VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN - NÔM

NGUYỄN THÚY NGA - NGUYỄN VĂN NGUYÊN
Chủ biên

ĐỊA CHÍ
THĂNG LONG HÀ NỘI
TRONG THƯ TỊCH HÁN NÔM

THẾ GIỚI

ĐỊA CHÍ

THĂNG LONG - HÀ NỘI

TRONG THƯ TỊCH HÁN NÔM

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

ĐỊA CHÍ
THĂNG LONG - HÀ NỘI
TRONG THƯ TỊCH HÁN NÔM

NGUYỄN THÚY NGA - NGUYỄN VĂN NGUYÊN
Chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

CHỦ BIÊN

NGUYỄN THÚY NGA - NGUYỄN VĂN NGUYÊN

Nhóm thực hiện Công trình:

Nguyễn Thúy Nga
Đinh Văn Minh
Hoàng Hồng Cẩm
Nguyễn Đức Toàn
Nguyễn Văn Nguyên
Nguyễn Thị Nguyệt
Vũ Lan Anh

© Nhóm tác giả
VN -ThG – 212-05 (25-1-07)

TÀI LIỆU ĐỊA CHÍ CỔ VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU THĂNG LONG - HÀ NỘI

Ngót một nghìn năm trước, vào mùa xuân năm Thuận Thiên thứ nhất (1010), tờ chiếu dời đô của vua Lý Thái Tổ đã mở đầu cho công cuộc di chuyển từ kinh thành Hoa Lư ra xây dựng kinh đô mới tại thành Đại La.

Trong gần 10 thế kỷ ấy, thành phố Rồng bay đã nhiều lần đổi tên. Đời Lý là Thăng Long 昇龍 (Rồng bay lên); đời Trần là Đông Đô; thời thuộc Minh là Đại La, Đông Quan thành rồi Lai Tô thành; thời Lê là Đông Kinh; thời Nguyễn, kinh đô chuyển vào Huế nên tuy lại gọi là thành Thăng Long nhưng với chữ long nghĩa là thịnh vượng (昇隆), sau gọi là Bắc Thành, Hà Nội tỉnh thành. Địa giới hành chính của thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê, thành Hà Nội thời Nguyễn cũng vì thế mà thay đổi không ngừng.

Một khối lượng đồ sộ thư tịch, bi ký Hán Nôm viết về Thăng Long - Hà Nội hiện còn lưu trữ tại các thư viện lớn. Trong kho thư tịch cổ có một mảng tư liệu đặc biệt quý giá dùng để nghiên cứu địa lý lịch sử, diên cách địa danh và nhiều mặt khác của Hà Nội. Đó là các sách địa chí.

Hiện nay, cả nước đang háo hức chuẩn bị kỷ niệm "1000 năm Thăng Long - Hà Nội", những người làm công tác nghiên cứu, nhất là nghiên cứu Hán Nôm cũng muốn đóng góp một phần vào công việc chung đó. Chính vì vậy, tập thể Phòng Nghiên cứu văn bản Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam

đã tổ chức thực hiện đề tài *Địa chí Thăng Long - Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*. Đây là công trình dịch chú, nhằm cung cấp cho người nghiên cứu cũng như độc giả những tư liệu gốc về địa chí Hà Nội xưa.

Trong thời gian 3 năm (2002-2004), với 7 cán bộ nghiên cứu, chúng tôi đã dịch toàn bộ 42 tài liệu. Nhưng tại bộ sách này, chúng tôi chỉ tuyển 14 tài liệu chính, những tài liệu lẻ chúng tôi sẽ giới thiệu trong một dịp khác.

I. Nguồn tài liệu:

A. Tài liệu:

Ở các thư viện lớn tại Hà Nội: Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Quốc gia, Viện Sử học hiện còn 42 tài liệu và 2 tài liệu lưu trữ tại Cục Lưu trữ Trung ương I Hà Nội, tổng cộng là 44. Chúng tôi thống kê thư mục các tài liệu đó ở sau bài viết này[1].

Xét về hình thức biên soạn, có thể chia các tài liệu này làm 2 loại là quốc chí và địa phương chí. Quốc chí là sách viết chung về địa chí cả nước, trong đó có Hà Nội, còn địa phương chí hay phương chí là tài liệu viết về một khu vực rộng lớn mà có Hà Nội hoặc viết riêng về Hà Nội, bao gồm cả một số quyển viết về huyện xã.

1. Quốc chí:

Loại này có số lượng tương đối nhiều, như: *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí, Hoàng Việt địa dư chí, Đại Nam nhất thống chí, Đại Việt địa dư toàn biên, Đồng Khánh địa dư chí, Các tỉnh chí* v.v...

---

[1] Tài liệu chúng tôi sưu tập ở đây chỉ bao gồm sách địa chí, còn bản đồ và sách địa bạ sẽ được nghiên cứu riêng. Riêng bản *Hà Nội địa bạ* là bảng tổng kê thôn xã của tỉnh Hà Nội đời Tự Đức để nộp thuế chứ không phải kê ruộng đất nên chúng tôi đưa vào tuyển tập này. (Ký hiệu Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm: VHv. và A.; ký hiệu Thư viện Quốc gia: R.; kí hiệu Thư viện Viện sử học: Hv.)

2. Địa phương chí:

a/ Địa chí viết về một miền mà có Hà Nội: *Các trấn tổng xã danh bị lãm, Bắc Thành địa dư chí lục, Bắc Kỳ các tỉnh đạo phủ huyện, Bắc Kỳ giang sơn cổ tích* v.v...

b/ Địa chí viết riêng về Hà Nội: *Hà Nội địa dư, Hà Nội địa bạ, Hà Nội sơn xuyên phong vực, Thăng Long cổ tích khảo, Hoàn Long huyện chí, Đông Ngạc xã chí* v.v...

Xét về nội dung, cũng có thể chia chúng thành 2 loại:

1. Loại ghi chép tổng hợp: là những sách có đủ nội dung của sách địa chí, bao gồm: cương vực, diên cách, thành trì, núi sông, nhân vật, phong tục, sản vật v.v... như: *Đại Nam nhất thống chí, Hà Nội địa dư, Hà Nội sơn xuyên phong vực, Hoàn Long huyện chí* v.v... Cùng loại này nhưng có cả bảng kê danh sách huyện xã thôn như: *Bắc Thành địa dư chí lục, Đại Việt địa dư toàn biên, Đồng Khánh địa dư chí* v.v...

2. Loại kê riêng danh sách các đơn vị hành chính xã thôn: loại này ít, chỉ có 3 tài liệu là: *Các trấn tổng xã danh bị lãm, Hà Nội địa bạ, Danh mục làng xã Hà Nội cuối thế kỷ XIX* (1890).

B. Văn bản:

Trong số 42 tài liệu chúng tôi sưu tập, chỉ có 3 quyển đã được khắc in là: *Hoàng Việt địa dư chí* (khắc in lần đầu năm Minh Mệnh 14/1833), *Nam quốc địa dư chí* của Lương Trúc Đàm, *Nam quốc địa dư lược* của Nguyễn Doãn Thăng in đầu thế kỷ XX. Số còn lại đều là sách chép tay, đa phần độc bản.

Một số quyển không ghi niên đại biên soạn cũng như không có tên tác giả, văn bản sao chép có sai lầm, sách đóng lộn xộn dẫn đến nhầm lẫn về nội dung v.v... chúng tôi đã dựa vào các chứng cứ trong và ngoài văn bản để xác định tác giả, niên đại và thiện bản để cung cấp

cho người đọc một bản dịch tốt nhất. Chúng tôi đã chứng minh rằng sách *Bắc thành địa dư chí lục* của Lê Chất được biên soạn trong khoảng 3 năm, từ 1818-1821 đời Minh Mệnh. Bản A.1565/1-2 là bản đầy đủ nhất, nhưng trong văn bản đã xuất hiện một vài địa danh thay đổi đời Thiệu Trị, Tự Đức nên nó phải được sao chép từ đời Tự Đức về sau.

Đối với *Hoàng Việt địa dư chí*, chúng tôi cho rằng một người nào đó đã tham khảo thiên *Dư địa chí* trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú để soạn ra sách này, và cũng giống như nhiều sách Hán Nôm khác, tác giả đã không để lại dấu ấn cá nhân. Bản in năm Thành Thái và bản chép tay ký hiệu VHv. 1836/1; VHv. 1837/2 đóng lộn số tờ nên nội dung sách bị xáo trộn, dẫn đến sai lầm về địa dư của một số phủ thuộc tỉnh Hà Nội v.v...

Còn sách *Hà nội sơn xuyên phong vực*, qua tìm hiểu nội dung văn bản, chúng tôi thấy không còn tên huyện Nam Xương (sách *Đồng Khánh địa dư chí* vẫn ghi) và chưa ghi tên huyện Đan Phượng (*Danh sách các phủ huyện của tỉnh Hà Nội*[1] soạn ngày 28 tháng 6 năm 1888 có ghi huyện này) nên chúng tôi cho rằng sách được biên soạn trong khoảng cuối năm 1887 đến nửa năm đầu 1888 v.v...

Dù có một vài điểm cần làm sáng tỏ, chúng tôi thấy các tài liệu địa chí này là những văn bản đáng tin cậy, đặc biệt là tính chính xác của những bảng kê địa danh, chúng là nguồn tài liệu hết sức giá trị để nghiên cứu địa danh lịch sử và các mặt khác của Hà Nội xưa.

---

[1] Văn bản số 1, tập 1255 thuộc phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ, hiện đang bảo quản tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I Hà Nội.

II. Giá trị

1. Tài liệu địa chí với việc nghiên cứu địa lý lịch sử Hà Nội

a/ Việc thay đổi địa dư của Hà Nội trong lịch sử:

Từ khi Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô thì Thăng Long trở thành kinh đô của cả nước, phủ Ứng Thiên là đất phụ quách kinh thành. Đến đời Lê, Quang Thuận năm thứ 10 (1469) đổi tên phủ Ứng Thiên thành phủ Phụng Thiên, lĩnh 2 huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương (huyện Vĩnh Xương sau đổi là Thọ Xương, huyện Quảng Đức năm Gia Long 4 (1805) đổi tên là Vĩnh Thuận). Đời Tây Sơn gọi là Bắc Thành. Năm Gia Long 4 (1805) đổi tên phủ Phụng Thiên thành phủ Hoài Đức, lĩnh 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Như vậy trong nhiều thế kỷ, địa dư của Thăng Long xưa vẫn chỉ bao gồm phần đất đai thuộc 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận.

Năm Minh Mệnh 12 (1831) cải cách hành chính cả nước, bỏ trấn chia tỉnh hạt thì tỉnh Hà Nội cũng ra đời. Đến thời gian này, phạm vi Hà Nội mới bắt đầu được mở rộng và liên tục thay đổi.

Chúng tôi đã dùng 7 tài liệu có ghi số lượng đơn vị hành chính và tên từng phủ huyện xã thôn của tỉnh Hà Nội như *Các trấn tổng xã danh bị lãm, Bắc Thành dư địa chí lục, Đại Việt địa dư toàn biên, Hà Nội địa bạ, Đồng Khánh địa dư chí và Danh sách các phủ huyện tổng của tỉnh Hà Nội năm 1888, Danh mục làng xã Hà Nội cuối thế kỷ XIX* (1890) để tìm hiểu sự thay đổi đó.

Có thể lấy cuộc cải cách hành chính năm Minh Mệnh 12 (1831) làm mốc để chia thành 2 giai đoạn chính.

- Giai đoạn 1: từ cải cách năm 1831 trở về trước

Sử sách hiện còn chỉ cho chúng ta biết kinh kỳ thời Lý - Trần gồm 2 huyện chia thành 61 phường[1], đến đời Lê chia thành 36 phố phường[2] mà không có một tài liệu nào ghi cụ thể danh sách đó[3]. Căn cứ vào tài liệu ghi địa danh sớm nhất của đời Nguyễn hiện còn là sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, chúng ta biết đến đời Gia Long, đơn vị hành chính đã đổi thành tổng, phường, xã, thôn. Nhưng không có thông tin nào cho biết thời gian cụ thể xảy ra việc thay đổi đó.

Có 3 tài liệu: *Các trấn tổng xã danh bị lãm, Bắc Thành địa dư chí lục, Đại Việt địa dư toàn biên* đều ghi phủ Hoài Đức đời Gia Long có 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, cộng 13 tổng, 250 xã, thôn, phường.

- Giai đoạn 2: từ năm 1831 về sau. Giai đoạn này việc thay đổi địa dư diễn ra nhiều và liên tục, nhất là sau khi thành phố Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp năm 1888. Có 3 lần thay đổi:

+ Từ năm 1831 đến 1887 Đồng Khánh 2

2 tài liệu *Hà Nội địa bạ* và *Đồng Khánh địa dư chí lục* kê tỉnh Hà Nội lúc này gồm 4 phủ là Hoài Đức (3 huyện: Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận), Thường Tín (3 huyện: Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên), Ứng Hoà (4 huyện: Sơn Minh, Hoài An, Chương Đức, Thanh Oai) và Lý Nhân (5 huyện: Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương). Tổng cộng 15 huyện, 127 tổng, 1104 xã, thôn, phường.

---

[1] Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản Chính Hòa, người dịch Hoàng Văn Lâu, Người hiệu đính: Gs. Hà Văn Tấn. Nxb. KHXH, H. 1993, tập II, tr. 12.

[2] Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd. tr.507.

[3] Các nhà nghiên cứu như GS. Trần Quốc Vượng, Nguyễn Tuấn Sán, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Vinh Phúc, Hoàng Đạo Thúy v.v... trong các công trình nghiên cứu về Hà Nội đã lập danh sách 36 phường, nhưng chưa khớp nhau.

Thời gian này tỉnh Hà Nội có phạm vi rộng nhất, gồm toàn bộ đất đai khu vực nội thành, huyện Từ Liêm và 2 tỉnh Hà Đông, Hà Nam ngày nay.

+ Năm 1888 Đồng Khánh 3.

Có 1 tài liệu: Danh sách các phủ huyện tổng làng của tỉnh Hà Nội năm 1888.

Thời gian này tỉnh Hà Nội vẫn gồm 4 phủ: Lý Nhân (5 huyện: Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương), Ứng Hoà (2 huyện: Sơn Lãng, Thanh Oai), Hoài Đức (4 huyện: Từ Liêm, Đan Phượng, Thọ Xương, Vĩnh Thuận) và Thường Tín (3 huyện: Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên). Tổng cộng 14 huyện, 113 tổng và 992 xã thôn

So với địa dư từ 1831 đến 1887, năm này tỉnh Hà Nội có thêm huyện Đan Phượng nhưng bớt 2 huyện Hoài An và Chương Đức.

+ Năm 1889-1890 đời Thành Thái

Có 1 tài liệu: *Danh mục làng xã Hà Nội năm 1890*. Lúc này tỉnh Hà Nội không còn cấp phủ và chỉ còn 11 huyện là Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên, Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Sơn Lãng, Thanh Oai, Kim Bảng, Duy Tiên và Đan Phượng. Tổng cộng 95 tổng, 750 xã thôn.

Thời gian này, địa dư tỉnh Hà Nội đã thu hẹp đáng kể, từ chỗ mở rộng 15 huyện, nay chỉ còn 11 huyện: năm 1888 cắt 2 huyện Hoài An, Chương Đức; 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục và Nam Xương năm 1890 chuyển về thành lập tỉnh Hà Nam.

Năm 1888 thành phố Hà Nội thành nhượng địa của Pháp, vùng ngoại thành nhập với huyện Vĩnh Thuận đổi tên là huyện Hoàn Long[1],

[1] Huyện Hoàn Long trước thuộc tỉnh Hà Đông, sau thành Đại lý đặc biệt của thành phố Hà Nội.

tỉnh lỵ Hà Nội chuyển về xứ Cầu Đơ, gọi là tỉnh Cầu Đơ, sau đó đổi tên thành tỉnh Hà Đông. Tài liệu mang tên tỉnh Hà Nội muộn nhất là *Danh mục làng xã Hà Nội cuối thế kỷ XIX* (năm 1890) nên chúng tôi chỉ tìm hiểu địa dư Hà Nội đến năm 1890.

Có thể liệt kê các phủ huyện tỉnh Hà Nội thời Nguyễn như sau:

Phủ	Huyện	1802-1831	1831-1887	1888	1889-1890
Hoài Đức	Vĩnh Thuận	+	+	+	+
	Thọ Xương	+	+	+	+
	Từ Liêm		+	+	+
	Đan Phượng			+	+
Thường Tín	Thượng Phúc		+	+	+
	Thanh Trì		+	+	+
	Phú Xuyên		+	+	+
Ứng Hoà	Sơn Minh		+	+	+
	Hoài An		+		
	Chương Đức		+		
	Thanh Oai		+	+	+
Lý Nhân	Kim Bảng		+	+	+
	Duy Tiên		+	+	+
	Thanh Liêm		+	+	
	Bình Lục		+	+	
	Nam Xương		+	+	
Cộng		**2**	**15**	**14**	**11**

b/ Việc thay đổi địa danh của Hà Nội trong lịch sử:

Dùng các tài liệu có kê tên phường xã thôn như *Các trấn tổng xã danh bị lãm, Bắc thành địa dư chí lục, Hà Nội địa bạ, Đồng Khánh*

địa dư chí lục, *Danh mục làng xã Hà Nội năm 1890*, lập một bảng đối chiếu, chúng ta sẽ tìm ra được hệ thống tên riêng những phường xã thôn của Hà Nội đã thay đổi từ đời Gia Long, qua Minh Mệnh, Tự Đức, Đồng Khánh đến Thành Thái. Sự thay đổi này rất nhiều và liên tục, đặc biệt trong khoảng từ đời Minh Mệnh sang đời Tự Đức.

Sự thay đổi này có nhiều lý do, có khi vì việc tách nhập đơn vị hành chính, có khi vì lý do tu từ, có khi vì kiêng tránh từ tôn kính, nhưng nhiều nhất và quan trọng nhất là do lệ kiêng huý.

Trong khi chưa thể lập được danh sách tất cả các xã thôn phường thay đổi, chúng tôi tạm thống kê một danh sách những tên địa danh thay đổi vì lí do kiêng huý, trong đó có tất cả có 73 xã phường, phân bố ở các đời như sau:

- Minh Mệnh có 9 chữ: *Cảo* 暠: 7, *Đam* 儋: 2

- Thiệu Trị 29 chữ: *Hoa* 華: 23, *Tông* 宗: 2, *Tuyền* 泉: 4, *Triền* 廛: 4

- Tự Đức 7 chữ: *Hồng* 洪: 4, *Hằng* 恒: 1, *Thường* 常: 1, *Chương* 彰: 1

- Đồng Khánh 1 chữ: *Đường* 堂

- Thành Thái 23 chữ: *Hương* 香: 11, *Đường* 堂: 10, *Chiêu* 昭: 1, *Biện* 卞: 1

Từ kết quả thống kê này, chúng tôi có nhận xét:

Hương là chữ húy đời Kiến Phúc, nhưng trong văn bản sách *Đồng Khánh địa dư chí lục* (soạn đời Đồng Khánh) tất cả các chữ *Hương* vẫn còn hiện diện, đến đời Thành Thái (sách *Danh mục làng xã Hà Nội cuối thế kỷ XIX*) mới thấy đổi tên mới.

Đường, *Biện* là chữ húy đời Đồng Khánh, nhưng cũng sách trên vẫn thấy ghi tên cũ, chỉ đến đời Thành Thái mới đổi hàng loạt (trừ 1 chữ

Đường tên xã Đường Bạt đổi thành Thường Bạt, đến đời Thành Thái lại đổi thành Thiệu Bạt)[1].

Ngoài việc đổi tên do kiêng huý, 2 chữ *Thiên* và *Nguyễn* thuộc diện từ tôn kính nên đến đời Tự Đức đều phải đổi. Có 4 trường hợp tên tổng xã có chữ *Thiên*, như Thiên Mỗ đổi thành Đại Mỗ, Thiên Kiện thành Đại Kiện và Thiên Mạc thành Hoà Mạc; 3 trường hợp tên tổng xã có chữ *Nguyễn* phải đổi, như Nguyễn Xá thành Tiên Xá và Nam Xá.

Những tư liệu này rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu diễn cách địa danh đến từng xã thôn phường phố của Hà Nội từ đầu đến cuối thời Nguyễn.

2/ Lớp địa danh phường xã thôn ngót một thế kỷ của Hà Nội:

Trong số 14 tác phẩm mà chúng tôi tuyển chọn, có 5 tài liệu kê được lớp địa danh đến phường xã thôn:

- *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (đời Gia Long)

- *Bắc Thành địa dư chí lục* (đời Minh Mệnh)

- *Hà Nội địa bạ* (đời Tự Đức)

- *Đồng Khánh địa dư chí lục* (đời Đồng Khánh)

- *Danh mục làng xã Hà Nội cuối thế kỷ XIX* (đời Thành Thái)

2 tài liệu đầu phản ánh lớp địa danh đời Gia Long - Minh Mệnh về trước, không có nhiều thay đổi; 2 tài liệu tiếp theo ghi địa danh đời Thiệu Trị có nhiều thay đổi, qua Tự Đức - Đồng Khánh không thay đổi; tài liệu cuối cùng là lớp địa danh đời Thành Thái, có nhiều thay đổi.

Với số tài liệu khá đủ và tương đối liên tục như vậy, người nghiên cứu có thể lập một bảng tra hệ thống địa danh của Hà Nội từ đời Gia

---

[1] Về lệnh kiêng húy và các chữ huý, xin xem: *Chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Ngô Đức Thọ, Nxb Văn Hoá, H., 1977.

Long cho đến đời Thành Thái. Qua hệ thống này, có thể nhận ra sự đổi tên của từng phường, xã, thôn, kể cả tên đổi vì kiêng húy và sự cắt chuyển đơn vị tổng, xã thôn phường từ nơi này sang nơi kia v.v... Ví dụ Hoa Kinh là tên từ đời Minh Mệnh về trước của thôn thuộc tổng Khương Đình huyện Thanh Trì, đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa đổi là Minh Kinh, đến đời Thành Thái đổi là Chính Kinh, thường gọi là Kẻ Mọc, nay thuộc quận Thanh Xuân v.v...

Đây là nguồn tư liệu hết sức quý giá và cần thiết để nghiên cứu diên cách địa danh đến từng phường xã thôn của Hà Nội trong thời gian gần trọn thế kỷ XIX.

3/ Tư liệu về phố phường, cửa ô của Hà Nội xưa

Sách *Thăng Long cổ tích khảo* là tài liệu duy nhất cung cấp cho chúng ta tên và vị trí của 17 trong số 21 cửa ô đời Lê. Đó là: cửa ô Kim Hoa ở cửa chính nam, cửa ô Thịnh Quang tục gọi Chợ Dừa, cửa ô châu Vạn Bảo tục gọi Ô Cầu Giấy, cửa ô Tây Hồ tục gọi Ô Quan Thánh, cửa ô Yên Hoa tục gọi Ô Yên Phụ, cửa ô Yên Tĩnh tục gọi Tân Khai, cửa ô Thạch Khối tục gọi Ô Hàng Than, cửa ô Phúc Lâm tục gọi Ô Hàng Đậu, cửa ô Nguyên Khiết tục gọi Ô Hàng Khoai, cửa ô Đông Hà tục gọi Ô Đông Hà, cửa ô Trừng Thanh tục gọi Ô Hàng Mắm, cửa ô Đông Yên tục gọi Ô Hàng Cau, cửa ô Trung Liệt tục gọi Ô Ông Tượng, cửa ô Tây Luông tục gọi Ô Tây Luông, cửa ô Nhân Hoà tục gọi Ô Hàng Dê, cửa ô Yên Thọ tục gọi Ô Cầu Dền, cửa ô Kim Hoa tục gọi Ô Đồng Lầm.

Cũng chính sách này ghi được tên một số phường của Thăng Long thời Lê và tên các phố của thành Hà Nội cuối thời Nguyễn. Đặc biệt quý là danh sách tên Nôm của các phố phường và nghề nghiệp của dân sinh sống ở đó. Ví dụ:

> "Phường Diên Hưng: tục gọi Hàng Ngang, người Đường và người Việt ở xen lẫn, bán thuốc men và tạp hoá.

Phường Dũng Hãn: tục gọi phố Hàng Bạc, trước thuộc phường Đông Tác, phường Đông Tác sau đổi thành Đông Thọ, thôn Dũng Hãn đổi thành thôn Dũng Thọ; bán đồ vàng bạc, đánh lại đồ vàng bạc.

Phường Đồng Lạc: tục gọi Hàng Vải, bày bán yến và quần áo phụ nữ.

Phố Kiếm Hồ: tục gọi phố Hàng Vôi, bán vôi.

Phố Trừng Thanh: tục gọi phố Hàng Tre" v.v...

Năm 1888 Hà Nội trở thành nhượng địa, thực dân Pháp xây dựng mới và quy hoạch thành phố theo kiểu phương Tây thì sách *Nam quốc địa dư chí lược* và *Nam quốc địa dư* ghi được khi đó thành phố Hà Nội chia làm 8 hộ (Hà Thành bát hộ), mặt phố chia làm 4 hạng, gồm 55 phố.

Hạng 1 gồm 10 "hàng": phố Hàng Ngang, phố Hàng Buồm, phố Hàng Đào, phố Hàng Thêu v.v...

Hạng 2, gồm 15 phố: phố Quan Chưởng, phố Hàng Đường, phố Phúc Kiến v.v...

Hạng 3, gồm 20 phố: phố Hàng Bạc, phố Hàng Đồng, phố Bát Cũ

Hạng 4, gồm 10 phố: phố Hàng Nâu, phố Hàng Đậu, phố Hàng Cuốc, phố Hàng Cân v.v...

Sách *Hà Nội địa dư* lại cung cấp cho chúng ta thêm tư liệu tìm hiểu về việc người Hà Nội xưa đặt tên phố như: "Có nơi đặt theo tên điện như Huy Văn, Giảng Võ; có nơi đặt theo tên cổng thành như Trường An, Bảo Khánh; có nơi đặt theo tên đàn như Xã Tắc, Phong Vân; có nơi đặt theo tên cơ quan nhà nước như Khâm Thiên, Công Bộ, Ngự Sử; có nơi lại đặt theo tên đơn vị quân đội như Thị Vật, Tiền Tiệp v.v..."

Những tư liệu thuộc loại này thật hiếm, thật quý, thật hữu ích đối với việc nghiên cứu phố phường Hà Nội xưa.

4/ Tư liệu về Hoàng thành thời Lê, thành Hà Nội thời Nguyễn

a/ Hoàng thành đời Lê:

Sách Bắc Thành địa dư chí lục, Đại Việt địa dư toàn biên, Đại Nam nhất thống chí, Thăng Long cổ tích khảo v.v... có những thông tin vô cùng quý về Hoàng thành mà không một loại thư tịch nào ghi được.

Đại Việt địa dư toàn biên viết: "Căn cứ vào đồ bản thành Thăng Long đời Hồng Đức, thì thành này hình như thước thợ. Ba mặt đông, nam, bắc vuông vắn, mặt tây và nam dài bằng một nửa. Cửa đông bắt đầu từ thôn Đức Môn (trước là thôn Đông Môn) tổng Đồng Xuân, theo hướng bắc đến sông Tô Lịch, đi bờ bên tả qua cửa bắc về phía tây đối với phường Nhật Chiêu, theo về phía nam là cửa Bảo Khánh, theo hướng nam đến phía trước bên hữu Văn Miếu, lại đến phía sau qua sang bên tả là cửa Nam, đi thẳng về phía đông. Đấy là dấu cũ thành Thăng Long, ở giữa là cung thành, trong cửa cung thành là Đoan Môn. Trong Đoan Môn là điện Thị Triều, trong điện Thị Triều là điện Kính Thiên. Bên hữu điện Kính Thiên là điện Chí Kính, bên tả là điện Văn Thọ. Bên hữu Đoan Môn là Tây Trường An, bên tả là Đông Trường An. Trong có suối Ngọc. Ngoài cung thành là Hoàng thành. Về bên đông, phía trước là Thái Miếu, phía sau là Đông Cung. Bên tây qua núi Khán Sơn là điện Giảng Võ. Lại về phía tây là đền thờ Linh Lang. Trường thi Hội đều ở đấy. Hoàng thành, cung thành đều xây bằng gạch. Nền điện Kính Thiên ở chỗ đất bằng có gò đất nổi lên cao, bằng phẳng vuông vắn. Sách địa lý nói rằng "núi Nùng ở chính giữa" tức là nơi này. Đằng sau lại mọc ra núi Tam Sơn, bên hữu lại mọc ra núi Khán Sơn".

Sách *Hà Nội địa dư* ghi: "Năm Thuận Thiên thứ nhất [1010] nhà Lý định đô, khởi công dựng cung điện, định đặt Thành Hoàng. Thành mở ra 4 cổng: cổng phía đông gọi là Tường Phù, phía tây là Diệu Đức, phía nam là Đại Hưng, phía bắc là Quảng Phúc, lại đắp thành đất bao bọc ở xung quanh. Năm Thiên Thành thứ 2 [1029] đắp một lớp thành bao bọc ở xung quanh gọi là Phượng Thành. Đầu thời Trần vẫn giữ theo

như thế và định ra hai bạn phường Tả và Hữu của Kinh thành, đặt ra ty Bình Bạc, 4 cổng của La Thành giao cho quan Tứ sương của Phượng Thành thay phiên nhau giữ trại. Nội thành gọi là thành Long Phượng. Đầu niên hiệu Quang Thuận triều Lê mới cho xây thành Đại La, lại nhân theo quy chế thời Lý, Trần, mở mang Phượng Thành, xây rộng ra 8 dặm".

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "Đời Lý gọi là thành Thăng Long, mở cửa Đại Hưng, tức là đình Quảng Minh ngày nay, phía bắc là cửa Đông Hoa tức là cầu Đông Thị ngày nay, phía tây là cửa Quảng Đức tức đường Giảng Võ ngày nay, còn cửa Diệu Đức ở phía bắc thì nay bị lở xuống sông" v.v...

Những ghi chép về vị trí các cửa thành, kiến trúc di tích liên hoàn như vậy v.v... là những tư liệu hết sức quý giá giúp chúng ta lần theo đó mà đi tìm vị trí Hoàng thành xưa.

b/ Thành Hà Nội thời Nguyễn:

Khi kinh đô chuyển vào Phú Xuân thì thành Thăng Long đặt là đại trấn thành. Việc xây dựng, sửa sang và mở rộng quy mô được ghi chép trong nhiều tài liệu và khá phong phú.

Sách *Bắc Thành địa dư chí lục* ghi: "Thành này chu vi 1958 tầm 2 thước 5 tấc, bệ xây bằng gạch đá, ngoài thành có hào, mở 5 cửa gọi là Đông nam, Tây nam, Chính đông, Chính nam và Chính bắc, thềm giữa làm kiểu trên tròn dưới vuông. Trên thành có lầu, ngoài xây góc thành, trong cửa thành phía đông nam xây khởi đường, gọi là nhà Hiệp Nghị, đặt 6 phòng để giữ công văn, giấy tờ và các công văn phát trạm... Trên núi Nùng trong thành dựng 5 toà chính điện, Hoàng cung và 6 nhà ở hai bên tả hữu, xung quanh có xây tường, mở 5 cửa, lại mở một cửa ngách để thông vào nội đình, xây từng bậc dẫn vào đường hẻm. Phàm gặp những ngày lễ lớn cùng là ngày rằm mồng một hàng tháng thì các quan lại ở thành phải mặc phẩm phục cung kính làm lễ bái vọng. Ngoài

đường hẻm là cửa Đoan Môn, trên cổng có khắc hai chữ "Đoan Môn" (di tích này từ triều Lý nay vẫn giữ nguyên), trên cổng đặt lầu trống.

Đặt đài cột cờ. Năm Nhâm Thân xây nền gạch cao bằng mặt thành, dựng cột cờ cao 75 thước. Gặp đại lễ cùng là ngày rằm, mồng một thì treo cờ đỏ lớn ở bên trên để làm huy hiệu. Ở phía trái cùng đặt dinh Tổng trấn, nhà hoạ đồ (ở phía tây nam trong thành), kho bạc (ở phía tây thành), trường binh tịch (phía đông nam thành). Bên phải hoàng cung có kho công chứa thuốc súng (ở phía tây thành), nhà ngục (ở phía bắc thành), chuồng voi (ở phía đông nam thành).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "Thành tỉnh Hà Nội chu vi hơn 432 trượng, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, hào rộng trên dưới 4 trượng, mở 5 cửa, ở địa phận hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Từ đời nhà Lê về trước kinh đô đều đặt ở đây, lại có tên là thành Phụng Thiên, ở trong thành Đại La. Thành lâu năm sụt đổ, đến đời Tây Sơn, theo nền cũ đắp thành quanh từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng. Bản triều đầu đời Gia Long lấy làm lỵ sở của Bắc Thành. Năm thứ 3 (1804), triều thần bàn rằng thể chế xây thành của Tây Sơn không hợp qui chế cũ, tâu xin sửa đổi. Năm [Gia Long] thứ 4 (1805), sai quan đốc sức việc xây đắp, trong thành dựng kỳ đài và 2 toà hành cung, chính điện, tả hữu vu mỗi bên một toà; mặt sau dựng ba toà nội điện, một tả vu, một hữu vu, sau điện dựng lầu Tĩnh Bắc; quanh nội điện đều xây tường gạch; lại đằng trước chính điện xây một đường ống bằng đá thẳng đến Đoan Môn, có biển bằng đá khắc hai chữ "Đoan Môn", đấy là di tích từ đời Lý. Ngoài cửa dựng nhà bia, xây kỳ đài, qui mô rộng lớn. Năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, lấy thành này làm thành tỉnh Hà Nội, năm thứ 16 cho rằng thân thành quá cao, giảm bớt đi 1 thước 8 tấc. Các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị dùng thành này làm sở bang giao".

Tài liệu địa chí duy nhất ghi về phủ chúa Trịnh là *Thăng Long cổ tích khảo* cho chúng ta biết vị trí của phủ như sau: "Ở phía đông nam thành 1 dặm, phố Cẩm Chỉ huyện Thọ Xương là cửa trước phủ, phố

Hoành Đình ở phường Phục Cổ tức là cửa sau phủ". Phố Hoành Đình tức phố Đình Ngang thuộc phường Cửa Nam, vị trí như vậy tương đương với khu vực phố Cửa Nam đến phố Cấm Chỉ ngày nay.

5/ Tài liệu địa chí với việc nghiên cứu di tích văn hoá

Hà Nội xưa là một trong những địa phương có di tích dày đặc vào loại nhất nước, gồm núi sông, đình, chùa, đền miếu v.v... Mỗi di tích đều gắn với một sự kiện lịch sử hoặc một truyền thuyết đẹp. Mỗi sự kiện, truyền thuyết lại làm cho di tích trở nên nổi tiếng: núi Nùng là nơi triều Lý dựng chính điện, tháp Sùng Thiện Diên Linh có bút tích của vị vua triều Lý, lầu Vọng Tiên lại gắn với truyền thuyết vua Lê Thánh Tông thường gặp tiên nữ ở chùa Ngọc Hồ v.v... Chính vì vậy, ghi chép về các di tích là một nội dung không bao giờ thiếu của loại sách địa chí. Thậm chí có tài liệu còn soạn riêng về núi sông, di tích như *Hà Nội địa dư* của Dương Bá Cung, *Hà Thành linh tích lục* v.v...

Ngoài giá trị về lịch sử văn hoá mà ai cũng biết, chúng tôi muốn nói đến những giá trị đặc biệt khác khác:

- Vị trí của hàng loạt núi non và di tích được ghi trong sách là thông tin đáng tin cậy cho người nghiên cứu dựa vào đó để xác định địa điểm, từ đó góp phần vào việc xác định khu vực Hoàng thành mà hiện nay giới nghiên cứu trong cả nước đang tập trung sức lực nghiên cứu.

- Việc ghi chép quá trình xây dựng, trùng tu, đổi tên v.v... là những thông tin quý để tìm hiểu lịch sử di tích. Như quán Trấn Vũ, năm Minh Mệnh 21 (1840) đổi thành Chân Vũ; chùa Long Ân, năm Minh Mệnh 2 cho đổi là Sùng Ân điện; năm Thiệu Trị 1 (1841) lại đổi là chùa Hoằng Ân v.v...

- Tìm hiểu cuộc sống và sinh hoạt của cộng đồng người Hoa ở Hà Nội. Sách *Hà Nội sơn xuyên phong vực* chép bài văn bia ở Hội quán Việt Đông phường Hà Khẩu ghi việc người Hoa trong phố hưng công xây dựng hội quán: "Thế rồi lập sổ sách, ghi tên, góp tiền, người đến

tham gia đông như trẩy hội". Văn bia còn phản ánh tâm tư tình cảm đối với quê hương thứ hai của họ: "Nay sang ở nước Việt quê quán tình sâu, ân nghĩa đằm thắm. Quán dựng ở đây, sống nơi ngọc lụa áo mũ xênh xang, nhớ chốn phần dư tắm tang vất vả. Hội quán này tụ hội anh tài, bậc đạo cả tài cao khỏi phải bàn nữa; giới láng giềng hàng phố chẳng lúc nào vắng. Do vậy quán được dựng ở đây".

Có thể tóm tắt những giá trị chính của nguồn tài liệu địa chí như sau:

1. Về thay đổi địa dư của Hà Nội: từ lúc chỉ có 2 huyện, sau cải cách địa dư mở rộng nhất: 15 huyện, bao gồm toàn bộ nội thành Hà Nội, tỉnh Hà Đông và tỉnh Hà Nam ngày nay; sau đó chỉ còn 13, rồi 11 huyện.

2. Về thay đổi địa danh: 72 xã thôn có tên trùng với chữ húy phải đổi là Cảo, Đam, Hoa, Tông, Tuyền, Triển, Hồng, Hằng, Thường, Chương, Đường, Hương, Chiêu, Biện; 4 xã thôn có chữ trùng từ tôn kính là Thiên và Nguyễn. Ngoài ra còn có các lý do khác như tách nhập xã thôn, lý do tu từ v.v...

3. Lớp địa danh đến cấp phường, xã, thôn đời Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức, Đồng Khánh và Thành Thái.

4. Về thành Thăng Long: núi Nùng là nơi nhà Lý xây chính điện, đời Lê đổi là điện Kính Thiên, đời Tây Sơn theo nền cũ đắp thành quanh từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng, thời Nguyễn về cơ bản vẫn theo di tích từ đời Lý mà mở rộng thêm, năm Minh Mệnh 16 cho hạ bớt thành xuống 1 thước 8 tấc.

5. Tên và vị trí 17/21 cửa ô; tên 55 phố thuộc nội thành đầu thế kỷ XX, đặc biệt quý là tên Nôm và mặt hàng bán đặc trưng của các phố.

6. Các núi sông, di tích v.v... ngoài giá trị văn hoá, lịch sử thì vị trí của chúng có giá trị trong việc góp phần giúp các nhà nghiên cứu xác định vị trí Hoàng thành và các kiến trúc liên quan đến thành Thăng Long xưa.

Với những giá trị đích thực như vậy, chúng tôi tin rằng 14 tác phẩm địa chí cổ được tuyển in lần này thực sự là những tài liệu quý giá, hữu ích đối với việc nghiên cứu Thăng Long - Hà Nội về nhiều phương diện.

Nhưng trong quá trình dịch chú, chúng tôi gặp không ít khó khăn:

- Đối với một số địa danh chữ Hán có 2 cách đọc, như chữ 安 vừa có âm là An, vừa có âm là Yên; hoặc chữ 蓮 có nơi gọi là Liên, có nơi lại gọi là Sen; chữ 場 có nơi đọc là Trường, có nơi lại đọc là Tràng v.v... trong khi chưa có điều kiện đi thực địa để điều tra chính xác, chúng tôi cố gắng phiên theo âm các tài liệu tham khảo được.

- Một số tên phường, thôn thuộc huyện Thọ Xương đầu thời Nguyễn rất dài, nhiều khi mang thêm định ngữ, các tài liệu lại ghi không thống nhất nên việc ngắt câu để xác định tên địa danh đó gặp nhiều khó khăn. Chúng tôi mới chỉ cố gắng để có được cách đọc hợp lý nhất mà thôi.

Mặc dù đã cố gắng hết sức, nhưng sai sót là điều không tránh khỏi, kính mong các bậc thức giả chỉ chính.

NGUYỄN THÚY NGA

DANH MỤC TÀI LIỆU ĐỊA CHÍ HÀ NỘI

TT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
1	*An Nam ký lược*	A.965, A.2655
2	*Bắc kỳ các tỉnh đạo phủ huyện tổng xã thôn phường ấp trại sở*	A.2425
3	*Bắc kỳ cương giới*	Hv.171/1-2
4	*Bắc kỳ địa chí*	VHv.1717
5	*Bắc kỳ địa dư*	Hv.125
6	*Bắc kỳ địa dư lược sao*	A.2969
7	*Bắc kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo*	VHv.2372, Hv.518
8	*Bắc kỳ hà đê sự tích*	A.1938
9	*Bắc Thành dư địa chí lục*	A.1565, A.81/1-2, R.1758/1-2
10	*Các tỉnh chí*	VHv.1716
11	*Các trấn tổng xã danh bị lãm*	A.570/1-2
12	*Dư địa chí*	A.2667,A.2139
13	*Đại Nam địa dư ước biên*	A.74/1-2
14	*Đại Nam nhất thống chí*	VHN: 6 bản TVQG: R.598 VS H: 33 ký hiệu
15	*Đại Nam nhất thống chí lược*	Hv. 255
16	*Đại Nam quận quốc chí lược*	A.1621, A.1840
17	*Đại Nam quốc cương giới vựng biên*	VHN: 5 bản, Hv.169/1-3, 4-6, 7
18	*Đại Nam quốc sơn thủy lục*	A.1851
19	*Đại Nam cổ kim diên cách*	A.77, VHv.2717
20	*Đại Việt địa chí*	A.973/1-2, A.2335
21	*Đại Việt địa dư*	Hv.284
22	*Đại Việt địa dư toàn biên*	A.72/1-2, VHv.1709/1-3, R.260, Hv.42/1-3

23	*Địa dư chí*	A.1967, A.1987, R.2002 R.268, R.1982
24	*Địa dư toát yếu*	A.418
25	*Đông Ngạc xã chí*	A.2356
26	*Đồng Khánh địa dư chí*	A.537/1-24, Hv.525
27	*Hà Nội địa bạ*	A.628
28	*Hà Nội địa dư*	A.1154, VHv.2659
29	*Hà Nội sơn xuyên phong vực*	A.541
30	*Hoàn Long huyện chí*	A.99
31	*Hoàng Việt địa dư chí*	VHN: 15 bản TVQG: R.2212, R.130, R.257
32	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*	A.67/1-3, Hv.528/1-10
33	*Lịch triều hiến chương loại chí*	VHN: 20 bản R.1610, Hv.488, Hv.153
34	*Nam bắc các hạt chư phủ huyện xã thôn*	VHv.1720
35	*Nam dư khảo lược*	A.689 A.1518
36	*Nam quốc địa dư* (Lương Trúc Đàm)	VHN: 4 bản TVQG: 5 bản
37	*Nam quốc địa dư* (Đặng Hy Long)	VHv.2742
38	*Nam quốc địa dư chí* (Lương Trúc Đàm)	VHN: 5 bản TVQG: 4 bản VSH: 3 bản
39	*Thăng Long cổ tích khảo*	A.1820
40	*Việt môn địa sử*	A.1775
41	*Việt Nam dư địa chí*	A.1829
42	*Việt sử địa dư*	A.971
43	*Danh mục làng xã tỉnh Hà Nội cuối thế kỷ XIX*	1/ 1255
44	*Phủ, huyện, làng, xã của tỉnh Hà Nội năm 1888*	E2. 30395

PHÀM LỆ

1. Trong tuyển tập này, chúng tôi xếp tài liệu viết riêng về Hà Nội trước, theo thứ tự năm tháng biên soạn. Sau đó là đến các tài liệu chung, trong đó có Hà Nội, cũng theo niên đại trước sau.

2. Trước mỗi bản dịch đều có phần nghiên cứu giới thiệu văn bản của tác phẩm.

3. Để thuận tiện cho việc tham khảo của người nghiên cứu cũng như bạn đọc, trong khi dịch chúng tôi có chú trọng việc thêm vào những chú giải bổ sung cho nguyên văn, thậm chí chấp nhận sự trùng lặp đối với một số chú thích mà chúng tôi cho là cần thiết ở các tác phẩm, điều này sẽ hữu ích cho những bạn đọc chỉ muốn nghiên cứu từng tác phẩm riêng rẽ.

4. Đối với một số tài liệu đã xuất bản được sử dụng trong sách, chúng tôi trích nguyên văn phần dịch cũ và có bổ sung thêm chú thích khi cần thiết, nếu bản dịch có sai sót, chúng tôi biên tập lại và ghi rõ ở bài nghiên cứu văn bản. Cuối mỗi tài liệu đều ghi rõ xuất xứ bản dịch.

5. Đối với tên phường, xã, thôn thay đổi, chúng tôi chú thích ngắn gọn về tên gọi trước khi thay đổi và thời gian thay đổi.

6. Đối với một số di tích cổ, chúng tôi cố gắng tra tìm tới địa chỉ hiện nay.

7. Để đáp ứng nhu cầu đối chiếu, tra cứu chữ Hán, ngoài phần dịch chú các tác phẩm ra, đối với một số tài liệu chính như *Hà Nội địa dư, Hà Nội địa bạ* và bộ phận *Tỉnh Hà Nội* trích trong *Đại Nam nhất thống chí* chúng tôi sẽ in kèm phụ lục ảnh nguyên bản các tài liệu này ở cuối sách. Riêng sách *Đồng Khánh địa dư chí*, do có khuôn khổ đặc biệt, nên chúng tôi sẽ in dưới hình thức nguyên văn chữ Hán

8. Trong sách có sử dụng một số bức ảnh của EFEO để minh họa.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. Các trấn tổng xã: *Các trấn tổng xã danh bị lãm*
2. Danh mục: *Danh mục làng xã tỉnh Hà Nội đầu thế kỷ XIX*
3. Làng xã Bắc Kỳ: *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*
4. ĐNNTC: *Đại Nam nhất thống chí*
5. Toàn thư: *Đại Việt sử ký toàn thư*
6. ĐKĐD: *Đồng Khánh địa dư chí*
7. Cương mục: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*

LÝ CÔNG UẨN

[CHIẾU DỜI ĐÔ]

"Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời.

Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào?"

Trích bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*
(Bản dịch và chú thích: PGS. TS. Ngô Đức Thọ,
Hiệu đính: GS. Hà Văn Tấn, Nxb. KHXH,
H.1993, T.1, tr. 241)

諭

庚戌順天元年（宋大中祥符三年）春二月車駕回古法賜鄉老錢帛有差○遣貢父郎梁仁文聚再嚴如宋結好○帝以甚闇城湫隘不足為帝王居敕遷之于詔曰昔商家至盤庚五遷周室迨成王三徙豈三代之數君徇于已私妄自憑徙以其圖大宅中為億萬世子孫之計上謹天命下因民志苟有便輒改故國祚延長風俗富阜而丁黎二家乃徇已私忽天命罔蹈商周之跡常安厥邑于茲致世代弗長筭數短促百姓耗損萬物失宜朕甚痛之不得不徙況高王故都大羅城宅天地區域之中得龍蟠虎踞之勢正南北東西之位便江山向背之宜其地廣而坦平厥土高而爽塏（音愷燥也）高民居茂昏墊之困萬物極蕃阜之豐遍覽越邦斯為勝地誠四方輻輳之要會為萬世京師之上都朕欲因此地利以定厥居卿等如何群臣皆曰陛下為天下建長久之計上以隆帝業之丕洪下以措斯民於富庶所利如此誰敢不從帝大悅○秋七月帝

DƯƠNG BÁ CUNG

HÀ NỘI ĐỊA DƯ

Sách *Hà Nội địa dư*, bản chép tay lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A1154 gồm 55 tờ khổ 20 x 29.

Theo dòng chữ ghi ở đầu sách cho biết, vào tháng 4 năm Tự Đức thứ 4 (1852), triều đình có sắc chỉ cho tỉnh Hà Nội biên soạn một tập tài liệu về địa dư của tỉnh. Tỉnh thần Hà Nội đã sai Dương Bá Cung soạn ra sách này.

Tác giả Dương Bá Cung hiệu Cấn Đình, tự Hòa Phủ, người xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín. Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Tị (1821), ra làm quan Huấn đạo huyện Đan Phượng vào khoảng giữa đời Minh Mệnh, đến triều Tự Đức, ông được bổ chức Đốc học tỉnh Biên Hòa. Vào thời gian này Dương Bá Cung đã soạn sách *Hà Nội địa dư*.

Đây là tập sách về địa lý lịch sử của tỉnh Hà Nội đời Tự Đức. Nội dung không trình bày theo kết cấu đơn vị hành chính mà bao gồm một loạt các bài giới thiệu về hình thế, phong tục, thành trì, sông núi, danh thắng cổ tích, đền chùa v.v... Mỗi mục như thế có thể coi là một bài khảo cứu mang tính khoa học khá cao. Đặc biệt là tác giả luôn chú trọng mở rộng giới thiệu nhiều thông tin phong phú về phương diện lịch sử của vấn đề. Ví như khi giới thiệu về tỉnh hạt Hà Nội, mặc dù tỉnh này mới thành lập vào giữa thế kỉ XIX, nhưng tác giả đã trình bày diễn biến quá trình lịch sử của vùng đất này bắt đầu từ đời Đông Hán (năm 196-220) thời Bắc thuộc, trải qua triều Ngô Vương, nhà Lý, Trần, Lê cho đến những thay đổi vào các niên hiệu triều Nguyễn. Với những di tích, công trình kiến trúc lịch sử hay danh lam thắng cảnh ở Hà Nội cũng vậy, tác giả không chỉ giới thiệu về hiện trạng đương thời mà thường trình bày cả quá trình kiến trí, diên cách và không ít trường hợp đều gắn liền với những sự kiện lịch sử hay sự tích, truyền thuyết liên quan.

Chính nhờ có đặc điểm trên, *Hà Nội địa dư* của Dương Bá Cung trở thành một bộ sách quan trọng có giá trị để nghiên cứu về Hà Nội, mà ngay từ thế kỉ trước đã từng được một số tác gia khác lấy làm tư liệu tham khảo để biên soạn những tác phẩm nối tiếp về Thăng Long - Hà Nội.

HÀ NỘI ĐỊA DƯ

Cẩn Đình [Dương Bá Cung] thừa lệnh Tỉnh thần vâng theo sắc chỉ ngày tháng 4 năm Tự Đức thứ 4 [1852] soạn.

HÌNH THẾ

Vùng Long Đỗ[1] đất trải nghìn dặm, đường dẫn bốn phương. Mé Tây bắc núi giăng đệm yên mạch đất, phía Đông bắc biển rộng bày hiểm hào trời. Núi thì có Thiên Kiện[2], Hương Tích[3], Long Đọi[4], Nguyệt Hằng trải dài la liệt. Sông thì có Lãng Bạc, Kim Ngưu, Đỗ Động, Tô Lịch uốn khúc quanh co. Trải các triều đại đều đặt căn cứ trấn giữ nơi trọng yếu ở khoảng giữa Hoài Đức và Thường Tín, có núi ôm sông bọc, lưng đựa vào núi, mặt hướng ra biển. Thế đất rộng mà phẳng, cao mà thoáng, thế hùng vĩ lại hiểm trở, dày dặn và rộng dài, xứng đáng làm nơi đặt thành trì vững chắc, phên dậu một phương. Thụy Hương[5], Lạc Tràng[6] là nơi thông thương khách buôn bán lại qua, Chi Nê, Tốt Động[7] là điểm kiểm soát dân thượng du xuất nhập. Từ cổ xưa chốn này đã là một địa hạt quan trọng. Tuy nhiên đây cũng là nơi trăm sông đổ tới,

---

[1] *Long Đỗ*: Truyền thuyết kể rằng lúc Cao Biền nhà Đường mới đắp thành Đại La, thấy thần nhân hiện lên xưng là thần Long Đỗ. Đại La từ đời Lý đổi là Thăng Long, do đó người ta thường gọi Thăng Long là đất Long Đỗ.

[2] *Thiên Kiện*: Nay thuộc địa giới huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

[3] *Hương Tích*: Nay thuộc xã Hương Tích, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[4] *Long Đọi*: Còn gọi là núi Đọi, nay thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

[5] *Thụy Hương*: Sau đổi là Thụy Phương, nay là xã Thụy Phương (tên Nôm là làng Chèm), huyện Từ Liêm.

[6] *Lạc Tràng*: Nay là xã Lạc Tràng, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

[7] *Chi Nê, Tốt Động*: Nay đều thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

muôn suối dồn về, vì vậy cứ vào tháng 5, tháng 6 thường có nước lũ dâng trào, đê điều chống chọi với nước sông, thế nguy hiểm nhất so với các tỉnh khác.

PHONG TỤC

Đàn ông ưa chuộng lễ nghĩa; đàn bà chăm chỉ vá may. Thủ công tay nghề tinh xảo; nghề nông vườn ruộng cần cù. Lớp trí thức phần nhiều ghét chuyện tranh giành; hạng dốt nát cũng biết liêm sỉ mà không phạm tội. Bạn bè tặng nhau bằng những lời tao nhã; chốn hương thôn chung sống giữ lễ phép nhún nhường. Thờ thần thành ba hạng, hoặc đôi khi cũng bói toán dữ lành; hát nhạc theo ba chương, thường áp dụng phỏng theo lối cổ. Cầu cúng thì pha màu Phật giáo, yến ẩm lại mang nét địa phương. Đêm giao thừa dựng cây nêu, rắc tro than, đốt pháo nổ, bảo là đuổi quỉ xua tà; tiết Đoan dương[1] bó cây ngải, nhuộm móng tay, quấn vòng tơ, rằng để kéo dài tuổi thọ. Tiết Trung nguyên[2] cắt đồ âm phủ; tết Trung thu giăng đèn ngắm trăng. Lễ thượng điền để cầu thần lúa; lệ bầu hậu để cúng hương hiền. Tháng thu hoạch lệ dâng cơm mới; ngày cuối năm lễ cúng táo quân. Đầu xuân vãn chùa, giữa đông viếng mộ. Rước cô dâu mới thì ngăn đường để mua vui[3]; mừng trẻ đầy năm thì bày mâm mà thử chí[4]. Còn như việc hai đình cùng trong một xã, ba chùa chung của một thôn, đó là do bắt chước nhau mà làm theo. Những điểm hội hè lớn như Phù Đổng, Thụy Đường, Vạn Kiếp, Vân Cát là nơi

---

[1] *Đoan dương*: cũng gọi là tiết Trùng dương. Đoan ngọ, tức ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch.

[2] *Trung nguyên*: tiết rằm tháng 7 âm lịch.

[3] Chỉ tục lan giai, lấy dây ngăn đường đám rước dâu, nhà trai phải trả tiền mới được đưa dâu về nhà.

[4] Tục xưa vào dịp mừng trẻ con được đầy năm có bày một cái mâm, trong có các đồ vật như bút, giấy, cung, kiếm... đặt trước mặt cho trẻ tùy ý chọn cầm chơi, rồi dựa vào vật được chọn để đoán chí hướng tương lai của trẻ.

mọi người thảy đều mến mộ nên đua nhau trảy tới vãn cảnh vui chơi. Đại để về phong tục của tỉnh này, chốn đô thị thì chuộng xa xỉ nên gần với sự phù phiếm hào nhoáng, miền hương thôn thì ưa thực chất nên đậm những nét chất phác thật thà. Tuy vậy, trong cách thức ứng xử đối đãi cũng như lễ nghi thờ cúng đại thể cũng tương tự như nhau. Còn như rượu sen cúc làng Thụy Chương, bánh phục linh phường Đồng Xuân, bánh ong La Phù, cốm non Dịch Vọng đều là những thứ đặc sản được mọi người ưa chuộng.

TỈNH HẠT

Nằm ở vùng đất Long Biên thuộc quận Giao Chỉ đời Hán. Vào những năm niên hiệu Nguyên Đỉnh, vua Vũ Đế lập ra chín quận, đặt lị sở, cắt quan lại trông coi. Cả vùng Lưỡng Quảng[1] cũng đều theo về qui phục và được thu nạp vào. Hồi đầu tên gọi là Long Uyên, vào niên hiệu Kiến An lập làm Giao Châu, có giao long hiện ra cuộn khúc ở trên bờ mé tây bắc, vì thế mới đổi gọi Long Biên. Thời Sĩ Vương đóng đô ở Luy Lâu (*nay ở xã Lũng Triền huyện Siêu Loại*[2] *vẫn còn di chỉ của thành cổ và đền thờ Sĩ Vương, có biển son đề chữ "Thái học môn". Sử ký gọi đó là thành Long Biên. Mộ của Sĩ Vương ở xã Tam Á huyện Gia Bình*). Đến thời Ngô vương, vì cho rằng đất ấy xa xôi nên mới cắt từ Hợp Phố về phía bắc thuộc về Quảng Châu, từ Phiên Ngung trở về nam thuộc vào Giao Châu, vẫn quản hạt vùng đất Long Biên. (*Cụ Quế Đường Lê [Quý Đôn] nói: "Huyện thời Hán rất lớn, phải bao gồm cả vùng đất Kinh Bắc*). Vua Lý Nam Đế cũng đóng đô tại đấy. Triệu Việt Vương dời về Vũ Ninh (*đất Bắc Ninh. Bộ Vũ Ninh thời cổ, nay tức huyện Vũ Giàng*). Lại dời tới Ô Diên (*Hạ Mỗ huyện Từ Liêm*). Hậu Lý [Nam Đế] dời về Phong Châu (*tức Bạch Hạc, nay còn di chỉ ngôi thành,*

---

[1] *Lưỡng Quảng*: Tức 2 tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay.

[2] *Siêu Loại*: Nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

có chỗ còn gọi là thành Kiểu sứ quân. Tại xã Cư Triền huyện Yên Lãng cũng có di chỉ tòa thành cổ, tương truyền là nơi Phục ba tướng quân Mã [Viện] đánh nhau với Trưng Vương. Ngày nay vẫn được dân xã này thờ làm thần). Tiền Ngô vương đóng đô ở Loa Thành (*ở huyện Yên Phong. Thành Cổ Loa tương truyền là do An Dương Vương xây dựng, trải rộng hàng nghìn trượng. Lại còn có tên là thành Tư Long, nay gọi là thành Côn Luân*[1]). Triều Đinh, Lê đóng đô tại Hoa Lư (*tức vùng Đại Hoàng thời cổ, thời Lê là phủ Trường An*[2]).

Vào niên hiệu Thuận Thiên, Lý Thái Tổ dời đô, khi ấy có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, nhân đó đặt tên là Thăng Long. Thời Trần gọi là Trung Kinh, đặt ra Tả bạn, Hữu bạn, có 61 phường. Nhà Hồ gọi là Đông Kinh. Nhà Minh gọi là Đông Quan. Đời Lê Thái Tổ gọi là Đông Kinh. Năm Quang Thuận đặt ra 13 thừa tuyên, gọi là Trung Đô, phủ Phụng Thiên đặt ra chức Phủ doãn; hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương, đặt ra chức Huyện úy, mỗi huyện có 18 phường. Năm Gia Long thứ 4 [1805] đổi Phụng Thiên thành Hoài Đức, Quảng Đức thành Vĩnh Thuận, tên thành Thăng Long (昇龍) đổi thành Thăng Long (昇隆), rồi lại đổi là Bắc Thành, thống hạt 12 trấn, đặt ra chức Tổng trấn do một vị quận công đảm nhiệm và ba Tào là Binh, Hộ, Hình để cai quản. Năm Minh Mệnh thứ 12 [1831] cắt đặt ra tỉnh Hà Nội, quản hạt 4 phủ, gồm 15 huyện.

Nội thành Thăng Long

Chính là nơi đặt Phượng Thành thời xưa, thành Đại La là lũy cổ bên ngoài thành ấy. Thời Đường, vào năm Trường Khánh thứ 4 [824], Lý Nguyên Hy cho rằng phủ thành đô hộ có "nghịch thủy", sợ rằng sẽ khiến dân trong châu nhiều người sinh lòng phản loạn, bèn dời phủ lỵ

---

[1] *Côn Luân*: Nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

[2] *Trường An*: Nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

đến sông Tô Lịch. Ban đầu chỉ đắp một bức thành nhỏ. Tới khoảng niên hiệu Đại Trung[1], Vương Thức[2] tới phủ, cho trồng cây làm rào, bên ngoài đào cho lõm thấp xuống để trồng tre gai, gọi là thành Trúc. Năm Hàm Thông[3] thứ 4 [863] đặt ra Tĩnh Hải quân, sai Cao Biền làm Tiết độ [sứ] trấn giữ phủ. Cao Biền xưng Vương, cho đắp thành Đại La (*Thành dài 1982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, bức tường lửng cao trên 5 trượng, có 55 lầu quan sát địch, 3 cổng hình ống kèm hào nước, 34 đường dạp dạo, đoạn đê dài 2125 trượng. Cụ Ngọ Phong Ngô [Thì Sĩ] nói rằng: Việc đắp thành này đã làm thương tổn đến địa hình, đè gãy nhiều long mạch. Di chỉ của thành đến nay vẫn còn, các giếng xây dưới chân đều dùng đá xanh, mới biết công việc đắp thành này thật nặng nề*).

Năm Thuận Thiên thứ nhất [1010] nhà Lý định đô, khởi công dựng cung điện, định đặt Thành Hoàng. Thành mở ra 4 cổng: cổng phía đông gọi là Tường Phù, phía tây là Diệu Đức, phía nam là Đại Hưng, phía bắc là Quảng Phúc, lại đắp thành đất bao bọc ở xung quanh. Năm Thiên Thành thứ 2 [1029] đắp một lớp thành bao bọc ở xung quanh gọi là Phượng Thành[4]. Đầu thời Trần vẫn giữ theo như thế và định ra hai bạn phường Tả và Hữu của Kinh thành, đặt ra ty Bình bạc[5], 4 cổng của La Thành giao cho quan Tứ sương[6] của Phượng Thành thay phiên nhau giữ trại. Nội thành gọi là thành Long Phượng[7]. Đầu niên hiệu Quang

---

[1] *Đại Trung*: niên hiệu vua Đường Tuyên Tông (847 – 860).

[2] Theo *Đường thư*, Vương Thức người đất Thái Nguyên, đậu khoa Hiền lương phương chính, làm Thứ sử Tấn Châu, có nhiều chính tích. Tháng giêng năm Đại Trung thứ 12 [858], nhà Đường dùng Vương Thức làm Kinh lược Đô hộ sứ An Nam.

[3] *Hàm Thông*: niên hiệu vua Đường Ý Tông.

[4] Các tài liệu như *Toàn thư*, *Cương mục* đều chép tên lớp thành bao quanh được đắp năm Thiên Thành thứ 2 là Long Thành.

[5] *Ty Bình bạc*: là cơ quan hành chính và tư pháp ở kinh đô Thăng Long.

[6] *Tứ sương*: Trấn binh của kinh đô, chuyên việc phòng vệ, canh gác.

[7] *Thành Long Phượng*: *Toàn thư* chép: Tháng 2 năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 12 [1243], đắp thành nội, gọi là thành Long Phượng (q.V, tờ 12a).

Thuận triều Lê mới cho xây thành Đại La, lại nhân theo quy chế thời Lý, Trần, mở mang Phượng Thành, xây rộng ra 8 dặm.

Xét: Vào năm Quang Thuận tiến hành xây dựng chế độ quan chức, có 4 vị Lang tướng của thành là Đông Tả Thành lang tướng, Tây Thái Thành lang tướng, Bắc Hậu Thành lang tướng và Nam Đức Thành lang tướng cùng với 6 Môn vệ úy là Bắc Thần Môn vệ úy, Đông Hoa Môn vệ úy, Thiên Hựu Môn vệ úy, Đại Hưng Môn vệ úy, Bảo Khánh Môn vệ úy và An Đức Môn vệ úy, đó có lẽ là qui chế trông coi cổng thành hồi đó.

Vua Tương Dực cho đắp thành bao sông Tô Lịch, làm điện Tường Quang[1], năm tiếp sau[2] lại bao quán Trấn Vũ và phường Thiên Hoa, Kim Cổ làm thành, rộng hàng ngàn trượng, kéo dài từ mé đông sang phía tây cắt qua sông Tô Lịch, phía trên xây Hoàng thành, bên dưới là vũng nước, cho đào đất dẫn dòng nước chảy để thuyền nhẹ có thể vận chuyển qua lại.

Thời Mạc, vào năm Đoan Thái[3] có cho tu sửa, bồi đắp lại, công việc tiến hành liên tiếp nhiều năm mới xong. Lại tu bổ lại lớp thành bên ngoài, sửa sang các con đường, lệnh cho quân dân tứ trấn đắp thêm 3 tầng lũy bên ngoài thành Đại La (*bắt đầu từ Hồ Tây Nhật Chiêu, đi qua Da Kiều (Cầu Dừa) đến Chiền Kiều (Cầu Dền), xuyên qua Thanh Trì hướng tới mạn tây bắc sông Nhị Hà, đắp cao hơn Long Thành vài trượng, rộng 25 trượng. Năm thứ 15 đời Lê Thế Tông, Mạc Mậu Hợp phải bỏ thành mà chạy, phủ chúa Trịnh sai người san phẳng các lũy đất*

---

[1] Nguyên văn chép có phần tối nghĩa là: "Tương Dực đế tạo thành bao Tô Lịch giang vi điện". Câu này dịch theo đoạn chép tương ứng về tháng 5 năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) của *Toàn thư* (q.XV, tờ 24b).

[2] *Toàn thư* chép sự kiện này vào năm Hồng Thuận thứ 8 (1516).

[3] *Đoan Thái* (1586 – 1587): niên hiệu của Mạc Mậu Hợp. Sự kiện này sử chép vào năm Đoan Thái 2 (1587).

dài mấy nghìn trượng, phạt rào cây, lấp hào nước, tất cả đều trở thành đất bằng), đào thành 3 lớp rãnh ngăn, đều cho trồng cây kéo dài vài chục dặm để bao bọc bên ngoài thành.

Đến năm Kỉ Tị [1749] đời Cảnh Hưng, [chúa Trịnh] thấy rằng Kinh sư vốn là vùng đất căn bản, bá quan lục quân đều đóng ở đấy, thế mà bốn phía hở thông thống chẳng có thành lũy gì che chắn, bèn lệnh cho dân ở các huyện ven kinh kỳ khởi công đắp thành, mở ra 8 cổng và các cửa ô tả hữu rồi chia quân lính tới túc trực canh giữ (*ngày nay thành ấy còn lại di chỉ dài 7762 tầm, với 21 cửa ô*).

Cuối thời Lê, thành nội bị hư đổ, chỉ còn lại cổng Đại Hưng ở phía nam và cửa Đông Hoa ở phía đông mà thôi.

Đầu thời Nguyễn, vào đời Gia Long xây lại thành 5 cổng (mang tên là cổng Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam), phía trên có lầu cao, bên dưới là hào, xây cầu bắc qua để làm lối ra vào, bên ngoài đắp bức thành thấp để che cổng, tất cả đều xây bằng đá rất kiên cố đẹp đẽ (*thân thành dài 432 trượng 6 tấc, bề ngang rộng 4 trượng 6 thước, bên ngoài cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, bên trong cao 5 thước*[1] *5 tấc. Thành đài dài 752 trượng 7 thước 6 tấc, ngang rộng 7 thước, mặt ngoài xây bằng gạch, cao 1 trượng 1 thước. Cổng thành chiều dài 260 trượng 6 thước, rộng 2 trượng 8 thước 8 tấc, bên ngoài cao 7 thước 9 tấc, bên trong cao 4 thước 2 tấc. Thành đài dài 47 trượng 7 thước, bên ngoài xây gạch, cao 7 thước 9 tấc. Hào ở bốn mặt dài 1290 trượng 1 thước 3 tấc, cao 6 thước. Bờ hào trước cổng dài 230 trượng 7 thước 5 tấc, cao 6 thước, rộng 7 trượng 9 thước, có chỗ 3 trượng*[2] *7 thước*).

---

[1] Nguyên văn chép *ngũ trượng*, có lẽ nhầm. Sửa lại là *ngũ xích*.

[2] Nguyên văn chép *tam xích*, có lẽ nhầm. Sửa lại là *tam trượng*.

Điện Chiêu Sự, đàn Nam Giao

Ở phía nam thành (*nay là thôn Thịnh Yên huyện Thọ Xương*[1]). Năm Đại Định thứ 13 triều Lý Anh Tông đắp gò đất hình tròn làm đàn ở cổng phía nam thành Đại La. Đến năm Quang Thuận triều Lê mới dựng tòa chính điện 3 gian, hai tòa giải vũ đông tây, mỗi tòa 7 gian. Các triều tiếp sau vẫn giữ như thế. Năm Cảnh Trị thứ 4, điện được trùng tu, dựng cột đá ở bốn góc, cột, xà, đầu đốc đều sơn son thếp vàng, văn thần Hồ Sĩ Dương có soạn bài ký ghi chép lại sự việc[2]. Tới đầu triều Gia Long đã phá dỡ đàn này lấy gạch đá để cung cấp cho việc xây thành, nhưng tòa chính điện và bia đá thì vẫn còn. Phía bên phải điện là đàn Phong Vũ, thờ thần vị của Phong bá, Vũ sư và Lôi thần, có tòa nhà 3 gian, nay đã đổ nát, dân thôn sở tại lập thành miếu để thờ phụng. (*Tương truyền đây là nơi tụ tập bách thần, rất linh thiêng. Vào đầu triều Nguyễn từng mấy lần định dỡ bỏ tòa chính điện, nhưng do xuất hiện nhiều sự việc linh thiêng nên lại thôi. Thời Lê trước đây, xã Diên Hà thờ phụng ba vị là Đường tướng quân, Cát tướng quân và Chu tướng quân. Có viên Xã trưởng lên Kinh nằm mộng được thần báo rằng sáng sớm hôm sau hãy tới đàn Nam Giao chép danh hiệu của thần mang về mà thờ phụng. Hôm sau Xã trưởng tìm đến xem bài vị, theo lời thần về báo cho dân xã thờ phụng. Sách Thuyết phu*[3] *chép: "Thượng thư họ Trương nói, ở cổng trời có ba vị thần canh giữ, đều mặc áo giáp vàng, gọi là Cát tướng quân giữ cờ, Chu tướng quân giữ ấn, Tống Nhân Tông mộng thấy bị lạc giữa đầm, chợt từ xa nom thấy cổng trời, có đám cờ*

---

[1] *Thôn Thịnh Yên huyện Thọ Xương*: Nay thuộc khu vực nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng.

[2] Sự kiện này, *Toàn thư* (*Bản kỷ tục biên*, q. XIX) chép vào tháng 9 năm Cảnh Trị thứ 1 (1663).

[3] *Thuyết phu*: sách của Đào Tông Nghi đời Minh, gồm 100 quyển, sưu tập và trích hơn 600 tác phẩm của nhiều tác giả từ thời Hán, Ngụy đến thời Tống, Nguyên.

quạt xe lọng cưỡi trên đám mây kéo tới. Vua hỏi là ai, trả lời là Cát Tướng quân đem nghi vệ tới hộ tống trở về điện. Vua Tống bèn xuống chiếu cho tạc tượng để thờ").

Văn Miếu

Ở mé tây nam bên ngoài thành, do vua Lý Thánh Tông xây dựng năm Thiên Huống [Bảo Tượng] thứ 2 [1069][1], bên trong đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, lại vẽ tranh 72 vị hiền nhân để thờ. Triều Lê lấy làm nhà Thái học. Chính giữa là điện Đại Thành, có giải vũ ở phía đông phía tây, tòa Minh Luân đường, kho chứa ván in sách, nhà bia ghi chép khoa thi của các đời[2]. Vào niên hiệu Cảnh Trị tiến hành trùng tu, trồng cây cối, hoa cỏ, hồ đằng trước xây ngôi nhà nhỏ để biểu tượng hòn ngọc trên nước. Tham tụng Nguyễn Công Trứ làm 10

---

[1] *Toàn thư* (q.3, tờ 5a) ghi sự kiện này vào tháng 8, tức là sau khi đã đổi niên hiệu thành năm Thần Vũ năm thứ 1, vào tháng 7 cùng năm. Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[2] *Toàn thư* chép: Tháng Giêng năm Hồng Đức thứ 14 (1483), "làm điện Đại Thành, đông vu, tây vu ở Văn Miếu cùng điện Canh Phục, kho chứa ván in kho chứa đồ tế lễ, đông tây đường nhà Minh Luân." (q.XIII, tờ 34a). Đến tháng 10 năm Hồng Đức thứ 15 (1484) lại thấy ghi: "Làm điện Đại Thành ở Văn Miếu cùng nhà đông vu, tây vu, điện Canh Phục, kho chứa ván in và đồ tế lễ, nhà Minh Luân, giảng đường đông tây, nhà bia đông tây, phòng học của sinh viên ba xá, và các cửa, xung quanh xây tường bao." (q.XIII, tờ 44a). *Cương mục* (q.23, tờ 38b) mô tả chi tiết hơn: "Hồi đầu triều Lê, nhà Thái học vẫn giữ nguyên như thời nhà Trần, qui chế phần nhiều còn thiếu thốn. Đến nay, nhà vua hạ lệnh cho sửa rộng thêm ra. Đằng trước nhà Thái học dựng điện Đại Thành của Văn Miếu để thờ tiên thánh, đông vũ và tây vũ chia ra thờ các tiên hiền và tiên nho, điện Canh Phục để làm nơi túc yết, một kho để chứa đồ tế khí và một phòng để làm nhà bếp. Đằng sau nhà Thái học, dựng cửa Thái học, nhà Minh Luân. Giảng đường phía đông và giảng đường phía tây thì để làm chỗ giảng dạy các học trò. Lại đặt thêm kho Bí thư để chứa ván gỗ in sách, bên đông, bên tây nhà Thái học làm nhà cho học trò trong ba xá, mỗi bên ba dãy, mỗi dãy 25 gian, để làm chỗ nghỉ ngơi của học trò. Bên đông, bên tây mỗi bên đều có một nhà bia, qui mô rất khang trang".

bài thơ vịnh, được nhiều vị quan lại trong phủ họa theo. Các triều đại đều lấy đây làm nơi giảng học cho sĩ tử. Còn có cả 4 chiếc nghiên mực bằng đá. Đến đầu triều Nguyễn nhân đó cho dựng tòa Khuê Văn các ở phía trước điện, biển đề "Thái Học môn" ở bên ngoài được đổi thành "Văn Miếu môn". Duy có mạch đất ở mé bắc của miếu vào hồi xây dựng thành do đào rãnh hơi sâu nên phạm vào, khiến thành bị sạt đổ, người xưa nói lại rằng đó là do khí thiêng gây ra.

Tương truyền, các triều trước tại miếu đều thờ tượng Thánh (Khổng Tử) và Tứ phối, đó là do sứ giả Bắc quốc mang từ Trung Quốc sang. Đầu triều Gia Long ra sắc lệnh cho đem chôn. Đền ở Kim Động tỉnh Hưng Yên cũng có thờ pho tượng đá, vào khoảng năm Minh Mệnh dân địa phương xã Diên An dựng nhà cất giữ, đến nay vẫn còn.

Chùa Sùng Khánh Báo Thiên

Ở thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương[1]. Chùa xây năm Long Thụy [Thái Bình] thứ 2 [1055] triều Lý, có quả chuông do nhà vua thân hành soạn bài văn khắc lên[2]. Lại xây tòa bảo tháp Đại Thắng Tư Thiên làm thành 12 tầng, cao mấy chục trượng[3]. Thời Nhuận Hồ, đỉnh tháp này bị đổ rơi xuống[4], viên quan An phủ sứ Đông Đô khi ấy vì không báo tai nạn này nên bị biếm chức. Có người Phúc Kiến họ Ngụy, sống đầu thời Càn Long từng làm thơ vịnh bát cảnh của Thăng Long, trong đó bài thứ nhất nhan đề "Tiếng chuông sáng sớm chùa Báo Thiên" có câu:

---

[1] *Thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương*: Nay thuộc khu vực phố Nhà Chung, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

[2] *Toàn thư* (q.III, tờ 1b) chép sự kiện này vào tháng 4: "Làm chùa Sùng Khánh Báo Thiên, phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng để đúc chuông lớn. Vua thân làm bài minh".

[3] *Toàn thư* (q.III, tờ 2a) chép sự kiện này vào tháng Giêng năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 [1057].

[4] Theo *Toàn thư* (q.V, tờ 24b) thì sự kiện này xảy ra vào đời Trần, năm Thiệu Long thứ 1 [1258]: "Mùa thu, tháng 8, gió to, đỉnh tháp Báo Thiên rơi xuống".

Tháp sanh kình hưởng ngạo[1] danh khu,

Vạn tượng yên hàm vạn tượng khu.

Thụ sắc phù trầm không khoát hiểu,

Thủy quang cao hạ hải thiên vu.

Dịch nghĩa:

Ngọn tháp đỡ tiếng chuông rộn vang khắp một vùng nổi tiếng,

Muôn vẻ khói mây bao trùm muôn cảnh trở nên trong trẻo thanh cao.

Sắc màu cây cối lúc chìm lúc nổi trong không gian cao rộng lúc sáng sớm,

Bóng nước rập rờn ánh lên bầu trời trải rộng như biển cả.

Hồi Lê mạt, quân Tây Sơn phá hủy quả chuông này để đúc tiền, dỡ gạch đá để xây dựng chỗ khác, trên viên gạch nào cũng có in niên hiệu của vua Lý. Chùa ngày nay là do viên nguyên Đốc học họ Đặng dựa trên cơ sở chùa cũ mà tu sửa lại. Những tảng đá xanh còn lại, trên có hình hoa sen là của bề mặt bên ngoài tháp, có hình bát giác là của bệ tháp. Cột của nó cao 5-6 thước, bề ngang 8 tấc. Hình hai con chim phượng ở bên trái tháp và hình đầu người trên đầu tháp đều là di vật của chùa cũ. (*Xét: Bài minh đỉnh Phổ Minh của [Nguyễn] Trung Ngạn có viết: "Thuở nhỏ, thần thường thấy các vị cố lão kể truyền lại rằng nước ta có bốn khí vật quan trọng, là tháp Báo Khánh, đỉnh Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm và chuông Qui Điền. Về sau vào đời Vĩnh Lạc, người Minh dời chiếc đỉnh tới Bộ Đầu bến Đông Tân rồi phá hủy cả chuông và đỉnh để đúc súng đạn, chỉ còn lại ngôi chùa và tòa tháp"*).

---

[1] Chữ này cả hai bản đều chép là 𠰺 (đảm), không hợp nghĩa. Đoán có lẽ là do chữ 𠰺 (ngạo) chép lầm nên đính sửa lại.

Chùa Một Cột

Ở mé tây thành (thôn Thanh Bảo huyện Vĩnh Thuận)[1]. Hồi đầu chùa mang tên Diên Hựu. Năm Sùng Hưng [Đại Bảo] nguyên niên [1049], vua Lý mộng thấy Phật Quan Âm ngự trên tòa sen dắt vua cùng bước lên. Vua nhân đó cho dựng một cây cột ở giữa ao, trên đỉnh cột lập bàn thờ để thờ phụng (cột to vài người ôm, cao hơn 10 trượng). Về sau đến đời Thái Ninh[2] đúc xong một quả chuông nhưng gõ lên không kêu, bèn vứt bỏ ở thửa ruộng Qui Điền của chùa (ở chỗ ấy có nhiều rùa sinh sống) vì thế mới gọi là chuông Qui Điền[3]. Năm Long Phù [Nguyên Hóa] thứ 5 [1105] tiến hành trùng tu, xây lên 2 tòa tháp. (*Xét: Trên tấm bia tháp Sùng Thiện [Diên Linh] ở núi Long Đọi có mô tả: "Mở khu vườn cấm ở mé tây, dựng ngôi chùa Diên Hựu, đào ao Linh Chiểu, giữa ao nhô lên cột đá, trên đỉnh cột tỏa ra bông sen nghìn cánh, trên đóa hoa đặt ngôi điện thờ, trong điện có pho tượng Phật. Xung quanh bên ngoài ao bao bọc bởi hành lang có họa tiết, bên ngoài hành lang lại có ao nước biếc, bắc một cây cầu vượt qua ao để làm lối đi lại. Hai bên tả hữu cái sân phía trước cây cầu là những tòa tháp lưu ly. Cứ vào ngày đầu tháng, nhà vua lại đích thân đi xe ngọc tới chùa mở tiệc chay, biện hương hoa tiến hành lễ cầu phúc cho đất nước và nghi thức tắm cho Phật"*[4]*. Cảnh chùa đẹp đẽ tráng lệ cũng như sự sùng bái đến như vậy*

---

[1] Nay thuộc phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

[2] *Thái Ninh*: niên hiệu vua Lý Nhân Tông (1072-1075).

[3] Thực ra, theo *Toàn thư* (Q. III, tờ 10b), chuông Qui Điền được đúc từ tháng 2 năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 5 [1080].

[4] Khi dịch đoạn lược trích này chúng tôi có tham khảo nguyên văn bài văn bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi*, thác bản tại thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm ký hiệu 32724 - 32725.

đấy). Tới đầu đời Trần có cho trùng tu lại. Chùa có tòa nhà 3 gian, điện phía trước 1 gian. Tòa gác trên cây cột đá là do quan Đốc họ Đặng mới xây mấy năm gần đây[1].

Hồ Thủy Quân

Ở phía đông thành, ở hai thôn Tả Vọng, Hữu Vọng. Thời Lê, đây là nơi thao diễn thủy quân. Hồ còn có tên là Kiếm Hồ. Tương truyền khi vua Lê Thái Tổ đi du ngoạn trên hồ, chợt thấy một con rùa lớn nổi lên, bèn cầm thanh bảo kiếm chỉ vào rùa. Con rùa ngậm ngay lấy thanh kiếm rồi lặn xuống nước. Nhân câu chuyện đó mới đặt tên là Kiếm Hồ (*Có thuyết lại nói đó là chuyện của vua Lê Tương Dực*). Bên trái hồ là cung Khánh Thụy, trong có cảnh non bộ sơn thủy gọi là Đào Tai và Ngọc Bội được làm vào năm Vĩnh Hựu để biểu dương chiến công đánh giặc, trong đó ngọn núi cao nhất tương truyền là đài câu cá của phủ chúa Trịnh. Truyện kể rằng trong hồ có rất nhiều cá to, có con còn đeo cả vòng vàng vòng bạc. Dân gian có kẻ mang đồ sắt lẻn xuống hồ bắt trộm. Đến cuối năm cá chết nổi đầy mặt nước. Chẳng bao lâu sau nhà Lê mất.

Đầu đời Gia long có bài thơ *Kiếm Hồ sạ đẩu* (Hồ gươm soi bóng sao Đẩu) viết rằng:

Hàn yên bảo kiếm chiểu Cô Tô,
Hoàn Kiếm lưu danh ức đỉnh hồ.
Giao tủng ba hàm thiên cổ hận,
Long quang ảnh chiếu thất tinh cô.

---

[1] Chỉ đợt sửa chữa do Tổng đốc Hà - Ninh Đặng Văn Hòa tổ chức vào năm Minh Mệnh thứ 19 (1838).

Dịch nghĩa:

Trong sương khói lạnh, kiếm báu chiếu Cô Tô,
Hồ Hoàn kiếm nổi tiếng khiến nhớ tới sự tích Đỉnh Hồ[1].
Giao long cưỡi sóng, ngậm ngùi nỗi hận nghìn năm,
Ánh rồng chiếu sáng khiến tòa thất tinh trở nên như cô độc trên trời.

Khoảng năm Minh Mệnh, hội thiện dựng ngôi miếu thờ thánh trên hồ, gọi là chùa Ngọc Sơn, bên ngoài thờ Văn Xương Đế quân, đầu đời Thiệu Trị có trùng tu lại[2], phong cảnh rất hoành tráng đẹp đẽ, có bia ghi chép lại. Đầu đời Tự Đức, các đoàn sứ giả mỗi khi lên đường sang nhà Thanh đều tới đây làm lễ cầu đảo, khi trở về lại xin triều đình cho đến làm lễ tế.

Chùa Liên Trì

Ở thôn Cựu Lâu, xưa là nơi đặt lầu rồng của triều Lê[3]. Từ cổng Tuyên Vũ của phủ thành đi cắt ngang hồ Thủy Quân vượt qua chiếc cầu xây bằng gạch thì tới chùa. Ở đây có bến Tây Luông, trường bắn súng, xưởng đóng thuyền và là nơi khách buôn tấp nập tới tụ hội đông đúc. Đầu đời Càn Long có vị khách Phúc Kiến làm bài thơ *Ngự lâu quan đào* (Ngự trên lầu ngắm sóng) rằng:

Hợp bích song huy diệu vũ mao,
Hải thiên không khoát ngự lâu cao.
Tam tầng chu hộ khai kim tỏa,
Bát diện thiều hoa chiếu cẩm bào.

---

[1] *Đỉnh Hồ*: Theo truyền thuyết cổ Trung Quốc, khi Hoàng Đế đúc xong chiếc vạc ở núi Kinh Sơn, có con rồng hiện ra rủ râu xuống đón Hoàng Đế bay lên trời.

[2] Chùa Ngọc Sơn được trùng tu năm Thiệu Trị thứ nhất (1841).

[3] Nay thuộc khu vực phố Lê Thạch, quận Hoàn Kiếm.

Nghĩa là:

Trăng trời tụ hội chiếu soi những lá cờ,
Bầu trời thoáng rộng như biển cả, lầu ngự vươn cao.
Ba tầng cửa sổ màu son đang mở khóa vàng,
Nắng xuân từ tám hướng chiếu lên áo cẩm bào.

Trải qua thời kỳ biến loạn, nơi đây trở thành hoang phế. Có ba cỗ súng thần bỏ nằm trên đường thôn Cựu Súng, hai cỗ to 1 thước dài 5 thước, còn một khẩu hơi nhỏ hơn, được gọi là Điện Xiết tướng quân, mọi người đều sợ hãi, không ai dám động đến. Tới đầu triều Nguyễn, quân lính định chuyển súng vào ngôi đình của thôn sở tại nhưng vẫn mãi mà súng không động đậy. Sau phải biện lễ đến cầu đảo, lập tức linh ứng, súng tự dời như có người đẩy. Dân bản thôn bèn dựng miếu thờ. Tới năm Minh Mệnh vì thấy thôn này dân cư thưa thớt bèn sáp nhập với thôn Hậu Lâu thành thôn Cựu Lâu. Đầu năm Thiệu Trị, Nguyễn Tây[1] đứng ra xây dựng chùa, quy mô rất to lớn, đẹp đẽ. Tám mặt xung quanh chùa cho đào thành mương nước để thả sen, và đặt tên là chùa Liên Hoa.

Sông Nhị Hà

(*Có thuyết nói rằng vì sông này chạy uốn khúc như cái vòng đeo tai nên có tên như thế*) có tên là Lô Giang hay còn gọi là sông Phú Lương. Nước sông cuốn theo phù sa sắc đỏ như son, tới mùa thu nước mới trong trở lại. Dòng sông bắt nguồn từ nội địa bên Vân Nam chảy xuống (*Xét: Sách Vũ Cống nói: "Dẫn nước sông Hắc Thủy[2] đến núi Tam Nguy[3] chảy nhập vào biển Nam Hải". Nhà nho đời trước nói: "Có*

---

[1] Tức Tổng đốc Hà - Ninh Nguyễn Đăng Giai, người đã đứng ra tổ chức xây dựng lại chùa Liên Trì vào năm Thiệu Trị thứ 6 (1846).

[2] *Hắc Thủy*: tên dòng sông thuộc tỉnh Vân Nam, còn có tên là sông Lạn Thương.

[3] *Tam Nguy*: tên núi. Thiên *Địa lý lược* sách *Thông chí* nói là núi thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

bốn dòng sông vùng Tây đi chảy về phương nam ra biển, thứ nhất là Tây Nhị Hà". Quế Đường Lê [Quý Đôn] viết: "Phủ Xa Lý có sông Lạn Thương[1] *và sông Cửu Long đều chảy vào Giao Chỉ, trở thành sông Phú Lương, tức là hạ lưu của sông Hắc Thủy vậy"*). Nước sông chia thành hai dòng chảy: một là sông Thao, một là sông Đà, hợp lưu ở ngã ba Bạch Hạc, gọi là sông Nhị Hà, giữa dòng chảy qua bãi Tự Nhiên, Hàm Tử Quan, huyện Nam Xương rồi chảy ra biển ở tỉnh Nam Định. Nhánh sông bên phải chảy từ sông Hát Môn là sông Tô Lịch, sông Độc Giang, sông Chu Kiều, sông Thanh Quyết, sông Đại Hoàng rồi chảy ra biển ở tỉnh Ninh Bình. Còn nhánh bên trái là sông Tam Đức, sông Lục Đầu thuộc tỉnh Bắc Ninh; sông Luộc, sông Nông Giang của tỉnh Hưng Yên rồi qua tỉnh Hải Dương đổ ra biển. Vào khoảng từ tháng 5 đến tháng 7 trời thường đổ mưa lũ, nước từ muôn dòng đổ về. Từ đầu thời Trần đã đắp đê quai vạc, suốt từ đầu nguồn trở xuôi đến biển, rất lợi ích cho nông nghiệp. Đến đời Minh Mệnh, vùng hạ lưu chỗ cửa sông đổ ra biển phù sa lấng đọng bồi thành đất liền, rộng hàng ba bốn huyện. Nước sông luôn dâng lên gây hại, vì thế triều đình lệnh cho đào con sông Cửu An tại Quan Châu tỉnh Hưng Yên để thoát nước lũ, đến đầu đời Thiệu Trị mới sai đặt đồn trấn. Tỉnh Nam Định có con sông mới đào ở thủy đồn của tỉnh.

Lị sở Phủ doãn phủ Phụng Thiên

Ở phía nam Phượng Thành[2], cai quản hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Thời Lê đặt 36 phường (huyện Thọ Xương 8 tổng, gồm Tứ Túc, Tứ Nghiêm[3]; huyện Vĩnh Thuận 5 tổng, gồm Thượng, Trung, Hạ,

---

[1] Nguyên bản chép là *sông Thương Lạn*.

[2] Nay là phố Phủ Doãn, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

[3] *Tứ Túc, Tứ Nghiêm*: 8 tổng ở đây lấy theo tên của đơn vị quân đội. *Tứ Túc* gồm Tiền Túc, Hậu Túc, Tả Túc, Hữu Túc, *Tứ Nghiêm* gồm Tiền Nghiêm, Hậu Nghiêm, Tả Nghiêm, Hữu Nghiêm.

Nội và Yên Thành. Tên gọi các phố phường thì có nơi đặt theo tên điện như Huy Văn, Giảng Võ; có nơi đặt theo tên cổng thành như Trường An, Bảo Khánh; có nơi đặt theo tên đàn như Xã Tắc, Phong Vân; có nơi đặt theo tên cơ quan nhà nước như Khâm Thiên, Công Bộ, Ngự Sử; có nơi lại đặt theo tên đơn vị quân đội như Thị Vật, Tiền Tiệp v.v...). Dinh thự quan lại và doanh trại lính ở xen kẽ với cư dân. Dân chúng có nghề giống nhau thường ở chung một chỗ, mỗi nhà có riêng cửa hàng, mỗi gian chỉ 6-7 thước. Đường xá như bàn cờ, nhưng đều xây lát bằng gạch, giữa đường để lưu không hai dải không lát gạch, đổ cát vào trong để chỗ cho bánh xe lăn vào đó, gọi là xa đạo. Mỗi điếm ngã ba có điếm canh của lính, ban đêm có treo chuông để cảnh báo. Trị sở của phủ đặt tại huyện Thọ Xương, phía trước có chợ rất to, là nơi tụ tập đô hội đông nhất trong 5 ngôi chợ của đô thành. Từ thời Lê Trung hưng trở đi, hàng năm cứ vào ngày 27 tháng Giêng cử hành lễ Khánh thọ. Quan Phủ doãn dựng trước một ngôi nhà tranh ở chợ, trong bày sập ngự. Quan Chưởng khánh (người chủ trì lễ Khánh thọ) tay bưng cây thiên tuế từ trong điện đi ra, có vệ binh mang hương án, nghi trượng, nhạc cụ đi hộ vệ trước sau. Tới nơi, đặt cây lên trên sập. Thày cúng quỳ lạy khấn vái, bói xin được quẻ cát thì vui mừng hô lên, bá quan bận triều phục vừa bái vọng vừa đi tới. Quan Chưởng khánh lại bưng cây về điện, trao cho Thị vệ bưng tới trước chỗ vua ngồi. Vua ngự ở điện Vạn Thọ, bá quan vái lạy chúc mừng rồi chia thành ban đứng hầu. Vua ban yến và rượu mơ. Nghi lễ này duy trì liên tục qua nhiều triều đại, trở thành ngày hội lớn cho dân chúng kéo đến xem. Có bài thơ về ngày hội này như sau:

Xuân mãn quỳnh vân Nhị thủy biên,
Thụ nghênh thiên tuế diễm dương thiên.
Quang hồi thọ giáp phù giai khí,
Noãn nhập hương điều niểu thụy yên.

Thuấn điện cửu trùng thư Thuấn nhật,
Nghiêu phong tam chúc khánh Nghiêu niên.
Vi thần hà hạnh bồi thanh yến,
Nguyện bổng hà bôi tiến ngự diên.

Dịch nghĩa:
Mùa xuân mây lành vờn bên bờ sông Nhị,
Vào ngày nắng đẹp rước cây thiên tuế.
Nắng về, quả thọ nổi lên làn khí tốt,
Hơi ấm tới cành thơm bông bềnh khói lành.
Trên chín bậc của cung điện vua Thuấn thanh thản những ngày thời vua Thuấn,
Đất nước vua Nghiêu tung hô ba điều chúc thọ vua Nghiêu.
Kẻ bề tôi nhỏ bé may mắn xiết bao được dự yến vua ban,
Xin nâng chén rượu dâng tiến lên nhà vua.

Sau thời kỳ biến loạn chỉ còn lại tòa lỵ sở. Đầu đời Gia Long đặt ra phủ nha phủ Hoài Đức, sang đời Minh Mệnh dời tới làng Dịch Vọng huyện Từ Liêm, còn hai huyện Vĩnh Thuận và Thọ Xương đều đặt chức Huyện doãn để cai quản.

Hành điện Tịch Điền

Ở địa giới xã Hồng Mai[1], do Thuần Hoàng đế triều Lê lập ra. Ở đây có đàn Tiên Nông cao 7 thước, rộng 36 trượng, đài xem cày ruộng cao 5 thước, rộng 40 trượng. Từ thời Lê Trung hưng trở đi, sau khi vua làm lễ xong, sai quan Phủ doãn xuống cày ruộng tịch điền; về sau lại giao cho quan bộ Hộ làm việc đó. Ngày nay còn một di chỉ đàn tại trại Quỳnh Lôi có lẽ là đàn được dời về đó vào cuối thời Lê mạt. Chỗ ruộng tịch điền xưa hiện vẫn còn di tích của cảnh vật ở xung quanh.

---

[1] Nay thuộc phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng.

Đình Kiên Nghĩa

Là nơi ngày xưa triều Lê dùng để hầu tiếp sứ giả Bắc quốc sang sách phong. Tương truyền vào đời Vĩnh Lạc nhà Minh, tướng Minh là Trương Phụ chiếm cứ thành Đông Quan đã bắc cây cầu phao tại đây để tiện qua lại, gọi là cầu Đông Tân (*tục gọi Cầu Cháy*)[1]. Đối diện bên bờ bắc là quán bến thuyền, nơi tụ tập các thương khách người Thanh. Vào triều Lê, ban đầu định lệ khách ngoại quốc không được tự ý vào trong trấn, từ đời Hồng Đức trở đi mới cho phép họ tới lập thành phố ở vạn Tường Lân, Lai Triều. Cũng có những người đến đây cư trú, nhà cửa của họ mái ngói nối tiếp nhau, thuyền bè san sát, các triều đều lập ra cung quán. Vào năm Khang Hy, sứ giả nhà Thanh sang sách phong là Chu Sán lúc qua sông đã làm một bài thơ tức sự có mô tả rằng:

Mông đồng nguyệt chiếu Phú Lương giang,
Thanh tước hoàng long liệt họa song.
Kim giáp kiện nhi tề cổ trạo,
Hồng khiên cẩm lãm độ cao cang.

Dịch nghĩa:

Trăng sáng lung linh chiếu trên sông Phú Lương,
Những lầu Thanh Tước, điện Hoàng Long trải ra như bức vẽ bên mạn thuyền.
Cánh thanh niên trai tráng mặc giáp vàng đều nhịp chèo thuyền,
Cầu vồng kéo dải gấm vòng trên cao vượt sang sông.

(Tác giả bài thơ tự chú rằng: Thuyền của An Nam nom tựa cánh hoa sen, thợ chèo bước tiến bước lui theo nhịp).

Sau thời loạn lạc cảnh vật bị tàn phá, tòa đình được dân sở tại dùng làm nơi thờ thần. Đầu triều Nguyễn, mỗi khi có sứ giả vãng lai

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Tuệ Tĩnh, quận Bai Bà Trưng.

cũng dựng cung quán ở đây để nghênh tiếp, gọi là Hà Đình, đối diện bờ phía bắc là cung Gia Quất.

Phía tây thành nổi lên thành lớp những ngọn núi đất, trong đó một vài nhánh nổi tiếng như Sài Sơn, Tam Sơn, Khán Sơn, Nùng Sơn. Cung Thái Hòa (*nay thuộc huyện Vĩnh Thuận*) nằm tại chỗ cao nhất của ngọn đồi, tương truyền là do triều Lê lập ra, bên dưới là dòng nước gọi là Ngọc Hà. Núi Tam Sơn nối dài từ cung đến thành (*Tương truyền Thuần Hoàng đế triều Lê từng lấy đây làm nơi xem đấu võ trong các kỳ thi võ cử. Trên núi có ngôi chùa, đời Hồng Đức tiến hành trùng tu, vâng mệnh tạc tượng vua Thuần Hoàng đế để thờ. Cuối thời Lê, quân Tây Sơn phá chùa, các nhà sư đã rước tượng đó tới thờ ở chùa Dục Khánh*). Theo *Sử ký* chép: Vào năm Quang Thuận tiến hành đào hồ Hải Trì uốn khúc dài hàng trăm dặm, ở giữa có điện Thúy Ngọc, bên hồ dựng điện Giảng Võ dùng làm nơi luyện tập quân lính và voi chiến[1], đó là chỉ chỗ này ngày xưa vậy. Di chỉ cung điện cũ hiện vẫn còn lại những bậc thềm. Vùng xung quanh hiện có những trại mang tên là Ngọc Hà, Giảng Võ, dân chúng ở đó vẫn thường đào được rất nhiều mảnh gạch ngói cổ hoặc những đồ binh khí bằng gỗ, bằng sắt. Lại có một địa điểm gọi là Đồng Trường, là nơi các triều đại trước kia tổ chức hội thí Cống sĩ, rõ ràng đây là di chỉ của nơi thi võ ngày xưa.

Trường đấu võ

Ở phía tây thành[2] là nơi giảng và học võ nghệ của các triều đại nhà Lê (*Sử chép là Giảo nghệ trường. Vào đời Quang Thuận mở rộng*

---

[1] Theo *Toàn thư*: năm Bính Tuất, Quang Thuận năm thứ 7 [1466], tháng 3: Sai các ty tàm tang đào hồ ở đình Giảng Võ. (q.XII, tờ 30a). Năm Tân Sửu, Hồng Đức năm thứ 12 [1481], mùa đông, tháng 10: Đào hồ Hải Trì. Hồ này quanh co đến 100 dặm. Giữa hồ có điện Thúy Ngọc, bên hồ xây điện Giảng Võ để tập luyện binh tượng (q.XIII, tờ 32a-b].

[2] Nay thuộc phường Giảng Võ, quận Ba Đình.

trường đấu võ ra phía ngoài 8 dặm[1]). Năm Bảo Thái thứ 4 [1723] mới dựng nhà Vũ học (*nay ở Yên Viên huyện Thọ Xương*), có miếu thờ Tiên sư là Thái Công, cắt đặt quan để dạy học trò, thường lấy đây làm nơi thi Bác cử[2]. Sau đó lại mở trường ở Cầu Đơ[3], đắp lầu coi thi, thể chế giống như điện Giảng Võ. Người trúng Tạo sĩ[4] sau khi vinh quy, trở lại biện lễ để vào miếu bái yết Tiên sư. Trải qua thời kỳ loạn lạc, nơi đây chỉ còn lại di chỉ và cây cối. Vào đời Minh Mệnh, bãi Đồng Nhân[5] bị sạt lở, triều đình chuẩn cho lấy đó làm miếu thờ Trưng Vương. (*Trong miếu thờ Vũ Thành Vương ở ngai chính, từ Tôn Tử, Quản Tử trở xuống tổng cộng 8 vị chia thành 2 bên để thờ. Hưng Đạo Vương nhà Trần cũng được tòng tự ở đây. Các kỳ xuân tế, thu tế chọn ngày Tuất tháng trọng*[6] *tiến hành, được cấp cho dân 1 ấp để thờ phụng. Việc thờ phụng ở miếu Quan Thánh cũng giống như vậy*).

Lầu Ngũ Môn

Ở Vọng Cung, chính giữa có để hai chữ "Đoan Môn", đó là lầu Ngũ Phượng Tinh của triều Lý. Bên ngoài là lầu Tam Môn, thể chế cũng tương tự (*Năm Sùng Hưng [Đại Bảo] thứ 5 [1053] có rồng vàng xuất hiện ở điện Đoan Minh*[7]. *Đầu đời Quang Thuận cũng gọi là cửa Đoan Minh, về sau mới gọi là Đoan Môn*). Thời Lê sơ vẫn giữ theo như thế, ở giữa dựng điện Kính Thiên, lấy làm nơi thị triều (*Tương truyền*

---

[1] Theo *Toàn thư* (q.XIII, tờ 65a) đoạn chép năm Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 21 [1490], tháng 11: " ... phía ngoài trường đấu võ mở rộng đến 8 dặm, sau 8 tháng thì đắp xong".

[2] Tức thi Hội về ngạch võ.

[3] Nay là tỉnh Hà Đông.

[4] Tức người đỗ Tiến sĩ ngạch võ. Đời Nguyễn gọi là Võ Tiến sĩ.

[5] Nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng.

[6] Tức tháng giữa quý.

[7] *Toàn thư* chép sự kiện này ở q.II, tờ 38a.

nơi đó là núi Nùng. Giữa núi có một hố sâu, là nơi thông khí của núi sông, gọi là rốn rồng. Tẩm điện của triều Lý chính đặt tại nơi này). Vào những năm Quang Thuận, bệ của điện được dựng thêm lan can bằng đá (*Lệ quy định bá quan vào triều đến cổng Đại Hưng thì xuống kiệu, người tùy tòng theo đến cầu Ngoạn Thiềm thì phải dừng lại, cánh nha lại đi theo đến cửa Đông Trường An, cửa Nam Huân thì phải dừng lại, không được vào cửa Chu Tước. Khi hồi chuông giống đã quá 50 tiếng mà ai còn ở bên ngoài cửa Đoan Môn thì bị hặc lỗi*). Nhà vua thường sách vấn thi Tiến sĩ ở đây[1]. Những người thi đỗ sẽ được yết bảng tại cửa Đông Hoa. Từ thời Lê Trung hưng trở đi lấy chỗ này làm điện thờ trời đất, thị triều chuyển tới cổng Kính Thiên, nay là Vọng Cung. Các vị vua đời trước đi tuần thú thường dừng ngựa ở đây. Bên ngoài có kỳ đài, tương truyền xưa là cổng Chu Tước (*còn gọi là lầu Tam Phượng*).

Sứ giả thiên triều khi sang sách phong, đến cổng Nam Môn của Kinh đô, những người đi theo phải xuống ngựa, tới bên ngoài cổng Đông Trường An thì quan khâm sứ xuống kiệu, vua nước ta tiếp đón ở phía tả, hữu bên trong cổng, tới điện Kính Thiên nơi đã đặt sẵn long đình, bá quan chia theo ban đứng ở sân điện, chỗ thềm rồng bằng đá và hai bên tả, hữu cổng Đoan Môn.

Đình Quảng Văn

Ở bên ngoài cổng Hưng Môn, phía trước Phượng Lâu trong thành, ở hai bên đều có các con đường và mương nước bao bọc. Những năm Quang Thuận triều Lê lấy đây làm nơi công bố pháp lệnh của triều đình. Văn thần Bùi Xương Trạch[2] có soạn bài ký ghi chép. Trải qua cuộc

---

[1] Tức thi Đình ở đây.

[2] Bùi Xương Trạch (1438-1516): quê xã Định Công, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất Hồng Đức 4 (1478). Làm quan đến chức Thượng thư, Thái phó, tước Quảng quận công.

binh biến, nơi đây bị đốt cháy hết không còn gì. Đến đầu thời Gia Long, các quan ở thành lại dựng đình ở phường Nam Hưng, trên đó dựng lầu, gọi là đình Quảng Minh, nhưng dân chúng vẫn gọi là đình Quảng Văn, đó là vì quen gọi theo ngày xưa vậy.

Phủ Phụng Thiên

Là đất trung khu trọng yếu của triều Lê. Tại đây cứ 3 năm tổ chức thi Hương, hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận lập thành một trường. Tại các trấn bên ngoài đôi khi cũng tổ chức thi ở phủ. Khoa thi Ất Sửu đầu triều Nguyễn đặt trường thi ở bờ sông, tập hợp học trò của các trấn Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn về thi. Thời Thiệu Trị cho phép xây lại các nhà cửa ở đây thành nhà gạch lợp ngói, nơi đặt phủ đường của triều trước nay trở thành các thôn phường của huyện Thọ Xương.

Phường Trúc Bạch

Ở huyện Vĩnh Thuận là nơi đặt trường đúc tiền của triều Lê. Thợ đúc đều là người làng Đại Từ, Đồng Xá, Ngũ Xã, nhờ được rèn giũa nên rất thạo nghề. Đây cũng là nơi tụ tập buôn bán đồng đúc. Các đồng tiền nay còn thấy trên có chữ "Kinh" đều là tiền do nơi đây đúc ra còn sót lại. Năm Gia Long thứ 7 triều Nguyễn, quan ở thành vâng mệnh mở cục Bảo Hóa ở bên bờ hồ Thủy Quân[1], chuyên nấu đúc tiền kẽm, mỗi đồng hào (văn) có chữ "Thất phân". Các loại tiền đồng cổ và tiền ngụy[2] đều bị tiêu hủy. Lại đặt ra chức Đại sứ và Phó sứ để trông nom công việc.

---

[1] Tức hồ Hoàn Kiếm.

[2] Tức tiền đời Tây Sơn.

Núi Điệp Sơn

Ở huyện Duy Tiên[1], do đất, đá lẫn lộn hợp thành. Núi nằm nhìn xuống dòng sông, trông xa như một dải lụa. Vua Lê Đại Hành xưa khi cày ruộng tịch điền tại đây, bắt được chiếc bình vàng, nên gọi là Kim Điền. Vua thứ tư triều Lý cho xây một ngôi chùa, đặt tên là chùa Long Đọi Sơn, chùa có tháp Sùng Thiện Diên Linh (*tháp này bị đổ vào năm thứ 15 đời Trần Thái Tông*). Tháp có 13 tầng với 40 ô cửa sổ, bắt đầu xây dựng từ mùa hè năm Mậu Tuất niên hiệu [Hội Tường] Đại Khánh thứ 9 [1118] tới mùa thu năm Tân Sửu niên hiệu [Thiên Phù] Duệ Vũ thứ 2[2] [1121] mới hoàn thành, được quan Binh bộ Viên ngoại lang Nguyễn Công Bật soạn bài văn bia ghi chép[3]. Hồi giặc Minh sang xâm lược đã kéo đổ phá hủy tháp này. Sau đó Lê Thái Tổ cho dựng lại. Đến năm Quang Thuận thứ 8 [1467], vua [Lê Thánh Tông] lên thăm có khắc vào đá bài thơ[4] rằng:

Thiên nhẫn tầng loan[5] cổ[6] hóa thành[7],
Phàn duyên thạch đẳng khấu thiền quynh.

---

[1] Nay thuộc xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

[2] Nguyên văn chép là *Duệ Vũ tứ niên Tân Sửu thu*. Chúng tôi căn cứ vào văn bia sửa lại là *Duệ Vũ nhị niên Tân Sửu thu*.

[3] Nguyễn Công Bật: người xã Khang Cù, huyện Tây Chân, nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652). Ông soạn văn bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi*, thác bản tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu 32724-32725.

[4] Thực ra bài thơ của vua Lê Thánh Tông được khắc vào mặt sau tấm bia của Nguyễn Công Bật nói trên. Xem bài giới thiệu bia này trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam - Tập 1: từ Bắc thuộc đến thời Lý*, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp và Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Paris - Hà Nội, 1998, tr.127.

[5] Nguyên văn chép chữ "man蠻", chúng tôi căn cứ vào thác bản văn bia nêu trên sửa lại là "loan 巒" (các trường hợp khác chú dưới đây cũng làm tương tự).

[6] Nguyên văn chép chữ "thạch 石", sửa lại là "cổ 古".

[7] Nguyên văn chép chữ "thành 成", sửa lại là "thành 城".

Lý hoàng quái đản bi không tại,
Minh tặc hung tàn tự dĩ canh.
Lộ thiểu nhân tung đài giáp lục,
Sơn đa xuân vũ thiêu ngấn thanh.
Đăng cao nhãn giới vô cùng chước[1],
Vạn lý mang mang thảo thụ bình.

Nghĩa là:

Giữa núi trập trùng cao ngàn nhẫn, một ngôi chùa cổ,
Bám men theo những tảng đá tới gõ cửa nhà Phật.
Chỉ còn tấm bia trơ vơ ghi những điều quái đản của vua Lý,
Giặc Minh tàn bạo khiến cảnh chùa đã biến đổi.
Trèo lên chốn cao này tầm mắt nhìn rõ không có giới hạn,
Mênh mông vạn dặm, cây cỏ trải ra bằng phẳng.

Nay dân bốn thôn sở tại trông giữ thờ phụng ngôi chùa ấy, tấm bia đời Lý cũng vẫn còn. Lại có ba phiến đá gọi là tượng Bát bộ Kim cương, cũng là di vật đời trước để lại.

Ngọ Phong[2] làm bài thơ rằng:

Sổ trụ yên hà tẩm bích xuyên,
Long bàn phượng vũ thế tương liên.
Thiên khai chi vũ vô biên thắng,
Thạch lập Kim cương tự hóa thiền.

Nghĩa là:

Khói mây như những cây cột ngâm giữa lòng sông xanh,
Nối tiếp nhau như hình rồng bay phượng múa.

---

[1] Nguyên văn chép chữ "khán 看", sửa lại là "chước 著".

[2] Tức Ngô Thì Sĩ (1725 –1780): người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì. Đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất Cảnh Hưng 27 (1766). Làm quan đến Tham chính Nghệ An. Ông là nhà sử học, văn học danh tiếng. Cha Ngô Thì Nhậm.

Trời mở ra chốn chùa Phật vô cùng đẹp đẽ,
Đá xếp như hình Hộ pháp Kim cương, tự hóa thành cảnh thiền.

Núi An Lão[1]

Ở huyện Bình Lục, còn gọi là núi Nguyệt Hằng. Đây là tòa núi đá rất cao, hình như tán lọng đứng đối diện với các ngọn núi khác của huyện Thiên Bản[2], từ trên núi có thể nhìn rộng khắp bốn phía, thấy nhiều chùa cổ và những tán thông già bày ra la liệt. Bên bờ sông nhô lên một tảng đá lớn, tương truyền chỗ ấy có giếng tiên. Xưa vua Lê lên đây chơi có làm bài thơ:

Nam châu tự cổ địa dư khoan,
An Lão sơn đầu tiểu thắng quan.
Lão chướng trùng trùng thanh củng hướng,
Trường lưu diểu diểu thủy hồi hoàn.

Dịch nghĩa:

Cõi Nam từ xưa đất đai đã rất rộng lớn,
Trên đầu núi An Lão có một thắng cảnh xinh xắn.
Vách đá già nua trùng trùng chầu về một màu xanh ngắt,
Dòng sông dài cuồn cuộn trôi đưa nước về uốn quanh.

Núi Quyển Sơn

Ở huyện Kim Bảng mọc sừng sững bên bờ hữu ngạn sông Châu Giang. Trên núi có nhiều mỏm đá cao vút, cây cỏ mọc xanh um tùm.

---

[1] Nguyên văn chép là *Lão Sơn* (núi Lão). Nhưng theo sách *Đồng Khánh dư địa chí* thì ở xã An Lão huyện Bình Lục có một đỉnh núi, tên tục là núi Quế (Quế Lĩnh). Có lẽ đây lấy tên xã làm tên núi, nên sửa là núi An Lão.

[2] Nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Giữa chốn ấy là nơi sinh ra loài cỏ thi[1]. Phía bên dưới có hang rùa, gặp ngày trời quang mây tạnh chúng thường bò ra ở sườn núi. Tương truyền ngày trước có người tham lam lặn xuống nước mò ngọc rồi không lên được bị chết đuối. Thời Lê có bài thơ rằng:

Điêu đệ giang sơn nhất phiến phàm,
Quyển sơn đối bạc ngạn chi nam.
Viễn khán phượng chi vân bình trĩ,
Cận khám[2] kình cư nguyệt kính hàm.

Dịch nghĩa:

Như một cánh buồm giữa cảnh sông núi nhấp nhô gập ghềnh,
Núi Quyển cập vào vách núi bờ phía nam
Từ xa, trông thấy mây hình cánh phượng che đỉnh núi,
Lại gần, nom tựa cá kình nằm giữa hồ giãi ánh trăng.

Núi Tuyết Sơn

Ở huyện Hoài An[3]. Cả dãy núi nối liền nhau, ở giữa nhô lên một ngọn núi cao. Trên sườn núi có hang động có thể chứa được hàng trăm người, trong hang thạch nhũ rủ xuống như mây ngũ sắc, ánh lên giống như tuyết, vì thế gọi là Tuyết Sơn. Trên đỉnh có Phật đá hiện rõ hình kim tướng. Các cây thông già xòe rộng tán lá, cảnh trí xanh tươi mà rạng rỡ. Thời Lê đã từng lập hành cung ở phía ngoài núi, gọi là Bảo Đài, cửa động đề là Bạch Tuyết Sơn. Có bài thơ rằng:

Thúy bình điệp điệp trĩ nam duy,
Động tạc sơn yêu tạo thiết kỳ.

---

[1] *Cỏ thi*: tên loài thực vật thân thảo, thân chia nhiều nhánh, là một vị thuốc đông y. Thời cổ thường dùng cỏ này vào việc bói toán.

[2] Nguyên văn chép chữ "đạm 啖" không có nghĩa, ngờ là do chữ "khám 瞰" viết lầm, nên sửa lại.

[3] Nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

Triện xuất thần tung kim trảo giáp,
Ngưng thành tuyết thụ ngọc chi phì.

Dịch nghĩa:

Trời Nam núi biếc dựng bình phong,
Động tạc sườn non thật lạ lùng.
Dấu tích móng vàng thần in vết,
Cành cây dát ngọc tuyết phau ngưng [1]

Núi Hương Tích

Ở phía tây núi Tuyết Sơn, suối dài chắn bên ngoài, vách cao dẫn vào núi. Trên sườn núi có cái động, cảnh đẹp diệu kỳ tựa như do bàn tay thần tiên tạc nên. Tương truyền đức Phật Quan Âm cùng chư vị Bồ tát trên đường bay về phương nam đã dừng lại trụ trì nơi đây. Trong động có tượng Phật trang nghiêm, hương khói tỏa nghi ngút. Cứ đến mùa xuân tháng hai khách từ thập phương lại hành hương tới đây, tiếng niệm Phật âm vang khe núi, trở thành một hội lớn trong vùng. Vua Lê đời trước thường ngự giá nơi này, cho xây hai cây cầu gạch ở trong động, treo biển đề: "Thiên Nam đệ nhất động".

Núi Hinh Bồng

Ở bên ngoài Hương Tích[2], dưới chân núi có dòng sông dài chảy uốn khúc quanh co, đôi bờ vách núi dựng đứng, một con đường nhỏ

---

[1] Đây là bài thơ của chúa Trịnh Sâm ở núi Tuyết Sơn. Bài này còn bốn câu cuối là: "Phong truyền linh lại phân tùng hưởng, Tuyết hộ tình song điểm nguyệt khuy. Nhất lạp khả năng tàng thế giới, Đăng lâm liêu ngụ họa trung thi" (nghĩa là: Gió đưa tiếng sáo ngàn thông réo, Tuyết phủ hiên song điểm ánh trăng. Một điểm ẩn tàng muôn thế giới, Lên cao thơ có họa bên trong).

[2] Cả 2 núi này đều thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

xuyên sâu ở giữa, hình thành tựa chiếc cổng long môn do thần nhân tạc ra, muôn chòm nhũ đá rủ xuống như ngọc treo, dòng nước chảy chiếu lên ánh sáng lung linh. Vào thời Lê trước đây, [chúa Trịnh Tĩnh vương] lên chơi đã có bài thơ rằng:

Loan kính xanh khai nhất kính xuyên,
Hóa công chùy tạc kỷ đa niên.
Thanh toàn kiên đẳng nghi vô địa,
Bích dẫn hàn lưu hốt hữu thiên.

Dịch nghĩa:

Lối hẹp khai thông giữa núi cao,
Hóa công mài đẽo đã bao lâu.
Lèn cao đá dựng ngờ hết chốn,
Suối biếc dẫn ra lại một bầu.[1]

Ở về phía nam có núi Đá Tiên nhìn xuống dòng sông, vách đá dựng bình phong, cổ thụ xòe tán lọng, cảnh sắc xanh tươi, yên tĩnh. Thời Lê thường lên đỉnh núi này làm lễ vọng.

Núi Tượng Sơn

Ở xã Thanh Khê huyện Chương Đức nổi lên giữa bờ sông bằng phẳng, thế núi hùng vĩ, trang nghiêm, đối diện với các núi khác của huyện Hoài An bên kia bờ sông. Đời Lê có bài thơ rằng:

Tòng thiên vạn tượng liệt trùng loan,
Bài liệt bình tân khởi vạn san.
Thạch cốt sương bào thiêm xuất sắc,
Mộc nha tuyết sấu thượng lưu ban.

---

[1] Bài thơ này của Trịnh Sâm còn bốn câu cuối là: "Ma thạch đan hà thiên cẩm xuyết, Trạm ba chung nhũ vạn châu huyền. Cá trung tự thích Phi Lai lạc, Diệu xứ nan tương họa bút truyền" (nghĩa là: Đá nhuốm ráng son ngàn gấm vóc, Nhũ rờn mặt sóng vạn ngọc treo. Thú đây có khác gì non Thứu, Cảnh đẹp bút kia dễ vẽ đâu).

Dịch nghĩa:

Những đỉnh núi trập trùng như nghìn con voi từ trên trời giáng xuống xếp thành hàng,
Giữa bãi sông bằng phẳng nổi lên muôn ngọn núi.
Xương bằng đá, da bằng sương màu sắc nổi bật,
Dấu tuyết còn vương trên những mầm cây.

Tại phía trên của huyện có núi Ninh Sơn soi mình xuống dòng sông Hát, cảnh đẹp tao nhã. Thời Lê trước đây đã dựng hành cung trên đỉnh núi này để dùng mỗi khi nhà vua đi tuần thú. Mé phải nổi lên một ngọn núi hình tròn, bên cạnh là các cánh rừng trùng điệp, nhìn ra bốn phía cảnh trí thật khoáng đạt, tên núi gọi là Chúc Sơn.

Núi Thiên Kiện

Ở huyện Thanh Liêm. Giữa những đỉnh núi đá chơm chởm lại có một vùng đất bằng phẳng rộng hơn trăm mẫu, có vách đá dựng đứng bao bọc xung quanh. Đầu thời Trần đã dựng hành cung tại đây, nhưng sau phế bỏ. Vua Trần hồi đó vì để phòng quân Chiêm Thành luôn vào cướp phá nên đã lệnh cho quân lính và dân chúng vận chuyển tiền bạc của cải vào trong núi cất dấu. Đến khi Thuận Đế lên ngôi mới sai thợ đá đục núi ra để lấy những đồ cất dấu trước đây, núi bị sụt lở làm tắc hang, nên trở thành hoang phế.

Ở bờ tây sông Châu Giang thuộc huyện Thanh Liêm, núi đá xếp thành tầng lớp từ Quyển Sơn chạy đến. Ở giữa cao nhất là đỉnh núi Hạc Sơn của xã Vũ Xá. Chỗ giáp giới với Kiện Khê có một chỗ xung quanh toàn là vách đá, ở giữa là một khoảng đất bằng phẳng rộng khoảng trên bảy tám mẫu với một con đường ra vào. Trên nền đất vẫn còn những miệng hố, tương truyền chỗ này là thành nhà Hồ trước đây. Xế dưới một chút là núi Giáp Rộng thuộc Động Xuyên. Bên phải tiếp giáp với sông Thanh Quyết của Ninh Bình, núi ở hai bờ sông dựng đứng như bức

tường, một dòng nước chảy lọt ở giữa tựa như cái khóa cống. Nhưng ở đây có nhiều đá ngầm, vào mùa nước lũ, nước chảy xiết, đi trên sông phải hết sức thận trọng.

Núi Bát Cảnh

Ở xã Quang Thừa huyện Kim Bảng. Núi có 99 ngọn cao thấp nối nhau làm thành một dải chạy vòng bốn phía, trên đó có các ngôi chùa Vân Mộng, Bồ Ông, Tam Giáo và 9 điểm thắng cảnh. Thời trước vua Lê từng lên núi này, vì thấy cảnh sơn thủy đẹp tựa Tiêu Tương nên mới đặt tên cho là núi Bát Cảnh, lại cho dựng hành cung để dùng mỗi khi đi tuần thú. Xa gần kéo nhau lên núi vãn cảnh, cúng lễ khiến nơi đây trở thành một thắng cảnh lớn vùng Sơn Nam. Cạnh núi là những cánh đồng trũng rộng hàng trăm mẫu, bùn lầy nước ngập, rong cỏ xanh um. Trên núi có một chỗ gọi là "cửa sổ nước", nguyên là một hố sâu, rộng bằng cái chiếu, xung quang cỏ lác um tùm, đá bên miệng hố xếp như thành giếng. Vịn tay vào thành giếng nhìn vào sâu hun hút không thấy đáy. Rồi đột nhiên nước từ trong trào ra. Mới đầu nghe vọng ra tiếng vang như tiếng sấm rền hoặc như tiếng cối xay gạo, rồi tự nhiên thấy nước trào ra đầy núi, sóng nước cuồn cuộn đập vào những vách đá ở xung quanh. Tương truyền hồi trước có người đến chỗ cửa sổ nước kiếm củi, chợt nước ở miệng hố xao động, rồi thấy một con giải và một con rùa theo dòng nước bơi ra ngóng đầu nhìn ngó hai bên, lát sau có ba chiếc thuyền màu sắc rực rỡ từ dưới nước nổi lên bơi đi rong ruổi, rực rỡ sắc màu lụa là, du dương tiếng đàn tiếng sáo, nghe như tiếng nhạc của cung đình. Người ấy bất giác không kìm được ho lên mấy tiếng, ba chiếc thuyền liền lặn ngay xuống, lại thấy một con giải lớn nổi lên và bơi đi mất. Vào năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng [1760], quan Nội giám Liêu Công tiến hành tu sửa chùa Tam Giáo và các chùa Vân Mộng, Mãn Nguyệt có làm bài văn ghi chép lại.

Núi Long Châu

Ở xã Tử Sầm huyện Chương Đức[1]. Dãy núi nhấp nhô từ Phật Tích chạy tới. Phía tây có 12 ngọn núi đá, bên trong có động đá, thời Tiền Lê từng dựng hành cung tại đây và đổi tên là xã Long Châu. Đây chính là quê nhà của Trâu Canh đời Trần. Người xưa kể rằng, Trâu Canh vốn nhà nghèo, mẹ mở quán nước chè ở bên cạnh núi. Trên đỉnh núi có tảng đá hình giống con cóc ngồi[2]. Chân núi phía đông có khoảng đất bằng, mỗi buổi chiều tà, bóng của con cóc ngả đúng vào cái hồ phía trước dài đến ngoài mấy trượng. Bên ngoài phía tay phải có mấy mẫu ruộng nằm ôm phía trước, nom tựa hình con dao cầu thái thuốc. Một hôm có người khách phương bắc qua đây ghé vào quán uống nước chè, nhìn ngắm thế đất, khách nói: "Núi này có bóng con cóc che, nếu ở đây ba năm sẽ trở nên vẻ vang, được gần cận vua chúa mà thành phú quý. Nhưng khi đã ứng nghiệm rồi thì phải mau dỡ nhà đi kẻo mắc tội". Trâu Canh nghe theo lời vị khách, dựng căn nhà tranh tại đó để ở. Về sau vua Dụ Hoàng đế mắc bệnh, ông chữa cho vua khỏi bệnh, được vua khoản đãi rất hậu. Nhưng cũng chỉ ít lâu sau ông mắc tội bị đuổi về. Câu nói của người khách quả ứng nghiệm[3]. Thời Lê mạt, Thái trưởng Công chúa dựng cho

---

[1] Nay thuộc xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[2] Nguyên văn câu này chép: "Sơn đỉnh hữu nhất danh loại cứ tọa thiềm nguyên", không có nghĩa. Ngờ là sách chép lầm chữ "thạch" ra chữ "danh", nên đính sửa lại.

[3] Trâu Canh là một thầy thuốc sống vào đời Trần Hiến Tông. *Toàn thư* (*Bản kỷ*, q.VII, tờ 10a) chép: Năm Kỷ Mão, niên hiệu Khai Hựu thứ 11 [1339], Mùa thu, tháng 8, ngày 15, ban đêm, con của Thượng hoàng là Hạo đi thuyền chơi Hồ Tây bị chết đuối, vớt được ở lỗ cống đơm cá. Thượng hoàng sai thầy thuốc Trâu Canh cứu chữa. Canh nói: "Dùng kim châm sẽ sống lại, nhưng chỉ sợ sẽ bị liệt dương". Dùng kim châm thì quả như lời ông ta nói, từ đấy mọi người gọi Trâu Canh là thần y. Canh sau được thăng mãi lên tước Quan Phục hầu Tuyên Huy viện đại sứ kiêm Thái y sứ. Cũng sách này (q.VII, tờ 15a-b) còn chép: năm Tân Mão niên hiệu Thiệu Phong thứ 11 [1351], "Mùa thu, tháng 7, Trâu Canh có tội đáng chết, được tha. Bấy giờ Trâu Canh thấy vua bị liệt dương, dâng phương thuốc nói rằng giết đứa bé con trai, lấy mật hoà với dương khởi thạch mà uống và thông dâm với

→

bà cô của mình là bà họ Đặng một ngôi chùa ở rìa núi, gọi là Tĩnh Đường, có bài minh khắc trên quả chuông ghi chép lại sự việc.

Bãi Hàm Tử

Ở đó có một chỗ nhô cao lên gọi là doi đá Long Hàm, xưa nay chưa bao giờ bị phù sa lấp chìm. Phía dưới đó là vũng nước sâu đến hơn ba mươi trượng. Cứ đến tháng sáu, nước sông đổ xuống, xoáy cuộn vòng tròn phát ra tiếng vang như sấm, tục truyền đó là cung phủ của Long Vương. Hồi năm Vĩnh Thịnh có một người tên là Đội thường hay ra đây quăng lưới bắt cá. Một lần hắn chợt cảm thấy lưới bị vướng vào một vật gì rất chắc cứng. Vốn là tay giỏi lặn, hắn bèn nhảy xuống nước mò tìm, chân chợt đạp phải một mái nhà, ngói lợp như vảy cá. Hoảng hốt hắn vội gỡ lưới rồi mau chóng ngoi lên. Lúc ấy chợt một tiếng nổ vang như sấm rền khiến tai phải của hắn trở nên điếc đặc. Đời Trần có câu thơ: "Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm Hồ Hàm Tử quan" chính là chỉ nơi này vậy[1].

---

chị hay em ruột của mình thì sẽ hiệu nghiệm. Vua làm theo, thông dâm với chị ruột là công chúa Thiên Ninh, quả nhiên công hiệu. Canh từ đấy càng được yêu quý hơn, được ngày đêm ở luôn trong hậu cung hầu hạ thuốc thang. Canh liền thông dâm với cung nữ. Việc phát giác, Thượng hoàng định bắt Canh chết, nhưng vì có công chữa khỏi bệnh cho vua nên được tha". *Toàn thư* còn chú thích về lai lịch Trâu Canh mà nội dung khác hẳn rằng: "Canh là con Trâu Tôn người phương Bắc. Khoảng năm Thiệu Phong người Nguyên vào cướp, Tôn làm thầy thuốc đi theo quân Nguyên, đến khi quân Nguyên thua, thì bị bắt. Tôn ở lại nước ta, chữa thuốc cho các vương hầu thời đó, phần nhiều thấy công hiệu. Người trong nước nhiều lần cho Tôn ruộng, nô, thành ra giàu có. Canh nối nghiệp cha, trở thành danh y, nhưng không có hạnh kiểm nên đến nỗi thế. Đến sau lại được phục hồi chức vị. Dòng dõi của Canh đến triều nay còn có người là Trâu Bảo, được của do Trâu Canh cất giữ trở nên giàu có, nhưng cũng vì thế mà lụn bại". Sách *Cương mục*, *Kiến văn tiểu lục* cũng chép tương tự như *Toàn thư*.

[1] Nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Hồ Tây

Xưa gọi là Lãng Bạc, lại có tên là Dâm Đàm, thời Lê vì kiêng húy nên mới đổi là Hồ Tây rồi gọi là Hồ Đoài[1]. Bầu trời mặt nước hòa lẫn một màu, trong sáng như một tấm gương. Dân giặt lụa coi nước ở đây là tốt bậc nhất. Hồ rộng ngoài 2970 trượng, sâu đến hơn một trượng. Tương truyền ngày xưa nơi đây có cái hang nhỏ[2], là nơi ở của con cáo chín đuôi thường gây tai họa cho nhân dân trong vùng. Thần Long Đỗ tâu lên Ngọc Hoàng, Ngọc Hoàng sai Long Vương chỉ huy các loài thủy tộc tới vây hãm tiêu diệt con cáo ở đây, vì thế mà thành đầm. Đời Hán, Phục ba tướng quân thường đóng quân ở đây. Vào đời Đường, khi Cao vương đào đứt sống lưng long mạch núi Lạn Kha, có con trâu vàng từ trong hang chạy ra, bỏ trốn xuống hồ này. Đời Lý, nhà vua khi đi thuyền du ngoạn trên hồ, có Lê Văn Thịnh dùng phép biến hóa thành hình con hổ, cưỡi thuyền đuổi theo định hại vua, may có người thuyền chài tên là Mục Thận lấy giáo đâm được. Ngày nay ở đấy vẫn còn ngôi đền thờ Mục Thận[3]. Bốn xung quanh hồ dân cư quần tụ đông đúc, chùa quán to lớn trang nghiêm, phần lớn đều được xây dựng vào đời Hoằng Định, Vĩnh Tộ triều Lê, khiến nơi đây trở thành một thắng cảnh lớn cho mọi người tới du ngoạn. Vào cuối đời Lê cho dựng hành cung và thả sen trong hồ, thường sai văn thần làm thơ phú vịnh cảnh. Nhưng rồi nước hồ bốc mùi tanh, sen cũng bị tàn héo, chẳng được bao lâu sau nhà Lê mất. Vào năm Thiệu Trị triều Nguyễn, nhà vua ngự giá đến thăm các chùa Hoằng Ân, Chân Vũ, Trấn Bắc, đều ban cho biển ngạch treo ở chùa.

---

[1] Thời Lê vì kiêng húy chữ Đàm là tên vua Lê Thế Tông (1573-1600) mà đổi thành Tây Hồ, sau lại vì kiêng húy chữ Tây là tên tước của chúa Tây Vương Trịnh Tạc (1657-1682) mà đổi thành Đoài Hồ.

[2] Nguyên văn chép là "tiểu thạch" tức hòn đá nhỏ.

[3] Đền có tên là Sùng Khánh, hiện còn ở làng Võng Thị, phường Bưởi, quận Ba Đình.

Sông Tô Lịch

Ở phía đông thành Đại La. Bắt đầu phân nhánh từ sông Nhị Hà, sông này chảy qua chiếc cầu đá ở Đông Thị (cầu xây vào triều Lê, có bia đá), thông với sông Thiên Phù, Hồ Tây, chạy dài từ bắc xuống nam, tới sông Nhuệ của huyện Thanh Trì, đổ vào Lương Giang thông với Bộc Giang rồi lại hợp vào sông Cái. Chuyện xưa nói rằng khi Cao Vương đắp thành Đại La, thấy có một người tóc bạc phơ, tướng mạo kỳ dị từ dưới dòng sông nhỏ đi lên, hỏi thì người đó đáp là họ Tô tên Lịch, thoắt cái liền biến mất, nhân đó mới đặt tên sông là Tô Lịch. Năm Vĩnh Lạc nhà Minh, Hoàng Phúc cho khơi lại dòng sông, đặt tên là Lai Tô. Thời Lê mạt lại gọi là sông Địa Bảo. Đến đầu triều Nguyễn khi đắp thành cho quây một đoạn sông phía đông bắc làm hào, chỗ nào sông chảy qua làm ngăn trở việc đi lại thì cho lấp đi. Dân chúng có kẻ nhân đó cũng ngăn sông cất thành hồ riêng khiến dòng nước không còn chảy thông như trước nữa.

Sông Nhuệ

Còn có tên là sông Đỗ Động, bắt nguồn từ đầm Bát Lang xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm (có người bảo vì đầu nguồn của sông có hình nhọn gọi tên là sông Nhuệ), chảy qua Phù Diễn, Vân Canh, mực nước hơi sâu, rồi hợp dòng vào sông Tô Lịch mà thông ra sông Cái.

Sông Kim Ngưu

Tương truyền là dấu tích để lại của con trâu vàng chạy trốn khi Cao Vương yểm đất. Sông bắt đầu từ trại Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận, chảy qua cây cầu đá làng Thịnh Yên (cầu này xây vào thời Lê, có bia đá) rồi tới Thịnh Liệt, trở thành con đường thủy được các đời sử dụng

để đi Xích Đằng, Hiến Doanh[1]. Sông chảy tới Cống Xuyên gặp sông Tô Lịch, hai dòng hợp làm một rồi đổ ra sông Cái.

Đền thờ Bạch Mã Đại vương

Ở phường Hà Khẩu trong thành[2]. Xét trong sách *U linh tập*[3] chép rằng, ngày xưa, vào hồi Cao Vương[4] đắp thành Đại La, một lần ông từ cửa Đông Môn đi ra ngoài thành thì chợt thấy đám khí ngũ sắc từ dưới đất bốc lên, ở giữa có một ông tiên mình khoác áo mây, đầu đội ráng nắng, cưỡi con rồng, tay cầm chiếc thẻ bài, tỏa ngát hương thơm kỳ lạ. Được một lúc thì tan biến mất. Cao Vương lấy làm kỳ dị. Đêm ấy Cao Vương nằm mộng thấy vị thần nói với ông rằng: Ta là tinh của thần Long Đỗ, nay thấy ngài mới mở đô phủ nên mới hiển hiện ra để mừng. Cao Vương đem chuyện kể với bầy tôi, rồi đem chôn một khối sắt nặng đến nghìn cân làm bùa yểm. Không ngờ thoáng chốc mây đen kéo tới, cơn mưa trút xuống, khối sắt tự bật lên, khiến Cao Vương vô cùng sợ hãi. Đến triều Lý hồi mới định đô, dân buôn bán ùn ùn kéo nhau đến khu Đông Thị mở chợ búa, dựng nhà cửa, ở nối liền nhau san sát thành dãy phố dài, chỉ để lại một gian miếu để thờ. Thế rồi một trận gió bắc nổi lên, nhà cửa ở cả dãy đổ hết, riêng gian miếu vẫn còn nguyên không suy chuyển. Vua biết chuyện lấy làm lạ, bèn phong cho thần là Quảng Lợi Đại vương, hàng năm cứ đến dịp đón xuân đều dắt trâu tới làm lễ cầu phúc. Đầu thời Trần khu Đông Thị ba lần xảy ra hỏa hoạn, lửa lan ra thiêu cháy rất nhiều nhà cửa, riêng tòa miếu không bị tổn hại gì. Trải

---

[1] Xích Đằng: tên xã, nay thuộc phường Lam Sơn, thị xã Hưng Yên; Hiến Doanh: tức Phố Hiến, nay là thị xã Hưng Yên.

[2] Nay ở số nhà 76 phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

[3] Tức *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên.

[4] *Cao vương:* chỉ Cao Biền, tên tự là Thiên Lý, người đời Đường, nguyên là Kiêu vệ tướng quân. Năm 866, Cao Biền được vua Đường phong làm Giao Châu Tĩnh Hải Tiết độ sứ.

các triều đại, thần được phong tặng là Long Đỗ thần quân, Quảng Lợi Bạch Mã Đại vương, nhiều lần hiển hiện linh thiêng. Vào đời Chính Hòa (1680-1705) dân thôn sở tại tiến hành trùng tu, có bia ghi chép lại.

Đền thờ Khang Hy Đại vương

Ở xã Thụy Hương[1]. Ngài họ Lý, tên là Ông Trọng, người làng Thụy Hương (có thuyết nói ngài sống vào thời Hùng Vương, tên húy là Thân), thân cao hai trượng ba tấc, có sức khỏe hơn người. Hồi đó nhà Tần định mang quân sang đánh nước ta, vua An Dương Vương bèn đưa ngài sang cống. Tần Thủy Hoàng sung ngài làm Tư lệ Hiệu úy (Có thuyết còn kể rằng khi còn nhỏ ngài từng phục dịch việc làng, bị bậc trưởng giả đánh đòn), rồi sai đem quân đi đánh trận ở huyện Lâm Thao[2]. Ngài đánh trận rất giỏi, uy danh chấn động Hung Nô. Sau khi ngài mất, Tần Thủy Hoàng cho đúc pho tượng ngài bằng đồng dựng ở bên ngoài cửa cung Hàm Dương, giấu vài chục người vào bên trong tượng ngầm điều khiển cho tượng cử động, giặc Hung Nô cho là ngài Hiệu úy vẫn còn sống, sợ hãi không dám xâm phạm. Đến đời Đường, Triệu Xương sang làm Đô hộ, nằm mộng thấy ngài hiện ra giảng giải về sách *Xuân thu, Tả truyện*, sau tìm về nhà ở của ngài ở-quê và dựng đền thờ. Cao Vương khi đi đánh dẹp Nam Chiếu thường được ngài hiển linh phù hộ, bèn cho khắc tượng gỗ thờ ngài, gọi là đền Hiệu úy.

Đền thờ Trưng Vương

Ở bãi Đồng Nhân huyện Thanh Trì[3]. Ngài vốn họ Lạc, sau đổi họ Trưng, húy Trắc, là con gái một vị Lạc tướng. Vào niên hiệu Kiến Vũ,

---

[1] Nay thuộc xã Thụy Phương, tên Nôm là làng Chèm, huyện Từ Liêm.

[2] *Lâm Thao*: tên huyện, thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Quốc.

[3] Nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng.

nước ta bị nội thuộc, chồng của ngài là Thi Sách bị Thái thú Tô Định giết hại, ngài liền cùng với em gái là Nhị dấy binh khởi nghĩa, tấn công vây hãm thủ phủ của châu, uy thế chấn động khắp vùng Lĩnh Nam. Vua Hán phải sai Mã Viện làm Phục Ba tướng quân sang đánh, ngài phải rút về cầm cự ở Cấm Khê. Tương truyền rằng ngài cùng em gái Trưng Nhị nhảy xuống sông Hát Giang, hóa thành tượng đá trắng, ngồi trên tòa sen cực kỳ đẹp đẽ, trôi theo dòng sông giạt đến một chỗ gọi là Vườn Tịch ở Đồng Nhân, thường phát ra ánh sáng rực rỡ. Vào khoảng năm Đại Định[1] triều Lý trời đại hạn. Vua sai ra bờ sông cầu mưa, mộng thấy hai bà mình mặc áo bào, đầu đội mũ miện cưỡi mây từ trên trời hạ xuống, bảo là chị em Vương vâng mệnh xuống làm mưa, hãy làm lễ đón sẽ được. Dân xã ấy lập tức bói quẻ, rồi dùng dải lụa đỏ để đón mưa, quả nhiên được như nguyện, bèn lập tòa miếu tại chỗ để thờ, gồm có một gian điện chính và sau tòa nhà ở trước sau và hai bên. Trong tờ biểu tạ ơn, nhà vua tự tay viết: "Cõi u minh đâu ngờ huyền diệu, nơi đáy nước hiển hiện chân dung; Dải lụa hồng sao lại hữu duyên, làng bên sông được cho ứng nghiệm". Vào thời Lê nhiều lần cầu đảo đều được ứng nghiệm linh thiêng, triều đình ban sắc phong miễn thuế lệ cho dân địa phương để phụng sự ngài, những sắc chỉ ấy hiện vẫn còn. Về sau bãi sông ấy bị sụt lở, dân địa phương phải dời miếu về xứ Đại Từ. Năm Gia Long thứ 17 vâng mệnh triều đình cho dựng miếu thờ tại Võ miếu của triều Lê.

Trạm Linh Hoằng Trạch Đại vương

Năm thôn của tổng Thanh Liệt cùng thờ phụng[2]. Ngài nguyên là học trò của Chu Văn Trinh. Vào niên hiệu Đại Khánh thời Trần, tiên sinh Chu Văn Trinh dạy học ở Huỳnh Cung, có người học trò đến xin

---

[1] *Đại Định*: niên hiệu (từ 1140 đến 1162) của vua Lý Anh Tông.

[2] Còn gọi là đền Hiển Thánh, thờ thủy thần có tôn hiệu là Trạm Linh Hoằng Trạch Đại vương. Nay thuộc xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì.

theo học, tiên sinh thấy anh ta có cử chỉ khác người, nên thường hay để ý xem xét. Một hôm tiên sinh ngủ dậy sớm, thấy anh học trò từ dưới đầm nước đi lên. Thế rồi năm ấy trời đại hạn. Tiên sinh liền gọi anh học trò đến và bảo hãy ra tay cứu dân. Anh học trò từ chối hai ba lần, cuối cùng nói rằng bốn biển, ba sông, chín ngòi, bốn đầm hiện nay đều đã có lệnh cấm cả, chỉ còn chút mực trong cái nghiên này thì làm sao có thể tưới được cho khắp nơi? Nay thầy đã có lệnh, xin dùng chỗ nước này, chỉ có thể giảm bớt cơn khát cho dân một vùng mà thôi. Thế rồi đêm hôm ấy trời đang yên tĩnh, chẳng có sớm chớp gì, thì chợt có đám mây kéo đến trên không, một nửa khoảng trời đổ xuống cơn mưa rào, khắp đầm toàn một thứ nước màu đen như mực. Năm ấy, chỉ riêng có tổng Thanh Liệt là được mùa. Về sau, người học trò từ biệt tiên sinh mà ra đi. Tiên sinh đem chuyện kể lại, dân sở tại bèn dựng một ngôi miếu ở bên cạnh đầm thờ người học trò ấy làm Đại vương. Triều Lê tặng phong cho thần là Thượng đẳng tối linh[1], nay thần được xếp vào hạng Trung đẳng thần.

Đền thờ Quý Minh Đại vương

Tại phường Đông Hà[2]. Người xưa truyền lại rằng ngài tên Tuấn, tự Quý Minh, một trong 50 người con của Lạc Long Quân, là sơn thần ở ngọn núi bên phải núi Tản Viên. Khi ngài cùng vua núi Tản Viên từ biển trở về qua bến Đông Hà thì hiển thánh, dân bản phường bèn lập miếu thờ phụng. Vào khoảng niên hiệu Dương Đức, cả phủ Đoan Hùng phát cơn dịch bệnh. Khi ấy chợt thấy một cụ già hiện lên đứng trên núi Ngọc Chúc, có hàng nghìn người theo hầu. Dân trong phủ vội đem sự tình ra cầu khấn, sau đó quả nhiên dứt cơn dịch bệnh, dân chúng được

---

[1] Câu trong nguyên bản là: "Vào triều Lê, nhiều lần đi thi đều trúng hạng ưu, được tặng phong là Thượng đẳng tối linh". Chúng tôi xét thấy không hợp lý nên dịch lược bớt ý một đoạn.

[2] Nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm.

yên ổn. Năm Ất Tị niên hiệu Bảo Thái, Thượng hoàng nằm mộng thấy một cụ già tự xưng là Phán lục núi Tản Viên, vâng mệnh cứu tính mạng dân chúng ở phủ Đoan Hùng. Vua bèn phong cho làm Phúc thần. Đời Vĩnh Thịnh tiến hành xét duyệt bách thần, ngài xé lá cờ lụa rồi theo gió bay đi, lát sau cờ lại vá liền lại như cũ. Hàng năm dùng trâu làm lễ vật tiến hành xuân tế, quan Phủ doãn thân hành đến đền cầu khấn, sau đó lại tới đền Bạch Mã hành lễ, vì thế dân địa phương theo lệ được miễn các khoản đóng góp binh dịch để phục vụ tế lễ.

Đền thờ Cao Sơn Đại vương

Ở phường Kim Liên[1]. Xưa truyền rằng ngài là một trong 50 người con đi lên núi của Lạc Long Quân, là sơn thần của ngọn núi bên trái núi Tản Viên. Vào khoảng năm Hồng Đức triều Lê, Tham đốc Nguyễn Văn Lữ vâng mệnh đi dẹp giặc, đi tới huyện Phụng Hóa thấy giữa khoảng núi rừng có một vực nước gọi là vực Lâm rộng khoảng một mẫu, phía trên có một ngôi miếu lợp tranh, bên phải có biển đề Cao Sơn Đại vương. Văn Lữ vô cùng kinh ngạc, vội ngầm khấn xin thần phù hộ cho vận nước. Sau khi dẹp được giặc trở về, ông đem sự việc tâu lên. Triều đình ban sắc cho dựng đền tại chỗ đó để thờ phụng, văn thần Lê Tung có làm bài văn bia ghi chép lại sự việc. Về sau bia trôi về tới bến sông Bồ Đề. Khoảng năm Hoằng Định dân phường vớt được đem đặt ở đất chùa để thờ, rất linh thiêng. Năm Cảnh Hưng thứ 33 mới đem dựng ở bên phải của đền.

Đền thờ Hoằng Tế Tối Linh Đại vương

Ở trại Thủ Lệ huyện Vĩnh Thuận[2] được dựng từ thời Lý. Tương truyền vua Lý Thái Tông đi chơi hồ Dâm Đàm gặp một người con gái

---

[1] Nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[2] Nay ở công viên Thủ Lệ, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình.

đang giặt lụa thì lấy làm thích. Sau khi vua về rồi, người đàn bà bỗng nhiên có thai, qua mười bốn tháng thì sinh một cậu con trai, nuôi đến tám tuổi vẫn chưa biết nói. Gặp năm trời hạn hán, cậu bé bỗng nói lên lời, bảo với viên Hương trưởng dẫn vào yết kiến nhà vua. Hương trưởng bèn dẫn vào triều. Vua Lý triệu mẹ cậu bé lên hỏi, được nghe kể rõ sự tình, bèn giữ cậu lại trong cung. Nhưng rồi cậu bị phát bệnh đậu mùa, trải suốt ba tháng mà không thuyên giảm, người thường phát ra ánh sáng đen. Vua thấy vậy nói: "Nếu ngươi không phải là con của ta thì muốn đi đâu cứ việc tùy ý mà đi, việc gì mà phải mượn bệnh khổ sở như thế?" Người con trai đáp: "Thần quả không phải là Văn Hoàng tử, may được thác nhờ vào thánh thể mấy năm nay, giờ xin được ra đi". Thế rồi xin dùng màn quây kín hai phía, qua ngót một canh giờ thì hóa thành một con rồng vàng cưỡi gió bay đến hồ Linh Lang, nằm cuộn khúc trên cây rồi lặn xuống nước biến mất. Vua sai dựng ngôi miếu ở đó để thờ, lấy hai chữ "Linh Lang" làm tên húy của thần. Trải các đời sau hễ tới miếu cầu đảo đều được ứng nghiệm. Triều đình ban cho sắc phong, lại miễn trừ cho dân trại Thủ Lệ 25 suất đinh để trông nom quét dọn miếu. Tại di chỉ xưa của miếu, ngày nay cây cối mọc um tùm xanh tốt.

Miếu Trung Liệt

Ở thôn Cổ Tân huyện Thọ Xương (*tên cũ gọi là Bến Đá, nên cũng có tên là Thạch Tân*)[1], thờ Thọ Đình hầu Quan Thánh[2], hai vị khác cùng

---

[1] Nay thuộc phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

[2] *Quan Thánh*: tức Quan Vũ, người Hà Đông đời Hán, tự là Vân Trường, kết nghĩa anh em với Lưu Bị. Do có công chém Nhan Lương nên được phong Hán Thọ Đình hầu. Phò Lưu Bị, được phong làm Thái thú Thương Dương, giữ Kinh Châu. Sau trúng kế Tôn Quyền, bị sát hại. Ông nổi tiếng là trung nghĩa, được người đời sau thờ phụng như bậc thánh.

được phối thờ ở đây là Chu Xương[1] và Quan Bình[2]. Miếu dựng vào năm Vĩnh Hựu thứ 6 triều Lê, có Tuấn nạn công thần Lê Lai thời Lê sơ cũng tòng tự ở đây (*Sự tích Lê Lai chép trong Lam Sơn [thực] lục*). Lệ tế vào ngày Tuất của hai tháng trọng của mùa xuân và mùa thu[3].

Trong miếu có câu đối thờ như sau:

Đại tiết đẳng càn khôn, cố tự Hán dĩ lai, phượng nhãn tàm mi, nhất thiên tải cư chư vu kỳ miếu đình, lẫm nhược hồ chí nhân bất tử;

Chính khí giai nam bắc, kim hữu nhân ư thử, trung can nghĩa cốt, nhất nhị thần trang liệt liệt chi trở đậu, thứ kỷ vu phu tử hữu từ.

Nghĩa là:

Khí tiết cao tựa đất trời, mắt phượng mày tằm, tự Hán trở đi, nghìn năm ngự chốn miếu đình, lẫm liệt bậc chí nhân dường bất tử;

Chính khí vang lừng nam bắc, lòng trung gan nghĩa, có người ở đây, một hai bề tôi trang liệt, khói hương thờ khiến phu tử có nhờ.

Đền Tiết Nghĩa

Ở xã Thúy Ái huyện Thanh Trì, thờ người thiếp của ông Ngô Phúc[4], Quản cơ đội Tiền Trạch triều Lê. Bà họ Phan, tự Thị Thuấn. Vào

---

[1] *Chu Xương*: cũng đọc là Châu Thương, người đất Bái, theo Lưu Bang đánh lại nhà Tần, giữ chức Trung úy. Lưu Bang lên ngôi, ông được phong chức Ngự sử Đại phu, tước Phần Âm hầu. Sau làm quan nước Triệu. Ông nổi tiếng là người cương trực, thẳng thắn.

[2] *Quan Bình*: con nuôi của Quan Vũ, bị Tôn Quyền giết hại cùng với cha.

[3] Tức tháng 2 và tháng 8 âm lịch.

[4] Có sách chép bà là vợ bé của Ngô Cảnh Hoàn, tước Thu Lĩnh hầu. Di tích nay thuộc phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng.

năm Bính Ngọ, quân Tây Sơn đánh Thúy ÁI, quân triều đình bị tan vỡ. Ông họ Ngô cố sức ra đầu thuyền đánh trả quân địch, bị trúng đạn ngã xuống sông chết. Bà dẫn người hầu đi tìm xác chồng nhưng không thấy, bèn lập đàn tế chồng ở bên bờ sông, xong xuôi mình bận áo tía chèo thuyền ra giữa dòng sông, ngửa mặt lên trời thề rằng: "Ta nguyện đi đến cõi mây nước để được theo chồng!" đoạn nhảy xuống sông tự vẫn. Dân làng cảm tấm lòng tiết nghĩa của bà lập nên ngôi đền thờ phụng. Có bài thơ rằng:

Mục giao nhất trận đảo địch can,

Tam bách cơ đồ nhất cục tàn.

Thúy Ái hồng trần ô bạch cốt,

Nhị Hà bích thủy khiết chu nhan.

Phù sinh thuấn tức thùy vô tử,

Tựu nghĩa tòng dung thế hựu nan.

Thiên cổ hàn giang thiên cổ miếu,

Si tình đê khước Vọng Phu san.

Dịch nghĩa:

Một trận ven đô khiến gốc cây đổ gục,

Cơ nghiệp ba trăm năm đã đến hồi tàn.

Bụi hồng Thúy Ái làm nhơ nắm xương trắng,

Sóng biếc Nhị Hà rửa sạch vẻ hồng nhan.

Kiếp phù sinh qua trong chớp mắt, ai là người không phải chết,

Nhưng ung dung quyên sinh vì nghĩa cũng là chuyện khó trên đời.

Ngôi miếu còn đứng mãi ngàn đời bên dòng sông giá lạnh,

Một mối tình si nào có thua kém chuyện đá Vọng phu.

Đền thờ tiên sinh Chu Văn Trinh

Ở xã Huỳnh Cung huyện Thanh Trì[1]. Tiên sinh họ Chu, tự là Văn An[2]. Ông được triều Trần mời giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám để dạy học cho Thái tử. Vào khoảng niên hiệu Thiệu Phong, nhà vua sao nhãng chính sự, quyền thần lộng hành phá kỷ cương. Tiên sinh dâng sớ xin chém đầu bảy kẻ nịnh thần, nhưng không được vua nghe theo. Tiên sinh bèn treo mũ từ quan trở về nhà. Vì yêu thích phong cảnh non nước nên dời đến ở vùng Chí Linh (*tức núi Phượng Hoàng xã Kiệt Đặc thuộc Hải Dương. Thời Lê mạt vua Hiến Tông sai sứ thần Lê Đàn dựng bia ghi chép. Đến đời Thiệu Trị, tỉnh thần cũng cho dựng bia ở đây*), lấy hiệu là Tiều Ẩn, nhưng cứ mỗi kỳ triều hội lớn, tiên sinh lại phải về chầu. Vào năm Thiệu Khánh thứ nhất, tiên sinh chống gậy về yết kiến vua, lại xin được về quê, từ chối không nhận phong chức tước. Sau khi tiên sinh mất, triều đình sai quan đến tế, ban tên thụy là Văn Trinh, được tòng tự ở Văn Miếu[3]. Trải các đời sau vẫn giữ việc thờ phụng như

---

[1] Nay thuộc xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì.

[2] Theo văn khắc trên tấm bia hiện còn ở xã Thanh Liệt (có thác bản lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu số 00857), Chu Văn An có tên húy là Tường 墻.

[3] *Toàn thư* (q.VII, tờ 34a-b) ghi sự kiện này vào cuối tháng 11 năm Thiệu Khánh thứ nhất, đồng thời kèm theo một đoạn ca ngợi như sau: "An (người Thanh Đàm), tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông ở nhà đọc sách, học vấn tinh thông, nổi tiếng gần xa, học trò đầy cửa, thường có kẻ đỗ đại khoa, dự vào chính phủ, như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đã làm Hành khiển mà vẫn giữ lễ học trò, khi đến thăm hỏi thầy thì lạy ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi đi ra thì lấy làm mừng lắm. Kẻ nào xấu thì ông nghiêm khắc trách mắng, thậm chí la thét không cho vào. Ông là người trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, lẫm liệt đáng sợ đến như vậy đấy. Minh Tông mời ông làm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, dạy thái tử học. Dụ Tông ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước. An khuyên can, (Dụ Tông) không nghe, bèn dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu. Người bây giờ gọi là "Thất trảm sớ". Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về quê. Ông thích núi Chí Linh, bèn đến ở

→

thế và ban sắc phong. Vào năm Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng, Tồn Am Bùi [Huy Bích] làm bài văn khắc vào cột hương, có câu:

"Kính nghĩ, Tiên sinh thông thạo lý học, vì nghĩa mà tiến, vì nghĩa mà lui. Lớn lao thay! Học trò của tiên sinh đều là những người thấu hiểu đạo Thánh, không chút tà tâm. Nhân cách, danh tiếng của Tiên sinh còn lưu lại dấu trăm đời sau vẫn còn khiến người đời tấm tắc khen ngợi. *Kinh Thi* chả đã có câu: *Cao sơn ngưỡng chỉ, Cảnh hành hành chỉ* đó sao".

Ngọ Phong [Ngô Thì Sĩ] khi qua thăm đền có đề thơ rằng:

Nhất ty thử nhật thành đa trợ,
Thất sớ như kim thượng lẫm hàn.
Danh cộng cần phong hương Bích thủy,
Tiết giai tùng nguyệt chiểu Linh sơn.

Nghĩa là:

Một tấm lòng trung thử ấy quả đã trợ giúp cho đời được bao nhiêu,
Tờ sớ xin chém bảy tên phạm đến nay vẫn còn khiến lạnh người run sợ.
Danh tiếng cùng với phong cách dạy học còn nức hương nhà Thái học,
Khí tiết sánh với cây tùng giãi ánh trăng ở núi Chí Linh.

đấy. Khi nào có triều hội lớn thì đến kinh sư. Dụ Tông đem chính sự trao cho ông, nhưng ông từ chối không nhận. Hiến Từ thái hoàng thái hậu bảo: "Ông ta là người không thể bắt làm tôi được, ta sai bảo thế nào được ông ta?". Vua sai nội thần đem quần áo ban cho ông. Ông lạy tạ xong, liền đem cho người khác hết. Thiên hạ đều cho là bậc cao thượng. Đến khi Dụ Tông băng, quốc thống suýt mất, nghe tin các quan đến lập vua, ông mừng lắm, chống gậy đến xin bái yết, xong lại xin trở về quê, từ chối không nhận chức gì".

Lăng Vĩnh Hưng

Tại xã Quỳnh Đô huyện Thanh Trì[1]. Sử triều Lê chép rằng năm Quang Thiệu thứ 7 [1522], vua Lê Chiêu Tông[2] bị Mạc [Đăng Dung] giáng xuống làm Đà Dương vương, rồi ngầm bị sát hại, xác đem về chôn cất tại đây. Triều Lê cho xây điện Thụy Quang để thờ phụng, gồm hai tòa điện và lăng tẩm, đều năm gian, các cổng nghi môn đều ba gian. Hàng năm, đến ngày giỗ vua là ngày mồng 8 tháng Giêng cũng như vào các ngày lễ tiết như Nguyên đán, Đoan dương, Trung nguyên, Trung thu, Thường tân, Khai ấn... dân bản xã đều được miễn tiền và thóc tô thuế để lo sắm sửa đồ hành lễ, đồng thời cũng miễn cho các suất lính để sung làm sái phu trông nom lăng. Về sau gặp hỏa hoạn, lăng bị thiêu cháy, dân bản thôn lập một ngôi đền trên nền đất lăng cũ để thờ phụng. Năm Minh Mệnh thứ 21, triều đình ban sắc cho dựng bia ở lăng (tục gọi chỗ ấy là xứ Hồ Tiêu).

Làng Ninh Thái

Làng thuộc huyện Thanh Liêm, chính là nguyên quán của vua Lê Đại Hành. Nơi đây có một khu rừng cấm, tương truyền chính là mộ tổ của nhà vua. Mạch đất này xuất phát từ núi Long Đọi chạy về đến chỗ này thì nhô lên ba ngọn núi đất. Ngọn thứ nhất hình giống chiếc lọng, gọi là cẩm địa, hai ngọn còn lại đứng đối diện nhau, tục gọi là "lưỡng sĩ phù mi". Chân núi có ngôi đền thờ Đinh Tiên Hoàng và ba vị vua Lê: Đại Hành, Trung Tông và Ngọa Triều. Đền rất thiêng, hễ cầu đảo là được ứng nghiệm. Vào các đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, nhà vua ngự giá đi tuần ra Bắc đều sai quan đến đền tế lễ.

---

[1] Nay thuộc thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì.

[2] Nguyên văn chép là *Chiểu Hoàng*. Theo *Toàn thư* (q.XV, tờ 62a) thì tháng 8 năm Thống Nguyên thứ 2 [1523], Mạc Đăng Dung phế Quang Thiệu Đế (tức Chiêu Tông) làm Đà Dương Vương.

Đền thờ Triệu Việt Vương

Ở làng An Trạch huyện Nam Xương[1]. Ngài họ Triệu, húy là Quang Phục, người huyện Chu Diên, theo vua Lý Nam Đế đi đánh trận, lập được nhiều công trạng, được phong làm Tả tướng quân. Sau khi Lý Nam Đế mất, ngài liền xưng Vương, đóng đô ở Long Biên, ở ngôi 23 năm. Về sau bị Hậu Lý [Phật Tử] tiến đánh, ngài tự lượng sức không chống nổi, bèn dắt con gái là Cảo Nương chạy về phía nam, tới xã An Trạch thì dừng lại. Quân vua Lý đuổi đến nơi, ngài lại rút chạy, vào tới cửa biển Đại Nha thì nhảy xuống biển tự vẫn (*sự tích xem trong Sử ký*). Về sau ngài thường hiển linh tại đó. Làng An Trạch dựng đền thờ ngài. Thời Lê, vua [Thánh Tông] Thuần Hoàng đế khi đi đánh Chiêm Thành dừng thuyền nghỉ ở bến Long Xuyên, nằm mộng thấy một vị tướng tay cầm cờ vàng hiện ra xin theo giúp vua đánh giặc. Vua tỉnh giấc, sai quan Thượng thư Nguyễn Như Đổ[2] lên bờ xem xét, quả thấy bên bờ sông chỗ Cầu Không có ngôi đền thờ lá cờ vàng. Vua bèn sai người đến đền hành lễ tế, xong đem theo lá cờ vàng cắm trên đầu thuyền ngự trẩy đi đánh giặc. Chiến thắng trở về, vua sai trùng tu lại đền, phong cho thần hạng Thượng đẳng, chuẩn cấp cho ba thôn 30 suất tạo lệ và 20 quan tiền để tiến hành xuân tế, lại đích thân đề chữ khắc vào biển đồng để ghi lại sự việc. Năm Phúc Thái thứ 5, ban sắc phong cho thần là Trấn đô Bảo dân Thiên tôn Đại vương.

---

[1] Nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

[2] Nguyễn Như Đổ: người xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì), nhà ở xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín), đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442). Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, Tế tửu Quốc Tử Giám.

Quán thờ Bắc phương Trấn Thiên Chân Vũ Huyền Thiên thượng đế

Ở phường Thụy Chương[1]. Vào năm Hồng Đức thứ 5 [1474], vua Lê Thánh Tông thấy cung thành ở quá gần với bến sông bèn cho dời cung ra phía ngoài thành[2], nhà vua đích thân viết sớ tới quán cầu đảo. Tháng mười một năm Chính Hòa thứ 2 [1680], triều đình cho xuất tiền bạc trong kho để mua đồng đúc pho tượng ở quán, sai bồi thần Đặng Công Chất, Hồ Sĩ Dương soạn văn bia ghi chép sự việc. Bài văn đại lược có câu:

"Chân nhân thừa hưởng chính khí phương bắc mà đắc đạo, sinh ra đã hiển thần linh, lớn lên trở thành dũng mãnh. Tay cầm kiếm trắng quét sạch yêu ma, chân đạp rồng xanh tẩy trừ độc khí. Trấn ở phương bắc, uy vũ lẫy lừng, được người phương nam ngưỡng mộ thờ phụng".

Xét vào đời [Đại Trung] Tường Phù nhà Tống, ty Hoàng thành báo rằng ở phía tây nam cung Bảo Thánh có nhiều loài rùa, rắn xuất hiện, nhân đó vào yết đền Chân Vũ, thấy có dòng nước suối trào ra ở bên cạnh đền, những kẻ mắc bệnh tật uống nước ấy phần lớn đều khỏi cả, vì thế mới dựng một ngôi quán Tường Nguyên ở chỗ ấy. Những câu chuyện linh thiêng đại để cũng giống như ở nước ta. Tục truyền ngài chính là Văn Xương Đế quân giáng thế.

Vào thời Lê, các cống sĩ khi đi thi đều đến đây cầu mộng, thảy đều ứng nghiệm. Thời xưa tên của quán vốn là Trấn Vũ.

Đến năm Minh Mệnh thứ 2, nhà vua đi tuần ra bắc có ban cho

---

[1] Tức quán Trấn Vũ, nay thuộc phường Quan Thánh, quận Ba Đình.

[2] Vào năm này, *Toàn thư* (q.XIII, tờ 5b) chép: Mùa đông, tháng 10, sửa đắp bức tường phía tây kinh thành.

quán 50 lạng bạc trắng; năm thứ 21 đổi tên quán thành quán Chân Vũ, sai quan đến tế, ban tặng một chiếc áo tơ lông chim màu vàng.

Năm Thiệu Trị thứ 2, vua ra bắc có tặng một đồng tiền lớn hình rồng vàng, sai quan đến tế, lại ban cho một chiếc áo tơ lông chim màu vàng và tấm biển đồng, trên khắc bài thơ ngự chế như sau:

Tam hóa thần thông đản giáng tường,
Trùng ly tĩnh dụ đạo di chương.
Tý dân lũ hiện thanh tào bộ,
Bình tặc hiển linh Minh Vĩnh Lạc,
Đăng ma trợ thuận Thục An Dương.
Hựu quốc đa truyền ứng Vũ Đương.
Chính Hòa tăng bí tăng kim bích,
Sùng phụng kiền kỳ điện bắc phương.

Dịch nghĩa:

Ba lần hóa phép thần thông giáng ban phúc lành,
Như vầng thái dương lặng lẽ ban phúc lành, làm rạng rỡ cho đạo.
Cứu dân nhiều lần hiển hiện làm trong sạch các nha môn,
Giúp nước còn truyền lại việc hiển ứng núi Vũ Đương[1].
Hiển linh dẹp giặc vào niên hiệu Vĩnh Lạc đời Minh,
Giúp vua An Dương vương nhà Thục trừ ma[2].

---

[1] Nguyên chú của văn bản: Đời vua Thành Tổ nhà Minh có giặc Hoàng Mao làm phản, đánh người Minh phải thua chạy, chợt từ không trung hiện ra một người tay cầm kiếm, khua dậy gió bão sấm sét xông vào đánh giết quân Hoàng Mao. Bình định giặc xong, vua Thành Tổ đem sự việc hỏi Trương Thiên sư, mới biết đó là vị thần Bắc phương Chân Vũ, bèn đúc pho tượng thần bằng vàng đặt ở núi Vũ Đương, dựng cung điện thờ phụng để tỏ lòng biết ơn.

[2] Nguyên chú: Đời An Dương Vương nhà Thục, có yêu tinh gà trắng hợp cùng ma quỷ hiện ra ở núi Thất Diệu. Thần đã hiển hiện ở núi Xuân Lôi dẹp trừ hết lũ ma quỷ. An Dương Vương bèn dựng miếu thờ ở cổng thành phía bắc.

Vào đời Chính Hòa đền thờ đã được tu sửa trang hoàng vàng ngọc rạng rỡ,

Thành tâm thờ phụng cầu nguyện giữ yên phương Bắc[1].

Ta nhân khi đi tuần, mệnh đưa xa giá đến miếu, đích thân soạn văn tế để dụ thần hãy ban phúc cho dân, bảo Hoàng tử thắp hương, sai quan hành lễ tế. Lại cho làm bộ áo mã có thêu đôi câu đối rằng: "Trường trị cửu an phù quốc tộ; Giáng tường tích khánh hựu dân an" tiến cúng dâng lên để mặc áo cho pho tượng đồng. Tất cả đều là tỏ lòng thành kính cầu cho nước mạnh dân yên, vùng đất Bắc kỳ được vững bền mãi mãi.

Kính cẩn khắc ngày lành tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

Chùa Trấn Quốc

Ở phường Yên Phụ[2]. Ngày xưa chùa nằm ngoài bãi sông, đến năm Hoằng Định thứ 16 mới dời vào đây. Năm Vĩnh Tộ thứ 6, dân phường Yên Phụ xây các tòa điện, cửa nghi môn. Năm Dương Hòa thứ 5, các bậc vương công tiến hành trùng tu, quy mô rất tráng lệ, khiến chùa trở thành một danh lam nổi tiếng đất đô thành. Các triều đại đều cho dựng hành cung tại đây. Đầu đời Gia Long, dân phường tổ chức

---

[1] Nguyên chú: Vua Lê Hy Tông cho đúc pho tượng thần đang ngồi nghiêm trang bằng đồng, kỹ thuật vô cùng tinh xảo, cao hơn 8 thước 2 tấc, chu vi 8 thước 7 tấc, nặng 6600 cân. Hồi quân Tây Sơn dấy lên ngọn lửa chiến tranh, vô lễ với tượng thần, nhưng rốt cuộc cũng không làm được gì. Bên trùng tu miếu thờ ở cửa Bắc thành Hà Nội, hương khói thờ phụng không dứt, hễ có việc gì đến cầu đảo đều được ứng nghiệm.

[2] Nay nằm trên đường Thanh Niên, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ.

trưng văn[1] để thờ trong chùa. Năm Minh Mệnh thứ 2, khi nhà vua xa giá bắc tuần đã ban cho chùa 20 lạng vàng bạc. Năm Thiệu Trị thứ 2, vua cũng ban tặng chùa một đồng tiền vàng Phi Long, lại thưởng thêm 200 quan tiền kẽm, đổi tên chùa thành chùa Trấn Bắc, đề trên tấm biển là "Sắc tứ Trấn Bắc tự" kèm hàng lạc khoản "Làm ngày lành tháng 2 năm Thiệu Trị thứ 2".

Chùa Long Ân

Ở phường Quảng Bố[2] được xây dựng vào năm Vĩnh Hựu thứ 10 để làm nơi truy thờ cung tiến các vị vua nước ta. Năm Minh Mệnh thứ 2, khi nhà vua ngự giá đi tuần ra bắc có ban cho 20 lạng bạc tinh và cấp cho 2 sái phu trông nom chùa, đổi biển ngạch đề tên chùa là Sùng Ân điện. Năm Thiệu Trị thứ nhất lại đổi tên chùa là Hoằng Ân tự. Năm thứ 2 khi nhà vua ra bắc đã thưởng cho chùa 200 quan tiền, cho lập bia để ghi chép lại sự việc. Tấm biển của chùa đề là "Sắc tứ Hoằng Ân tự" và hàng lạc khoản "Tạo tháng 11 năm Thiệu Trị nguyên niên".

Đền thờ Bố Cái Đại vương

Ở phường Thịnh Quang huyện Vĩnh Thuận[3]. Vua họ Phùng, tên Hưng, người Đường Lâm[4] (*có thuyết nói tức là huyện Phúc Lộc. Cụ*

---

[1] Trưng văn: tức trưng cầu văn hay (thơ, câu đối, hoành biển...) của các nhà nho để thờ ở chùa.

[2] Còn gọi là chùa Hoằng Ân. Đời Lý, Thiền sư Ngô Ân khởi dựng làm am thờ Phật; năm Vĩnh Tộ 10 (1628) trùng tu với quy mô lớn. Đến đời Lê, bà Nguyễn Thị Ngọc Tú xây lại, mở rộng quy mô. Nay thuộc thôn Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

[3] Nay thuộc phường Thịnh Hào, quận Đống Đa.

[4] Nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Nay vẫn còn di tích đình làng Đường Lâm thờ ông và người em là Phùng Hải.

Ngọ Phong [Ngô Thì Sĩ] nói là ở giữa huyện Hoài An và Mĩ Lương). Vào năm Trinh Nguyên nhà Đường, nước ta chịu sự cai trị tàn bạo, bóc lột nặng nề của Kinh lược sứ Cao Chính Bình, vua cùng em dấy binh chống lại, vua tự xưng là Đô Quân, người em xưng là Đô Bảo. Sau khi ngài mất, các con ngài gọi ngài là Bố Cái Đại vương, ấy là theo tục ngày xưa gọi cha là Bố, gọi mẹ là Cái. Dân địa phương thấy ngài hiển thần linh thiêng bèn dựng đền thờ ở phía tây đô phủ, tôn xưng ngài là Tây Hưng vương, hễ có án kiện nghi ngờ trộm cắp hay thề bồi việc gì tới đền cầu khấn đều thấy linh nghiệm.

Đền thờ thần Đồng Cổ

Ở phường Yên Thái thuộc La Thành[1], là nơi hội họp thề ước của các triều ngày xưa. Vào năm Thiên Thành thứ nhất [1028], vua Lý Thái Tông nằm mộng, được thần báo rằng ba vị thân vương sẽ làm phản, hãy mau điều quân đi đánh dẹp ngay! Tỉnh dậy, vua liền sai đề phòng cẩn thận. Sau đó việc quả xảy ra như lời thần báo mộng. Vua bèn phong cho thần tước Vương, dựng miếu ở đây để thờ phụng. Hàng năm cứ đến ngày mồng 4 tháng tư lại sai người đến miếu dựng đàn, tập hợp bá quan làm lễ minh thệ. Câu thề đại khái là "Làm con cái mà bất hiếu, làm bề tôi mà bất trung thì sẽ bị thần minh tru diệt!". Triều Trần vẫn duy trì lệ này. Cứ tới ngày đó, vua ngự ở điện Đại Minh đợi bá quan tề tựu đông đủ rồi cùng đi tới miếu hội thề. Lời thề rằng: "Làm bề tôi phải tận trung, làm quan phải thanh bạch. Ai phản bội lời thề này sẽ bị thần minh tru diệt!". Dân kéo đến xem, cho là một sự kiện trọng đại. Thời Lê thì hội thề vào ngày Tuất của tháng Giêng, tiến hành tại bến Hà Tân, còn đền Đồng Cổ thì chỉ sai quan đến tế.

---

[1] Còn gọi là đền Linh Vũ Đại vương, thờ Võ Đức Vương, tên Hoảng, con thứ vua Lý Thái Tổ. Nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ.

Đền thờ Hoằng Thánh Đại vương

Ở thôn Ngự Sử[1]. Ngài họ Phạm, tên là Cự Lạng, người Vũ An, giữ chức Thái úy Đại tướng quân dưới triều Lê Đại Hành. Tổ tiên ngài thờ nhà Ngô, làm quan Đồng giáp Tướng quân, thân phụ ngài theo vua Nam Tấn làm Tham chính Đô hộ, anh của ngài là Vệ úy Tướng quân cho Đinh Tiên Hoàng. Vào đầu triều Lý[2], vì phủ Đô hộ để lại nhiều án ngờ, quan Sĩ sư không xét đoán giải quyết được, định dựng đền để chủ việc này, bèn tắm gội thắp hương khấn Thượng đế. Đêm ấy vua chiêm bao thấy vị sứ giả mặc áo đỏ tới nói là Thượng đế ban sắc cho Phạm Cự Lạng làm Giám chủ Đô hộ. Tỉnh dậy vua gọi các quan tả hữu lại hỏi và sai dựng đền thờ ngài, ban sắc phong là Hoằng Thánh Đại vương.

Đền thờ Chiêu Ứng Phù Vận Đại vương và Thuận Chính Phương Dung Công chúa

Ở phường Yên Thái[3]. Tương truyền hai thần nguyên là vợ chồng ông Vũ Phục. Ông Phục tên tự là Phúc Thiện, người xã Minh Cảo[4], sống bằng nghề bán dầu. Thời đó vua Lý mắc bệnh đau mắt chữa mãi không khỏi. Nghe đồn ở làng Vân Điềm huyện Kim Bảng có người rất giỏi Kinh Dịch bèn sai người sang hỏi. Thày bói nói rằng: "Trong quẻ này có ẩn tượng vua. Bệ hạ định vị trí đặt kinh đô, bị nước phá hoại ở hướng Kiền, làm yểm hại tổn thương đến sự soi xét tinh tường. Nếu trấn

---

[1] Nay thuộc ngõ Lương Sử, phố Quốc Tử Giám, phường Văn Chương, quận Đống Đa.

[2] *Toàn thư* (q.II, tờ 25a) chép sự kiện này vào tháng 12 năm Thống Thụy thứ 4 [1037] đời Lý Thái Tông.

[3] Nay thuộc quận Tây Hồ.

[4] Đến đời Minh Mệnh vì kiêng húy chữ Cảo mà đổi thành Minh Tảo, nay là xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm.

tỏa đi thì sẽ được an toàn, không còn phải lo lắng gì". Lại thêm lúc ấy nước sông cái vỗ mạnh, xói thẳng vào góc thành Thăng Long, phòng chống thế nào cũng không được. Vua liền sai người ra sông Tam Kỳ để cầu khấn Hà bá tiên cung. Đến đêm mộng thấy thần nhân đem theo nghi vệ rầm rộ kéo tới bảo rằng: "Đến ngày ấy ra bờ sông vào buổi sáng sớm, hễ gặp ai ra bờ sông sớm nhất thì hãy chiều theo sở thích của người ấy, xong đem thả người đó xuống sông, phong cho làm thần, lập miếu thờ phụng thì mới trấn khỏi được nạn này". Sứ giả tỉnh dậy kinh hãi, trở về đem lời của thần tâu lên vua. Vua sai đúng ngày ra bờ sông đợi sẵn. Đến sáng tinh mơ quả nom thấy vợ chồng ông Vũ Phục từ làng Cảo gánh dầu đi ra tới nơi. Xá nhân liền mời hai người vào trạm dịch, đồng thời về tâu với vua. Vua phán: "Phải làm theo đúng lời thần dạy, hãy kể hết đầu đuôi sự tình cho họ biết chứ không được ép buộc", rồi lựa lời an ủi hai người rằng: "Xưa nay người đời chẳng ai thoát khỏi cái chết, vì thế nên phải chết sao có thể lưu lại tiếng thơm cho đời sau. Ngày xưa vua Vũ vương mắc bệnh thì Chu Công dựng đàn xin chết thay cho vua, được người đời sau ca tụng mãi là có lòng trung nghĩa. Nay ông bà chớ có ham tiếc cuộc sống ở cái ngõ nhỏ chỗ xó xỉnh làm gì, hãy nên cố gắng vượt qua cái chết để làm vị thần cao quý, để ngầm giúp vua giúp nước, mãi lưu tiếng thơm trung nghĩa, thế chả tốt đẹp hay sao?" Vũ Phục nghe xong bèn khảng khái ưng thuận. Sứ giả hỏi họ có ý thích gì không, hai người xin luộc con gà mái, nấu nồi cơm nếp cho họ ăn no nê. Ăn xong, ngửa mặt lên trời khấn rằng: "Vợ chồng lão quên thân mình vì nước, trời cao có thấu xin hãy chứng giám cho!" đoạn cùng quăng mình nhảy xuống sông. Từ đấy nước sông trở nên yên ắng, bệnh của vua cũng khỏi hẳn. Bèn sai dựng miếu ngay tại nơi ấy, ban sắc phong hai người là Chiêu Ứng Phù Vận Đại vương và Thuận Chính Phương Dung Công chúa (*Ngày nay ở Minh Tảo vẫn có cái ngõ gọi là Ngõ Dầu, đó chính là nơi ở xưa của ông bà vậy*).

Đền thờ Hậu Thổ Địa Kỳ Nguyên quân

Ở trại Yên Lãng[1]. Ngày xưa,vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đi đến cửa biển Hoàn Hải gặp phải trận mưa bão nổi lên, thuyền không thể đi tiếp được, phải ghé đậu vào một bờ cát. Đêm ấy vua mộng thấy một người đàn bà mặc áo trắng, tự xưng là thần Thổ địa của bản quốc, mượn khúc gỗ xin theo vua đi đánh giặc để lập công trạng. Vua tỉnh giấc, sai người ra bờ tìm kiếm, quả thấy một khúc gỗ hình người, bèn mang về đặt ở đầu thuyền ngự, phong cho làm Hậu Thổ phu nhân. Sau khi chiến thắng trở về, vua cho lưu khúc gỗ lại chỗ cũ, ban sắc lệnh dựng một ngôi miếu để thờ. Đột nhiên mưa bão lại ầm ầm nổi lên như lần trước. Vua vội khấn xin đem về kinh lập đền thờ phụng, mưa gió mới yên. Về tới Kinh đô, vua sai dựng ngôi đền ở làng Yên Lãng để thờ phụng. Đền rất thiêng, kẻ nào xúc phạm báng bổ đều lập tức phải chịu tai ương. Đời Trần Anh Tông có năm gặp cơn đại hạn, Nguyên quân hiển linh thác lời vua bảo rằng tại bản bộ có thần Câu Mang[2] rất giỏi điều hành gió mưa. Triều đình sai người tới nơi làm lễ tế, quả nhiên trời đổ mưa rào. Thần được phong là Hóa dục Hậu thổ Phu nhân (*sách U linh tập gọi là An Nam Đại vương Thổ thần*).

Chùa Liên Hồ

Ở phía tây điện Cần Thọ trong Phượng Thành. Chùa xây dựng vào triều Lê, năm Cảnh Hưng có tu sửa lại để cho Thái hậu tới làm lễ. Chùa lớn, các điện đường, lầu gác la liệt hai bên, lại xuất tiền kho để đúc quả chuông nặng hàng nghìn cân rồi sai văn thần soạn văn khắc lên chuông ghi lại sự việc. Hơi xế về bên phải cổng Nam Môn, phủ chúa cũng dựng một ngôi chùa ở phía trước hồ Kim Âu, gọi là chùa Tiên

---

[1] Nay thuộc quận Đống Đa.

[2] Đền thờ Câu Mang Đại vương ở bên bờ sông Trinh Nữ thuộc xã Trinh Nữ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Sự tích xem trong sách *Ngọc phả cổ lục*.

Tích. Chùa này rường cột nguy nga, trang trí vàng son lộng lẫy, trong có tượng Cửu long, một quả chuông, một chiếc khánh, đều bằng đồng đỏ, có văn bia ghi chép lại. Hàng năm dân chúng tụ tập đến chùa, cờ phướn, xe cộ chật ních, trở thành ngày hội lớn. Sau hồi loạn lạc, quân Tây Sơn phá hủy tượng và chuông để đúc tiền, chùa này trở nên hoang phế, chỉ còn lại chùa Tiên Tích ở bên ngoài thành được dân sở tại giữ gìn thờ cúng[1].

Chùa Chiêu Thiền

Ở trại Yên Lãng[2], tương truyền xưa là nơi tu hành của thiền sư Đạo Hạnh. Sư họ Từ, tên Lộ, tự Đạo Hạnh. Cha ngài là Từ Vinh làm Tăng quan Đô sát triều Lý, thường hay đi qua làng Yên Lãng, lấy bà họ Tăng sinh ra Từ Lộ. Sư Từ Lộ thi đỗ khoa Bạch liên triều Lý. Bấy giờ cha của ngài vì có hiềm khích với Đại Điên nên bị Đại Điên dùng pháp thuật giết chết, thả xác xuống dòng Tô Lịch, trôi đến cầu Yên Quyết. Từ Lộ bèn tìm lên núi Phật Tích thụ giới. Một hôm ngài dùng phép tàng hình tìm về nhà đâm chết Đại Điên. Đến đời Lý Nhân Tông, nhà vua đã cao tuổi mà chưa có con trai nối ngôi, Từ Lộ liền hóa thân đầu thai để rồi trở thành vua Lý Thần Tông. Sau này ngài hiển linh, được dân bản thôn thờ phụng. Vì ngài luôn linh thiêng phù hộ cho dân những điều tốt lành nên gọi tên chùa là Chiêu Thiền tự. Vào năm Thịnh Đức triều Lê chùa được trùng tu. Tục lệ quy định hàng năm vào tháng ba rước thần sang các chùa ở xã Yên Quyết, Dịch Vọng, đốt pháo khua gậy giả như đánh trận, đó là để lưu giữ lại sự tích cổ vậy. Trong chùa có chiếc hòm gỗ, trong chứa đồ đồng và các bộ sách sơn viết bằng chữ Phạn, đó đều là những thứ ngày xưa còn để lại.

---

[1] Nay ở số 110 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

[2] Tức chùa Láng, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

Đền Nhã Lang

Ở làng Hạ Mỗ huyện Từ Liêm[1]. Ngày xưa, Lý Nam Đế đánh nhau với Triệu Quang Phục cứ luôn bị thua trận, ngờ là Quang Phục có thuật lạ, bèn xin giảng hòa, hai bên cắt đôi châu Quân Thần (*tức Thượng Cát, Hạ Cát ngày nay*) làm ranh giới. Triệu vương ở trong thành Ô Diên. Nam đế lập mưu đưa con trai là Nhã Lang tới cầu hôn con gái của Triệu vương tên là Cảo Nương, được Triệu vương chấp thuận. Vì rất yêu quý con gái nên Triệu vương cho Nhã Lang ở rể. Về sau, Cảo Nương lấy trộm mũ đâu mâu móng rồng của cha cho Nhã Lang xem, Nhã Lang ngầm đổi chiếc móng giả rồi về bàn với cha tiến quân sang đánh. Triệu Việt vương thua phải bỏ chạy tới cửa biển Đại Nha[2], trầm mình xuống biển tự tận. Tương truyền Cảo Nương vì oán Nhã Lang nên cũng tự vẫn.

Trong thành có một ngôi mộ ở chỗ ruộng Thạch Bi, dân truyền nhau là bia mộ của Phúc Vương, ban đêm thường nghe phát ra tiếng đàn cầm đàn sắt. Bia ấy bị cỏ cây hoang dại che phủ nên mất tích, nay không biết tìm ở đâu. Người đời sau có thơ rằng:

Ô Diên cố chỉ diểu nan tầm,
Đài tỏa tàn bi lục thảo thâm.
Quang Phục phi hồn khê thủy yết,
Cảo nương hoang chủng tuyết hoa trầm.

Dịch nghĩa:

Di tích thành Ô Diên xưa mịt mờ khó tìm ra được,
Rêu phủ tấm bia tàn, cỏ xanh phủ um tùm.
Hương hồn Triệu Quang Phục còn phảng phất nơi suối nước nghẹn ngào,
Nấm mộ hoang của Cảo Nương chìm trong đám hoa trắng.

---

[1] Nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm.

[2] Còn gọi là cửa Đại Ác, nay là cửa Liêu tỉnh Nam Định.

Chùa Hưng Long

Ở xã Đông Trạch, tương truyền vào triều Lý, Công chúa thứ hai xuất gia tới đây tu hành. Vua cha ra sắc lệnh bắt phải hồi tục, nàng lại bỏ trốn sang chùa Hưng Phúc ở Tương Trúc. Vua Lý thấy nàng thật tâm dốc chí tu hành, bèn cho tu sửa lại ngôi chùa đã bị đốt cháy trước đây cho nàng ở, cấp cho trăm mẫu ruộng trên địa giới các xã để làm ruộng chùa. Công chúa chọn chỗ trên khoảnh đất rộng một mẫu ở chỗ tiếp giáp với Ninh Xá để lập đàn, rồi vào ngày 15 tháng 2 năm Hội Phong thứ 4 [1095], Công chúa đi với hai người nữ tì tới đàn và cùng hóa. Hàng năm cứ vào tháng ấy thường thấy mây từ phía đông kéo tới, mưa gió nổi lên đùng đùng. Cơn tan đi, đám cỏ mọc ở đàn vốn xanh tươi trở nên héo vàng, trên đó có dấu vết của con rồng cuộn khúc rất rõ. Dân địa phương tưởng nhớ Công chúa bèn dựng một ngôi đền ở phía sau chùa đắp tượng thờ phụng, hễ cầu đảo là ứng nghiệm. Triều Lê phong Công chúa là Linh Thông Đại Bồ tát, còn hai người nữ tì phong là Quế Anh Công chúa và Quỳnh Anh Công chúa.

Đền thờ Đông Hải Đại vương

Ở xã Mộc Hoàn huyện Phú Xuyên. Ngài họ Đoàn, tên tự là Thượng, người xã Xuân Khánh huyện Gia Lộc, nguyên là cùng chung một vú nuôi với vua Lý Huệ Tông, làm quan triều Lý, được hưởng thực lộc hàng nghìn chung. Đến năm Kiến Gia, vì quá chuyên quyền nên bị triều thần hặc tội, ngài bèn bỏ ra Hồng Châu[1] đắp thành trì tự thủ. Tới khi nhà Trần lên thay nhà Lý, ông kiên quyết không chịu hàng phục, đem quân đánh nhau với Nguyễn Nộn rồi tử trận. Triều Lê nhiều lần phong ngài là Đại vương (*Nay có đền ở Yên Nhân huyện Đường Hào*[2] *thờ ngài. Các khách buôn ngói từ ngoài biển vào Hồng Châu buôn bán*

---

[1] Vùng đất Hưng Yên, Hải Dương ngày nay.

[2] Nay thuộc thị trấn Bần - Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

đều vào đền tiến cúng, được ngài phù hộ cho buôn bán được hanh thộng, nếu không thì hoặc gặp trở ngại bế tắc ở ven sông hoặc gặp phải tai nạn sóng gió mưa bão).

Chùa Đại Bi

Ở xã Bối Khê[1], thờ Đại thánh Bồ tát Chân nhân. Tương truyền ngài là người Bối Khê, mẹ ngài nằm mộng thấy Phật giáng xuống rồi sinh ra ngài. Thuở nhỏ ngài mồ côi cha mẹ, nhà nghèo, phải đi chăn trâu cho cô cậu, hễ bắt được cá tôm đều đem thả xuống sông Vĩnh Dụ. Ngài lại dựng căn lều nhỏ, lấy cơm nặn thành oản để cúng. Lên chín tuổi ngài xuất gia, trụ trì ở chùa này. Rồi tìm tới chùa Tiên Lữ ở An Sơn tu học đắc đạo. Rồi tập hợp trên trăm người thợ về tu sửa chùa. Ngài chỉ nấu một nồi cơm rồi chạy về Bối Khê lấy mắm muối (nay vẫn còn lưu dấu chân trên tảng đá ở chùa), thoáng một cái đã quay trở về hô gọi mọi người đến ăn no nê. Chùa hoàn thành, ngài vào ngồi trong một cái khám gỗ rồi bảo với các tăng ni rằng: Sau khi ta siêu thoát khỏi cõi trần, nếu trong khám tỏa mùi thơm thì hãy thờ phụng. Qua một trăm ngày sau mọi người tới xem quả như lời ngài nói, bèn tạc tượng để thờ ngài. Về sau dân Bối Khê rước ngài về làng, hàng năm cứ đến ngày 12 tháng Giêng lại mở hội cúng tế, người đến xem rất đông. Đến cuối triều nhà Hồ, người Minh đem bức tượng ra thiêu hủy nhưng không cháy. Lại nghe có người mách hãy lấy bấc đèn tẩm dầu mà đốt, đột nhiên lúc ấy trời đổ trận mưa ra máu, kéo dài suốt trong ba ngày, giặc Minh lăn ra chết không biết bao nhiêu đứa. Bọn họ bèn đắp đất thành hình một cái đấu lớn tại xã Bảo Đà để đong quân số (*nay vẫn còn di chỉ ở địa phận xã Bảo Đà*), thấy quân số tiêu hao quá nửa, người Minh hối sợ, bèn về nước tạo một bức tượng mang sang thờ ở chùa Tiên Lữ, lại trùng tu ngôi chùa của bản xã, lập đàn tế lễ. Triều đình nhà Lê phong cho thần thuộc

---

[1] Nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

hàng Thượng đẳng, các kỳ xuân thu hàng năm đều cử hành tế lễ, có việc đến cầu mưa, cầu tạnh đều được ứng nghiệm.

Đền thờ Phổ Tế Đại vương

Đền ở xã Tông Chất. Ngài là thủy thần ngã ba Lương Giang, hiệu là Thổ Lệnh Trưởng. Ngày trước khi nước ta còn bị nội thuộc, vào năm Vĩnh Huy đời Đường, viên quan Đô đốc Giao Châu là Lý Thường Minh nằm mộng gặp hai vị thần, một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh, hai người cùng kéo nhau đến trước mặt tranh cãi hơn thua với nhau. Thường Minh bèn bảo hai người hãy cùng đua tài, ai thắng thì được. Thạch Khanh hô lên một tiếng rồi nhảy vọt sang bên bờ sông phía nam, tới nơi đã thấy có Thổ Lệnh đến trước ngồi ở bờ sông rồi, Thạch Khanh lại nhảy về bên này, cũng đã thấy Thổ Lệnh có mặt bên bờ bắc từ trước rồi. Thường Minh bèn nặn tượng Thổ Lệnh để thờ. Đến thời Lý, thuyền vua đi qua đây, được ngài ngầm phù hộ cho, vua bèn phong ngài là Trung Thành Đại vương.

Xét: Sách *Giao Châu ký* chép rằng thần là giang thần sông Bạch Hạc, được người trong châu thờ làm thần Tam Giang. Vào thời Trần, quan Học sĩ Nguyễn Chu đi đánh giặc Ai Lao có đến bái yết thần và làm bài thơ rằng:

Quy sà phù ấn quải yêu gian,
Công nghiệp hy cầu phó tướng quan.
Tiện chất thư sinh vô sở vọng,
Chỉ lai từ hạ khất bình an.

Dịch nghĩa:

Lưng đeo bùa ấn hình rùa rắn,
Sự nghiệp vốn phải trao gửi cho tướng quân.
Kẻ thư sinh kém cỏi này chẳng mong mỏi gì hơn,
Xin đến trước đền cầu cho được bình an.

Chùa Ngọc Hồ

Ở thôn Thanh Miến huyện Thọ Xương, cũng còn có tên là chùa Tiên Phúc (*tục gọi chùa Bà Ngô*)[1]. Tương truyền vua Thuần Hoàng đế nhà Lê thường gặp tiên ở đây, đi theo kiệu nhà vua về đến cổng Đại Hưng thì tiên nữ mới cưỡi mây bay đi. Nhân đó dựng lầu Vọng Tiên ở trên cổng. Về sau người học trò tên là Tú Uyên cũng gặp gỡ với cô tiên em ở đây, chuyện này xem ở sách *Bích Câu kỳ ngộ*.

Quán Huyền Thiên

Ở phường Đồng Xuân[2]. Tương truyền [Huyền Thiên] Đế Quân khi còn chưa phi thăng thường tới đây du ngoạn, dân bèn dựng miếu để thờ. Quán được trùng tu vào năm Tân Dậu niên hiệu Vĩnh Tộ [1621]. Có bài văn bia ghi năm thứ 7 triều Lê viết rằng: Tại xứ Bộ Đầu huyện Thượng Phúc cũng có đền thờ Huyền Thiên Đại thánh. Truyện kể rằng Thánh mẫu bị con giao long bắt mang đi, ngài bèn từ trên trời giáng xuống, đuổi theo bắt giết chết giao long, xong lại biến đi ngay, chỉ để lại dấu chân. Nhân đó mới dựng đền thờ. Vì chuyện ngài dẫm chân lên đầu giao long nên xứ ấy mới mang tên Bộ Đầu. Vào thời Lê, triều đình đem quân đi đánh giặc mạn đông, ngài hiển linh phù hộ cho chiến thắng, vì thế mới sai đúc pho tượng cao 32 thước, ngài đang dẫm chân lên đầu con giao long, tả hữu có bát vị Kim cương. Hội mở vào tháng 9 hàng năm.

---

[1] Dựng năm Kiến Gia thứ 8 (1218) đời Lý Huệ Tông. Đời Mạc có người Hoa kiều lấy vợ là người thôn ấy, bà xuất tiền tu sửa lại, sau khi bà mất, dân làng thờ bà bên trái chùa, vì thế gọi chùa là chùa Bà Ngô. Nay ở số nhà 128 phố Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa.

[2] Nay ở số nhà 54 Hàng Khoai, quận Hoàn Kiếm.

Chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lôi

Ở xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc[1]. Tương truyền vào năm Kiến An đời Hán, ở chùa Bình Giang (*nay là Thiên Đức*) có ni cô tên là Man Nương. Một đêm ni cô phải thức nấu cháo, chẳng ngờ nằm ngủ quên, nhà sư Ca Đồ Lê vô tình đi bước qua người nàng. Ni cô nhân đó mang thai, xấu hổ bỏ về nhà sinh được đứa trẻ gái, đem gửi vào gốc cây đa ở bờ sông Tam Kỳ. Không lâu sau cây đổ, trôi theo dòng đến bến sông trước cửa chùa. Ni cô ra vớt về, tạc thành bốn pho tượng, gọi là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện và Pháp Lôi. Trải các đời thờ phụng cầu đảo đều rất linh thiêng. Thời Lê Sơ, Lý Tử Tấn[2] có viết một bài cổ phong ghi chép lại như một sự kiện ở quận Thổ Lỗi (*nay là huyện Siêu Loại*)[3].

Miếu Thủy thần

Ở xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An[4]. Tương truyền vào thời Lê, triều đình cất giữ hàng trăm cây gỗ lớn ở bờ sông Bồ Đề, một hôm bỗng nhiên mất sạch. Người trông coi vội tâu báo lên. Vua lấy làm lạ, lệnh cho đi tìm khắp các xứ ven sông. Bấy giờ hai xã Hội Khê, Hữu Vĩnh bẩm về, nói vào ngày ấy tháng ấy dân địa phương bỗng thấy có hàng trăm cây gỗ lớn trôi nổi trên mặt sông. Nhà vua ngạc nhiên bảo: "Thủy thần dám lấy trộm gỗ của ta sao?", rồi truyền giáng cấp thủy thần xuống hạng Hạ đẳng, lại sai Trung sứ đi thu hồi các sắc mệnh đã ban trước đây. Sáng sớm hôm sau Trung sứ lên đường, thì đến tối đã thấy gỗ

---

[1] Nay thuộc xã Vân Bình, huyện Thanh Oai.

[2] Người xã Triều Lật, huyện Thượng Phúc, nay là xã Tân Minh, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, đỗ Nhị giáp khoa Thái học sinh năm Canh Thìn Khánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ. Làm quan đến chức Hàn lâm viện học sĩ, Nhập thị kinh diên.

[3] Nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

[4] Nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

ùn ùn nổi lên ở bến sông và tự động xếp lại như cũ. Vua cười bảo: "Hóa ra thần cũng sợ phép nước!", đoạn sai người đuổi theo triệu Trung sứ trở về, cho phép thần được thờ phụng như trước.

Bãi Tự Nhiên

Ở giữa dòng sông cái thuộc huyện Thượng Phúc, là nơi ở ngày trước của Chử Đồng Tử[1]. Tương truyền con gái của Hùng Vương là Mị Nương Tiên Dung dong thuyền đi chơi ngoài biển, khi trở về qua bãi Chử Gia Hương thì lên bờ chơi rồi quây màn tắm, không ngờ gặp Chử Đồng Tử trần truồng ẩn mình trong bụi lau ở đấy. Nàng nghĩ đây là mối duyên do Nguyệt Lão sắp đặt, bèn cùng Chử Đồng Tử kết làm vợ chồng. Vua Hùng biết chuyện giận dữ hỏi tội. Hai người sợ hãi bỏ trốn lên bờ. Chỗ hai người sinh sống chẳng bao lâu trở nên đông đúc. Vua tức giận cử binh đến đánh, Chử Đồng Tử và Tiên Dung hoảng sợ chờ vua đến để chịu tội. Nửa đêm hôm đó trời bỗng nổi trận mưa bão, tất cả nhà cửa, dân cư, gà chó đều bị gió thổi cuốn hết lên trời, nơi ấy chỉ còn lại bãi đất trống không. Đời sau gọi nơi đó là bãi Tự Nhiên, đầm là Nhất Dạ Trạch. Đất ấy ngày xưa thuộc Đông Yên, đến đời Thiệu Trị mới gộp vào địa phận huyện Thượng Phúc.

Quán Hưng Thánh

Ở xã Trị An huyện Thượng Phúc[2], thờ tượng thánh Chân Vũ, có tấm biển đề niên hiệu thời Lý. Tương truyền ngày trước dân ở đây nguyên là dân ở đất Thăng Long, khi vua Lý định đô mới dời họ tới đây. Ngày nay ruộng đất, quê quán của họ đều ở xã khác cả. Tòa hạ điện của quán được lợp ngói rất giống kiểu của đàn Nam Giao. Dân sở tại nói đó

---

[1] Nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

là nơi người Tàu dựng lên để giấu của. Quán có quả chuông rất lớn đúc vào đời Hoằng Định, trên có khắc minh văn.

Đền thờ Hiệp Chính phu nhân

Ở xã Lý Nhân[1]. Phu nhân tên là Mị Ê, không rõ họ, là vương phi của chúa Chiêm Thành Xạ Đẩu. Hồi năm Minh Đạo thứ 3 đời Lý Thái Tông, nước Chiêm Thành không chịu nộp cống, vua thân chinh đi đánh, giết chết Xạ Đẩu tại trận, thu bắt hết thê thiếp của y đem về. Thuyền đi đến hành điện Lý Nhân, vua sai nội nhân dẫn phu nhân đến thuyền ngự hầu vua. Phu nhân nói: "Kẻ thê thiếp chốn hoang rợ này không giống như hạng Khương Cơ, nay nước đã tan, chồng đã mất thì chỉ còn một chết mà thôi!". Nói đoạn lấy chăn quấn vào người rồi nhảy xuống sông tự vẫn. Vua Lý khen ngợi tấm lòng trinh tiết, phong cho là Hiệp chính Hựu thiện phu nhân. Dân địa phương vẫn thường nghe tiếng khóc văng vẳng ở bờ sông, về sau ngày càng có nhiều sự tích linh thiêng, nên lập đền thờ phụng.

[1] Nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

HÀ NỘI ĐỊA BẠ

Sách chữ Hán, dày 31 tờ, khổ 31 x 20 cm, chép tay trên giấy bản xơ loại tốt. Chữ chép chân phương, dễ đọc. Đầu sách có dòng chữ: "Ngày mồng 1 tháng 9 năm Tự Đức thứ 19 (1866) thừa biên".

Cuối phần kê địa bạ có ghi: "Phiên ty Chánh cửu phẩm Thư lại Nguyễn Hữu Chính, Tòng cửu phẩm Thư lại Nguyễn Hựu phụng biên".

Ký hiệu Thư viện viện Nghiên cứu Hán Nôm A.628.

Nội dung sách chia làm 2 phần:

1. Phần 1: Kê khai sổ đinh, điền cùng số tiền thuế, thóc thuế hàng năm của từng phủ, huyện, tổng, xã thuộc tỉnh Hà Nội.

2. Phần 2: gồm 11 tờ bẩm của Tri phủ, Tri huyện thuộc tỉnh Hà Nội về việc Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn bộ *Đại nam nhất thống chí* có một số chi tiết không phù hợp, tư cho các phủ huyện tra cứu xác thực rồi bẩm lên; các Tri phủ Tri huyện điều tra tâu trình. Cuối mỗi văn bản đều có dấu triện và chữ ký của Tri phủ hoặc Tri huyện.

Căn cứ vào phần kê khai địa bạ nộp thuế, chúng ta có được những thông tin sau:

1. Hà Nội đời Tự Đức chỉ còn 4 phủ, đó là các phủ:

Hoài Đức, 3 huyện: Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận

Thường Tín, 3 huyện: Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên

Ứng Hoà, 4 huyện: Sơn Minh, Hoài An, Chương Đức, Thanh Oai

Lý Nhân, 5 huyện: Kim bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương

Tất cả gồm 15 huyện, 127 tổng, 1104 xã, phường, thôn, trang, trại, châu, sở.

2. Văn bản cung cấp cho chúng ta một lớp địa danh đến tận cấp xã, phường, thôn, trại của tỉnh Hà Nội đời Tự Đức. Qua so sánh với các tài liệu trước đó như *Các trấn tổng xã danh bị lãm* đời Gia Long, *Bắc Thành địa dư chí lục* đời Minh Mệnh, *Đại Việt địa dư toàn biên* (phần ghi địa danh của Thăng Long thời Lê), chúng tôi thấy những tên đất này chính là lớp địa danh cuối Lê đầu Nguyễn.

3. Đây là nguồn tư liệu hết sức giá trị và đáng tin cậy để nghiên cứu địa danh lịch sử, diên cách địa danh của tỉnh Hà Nội nói chung và từng đơn vị xã, thôn của Hà Nội nói riêng.

4. Phần II của sách là bẩm của các quan Tri phủ, Tri huyện tâu trình việc khám xét tại địa phương để bổ sung, đính chính cho sách *Đại nam nhất thống chí* biên soạn đời Tự Đức. Nội dung của những tờ bẩm này không liên quan đến nội dung sách *Hà Nội địa bạ*, nhưng xét thấy trong một số bẩm có nói đến việc thay đổi tên xã thôn, việc xây dựng đồn bảo ở địa phương hoặc di dời lỵ sở từ nơi này đến nơi khác v.v... Có thể nó cũng có ích phần nào cho công việc mà chúng tôi đang quan tâm, vì vậy xin được dịch kèm theo phần trên.

HÀ NỘI ĐỊA BẠ

Ngày mồng 1 tháng 9 năm Tự Đức 19 (1866) thừa lệnh biên chép.

Kê khai:

Tỉnh Hà Nội 4 phủ, 15 huyện, 127 tổng, gồm 1104 xã, thôn, phường, trang, trại, trại[1], châu, sở.

Đinh số: 47.838 người.

Hiện thu thuế ruộng đất: hơn 393.723 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 205.287 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 215.380 hộc.

---

[1] Nguyên văn chép hai chữ khác nhau là 寨 và 砦 cùng âm "trại" với ý nghĩa tương tự như nhau.

PHỦ HOÀI ĐỨC[1]

Huyện Từ Liêm[2]

13 tổng, 87 xã thôn, trang, trại, châu, sở.

1. Tổng La Nội 6 xã:

1. Xã La Nội	2. Xã Ỷ La
3. Xã La Tỉnh	4. Xã Yên Lộ
5. Xã Nghĩa Lộ	6. Xã La Khê

2. Tổng Đại Mỗ 7 xã, thôn:

1. Xã Đại Mỗ[3]	2. Xã Tây Mỗ
3. Thôn Vạn Bảo[4]	4. Thôn Mộ Lao
5. Xã Ngọc Trục	6. Xã Hương Đô[5]
7. Thôn Phùng Khoang	

3. Tổng Thượng Hội 6 xã:

1. Xã Thượng Hội	2. Xã Hạ Mỗ
3. Xã Phù Trung	4. Xã Vĩnh Cơ
5. Xã Thúy Hội	6. Xã Thượng Mỗ

---

[1] Phủ Hoài Đức: Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Phụng Thiên gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức thuộc Bắc Thành. Nay là toàn bộ các quận nội thành Hà Nội và huyện Từ Liêm.

2. Huyện Từ Liêm: đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường. Thời Lý-Trần thuộc phủ Đông Đô. Thời thuộc Minh thuộc phủ Giao Châu. Nhà Lê đặt thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Từ Liêm, Hà Nội.

[3] Trước là tổng và xã Thiên Mỗ, đổi tên vào thời Tự Đức.

[4] Từ đời Thành Thái về sau là thôn Vạn Phúc.

[5] Trước là Hồng Đô, đời Tự Đức đổi là Hương Đô, đời Kiến Phúc đổi là Phú Đô.

4. Tổng Thượng Trì 5 xã:

1. Xã Thượng Trì
2. Xã Hữu Cước
3. Xã Bồng Lai
4. Xã Bá Dương
5. Xã Đông Lai

5. Tổng Hạ Trì 6 xã:

1. Xã Hạ Trì
2. Xã Thượng Cát
3. Xã Đại Cát
4. Xã Yên Nội
5. Xã Mạc Xá
6. Xã Hoàng Xá

6. Tổng Phú Gia 8 xã, sở:

1. Xã Phú Gia
2. Xã Phú Xá
3. Xã Thuỵ Hương[1]
4. Xã Nhật Tảo[2]
5. Xã Đường Ngạc[3]
6. Xã Quán La
7. Sở Quán La
8. Xã Thượng Thuỵ

7. Tổng Minh Tảo[4] 8 xã, thôn, châu, sở:

1. Xã Minh Tảo[5]
2. Châu Vạn Bảo
3. Sở Minh Tảo
4. Sở Tam Bảo
5. Xã Đông Ngạc
6. Thôn Nội châu Tam Bảo
7. Thôn Ngoại châu Tam Bảo
8. Châu Bảo Xuyên

8. Tổng Cổ Nhuế 6 xã, thôn:

1. Thôn Tam xã Cổ Nhuế
2. Xã Phu Diễn
3. Xã Cáo Đỉnh
4. Thôn Hoàng xã Cổ Nhuế
5. Xã Phú Diễn
6. Xã Phù Diễn

---

[1] Đến đời Kiến Phúc đổi là Thuỵ Phương.

[2] Trước là Nhật Cảo, đổi tên đời Minh Mệnh.

[3] Trước là Hoa Ngạc, đời Thiệu Trị đổi là Đường Ngạc.

[4] *Danh mục* ghi là Xuân Tảo.

[5] Trước là Minh Cảo, đổi tên đời Minh Mệnh.

9. Tổng Dịch Vọng 10 xã, trại, sở:

1. Xã Dịch Vọng
2. Sở Dịch Vọng
3. Xã Nghĩa Đô
4. Xã Nhân Mục
5. Xã Mai Dịch
6. Xã Thượng Yên Quyết
7. Xã Mễ Trì
8. Xã Hạ Yên Quyết
9. Xã Trung Ái
10. Trại Đoài Môn.

10. Tổng Tây Tựu 7 xã, thôn:

1. Xã Tây Tựu[1]
2. Xã Ngọc Kiều
3. Xã Trung Đam
4. Xã Đan Hội
5. Xã Phúc Lý
6. Xã Hạ Hội
7. Thôn Hạnh Đàn

11. Tổng Thượng Ốc 7 xã, trang:

1. Xã Thượng Ốc
2. Xã Thanh Quang
3. Xã Hương Côn[2]
4. Trang Linh Thượng
5. Xã Hương Quan[3]
6. Xã Lại Dụ
7. Xã Đông Lao

12. Tổng Yên Lũng 6 xã:

1. Xã Yên Lũng
2. Xã Vân Lũng
3. Xã Yên Thọ
4. Xã Ngải Cầu
5. Xã La Dương
5. Xã La Phù

13. Tổng Hương Canh 5 xã:

1. Xã Hương Canh[4]
2. Xã Vân Canh
3. Xã Phú Mỹ
4. Xã Nhân Mỹ
5. Xã Miêu Nha

---

[1] Trước là Tây Đam, đổi tên đời Minh Mệnh.

[2] Đời Kiến Phúc đổi là Vân Côn.

[3] Đời Kiến Phúc đổi là Phương Quan.

[4] Đời Kiến Phúc đổi là Phương Canh. *Danh mục* ghi Phương Canh.

Số đinh: 7719 người.

Hiện thu thuế ruộng đất: hơn 41984 mẫu.

Thuế tiền các hạng cả năm: hơn 23234 quan.

Thuế thóc cả năm: hơn 25045 hộc.

Huyện Thọ Xương[1]

Có 8 tổng, gồm 116 xã, thôn, phường, trại.

1. Tổng Vĩnh Xương 15 thôn[2]:

1. Thôn Vĩnh Xương	2.Thôn Yên Trung Thượng
3. Thôn Yên Trung Hạ	4. Thôn Linh Quang
5. Thôn Linh Động	6. Thôn Mỹ Đức
7. Thôn Nam Ngư[3]	8. Thôn Phụ Khánh
9. Thôn Yên Tập	
10. Thôn Bắc Thượng phường Cổ Vũ	
11. Thôn Bắc Hạ phường Cổ Vũ	
12. Thôn Đông Mỹ	13. Thôn Bích Lưu
14. Thôn Liên Đường	15. Thôn Tiên Mỹ

2. Tổng Kim Liên 15 thôn, phường, trại[4]:

1. Phường Kim Liên	2. Phường Bạch Mai
3. Trại Quỳnh Lôi	4. Phường Phục Cổ
5. Thôn Trung Tự phường Đông Tác	
6. Thôn Phúc Lâm Tiểu	7. Thôn Giáo Phường
8. Thôn Hoà Mã	9. Phường Phúc Lâm
10. Thôn Vũ Thạch	11. Thôn Hồi Mỹ

---

[1] Huyện Thọ Xương: Đời Lê là huyện Vĩnh Xương thuộc phủ Phụng Thiên, đời Mạc đổi là Thọ Xương. Đời Nguyễn lỵ sở đóng ở phố Ngõ Huyện, quận Hoàn Kiếm. Nay là đất các phường quận phía nam nội thành Hà Nội.

[2] Trước thuộc tổng Tiền Nghiêm.

[3] Trước là Hoa Ngư, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước thuộc tổng Tả Nghiêm, gồm 23 phường thôn.

12. Thôn Thịnh Yên
13. Thôn Đông Tân
14. Thôn An Nhất
15. Thôn Vân Hồ

3.Tổng Yên Hoà 11 thôn, phường[1]:

1. Thôn Yên Hoà
2. Phường Xã Đàn
3. Thôn Trung Phụng
4. Thôn Thổ Quan
5. Thôn Cổ Giám
6. Thôn Thanh Miến
7. Thôn Hữu Biên Giám
8. Thôn Lương Sử
9. Thôn Văn Hương
10. Thôn Minh Giám
11. Thôn Văn Tân

4. Tổng Thuận Mỹ 22 thôn, phường[2]:

1. Thôn Thuận Mỹ
2. Thôn Hữu Đông Môn
3. Thôn Tố Tịch
4. Thôn Tiên Thị
5. Phường Đồng Lạc
6. Phương Đại Lợi
7. Thôn Khánh Thuỵ Tả
8. Thôn Kim Cổ
9. Thôn An Nội phường Cổ Vũ
10. Thôn Nhân Nội
11. Phường Đông Hà
12. Thôn Chợ Đông Thành
13. Thôn Đông Thành Yên Nội
14. Thôn Yên Thái
15. Thôn Hội Vũ
16. Thôn Phúc Tô
17. Thôn Chân Cầm
18. Thôn Thượng phường Cổ Vũ
19. Thôn Tự Tháp phường Báo Thiên
20. Thôn Xuân Yên
21. Thôn Tân Khai Tân lập
22. Thôn Báo Khánh

5. Tổng Phúc Lâm 18 xã, thôn[3]:

1. Thôn Phúc Lâm
2. Thôn Trừng Thanh Thượng
3. Thôn Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu
4. Thôn Trừng Thanh Trung Sài Thúc
5. Thôn Trừng Thanh Hạ Kiếm Hồ

---

[1] Trước thuộc tổng Hữu Nghiêm, gồm 27 phường thôn.

[2] Trước thuộc tổng Tiền Túc, gồm 20 phường thôn.

[3] Trước thuộc tổng Tả Túc, gồm 20 phường thôn.

6.Thôn Nguyên Khiết Thượng 7. Thôn Nguyên Khiết Hạ
8. Thôn Nghĩa Dũng 9. Thôn Mỹ Lộc
10. Thôn Vọng Hà 11. Thôn Hương Nghĩa
12. Thôn Trang Lâu 13. Thôn Bảo Linh
14. Thôn Tây Long Thạch Thị 15. Thôn Thanh An
16. Thôn Trừng Thanh 17. Thôn Cổ Tân
18. Xã Cơ Xá

6. Tổng Đông Thọ 13 thôn, phường:
1. Thôn Dũng Thọ 2. Thôn Hương Mính
3. Thôn Ngư Võng 4. Thôn Đông Yên
5. Phường Diên Hưng 6. Thôn Gia Ngư
7. Thôn Cựu Lâu
8. Thôn Nhiễm Thượng phường Đông Tác
9. Thôn Ưu Nghĩa 10. Thôn Trung Yên
11. Thôn Nam Phố 12. Phường Hà Khẩu
13. Thôn Hà Thanh

7. Tổng Đồng Xuân 14 thôn, phường:
1. Phường Đồng Xuân 2. Thôn Phương Trung
3. Thôn Nghĩa Lập 4. Thôn Vĩnh Hanh
5. Thôn Thanh Hà 6. Thôn Yên Phú
7. Thôn Đồng Thuận 8. Thôn Tiền Trung
9. Thôn Đức Môn
10. Thôn Hương Bài phường Đông Hà
11. Thôn Phủ Từ 12. Thôn Cổ Lương
13. Thôn Huyền Thiên 14. Thôn Vĩnh Trù

8. Tổng Thanh Nhàn 8 thôn:
1. Thôn Thanh Nhàn 2. Thôn Lương Yên
3. Thôn Hàm Khánh 4. Thôn Vọng Đức
5. Thôn Hương Viên 6. Thôn Lạc Trung
7. Thôn Lãng Yên 8. Thôn Cảm Hội

Số đinh: 2.160 người.
Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 1.876 mẫu.
Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 4.581 quan.
Thóc thuế cả năm: hơn 508 hộc.

Huyện Vĩnh Thuận[1]

5 tổng, 40 thôn, phường, trại, trại.

1. Tổng Thượng 7 phường:

1. Phường Giai Cảnh[2]
2. Phường Thạch Khối
3. Phường Yên Phụ[3]
4. Phường Nghi Tàm
5. Phường Tây Hồ
6. Phường Quảng Bố
7. Phường Nhật Chiêu

2 Tổng Trung 6 phường:

1. Phường Thuỵ Chương[4]
2. Phường Hồ Khẩu
3. Phường Bái Ân
4. Phường Yên Thái
5. Phường Võng Thị
6. Phường Trích Sài

3. Tổng Nội 9 thôn, phường, trại:

1. Trại Liễu Giai
2. Trại Vĩnh Phúc và thôn Cống Yên
3. Trại Đại Yên
4. Trại Ngọc Hà
5. Trại Thủ Lệ
6. Thôn Tam trại Giảng Võ
7. Trại Cống Vị
8. Trại Vạn Bảo[5]
9. Thôn Hữu Tiệp

---

[1] Huyện Vĩnh Thuận: đời Lê là huyện Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên, năm Gia Long 4 (1805) đổi là huyện Vĩnh Thuận. Nay là các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình Hà Nội.

[2] Trước là Hoè Nhai.

[3] Trước là Yên Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Đời Thành Thái đổi là Thuỵ Khuê.

[5] Sau đổi là Vạn Phúc.

4. Tổng Hạ 6 thôn, trại, trại[1]:

1. Trại Nam Đồng	2. Trại Khương Thượng
3. Trại Yên Lãng	4. Phường Nhược Công
5. Trại Thịnh Quang	6. Phường Thịnh Hào

5. Tổng Yên Thành 12 thôn:

1. Thôn Yên Thành	2. Thôn Yên Thuận
3. Thôn Châu Yên	4. Thôn Yên Ninh
5. Thôn Yên Viên	6. Thôn Thanh Bảo
7. Thôn Trúc Yên	8. Thôn An Định
9. Thôn An Trạch	10. Thôn Yên Quang
11. Thôn Lạc Chính	12. Thôn Khán Xuân

Số đinh: 1.192 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 3.205 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 4.157 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 373 hộc.

PHỦ THƯỜNG TÍN[2]

Huyện Thượng Phúc[3]

12 tổng, 83 xã thôn.

---

[1] Nguyên bản chép hai chữ *trại* khác nhau là 寨 và, 砦.

[2] Phủ Thường Tín: Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý Trần là châu Thượng Phúc, thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên, nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) cho thuộc vào tỉnh Hà Nội. Nay là đất các huyện Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và Thanh Trì thuộc Hà Nội.

3 Huyện Thượng Phúc: Thời Lý Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên, từ nhà Lê về sau lại đặt làm huyện Thượng Phúc. Nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

1. Tổng Cổ Hiền 9 xã, thôn:

1. Thôn Bảo Hiền xã Cổ Hiền 2.Thôn Phụng Công xã Cổ Hiền
3. Xã Dưỡng Hiền 4. Xã Nhân Hiền
5.Thôn Thượng Đình xã Nhị Khê
6. Xã Nhuệ Giang 7. Xã Hưng Hiền
8. Xã Thuỵ Ứng 9. Thôn Hạ xã Nhị Khê

2. Tổng Thượng Cung 7 xã, thôn:

1. Xã Thượng Cung[1] 2. Xã Yên Phú
3. Thôn Định Quán 4. Xã Vân Trai
5. Xã Trát Cầu 6. Thôn Văn Ngoại xã Văn Giáp
7. Thôn Văn Hội xã Văn Giáp

3. Tổng La Phù 8 xã, thôn:

1. Xã La Phù 2. Xã Gia Phúc
3.Thôn Đình Tổ xã Hoành Phúc
4. Xã La Uyên 5. Xã Phác Động
6. Thôn Lộc Dư xã Hoành Phúc
7. Thôn Mễ Sơn xã Thượng Phúc
8. Thôn Hoè Thị xã Thượng Phúc

4. Tổng Hà Hồi 9 xã, thôn:

1. Xã Hà Hồi 2. Xã Khê Hồi
3. Xã Phú Cốc 4. Xã Phương Quế
5. Xã Bạch Liên[2] 6. Xã Đức Trạch
7. Thôn Bình Vọng 8. Xã Quất Lâm
9. Xã Quất Tỉnh

5. Tổng Bình Lãng 9 xã:

1. Xã Bình Lãng 2. Xã Từ Vân
3. Xã Tam Xá 4. Xã Hương Giai
5. Xã Đô Quan 6. Xã Quất Động

---

[1] Trước là tổng và xã Thượng Hồng, đổi tên đời Tự Đức.

[2] Trước là Bạch Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

7. Xã Tử Dương
8. Xã Hướng Dương
9. Xã Vũ Lăng

6. Tổng Đông Cứu 6 xã, thôn:
1. Xã Đông Cứu
2. Thôn Cổ Chất xã Tả Giai
3. Thôn Vĩnh Mộ xã Tả Giai
4. Xã Ba Lăng
5. Xã Cống Xuyên
6. Xã Cao Xá

7. Tổng Triều Đông 4 xã:
1. Xã Triều Đông
2. Xá Nghiêm Xá
3. Xã Liễu Viên
4. Xã Yên Cốc

8. Tổng Vạn Điểm 6 xã:
1. Xã Vạn Điểm
2. Xã Văn Tự
3. Xã Địa Mãn
4. Xã Hoàng Xá
5. Xã Nhân Vực
6. Xã Do Lễ

9. Tổng Tín Yên 5 xã, thôn:
1. Xã Tín Yên
2. Xã Hà Vĩ
3. xã Yên Duyên
4. Xã Lưu Khê
5. Xã Đông Duyên

10. Tổng Chương Dương 8 xã:
1. Xã Chương Dương
2. Xã Chương Lộc
3. Xã Bộ Đầu
4. Xã Yên Cảnh
5. Xã Thư Dương
6. Xã Cát Bì
7. Xã Tự Nhiên Châu
8. Xã Kỳ Dương

11. Tổng Thuỵ Phú 5 xã:
1. Xã Thuỵ Phú
2. Xã Duyên Yết
3. Xã Duyên Trang
4. Xã Đại Gia
5. Xã Lật Dương

12. Tổng Phượng Dực 7 xã:
1. Xã Phượng Dực[1]
2. Xã Đồng Quan

---

[1] *Danh mục, Làng xã Bắc Kỳ* ghi tên tổng và xã là Phượng Vũ.

3. Xã Xuân La
4. Xã Trình Viên
5. Xã Phù Bật
6. Xã Phú Túc[1]
7. Xã Tiến Động

Số đinh: 4.092 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 27.274 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 18.614 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 11.123 hộc.

Huyện Thanh Trì[2]

12 tổng, 100 xã thôn trại sở.

1. Tổng Thanh Trì 9 xã, thôn, sở:
1. Xã Thanh Trì
2. Xã Đồng Nhân Châu
3. Sở Vĩnh Tuy
4. Xã Nam Dư
5. Xã Khuyến Lương
6. Xã Yên Duyên
7. Xã Thúy Ái Châu
8. Thôn Thượng sở Yên Duyên
9. Thôn Hạ sở Yên Duyên

2. Tổng Hoàng Mai 10 xã, thôn:
1. Xã Hoàng Mai
2. Xã Tương Mai
3. Thôn Giáp Nhất xã Thịnh Liệt
4.Thôn Giáp Nhị xã Thịnh Liệt
5. Xã Mai Động
6. Thôn Giáp Tứ xã Thịnh Liệt
7. Thôn Giáp Lục xã Thịnh Liệt
8. Thôn Giáp Thất xã Thịnh Liệt
9. Thôn Giáp Bát xã Thịnh Liệt
10. Xã Phương Liệt

---

[1] Trước là Phú Hoan, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] Huyện Thanh Trì: Đời Trần là huyện Long Đàm, thời thuộc Minh đổi làm Thanh Đàm, đến đầu đời Lê Trung hưng đổi là Thanh Trì. Nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội.

3. Tổng Khương Đình 11 xã, thôn:

1. Thôn Trung xã Khương Đình 2. Thôn Hạ xã Khương Đình
3. Thôn Thượng Đình xã Nhân Mục Cựu
4.Thôn Hạ Đình xã Nhân Mục Cựu
5. Thôn Giáp Nhất xã Nhân Mục Môn
6. Thôn Quan Nhân xã Nhân Mục Môn
7. Thôn Cự Lộc xã Nhân Mục Môn
8. Thôn Minh Kinh[1] xã Nhân Mục Môn
9. Thôn Thượng xã Định Công 10. Thôn Hạ xã Định Công
11. Xã Kim Lũ

4. Tổng Thanh Liệt 7 xã, thôn:

1. Xã Thanh Liệt[2] 2. Xã Bằng Liệt
3.Thôn Pháp Vân xã Hoằng Liệt 4. Xã Tựu Liệt
5. Thôn Linh Đường xã Linh Đường[3]
6. Thôn Đại Từ xã Linh Đường 7. Thôn Tứ Kỳ xã Hoằng Liệt

5. Tổng Cổ Điển 12 xã, thôn:

1. Xã Cổ Điển 2. Xã Văn Điển
3. Xã Cương Ngô 4. Xã Quỳnh Đô
5. Xã Yên Ngưu 6. Xã Đồng Trì
7. Thôn Ngọc Hồi xã Vĩnh Trung
8. Thôn Ích Vịnh xã Vĩnh Trung
9. Thôn Bảo Thị xã Vĩnh Trung
10. Thôn Yên Kiện xã Vĩnh Trung
11. Xã Huỳnh Cung 12. Xã Lưu Phái

6. Tổng Nam Phù Liệt 9 xã, thôn:

1.Thôn Việt Yên xã Nam Phù Liệt

---

[1] Trước là thôn Hoa Kinh, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] *Các trấn tổng xã* ghi tên tổng và xã Quang Liệt.

[3] Đời Đồng Khánh đổi là Linh Đàm.

2. Thôn Hưu Liệt xã Nam Phù Liệt
3. Thôn Tự Khoát xã Nam Phù Liệt
4. Xã Đông Phù Liệt
5. Xã Tranh Khúc
6. Xã Tương Trúc
7. Xã Đông Trạch
8. Xã Mỹ Ả
9. Xã Văn Uyên

7. Tổng Hà Liễu 11 xã, thôn, trại:
1. Thôn Khánh Vân xã Hà Liễu
2. Thôn Hoàng Xá xã Hà Liễu
3. Thôn Liễu Nội xã Hà Liễu
4. Thôn Đàn Giản
5. Thôn Liễu Ngoại xã Hà Liễu
6. Thôn Dư Dụ
7. Thôn Tứ xã Vĩnh Dụ
8. Trại Từ Am
9. Thôn Dụ Tiền[1]
10. Thôn Đỗ Hà xã Hà Liễu
11. Thôn Xuân Nê xã Hà Liễu

8. Tổng Ninh Xá 11 xã:
1. Xã Ninh Xá
2. xã Diên Trường
3. Xã Hạ Thái
4. Xã Nội Am
5. Xã Bằng Sở
6. Xã Thọ Am
7. Xã Phúc Am
8. Xã Nhị Châu
9. Xã Đại Lộ
10. Xã Yên Phú
11. Xã Phương Nhị[2]

9. Tổng Vạn Phúc 2 xã:
1. Xã Vạn Phúc Châu
2. Xã Yên Mỹ Châu

10. Tổng Vĩnh Đặng 5 xã, thôn:
1. Xã Vĩnh Đặng[3]
2. Xã Đại Áng
3. Xã Vĩnh Bảo[4]
4. Xã Nguyệt Áng
5. Thôn Vĩnh Trung

---

[1] Trước là Dụ Tuyền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] Trước là Hoa Nhị, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] *Danh mục* ghi là Vĩnh Ninh.

[4] Trước là Vĩnh Thịnh.

11. Tổng Xâm Thị 6 xã:

1. Xã Xâm Thị
2. Xã Xâm Dương
3. Xã Xâm Động
4. Xã Xâm Hồ
5. Xã Xâm Xuyên
6. Xã Cẩm Cơ

12. Tổng Vân La 7 xã:

1. Thôn Thị xã Vân La
2. Thôn Thượng xã Vân La
3. Thôn Nội xã Vân La
4. Xã Thận Vi
5. Xã Nỏ Bạn
6. Xã Dương Tảo
7. Xã Đông Thai

Số đinh: 4.023 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 25.368 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 15.696 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 13.311 hộc.

Huyện Phú Xuyên[1]

11 tổng, 84 xã, thôn, trang, trại.

1. Tổng Hoà Mỹ 5 xã:

1. Xã Hoà Mỹ
2. Xã Trung Lập
3. Xã Tri Chỉ
4. Xã Hoàng Lưu
5. Xã Tư Sản

2. Tổng Đường Hoàng Trung 5 xã:

1. Xã Đường Hoàng Trung[2]
2. Xã Đường Hoàng Hạ

---

[1] Huyện Phú Xuyên: Theo *ĐNNTC* xưa là đất huyện Phù Lưu, thời thuộc Minh thuộc châu Phúc Yên, đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín; đời Quang Thiệu (1516-1522) đổi làm huyện Phú Nguyên, nhà Mạc đổi làm huyện Phú Xuyên. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

[2] *Danh mục* ghi tổng và xã Hoàng Trung.

3. Xã Đường Hoàng Đông 4. Xã Cổ Đường[1]
5. Viên Hoàng

3. Tổng Lương Xá 5 xã:
1. Xã Lương Xá 2. Bất Nạo
3. Xã Văn Trai 4. Xã Phú Đôi
5. Xã Đồng Phố

4. Tổng Thịnh Đức 15 thôn:
1. Thôn Hạ xã Thịnh Đức 2. Thôn Thượng xã Thịnh Đức
3. Thôn Thần xã Thịnh Đức 4. Thôn Nam Cai xã Thịnh Đức
5. Thôn Phùng xã Thịnh Đức 6. Thôn Cầu xã Thịnh Đức
7. Thôn Trung xã Chuyên Mỹ
8. Hai thôn Thượng Hạ xã Chuyên Mỹ
9. Thôn Đồng Vinh xã Chuyên Mỹ
10. Thôn Ngọ xã Chuyên Mỹ 11. Thôn Bối Khê
12. Thôn Quan Châm xã Thịnh Mỹ 13. Xã Giới Đức
14. Xã Nhị Khê 15. Xã Kim Lũng

5. Tổng Già Cầu 5 xã, trang:
1. Xã Già Cầu 2. Xã Sơn Minh
3. Xã Lễ Nhuế 4. Xã Hà Thao
5. Trang Ngải Khê

6. Tổng Đường Xuyên 9 xã, thôn:
1.ThônThượng xã Đường Xuyên[2]
2. Thôn Cổ Trai xã Đường Xuyên
3.Thôn Cầu Đông xã Đường Xuyên
4.Thôn Cầu Đoài xã Đường Xuyên
5. Thôn Thái xã Đường Xuyên 6. Xã Vân Hoàng
7. Xã Đa Chất 8. Xã Thượng Yên

---

[1] Trước là Cổ Hoằng, đổi tên đời Đồng Khánh.

[2] Đời Thành Thái đổi là Thường Xuyên.

9. Xã Từ Điều

7. Tổng Mỹ Lâm, 9 xã thôn, trang[1]:

1. Xã Mỹ Lâm
2. Xã Nam Phú[2]
3. Xã Nam Quất
4. Xã Phú Mỹ[3]
5. Xã Thao Chính
6. Xã Đỗ Xá
7. Xã Yên Khoái
8. Thôn Ứng Hoà[4] xã Yên Khoái
9. Trang Đăng Triều[5]

8. Tổng Biện Thuỷ 10 xã, thôn[6]:

1. Xã Biện Thuỷ
2. Xã Kim Quy
3. Thôn Hương Lâm xã Hương Lâm
4. Xã Bái Đô
5. Thôn Khả Liễu xã Hương Lâm
6. Thôn Thành Lập xã Mai Trang
7. Xã Bái Xuyên
8. Xã Thần Quy
9. Thôn Mỗ xã Mai Trang
10. Xã Vĩnh Bảo

9. Tổng Khai Thái 5 xã:

1. Xã Khai Thái
2. Xã Vĩnh Xuân
3. Xã Lật Đường[7]
4. Xã Cổ Liêu
5. Xã Tầm Khê

---

[1] *Các trấn tổng xã* ghi 10 đơn vị, thêm phường thủy cơ Yên Khoái. *Làng xã Bắc Kỳ* cũng ghi 10 đơn vị, không có xã Đỗ Xá, thêm Cổ Châu, Đại Đồng; trang Đăng Triều ghi là Phong Triều.

[2] Trước là Nam Nguyễn, đổi tên đời Tự Đức.

[3] Trước là Phú Nguyễn, đổi tên đời Tự Đức.

[4] Trước là ơng Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[5] Trước là Thao Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[6] *Làng xã Bắc Kỳ* ghi tên tổng và xã này là Tri Thuỷ, gồm 13 đơn vị, thêm 3 đơn vị: Nhân Sơn, Đồng Lạc, Đạo Nguyên; tên xã Biện Thủy ghi là Tri Thuỷ, Hương Lâm là Phúc Lâm, Vĩnh Bảo là Vĩnh Ninh.

[7] Sau đổi là Lật Phương, *Danh mục* là Túc Phương.

10. Tổng Mộc Hoàn 8 xã, trại[1]:

1. Xã Mộc Hoàn	2. Xã Hoàn Dương
3. Xã Kỷ Phố	4. Xã Lệnh Trì
5. Xã Yên Ninh	6. Xã Yên Bảo
7. Xã Nha Xá	8. Trại Yên Hoà

11. Tổng Chuyên Nghiệp 8 xã, thôn[2]:

1. Xã Chuyên Nghiệp	2. Xã Chuyên Thiện
3. Xã Từ Đường	4. Xã Quan Phố
5. Xã Yên Lệnh	6. Xã Trung Giản
7. Xã Du My	8. Thôn Tường Lân

Số đinh: 3.372 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 38.360 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 22.869 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 15.675 hộc.

---

[1] *Các trấn tổng xã* ghi 7 đơn vị, không có trại Yên Hoà. *Làng xã Bắc Kỳ* ghi 10 đơn vị, không có xã Mộc Hoàn, thêm các xã Yên Từ, Đô Quan, Khả Duy; Yên Bảo ghi là Yên Lạc.

[2] *Làng xã Bắc Kỳ* ghi 11 đơn vị, thêm Lỗ Hà, Yên Mỹ, Long Đầm; Xã Từ Đường ghi là Từ Đài, xã Tường Lân ghi là Tường Thuỵ.

PHỦ ỨNG HOÀ[1]

Huyện Sơn Minh[2]

8 tổng, 77 xã, thôn.

1. Tổng Sơn Minh 5 xã, thôn[3]:

1. Xã Sơn Minh
2. Xã Tử Dương
3. Xã Nghi Lộc
4. Thôn Thượng xã Vĩnh Lộc
5. Thôn Hạ xã Vĩnh Lộc

2. Tổng Xà Cầu 10 xã, thôn:

1. Xã Xà Cầu
2. Thôn Quảng Nguyên
3. Xã Đường Bạt[4]
4. Thôn Chùa xã Liên Bạt
5. Thôn Ngọ xã Liên Bạt
6. Thôn Trung xã Liên Bạt
7. Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt
8. Thôn Vũ Nội xã Liên bạt
9. Xã Lựu Khê
10. Xã Phú Lương

3. Tổng Bạch Sam 8 xã, thôn:

1. Thôn Hoạ Đống xã Bạch Sam
2. Thôn Trung Thịnh xã Bạch Sam
3. Thôn Yên Trường xã Bạch Sam
4. Xã Thanh Sam
5. Thôn Đống Vũ xã Bạch Sam
6. Thôn Cao Lãm
7. Xã Thanh Dương
8. Xã Chân Vật[5]

---

[1] Phủ Ứng Hoà: Đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên, năm Thuận Thiên 5 (1014) đổi làm Nam Kinh, thời thuộc Minh đổi làm huyện Ứng Bình thuộc châu Uy Man, nhà Lê đặt lại là phủ Ứng Thiên, năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

[2] Huyện Sơn Minh: Tên huyện có từ đời Trần, thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định thuộc châu Uy Man, đời Lê lấy lại tên cũ là Sơn Minh, cuối đời Nguyễn đổi là Sơn Lãng Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

[3]. Cuối đời Nguyễn là tổng và xã Sơn Lãng. Danh mục ghi Sơn Lãng.

[4] *ĐKĐD* là Thường Bạt, *Làng xã Bắc Kỳ* ghi là Thiệu Bạt.

[5] *ĐKĐD* ghi là Kỳ Vật.

4. Tổng Phương Đình 10 xã, thôn:

1. Xã Phương Đình (3 thôn Quả Xá, Đình Chàng, Hoàng Xá)
2. Thôn Vân Đình xã Phương Đình
3. Thôn Thượng xã Đoàn Xá
4. Thôn Ngọ xã Đoàn Xá
5. Xã Tảo Khê
6. Xã Thanh Âm[1]
7. Xã Đông Dương
8. Xã Văn Ông
9. Xã Bạch Xá
10. Xã Đức Thọ

5. Tổng Đạo Tú 9 xã, thôn:

1. Xã Đạo Tú
2. Xã Dương Khê
3. Xã Động Phí
4. Xã Phí Trạch
5. Xã Dũng Cảm
6. Xã Chẩn Kỳ
7. Xã Khánh Vân
8. Xã Thanh Hội
9. Xã Quảng Tái

6. Tổng Trầm Lộng 12 xã, thôn[2]:

1. Xã Trầm Lộng
2. Thôn Đống Long xã Vạn Quất
3. Xã Quất Lâm
4. Thôn Phúc Quan xã Vạn Quất
5. Xã Trạch Xá
6. Xã Hoà Tranh[3]
7. Xã Lương Đa
8. Xã An Hoà
9. Xã Kiện Vũ
10. Xã Trạch Bái
11. Thôn Cống Khê
12. Xã An Cư[4]

7. Tổng Đông Lỗ 12 xã, thôn:

1.Thôn Ngọc Đường xã Đông Lỗ
2. Thôn Xuyết Lưu xã Đông Lỗ
3.Thôn Tiêu Thiều xã Đông Lỗ

---

[1] Trước là Hoa Âm, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] *Các trấn tổng xã* có 10 xã thôn, không có Trạch Xá và Cống Khê.

[3] Trước là Tông Tranh, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là An Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

4.Thôn Mạnh Tân xã Đông Lỗ
5. Thôn Nhân Trai xã Đông Lỗ
6. Xã Cung Thuế
7. Xã Kim Giang
8.Thôn Đào Xá xã Viên Kiều
9. Thôn Viên Đình xã Viên Kiều
10. Thôn Mãn Đường xã Ngọc Đường
11. Thôn Kim Bồng xã Ngọc Đường
12. Xã Tu Lễ

8. Tổng Đại Bối 11 xã, thôn:
1. Thôn Ngũ Luân xã Đại Bối
2. Thôn Trung Thượng xã Đại Bối
3.Thôn Du Đồng xã Đại Bối
4.Thôn Giang Triều xã Đại Bối
5.Thôn Quan Tự xã Đại Bối
6. Xã Thọ Vực
7. Xã Triều Khê
8. Thôn Phục Lễ xã Triều Khúc
9. Thôn Kim Trâm xã Triều Khúc
10. Xã Hương Ái
11. Thôn Ngoại Độ xã Triều Khúc

Số đinh: 3.588 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 30.308 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 12.045 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 16.451 hộc.

Huyện Hoài An[1]

4 tổng, 50 xã thôn.

1. Tổng Thái Đường 10 xã, thôn[2]:

1. Xã Thái Đường
2. Xã Hoà Xá[3]
3. Xã Nam Dương
4. Xã Nội Xá
5. Thôn Đức Dương xã Đinh Xuyên
6. Xã Dư Xá
7. Xã Đặng Xá
8. Thôn Đoàn Xá xã An Phú
9. Thôn Quán Xá xã An Phú
10. Xã Đinh Xuyên

2. Tổng Phù Lưu Tế 12 xã, thôn:

1. Xã Phù Lưu Tế
2. Thôn Tế Tiêu
3. Xã Xuy Xá
4. Xã Viêm Minh
5. Xã Bằng Xá
6. Xã Ngọ Xá
7. Xã Thường Vệ[4]
8. Thôn Chú Nhan xã Thường Vệ
9. Xã Thượng Quất
10. Thôn Hạ xã Minh Nông
11. Thôn Đồng Chiêm xã Minh Nông
12. Thôn Hổ Khê xã Minh Nông

3. Tổng Phù Lưu Thượng 13 xã, thôn[5]:

1. Xã Phù Lưu Thượng
2. Xã Nội Lưu
3. Xã Ngoại Hoàng
4. Xã Bài Lâm
5. Thôn Phú Dư xã Hữu Vĩnh
6. Thôn Bạch Độc xã Hội Xá

---

[1] Huyện Hoài An: thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường, đời Lê đặt huyện Hoài An, cuối đời Đồng Khánh bỏ huyện Hoài An, sát nhập với một số xã của huyện Chương Đức để lập huyện Yên Đức thuộc phủ Mỹ Đức. Nay là đất huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

[2] Tổng này sau thuộc phủ Ứng Hoà.

[3] Trước là Nguyễn Xá, từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính, đổi là Hoà Xá.

[4] Trước là Hằng Vệ, từ năm Tự Đức 1 (1848) đổi là Thường Vệ.

[5] *Các trấn tổng xã* gồm 14 xã thôn phường, thêm phường Hạ Đoàn.

7. Thôn Cấp Hoàng xã Thanh Bồ
8. Xã Hội Xá
9. Thôn Thượng xã Yến Vĩ
10. Thôn Đường An xã Yến Vĩ
11. Xã Đục Khê
12. Xã Hữu Vĩnh
13. Xã Thanh Bồ

4. Tổng Trinh Tiết 15 xã, thôn[1]:
1. Xã Trinh Tiết
2. Xã Kim Bôi
3. Xã An Đà
4. Xã Đốc Tín
5. Xã Phú Duy
6. Thôn An Lạc xã Phú Duy
7. Xã Vạn Phúc
8. Xã Hà Xá
9. Thôn Đốc Hậu xã Vạn Phúc
10. Xã An Duyệt
11. Xã Tuỵ Hiền
12. Xã Đông Mật
13. Xã Trung Trọng
14. Xã Thượng Tiết
15. Xã Nông Khê

Số đinh: 1.885 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 21.018 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 8.084 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 12.096 hộc.

Huyện Chương Đức[2]

9 tổng, 66 xã, thôn.

1. Tổng Lương Xá 7 xã, thôn:
1. Xã Lương Xá
2. Xã Thuỵ Dương
3. Xã Hương Lang
4. Xã Lam Điền
5. Xã Ứng Hoà
6. Xã Diên Ứng
7. Xã Bảo Từ

---

[1] *Các trấn tổng xã* gồm 16 xã thôn phường, thêm phường Sông Trong.

[2] Huyện Chương Đức: đặt từ đầu đời Lê, thuộc phủ Ứng Thiên. Cuối đời Đồng Khánh nhập với huyện Hoài An chia thành 2 huyện mới là Yên Đức và Chương Mỹ. Nay là đất thuộc 2 huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

2. Tổng Chúc Sơn 9 thôn, phường:

1. Xã Chúc Sơn
2. Xã Chúc Lý
3. Xã Đại An Trường
4. Thôn Giáp Ngọ
5. Xã Ninh Sơn
6. Xã An Khê[1]
7. Xã An Duyệt
8. Xã Đại Phẩm
9. Xã Đồng Lệ

3. Tổng Quảng Bị 6 xã:

1. Xã Quảng Bị
2. Xã Đăng Ngạn
3. Xã Tiểu Ứng Hoà[2]
4. Xã Đồng Luân
5. Xã Ổ Vực
6. Xã Thượng Lao

4. Tổng Bài Trượng 6 xã:

1. Xã Bài Trượng
2. Xã An Vọng
3. Xã Cổ Hiệu
4. Xã Xuyên Cốc
5. Xã Khẳng Hoạch
6. Xã Hoằng Lao

5. Tổng Văn La 7 xã, thôn[3]:

1. Xã Văn La
2. Xã Mỗ Xá
3. Xã Tử La
4. Xã An Nhân
5. Xã Phụ Chính
6. Xã Viên Ngoại
7. Thôn Nam Mẫu

6. Tổng Hoàng Xá , 10 xã:

1. Xã Hoàng Xá
2. Xã Cảm Lâm
3. Xã Lễ Khê
4. Xã Hạ Dục
5. Xã Thiết Tháp
6. Xã Do Lễ
7. Xã An Lạc
8. Xã Đường Kệ
9. Xã Phúc Lâm
10. Xã An Cốc

---

[1] Trước là Triền Khê, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] Trước là Tiểu Ứng Thiên, đổi tên đời Tự Đức.

[3] *Các trấn tổng xã* gồm 8 xã thôn phường, thêm phường Ngân Ngư.

7. Tổng Viên Nội 7 xã:

1. Xã Viên Nội
2. Xã Phù An
3. Xã Phú Hữu
4. Xã Vĩnh Xương
5. Xã Vĩnh Lạc
6. Xã Thượng Lâm
7. Xã Đường Lê

8. Tổng Bột Xuyên 10 xã, trại, sở:

1. Xã Bột Xuyên
2. Xã Lai Tảo
3. Xã Tảo Khê[1]
4. Xã Kênh Đào
5. Xã Đoan Nữ
6. Xã Cống Khê
7. Xã Thanh ¸ng
8. Xã Lê Xá
9. Trại Hanh Lợi
10. Sở Cống Khê

9. Tổng Tuy Lai 6 xã, thôn[2]:

1. Xã Tuy Lai
2. Xã Vĩnh Lãng
3. Xã Cao Đẳng
4. Xã Thức Cốc
5. Thôn My Sơn
6. Thôn Cốc

Số đinh: 2.783 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 29.043 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 15.107 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 15.807 hộc.

---

[1] Hai xã Lai Tảo và Tảo Khê, trước là Lai Cảo và Cảo Khê, năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên này.

[2] *Các trấn tổng xã* gồm 5 xã thôn, không có thôn Mi Sơn. *ĐKDD* gồm 4 xã thôn, không có xã Thức Cốc và thôn Cốc.

Huyện Thanh Oai[1]

12 tổng, 93 xã, thôn, trang.

1. Tổng Thượng Thanh Oai 9 xã, thôn, trang:
   1. Thôn Cầu Đơ xã Thượng Thanh Oai
   2. Thôn Cầu Trì[2] xã Thượng Thanh Oai
   3. Thôn An Phú xã Thượng Thanh Oai
   4. Xã Triều Khúc 5. Xã Đa Sĩ
   6. Thôn Mậu Lương xã Trung Thanh Oai
   7. Thôn An Xá xã Trung Thanh Oai
   8. Thôn Xa La xã Trung Thanh Oai
   9. Trang Văn Quán

2. Tổng Tả Thanh Oai 7 xã, thôn:
   1. Xã Tả Thanh Oai 2. Xã Khúc Thuỷ
   3. Thôn Thượng Phúc xã Hạ Thanh Oai
   4. Xã Phú Điền
   5. Thôn Phú Diễn xã Hạ Thanh Oai
   6. Xã Hữu Thanh Oai 7. Thôn Cự Đà xã Hạ Thanh Oai

3. Tổng Thắng Lãm[3] 11 xã, thôn:
   1. Thôn Nhân Trạch xã Thắng Lãm
   2. Thôn Trinh Lương xã Thắng Lãm
   3. Thôn Văn Nội xã Thắng Lãm
   4. Thôn Quang Lãm Thị 5. Thôn Thượng Mạo xã Bác Lãm
   6. Thôn Huyền Kỳ xã Bác Lãm
   7. Thôn Văn La xã Quang Lãm

---

[1] Huyện Thanh Oai: đời Lý là hương Thanh Oai, sau đổi làm huyện, thời thuộc Minh thuộc châu Uy Man, từ thời Lê về sau vẫn là huyện Thanh Oai. Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

[2] Sau đổi là Hà Trì.

[3] *Danh mục* là tổng và xã Phú Lãm

8. Thôn Bác Lãm Quán
9. Xã Tuân Lộ
10. Xã Động Lãm
11. Xã Thanh Lãm

4. Tổng Đồng Dương 6 xã, thôn:
1. Xã Đồng Dương
2. Xã Mai Lĩnh
3. Thôn Phù Lạc
4. Xã Cao Bộ
5. Xã Đồng Hoàng
6. Xã Đàn Viên

5. Tổng Bảo Đà 5 xã:
1. Xã Bảo Xã[1]
2. Xã Tê Quả
3. Xã Kỳ Thuỷ[2]
4. Xã Sinh Quả
5. Xã Thạch Bích[3]

6. Tổng Đại Định 7 xã:
1. Xã Đại Định
2. Xã Lê Dương
3. Xã Đan Thầm
4. Xã Quảng Lại
5. Xã Khê Tang
6. Xã Hưng Giáo
7. Xã Siêu Quần

7. Tổng Bối Khê 7 xã:
1. Xã Bối Khê
2. Xã Thanh Khê[4]
3. Xã Thạch Nham
4. Xã Văn Khê
5. Xã Thiên Đông
6. Xã Phượng Lịch
7. Xã Đan Nhiễm

8. Tổng Nga Mi 7 xã:
1. Xã Nga My
2. Xã Thanh Thần
3. Xã Ninh Dương
4. Xã Trường Cát
5. Xã Thượng Thanh Thần
6. Xã Cao Mật
7. Xã My Dương

---

[1] *Danh mục* là tổng và xã Bình Đà

[2] *Các trấn tổng xã* là Suối Bi.

[3] Trước là Thạch Tuyền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là Hồng Khê, đổi tên đời Tự Đức.

9. Tổng Phương Trung 7 xã thôn:

1. Xã Phương Trung[1] 2. Xã Đôn Thư
3. Xã Cát Động
4. Thôn Thượng Lâm Trầm xã Kim Bài
5. Thôn Nhuyễn xã Kim Bài 6. Thôn Vực xã Kim Bài
7. Xã Kim Châu

10. Tổng Động Cứu 5 xã:

1. Xã Động Cứu 2. Xã Úc Lý
3. Xã Bạch Nao[2] 4. Xã Động Dã
5. Xã Tam Đăng[3]

11. Tổng Ước Lễ 7 xã, thôn:

1. Xã Ước Lễ 2. Xã Minh Thuỵ
3. Xã Từ Chu 4. Xã Quế Sơn
5. Thôn Tri Lễ xã Tri Lễ 6. Thôn Phúc Lâm xã Tri Lễ
7. Thôn Chu Mai xã Quế Sơn

12. Tổng Thủy Cam 15 xã, thôn:

1. Xã Thủy Cam[4] 2. Thôn Vũ Lăng xã Thủy Cam
3. Thôn Xuyên Dương xã Văn Xá
4. Thôn Thượng và thôn Thị Nguyên xã Cao Xá
5. Thôn Ang Phao xã Cao Xá 6. Thôn Hà xã Hương Nhị
7. Thôn Vân Chàng xã Văn Xá 8. Xã Hoàng Mộc[5]
9. Xã Ngô Đồng[6] 10. Xã Mạch Kỳ
11. Xã Tảo Dương[7] 12. Thôn Ba Dư xã Hương Nhị

---

[1] Trước là tổng và xã Thì Trung, đổi tên đời Tự Đức.

[2] Trước là Hoa Nao, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] Trước là Tam Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là tổng và xã Tuyền Cam, đổi tên đời Thiệu Trị.

[5] Trước là Hoàng Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

[6] Trước là Ngô Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

[7] Trước là Cảo Dương, đổi tên đời Minh Mệnh.

13. Xã Mục Xá
14. Xã Canh Hoạch
15. Xã Trường Xuân

Số đinh: 5.657 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 38.312 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 17.913 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 22.284 hộc.

PHỦ LÝ NHÂN[1]

Huyện Kim Bảng[2]

6 tổng, 58 xã, thôn, trang, trại, sở.

1. Tổng Kim Bảng 15 xã:

1. Xã Kim Bảng
2. Xã Lưu Xá
3. Xã Đặng Xá
4. Xã Bình Chính
5. Xã An Lạc
6. Xã Vân Châu
7. Xã Châu Xá
8. Xã Phương Xá[3]
9. Xã Vân Lâm
10. Xã Đồng Lạc
11. Xã Điền Xá
12. Xã Nhật Tảo[4]
13. Xã Siêu Nghệ
14. Xã Phương Lâm
15. Xã Văn Bối

---

[1] Phủ Lý Nhân: Đời Lý là châu Lợi Nhân. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Lỵ Nhân thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Lý Nhân, vẫn gồm 5 huyện Kim Bảng, Duy Tiên (trước Lê Trung hưng là Duy Tân), Thanh Liêm, Nam Xương, Bình Lục. Nay phần lớn là đất các huyện thuộc tỉnh Hà Nam.

[2] Huyện Kim Bảng: Thời thuộc Minh là huyện Cổ Bảng. Sách *ĐNNTC* ghi đời Trần là huyện Cảo Bảng. Năm (1466) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Bảng. Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

[3] Trước là Hoa Xá, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là Nhật Cảo, đổi tên đời Gia Long.

2. Tổng Thuỵ Lôi 13 xã, trại[1]:

1. Xã Thuỵ Lôi
2. Xã Thuỵ Lôi Thượng
3. Xã Khuyên Công
4. Xã Đinh Xá
5. Xã Thuỵ Lôi Hạ
6. Xã Hồi Trung
7. Xã Trung Khê
8. Xã Tam Chúc
9. Trại Đồng Sơn
10. Xã Mã Não
11. Trại Bài Lễ
12. Xã Hương Khê
13. Xã Khả Phong[2]

3. Tổng Phù Đạm 10 xã, phường, trại, sở:

1. Xã Phù Đạm
2. Xã Châu Xá
3. Xã Lạc Tràng
4. Xã Thịnh Châu
5. Xã Châu Cầu
6. Xã Hùng Phú
7. Xã Đình Tràng
8. Trại Hạnh Lâm
9. Phường Quy Lưu
10. Sở Bào Cầu

4. Tổng Phù Lưu 7 xã, thôn:

1. Xã Phù Lưu
2. Xã Phù Sơn
3. Thôn Phủ xã Vĩnh Sơn
4. Thôn Tân xã Đức Mộ
5. Xã Phù Đê
6. Xã Quang Trác
7. Thôn Đông xã Đức Mộ

5. Tổng Hương Đàn 7 xã, thôn:

1. Xã Hương Đàn
2. Xã Lạc Nhuế
3. Xã Thịnh Đại
4. Xã An Đông
5. Xã Dương Cương
6. Xã Nông Vụ
7. Xã Cao Mật

6. Tổng Quyển Sơn 7 xã, trại:

1. Xã Quyển Sơn
2. Xã Phù Viên
3. Xã Cức Sơn
4. Xã Thanh Nộn
5. Trại Bút Sơn
6. Xã Bút Sơn

---

[1] *ĐKDD* thêm xã Thức Cốc và thôn Cốc.

[2] Trước là Hoa Phong, đổi tên đời Thiệu Trị.

Số đinh: 1.917 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 2.5963 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 10.253 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 14.739 hộc.

Huyện Duy Tiên[1]

6 tổng, 60 xã, thôn, trang.

1. Tổng Bạch Sam 6 xã:

1. Xã Bạch Sam	2. Xã Bài Lễ
3. Xã Bài Nhiễm	4. Xã Thần Nữ
5. Xã Văn Phái	6. Xã Hoà Khê

2. Tổng Lam Cầu 13 xã, thôn:

1. Xã Lam Cầu	2. Thôn Nội xã Đỗ Xá
3. Thôn Ngoại xã Đỗ Xá	4. Xã Quang Âm
5. Xã Phú Thứ	6. Xã Đình Ngọ
7. Xã Đại Cầu	8. Xã Phú Hoàn
9. Xã Lương Cổ	10. Xã Quỳnh Trân
11. Xã Đường Ấm	12. Xã Quán Nha
13. Xã Hoàng Vân	

3. Tổng An Khê 8 xã:

1. Xã An Khê[2]	2. Xã Điệp Sơn
3. Xã Đôn Lương	4. Xã Quan Nha
5. Xã Mang Sơn	6. Xã Thận Tu
7. Xã Ỷ Quan	8. Xã Lũng Xuyên

---

[1] Huyện Duy Tiên: thành lập năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đời Lê Trung hưng từ năm Hoằng Định 1 (1601) kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là huyện Duy Tiên. Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

[2] Trước là tổng và xã Hồng Khê, đổi tên đời Tự Đức.

4. Tổng Hoàng Đạo 9 xã:

1. Xã Hoàng Đạo
2. Xã Dưỡng Hoà
3. Xã Ngọc Thị
4. Xã Ninh Lão
5. Xã Hoàng Lý
6. Xã Động Linh
7. Xã Thọ Lão
8. Xã An Lão
9. Xã Ngô Nhi

5. Tổng Đội Sơn 14 xã thôn, trang:

1. Xã Đội Sơn
2. Xã Đội Trung
3. Xã Đội Lĩnh
4. Xã Dưỡng Mông
5. Trang Hùng Văn
6. Xã Vĩnh Duệ
7. Xã Trung Tín
8. Trang Phạm Xá
9. Xã Đinh Xá
10. Trang Hùng Văn Nhị
11. Xã Lê Xá
12. Thôn Câu Tử
13. Xã Thọ Cầu
14. Xã Mỹ Duệ

6. Tổng Tiên Xá 10 xã:

1. Xã Tiên Xá[1]
2. Xã Đồng Bào
3. Xã An Thặng
4. Xã Ngô Xá
5. Xã Lục Nộn
6. Xã Kim Lũ
7. Xã Đồng Văn
8. Xã An Bảo
9. Xã Hoà Trung
10. Xã Bạch Xá

Số đinh: 1.619 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 23.972 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 8.966 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 14.311 hộc.

---

[1] Trước là tổng và xã Nguyễn Xá, đến năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

Huyện Thanh Liêm[1]

8 tổng, 63 xã, thôn, trang, sở.

1. Tổng Mễ Trường 8 xã:

1. Xã Mễ Trường	2. Xã Bằng Khê
3. Xã Triệu Xá	4. Xã Ngải Trì
5. Xã Ngọc Trì	6. Xã Lư Xá
7. Xã Bích Trì	8. Xã Văn Xá

2. Tổng Động Xá 5 xã, trang:

1. Xã Động Xá	2. Xã An Cừ
3. Xã Sơn Nga	4. Xã Cát Trì
5. Trang Thượng Hạ xã Cát Trì	

3. Tổng Kỷ Cầu 9 xã:

1. Xã Kỷ Cầu	2. Xã Lại Xá
3. Xã Mạo Chử	4. Xã An Xá
5. Xã Kiện Khê	6. Xã Ngoại Khê
7. Xã Dương Xá	8. Xã Ứng Liêm
9. Xã Thạch Tổ	

4. Tổng Hương Ngải 8 xã, trang:

1. Xã Hương Ngải	2. Xã Vũ Xá
3. Xã Ninh Tảo[2]	4. Xã Ninh Thái
5. Xã Đặng Xá	6. Xã Ô Cách
7. Xã Thanh Liêm	8. Xã Toái Khê

5. Tổng Mỹ Xá 9 xã thôn, trang, sở:

1. Xã Mỹ Xá	2. Xã Đồng Diên

---

1 Huyện Thanh Liêm: Từ đời Trần về trước đã có tên huyện Thanh Liêm. Từ năm Minh Mệnh 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 cắt chuyển về tỉnh Hà Nam. Nay là huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

2 Trước là Ninh Cảo, đổi tên đời Minh Mệnh.

3. Xã Kinh Thuỷ
4. Sở Phượng Vỹ
5. Thôn Ninh Phú sở Phượng Vỹ
6. Thôn Nhị Xá sở Phượng Vỹ
7. Thôn Tam sở Phượng Vỹ
8. Xã Liễu Đôi
9. Xã Chi Cầu

6. Tổng Cẩm Bối 10 xã, thôn, trang:
1. Xã Cẩm Bối
2. Xã An Phú
3. Xã An Lại
4. Xã Thử Hinh
5. Thôn Lưỡng Biên xã Nam Công
6. Xã Nham Kinh
7. Thôn Chàng xã Nham Kinh
8. Xã Kênh Động
9. Xã Cẩm Du
10. Trang Đinh Đồng

7. Tổng Mai Cầu 8 xã, thôn, sở:
1. Xã Mai Cầu
2. Xã Cổ Động
3. Sở Đại Kiện[1]
4. Xã Động Xuyên
5. Xã Đại Kiện
6. Xã Trà Châu
7. Xã Đoan Vĩ
8. Hai trang Thượng, Hạ xã Bồng Lãng

8. Tổng Điều Hộ 6 xã, thôn:
1. Thôn Kim Lũ xã Điều Hộ
2. Thôn Mộc Tùng xã Điều Hộ
3. Thôn Tri Lễ xã Điều Hộ
4. Xã Đại Bái
5. Xã Thanh Khê
6. Xã Trung Hiếu

Số đinh: 1.857 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 31.955 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 11.067 quan.

Thuế thóc cả năm: hơn 22.299 hộc.

---

[1] Trước là xã và sở Thiên Kiện, thời Tự Đức đổi là Đại Kiện.

Huyện Bình Lục[1]

4 tổng, 37 xã, thôn, trang, sở.

1. Tổng Ngô Xá 11 xã, thôn, trang:

1. Xã Ngô Xá	2. Xã An Thư
3. Xã Đồng Du	4. Xã Trại Kênh
5. Xã An Bài	6. Xã Ô Mễ
7. Xã Đôn Thư	8. Xã An Cước
9. Trang An Cước Nội	10. Trang An Cước Ngoại
11. Xã Hoà Mục	

2. Tổng Bồ Xá 8 xã, sở:

1. Xã Bồ Xá	2. Xã Đồn Xá
3. Xã Cổ Thọ	4. Xã An Phú
5. Xã An Dương	6. Xã Tập Mỹ
7. Xã La Hào	8. Xã La Sơn

3. Tổng Yên Đổ 8 xã, trang:

1. Xã Yên Đổ	2. Xã Yên Tập
3. Xã Duy Dương	4. Xã Hương Cái
5. Xã Mạnh Chư	6. Xã Trung Lương
7. Xã Phù Tải	8. Trang Yên Tập

4. Tổng Mai Động 10 xã:

1. Xã Mai Động	2. Xã Tiêu Động
3. Xã An Lão	4. Xã Liên Đích[2]
5. Xã Bối Thuỷ	6. Xã Thứ Nhất

---

[1] Bình Lục: Tên huyện có từ đời Trần. Từ năm Minh Mệnh 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 chuyển về thành lập tỉnh Hà Nam. Nay là huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

[2] Trước là Đích Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

7. Xã Bối Kênh
8. Xã Vinh Tứ
9. Xã Hương Đô
10. Xã Tiêu Động

Số đinh: 1.577 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 20.198 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 7.270 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 15.295 hộc.

Huyện Nam Xương[1]

9 tổng, 88 xã, thôn, trang, trại, sở.

1. Tổng Trần Xá 7 xã:
   1. Xã Trần Xá
   2. Xã Chi Long
   3. Xã Thư Lâu
   4. Xã Lỗ Hà
   5. Xã Nga Thượng
   6. Xã Nga Khê
   7. Xã Nhĩ Độ

2. Tổng Trác Bút 9 xã:
   1. Xã Trác Bút
   2. Xã Lệ Thuỷ
   3. Xã Hoà Mạc[2]
   4. Xã Lôi Hà
   5. Xã Cức Hà
   6. Xã Thượng Châu
   7. Xã Phúc Châu
   8. Xã Vân La
   9. Văn Bút

3. Tổng Vũ Điện 12 xã, thôn:
   1. Xã Vũ Điện
   2. Xã Phú Lư

---

[1] Huyện Nam Xương: Thời Lý - Trần và thuộc Minh thuộc châu Lị Nhân. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Nam Xương. Từ năm Minh Mệnh 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 cắt chuyển để thành lập tỉnh Hà Nam. Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

[2] Trước là Thiên Mạc, đổi tên đời Tự Đức.

3. Thôn Xương Hậu
4. Xã Trạm Khê
5. Thôn Cựu xã Bảo Châu
6. Xã Ngô Xá
7. Xã Phú Ích
8. Xã Thọ Ích
9. Xã Thọ An
10. Xã Hào Châu
11. Xã Đồng Lư
12. Thôn Đồng An

4. Tổng Ngu Nhuế 6 xã:
1. Xã Ngu Nhuế
2. Xã Văn Xá
3. Xã Tế Cát
4. Xã Tế Xuyên
5. Xã Vũ Xá
6. Xã Mão Cầu

5. Tổng Ngô Khê 10 xã:
1. Xã Ngô Khê
2. Xã Quan Quan Thượng
3. Xã Quan Quan Trung
4. Xã Văn Quan
5. Xã Yên Lãng
6. Xã Để Trụ
7. Xã Thái Đường
8. Xã Quan Quan Hạ
9. Xã Tiền Đường
10. Xã Cát Lại

6. Tổng Đồng Thuỷ 16 xã, thôn, trang, trại, sở:
1. Xã Đồng Thuỷ
2. Xã Thọ Mai
3. Xã Bàng Ba
4. Xã Cao Đà
5. Trang Bảo Đà
6. Xã Đại Hoàng
7. Xã Do Đạo
8. Xã Lam Cầu
9. Xã Lý Nhân
10. Xã Đà Xuyên
11. Sở Trục Mãn
12. Xã An Cốc
13. Xã Bảo Đà
14. Trại Bảo Đà
15. Xã Tảo Môn
16. Xã Trà Tự

7. Tổng An Trạch 8 xã, thôn:
1. Xã An Trạch[1]
2. Xã Tào Nha
3. Xã Nam Xá[2]
4. Thôn Thanh An xã Thanh Khê

---

[1] Trước là tổng và xã An Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] Trước là Nguyễn Xá, đổi tên đời Tự Đức.

5. Xã Thượng Nông
6. Xã Đức Bản
7. Xã Xuân Khê
8. Thôn Hương Khê

8. Tổng Công Xá 11 xã, thôn:
1. Xã Công Xá
2. Xã Hội Động
3. Xã Dũng Kim
4. Thôn Thượng xã Mạc Xá
5. Thôn Hạ xã Mạc Xá
6. Xã Vĩnh Kiện
7. Xã Khoan Vĩ
8. Xã Phú Đa
9. Xã Vĩnh Trụ
10. Xã Nhân Giả
11. Xã Mai Xá

9. Tổng Thổ Ốc 9 xã, thôn:
1. Thôn Đồng Vinh xã Thổ Ốc
2. Xã Quang Ốc
3. Xã Như Trác
4. Xã Đồng Bàn
5. Xã Trần Thương
6. Xã Điện Bàn
7. Xã Hưng Nhân
8. Xã Đà Tiềm
9. Xã Đội Xuyên

Số đinh: 4.397 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 35.059 mẫu.

Tiền thuế các hạng cả năm: hơn 25.422 quan.

Thóc thuế cả năm: hơn 16.968 hộc.

Chín huyện trong tỉnh hạt là Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Thượng Phúc, Thanh Trì, Sơn Minh, Hoài An, Thanh Oai, Chương Đức theo lệ nộp thuế tại tỉnh, hàng năm nộp thuế theo hai vụ chiêm và mùa.

Sáu huyện trong tỉnh hạt là Phú Xuyên, Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương theo lệ nộp thuế tại kho phủ Lý Nhân, hàng năm thóc thuế thu vào vụ hè, tiền thuế thu vào vụ đông.

Phiên ti chánh cửu phẩm thư lại Nguyễn Hữu Chính, tòng cửu phẩm thư lại Nguyễn Hựu phụng biên.

[NHỮNG TỜ BẨM]

Lĩnh Tri huyện huyện Thanh Trì Nguyễn Huyễn kính bẩm

Duyên do nhận được tờ sức nói rằng: "Bộ *Đại Nam nhất thống chí*, nay vâng phát giao đến tỉnh phúc kiểm, việc xong gửi trả về bộ. Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi đã tra hỏi kỹ càng, căn cứ theo chánh, phó tổng các tổng trong huyện hạt trình lên thì xưa nay không có các việc kể trên.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét.

Nay bẩm.

Ngày 20 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Tri huyện huyện Thọ Xương kiêm nhiếp huyện Vĩnh Thuận Ấn vụ Tôn Thất Phan kính bẩm

Nguyên là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi kính xét từ năm Tự Đức 4 (1851) đến nay, duy vào ngày tháng 11 năm ấy kính vâng chỉ cắt huyện Vĩnh Thuận của hạt tôi sang cho huyện Thọ Xương kiêm nhiếp. Huyện lỵ Thọ Xương nguyên đặt tại

địa phận thôn Tiên Thị tổng Thuận Mỹ, còn lị sở huyện Vĩnh Thuận nguyên đặt tại địa phận thôn Khán Xuân tổng Yên Thành thì đã triệt bỏ. Lại ngày tháng 12 tiếp công văn của bộ Hộ cung lục bản tâu của nguyên Kinh lược đại thần Nguyễn Đăng Giai tâu xin cho xã Cơ Xá huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh chuyển thuộc về tổng Phúc Lâm huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội. Bộ ấy đã bàn bạc nhất trí. Kính vâng chỉ chuẩn cho như lời tâu thi hành. Khâm thử.

Ngoài ra các tổng, xã, thôn của hạt tôi không có phân hợp, diên cách, cũng không đặt các cửa quan tấn sở đồn bảo nào.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét.

Nay bẩm.

Ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Nhiếp biện Ấn vụ huyện Bình Lục Nguyễn Nho kính bẩm

Nguyên là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi tuân theo khảo xét rõ ràng các khoản. Duy về khoản tách nhập, huyện tôi cùng huyện Thanh Liêm trước đây vốn đặt mỗi huyện 1 viên Tri huyện. Đến ngày tháng 11 năm Tự Đức 4 (1851) vâng nhận được sức của tỉnh nói rằng: hai huyện Thanh Liêm, Bình Lục nay đổi đặt một viên Tri huyện. Các huyện viên vẫn ở tại huyện lỵ huyện tôi, kiêm nhiếp Ấn vụ huyện Thanh Liêm. Đến ngày tháng 6 năm Tự Đức 15 (1862) lại có sức của tỉnh nói rằng: huyện Thanh Liêm vốn do huyện tôi biên nhiếp, nay xin theo chế độ cũ đặt 1 viên Tri huyện huyện Thanh Liêm, cùng ở chung tại thành phủ Lý Nhân.

Ngoài ra không có các khoản kê trên.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét

Nay bẩm

Ngày 20 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Lĩnh Tri huyện huyện Thanh Oai Hồ Văn Duy kính bẩm

Nguyên là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi khảo xét huyện lỵ trước đây vốn đặt ở địa phận xã Bảo Đà. Từ ngày tháng 11 năm Tự Đức 16 (1863) nguyên Tri huyện Bùi Huy Hợp bẩm xin dời đặt đến địa phận các xã Ninh Dương, Thượng Thanh Thần tổng Nga Mi.

Ngoài ra các thôn xã tổng thuộc hạt đều không có phân hợp diên cách và không đặt cửa quan, tấn sở, đồn bảo nào.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét.

Nay bẩm.

Ngày 20 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Lĩnh Tri phủ phủ Thường Tín Bùi Phác kính bẩm

Nguyên là tôi nhận được tờ sức nói rằng: "Bộ Lễ căn cứ nhận xét của văn phòng Quốc sử quán về bộ *Đại Nam nhất thống chí* còn nhiều chỗ sai khác, sự phân hợp, diên cách của xã huyện phủ tỉnh không phù

hợp. Xin đem sách này phát giao cho từng hạt xác nhận lại, phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi đã sức hỏi tới các tổng, xã của huyện Thượng Phúc thuộc hạt thì lý dịch của hai thôn Hoè Thị, Mễ Sơn xã Thượng Phúc tổng La Phù khai rằng các thôn ấy từ trước lệ vào xã Thượng Phúc, sổ đinh điền, ấn triện gỗ quan cấp các hạng đều khớp đúng như vậy. Đến ngày tháng 7 năm Tự Đức 7 (1854) các thôn ấy đến tỉnh bẩm xin tách ra làm hai thôn riêng. Sau đó tỉnh đã có bản tâu xin đổi cấp sổ đinh điền, ấn gỗ riêng.

Ngoài ra các xã, tổng khác không có phân hợp, cũng không đặt quan sở, bến đò, đồn bảo.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét

Nay bẩm

Ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

[Không đề mục]

Ngày mồng 10 tháng 8 năm Tự Đức 19 (1866) Phiên ti Vị nhập lưu thư lại Dương Đức Diệu thừa lệnh xem xét, thấy rằng: khu học xá của tỉnh, gồm chính đường một toà 3 gian 2 chái, hậu đường một toà 1 gian 2 chái, nhà bếp một toà 3 gian 2 chái, cổng một toà 1 gian vốn đặt ở góc phía tây nam ngoại thành. Sau khi chia tách các hạt, quân lính của 5 đồn đều trở về các nơi mới, trong thành trở nên trống vắng. Tỉnh cũ đã tâu xin di chuyển vào bên trong thành, trải mấy năm (nhà học xá) đã bị hư hỏng. Đến tháng 3 năm Tự Đức 8 (1855), tỉnh chọn được một

khu đất công nguyên là chuồng voi của thành cũ, địa thế cao ráo thoáng đãng, bèn dâng sớ xin dựng lại học xá ở đó để thuận tiện cho việc học hành. Tháng 11 năm đó đã lập hồ sơ khai trình lên, đến ngày 28 thì được chuẩn y.

Nay vâng lệnh xem xét như thế.

Lĩnh Tri phủ phủ Ứng Hoà Nguyễn Hanh kính bẩm

Nguyên do là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "[Để soạn] bộ *Đại nam nhất thống chí*, phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi tuân theo khảo xét kỹ, duy thấy có huyện Hoài An đời năm Gia Long đã có huyện nha đặt tại xã Đặng Xá, lại có một đồn lớn ở xã Độc Khê, nhân yên ổn lâu ngày nên đã phá bỏ. Huyện ấy từ năm Tự Đức 4 do phủ kiêm nhiếp. Ngày tháng 6 năm Tự Đức 15 (1862) theo tập tâu của tỉnh xin đặt lại huyện nha Hoài An ở xã Đặng Xá như cũ. Lỵ sở huyện Thanh Oai vốn trước đây ở địa phận xã Bảo Đà, ngày tháng 11 năm Tự Đức 16 (1863) chuyển về địa phận 2 xã Ninh Dương và Thượng Thanh Thần tổng Nga Mi.

Ngoài ra các tổng, xã, thôn do phủ thống hạt hoặc thuộc hạt từ trước đến nay không có phân hợp, diên cách và đặt các cửa quan, tấn sở, đồn bảo nào.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét.

Nay bẩm.

Ngày 20 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Lĩnh Tri huyện huyện Chương Đức Nguyễn Nhã kính bẩm

Nguyên là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi đã theo đó xem xét. Nha tôi nguyên là phân phủ Ứng Hoà, từ năm Tự Đức thứ 4 cắt bỏ cấp phân phủ, đặt làm huyện, huyện lỵ vốn đặt tại địa phận xã Quảng Bị và 2 xã, thôn Cao Xá, Mi Sơn. Thuộc huyện theo lệ cũ đặt giản binh, năm Tự Đức 14 (1861) vâng đổi làm cơ Hà Dũng, gồm 5 đội, từ đội 1 đến đội 5.

Ngoài ra không còn khoản nào.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét

Nay bẩm

Ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Tri huyện huyện Hoài An Trần Quang Huấn kính bẩm

Nguyên là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi đã theo đó xem xét. Căn cứ những lời khai của lý dịch xã Đặng Xá tổng Thái Đường, trước đây huyện lỵ vốn ở địa phận xã ấy. Đến năm Tự Đức 2 (1849) huyện đổi do phủ Ứng Hoà tịnh nhiếp. Ngày tháng 7 năm thứ 15 lại đặt huyện lỵ tại địa phận xã ấy. Tôi lại xem xét

các tổng, xã, thôn khác trong hạt, duy có 2 xã Cống Khê, Trạch Xá vào năm Tự Đức 17 (1864) có đơn xin tịnh nhiếp vào tổng Trầm Lộng phủ Ứng Hoà.

Ngoài ra huyện hạt đến nay đều không đặt cửa quan, tấn sở, đồn bảo nào.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét

Nay bẩm

Ngày đầu tháng 9 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Lĩnh Tri phủ phủ Hoài Đức Tôn Thất Trương kính bẩm

Nguyên là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi đã theo đó xem xét. Từ năm đó đến nay, huyện Từ Liêm bản hạt duy có xã Thiên Mỗ tổng Thiên Mỗ đổi làm xã Đại Mỗ tổng Đại Mỗ.

Ngoài ra, lỵ sở cùng các tổng, xã, thôn thuộc hạt không có phân hợp, diên cách, cũng không đặt cửa quan, tấn sở, đồn bảo nào.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét

Nay bẩm

Ngày 20 tháng 9 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Lĩnh Tri huyện huyện Nam Xương Tôn Thất Linh kính bẩm

Nguyên là tôi đã nhận được tờ sức nói rằng: "Phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851) đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập,

thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi đã theo đó tra xét kỹ. Từ năm Tự Đức 4 đến nay trong các thôn, xã, tổng trong huyện hạt duy có thôn Khê Hàm xã Thổ Ốc tổng Thổ Ốc có đơn xin đổi làm thôn Hương Khê, gần đây đổi lệ vào tổng An Trạch. Xã Mạc Xá tổng Công Xá có đơn xin chia làm 2 thôn Thượng, Hạ. Xã Trà Tự tổng Đồng Thuỷ có đơn xin chia làm 5 thôn Đông, Tây, Ngoại, Đặng, Nguyễn, có tên gọi riêng, sổ đinh, điền cùng ấn gỗ, lý trưởng đều sử dụng riêng biệt cho giản tiện.

Sau đó tỉnh đã điều tra rõ, lấy đủ lời thoả thuận, cam kết của các thôn trong xã ấy, soạn bản tâu trình lên, đã có chỉ chuẩn y. Nhưng sau đó, Trần Diện và người thôn Tây xã Trà Tự lại đệ đơn lên Tam pháp ty khẩn thiết kêu xin gộp thành một xã như cũ để tránh khỏi nỗi khổ chia lìa xa cách. Tỉnh lại được lệnh giao cho xem xét thoả đáng rồi tâu lên. Đến nay việc cứu xét vẫn chưa xong, nên việc tách nhập của xã này còn chưa ngã ngũ.

Ngoài ra huyện hạt đến nay đều không đặt cửa quan, tấn sở, đồn bảo nào.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét

Nay bẩm

Ngày đầu tháng 10 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

Lĩnh Tri phủ phủ Lý Nhân Trương Đình Giảng kính bẩm

"Nguyên là tôi nhận được tờ tư của bộ Lễ nói rằng: bộ *Đại Nam nhất thống chí* còn nhiều chỗ sai khác, sự phân hợp, diên cách của xã huyện phủ tỉnh không phù hợp. Xin đem sách này phát giao cho từng hạt xác nhận lại, phải tra cứu cho rõ từ năm Tự Đức thứ 4 (1851)

đến nay, tình hình và nguyên do tách, nhập, thay đổi của bản hạt và các tổng, xã thuộc hạt, cũng như tình hình và nguyên do thiết lập các cửa quan, cửa tấn, đồn bảo v.v.., trong đó phải nêu rõ đặt vào ngày tháng năm nào, tại địa phận tổng, xã, thôn nào rồi trình lên".

Tôi đã theo đó tra cứu ngược lên, từ năm Tự Đức 4 đến nay duy có trường hợp huyện lỵ huyện Duy Tiên trước đây đặt riêng huyện nha trong thành phủ, đến ngày mười tháng 11 năm ấy vâng sức cho phủ nha tịnh nhiếp. Còn như các thôn, xã thuộc hạt không có phân hợp, diên cách. Trước đây vốn có đặt một cửa quan nhánh ở địa phận xã Lạc Tràng tổng Phù Đạm huyện Kim Bảng, một đồn công đóng ở địa phận xã Khả Phong tổng Thuỵ Lôi. Sau đó rút hết biền binh, đồn sở đó giao cho dân sở tại canh giữ. Lý dịch, kỳ lão các xã đó đều khai các cửa quan và đồn sở đó xây dựng đã từ lâu, không còn nhớ rõ năm tháng.

Dám xin bẩm đợi thẩm xét

Nay bẩm

Ngày đầu tháng 10 năm Tự Đức thứ 19 (1866).

HÀ NỘI SƠN XUYÊN PHONG VỰC

Hà nội sơn xuyên phong vực hiện chỉ còn một bản chép tay, được lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.541, dày 62 tờ, khổ 20 x 30 cm. Sách không còn bìa và trang tên sách, bìa hiện nay đóng bằng giấy phết cậy; chữ viết chân phương, trang 9 dòng, dòng 19 chữ, giấy dó mới loại thô và cứng. Mép sách, phía trên ghi *Hà nội sơn xuyên phong vực*, phía dưới ghi số tờ.

Sách không có trang tên sách, không có năm tháng và tên người biên soạn.

Nội dung gồm các mục: 1. Địa giới của các phủ, huyện; 2. Dựng đặt và diên cách; 3. Hình thế; 4. Khí hậu; 5. Phong tục; 6. Thành trì; 7. Cổ tích; 8. Từ miếu; 9. Thổ sản.

Trong đó, mục Địa giới các phủ, huyện và mục Dựng đặt, diên cách cho biết tỉnh Hà Nội lúc đó gồm 4 phủ, 2 phân phủ và 14 huyện:

1. Phủ Hoài Đức, 3 huyện: Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

2. Phủ Ứng Hoà, 2 huyện: Sơn Minh, Hoài An

Phân phủ Ứng Hoà, 2 huyện: Chương Đức, Thanh Oai.

3. Phủ Thường Tín, 3 huyện: Thượng Phúc, Thanh Trì, Phú Xuyên

4. Phủ Lý Nhân, 3 huyện: Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm.

Phân phủ Lý Nhân, 1 huyện: Bình Lục.

Qua tìm hiểu văn bản, bước đầu chúng tôi có một số nhận xét sau:

1. Sách được biên soạn trong khoảng cuối năm 1887 đến nửa năm đầu 1888 vì 2 lẽ:

- Trong phần ghi chép về các huyện, không có huyện Đan Phượng. Đan Phượng là huyện trước đây thuộc phủ Quốc Oai, năm 1888 thuộc phủ Hoài Đức. *Danh sách các phủ huyện của tỉnh Hà Nội*[1] soạn ngày 28 tháng 6 năm 1888 có ghi Đan Phượng là 1 trong 4 huyện thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội.

---

[1] Văn bản số 1, tập 1255 thuộc phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ, hiện đang bảo quản tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I Hà Nội.

- Sách phải hoàn thành trước sách *Đồng Khánh địa dư chí lục* (sách này hoàn thành năm 1887), vì sách Đồng Khánh còn ghi huyện Nam Xương, sách này lại không có.

2. Văn bản bị sai lầm nhiều về tự dạng, kể cả địa danh, khiến cho việc dịch chú gặp nhiều khó khăn.

3. Giá trị của tác phẩm là ở chỗ nội dung của nó cung cấp khá nhiều thông tin, trong đó có một số văn, thơ, văn bia, câu đối của các danh nhân đề vịnh di tích, như bài thơ của vua Lê Thánh Tông vịnh núi Long Đọi ở huyện Duy Tiên, Phạm Quý Thích đề Hàm Tử Quan, văn bia đền Bạch Mã, văn bia đền Cao Sơn Đại vương v.v... Đặc biệt, những ghi chép về các phủ, huyện là những tài liệu quý để nghiên cứu diên cách địa danh lịch sử của tỉnh Hà Nội thời Nguyễn nói riêng và cả nước nói chung.

HÀ NỘI SƠN XUYÊN PHONG VỰC

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là các huyện Gia Lâm, Văn Giang phủ Thuận An tỉnh Bắc Ninh, cùng các huyện Đông Yên, Kim Động, Tiên Lữ phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Phía tây giáp các huyện Yên Sơn, Đan Phượng, Mỹ Lương phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây.

Phía nam giáp huyện Ý Yên phủ Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, cùng huyện Gia Viễn phủ Thiên Quan tỉnh Ninh Bình.

Phía bắc giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là các huyện Yên Lãng, Yên Lạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Sơn Tây cùng huyện Kim Anh phủ Thiên Phúc tỉnh Bắc Ninh, huyện Gia Lâm phủ Thuận An tỉnh Bắc Ninh.

Phủ Hoài Đức

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là vùng bãi xã Cơ Xá huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh cùng các xã Bắc Cầu, Gia Thụy, Ái Mộ, Phú Viên, Phú Du, Thạch Cầu.

Phía tây giáp sông Hát Giang, bờ đối diện là các xã Cù Sơn, Quảng Động, Cộng Xá, Sơn Lộ, Bất Lạm, Tình Lam[1], Cử Nghĩa huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cùng các xã Hương Lang, Địch Vi, Cổ Ngoã, Đại Phùng, Phú Nghĩa, Tu Hoàng, Lai Xá, Di Ái, Lại Yên, Hương Bảng huyện Đan Phượng.

---

[1] Nguyên văn chép: Tình Tịnh.

Phía nam giáp các xã Tương Mai, Hoàng Mai, Phương Liệt, Khương Đình, Nhân Mục huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, cùng các xã Triều Khúc, Bùi Xá, Văn Quán, Cầu Ngải, Xa La, Quan Lãm, Thanh Lãm, Tuân Lộ huyện Thanh Oai.

Phía bắc giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là các xã Ngọc Giang, Xuân Canh, Phương Thâm, Đạm Trạch huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, cùng các xã Tàm Xá, Hải Bối, Hối Độ, Mai Châu, Trang Việt, Đông Cao, Văn Quán, Khê Ngoại, Hoàng Xá, Phương Quan, Kim Đà huyện Yên Lãng, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

Huyện Từ Liêm

Phía đông giáp các trại Vạn Bảo, Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận, thuộc phủ thống hạt.

Phía tây giáp sông Hát cùng các xã Hương Lang, Địch Vi, Cổ Ngoã, Đại Phùng, Phú Nghĩa, Lai Xá, Tu Hoàng, Di Ái, Lại Yên, Hương Bảng huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Phía nam giáp xã Nhân Mục huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, cùng các xã Triều Khúc, Bùi Xá, Văn Quán, Cầu Ngải, Xa La, Quan Lãm, Thanh Lãm, Tuân Lộ huyện Thanh Oai.

Phía bắc giáp Nhĩ Hà, bờ đối diện là các xã Ngọc Giang, Xuân Canh, Phương Trạch, Đạm Trạch thuộc Đông Ngàn phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, cùng các xã Tàm Xá, Hải Bối, Hối Độ, Mai Châu, Trang Việt, Đông Cao, Văn Quán, Khê Ngoại, Hoàng Xá, Phương Quan, Kim Đà huyện Yên Lãng, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

Huyện Thọ Xương

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là đất bãi xã Cơ Xá huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Phía tây giáp tỉnh thành và các phường Giai Cảnh, Lịch Hào huyện Vĩnh Thuận cùng phủ.

Phía nam giáp các xã Phương Liệt, Tương Mai huyện Thanh Trì.

Huyện Vĩnh Thuận

Phía đông giáp tỉnh thành và các thôn phường Nghĩa Ứng, Phủ Từ, Đồng Xuân, Minh [Giám][1], Quan Thổ, Xã Đàn huyện Thọ Xương cùng phủ.

Phía tây giáp các xã Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết, Dịch Vọng, Nghĩa Đô, Phú Xá huyện Từ Liêm cùng phủ.

Phía nam giáp các xã Khương Đình, Nhân Mục huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín.

Phía bắc giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là đất bãi Cơ Xá huyện Gia Lâm.

Phủ Ứng Hoà

Phía đông giáp các xã Nhân Mục, Kim Lũ, Quang Liệt, Huỳnh [Cung], Vĩnh Đặng, Nguyệt Áng, Vĩnh Dụ, Dụ Tiền, Hà Liễu, Đàn Giản huyện Thanh Trì phủ Thường Tín; cùng các xã Nhuệ Giang, Hưng Hiền, Lễ [Nhuế], Triều Đông, Trình Viên huyện Thượng Phúc và các xã thôn: Hoàng Lưu, Tư Sản, Lịch Đức, Nhị Khê, Kim Lung, Phùng [...] huyện Phú Xuyên.

Phía tây giáp các thôn Cử Nghĩa, Long Châu huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây và vùng rừng các xã Minh Lương, Phú Cốc, Vân Nương, [...] Lão của huyện Mỹ Lương.

---

[1] Nguyên bản thiếu một chữ, chúng tôi căn cứ vào các tài liệu khác để bổ sung. Những chữ thiếu hoặc bổ sung, chúng tôi đặt trong dấu [...].

Phía nam giáp các xã Đức Mộ, Phù Lưu, Hương Đàn, Dương Cương, Lịch Đại, Phù Đê, Quang Trác, Vĩnh Sơn, Thuỵ Lôi huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân; các xã My Dương, Ứng Mật, Mai Lĩnh huyện Duy Tiên cùng các xã Tử Dương, Nghi Lộc, Vĩnh Lộc Thượng, Vĩnh Lộc Hạ, thôn Thượng, thôn Can xã [...] Xá huyện Sơn Lãng phủ ấy; các xã Tam Chúc, Khả Phong huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân.

Phía tây giáp sông Bùi, bờ đối diện là hai xã thôn Khôn Duy, Tốt Động huyện Mỹ Lương, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Phía nam giáp xã [Đức] Thọ huyện Sơn Minh bản phủ cùng với các xã Ngạnh Xá, Thượng Quất, Thường Vệ, Viêm Minh huyện Hoài An.

Phía bắc giáp hai thôn Long Châu, Phụng Nghĩa huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Huyện Thanh Oai

Phía đông giáp các xã thôn Nhân Mục, Kim Lũ, Thanh Liệt, Vĩnh Đặng, Nguyệt Áng, Vĩnh Dụ, Dụ Tiền huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín cùng các xã Yên Cốc, Liễu Viên, Lệ Xá huyện Thượng Phúc.

Phía tây giáp sông Hát, bờ đối diện là các xã Viên Nội, Viên Ngoại huyện Chương Mỹ phủ ấy.

Phía nam giáp các xã Sơn Minh[1], Xà Cầu, Phú Lương huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hoà.

Phía bắc giáp các xã Đại Mỗ, La Khê, Mộ Lao, Vạn Bảo, Phùng Khoang huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức.

---

[1] Nguyên văn chép Sơn Như.

Phủ Thường Tín

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh cùng xã Đa Hoà huyện Đông Yên phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên, các xã Nho Lâm, Bồng Châu huyện Kim Động.

Phía tây giáp sông Nhuệ, bờ đối diện là các xã Triều Khúc, Văn Xá, Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà cùng xã Cao Xá huyện Sơn Minh.

Phía bắc giáp thôn Lương Yên huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, trại Nguyên Hoàng huyện Vĩnh Thuận, xã Trung Ái huyện Từ Liêm.

Phía nam giáp các xã [Bạch] Sam, Bài Lễ huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân.

Huyện Thượng Phúc

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là xã Vĩnh Hưng huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Phía tây giáp các xã Từ Châu, Ước Lễ, Minh Thuỵ, Phúc Lâm huyện Thanh Oai phủ Ứng Hòa cùng các xã Xà Cầu, Phú Lương huyện Sơn Minh.

Phía nam giáp các xã Phú Mỹ, Phú Chuẩn, Tri Chỉ huyện Phú Xuyên cùng phủ.

Phía bắc giáp các xã Hoàng Xá, Yên Phú, Nguyệt Áng huyện Thanh Trì.

Huyện Thanh Trì

Phía đông giáp sông Nhị Hà, bờ đối diện là các xã Thổ Khối, Bát Tràng, Kim Quan huyện Gia Lâm phủ Thuận An tỉnh Bắc Ninh; các xã Đại Quan, Trung Quan, Chử Xá, Công Luận huyện Văn Giang phủ

ấy; cùng các xã Mễ Sở, Phú Trạch, Phú Thị, Đa Hòa huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên.

Phía tây giáp các xã thôn Đan Nhiễm, Phượng Lịch, Bối Khê, Bạch Nao, Xa La huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà.

Phía nam giáp các xã Hưng Hiền, Dưỡng Hiền, Nhị Khê, Văn Giáp, Phương Quế, Chương Lộc, Tự Nhiên Châu huyện Thượng Phúc phủ ấy.

Phía bắc giáp các xã Bạch Mai, Kim Liên, Đông Tác huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức; các xã thôn trại Khương Thượng, Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận phủ ấy; các xã Trung Ái, Phùng Khoang huyện Từ Liêm phủ ấy.

Huyện Phú Xuyên

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là xã Bồng Châu, huyện Kim Động phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Phía tây giáp các xã Cao Xá, Đạo Tú huyện Sơn Minh phủ Ứng Hoà.

Phía nam giáp các xã Bạch Sam[1], Bài Lễ huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân cùng các xã Trác Bút, Lỗ Hà, Lạt Hà huyện Nam Xương.

Phía bắc giáp các xã Hoàng Xá, Do Lễ huyện Thượng Phúc cùng phủ.

Phủ Lý Nhân

Phía đông giáp các xã Hưng Công, Tả Mạo, Yên Nội huyện Thượng Nguyên, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định, cùng xã Nhân Dục

[1] Nguyên văn chép: Bạch Tương.

huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; các xã Bảo Châu, Trung [...], Phương Trà huyện Tiên Lữ phủ ấy.

Phía tây giáp xã Thức Cốc huyện Chương Mỹ, phủ Ứng Hoà cùng xã Chi Nê huyện Yên Hoá, phủ Thiên Quan, tỉnh Ninh Bình.

Phía nam giáp các xã Kinh Thanh, Thọ Cách, Tiêu Bảng, Phú Khê huyện Ý Yên, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Phía bắc giáp các xã Thần Quy, Trung Giản, Đường Xuyên, Thịnh Đức huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín bản tỉnh; các xã Viên Kiều, Ngũ Luân, Triều Khúc, Ngoại Độ huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hoà, cùng xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An.

Huyện Kim Bảng

Phía đông giáp các xã Thọ Lão, Hoàng Đạo, Lam [Cầu] huyện Duy Tiên; các xã Mễ Tràng, Bằng Khê huyện Thanh Liêm.

Phía tây giáp xã Thức Cốc huyện Chương Đức, phủ Ứng Hoà; vùng núi xã Chi Nê huyện Yên Hoá, phủ Thiên Quan, tỉnh Ninh Bình.

Phía nam giáp các xã Ngoại Khê, Kiện Khê huyệnThanh Liêm cùng phủ.

Phía bắc giáp các xã thôn Triều Khúc, Ngoại Độ, Đại Bối, Ngũ Luân huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hoà cùng xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An và các xã Hoàng Vân, Lương Cổ huyện Duy Tiên cùng phủ.

Huyện Thanh Liêm

Phía đông giáp các xã Tái Khê, Đôn Thư huyện Bình Lục cùng phủ.

Phía tây giáp các xã Châu Cầu, Bào Cầu, Hạnh Lâm, Lạt Sơn huyện Kim Bảng; các xã [...] Long, Thanh Quyết huyện Gia Viễn, phủ Thiên Quan, tỉnh Ninh Bình.

Phía nam giáp các xã La Sơn, La Hào, Liên Đích huyện Bình Lục cùng các xã Kinh Thanh, Bình Cách, Thọ Cách, Minh Lang, Phú Khê, Tử Mặc, Tiêu Bảng huyện Ý Yên, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Phía bắc giáp Đường Ấm, Quang [Ấm] huyện Duy Tiên phủ ấy; các xã Lạc Tràng, Đình Tràng huyện Kim Bảng.

Huyện Duy Tiên

Phía đông giáp các xã Trác Bút, Văn Bút, Phúc Châu huyện Nam Xương phủ ấy.

Phía tây giáp các xã Nhật Tảo, Văn Bối[1], Đặng Xá[2], Điền Xá huyện Kim Bảng cùng phủ.

Phía nam giáp xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng phủ ấy; các xã Mễ Trường, Ngải Trì huyện Thanh Liêm.

Phía bắc giáp các xã Thịnh Đức, Đường Xuyên huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, cùng các xã Đông Lỗ, Sơn Minh huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hoà.

Huyện Nam Xương

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là các xã Hoa Dương, Nhân Dục huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; các xã Bảo Châu, Phù Sa, Phương Trà huyện Tiên Lữ, cùng các xã Hưng Nhân, Do Đạo, Thanh Nga phủ Tiên Hưng, các xã thôn Thượng Hộ, Thanh Niên huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

---

[1] Nguyên văn chép: Văn Kiến.

[2] Nguyên văn chép: Đối Xá.

Phía tây giáp các xã Ô Mễ, Yên Cước, Đồng Du, Yên Bài huyện Bình Lục cùng phủ; các xã Dưỡng Mông, Trung Tín, Đội Lĩnh, Điệp Sơn, Mang Sơn huyện Duy Tiên.

Phía nam giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là các xã Liễu Thắng, Mai Xá, Quang Liệt, Chân Ninh, Kim Lũ, Hàn Mặc huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định; các xã Cổ Viễn, Hưng Công huyện Thượng Nguyên; các xã Mỹ Duệ, Vĩnh Duệ huyện Bình Lục cùng phủ.

Phía bắc giáp các xã Thần Quy, Trung Giản, Tường Lân, Quan Bồ, Yên Lệnh huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín.

Huyện Bình Lục

Phía đông giáp sông Nhĩ Hà, bờ đối diện là các xã Nhân [Giả], Mai Xá huyện Nam Xương cùng phủ; các xã Hưng Công, Cổ Mạo, Yên Nội huyện Thượng Nguyên, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định cùng các xã Hành Nhân, Diên Trường, Đồng Văn cùng huyện thuộc phủ Nghĩa Hưng tỉnh ấy.

Phía tây giáp các xã trang Bích Trì, Yên Cừ, [Liễu] Đôi, Phượng Vĩ huyện Thanh Liêm cùng phủ.

Phía nam giáp các xã Lật Điền, Nguyệt Lãng, Hoàng Xá huyện Ý Yên, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Phía bắc giáp các xã Ngô Khê, Cát Lợi huyện Nam Xương cùng phủ.

DỰNG ĐẶT VÀ DUYÊN CÁCH

Tỉnh

Đời Tần là Tượng quận, đời Hán là Giao Chỉ, lại gọi là huyện Long Biên.

Đời Tam quốc, nước Ngô gọi là Quan (quan ải), đổi Long Biên làm trị sở của Giao Châu. Triệu Việt Vương người nước ta chiếm cứ Long Biên, tức là vùng này.

Đời Đường đặt Giao Châu Đô hộ phủ, lị sở đóng ở đây.

Đời Đinh, Lê có lúc gọi là đạo, có lúc gọi là phủ.

Năm đầu niên hiệu Thuận Thiên (1010) triều Lý, Thái Tổ định đô, nhân có điềm rồng hiện nên đặt tên là thành Thăng Long.

Thời Trần gọi là Trung Kinh, chia vùng đất hai bên tả hữu thành 61 phường bạn.

Đời Hồ gọi là Đông Đô.

Đời Minh gọi là Đông Quan.

Đến Lê Thái Tổ gọi là Đông Kinh. Khoảng năm niên hiệu Quang Thuận gọi là Trung Đô, phủ gọi là Phụng Thiên, đặt ra 13 Thừa tuyên, thống hạt các phủ huyện, sau đổi làm Sơn Nam, đời Cảnh Hưng mới chia thành hai đạo Thượng, Hạ[1].

Năm Gia Long 4 (1805) đổi chữ Thăng Long 昇龍 thành Thăng Long 昇隆, thống hạt 11 trấn, Lại đặt chức Tổng trấn, Quận công và 3 tào Binh, Hình, Hộ để cai quản.

Năm Minh Mệnh 12 (1831) vâng đặt tỉnh Hà Nội, cai quản 4 phủ 15 huyện.

---

[1] Tức trấn Sơn Nam Thượng và trấn Sơn Nam Hạ.

Phủ Hoài Đức

Xưa là phủ Phụng Thiên, kiêm lý hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức. Đời Gia Long đổi làm phủ Hoài Đức, huyện Quảng Đức đổi làm huyện Vĩnh Thuận. Phủ vẫn kiêm lý như cũ, lệ thuộc vào Bắc Thành. Năm Minh Mệnh 11 (1830) sáp nhập huyện Từ Liêm vốn thuộc phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây vào phủ này, đổi lệ thuộc vào tỉnh [Hà Nội].

Phủ cai quản 3 huyện, trong đó kiêm lý huyện Từ Liêm, thống hạt hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận.

Huyện Từ Liêm

Vốn thuộc phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây. Năm Minh Mệnh 11 (1830) sáp nhập vào phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội, quản lãnh 13 tổng, 80 xã, thôn, trang, trại, sở.

Huyện Thọ Xương

Xưa gọi là Vĩnh Xương, sau đổi là Thọ Xương, quản lãnh 18 phường. Vào niên hiệu Gia Long đổi làm phủ lỵ phủ Hoài Đức, kiêm lý cả huyện này và huyện Vĩnh Thuận. Lại đặt chức Tri huyện, kiêm quản cả huyện Vĩnh Thuận. Sau đó huyện Vĩnh Thuận mới đặt chức Tri huyện, trở thành một huyện nha riêng biệt, vẫn thuộc phủ Hoài Đức như trước. Huyện Thọ Xương quản lãnh 8 tổng, gồm 190 thôn, phường, trại. Về sau hợp lại thành 115 thôn, phường, trại.

Huyện Vĩnh Thuận

Xưa là huyện Quảng Đức. Năm Gia Long 6 (1807) đổi làm huyện Vĩnh Thuận, thuộc phủ Hoài Đức kiêm lý. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi thuộc huyện Thọ Xương kiêm lý, đến năm 14 (1833) đặt chức Tri

huyện, mới trở thành một nha riêng, nhưng vẫn theo cũ thuộc phủ Hoài Đức, lĩnh 5 tổng, 40 thôn, phường, trại, trại[1].

Phủ Ứng Hoà

Xưa gọi là Ứng Thiên. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi là Ứng Hoà, kiêm lý huyện Sơn Minh, thống hạt ba huyện Thanh Oai, Chương Đức, Hoài An, lệ vào trấn Sơn Nam Thượng. Năm Minh Mệnh 13 (1832) chia tỉnh hạt, kiêm lý huyện Sơn Minh, thống hạt huyện Hoài An, thuộc tỉnh Hà Nội.

Huyện Sơn Minh

Do phủ Ứng Hoà kiêm lý, lĩnh 8 tổng, 75 xã, thôn.

Huyện Hoài An

Xưa là đất Đường Lâm, do phủ Ứng Hoà thống hạt, lĩnh 4 tổng, 51 xã, thôn, sở.

Phân phủ Ứng Hoà

Nguyên thuộc phủ Ứng Hoà của trấn Sơn Nam Thượng. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt làm phân phủ, lệ vào tỉnh [Hà Nội], lĩnh 2 huyện, kiêm lý huyện Chương Đức, thống hạt huyện Thanh Oai.

Huyện Chương Đức

Do phân phủ Ứng Hoà kiêm lý, lĩnh 9 tổng, 49 xã, thôn, trại, sở.

Huyện Thanh Oai

Do phân phủ Ứng Hoà thống hạt, lĩnh 12 tổng, 94 xã, thôn.

---

[1] Nguyên văn viết chữ 寨 và chữ 砦.

Phủ Thường Tín

Vốn thuộc trấn Sơn Nam Thượng, lĩnh ba huyện, kiêm lý huyện Thượng Phúc, thống hạt 2 huyện Thanh Trì, Phú Xuyên. [Từ] đời Gia Long đổi cho Thượng Phúc kiêm lý, nay vẫn theo cũ. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi lệ thuộc vào tỉnh Hà Nội.

Huyện Thượng Phúc

Phủ Thường Tín kiêm lý, lĩnh 12 tổng, 82 xã, thôn.

Huyện Thanh Trì

Xưa là Thanh Đàm, đời Lê kiêng húy chữ *Đàm*[1] nên đổi làm Thanh Trì, do phủ Thường Tín thống hạt, lĩnh 12 tổng, 100 xã, thôn, trại.

Huyện Phú Xuyên

Xưa gọi là Phù Vân, rồi Quảng Nguyên, sau đổi là Phú Xuyên, do phủ Thường Tín thống hạt. Đời Tây Sơn, huyện lỵ dời về xã Nam Nguyễn trong hạt, nay là xã Nam Phú. Đời Gia Long, lại dời về xã Mỹ Lâm. Huyện lĩnh 11 tổng, 84 xã, thôn, trang, trại.

Phủ Lý Nhân

Xưa là Lợi Nhân, đời Lê kiêng huý[2] đổi là Lị Nhân. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi chữ *Lị* 涖 thành chữ *Lý* 里. [Phủ lỵ] nguyên ở huyện thành Bình Lục, kiêm lý cả huyện Bình Lục, thống hạt 4 huyện Nam Xương, Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng, lệ thuộc trấn Sơn Nam

---

[1] Kiêng tên húy vua Thế Tông Lê Duy Đàm (1573-1600).

[2] Kiêng chữ Lợi là tên húy của vua Lê Thái Tổ.

Thượng. Năm Minh Mệnh 13 (1832) chia tỉnh hạt, phủ lị dời đến trấn thành đất cũ tại địa phận xã Châu Cầu huyện Kim Bảng. Lĩnh 3 huyện, kiêm lý huyện Kim Bảng, thống hạt 2 huyện Thanh Liêm và Duy Tiên, lệ thuộc vào tỉnh Hà Nội.

Huyện Kim Bảng

Phủ Lý Nhân kiêm lý, lĩnh 6 tổng, 57 xã, thôn, trang, sở.

Huyện Duy Tiên

Xưa là Duy Tân, đời Lê kiêng húy chữ *Tán*[1] đổi là Duy Tiên, do phủ Lý Nhân thống hạt, lĩnh 6 tổng, 60 xã, trang.

Huyện Thanh Liêm

Do phủ Lý Nhân thống hạt, nguyên lĩnh 7 tổng, 58 xã, thôn, trại. Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách sáu xã thôn của tổng Điều Hộ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định là Tri Lễ, Đại Bái, Trung Hiếu, Mộc Truỳ, Kim Lũ, Thanh Khê lập thành một tổng lệ vào huyện ấy. Hai năm sau lại tách thôn Yên Xá, sở Thiên Kiện của huyện ấy ở lẫn địa giới tỉnh Ninh Bình sáp nhập vào tỉnh Ninh Bình. Hiện nay lĩnh 8 tổng, 63 xã, thôn, trang, sở.

Phân phủ Lý Nhân

Nguyên thuộc phủ Lý Nhân thống hạt, lĩnh 84 tổng, xã, thôn, phường, trang, trại, sở. Năm Minh Mệnh 13 (1832) vâng đổi làm phân phủ Lý Nhân, kiêm lý huyện Nam Xương, thống hạt huyện Bình Lục. Năm thứ 14 (1833) lấy các phường thủy cơ Đức Thông, Mạnh Môn sáp

---

[1] Kiêng tên húy vua Lê Kính Tông.

nhập vào các tổng, xã, thôn; tách hai xã Đại Quý và Tảo Môn của huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định đều cho lệ vào huyện ấy. Năm thứ 17 (1836) lại tách hai thôn Lưu Xá, Cổ Lão xã Phương Trà, tổng Phương Trà của huyện này cùng các xã thôn Phù Sa, Nhĩ Châu, Bảo Châu Trung và Hào Châu để lập xã Hà Châu lệ vào huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Năm Thiệu Trị 1 (1841) mộ dân lập thôn Vĩnh Kiến, cho lệ vào huyện ấy. Nay hiện lĩnh 9 tổng, 86 xã, thôn, phường, trang, trại, sở.

Huyện Bình Lục

Nguyên là Bình Lục, đời Tây Sơn đổi là Bằng Lục[1], do phủ Lý Nhân kiêm lý, phủ lị [đặt ở đây]. Gia Long năm đầu (1802) vâng lấy lại tên cũ. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đặt chức Tri huyện, lệ vào phân phủ Lý Nhân, lĩnh 4 tổng, 37 xã, thôn.

HÌNH THẾ

[Hà Nội] là đất Long Đỗ (rốn rồng), nghìn dặm đất đai mầu mỡ, bốn phía đều có đường sá thông thương. Phía tây nam núi che như bức màn che chắn, phía đông bắc có sông lớn như hào trời chặn ngăn. Những ngọn núi nổi tiếng là Hương Tích, Thiên Đình, Long Đội, Bạch Vân; sông hồ nổi danh là Lãng Bạc, Kim Ngưu, Trang Động, Tô Lịch. Núi như tà áo, sông như giải khăn, phía sau lưng dựa vào sông, phía trước trông ra biển.

Châu Cầu, Thuỵ Hương

Vốn Thuỵ Hương thuộc huyện Từ Liêm, Châu Cầu thuộc huyện Kim Bảng. Hai chợ này đường thủy bộ thông thương, thuyền bè xe

---

[1] Nguyên văn vẫn chép là Bình Lục平陸. Đời Tây Sơn kiêng âm Bình (tên của Nguyễn Huệ) nên đổi gọi Bằng Lục.

ngựa tụ tập, trở thành chốn tiểu đô hội nơi mé ngoài tỉnh thành, địa điểm qua lại thông thương chợ búa.

Đoan Vĩ, Khả Phong

[Đoan Vĩ] thuộc huyện Thanh Liêm, gần vùng sơn cước, tiếp giáp với Ninh Bình. Nay có đồn lũy đóng ở đây.

[Khả Phong] thuộc huyện Kim Bảng, tiếp giáp với vùng núi Ninh Bình, được che chắn bởi núi rừng nhấp nhô. Tàu thuyền mạn đông nam, ngựa xe miền tây bắc, thuyền bè xe cộ tấp nập, của cải hàng hoá lưu thông. Nếu kể từ phía bắc Đèo Ngang trở ra, thì nơi đây cũng là một vùng đô hội.

Núi Nùng

Núi ở chính giữa thành nội. Xưa truyền rằng trong núi có hang, đó là nơi thông khí nên gọi là rốn rồng. Triều Lý dựng đô, xây chính điện ở núi này, nhà Lê làm điện Kính Thiên, nay làm điện Long Thiên.

Núi Tam Sơn

Ở phía bắc núi Nùng bên trong thành nội. Xưa truyền núi này là cái gối của núi Nùng. Nay gò núi đất ở cạnh núi Nùng chính là núi đó. Trên núi mọc thành 3 ngọn nên gọi là Tam Sơn.

[Núi Khán Sơn]

Ở phía tây bắc thành, trên núi có chùa thờ Phật. Vua Lê thường lên núi ấy xem thi võ, vì thế gọi là núi Khán. Chùa được xây dựng vào khoảng niên hiệu Dương Đức (1672 - 1673), bên trong có tô thần tượng Thuần Hoàng Đế [Lê Thánh Tông] để thờ phụng. Đến năm Kỷ Dậu

niên hiệu Cảnh Hưng[1] có loạn Tây Sơn, vị sư chùa bèn đem tượng đi tránh loạn, tới đặt thờ tại chùa Dục Khánh[2] ở mé ngoài thành.

Núi Thái Hoà

Núi này ở trại Liễu Giai, huyện Vĩnh Thuận[3]. Từ xưa truyền lại rằng ở triều vua Lý, tướng quân tên là Lý Thường Kiệt đã từng làm nhà trên núi Thái Hoà. Về sau, đời Lê cũng có dựng hành cung ở trên núi ấy, gọi là cung Thái Hoà.

Núi Hương Tích

Ở xã Yến Vĩ huyện Hoài An[4]. Đây là một giải núi đá liền nhau, ở giữa đột ngột có một đỉnh vút lên rất cao, gọi là núi Hương Tích. Ở lưng chừng núi có một cái hang, có thể chứa được chừng 500 người. Cảnh quan nơi đây quả như do quỷ thần tạo tạc, huyền diệu vô cùng. Tương truyền Quan Âm cùng Bồ Tát từ phương Nam đến tu trì ở đây. Trong động, tượng Phật trang nghiêm, khói hương nghi ngút. Mỗi độ xuân về các thiện nam tín nữ thập phương về đây hành hương niệm Phật, hang núi vang rộn tiếng người, là một lễ hội lớn trong vùng. Ngày xưa, vua Lê từng nhiều lần xa giá đến đây, cho xây 2 chiếc cầu đá trong động. Trên vách động có biển đề: "Thiên Nam đệ nhất động".

Núi Tuyết Sơn

Ở xã Yến Vĩ, huyện Hoài An[5]. Nơi ấy núi non liền giải, ở giữa có một đỉnh cao vút, lưng núi có cái động có thể chứa được hơn trăm người.

---

[1] Thực ra là năm Quang Trung 2 (1789).

[2] Nay thuộc ngõ Văn Hương, phường Văn Chương, quận Đống Đa.

[3] Nay thuộc phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

[4] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

[5] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Trong động thạch nhũ đẹp như ráng mây ngũ sắc, ánh lấp lánh như tuyết, nên gọi là Tuyết Sơn. Trên đỉnh hang có những khối đá hình Phật kim thân, ngồi xếp thành dãy, quang cảnh thoáng rộng rạng rỡ. Vào đời nhà Lê từng dựng hành cung ở bên ngoài núi, gọi là Bảo Đài, cửa hang có khắc chữ *Bạch Vân sơn*, nay vẫn còn dấu tích.

Núi Hinh Bồng, núi Tiên Sơn

Núi [Hinh Bồng] ở phía ngoài động Hương Tích, có dòng sông dài uốn lượn vòng quanh chân núi. Núi có hai đỉnh cao chót vót, ban đêm nhìn thấy đây tựa như núi Long Môn[1], nhũ thạch tựa ngọc châu treo lơ lửng, cảnh sắc chẳng khác nào tranh vẽ.

[Núi Tiên Sơn] tại huyện Vũ Giang (xưa là Vũ Ninh), phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, còn gọi là núi Tiên Du. Tương truyền, xưa có người tiều phu đứng xem hai vị tiên ngồi đánh cờ trên núi đó, đến lúc tàn ván cờ, không ngờ nhìn lại đã thấy cán rìu bị mục nát cả, vì vậy còn gọi là thôn Lạn Kha.

Tượng Sơn

Ở bên sông Hát thuộc huyện Chương Đức[2]. Cảnh sắc u nhã.

Núi Bát Cảnh

Núi ở địa giới huyện Kim Bảng[3], gồm 99 đỉnh liền thành một giải uốn lượn nhấp nhô. Nơi đây cây cỏ xum xuê, đá núi lởm chởm. Trong

---

[1] Núi Long Môn: ở địa phận huyện Hà Tân, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Dưới chân núi có sông lớn. Theo truyền thuyết, nhiều cá lớn tụ tập về đây để vượt núi, con nào vượt được sẽ biến thành rồng.

[2] Nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

núi có nhiều thắng cảnh như Vân Mộng, Bồ Ông, Tam Giáo, Tam Lộng... tất cả đến 8 chỗ. Thời Lê, vua chúa từng xa giá đến đây, bèn đặt tên cho núi là Bát Cảnh. Bên cạnh núi là những cánh đồng trũng, cỏ dại um tùm, bùn lầy nước đọng. Trên núi có một chỗ gọi là Thủy Song (cửa sổ nước), các tảng đá xếp thành hình như cái giếng, sâu thẳm không nhìn thấy đáy. Tại đây hễ khi nghe thấy một tiếng động vang lên như tiếng sấm rền, sau đó liền thấy nước từ trong tuôn trào ra. Tương truyền, xưa có một người vào đây hái củi, từ xa nhìn thấy sóng nước nổi lên trong cửa sổ, rồi có một con giải và một con rùa nổi lên trên mặt nước nhìn ngó sang hai bên tả hữu. Lát sau bỗng chốc thấy vài ba chiếc thuyền màu sắc rực rỡ trải bơi rong ruổi trong quầng ánh sáng rực rỡ, tiếng đàn sáo vang lừng, hệt như tiếng nhạc ở chốn cung đình. Người ấy mải nhìn ngắm hồi lâu, bất giác không kìm được ho lên một tiếng. Thuyền lập tức lặn mất, lại bỗng thấy xác con giải lớn chết nổi lên mặt nước.

Núi Kẽm Trống

Ngọn bên trái thuộc địa phận xã Động Xuyên, huyện Thanh Liêm[1]; ngọn bên phải là địa phận xã Yên Quyết tỉnh Ninh Bình. Hai ngọn núi giao nhau ở đoạn lưng chừng, địa thế thẳng đứng, chật hẹp, khít tựa chỗ khoá cửa.

Núi Quyển Sơn

Tại xã Quyển Sơn, huyện Kim Bảng[2] có một ngọn núi đá đứng sừng sững bên hữu sông Châu Giang. Trên núi có mọc loài cỏ thi, dưới núi có hang rùa. Những ngày tạnh ráo, rùa bò thành đàn quanh núi.

---

[1] Nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

[2] Nay thuộc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Tương truyền, xưa có người xuống sông mò ngọc bị chết chìm, mãi không thấy về.

Núi Lão

Núi ở địa giới huyện Bình Lục, còn gọi là núi Nguyệt Hằng, đứng sừng sững đối diện với các ngọn núi của huyện Thiên Bản. Vách núi vươn cao, hình thù như cái lọng, trông ra bốn phía bao la. Trên đỉnh và dưới chân núi đều có chùa, những cây thông già sum xuê, có một tảng đá nhô lên ở bờ sông. Tương truyền ở đó có giếng tiên.

Núi Long Đọi

Ở xã Long Đọi, huyện Duy Tiên[1], núi đất xen kẽ với núi đá. Vua Lê Đại Hành khi xưa cày ruộng tịch điền ở đây, nhặt được một vò vàng, cho nên gọi nơi đó là Kim Điền. Trên núi có ba phiến đá còn lưu giữ dấu vết xưa, gọi là tượng Bát Bộ Kim Cương. Vua Lý Nhân Tông dựng bia Diên Linh bảo tháp, văn thuần dùng chữ của đạo tiên, hoang đường khó hiểu. Đến cuối đời Hồ, quân Minh phá đổ tháp. Lê Thái Tổ bình định được quân Minh, sai dựng lại. Vua Lê Thánh Tông thường đến đây làm thơ, có câu thơ rằng:

Thiên nhẫn tằng loan cổ hoá thành
Phàn duyên thạch đẳng thao thiền biển
Lý hoàng quái đản bi không tại
Minh tặc hung tàn tự dĩ canh
Lộ thiểu nhân tích đài giáp lục
Sơn đa xuân vũ hiểu hấn thanh
Đăng cao nhãn giới vô cùng trước.
Vạn lý mang mang thảo thụ bình.

Dịch nghĩa:

---

[1] Tức núi Đọi, nay thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Nơi ngọn núi cao ngàn trượng có ngôi chùa cổ
Vịn từng bậc đá leo lên để được lạm nhìn thấy biển đề.
Tấm bia quái đản của vua Lý đâu còn nữa?
Giặc Minh hung tàn, chùa đã tan tành.
Đường vắng vết chân, rêu đã phủ xanh,
Núi nhiều mưa xuân dấu xưa mờ nhạt.
Lên cao tầm mắt phóng xa.
Vạn dặm mênh mang cây cỏ một màu.

Vốn dĩ, thế núi không cao nhưng nhìn đỉnh chót vót, đứng ở nơi đây nhìn ra bốn phía dòng sông tựa những giải lụa mềm. Sách *Hoàng Phúc địa linh* nói đây là một huyết mạch lớn. Triều Lê lấy đó làm vùng cấm địa.

Núi Thiên Kiện

Núi tại huyện Thanh Liêm, còn có tên Quán Sơn. Ngọn núi cao vút, nhưng ở giữa lại có một khoảng đất bằng rộng hơn trăm mẫu, bốn bề vách đá dựng đứng. Triều Trần lập cung thất, dựng kho tàng ở đây để phục vụ cho các chuyến tuần du của nhà vua. Về sau vì có nạn quân Chiêm đến cướp bóc, vua Trần Phế Đế[1] sai quân dân vận chuyển của cải đưa về cất dấu trong núi. Đến đời Thuận Đế[2] nhà vua sai thợ đá khoét động ra để lấy những thứ dấu trong đó. Đời Minh, động bị tắc nghẹt, bèn phế bỏ.

Hồ Tây

Còn có tên là hồ Lãng Bạc, lại có tên là hồ Dâm Đàm. Đời Lê do kiêng húy chữ *Đàm*[3], nên đổi là Tây Hồ. Hồ nằm tại phía tây bắc huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, tiếp giới với huyện Từ Liêm. Sông Nhị Hà

---

[1] Vua Trần Phế Đế, húy Hiện (1377- 1388).

[2] Vua Trần Thuận Tông (1388- 1398).

[3] Kiêng tên húy vua Thế Tông Lê Duy Đàm (1573-1600).

ôm vòng phía bắc, sông Tô Lịch lượn phía nam. Nước hồ lắng trong như gương. Đời nhà Hán, Phục Ba Tướng quân Mã Viện từng đóng quân ở đây. Đến niên hiệu Hàm Thông đời Đường, Cao Biền nhân biết rõ hết các chốn thắng địa nước Nam, cho rằng ở đây là thế đất "phượng hoàng ẩm thuỷ", từng cho đào cắt đứt mạch lưng rồng ở núi Lạn Kha, có con trâu vàng từ trong hang núi đó chạy ra tới ẩn trốn ở trong hồ. Đời vua Lý Thánh Tông, niên hiệu Chương Thánh năm thứ hai (1060) làm hành cung ngắm cá ở đó. Đời vua Nhân Tông, một hôm nhà vua bơi thuyền trên hồ, Thái sư Lê Văn Thịnh giả đội lốt hổ chèo thuyền áp sát thuyền vua. Người đánh cá tên là Mục Thận trông thấy bèn tung lưới chụp được lên đầu, phá được kế hiểm đó. Nhà vua bèn lấy đất vùng Hồ Tây phong thực ấp cho Mục Thận. Nay ở bên hồ hiện còn đền thờ Mục Thận[1]. Ven hồ dân cư tụ họp đông đúc, chùa quán đều to đẹp, đa phần đều mới được xây dựng ở các đời Vĩnh Tộ, Hoằng Định, trở thành nơi du ngoạn ngắm cảnh. Cuối đời Lê bắt đầu trồng sen ở Hành cung. Về sau thường sai các văn thần làm thơ phú để vịnh. Đến đời vua Cảnh Hưng (1740- 1786) nước hồ có mùi tanh, sen cũng tàn, nhà Lê quả mất.

Tương truyền, nơi đây xưa có một hòn núi đá nhỏ, từ đó xuất hiện một con hồ tinh chín đuôi, người ở quanh đấy đều khổ vì nó. Thần Long Đỗ đem việc đó tấu lên, Thượng đế cả giận, bèn sai Long Vương giết nó. Long Vương dẫn các loài thủy tộc, bơi ngược sông Nhị Hà lên bắt hồ tinh. Chỗ núi lõm xuống biến thành đầm.

Hồ Hoàn Kiếm

Hồ ở thôn Tả Vọng, Hữu Vọng trong thành Đại La. Tương truyền, xưa vua Lê Thái Tổ ngự thuyền bơi trên hồ, chợt thấy một con rùa lớn nổi lên, vua cầm kiếm báu chỉ vào rùa, rùa bèn ngậm kiếm lặn xuống

[1] Đền có tên là Sùng Khánh, hiện còn ở làng Võng Thị, phường Bưởi, quận Ba Đình.

nước. Vì vậy có tên là hồ Hoàn Kiếm. Về sau thường dùng hồ làm nơi luyện tập thủy quân, nên còn có tên là hồ Thủy Quân. Phía trước bên trái hồ có cung Khánh Thụy, có các hòn núi Bài Tai[1], Ngọc Bội, được xây vào khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1619 -1628) để kỷ niệm võ công đánh giặc. Hồ về sau bị ngăn thành hai, phía bắc là hồ Tả Vọng, phía nam là hồ Hữu Vọng, vốn trước là một.

Hồ Tú Uyên

Hồ ở ngoài cổng tây nam thành, tức là phường Bích Câu[2]. Giữa Hồ có một ngôi chùa, tên là chùa An Quốc. Đời truyền rằng, có một thư sinh tên gọi Tú Uyên gặp được nàng tiên ở đó. Vì thế hồ có tên này.

Sông Tô Lịch

Sông này nằm về phía đông thành, từ sông Nhị Hà tách thành nhánh chảy ra, qua một cây cầu nổi tiếng là cầu Đông Thị rồi men theo phía bắc thành mà chảy về phía tây, đến đất Hà Liễu của huyện Thanh Trì thì hợp lưu với sông Nhuệ. Sông này mùa đông xuân nước cạn, đến mùa thu, mùa hạ lại có thể buông thuyền. Tương truyền, vào đời Đường, Cao Biền chiếm cứ La Thành, thấy một người râu tóc bạc, tướng mạo lạ kỳ từ con sông nhỏ đi lên. Biền bèn hỏi, người đó trả lời: "Tôi họ Tô tên Lịch". Nói xong, chợt biến mất, Biền cho là thần, nhân đặt tên sông là sông Tô Lịch. Đến đời Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc năm thứ 11 (1412), viên Công bộ Thượng thư Hoàng Phúc có cho khơi thêm dòng sông. Sau khi quân vương triều ta đánh dẹp được quân giặc, cuộc sống của dân chúng như được hồi sinh trở lại, nên đổi tên sông là Lai Tô. Buổi đầu triều Nguyễn có đắp một đoạn thành ở phía tây bắc, nhân đó lấy

---

[1] Có tài liệu chép là Đào Tai.

[2] Nay thuộc phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa.

sông làm hào, những đoạn nào gây bất tiện cho đi lại thì cho lấp đi. Rải rác hiện còn một số hồ ao nhỏ, đó đều là những nơi mà dòng sông cũ chảy qua.

Sông Nhĩ Hà

Có thuyết nói dòng sông này uốn khúc như cái vòng đeo tai, nên có tên như vậy. Ngoài ra, có tên là Phú Lương. Sông bắt nguồn từ nội địa tỉnh Vân Nam [Trung Quốc] chảy sang, trở thành con sông huyết mạch lớn bậc nhất nước ta. Có hai nguồn nước đổ vào sông này. Một là sông Thao, từ Vân Nam chảy vào tỉnh Hưng Hoá nước ta, đi qua bốn huyện của tỉnh Sơn Tây là Hạ Hoa, Thanh Ba, Phù Ninh[1], gặp dòng sông Lô cùng đổ về sông Bạch Hạc. Hai là sông Đà, cũng bắt nguồn từ Ninh Viễn, tỉnh Vân Nam đổ vào động Quỳnh Lâm tỉnh Hưng Hoá nước ta, chảy qua huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây thành sông Hát Môn, xuôi xuống là sông Châu Cầu, sông Thanh (Long?) ở tỉnh Ninh Bình, sông Đại Hoàng, cuối cùng đổ ra cửa biển tỉnh Ninh Bình.

Một nhánh trái của sông này chảy qua huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh tạo thành sông Thiên Đức. Thiên Đức đổ vào sông Lục Đầu, xuôi xuống cửa biển tỉnh Hải Dương. Đoạn giữa của sông Nhị Hà rộng mênh mông, uốn vòng ôm lấy thành Thăng Long, rồi xuôi dòng tạo nên Hàm Tử Quan, hình thành sông Đại Hoàng ở phủ Lý Nhân, đổ ra cửa biển Nam Định.

Nước sông này có màu đỏ đục, nếu múc nước sông này để lắng vài ba hôm đun nước pha trà vừa thơm vừa ngọt. Xưa vào đời Tống, Quách Quỳ đem quân đi đánh ải Quyết Lý của người Man, từng đóng quân ở đây. Tiếp đến Trương Phụ lại đem quân sang xâm lược, nhà Lê[2]

---

[1] Nguyên văn chép thiếu tên một huyện.

[2] Nguyên văn chép là Lê Hoàn, có lẽ nhầm.

cự chiến, Trương Phụ cho làm một cái cầu phao để tiện việc đi lại, gọi là cầu Đông Tân, nay cầu đã hỏng.

Xét: Thiên *Vũ Cống* sách *Kinh Thư* có câu "Dẫn nước sông Hắc Thuỷ đến núi Tam Nguỵ rồi ra biển Nam Hải". Sái Phó dẫn lời của Phàn Xước đời Đường: "Có bốn dòng sông từ Tây Di chảy về phương đổ ra biển Nam Hải, một trong số đó là Tây Nhĩ Hà". Ông Trình Tử nói: "Sông Hắc Thủy ở phía tây đất Thục. Sông Nhĩ Hà và sông Hắc Thuỷ nối liền nhau, đổ thẳng ra biển Nam Hải". Tra cứu sách *Địa dư chí* thì sông Nhĩ Hà bắt nguồn từ nội địa tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Vân Nam là đất Ba Thục xưa. Tra sách vở, bản đồ thấy phần đất nước ta nằm cách sông Hắc Thuỷ về phía tây, như vậy là khớp với tên sông Nhĩ Hà nêu trên.

Hàm Tử Quan

Ở bến Chương Dương, huyện Thượng Phúc, đoạn giữa dòng là Hàm Tử Quan[1]. Đoạn sông này dài và trống trải. Trần Nhật Duật đã từng phá quân Nguyên ở đấy. Phạm Lập Trai[2] có làm bài thơ về Hàm Tử quan như sau:

Biển chu hiểu phát Chương Dương độ,
Đản kiến sa âu phù châu chử.
Dục tầm Trần Nguyên cổ chiến trường.
Tưởng tại trung lưu thoan kịch xứ.

---

[1] Nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Tức Phạm Quý Thích, tự Dữ Đạo, hiệu Thảo Đường cư sĩ, Hoa Đường cư sĩ, người xã Hoa Đường, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Hưng 40 (1779), tước Thích An hầu.

Dịch nghĩa:

Buổi sáng buông thuyền nan trên bến Chương Dương,
Chỉ thấy những con chim le le bơi quanh bãi nổi.
Muốn tìm lại chiến trường xưa nơi nhà Trần đánh quân Nguyên.
Thầm nghĩ nơi đó là chỗ giữa dòng nước xiết.

Sông Nhuệ

Sông Nhuệ, còn có tên là sông Đỗ Động. Sông này phát nguyên từ đầm Bát Lang xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm, rồi chảy đến Phù Diễn, Vân Canh nước sông khá sâu. Khi xuôi xuống Hà Liễu của huyện Thanh Trì thì hợp với sông Tô Lịch. Có người cho rằng vì đầu nguồn có hình nhọn cho nên mới có tên đó.

Sông Kim Ngưu

Sông này bắt nguồn từ trại Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận, chảy qua cầu đá Thịnh Quang đến cầu Thịnh Liệt. Đây là con đường thủy mà nhiều triều đại dùng để qua lại với Xích Đằng, Hiến Doanh[1]. Sông Kim Ngưu và hai sông Tô Lịch, sông Nhuệ hợp dòng rồi đổ vào sông Cái.

Tương truyền, sông Kim Ngưu là dấu tích trâu vàng bỏ trốn khi Cao Biền yểm bùa (núi Kim Ngưu ở huyện Võ Giàng phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tương truyền từ đời Đường, Cao Biền muốn đục phá núi này, thấy trâu vàng bỏ chạy).

Sông Sa Giang

Sông này nằm ở chỗ giáp giới của hai huyện Phú Xuyên và Duy Tiên. Sông tách nhánh ở chỗ ngã ba sông. Một nhánh xuất phát từ

---

[1] Hiến Doanh tức Ty Hiến Doanh, còn gọi là phố Hiến, nay là thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

ngã ba sông, ngược lên tới địa phận xã Hoa Âm, huyện Sơn Minh[1]. Hai bên bờ đông và tây đều thuộc hai huyện Phú Xuyên và Sơn Minh. Một nhánh cũng từ ngã ba sông xuôi dòng qua sông Lương Giang đến ngã ba sông Mông Giang. Bờ phía đông thuộc hai huyện Duy Tiên và Kim Bảng; bờ bắc thuộc các huyện Sơn Minh và Hoài An[2].

Sông Châu Giang

Sông ở chỗ tiếp giáp giữa hai xã Châu Cầu và Lạc Dương của huyện Kim Bảng. Có ba nhánh:

Một nhánh từ ngã ba sông ấy ngược lên địa phận Hát Giang thuộc huyện Từ Liêm. Bờ phía đông thuộc các huyện Kim Bảng, Hoài An, Sơn Minh, Chương Đức, Thanh Oai; bờ phía tây thuộc các huyện Kim Bảng, Hoài An, Sơn Minh, Chương Đức.

Một nhánh nữa xuôi xuống giáp với xã Thanh Quyết của tỉnh Ninh Bình. Bờ phía tây thuộc hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm.

Một nhánh nữa từ ngã ba sông chảy sang ngang đến ngã ba sông Mông Giang. Bờ Nam thuộc các huyện Kim Bảng, Bình Lục, Duy Tiên; bờ bắc thuộc hai huyện Kim Bảng, Duy Tiên[3].

Sông Đại Hoàng

Sông này ở phủ Lý Nhân, đầu trên nối tiếp với sông Lô, xuôi dòng tới huyện Giao Thuỷ, phủ Thiên Trường[4], rồi đổ ra biển.

---

[1] Nay là huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

[3] Các địa phương trên nay đều thuộc địa phận tỉnh Hà Nam.

[4] Nay thuộc địa phận các huyện Giao Thuỷ, Xuân Trường tỉnh Nam Định.

KHÍ HẬU

Gió mưa sấm chớp tuỳ thời tiết khí hậu từng mùa. Chỉ có mùa hạ, mùa thu và mùa đông là có gió bão. Thỉnh thoảng có cả mưa đá. Tháng chạp, tháng giêng hay có sấm. Phần lớn địa khí ẩm thấp, chỉ có một, hai huyện ở gần tỉnh thành là có phần khô ráo hơn một chút. Vụ chiêm thì tháng tám, chín gieo mạ, đến tháng mười một, tháng mười hai thì cấy, đến tháng tư, tháng năm năm sau mới thu hoạch. Vụ mùa thì tháng tư, tháng năm gieo mạ, đến tháng sáu tháng bảy cấy, tháng chín tháng mười thu hoạch. Có năm trời mưa nhiều nước sông dâng cao, dân phần nhiều phải đi thuyền ở lán. Lúa chiêm nếu chín muộn thì phần nhiều bị mất mùa. Lúa vụ mùa mà cấy sớm thì bị ngập úng, nên có năm phải cấy lại đến hai lần. Mùa màng rất bấp bênh. Còn các huyện thượng lưu, thì nước tùy thuộc thượng nguồn, cứ cuồn cuộn chảy đến các huyện của phủ Lý Nhân và huyện Hoài An của phủ Ứng Hoà, dần dần thuộc hạ lưu, mới có thủy triều lên xuống.

PHONG TỤC

Con trai chuộng thi lễ, con gái siêng canh cửi. Thợ thuyền thì tinh thông kỹ nghệ. Nông phu thì chăm chỉ ruộng vườn. Bạn hữu lấy lời văn thơ tặng đáp. Xóm thôn cũng dùng lễ nghĩa nhường nhau. Cầu cúng thì hay cúng Phật, hát ca hay hát ả đào.

Đêm giao thừa dựng cây nêu, đốt pháo, trẻ con sang nhà khác chúc phúc (đêm ấy trẻ con sang nhà hàng xóm chúc phúc chúc thọ, các gia chủ đều thưởng tiền, tục gọi là "sách"). Ngày mồng một tết cúng thần và cúng tổ tiên. Con cháu trong nhà chúc tết các bậc bề trên. Tiết Đoan ngọ thì nghỉ làm đồng, tiết Trung thu thì treo đèn thưởng nguyệt, lễ Thượng điền là để cầu thần.

Sau khi thu hoạch mùa màng có lễ tế Đinh[1] cúng tiên hiền. Tiết Trùng cửu[2] cúng cơm mới, cuối năm cúng Táo thần. Lúc đón dâu có tục chặn đường[3] để mua vui. Thử trẻ bằng tối bàn[4] vui vẻ. Còn như bánh ngọt chuộng nhất bánh Phục Linh ở Đồng Xuân (tên phường thuộc huyện Thọ Xương), rượu ngon quý nhất rượu sen, rượu cúc ở Thuỵ Chương[5] (tên phường thuộc huyện Vĩnh Thuận).

Mùa thu ra Hồ Tây ngắm cảnh, khách chào mời dăm bảy chú thiếu niên; tiết xuân đến chùa quán tham thiền, đường tấp nập trải dài năm mười dặm. Nhân vật thì lắm bậc tài hoa, phong tục cũng nhiều điều bày vẽ, ấy là dân sát tỉnh thành, so với nhiều nơi cũng có khác. Thọ Xương đại để là chốn thị thành, người ở đây ưa xa xỉ, gần như phù phiếm. Người ở nơi thôn dã thì tần tiện, kể cũng hơi quê mùa. Cung cách ứng xử, lễ nghi cúng thờ, về đại khái cũng giống nhau cả. Những việc khác như tà đạo Gia Tô chẳng hạn, triều đình đã sức xuống bảo ban, nhưng uốn nắn vẫn chưa được hết. Ví như ở xã Sơn Minh huyện Sơn Minh, hay ở Thượng Phúc thỉnh thoảng cũng có chỗ theo đạo này.

---

[1] Hàng năm vào tháng hai và tháng tám, ngày Đinh đầu tiên của hai tháng đó có lễ cúng Khổng Tử và các bậc tiên hiền.

[2] Tức ngày mồng 9 tháng 9.

[3] Tục chặn đường: tục này có từ đời Tống bên Trung Quốc, sau truyền sang Việt Nam. Khi đưa dâu về nhà chồng, người nhà hoặc người đi theo đòi nhà trai trao cho họ một số tiền hoặc vật gì đó gọi là "hoa hồng".

[4] Xưa ở nước ta có tục khi trẻ tròn một năm tuổi thường thử trẻ bằng cách bày sách bút, cung tiễn lên cái mâm để xem trẻ nhặt thứ gì, qua đó đoán biết chí khí sau này của trẻ.

[5] Nay thuộc vùng Thuỵ Khê, quận Ba Đình.

THÀNH TRÌ

Tỉnh thành thời Lê xưa gọi là Phượng Thành. Năm thứ tư niên hiệu Gia Long (1805) có thay đổi sửa chữa. Hai bên xây gạch, ở giữa đắp đất, mở năm cổng. Trên mỗi cổng thành dựng lầu lợp ngói. Phía dưới cổng có cầu xây bằng gạch đá, cả thảy có 5 chiếc cầu. Bên ngoài cầu xây cổng hai lớp, bên ngoài cổng này lại có cầu, đều xây bằng gạch đá cả. Bức thành nội dài 432 trượng 6 thước 6 tấc, chiều ngang thân thành 4 trượng 6 thước 2 tấc, bên ngoài cao 1 trượng 2 thước 1 tấc, bên trong đắp đất. Thân thành cổng hai lớp dài 260 trượng 6 thước, ngang 2 trượng 8 thước 8 tấc. Bên ngoài cao 7 thước 9 tấc, bên trong cao 4 thước 2 tấc. Đài thành dài 47 trượng 7 thước, ngang 7 trượng, bên ngoài xây gạch cao 7 thước 9 tấc, bên trong đắp đất. Phía ngoài thành đào hào. Bốn mặt bờ hào tổng cộng dài 1290 trượng 1 thước 3 tấc, cao 6 thước. Bờ hào bên ngoài cổng hai lớp tổng cộng dài 230 trượng 7 thước 5 tấc, cao 6 thước, có đoạn rộng khoảng từ tám đến chín trượng, có đoạn lại chỉ rộng khoảng từ 3 trượng đến bảy thước. Nhà học xá trước đây đặt ở phía tây nam bên ngoài thành, nay ở phía tây nam trong thành, được xây dựng vào năm thứ 17 niên hiệu Minh Mệnh (1836).

Phủ Hoài Đức
Kiêm lý huyện Từ Liêm

Phủ lỵ cũ ở thôn Tiên Thị, huyện Thọ Xương (tục gọi là Phủ Doãn)[1]. Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), cắt huyện Từ Liêm nguyên thuộc phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây về phủ Hoài Đức kiêm lý. Thành đất ở thôn Hậu, tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, được đắp vào năm thứ 14 niên hiệu Minh Mệnh (1833), bốn mặt dài 203 trượng 2 thước, ngoài thành cao 7 thước 2 tấc, trong thành cao 4 thước, hào sâu bao quanh dài

[1] Thuộc đất thôn Tiên Thị, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương thời Nguyễn. Nay thuộc phố Phủ Doãn, quận Hoàn Kiếm.

217 trượng, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 4 thước. Học xá nằm về phía tây bắc phủ lỵ, được xây dựng vào năm thứ 20 niên hiệu Minh Mệnh (1839).

Huyện Thọ Xương

Huyện lị vốn đặt ở Cửa Đông bên trong tỉnh. Năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Trị (1842) chuyển đến địa phận thôn Tiên Thị thuộc tổng Thuận Mỹ[1], xung quanh đắp luỹ dài 70 trượng.

Huyện Vĩnh Thuận

Huyện lị vốn tạm đóng ở thôn Yên Ninh[2] thuộc tổng Yên Thành. Năm thứ 16 niên hiệu Minh Mệnh (1835) dời vào ở góc phía tây bên trong thành nội. Năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Trị (1842), lại cho chuyển tới xây dựng ở địa phận thôn Khán Xuân của tổng này[3], chu vi là 74 trượng, đều trồng tre xanh làm rào lũy.

Phủ Ứng Hoà
Kiêm lý huyện Sơn Minh

Phủ lị nguyên đặt ở địa phận xã Phương Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Minh. Năm thứ 11 niên hiệu Minh Mệnh (1830) đổi đắp thành đất tại chỗ tiếp giáp giữa xã này và xã Bạch Xá cùng tổng. Bốn phía mặt thành dài 271 trượng 2 tấc, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 4 trượng 7 thước. Hào ở bốn góc rộng 2 trượng 2 thước, sâu khoảng từ 6 - 7 thước đến 1 trượng.

Nhà học đường do tư nhân lập ở phía nam phủ thành.

---

[1] Nay thuộc phố Phủ Doãn, quận Hoàn Kiếm.

[2] Thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức thời Nguyễn. Nay là khu vực phường Quan Thánh, quận Ba Đình.

[3] Nay thuộc phố Ngọc Thanh, quận Ba Đình.

Huyện Hoài An[1]

Huyện lỵ vốn ở địa phận xã Dư Xá[2] thuộc huyện. Niên hiệu Gia Long (1802 - 1819) dời đến địa phận xã Đặng Xá, chưa có thành và hào, chu vi khoảng 56 trượng, trồng tre làm rào. Học xá nằm ở phía tây huyện lỵ, được xây dựng năm thứ 15 niên hiệu Minh Mệnh (1834).

Phân Phủ Ứng Hoà
Kiêm lý huyện Chương Đức

Phủ lỵ có luỹ tre bao bọc, chu vi 90 trượng, mới đầu lập tại xã Quảng Bị, huyện Chương Đức[3]. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) dời đến địa phận xã Hoàng Xá. Đến năm thứ 7 lại rút về địa phận xã Quảng Bị. Học xá nguyên ở xã Quảng Bị, năm thứ 13 niên hiệu Minh Mệnh (1832) dời đến địa phận xã Hoàng Xá, nằm ở phía nam phủ lị.

Huyện Thanh Oai

Huyện lị vốn đặt trên địa phận các xã Thượng Thanh Thần và Ninh Dương[4] trong huyện. Năm Gia Long thứ 17 (1818) dời tới địa phận xã Bảo Đà[5], chu vi rộng 102 trượng 4 thước, trồng tre làm thành luỹ. Học xá thiết lập ở địa phận xã Bảo Đà, nằm về phía nam của huyện lị. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) sửa chữa lại.

---

[1] Nay thuộc huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

[2] Nay là thôn Dư Xá, xã Hoà Phú, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[4] Nay đều thuộc xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[5] Nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Phủ Thường Tín

Kiêm lý huyện Thượng Phúc[1]

Phủ lị trước ở địa phận xã La Phù, huyện Thượng Phúc[2]. Niên hiệu Gia Long (1802- 1819) dời đến địa phận xã Hà Hồi[3], lúc ấy chưa đắp thành đào hào. Đến Minh Mệnh (1820 - 1840) đổi dời về địa phận xã Vân Nho, tức là phủ lỵ ngày nay. Lúc này mới cho đắp thành và đào hào. Bốn mặt thành dài 203 trượng 2 tấc, bên ngoài cao 7 thước 2 tấc, bên trong cao 4 thước. Hào xung quanh tổng cộng dài 203 trượng 2 tấc, sâu 5 thước 2 tấc. Trường học của phủ nằm ở địa phận xã Hà Hồi về phía đông ngoại thành, được xây dựng vào năm thứ 6 niên hiệu Minh Mệnh (1825).

Huyện Thanh Trì

Huyện lị trước ở xứ Chú Vũ thuộc địa phận xã Đông Phù Liệt, tổng Nam Phù Liệt[4]. Năm đầu niên hiệu Gia Long (1802) mới dời về khu nhà ở của cư dân xã này. Cạnh phía đông phủ lị dài 13 trượng 3 thước, cạnh phía tây 14 trượng 3 thước, cạnh nam dài 17 trượng 4 thước, cạnh bắc dài 17 trượng 3 thước. Xung quanh có luỹ tre bao bọc. Học xá nằm phía tây huyện lị, được xây dựng vào năm thứ 16 niên hiệu Minh Mệnh (1835).

Huyện Phú Xuyên

Huyện lị xưa ở xã Nam Phú[5]. Khoảng niên hiệu Gia Long (1802 - 1819) dời đến xã Mỹ Lâm, chu vi 40 trượng 1 thước, đều dùng tre rào

---

[1] Nay là đất đai huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[4] Nay thuộc xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì.

[5] Nay thuộc xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây.

bao bọc. Học xá nằm về phía đông bắc của huyện, được xây dựng năm thứ 5 niên hiệu Minh Mệnh (1824).

Phủ Lý Nhân
Kiêm lý huyện Kim Bảng

Phủ lị Lý Nhân vốn ở xã Cổ Thọ, huyện Bình Lục. Năm thứ 12 niên hiệu Minh Mệnh (1831), dời đến địa phận xã Châu Cầu của huyện Kim Bảng. Phủ nguyên là đất của trấn Sơn Nam Thượng. Phủ thành bốn mặt, mỗi mặt dài 80 trượng 6 thước, tổng cộng dài 354 trượng, cao 7 thước, bề mặt rộng 1 trượng 5 tấc, chân thành rộng 3 trượng 2 thước. Thành có ba cổng, đều xây bằng gạch, hào quanh thành dài 376 trượng, sâu trên dưới 4 thước. Về sau nhập huyện đường của huyện Duy Tiên và Thanh Liêm vào phủ thành. Huyện đường của Duy Tiên đặt ở phía tây phủ đường, huyện đường của huyện Thanh Liêm đặt ở phía đông của phủ đường. Học xá đặt ở phía đông huyện sở Thanh Liêm. Học xá đã được xây từ trước, nhưng lâu ngày hư hỏng. Đến năm thứ 4 niên hiệu Tự Đức (1851) phủ tự cho sửa chữa lại.

Huyện Thanh Liêm

Huyện lị nguyên ở địa phận xã Bích Trì, tổng Mễ Trường. Khoảng năm thứ 14,16 niên hiệu Minh Mệnh (1833,1835) chuyển huyện thành về xã Hương Ngải. Đến năm thứ 20 niên hiệu Minh Mệnh (1839) huyện thành bị hoả hoạn nên phải dời đến đóng ở trong khu vực của phủ Lý Nhân. Lị sở chu vi 35 trượng. Phủ lấy 1 toà nhà vốn do phủ quản lý giao cho huyện để huyện làm trụ sở làm việc.

Huyện Duy Tiên

Huyện lị nguyên ở địa phận xã Điệp Sơn[1]. Năm thứ 10 niên hiệu Minh Mệnh (1829) huyện thành chuyển đến xây ở địa phận xã Ninh Lão. Năm thứ 13 niên hiệu Minh Mệnh (1832), huyện lị lại chuyển trở lại địa phận xã Điệp Sơn. Năm thứ 18 (1837), tỉnh xin cho dời về đóng trong phủ lị phủ Lý Nhân. Huyện sở có chu vi 63 trượng 5 thước.

Phân phủ Lý Nhân
Kiêm lý Huyện Nam Xương[2]

Huyện lị vốn ở xã Chi Long. Năm thứ 7 niên hiệu Gia Long (1808) dời đến xã Nga Khê[3]. Năm thứ 10 niên hiệu Minh Mệnh (1829) lại đổi dời đến chỗ giáp ranh xã này với xã Nga Thượng. Huyện thành chu vi 191 trượng 4 tấc, thân cao 7 thước 2 tấc, mặt rộng 8 thước 3 tấc, chân rộng 1 trượng 5 thước. Hào xung quanh tổng cộng dài 222 trượng, rộng 1 trượng 5 thước, sâu 5 thước 2 tấc. Học xá được xây dựng từ năm thứ 10 niên hiệu Minh Mệnh (1829), vốn đặt ở xã Nga Thượng. Đến năm thứ 15 (1834) dời đến xây dựng ở phía bắc trong thành.

Huyện Bình Lục

Huyện lị nguyên ở xã Cổ Thọ của huyện. Huyện thành mở ba cổng ở mặt trước và hai bên tả hữu, hai bên xây gạch, được xây dựng vào năm thứ 10 niên hiệu Minh Mệnh (1829). Chu vi thành dài 270 trượng 6 thước, cao 4 trượng, hào sâu trên dưới 4 thước. Một toà nhà học xá xây dựng năm thứ 15 niên hiệu Minh Mệnh (1834) ở phía nam bên ngoài thành. Năm thứ 17 niên hiệu Minh Mệnh (1836) học xá bị hoả hoạn, ngay năm ấy xây dựng lại ở phía tây bên trong thành.

---

[1] Nay thuộc xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

[2] Nay là đất huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

[3] Nay thuộc xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

CỔ TÍCH

Thành Đại La

Tức là thành đất nằm ngoài thành Thăng Long ngày nay. Chu vi 7768 tầm[1], thành mở ra 21 cửa ô. Từ đời Đường, năm thứ 2 niên hiệu Đại Lịch (767) Trương Bá Nghi bắt đầu đắp thành này, về sau Triệu Xương và Trương Tiết bồi đắp thêm. Vào đời vua Đường Ý Tông, Cao Biền sang giữ chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, đặt phủ trị ở đó, lại mở rộng thêm thành. Lý Thái Tổ, năm đầu niên hiệu Thuận Thiên (1010) từ Hoa Lư dời đô về đây, Ông đã cho đắp thành đất cả bốn phía. Các đời vua Trần và vua Lê đều đóng đô ở đây. Nơi đặt cung điện thành trì, chính là tỉnh thành hiện nay.

Vọng cung và công sảnh đều ở đấy. Trên cổng của Vọng cung khắc hai chữ "Đoan Môn". Đây là di tích của triều Lý, nay cũng theo thế.

Đàn Nam Giao Chiêu Sự thời cổ

Đàn này nằm ở phía nam thành (nay là thôn Thịnh Yên, huyện Thọ Xương[2]). Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460 -1469) đã làm ba gian chính điện, hai dãy đông vu và tây vu, mỗi dãy bảy gian, gồm các toà: đàn Canh Phục, nhà đọc sách, nhà bếp, nhà kho. Trong ngoài đều có đàn tế và 3 gian nghi môn. Trải qua các triều đại vẫn giữ nguyên như thế. Đến năm thứ tư niên hiệu Cảnh Trị (1666) trùng tu, dựng bốn cột đá ở 4 góc, cột kèo rui mè đều sơn son thếp vàng, văn thần Hồ Sĩ Dương có soạn bài ký. Năm đầu niên hiệu Gia Long đã phá dỡ đàn lấy gạch

---

[1] Tầm: đơn vị đo độ dài thời cổ, một tầm bằng tám thước.

[2] Nay là phố Thịnh Yên, quận Hai Bà Trưng.

xây thành. Còn như đàn chính và bia thì lời lẽ văn bia phần nhiều nói về họ Trịnh nên không nhắc lại nữa. Đá còn lại của đàn xưa được lấy làm đàn Phong Vân để thờ các vị thần gió, thần mưa, thần sấm, thần chớp. Ở đây còn lại 3 gian điện đường nhưng nay đã đổ nát, dân bản thôn dựng thành miếu thờ. Tương truyền, đây là nơi bách thần tụ hội, rất linh thiêng.

Cung Thái Hoà

Cung ở trên một ngọn núi đất ở trại Liễu Giai, tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận[1]. Trước kia đây là hành cung của vua Lê. Nay nền đất hãy còn.

Đấu đong quân Ngô

Đấu đong quân Ngô ở xã Bảo Đà, huyện Thanh Oai[2]. Cuối đời Hồ, quân Ngô sang xâm lược nước ta, bị chết dịch rất nhiều, chúng phải đắp đất làm cái đấu để đong quân số. Di tích cũ đến nay vẫn còn.

Thành nhà Hồ

Thành này nằm ở vùng giáp ranh của hai xã Kiện Khê và Vũ Xá huyện Thanh Liêm[3], xung quanh đều là núi đá vách cao dựng đứng, ở giữa có một khoảng đất bằng phẳng rộng ước chừng hơn 80 mẫu. Trên núi có một chỗ hẹp không lọt người đi. Ở giữa chỗ đó có một lỗ huyệt nền đất. Tục truyền đây là thành họ Hồ. Nay di tích vẫn còn.

---

[1] Nay thuộc phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai.

[3] Nay thuộc thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm.

ĐỀN MIẾU

Đàn Tiên Nông

Đàn này nằm ở phía tây nam trong thành, được xây dựng năm thứ 20 niên hiệu Minh Mệnh (1839).

Đàn Xã Tắc

Đàn này nằm ở phía tây trong thành, được xây dựng năm thứ 20 niên hiệu Minh Mệnh (1839)[1].

Miếu Văn Thánh

Miếu thờ Văn Thánh nằm về phía tây nam ngoại thành, ở thôn Minh Giám, tổng Yên Hoà, huyện Thọ Xương[2]. Miếu được xây dựng vào năm thứ 2 niên hiệu Thần Vũ đời Lý (1070), bên trong tô tượng thờ Khổng Tử, Chu Công cùng Tứ phối và 72 bậc tiên hiền. Bốn mùa cúng tế, Hoàng thái tử cũng đến đây để học. Đời Lê gọi đây là nhà Thái học, ở giữa là điện Đại Thành, có hai dãy nhà đông vu và tây vu, có Minh Luân đường, kho chứa ván in, bia ghi chép các khoa thi. Khoảng niên hiệu Cảnh Trị (1663 - 1669) tiến hành trùng tu, trồng nhiều cây cối hoa cỏ. Ở hồ phía trước có dựng ngôi nhà nhỏ tượng trưng như hòn ngọc trên nước, các triều đều lấy đây làm nơi giảng tập cho nhiều sĩ tử. Hai bên tả hữu sân miếu Khải Thánh có 4 cái nghiên đá hình vuông, nặng hàng trăm cân. Cạnh nghiên đá là cây cổ thụ tán lá tròn um tùm. Tương truyền, trước đây mỗi tháng một lần tổ chức bình văn dưới những gốc

---

[1] Nay thuộc ngõ Xã Đàn, phố Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa.

[2] Tức Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

cây này, học trò đến đây dự nghe, tranh nhau mài mực ở những cái nghiên này để ghi chép. Đến triều ta khắc lại biển đề "Thái Học môn" thành "Văn Miếu môn". Tiếp đó cho dựng thêm Khuê Văn các ở phía trong cửa Nghi Môn.

Phía bắc miếu Văn Thánh có một mạch đất nối liền với thành nội. Hồi năm trước vì đào hào rãnh hơi sâu khiến thành bị sạt lở. Tương truyền là do linh khí khiến ra như vậy (đời trước truyền lại rằng, triều trước ở đây thờ tượng Thánh và tứ phối là do sứ giả mang từ Bắc quốc về. Đến đầu niên hiệu Gia Long (1802) có sắc chỉ đem chôn dấu đi).

Miếu Hội Đồng

Miếu này nằm ở thôn Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận[1] phía tây ngoại thành, được xây dựng năm thứ 2 niên hiệu Gia Long (1803).

Miếu Thành Hoàng

Miếu nằm thôn Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận, ở phía tây ngoại thành, được xây dựng vào năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841)

Đền thờ bốn vị vua đời Đinh và Lê

Đền này ở xã Ninh Thái, huyện Thanh Liêm, vốn thờ các vị vua là Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lê Trung Tông, Lê Ngoạ Triều. Mạch đất này đi từ núi Long Đọi huyện Duy Tiên kéo dài đến xã này thì nổi lên ba ngọn núi đất. Trong đó một đỉnh núi có hình như cái lọng quí, hai ngọn còn lại đứng phía trước, tục gọi là "lưỡng sĩ phù mi". Phía trước cái lọng đó có một khoảnh rừng cấm. Tục truyền đây là mộ tổ phát tích của nhà Lê. Phía dưới có một đền thờ chung. Phàm có việc gì

[1] Nay thuộc khu vực trước Phủ Chủ Tịch đến phố Hoàng Văn Thụ, quận Ba Đình.

cầu đảo đều rất linh ứng. Xã này từng được sắc chỉ cho phép thờ cúng. Mỗi lần xa giá nhà vua Bắc tuần đều sai quan đến tế lễ.

Đền thờ Hoàng đế Lý Thánh Tông

Đền này ở thôn Chuyết Lưu, xã Đông Lỗ huyện Sơn Minh.

Đền thờ Hoàng đế Lý Thần Tông

Đền này ở trại Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận[1]. Niên hiệu Thịnh Đức đời Lê (1649 - 1652) đền này được trùng tu, gọi là chùa Chiêu Thiền, vì ở đây có điềm lành hiển hiện nên lấy tên là *Chiêu;* ở đây đã ra đời vị thiền sư Đại thánh nên lấy tên là *Thiền*. Người đời truyền rằng, thiền sư Từ Đạo Hạnh đã tu luyện ở đây. Về sau Từ Đạo Hạnh lên núi Sài Sơn tu luyện thành đạo. Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông muốn có con nối dõi, Từ Đạo Hạnh đã hoá thân đầu thai, trở thành vua Lý Thần Tông. Đến nay đền này vẫn rất linh thiêng, nổi tiếng là một thắng tích.

Đền Trưng Nữ Vương

Đền ở xã Đồng Nhân, tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì[2].

Xét: Vương họ Trưng tên Trắc, là con gái của Lạc tướng (thời Hùng Vương gọi người làm tướng là Lạc tướng), quê ở huyện Mê Linh (nay là Hát Môn, huyện Phúc Lộc, tỉnh Sơn Tây), thuộc Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây), là cháu của Hùng Vương, và là vợ của Thi Sách quê ở huyện Chu Diên (nay là huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây). Thái thú nhà Hán là Tô Định bạo ngược. Thi Sách bị Định giết chết, Vương bèn cùng em gái (húy là Nhị), búi

---

[1] Nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc phố Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng.

tóc dấy binh, tiến đánh vây hãm châu lị, Tô Định thua chạy. Chỉ trong vài tháng Vương đã lấy được 56 thành ở bên ngoài cõi Lĩnh Nam, uy danh lừng lẫy. Nhà Hán sai Phục Ba tướng quân Mã Viện đem quân sang đánh. Vương rút về giữ Cấm Khê. Đời truyền rằng, Vương cùng với em gái nhảy xuống sông Hát Giang, hoá thành đá trắng, ngự trên toà sen rực sáng, sau trôi về bãi sông xứ Vườn Tịch thuộc xã Đồng Nhân, (đêm đêm) thường có ánh lửa loé lên. Vào năm thuộc niên hiệu Đại Định thời Lý gặp hạn lớn, nhà vua sai người ra bến sông cầu mưa, thì được báo mộng thấy hai người phụ nữ ôm vương miện bay từ trên không trung giáng xuống, xưng là chị em vâng mệnh xuống làm mưa. Khi tỉnh mộng sai người đi báo gấp. Xã ấy bói quẻ, dùng dải lụa đỏ rước về. Quả được điềm lành. Nhà vua sai lập miếu thờ ở đây. Miếu có sáu toà, gồm chính điện và các toà tả, hữu, tiền, hậu. Lời văn trong bài biểu tạ ơn thần có câu: "Ý thần vô cùng huyền diệu, hiện thân mình ở tận đáy sông; dải nhiễu điều ai biết cơ duyên, lại hiển ứng nơi bên sông xóm nhỏ"

Cuối đời Lê bãi bồi sạt lở, dân sở tại chuyển đền về xứ Đại Từ. Năm thứ 17 niên hiệu Gia Long (1818) đền lại được dời về thôn Âm Viên, tổng Thanh Nhàn, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức.

Đền Khang Hi Đại vương

Đền tại xã Thuỵ Hương, huyện Từ Liêm[1]. Vương họ Lý, tự Ông Trọng người ở xã Thuỵ Hương, thân mình cao 2 trượng 3 tấc, mạnh mẽ hùng dũng hơn người. Xưa khi quân Tần cất quân sang đánh nước ta, An Dương Vương phải đem ông cống nạp cho quân Tần. (Có thuyết nói rằng, thời niên thiếu, ông đi làm phu dịch, bị bể trên trong làng đánh đòn, bèn bỏ sang nước Tần). Tần Thủy Hoàng ban cho chức Tư lệ hiệu uý, cầm quân đánh trận ở Lâm Thao, uy thanh lừng lẫy đất Hung nô.

[1] Nay là làng Chèm, xã Thuỵ Phương, huyện Từ Liêm.

Sau khi ông mất, Thủy Hoàng cho đúc tượng đồng hình người đặt ở ngoài cửa cung Hàm Dương. Tượng rỗng có thể chứa được vài chục người, bên trong đặt máy, tượng có thể cử động được. Quân Hung Nô ngỡ là Hiệu úy còn sống, nên không dám vào xâm phạm. Đến đời Đường, có viên quan Đô hộ tên là Triệu Xương, đêm nằm mộng thấy thần giảng kinh *Xuân Thu, Tả truyện*, bèn tìm đến nơi ở của thần khi xưa rồi lập đền thờ. Khi Cao Biền đánh Nam Chiếu thường được thần hiển linh trợ giúp. Biền bèn khắc tượng gỗ để thờ và gọi đền thờ thần là đền Lý Hiệu uý.

Đền thờ Long Đỗ thần quân
Quảng Lại Bạch Mã Đại vương

Đền ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương[1]. Đời xưa truyền rằng, thời nhà Đường, Cao Biền đắp thành Đại La, tình cờ đi chơi ra ngoài thành mé cửa Đông, bỗng nhiên mây đen mù mịt, lại thấy đám mây ngũ sắc từ dưới đất bốc lên, sáng che ắt cả ánh trăng. Trong đám mây ấy có một dị nhân mặc áo màu, cưỡi rồng đỏ cầm sách vàng lượn tròn theo áng. Khí mây một lúc lâu mới tan. Cao Biền vô cùng kinh dị, muốn yểm đi. Đêm ấy lại mộng thấy Thần nhân bảo rằng: "Ta là thần Long Đỗ, ở đây đã lâu. Nay nghe ông đắp thành ở đây, nên đến gặp, sao phải yểm?". Cao Biền kinh hãi, tỉnh giấc than rằng "Ta mà không trấn áp được người phương xa sao? Sao lại sinh ra điềm quái dị này?". Biền bèn làm bùa, chôn cùng với vàng và đồng để yểm. Ngay đêm ấy, sấm chớp nổi lên ầm ầm. Sáng hôm sau ra nhìn, thấy vàng và đồng đều nát thành bụi. Cao Biền càng lấy làm kinh dị, bèn dựng đền thờ thần ngay chỗ đó. Đến thời Lê niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705) người ở 3 giáp trùng tu đền, dựng bia. Văn bia có đoạn như sau:

---

[1] Nay thuộc phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

"Bia là khắc ghi công trạng để báo cho muôn đời sau được biết. Xét ngôi đền này, là nhánh chính của biển cạn, dư khí của núi Nùng. Thành Đại La ôm ấp bên phải, sông Nhị Hà uốn quanh bên trái. Non nước hun đúc sự linh thiêng của sao trời; chủ khách thể hiện hết vẻ mỹ lệ của Đông Hải. Đây quả là cảnh đẹp trong thiên hạ. Đền từ khi được sáng lập vào đời trước, cột dựng cốt rồng, mái chèn vẩy cá. Miếu mạo trang sức nguy nga, cột xà gia công tô chạm. Hễ cầu là ứng, có cảm ắt thông. Quanh năm cơm gạo biện bày, thịt rượu dâng cúng, mùa nào thức nấy không bao giờ dứt.

Từ đời Trung hưng lại đây, vẫn kính cẩn làm lễ thờ thần, lập đàn chúc thánh, nhiều lần được gia phong bậc Thượng đẳng, nhà cửa được cải tạo, còn được ban mũ lọng, áo quần, đồ cúng thờ nhiều không kể hết. Đúng là vì thần linh thiêng nên tiếng tăm lan khắp, niềm kính tín ngày một gia tăng, đâu dám coi thường. Nhưng mấy năm lại đây, ngày lại tháng qua, mưa vùi gió dập, cảnh quan chẳng được đẹp đẽ như xưa. Việc khôi phục lại ắt phải chờ đến công sức của các bậc đại thí chủ vậy.

Nay quan viên ba giáp, trên dưới cùng nhau bàn tính, mời ông Lễ khoa cấp sự trung Nhữ Tiến Dụng xem đất tìm hướng, hưng công góp phúc tiến hành công việc. Tiếng lành đồn khắp, trên từ nhà giàu cửa son, dưới đến bạch đinh nhà rách, già trẻ gái trai xa gần, tay xách vai gồng đem đến đóng góp, nào tiền nào gạo, gỗ lạt gạch đá, công đức không kể xiết.

Từ ngày mồng 4 tháng 12 năm Bính Dần (1686), bói chọn ngày lành tháng tốt, cùng hợp sức khởi công, trùng tu một dãy tiền đình, lại sửa chữa những chỗ thấm dột, chẳng mấy ngày đã hoàn thành công việc.

Điện đường tráng lệ tựa gấm thêu, lâu đài nguy nga như ngọc bích; hương án lung linh, vàng son ánh tam thiên thế giới. Những biết công đức cao dày, rằng hay báo ứng tất đến. Mong sao thần ban cho điềm lành, phát cho phúc lớn, phù trợ Hoàng gia vững bền, giúp rập Vương nghiệp dài lâu. Thế nước tôn nghiêm, mạnh như núi cao; thiên

hạ vững bền, vững tựa Thái Sơn. Đền thờ hương hoả không dứt, tế tự chẳng dừng, danh tiếng càng thêm lừng lẫy, lời ca tụng chẳng thể nào hết được.

Vậy nên khắc vào bia truyền lại lâu dài.

Năm thứ 8 niên hiệu Chính Hoà triều Lê (1687)".[1]

Đền Cao Sơn Đại vương

Đền ở phường Kim Liên, tổng Kim Liên, huyện Thọ Xương (xưa là phường Đông Tác)[2]. Tương truyền thần là một trong số 50 người con của Lạc Long Quân lên núi, cũng là vị thứ hai được thờ ở đền núi Tản Viên, tức là Tả Cao Sơn Đại Vương.

Đền nguyên ở tỉnh Thanh Hoá. Khi Lê Tương Dực dấy binh dẹp loạn, từng cầu đảo thần. Khi về Thăng Long, thần cũng từng linh hiển trợ giúp, vua bèn lập đàn cầu cúng và tạ ơn thần ở đó, rồi lập đền thờ, khắc bia đá. Bài văn bia viết rằng[3]:

"Từng nghe: bậc Đế vương dấy binh nhân nghĩa, cứu sống muôn dân, khôi phục cơ nghiệp, mở mang cơ đồ, tạo lập nên công trạng vô

---

[1] Bài văn bia này có nhan đề *Bạch Mã thần từ bi ký*, do Nhữ Tiến Dụng, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664), người xã Hoạch Trạch huyện Đường An soạn năm Chính Hòa thứ 8, thác bản lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 00193. Khi dịch đoạn trích này chúng tôi có tham khảo đối chiếu với nguyên văn văn bia trên thác bản đó để đính sửa một đôi chỗ sao chép sai sót nhầm lẫn.

[2] Nay thuộc phố Đông Tác, phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[3] Bài văn bia này có nhan đề *Cao Sơn Đại vương thần từ bi minh tịnh tự*, do Lễ bộ Thượng thư, Quốc Tử Giám Tế tửu Lê Tung soạn năm Hồng Thuận thứ 2, thác bản lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 01025-01026. Khi dịch chúng tôi có tham khảo đối chiếu với nguyên văn văn bia trên thác bản đó để đính sửa một đôi chỗ sao chép sai sót nhầm lẫn.

cùng lớn lao, gây dựng thành công nghiệp vô cùng to lớn, ấy là bởi vì có cái đức vô cùng lớn lao thì mới được trời cao giúp sức, thần minh phù hộ, chứ đâu phải là sự ngẫu nhiên. Bởi lẽ đó, Vũ Vương tạo dựng triều Chu, phải nhờ đến thần linh núi sông giúp rập; Quang Vũ lấy lại ngôi báu nhà Hán cũng cậy có ông già áo trắng âm phù.

Nước Đại Việt ta, Thánh Tổ Cao Hoàng Đế khởi nghĩa lập nên công nghiệp cũng có được các đấng linh thiêng ngầm giúp. Há chẳng phải trời đất thương yêu bực chí nhân, qủy thần ưu ái kẻ có đức đó sao! Sau đó miếu thờ được xây dựng, việc tế lễ mở ra, điển thờ lưu truyền, xuân thu tế tự, đó đều là để báo đáp ơn thần và cầu xin phúc lớn. Sự linh ứng rõ ràng, cổ kim thành nếp.

Nhưng mới rồi, kẻ nội loạn trong Hoàng tộc thất đức[1], hung bạo càn rỡ, ngoại thích chuyên quyền, nội triều gây loạn. Dân chúng lầm than, triều dã hàm nhục[2]. Trời oán dân giận mà chẳng hay, người chống kẻ lìa cũng đâu biết.

Tháng 11 năm Kỷ Tỵ, Hoàng thượng lánh nạn về Tây Đô để dấy quân nhân nghĩa nhằm phục hồi cơ nghiệp của Cao tổ, cứu vớt ức triệu

---

[1] Chỉ vua Lê Uy Mục (ở ngôi 1506-1509). Theo *Toàn thư*, vua Uy Mục là người nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, thích ra oai, tàn hại người tông thất, giết ngầm tổ mẫu, họ ngoại hoành hành, trăm họ oán giận, người bấy giờ gọi là Quỷ vương.

[2] *Toàn thư* (q.XIV, tờ 47a): Lê Uy Mục từ khi lên ngôi, vua đêm nào cũng cùng cung nhân vui đùa uống rượu vô độ. Khi rượu say liền giết cả cung nhân. Bấy giờ, uy quyền thuộc về họ ngoại, phía đông thì làng Hoa Lăng (quê của cha nuôi), phía tây thì làng Nhân Mục (quê của vợ vua), phía bắc thì làng Phù Chẩn (quê của mẹ vua) đều chuyên cậy quyền thế, vùi dập các quan, kẻ thì vì ý riêng mà giết hại sinh dân, kẻ thì dùng ngón kín mà yêu sách tiền của, mọi thứ súc vật, hoa màu của dân, chúng đều cướp đoạt cả, nhà nào có đồ lạ, vật quý, chúng đánh dấu chữ vào và đòi lấy. Muôn dân ta oán mà vua vẫn không chừa, lại mang lòng ngờ vực, đố kỵ. Các quan người nào ngày trước không lập mình, thì thường giết đi.

sinh dân[1]. Bấy giờ, cánh bầy tôi thân thuộc ở điện Trường Lạc người thân thuộc hợp sức mưu toan, một dạ trung thành, gồm các vị Khai quốc công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tán trị hiệu thuận khai phủ nghi đồng tam ty, Bình chương quân quốc trọng sự, Phụ quốc Thừa tướng Thượng tể, Thái phó Uy quốc công Nguyễn Bá Lân; Dực vận công thần, Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng, Tả đô đốc, Kim ngô vệ Đô chỉ huy sứ ty Chỉ huy sứ Chưởng vệ sự, An Hoà hầu Nguyễn Hoằng Dụ[2]; Quang tiến trấn quốc Đại tướng quân, Tả kiểm điểm Tham đốc Hiệu lực tứ vệ sự vụ Nguyễn Văn Lữ[3] v.v... vâng mệnh dấy binh, đồng tâm phò tá, tập hợp hào kiệt, điều động binh dân, phò tá cần vương, cứu vớt dân lành. Khi bọn Văn Lữ hành quân đến huyện Phụng Hoá, thấy nơi đây núi rừng trùng điệp, cây cỏ rậm rạp phủ khắp một vùng rộng lớn, có cái vực tên gọi vực Lâm rộng chừng một mẫu, mặt nước tĩnh lặng sâu thẳm, cây cối mọc san sát. Trên bờ có ngôi đền lấp trong đám cỏ lau. Trong đền có phiến đá, trên đề "Cao Sơn Đại vương". Bọn Văn Lữ nhìn thấy, lấy làm kinh dị, bèn thành tâm khấn rằng: "Bọn Đoan Khánh[4] tham tàn bạo ngược, khiến dân chúng khốn khổ không thể sống nổi. Mệnh trời và lòng người đều thuận theo người có đức. Nay Thánh thượng là cháu của Thánh Tông, là con của Kiến Hoàng, nghĩ đến nỗi khó khăn vất vả để sáng nghiệp của tổ tông, xót thương

---

[1] Theo *Toàn thư* (q.XIV, tờ 50a): tháng 11 năm Kỷ Tị niên hiệu Đoan Khánh thứ 5 (1509), Giản Tu công được em họ của Trường Lạc Hoàng thái hậu là Nguyễn Văn Lang rước về Tây Đô, tôn làm minh chủ, ra hịch kể tội vua Lê Uy Mục rồi dấy binh khởi nghĩa, tiến về Đông Kinh, buộc Lê Uy Mục phải uống thuốc độc tự sát. Sau đó đến tháng 12, Giản Tu công lên ngôi, tức vua Lê Tương Dực, đổi niên hiệu Hồng Thuận.

[2] *Nguyễn Hoằng Dụ*: con trai của Nguyễn Văn Lang.

[3] *Nguyễn Văn Lữ*: em ruột của Nghĩa Quốc công Nguyễn Văn Lang. Do có công tôn phò vua Lê Tương Dực nên được thăng chức Thượng thư bộ Hộ, tước Quỳnh Sơn hầu. Ông là người biên soạn quyển *Gia phả họ Nguyễn* từng được Lê Quý Đôn tham khảo và nhắc tới trong *Kiến văn tiểu lục*.

[4] *Đoan Khánh*: niên hiệu của vua Lê Uy Mục.

nỗi điêu linh khốn khổ của dân chúng, nên đã vì xã tắc mà tính kế, dấy binh trừ tàn khử bạo. Bọn Văn Lữ chúng tôi cùng nhau phò tá minh quân, để định yên thiên hạ. Nếu thần có linh thiêng, xin hãy ra tay giúp rập, ngầm phù hộ cho chúng tôi để lo tròn nghiệp lớn. Đến ngày thắng lợi, Văn Lữ bọn tôi ắt tâu với triều đình, tôn vinh thần để tỏ rõ ân huệ của thần". Khấn xong, chỉnh trang đội ngũ hành quân lên đường. Thần dân bốn phương không hẹn nhau mà đều kéo tới, mang theo bầu nước giỏ cơm ra đón vương sư. Thế rồi quân sĩ chẳng phải khó nhọc máu dính lưỡi gươm, dân chúng đã thỏa niềm trông ngóng. Bọn giặc hung tàn bị quét sạch, khôi phục cung điện trở lại bình yên, xã tắc muôn thuở vững bền, chín miếu hồn thiêng thoả ước. Nếp nhà phép nước nhờ đó lại được ngay ngắn, cơ đồ sự nghiệp do vậy được vãn hồi. Chỉ qua mấy tuần mà đã đạt được thành công, ấy bởi do đức Thánh cao dày cảm ứng khiến trời và người cùng hưởng ứng và lại được qủy thần trợ giúp sức cho mới được nhanh chóng như vậy.

Ngày mồng hai tháng mười hai[1] năm đó, Hoàng thượng vẻ vang lên ngôi báu, phủ dụ bốn phương; thi hành chính sự, ban phát nhân nghĩa để vỗ về muôn dân, gia lễ ban trật để tỏ lòng truy tưởng bách thần. Bọn Văn Lữ nghĩ rằng công lớn đã thành, nhớ tới công phù trợ của thần, bèn đem sự việc trước tâu lên Hoàng thượng. Hoàng thượng chuẩn y, sắc cho quan Huyện doãn huyện Phụng Hoá[2], đốc thúc quân dân dựng ngôi đền thờ, lại sai bộ Công dựng tấm bia và sai bọn thần soạn bài văn bia để lưu truyền lâu dài.

Bọn thần tự xét thấy mình ngu hèn thô lậu, đâu có đủ tài để tán dương công nghiệp ngời ngời của Thánh hoàng, ca ngợi sự kỳ diệu linh thông của tôn thần. Nhưng đã nhận chiếu chỉ, dám đâu trái mệnh.

---

[1] *Toàn thư* chép ngày lên ngôi của vua Lê Tương Dực là vào ngày mồng 4 tháng 12.

[2] Nay là vùng đất thuộc huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Bọn thần trộm nghĩ, người có đức ắt được nhận mệnh trời, đó là lý cố định xưa nay; tinh vi mà vẫn thể hiện rõ ràng, đó là đức lớn của quỉ thần. Còn như, khai sáng sự nghiệp phi thường, tuy do đức của các bậc đế vương, nhưng để cho sự nghiệp phi thường trở nên thành công cũng chính nhờ thần minh giúp rập. Cái lý chốn u minh, mối cơ duyên cảm ứng, đó là thứ đã tồn tại giữa sự giao tiếp trời, người. Vì thế việc dựng ngôi đền cao đẹp, sớm tối hương lửa là để báo đáp ơn thần; ghi chép điển thờ, khắc ghi bia đá là cốt biểu dương sự linh thiêng.

Kính nghĩ, thần minh vốn bẩm thụ chính khí của đất trời, đúc kết anh linh của sông núi, giúp rập cơ nghiệp hoàng gia, tôn phò ngôi báu, chở che ban phát phúc lớn mãi đến muôn đời. Vậy cũng giống như ngọn núi này sẽ cùng tồn tại mãi mãi với đất trời. Ôi! Tốt đẹp thay!

Có bài Minh rằng:

Rậm rạp rừng sâu
Sương khói một màu
Dệt nên kỳ tú
Tụ hợp cơ mầu
Vực sâu ánh biếc
Nước xanh soi trời
Lặng sâu khó biết
Bàng bạc chơi vơi
Núi cao nước thẳm
Thần ở mọi nơi
Bốn phía vời trông
Vũ trụ mênh mông
Thấy ở chốn này
Một ngôi từ vũ
Lau trúc che khuất
Phấn đề lòng bia
Cao Sơn nổi danh

Uy nghi cao ngất
Có cảm có thông
Cầu gì được tất
Bấy giờ nguy khốn
Trời giúp minh quân
Dấy binh dẹp giặc
Cờ kiếm đích thân
Các tướng hăng hái
Chiêu tập nghĩa quân
Tiễu trừ quyết chí
Cầu chúc chuyên cần
Đại sự chắc thắng
Đem lễ tạ ân
Lồng lộng như thấy
Chứng giám vận lớn
Lẫm liệt uy thanh
Chớp giật sấm rền
Dân chúng chờ mong
Cờ bay trong gió
Vẻn vẹn một tuần
Đất trời thanh thái
Công ấy người nào
Chỉ thần mới phải
Báo đáp lòng thành
Chép vào sử xanh
Tỏ bày tâm khảm
Suốt đời không quên
Trời cao chứng giám
Đức lớn bao khoan
Xem bói cát tường
Năm tháng (qua đi)

Phụng thờ nghiêm chỉnh
Việc đó trước tiên
Bèn khuyên trưởng ấp
Trùng tu việc gấp
Thuê thợ mua gỗ
Đền thờ dựng lên
Rui mè cột kèo
Nguy nga lấp lánh
Miếu mạo tôn nghiêm
Linh thiêng sáng rực
Hương khói như sương
Quanh năm không dứt
Còn việc nghi công
Đã khắc vào đá
Xuân thu tế tự
Gõ mõ thỉnh chuông
Danh thơm càng rõ
Giúp nước mạnh giàu
Vạn năm ban phúc
Thi hành thuần phong
Trước đền trấn yểm
Tỏ rõ vô cùng.

Ngày lành tháng giữa thu năm Canh Ngọ, năm thứ 2 niên hiệu Hồng Thuận (1510).

Đền Quý Minh

Đền ở phường Đông Hà, huyện Thọ Xương[1], do hai giáp Đông và Đoài thờ cúng. Thế truyền rằng thần tên là Vương Hậu, tự Quý Minh, là

[1] Nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm.

một trong năm mươi người con của Lạc Long Quân lên núi, tức vị thần thứ ba Quý Minh Đại vương, ngôi núi bên phải được thờ ở đền núi Tản Viên. Vương cùng với Tản Viên từ biển trở về, đến phường Đông Hà thì hiển thánh, người ở trong phường bèn lập miếu thờ phụng ngài. Vào khoảng niên hiệu Dương Đức (1672 - 1673), ở phủ Đoan Hùng có bệnh dịch, bỗng một ông già xuất hiện đứng trên núi Ngọc Chúc, người theo hầu có đến hàng trăm. Người trong phủ đem sự tình ra cầu khấn, bèn được khỏi bệnh tật. Đến năm Ất Tỵ niên hiệu Bảo Thái[1] (1725), Thượng hoàng nằm mộng thấy một ông già hiện ra bảo: "Ta là phán quan núi Tản Viên, thừa mệnh trời xuống cứu dân". Dân chúng cả vùng Đoan Hùng nhờ vậy được cứu sống. Vua bèn phong cho là Phúc thần. Khoảng niên hiệu Vĩnh Lịch[2] khi tiến hành khảo cứu rà soát lại bách thần, ngài hóa phép xé lá cờ lụa cuốn theo gió mang đi, chốc lát sau lại đưa về vá lại lành lặn như cũ. Hàng năm cứ đến tiết xuân thì làm lễ tế trâu đất, quan phủ trước tiên đến đền này làm lễ cáo, sau đó đến đền Bạch Mã làm lễ. Việc đó đã thành lệ, mọi lao dịch đều được miễn trừ để lo việc cúng tế ở đền.

Đền Ngọc Sơn

Đền ở huyện Thọ Xương. Giữa hồ Tả Vọng có một hòn núi đất, tên gọi Ngọc Sơn. Trên đó có hai ngôi đền. Ngôi phía sau thờ Quan Thánh Đế Quân, ngôi phía trước thờ Văn Xương Đế Quân. Tại đây có bài văn bia viết rằng[3]:

---

[1] Nguyên văn chép là Kỷ Tị. Nhưng đời Bảo Thái không có năm can chi Kỷ Tị, nên tạm sửa thành Ất Tị.

[2] Có lẽ là niên hiệu Vĩnh Khánh 1729- 1732.

[3] Bài văn bia này có nhan đề *Ngọc sơn Đế quân từ ký*, do Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ 7 (1826) là Vũ Tông Phan soạn năm Thiệu Trị thứ 3, thác bản lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 00061-00062. Khi dịch chúng tôi có tham khảo đối chiếu với nguyên văn văn bia trên thác bản đó để đính sửa một đôi chỗ sao chép sai sót nhầm lẫn.

"Từ xưa đến nay cảnh đẹp chưa từng bỏ phí bao giờ. Hồ Tả Vọng ngày trước gọi là Hoàn Kiếm, là một danh thắng ở chốn kinh kỳ xưa. Mặt hồ phía bắc nổi lên một ngôi núi đất rộng chừng ba, bốn sào, tương truyền đây là bậc ngồi câu cá hồi cuối đời Lê. Xưa kia ông Tín Trai ở Nhị Khê nhân thấy ở đó có đền thờ thánh Quan Đế bèn cho sửa sang lại rồi đặt tên là chùa Ngọc Sơn. Chùa quay mặt hướng nam, phía trước dựng gác chuông, phong cảnh nhờ thế càng thêm khởi sắc. Trải năm tháng lâu xa, ngôi chùa bị đổ nát, tưởng chừng chùa cũng muốn đi theo người.

Gần đây, hội Hướng thiện trong đó có những người xuất thân khoa mục tham gia, khi mới thành lập, chủ yếu để khuyến khích làm việc thiện. Hội vốn thờ Văn Xương Đế Quân, nhưng chưa có đền thờ. Những người con của ông Tín Trai có quan hệ thân thiết với Hội, nên đã tình nguyện nhượng lại chùa này cho hội. Toàn hội đến làm lễ trước Đế Quân, xin được quẻ bói viết rằng :

Gươm báu mới mài ánh sáng choang,
Bốn phương chiếu rọi mặc hành tàng.
Từ xưa nền tảng còn nguyên đó,
Nhuận sắc khang trang nức tiếng vang.

Hội bèn tiến hành tu bổ đền thờ Quan Đế, dỡ bỏ gác chuông, cải tạo chùa thành đền thờ Văn Xương Đế Quân. Đền gồm ba gian, ở chính giữa đặt thờ pho tượng mới. Giải vũ hai bên tả hữu mỗi bên một gian. Hai phía đông tây mỗi bên có năm gian buồng. Đền được khởi công từ mùa đông năm Tân Sửu (1841), đến mùa thu năm Nhâm Dần (1842) thì hoàn thành. Tiền chi phí do hội cung cấp và do thập phương quyên góp tính ra khoảng không dưới ba ngàn quan. Qui mô đền so với trước đây to đẹp hơn nhiều.

Ôi! Hồ Gươm là thắng cảnh thiên nhiên, điều đó không vì có núi cao, nước sâu và cũng chẳng do có hay không sự gia công của con người mà tăng hay giảm giá trị. Có điều trước mắt ta có một cảnh đẹp như vậy lẽ nào lại nỡ để phí hoài. Nếu có người ở đây thì nên hoà hợp

với cảnh vật. Hội Hướng thiện xin quẻ dựng đền liền được, đó là do có tấm lòng thành của con người khiến cho phong cảnh đẹp cũng được cậy nhờ.

Kể từ nay, việc thờ thần đã có nơi có chốn, các bậc sĩ phu cùng nhau hẹn ước đi về. Người mến cảnh càng thêm yêu cả cái danh, trong hội ai ẩn dật tu hành, hay muốn du ngoạn, nghỉ ngơi đều đã có nơi. Nguồn cảm hứng đối với cảnh trăng soi bóng nước, gió thổi đầu non đã giúp ích rất nhiều cho những ai làm điều thiện.

Từ nhiều năm nay tôi vẫn thường đến đây ngoạn cảnh. Lần này trở lại ngắm cảnh đền, nhìn khắp bốn phía, thấy cảnh sắc đổi mới hoàn toàn. Đã mừng vì mọi người tìm chọn được đất lành, lại càng mừng gấp bội vì cảnh đẹp ở đây chẳng còn đơn độc nữa. Còn việc cố gắng làm điều thiện ắt có thần minh chứng giám, chẳng cần phải nói gì thêm. Nay làm bài ký.

Năm thứ ba niên hiệu Thiệu Trị (1843)".

Năm thứ hai niên hiệu Tự Đức (1849) đoàn sứ bộ đi sứ nhà Thanh trước lúc lên đường đã đến đây cầu đảo. Khi về nước có đến đây làm lễ tạ.

Đền thờ Hoàng Tế Tối linh Đại vương

Đền ở trại Thủ Lệ, thuộc tổng Nội ở về phía tây huyện Vĩnh Thuận[1]. Tương truyền: Lý Thái Tông một lần đến hồ Linh Đàm, trông thấy người con gái đang giặt lụa, đem lòng yêu mến đón nàng về cung. Về sau, nàng mang thai 14 tháng, sinh được một người con trai. Người con lên 8 tuổi vẫn chưa biết nói. Bấy giờ gặp năm ấy trời đại hạn. Bỗng

[1] Còn gọi là đền Voi Phục, thờ Linh Lang Đại vương. Nay ở trong khuôn viên công viên Thủ Lệ thuộc phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình.

cậu bé nói với viên hương trưởng: "Hãy đưa ta đi gặp Phụ hoàng!" rồi cùng hương trưởng đi đến cửa khuyết. Vua bèn triệu bà mẹ chú bé đến hỏi rõ duyên cớ. Bà mẹ kể hết tình thực. Nhà vua bèn giữ lại trong cung để nuôi dưỡng. Chẳng bao lâu sau cậu bé bị bệnh đậu mùa. Bệnh tình kéo dài ba tháng mà vẫn không khỏi, thuốc men chữa chạy đều vô hiệu. Vua bảo: "Nếu không phải là con của ta, muốn đi đâu thì cứ việc mà đi, việc gì phải mượn cớ bệnh tật khổ sở như thế?". Cậu bé đáp: "Thần không phải là con của Phụ hoàng, bấy lâu may được thác vào thánh thể, nay phải ra đi. Xin Thánh thượng cho buông màn che xung quanh cho thần". Chừng sang canh một, cậu bé hoá thành giao long cưỡi gió bay đến đầu cầu ở hồ Linh Lang, nằm lại trên ngọn cây. Trung sứ trở về tấu với Vua. Vua bèn sai lập miếu thờ. Giao long liền bò xống nước và biến mất. Vì vậy từ xưa vẫn lấy chữ Linh Lang làm tên húy của thần. Hễ có việc cầu đảo đều được linh ứng, trải các triều đại đều được ban tặng sắc phong.

Đền Linh Vũ Đại vương[1]

Đền ở phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận[2]. Đền nguyên ở núi Đồng Cổ, xã Đan Nê, huyện Yên Định, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ngày xưa, khi vua Lý Thái Tổ chinh phạt Chiêm Thành, đêm nằm mộng thấy một người mình mặc áo giáp đến nói rằng: "Ta là sơn thần núi Đồng Cổ, nghe tin nhà vua đi chinh phạt phương nam, ta xin được theo quân để lập công. Sau khi dẹp xong giặc Chiêm Thành, nhà vua bèn cho lập đàn thờ thần ở phía bắc Kinh thành. Khi Thái Tôn lên ngôi, lại mộng thấy thần báo cho biết rằng rằng ba vị Vương là Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh sắp sinh biến, hãy mau điều quân đi dẹp ngay. Kịp đến lúc dẹp xong được nội loạn, bèn phong cho thần tước Vương và

---

[1] Còn gọi là đền Đồng Cổ.

[2] Nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ.

cho lập miếu thờ ở bờ phải La Thành, tuyên đọc lời thề trong đền miếu: "Làm con mà bất hiếu, làm tôi mà bất trung, xin thần minh giết chết". Từ đó trở đi giữ thành lệ thường. Đến triều Lê, bắt đầu có lệ cứ đến ngày Tuất tháng Giêng làm lễ ăn thề giữa bãi cát, và sai quan đến làm lễ tế riêng ở đàn Đồng Cổ.

Đền Huyền Thiên Đại thánh

Đền này ở xã Bộ Đầu, huyện Thượng Phúc[1]. Tương truyền mẹ của thần bị giao long bắt, thần bèn từ trên trời giáng xuống bắt và giết chết giao long rồi bỗng nhiên hoá, chỉ để lại vết chân. Dân ấp bèn lập đền thờ ở đó.

Đền thờ Chu Văn Trinh tiên sinh

Đền ở xã Huỳnh Cung, huyện Thanh Trì[2]. Tiên sinh họ Chu tên An, người ở xã này. Vào thời Trần, tiên sinh được vời vào Quốc Tử Giám giảng dạy Kinh sách cho Thái tử. Đến niên hiệu Thiệu Phong (1341-1357), các quan trong triều lắm kẻ lộng quyền, tiên sinh dâng sớ xin xử trảm bảy viên nịnh thần, nhưng vua không nghe. Ông bèn treo mũ từ quan, về vui thú điền viên ở vùng non nước Chí Linh (núi Phượng Hoàng, xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đến cuối thời Lê, quan Hiến sát sứ Lê Đàn có dựng bia ghi sự tích. Đến niên hiệu Thiệu Trị (1841- 1847) quan tỉnh này cũng cho lập đền thờ ở đó), lấy hiệu là Tiều ẩn. Mỗi lần triệu mời mới về kinh. Năm đầu niên hiệu Thiệu Khánh (1370) ông chống gậy lên Kinh yết kiến vua xin được về quê, từ chối không nhận tước phong. Khi tiên sinh qua đời, vua sai các quan

---

[1] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì.

đến dụ tế, ban cho tên thuỵ là Văn Trinh, được phối thờ ở Văn Miếu. Trải các đời sau đều thờ tiên sinh và đều phong tặng. Năm Kỷ Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng (1749) Bùi Tồn Am[1] soạn bài văn khắc lên đài hương, có đoạn như sau:

"Kính nghĩ, phu tử, nhuần nhuyễn lý học, tiến vì nghĩa mà lui cũng vì nghĩa. Học trò của phu tử đều là những người tài giỏi thấu hiểu thánh học. Những lời văn thơ bài xích gian tà của ngài còn lưu lại, dẫu trăm đời sau người đời vẫn tấm tắc ngợi ca. *Kinh Thi* chẳng đã từng có câu: "Ngẩng trông núi cao, đi con đường lớn" đó ư!".

Đền thờ thần
Trạm Linh Hoằng Trạch Đàm Chiêm Linh Phu Hiển Khánh

Đền ở địa phận các thôn Pháp Vân, Tứ Kỳ, Linh Đường, Đại Từ, Tựu Liệt của 2 xã Thanh Liệt và Hoàng Liệt huyện Thanh Trì[2]. Tương truyền vào niên hiệu Đại Khánh (1314 - 1323) thời Trần, ông Chu Văn Trinh mở lớp dạy học ở xã Huỳnh Cung, có một học trò đến xin thụ nghiệp, ăn nói cử chỉ rất lạ, ông lấy làm nghi, cố dò xem tung tích. Một ngày nọ dậy sớm, từ xa trông thấy người ấy từ dưới nước đi lên. Bấy giờ hạn hán đã lâu, lúa má cháy khô. Dân khắp nơi lo cầu mưa nhưng không linh nghiệm. Thày Chu bèn đem sự tình đó kể với học trò. Ban đầu vị Tú tài thoái thác, sau thấy thày Chu có lòng thành thực sự thương xót dân chúng, người ấy mới thưa rằng: "Trời hiện đang cấm mưa, nhờ

---

[1] Tức Bùi Huy Bích (1744-1802) người xã Định Công, huyện Thanh Trì, nay là phường Định Công, quận Hoàng Mai. Ông tự Hy Chương, Ẩm Chương, hiệu Tồn Am, Tồn Ông. Đỗ Hoàng giáp năm Cảnh Hưng 30 (1769). Làm quan đến Bình chương sự, Tham tụng, tước Kế Liệt hầu.

[2] Còn có tên là đền Trạm Linh Hoằng Trạch Đại vương hay đền Hiển Thánh, thờ thủy thần có tôn hiệu là Trạm Linh Hoằng Trạch Đại vương. Nay thuộc xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì.

thế con mới được nhàn nhã đến đây. Nay bốn biển, ba nguồn, chín sông, bốn đầm cho đến các ao hồ khe suối đều đã có lệnh cấm, chỉ còn một chút nước sót lại trong cái nghiên mực này làm sao tưới cho khắp được muôn phương? Thôi thì con cũng vâng mệnh của thầy, cố gắng khơi ngòi để tạm giải nỗi khổ khô héo cho dân một tổng này vậy". Đêm ấy, trời không hề có sấm chớp, nhưng thấy có mây đen kéo, từ lưng chừng trời mưa đổ rào rào suốt đêm, nước mưa màu đen tràn ngập hàng mẫu ao đầm năm xã bảy thôn, lúa má xanh tươi trở lại. Sau đó vị Tú tài từ biệt ra đi. Thày Chu thuật lại sự việc, dân tổng ấy bèn dựng miếu bên bờ đầm thờ vị Tú tài làm phúc thần. Từ đó trở đi, phàm cầu đảo việc gì đều được linh ứng. Cứ mỗi lần xét phong bách thần, thần đều được xếp hạng ưu, các đời đều sắc phong là Thượng đẳng phúc thần.

Lăng Quang Thiệu triều Lê xưa

Lăng ở xứ Hồ Phúc, xã Quỳnh Đô, tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì[1]. Chốn ấy là bãi đất bằng, cỏ mọc đầy mặt đất, xung quanh không có bờ thành, chiều dài 19 trượng, chiều rộng 18 trượng 4 thước 5 tấc. Trên lăng có dựng bia đá, mặt trước có khắc dòng chữ: "Ngày 21 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) vâng sắc xây lăng Chiêu Hoàng triều Lê (tức Lê Chiêu Tông)".

Ngày trước vào thời Lê có sáng lập nên điện Thuỵ Quang, nhà lăng tẩm có hai toà mỗi toà năm gian, cổng nghi môn có ba gian. Hàng năm cứ vào 4 ngày tết đầu năm, ngày khai ấn[2] và các tiết Đoan dương, Trung nguyên, Trung thu, tiết cúng cơm mới, lễ tiên yết mồng bảy tháng 12 và chính kỵ ngày mồng tám tháng 12, mỗi tiết lễ phẩm chi phí

---

[1] Nay thuộc xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì.

[2] Ngày mở ấn, trở lại làm việc công bình thường. Chế độ nhà Thanh ở Trung Quốc, cuối năm trước khi nghỉ tết có lễ phong ấn (cất ấn); khoảng trung tuần tháng giêng lại có lễ khai ấn (mở ấn).

bao nhiêu, đều do thôn này lo sắm sửa, nhưng đã được miễn tô thuế gạo tiền, lại còn được miễn cả phu phen, binh dịch để lo cử người coi miếu. Việc này đã được ghi vào sự tích. Nhưng trước đây binh hoả đã thui trụi cả điện thờ, cửa nghi môn và bản chép sự tích. Về sau thôn này lại dựng ngôi đền thờ trên nền đất cũ.

Đền Tiết Nghĩa

Đền ở xã Thúy Ái huyện Thanh Trì. Nàng là người thiếp của quan Quản đội Tiền trạch họ Ngô thời Lê. Nàng họ Lưu, tự Bá Tước. Vào năm Bính Ngọ, Ngô hầu chết trận khi đánh nhau với giặc trên sông Thúy Ái. Nàng dẫn theo gia đồng cùng đi tìm thi hài chồng nhưng không thấy, bèn lập đàn tế bên bờ sông. Nàng mặc quần áo sắc đỏ tím, vừa ngồi thuyền đi trên sông vừa khóc, rồi ngửa mặt lên trời thề rằng: "Ta nguyện theo phu quân đi xuống cõi mây nước!", rồi nhảy xuống sông tự vẫn. Người làng cảm động tấm lòng tiết nghĩa của nàng, bèn lập đền thờ. Người đời sau có câu ca ngợi nàng rằng:

Đường đường tiết nghĩa ngàn thu ấy
Há thẹn nhân gian những nổi chìm.

Miếu Trung Liệt

Miếu ở thôn Cổ Tân (xưa gọi là Bến Đá) thuộc huyện Thọ Xương[1]. Miếu dựng vào đời Lê niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705), thờ Thọ Đình hầu Quan Đế (tức Quan Công) đời Hán và phối thờ hai vị là

[1] Miếu thờ Thọ Đình hầu Quan Thánh đế (Quan Công), Quan Bình, Châu Xương (còn gọi là Châu Thương, Chu Xương), đều là người Trung Quốc đời Tam Quốc. Về sau thờ thêm công thần đời Lê sơ là Lê Lai. Đền được xây dựng khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680 – 1705) đời vua Lê Hy Tông. Nay thuộc khu vực phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

Quan Bình và Chu Thương, đồng thời phối thờ Lê Lai, vị công thần đã hy sinh vì nước triều Lê. Trong miếu có câu đối :

Đại tiết đẳng càn khôn, cố tự Hán dĩ lai, phượng nhãn tàm mi, nhất thiên tải cư chư vu kỳ miếu đình, lẫm nhược hồ chí nhân bất tử;

Chính khí giai nam bắc, kim hữu nhân ư thử, trung can nghĩa cốt, nhất nhị thần trang liệt liệt chi trở đậu, thứ kỷ vu phu tử hữu từ.

Nghĩa là:

Khí tiết cao tựa đất trời, mắt phượng mày tằm, tự Hán trở đi, nghìn năm ngự chốn miếu đình, lẫm liệt bậc chí nhân dường bất tử;

Chính khí vang lừng nam bắc, lòng trung gan nghĩa, có người ở đây, một hai bề tôi trang liệt, khói hương thờ khiến phu tử có lời.

Theo *Lam Sơn thực lục*, năm Mậu Tuất, Lê Thái Tổ dấy binh khởi nghĩa ở Lam Sơn, lúc đó thế địch đang mạnh, truy đuổi nhà vua rất gấp. Vua bèn triệu các tướng đến hỏi rằng: "Ai có thể thay trẫm giả xưng là chúa Lam Sơn đưa quân đi đánh Tây Đô, nếu lâm tình thế bất lợi, chịu cho giặc giết để dứt mối nghi ngờ của chúng, giúp ta ẩn náu dấu tích mưu đồ nghiệp lớn sau này?" Lê Lai tình nguyện đổi áo bào, dẫn quân ra, hô bảo quân giặc: "Ta là chúa Lam Sơn đây!" rồi phi ngựa xông trận, và bị giặc giết chết.

Miếu thờ Hoả thần

Miếu ở xã Yên Nội, tổng Thuần Mỹ, huyện Thọ Xương[1]. Khoảng những năm thuộc niên hiệu Minh Mệnh, quan tỉnh xin dựng miếu thờ thần vị của Ngũ hiển Hoa quang Đại đế. Mỗi khi nhà dân sinh hoả hoạn,

[1] Nay thuộc phố Hàng Điếu, quận Hoàn Kiếm.

đến đền cầu đảo, lửa đều bị dập tắt. Từ đó về sau các hộ dân và Khách (người Trung Hoa) trong vùng góp tiền của, thuê thợ trùng tu đền. Có văn bia chép rằng:

"Ở huyện Thọ Xương có miếu thờ thần lửa. Sau khi trùng tu hoàn tất, các hộ dân nhờ tôi viết văn bia để thờ. Tôi nói rằng: miếu thờ thần lửa trước đây chưa có. Tiểu chức tôi làm việc mới vài năm thôi, nhưng tôi nghĩ rằng, trước đây quan Đốc bộ đường Đặng đại nhân đã biết việc đó. Khi được mời tham gia xây dựng miếu, ông thân chinh đến vùng đất thuộc huyện nhà ở ngoài cửa thành và nhận công việc xây dựng miếu. Miếu gồm ba gian, quay mặt hướng nam, tường xây, mái ngói, có chuông treo, xuân thu nhị kỳ cúng tế. Năm Mậu Tuất, năm thứ 9 niên hiệu Minh Mệnh (1828).

Xưa kia hay xảy ra hoả hoạn, sau đó dường như không còn. Một thay đổi nhỏ, sự việc cỏn con, nhưng ích lợi lớn đã đến với một xóm phường.

Năm Kỷ Hợi Nguyễn đại nhân từ Tây Đô tới, xin trích sáu mẫu ruộng ở cạnh miếu để dùng vào việc tu sửa miếu. Thời gian trôi qua, miếu dần dần bị hư hỏng, các bậc kỳ mục trong huyện nhiều lần báo lên. Tôi nhiều lần đến xem xét, rồi bẩm báo với quan tỉnh. Các hộ dân lại cung cấp vật liệu, nhờ người đứng ra xây dựng nhà trong nhà ngoài mỗi dãy ba gian. Tháng 5 năm Tân Sửu khởi công, hai tháng sau thì hoàn thành. Miếu này đã thấu tận trời cao, còn việc xây dựng miếu lại do các bậc đại nhân lo liệu. Điều mà tôi chỉ biết sơ lược thì các bậc quân tử đã nói cả rồi. Ngoài ra, bậc quân tử cốt làm việc nghĩa cho dân, rồi sau mới góp sức vào việc thần thánh.

Hà Nội ngày đầu triều ta gọi là Bắc Thành, là một tỉnh vì trải qua 6 lần hoả hoạn nên trong lòng cứ lo canh cánh. Còn như phải có phương kế gì thì đó là trách nhiệm coi giữ đất này như Đặng đại nhân đã từng

làm. Thọ Xương là huyện ở sát thành quách. Sau khi cắt đặt (địa giới) bèn chiêu tập dân lưu tán, khai khẩn đất hoang, làm lại đường sá, trữ chứa nước nôi. Khi rảnh rỗi thì họp bàn để lập ra các điển lệ.

Nguyễn đại nhân thận trọng hoàn thành những việc chưa ai làm được. Nay tôi giữ nguyên thành quả của người trước để tu sửa mở rộng thêm. Tấm lòng đó, đạo lý ấy đâu phải là tự nhiên có được. Đó chính là lòng trung với dân, niềm tin với thần. Thần thấu hiểu được, đâu cứ phải báo nhiều.

Mai sau, xóm làng được yên vui, chung hưởng phúc, đất nước được thái bình, công sức của các bậc đại nhân được người ngợi ca, tôi đây cũng được phần vinh dự.

Tôi họ Nguyễn, tự là Thế Thường, hiện là Tri huyện huyện Thọ Xương.

Năm thứ nhất niên hiệu Thiệu Trị (1841)".

Đền thờ Đông Hải Đoàn Đại vương

Đền ở thôn Đô Quan, xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên. Vương họ Đoàn tự là Thượng. Ông quê ở xã Xuân Khánh, huyện Gia Lộc, làm quan triều Lý, hưởng lộc ngàn chung, làm việc chuyên cần. Sau bị triều thần đàn hặc bèn lui về Hồng Châu đắp thành tự thủ. Đến khi nhà Trần tiếp nhận ngôi báu nhà Lý, ông kiên quyết không chịu hàng, đánh nhau với Hoài Đạo vương Nguyễn Nộn, ông bị tử trận. Trải các triều đại ông đều được phong là Đại vương, rất linh thiêng.

Đền thờ Trung Thành Phổ Tế Đại vương

Đền ở xã Tông Chất, huyện Phú Xuyên. Người xưa truyền lại rằng, vương là vị thần được cư dân nhiều nơi vùng ngã ba sông Lương Giang như Thủy Thu, Đạm Giang thờ tự. Thần hiệu là Thổ Linh.

Khoảng những năm thuộc niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông (650 - 655), Đô đốc Phong Châu là Lý Thường Minh qua sông, thấy núi non tươi đẹp, bèn thắp hương cầu khấn. Đêm đến mộng thấy hai vị thần, một người xưng là Thổ Linh, còn một người nữa xưng là Thạch Khanh, cùng tiến đến trước mặt đòi thi võ nghệ xem ai hơn ai. Thạch Khanh nhún mình nhảy sang bờ nam thì đã thấy Thổ Lệnh ở đó. Thạch Khanh lại nhảy sang bờ bắc cũng lại thấy Thổ Lệnh đã ở bên đó tự bao giờ. Thường Minh thấy vậy vô cùng nể sợ, bèn đắp tượng phụng thờ. Về sau, vua Lý Thái Tông (1028 -2054) có lần đi qua xứ ấy, được thần ngầm giúp, bèn phong cho thần là Trung Thành Đại vương. Trải các triều đều có sắc phong. Các xã Bất Náo, Đường Xuyên, Lương Xá, Thần Qui, Yên Quyết, Văn Trai đều thờ vương.

Đền thờ Quảng Bác Đại vương

Đền ở xã Thịnh Đức, huyện Phú Xuyên. Tương truyền vương là thủy thần vùng ngã ba sông Sa Giang, họ Quảng, húy Bác. Thời Lê Thần Tông (1653-1663) giặc cướp nổi lên, vua lệnh quan đến đền cầu đảo, rồi phất cờ xuất quân chinh phạt, diệt trừ được bọn nghịch tặc, thu phục lại bờ cõi, bèn phong tặng cho Vương là Viễn Mô Cao Huân Hồng Liệt Đại vương. Đời Lê Gia Tông (1672-1675), trời hạn hán, đến đền cầu mưa được linh ứng, vua phong tặng cho vương là Bảo Quốc Hộ Dân Nhuận Trạch Hồng Ân Đại vương. Trải các đời đều được phong tặng.

Đền thờ Lê Văn Trinh

Đền ở xã Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên. Ông họ Lê, tự là Trọng Thứ, người xã Diên Hà, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn đời Lê[1]. Ông phụng

---

[1] Lúc đầu ông tên là Phú Thứ, sau đổi là Trọng Thứ, người xã Diên Hà, huyện Diên Hà, nay là xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Tiến sĩ năm bảo Thái 5 (1724). Thân phụ Lê Quý Đôn.

sự năm đời vua, rất có công, làm quan đến chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Nhập thị tả chính ngôn, Thượng thư bộ Hình. Có công sửa đổi triều nghi, rồi trí sĩ. Sau đó lại được mời ra làm quan rồi lại nghỉ hưu, được vua ban cho thuyền ngự đưa về tận bến sông quê nhà. Trước đó, các vị kỳ mục quan viên trong thôn khoảng hơn chục người đều mộng thấy bộ hạ của bản đền báo rằng, ngày mai sẽ có bản thổ Thành hoàng đi qua bến sông thuộc địa phận thôn nhà, phải chuẩn bị nghi trượng đón rước. Sáng sớm hôm sau từ kỳ lão hương trưởng dân thôn gặp nhau đều kể lại như vậy, lấy làm kỳ lạ, bèn chuẩn bị nghi trượng thờ thần, đứng ngóng ở bến sông, quả nhiên thấy có thuyền đi qua đó. Người trong thôn bèn ra vái lạy rước vào đền, trình bày rõ về giấc mộng tối qua, nhân đó trình xin duệ hiệu của ông. Sau khi ông mất, được tặng Thái bảo Hà quận công, hiệu Văn Trinh công. Cầu đảo đều được linh ứng.

Đền thờ Công chúa Nguyệt Nga

Đền này ở xã Hương Thôn, huyện Phú Xuyên. Tương truyền Công chúa là tiên ở trên trời, hiển linh ở bến sông chỗ ngã ba sông Lương Giang thuộc xã này, vì vậy được lập đền thờ, cầu đảo đều được linh ứng. Khi vua Lê Thần Tông (1649-1662) đi tuần thú qua sông này bỗng gặp sóng to gió lớn, vua cầu đảo ở đền lập tức sóng lặng gió dừng, bèn sắc phong cho thần là Thượng đẳng Công chúa. Trải các triều đại về sau đều có phong tặng.

Đền thờ Triệu Việt Vương

Đền ở xã An Trạch, huyện Nam Xương[1]. Vương họ Triệu, húy Quang Phục, người huyện Châu Diên, có công theo Lý Nam Đế đi đánh

[1] Nguyên bản viết là huyện Nam Giang, chúng tôi căn cứ vào một số tài liệu địa chí chữ Hán để cải chính. Nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

trận, được trao chức Tả tướng quân. Lý Nam Đế băng, Quang Phục xưng vương, đóng đô ở Long Biên, ở ngôi được 23 năm. Vua Hậu Lý mưu toan lật đổ. Vương tự lượng thế không thể chống cự nổi bèn đem theo con gái chạy về phía nam, đi đến xã An Trạch trú lại. Quân Lý truy đuổi đến nơi, vương bèn chạy đến cửa biển Đại Nha nhảy xuống biển trẫm mình. Sự tích của vương được ghi rõ trong *Sử ký*. Về sau, vương hiển linh ở xã An Trạch, được dân địa phương lập đền thờ phụng. Đến triều Lê, khi Thuần Hoàng Đế đi chinh phạt Chiêm Thành, ghé thuyền vào bến Long Xuyên, mộng thấy một vị tướng cầm cờ vàng xin được đi theo phù trợ. Tỉnh giấc, vua sai Thượng thư Nguyễn Như Đổ đi xem xét, quả nhiên thấy có ngôi đền bên bờ sông Cầu Không, trong có thờ một lá cờ vàng. Vua sai đến đó cúng tế, rồi lấy cờ cắm lên ngự thuyền. Đến lúc thắng lợi trở về, vua cho tu sửa đền, phong tặng là Thượng đẳng thần, lại chuẩn ban cho ba thôn 30 suất phu trông nom quét dọn đền và 20 quan tiền để dùng vào lễ tế xuân, tự soạn bài văn khắc lên biển đồng để thờ cúng. Niên hiệu Phúc Thái năm thứ năm (1647) sắc phong cho thần là Trấn Đô Bảo Dân Thiên Tôn Đại vương.

Chùa Sùng Khánh Báo Thiên

Chùa ở xã Tiên Thị, xưa gọi là phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương[1]. Chùa xây dựng năm thứ ba niên hiệu Long Thụy thời Lý (1056). Vua Lý Thánh Tông thân làm bài văn khắc lên bia. Đến năm thứ tư (1057) lại cho dựng ngọn tháp Đại Thắng Tư Thiên gồm 12 tầng, cao hàng chục trượng. Đến đời Nhuận Hồ (1400- 1407) đỉnh tháp bị đổ. Viên quan An phủ sứ Đông Đô bị tội biếm vì không tâu báo cho triều

[1] Vị trí chùa nay thuộc khu vực Nhà Thờ Lớn, phố Nhà Chung, quận Hoàn Kiếm.

đình biết sự kiện đó. Đời Lê mạt, quân Tây Sơn phá hủy chuông chùa để đúc tiền, dỡ gạch ngói của chùa đem đi xây cất. Trên những viên gạch của chùa viên nào cũng có in niên hiệu nhà Lý. Chùa hiện nay là do quan Đốc thuộc dòng Tôn thất nhân trùng tu từ di tích cũ. Những tảng đá xanh hiện có hình hoa sen nguyên là đá xây ở mặt ngoài tòa tháp, còn đá hình bát giác là đá ở bệ thềm tháp, đều là cổ vật ngày trước cả.

Bài minh văn khắc trên đỉnh đồng Phổ Minh do Nguyễn Trung Ngạn[1] soạn có đoạn nói: "Tôi lúc còn trẻ tuổi được nghe các cụ già kể rằng, nước ta có 4 báu vật lớn là: tháp Báo Thiên, đỉnh đồng Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm và chuông Quy Điền. Về sau, khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc đời Minh (1420), đỉnh đồng bị chuyển đến Đông Tân Bộ Đầu, cùng với chuông đều bị hủy để làm súng đạn".

Chùa Bà Ngô

Chùa ở thôn Thanh Miến (xưa là thôn Bà, lại còn gọi là thôn Thanh Ngô), huyện Thọ Xương[2]. Chùa vốn gọi là chùa Ngọc Hồ, sau đổi là chùa Tiên Phúc. Tương truyền vua Lê Thánh Tông thường hay gặp tiên nữ ở đó đi theo hầu kiệu vua đến cổng Đại Hưng (tức Cửa Nam) tiên nữ mới cưỡi mây bay đi. Nhân đó, vua cho dựng lầu Vọng Tiên ở bên trái cổng. Lại trong truyện *Bích Câu kỳ ngộ*, chép chàng thư sinh tên là Uyên gặp nàng tiên cũng ở nơi này.

---

[1] Nguyễn Trung Ngạn: người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Hoàng giáp năm Long Hưng 12 (1304) đời Trần. Làm quan đến Nhập nội đại hành khiển, tước Thân quốc công.

[2] Chùa dựng năm Kiến Gia thứ 8 (1218) đời Lý Huệ Tông. Đời Mạc có người Hoa kiều lấy vợ là người thôn ấy, bà xuất tiền tu sửa lại, sau khi bà mất, dân làng thờ bà bên trái chùa, vì thế gọi chùa là chùa Bà Ngô. Nay thuộc phố Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa.

Chùa Quán Sứ

Chùa ở thôn Yên Tập, huyện Thọ Xương[1]. Đời Lê Trung hưng trở về sau, sứ giả các nước Nam Chưởng, Vạn Tượng và Trấn Ninh đến triều cống đều nghỉ trọ tại đây, nên lấy tên là Quán Sứ. Nay tham khảo sách địa chí của Bắc triều, thấy nói quán cho sứ giả thiên triều ở phủ Giao Châu, vào đời Nguyên, sứ giả Phó Dữ Lệ đi sứ sang nước ta trú ở đây có đề câu thơ:

Sứ tình nhập quán thanh vân động
Tiên cái lâm giang bạch nhật hồi.

(Cờ sứ đến quán, mây xanh xao động
Lọng tiên về bến, mặt trời gác núi).

Đó là ý chỉ chùa Quán Sứ này vậy.

Chùa Liên Trì

Chùa ở thôn Lâu, huyện Thọ Xương[2], là chốn xưa đặt lầu Ngũ Long dưới triều Lê. Thế đất này từ cửa Tuyên Vũ của Đô phủ đi cắt ngang hồ Thủy Quân, có xây cây cầu bằng gạch để qua lại. Bến Tây Luông, bãi đúc súng, xưởng đóng thuyền đều đặt ở đây, trở thành nơi tụ tập đông đúc của chốn Kinh kỳ. Thời Tây Sơn chùa bị phế bỏ, còn lại ba cỗ súng thần rất linh thiêng nằm ở bên đường thôn Cựu Súng. Trong đó hai cỗ to 1 trượng dài 5 thước, một cỗ nhỏ hơn một chút, gọi là Lôi Xiết tướng quân, không ai dám phạm. Hồi đầu triều ta, quan quân định khiêng súng về ngôi đình sở tại, nhưng không sao khiêng vần đi được. Sau phải biện lễ đến cầu cúng, mới ứng nghiệm, việc di dời dễ dàng như

---

[1] Nay thuộc phố Quán Sứ, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

[2] Thôn Lâu, tức thôn Cựu Lâu, nay thuộc phố Liên Trì, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

khiêng cành cây khô. Dân thôn bèn dựng miếu thờ. Năm Minh Mệnh (1820 - 1840) thấy dân cư ở đây thưa thớt bèn sát nhập với thôn Hậu Lâu, đổi tên là thôn Cựu Lâu. Đầu đời vua Thiệu Trị (1841- 1847) Tổng đốc Hà - Ninh Nguyễn Đăng Giai xây dựng lại chùa cực kỳ to đẹp, tám mặt có đào hào, toàn trồng hoa sen. Đặt tên chùa gọi là chùa Liên Hoa.

Chùa Hoằng Ân

Chùa này ở phường Quảng Bố, huyện Vĩnh Thuận[1]. Chùa được xây dựng vào triều Lê niên hiệu Vĩnh Tộ (1619 -1628), gọi là chùa Long Ân. Năm Minh Mệnh thứ hai (1821), vua đi tuần thú ra bắc, ghé thăm chùa, ban cho 200 lượng bạc và hai suất phu giữ chùa, cho đổi chữ trên biển thành Sùng Ân tự. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) lại đổi tên là Hoằng Ân tự. Năm sau, vua nhân đi tuần thú ra bắc ban thưởng cho 200 quan tiền, cho thay bài văn bia khắc ở tháp chùa để ghi lại sự việc. Chùa còn tấm biển đề: "Sắc tứ Hoằng Ân tự" (Sắc ban tên là chùa Hoằng Ân), đề là ngày lành tháng 11 năm thứ nhất niên hiệu Thiệu Trị (1841). Bài văn bia chép rằng:

"Chùa ở góc tây bắc tỉnh thành Hà Nội ngày nay. Trong số các danh thắng quanh vùng Hồ Tây, chùa này thuộc hàng bậc nhất. Xưa chùa có tên là Long Ân. Chùa do Công chúa tiên triều húy là Ngọc Tú xây dựng vào năm Mậu Thìn năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh Tộ (1628) triều Lê. Năm Minh Mệnh thứ hai (1821), Thánh tổ Nhân hoàng đế triều ta nhân vì việc bang giao, ngự giá ra Bắc Thành, nhân dịp đi thăm thú dân tình, du lãm quanh thành có ghé thăm chùa, sai đổi tên là chùa Sùng Ân, thưởng tặng biển ngạch, lại xuất kho ban thêm 200 lạng bạc và hai suất phu giữ chùa để lo việc đèn hương. Nay Hoàng thượng lại

---

[1] Thời Lý, Thiền sư Ngô Ân khởi dựng làm am thờ Phật; năm Vĩnh Tộ 10 (1628) trùng tu với quy mô lớn. Đến thời Lê, bà Nguyễn Thị Ngọc Tú xây lại, mở rộng quy mô. Nay thuộc thôn Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

cung tiến tẩm điện Hiếu lăng vào chùa, gọi là điện Sùng Ân. Vì vậy chúng thần bộ Lễ kính thuật lại quá trình xây dựng chùa và tâu xin ban cho chùa một tên khác. Vâng nhận chiếu chỉ Hoàng thượng cho đổi tên chùa là Hoằng Ân và sai chúng thần ở Hàn lâm viện soạn bài ký ghi lại sự việc rồi khắc vào bia đá, để tăng thêm vẻ vang cho nhà chùa, và lưu lại dấu thơm mãi mãi.

Dựng ngày lành[1] tháng Giêng, năm Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chùa Trấn Bắc

Chùa ở phường Yên Phụ, huyện Vĩnh Thuận[2]. Chùa được dựng vào những năm niên hiệu Hoằng Định đời Lê (1601- 1619). Đến niên hiệu Vĩnh Tộ (1619 - 1628) được trùng tu. Nguyên xưa tên là chùa Trấn Quốc. Niên hiệu Minh Mệnh năm thứ hai (1821), nhà vua xa giá tuần dù ra bắc, ban tặng 20 lạng bạc. Năm thứ hai niên hiệu Thiệu Trị (1842), vua lại ngự giá tuần du ra bắc, vào thăm chùa, ban một đồng tiền vàng Kim Long rất lớn và cấp thêm 200 quan tiền, ban biển đổi tên là chùa Trấn Bắc. Biển đề "Sắc tứ Trấn Bắc tự" (Sắc ban chùa Trấn Bắc) với dòng lạc khoản: "Ngày lành tháng giữa xuân năm thứ hai niên hiệu Thiệu Trị ".

Chùa Địa Linh

Chùa này ở địa phận phường Tây Hồ, huyện Vĩnh Thuận[3]. Chùa được xây dựng vào năm thứ tư niên hiệu Vĩnh Tộ đời Lê (1622). Năm

---

[1] Trên thác bản tấm bia này mang nhan đề *Hoằng Ân tự bi ký* (ký hiệu 00613) lưu giữ ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có ghi rõ ngày lập bia là ngày 28 tháng Giêng năm Nhâm Dần.

[2] Nay thuộc phường Yên Phụ, quận Ba Đình.

[3] Nay thuộc quận Tây Hồ.

thứ mười một niên hiệu Chính Hoà (1690) trùng tu. Đến đời Nguyễn, năm thứ hai niên hiệu Minh Mệnh (1821), Thánh giá đi tuần du phía bắc, ban cho chùa 30 lạng bạc.

Chùa Một Cột

Chùa ở thôn Thanh Bảo, huyện Vĩnh Thuận[1]. Khu này có một cái hồ nhỏ, giữa hồ dựng một trụ đá lớn hình tròn, trên đỉnh trụ dựng một toà chùa thờ Phật, hình dáng tựa như đoá sen từ dưới nước mọc lên. Vua Lý Thái Tông (1028-1033) thường nằm mộng thấy Phật Quan Âm dẫn vua lên đài sen. Vua đem chuyện kể lại với quần thần, cho là điềm chẳng lành. Có vị thông hiểu thiền học khuyên vua làm chùa. Vua bèn cho dựng cây cột rồi làm nhà trên đỉnh cột hình dáng giống y như thấy trong mộng, đặt tên là chùa Diên Hựu. Năm thứ hai niên hiệu Thái Ninh (1073), Linh Nhân Hoàng Thái hậu vì đố kỵ đã vu tội cho Thái hậu Thượng Dương, khiến Thái hậu cùng 76 người thị nữ phải chết. Về sau bà hối hận việc làm vô cớ, muốn sám hối bằng cách trùng tu lại chùa này. Phía sau đài sen có cái hồ gọi là hồ Linh Chiểu, bắc cầu nối với chùa. Chùa từng đúc một quả chuông lớn, nhưng đánh không kêu, bèn đưa chuông đặt ở ruộng Quy Điền. Ruộng này có rất nhiều rùa, nên có tên là Quy Điền.

Chùa Pháp Vân, Pháp Lôi, PhápVũ, Pháp Điện

Chùa ở địa phận hai xã Văn Giáp và Gia Phúc, huyện Thượng Phúc[2]. Tương truyền, đời Hán Hiến Đế có người tên là Man Nương, ngụ cư ở chùa Phúc Nghiêm thuộc Bắc Giang, thường nấu cháo cho sư ăn. Có lần nấu cháo chín xong, bất giác ngủ say. Nhà sư Đồ Trà đi qua lỡ

---

[1] Nay thuộc phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

chạm phải, bà bèn có mang. Sau bà sinh được một người con gái, đem trả lại cho nhà sư. Nhà sư bỏ đứa trẻ đó vào hốc cây cổ thụ bên đường. Về sau cây cổ thụ bị bật gốc, trôi theo dòng sông. Khi trôi đến bến sông trước chùa, người trong thôn ra định kéo cây lên bờ nhưng không sao kéo được. Man Nương đến mới thử động vào thì tự nhiên cái cây đó theo lên. Người trong thôn lấy làm kinh dị, bèn lấy cây tạc nên bốn toà tượng Phật gọi là: Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Vũ, Pháp Điện. Vào đời Lê, cứ mỗi lần gặp hạn hán, lại rước tượng về Kinh đô cầu cúng, đều thấy rất linh nghiệm. Nay xã Văn Giáp huyện nhà thờ Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Điện, còn xã Gia Lộc thờ Pháp Vũ. Hễ cầu đảo đều được linh ứng. Trải các đời đều có điển lễ thờ cúng.

Chùa Đại Bi

Chùa này ở hai xã Bối Khê và Thanh Khê huyện Thanh Oai[1]. Người xưa truyền rằng: Đại thánh Khai Thiên Nghĩa Tôn Bình Đẳng Hành Thiện Bồ Tát chân nhân là người ở xã Bối Khê huyện Thanh Oai. Người mẹ nằm mộng thấy Phật tử giáng hạ rồi hoài thai mà sinh ra ngài. Tự thuở nhỏ côi cút đói rét, chăn trâu sống nhờ cô cậu. Mỗi khi tới ao đầm mà bắt được cá tôm đều đem thả chúng xuống sông Vĩnh Dụ. Ngài không chơi đùa với trẻ chăn trâu khác, mà thường hay tự mình làm một mái nhà nhỏ bên đường rồi lén mang cơm nhà ra làm oản đem đến đây thờ cúng, nên thường bị cô cậu trách mắng đánh đòn. Lớn lên xuất gia trụ trì ở chùa của xã nhà. Mọi người nhìn ngài với con mắt ái ngại. Kịp đến lúc lớn lên, bèn đi đến chùa Tiên Lữ huyện Yên Sơn để tu hành, ngài đã phát cỏ chặt gai tu sửa chùa Phật. Ngài bảo với những người thợ: "Các ngươi phải chuẩn bị nhiều giỏ để đựng cơm, ta về quê lấy mắm muối lên ăn đây". Mọi người nghe tưởng là đùa, không ai tin. Thế rồi

[1] Nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

ngài từ núi Tiên Lữ đi về chơi Bảo Đà Đàn Viên, chỉ trong nháy mắt đã đến trước bệ đá của xã này (nay vết chân ngài vẫn còn), đem theo hai chĩnh muối, chỉ chốc lát đã quay trở lại chùa Tiên Lữ, gọi bọn thợ đến ăn thì tất cả muối đã biến thành cỗ bàn thịnh soạn. Cánh thợ ăn no thỏa thích. Lại thấy ngài kiễng chân nhảy lên xà nhà đi lại rất nhanh. Bọn thợ nhìn nhau cả sợ, biết ngài đã đắc đạo thành chân nhân, bèn kéo nhau tới vái lạy.

Chùa dựng xong, ngài ngồi lên chiếc khám gỗ, bảo các tăng ni: "Ta đã hết trần duyên, nay ta hoá. Các đạo đàn phải đóng cửa ba tháng mới được mở ra xem. Nếu có mùi thơm thì hãy thờ phụng, nhược bằng tanh hôi thì phải đem chôn ở cánh đồng hoang"

Tăng ni y lời dạy, đến hạn mở cửa ra xem chẳng thấy gì, chỉ ngửi thấy mùi thơm phảng phất gần xa. Nhân đó bảo nhau tạc tượng ngài thờ phụng. Về sau ngài hiển linh báo ứng. Dân xã Thanh Khê và Bối Khê rước về thờ ở chùa làng. Hàng năm cứ đến ngày 12 tháng Giêng chùa mở hội, dân đến trẩy hội đông nghịt, trở thành lệ hàng năm.

Cuối đời Nhuận Hồ, quân Ngô xâm lược, mưu toan yểm các đền thiêng trong nước, nhân đó định đốt tượng ngài, nhưng đốt ba tháng mà tượng vẫn không hỏng. Bấy giờ có một người đến mách bảo: "Ngươi muốn phá được tượng thì phải lấy bấc đèn bọc quanh bên ngoài rồi tẩm dầu đốt mới được". Quân Ngô làm theo, thì bỗng có trận mưa máu đổ xuống liên tiếp trong ba ngày. Quân Ngô bị mắc dịch mà chết không biết bao nhiêu mà kể, phải đắp đất thành cái đấu ngay ở xã Bảo Đà để đong quân lính. Khi đó ngài lại hiển linh bảo rằng: "Các ngươi muốn sống để trở về thì phải tô tượng khác trả ta. Nếu không oan khiên cũ vẫn chưa thể dứt". Quân Ngô về nước, làm một pho tượng hệt tượng cũ, đưa đến chùa Tiên Lữ, rồi đến xã này trùng tu chùa, đặt lễ cầu cúng. Từ đó trở đi, cầu mưa được mưa, cầu nắng được nắng, rất linh ứng. Trải các triều đều được phong tặng là Thượng đẳng thần, xuân thu nhị kỳ đều làm lễ theo nghi thức nhà nước, hương khói không dứt.

Chùa Long Đọi

Chùa ở phía tây đỉnh núi Long Đọi, thuộc xã Đọi Sơn[1]. Xưa vua Lý Nhân Tông đến núi đó, mến cảnh sông núi, bèn cho xây chùa dựng tháp Diên Linh, soạn văn khắc vào bia đá (lời văn có nhiều chỗ hoang đường thô lậu). Cuối thời Trần quân Minh phá bia. Đến Lê Thái Tổ mới sai dựng lại.

Chùa Hưng Long

Chùa này ở các xã Đông Phù Liệt và Đông Trạch huyện Thanh Trì[2]. Tương truyền, Công chúa thứ hai triều Lý xuất gia đi tu ở chùa này. Nhà vua bèn đốt chùa để ép Công chúa trở về. Công chúa phải trốn tới quy y tại chùa Hưng Phúc ở xã Tương Trúc và Tự Khoát cùng thuộc tổng này. Nhà vua thấy nàng thành tâm quy Phật, bèn cho tu sửa lại ngôi chùa bị đốt, ban cho 200 mẫu ruộng, chia đều cho các xã thôn trong tổng cấy cấy để dùng vào việc hương đèn phụng tự. Công chúa xây lăng mộ trên thửa ruộng rộng một mẫu ở xứ Đồng Quan thuộc địa phận xã Ninh Xá tổng Ninh Xá gần chùa. Đến ngày 15 tháng 3 năm thứ tư niên hiệu Hội Phong (1095), Công chúa cùng hai nữ thị tỳ đều đến hoá ở đó. Về sau, hàng năm cứ đến ngày tháng đó thường thấy những đám mây từ phía đông kéo lại, mưa to gió lớn sấm chớp ầm ầm. Kịp đến lúc tạnh ráo thì thấy trên mộ cỏ cây khô héo thành vết ngoằn nghèo như dấu rồng cuộn. Mọi người tưởng nhớ Công chúa, bèn dựng chùa tạc tượng để thờ. Cứ mỗi lần đến cầu đảo đều được linh ứng. Đời Lê phong Công chúa là Linh Thông Đại Bồ Tát, còn hai thị nữ là Quế Anh và Quỳnh Anh Công chúa. Vào năm Minh Mệnh thứ hai (1821) và năm Thiệu Trị thứ tư (1844) hai Công chúa Quế Anh và Quỳnh Anh lại được phong tặng.

---

[1] Nay thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

[2] Nay thuộc 2 xã Đông Mỹ, Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì.

Quán Chân Vũ

Quán này ở phường Thuỵ Chương huyện Vĩnh Thuận[1]. Thời Lê, niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705) tiến hành trùng tu, đúc pho tượng thần đang ngồi bằng đồng cao hơn tám thước hai tấc, chu vi tám thước bảy tấc, nặng sáu ngàn sáu trăm cân.

Xưa gọi là quán Trấn Vũ. Năm thứ 2 niên hiệu Minh Mệnh (1821), vua ngự giá tuần du ra bắc ban cho 50 lượng bạc. Năm thứ hai mươi mốt (1840) đổi gọi là quán Chân Vũ, sai quan đến tế, tặng cho một cái áo lông vàng. Năm thứ hai niên hiệu Thiệu Trị (1842) vua ngự giá tuần du ra bắc có đến cầu lễ ở đó, ban cho một đồng tiền vàng Phi Long rất lớn, sai quan đến tế, tặng thêm một chiếc áo lông vàng. Cũng năm ấy lại ban cấp cho biển đồng và một bài thơ ngự chế. Thơ rằng:

Tam hoá thần thông đản giáng tường,
Trùng ly tĩnh lạc đạo di chương.
Tý dân lũ kiến thanh Tào bộ,
Hựu quốc đa truyền ứng Vũ Đương
Bình tặc hiển linh Minh Vĩnh Lạc.
Đãng ma trợ thuận Thục An Dương
Chính Hoà tăng bí lưu kim bích
Sùng phụng kiền kỳ điện bắc phương.

Dịch thơ :

Tam hóa thần thông giáng phúc tường
Giữ yên bờ cõi đạo càng chương
Cứu dân từng thấy yên Tào quận
Giúp nước nhiều phen hiện Vũ Đương

---

[1] Nay thuộc phường Quan Thánh, quận Ba Đình.

Lui giặc hiển linh Minh Vĩnh Lạc[1]
Đuổi ma thuận giúp Thục An Dương[2]
Chính Hòa tô điểm tăng vẻ đẹp
Sùng phụng tôn thờ trấn bắc phương[3].

Ta nhân khi đi tuần, mệnh đưa xa giá đến miếu, đích thân soạn văn tế để dụ thần hãy ban phúc cho dân, bảo Hoàng tử thắp hương, sai quan hành lễ tế. Lại cho làm bộ áo mã có thêu đôi câu đối rằng: "Trường trị cửu an phù quốc tộ; Giáng tường tích khánh hựu dân an" tiến cúng dâng lên để mặc áo cho pho tượng đồng. Tất cả đều là tỏ lòng thành kính cầu cho nước mạnh dân yên, vùng đất Bắc kỳ được vững bền mãi mãi.

Kính cẩn khắc ngày lành tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

---

[1] Chỗ này có đoạn nguyên chú mang nhiều sai sót. Chúng tôi đã tham khảo các thư tịch khác (như *Hà Nội địa dư...*) để bổ sung và dịch lại như sau: "Đời vua Thành Tổ nhà Minh có giặc Hoàng Mao làm phản, đánh người Minh phải thua chạy, chợt từ không trung hiện ra một người tay cầm kiếm, khua dậy gió bão sấm sét xông vào đánh giết quân Hoàng Mao. Bình định giặc xong, vua Thành Tổ đem sự việc hỏi Trương Thiên sư, mới biết đó là vị thần Bắc phương Chân Vũ, bèn đúc pho tượng thần bằng vàng đặt ở núi Vũ Đương, dựng cung điện thờ phụng để tỏ lòng biết ơn".

[2] Nguyên chú: "Lúc Thục An Dương Vương đi tuần thú phương nam, có con gà trắng thành tinh cùng với quỷ ở vùng núi Thất Diệu hiện ra quấy nhiễu. Thần bèn hiển ứng ở núi Xuân Lôi để diệt trừ quái đảng. Vương lập tức cho dựng miếu ở cửa phía bắc thành để phụng thờ Thần".

[3] Nguyên chú: "Lê Hy Tông cho đúc pho tượng đồng ngồi thẳng, cực kỳ tinh xảo, cao hơn 8 thước 2 tấc, chu vi rộng 8 thước 7 tấc, nặng 6600 cân. Quân Tây Sơn nhiều lần đốt tượng quán vô lễ với tượng thần. Cuối cùng chẳng phá được. Ở cửa phía bắc thành Hà Nội, có dựng miếu thờ, hương khói không ngớt. Khi có việc cầu đảo thì rất linh ứng".

Quán Huyền Thiên

Quán tại thôn Huyền Thiên, huyện Thọ Xương (trước là phường Đồng Xuân)[1], thờ Huyền Thiên Đại Đế. Chuyện xưa kể rằng: Khi Đế quân còn chưa thăng lên trời, ngài đã từng đi tuần du phương nam có ghé vào đây. Người đời sau dựng quán thờ ngài. Triều Lê đã trùng tu quán, có khắc bia gọi tên quán là Huyền Thiên. Phía đông có sông Nhị Hà uốn quanh như gối bạc; phía tây núi Tản Viên đối diện như tấm màn xanh, cây cầu vươn tới bờ nam, chùa Phúc sừng sững phía bắc, nơi đây quả là thắng tích của nước Việt. Quan đến cầu thì chính trị vững vàng, dân đến cúng thì mùa màng tươi tốt. Đó là cái phúc bậc nhất vậy. Quán có bia được dựng từ thời Lê niên hiệu Thiệu Bình năm thứ bảy (1440) để tôn vinh công đức người xưa và truyền lại niềm vui cho hậu thế. Nhưng rồi ngày qua tháng lại, vật đổi sao dời, mãi đến tháng tư năm Tân Dậu mới góp tiền của, thuê được thợ tiến hành gọt dũa văn chương, và tỉa tót hình dáng. Bia dựng xong, bèn sai quan ghi lại để ca công tụng đức.

Hội quán Việt Đông

Hội quán ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương[2]. Năm thứ hai niên hiệu Gia Long (1803), các gia đình người Hoa góp của nhà dựng lên quán làm nơi thờ phụng Quan Thánh Đế quân. Đứng chầu hai bên trái phải ngài có Quan Bình và Chu Thương. Vào các tiết thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên thờ Tam Quan Đại Đế, Văn Xương, Phục Ba đại nguyên soái. Toà hậu điện thờ Thiên Hậu Nguyên quân, đứng thị tòng ở bên trái có Thuận Phong Nhãn thần tướng, bên phải có Thiên Lý Nhĩ thần tướng và Đô Thiên Chí Phú Tài Bạch tinh quân.

---

[1] Nay thuộc phố Hàng Khoai, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

Khoảng những năm thuộc niên hiệu Minh Mệnh và Thiệu Trị quán được trùng tu. Văn bia ở đây chép[1]:

Nền chính trị của Vương gia là quan tâm thương xót đến người ở phương xa, kẻ xa quê lên đường họp chợ buôn bán. Trong cảnh ồn ào hỗn tạp, người tìm được đến một đất nước yên vui đều cho rằng đã tìm đến một nền chính sự của các bậc thánh vương. Đối với bề trên đã gia ơn đón đưa, kẻ dưới lẽ nào lại không biết liên kết hoà hiếu với nhau. Huống chi, trèo non vượt bể nhờ ơn che chở của thần minh sang ở nước Việt, làng xóm tình sâu, đền đáp công ơn, vun đắp tình nghĩa, dựng quán ở đây, phô bày ngọc lụa áo mũ xênh xang, tỏ bày nỗi nhớ chốn quê hương. Việc lập nên hội này, ở nơi rộng lớn như quận huyện thì khỏi phải nói, đến như các chốn nhỏ như phố chợ cũng không nơi nào thiếu quán.

Nay Thăng Long là nơi đô hội của nước Nam, cũng là kho báu của tỉnh Đông. Cánh người khách chúng ta, có người đã tới đây từ hàng mấy đời, lại có người mới đến, hội họp thuyền bè ngựa xe, tụ tập hàng hoá tiền của, thịnh vượng nhất kể từ xưa đến nay. Thế nhưng hỏi về nơi để báo đáp ơn thần, phát huy tình hữu nghị xóm giềng thì vẫn chưa có được một bậc thềm cao vài tấc. Hàng năm cứ mỗi kỳ cúng lễ, hội họp việc chung việc riêng, thường phải tụ tập ở một nhà ngôi nhà tư chật hẹp, nghe nhau nhìn nhau chẳng có tôn ti gì cả. Việc dựng quán lâu nay vẫn muốn làm nhưng chưa thực hiện được.

Mùa thu năm Kỷ Mùi (1799), các bậc phụ lão trong phố, gồm: Hà Xương Huy, Trương Thành Lợi, Lý Thắng Hợp, Hà Thiên Thịnh,

---

[1] Bài văn bia này có nhan đề *Việt Đông hội quán bi ký*, do Phan Thiệu Viễn người huyện Hải Nam (Trung Quốc) soạn năm Gia Long thứ 2, ghi lại quá trình bắt đầu xây dựng hội quán (chứ không phải về lần trùng tu vào đời Minh Mệnh, Thiệu Trị), thác bản lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 00196. Khi dịch chúng tôi có tham khảo đối chiếu với nguyên văn văn bia trên thác bản đó để đính sửa nhiều chỗ sao chép sai sót nhầm lẫn.

Lục Thế Xương, Chu Trọng Quảng, Trần Đăng Huy đem việc này bàn bạc với tôi là [Lâm Phan] Thiệu, rồi thông báo với toàn bộ dân trong phố. Mọi người đều nói: "Việc này tốt đẹp thay! Được như vậy không những thoả lòng mong ước bấy lâu, mà còn khai mở ra một chốn để mọi người nương tựa. Thế rồi lập sổ sách ghi tên, cởi hầu bao góp tiền, người hưởng ứng kéo đến đông ùn ùn. Việc chọn đất đã sắp thành thì đã có mấy ý kiến bàn sửa đổi. Nhưng được cái mọi người cùng mong hiệp lực, quyết chí làm cho bằng được.

Đến tháng 4 đầu mùa hạ năm Canh Thân (1800) mua được hai gian nhà đất ở phố với năm toà nhà ngói, xung quanh xây tường gạch nằm ở chỗ giáp ranh giữa hai giáp Nam Trung và Hương Bài, mặt tiền rộng 21 thước (thuộc địa phận giáp Nam Trung phường Hà Khẩu), phía sau rộng 28 thước (thuộc địa phận giáp Hương Bài thuộc phường Đông Hà). Đằng trước đằng sau nối thông với nhau. Xem địa thế này có sông Tô như cái đai, Tả Vọng như vạt áo, nối tiếp khí lành của núi Nùng, ôm ấp bởi nước mát của sông Nhị, thực quả là một thắng cảnh.

Thế rồi ngay tháng đó khởi công xây dựng ngay trên nền cũ, nâng cổng cao, mở rộng thềm, vừa xây vừa trát, tô vẽ sáng choang, thay đổi hẳn cảnh quan. Rồi sửa sang linh vị các vị thánh, sơn son thếp vàng long lanh rực rỡ. Hôm rước thần, kẻ gần người xa đua chen chiêm ngưỡng, ai cũng khen là cảnh tượng chưa từng thấy có xưa nay. Ngày hôm đó bầu trời đầy nắng, thời tiết mùa hè đang nóng nực, bỗng thấy trên không trung có một áng mây lành tỏa tròn như cái lọng, lơ lửng che ở phía trên, khiến mọi chốn trở nên mát rượi. Đó chẳng phải là thần thánh hiển ứng linh thiêng đó sao?

Thế rồi nhạc nhã tấu lên, gõ trống khua chiêng, âm vang rộn ràng. Đốt đuốc thắp hương thơm nức một vùng đô hội. Vẻ rực rỡ trang nghiêm khởi đầu từ nay.

Lần xây dựng này, tính ra cả tiền mua nhà, tiền công thợ, cộng lại không dưới bảy ngàn quan tiền xanh. Sau một tháng công việc hoàn

thành. Xét ra, đây là khởi đầu lo toan xây dựng, công việc có nhiều khó khăn. Tuy chẳng lấy gì làm tráng lệ, nhưng qui mô cũng có thể coi là tươm tất. Từ đây thần được thoả thì phúc sẽ tìm về; người quy tụ ắt tình sẽ hòa hợp; sùng trọng ân thì lễ tất hình thành; nghĩa đằm thắm thì tục thêm tốt đẹp; ở yên ổn thì lệ duy trì; sống hòa hợp mới mong lợi lạc. Thật là trên thì tỏ được đạo nhân đức của thánh triều thương người ở phương xa, dưới lại không phụ ước nguyện của bao người vui vẻ tham gia vào công việc.

Vì thế, nay ghi lại đầu đuôi việc xây dựng quán này và khắc vào bia đá.

Bia dựng ngày lành tháng cuối hạ (tháng 6) năm Quý Hợi, niên hiệu Gia Long thứ 2 (1803).

Phan Thiệu Viễn hiệu Hương Lâm, người huyện Nam Hải kính soạn.

THỔ SẢN

Ngũ cốc có các loại: lúa nếp, lúa tẻ, mạch, kê.

Đậu có các loại: đậu xanh, đậu vàng, đậu trắng, đậu đen, đậu ván.

Rau dưa có: dưa hấu, bầu, bí, dưa chuột, mướp, mướp đắng, củ cải, hành, tỏi, gừng, xu hào, cần, ngổ.

Hoa quả thì có: cúc, lan, hải đường, quýt, bưởi, chuối, khế, đào, mận, vải, long nhãn, hạt nhân diện, hoa ưu đàm.

Tân thảo thì có: mía, kì thảo, lau sậy.

Họ trúc thì có tre.

Họ mộc thì có: thông, liễu, trà, táo.

Cây leo thì có: mây song.

Cây làm thuốc có: ý dĩ, tía tô, hương phụ, kinh giới.

Hàng hoá, có: vải, nhiễu trắng, đoạn nhuộm màu, thổ cẩm, lụa trắng, lụa hoa, vải xích mật, cao bộ, the nam, vải trắng, các loại giấy, nón hoa, quai nón, quạt tre, ngói nung, nồi đất.

Loài chim có: gà, vịt, ngỗng, bồ câu.

Loài cá có: cá mè, cá chép, cá rô, cá chuối, rùa, ba ba, lươn, chạch.

Dr Hocquard, Une Campagne au Tonkin.
Le Hoa-nhiem-Thap, dernier vestige de la pagode des Supplices.

DANH MỤC
LÀNG XÃ HÀ NỘI
CUỐI THẾ KỶ XIX

Văn bản số 1, tập 1255 thuộc phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ, hiện đang bảo quản tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I Hà Nội.

Đặc điểm văn bản: Không có tên chính thức, dòng chữ *Các phủ, huyện, tổng, xã, thôn trong tỉnh Hà Nội và Hưng Yên, Thành Thái 2 (1890)* là do người của Cục Lưu trữ căn cứ vào nội dung tài liệu đặt ra để tiện cho việc lên danh mục và tra cứu. Bìa xi măng màu nâu, khâu bằng chỉ xe, giấy dó mỏng, mềm, chữ Hán, viết chân phương.

Tài liệu gồm 2 phần đóng ghép vào nhau:

Phần 1: Phần kê danh sách phủ, huyện, tổng, xã, thôn của tỉnh Hà Nội, gồm 19 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng. Đôi chỗ có nét bút lông của người đời sau viết chen vào, nhằm ghi chú những làng, xã có sự thay đổi sau khi biên soạn tài liệu này.

Niên hiệu của văn bản để ngày 28 tháng 6 năm Thành Thái 2 (1890). Tài liệu được đóng dấu giáp lai bằng con dấu vuông.

Dòng chữ Kinh lịch Lê Đình Luyện thừa lệnh biên chép để ở cuối văn bản.

Phần 2: Tờ phúc trình của viên Lĩnh Tuần phủ Hưng Yên họ Lê về việc quan người Pháp có tờ tư định kỳ cho tra cứu danh bạ các xã thôn ở Bắc Kỳ, so với cựu bạ, nếu có thay đổi hoặc tách nhập thì trình tâu. Sau đó là phần kê khai danh sách phủ, huyện, tổng, xã, thôn của tỉnh Hưng Yên.

Phần 1 tài liệu tức là phần kê khai danh sách phủ, huyện, tổng, xã, thôn của tỉnh Hà Nội đã được Trung tâm lưu trữ quốc gia I Hà Nội dịch và đăng trong Tạp chí Lưu trữ Việt Nam, số 3 tháng 6 năm 2000, tr. 22-26 với tên là *Giới thiệu danh mục làng xã tỉnh Hà Nội cuối thế kỷ 19*.

Khi biên tập sử dụng bản dịch này, chúng tôi có đối chiếu hiệu chỉnh với nguyên bản chữ Hán của tài liệu.

DANH MỤC LÀNG XÃ HÀ NỘI CUỐI THẾ KỶ XIX

Phụng biên ngày 18 tháng 2 năm Thành Thái thứ 2 (1890)

Kê:

Tỉnh Hà Nội có 11 phủ, huyện; 95 tổng; 750 xã, thôn (trong đó nguyên 21 xã, thôn của huyện Sơn Lãng, Thanh Oai sáp nhập vào huyện mới Yên Đức).

Huyện Thượng Phúc[1]

12 tổng, 83 xã, thôn.

1. Tổng Hà Hồi 9 xã, thôn:

1. Xã Hà Hồi	2. Xã Bạch Liên[2]
3. Xã Khê Hồi	4. Xã Phú Cốc
5. Thôn Bình Vọng	6. Xã Phương Quế
7. Xã Quất Lâm	8. Xã Quất Tỉnh
9. Xã Đức Trạch	

2. Tổng Thượng Cung 7 xã, thôn:

1. Xã Thượng Cung[3]	2. Xã An Phú
3. Thôn Định Quán	4. Thôn Văn Giáp Ngoại
5. Xã Vân Trai	6. Xã Trát Cầu
7. Thôn Văn Hội	

---

[1] Huyện Thượng Phúc: Thời Lý Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên, từ nhà Lê về sau lại đặt làm huyện Thượng Phúc. Nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

[2] Trước là Bạch Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] Trước là tổng và xã Thượng Hồng, đổi tên đời Tự Đức.

3. Tổng La Phù 8 xã, thôn:

1. Xã La Phù
2. Thôn Hoè Thị
3. Thôn Mễ Sơn
4. Xã Gia Phúc
5. Thôn Lộc Dư
6. Xã Đình Tổ
7. Xã La Uyên
8. Xã Phác Động

4. Tổng Tín Yên, 5 xã:

1. Xã Tín Yên
2. Thôn Hà Vĩ
3. Xã Yên Duyên
4. Xã Đông Duyên
5. Xã Lưu Khê

5. Tổng Bình Lãng 9 xã, thôn:

1. Xã Bình Lãng
2. Xã Tam Xá
3. Xã Từ Vân
4. Xã Phương Nhai
5. Xã Quất Động
6. Xã Tử Dương
7. Xã Hướng Dương
8. Xã Đô Quan
9. Xã Vũ Lãng

6. Tổng Đông Cứu 6 xã, thôn:

1. Xã Đông Cứu
2. Xã Cổ Chất
3. Xã Cao Xá
4. Xã Ba Lãng
5. Xã Cống Xuyên
6. Thôn Vĩnh Mộ

7. Tổng Chương Dương 8 xã, thôn:

1. Xã Chương Dương
2. Xã Chương Lộc
3. Xã Bộ Đầu
4. Xã Yên Cảnh
5. Xã Kỳ Dương
6. Xã Tự Nhiên Châu
7. Xã Thư Dương
8. Xã Cát Bì

8. Tổng Vạn Điểm 6 thôn, xã:

1. Xã Vạn Điểm
2. Xã Hoàng Xá
3. Xã Văn Tự
4. Xã Địa Mãn
5. Xã Nhân Vực
6. Xã Do Lễ

9. Tổng Triều Đông 4 xã, thôn:

1. Xã Triều Đông
2. Xã Nghiêm Xá
3. Xã Liễu Viên
4. Xã Yên Cốc

10. Tổng Thuỵ Phú, 5 xã:

1. Xã Thuỵ Phú
2. Xã Diên Yết
3. Xã Diên Trang
4. Xã Lật Dương
5. Xã Đại Gia

11. Tổng Phượng Vũ 7 xã, thôn:

1. Xã Phượng Vũ[1]
2. Xã Đồng Quan
3. Xã Xuân La
4. Xã Phù Bật
5. Xã Phú Túc[2]
6. Xã Tiến Động
7. Xã Trình Viên

12. Tổng Cổ Hiền 9 xã thôn:

1. Thôn Phụng Công
2. Xã Dưỡng Hiền
3. Xã Quần Hiền
4. Xã Nhân Hiền
5. Xã Thuỵ Ứng
6. Thôn Hạ xã Nhị Khê
7. Xã Nhuệ Giang
8. Xã Hưng Hiền
9. Ba thôn Thượng Đình xã Nhị Khê

Huyện Thanh Trì[3]

12 tổng, 103 xã thôn.

1. Tổng Xâm Thị 6 xã:

1. Xã Xâm Thị
2. Xã Xâm Dương
3. Xã Xâm Động
4. Xã Xâm Xuyên
5. Xã Xâm Hồ
6. Xã Miên Cơ

---

[1] *Hà Nội Địa bạ, ĐKĐD* đều ghi là tổng và xã Phượng Dực.

[2] Trước là Phú Hoan, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] Huyện Thanh Trì: đời Trần là huyện Long Đàm, thời thuộc Minh đổi là Thanh Đàm, đầu đời Lê Trung hưng đổi là Thanh Trì. Nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội.

2. Tổng Khương Đình 11 xã, thôn:

1. Thôn Trung xã Khương Đình
2. Thôn Giáp Nhất xã Nhân Mục Môn
3. Thôn Quan Nhân xã Nhân Mục Môn
4. Thôn Chính Kinh[1] xã Nhân Mục Môn
5. Thôn Cự Lộc xã Nhân Mục Môn
6. Thôn Hạ Đình xã Nhân Mục Cựu
7. Thôn Thượng Đình xã Nhân Mục Cựu
8. Thôn Hạ xã Định Công
9. Thôn Hạ xã Khương Đình
10. Thôn Thượng xã Định Công
11. Xã Kim Lũ

3. Tổng Vĩnh Ninh 5 xã, thôn:

1. Xã Nguyệt Áng
2. Xã Vĩnh Ninh[2]
3. Xã Vĩnh Thịnh
4. Thôn Vĩnh Trung
5. Xã Đại Áng

4. Tổng Cổ Điển 12 xã, thôn:

1. Thôn Yên Kiện xã Vĩnh Trung
2. Thôn Lạc Thị xã Vĩnh Trung
3. Xã Đồng Trì
4. Thôn Cương Ngô
5. Xã Lưu Phái
6. Xã Ích Vịnh
7. Xã Văn Điển
8. Xã Quỳnh Đô
9. Xã Cổ Điển
10. Thôn Ngọc Hồi xã Vĩnh Trung
11. Xã Huỳnh Cung
12. Xã Yên Ngưu

5. Tổng Vân La 7 xã, thôn:

1. Xã Nỏ Bạn
2. Thôn Nội xã Vân La
3. Thôn Thượng xã Vân La
4. Thôn Thị xã Vân La
5. Xã Đông Thai
6. Xã Dương Tảo
7. Xã Thận Vi

---

[1] Trước là thôn Hoa Kinh, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* ghi tổng và thôn Vĩnh Đặng.

6. Tổng Hà Liễu 14 xã, thôn, trại :

1. Thôn Hà Liễu xã Hà Liễu
2. Thôn Xuân Nê xã Hà Liễu
3. Trại Từ Am
4. Thôn Đỗ Ngoại
5. Xã Dụ Tiền[1]
6. Xã Dư Dụ
7. Thôn Khánh Vân
8. Xã Đàn Giản
9. Thôn Hoàng Xá xã Hà Liễu
10. Thôn Liễu Nội xã Hà Liễu
11. Thôn Bùi Xá xã Vĩnh Dụ
12. Thôn Vĩnh Thị xã Vĩnh Dụ
13. Thôn Gia Dụ xã Vĩnh Dụ
14. Thôn Quan Nhân xã Vĩnh Dụ

7. Tổng Hoàng Mai 10 xã, thôn:

1. Thôn Giáp Nhất xã Thịnh Liệt
2. Thôn Giáp Lục xã Thịnh Liệt
3. Thôn Giáp Nhị xã Thịnh Liệt
4. Thôn Giáp Thất xã Thịnh Liệt
5. Thôn Giáp Bát xã Thịnh Liệt
6. Xã Tương Mai
7. Xã Phương Liệt
8. Xã Mai Động
9. Thôn Giáp Tứ xã Thịnh Liệt
10. Xã Hoàng Mai

8. Tổng Nam Phù Liệt 9 xã, thôn:

1. Thôn Tự Khoát xã Nam Phù Liệt
2. Xã Đông Trạch
3. Xã Tương Trúc
4. Xã Mỹ Ả
5. Xã Văn Uyên
6. Thôn Mỹ Liệt xã Nam Phù Liệt
7. Xã Đông Phù Liệt
8. Thôn Việt Yên
9. Xã Tranh Khúc

9. Tổng Vạn Phúc 2 xã:

1. Xã Vạn Phúc Châu
2. Xã Yên Mỹ Châu

10. Tổng Thanh Trì, 9 xã, thôn:

1. Thôn Hạ xã Yên Duyên
2. Thôn Thượng xã Yên Duyên

---

[1] Trước là Dụ Tuyền, đổi tên đời Thiệu Trị.

3. Xã Nam Dư
4. Xã Thúy Ái Châu
5. Xã Thanh Trì
6. Xã Đồng Nhân Châu
7. Sở Vĩnh Tuy
8. Xã Yên Duyên
9. Xã Khuyến Lương

11 Tổng Thanh Liệt 7 xã, thôn:

1. Thôn Đại Từ xã Thanh Liệt
2. Thôn Tứ Kỳ xã Hoằng Liệt
3. Thôn Linh Đàm
4. Xã Bằng Liệt
5. Xã Thanh Liệt
6. Thôn Pháp Vân xã Hoằng Liệt
7. Xã Tựu Liệt

12. Tổng Ninh Xá 11 xã, thôn:

1. Xã Ninh Xá
2. Xã Nội Am
3. Xã Nhị Châu
4. Xã Phúc Am
5. Xã Phương Nhị[1]
6. Xã Thọ Am
7. Xã Hạ Thái
8. Xã Yên Phú
9. Xã Bằng Sở
10. Xã Đại Lộ
11. Xã Diên Trường

Huyện Phú Xuyên[2]

11 tổng; 85 xã, thôn.

1. Tổng Hoà Mỹ 5 xã:

1. Xã Hoà Mỹ
2. Xã Tri Chỉ
3. Xã Trung Lập
4. Xã Tư Sản
5. Xã Hoàng Lưu

2. Tổng Lương Xá 5 xã:

1. Xã Lương Xá
2. Xã Bất Nạo

---

[1] Trước là Hoa Nhị, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] Huyện Phú Xuyên: xưa là đất huyện Phù Lưu, thời thuộc Minh thuộc châu Phúc Yên, đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín, đời Quang Thiệu đổi làm Phú Nguyên, nhà Mạc đổi làm Phú Xuyên. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

3. Xã Đồng Phố 4. Xã Phú Đôi
5. Xã Văn Trai

3. Tổng Thịnh Đức 15 xã[1]:
1. Thôn Quán Châm 2. Thôn Nam Chính
3. Thôn Đồng Vinh 4. Xã Bối Khê
5. Thôn Ngọ xã Chuyên Mỹ
6. Thôn Thượng thôn Hạ xã Chuyên Mỹ
7. Xã Nhị Khê 8. Xã Giới Đức
9. Xã Kim Lũng 10. Thôn Phùng xã Thịnh Đức
11. Thôn Trung xã Chuyên Mỹ
12. Thôn Thượng xã Thịnh Đức
13. Thôn Hạ xã Thịnh Đức 14. Thôn Thần xã Thịnh Đức
15. Thôn Cầu xã Thịnh Đức

4. Tổng Giá Cầu 5 xã:
1. Xã Giá Cầu 2. Xã Ngải Khê
3. Xã Hà Thao 4. Xã Sơn Thanh
5. Xã Lễ Nhuế

5. Tổng Mộc Hoàn 8 xã[2]:
1. Xã Mộc Hoàn 2. Xã Yên Ninh
3. Xã Hoàn Dương 4. Xã Kỷ Phố
5. Xã Lệnh Trì 6. Trại Yên Hoà
7. Xã Nha Xá 8. Xã Hoà Lạc

6. Tổng Chuyên Nghiệp 8 xã:
1. Xã Chuyên Nghiệp 2. Xã Từ Đài
3. Xã Chuyên Thiện 4. Xã Quan Phố
5. Xã Trung Giản 6. Xã Yên Lệnh
7. Xã Du Mi 8. Xã Tường Thuỵ

---

[1] Thực kê có cả thôn.

[2] Thực kê có cả trại.

7. Tổng Mỹ Lâm 9 xã[1]:

1. Xã Mỹ Lâm
2. Xã Nam Phú[2]
3. Xã Nam Quất
4. Xã Phú Mỹ[3]
5. Xã Thao Chính[4]
6. Xã Đỗ Xá
7. Xã Yên Khoái
8. Thôn Ứng Hoà[5]
9. Trang Phong Triều

8. Tổng Thường Xuyên 10 xã[6]:

1.ThônThượng xã Thường Xuyên[7]
2. Thôn Thái xã Thường Xuyên
3. Thôn Cổ Trai
4. Thôn Cầu Đoài
5. Xã Đa Chất
6. Thôn Ba Lai
7. Xã Từ Điều
8. Xã Thượng Yên
9. Xã Vân Hoàng
10. Thôn Cầu Đông

9. Tổng Hoàng Trung 5 xã:

1. Xã Hoàng Trung
2. Xã Hoàng Hạ
3. Xã Cổ Hoàng
4. Xã Hoàng Đông
5. Xã Viên Hoàng

10. Tổng Khai Thái 5 xã:

1. Xã Khai Thái
2. Xã Vĩnh Xuân
3. Xã Lật Phương[8]
4. Xã Cổ Liêu
5. Xã Tầm Khê

---

[1] Thực kê có cả thôn, trang.

[2] Trước là xã Nam Nguyễn, đổi tên đời Tự Đức.

[3] Trước là Phú Nguyễn, đổi tên đời Tự Đức.

[4] Trước là Thao Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[5] Trước là Ứng Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[6] Thực kê có cả thôn.

[7] Hà Nội địa bạ, *ĐKĐD* ghi là Đường Xuyên.

[8] *Hà Nội địa bạ*, *ĐKĐD* ghi là Lật Đường.

11 Tổng Tri Thủy 10 xã[1]:

1. Xã Tri Thuỷ
2. Xã Bái Đô
3. Thôn Khả Liễu
4. Thôn Lập Thành
5. Xã Thần Quy
6. Xã Vĩnh Ninh
7. Xã Bái Xuyên
8. Xã Phúc Lâm
9. Thôn Mỗ xã Cầu Trang
10. Xã Kim Quy

Huyện Từ Liêm

13 tổng, 83 xã[2].

1. Tổng Thượng Hội 6 xã:

1. Xã Thượng Hội
2. Xã Hạ Mỗ
3. Xã Phù Trung
4. Xã Vĩnh Kỳ
5. Xã Thúy Hội
6. Xã Thượng Mỗ

2. Tổng Thượng Trì 5 xã:

1. Xã Thượng Trì
2. Xã Hữu Cước
3. Xã Bồng Lai
4. Xã Bá Dương
5. Xã Đông Lai

3. Tổng Phú Gia 8 xã, sở:

1. Xã Phú Gia
2. Xã Phú Xá
3. Xã Đường Ngạc[3]
4. Xã Thuỵ Phương[4]
5. Xã Thượng Thuỵ
6. Xã Quán La
7. Xã Nhật Tảo[5]
8. Sở Quán La

---

[1] Thực kê có cả thôn. *Hà Nội địa bạ*, *ĐKĐD* ghi là Biện Thuỷ.

[2] Hiện bản dịch nói trên chỉ có 7 tổng, thiếu 6 tổng, chúng tôi theo nguyên bản dịch bổ sung.

[3] Trước là Hoa Ngạc, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là Thuỵ Hương, đổi tên đời Kiến Phúc.

[5] Trước là Nhật Cảo, đổi tên đời Minh Mệnh.

4. Tổng Xuân Tảo 4 xã, sở:

1. Xã Đông Ngạc
2. Xã Xuân Tảo[1]
3. Sở Xuân Tảo
4. Sở Tam Lạc

5. Tổng Dịch Vọng 10 xã, trại[2]:

1. Xã Dịch Vọng
2. Xã Mễ Trì
3. Xã Hạ Yên Quyết
4. Xã Trung Ái
5. Xã Nhân Mục
6. Xã Yên Hoà
7. Xã Mai Dịch
8. Xã Nghĩa Đô
9. Sở dịch Vọng
10. Trại Đoài Môn

6. Tổng Phương Canh 5 xã:

1. Xã Phương Canh[3]
2. Xã Phú Mỹ
3. Xã Vân Canh
4. Xã Nhân Mỹ
5. Xã Miêu Nha

7. Tổng Tây Tựu 7 xã:

1. Xã Tây Tựu[4]
2. Xã Ngọc Kiều
3. Xã Trung Tựu
4. Xã Đan Hội
5. Xã Hạ Hội
6. Xã Phúc Lý
7. Xã Hạnh Đàn

8. Tổng Thượng Ốc 7 xã, trang:

1. Xã Thượng Ốc
2. Xã Thanh Quang
3. Xã Vân Côn[5]
4. Xã Phương Quan[1]

---

[1] Trước là Minh Cảo, đời Minh Mệnh đổi Cảo thành Tảo. *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* ghi là tổng và xã Minh Tảo.

[2] Thực kê có cả sở.

[3] Trước là Hương Canh, đổi tên đời Kiến Phúc.

[4] Trước là Tây Đam, đổi tên đời Minh Mệnh.

[5] Trước là Hương Côn, đổi tên đời Kiến Phúc.

5. Xã Lại Dụ
6. Xã Đông Lao
7. Trang Linh Thượng

9. Tổng Yên Lũng 6 xã:
1. Xã Yên Lũng
2. Xã Vân Lũng
3. Xã Yên Thọ
4. Xã La Phù
5. Xã Ngải Cầu
6. Xã La Dương

10. Tổng La Nội 6 xã:
1. Xã La Nội
2. Xã Ỷ La
3. Xã La Tinh
4. Xã La Khê
5. Xã Yên Lộ
6. Xã Nghĩa Lộ

5. Tổng Đại Mỗ 7 xã:
1. Xã Đại Mỗ[2]
2. Thôn Vạn Phúc
3. Xã Mộ Lao
4. Xã Tây Mỗ
5. Xã Ngọc Trục
6. Xã Phú Đô
7. Xã Phùng Khoang

6. Tổng Hạ Trì 6 xã:
1. Xã Hạ Trì
2. Xã Thượng Cát
3. Xã Đại Cát
4. Xã Yên Nội
5. Xã Mạc Xá
6. Xã Hoàng Xá

7. Tổng Cổ Nhuế 7 xã, thôn:
1. Thôn Tam xã Cổ Nhuế
2. Thôn Hoàng xã Cổ Nhuế
3. Xã Cáo Đỉnh
4. Xã Phú Diễn
5. Xã Phù Diễn
6. Xã Phu Diễn

---

[1] Trước là Hương Quan, đổi tên đời Kiến Phúc.

[2] Trước là tổng và xã Thiên Mỗ, đổi tên đời Tự Đức.

Huyện Thọ Xương[1]

3 tổng, cộng 12 xã, thôn, phường (không kê khai các xã thôn trong thành phố).

1. Tổng Hoà Lạc 3 phường[2]:

1. Phường Xã Đàn
2. Phường Bạch Mai
3. Trại Quỳnh Lôi

2. Tổng Phúc Lâm 5 xã, thôn:

1. Châu Vạn Ngọc
2. Châu Ngọc Xuyên
3. Thôn Nội châu Tam Đa
4. Thôn Ngoại châu Tam Đa
5. Xã Cơ Xá

3. Tổng Thanh Nhàn 4 xã, thôn:

1. Xã Thanh Nhàn
2. Xã Lương Yên
3. Xã Lạc Trung
4. Thôn Lãng Yên

Huyện Vĩnh Thuận[3]

4 tổng, cộng 29 xã, thôn, phường, trại.

1. Tổng Thượng 5 xã[4]:

1. Phường Nghi Tàm
2. Phường Tây Hồ
3. Phường Yên Phụ[5]
4. Phường Nhật Tân
6. Phường Quảng Bố

---

[1] Huyện Thọ Xương: đời Lê là huyện Vĩnh Xương thuộc phủ Phụng Thiên, đời Mạc đổi là Thọ Xương. Nay là đất các phường phía nam nội thành Hà Nội.

[2] Thực kê có cả trại.

[3] Huyện Vĩnh Thuận: đời Lê là huyện Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên, năm Gia Long 4 (1805) đổi là huyện Vĩnh Thuận. Nay là các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình, Hà Nội.

[4] Thực kê 5 phường.

[5] Trước là Yên Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

2. Tổng Trung 6 phường:

1. Phường Thuỵ Khuê[1]
2. Phường Trích Sài
3. Phường Yên Thái
4. Phường Võng Thị
5. Phường Bái Ân
6. Phường Hồ Khẩu

3. Tổng Nội 12 thôn, phường:

1. Trại Đại Yên
2. Trại Vĩnh Phúc và thôn Cống Yên
3. Thôn Tam trại Giảng Võ
4. Thôn Kim Mã
5. Thôn Ngọc Khánh
6. Thôn Trung
7. Trại Ngọc Hà
8. Trại Vạn Bảo
9. Trại Cống Vị
10. Trại Thủ Lệ
11. Trại Hữu Tiệp
12. Trại Liễu Giai

4. Tổng Hạ 6 xã[2]:

1. Trại Khương Thượng
2. Trại Nam Đồng
3. Phường Nhược Công
4. Trại Thịnh Quang
5. Trại Yên Lãng
6. Phường Thịnh Hào

Huyện Đan Phượng

6 tổng, 41 xã thôn.

1. Tổng Đan Phượng Thượng 9 xã, thôn:

1. Thôn Đông Khê
2. Thôn Thuận Thượng
3. Xã Phượng Trì và phường Thọ Vực
4. Thôn Đoài Khê
5. Thôn Đồng Lạc
6. Xã Thu Quế
7. Thôn Thuỵ Ứng
8. Thôn Tháp Thượng
9. Xã Đại Phùng

2. Tổng Kim Thìa 7 xã, thôn:

1. Xã Yên Vĩnh
2. Thôn Đại Tự

---

[1] Trước là Thuỵ Chương, đổi tên đời Thành Thái.

[2] Thực kê có cả trại và phường.

3. Xã Di Ái[1]
4. Xã Lai Xá
5. Xã Tu Hoàng
6. Xã Lưu Xá
7. Xã Yên Bệ

3. Tổng Sơn Đồng 8 xã, thôn:

1. Xã Cao Xá
2. Xã Thượng Thuỵ
3. Thôn Duệ
4. Xã Sơn Đồng
5. Xã Cựu Quán
6. Thôn Phú Đa
7. Xã Trung Thuỵ
8. Thôn Thượng xã Trung Thuỵ

4. Tổng Dương Liễu 4 xã, thôn:

1. Xã Yên Sở
2. Xã Mậu Hoà
3. Xã Dương Liễu
4. Xã Quế Dương

5. Tổng La Thạch 8 xã, thôn[2]:

1. Xã Ích Vịnh
2. Xã Phương Mạc[3]
3. Thôn Nội châu Phương Lang
4. Thôn Ngoại châu Phương Lang
5. Châu Yên Trung
6. Xã La Thạch
7. Xã Cổ Ngoã
8. Châu Thu Vĩ và vạn Thu Vĩ

6. Tổng Đắc Sở 5 xã:

1. Xã Phương Bảng[4]
2. Xã Tiền Lệ
3. Xã Đắc Sở
4. Xã Lại Yên
4. Xã Phương Viên

---

[1] Năm Thành Thái 4 (1892) đổi thành Di Trạch.

[2] *Các trấn tổng xã* là tổng và châu Thiên Mạc. Thực kê có cả châu và vạn.

[3] Trước là Hương Mạc, đổi tên đời Kiến Phúc.

[4] Trước là Hương Bảng, đổi tên đời Kiến Phúc.

Huyện Sơn Lãng[1]

10 tổng, cộng 97 xã thôn (trong đó nguyên 20 xã, thôn sáp nhập vào huyện Yên Đức)

1. Tổng Sơn Lãng 8 xã:

1. Xã Vân Nội	2. Xã Phù Yên
3. Xã Viên Ngoại	4. Xã Sơn Lãng
5. Xã Tử Dương	6. Xã Nghi Lộc
7. Thôn Thượng xã Vĩnh Lộc	8. Thôn Hạ xã Vĩnh Lộc

2. Tổng Bạch Sam 8 xã:

1. Thôn Hoạ Đống xã Bạch Sam
2. Thôn Vũ Đống xã Bạch Sam
3. Thôn Trung Thịnh xã Bạch Sam
4. Thôn Yên Ngang xã Bạch Sam

5. Xã Cao Lãm	6. Xã Thanh Dương
7. Xã Chân Vật[2]	8. Xã Thanh Sam[3]

3. Tổng Xà Cầu 10 xã, thôn:

1. Xã Xà Cầu	2. Xã Quảng Nguyên
3. Xã Thiệu Bạt[4]	4. Xã Phú Lương
5. Xã Lựu Khê	6. Thôn Chùa xã Liên Bạt
7. Thôn Ngọ xã Liên Bạt	8. Thôn Trung xã Liên Bạt
9. Thôn Vũ Nội xã Liên Bạt	10. Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt

4. Tổng Phương Đình 11 xã, thôn[5]:

---

[1] Huyện Sơn Lãng: đời Trần là huyện Sơn Minh, thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định thuộc châu Uy Man, đời Lê lấy lại tên Sơn Minh thuộc phủ Ứng Thiên trấn Sơn Nam Thượng, cuối đời Nguyễn đổi tên là Sơn Lãng. Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. *Hà Nội địa bạ*, *ĐKĐD* là huyện Sơn Minh.

[2] Sau đổi là Thành Vật. *ĐKĐD* ghi là Kỳ Vật.

[3] Trước là Hoa Sam, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là Đường Bạt, đời Đồng Khánh đổi là Thường Bạt, sau đổi là Thiệu Bạt.

[5] Trước là tổng và xã Hoa Đình. Thực kê 10 xã thôn.

1. Thôn Lương Xá xã Phương Đình
2. Thôn Đình Chàng xã Vân Đình
3. Thôn Vân Đình
4. Thôn Hoàng Xá
5. Thôn Thượng xã Đoàn Xá
6. Thôn Ngọ Xá xã Đoàn Xá
7. Xã Thanh Ấm
8. Xã Đông Dương
9. Xã Văn Ông
10. Xã Hậu Xá
11. Xã Tảo Khê

5. Tổng Đạo Tú 9 xã:
1. Xã Đạo Tú
2. Xã Dương Khê
3. Xã Động Phí
4. Xã Phí Trạch
5. Xã Dũng Cảm
6. Xã Chẩn Kỳ
7. Xã Quảng Tái
8. Xã Khánh Vân
9. Xã Thanh Hội

6. Tổng Trầm Lộng 12 xã, thôn:
1. Xã Trầm Lộng
2.Thôn Đống Long xã Vạn Quất
3. Thôn Phúc Quan
4. Xã Yên Hoà
5. Xã An Cư[1]
6. Xã Hoà Tranh[2]
7. Xã Lương Đa
8. Xã Kiện Vũ
9. Xã Trạch Bái
10. Xã Quất Lâm
11. Xã Trạch Xá
12. Xã Cống Khê

7. Tổng Đại Bối 11 xã, thôn:
1. Thôn Ngũ Luân xã Đại Bối
2. Thôn Trung Thượng xã Đại Bối
3. Thôn Quan Tự
4. Thôn Du Đồng
5. Thôn Giang Triều
6. Xã Thọ Vực
7. Thôn Kim Châm xã Triều Khúc
8. Xã Phục Lễ

---

[1] Trước là An Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] Trước là Tông Tranh, đổi tên đời Thiệu Trị.

9. Thôn Ngoại Độ xã Triều Khúc
10. Xã Triều Khê
11. Xã Xuân Ái

8. Tổng Đông Lỗ 12 xã, thôn:
1. Thôn Ngọc Trục xã Đông Lỗ
2. Thôn Xuyết Lưu xã Đông Lỗ
3. Thôn Tường Thiều xã Đông Lỗ
4. Thôn Mạnh Tân
5. Thôn Viên Đình xã Viên Kiều
6. Thôn Nhân Trai xã Đông Lỗ
7. Xã Kim Giang
8. Thôn Kim Bồng
9. Thôn Câu Xoang
10. Xã Cung Thuế
11. Thôn Đào Xá xã Đông Lỗ
12. Xã Tu Lễ

9. Tổng Phù Lưu Thượng 8 xã:
1. Xã Nội Lưu
2. Xã Ngoại Hoàng
3. Xã Bài Trượng
4. Xã Hữu Vĩnh
5. Xã Thanh Bồ
6. Xã Phú Dư
7. Xã Cáp Hoàng
8. Xã Phù Lưu Thượng

10. Tổng Thái Bình 9 xã:
1. Xã Thái Bình
2. Xã Hoà Xá
3. Xã Nội Xá
4. Xã Đinh Xuyên
5. Xã Trừ Xá
6. Xã Đặng Xá
7. Xã Đoàn Xá
8. Xã Quán Xá
9. Xã Nam Dương

Huyện Thanh Oai[1]

12 tổng, 95 xã, thôn (trong đó nguyên có 1 xã sáp nhập vào huyện Yên Đức).

---

[1] Huyện Thanh Oai: đời Lý là hương Thanh Oai, sau đổi là huyện, thời thuộc Minh thuộc châu Uy Man, từ đời Lê về sau vẫn là huyện Thanh Oai. Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

1. Tổng Thượng Thanh Oai 9 xã, thôn[1]:

1. Thôn Cầu Đơ xã Thượng Thanh Oai
2. Trang Văn Quán
3. Thôn Hà Trì[2]
4. Thôn Mậu Lương xã Trung Thanh Oai
5. Thôn Yên Xá
6. Thôn Xa La
7. Thôn Yên Phúc
8. Xã Triều Khúc
9. Xã Đa Sĩ

2. Tổng Tả Thanh Oai 7 xã, thôn:

1. Xã Tả Thanh Oai
2. Thôn Phú Diễn
3. Xã Thượng Phúc
4. Thôn Cự Đà
5. Xã Phú Điền
6. Xã Khúc Thuỷ
7. Xã Hữu Thanh Oai

3. Tổng Phú Lãm 11 xã, thôn:

1. Thôn Nhân Trạch xã Phú Lãm[3]
2. Thôn Trinh Lương
3. Thôn Văn Nội
4. Thôn Thượng Mạo
5. Thôn Huyền Kỳ
6. Thôn Quan
7. Thôn Văn La
8. Thôn Thị xã Quang Lãm
9. Xã Do Lộ
10. Xã Thanh Lãm
11. Xã Động Lãm

4. Tổng Đồng Dương 7 xã:

1. Xã Đồng Dương
2. Xã Cao Bộ
3. Xã Mai Lĩnh
4. Xã Đàn Viên
5. Xã Đồng Hoàng
6. Xã Phù Lạc
7. Xã Yên Thành

5. Tổng Bình Đà 5 xã:

1. Xã Bình Đà[1]
2. Xã Thạch Bích[2]

---

[1] Thực kê có cả trang.

[2] Trước là Cầu Trì.

[3] *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* là tổng và xã Thắng Lãm.

3. Xã Tê Quả
4. Xã Sinh Quả
5. Xã Kỳ Thuỷ

6. Tổng Đại Định 7 xã:
1. Xã Đại Định
2. Xã Tang Khê
3. Xã Lê Dương
4. Xã Hưng Giáo
5. Xã Đan Chẩm
6. Xã Quảng Lại
7. Xã Siêu Quần

7. Tổng Bối Khê 7 xã:
1. Xã Bối Khê
2. Xã Thanh Khê
3. Xã Văn Khê
4. Xã Phượng Mỹ[3]
5. Xã Thiên Đông
6. Xã Thạch Nham
7. Xã Đan Nhiễm

8. Tổng Sùng Mi 7 xã:
1. Xã Sùng Mi[4]
2. Xã Cao Mật
3. Xã Ninh Dương
4. Xã Tràng Cát
5. Xã Mi Dương
6. Xã Thanh Thần
7. Xã Thượng Thanh Thần

9. Tổng Phương Trung 8 xã, thôn:
1. Xã Phương Trung[5]
2. Xã Đôn Thư
3. Xã Kim Châu
4. Xã Cát Động
5. Thôn Vực xã Kim Bài
6. Thôn Sen xã Kim Bài
7. Thôn Thượng Lâm Trầm xã Kim Bài
8. Xã Khẳng Hoạch

---

[1] Trước là tổng và xã Bảo Đà. *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* là Bảo Đà.

[2] Trước là Thạch Tuyền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* là Phượng Lịch.

[4] *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* là Nga Mi.

[5] Trước là tổng và xã Thì Trung, đổi tên đời Tự Đức.

10. Tổng Động Cứu 5 xã:

1. Xã Động Cứu
2. Xã Úc Lý
3. Xã Tam Đa[1]
4. Xã Động Dã
5. Xã Bạch Nao[2]

11. Tổng Ước Lễ 7 xã, thôn:

1. Xã Ước Lễ
2. Xã Tri Lễ
3. Thôn Phúc Lâm
4. Xã Thượng Thuỵ
5. Xã Từ Chu
6. Xã Quế Sơn
7. Thôn Chu Mai

12. Tổng Thủy Cam 15 xã, thôn:

1. Xã Thủy Cam[3]
2. Thôn Vân Chàng xã Văn Hội
3. Xã Canh Hoạch
4. Xã Vũ Lăng
5. Thôn Thượng và thôn Thị Nguyên xã Cao Xá
6. Thôn Ang Phao
7. Xã Hoàng Trung
8. Xã Mục Xá
9. Xã Ngô Đồng[4]
10. Xã Mạch Kỳ
11. Xã Trường Xuân
12. Xã Tảo Dương[5]
13. Xã Xuyên Dương
14. Thôn Ba Dư xã Phương Nhị[6]
15. Thôn Hà xã Phương Nhị

---

[1] Trước là Tam Hoa, đời Thiệu Trị đổi là Tam Đăng, nay là Tam Đa.

[2] Trước là Hoa Nao, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] Trước là tổng và xã Tuyền Cam, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là Ngô Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

[5] Trước là Cảo Dương, đổi tên đời Minh Mệnh.

[6] *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* là Hương Nhị.

Huyện Kim Bảng[1]

6 tổng, cộng 62 xã, thôn, trang, trại

1. Tổng Kim Bảng 15 xã, thôn:

1. Xã Kim Bảng	2. Xã Vân Châu
3. Xã Nhật Tựu[2]	4. Xã Siêu Nghệ
5. Xã Điền Xá	6. Xã Lưu Xá
7. Xã Vân Lâm	8. Xã Văn Bối
9. Xã Phương Xá[3]	10. Xã Đồng Lạc
11. Xã Châu Xá	12. Xã Đặng Xá
13. Xã Phương Lâm	14. Xã Bình Chính
15. Xã An Lạc	

2. Tổng Phương Đàn 7 xã, thôn:

1. Xã Phương Đàn[4]	2. Xã Lạc Nhuế
3. Xã Thịnh Đại	4. Xã Nông Vụ
5. Xã Cao Mật	6. Xã Dương Cương
7. Xã An Đông	

3. Tổng Phù Đạm 10 xã, thôn[5]:

1. Xã Phù Đạm	2. Xã Châu Xá
3. Sở Đình Tràng	4. Xã Hùng Phú
5. Xã Châu Cầu	6. Xã Hạnh Lâm
7. Xã Bào Cầu	8. Xã Lạc Tràng
9. Phường Quy Lưu	10. Xã Thịnh Châu

---

[1] Huyện Kim Bảng: Thời thuộc Minh là huyện Cổ Bảng. Sách *ĐNNTC* ghi đời Trần là huyện Cảo Bảng, năm 1466 đời Lê Thánh Tông đổi là Kim Bảng. Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

[2] *Hà Nội địa bạ, ĐKĐD* là xã Nhật Tựu.

[3] Trước là Hoa Xá, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là tổng và xã Hương Đàn, đổi tên đời Kiến Phúc.

[5] Thực kê không có thôn, có sở.

4. Tổng Quyển Sơn 6 xã, thôn[1]:

1. Xã Quyển Sơn
2. Xã Bút Sơn
3. Xã Thanh Nộn
4. Xã Lạc Sơn
5. Xã Phù Viên
6. Trại Bút Sơn

5. Tổng Thuỵ Lôi 15 xã, thôn, trại, sở[2]:

1. Xã Thuỵ Lôi
2. Xã Hồi Trung
3. Xã Trung Khê
4. Xã Thuỵ Lôi Hạ
5. Xã Bài Lễ
6. Xã Thuỵ Lôi Thượng
7. Xã Mã Não
8. Xã Tam Chúc
9. Thôn Cốc
10. Xã Hoà Khê
11. Xã Khả Phong[3]
12. Xã Đinh Xá
13. Xã Thức Cốc
14. Trại Đồng Sơn
15. Xã Khuyến Công

6. Tổng Phù Lưu 9 xã, thôn:

1. Xã Phù Lưu
2. Thôn Phủ xã Vĩnh Sơn
3. Xã Tân Lang
4. Phường thủy cơ Quế Sơn
5. Xã Phù Sơn
6. Xã Quang Trác
7. Xã Phù Đê
8. Thôn Tân xã Đức Mộ
9. Thôn Đông xã Đức Mộ

Huyện Duy Tiên[4]

6 tổng, cộng 60 xã, thôn

1. Tổng Bạch Sam 6 xã, thôn[1]:

---

[1] Thực kê không có thôn, có trại.

[2] Thực kê không có sở.

[3] Trước là Hoa Phong, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Huyện Duy Tiên: có từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đời Lê Trung hưng vì kiêng húy vua Kính Tông Duy Tân mà đổi thành Duy Tiên. Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

1. Xã Bạch Sam
2. Xã Hoà Khê
3. Xã Bài Lễ
4. Xã Thần Nữ
5. Xã Văn Phái
6. Xã Bài Nhiễm

2. Tổng Tiên Xá 10 xã, thôn[2]:

1. Xã Tiên Xá[3]
2. Xã Ngô Xá
3. Xã An Thặng
4. Xã An Bảo
5. Xã Hoà Trung
6 . Xã Lục Nộn
7. Xã Bạch Xá
8. Xã Đồng Bào
9. Xã Đồng Văn
10. Xã Kim Lũ

3. Tổng Đội Sơn 14 xã, thôn[4]:

1. Xã Đội Sơn
2. Xã Đình Xá
3. Xã Trung Tín
4. Xã Đội Lãnh
5. Xã Dưỡng Mông
6. Trang Hùng Văn Nhị
7. Xã Thọ Cầu
8. Xã Lê Xá
9. Xã Đội Trung
10. Xã Mỹ Duệ
11. Xã Câu Tử
12. Trang Hùng Văn
13. Xã Vĩnh Duệ
14. Xã Phạm Xá

4. Tổng An Khê 8 xã, thôn:

1. Xã An Khê[5]
2. Xã Lũng Xuyên
3. Xã Đôn Lương
4. Xã Thận Tu
5. Xã Mang Sơn
6. Xã Luỹ Sơn
7. Xã Ỷ Quan
8. Xã Quan Nha

---

[1] Thực kê không có thôn.

[2] Thực kê không có thôn.

[3] Trước là Nguyễn Xá, đổi tên đời Tự Đức.

[4] Thực kê không có thôn, có trang.

[5] Trước là tổng và xã Hồng Khê, đổi tên đời Tự Đức.

5. Tổng Hoàng Đạo 9 xã, thôn[1]:

1. Xã Hoàng Đạo
2. Xã Hoàng Lý
3. Xã Động Linh
4. Xã Thọ Lão
5. Xã Ninh Lão
6. Xã Ngô Nhi
7. Xã Dưỡng Hoà
8. Xã Ngọc Thị
9. Xã An Lão

6. Tổng Lam Cầu 13 xã, thôn:

1. Xã Lam Cầu
2. Xã Đại Cầu
3. Xã Quỳnh Trân
4. Xã Quán Nha
5. Xã Thường Ấm
6. Xã Đỗ Xá
7. Xã Phú Thứ
8. Xã Phú Hoàn
9. Xã Đình Ngọ
10. Xã Hoàng Vân
11. Thôn Nội xã Đỗ Xá
12. Xã Quang Ấm
13. Xã Lương Cổ

[1] Thực kê không có thôn.

MONOGRAPHIE DE LA PROVINCE DE HANOI EN 1901

(ĐỊA CHÍ TỈNH HÀ NỘI NĂM 1901)

Tài liệu hiện được lưu trữ tại Cục Lưu trữ trung ương I Hà Nội, phông Toà sứ Hà Đông, ký hiệu E02 623.

Nhan đề tiếng Pháp có nghĩa là Địa chí tỉnh Hà Nội năm 1901. Nội dung gồm 3 phần:

1. Địa chí tỉnh Hà Nội: tiếng Pháp, viết tay, dày 158 tờ trên giấy tây, tờ rời.

2. Kê tên thôn, làng và các chợ trong tỉnh năm 1901 bằng chữ Hán và chữ Việt, viết tay.

3. Viết về địa chí tỉnh Hà Nội, chữ Pháp, bản đánh máy.

Chúng tôi trích sử dụng phần kê tên các, thôn, làng bằng chữ Hán và chữ Việt ở phần 2 tài liệu này.

MONOGRAPHIE DE LA PROVINCE DE HANOI EN 1901
(ĐỊA CHÍ TỈNH HÀ NỘI NĂM 1901)

PHỦ HOÀI ĐỨC[1]

Huyện Từ Liêm[2]

1. Tổng Thượng Trì:
   1. Bá Dương
   2. Bá Dương Thị thôn
   3. Bồng Lai
   4. Đông Lai
   5. Hữu Cước
   6. Thượng Trì

2. Tổng Thượng Hội:
   1. Phù Trung
   2. Hạ Mỗ
   3. Thượng Mỗ
   4. Thúy Hội
   5. Vĩnh Cơ
   6. Thượng Hội

3. Tổng Hạ Trì :
   1. Hạ Trì
   2. Thượng Cát
   3. Đại Cát
   4. Yên Nội
   5. Liên Mạc
   6. Hoàng Xá

4. Tổng Tây Tựu:
   1. Hạ Hội
   2. Ngọc Kiều

---

[1] Phủ Hoài Đức: Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Phụng Thiên gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) nhập huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai vào phủ Hoài Đức, lỵ sở ở chỗ nhà thương Phủ Doãn phố Phủ Doãn, nay là bệnh viện Việt Đức. Địa phận phủ Hoài Đức nay là toàn bộ các quận nội thành Hà Nội và huyện Từ Liêm.

[2] Huyện Từ Liêm: đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường. Thời Lý - Trần thuộc phủ Đông Đô. Thời thuộc Minh thuộc phủ Giao Châu. Nhà Lê đặt thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Từ Liêm, Hà Nội.

3. Đan Hội
4. Hạnh Đàn
5. Tây Tựu[1]
6. Trung Tựu
7. Phúc Lý

5. Tổng Cổ Nhuế:

1. Cổ Nhuế Hoàng
2. Cổ Nhuế Viên
3. Cổ Nhuế Chùa Đống
4. Cáo Đỉnh
5. Đức Diễn
6. Phú Diễn
7. Phúc Diễn
8. Văn Trì

6. Tổng Phú Gia:

1. Thuỵ Phương[2]
2. Liên Ngạc[3]
3. Nhật Tảo[4]
4. Thượng Thuỵ
5. Phú Gia
6. Phú Xá
7. Quán La sở

7. Tổng Xuân Tảo:

1. Đông Ngạc
2. Xuân Tảo
3. Bái Ân

8. Tổng Dịch Vọng:

1. Nghĩa Đô
2. Đoài Môn
3. Dịch Vọng Tiền thôn
4. Dịch Vọng Trung thôn
5. Dịch Vọng Hậu thôn
6. Dịch Vọng sở
7. Mai Dịch
8. Hạ Yên Quyết
9. Mễ Trì
10. Hoà Mục
11. Trung Kính

---

[1] Trước là Tây Đam, đổi tên đời Minh Mệnh.

[2] Trước là Thuỵ Hương, đổi tên đời Kiến Phúc.

[3] Trước là Hoa Ngạc, đời Thiệu Trị đổi là Đường Ngạc, đời Đồng Khánh đổi là Liên Ngạc.

[4] Trước là Nhật Cảo, đổi tên đời Minh Mệnh.

9. Tổng Phương Canh:

1. Phương Canh[1]
2. Vân Canh
3. Miêu Nha
4. Phú Mỹ
5. Nhân Mỹ

10. Tổng Đại Mỗ:

1. Phú Đô
2. Tây Mỗ
3. Đại Mỗ[2]
4. Phú Thứ
5. Ngọc Trục
6. Phùng Khoang
7. Mộ Lao
8. Vạn Phúc

11. Tổng Yên Lũng:

1. Yên Lũng
2. Yên Thọ
3. Vân Lũng
4. La Dương
5. Ngải Cầu
5. La Phù

12. Tổng Thượng Ốc:

1. Thượng Ốc
2. Thanh Quang
3. Lại Dụ
4. Đông Lao
5. Linh Thượng trang
6. Vân Côn[3]
7. Phương Quan[4]

13. Tổng La Nội:

1. La Nội
2. Ỷ La
3. La Tinh
4. La Khê Bắc
5. La Khê Đông
6. La Khê Tây
7. La Khê Nam
8. Yên Lộ
9. Nghĩa Lộ

---

[1] Trước là Hương Canh, đổi tên đời Kiến Phúc.

[2] Trước là tổng và Thiên Mỗ, đổi tên năm Tự Đức 6 (1853).

[3] Trước là Hương Côn, đổi tên đời Kiến Phúc.

[4] Trước là Hương Quan, đổi tên đời Kiến Phúc.

Huyện Đan Phượng

1. Tổng La Thạch:
   1. Phương Lang Ngoại
   2. Phương Lang Nội
   3. Địch Vĩ châu
   4. Ích Vịnh
   5. Cổ Ngoã
   6. La Thạch
   7. Yên Trung
   8. Phương Mạc[1]

2. Tổng Đan Phượng:
   1. Đan Phượng
   2. Đại Phùng
   3. Tháp Thượng
   4. Phượng Trì Thọ Vực
   5. Thuỵ Ứng
   6. Thu Quế
   7. Thuận Lương
   8. Đồng Lạc

3. Tổng Dương Liễu:
   1. Mậu Hoà
   2. Dương Liễu
   3. Quế Dương
   4. Yên Sở

4. Tổng Sơn Đồng:
   1. Trung Thuỵ
   2. Thượng Thuỵ
   3. Cựu Quán
   4. Cao Xá
   5. Sơn Đồng

5. Tổng Kim Thìa:
   1. Lưu Xá
   2. Lai Xá
   3. Yên Vĩnh
   4. Đại Tự
   5. Tu Hoàng
   6. Di Trạch[2]
   7. Yên Bệ

6. Tổng Đắc Sở:
   1. Đắc Sở
   2. Tiền Lệ
   3. Phương Bảng[3]
   4. Lại Yên
   4. Xã Phương Viên

---

[1] Trước là Hương Mạc, đổi tên đời Kiến Phúc.

[2] Trước là Di Ái, đời Thành Thái đổi thành Di Trạch.

[3] Trước là Hương Bảng, đổi tên đời Kiến Phúc.

PHỦ ỨNG HOÀ[1]

Huyện Sơn Lãng[2]

1. Tổng Viên Nội:
   1. Phù An
   2. Viên Ngoại
   3. Viên Nội
2. Tổng Sơn Lãng[3]:
   1. Sơn Lãng
   2. Tử Dương
   3. Nghi Lộc
   4. Vĩnh Lộc Hạ
   5. Vĩnh Lộc Thượng
3. Tổng Bạch Sam:
   1. Thanh Sam
   2. Cao Lãm
   3. Trung Thịnh
   4. Yên Trường
   5. Đống Vũ
   6. Hoạ Đống
   7. Thanh Dương
   8. Thành Vật[4]
4. Tổng Xà Cầu:
   1. Xà Cầu
   2. Quảng Nguyên
   3. Phú Lương
   4. Thiệu Bạt[5]
   5. Liên Bạt Ngọ
   6. Liên Bạt Chùa
   7. Liên Bạt Trung
   8. Vũ Nội
   9. Vũ Ngoại
   10. Lựu Khê

---

[1] Phủ Ứng Hoà: đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên, năm Thuận Thiên 5 (1014) đổi là Nam Kinh, thời thuộc Minh đổi làm huyện Ứng Bình thuộc châu Uy Man, năm Gia Long 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

[2] Huyện Sơn Lãng: đời Trần là huyện Sơn Minh, thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định thuộc châu Uy Man, đời Lê lấy lại tên cũ là Sơn Minh, cuối đời Nguyễn đổi là Sơn Lãng. Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

[3] Trước là tổng và xã Sơn Minh.

[4] *ĐKĐD* ghi là Kỳ Vật, *Hà Nội địa bạ* ghi là Chân Vật.

[5] Trước là Đường Bạt, đời Đồng Khánh đổi là Thường Bạt, sau đổi là Thiệu Bạt.

5. Tổng Phương Đình:

1. Lương Xá Đình Chàng	2. Hoàng Xá
3. Thanh Âm[1]	4. Vân Đình
5. Đoàn Xá Thượng	6. Đoàn Xá Ngọ
7. Hậu Xá	8. Văn Ông
9. Tảo Khê	10. Đông Dương

6. Tổng Đạo Tú:

1. Phí Trạch	2. Dương Khê
3. Động Phí	4. Dũng Cảm
5. Quảng Tái Hạ	6. Quảng Tái Thượng
7. Chẩm Kỳ	8. Thanh Hội
9. Đạo Tú	10 Khánh Vân

8. Tổng Trầm Lộng:

1. Đống Long	2. Phúc Quan
3. Quất Lâm	4. Hoà Tranh[2]
5. Trạch Bái	6. Cống Khê
7. Trạch Xá	8. Yên Cư[3]
9. Lương Đa	10. Trầm Lộng
11. Yên Hoà	12. Kiện Vũ

9. Tổng Đông Lỗ:

1. Mãn Xoang[4]	2. Cung Thuế
3. Kim Bồng	4. Tu Lễ
5. Ngọc Trục	6. Mạnh Tân
7. Nhân Trai	8. Chuyết Lưu
9. Tiểu Thiền	10. Viên Đình Viên Kiều
11. Đào Xá	12. Kim Giang

---

[1] Trước là Hoa Âm, đổi tên đời Thiệu Trị.

[2] Trước là Tông Tranh, đổi tên đời Thiệu trị.

[3] Trước là An Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Trước là Mãn Đường.

10. Tổng Đại Bối:

1. Ngoại Độ
2. Triều Khê
3. Phục Lễ
4. Kim Trâm
5. Thọ Vực
6. Xuân Quang
7. Ngũ Luân
8. Du Đồng
9. Trung Thượng
10. Quan Tự
11. Giang Triều

11. Tổng Phù Lưu Thượng:

1. Phù Lưu
2. Cáp Hoàng
3. Nội Lưu
4. Ngoại Hoàng
5. Thanh Bồ
6. Bài Lâm
7. Hữu Vĩnh
8. Phú Dư

Huyện Thanh Oai[1]

1. Tổng Thượng Thanh Oai:

1. Triều Khúc
2. Văn Quán
3. Yên Phú
4. Yên Xá
5. Cầu Đơ
6. Hà Trì [2]
7. Xa La
8. Đa Sĩ
9. Mậu Lương

2. Tổng Phú Lãm[3]:

1. Văn La
2. Thanh Lãm
3. Do Lộ
4. Huyền Kỳ
5. Quang Lãm Thị
6. Văn Nội

---

[1] Huyện Thanh Oai: đời Lý là hương Thanh Oai, sau đổi làm huyện, thời thuộc Minh thuộc châu Uy Man, từ đời Lê về sau vẫn là huyện Thanh Oai. Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

[2] Trước là Cầu Trì.

[3] Trước là tổng và xã Thắng Lãm.

7. Nhân Trạch
8. Trịnh Lương
9. Bác Lãm Quán
10. Thượng Mạo
11. Động Lãm

3. Tổng Tả Thanh Oai:
1. Tả Thanh Oai
2. Hữu Thanh Oai
3. Phú Điền
4. Cự Đà
5. Phú Diễn
6. Khúc Thuỷ
7. Thượng Phúc

4. Tổng Đồng Dương:
1. Yên Thành
2. Mai Lĩnh
3. Công Thị
4. Phúc Mậu
5. Phú Mỹ
6. Đồng Hoàng
7. Cao Bộ
8. Phù Lạc
9. Đàn Viên

5. Tổng Bình Đà[1]
1. Thạch Bích[2]
2. Thanh Lương
3. Kỳ Thuỷ
4. Bình Đà
5. Sinh Quả
6. Minh Kha
7. Sinh Liêm
8. Tê Quả

6. Tổng Đại Định:
1. Siêu Quần
2. Khê Tang
3. Quảng Lại
4. Đan Thầm
5. Đại Định
6. Hưng Giáo
7. Lê Dương

7. Tổng Bối Khê:
1. Thạch Nham
2. Phượng Mỹ

---

[1] Trước là tổng và xã Bảo Đà.

[2] Trước là Thạch Tuyền, đổi tên đời Thiệu Trị.

3. Thiên Đông
4. Đan Nhiễm
5. Bối Khê
6. Thanh Khê[1]
7. Văn Khê

8. Tổng Động Cứu:
1. Động Cứu
2. Động Dã
3. Úc Lý
4. Bạch Nao[2]
5. Tam Đa[3]

9. Tổng Phương Trung:
1. Cát Động
2 Kim Bài
3. Kim Lâm
4. Ngọc Liên
5. Hoạch Yên
6. Kim Châu
7. Vực thôn
8. Đôn Thư
9. Phương Trung[4]

10. Tổng Nga Mi:
1. My Dương
2. Thượng Thanh Thần
3. Thanh Thần
4. Cao Mật
5. Ninh Dương
6. Nga My
7. Trường Cát

11. Tổng Thủy Cam:
1. Vũ Lăng
2. Phú Thọ
3. Yên Khoái
4. Tiên Lữ
5. Canh Hoạch
6. Ang Phao
7. Hoàng Trung
8. Mạch Kỳ
9. Ngô Đồng[5]
10. Ba Dư

---

[1] Trước là Hồng Khê, đổi tên đời Tự Đức.

[2] Trước là Hoa Nao, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] Trước là Tam Hoa, đời Thiệu Trị đổi là Tam Đăng, sau là Tam Đa.

[4] Trước là tổng và xã Thì Trung, đổi tên đời Tự Đức.

[5] Trước là Ngô Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

11. Phương Nhị[1]
12. Cao Xá
13. Mục Xá
14. Trường Xuân
15. Vân Chàng
16. Xuyên Dương
17. Tảo Dương[2]
18. Da Ngư

Tổng Ước Lễ:

1. Tri Lễ
2. Quế Sơn
3. Phúc Lâm
4. Thượng Thuỵ
5. Từ Chu
6. Chu Mai
7. Ước Lễ

PHỦ THƯỜNG TÍN[3]

Huyện Thượng Phúc[4]

1. Tổng Cổ Hiền:
   1. Nhị Khê Thượng Đình
   2. Nhị Khê Hạ Đình
   3. Phụng Công
   4. Quán Hiền
   5. Nhuệ Giang
   6. Dưỡng Hiền
   7. Hưng Hiền
   8. Thuỵ Ứng
   9. Nhân Hiền
2. Tổng Thượng Cung:
   1. Văn Hội
   2. Văn Ngoại

---

[1] Trước là Hương Nhị, đổi tên đời Kiến Phúc.

[2] Trước là Cảo Dương, đổi tên đời Minh Mệnh.

[3] Phủ Thường Tín: Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý- Trần là châu Thượng Phúc, thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên, nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) cho thuộc vào tỉnh Hà Nội. Nay là đất các huyện Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và Thanh Trì thuộc Hà Nội.

[4] Huyện Thượng Phúc: Thời Lý - Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên, từ nhà Lê về sau lại đặt làm huyện Thượng Phúc. Nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

3. Vân Trai
4. Yên Phú
5. Trát Cầu
6. Thượng Cung[1]
7. Định Quán

3. Tổng Hà Hồi:
1. Bình Vọng
2. Bạch Liên[2]
3. Phương Quế
4. Khê Hồi
5. Hà Hồi
6. Phú Cốc
7. Đức Trạch
8. Quất Tỉnh
9. Quất Lâm

4. Tổng Chương Dương:
1. Chương Lộc
2. Thư Dương
3. Tự Nhiên Châu
4. Chương Dương
5. Kỳ Dương
6. Yên Cảnh
7. Bộ Đầu
8. Cát Bì

5. Tổng Bình Lãng:
1. Đô Quan
2. Quất Động
3. Tam Xá
4. Từ Vân
5. Hướng Dương
6. Phương Giai[3]
7. Vũ Lãng
8. Bình Lãng
9. Tử Dương

6. Tổng La Phù:
1. Mễ Sơn
2. Lộc Dư
3. Hoè Thị
4. Đình Tổ
5. La Phù
6. La Uyên
7. Gia Phúc
8. Phác Động

---

[1] Trước là tổng và xã Thượng Hồng, đổi tên đời Tự Đức.

[2] Trước là Bạch Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] Trước là Hương Giai.

7. Tổng Triều Đông:

1. Triều Đông
2. Nghiêm Xá
3. Liễu Viên
4. Yên Cốc

8. Tổng Động Cứu:

1. Vĩnh Mộ
2. Cổ Chất
3. Động Cứu
4. Cống Xuyên
5. Ba Lăng
6. Cao Xá

9. Tổng Phượng Vũ:

1. Xuân La
2. Phượng Vũ[1]
3. Đồng Quan
4. Tiến Động
5. Phù Bật
6. Trình Viên (Tân Độ)
7. Trình Viên (Đường Trung)
8. Phú Túc[2]

10. Tổng Tín Yên:

1. Hà Vĩ
2. Đông Duyên
3. Yên Duyên
4. Tín Yên
5. Lựu Khê

11. Tổng Vạn Điểm:

1. Vạn Điểm
2. Do Lễ
3. Nhân Vực
4. Hoàng Xá
5. Địa Mãn
6. Văn Tự

12. Tổng Thuỵ Phú :

1. Thuỵ Phú
2. Đại Gia
3. Diên Yết
4. Diên Trang
5. Lật Dương
6. Già Khê

---

[1] Trước là tổng và xã Phượng Dực.

[2] Trước là Phú Hoa, đổi tên đời Thiệu Trị.

Huyện Thanh Trì [1]

1. Tổng Thanh Trì:

1. Đồng Nhân	2. Thanh Trì
3. Nam Dư	4. Thúy Lĩnh
5. Khuyến Lương	6. Yên Duyên
7. Yên Duyên Thượng	8. Yên Duyên Hạ

2. Tổng Hoàng Mai:

1. Tương Mai	2. Giáp Nhất
3. Giáp Nhị	4. Giáp Tứ
5. Giáp Lục	6. Giáp Thất
7. Giáp Bát	

3. Tổng Khương Đình:

1. Khương Hạ	2. Định Công Thượng
3. Định Công Hạ	4. Quan Nhân
5. Giáp Nhất	6. Chính Kinh[2]
6. Cự Lộc	8. Thượng Đình
9. Hạ Đình	10. Kim Lũ
11. Đại Từ	

4. Tổng Thanh Liệt:

1. Thanh Liệt[3]	2. Linh Đàm[4]
3. Pháp Vân	4. Tứ Kỳ
5. Tựu Liệt	6. Bằng Liệt

---

[1] Huyện Thanh Trì: Đời Trần là huyện Long Đàm, thời thuộc Minh đổi làm Thanh Đàm, đến đầu đời Lê Trung hưng đổi là Thanh Trì. Nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội.

[2] Trước là thôn Hoa Kinh, đời Thiệu Trị đổi là Minh Kinh, sau đổi là Chính Kinh.

[3] *Các trấn tổng xã* ghi tên tổng và xã Quang Liệt.

[4] Trước là Linh Đường, đời Thành Thái đổi là Linh Đàm.

5. Tổng Cổ Điển:

1. Huỳnh Cung
2. Quỳnh Đô
3. Ích Vịnh
4. Lạc Thị
5. Yên Kiện
6. Ngọc Hồi
7. Lưu Phái
8. Vạn Điển
9. Yên Ngưu
10. Cương Ngô
11. Cổ Điển
12. Đồng Trì

6. Tổng Nam Phù Liệt:

1. Việt Yên
2. Mỹ Liệt
3. Tự Khoát
4. Tương Trúc
5. Đông Trạch
6. Đông Phù Liệt
7. Mỹ Ả
8. Văn Uyên
9. Tranh Khúc

7. Tổng Vạn Phúc:

1. Yên Mỹ
2. Vạn Phúc

8. Tổng Xâm Thị:

1. Xâm Dương
2. Xâm Động
3. Xâm Thị
4. Xâm Hồ
5. Xâm Xuyên
6. Cẩm Cơ

9. Tổng Vân La:

1. Dương Tảo
2. Đông Thai
3. Nỏ Bạn
4. Vân La Nội
5. Vân La Thượng
6. Vân La Thị
7. Thuận Vi
8. Phú Mỹ

10. Tổng Ninh Xá:

1. Thọ Am
2. Nội Am
3. Phương Nhị[1]
4. Yên Phú

---

[1] Trước là Hoa Nhị, đổi tên đời Thiệu Trị.

5. Nhị Châu
6. Diên Trường
7. Bằng Sở
8. Hạ Thái
9. Đại Lộ
10. Ninh Xá
11. Phúc Am

11. Tổng Vĩnh Ninh:
1. Vĩnh Ninh[1]
2. Vĩnh Thịnh[2]
3. Vĩnh Trung
4. Đại Áng
5. Nguyệt Áng

12. Tổng Hà Liễu:
1. Đỗ Hà
2. Xuân Nê
3. Khánh Vân
4. Hoàng Xá
5. Liễu Ngoại
6. Liễu Nội
7. Quan Nhân
8. Bùi Xá
9. Gia Dụ
10. Vĩnh Thị
11. Đàn Giản
12. Dư Dụ
13. Dụ Tiền[3]
14. Từ Am

Huyện Phú Xuyên [4]

1. Tổng Hoà Mỹ:
1. Hoà Mỹ
2. Tri Chỉ
3. Trung Lập
4. Hoàng Lưu
5. Tư Sản

---

[1] Trước là Vĩnh Đặng, sau đổi là Vĩnh Ninh.

[2] Trước là Vĩnh Bảo, sau đổi là Vĩnh Thịnh.

[3] Trước là Dụ Tuyền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[4] Huyện Phú Xuyên: Theo *ĐNNTC* xưa là đất huyện Phù Lưu, thời thuộc Minh thuộc châu Phúc Yên, đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín; đời Quang Thiệu (1516-1522) đổi làm huyện Phú Nguyên, nhà Mạc đổi làm huyện Phú Xuyên. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

2. Tổng Hoàng Trung:

1. Viên Hoàng
2. Hoàng Hạ
3. Hoàng Đông
4. Hoàng Trung
5. Cổ Hoàng[1]

3. Tổng Lương Xá:

1. Lương Xá
2. Bất Nạo
3. Đồng Phố
4. Phú Đôi
5. Văn Trai

4. Tổng Già Cầu:

1. Hà Thao
2. Già Cầu
3. Sơn Minh
4. Ngải Khê
5. Lễ Nhuế

5. Tổng Thịnh Đức:

1. Nhị Khê
2. Kim Lũng
3. Thuyên Mỹ Thượng Hạ
4. Chuyên Mỹ Ngọ thôn
5. Chuyên Mỹ Trung thôn
6. Chuyên Mỹ Đồng Vinh
7. Quan Châm
8. Nam Chính
9. Thịnh Đức
10. Thịnh Đức Phùng thôn
11. Thịnh Đức Thượng thôn
12. Thịnh Đức Hạ thôn
13. Thịnh Đức Thần thôn
14. Bối Khê
15. Giới Đức

6. Tổng Mỹ Lâm:

1. Cổ Châu
2. Nam Phú[2]
3. Phong Triều
4. Nam Quất

---

[1] Tên các xã thuộc tổng này trước đều có thêm chữ Đường, đến đời Thành Thái bỏ đi. Xã Cổ Hoàng trước là Cổ Đường.

[2] Trước là Nam Nguyễn, đổi tên đời Tự Đức.

5. Phú Mỹ[1]
6. Thao Chính[2]
7. Mỹ Lâm
8. Đỗ Xá
9. Thôn Ung Hoà
10. Yên Khoái

7. Tổng Tri Thuỷ[3]:
1. Khả Liễu
2. Phúc Lâm
3. Tri Thuỷ
4. Vĩnh Ninh
5. Bái Đô
6. Bái Xuyên
7. Mai Trang Thành Lập
8. Mai Trang Mỗ
9. Kim Quy
10. Thần Quy

8. Tổng Khai Thái:
1. Lật Phương[4]
2. Khai Thái
3. Vĩnh Xuân
4. Cổ Liêu
5. Tầm Khê

9. Tổng Thường Xuyên:
1. Cầu Đoài
2. Cầu Đông
3. Cổ Trai
4. Thường Xuyên Thượng thôn[5]
5. Thường Xuyên
5. Ba Lai
6. Đa Chất
7. Vân Hoàng
8. Từ Vân
9. Thượng Yên

10. Tổng Hoàng Xá:
1. Hạ Dục
2. Lễ Khê
3. Yên Cốc
4. Cảm Lãm
5. Hoàng Xá
6. Yên Lạc
7. Phúc Lâm
8. Do Lễ
9. Thiết Tháp
10. Dương Khê

---

[1] Trước là Phú Nguyễn, đổi tên đời Tự Đức.

[2] Trước là Thao Triền, đổi tên đời Thiệu Trị.

[3] Sau đổi là Biện Thuỷ.

[4] Trước là Lật Đường.

[5] Trước là Đường Xuyên.

11. Tổng Viên Nội:

1. Phù Yên
2. Vĩnh Xương
3. Phú Hữu
4. Vĩnh Lạc
5. Thượng Lâu
6. Nhượng Lê

12. Tổng Tuy Lai:

1. My Sơn
2. Cao Dương
3. Tuy Lai
4. Vĩnh Lãng
5. Đồng Cốc
6. Đức Dương

13. Tổng Bột Xuyên:

1. Bột Xuyên
2. Lai Tảo
3. Tảo Khê
4. Kinh Đào
5. Đoan Nữ
6. Cống Khê xã
7. Cống Khê sở
8. Lê Xá
9. Thanh Áng
10. Đức Thọ
11. Hạnh Lợi trại

14. Tổng Phù Lưu Tế:

1. Xuy Xá
2. Phùng Xá
3. Phù Lưu Tế
4. Tế Tiêu
5. Ngọ Xá
6. Thượng Quất
7. Viêm Khê
8. Chú Nham
9. Thường Vệ
10. Đồng Chiếm
11. Hổ Khê
12. Hưng Nông Hạ

15. Tổng Trinh Tiết:

1. Hà Xá
2. Trinh Tiết
3. Thượng Tiết
4. Kim Bôi
5. Vạn Phúc
6. Đức Hậu
7. Đốc Tín
8. Trung Hoà
9. Đông Mật
10. Yên Duyệt
11. Nông Khê
12. Tuỵ Hiền
13. Thanh Hà
14. Phú Duy
15. Yên Lạc
16. Yên Đà

16. Tổng Phù Lưu Thượng:

1. Bạch Tuyết	2. Hội Xá
3. Yên Vĩ	4. Độc Khê
5. Tiên Mai	6. Phú Yên

Huyện Chương Mỹ[1]

1. Tổng Lương Xá:

1. Hạnh Làng[2]	2. Thuỵ Dương
3. Lam Điền	4. Ứng Hoà
5. Diên Ứng	6. Đại Từ
7. Lương Xá	

2. Tổng Chúc Sơn:

1. Đại Yên Trường	2. Chúc Lý
3. Ninh Sơn	4. Chúc Sơn
5. Giáp Ngọ	6. Đại Phẩm
7. Đồng Lệ	8. Yên Khê[3]
9. Yên Duyệt	

3. Tổng Cao Bộ:

1. Đồng Trữ	2. Yên Trường
3. Trung Bộ	4. Cao Bộ
5. Thanh Nê	6. Tiến Phối
7. Chi Nê Mĩ	8. Tử Nê

4. Tổng Yên Kiện:

1. Lương Sơn	2. Đông Cựu

---

[1] Huyện Chương Mỹ: huyện đặt vào cuối đời Đồng Khánh, do sáp nhập huyện Chương Đức (nguyên đặt từ đầu đời Lê, thuộc phủ Ứng Thiên). với huyện Hoài An rồi chia thành 2 huyện mới là Yên Đức và Chương Mỹ. Nay là đất thuộc 2 huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

[2] Trước là Hương Lang, đổi tên đời Kiến Phúc.

[3] Trước là Triền Khê, đổi tên đời Thiệu Trị.

3. Yên Kiện
4. Phương Hài
5. Phú Vinh
6. Phù Yên
7. Khê Than
8. Nghĩa Hảo

5. Tổng Dã Cát:
1. Dã Cát
2. Hoà Mục
3. Bạch Thạch
4. Sơn Quyết
5. Trung Hoàng
6. Tiên Trượng
7. Tiến Ân
8. Bùi Xá
9. Cổ Liễn
10. Yên Chỉ
11. Linh Sơn
12. La Gián

6. Tổng Phương Hạnh:
1. Trí Thuỷ
2. Tiến Tiên
3. Phương Hạnh
4. Nam Hài
5. Nhân Lý
6. Phương Lý Yên Trình
7. Nhuận Trạch Xuân Mai

7. Tổng Mỹ Lương:
1. Tốt Động
2. Cống Yên
3. Tiến Văn
4. Mỹ Lương Cảm
5. Khôn Duy
6. Hữu Văn

8. Tổng Quảng Bị:
1. Tiểu Ứng Hoà
2. Thượng Lao
3. Đạo Ngạn
4. Quảng Bị
5. Đồng Luân
6. Ổ Vực

9. Tổng Bài Trượng:
1. Bài Trượng
2. Yên Vọng
3. Cổ Hiền
4. Xung Cốc
5. Vũ Lao

10. Tổng Văn La:
1. Văn La
2. Mỗ Xá
3. Nam Mẫu
4. Tử La
5. Yên Nhân
6. Phụ Chính

HOÀNG ĐẶNG QUỲNH

HOÀN LONG HUYỆN CHÍ

Hà Nội đời Lê là phủ Phụng Thiên, gồm 36 phường chia thành 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Đầu đời Nguyễn vẫn là phủ Phụng Thiên, gồm 2 huyện Thọ Xương và Quảng Đức. Năm Gia Long 4 (1805) đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức. Năm Minh Mệnh 12 (1813) đổi huyện Quảng Đức thành huyện Vĩnh Thuận. Năm Thành Thái 11 (1899), đổi huyện Vĩnh Thuận thành huyện Hoàn Long.

Hoàn Long huyện chí là một tác phẩm thuộc loại địa chí viết riêng về huyện Vĩnh Thuận của tỉnh Hà Nội thời Nguyễn, nay là khu vực quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình, Hà Nội. Sách ký hiệu A.99, lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm 32 tờ, giấy dó, đóng bìa quét cây, khổ 12 cm x 30 cm, mỗi trang chép 6 dòng, mỗi dòng khoảng 16 chữ. Chữ Hán, có lẫn Nôm, chữ viết chân phương.

Theo bức thư do soạn giả viết gửi các quan chức ở trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, thì sách này do Huấn đạo Hoàng Đặng Quỳnh, giữ chức Tri huyện huyện Bất Bạt biên soạn theo yêu cầu của viên quan Đại lý huyện Hoàn Long người Pháp Tu Liệt. Cũng theo lời tác giả, cuốn sách được hoàn thành rất nhanh chỉ trong thời gian hơn một tháng, từ ngày 2 tháng 11 năm Thành Thái 11 (1899), đến ngày 10 tháng 12 cùng năm đã hoàn tất bản thảo. Sách này sau đó đã đưa trình viên Đại lý huyện Hoàn Long, và qua hơn 10 năm sau, đến ngày 4 tháng Giêng nhuận năm Duy Tân thứ 5 (1911) tác giả mới đem giới thiệu với trường Viễn Đông Bác cổ.

Về tác giả của sách, theo *Quốc triều Hương khoa lục*, Hoàng Đặng Quỳnh người xã Minh Hương huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội. Ông là con của Hương cống Hoàng Xuân Kỳ. Năm Thành Thái thứ 6 (1894), ông tham dự kỳ thi Hương khoa Giáp ngọ tại trường thi Nam Hà và cũng thi đỗ Hương cống tại kỳ thi này. Sau đó ra làm quan, trải giữ các chức Tri huyện huyện Bất Bạt và Giáo thụ.

Mặc dù thời gian biên soạn gấp gáp, và như lời tác giả là "còn sơ sài" và "nhiều chỗ thiếu sót", nhưng *Hoàn Long huyện chí* lại có hình thức tỏ ra khá nghiên chỉnh, với phần *Phàm lệ* và *Mục lục* ở đầu sách kèm thêm bức thư có thể coi như "Lời bạt" ở cuối. Nội dung sách tuy chỉ gồm hai mục chính là "Danh tích" và "Kỹ nghệ", nhưng chứa đựng khá nhiều ghi chép độc đáo, tỉ mỷ hiếm thấy ở các tài liệu khác về hai phương diện này của huyện Hoàn Long. Vì vậy sách này là một trong những nguồn tư liệu quý giá về một huyện Hoàn Long nói riêng và góp phần tìm hiểu địa chí cả Hà Nội nói chung.

HOÀN LONG HUYỆN CHÍ

Huyện bao quanh thành Thăng Long xưa.

Khoảng năm Quang Thuận triều Lê (1460-1469), đặt phủ Trung Đô, gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Năm Minh Mệnh 12 (1813) đổi huyện Quảng Đức thành huyện Vĩnh Thuận. Năm Thành Thái 11 (1899), đổi huyện Vĩnh Thuận thành huyện Hoàn Long, gồm 9 tổng, 59 xã, thôn, phường, trại, châu, sở. Có 2.766 mẫu ruộng, 4.657 mẫu đất, 5.661 suất đinh, 1.433 trượng đê, 140 học trò.

(***Xét***: Việc giấu giếm đất đai, khai lậu dân đinh, đã có điều luật nghiêm cấm. Nhưng chức sắc các làng vì tư lợi mà vẫn dây dưa theo đòi thói tệ. Chỉ có hiểu biết thời thế mà thay đổi, khiến cái lợi riêng thành lợi ích chung để dân được hưởng phúc thì mới là điều tốt đẹp).

Sông ngòi của huyện có đê bảo vệ. Đê bắt đầu được đắp từ triều Trần, trải 652 năm tới nay vẫn tiếp tục gia công bồi đắp không ngừng. Mỗi khi đê vỡ, dân chúng bị tổn hại nhiều không kể xiết. Vì vậy đê điều thực có quan hệ lớn tới việc chữa trị mối hại cho muôn dân.

Kẻ sĩ thông hiểu Thi, Thư là bắt đầu từ đời Hán, do Sĩ Nhiếp truyền dạy cho. Học là học cái đạo làm người, không học thì chẳng khác gì quay mặt vào bức tường, gặp việc phải giải quyết là thấy khó. Vì thế duy trì việc dạy dỗ giáo hóa trải suốt 1656 năm qua đến nay chưa hề thay đổi.

DANH TÍCH

Thành Đại La

Thành Đại La là lũy đất bao quanh bốn phía ngoài đô thành. Nay vùng đất toàn bộ huyện Hoàn Long đều là di chỉ cũ của thành Đại La.

Thành do Trương Bá Nghi, Đô hộ An Nam khởi công xây đắp vào năm Đại Lịch 2 (767) đời Đường. Sau đó các viên quan Đô hộ Triệu Xương, Trương Chu, Lý Nguyên Gia kế tiếp bồi đắp. Năm Hàm Thông 7 (866) nhà Đường, Cao Biền làm Đô hộ mới đắp to thêm, chu vi 1982 trượng 5 thước, thân thành cao 2 trượng 9 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, tường "con gái"[1] cao 5 thước 5 tấc, có 55 lầu canh.

Năm Thuận Thiên 1 triều Lý (1010), Lý Cao Tổ ngắm nhìn bản đồ nói rằng: "Thành Đại La ở kinh đô cũ của Cao Biền có thế rồng cuốn hổ ngồi", bèn ra lệnh bồi đắp thêm, rồi dời đô tới đóng tại đó.

Tháng 11 năm Hồng Đức 21 (1490) đời Lê, lại đắp mở rộng thêm 8 dặm, bên trong làm vườn cây, nuôi thú, tháng 8 (năm sau) hoàn thành.

Năm Quang Hưng 11 (1588) triều Lê, nhà Mạc ra lệnh cho dân ở bốn trấn đắp thêm 3 lớp luỹ đất, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu, qua Hồ Tây, Cầu Giấy, đến Thanh Trì, áp sát phía tây bắc sông Nhị Hà. Thân luỹ cao hơn kinh thành 3 trượng, rộng 25 trượng, đào 3 lớp hào để phòng thủ.

Năm thứ 15 (1592) Trịnh Tùng đánh chiếm đô thành, sai quân phá hủy vài nghìn trượng hào luỹ.

Tháng 8 năm Cảnh Hưng 10 (1749) đời Lê, xem xét địa thế trong thành, sai dân ở các huyện ven thành ra sức bồi đắp thành đất, mở 8 cửa, mỗi cửa đặt 2 ô gác ở 2 bên trái và phải, cắt lính canh giữ đề phòng lúc khẩn cấp.

Xét: việc đắp thành Đại La bắt đầu từ năm Đại Lịch nhà Đường, tới nay đã 1135 năm. Lúc đầu do quan Đô hộ mở phủ, bởi lo sợ dân chúng sinh lòng chống đối, mới đắp thành để phòng ngự bên ngoài tấn công vào. Thế rồi các triều đại kế tiếp nhau đóng đô ở đó, dựa theo địa

---

[1] Tường con gái: dịch chữ "nữ tường", bức tường thấp nhỏ đắp trên thân thành lớn để che chở quân lính hoạt động trên mặt thành.

thế mà đắp thành để bảo vệ chốn Thần kinh. Nhưng đâu có biết đạo của bậc đế vương xưa nay, việc phòng thủ là ở các vùng lân cận xung quanh, chứ đâu chỉ khư khư giữ gìn trong vòng thành Đại La nhỏ bé. Nay đất nước thống nhất, bốn phía hào luỹ san phẳng. Ngôi thành cao ngút tầng mây ngày xưa nay đã thành đường bằng lát đá. Điều đó chẳng đúng như câu nói: "Chớ có cậy vào thành trì mà cho là bền vững" đó sao?

Hồ Tây

Hồ ở phía tây kinh thành, chu vi 21 dặm, nước sâu từ 1 thước tới 1 trượng. Ven hồ gồm dân của hai tổng Trung và Thượng cư trú.

Truyện xưa kể rằng, phía tây kinh thành có một núi đá nhỏ, dưới có hang, trong hang có con cáo 9 đuôi, sống đã hơn 1000 tuổi, trở thành yêu tinh, biến hóa khôn lường, khi hoá thành người, khi hoá ra quỉ, đi khắp dân gian, dụ dỗ con trai con gái trong dân, bắt về nhốt trong hang. Dân chúng rất là khổ sở. Thượng đế bèn sai Long Vương dẫn các loài thủy tộc ngược sông Nhị Hà đến phá núi đá đó, bắt được cáo 9 đuôi. Hòn núi đá ấy lún xuống thành vực sâu, nên gọi là đầm Xác (Thi đàm). Về sau, ở phía đông đầm, ban đêm thấy có một con trâu vàng tới ăn cỏ, hễ người tới gần thì lặn ngay xuống đầm. Được mươi ngày, trời nổi sấm chớp mưa gió ầm ầm. Sau khi mưa tạnh, chỉ thấy vết chân trâu dẫn từ đầm đi ra tới sông Nhị Hà rồi mất hút. Tương truyền đó là dấu vết linh thiêng của đầm này.

Thời Hán, hồ gọi là hồ Lãng Bạc. Hồi Mã Viện sang đánh Giao Chỉ từng đóng quân trên hồ, nhìn thấy chim diều hâu chấp chới trên mặt nước, đó chính là hồ này. Đời Đường, Cao Biền làm Đô hộ An Nam, viết sách nói về các thắng địa phương nam, gọi đây là thế đất "phượng hoàng uống nước". Thời Lý đổi tên là hồ Dâm Đàm. (Lý) Thánh Tông dựng hành cung bên cạnh hồ để xem cá. Hồi (Lý) Anh Tông ngồi thuyền du chơi trên hồ, Thái sư Lê Văn Thịnh âm mưu đổi dạ, hoá phép thành hổ, rượt thuyền đuổi theo định hại vua. Lúc ấy có

người đánh cá tên là Mục Thận lấy giáo đâm hổ, phá kế gian, bắt Lê Văn Thịnh.

Thời Lê đổi tên là Hồ Tây. Vua Tương Dực sai đóng thuyền du ngoạn trên hồ, bắt con gái loã lồ chèo thuyền mua vui. Cuối đời Lê Cảnh Hưng, chúa Trịnh đổi tên là Hồ Đoài, lệnh cho thả sen khắp mặt nước, đặt thành Ly cung để làm nơi thưởng ngoạn du chơi. Bỗng một đêm, bỗng nước hồ sủi bọt tiếng kêu như sấm, sáng sớm hôm sau, tôm cá trong hồ chết hết, mùi hôi tanh bốc lên nồng nặc, sen dưới hồ cũng khô héo hết. Chẳng bao lâu họ Trịnh mất, mà ngai vàng của nhà Lê cũng đổi dời. Hỡi ôi! Đó cũng là điềm báo của linh khí vậy.

Xét: Nước hồ Tây trong soi gương được, cảnh quan u nhã. Ngày trước các triều đều dựng hành cung để đến du ngoạn ngắm cảnh, thật là một chốn thắng địa. Ngày nay nơi ấy xóm làng liên tiếp, chợ búa đông đúc, nhà cửa san sát kéo ra sát ven hồ. Mở quán nấu rượu, đặt máy làm giấy, rồi trồng sen, nuôi cá, nhà nước nhân đó qui hoạch thủy lợi, khiến vùng hồ không chỉ có cảnh đẹp ngựa xe như nước chảy, tà áo trắng thấp thoáng bên ngọn sóng với tia nắng chiều chiếu xiên mặt hồ gợn ánh nước lấp lánh mà thôi đâu.

Chiến luỹ núi Ốc

Núi Ốc (Loa Sơn) còn gọi là gò Đống Đa, là chiến luỹ đóng quân của viên tướng Sầm Nghi Đống nước Thanh ngày trước. Các làng trong huyện ngày nay như Nam Đồng, Thái Hà, Thịnh Quang, Khương Thượng đều nằm trên di chỉ chốn ấy .

Năm Chiêu Thống thứ nhất triều Lê (1787), Nguyễn Văn Huệ đánh chiếm đô thành, vua Lê Chiêu Thống chạy lên phủ Lạng Giang, Thái hoàng thái hậu chạy lên Cao Bằng, qua Thủy Khẩu quan vào đất

Long Châu. Quan châu ấy trình lên Tổng đốc Lưỡng Quảng[1] rằng có Thái hậu [nước Nam] tới yết kiến, kêu khóc xin cứu viện. Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị bèn tâu về triều rằng: Nhà Lê phải bỏ chạy, về nghĩa nên cứu viện. Vả lại, An Nam nguyên là đất cũ của Trung Quốc, sau khi khôi phục nhà Lê, sẽ để quân đóng giữ lại bên đó, như thế là vừa bảo tồn được họ Lê, mà vừa chiếm được An Nam, thật là được cả đôi đường. Vua Càn Long nhà Thanh chấp thuận lời tâu. Tôn Sĩ Nghị vâng chiếu, điều động 20 vạn quân Lưỡng Quảng và Vân Nam, Quý Châu, sai Tổng binh Vân Nam, Quý Châu là Dương Hùng Nghiệp đem quân theo đường Tuyên Quang, Tri phủ Điền Châu là Sầm Nghi Đống đem quân đi đường Cao Bằng. Sĩ Nghị cùng Đề đốc Hứa Thế Hanh đem quân đi đường ải Nam Quan, tất cả cùng tiến sang bằng các con đường lớn, đi đến đâu thắng đến đấy. Ngày 21 tháng 11 quân Thanh đến trấn Kinh Bắc, bắn 9 phát pháo, đội ngũ nghiêm chỉnh tiến vào. Chiều tối đến bờ bắc sông Nhị Hà, bắc cầu phao trên bến Bồ Đề cho quân lính qua sông, đặt sở chỉ huy tại cung Tây Long bên bờ sông, chia đóng đồn trại từ các cửa ô đô thành đến Ngọc Hồi. Hứa Thế Hanh chỉ huy 4 cánh quân đóng đồn bốt rải rác. Quân của Sầm Nghi Đống đóng đồn ở núi Ốc, đặt pháo lớn bên trong, bên ngoài bí mật chôn địa lôi, phòng bị rất vững chắc.

Lại nói Tôn Sĩ Nghị sau khi chiếm được đô thành sinh ra chủ quan khinh địch, dung túng cho quân sĩ vơ vét tiền của, hãm hiếp dân lành, không việc gì không làm. Bọn lái buôn nhà Thanh nhân đó tự do làm điều phi pháp, bị dân căm ghét.

Khi ấy Nguyễn Văn Huệ đã về Thuận Hoá, nhận tin báo, lớn tiếng chửi quân Thanh chó má dám điên cuồng liều lĩnh như thế. Ngày 25 tháng 11 bèn lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức hạ lệnh khởi binh, tự đem lính của 4 doanh ở Thuận Quảng theo 2 đường thủy bộ cùng tiến. Ra tới Nghệ An, mộ thêm hơn 10 vạn quân, duyệt binh ở Trấn Doanh. Nguyễn Huệ cưỡi voi ra Trấn Doanh úy lạo

---

[1] Tức Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc.

quân sĩ, dụ rằng: "Quân Thanh sang xâm lược, hiện ở Thăng Long giết chóc muôn dân, vơ vét tiền của, các khanh biết hay không? Ta không nỡ ngồi yên nhìn quân giặc tàn bạo, nên dẫn quân ra đây đuổi chúng đi. Các khanh hãy cố gắng đồng tâm hiệp lực, chớ sinh lòng khác ý, giữ nghiêm quân luật".

Ba quân nghe xong cùng tuyên thệ, rồi tức tốc tiến thẳng đến núi Tam Điệp. Nguyễn Huệ lệnh cho Đô đốc Bảo chỉ huy đội quân cánh phải dẫn theo hơn 100 thớt voi khoẻ đi tiên phong, hành quân xuyên qua huyện Chương Đức, cướp đường tiến thẳng tới xã Nhân Mục huyện Thanh Trì, đánh tạt ngang vào đồn núi Ốc. Kỵ binh quân Thanh nghe tiếng voi gầm sợ hãi giẫm đạp lên nhau, bỏ mặc đồng bọn, cuống cuồng rút vào đồn cố thủ, giăng hàng rào chông sắt xung quanh, bắn pháo ra như mưa. Quân Tây Sơn dùng rơm rạ kết thành từng bó đẩy đi trước, quân ẩn phía sau, người trước ngã người sau tiến, quyết tử chiến. Quân Thanh chống cự không nổi bỏ chạy tán loạn, vấp phải ngòi nổ địa lôi do tự chúng ngầm chôn, khiến địa lôi phát hỏa nổ long trời lở đất, giặc chết la liệt không đếm xuể. Đề đốc Hứa Thế Hanh, Tiên phong Trương Sĩ Long, chỉ huy Hữu dực Thượng Duy Thăng đều tử trận tại Thăng Long, Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự tử, quân thân cận thắt cổ chết theo tới vài trăm tên. Quân Tây Sơn thừa thắng thả sức chém giết. Tôn Sĩ Nghị nghe tin vỡ đồn núi Ốc, quân đối phương đã vào được cửa ô, vội vàng cưỡi ngựa đem theo bọn binh lính thân cận qua cầu phao chạy về phía bắc. Quân lính các doanh trại khác cũng kinh hoàng tự tan vỡ, tranh nhau qua cầu, cầu gẫy, rơi xuống sông chết đuối, tắc cả dòng nước sông Nhị. Từ đó tới nay trải đã 113 năm. Tương truyền mấy gò đất nhỏ núi Ốc là nơi chôn cất hài cốt của quân Thanh chết trận.

Xét: Quân Thanh vốn vô kỷ luật. Thiên triều đem binh kéo sang gây ra nhiều nỗi khổ sở, bởi thế kẻ kiệt hiệt xứ Nam Hà[1] mới nhân đó cất quân gây biến. Bốn cánh binh mã chỉ trong một ngày mà bị giết sạch. Thật là: "Chỉ vì gây chuyện năm nào, công đã không được, xương

---

[1] Chỉ Quang Trung Nguyễn Huệ..

cao thành gò". Nay đến thăm núi Ốc, viếng chiến trường xưa, nghĩ mà thấy thương cảm trong lòng.

Văn Miếu

Miếu ở phía tây nam cố đô, thuộc thôn Minh Giám, huyện Vĩnh Xương, nay là phường Thịnh Hào[1] huyện đó. Miếu dựng tháng 8 năm Thần Vũ thứ 2 đời Lý Thánh Tông (1070), tạc tượng Khổng Tử, tứ phối[2], vẽ tranh 72 người hiền để thờ.

Năm Hồng Đức 14 (1483) triều Lê mở rộng thêm, xây điện Đại Thành thờ tiên thánh, làm 2 dãy nhà đông tây vu phối thờ tiên hiền, tiên nho, xây điện Canh Phục (thay áo) làm nơi ở chờ bái yết, làm kho chứa đồ tế tự, đặt 2 dãy nhà bia hai phía đông và tây, quy mô hoành tráng. Tháng 2 năm Hồng Đức 15 (1484) triều Lê, sai kê biên danh sách các vị đỗ Tiến sĩ của 9 khoa thi, từ năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thái Tông tới năm Hồng Đức thứ 12 (1481), đem khắc lên bia đá kèm theo bài ký, rồi dựng bia ở cạnh miếu. Lệ dựng bia đề danh bắt đầu từ đó.

Xét: Văn Miếu thời Lý - Trần gọi là nhà Thái học, triều Lê gọi là Quốc Tử Giám, nay gọi là Văn Miếu. Văn Miếu dựng từ đời Lý, tới nay đã 832 năm, trải các triều đại vẫn linh thiêng rực rỡ, liên tục không ngừng được gìn giữ sửa sang, trở thành lạc địa của nền giáo hoá, ngày một đổi mới theo vận hội đất nước. Thật là một danh tích lớn của đất này.

Đền Voi Phục

Đền ở trại Thủ Lệ, thuộc tổng Nội trong huyện[3].

---

[1] Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[2] Bốn học trò của Khổng Tử là: Nhan Uyên, Tử Tư, Tăng Sâm và Mạnh Kha.

[3] Nay thuộc phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình.

Đền thờ Linh Lang Đại Vương, là con trai thứ tư của vua Lý Thánh Tông.

Thời ấy, vua đã già mà vẫn không có người nối dõi. Một hôm, Hoàng phi Nguyễn thị đến tắm ở hồ Dâm Đàm, bỗng có một con rồng thần đến quấn quanh người, một lát, rồng phun nước rồi bay vút lên trời, nước dãi thơm phủ đầy mình Hoàng phi. Bà trở về cung, khoảng năm sáu ngày sau có điềm mang thai. Sau 14 tháng thì sinh ra Vương. Lúc Vương ra đời, hương lạ toả khắp nhà. Vương tướng mạo khôi ngô, sau lưng có 28 nốt đỏ như hình vảy cá, phía trước có 7 nốt ruồi đen tựa viên ngọc. Nhà vua lấy làm kinh ngạc. Được 7 ngày, gọi là Hoàng Tứ Lang, cho phi bồng con về quê cũ ở trại Thủ Lệ nuôi dưỡng. Qua 2 tháng 7 ngày thì có viên tướng nhà Tống là Triệu Tiết đem quân cướp phá biên giới, chấn động cả đô thành. Nhà vua đang nghỉ trên long sàng, bỗng nghe vẳng bên tai có tiếng thần nói: "Nước có người tài, sợ chi bọn giặc". Nhà vua sực tỉnh giấc, sai chiêu mộ người tài đánh giặc. Sứ giả đến trại Thủ Lệ. Vương đang nằm trên chõng, nghe tiếng lập tức đứng dậy, nói với mẹ: "Biên cương có giặc, con nằm yên sao được?". Phi kinh ngạc nói: "Giặc biên giới mạnh như vậy, con còn nhỏ làm sao chống cự được?". Vương đáp: "Nhỏ sẽ có lúc lớn, mẹ chớ quá lo phiền". Rồi cho gọi sứ giả vào, ung dung nói: "Khanh hãy về tâu với vua cha, xin chớ lo phiền, ta chỉ xin một lá cờ đỏ cán dài 10 trượng và một thớt voi đực là đủ để dẹp yên lũ giặc đó". Sứ giả về tâu với vua. Vua mừng rỡ lập tức ban các thứ theo thỉnh cầu và cấp cho binh mã. Vương vươn người đứng dậy, trở thành một viên tướng Thiên bồng, hô to một tiếng, voi liền quì xuống trước mặt. Vương cầm cờ, cưỡi lên lưng voi, phóng thẳng tới phủ Phú Lương, tay vung lá cờ, quân giặc tự nhiên tan vỡ. Vương khải hoàn trở về nhà cũ. Bảy tháng sau, vương phát bệnh đậu lạ, thuốc men không khỏi. Nhà vua ngự giá đến thăm, vô cùng thương xót hỏi han. Vương tâu: "Nay đã hết kì hạn con bị phạt giáng trần, chứ không liên quan tới việc người đời. Nếu vua cha thương xót, hãy nhìn lá cờ cắm trên cửa Đại Hưng. Đó là cờ hôm trước con phụng mệnh đánh

giặc, hiện vẫn còn. Sau khi con qua đời, hãy thả cờ bay lên trời. Thấy cờ cắm ở nơi nào, thì cho nơi đó thờ cúng, như thế là đủ". Vua bằng lòng, lệnh cho buông màn, lên xa giá từ biệt. Thế rồi Vương hoá thành con giao long trắng lớn, dài hơn trăm thước, trườn vào hang đá trên cánh đồng rồi ra đến Dâm Đàm thì biến mất. Từ lúc đó, sóng gió nổi lên, ban ngày mà trời tối đen, suốt mấy hôm mới quang. Cờ hồng bay trên không, người ta nhìn thấy cắm ở 269 chỗ rồi lại bay về cắm ở trước cửa Ngọ Môn như cũ. Vua càng lấy làm lạ, ngay tháng đó cho lập miếu thờ ở 269 làng ấp, lại sai sứ mang sắc phong cho tước Vương, lập đền thờ tại nền nhà cũ, tục gọi là đền Voi Phục. Từ đó, cầu khấn rất linh ứng, có điều gì kêu cầu, kẻ gian sẽ bị trừng trị. Sự linh thiêng không kể xiết.

Xét: Vương là giống rồng khác với người thường, sinh ra đã có điềm lạ, mới rời tã lót đã cầm giáo mác, giữ yên xã tắc, trừ giặc giải mối lo cho vua cha, khí phách vẫn còn như khi còn sống, nên được lập đền thờ phụng. Từ năm Gia Khánh thứ 7 (1065) triều Lý, trải 836 năm, linh thiêng lẫm liệt, đến nay vẫn còn rạng rỡ, được người đời cung kính mà tôn thờ.

Chùa Chiêu Thiền

Chùa tại trại Yên Lãng tổng Yên Hạ trong huyện[1], thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh triều Lý.

Đạo Hạnh tên Lộ, tuổi trẻ đỗ đầu khoa thi giành cho tăng lữ. Cha làm Tăng quan đô sát, dùng phép thuật giết chết Diên Thành hầu, sau bị người nhà Diên Thành hầu là Pháp lục Đại Điên yểm bùa sát hại. Đạo Hạnh nuôi chí phục thù cho cha, nhưng chưa biết làm thế nào, bèn cùng với hai người bạn là Minh Không và Giác Hải tìm sang Tây Thiên học phép phật để chống lại Đại Điên. Đi tới nước Xỉ Man gặp đường xá

[1] Nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

hiểm trở, không đi tiếp được, may gặp một người bà lão dùng thuyền chở giúp qua sông. Bà lão lại cho một chiếc gậy, dặn gậy chỉ hướng nào cứ thẳng hướng đó mà đi, chẳng bao lâu đã tới đất Phật. Hai bạn lên bờ, học được phép thiêng rồi về trước. Đạo Hạnh ở lại giữ thuyền 3 ngày, gặp một bà già, liền kể sự tình. Bà già bảo dùng hai chiếc giỏ đi lấy nước về, rồi truyền cho bí quyết và phép cách rút ngắn quãng đường. Đạo Hạnh học được phép thuật gấp lên đường trở về, ẩn náu trong bụi cây ngải cứu, hoá thành hổ gầm gừ, doạ nạt hai bạn. Hai bạn nhận biết là Đạo Hạnh, bèn tức giận bảo: "Ngươi muốn thế thì sau này được như thế". Đạo Hạnh bẽ bàng tạ lỗi. Tình bạn giữa ba người lại tốt đẹp như xưa. Nhân đó truyền lại cho nhau phép tiên, cưỡi mây đạp nước, bay lên trời, chui xuống đất, kỳ diệu khôn lường, Đạo Hạnh được suy tôn làm anh cả, hai bạn làm em. Đạo Hạnh từ biệt hai em, quay về chùa Sài Sơn tu luyện, niệm chú có thể làm rụng hết lá thông, thiên vương trấn giữ bốn phương cảm phục giáng hiện ở trước mặt. Đạo Hạnh biết rằng lục trí đã vẹn toàn, có thể báo thù cho cha, bèn quay về chốn cũ ở Yên Lãng. Tới sông Tô Lịch, Đạo Hạnh thả cây gậy xuống nước, chiếc gậy ngược dòng lao vút như bay. Từ Đạo Hạnh mừng rỡ nói: "Phép thuật của ta thắng được Đại Điên rồi ". Bèn thẳng tới chỗ Đại Điên ở, đánh chết vứt xác xuống sông. Xong việc, lại trở về chùa Sài Sơn trụ trì. Bấy giờ khắp nơi có bệnh dịch hoành hành, Đạo Hạnh dùng bùa phép chấn trị, thảy đều hiệu nghiệm, dân chúng vô cùng biết ơn.

Lại nói, xác Đại Điên trôi về bờ cát hương Trường An, thịt thối rữa nhưng linh hồn vẫn không tan, hoá thành đứa trẻ từ buồng cau bước ra, lập tức biết nói, tự xưng là con vua, tên là Giác Hoàng. Bấy giờ, vua Nhân Tông muộn con, nghe nói có đứa trẻ kỳ lạ, bèn đón về, muốn lập làm Hoàng Thái tử. Quần thần ra sức can gián không nên, và tâu: Nếu Giác Hoàng quả là kỳ đồng, thì hãy lệnh cho đầu thai vào cung, sau đó sinh ra mới được. Vua bèn sai lập đàn đầu thai. Đạo Hạnh nghe chuyện, kinh hãi nói: "Nếu nó được đầu thai làm con vua, thì nhà ta khó bảo toàn được". Rồi bí mật làm bùa ấn chú. Nhân nhờ người chị gái là Từ

nương đi túc trực tại đàn đầu thai, ngầm đặt lên bức rèm che đàn. Qua ba ngày, Giác Hoàng đầu thai không đậu, rồi chết. Vua sai kiểm tra, sự việc bị phát giác, lập tức triệu gọi Đạo Hạnh nghị xử trọng tội. Hoàng thân Sùng Hiền hầu vốn quen biết Đạo Hạnh, tâu xin tha cho Đạo Hạnh. Đạo Hạnh cảm ơn công đức Hiền hầu, nguyện đầu thai làm con để báo đáp. Nhân khi phu nhân Sùng Hiền hầu tắm gội, Đạo Hạnh hiện hình vào chậu nước, phu nhân cảm ứng rồi có thai. Đạo Hạnh xin về ở núi Sài Sơn, dặn rằng, khi nào phu nhân sắp sinh hãy cho người báo tin. Thế rồi sắp tới kỳ sinh nở, hầu sai người tới báo, Đạo Hạnh nhận được tin, lập tức tắm rửa thay quần áo, đi vào núi đá, dập đầu vào vách đá, chân giậm lên tảng đá rồi nghiêm trang mà hoá, dấu vết nay vẫn còn. Ngày mồng 7 tháng 3, ngài xuất thế làm con Sùng Hiền hầu, mặt mũi khôi ngô thông minh. Nhân Tông hiếm con bèn mang về nuôi dưỡng. Năm 12 tuổi, nối ngôi làm Thần Tông. Năm 21 tuổi bỗng mắc bệnh, khắp người mọc đầy lông cứng như lông hổ, thuốc thang không khỏi. Hai bạn Minh Không và Giác Hải tới thăm, đặt chiếc vạc lớn đổ vào 12 thùng dầu, chất lửa đun sôi. Cho người dìu vua đến, dùng cành hoè tẩm dầu, xoa lên người vua, lông cứng rụng hết, bệnh liền khỏi, sống thọ được 25 tuổi[1]. Sau khi ngài qua đời, ngôi chùa càng trở nên linh thiêng. Vua nối ngôi hay tin, sai lập miếu thờ phụng. Ngày nay ở chùa còn lưu lại một chiếc tráp, trong tráp chứa 8 lá sách đồng, văn viết toàn chữ triện, tương truyền đó là sách học bí quyết chân kinh của thiền sư còn để lại. Đến niên hiệu Thịnh Đức triều Lê (1653 - 1657), Trịnh Vương sai người sao chép lại, vừa chép xong chữ triện đều biến mất, còn lại tờ giấy trắng.

Lời bàn: Thiền sư Đạo Hạnh mang chí phục thù cho cha, đi xa tìm chân quyết, trải bao gian nan vất vả, lòng hiếu thảo cảm động cả trời, mới giúp cho thực hiện ý nguyện. Hơn nữa, ngài còn diệt hoạ trừ tai, chữa bệnh cứu người, làm điều nhân nghĩa, là tiên là phật, linh

---

[1] *Toàn thư* chép vua Lý Thần Tông sống thọ 23 tuổi.

thiêng lừng lẫy muôn đời. Còn như chuyện đầu thai, hoá hổ, việc đó thuộc về sự thần kỳ, chẳng dám tùy tiện bàn liều.

Chùa Liên Phái

Chùa tại phường Bạch Mai trong huyện.

Chùa do con trai chúa Trịnh xây dựng vào triều Lê. Năm Lê Bảo Thái 7 (1726) Vương tử làm riêng phủ đệ ở phường Bạch Mai để ở. Phía sau phủ đệ có gò đất, khi đào lên bỗng thấy từ mặt đất mọc nổi lên một đoá hoa sen. Vương tử lấy làm lạ, bảo: Hoa sen là điềm tốt của nhà Phật, nên dựng chùa. Rồi dỡ bỏ phủ đệ, dựng ngôi chùa này, đặt tên là chùa Liên Tông, rồi cắt tóc lên núi Yên Tử tu hành. Sau đó nhân tiết cúng Vu lan ngày rằm tháng 7, Trịnh Vương triệu về, sai lập đàn tế. Vương tử bẩm: "Nhà Phật lập đàn tế cầu siêu thoát khỏi chốn u mê, phải phá ngục. Xin cho tiến hành theo các khoa nhà Phật". Thế rồi tập hợp các sư đến mở hội tế lễ trong 7 ngày đêm, Vương tử đích thân đến Vương phủ xét án, mở cửa ngục phóng thích tù nhân. Trịnh vương vì trước đã ưng thuận, nên không kết tội, mà còn đặt tên là Cứu Sinh. Sau khi Vương tử qua đời, an táng trong chùa, hài cốt táng trong tháp đá. Nay vẫn còn.

Xét: Vương tử sinh ra trong một gia đình giàu sang quyền quí, nhưng lại gửi lòng tin nơi đạo Phật, bỏ phủ theo thiền, ví như loài cỏ có tên là "bất thích nhân thảo", tuy mọc trong bụi gai nhưng không châm vào ai. Than ôi! Nhà chúa Trịnh nối đời quyền thế lẫy lừng, hiển hách hùng mạnh nhất trên đời, nay còn đâu? Chẳng thà như Vương tử lòng dạ từ bi kia, đứng chắp tay trước đức Phật Thế tôn, nâng hoa mỉm cười, mãi mãi được người đời thờ cúng.

Chùa Đồng Quang

Chùa tại địa giới 2 trại Thịnh Quang, Nam Đồng trong huyện[1].

---

[1] Chùa nay ở đường Tây Sơn, phường Quang Trung, quận Đống Đa.

Đất chùa là chiến trường xưa nơi giao chiến với đạo quân Điền Châu nhà Thanh. Hàng vạn quân Thanh đã chết ở nơi này, mồ khoanh san sát, gò nấm hoang vu, người đi qua cũng động lòng trắc ẩn.

Năm Thiệu Trị 7 (1847) Tổng đốc Hà Nội là Đặng Văn Hoà xin trích 15 mẫu đất công của hai trại Thịnh Quang và Nam Đồng làm bãi tha ma, thu gom hài cốt rải rác trên đường dưới ruộng, mang về chôn cất. Năm Tự Đức 4 (1851) Tri huyện huyện Thọ Xương Phan Huy Khiêm dựng ngôi chùa để cúng các linh hồn, đặt tên là chùa Đồng Quang, để ghi địa danh. Năm Đồng Khánh 2 (1887) nhà nước cấp thêm cho một vạn tiền công quỹ, để di chuyển các ngôi mộ vô thừa nhận ở khắp trong thành phố đưa về chôn cất ở bãi tha ma này, và dựng thêm các gian chùa, khiến chùa trở nên khang trang, to rộng hơn trước nhiều.

Xét: Mồ mả phải có chỗ chôn, thờ cúng phải có chỗ lễ, đó là chủ ý muốn gìn giữ phong tục thuần hậu của nhà nước. Vì thế đã không kể tốn phí, qui tụ các hài cốt về đây. Xưa kia vùi lấp xó xỉnh, hoang vu thê thảm, nay tụ họp đầm ấm, người người tấp nập viếng thăm, thật vừa là nơi phúc địa lại vừa là một vùng thắng cảnh vậy.

KỸ NGHỆ

Nghề chăn tằm

Chăn tằm là nghề của dân 4 bãi sông ở Nhật Tân, Quảng Bố.

Giống tằm là do ngài tằm sinh ra. Chọn ngài tằm đặt trên tờ giấy, rồi lấy cái bát nhỏ úp lên, để ngài đẻ trứng thành vòng tròn, khoảng trong 5 ngày, sẽ nở thành tằm con nhỏ như con kiến. Thái lá dâu nhỏ như sợi tơ cho tằm ăn, 5 ngày sau thì ngủ một ngày một đêm, rồi dậy lột xác. Vẫn thái nhỏ lá dâu cho tằm con ăn được 5 ngày, tằm lại ngủ như thế, lại thái nhỏ lá dâu cho ăn 5 ngày nữa, tằm lại ngủ như lần trước. Khi thức dậy, cho tằm vào trong cái nong to, hái lá dâu để to cho tằm ăn trong 10 ngày, dùng tre kết thành cái né, ken gác rơm lên trên cho tằm

bám lên, hong ra nắng, tằm sẽ nhả tơ làm kén. Thu kén thả vào nồi đồng, đun nước sôi luộc kén, dùng đũa tre kéo tơ ra. Tơ phía ngoài kén là tơ thô (tục gọi là tơ gốc), bên trong kén là tơ tinh. Có thể nuôi tằm suốt bốn mùa, riêng mùa xuân ấm áp, dễ nuôi nhất. Phòng nuôi tằm cần che kín, rất kỵ gió lùa, bị gió lạnh là hỏng. Mùa đông giá rét, đốt than sưởi cho tằm.

Xét: Loài tằm tuy nhỏ bé, nhưng công dụng lại rất lớn, cung cấp áo mặc chăn đắp cho người. Xem dân các làng nuôi tằm thì thấy, không đòi hỏi nhân công khéo léo mà chủ yếu trông cậy vào thời tiết, thường không phải lúc nào tằm cũng sống cả mà không thiệt hại gì. Gần đây, xem trên báo, thấy nói nhà nước dự định chi tiền lập ra các sở nuôi tằm, để phát huy hết đặc tính con tằm, giúp chúng thả sức sinh sôi, ăn no ngủ kỹ, vào kén nhả tơ. Tằm Đông Kinh[1] xem ra còn chu cấp cho cả bên ngoài xứ Đông Dương chứ bỡn.

Nghề dệt vải the

Dệt the là nghề của dân Yên Hoà, Yên Thái, Trích Sài trong huyện[2].

Trước hết làm cho tơ sạch, mịn. Tơ mịn nhất làm sợi ngang, tơ mịn vừa làm sợi dọc, giăng tơ dọc lên khung cửi, lấy sáp ong và bột gạo nấu lên để hồ tơ, đem quạt cho khô nguội, cuộn vào trục tròn, lắp vào máy dệt, luồn vào các đường khe (tục gọi là cái co), mỗi khe 5 sợi, lại luồn vào răng cái trữ (tục gọi là cái khổ), mỗi răng 5 sợi tơ. Sợi ngang thì cuộn tròn như hình cái kén tằm, đặt vào giữa thoi, khi dệt cái thoi chạy qua chạy lại. Dệt hoa thì vẽ mẫu hoa lên tờ giấy bản mỏng, sau đó dùng lụa mỏng để căn ke phỏng vẽ theo, dùng kim chỉ thêu thành hoa,

---

[1] Đông Kinh: tên gọi của Thăng Long - Hà Nội thời Lê.

[2] Yên Hoà nay thuộc phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy; Yên Thái và Trích Sài nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ.

luồn hoa thêu vào đường khe cái co, người ngồi dệt ở đầu khung cửi dùng hai tay kéo uốn lượn theo hình, sẽ dệt thành hoa.

Xét: Nghề dệt cung cấp nguồn cho cái mặc. Nói như ở Đông Kinh này, cứ một người dệt vải, thì có thể cung cấp vải mặc cho mấy trăm người. Hàng năm, vải xuất ra khỏi cảng Đông Kinh không dưới 10 vạn tấm. Thế nhưng, khung dệt nam của ta không mấy cái được chế tạo tinh xảo, vì thế các loại lụa là, gấm, đoạn được dệt bằng các máy dệt nổi tiếng từ Quảng Đông miền nam Trung Quốc theo đường biển vào nước ta lấy đi phần lợi không nhỏ. Xem thế thì lợi ích của nghề dệt the cũng là một trong những nguồn lợi lớn của Đông Kinh hiện nay vậy.

Nghề làm giấy

Làm giấy là nghề của dân các làng Yên Hoà, Yên Thái, Hồ Khẩu trong huyện[1].

Lấy vỏ cây chử (tục gọi cây dó), ngâm xuống ao khoảng bốn năm ngày đêm, rồi bỏ vào cái chảo gang to, hoà nước vôi nấu lên. Nấu chín, rũ sạch bụi vôi, tước ra, phân làm hai hạng mịn và thô. Lại ngâm vào nước một ngày đêm, vớt ra cắt nhỏ, bỏ vào cối đá, dùng chày gỗ giã nhỏ thành bột, gạn rửa sạch sẽ, cho vào chậu gỗ hình vuông, hoà nhựa cây đính (tục gọi là cây khổ mò), quấy đều lọc sạch. Dùng cái khuôn giấy làm bằng khung tre căng lưới mịn tráng thành từng tờ giấy, xếp thành từng tệp khoảng vài trăm tờ, đặt vào máy gỗ, dùng hòn đá ép khô kiệt, dỡ ra từng tờ trải lên lò sấy khô. Giấy cực kỳ trắng mịn là giấy lệnh hội, dùng viết bằng sắc. Thứ đến là giấy thi, đem đóng thành quyển. Thứ nữa là giấy lệnh chỉ, giấy thị chỉ, để viết đơn thư sổ sách. Thứ nữa là giấy liên bản, dùng chép thơ văn. Loại giấy thô đen là giấy mụ chỉ, trộn với vôi để trát tường. Cuối cùng là giấy bổi dùng gói đồ.

---

[1] Yên Hoà nay thuộc phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy; Yên Thái và Hồ Khẩu nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ

Xét: Sái Luân làm giấy từ lưới đánh cá, giấy trắc lý đời Tấn làm bằng rêu, đều là tận dụng cái cũ để làm ra cái mới, biến cái mục nát thành cái nguyên lành, mà giấy ấy đều dai mà trắng, nhẵn mà bóng, cho thấy không chỉ riêng tố chất của cây dó là được ưa chuộng nhất mà thôi đâu. Ngày nay, chúng ta đã thấy có nhà máy làm giấy, nếu phổ biến rộng rãi và truyền bảo cho nhau về phương pháp ấy thì hẳn lợi ích biết bao cho người làm nghề này.

Nghề trồng cúc

Trồng cúc là nghề của dân Nghi Tàm, Yên Phụ trong huyện[1].

Hàng năm vào tháng 2, cắt mầm cúc trồng xuống đất. Tháng 4, nhổ lên bỏ vào giỏ tre, cho đất vào trồng. Đất trồng cúc lấy ở lòng hồ ao, đã để ải một năm, khiến cho các chất mùn trong đất bùn đã hủy hoại hết, đất tơi xốp. Thỉnh thoảng tưới cúc bằng nước. Nước tưới cúc là nước ngâm lá diếp cá đựng trong vò qua 1 năm, lọc sạch mới đem tưới. Gặp trời mưa rào hay mưa nhỏ phải che chắn bằng phên cót để tránh tổn hại mầm lá. Trồng đến khoảng giữa tháng 8, tháng 9, cúc ra hoa, đem bán ở chợ Đồng Xuân

Xét: Các giống cúc có nhiều tên gọi khác nhau. Giống cúc mâm vàng, cúc mẫu đơn là thượng hạng, thứ đến là cúc móng rồng, bạch thọ mi, bạch mao, thứ ba mới đến cúc tử đinh lung, phấn hồng, hoàng bào, hoàng lạp. Các loại đều mầu sắc rực rỡ, nom rất đẹp mắt. Mỗi khi tới mùa cúc, chợ đông nghịt người, ngựa xe tấp nập, đua nhau mời rước thần hoa về nhà. Người sống bằng nghề trồng hoa cúc, đừng nói là nghèo.

Nghề xẻ gỗ

Cưa gỗ là nghề của dân ở Tứ Châu trong huyện.

---

[1] Nghi Tàm nay thuộc phường Quảng An, Yên Phụ nay thuộc phường Yên Phụ quận Tây Hồ.

Cái cưa dài 4 thước 5 tấc, 2 người cầm 2 đầu cưa, người này cúi người kia ngửa, tay co chân duỗi. Trước khi cưa nhìn thế cây gỗ cong hay thẳng, lấy dây mực vạch dấu cưa bóc bìa bốn phía để thành hình vuông. Phần lõi muốn cưa thành ván dày mỏng, vuông tròn thế nào đều phải căn theo vết mực đã vạch chuẩn.

Nghề chẻ củi

Chẻ củi là nghề của dân làng Kim Liên trong huyện[1].

Dùng cái cưa dài 2 thước 2 tấc, 2 người đứng đối diện, cưa ngang cây gỗ thành đoạn ngắn, rồi dùng rìu búa chẻ nhỏ ra.

Xét: Nghề xẻ gỗ chẻ củi, chỉ đơn thuần dùng sức lực con người, không phải nghề kinh doanh. Suốt ngày cặm cụi vất vả, không nhẹ nhàng hiệu quả như các nghề sử dụng máy móc. Xẻ gỗ thì tính công theo đường mực, chẻ củi lại tính cân ăn tiền, nếu hai người đồng tâm hợp lực thì cũng kiếm được, đủ để yên tâm theo nghề.

Nghề lấy dáy tai

Lấy dáy tai là nghề của dân ở Thịnh Quang và Kim Liên[2].

Người thợ dùng một con dao nhỏ cạo hết lông trong lỗ tai, nhìn nghiêng vào lỗ tai, dùng cái que nhỏ xíu khều dáy tai ra, dùng cái nhíp nhặt dáy tai. Cáu ghét bẩn trong tai thì dùng cái nĩa cạo sạch. Cuối cùng dùng tăm bông lau chùi sạch sẽ.

Xét: Lấy dáy tai là nghề vặt, nhưng không cẩn thận và khéo tay thì không làm được. Trẻ nhỏ mà khéo léo có thể làm việc này để tự kiếm sống. Cũng là thứ nghề do rèn tập nhiều mà dựa vào đó cũng sống được.

---

[1] Nay là phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc phường Thịnh Quang và Kim Liên quận Đống Đa.

THƯ CỦA TRI HUYỆN HUYỆN BẤT BẠT TỈNH SƠN TÂY HOÀNG ĐẶNG QUÝNH

Kính trình các quý đại nhân ở trường Viễn Đông Bác cổ xem xét.

Ngày mồng 2 tháng 11 năm Thành Thái 11 (1899), Quýnh tôi vâng mệnh quan Đại lý huyện Hoàn Long là Tu Liệt đại nhân sai soạn sách *Hoàn Long huyện chí*. Ngày mồng 10 tháng 12 năm đó tôi đã soạn xong bản thảo, đem dâng trình lên.

Sách này cũng còn sơ sài lắm, trong đó có nhiều chỗ thiếu sót sơ lược, chưa trình bày được đầy đủ hoàn chỉnh.

Ngày mồng 4 tháng Giêng, mùa xuân năm Duy Tân thứ 5 (1911).

Hoàng Đặng Quýnh bái trình.

ĐÔNG NGẠC XÃ CHÍ

Đông Ngạc xã chí là tài liệu địa chí viết về xã Đông Ngạc (tục gọi là làng Vẽ) thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hiện nay tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm chỉ có một bản chép tay, ký hiệu A.2356, chữ Hán, có Nôm, dày 140 trang, khổ 29 cm x 21 cm.

Nội dung sách biên chép nhiều tư liệu liên quan của làng Đông Ngạc, bao gồm phương diện địa lý , đền, miếu, đình, chùa (có ghi chép cả văn bia), bến đò, quán chợ, phong tục, tên xóm ấp, địa giới, nghề nghiệp, khoa hoạn, các sự tích, bốn họ lớn trong xã (Phạm, Phan, Đỗ, Nguyễn), các truyền thuyết về Thần, Thánh, Tiên, Phật. Ngoài ra, sách còn chép số thuế đinh, thuế điền của xã một số năm dưới triều Nguyễn, một bài ký về miễn đắp con đê mới.

Qua tìm hiểu văn bản, có thể rút ra một số nhận xét:

1. Đây là bản sao, có thể đã được sao đi chép lại nhiều lần nên không tránh khỏi tình trạng "tam sao thất bản", nhất là ở phần tục lệ.

2. Văn bản không ghi rõ năm tháng biên soạn cũng như sao chép, nhưng căn cứ vào một số chi tiết có trong nội dung, như ở trang 129 có chép các ngạch sưu tô năm Đinh Tị, tức là năm Khải Định 2 (1917); hoặc cũng vào năm này có việc tu sửa đình làng (bài ký ở trang 135), sau đó không ghi chép thêm sự kiện nào sau đó. Chúng tôi cho rằng văn bản do Trường Viễn đông bác cổ Pháp tại Hà Nội tiến hành sao chép vào những năm đầu của thế kỷ XX.

3. Sách không có dị bản nên việc chỉnh lý văn bản gặp khó khăn.

4. Đông Ngạc là một làng nằm về mạn tây bắc sát thành Thăng Long xưa. Trong lịch sử, làng này cũng như các làng khác xung quanh thành Thăng Long có mối quan hệ về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá với kinh thành. Làng Đông Ngạc nằm sát tuyến đê sông Hồng, trên bến dưới thuyền buôn bán, trao đổi hàng hóa với kinh thành rất tấp nập.

5. Đông Ngạc xưa là một làng nổi tiếng về truyền thống văn hoá cũng như khoa cử. Có đến mấy chục người đỗ Tiến sĩ qua các đời, người đỗ Hương cống, Cử nhân phải tính con số hàng trăm. Nhiều người trở thành danh nhân của đất nước.

6. Những phong tục, tập quán của xã Đông Ngạc được phản ánh khá đầy đủ, nó vừa mang tính chất chung của một làng thuộc đồng bằng Bắc Bộ, lại đậm nét riêng của một làng ven đô.

Đông Ngạc xã chí là tài liệu duy nhất hiện còn của thể loại địa chí viết về một làng, xã của Hà Nội thời Nguyễn. Đây là tài liệu quý góp phần tìm hiểu Hà Nội xưa nói chung và một làng, xã nói riêng.

ĐÔNG NGẠC XÃ CHÍ

TỔNG QUAN VỀ LÀNG (BẢN ẤP TỔNG KIỂM):

Đất làng Đông Ngạc
Hình thế diệu kỳ
Dáng núi vươn cao
Ruộng tốt độ phì
Nơi nơi có huyệt
Quan sang chẳng nghì (ngờ)
Hiềm nỗi thúc bách
Nhanh phát nhanh suy

Nét riêng của từng xứ trong làng:

Âm dương riêng có hình lạ,
Nền móng càng sinh thế hay.
Xứ Điều Vượng sao Thai sừng sững phía trước,
Xứ Mỏ Hạc chữ "phẩm" phô bày phía sau.
Xứ Mả Huống núi non bao quanh,
Xứ Phao Vượng dòng nước chảy ngược,
Xứ Gò Bạt kết cục Thổ tinh,
Xứ Gò Voi bảng hổ[1] phô bày,
Xứ Cây Gạo mạch (đất) cúi đầu,
Xứ Mả Chảy núi cuốn dưới chân,

---

[1] Bảng hổ: nguyên văn chữ Hán chép *hổ bàng* nghĩa là "cánh hổ", nghi là nhầm từ chữ *hổ bảng* nghĩa là "bảng hổ", tức là *long hổ bảng* (bảng rồng hổ) nói tắt. Ở Trung Quốc, từ đời Minh trở về trước, "bảng hổ" là danh sách người thi đỗ Tiến sĩ. Đến đời Thanh, hai chữ này chỉ danh sách người thi đỗ võ cử.

Xứ Phú Ông núi vươn tột đỉnh,
Xứ Na Ối nước tụ thành vũng,
Xứ Cẩm Sơn văn bút dễ tìm,
Xứ Tiểu Vượng dưa bầu đáng kể.

Nét riêng xứ Điều Vượng:

Đất làng Đông Ngạc,
Lạ nhất Điều Vượng.
Lầu rồng đứng trước,
Long báu vây sau.
Khi đi thuận bước,
Lúc về rước nghênh.
Ba "kim" đều dậy[1],
Năm "thổ" cùng sinh.[2]
Núi Viên tráng lệ,
Ngọn bút phân minh.
Huyệt ở chính giữa,
Đời đời trâm anh
Ngôi quan tột đỉnh
Giữ mãi thanh danh.

Nét riêng xứ Cẩm Sơn

Đất làng Đông Ngạc,
Đẹp nhất Cẩm Sơn.
Rồng khoẻ dẫn mạch,
Án bày tam thai[3]

---

[1] Ba "kim": tức là chữ hâm 金, nghĩa của chữ này là nhiều tiền, nhiều của.

[2] Năm thổ: gồm: sơn lâm (rừng núi), xuyên trạch (sông hồ), khâu lăng (gò đồi), thủy biên bình địa (đất bằng bên sông) và đê oa (vùng trũng).

[3] Tam thai: tên sao, gồm Thượng Thai, Trung Thai và Hạ Thai. Ba ngôi sao này tượng trưng chức tam công, gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Các chức này nắm quyền quân sự cao nhất.

Sau, núi xua quỷ,
Trước, sông vào lòng.
Trống cờ la liệt,
Ấn hốt an bài.
Văn, ngôi Tể tướng,
Võ, hàng thượng lưu.
Bút thần lấy huyệt,
Đích thị chẳng sai.

Hướng đình làng

Thiết nghĩ, mạch rồng từ Hợi chuyển sang Canh, đắc lợi, là rồng vàng thuộc âm (cưỡi rồng đi đến phương đông thì có sông lạ, đến phương tây thì có núi đẹp. Quẻ Đoài thuộc âm, quẻ Ly thuộc dương [chỉ hướng tây nam], bậc quý nhân có sẵn, lộc vào cũng nhiều, phú quý nhiều như cát). Rồng bay trên sông, sông chảy về hướng đình rồi rẽ sang bên phải, hướng về phía bắc. Đến đây dòng chảy yếu dần. Mở cửa, bên ngoài gió lồng lộng.

Phía trước, bên ngoài, dòng sông chảy ngược lên phía bắc, ra khỏi núi gặp nhau, họp thành chuỗi hạt rồi dừng lại. Thế sông núi như vậy ứng với văn chương. Nếu dùng ngũ hành ở thiên Hồng phạm [sách Kinh Thư] mà tính, "nhâm" (hướng đông) là ngôi quý làm quan, quẻ Khôn [tượng trưng đất] là ngôi kho tàng, quẻ Càn [tượng trưng trời] là ngôi thọ mệnh, quẻ Tốn [tượng trưng gió] là ngôi nhân đinh. Mọi cái đẹp đều quy tụ về đây. Lại có dòng nước chảy từ trong núi ra, là ngôi tông miếu quý giá. Trên đây là những nét lớn về lý khí[1]. Còn những việc liên quan, hãy xem ở các phần sau đây.

[1] Lý khí: "Lý" là bản thể vũ trụ, "khí" là hiện tượng của "lý". Trong trời đất có "lý" tồn tại, sau đó mới có khí âm dương vận hành, rồi sinh ra vạn vật.

Văn bia đền miếu cổ của làng Đông Ngạc

Từng nghe, điều linh thiêng nhất là việc thờ thần. Những ai có công với dân, trừ tai ương ngừa hoạn nạn thì ắt được thờ. Sách *Kinh Lễ* có câu nói đó, về nghĩa phải làm như vậy.

Nay thấy xã Đông Ngạc vốn có cổ tích là miếu thờ ở xứ Ngõ Ngạc. [Nơi đó] địa lợi không ổn, nhân sự chẳng hay, bởi vậy phải di dời, để lập quy mô lớn, giúp con cháu mai sau được yên ổn. Do đó, chọn ngày đẹp trời, quan viên hương lão cùng các bậc xã thôn trưởng có lòng người hoà vui, được thần minh giúp rập, bèn họp nhau vào ngày 22 tháng 10 năm Đinh Sửu, chọn được xứ Ngõ Rượu, phía tây giáp đất Cấn Xá, bên trái cuộn rồng xanh; phía đông liền tường chùa Phật, mé phải chầu hổ trắng. Nơi đây, ruộng đất muôn khoảnh, ứng với sao Chu Tước phía nam; đường dài thiên lý chắn bởi sao Huyền Vũ ở phương bắc. Trong làng chợ họp Dần Thân[1], ngoài xóm sông vây uốn lượn. Đây quả là nơi trời cho vật báu, là xứ phúc địa linh thiêng. Bói chọn ngày lành, đông thổ khởi công, vung rìu gió, múa búa trăng, nào đắp đất, nào ghép ván, mái đao cao vút, dàn giáo dăng đầy; nào xây nào cất đổi thay từng ngày. Cửa tô cảnh núi sông, cột khắc hình nhật nguyệt, trông cảnh nhà ngọc cung vàng; chính là miếu thờ thần minh thượng đẳng. Đến ngày mùng Tám tháng Mười một, rước các vị thần thượng đẳng:

- Bảo hộ Phụ quốc Độc cước Sơn tiêu Uy tiệp Phu chính Hiển liệt Phân minh Dương lực Đạt đức Thông thánh Thuỳ hựu Tích phúc Đại vương.

- Xích đế Chiêu ứng Phi triết Sùng hưu Hiển tá Trợ uy Thi huệ Khang phúc Tích khánh Diễn lộc Đại vương;

- Thổ địa Hiển trưng Chưởng linh Mậu công Cảm ứng Tuy dân Tập phúc An quốc Phu đức Chiêu huệ Đại vương.

---

[1] Chợ họp Dần Thân: chợ phiên, họp 6 ngày 1 phiên, họp vào ngày Dần và Thân trong tháng.

Về miếu nghiêm trang thờ phụng, điện thờ, ngào ngạt, chúa tể một phương; Muôn đời thờ phụng, không hình không bóng, cưỡi ngựa báu bay lên mây. Có cảm có linh, vung roi vàng dọi ánh sáng. Khí bốc ngun ngút, mọi người cung kính phụng thờ. Triều đình gia ân thăng trật, ban sắc theo điển lễ bao phong. Làm yên dân, giữ vững nước, ơn nhờ uy linh ra công giúp rập. Phúc lớn thần giáng bề bề. Niềm vui trời cho trùng điệp. Khoa danh, tước lộc, thăng chức, nhân đinh đông. Người người toại nguyện, mùa màng tốt, trâu bò béo, của cải nhiều, mọi vật đều thoả chí; Dân hết đói nghèo, làng đáng khen có phong tục đẹp. Người lên cõi nhân cõi thọ, cảnh thành thuần mỹ vẹn toàn. Dân cả làng được an cư lạc nghiệp, mới biết việc xây dựng miếu thờ ở chỗ này thực hợp ý thần minh lại vừa lòng trên dưới. Điều đó chẳng phải tốt đẹp lắm ru?

Thơ cổ có câu:

Giữ nước vinh vạn thế,
Thờ cúng trải thiên thu.

Lại có câu:

Uy, thấu lên vũ trụ,
Ân, thấm tới sinh linh.

Xin đọc những câu thơ trên. Nay khắc vào đá để tỏ tình hương hoả vô cùng, để toả hương thơm tới muôn thuở.

Minh rằng:

Tây Từ[1] thắng cảnh,
Đông Ngạc lừng danh.
Đền di tích cũ,
Chưa hợp đất lành.

---

[1] Tây Từ: cách gọi ghép huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây.

Chọn xứ Ngõ Rượu,
Miếu dựng cột cành.
Rồng chầu Cấn Xá,
Hổ phục Phật đường.
Phía nam đồng ruộng,
Phía bắc khang trang.
Mặt ngoài sông lượn,
Mé xóm chợ đông.
Khuôn viên xinh xắn,
Cảnh sắc phong quang.
Chọn được ngày tốt,
Phụng rước Đại vương.
Cúng tế vạn thế,
Chúa tể một phương.
Linh thiêng vòi vọi,
Trên trời mênh mang.
Tốt đẹp chồng chất,
Phúc đức khôn lường.
Dân xã lớn nhỏ,
Giàu có an khang.
Đăng khoa thăng chức
Ngôi tột triều đường.
Tiền bạc đầy tủ,
Thóc gạo đầy kho.
Làng nhiều xe ngựa,
Bãi lắm dê bò.
Thuần phong mĩ tục,
Nghề nghiệp sinh sôi.
Nay tạc vào bia,
Trời đất dài lâu.
Đèn nhang mãi mãi,
Toả ngát hương thơm.

Ngày lành, tháng 3 năm Tân Tị niên hiệu Dương Hoà (1641)

Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi, Dực vận tán trị công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Lại bộ Hữu thị lang, Nhập thị kinh học, Quế Lĩnh hầu, Hà - Hoằng - Bột Thượng Chuyết phu[1] soạn văn bia.

Lời tựa cuốn Tục lệ làng sau khi sửa đổi

Toàn xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai.

Từng nghe nói rằng, phong tục là gốc lớn của thiên hạ. Vậy nên, nước có phong, dân có tục, để dùng vào công việc thường ngày. Nhưng phải tuỳ thời thế mà tạo ra sự thích nghi, rồi tuỳ nghi tổ chức làng ấp.

Làng ta được gọi là làng Đông Ngạc là có nguyên do. Kính nghĩ, làng ta chiếm một bầu trời, phong khí an bài, nổi tiếng là quý địa. Sông dài phía trước, nước chảy xiết ở phía đông như một con rồng; chữ "phẩm" phía sau, khí bốc cao ở phía tây tựa một chú hổ. Đất linh thiêng, người kiệt xuất. Cổ đã qua, nay đang tới, một làng tuấn kiệt, thiên hạ biết tên. Bởi vậy người xưa từng dựa vào đó để đặt tên làng, gọi là phường Đống Ngạc. Hình tượng chữ "Đống": bên trái "mộc", bên phải "đông"; "đông" tức "phương phía đông", giáp, ất mộc là phương của sinh khí. Chữ "Ngạc" lấy tượng hình dòng nước chảy ngược, nhưng giải nghĩa thì dùng phép giả tá, chiết tự mà thành. Còn chữ "đông" không những lấy phương sinh khí mà còn kiêm cả tượng hình của dòng nước chảy xiết. Chữ "ngạc", có nghĩa trong "ấp" có "ấn" tức có nhiều hộ khẩu. Còn như về sau đổi phường Đống Ngạc ra xã Đông Ngạc thì đó chính là tên xã mới hợp nghĩa của nó. Hãy xem, xã Đông Ngạc đời nào cũng có hiền tài, nào công khanh tương tướng, Tạo sĩ đại dụng, Tiến sĩ

---

[1] Tức Nguyễn Lại người xã Bột Thượng, huyện Hoằng Hoá, phủ Hà Trung, Thanh Hoá, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi năm Hoằng Định thứ 20 (1619), được thăng Hữu thị lang bộ Lại.

xuất thân, nào văn chương chữ nghĩa xuất sắc, Bảng nhãn, Thám hoa, lừng danh khoa giáp, quan lộc tới Bình chương thự phủ, phẩm trật nhất triều. Nơi đây phú quý phong lưu, người đông của lắm. Sử sách còn chép, nhiều triều trước, Hoàng đế giá lâm xem phong cảnh làng ta, đó là chứng cứ nói rằng Đông Ngạc nổi tiếng và cũng chứng tỏ phong thủy làng ta cũng khá. Ngòi bút chép sử của Phan Phu Tiên[1] đủ chứng tỏ làng ta là dân Nho học. Trải bao đời nay, ngược dòng lịch sử, khảo cứu các sự tích để lại, thấy việc xây dựng miếu mạo, chùa chiền, đường xá, chợ búa, cầu cống và nghi lễ tế tự, ăn uống, hội hè, tổ tiên làng ta đã đặt thành tục lệ. Thế nhưng mấy phen dâu bể, nước chảy đá mòn, huống chi sách là giấy mỏng, há lại không bị mối mọt làm cho rách nát ru!

Nay quyển tục lệ làng ta đã bị rách nát, chữ "lỗ" chữ "ngư" lẫn lộn, truyền miệng sai ngoa, về sau biết lấy gì làm bằng cứ. Lũ chúng tôi lo lắng về quyển tục lệ này, muốn có để già trẻ dựa theo, bèn thuật lại những điều người xưa để lại, góp nhặt lời kể của các bậc kỳ lão, ghi rõ từng điều trong lệ làng, ngõ hầu lưu truyền mãi mãi. Bản tục lệ này chép thành 2 bản, một bản cất trong hòm công của xã, còn một bản giao cho vị chánh hoặc phó giáp trong làng giữ để đề phòng thất lạc, đặng không để lệ làng mai một.

Tục lệ gồm hơn 90 điều:

1. Văn bia miếu thờ cổ

2. Văn bia trùng tu miếu thần

3. Địa điểm xưa của miếu cổ

4. Sự tích thứ 1, 2, 3

5. Sự tích chùa Diên Khánh

---

[1] Phan Phu Tiên: tự Tín Thần, hiệu Mạo Hiên, người làng Đông Ngạc, đỗ khoa Minh kinh năm Thuận Thiên (1429), giữ chức Quốc Tử Giám Bác sĩ, Tri Sử viện, người biên soạn bộ *Sử ký tục biên*.

6. Sự tích chùa Tư Khánh

7. Sự tích chợ của xã

8. Sự tích đường làng

9. Lệ ngày mồng một Tết, mồng hai, mồng ba.

Phụ chép: [cúng] 1 con lợn, 3 con gà, 50 quả cam

10. Lệ ngày mồng một Tết ở 2 ngôi chùa: gồm 10 lần hành lễ, mỗi lần làng cấp 1 mạch tiền, 1 bát gạo nếp, tiền và gạo đều giao cho sư chùa, cả hai chùa đều như vậy.

11. Mở hiệu năm mới: 30 miếng trầu

12. Lễ động thổ năm mới: Lễ thần đất ở giữa hành tại và ở ngã ba đường cái chỗ cầu Gạch Ngõ Hoà. Hai lễ này dùng cam, trầu, rượu, vàng mã.

13. Lễ mừng Tết: dùng 3 con gà trống, hoặc lợn cũng được

14. Lệ Thượng nguyên tháng Giêng: gồm 10 lần lễ, mỗi lần cúng 1 mạch tiền, giao cho sư chùa, cả 2 chùa đều như vậy.

15. Lệ xin âm dương điều hoà: đến tháng Hai tổ chức xướng ca, bao nhiêu trù, bao nhiêu cỗ: lễ 3 con gà trống, hoặc lợn cũng được.

16. Lệ xin âm dương điều hoà đã xong: lệ đặt lời hát và lễ nghi cho nhị bàn

17. Lệ khai ấn: tổ chức vào giờ Dần ngày 25 tháng Giêng. Lễ dùng 1 con lợn.

18. Lệ quét tước động thổ tháng 2: Lễ này tổ chức vào ngày 6 tháng 2. Lễ dùng 3 con gà trống, hoặc lợn cũng được.

19. Lệ tháng 2 mà không xướng ca thì làm lễ cầu phúc. Lễ này giống như Tết xuống ruộng tháng Chạp. Lệ quét tước vào ngày mùng 6 có thể châm chước.

20. Lệ thờ cúng thường ngày ở miếu, đình

21. Lệ gọi báo cho Trùm nhạc

22. Lệ bài trí khí cụ

23. Lệ tuần đình từ lúc nhập tịch (vào đám) đến mãn tịch (tan đám). Phụ chép việc cấp cỗ thường xuyên tịch, dâng đèn nhang và giữ đồ tế khí.

24. Lệ rước hàng mã. Phụ chép các loại hàng mã, chọn đồ tế hàng mã để bày cúng, người đứng chầu cầm mã.

25. Lệ về xin phép mộc dục (tắm rửa tượng, ngai) và mặc triều phục. Phụ chép lễ rước, rước đồ tế, rước nước tế, rước văn tế.

26. Lệ vào đám nghênh tế: giờ Dậu ngày mùng 10, lễ dùng 2 con lợn.

27. Lệ cỗ chay. Phụ chép đồ cỗ chay, gồm bánh chay, bánh trôi, xôi gấc, cam, mía. Ăn chay sau ngày 11.

28. Lệ tế tiễn đưa tan đám. Lễ ngày 19.

29. Lệ cởi áo rước về cung. Phụ "chép Hổ mang tống lễ", giờ Thân, giờ Dậu ngày 20, đàn khao tống giờ Mùi ngày 22.

30. Lệ tuyên đọc mục lục (tổ chức vào ngày 13)

31. Lệ tế xuân (giờ Tý ngày 15)

32. Lệ hầu yến. Phụ chép lệ giữ lễ hầu yến, làm cỗ hầu yến.

33. Lệ đưa phiếu thưởng.

34. Lệ quan viên hương lão cung tiến.

35. Lệ con rể ngoài làng đóng góp tiền mở chợ làm đường sá.

36. Lệ đứng hầu

37. Lệ chủ tế và bồi tế

38. Lệ cỗ chay của chủ tế

39. Lệ thi ca hát

40. Lệ giữ thẻ thu tiền hương hoa

41. Lệ cỗ chay lễ tạ

42. Lệ hành văn và viết văn

43. Lệ thanh toán sổ sách khi tan đám

44. Lệ mừng lên lão

45. Lệ đấu cờ

46. Lệ đón rước ở hành tại. Phụ chép hoạ đồ hành tại và thứ tự đón rước.

47. Lệ tan đám làm đồ chay Tết tháng 4.

48. Lệ tháng 3 phơi đồ ngự phục. Lễ này dùng 3 con gà hoặc lợn cũng được.

49. Lệ tháng 3 tiến dâng sản vật mới thu hoạch. Lễ này dùng 200 quả vải.

50. Lệ kỳ an tháng 4. Phụ chép phẩm vật chay thờ cúng ở đàn bên đông, đàn bên tây, đàn khao tiễn. Nhà chủ lễ chay mua sắm thứ gì, Trưởng giáp mua sắm thứ gì.

51. Lệ cầu đảo gặp mùa khí độc

52. Lệ tết Đoan dương: giống như lễ Khai ấn, có thêm món cá khô và phẩm vật mùa đó như rượu, quả đào, quả mận, dưa hấu.

53. Lệ ra đồng trồng cây: vào hạ tuần tháng 5. Lễ dùng 2 con lợn, một lễ ở đình, một lễ ở gò Cây Gạo, một lễ ở gò Bạt Điếm Ngói (gồm 3 lễ).

54. Lệ xuống đồng cấy lúa: tháng 6, lễ tiên thánh Thần Nông. Ngày gieo mạ cúng 1 con gà, ngày cấy lúa cúng 1 con lợn.

55. Lệ lên ruộng khi cấy xong: Lễ thần Nông tiên thánh, cúng 1 con lợn.

56. Lệ đuổi cào cào.

57. Lệ lên ruộng ngày mùng 2 tháng 7: 8 giáp, mỗi giáp cúng 1 con lợn.

58. Lệ Thường tân (ăn cơm mới) tháng 8: 1 con gà cúng Thần Nông, 2 con bò cúng ở đình.

59. Lệ Trung thu: cúng 1 con lợn, chuối, cau, bưởi, hồng.

60. Lệ tháng 8 phơi quần áo ngự phục: theo như lệ phơi ngự phục tháng 3.

61. Lệ tiến dâng phẩm vật mới thu hoạch: lễ dùng cốm, hồng, chuối, trầu, rượu.

62. Lệ tết 10 tháng 10: lễ 1 con lợn.

63. Lệ Lạp tiết,tháng 12: y như lệ lên ruộng tháng 7.

64. Lệ xôi lồng, oản lồng của xã. Phụ chép bát đồng, cân thường dùng.

65. Lệ tẩy rửa long ngai tháng 12: cả 8 giáp đều tạ lễ cùng một ngày.

66. Lệ tuần đình luân phiên hàng năm.

67. Lệ hương ẩm vì việc gì đó mà có mổ lợn.

68. Lệ thủ từ, nhà sư chùa đèn nhang vào ngày mùng 1 ngày rằm.

69. Lệ giá tiền trầu, rượu, cơm thờ cúng.

70. Lệ gia nhập hội Hương ẩm: đến 16 tuổi nên gia nhập hội Hương ẩm, 18 tuổi cùng chịu sưu dịch, 20 tuổi phải chịu các khoản sưu thuế, đi lính, thuế dung, thuế điệu.

71. Lệ bổ thu tô thuế dung, thuế điện: lễ trình 1 con lợn

72. Lệ thuế bến, đò. Phụ chép thuế tháng và thuế năm là 72 quan tiền.

73. Lệ thuế chợ và thuế đối với ruộng công, ruộng tư, bãi cát.

74. Lệ Lan giai[1]: rể ở trong làng phải nộp tiền giai 2 quan 4 mạch; rể ở xã khác phải nộp tiền giai 7 quan 2 mạch.

75. Lệ đám tang (gồm 3 lệ: thượng, trung, hạ).

76. Lệ điếu phúng đưa tang. Phục chép giáp nhạc đăng cai điếu phúng.

77. Lệ bái kị.

78. Lệ ký táng: lễ yết thần cúng 1 con gà và 5 quan tiền. Nếu mai táng ở đất công thì phải nộp cho xã có mộ giới 1 quan 2 mạch để chi vào việc công.

79. Lệ mừng quan trong triều.

80. Lệ mời vọng.

81. Lệ vượt vọng: chánh nhất vọng: thế thứ đã trải 8 đời; tòng nhất vọng: thế thứ đã trải 7 đời, làm lễ 3 con gà. Nhị vọng: từ nhập tịch đã trải 6 đời, được dự lễ nhị vọng, làm lễ một con lợn. Tam vọng: từ khi nộp tiền nhập tịch đến 3 đời, hoặc từ khi nộp tiền cọc đến 4 đời mới được dự lễ tam vọng. Trải 5 đời thì chính thực dự tam vọng.

82. Lệ Trường dư: từ nhị bàn đến thứ vọng áp dụng đối với Thôn trưởng chưa được lễ vọng. Những Thôn trưởng đáng được dự lễ vọng mà chưa được lễ vọng đều gọi là "Trường dư".

---

[1] Lan giai: lan: ngăn (chặn), giai: giai tế (chàng rể tốt). Lệ Lan giai là lệ chàng rể phải nộp cheo cho làng trong ngày cưới. Ở Trung Quốc, đời Tống có lệ Lan môn (chặn cửa). Ngày cuối chú rể đón cô dâu về đến cổng nhà trai, những người đi theo đòi một khoản tiền mà chú rể phải đưa cho mọi người.

83. Lệ ốm đau.

84. Sự tích miếu thờ hậu thần.

85. Sự tích ông Thái giám. Phụ chép [sự tích] ông làm hộ tịch, ông Phạm Thọ Lý và ông quan Trung thư.

86. Lệ tuần phòng trộm cướp.

87. Lệ bầu chọn Xã trưởng và khán thủ.

88. Lệ trong làng có người xin lập hồ sơ giấy tờ.

89. Lệ hiệu lệnh phòng hoả các điếm canh trong xã.

90. Lệ hội họp trong đình.

91. [Lệ] nơi cấm địa thờ Tiên Nông ở gò Cây Gạo của xã.

Bia ghi việc trùng tu đền thờ thần

Việc dựng đền thờ thần Thành hoàng có từ thời Đường, từ đó về sau các quận huyện đều thịnh hành. Nhờ vậy việc diệt nạn trừ tai, cứu dân độ vật, có công với con người thật lớn thay!

Đông Ngạc là một làng gần sát kinh đô, kề sông dài, ven đê lớn. Thuở trước, miếu Thành hoàng dựng ở xứ Ngõ Ngạc, quay mặt về hướng bắc. Đất nơi đây cao ráo, phía đông có hình tượng sao Thổ tinh, phương đoài có gò tròn Kim Quy, đầm nước tích tụ phía tây bắc, gò đồi la liệt phía chính nam. Trước làng quanh co bãi phù sa, nước chảy chầu về, đây quả là đất vật và người bện chặt. Hội hè đình đám, hỏi đáp rộn ràng, dân yên của lắm. [Được như vậy] ở đây đã hơn 60 năm rồi. Nhưng quy cách cũ của đền chật hẹp sơ sài, chưa có gì để nói là khang trang để có thể tụ họp về đây cung kính. Vốn trước đây, trong làng có quan Tả thị lang bộ Lễ họ Phạm, tước Ngạc Lĩnh nam đã bàn đến việc trùng tu nhưng chưa làm được. Sau đó quan hữu thị lang bộ Công họ Phạm nối

chí hoàn thành. Tiền bạc cung ứng cho việc này thì phải bán một thửa đất trống được hai trăm xâu tiền rồi cho vay lấy lãi, tiền lãi đủ chi công thợ. Còn gỗ lạt thì ông quan Tham chính trong triều làm Đốc đồng trấn Tuyên Quang bán cho những thứ nơi đó làm được. Ông còn dâng hiến của riêng để làng xây cổng làng. Thế rồi tiền bạc dồi dào, gỗ lạt chất đống. Tháng 10 năm Đinh Dậu khởi công, sang tháng 8 năm Mậu Tuất hoàn thành, nhân đó nhờ tôi làm bài ký về việc này.

Tôi nghĩ rằng, miếu mạo có khang trang bề thế mới tỏ rõ sự uy nghi và anh linh. Nay mở rộng điện thờ, sửa lại bậc lên xuống, thế mới xứng với ý tôn thờ của dân trong ấp. Nhưng, việc chu cấp thờ tự đâu phải lấy tráng lệ làm bằng, mà chỉ có niềm tin ở nơi thờ cúng. Nếu có niềm tin thì tuy vạt áo có dây ít nước ao hồ, bàn tay có múc nước cống rãnh, thần biết đến nhưng đều được yên lành. Nếu không như vậy, thì dù xà cồ có vẽ, nóc có sơn, đồ tế lễ cực kỳ phong phú thì cũng vô ích. Từ nay trở đi, xuân thu nhị kỳ, nếp gạo thơm lừng, mùa màng tốt tươi, gia súc đầy chuồng, hương khói nghi ngút, thần với người giao cảm, phúc lộc trời cho, miếu mạo sáng ngời, đền thờ khói toả. Ôi, đẹp thay! Bởi quê vợ tôi chính ở nơi đây, tôi mừng tôn miếu đã xây xong, tôi vì đạo làm người đối với quê quán, nên viết bài ký này.

Ngày lành tháng giữa xuân, Kỷ Hợi, năm thứ 15 niên hiệu Vĩnh Thịnh (1719).

Thiếu tuấn[1] khoa Tân Mùi, Quang tiến thận lộc đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Phó đô ngự sử, Kế Vũ nam, Kinh Bắc - Kim Sơn Di Trai Nguyễn phủ[2] soạn.

---

[1] Thiếu tuấn: người ít tuổi nhất trong số những vị đỗ khoa thi Hội.

[2] Tức Nguyễn Mậu Thịnh, sau đổi tên Nguyễn Mậu Áng (1668 - ?), người xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm xứ Kinh Bắc, thi đỗ khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà thứ 12 (1691).

Thủ khoa Thư toán khoa Ất Mão, Thị nội nhưng Thư tả lại, Tiến công thứ lang, nhậm chức Huyện thừa huyện Phù Ly, Nho Đường nam Nguyễn Đăng viết chữ.

Bia ghi việc trùng tu đền năm Canh Tý

Làng ta xây đền thờ tam vị thượng đẳng thần đã lâu lắm rồi. Công hộ quốc ngày càng lớn, điển bao phong ngày càng cao, quy mô đền ngày càng hoành tráng. Kể từ lần sửa chữa vào năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà (1637), rồi đến kỳ trùng tu vào năm Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh (1719) sảnh đường, cửa cổng, kết cấu đổi thay, đến nay đã trăm năm có dư, thời gian đã lâu, đã đến lúc phải sửa sang lại. Thế là người trong làng bàn tính nghĩ suy, đo đạc cẩn thận. Khi tiền thợ đã đủ, vật liệu đã nhiều, thợ mới khởi công. Những thứ bằng tre, nay thay bằng gỗ, mái lợp bằng ngói, cột nhỏ thay bằng cột to, chỗ nào yếu gia cố cho chắc chắn, chỗ thấp thì nâng cao, gạch lát tiền đường, đá ghép làm bậc, cửa tô vẽ sơn son. Toà điện thờ sáng rực đổi thay. Bên ao tròn dựng cột hoa biểu làm vật trang trí, bên hồ vuông xây một lối đi để vua giá hạnh. Hai bên điện thờ xây hai giải vũ để làm nơi làng hội họp ngày lễ thần. Đến cả bàn ghế, giường kiệu, đồ tế khí nghi vệ và các thứ đồ thờ khác đều được sơn tô lại như mới. Bắt đầu từ đầu mùa đông năm Canh Tý đến đầu mùa thu năm Tân Sửu, chi tiêu hết hơn ba ngàn bốn trăm xâu tiền. Ngày khánh thành, [dân làng] nhờ tôi làm bài ký ghi lại sự thực.

Tôi thấy làng ta thờ thần, có thể nói là long trọng. Điện thờ thật khang trang, thờ cúng thật tinh khiết, lễ nghi thật đầy đủ, kính cẩn tột bậc. Nhờ vậy, dân làng ta được hưởng phúc lớn, đội ơn sâu, không ai là không được thần phù hộ. Theo tôi được biết, người thờ thần bằng điều phúc, thần đem phúc cho người bằng điều thiện. Điều thiện không gì khác ngoài việc làm cha phải có nghĩa, làm mẹ phải nhân từ, làm con phải có hiếu, làm anh thì phải thương em, làm em thì phải kính nể anh, vợ chồng phải ân nghĩa, trai gái phải phân minh, con cháu thì phải học

hành, làng xóm phải lễ nghĩa, khi nghèo đói hoạn nạn họ hàng phải cứu nhau, ma chay cưới xin làng xóm phải giúp nhau, không mai một nghề nghiệp, không làm trộm cướp, không học cờ bạc, không đua đòi kiện tụng, không ỷ mạnh lấn lướt kẻ yếu, không ỷ giàu nuốt nghèo, đi phải nhường đường, làm ruộng nhường bờ. Đó là những điều nhân nghĩa đáng làm và là những điều thần minh khuyên dạy. Người ta trước phải có đức thơm, tình cảm êm ái, rồi sau đó nhà cao cửa rộng, mâm cao cỗ đầy mới đủ để thoả lòng đèn hương thờ phụng.

Làng ta vốn nổi tiếng là làng có phong tục lễ nghĩa, quả vì vậy mà mọi người thêm gắng sức. Đức nghiệp thì khích lệ nhau, lỗi lầm thì bỏ quá, gom góp điều thiện để thành một làng nhân lý. Thần ban phúc đời đời dân khoẻ của nhiều, đâu phải cân đo đong đếm được. Tôi cũng là con em của làng, cố quên mình kém cỏi, dám thuật lại lời dạy của người xưa, vui mừng coi đó là lời cha anh trong làng dạy bảo, ngõ hầu cùng làm việc thiện, cùng hưởng phúc. Nay viết bài ký.

Ngày lành tháng đầu xuân năm Nhâm Dần, niên hiệu Cảnh Hưng 43 (1782).

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu, Thiếu tuấn, Đặc tiến kim tử vinh lộc Đại phu, Nhập thị Tham tụng, Nhập thị kinh diên, phụng sai Vương Thế tử Bảo phụ, Hộ bộ Tả Thị lang, Tri Quốc Tử Giám, Tri đông các, Tri Hàn lâm viện, Phụng quản Thị hầu Nghiêm hậu đội, Tứ Xuyên hầu, Phan Trọng Phiên người phủ Hoài Đức bái soạn.

Phụng thủ Mật sự Câu kê, Thị nội đại tả Binh phiên, phụng quản Thị hầu Thanh Cấm ty, Tả dụ đức, Liêu Trung bá, Phan Trác Liêu viết chữ.

Bia ghi việc xã Đông Ngạc trùng tu đền thờ thần

Làng ta có đền miếu thờ thượng đẳng tôn thần, kiến trúc rất cổ. Một lần trùng tu vào năm niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) điện thờ,

nhà cửa đã được rộng thêm. Một lần trùng tu khác vào năm niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786), quy cách ngày thêm cao rộng. Qua hai lần sửa chữa, cái gì tàn khuyết thì được bổ sung, tuy không bề thế như lần trước, nhưng mỗi lần như thế là một công trình nhỏ vậy. Bia đá hoành phi đều còn ghi lưu lại, vật đổi sao dời, trải tới ngày nay. Vì gió lay mưa dội, tường lở ngói rơi, mối xông mọt đục, đồ gỗ mục nát. Toà tiền đường liền với toà trung đường, nghiêng hẳn về phía hè đối diện. Mái ngói tường vôi cũng đều nứt toác, dột nát. Cột kèo cái thì xiêu vẹo, cái thì mục. Nhà trên nhà dưới, bờ rào tường vây, chỗ thì rơi rụng, chỗ thì rạn nứt; đến cả hai bên tả hữu vu cột gỗ, tường xây cũng có nhiều hư hại. Mặt ngoài cổng tam quan bị con đê cao ngay sát trước mặt che chắn, mái cổng lại gần với túp nhà, cho nên xem ra cảnh quan chẳng lấy gì làm đẹp. Cần phải sửa sang không phải chỉ là một hai chỗ. Những người có trách nhiệm trong làng ta họp nhau lại bàn việc trùng tu. Tính toán dự trù nguyên vật liệu, nhân công xong đem ra trình với làng. Chức sắc, quan viên, phụ lão làng ta đều một lòng tôn sùng, ai nấy đều bỏ của nhà ra cung tiến, gộp lại được 856 quan 4 mạch có lẻ, không kể số vật liệu cung tiến vào trong số đó. Thế rồi xin quan trên cho giấy phép, chọn ngày tốt khởi công. Nhà nghiêng được sửa lại, mái dột được sửa cho kiên cố, cổng tam quan được nâng lên cho cao hơn. Đồ gỗ cái nào còn sử dụng được thì sửa chữa lại, cái gì mục nát thì thay mới bằng gạch, nền sụt thì đầm lát lại cho bằng phẳng, tường xây đổ nát thì sửa sang cho vững chắc. Những chỗ sơn vẽ màu sắc xanh đỏ không chỗ nào là không kẻ vẽ lại. Công việc bắt đầu từ tháng 10 mùa đông năm Ất Mùi (1835) đến tháng 9 mùa thu năm Bính Thân (1836) thì hoàn thành. Quyết toán chi tiêu không sai với dự toán. Cả làng đều cho rằng đây là sự kiện lớn phải dựng bia ghi lại, bèn xin văn ở lão này. Để làm việc đó, lão này nghĩ rằng tuổi tác đã ngoài 60, nghề văn bỏ đã lâu, làm sao đủ để gọt dũa văn chương, hình dung sự đẹp. Song, may nhờ ơn trời cho, lạm dự bậc tấn thân nơi quê quán, chiêm ngưỡng thánh linh, không dám lấy cớ hiểu biết sơ sài để từ chối.

Làng ta có ngôi đền thờ thần, xây cất từ xa xưa, trải nhiều đời sửa đi sửa lại. Đất tạo nền phúc, người đội ơn thần. Không chờ đến ngợi ca, [bất cứ ai cũng biết]. Riêng [tôi] vui mừng thấy mọi người làng ta biết tôn kính thờ phụng, dốc sức với quỷ thần, lại còn biết một lòng hoà thuận, kiêm cả hằng tâm hằng sản, nên không sợ tốn để xây cất, không ngại phiền đóng góp, khiến cho nơi thần hâm hưởng đi về, người nương tựa qua lại chẳng mấy chốc được trùng tu đổi mới. Quy mô nền nếp xưa không hề thay đổi, sửa sang trang điểm nhân nền cũ mà trở thành như mới. Thần ngự tại đây, ngày ngày chứng giám, ban phúc, thọ, khang, phù hộ cho mọi người mạnh như mặt trời đang lên, thọ như núi, lộc như nước sông ngày càng đầy không bao giờ cạn kiệt. Thật vĩ đại thay! Vậy nên khắc ghi vào đá để lưu truyền mãi mãi (những người góp tiền và vật liệu đều được liệt kê ở sau bia).

Ngày lành tháng cuối thu năm Bính Thân, niên hiệu Minh Mệnh thứ 17 (1836).

Quan viên xã nhà, Phạm Quang Nguyên kính soạn.

Thôn trưởng Cao Phạm Khanh kính viết chữ.

Bia thờ hậu thần

Từng nghe, làm phúc cho người, người ắt nhớ ơn và phụng thờ. Đó là lẽ trời ở tại lòng người, không thể mai một được. Xưa ông Hàn [1] ở đất Triều Châu, được người Triều Châu lập miếu thờ. Ông Trương[2] ở đất Ba Thục được người Ba Thục vẽ hình làm kỷ niệm. Hai người này đi làm quan xa ở bốn phương, đem phúc trạch cho dân, được dân quý mến đến như vậy. Huống chi người gần gũi trong cùng một làng, ân trạch càng sâu, nếu không được như người Triều Châu đối với ông Hàn, người Ba Thục đối với ông Trương thì tình cảm yêu mến còn ra thế nào nữa!

---

[1] Tức Hàn Dũ (768 – 824) lúc đương chức Hình bộ Tả thị lang, vì can gián nhà vua sai sứ đến huyện Phượng Tường rước cốt Phật mà bị biếm làm Thứ sử Triều Châu.

[2] Ông Trương: chưa rõ tên tuổi, hành trạng.

Kính nghĩ, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, từng giữ các chức Hiến đài cấp xá, Tự khanh, Tham chính, Tả Hữu thị lang, được tặng Công bộ Thượng thư, Lệ quận công, ông là người gia truyền vọng tộc, đời nối khoa danh, làm quan thì có tác phong đôn hậu, giữ chức thì có đức hạnh khiêm nhường. Thăng quan liên tiếp, tiến chức không ngừng, đã nói là làm, triều đình sủng chuộng. Thân ái dành cho thân thích, giúp đỡ giành cho xóm làng. Trước đây ông làm quan ở miền biên giới với nước Thanh, ông mua những cây gỗ lớn của địa phương đưa về sửa chữa đền miếu, nhờ vậy, đền miếu khang trang sáng sủa hơn. Gần đây ông đi thăm thượng quốc, mua ba bộ quần áo màu về cung tiến làm quần áo tượng tôn thần, tượng thần trở nên lộng lẫy. Vậy là ơn huệ để lại cho người chí thành, cảm động đến thần thánh. Bởi vậy, "thần chẳng bao giờ oán, thần chẳng bao giờ giận", dân vui sinh sống, dân vui làm ăn. Đã lâu lắm rồi, thần và người đều vui, nên đáng để thờ phụng đến muôn đời. Lúc sinh thời, tướng công trằn trọc về điều này, băn khoăn về điều kia. Nhưng tướng công đã cưỡi xe phượng chơi cõi tiên nên chưa làm được việc đó. Nay bà chính thất của ông là Thân Nhân họ Phạm vốn dĩ con nhà danh gia vọng tộc, chốn buồng the gìn giữ mẫu nghi, từng được ấm phong, tôn vinh mệnh phụ. [Bà từng] khích lệ đức cần kiệm hiếu kính, răn dè thói ngạo mạn kiêu xa. Chưa bao giờ có bụng xấu bất nhân, muốn nối chí tướng công thuở trước để làm rạng danh người đời trước và để gương tốt cho con cháu. [Bà] đã hiến 9 mẫu ruộng tốt và 240 quan tiền cổ cho xã nhà để làm lễ thờ tự. Quan viên, hương lão, xã trưởng và mọi người trong xã cảm kích trước hậu tình ấy, nhớ đến công đức ấy, bèn bàn bạc truy thờ tướng công họ Phạm và bà chính thất họ Phạm làm hậu thần, muôn đời hương hoả, không bao giờ thay đổi thề nguyền. Nay khắc vào đá, dựng lên lưng rùa, để cho đời sau, lưu truyền mãi mãi.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Công bộ Thượng thư, trí sĩ, Xuân Quận công, Thường - Thanh - Nhân Mục Đỗ[1].

Bài ký về việc làng truy thờ [người có công đức]

Ông họ Phạm, tự Thọ Lý, là cháu của cụ Hoàng giáp, bác của ông Phó bảng, người làng ta thường gọi ông là cụ Đường. Xưa, nhà ông ở xứ Ngõ Ngạc, có một khu đất cao ráo, bằng phẳng, khí tốt tụ về. Thầy địa lý bảo đất này mà xây dựng miếu thì làng rất phát. Thế rồi ông dời nhà đi ở chỗ khác để nhường chỗ đất đó làm đền thờ thần. Từ đó, trong làng văn, võ, thư toán, nổi tiếng khoa danh, tướng, tướng, vương hầu rạng rỡ sự nghiệp, cho nên ai cũng bảo làng ta là làng "mũ lọng".

Khoảng năm niên hiệu Hoằng Định triều Lê (1601-1619), làng khai báo làm hộ tịch, ông tích cực chu toàn, nhờ vậy xã nhà được giảm một nửa [tô thuế]. Đời sau mọi người nhớ công đức của ông, bèn xây miếu thờ ông ngay bên trái miếu thờ thần. Hàng năm cứ đến ngày 14 tháng 8 là ngày giỗ ông lại bày đồ thờ, áo mũ ra cúng. Hàng năm việc thờ tự không đổi thay, lâu dài cùng với miếu thần.

Ôi, ông chịu thiệt mình để giúp ích cho người, được báo đáp bằng muôn đời thờ tự, đạo trời như thế chẳng sai, lòng người như thế chẳng bao giờ phai nhạt..Trăm năm sau, ai đó mắt nhìn miếu mạo, chân bước lên thềm, ai mà chẳng tưởng nhớ đến tấm lòng của ông.

Người xưa có câu: "Bia miệng còn hơn bia đá" thế thì việc gì phải khắc biển để thờ. Nhưng nếu không khắc lên biển gỗ thì lấy gì để khích lệ hôm này và mai sau. Nay bèn ghi đầy đủ đầu đuôi [sự việc] để lưu truyền mãi mãi, khiến người xem chứng giám. Nay viết bài ký.

---

[1] Tức Đỗ Lệnh Danh (1667 - ?), người xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710).

Ngày lành hạ tuần tháng 12 năm Tân Dậu.

Các bậc trên dưới toàn thể xã Đông Ngạc cung kính làm bài ký này.

Bia chợ xã Đông Ngạc

Người xưa làm đồ dùng rất ưa chuộng hình thức. Bắt đầu là quẻ Ly, thứ đến là quẻ Ích, rồi đến quẻ Phệ Hạp. Ý nghĩa rút ra từ các quẻ này là sự lệ thuộc, ăn uống và trao đổi hàng hoá mà thôi. Cho nên phải lập chợ, để dân quy tụ hàng hoá, kẻ có người không trao đổi, khiến dân của cải đầy đủ, ngân khố quốc gia cũng có thừa. Đó cũng là một đầu mối của chính sự vương triều.

Nay chợ của xã ta là chợ lớn nhất của vùng Sơn Tây, hàng hoá đổ về đây ùn ùn, thuyền bè cập bến tấp nập, người thích vui thì được vui, người mong lợi thì có lợi, ngoài ra còn gì khác nữa để tranh giành. Nhưng ngày 26 tháng 3 năm Sùng Khang thứ 8[1], người bên xã Thụy Hương tự ý mở chợ, lại đào hào đắp luỹ gây sự tranh giành. Quan viên, người của xã nhà kiện lên hai ty Thừa, Hiến nhờ cứu xét. Quan Tham chính Vũ Tĩnh và quan Hiến sát Nguyễn Thanh Tĩnh có đi xem xét tại chỗ. Ngày 12 tháng 5 năm thứ 9, Thừa ty, Thừa tuyên sứ Nguyễn Uyên, Hiến sát Vương Bạt Tụy xem các bản đồ rồi lập thành biên bản nhan đề là "Vâng mệnh xem xét, trả lại ngạch chợ cũ của xã". Biên bản xem xét nguyên do đơn kiện tụng của hai xã Đông Ngạc và Thụy Hương tra cứu được trong sách *Thiên Nam dư hạ*[2], thấy xã Đông Ngạc vốn có ngạch chợ mà Thụy Hương thì không. Quan huyện khai rằng xã Đông Ngạc có họp chợ và nộp thuế, Thụy Hương không nộp thuế họp chợ. Tuy có sổ Tu tri, nhưng chưa hoàn toàn tin tưởng. Lại nữa, xã Thụy Hương

---

[1] Tức năm 1573 niên hiệu Sùng Khang đời vua Mạc Mậu Hợp.

[2] Bộ sách gồm 100 quyển, vua Lê Thánh Tông khởi xướng biên soạn. Nội dung viết về thơ văn, điển lệ, quan chức, thiên văn, địa lý, lịch sử v.v... của nước ta, từ đời Lê Thánh Tông trở về trước.

đã khai là có chợ Hàm rồi lại bảo là chợ Trái, đến năm thứ 8 mới nói đến chợ. Tuy *Thiên Nam dư hạ* có nói đến chợ Hàm nhưng không biết được thuộc xã nào, và trải nhiều năm chưa từng họp chợ bao giờ; còn như dựa vào miệng nói thì mông lung lắm, không có bằng cứ. Vả xét trong lệ xưa thì thấy hoặc là một làng mở một chợ, hoặc là ba làng mở một chợ, các làng không được tự tiện mở chợ, sợ dân có bụng tranh giành. Nay xét thấy xã Đông Ngạc và xã Thụy Hương vốn liền kề nhau. Xã Đông Ngạc vốn có ngạch cũ họp chợ, còn Thụy Hương dựa vào bằng cứ rất viển vông, toan họp chợ đối mặt với Đông Ngạc. Như vậy, không những trái lệ mà còn gây ra sự tranh giành. Vì vậy trình bày rõ sự tình về ngạch chợ đã điều tra được, cúi xin trả lại ngạch chợ cũ cho xã Đông Ngạc để xã Đông Ngạc họp chợ như thường lệ, để cho dân chợ búa được thuận tiện mua bán. Còn xã Thụy Hương không có ngạch chợ thì phải dừng họp chợ. Quan phủ huyện dỡ bỏ biển hiệu xã Thụy Hương đã cắm dựng trước đây để chứng tỏ dân đã thôi tranh giành. Nếu xã Thụy Hương vốn có quán cơm cho người đi đường qua lại tá túc thì vẫn cho giữ theo như cũ. Ngày mùng 7 tháng 5, nay vâng sắc chỉ định án. Ngày 9 tháng Giêng năm thứ 10, Tri huyện huyện Từ Liêm Nguyễn Duy Doãn, Huyện thừa Nguyễn Bá Tể đã sao sắc chỉ ấy gửi cho xã Đông Ngạc để xã tuân hành. Nhận được tờ sắc chỉ này, hương lão chánh trưởng nhờ tôi soạn lời, khắc vào đá để truyền lại lâu dài. Tôi không quản ngại kiến thức hẹp hòi, bèn làm bài ký, rằng: Theo *Thiên Nam dư hạ*, huyện Từ Liêm có 10 cái chợ, chợ xã Đông Ngạc là một trong số đó. Từ triều trước trải đến quốc triều, hàng năm thường họp chợ. Như vậy ngạch chợ này có từ xưa. Người xưa lập ra phép tắc chính là để chặn lòng tranh giành. Ngày sau nếu có tranh giành, kiện tụng thì đã có nha môn của Thương ty bản đạo xem xét chiểu theo thi hành. Xin ghi lại sự thực, khắc vào đá, lưu truyền lại muôn đời sau. Nay làm bài ký.

Ngày lành năm Kỷ Mão, niên hiệu Diên Khánh thứ 2[1].

---

[1] Nhà Mạc không có niên hiệu này, có lẽ là Diên Thành 2 (1579).

Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu, Mậu lâm tá lang, Hàn lâm viện Kiểm thảo, ủy Liên Ngạc phái Phạm Thọ Chỉ[1] độn phu soạn.

Khảo về tên làng

Làng này từ triều Lê trở về trước thuộc phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây. Đến bản triều thuộc Hoài Đức, Hà Nội (nay đổi là Hà Đông). Cổ xưa đây chỉ là một làng nhỏ, tên là phường Đống Ếch (có thuyết nói là Đống Ngạc mà chữ "Ngạc" có nghĩa là nước chảy ngược chầu về. Xem ra cách nói này thiết tưởng cũng chưa đích xác). Về sau, nhân thanh âm gần nhau, mỗi chữ bỏ bớt một nửa số nét bên cạnh, thành ra tên là phường Đông Ích. Sau đó người đông đúc mà làng thì bắt đầu phát triển to hơn, bèn đổi tên là xã Đông Ngạc. Có thuyết giải thích rằng, gọi là Đống Ếch, bởi làng khi mới có người ở thì đã hiếu học rồi, các làng bên cạnh nói đùa làng này tiếng đọc sách như tiếng ếch kêu, cho nên đặt tên làng như vậy. Thuyết trên không hẳn đã đúng. Còn chữ "đông" lấy ý phát sinh ở phương đông, chữ "ngạc" có 2 chữ khẩu và 1 chữ ấn (号), có ý chỉ người đông mà có ấn tượng [tốt]. Vả chữ quốc âm gọi tụ tập nhiều người là "đông", phần chính giữa gọi là "ngạc", bao gồm cả hai nghĩa. Giải thích như vậy cũng là khiên cưỡng. Một thuyết khác nói rằng, ngày xưa làng mới có 3 xóm: Đông, Ngạc, Hoà. Khi đặt tên xã chỉ lấy 2 chữ, tức là lấy 2 chữ của 2 xóm Đông 東 và Ngạc 号, gộp tên hai xóm để đặt tên làng, có ý thêm bộ "ấp 邑" bên cạnh thành "Ngạc 鄂". Thuyết này có vẻ đúng, gần sát với sự thực. Tiếng Nôm ta gọi làng ta là làng Vẽ. Có người giải thích rằng lấy cái nghĩa sơn thủy ở đây đẹp như tranh vẽ. Lại có người nói rằng, tiếng ta gọi "hoà禾" là "lúa Vẽ". Xóm Hoà trong làng là lối thông thương chợ búa bến thuyền

---

[1] Phạm Thọ Chỉ: người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, đỗ Hoàng giáp khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 12 (1577). Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

qua lại nam bắc, người ngoài gọi tên làng bằng tên xóm nôm na như vậy theo lề thói cho tiện[1].

Còn như xóm Trung Hậu, xóm Kim Ngân (trong bài văn bia năm Dương Hoà bên trên có nhắc đến tên Cấn Xá, nghi là xóm này. Đỗ Đại vương thấy tự dạng gần giống nhau nên thêm bộ thủ thành chữ khác cho đẹp[2]) và xóm Chùa đó là bởi dân cư ngày một đông, nên ngày càng có thêm nhiều xóm mới. Ngoài đê có xóm Quang, xóm Vạn, Nội Viên, Xuân Viên (tức xóm Lò Nồi, đa phần là người phủ Ứng Hoà đến cư ngụ làm nghề nung nồi đất, họ còn giỏi âm nhạc, được vào đội nhạc công, hồi trước được miễn tạp dịch). Khu thượng, trung, hạ có 7 xóm, cộng gộp lại thành 13 xóm. Trong đó 4 xóm: Trung, Hoà, Ngạc, Đông trung khí hội tụ. Xóm Trung, xóm Hoà nhiều gò đồi; xóm Ngạc, xóm Đông lắm sông suối; xóm Chùa, xóm Cấn còn thuộc "con rồng chưa hiện"[3]. Xóm ngoài đê cát đẹp khí nhiều. Trước đình có chợ, 5 ngày một phiên, ngoài ra sớm chiều đều có chợ xép. Phía ngoài chợ có bến sông, thuyền buôn san sát, lâm sản không thiếu thứ gì, tiện cho buôn bán. Phía đông giáp thành phố Hà Nội, là xứ đô hội ở giữa miền quê. Sông nước lở bồi, đến nay rất khác trước. Nay thuật lại những nét lớn, làm chứng cho ngành khảo cổ.

Khảo về đền thờ của làng

Đền thờ cổ xưa ở xứ Bến Ngạc (Lời tựa bia đề năm Dương Hoà có nói đến Ngõ Ngạc, nghi chính là Bến Ngạc. Đây là nói trước khi dời

---

[1] Cách giải thích này không phải là không có cơ sở. Lưu ý sự liên hệ về mặt ngôn ngữ lịch sử ở phụ âm và vần của các cặp từ như "hòa - và", "họa - vạ", "họa - vẽ".

[2] Chữ "cấn 艮" thêm bộ "kim 金" thành chữ "ngân 銀".

[3] Con rồng chưa hiện: nguyên văn chữ Hán là "sơ long". Quẻ Càn, *Kinh Dịch*, hào Sơ cửu có câu "Tiềm long vật hiện" (con rồng còn ở dưới nước chưa hiện ra), ý nói còn tiềm tàng một khả năng.

đến Ngõ Rượu. Còn ngôi đình ở Ngõ Ngạc hiện nay là từ Ngõ Rượu chuyển đến đó về sau). Đến thời Lê niên hiệu Dương Hoà (1635-1643) đền được dời đến Ngõ Rượu. Đền vốn thờ một vị thành hoàng, sau đó rước thêm hai vị tôn thần nữa, thờ chung với vị tôn thần thứ ba (xem tựa bia năm Dương Hoà thì việc rước thêm này tiến hành vào năm đầu đời Lê). Năm thuộc đời vua Hy Tôn[1] dời đến xứ Ngõ Ngạc ngày nay. Việc này do một thầy địa lý người Trung Quốc chọn đất cho. Chính cung toạ lạc trên gò Rùa, tương ứng với gò Rùa phía tây (tức là nơi có hành cung) và núi Rùa phía nam (tức là xứ Điếm Tuần trên núi có đàn Tiên Nông). Ba lớp sao Thổ làm án, hai bên tả hữu phía ngoài cổng là 2 ao nhỏ, gọi là ao Nhật, Nguyệt. Ngoài cổng thứ 2 có 7 cái hồ, gọi là "thất diệu". Bãi nổi mé ngoài hồ là Bái Sa, có dân ở và họp chợ để mọi người lui tới. Dải sông Nhị Hà uốn lượn. Giữa sông có bãi cát đẹp, lúc nổi lúc chìm. Mỗi khi nước sông dâng thì tràn vào cửa ngõ xã Thượng Thụy, qua xã Nhật Tảo rồi đổ vào các hồ trước miếu thờ thần. Nước ở trong các hồ này đổ về bên trái, theo phía đông ra cửa Nhật Tảo, lại ngược lên xứ Tiểu Vượng. Mặt trước mặt sau là các con vật linh thiêng như voi ngựa và vòng cát tựa như khí vật văn võ chầu về la liệt. Các xã Thụy Phương, Cáo Đỉnh, Cổ Nhuế như núi sừng sững giăng nên thành quách, bủa vây kín mít, thật là nơi địa mạch linh thiêng tột bậc. Đền miếu được trùng tu không phải một lần, đại khái bắt đầu từ ông Thái sử họ Phan, ông Thượng thư họ Phạm (húy là Quang Dung) hoàn tất công việc. Cửa ra vào chếch về bên trái chính cung. Cửa nhỏ bên cạnh, cửa cấm ở giữa, suốt năm không mở (truyền thuyết kể rằng, lúc mở cửa chính, người qua đường sơ ý không cẩn thận là chết ngay, vì thế mới mở cửa lệch về bên trái). Phía trong đường đê lối gò Rùa phía trước xóm Hoà có hành cung, mỗi khi thết đại tiệc, người ta dựng lên ngôi nhà tranh (đều có hình vẽ) để rước loan giá. Từ thượng tuần đến hạ tuần tháng 2, tan hội thì lại rước về đình. Trên hồ trước hành cung đan dựng cái sàn tre, đặt

[1] Vua Hy Tông: tức Lê Duy Hợp, ở ngôi 1676 - 1705

bàn cờ. Con đường ở phía tây đình thông vào xóm Hoà là con đường tượng trưng cho xe hạc đi ra khỏi hành cung (cột kèo của hành cung và các quân cờ cất chứa trong gác đình, hơn trăm năm nay chưa từng mở hội. Người làng đa phần chưa được nhìn thấy hình thù thế nào). Ban ngoài của đền là hai quan Bộ tướng quận công. Hai bên tả hữu của cổng là hai đại tướng. Bên trái của đền phối thờ Thượng thư họ Phạm tức Lệ quận công (xem sự tích ở bia *Hậu thần bi ký)*. Hồi xưa thờ ngài ở hạ ban, nhưng đến đời Đỗ Đại vương mới dời sang bên tả. Còn giải vũ bên trái thì thờ cụ Đường họ Phạm (xem sự tích ở bia *Lý nhân trung tự ký*). Trên đây là những nét lớn của đền thờ. Ngoài ra, bia, biển, thư, sắc cũng đã ghi chép đầy đủ, bất tất nói lại cho thừa.

Ôi, tiếng thiêng còn đó, khí vượng còn đây, văn hiến đủ đầy, điển chương chẳng thiếu. Nhưng còn dòng nước tắc, bãi bồi lở, mặt đê cao, khách vãn cảnh sao khỏi ngậm ngùi!

Khảo về Chùa Trong Tư Khánh

Chùa ở xóm Chùa, do ông Thái giám họ Lê xây dựng. Khi ông nghỉ hưu, quyên góp của cải, dựng chùa làm nơi dưỡng nhàn và cũng có cả ý tuổi già thì quy thiền.

Truyền thuyết kể rằng, đất chùa vốn thuộc địa phận xã Thụy Phương. Ông thấy đất ở đây phong thủy tốt bèn mượn đất làm chùa. Bấy giờ có ông Bút Thiếp Tiến sĩ Trung thư xá nhân họ Nguyễn cúng mấy trăm quan tiền để gửi hậu, cũng là người cùng chí hướng với ông. Sau khi ông mất, chùa thuộc đất công của xã. Bấy giờ có ông Thự phủ họ Đỗ muốn đất ấy thuộc về xã mình, bèn ban đêm sai người đánh một cây bồ đề cổ thụ đưa trồng trong chùa, cạnh đó đào cái giếng sâu, ngoài ruộng rắc một lớp đất có màu đất của xã lên trên, nhận đó là đất của mình. Xã Thụy Phương trình kiện, thì chùa và cây đều cổ xưa, ruộng và giếng không phải là mới. Phía ta được mây lành che chở, nên từ đó đất chùa phía bắc đến bến sông, phía nam đến Cổ Nhuế nhập vào địa bạ

của xã nhà, rồi đắp ngang một con đường lớn làm phân giới giữa hai xã. Bấy giờ gọi là đường cái kiện. Nay còn truyền lại cái tên đó. Chùa toạ lạc trên gò Rùa, cổng ngoài dựng trên gò Rắn. Ruộng Mộc chắn ngang làm án hai lớp, sao Lập Hoả làm án ba tầng; ngoài có bãi cát vái lạy, phía trước có sông Bính chầu về, bên phải có các ngọn núi Nghiệp Sơn; bên trái có bãi cát Đống Gấm. Chỗ thì chầu phục, chỗ thì bủa vây, hình thế rộng rãi. Xưa thờ ông Thái giám ở hạ ban Tam bảo. Về sau di dời chỗ thờ ông và ông họ Nguyễn đến tả vu ở sau chùa, nay thờ ở bên phải nhà thờ tổ. Có hai tấm bia đá. Về ông Thái giám không thấy ghi họ tên thụy hiệu và năm tháng xây dựng chùa, nên những điều này không được rõ. Sau đó các tăng lại nhiều lần trùng tu, nào gác nào đình, nào lầu ma, nào động quỷ, quy mô mở rộng bội phần, sơn sửa sáng trưng, là một danh lam ở miền quê thanh tịnh. Lệ thường vào Tết thượng nguyên rằm tháng Giêng làm lễ. Ba hàng kỳ lão chức dịch, tăng chùa dâng sớ cúng sao, hành hương cầu phúc, thiện nam tín nữ bốn phương, đội hường tấp nập, cũng là một cảnh đẹp mùa xuân vậy.

Ôi, trời lành trong vắt, đất tốt nhân duyên, kinh Phật tỏ tường, đèn thiền toả sáng. Câu đối xưa có câu như thế này:

Tá địa hữu vô kim cổ sự
Quyên tư tiên hậu thập phương nhân
(Mượn đất thực hư chuyện kim cổ
Quyên tiền sau trước khách mười phương)

Hay:

Mặc trì hương nhuận Trung thư bút
Phạn vũ danh truyền Thái giám cung
(Ao mực thấm đượm cây bút của quan Trung thư
Chùa Phật còn truyền tên tuổi của quan Thái giám)

Những câu đối này đã phần nào thuật lại được những nét lớn.

Khảo về chùa ngoài Diên Khánh

Chùa được xây dựng trên gò thuộc xứ Cẩm Sơn. Núi này ở phía tây bắc gò, hình ngoằn ngoèo như con rắn, là thế núi cao dẫn mạch xuống. Phía đông nam có núi Khỉ, núi Rùa. Sau chùa có gò, tục gọi là Rùa ngậm sách. Phía trước có bãi cát, tục gọi là Cờ Vuông. Xa xa bên ngoài có bãi cát Đồng Thí, Thất Ngư (ở Thụy Phương và Cổ Nhuế có những bãi cát rất thấp). Trên đây là vài nét về hình thế. Ngôi chùa cổ này vốn ở trong xóm Hoà (lời tựa bia năm niên hiệu Dương Hoà nói rằng phía đông liền với chùa, chùa ở đây tức là chỉ chùa cổ ở xóm Hoà), phía nam hướng về hai ngọn núi là Nền Cung và Quy Sơn, đều làm án chắn phía trước cho chùa (cạnh chùa có ao, đáy ao có phiến đá vuông to như cái chiếu, nay vẫn còn. Bấy giờ truyền rằng nhiều lần thấy người phương Bắc đến thăm chùa Diên Khánh, nghi họ giấu của ở chỗ phiến đá đó rồi xây ngôi chùa này). Khoảng những năm đời Lê Trung hưng, vận hội của làng trở nên thịnh vượng, khi ấy ở gò Cẩm Sơn (tức chỗ chùa ngày nay) xuất hiện dấu vết nước dãi và móng rồng in trên cỏ. Cả làng cho đó là điềm lành liền chuyển chùa cũ đến chỗ rồng nằm. Để phân biệt với chùa trong, người ta gọi chùa này là chùa ngoài, còn gọi là chùa nhỏ. Chùa và dân cư cách xa nhau, tiếng chuông sớm, tiếng khánh chiều chẳng mấy khi nghe thấu. Trong không gian ấy, tùng bách gió reo, chim kêu vượn hót, lão nông hát, tiều phu ca, trâu ngự, lân nằm, thực là nơi cảnh vật yên tĩnh, khác chi vườn Kỳ[1] núi Thứu[2] (nay các thầy phong thủy thường hay nghi là trong chùa có mộ của người Trung Quốc. Xét kỹ thì đó là chuyện đoán mò). Lệ làng sau tết Thượng nguyên vào ngày 18 tháng giêng, làm lễ riêng có thịt lợn, rượu để cúng thần núi, khoản đãi chức rượu các bậc kỳ lão chức dịch. Nay bớt phần phiền phức bày vẽ mà chung vào một ngày Rằm cho tiện.

---

[1] Vườn Kỳ: là Kỳ Thụ viên, tên đầy đủ là Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên, tức vườn cây Kỳ Đà Thái tử cúng dàng. Nơi đây phật Thích Ca xây dựng tịnh xá trong khu vực thành Xá Vệ. Tiếng Phạn gọi là vườn jeta (Thệ Đa).

[2] Núi Thứu: là núi Linh Thứu ở miền trung Ấn Độ, nơi Phật thuyết pháp.

Ôi, giới thiền tăng được thịnh vượng, có gì đó liên quan đến mạch đất chăng? Chùa toạ lạc trên lưng rồng còn ẩn náu, trước mặt là dòng sông thế nước mênh mông, không sầm uất như ở chỗ chùa nội, có thể rất ít người hành hương tìm đến. Nhưng đâu có phải như vậy. Như chùa Hương Tích trên núi Tuyết Sơn, ở trong động đá u tịch mà khách thập phương chen vai thích cánh kéo tới cúng dàng không biết bao nhiêu mà kể. Qua đây có thể thấy rằng, trong cõi Tây Trúc có chỗ nào không phải là địa lợi. Gần đây có người bàn, muốn gộp về với chùa nội, nhưng chùa đã dựng ra làm sao có thể phế bỏ được, mà phải giữ lấy di tích xưa.

Khảo về địa giới

Địa giới của làng phía nam giáp Cổ Nhuế, phía bắc giáp sông Nhị Hà, phía tây giáp Thụy Phương, phía đông giáp Nhật Tảo. Trong địa bạ đời Gia Long có vẽ bản đồ rõ ràng, ở đây nhắc lại e thừa. Dải đất phía tây chỗ xóm Chùa, truyền thuyết cho rằng, nơi đây vốn thuộc đất Thụy Phương (xem "Khảo về chùa nội"). Phía đông có xóm Đông, truyền thuyết nói một nửa đất thuộc địa phận Nhật Tảo. Số là, khoảng năm thuộc triều Lê, thế tử chúa Trịnh cưỡi voi đi qua phía trước đền này mà không xuống voi. Khi về đến địa đầu Nhật Tảo, voi chết ngay tức thì. Dân xã này cầu xin tránh hoạ, tình nguyện nhường đất cho làng ta. Các bậc quyền quý trong làng dẫn các bậc kỳ lão sắc mục đi kêu xin, được chúa nguôi giận, về được thưởng tiền. Từ đó khu đất này dần dần thành của làng ta. Thuyết này chẳng biết có đúng không. Cứ như nay thấy ao Tế của Nhật Tảo lại liền kề với luỹ đất cổng xóm Ngạc. Và lại ruộng công của Nhật Tảo băng qua cả địa phận Đông Ngạc nối liền với con đường cái ở xóm Hoà thẳng ra. Khu Mả Vàng trước xóm Đông nghe nói đây là đất ruộng của Nhật Tảo, xưa kỳ mục của xã ấy ngầm bán cho người làng ta, nghĩ thấy địa thế ở đó liền nhau thì xóm Đông cũng có thể là đất của Nhật Tảo. Còn về xã Hoa Ngạc (về sau đổi là Đường Ngạc, nay đổi là Liên Ngạc) ở ngoài đê, phía đông bắc liền với sông Nhị Hà, vốn thuộc đất bãi của làng ta. Xưa, những hộ nghèo ở làng ta ra

ở ngoài đó để tiện nghề trồng dâu nuôi tằm. Về sau người càng đông trở thành một thôn riêng rẽ. Nay hàng năm cứ đến mùa xuân, đình làng ta làm lễ cầu phúc thì dân cư cả xã theo lệ sửa lễ đến đình bái yết. Do vậy, khi hỏi về phả hệ các dòng họ của xã đó, họ đều nói là có ghi rõ trong các cuốn phả các dòng họ lớn của làng ta. Điều này chứng tỏ rằng xa xưa cùng một địa giới. Đồng ruộng ngoài xã, theo địa bạ, đất công và đất tư có cả thảy 412 mẫu. Riêng ở hai xã Thụy Phương và Hoàng Xá có 3 mẫu. Dân cư trong đê có 6 xóm, đất bao nhiêu mẫu thì chưa được rõ. Đất ngoài đê và ao vườn có 95 mẫu (đó là đất bãi bồi xưa, gồm 7 xóm ở 5 khu dưới). Bãi đất mới bồi ở ngoài sông từ năm thứ 9 niên hiệu Thành Thái (1897) đến năm thứ 5 niên hiệu Duy Tân (1911) được bồi cao lên, đo được 47 mẫu, bán đi mới được 3 năm mà xói lở gần hết.

Ôi, bể dâu thay đổi, quả đất xoay tròn. Năm Ất Mão (tức năm thứ 9 niên hiệu Duy Tân, 1915) xã Mộ Xá vỡ đê, đất ruộng làng ta chỗ thì đùn lên thành bãi cát, nơi thì lõm sâu thành rãnh thành ao. Cảnh tượng đổi thay mạnh mẽ, vận hội mới của núi sông cũng sẽ giống như thế chăng?

Sự tích xứ Na Ơi

Xứ Na Ơi xưa cỏ cây rậm rạp, chim thú hàng đàn. Vào thời Trần có một người trong huyện đi theo một người khách đêm khuya vào xứ đó, thấy có cung điện lâu đài cực kỳ tôn nghiêm, cỗ bàn vui chơi đến lúc gà gáy, bỗng nhiên biến mất, không hiểu vì sao. Về sau, gần xứ ấy có một người con gái rất xinh đẹp đi vào xứ ấy, bỗng biến mất, liền gọi "Nàng ơi!". Cuối đời Trần, Trần Tuân người xã Quang Bị, huyện Bất Bạt dấy binh tiến đến phường Nhật Chiêu, khi giáp trận, bị tướng nhà Trần hợp mưu với người hầu đánh bại, phải rút chạy, đến trú quân ở gò Bình Cương thuộc xã nhà. Ở xứ ấy mất đi một người vợ yêu, nhân cả giận bèn đổi tên xứ ấy là xứ Na Ơi.

Năm Ất Tị (bấy giờ là năm đầu niên hiệu Hồng Hi đời Nhân Tông thuộc Minh, tức năm 1425), mộ vị sơ tổ họ Nguyễn (mộ của thân phụ

ông Thái phó họ Nguyễn táng ở xứ ấy). Đến triều Lê, niên hiệu Thuận Thiên tổ đời thứ 2 của họ Nguyễn là Phó uý, tặng Thái phó Thượng trụ quốc, Tín Huân công (tự là Thời Ngạn, thi đỗ Thư toán năm thứ nhất niên hiệu Thuận Thiên) vì có mộ tiên tổ ở đó, nên xây thành làm mộ giới. Từ đó người trong làng gọi xứ ấy là xứ Thành Ông Phó. Dưới đời Lê Thần Tông, xã Đông Lao huyện nhà có ông Tả tượng cơ Cai cơ, Thái tể Kiệm quận công, gọi là Cai Ninh, lúc thiếu thời thụ nghiệp với cháu sáu đời họ Nguyễn là quan Viên ngoại Văn Giáo bá, ông ta được bổ chức Trấn thủ xứ ấy. Lúc đầu vốn lập trấn ở đất trũng của xã gần bờ sông, sau mới dời lập trấn ở thắng địa Na Ơi. Khi làm nhà doanh trại, vì biết xứ ấy có mộ tổ của thầy học, bèn chừa ra hơn một mẫu đất không hề can phạm. Ở đó đào thấy một quả chuông lớn, truyền cho cơ đội ấy dẫn cả 50 người đến nâng chuông mà không nâng được. Sau đó lại truyền cho xã nhà chọn trai tráng, chỉ 30 người đã nâng bổng chuông. Quan trên trấn nhận lấy đưa về xã Đông Lao. Xã nhà báo cho Đông Lao biết rõ việc này. Quan liền đưa lên kinh đô để cung tiến. Vua truyền chỉ đưa về trả lại cho xã, còn ban tiền để dựng chùa, cung tiến chuông đó cho chùa, nhân đặt tên chùa là chùa Nhỏ. Về sau ông Thắng quận công quê ở xứ Hải Dương được gia phong làm Đại vương, làm quan ở Tây trấn, lại xây dựng trấn ở đất trũng cũ. Năm thứ 3 niên hiệu Đại Bảo nhà Lê (1442), Hy Tổ Nhân vương[1] ngự giá đi thị sát phía tây, xem xét phong tục tập quán địa phương. Đến xã nhà, chúa tá túc ở nhà cháu tám đời của họ Nguyễn. Chúa xem phong thủy hình thế của xã nhà, lấy làm lạ, bèn cho dựng hành cung trước mộ tổ họ Nguyễn, bên trái đào hồ (nay gọi là hố Khán). Lúc này, phi tần người Nguyễn Xá là Nguyễn Thị Tấu là con gái của quan Thừa chánh sứ làng Nguyễn Xá huyện Yên Phong xứ Kinh Bắc. Thuở nhỏ bà cùng với anh em trong nhà thụ nghiệp với cụ tổ đời thứ 8 họ Nguyễn là Công Lượng làm quan

[1] Hy Tổ Nhân vương: tước hiệu tự xưng của chúa Trịnh Cương, ở ngôi chúa từ năm 1709 đến năm 1729.

Thi kinh giáo thụ Quốc Tử Giám. Bấy giờ bà cũng được đi theo ngự giá, biết ở xứ này có mộ tổ của tôn sư bèn đem chuyện tâu lên chúa, được ngự bút châu phê hai chữ "Nữ Nho" để bao thưởng. Ngay ngày hôm đó sai quan đo đạc bốn góc khu mộ xứ ấy để dựng mốc giới, sắc lệnh cho chư quân không được xâm phạm, và đổi tên xứ ấy là xứ Nàng Tốt. Lại ban cho tiền bạc để sửa chữa chùa, đặt tên chùa là chùa Bà Cơ, lại gọi là chùa Diên Khánh. Về sau ngự giá đi tuần thú phía tây bằng đường thuỷ, thuyền đi qua bến đò xã nhà, có làm bài thơ quốc âm có câu:

"Vui thi lễ, dãi huyền ca,
Áng Đông Ngạc vốn dòng Thù, Tứ[1]
Cờ phất phất kìa doanh đồn thú.
Thuyền chen chen nọ chợ thông thương"

Bài này có chép trong sách *Quan tỉnh hoa trình ký*. Quả chuông chùa này, đến năm thứ 25 niên hiệu Cảnh Hưng (1764) vì vùng biên giới hữu sự, nên xã nhà đã đưa về xã cất giữ. Về sau, Ngụy Tây[2] chiếm được, Cống Chỉnh[3] thu lại để đúc tiền. Việc này thấy chép trong gia phả của ông Thái phó họ Nguyễn.

Xét: Như vậy, đã rõ sự tích xứ Na Ơi, xứ Thành Ông Phó và chùa nhỏ. Suy ra, ở xung quanh xứ ấy các địa danh lưu truyền như xứ Nền Cung, xứ Vườn Hoa, xứ Cửa Doanh, xứ Cửa Nội, xứ Ruộng Hồ, xứ Ruộng Vườn đều có nguồn gốc hành cung và đồn trấn ngày xưa mà gọi như thế. Họ Nguyễn ở đây nổi lên từ cuối thời Trần đầu thời Lê, là dòng họ phát trước tiên so với các họ khác trong làng. Na Ơi là đất phát tích, nên ghi chép về xứ này khá tường tận. Nhà khảo cổ không lấy làm tin ư?

---

[1] Thù, Tứ: là 2 con sông lớn ở tỉnh Sơn Đông Trung Quốc. Sông Thù ở phía bắc, sông Tứ ở phía nam. Khổng tử ở giữa 2 con sông đó, mở trường dạy học trò. Về sau hai chữ Thù, Tứ được dùng để chỉ Nho gia.

[2] Ngụy Tây: cách nhà Nguyễn gọi nhà Tây Sơn.

[3] Cống Chỉnh: tức Nguyễn Hữu Chỉnh.

Ghi chép về quán, giếng

Ngoài đồng có tất cả 6 cái quán lợp ngói. Xứ Phán Hạ 1 cái do Đỗ Đại vương xây dựng, xứ Nề Cung 1 cái do ông Tú tài Phạm Công Đẩu xây dựng. Nay hai quán này chỉ còn di chỉ. Xứ Điếm Tuần 1 cái, phía trước có giếng đá (truyền rằng xưa do người Trung Quốc đào và xây giếng) nay Tú tài Phạm Công Huệ sửa chữa xây thêm. Xứ Điều Vượng 1 cái, truyền rằng tên là Cầu Bà Bần (vì bà này bán nước chè ở đó nên gọi như vậy), còn gọi là Cầu Cây Sữa (cạnh quán có cây ấy nên gọi như vậy). Xứ Phao Vương 1 cái, gọi là Cầu Bia (ở đó có ruộng của văn giáp, dựng mốc giới bằng đá, nên gọi như vậy). Phía tây nam trước chùa ngoài 1 cái, gọi là Cầu Bà Vãi (các ni sư quyên tiền xây, nên gọi như vậy). Trải nhiều gió táp mưa sa, các quán này sắp hỏng hết. Một cái ở xóm chùa ven đê, gọi là Cầu Mới, vì mới dựng. Một cái ở nơi họp chợ ngoài đê, gọi là cầu Hàng Vải, trước đây những người bán vải quyên tiền xây dựng (nay bến sông sụt lở, chợ bỏ hoang, quán cũ mảnh ngói cũng không còn). Giếng đất có 2 cái. Một ở xứ Mả Vàng xóm Đông, vốn là ruộng của ông Phạm Sáu nhượng cho; một ở cạnh chùa trong, tăng chùa tự đào lấy. Những giếng này đều chưa được đất, nên nước đục và hay cạn nước.

Ôi, có phế ắt có hưng, có tắc ắt có thông. Mọi người được hân hoan và vui hưởng hạnh phúc ấy chính là ngày nay chăng?

Ghi chép về các nguồn nước

Trong làng có 3 nguồn nước lớn. Nguồn nước bên trong làng từ bên trái xóm Hoà chảy tới, đổ về phía trước đình, qua ngòi Ngạc, chảy ra ruộng công của Nhật Tảo. Phía ngoài con ngòi này giáp với bờ luỹ cách một con đường nhỏ (con đường này ban đêm có chuyện gì thì người của các xóm và tuần phu tuần hành qua lại rất tiện) rồi mới đến các ao hồ. Nay con người và con đường đều nhập vào ao hồ, nên đường

thủy cũng theo đó mà tắc nghẽn. Đó là một nguồn. Nguồn bên ngoài từ sông Nhị Hà đến. Khi nước lên, từ cửa khẩu Thượng Thụy theo con ngòi mà dâng lên phía tây, rồi đổ về phía trước đình. Khi nước xuống, lại từ đó chảy vào đường ra con ngòi nhỏ này. Phía nam thuộc đất Nhật Tảo, Thượng Thụy, phía bắc thuộc đất Liên Ngạc, lấy đó làm phân giới, có bản đồ vẽ trong địa bạ của làng. Làng ta có dòng nước ngược ấy rất quý. Thời cổ cứ vài năm nạo vét một lần, về sau thưa dần, cát bồi thành đống cao. Từ năm Giáp Tý, niên hiệu Tự Đức 17 (1864) trở về sau chẳng có ai đỗ Hương giải. Năm Nhân Thân (1872), Tú tài Phạm Công Dực đề nghị nạo vét một lần, đến khoa Giáp Tuất (1874) đỗ liền 3 giải. Từ đó trở đi liên tục phát lên, có người đỗ thủ khoa. Đến năm Bính Tuất trở về sau đường khoa cử bất lợi (hơn 10 người đi thi mà chỉ một người đỗ). Tú tài Phạm Công Khanh vận động mọi người góp tiền thuê nạo vét (lệ cũ dân tự nạo vét, chứ không thuê thợ). Bấy giờ mới nạo vét đến phần Nhật Tảo, xã Thượng Thụy nhận chiếm phía ngoài dòng nước làm địa phận của mình. Xã Liên Ngạc mất đất, hai bên khiếu kiện nhau, bèn không nạo vét nữa. Đất Thượng Thụy ở chỗ bồi cao mé cửa sông có nhiều nhà ở cây cối hoa màu, nên khó mở lối tới đó. Sau năm Đinh Dậu, tuy học hành thi cử chấn hưng, nhưng vượng khí không được như trước (quẻ bói nói: vì văn bị cát ám nên chỉ hơi vượng). Đó là nguồn thứ hai. Còn một nguồn nữa ở dưới ruộng Nhật Tảo, bốn mùa không cạn. Mùa hè nước tràn thì chảy ngược lên, đến trước Tiểu Vượng (?) thì chảy ngoằn ngoèo, rồi từ phía tây nam của Cáo Đỉnh chảy ra. Thời ông Đỗ Đại vương, bị ông Đốc trấn họ Nguyễn làng Xuân Tảo khơi lấy dòng nước ấy dẫn về phía trước mộ tổ. Từ đó dòng nước chảy ngược ở Nhật Tảo không còn mênh mông như trước nữa, mà dòng nước ấy không còn chảy theo lối cũ.

Ôi, chuyện đó làm sao có thể thay đổi trong một sớm một chiều!

Khảo về tục lệ

Khoán lệ của làng ta trước đây được các vị tiền bối lập ra rất rõ ràng, điêu luyện, trong đó đã xem xét cân nhắc đầy đủ về nhân tình, thổ tục suy nghĩ dẫn đo ngược xuôi mọi nhẽ mà làm ra được. Những điều về thờ cúng trong đó giản đơn nhưng rất kính cẩn, con người được cổ vũ, văn hoá được biểu dương. Vì thế không cần thuật lại tất cả, ở đây chỉ nêu đại lược mà thôi.

Tiệc hương ẩm có hàng quan viên, hàng những vị dự vào khoa hoạn và nhập hương lão, có hàng trưởng giáp của lứa tuổi 60, có hàng chức sắc ấm viên của 8 giáp, có 4 giáp: Ngạc, Hoà, Đông (lấy tên xóm làm tên giáp), Đoài (gọi là Đoài để đối với Đông). Từng giáp lại phân thành nhất và nhị mà thành 8. Mỗi giáp có 4 giáp trưởng, cộng 32 người, Giáp trưởng luân phiên giám sát việc thờ cúng và giúp lý dịch thực hiện thu thuế khoá. Người dự bị làm Giáp trưởng, xưa là bậc trung niên ở 8 giáp đã lên bàn tam, bàn nhị và đã theo lệ cúng cỗ chay đầy đủ, phải chờ đến khi trong giáp khuyết chức đó mới được bổ sung. Những quan viên tuổi 60 về hưu, tiệc khao giáp phải có cả hội Tư văn tham dự và phải có lễ cúng ở văn chỉ (thờ tiên hiền có lễ cúng Nguyên đán và cúng tiết Trọng xuân (tháng 2), Trọng thu (tháng 8). Chỉ những người đã từng thi cử đỗ đạt, tuổi gần 80 và hàng các quan viên hương lão kèm thêm các xóm có tiệc khao xóm (hai lễ khai hạ, cầu an và cúng thần thổ địa), thì ngồi theo thứ tự ba hàng. Hàng cao nhất là chức sắc. Những người đã đến tuổi nhưng chưa muốn dự, đều không bắt ép. Tiệc khao giáp và xóm có các bậc tuổi cao nhưng chưa gia nhập hội thì cũng không bắt ép tham dự. Còn những người đã gia nhập hội mà thấy phiền phức không chịu thì xếp vào một mâm riêng.

Lệ tang ma có 3 bậc: thượng, trung, hạ. Bậc trên (thượng) áp dụng đối với các quan trong triều (3 hàng quan viên hương lão và 8 giáp đều đi đưa tang); bậc trung và hạ thì tuỳ nghi chọn mà áp dụng, có thể

giữa bậc thượng và bậc trung, có thể giữa bậc trung và bậc hạ, phải hết sức linh hoạt. Các bậc, dù là bậc nào chỉ phúng tiền, chứ không ăn uống phiền hà, tiếp đãi thì tuỳ hoàn cảnh. Như vậy là rất giản tiện cho nhà có việc tang.

Lệ cưới xin: chỉ phải nộp cho làng, giáp và xóm khoảng 5 quan, gọi là tiền "lan giai". Nếu lấy chồng ở làng khác thì phải nộp gấp đôi số tiền. Ngoài ra không có sách nhiễu gì.

Còn như việc tuần phu canh giữ thì theo tục lệ có thù lao sương gió và cuối năm thì có khoản tiền khuyến khích. Dường như mọi khoản đều ổn thoả. Về tang tế có lệ không bổ theo bình quân và lệ thù tạc thì tuỳ nghi, không trách đòi đền đáp cái này cái nọ. Phàm mọi việc đều vừa phải kể cả tinh thần và vật chất. Tục lệ này đã được thực hiện từ khá lâu. Do vậy triều trước đã phong tặng làng tấm biển chữ lớn có 4 chữ "Mỹ tục khả phong". Thế rồi, có một thời sau đó, những tạp phát sinh, tệ hại nảy nở, lòng riêng hoành hành, phép công mai một. Thêm vào đó, nếp phong lưu bị thay bởi thói xa hoa, với mình thì tự cao, với nhau thì khinh bạc. Thế là, nền nếp cổ xưa, ôi thôi biến mất. Nay đã có lệnh phải cải lương, đây là cơ hội bỏ thói đời đen bạc, trả lại cho làng thuần phong mỹ tục. Cụ thể là thay đổi những gì? Đổi cái riêng thành cái công, đổi thiên vị thành công bằng, đổi nhũng tạp thành trong sáng. Luôn luôn phải uốn nắn thói xấu, có trừ khử được cái xấu thì cái tốt mới tồn tại được. Bậc thánh nhân xưa nói rằng, phải theo học hỏi những người đi trước. Đó chính là phép tắc hương ước vậy.

Về nghề nghiệp

Làng ta ruộng đã ít lại bạc màu, còn hiếm nước, nghề nông rất bất lợi, kiếm sống khó khăn. Do vậy, nghề nông ít người làm, nghề thủ công chỉ lặt vặt như: nhuộm, may, dệt vải. Còn lại, phần lớn là người học hành, buôn bán. Tục làng rất chuộng chữ nghĩa. Học trò học đến bạc đầu để đi thi. Người nào chưa đỗ đạt thì mở lớp dạy học trò, hoặc

theo làm chức quan nhỏ, hoặc các nghề vặt như thày thuốc, thày địa lý, kể cả đi ra xứ khác kiếm kế sinh nhai. Còn buôn bán thì có các hàng quần áo, ăn uống, đồ dùng, đồ da và các hàng lâm sản như mây tre, đồ gỗ. Người ta đi lại buôn bán làm ăn nhiều vẻ. Kẻ có tiền thì ở mặt phố Hà thành. Miền nam miền bắc không tỉnh nào là không có người [làng ta]. Ở Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang người làng rất nhiều. Năm thuộc niên hiệu Tự Đức (1848-1883), lúc Tiến sĩ Nguyễn Công Tạo đóng lị sở ở An Bình, ông có soạn *Tây Hương phả*, kể ra được vài chục người. Khi ông làm quan ở Sơn Tây, ông lại tiếp tục soạn *Tây Hương phả* (sau đổi là Sơn Hương) kể ra được đến năm chục người (hàng năm vào các ngày lễ tết cầu cúng đều theo lệ làng dựng đàn cúng vọng, giảm bớt phiền phức phải về quê hành lễ). Nay số người làng ngụ cư ở miền ngược rất nhiều, có đến vài trăm người trong đó có người đến mấy đời đi buôn bán làm ăn ở nơi khác lâu thành quê quán. Đại loại, trong làng số người rời làng đi ở nơi khác chiếm một phần tư.

Có lẽ vì nguồn nước của làng trong vắt, trong nhà chỉ có nước mưa và may là có nguồn nước bên ngoài chảy về, nên người làm quan có khắp kinh đô tỉnh thành phủ huyện, người thì dạy học, người buôn bán. Họ đều kiếm tiền được ở bên ngoài. Con nhà gia thế phần nhiều lấy vợ gả chồng chỗ khác, họ giao thiệp rộng, hiểu biết nhiều, lắm tiền nhiều của. Xưa, ruộng đất các xã trong huyện phần nhiều là của người làng ta.

Ngày nay trong 4 hạng dân,[1] người học hành không đến nơi đến chốn, không thể gọi là kẻ sĩ, vốn không nhiều, không thể thành nhà buôn. Làm nông thì khi hạn hán, khi lụt lội mất mùa, chỉ đủ nộp thuế. Nghề thủ công thì chỉ vặt vãnh làm quạt làm mũ, chẳng có gì mới lạ. Có người dấn thân vào chốn quan trường, vận may thăng quan tiến chức cũng ít ỏi. Trông về quê quán, đâu còn những chuyện sáng sủa ngày xưa.

---

[1] Bốn hạng dân (tứ dân): tức sĩ, nông, công, thương.

Có người cho rằng:

Hết thời thái cực đến hồi bĩ
Là lẽ thường tình của khí số.
Làm với khả năng ta vốn có.
Noi theo điển chương xưa.
Tuần hoàn qua lại,
Rồi sẽ thấy điều thịnh vượng.

Lại có người nói rằng:

Bến đò lở, người buôn giảm
Bãi bồi chìm, người buôn suy
Cửa nước tắc, đường làm quan không thịnh.

Có người còn cho rằng:

Chỉ biết ôm cây đợi thỏ,
Không biết [hành động] tuỳ thời
Kiêu xa lại còn biếng nhác
Tránh sao nghèo túng suốt đời.

Các thuyết nổi lên, chẳng thuyết nào giống thuyết nào. Có thể đúng mà cũng có thể không đúng.

Khảo về thuế khoá

Số thuế đinh điền của làng ta thời Lý Trần trở về trước thì không khảo cứu được. Thời Lê làm hộ tịch, có ông Thọ Lý họ Phạm (tức cụ Đường) cố sức che chở cho, mới được giảm. Số đinh không được rõ. Thời Trung hưng trở về sau, được miễn binh dịch, chỉ phải nộp thuế sản xuất vải trắng (xem chú thích ở phần sau). Đời Đỗ Đại vương, được phong thực ấp ở huyện nhà, gia ơn miễn tô thuế của xã trong 18 năm. Lúc ấy số đinh là bao nhiêu cũng chẳng rõ. Thời kỳ đầu bản triều, nghe nói số thuế rất nhẹ. Khoảng những năm thuộc niên hiệu Tự Đức, số định ước chừng trên dưới 150, trong đó chức sắc, lão nhiêu chiếm quá

nửa (do số người thi đỗ ngày càng đông. Còn các bậc Tú tài, quan về hưu, lão nhiêu qua đời đều lưu tên ở danh sách). Loại trai trẻ khoẻ mạnh chỉ trên dưới 70 suất. Bây giờ học trò đi thi khổ nỗi không có tên trong sổ sách khai nên số người khai chưa trúng cách thì nhiều, biết được số dinh 10 phần, nhưng trước bạ chỉ ghi hai, ba phần.

Lệ làng: con cháu quan trong triều kể từ sau Đỗ Đại vương trở đi (có một thời kỳ thuế hơi nặng, họ Đỗ hàng năm trợ cấp cho 10 quan tiền) con trai trưởng của những người thi đỗ Cử nhân và con trai của Lão nhiêu được miễn thuế đinh; còn con thứ của những người thi đỗ Cử nhân, con trưởng của những người thi đỗ Tú tài, nếu trúng nhất trường hoặc nhị trường và các bậc lão hạng thì đều được trừ một nửa suất đinh; nhạc công, tuần phu thì được miễn hẳn. Lý dịch khai trình những suất đinh nghèo, kẻ đi xa khó thu riêng ra (hạng này Lý trưởng đều đi sách hỏi thu làm bổng lộc riêng) và tiền lễ bổ thu của ba hàng thì lý dịch đi thu, tiền chi phí có đến hàng ngàn, gộp lại nhập vào sổ sách. Chiểu theo mỗi suất đinh chính phải nộp 3 súc vải trắng, tiền thuế điệu 1 quan, cộng lại bao nhiêu. Tiền bán cửa đình 1 quan 2 mạch và tiền cước mễ là bao nhiêu; Trừ đi ruộng công trợ sản 32 mẫu giá tiền là bao nhiêu (số ruộng này là số ruộng đặt ra trong sổ địa bạ hồi đầu triều ta để trợ thuế, sau gọi là "thủy quân điền" (ruộng mới chia). Vì hồi đầu tất cả đều giao cho Lý trưởng quản lý, sau đó nhiều người mưu lợi riêng, nên người ta mới chia đều cho tám giáp nhận cày cấy. Gọi ruộng đó là ruộng mới chia đều là vậy. Gần đây bỏ thuế sản xuất để tuyển mộ binh lính, ruộng đó cấp cho làm ruộng nuôi quân), còn lại bao nhiêu, chiểu theo số người hiện khai báo rồi bổ đều, chia làm 2 hạng. Nếu cả suất thì nộp 2 quan, nửa suất nộp trên dưới 1 quan, giao cho Lý trưởng thu nhập rồi đem mua vải trắng nộp lên trên. Số ruộng nộp tô thuế theo sổ gốc là 412 mẫu, chỉ có hạng nhì hạng ba, không có hạng nhất. Tô thuế mỗi mẫu phỏng chừng nửa hộc (mỗi hộc khoảng 6 thăng).

Lệ làng miễn thuế cho các loại ruộng sau đây:

- Ruộng đất dưỡng lão gồm 16 mẫu;

- Ruộng đền thờ thần 16 mẫu (về số ruộng đền thờ thần, thời còn là thực ấp của Đỗ Đại vương đã miễn tô thuế cho dân; chỉ còn khoản tiền lệ phí nộp lên công quỹ thì đã cho dân ruộng đó dùng để chi phí. Về sau, khoản tiền đó bổ nhập vào thuế sản xuất phải chịu, vì thế mới đặt ra ruộng đền thờ thần. Còn đền thờ, còn về ruộng lão (lão điền thổ), là vị Đỗ Đại vương đã có 16 mẫu ruộng đền thờ thần. Các dòng họ khá giả cũng góp tiền mua 16 mẫu ruộng các thửa liền nhau, coi là ruộng của 8 giáp, mỗi giáp 2 mẫu. Số ruộng này cộng với ruộng đền thờ thần đều chi dùng vào việc cúng tế);

- Ruộng của quan viên hương lão mỗi người 1 mẫu 2 sào;

- Ruộng tự điền của giáp Văn 6 mẫu;

- Ruộng hương đăng của 2 ngôi chùa, mỗi chùa 1 mẫu 2 sào;

- Ruộng thủ từ 3 sào;

- Ruộng chúng sinh 1 mẫu 5 sào;

- Ruộng phúc thần họ Đỗ 13 mẫu (triều Lê phong Đại vương làm phúc thần. Vương giao cho tám giáp 13 mẫu ruộng của xã để lo việc thờ cúng. Về sau có một nhà giàu cúng thêm 17 mẫu nữa ở xã khác để thờ tự vương phu nhân, vị chi là 30 mẫu. Hàng năm có một kỳ tế xuân, 2 đám giỗ, 1 lễ sinh nhật và 1 lễ cúng gạo mới, cả thảy là 5 lễ tết);

- Ruộng công điền trợ sản 32 mẫu có lẻ.

Tất cả những loại ruộng kể trên đều miễn tô thuế; còn lại số ruộng tư bao nhiêu, chiểu theo ruộng loại 2 loại 3, quy ra loại 1 cộng thêm số để lậu tô (trước đây nộp tô chỉ có 300 mẫu, gần đây để lậu mất 21 mẫu). Sau đó bổ đều cho đủ số quy ra số tiền, Lý trưởng thu tiền, mua thóc nộp lên cấp trên. Đất bãi bồi 48 mẫu. Số cung cấp chính thức, mỗi mẫu khoảng 7 – 8 mạch tiền, trong đó trừ hồ ao, đất công còn lại là đất tư cho phép Lý trưởng tuỳ tình hình mà thu. Đại loại mỗi năm tô thuế các loại cộng lại được trên dưới 700 quan.

Lệ thuế, cho được nộp vào hai vụ đông và hè. Gặp năm mất mùa thì được xem xét giảm nhẹ (mỗi khi được giảm thuế như thế, Lý trưởng nhân đó lạm dụng chi tiêu riêng, những mong ân xá, nhiều lần bị quan trên đòi lên xét hỏi, nhưng rồi lại thôi. Dần dà thâm hụt quá nhiều, phải đền bồi). Trên đây là những nét chính về lệ bổ số thuế.

Nay số đinh mỗi năm càng tăng, loại khoẻ mạnh thì chọn sung vào lính (mỗi một người lính được nhận 3 mẫu ruộng công để trồng lương thực). Các suất đinh (có giấy tuỳ thân) cũng như ruộng đất công tư (đều phải kê khai đầy đủ) không dám trốn lậu. Ngoài sưu tô, có thuế chợ, thuế bến đò ngang, binh lương, tiền thuê mướn nhân công, tiền dẫy cỏ, tiền bảo vệ, tiền tuần phòng (những người ra ở ngoài thành phố vừa phải chịu tiền chụp ảnh, lại phải chịu sưu dịch ở làng). Những khoản tiền đó mọi người phải nộp đủ, đúng hạn, còn gấp gáp hơn cả những việc phải làm khác là như vậy. Thật là thời đại văn minh.

Sự trạng Đỗ Đại vương (húy Thế Giai)

Đỗ Đại vương sinh giờ Sửu này 21 tháng 10 năm Kỷ Sửu (năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Thịnh triều Lê, 1709). Lên 6 tuổi thân mẫu qua đời, đến 9 tuổi thân phụ là cụ Thái phó cũng tạ thế. Tài sản của cha mẹ để lại chỉ đủ chi dùng, nhưng giỗ chạp tốn kém khiến ngày càng cạn kiệt. Năm 25 tuổi, của nả trong nhà đều sạch không, phải sống nhờ sự chu cấp của chị ruột là một Trinh nhân. Về sau được hưởng lộc nước, tậu được hơn 100 mẫu ruộng ở xã khác. Số ruộng này đều chia cho 4 con trai và 4 con gái, mỗi phần 7, 8 mẫu, còn lại ở xã nhà 73 mẫu, đặt làm ruộng thờ để dùng vào việc giỗ chạp. Tổ tiên trước đó 5 đời chỉ độc đinh, đến đời vương sinh được 4 trai, 4 gái. Năm Nhâm Tý (năm đầu niên hiệu Long Đức-1732) vương thi Hương đỗ tứ trường. Năm Quý Sửu, được Linh Đường Đại vương[1] tiến cử làm Tuỳ giảng (khi chưa vào

[1] Linh Đường Đại vương: tức Nguyễn Đình Tư, bố của Nguyễn Thái phi, vợ Trịnh Doanh, là Thị giảng trong phủ chúa.

giảng, vương lặng lẽ luyện tập tiến lui, ra vào; khi giảng thì nghĩa lý nhất nhất đều đạt yêu cầu). Cách một năm sau mới bắt đầu vào giảng chính thức. Lần giảng ấy, bài giảng có ba bốn ý sâu sắc trúng ý chúa, được khen thưởng. Vương dự thi thơ một lần được giải. Năm Bính Thìn (niên hiệu Vĩnh Hựu 2- 1736) thi Hội trúng tam trường. Năm Mậu Ngọ được ban hai bậc văn chức, rồi lại được ban Nhập thị nội trực thị giảng võ. Vương từng được sai soạn *Võ kinh thích nghĩa*, lại được soạn *Quan Công tế văn* (trong văn tế có câu: "Mục di tượng thanh phong phiến động, Phảng phất nghi Xích Thố bôn trì. Diện đài bi tàn nguyệt đãng ma, Hồ mộ tự lục bào phất quải. *Nghĩa là*: Nhìn tượng thấy gió mát lay động, cảm thấy như ngựa Xích Thố đang phi nước đại. Thấy tấm bia đá phủ rêu, ánh trăng tàn dung đưa, man mác tựa áo lục bào phấp phới"). Bài văn tế được thưởng 5 quan tiền cổ. Các năm Mậu Ngọ, Kỷ Mùi dự 11 lần thi thơ đều được thưởng tiền. Sau đó lại dự thi thơ phú (bài thơ *Bảo thụ kính thiên cái* câu 5, 6 như sau: "Hiên bệ cỏ hoa nương bóng điệp, Miếu đường rường cột nảy tài lành"; Bài phú *Ngọc thụ đốt hoa chi* cũng dùng quốc âm) được trúng thưởng 1 lần 5 quan tiền sử. Tháng 10 năm Mậu Ngọ, vâng chỉ theo hầu rất siêng năng, chịu khó, lại dự thi trúng hạng ưu, được bổ chức Câu kê. Tháng 10 thi Hội trúng trường, được bổ chức Huấn đạo Trà Lân. Năm Kỷ Mùi, mật truyền sai đi đến đạo Cẩm Thủy bí mật điều tra tình hình xấu ở đây. Năm Canh Thân (năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng-1740), Nghị Tổ[1] vào ngự phủ chính, vương được ban chức Câu kê lại phiên. Tháng 6 năm ấy được ban tước hầu, chức Quản hậu nội thủy đội tuỳ đốc lãnh Lương Tài đạo, tước Lệ quận công.

Do có công đánh dẹp, bắt được giặc là quan Thống lãnh, dâng khải nộp tại công điếm, nên được thăng chức một lần. Sau đó lại có mật sai thăm dò tình hình quân giặc. Công việc làm tốt, được thưởng 5 hốt

[1] Nghị Tổ: tức Minh Đô Vương Trịnh Doanh.

bạc. Tháng 7 nhuận được cho làm gia thần, được thăng chức 2 lần, chuyển chức Tự thừa. Tháng 9, theo chúa đi nam chinh (đánh giặc Ngân Già), vừa đến bến Bát Tràng, vương có bản điều trần, dâng chúa xem, được khen thưởng, rồi theo chúa về Lâu Ninh nghỉ lại 1 đêm. Ngày hôm sau lại theo vua đi thân chinh. Nhờ hộ giá chúa đi thân chinh có công nên được thăng chức 1 lần (đến tháng 2 năm Quý Hợi được bổ chức Tham nghị xứ Tuyên Quang). Năm Tân Dậu, có sắc dụ huyện An Lãng tuyển chọn hương binh. Năm ấy được sai theo Chưởng đốc đạo Sơn Tây đi dẹp loạn, trừ hại, ổn định tình hình ở huyện Phù Khang. Quan Chưởng đốc nộp khải lên công điếm, vương được thăng chức 1 lần. Mùa xuân năm Nhâm Tuất, thi đỗ tam trường, được thăng chức 1 lần. Tháng 4 năm Quý Hợi được ban chức Thiêm tri hộ phiên, ít lâu sau được thăng Phó tri binh phiên, tham dự quân vụ cơ mật, tiếp đó được ban chức Thị nội chính ngôn. Do nhiều lần có đóng góp, được chúa khen là ngay thẳng dám nói, có phong thái đàng hoàng. Tháng 8 năm đó giữ chức Quản hậu đội nghiêm hậu đội. Tháng 9, dự thi sát hạch điều trần, vương tham dự, trúng cách 1 lần (câu hỏi và trả lời về đề tài "Phép yên dân và ngăn chặn trộm cướp". Vương được thưởng 5 quan tiền cổ). Tháng 12 được ban chức Thái bộc tự thừa xứ Thanh Hoa, vẫn tước cũ. Năm Giáp Tý, do đánh bạc ngoài mức quy định, bị biếm chức 1 lần (còn bị phạt 100 quan tiền cổ). Tiếp đó, được giao việc chiêu mộ quân lính, đặt ra các cơ, đội Hữu vệ, Hữu nghĩa, tổ chức thi tập trận ở trước lầu Ngũ Long có nhà chúa tới xem, vương được thưởng 4 hốt bạc và được ban chức Tự khanh. Vương dự thi về điều trần, được trúng 1 lần (cuộc thi này hỏi về cách làm dân no đủ ở chỗ ngăn ngừa trộm cướp. Vương được thưởng 5 quan tiền cổ). Tháng 2 năm Ất Sửu, được vào triều nhận công việc mới, được thăng chức Võ ban chỉ huy thiêm sự, Hành binh phiên cơ mật. Tháng 3 năm đó, được ban chức Thiêm quản Nghiêm nhất đội, vẫn quản Nghiêm hậu đội và các cơ đội Hữu vệ, Hữu nghĩa, lại chỉ huy Nghiêm nhất hiệu, Đốc lĩnh đạo Tam Dương. Tháng

5 chuyển sang trông giữ cơ đội Tả dực và kiêm quản các cơ đội Hữu vệ, Hữu nghĩa. Đi đánh dẹp thắng lớn, giải vây cho vùng Hương Canh. Năm Bính Dần, có 3 lần thăng chức, được ban chức Quản thi hầu trạch ưu tiền đội. Tháng 8 được ban chức Nhập thị thiêm sai kiêm Hữu nạp ngôn, không sợ bị tội, dám nói thẳng, nhiều lần được khen là bề tôi có công với xã tắc. Năm Mậu Thìn, được ban chức Quản nội hầu Nghiêm hậu đội. Năm Kỷ Tị, được thăng chức Tổng binh đồng tri, vẫn tước cũ. Năm Canh Ngọ, dụ hàng được tên giặc Đạo Nhạ (tức Nguyễn Thế Quảng, chuyện xảy ra từ năm Tị) theo về, được thăng chức Thiếu bảo, được ban ăn lộc dân 4 xã và 100 mẫu ruộng tốt ở 4 xã để làm sản nghiệp truyền đời. Vương còn cùng với ông Vực Vũ khám phá vụ mưu phản nghịch của bọn Tụ Khuê và bắt được bọn đầu đảng Nguyễn Cấp gồm 4 người, giải đưa về nộp. Theo quy định, được ban thưởng lộc dân, gồm 2 xã, lộc ruộng 40 mẫu, vĩnh viễn làm sản nghiệp đời đời. Được thăng thưởng 13 lần, trong đó được ban thưởng 5 lần, còn 8 lần thì được cấp dân lộc 4 lần, mỗi lần 2 xã, điền lộc 4 lần mỗi lần 30 mẫu. Cộng lại gồm 120 mẫu. Chức tước, dân lộc, điền lộc đều cho làm nghiệp sinh sống cho con cháu sau này. Tháng 12, được ngự bút phê chuẩn đặc biệt ban cho là "Suy trung Tán trị công thần". Cũng ngày hôm đó được ban nhà toạ đường, còn được ban chức Thiêm quản thị hầu mã tiền đội. Ít lâu sau, hộ giá chúa đi đánh dẹp miền Sơn Tây[1]. Tháng 2 năm Tân Mùi, chiếu chỉ ban chức Tuyên mật tán nhung cơ, nhờ lập được thành tích, được thưởng 1 lá kim bài, lá kim bài được trao ngay tại Lô Cương. Tháng 3, ngự giá khải hoàn, đi qua Đông Ngạc, cùng với chính phi vào phủ đệ của Vương, nghỉ chân 1 đêm, hôm sau ngự giá về cung, ban cho dân lộc 5 xã, điền lộc 100 mẫu, để làm nghiệp sống đời đời. Được thăng 5 lần, trong đó 1 lần thăng chức Thái tể, còn 4 lần khác thì ban

[1] Tháng 12 năm Canh Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 11 (1744) Trịnh Doanh thân chinh đi đánh Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây (*Cương mục*, quyển 41).

điền lộc (mỗi lần 30 mẫu, cộng lại 120 mẫu, cho làm nghiệp sống đời đời). Được quốc mẫu thưởng 5 hốt bạc. Năm ấy, quốc mẫu quy tiên, [triều đình] truyền sai 2 người là Vương với quan Nguyễn Dịch mỗi người soạn 1 đôi câu đối đại tế, vương soạn 1 đôi: "Sơn tích bảo trân, nan thù bách ngoạn la tiền ý; Hải sầu phong mộc, không tương tận vật sự tiên tâm". (*Tạm dịch*: Núi tích của báu, khó làm thoả ý xưa ngoạn du trăm nẻo; Biển ghét gió cây, luống đem hết mọi vật thờ phụng tấm lòng xưa) được thưởng 3 hốt bạc. Tháng 4 năm Quý Dậu được vua ban bốn chữ "Phú tâm chi nhậm", cho trông coi công việc ở trong phủ. Năm Ất Hợi, hai lần thăng chức Đại tư mã. Sau đó do ở xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm có nhiều kẻ hung hãn, vương được giao cho việc cai quản giáo hoá để lập lại trật tự và thuần phong mĩ tục. Xã này trước đây cấp lộc cho vương gồm một ít tiền và gạo, nay vẫn cấp như cũ, số còn lại dâng nạp lên trên (đến năm Bính Ngọ mới được ban làm dân cho hưởng lộc đời đời). Mùa xuân năm ấy, Nghị tổ[1] qua đời, Bá Trạch hầu Nhữ Đình Toản soạn văn ngự tế, giao cho vương nhuận sắc, vương bèn thêm một đôi câu đối vào cuối: "Trấp dư tải đại huynh đương quốc, vi tông miếu kế da, xã tắc kế da, ức thân gia kế da; Hậu bách niên vị đệ can danh, y, Hoàng thiên tri phủ, vương huynh tri phủ, hữu nhĩ mục tri phủ". (*Tạm dịch*: Hơn 20 năm thay anh giữ nước, mưu cho tông miếu ư, mưu cho xã tắc ư, mưu cho nhà ư; Trăm năm sau vì em giữ tiếng, ôi trời biết không, vương huynh biết không, tai mắt biết không). Hay câu đối: "Thốn xích thu phong, song mâu hạ vũ". (*Tạm dịch*: Tấc lòng gió thu, hai mắt mùa hạ). Năm Mậu Dần, bấy giờ Đức phi đắc sủng nên can dự vào triều chính, vương nhiều lần dâng khải điều trần về những điều ám muội không được chúa nghe theo, bèn cáo bệnh xin về nhà thuốc thang chạy chữa. Tháng Giêng năm Canh Thìn, vương lại viết khải can gián

[1] Nghị tổ: miếu hiệu của Trịnh Doanh. Theo *Cương mục*, Trịnh Doanh mất năm Đinh Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 (1767).

chính phi, trước đưa cho chúa ngự lãm, được ban 3 hốt bạc. Sau đưa khải cho chính phi ở Nhân cung ngự lãm, vương lại được ban 10 hốt bạc (vương chỉ nhận 1 hốt, còn 9 hốt sai quan dâng tiến). Ngày mùng 2 tháng 2 năm Canh Thìn, chúa đi thăm thú dân tình, đi qua Đông Ngạc, có vào phủ đệ của vương nghỉ lại 1 đêm, ban cho một trướng gấm Trung Quốc trên đó có thêu 4 chữ lớn ngự bút "Thiết Thạch Tinh Trung" (Lòng trung sắt đá). Ngày hôm sau, kiệu chúa đi theo đường xóm Trung ra khỏi ruộng Tiểu Vượng, đến tiền án (giáp đường xóm Trung), ngắm nhìn mộ tổ họ Đỗ khoảng một khắc, rồi mới trở về cung. Năm Nhâm Ngọ, được ban chức Bảo phó (năm ấy nhiều lần chúa sai Sáu Trung hầu, ngày ngày đến triệu vời mất hàng nửa tháng, vương vẫn không chịu vào. Về sau vua ban long bút, vương mới chịu lên kinh. Trên đường lên kinh, vương trú lại bản doanh được một hai ngày, chúa lại sai người nhiều lần đến vời, vương mới chịu vào chầu, Chúa ban 10 sợi dây đeo, chính phi ban 9 hốt bạc). Năm đó chính phi qua đời, Tham tụng Xuân quận công Nguyễn Nghiễm soạn văn tế, sai vương nhuận sắc. Ở phần cuối, vương thêm 1 đôi câu đối Nôm (Đau đớn nhỉ, nợ song thân chưa trả, vàng sau xanh rận thẫn tuôn sầu; Xót xa vì nguyền giai lão nhẫn quên, hoa trước xuân tàn quyên luống khóc). Vương được thưởng 5 hốt bạc (cũng năm ấy, vâng mệnh hoạ bài thơ ngự chế *Tiên thú*, vương được thưởng 1 hốt bạc).

Năm Quý Mùi vương được ban chức Thiêm quản thị hầu siêu hữu thuyền (tháng Giêng hoạ thơ ngự chế *Điện Trường Xuân*, được thưởng 1 con bò).

Năm Ất Dậu, được ban 8 chữ "Độc lập bất ỷ, ngộ sự cảm ngôn" (Không dựa dẫm, gặp việc dám nói). Vương còn được ban một tấm kim bài (mặt trước khắc 4 chữ "Thủy chung nhất tiết": (Một tiết tháo thủy chung). Mặt sau khắc 4 chữ "Dữ quốc đồng hưu" (Cùng hưởng phúc với đất nước) và ban thêm 4 chữ "Cương chính công thần" (Bậc công

thần kiên cường ngay thẳng). (Ông hoạ bài thơ của chúa *Tân xuân diệu võ thi* và làm các bài *Khai sáng bi, Khai nộ bi*, thay chúa làm bài thơ ngự chế *Linh Ba Hoàng thiên khánh thi*, đều được thưởng bạc các hạng). Tháng 12, nhân dịp quận chúa Thái Trường có nhà mới, vương làm hộ đôi câu đối:

Mỹ hoán mĩ luân, danh ưu mĩ, vạn tường tất tập,
Tân cơ tân chỉ, đức hữu tân, bách phúc biển trăn.

Nghĩa là:

Nhà đẹp cột đẹp, tên càng đẹp, muôn điều tốt đều quy tập,
Nền mới móng mới, đức lại mới, trăm phúc lành thảy về đây.

và 1 bài thơ Nôm. Vương được thưởng 3 hốt bạc, rồi được ban chức Trưng phủ phủ Quốc Oai và phủ Tam Đới. Bỗng nhiên vương bị lâm bệnh, thuốc thang chạy chữa tại kinh đô.

Tháng 2 năm Bính Tuất, vương làm thay chúa 1 bài thơ, quan Thị giảng hoạ lại bằng quốc âm, vương được thưởng 1 hốt vàng. Ngày 8 tháng 8, vương được ban cho xã Cổ Nhuế thuộc huyện Từ Liêm lấy làm nghiệp sống cho đời con cháu. Đêm hôm đó, bệnh trở nặng, mọi người săn sóc hỏi han liên tục. Đến giờ Tị ngày 9, vương tạ thế, thọ 58 tuổi. Sai quan về điện báo tin, được chúa và quan Tiết chế đến tận nơi điếu phúng, ban tên thụy là "Trung Chính", nghỉ chầu 3 ngày để tỏ đạo lớn. Sai hai doanh cơ là Trung Dũng và Hữu Khuông hộ tống đưa thi hài về Đông Ngạc và truyền cho Đề lĩnh tiền khuông tiền dực dẹp lối. Quan Tiết chế sai Thiêm hộ quan Thiều Trung bá dẫn đội quân đi sau hộ tống. Ngày 10, vua sai Hữu phiên câu kệ Hoan Nghĩa tử vào viếng. Ngày 11, sai Uẩn Trung hầu vâng chỉ ban 1000 quan tiền cổ, đưa đến xã Đông Ngạc (giờ Ngọ vua sai Thái Trung bá vâng mệnh Tiết chế đến ban cho 100 lạng bạc. Giờ Thân vua sai Sứ Trung bá vâng mệnh Tiết chế đến ban gỗ long triển để làm áo quan. Ngày 13, chiếu chỉ ban cho vương "Công Vị Luyện Trung công thượng đẳng phúc thần", bao phong cho

vương là "Trực Phương Trung Lượng Du Liệt Đại vương". Sắc chỉ phán truyền cho hưởng lộc dân, chế lộc gồm 13 xã, huệ lộc gồm 3 xã, ngụ lộc 1 xã, vẫn cấp các đội lính Tuỳ hầu và đội Nội hầu, Nghiêm hầu, sau ba năm mới thay đổi. Ngày 14 làm lễ thành phục[1], vua sai Sử Trung bá đến tổ chức hành lễ. Ngày hôm đó, quan Tiết chế ban thịt bò chín, xôi và rượu, sai Tri hình phiên Đào Huy Điển đến phúng viếng, chắp tay lạy 2 lạy (ngày 23, gặp ngày giỗ Thế tổ, sai người hầu kiệu đưa đến ban cho 18 chiếc bánh nem). Ngày 25 sai Sử Trung hầu đến ban cho 1 súc lụa (lụa màu hồng trên đó in hoá lá và tự linh). Tháng 9, dòng họ làm tờ khải xin cho lộc dân thuộc bản quán được làm dân tạo lệ[2], được triều ưng chuẩn sai Thị trung tả cơ Bân Trung hầu dẫn cơ đội đến phục dịch ở Đông Ngạc. Tháng 10, vua ra sắc mệnh sai Tả khuông cơ tuỳ hiệu dẫn cơ đội về Đông Ngạc đốt vàng mã hành lễ (hồi vương là Giám sinh, muốn gặp vương cũ Bính Trung công. Đêm hôm trước Trung công nằm mơ thấy có người đến báo là ngày hôm sau Đại vương sẽ đến. Trung công ăn mặc chỉnh tề chờ sẵn. Đến trưa vương vào yết kiến, Trung công ngồi trên chiếu, nhân đó sung vương làm Thị giảng ở vương phủ).

Phụ lục:

Lúc vương mới làm Giám khảo ở trường Sơn Nam, có một quyển bài thi nét chữ quá thảo, văn lý thì thô thiển, vương cầm bút định viết vào bên lề hai chữ "bất thủ" (nghĩa là: không lấy đỗ). Vừa vặn lúc đó, ở bên cạnh có người hắt hơi hai lần, nhưng vương vẫn cứ phê hai chữ đó. Vừa phê xong, cảm thấy mắt muốn ríu lại như buồn ngủ. Vương gục trên bàn tạm nghỉ. Khi thiếp đi, thấy một nữ thần áo trắng quần trắng đến trước mặt cầu xin vương phê cho chữ lấy đỗ, vương kiên quyết

---

[1] Lễ thành phục: là lễ mặc áo tang. Người thân của người chết, tuỳ theo mối quan hệ mà mặc loại áo tang theo phong tục.

[2] Dân tạo lệ: là dân quét dọn, phục dịch.

không lấy. Tỉnh giấc, đã thấy mõ của trường thi gọi vương tới gặp quan chủ khảo. Biết quan lớn gọi đến, vương bèn thuật lại câu chuyện trong mộng. Đến khi yết bảng dán tên, thấy đó là người họ Lê ở Vân Cát huyện Thiên Bản.

Lại nữa, khi vương chưa làm việc trong phủ chúa, trong xã, có Sinh đồ Phạm Đắc Phùng, giữa ban ngày ban mặt bỗng thấy hai con ma dắt anh ta đi. Lát sau đến một chỗ có phủ thành to lớn, ma dẫn anh ta vào đó chờ. Thấy trong nhà có 3 ghế tựa. Hai ghế bên phải và bên trái đã có người ngồi, còn ghế ở giữa thì để không. Y lần lượt kể hết quê quán phủ huyện, họ tên và hành trạng lúc bình sinh. Hai người kia quát ma rằng: "Mày lại bắt nhầm rồi. Hãy mau đưa nó về!" Ma bèn đưa y về. Mới ra khỏi cửa, y hỏi nhỏ ma: "Đây là phủ của quan nào đấy? Tại sao ghế ở giữa không ai ngồi?" Ma nói: "Đó là âm ty. Ghế giữa là chỗ ngồi của quan Thự phủ xã ngươi đấy, 58 tuổi sẽ trở lại nơi này." Y cứ như người mới tỉnh mộng, nhân kể hết đầu đuôi câu chuyện. Bấy giờ có hai người ở trong làng Đông Ngạc. Một người tên là Phạm Đắc Phùng, người kia tên là Phan Đắc Phùng. Phạm Đắc Phùng đã tỉnh, còn Phan Đắc Phùng lát sau thì mất.

Xét đất nhà họ Đỗ, thì đất này đắc địa ở nơi có vượng khí. Đất Thổ tinh hình chữ "vương" làm tiền án. Ngoài án có ấn. Ngoài Cáo Đỉnh có nhiều núi chầu về (tục truyền câu "Gò làng Gian, quan làng Vẽ"). Hai bên tả hữu bãi cát chạy dài ven sông. Ngoài đường rộng rãi, bốn mùa không khô cạn, mùa hè mùa thu nước tràn trề, đổ tràn ngược lên đường trước xóm Ngạc, Tinh Phong nối tiếp nhau, thành quách dày đặc. Đất ấy là do ông thày người nước Nam ta xem bói chọn cho.

Chuyện kể rằng, mẹ vương khi múc nước giếng, nghe như có tiếng người xin cứu lên. Khi kéo dây gàu lên thấy nặng gấp 10 lần ngày thường, thế rồi bà có mang, sinh ra vương. Thuở nhỏ vương thông minh khác thường, nổi tiếng là học trò giỏi. Một lần vương đi qua vùng Hồ

Tây, bị gió lốc cuốn bay cái nón đội đầu rơi xuống hồ. Bất chợt, vương thốt lên: "Gửi ngươi cho thần, mai này gặp ngươi ở trong dân. Đem trả nón cho ta thì được miễn tội".

Lại nói, truyền thuyết kể rằng: vương thích săn bắn, có lần đi săn đến nửa đêm, bèn nghỉ lại ở chùa Cổ Nhuế. Đêm ấy được thần trao cho sách bói Lục nhâm. Từ đó, vương suy đoán rất linh nghiệm, nhờ vậy lập công lớn. Đến khi vương ốm nặng sắp qua đời, sai người đốt sách, sợ đời sau tính toán đoán sai, gây hoạ.

Còn một truyền thuyết nữa kể rằng, khi vương làm việc ở phủ, có một người cùng làng lên miền thượng du, đi qua rừng nứa, định vào chặt mang về, bỗng nghe đâu đấy có tiếng vọng lại: "Đó là của quan phủ làng ngươi đấy, nhờ tôi trông giữ. Khi nào có lệnh của quan phủ mới được lấy." Người ấy lấy làm lạ, về làng kể lại đầu đuôi, vương ghi mấy chữ đưa cho người ấy đi vào rừng chặt nứa mang về mà chẳng ai ngăn cản cả.

Chưa hết, còn một truyền thuyết kể rằng, vương nghe Phạm Đắc Phùng kể chuyện âm ti, ngầm biết ngày về, bèn giả vờ ốm chết, để đòi tước vương. Chúa Trịnh thân chinh tới nơi tuyên lệnh, gia phong là Đại vương. Khi xe chúa đã ra về, ông liền sống lại. Mọi việc qua rồi, vương bèn vào tạ. Vương tâu: "Thần xuống âm ti, nhân xem sổ sách. Sổ sách nói rằng số thần đến 58 tuổi mới chết, nhờ vậy mà được hồi sinh". Chúa Trịnh đã gia phong cho ông, nay cũng không đổi lệnh.

Cuối đời Lê, lúc vương còn sống, được phong Vương, chỉ một mình vương mà thôi, đó âu cũng là điềm ứng với thế đất hình chữ "Vương" vậy.

Sau khi vương qua đời, dân xã Đông Hồ ở Bắc Ninh đến xin húy hiệu để đưa về thờ. Chính miếu thờ vương tại xóm Kim Ngân, sau cũng bán cho dân Đông Hồ để họ làm đình thờ vương. Con trai lớn của

vương là Đỗ Thế Dận thi đỗ Tạo sĩ[1], từng làm Đốc trấn 13 năm, tước Trường Trung hầu. Mộ tổ vương trước đây được xã Nhật Tảo dẫn nước vào làm hồ chứa, nước chảy ngược lên phương Tốn[2], sau bị ông Thượng thư ở làng Xuân Tảo khơi dòng chảy, nước chảy đi gần hết, cho nên việc phát phúc về sau kém đi nhiều.

Nói về khoa hoạn

Thứ bậc người đỗ đạt trong làng thì có thể xem ở sách *Đăng khoa lục*. Nay chỉ kể tổng quát thôi.

Đỗ khoa Minh kinh: 1 người
Đỗ Nhất giáp: 1 người
Đỗ Nhị giáp: 2 người
Đỗ Tam giáp: 14 người
Đỗ Phó bảng: 2 người
Đỗ Sĩ vọng: 2 người
Đỗ Tuyển cử: 1 người

Thời Lê có 59 người thi đỗ. Thi Hội đỗ tam trường khá nhiều. Bản triều có 36 người thi đỗ. Cống sinh 2 người. Sinh đồ dự quan chức ở thời Lê có hơn 30 người. Ngoài ra rất nhiều, không rõ số lượng bao nhiêu. Tú tài có hơn 90 người, trong đó quan chức hơn 10 người, ngôi quan Thượng trụ quốc có 2 người (xuất thân từ Thư toán). Có 6 người thi đỗ được bổ làm quan trong triều, 2 người đi sứ phương Bắc có công trạng. Một người được thưởng về học giỏi. Có người chức Bình chương được nhận cố mệnh của vua, có người chức quan phủ được phong Đại vương. Có 3 người tuẫn tiết, đều là người đã đỗ đạt khoa giáp. Quan võ thì có Tạo sĩ làm Đốc trấn, quan văn thì có quan lại triều đình, là phên dậu tin cậy.

---

[1] Tạo sĩ: là học vị dành cho những người thi võ đỗ đại khoa thời Lê, thời Nguyễn gọi là Võ Tiến sĩ.

[2] Phương Tốn: Quẻ Tốn chỉ hướng tây nam.

Nói về đỗ đạt nhiều đời, thì có họ Phạm hơn 10 đời, họ Hoàng 5, 6 đời, đều nối tiếp nhau thi đỗ, nối tiếp nhau làm quan, đó là những dòng họ nhất nhì trong làng. Còn như thỉnh thoảng có người làm quan với chức thất bát phẩm thì số đó không kể xiết. Gần đây tân học thịnh hành, tiếng ta, chữ Pháp cũng rất rầm rộ cả hoàn cầu, Thượng thư Hoàng tướng công cung tiến vào văn chỉ tấm biển đề "Địa linh nhân kiệt" (Đất linh thiêng, người kiệt xuất). Quả như vậy.

Nói về nữ giới phòng khuê

Làng ta có bãi cát long sa khá cao, lại được dòng nước hổ thủy tốt lành. Hai thứ đó kết hợp với nhau, nên sao Thái Âm tụ về, giới khuê phòng lắm người danh giá. Trong đó có bậc mệnh phụ ngọc ngà, có bậc phu nhân kiều diễm. Có người thì bản thân mang chí tang bồng mà thành danh, người lại sinh ra quế hoè để tăng phúc ấm. Công dung ngôn hạnh, bốn đức có đủ. Giới quần thoa làng ta trước sau nhiều lắm, không thể kể xiết, chỉ xin thử kể ra một vài trường hợp đặc biệt. Dương nhụ nhân hưởng hết tuổi trời mà trinh thọ có biển vàng ban tặng (vợ của Giáo thụ họ Phạm thọ 110 tuổi. Năm thuộc niên hiệu Minh Mệnh được triều đình biểu dương).

Nguyễn Thị Hai không chịu ô nhục bởi tay giặc. Dân lập đền thờ để thờ người phụ nữ trinh tiết này (bà là em gái của Tú tài Nguyễn Huân). Khi đi Tuyên Quang buôn bán làm ăn, gặp loạn, bèn xuống thuyền chạy trốn. Giặc đuổi tới nơi, bà trao con cho chồng bế rồi nhảy xuống sông. Có quan tỉnh họ Nguyễn làm sớ tâu lên, năm Tự Đức bà được tặng tấm biển ngợi khen. Đền thờ bà ở phía đông cổng xóm chùa. Ở đó có câu đối:

Biệt phu lệ tận hoà lưu thuỷ,
Mạ tặc thanh do phật nộ đào.

Nghĩa là:

Nước mắt từ biệt chồng hoà hết vào dòng xiết,
Tiếng thét chửi rủa giặc khiến nổi cồn sóng dữ.

Phu nhân Liêm quận công có công chầu hầu, phụ thân được phong tước công (phu nhân Nguyễn Thị Hy là vợ cả của ông Bảng nhãn. Bà phụng hầu ở vương phủ có công hộ giá Nghị tổ Ân vương đi đánh dẹp phía nam. Chồng bà được gia phong Liêm quận công; còn ông Bảng nhãn thì từ tước Nam, gia phong Ngạc quận công). Thật là, các ông nổi danh, các bà cũng nức tiếng, khiến người làng vẫn còn truyền kể ca ngợi mãi. Lại như phu nhân quan Hiệp trấn xin nộp sản vật để được miễn binh dịch cho làng. Bà có công với dân (phu nhân là con gái ông Binh bộ Tả thị lang họ Phạm, chồng là ông Giáp, làm Hiệp trấn Sơn Tây. Bà đã thay mặt dân xin nộp sản vật vải trắng để được miễn binh dịch cho làng. Ông Giáp làm sớ tâu lên, làng được miễn).

Liên Phương hầu phu nhân sụp lạy trước xe vua có lời xin giữ yên ổn cho làng (phu nhân thuộc hoàng thân nhà Lê, lấy ông Liên Phương hầu họ Phạm, tức là con dâu của ông Liêm quận công). Bấy giờ có bọn phỉ đi qua làng, nhưng làng chưa kịp báo cho nhà chức trách. Làng bị khép vào tội che giấu bọn phỉ, nên sẽ bị triệt hạ. Phu nhân sai người đến báo cho dân xã Hoa Ngạc hãy chạy trốn trước, rồi phu nhân cúi lạy kêu oan trước xe vua: "Bọn phỉ đi qua Hoa Ngạc, chứ không phải Đông Ngạc". Nhờ vậy làng ta tránh được tai vạ oan uổng.

Giới nữ lưu son phấn đâu chịu kém giới trượng phu mày râu. Có một thục nữ con nhà danh giá hạng nhất, từ nhỏ xuất gia đi tu, hai lần tự thiêu ngón tay để xin được vương phủ cấp cho ruộng tam bảo. Nay ở núi Quang Nghiêm, huyện Tiên Lữ có am thờ bà. Đó chẳng phải là bà Quan Âm hiện thế đó chăng? Còn như tiểu họ Phạm làm Công chúa núi Tử Trầm, bà họ Nguyễn là mẫu thiêng ở miếu Tây Hồ. Đó là do khí tốt hun đúc nên, tuy không có sự tích công trạng gì để chép, nhưng làm chủ hương hoả một phương, để che chở cho muôn dân. Quả là chất nữ

nhi mềm yếu như bồ liễu, mà danh thơm tựa quế lan. Vì thế nêu gương ra đây để giới phòng khuê cùng soi vậy.

Vấn đáp về bốn dòng họ

Có người hỏi, trong làng có hơn 30 dòng họ phải không? Nghe nói, 4 họ là họ Phan, họ Phạm, họ Đỗ, họ Nguyễn, trong đó Phan 3 phần, Phạm 7 phần, Đỗ 2 phần, Nguyễn hơn 10 phần. Có thể chỉ rõ hơn được không?

Trả lời, hà tất phải nói rõ hơn, tưởng như vậy tức là chỉ những dòng họ xưa kia như 4 chiếc kìm lớn rồi ư. Đường khoa cử, có người đỗ nhất nhị giáp, lối công danh, làm quan đến Thượng trụ quốc. Đại vương, Tạo sĩ phát ở đất Thổ Tinh Tiểu Vượng; Tiến sĩ Bình chương phát ở ngôi Chân Voi Mả Chảy. Những nơi ấy được mạch đất, đều nổi tiếng ở triều Lê, người trong làng đều tấm tắc khen ngợi.

Trong làng chỉ có 4 họ ấy là lớn thôi à? Sao lại lược hết đi như vậy.

Trả lời, không chỉ có thế. Mới rồi chỉ nói tới hiện tại. Tựu trung, 4 dòng họ đó có thể tách riêng ra, cũng có thể gọi chung là "kìm" (?), đều ngụ ý ở trong đó rồi, đâu phải là lược đi.

Bốn dòng họ đó gọi là thế tộc. Như vậy không phải là nói vu vơ phải không?

Trả lời, có thực thì ắt có danh, sao lại nói vu vơ được. Riêng chỉ nói về việc học hành, thi cử, làm quan, thử trong làng người hiển đạt không phải chỉ ở một dòng họ nào đó. Nếu kể các triều đại, thì trước đây đâu phải không có họ Mạc, họ Đinh, họ Phùng, họ Hoàng... đến 7, 8 họ. Thử nghĩ coi, nếu không có cái trước thì tuy rất thịnh, nhưng cũng không có gì để lưu truyền lại, không có cái sau thì tuy đẹp, nhưng cũng không làm rạng rỡ ra được. Làng ta được khí tốt quy tụ, nên chim khôn nơi nơi về đây chọn cây mà đậu. Chim hồng làm chủ, chim nhạn là

khách; mùa xuân có hoa mai, mùa thu có hoa cúc, của báu dồn về, hương thơm phảng phất. Tên làng nhờ thế mà nổi tiếng. Trong đó, đời này qua đời khác rồi hình thành từng dòng họ. Các dòng họ hợp lại thành từng đời, không thể thiếu một dòng họ nào cả.

Ông cho rằng những dòng họ trước đây là thế tộc, sau này không phải là thế tộc ư? Nhưng tìm xem trong lịch sử làng mà các bậc tên tuổi đã ghi chép, không thấy 2 chữ "tứ tộc". Gọi như vậy là câu nói của người ở đâu đâu, sao đủ tin được. Nhưng mỗi khi có tiệc rượu sang trọng như hương ẩm chẳng hạn, phải chiếu theo thế thứ mà ngồi, là vì sao vậy?

Trả lời, đó là tục lệ khao vọng, có phân ra thứ bậc: nhất, nhị, tam vọng. Nếu bàn về dòng họ, thì hàng nhị, tam vọng không phải là thế tộc. Nay nhất vọng là trên hết, quả đều là người trong thế tộc cả.

Nay họ Hoàng phát lên, nói thêm ra nữa là 5 dòng họ thì thế nào?

Trả lời, đến nay cả xã thêm họ Hoàng nữa là 5, thì chắc gì người họ Hoàng đã lấy thế làm vui. Huống chi Mỗ, La, Canh, Quyết[1] là 4 xã có tiếng mà xã ta cũng không dự vào. Đến nay miệng đời cứ truyền tụng tên 4 xã ấy, còn xã ta thì thế nào đây.

Nếu 4 dòng họ tăng lên thành 5, sau này số dòng họ phát đạt tăng thêm không thể lường trước được, chả nhẽ lúc ấy cũng lại phải thay đi đổi lại luôn luôn cái câu đánh giá xếp đặt ngôi thứ hay sao? Ngược lại, hoặc giả lại gạt đi mà bàn lui, bảo 4 họ tộc đó giữ ba ngôi vị cao nhất, ngồi dự tiệc ở chiếu bên phải, được mọi người khâm phục kính nể, mà lại bảo không thích ở ngôi thứ ấy, thì lời ấy nghe cứ vu vơ thế nào ấy. Nay góp nhặt những điều trong làng ghi lại vài câu ở đây để bộc bạch cùng lưu lại với năm tháng.

---

[1] Mỗ, La, Canh, Quyết: tên của 4 làng có danh tiếng là Đại Mỗ, Ỷ La, Hương Canh, Yên Quyết.

Thần hiển linh

Làng ta trải bao cuộc biến thiên ở trong triều và ngoài xã hội, nhưng trong làng vẫn giữ được chu toàn. Đó là vì xưa nay đội ơn che chở của tam linh mới được như vậy.

Bấy giờ, quan phủ họ Đỗ, tự phụ cho mình là tùng bách Thái Sơn, mời đồng về lập đàn ở sân thử một lần xem sao. Thần liền hiển linh dị, ông áo mũ chỉnh tề ra sân vái lạy. Từ đó ông càng thêm kính nể. Bộ tướng của thần có hai tôn quan Thiết quận công, hai đại tướng đứng gác bên trái và phải cửa.

Lệ làng đến ngày rằm tháng 4 làm cỗ chay để cúng tế. Ngay từ thượng tuần tháng đó, các nhà đến nhận gậy thần đưa về nhà thờ tự để tỏ lòng thành chay tịnh. Hễ có chút bất cẩn, thần liền hiển thị quở trách, bằng cách cho đun nấu cả ngày mà nồi không nóng, bánh không chín, hoặc nước trong nồi không thấy rò mà cạn hết, hoặc không đun mà cạn. Sự thực ấy mọi người tận mắt nhìn thấy, không phải là ngoa truyền đâu. Điện thờ quận công chính ở Tuyên Quang (ông do Thánh mẫu Thượng Ngàn sinh ra, mới 7 tuổi đã rất linh thiêng. Truyền thuyết kể rằng, người làng cư ngụ ở Tuyên Quang làm ăn buôn bán, hễ có sai sót thất kính, liền bị ông quở phạt, về nhà sẽ ốm rất nặng, phải đi cầu cúng Thượng đẳng thần cứu chữa. Ông hàng phục đầu thai làm Bộ tướng. Nay phía trước đình ở bãi bồi ngoài đê có miếu thờ ông. Miếu này do những đệ tử được tắm gội ơn ông xây dựng lên. Cứ đến ngày mùng một ngày rằm đèn hương cúng tế. Hai tiết giữa xuân và giữa thu, sau ngày rằm là hành lễ, gọi là hội Lạc Thiện). Ông là Bộ tướng, phàm những việc như đuổi tà, chữa bệnh, tất tật đều nhờ ông. Có người đến cầu cúng, ông áp đồng, cho bùa, rất hiệu nghiệm. Người ta ai mất của, bệnh tật hoặc những việc lặt vặt trở ngại khác thì đến nơi hai tướng ở bên trái và bên phải cửa, ngầm cầu xin, cũng rất linh ứng. Nhiều người không tin bùa thiêng xua bệnh, là do hiểu biết quá ít mà thôi. Thậm chí có người

lợi dụng thờ phụng cái công mà ngấm ngầm làm việc tư. Cái tâm người ấy không đủ để thần có thể tin được.

Ôi, đó chính là điều giải thích thế nào là thần!

Tiên giới huyền diệu

Cầu đảo bói toán là điều văn sĩ chuộng mộ từ lâu. Đời Thiệu Trị, ông họ Phạm ở Xuân Thủy xin giáng bút, được câu thơ:

Tị thủy ba bình phương thảo trường,
Xuân phong đa thiểu nhạ dư hương.

Nghĩa là:

Sông lặng sóng, cỏ thơm mọc cao,
Gió xuân ít nhiều đượm hương thơm.

Sau đó quả nghiệm, thi đỗ thủ khoa.

Đời Tự Đức, trong làng nhiều lần cầu nhiều lần ứng. Nào bình phẩm thơ ca, nào ban bùa bốc thuốc, người được hưởng ơn sâu khá nhiều. Cơ trời tuy khó biết được, nhưng chưa từng không mách bảo cho riêng ai. Về bói toán, có những bài *Kỳ tường, Tự ký sự văn, Bát tiên ca* (do Phạm Gia Tĩnh, con trai thứ của Á nguyên Tri phủ soạn), *Tập khánh tự* (do Nguyễn Chu Đỉnh soạn)... Những thiên này có chép trong *Kê bút lục*.

Bấy giờ, Khâm sai thống chế Hoàng Kế Viêm đại nhân cho gọi hầu đồng cùng đi đến Đồn Vàng để cầu cúng. Quan Hộ đốc của tỉnh ta là Nguyễn Hữu Độ quận công xin được câu:

Phản trắc tự vương an cấm tín
Trù duy xuất qủy lại ế lương

Tạm dịch:

Sự trắo trở tự vương phủ (?) mà ra sao lại cấm tin,

Tính toán giỏi giang, ấy là nhờ lương thiên.

Về sau có phong thư nhà vua sai đi sứ sang Tây, ông đưa về làng này tế lễ.

Ông Hoàng giáp, Đốc học quê làng Kim Cổ là Vũ đại nhân xin được câu:

Ném bút hỏi chơi thất mõ cá
Trên đầu đội mấy chữ tôn Chu

Đại khái có ý trách móc.

Sau tết Nguyên đán Nhâm Ngọ 3 ngày, đại nhân họ Phan nhân dịp năm mới đến cầu cúng, xin được quẻ có đoạn văn dự báo tương lai y như trong sấm ngữ, và một phương thuốc đan dược. [Phương thuốc có đoạn]:

- Vương bất lưu hành tam thập lục thảo
(Chỉ Dực Tông năm đó băng hà)

- Lưu Ký Nô âm bất dụng
(Chỉ Lưu Vĩnh Phúc không thể tin cậy được)

- Trần bì cốt toái bổ
(Chỉ Trần Tiễn Thành)

- Sử quân tử khử nhân
(Chỉ Lại bộ Thượng thư Nguyễn Văn Tường)

- Tân lang khử xác
(Chỉ Binh bộ Tôn Thất Thuyết)

- Bắc khiếm thực
(Chỉ binh lính nhà Thanh thiếu lương thực)

- Hoài sơn nhất vị linh phong
(Chỉ thành Sơn Tây thất thủ)

Tạm dịch nghĩa 6 câu trên:

- Vương không lưu hành 36 loại cỏ.
- Lưu Ký Nô ngầm không dùng
- Trần bì nghiền nát với xương, rất bổ
- Khiến quân tử xa rời điều nhân
- Cau bỏ vỏ
- Phương bắc rỗng ruột
- Vị củ mài gói riêng

Vào đời Thành Thái có câu vịnh:

Bách niên Vũ tích cửu thành nhân,
Khai tạc lao lao kỷ phí thần.
Hổ thủy nghịch triều chung vượng khí,
Long sa tiền trĩ trúc văn tân
Hoạ đồ khước tiếu cô danh tử,
Thông hác nghi bằng tế đạo thân.
Dũng kiện mạc từ gian đại sự,
Đàn tiền cổ mộc hữu dư xuân.

(Phạm Quốc Thụy soạn)

Dịch nghĩa:

Trăm năm sau, dấu tích vua Vũ [trị thuỷ] lâu thành hết dấu vết,
Đào bới vất vả phí tổn bao sức lực, tinh thần.
Nước sông Hổ Thuỷ[1] chảy ngược lên, chung đúc khí tốt.
Bãi cát Long Sa[2] sừng sững bến đò Văn Tân

---

[1] Sông Hổ Thuỷ: đây là một dòng nước không lớn ở trong làng Đông Ngạc, dân đặt tên cho dòng chảy này là Hổ Thuỷ.

[2] Bãi cát Long Sa: là bãi cát sông Hồng cạnh làng Đông Ngạc, dân làng đặt tên cho bãi cát này.

Vẽ tranh trên bùn rồi lại cười chuyện mua bán danh tước
Hang hố thông nhau[1] để cứu thân khi cần thiết
Khoẻ mạnh, chẳng nề việc lớn gian khổ
Cây cổ thụ trước sân còn nhiều sức xuân.

Bài thơ trên ý nói nên khơi thông dòng nước ở trong làng. Còn như nói là thế đất thánh thần ban cho này nọ, đại loại chỉ là chuyện hư hư thực thực, mờ mờ ảo ảo. Xét thấy rường mối ở tại ta, hoạ phúc bởi lời người. Đâu dám nghi ngờ đó là huyền hoặc.

Trừ hoạ làm phúc

Đời Tự Đức có nhà giàu nọ ỷ thế nơi quyền quý, bắt nạt bóc lột kẻ hèn yếu. Thỏ khôn phải đào 3 lỗ[2], ai cũng phải nghiến răng chịu.

Khi có việc gì thì y cho bọn lâu la tay cầm thương cầm kiếm đi lại trước cổng, rồi giở trò lang sói tha hồ càn rỡ. Mới đầu thì chúng còn e dè, ngày phục đêm hành động, về sau táo tợn hoành hành ngay giữa ban ngày ban mặt, như con hổ mang trên mình quả núi[3] mọc thêm cánh[4].

Y vốn là môn hạ nhà quan hiển đạt, khi giàu có lên y quay lại cắn càn. Có chàng ấm sinh nọ rất căm giận, luôn nghĩ cách trừ bỏ y. Sau đó chàng được nhận vào làm việc ở dinh quan khâm mệnh, nên dần dà thân mật, chàng liền làm đơn tố cáo y.

Tên nhà giàu này đã có lần bị ốm, cấm khẩu, đổ mồ hôi hột, xuýt nữa thì làm ma ở dưới suối vàng rồi. May nhờ thang thuốc "Lục quân

---

[1] Hang hố thông nhau: có xuất xứ từ câu "Giảo thố hữu tam quật" (Thỏ khôn đào 3 lỗ thông nhau).

[2] Ý nói lo xa, đề phòng bất trắc.

[3] Hổ mang trên mình quả núi: Câu này có xuất xứ từ thiên *Tận tâm hạ* sách *Mạnh tử*, ý nói dựa vào thế hiểm yếu để chống cự lại, không ai dám làm gì.

[4] Mọc thêm cánh: ý nói con hổ thêm xảo quyệt, nguy hiểm.

tử" chữa cho mới được yên. Sau khi khỏi bệnh, y vẫn hoành hành không kiêng dè gì. Chàng bèn tình nguyện theo hầu quan Hộ đốc của tỉnh nhà, hàng ngày tố cáo tội chứng ác nghiệt của tên kia. Tên kia chẳng khác gì con bệnh gặp Hoa Đà[1] khó bề trốn thoát. Đội ơn quan trên phái binh lính[2] voi ngựa tới vây chặt nơi ở dưỡng bệnh của y. Y đã dốc cạn kiệt của cải trong nhà, cầu lấy mạng sống nhưng cũng chỉ lần lữa được 3 năm. Cuối cùng không thể ném vàng ra để chuộc được mạng sống nữa.

Xét thấy chàng có tấm lòng khảng khái vô tư, làm việc gì cũng đem hết sức, chịu bao nhiêu gian khổ, lại khánh kiệt tiền của mà không hề tiếc nuối. Có thể nói, chàng đã vất vả gian khổ vì người khác. Chàng trải bước lên con đường hoạn lộ, con cái cũng được tập ấm kế nghiệp, gia đình thịnh vượng. Tuy đó là âm phúc cha ông để lại, nhưng cũng nhờ những việc làm đó âm phúc tăng thêm bề dày dặn. Ngược lại, cùng sống trong vùng đất văn hiến mà có kẻ táo tợn tự coi mình là mạnh như kẻ tiểu nhân nhà giàu nọ thì thời nào mà chẳng có. Điều đó có nghĩa là địa mạch làng ta sinh ra vật tốt vật xấu, có lợn có rồng, có gió có nước. Phong thổ tạo ra như vậy. Hay như chí của chim hồng hộc cao vút trời xanh, còn bọn cáo chồn thì không đáng đếm xỉa. Vấn đề là phải làm cho những gì tốt đẹp trở thành thói tục. Qua đó thấy rằng, trừ điều xấu là khó và cũng thấy được gan dạ của quan huyện nọ.

Trừ bỏ được một mối hoạ tức là làm được một điều phúc. Điều này chẳng phải rút ra được từ một ông quan huyện ư!

---

[1] Hoa Đà: người cuối đời Hán, giỏi nghề thuốc, châm cứu, ngoại khoa, từng chữa khỏi bệnh cho Tào Tháo.

[2] Chỗ này nguyên bản chép là "tân lang tượng mã", nghi là chép nhầm.

Sổ chi tiêu năm Canh Tuất niên hiệu Duy Tân thứ 4

- Số tiền tích góp cả năm được 2244,85 đồng

- Nội đinh 160 suất, mỗi suất sưu 4,5 đồng

- Ngoại đinh 463 suất, mỗi suất sưu 0,5 đồng

- Miễn thuế 2 suất, mỗi suất thuế thân 0,4 đồng

- Cộng: 983,8 đồng

- Ruộng công, ruộng tư 412 mẫu. Trong đó ruộng hạng nhất 100 mẫu, mỗi mẫu nộp thuế 1,5 đồng; ruộng hạng nhì 312 mẫu, mỗi mẫu nộp thuế 1,1 đồng; đất hạng ba 95 mẫu, mỗi mẫu nộp thuế 0,3 đồng.

- Hạng đất vườn tăng 6 lần, 31 đồng, cộng 553 đồng. Ở hai xã Thuỵ Phương và Hoàng Xá có 3 mẫu (nguyên là ruộng học điền của công dân) mỗi mẫu giá 7 đồng.

- Bản xã công điền 7 mẫu 6 sào, mỗi mẫu giá 5 đồng. Đất cát ngầm 1 mẫu 4 sào, giá 14 đồng. Đất bãi 3 mẫu, giá 12 đồng, cộng 85 đồng.

- Ruộng đất của thập hàng lão 18 mẫu 4 sào

- Ruộng đền thờ thần của 8 giáp: 16 mẫu

- Ruộng lính mãn khoá trở về làm dân: 3 mẫu

Cộng 37 mẫu 4 sào; mỗi mẫu giá 5 đồng, cộng 187 đồng

- Lý trưởng, Phó lý được chia ruộng 2 mẫu, cộng 10 đồng

- Cả năm có lệ thờ thần, quan viên hương lão các giáp cho 30 đồng; 8 giáp cho 208 đồng, cộng 238 đồng.

- Lệ thờ thần tháng 2, tiền đỉnh hương 40 đồng

- Thóc sương cả năm, mỗi mẫu thu 0,2 đồng, cộng được 80 đồng

- Năm nay sửa đình còn thừa 46 đồng

- Nội ngoại đinh cấp lương cho lính trạm mỗi suất 3 xu rưỡi, cộng 22,05 đồng

- Cả năm tiêu phí các khoản, cộng 2199,45 đồng.

- Nộp thuế các hạng đinh, điền, thổ 1536,8 đồng.

- Bổ thuế, chi phí yết lễ thần 12 đồng, phí thu nhận thuế cấp cho Lý trưởng 10 đồng.

- Cấp cho Lý trưởng chi phí thừa hành công vụ cả năm 10 đồng, Phó lý, kỳ mục 20 đồng.

- Cấp cho Tổng sư tiền lương cả năm, bàn ghế, dầu đèn, cộng 69,08 đồng (tháng 8 năm ngoái, tiền bàn ghế cho Tổng sư và học sinh 11,2 đồng).

- Toàn xã nộp tô ruộng lão, đền thờ thần 37 mẫu 4 sào (ruộng hạng nhì), tăng 6 lần và phụ số tiền mất mát thành mỗi mẫu 1,25 đồng, cộng 46,75 đồng.

- Nạp tô ruộng học điền 10 mẫu 6 sào (ruộng hạng nhì, mỗi mẫu 1,25 đồng, cộng 13,25 đồng). Đất cát ngầm, đất bãi 4 mẫu 4 sào mỗi mẫu 0,3 đồng cộng 1,32 đồng.

- Trạm binh lương cả năm 22,05 đồng.

- Các ngày lễ tết cúng thần trong năm 331 đồng (trong đó mồng 1 tết: 32 đồng, lễ cầu phúc tháng 2: 120 đồng, tết thượng điền tháng 7: 90 đồng, lễ hạ điền tháng 6: 6 đồng, lễ Đoan dương, Trung thu, Trùng thập: 8 đồng, lễ tháng 8 phơi quần áo thần: 2 đồng, lễ Thường tân: 15 đồng, tết Trùng cửu: 8 đồng, tiết chạp tháng 12: 50 đồng).

- Lương trả bằng thóc riêng cho tuần tráng (người tuần tra canh phòng ban đêm) 80 đồng.

- Tiền lương cấp cho người thủ quỹ 24 đồng.

- Cấp cho thư ký 12 đồng.

- Để lại chi cho nhu cầu bất thường 45,8 đồng.

Lược biên số thuế đinh, điền, thổ năm Tân Hợi, niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911)

- Số đinh cộng 864 người

- Chức sắc lão nhiêu 1 người

- Chức sắc 25 người

- Lão nhiêu 86 người

- Quan lại triều chính nước Nam 19 người

- Làm việc ở các sở 26 người

- Miễn sai dịch 3 người (Phó tổng 1 người, sư phạm 2 người)

- Ấm sinh 3 người

- Sư chùa 2 người

- Lính khố đỏ tại ngũ 5 người

- Người nhà của lính 5 người

- Lính dự bị 5 người

- Tàn tật 2 người

- Nội đinh 180 người

- Ngoại đinh 481 người

- Miễn phu dịch 11 người (Khoá sinh 8 người, Lý trưởng, Phó lý, Thủ từ, mỗi chức 1 người)

- Ruộng công, tư cộng 412 mẫu (suy suyển mất 11 mẫu)

- Đất bãi cũ 48 mẫu

- Đất bãi bồi mới 47 mẫu (bán được 330 đồng, để lại 110 đồng nhập công quỹ, còn 220 đồng trợ cấp cho các suất đinh)

- Sưu nội đinh 4,4 đồng

- Thuế ruộng nhất đẳng điền 150 đồng

- Thuế ruộng nhị đẳng điền 343,2 đồng

- Thuế đất hạng ba 28,5 đồng

- Thuế chợ và bến đò 184,02 đồng (mỗi mẫu ruộng, một suất đinh đều chịu 1,08 đồng)

- Tiền lương lính trạm 25 đồng

- Thuế ruộng tăng 6 lần

- Năm này nộp thuế đinh, điền, thổ và chợ búa, bến đò, cộng 1873,9 đồng.

Lược biên số thuế năm Nhâm Tý niên hiệu Duy Tân thứ 6 (1912)

- Tiền thuế cả năm, cộng 1873,32 đồng và lương lính trạm 13,42 đồng (trong đó trừ khoản thuê công đắp đê 264,03 đồng và bán đất bãi còn lại bao nhiêu thì bổ đều.

- Nội đinh 195 người (mỗi suất 3,68 đồng).

- Ngoại đinh 482 người (mỗi suất 0,32 đồng).

- Miễn thuế 15 người (mỗi suất 0,6 đồng, trong đó chịu tiền giấy 0,4 đồng, thuế chợ và đò 0,18 đồng, lương lính trạm 0,02 đồng).

- Ruộng 391 mẫu (do mất mát 21 mẫu, mỗi mẫu 1,53 đồng).

- Đất bãi cũ 48 mẫu (cộng tiền 23,9 đồng).

- Đất bãi mới bồi 47 mẫu (cộng tiền 23,2 đồng).

Lược biên số thuế năm Quý Sửu,
niên hiệu Duy Tân thứ 7 (1913)

- Thuế cả năm cộng 1818,56 đồng.

- Nội đinh 195 người (tiền thuế 585 đồng, tiền chuộc thuế 292,5 đồng).

- Ngoại đinh 475 người (tiền thuế 237,5 đồng).

- Ruộng nhất đẳng điền 100 mẫu, nhị đẳng điền 312 mẫu, đất hạng ba 95 mẫu (và các ngạch thuế khác đại khái như năm trước).

Lược biên số thuế năm Giáp Dần,
niên hiệu Duy Tân thứ 8 (1914)

- Thuế cả năm cộng 1875,08 đồng.

- Nội đinh 195 người (như năm trước).

- Ngoại đinh 478 người (tiền thuế 239 đồng).

- Hạng miễn thuế 14 người (chịu tiền giấy cộng 5,6 đồng).

- Ruộng 391 mẫu (như năm trước).

- Đất hạng ba 65 mẫu (tiền thuế cộng 19,5 đồng).

Lược biên số thuế năm Ất Mão,
niên hiệu Duy Tân thứ 9 (1917)

- Thuế cả năm cộng 1881,08 đồng.

- Nội đinh 197 người (tiền thuế 591 đồng, tiền chuộc 295,5 đồng).

- Ngoại đinh 485 người.

- Số ruộng (như trước).

- Đất hạng ba 65 mẫu (như trước).

- Tiền phụ ngoài ruộng đất 30,76 đồng.

- Thuế chợ, bến đò 208,62 đồng.

Ghi lại chuyện miễn đắp con đê mới

Năm thứ 9 niên hiệu Duy Tân (năm Tây lịch 1915, năm thứ tư Trung Hoa dân quốc), vào hạ tuần tháng 5, nước sông lên to, đê Mộ Xá của huyện nhà bị vỡ, cánh đồng của làng ta từ Mả Lỡ, Điều Vượng ra đến phía ngoài đều bị ngập nước. Mãi đến tháng 9, nước mới rút, cát bồi, mương ngòi đứt đoạn, bờ ruộng bờ thửa chỗ nào không nhận ra nữa. Nhân viên lục lộ nói rằng do thân đê cong, nên cửa sông hẹp, định đắp một con đê mới. Giữa tháng 10 bắt đầu dựng hoa tiêu, từ địa đầu xã Thượng Thụy, qua Nhật Tảo, đến ruộng của làng ta rồi đến đê xã Đại Cát, đây làm chỉ giới để đắp đê mới. Nhiều chỗ người ta đào sâu đến hơn một trượng để lấy mẫu đất sét vàng dùng cho đắp đê.

Theo bàn định về cách thức con đê, thân đê rộng 6 trượng, ngoài chân đê còn phải xây tường bảo vệ đê. Như vậy sẽ có 400 mẫu ruộng hầu như sẽ trở thành những gò đống và ngòi rãnh, mồ mả dân cư đều sẽ bị biến thành nơi chứa nước. Toàn dân làm đơn kêu lên toà cấp tỉnh, nhưng chẳng ăn thua gì, bèn kêu lên Chính phủ, nhưng cũng chẳng làm được gì hơn. Toà lục lộ một mực cự tuyệt không trả lời. Những hai lần, dân phải lo lót tìm nơi phân tích trình bày lý lẽ, nhưng cũng chỉ phí hoài mà thôi. Bấy giờ dù có muốn bỏ của nhà ra một khoản lớn, cũng không đủ sức làm gì được chốn cửa vàng son. Trải nhiều lần kêu, may vào ngày 16 tháng 11, lập toà hội đồng, mời hai viên quan lớn người nước Nam ta đến (Tổng đốc tỉnh nhà là Hoàng tướng công, tự Trọng Phu và Tổng đốc Nam Định Đoàn tướng công, tự Triển) cùng các quý quan thẩm tra, bàn bạc. Đoàn tướng công dựa vào công lý mà tranh cãi (Đoàn tướng công đã giỏi biện luận, vì ông sắp về hưu, dám tranh luận; hơn nữa ông lại thông gia với một người trong làng là Tú tài Phạm

Công Huệ, vì thế ông cố sức cãi cho). Viên quan Bác vật hơi chịu lùi. Quan Thống sứ là Đoàn Công Ngôn và Hoàng tướng công nhân đó cũng ủng hộ, mọi việc được êm.

Bấy giờ trong đám nghị viên, có Tú tài Phạm Mạnh Xứng (con trai trưởng của Phạm Công Huệ) quan hệ qua lại với các toà viên, rất đắc lực. Cả làng biết được tin miễn đắp con đê ấy, rất đỗi vui mừng. Chức sắc kỳ dịch nhiều người đến bái tạ, xin dựng một ngôi đình để hàng năm đến ngày đó tiết giữa đông, toàn dân tụ hội về đây kỷ niệm công đức nhưng không được chấp thuận. Ôi, làng ta nhờ đội ơn thần linh ngầm phù hộ nên từ trước dẫu đôi lúc gặp phải hoạn nạn lo phiền nhưng cuối cùng rồi cũng được vô sự. (Như chuyện năm Tân Tị, quân của Đề đốc Lưu [Vĩnh Phúc] tiến đánh Hà Thành, đóng đại doanh ở xã Phú Diễn bản huyện định chia ra 1 đội đến đóng ở làng ta. Bấy giờ có quan Tuyên phủ họ Hoàng và Niết ty họ Phạm viết thư xin họ mới thôi. Nhưng đội quân ấy vẫn ngày đêm tấp nập kéo đến, không ngày nào ngớt qua lại tụ tập chơi bời chòng ghẹo. Thế rồi một hôm quân Pháp đến truy bắt, may mà quân Lưu Vĩnh Phúc mới rút về đại doanh, còn vài chục tên bỏ chạy trốn cả. Làng ta được thoát khỏi tai vạ). Những chuyện đó bất chợt như đám mây đen kéo đến rồi nhanh chóng bay đi. Giống như việc đắp đê này cũng vậy. Non sông yên ổn, hoa cỏ tốt tươi, vượng khí vẫn còn, thần công lặng lẽ, thực may mắn biết bao. Bấy giờ có bài thơ rằng:

"Ai biết nào ai kéo được trời,
Mà tiêu vừa cắm đoạn vừa thôi.
Khéo kêu dân có đơn vài lá,
Khôn lựa quan không ký một lời.
Dâu bể đổi dời còn tí tị,
Non sông xoay lại chắc mười mươi.
Cảm ơn được biết vì ai được,
Kỷ niệm tôi riêng tháp mấy đài."

Bài thơ nét bút trơn tru trong sáng, trong thơ lại có sử, đáng lưu lại để ghi nhớ sự việc.

Chuyện lạ chốn thiền lâm

Chùa làng trước đây có nhà sư tên là Nguyễn Nhuận, người trong xã. Sư là bậc chân tu ngộ đạo, ngoài 80 tuổi lên đàn thiêu hoá. Ở ông được dòng máu trí tuệ nuôi dưỡng trái tim, duyên giác chứng quả. Ông là người đặc biệt trong giới mặc áo cà sa thời gian gần đây.

Tiếp theo sư Nhuận, có Nghiêm Văn Thiệp, nguyên quán xã Cổ Nhuế thuộc huyện nhà, từ thuở nhỏ đã xuất gia làm chú tiểu, rồi sau đó tiến dần lên thành đại thiền sư, dũng cảm mưu lược. Năm Quý Dậu niên hiệu Tự Đức, trong làng có nhiều người gửi hàng hoá trong chùa. Một đêm nọ, hàng trăm tên cướp xông vào chùa, ông bèn chạy lên gác, lấy bát hương, chai dầu ném xuống. Bọn cướp nhiều đứa bị thương bỏ chạy thoát thân.

Ông lại là người có khí phách. Chợ của làng sát ven sông, bị sạt lở. Ông bèn mua một khu đất ở sau chùa, trình xin mở chợ, xây dựng lều quán (mới được vài tháng thì có chỉ lệnh bảo là làm động long mạch nên cuối cùng bị bỏ). Ông lại cho xây cổng làng, mở hương hội. Thợ mộc, thợ nề, thợ sơn tấp nập làm việc ở chùa. Ông được sư các xã bên mời làm chủ hội Phật giáo được hơn 30 phiên. Trong giới từ bi mà cũng xuất lộ những bậc anh hùng tài ba như vậy.

Song ở nơi cửa thiền, lắm lúc cũng bị sao Quan tinh chiếu rọi gây ra nhiều vận hạn. Như việc trước đây bị quan Tổng đốc Nguyễn đại nhân quở phạt (trưởng làng sai lập đền thờ tiết phụ, sư đem dựng toà sen ở thượng ban, nên bị quở). Tiếp đó bị quan Thái thú Bùi đại nhân trách mắng (vì cớ Tĩnh điện mà thờ chư vị). Sau này, sư đi tụng kinh ở chùa núi Tử Trầm được quan Tổng đốc họ Hoàng khen thưởng.

Năm Ất Mão, sư được sai trụ trì ở chùa Tuyết Sơn, nơi rừng hoang khí độc, chẳng mấy chốc trở thành cõi thiền phong quang rạng rỡ. Cuối mùa xuân năm Bính Thìn, sư xin phép về đi hạ ở chùa làng, thế rồi vì tuổi già lâm bệnh, viên tịch, hưởng thọ hơn 70 tuổi. Bấy giờ quan trên cũng về thăm hỏi, các bậc thân hào kỳ mục trong làng đều đi đưa tang. Sư các xã lần lượt rước về các chùa để thờ. Giỗ 49 ngày, sư ở thập phương về tụng niệm, kể đến hơn 100 người. Các ni về đội hương thì không tính hết được, người đến xem quây kín như tường xây. Ngày hôm ấy, Tổng đốc đại nhân và phu nhân cùng đến dự.

Ôi, đây là cuộc kỳ ngộ ở đời này. Có vị hoà thượng vẻ vang, cũng làm tăng nét đẹp cho làng.

Kỷ niệm mới

Ngày 16 tháng 11 năm Bính Thìn, năm đầu niên hiệu Khải Định, cả xã họp mặt mở tiệc kỷ niệm ăn mừng năm ngoái được miễn việc đắp con đê mới.

Phẩm quả lễ thần làng có: 1 con lợn, 1 mâm xôi, 100 oản quả, sư chùa tiến cúng 100 oản quả, thanh niên trai trẻ thì chuẩn bị cờ, lọng, quạt, cùng rước về đình, xếp thành 3 hàng để cúng tế. Xong xuôi mới về thụ lộc chỗ hành cung. Ở đó dựng nhà tranh, kết giải hoa, cắm đèn hoa để mở hội vui chơi, đào nương ca, sư tử múa và nhiều trò vui khác diễn ra hết cả một ngày. Trích công quỹ 80 đồng, trong đó chi lễ phẩm hết khoảng 20 đồng, còn lại đều dùng vào trang trí, mua sắm lặt vặt. Có hơn 10 bài thơ quốc ngữ mới sáng tác được duyệt bình phát thưởng. Tựu trung, những bài thơ đó lời lẽ kém phần tao nhã, đều chưa mấy trọn vẹn. Riêng bài *Cáo thần văn* có câu:

"Chuyển nguy thành an, nhờ sức hai vị đại nhân xoay chuyển. Làm được việc đó, thực đội ơn tam vị thượng thần linh thiêng che chở".

Câu văn rất hùng hồn mà đúng thể cách.

Bấy giờ có mời hai vị tướng công họ Đoàn, họ Hoàng đến dự, nhưng hai vị không đến.

Việc lập hội là làm theo phong trào của hương mới dấy lên. Cái nghĩa tuỳ thời và cái ý hậu tục, cả hai đều được trọn vẹn. Xét hội này mới mở ra lần đầu, chưa hẳn cái gì cũng thích hợp cả. Ngày tháng qua đi, thấy có gì chưa hài lòng thì đến tiệc mở lần sau trở đi sẽ không còn gì thiếu sót nữa.

Các ngạch thuế sưu tô năm Đinh Tị niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917)

- Nội đinh 169 người (thuế mỗi người mỗi năm 3 đồng) chịu nộp 877,5 đồng.

- Ngoại đinh 489 người (thuế mỗi người mỗi năm 0,5 đồng - chịu nộp 237 đồng).

- Ruộng hạng nhất 100 mẫu (mỗi mẫu 1,5 đồng) cộng 150 đồng.

- Ruộng hạng nhì 150 mẫu (mỗi mẫu 1,1 đồng) cộng 167 đồng.

- Đất hạng 4 (tức cát bồi ở giữa đồng) 160 mẫu (mỗi mẫu 1 đồng).

- Đất hạng 3 (tức bãi nổi ngoài đê) 48 mẫu (mỗi mẫu 0,3 đồng) cộng 30,4 đồng.

- Phụ ngoài thuế ruộng đất 20,8 đồng.

- Nộp thay thuế chợ, thuế đò, mỗi suất đinh mỗi mẫu ruộng đất nộp 1,08 đồng.

- Đất hạng 4 (mỗi mẫu nộp 0,05 đồng, cộng 185 đồng).

- Thuế dịch trạm 30 đồng.

- Lương của Tổng sư (Hiệu trưởng) 60 đồng.

- Chia bổ như trên đây số nộp chịu thuế cộng: 1761 đồng (tăng chi phí hộ đê 30 đồng, lương tuần phu 150 đồng).

- Nội đinh mỗi suất 4,875 đồng, cộng tiền 950,62 đồng

- Ngoại đinh mỗi suất 0,88 đồng, cộng tiền 417,12 đồng

- Tô ruộng mỗi mẫu 1,84 đồng

- Đất loại 4 mỗi mẫu 0,16 đồng

- Đất loại 3 tính riêng

- Lương tuần phu, dịch trạm: đều bổ vào các suất đinh phải chịu

- Lương Tổng sư lấy công quỹ để chi trả

- Tiền hộ đê: bổ vào khoản thu thuế ruộng

- Tổng cộng các khoản chi tiêu lặt vặt 1921,02 đồng

Đề án mới về ruộng đất dân cư

Năm nay quý toà phát cho xã một tấm bản đồ, trong đó vẽ các khu đất dân cư, ruộng, ao hồ, đường sá.

- Ruộng trồng lúa 434 mẫu 3 sào 2 thước

- Ruộng tự điền 1 mẫu 7 sào 12 thước

- Đất thổ cư 18 mẫu 8 thước

- Bãi tha ma 11 mẫu 8 sào 9 thước

- Ruộng bỏ hoang 2 mẫu 12 thước

- Ao hồ 14 mẫu 8 sào 6 thước

- Đường sá 11 mẫu 1 sào 10 thước

Tổng cộng 554 mẫu 1 sào

Tháng 8 quý toà thu khoản tiền công đo vẽ là 50,2 đồng, xã chiếu bổ theo hộ làm ruộng mỗi mẫu phải đóng 1,04 đồng để nộp.

Nói về giới hào lý

Thời trước, vào đời Lê, con người thuần hậu, việc gì cũng giản đơn, những người làm quan ở xã đều xuất thân từ gia đình khá giả dòng dõi Nho gia. Hồi đầu triều ta vẫn thế. Về sau việc công ngày càng nhiều lên, sự thiên tư từ đó ngày càng nảy sinh. Kẻ có chức có quyền, bề trên thì khuất tất, bậc trung thì nể nang tình cảm, bậc thấp thì võ đoán (quyền quý thân thích thì rất khó thu tô thuế, giới hạ lưu ai cũng có thân quen, phu phen thì rất khó điều động), thậm chí không thừa hành công việc được. Thuế khoá nhà nước thì khó thu cho đủ. Người giữ chức vụ sợ hết vía, không ai muốn ra ứng cử. Thỉnh thoảng có kẻ giảo hoạt muốn ỷ thế quyền hành để mưu toan bóc lột. Bọn đó lèm nhèm chẳng đáng đếm xỉa. Kể người giữ chức mà không phạm lỗi gì lớn mà còn được phẩm hàm thì ở đời Tự Đức có Nguyễn Văn Năm (thường gọi là Cai Mười) làm chức Phó lý, vì bắt được phỉ, giải nộp lên đồn quan Thống chế (y làm Phó lý nhưng mở tiệm cơm, theo dõi khách vào ăn cơm uống rượu. Khi rượu say để lộ, y bắt được quả tang, giải nộp lên trên), y được bổ chức Phó tổng kiêm Lý trưởng, thưởng tòng cửu phẩm, sau đó được thăng lên Chánh tổng. Đến khi mãn hạn được thưởng cửu phẩm. Trường hợp ấy chỉ một người mà thôi.

Từ năm Canh Tuất, năm thứ 4 niên hiệu Duy Tân, toà cấp tỉnh sức cho công khai bầu chọn lấy nghị viên, gồm quan về hưu, văn thân gồm 10 người (Nghị trưởng là Cử nhân, nguyên Tri huyện Phạm Quang Vi, Thư ký là Cử nhân Phan Tiệm Quỳ, Thủ quỹ là Tú tài Phạm Mạnh Xứng) họp nhau lại, bàn bạc công việc của làng. Phàm những việc đê điều, tạp dịch thì định giá rồi thuê nhân công, rồi chiểu theo số đinh để bổ sưu thuế. Các thứ sưu thuế đều thành từng ngạch. Những nhân đinh đi xa vắng mặt, đến kỳ đóng sưu đều phải về quê nộp tiền, lấy giấy tuỳ thân, nên trong thời hạn quy định, các khoản đều thanh toán xong, không như trước đây cứ dây dưa mãi.

Nay có Lý trưởng Phạm Tuyên được thưởng hàm cửu phẩm bá hộ. Kỳ mục Đặng Đình Tửu cũng được thưởng hàm ấy (vì có công thăm nom săn sóc đê điều).

Qua đó thấy rằng xưa nay nhiều chuyện lạ. Giới quyền quý nhân đấy mà co duỗi.

Ghi việc sửa đình năm Đinh Tị (1917)

Đình làng ta, toà chính giữa được đặt trên mô đất gọi là gò rùa mà không đắp cho cao lên. Móng của cổng tam quan ngoài đình ngang bằng với nội điện. Từ xa xưa lúc đê còn thấp và hẹp, nên tương xứng hài hoà. Những năm gần đây nước lũ ngày càng dâng cao, mặt thân đê mỗi năm lại phải đắp cho cao thêm to thêm dẫn tới lấn át áp sát vào đình.

Mùa đông năm Nhâm Thìn, năm đầu niên hiệu Khải Định, các nghị viên cùng với toàn dân làm đơn trình lên xin sửa chữa tam quan và tả hữu mạc. Dự tính tiền công và vật liệu hết khoảng 500 đồng. Tới năm Đinh Tị đơn xin đó được duyệt y. Thế rồi ngày 19 tháng 3 khởi công. Cổng tam quan được dịch vào 2 thước tây bồi đắp cho nền cao lên hơn 10 thước, tả hữu mạc cũng được sửa lợp lại và trùng tu cả cổng văn chỉ, xây cao và rộng ra. Phía ngoài giáp với đê thì xây một tường trụ. Gò rùa phía trước xóm Hoà vốn trước đây là nơi xây dựng hành cung, nay cũng xây tường trụ làm kỷ niệm. Từ cuối xuân đến ngày rằm tháng giữa đông mới hoàn thành. Tiền công và vật liệu tiêu tốn hết 2500 đồng chẵn. Tiền thu bổ theo nhân khẩu và tiền ủng hộ gộp lại được 1500 đồng. Cho 8 người được kết nạp vào phe giáp, mỗi người phải nộp cho công quỹ 50 đồng; Giáp trưởng 12 người (mỗi người nộp 20 đồng hoặc 30 đồng, cũng có người nộp 10 đồng, 40 đồng). Có 4 người mới nhập tịch, (có người đóng 20 đồng, có người đóng 30 đến 40 đồng). Số tiền thu được sung vào chi tiêu. Bấy giờ trông coi, giám sát thi công là ông Cử nhân họ Phan, ông Tú tài họ Phạm là người đứng đầu.

Các ngạch thuế sưu tô năm Mậu Ngọ,
niên hiệu Khải Định thứ 3 (1919)

Hạng đinh tráng:

- Nội đinh 195 người (thuế mỗi người 3 đồng, cộng 585 đồng); tiền chuộc sưu 292, cộng 877 đồng 5 hào).

- Ngoại đinh 501 người (mỗi người 5 hào, cộng 250 đồng 5 hào).

- Ruộng hạng nhất 100 mẫu (mỗi mẫu, tô 1 đồng 5 hào, cộng 150 đồng).

- Ruộng hạng nhì 152 mẫu (mỗi mẫu, tô 1 đồng 1 hào, cộng 167 đồng 2 hào).

- Cộng gộp 257 đồng 2 hào.

- Đất hạng ba 48 mẫu (thuế mỗi mẫu 3 hào, cộng 14 đồng 4 hào).

- Đất loại bốn 114 mẫu (thuế mỗi mẫu 1 hào, cộng 11 đồng 4 hào).

- 6 % ngoài thuế ruộng đất: 20 đồng 5 hào 8 xu.

- Thuế chợ, thuế bến đò 184 đồng 9 hào 8 xu (trong đó đất hạng ba 14 đồng 4 hào, tăng 6 % cộng với thuế chợ, bến đò là 23 đồng 9 hào 1 xu).

- Lương Tổng sư 67 đồng 1 hào.

- Lương binh trạm 29 đồng.

- Các ngạch tổng cộng 1.772 đồng 7 hào 2 xu.

Bổ đều như sau:

(Lương tuần phu 100 đồng (ruộng chịu), tiền hộ đê 30 đồng (ruộng chịu), làm sổ đinh 10 đồng (đinh chịu), cho Phó lý thu nạp 20 đồng).

- Nội đinh mỗi suất 4 đồng 8 hào 7 xu.

- Ngoại đinh mỗi suất 8 hào 7 xu.

- Mỗi mẫu ruộng 1 đồng 8 hào 5 xu.

- Đất hạng tư mỗi mẫu 1 hào 6 xu.

- Đất hạng ba (thu riêng).

Tháng 8 mùa thu trùng tu các quán lợp ngói ngoài đồng.

Một quán ở phía tây nam chùa Diên Khánh. Từ xưa truyền lại rằng, quán này do các ni làng ta dựng lên. Hàng năm, vào mùa hạ, đến ngày mùng một ngày rằm, các ni cúng chúng sinh ở đây.

Một quán ở xứ Điều Vượng giáp với đường cái.

Một quán ở xứ Phao Vượng, gần sát với ruộng.

Một quán ở trước giếng đá, lâu năm mái ngói dột nát. Quan viên phụ là ông Tú tài Phạm Gia Huệ bỏ của nhà ra trùng tu, đến ngày 1 tháng 9 thì hoàn thành.

Mùa hạ mở chợ mới, ngày 2 tháng 9 thì hoàn thành (mùa xuân năm nay, nhân dịp quan Tổng đốc Hoàng đại nhân cùng với quan Công sứ đi xe đến ở lại làng để hỏi về chuyện cải lương, nhân đến chỗ họp chợ. Người thủ quỹ là nghị viên Tú tài Phạm Mạnh Xứng bẩm rằng, chợ cũ đã bị nước sông làm xói lở đến nửa phần, nay định chuyển chợ về phía sau xóm chùa ở trong đê. Ơn nhờ được các quý quan hứa cấp cho 1 bộ rui mè làm mái bằng gỗ lim để làm 3 gian quán chợ. Nhận về rồi, họp nhau làm tờ trình xin trích công quỹ hơn 200 đồng để bổ sung vào chi phí xây dựng và xin được đem đấu thầu khu đất bãi mới bồi, được 65 đồng. Bèn dựng quán bằng gỗ lim, lợp lá cọ, hai bên quán mỗi bên dựng thêm hai lều tranh. Công đắp đất, dựng lều quán và tiền mua vật liệu lên tới hơn 300 đồng. Hôm khánh thành, Tổng đốc đại nhân và phu nhân cùng ngài Công sứ đã về thăm. Đất ở chợ mới này là ruộng chùa do các ni và các vị hậu hiến cho chùa. Mấy năm trước, sư chùa Nghiêm

Văn Thiệp thấy nơi chợ cũ sắp lở ra sông, mỗi khi nước sông lên to chợ phải họp sát chân đê, quang cảnh không được như xưa, ông bèn trình với ba vị cấp trên xin tự bỏ tiền của, công sức để mở chợ mới. Những người có ruộng ở khu đất đều vui vẻ bằng lòng để sư chùa định đoạt. Nhưng chợ ấy hơi xa làng, không được trung tâm như chợ cũ, mua bán rất bất tiện. Họp chợ mới ấy được vài tháng, người đến họp chợ cũng chưa đông bỗng xảy ra chuyện kiện tụng trong cánh các Giáp trưởng, sự việc đều đổ lỗi cho chợ. Sư Thiệp rất buồn, bèn cho dỡ hết lều quán, bỏ chợ, biến thành ruộng. Bấy giờ các nhân viên của Đông phố đang đo đạc phía trong đê thấy, chỉ có khu đất này là tương đối rộng rãi, bèn trình lên quan trên cho tiến hành công việc. Người tham gia có Cử nhân Phan Tiệm Quỳ, Tú tài Phạm Xuân Lam cùng kỳ mục Đặng Đình Tửu đôn đốc tuần phu làm việc để có chợ này.

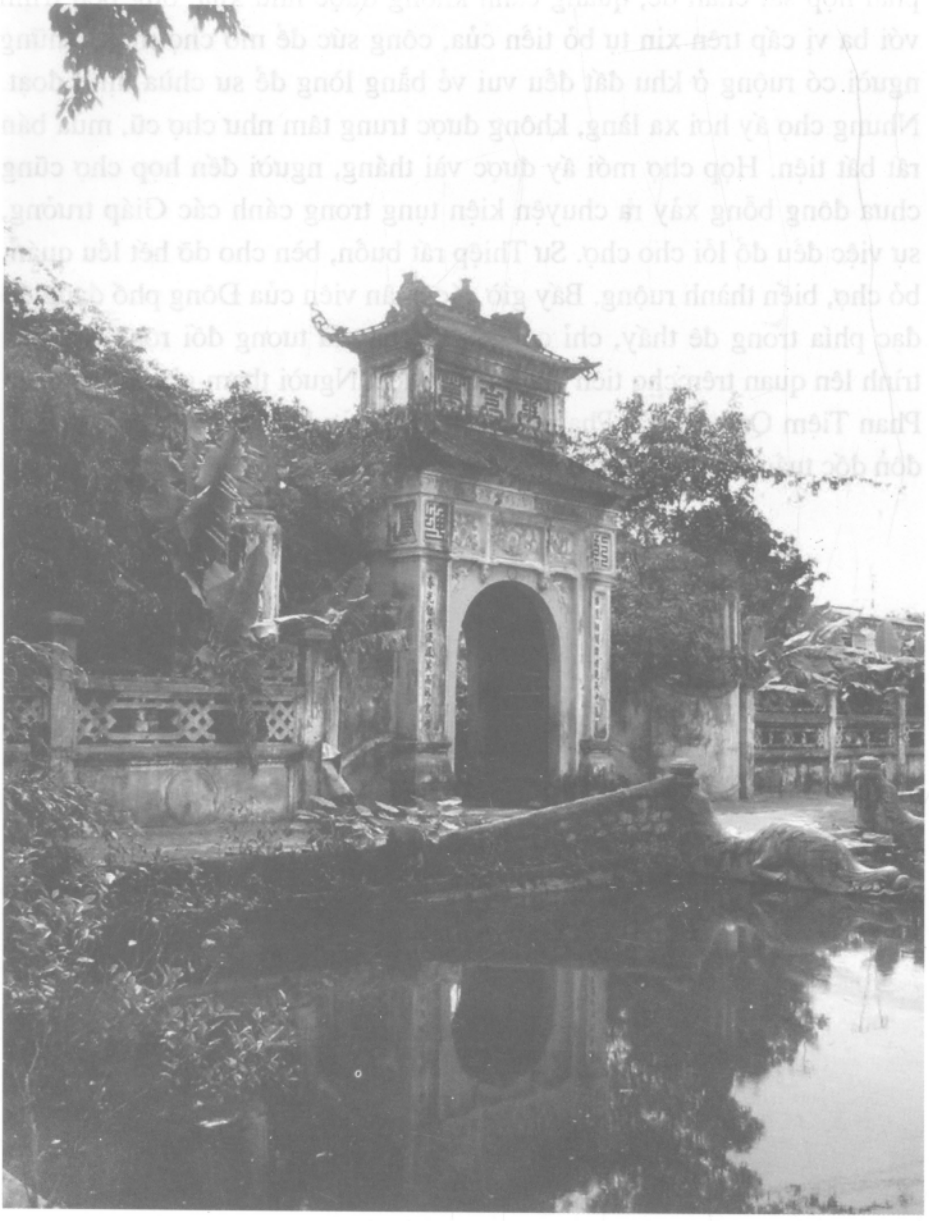

ĐẶNG XUÂN KHANH

THĂNG LONG CỔ TÍCH KHẢO TỊNH HỘI ĐỒ

Sách do cụ Mai Phong Đặng Xuân Khanh soạn xong ngày 12 tháng 2 năm 1956 tại Học viện Viễn Đông bác cổ.

Sách độc bản, chép tay bằng bút sắt mực xanh trên giấy tây, dày 87 trang, khổ 14 x 21,5 cm. Tờ đầu sách có dòng tên sách và chữ ký, có lẽ của soạn giả; mặt sau có dòng lạc khoản ghi ngày tháng và nơi soạn sách, tài liệu tham khảo và có một bài thơ chữ Hán thể thất ngôn bát cú của chính tác giả, nhan đề *Thăng Long hoài cổ*. Ký hiệu VHv. 1471

Nội dung sách chia làm nhiều chuyên mục nhỏ như: Thành trì, Thị triền, Núi sông, Cổ tích, Đền miếu, Chùa quán và Nhân vật, cũng là theo cách thông thường của thể loại sách địa chí cổ. Ở một số di tích, tác giả còn sưu tập được nhiều thơ đề vịnh của các tác gia nổi tiếng. Ngoài ra, sách còn có một bản đồ Thăng Long đời Lê và mục ghi rất cụ thể về vị trí của phủ chúa Trịnh. Cuối sách là phần chép *Thăng Long tam thập vịnh, An Nam kinh đô bát cảnh*.

Mặc dù được soạn thảo vào thời gian khá muộn, nhưng chúng tôi nhận thấy đây là tài liệu có giá trị tham khảo nhất định, bởi tập sách này đã tổng hợp được những tư liệu của một số thư tịch Hán Nôm liên quan đến Hà Nội, nhờ đó mà sách có một số đặc điểm sau:

1. Ghi được tên 17 trong số 21 cửa ô của thành Đại La xưa.

2. Ghi được lớp địa danh của Hà Nội đầu thời Nguyễn, trong đó huyện Thọ Xương gồm 8 tổng, 183 phường, thôn, trại; huyện Vĩnh Thuận gồm 5 tổng, 26 phường, thôn.

3. Ghi được tên 36 phường của Thăng Long thời Lê. Sau đó kê các phường phố và chú giải tên Nôm hiện tại của từng phố, đồng thời cho biết mỗi phố bán loại hàng đặc trưng gì.

Đây là nguồn tài liệu rất có giá trị mà tác giả đã tham khảo nhiều sách cổ để biên soạn. Những sách này đến nay có quyển đã thất lạc nên đương nhiên *Thăng Long cổ tích khảo* có những tư liệu quý mà các tài liệu khác được sưu tập trong sách này không ghi, như tên 17 cửa ô, tên 36 phường thời Lê. Đặc biệt là những tên Nôm của các phường phố. Nguồn tư liệu này giúp chúng ta rất nhiều trong việc nghiên cứu diên cách địa danh của phố cổ Hà Nội.

Với tính chất của một bộ sưu tập địa chí, chúng tôi tạm thời chưa khai thác phần thơ vịnh được chép kèm theo trong tác phẩm này.

THĂNG LONG CỔ TÍCH KHẢO

Thành Thăng Long, thời Hùng Vương là quận Giao Chỉ, đời Tần thuộc Tượng Quận, Hán là Long Uyên. Vũ Đế mở ra 9 quận, đặt quan thú, mục, đóng lỵ sở tại đó, Lưỡng Quảng[1] đều đến triều phục. Năm Kiến An (196-220) lập làm Giao Châu, có giao long quấn quanh ở bến phía tây bắc nên đổi làm Long Biên. Đời Tuỳ lại đặt quận trị Giao Chỉ, đời Đường làm An Nam đô hộ phủ. [Thành] được quan Đô hộ Trương Bá Nghi đắp, Triệu Xương, Trương Chu nối nhau đắp thêm. Niên hiệu Trường Khánh 4 (825) Lý Nguyên Gia cho rằng ở phủ đô thành có nước chảy ngược, sợ người trong châu nhiều kẻ sinh ý phản loạn, bèn dời phủ trị về sông Tô Lịch. Hồi đầu chỉ xây thành nhỏ. Đến niên hiệu Đại Trung (847-860), Vương Thức đến phủ, trồng cây lệ làm rào, phía ngoài trồng tre gai, gọi là Trúc Thành. Năm Hàm Thông 4 (864) Cao Biền sang làm Tiết độ sứ, chiếm phủ trị xưng vương, đắp thêm thành.

Chu vi thành 1982 trượng 5 thước, có 55 lầu canh gọi là vọng địch lâu, 34 cổng hình ống kèm rãnh nước và đường ba bậc, con đê dài 2125 trượng. Gọi chung tất cả là La Thành. Phần bên ngoài thành là thành Đại La, chu vi 7768 tầm. Thành mở 21 cửa ô, tức thuộc địa phận huyện Vĩnh Xương nay đổi thành Thọ Xương và huyện Quảng Đức nay đổi là Vĩnh Thuận. Đời Đinh Tiên Hoàng đặt làm đạo, đời Lê Đại Hành làm lộ, đến đời vua Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) từ thành Hoa Lư dời đô về đây. Có rồng vàng hiện trước thuyền ngự, nhân đó đổi tên là thành Thăng Long昇龍, đặt phủ Ứng Thiên, dựng kinh đô xây cung điện, xây dựng Hoàng thành có 4 cửa: phía đông là cửa Tường Phù, phía tây là cửa Diệu Đức, phía nam là cửa Đại Hưng, phía bắc là cửa Quảng Phúc. Năm Thiên Thành thứ 2 (1029) lại đắp tường đất bao

---

[1] Tức tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay.

bốn phía, vòng quanh 1 lớp, gọi là Phượng Thành. Đầu đời Trần vẫn giữ nguyên như thế. Đến năm Thiệu Bảo (1279- 1284) đổi làm Trung Kinh, mới đặt 61 bạn phường ở tả hữu kinh thành, đặt ty Bình bạc[1], La Thành môn tứ ủy, Phượng Thành tứ sương[2], quan quân thay nhau canh giữ. Nội thành gọi là thành Long Phượng[3]. Đời Hồ gọi là Đông Đô, thời Minh gọi là thành Đông Quan, Lê Thái Tổ gọi là Đông Kinh, cũng gọi là Đông Đô, vì lấy Thanh Hoa làm Tây Đô nên gọi Thăng Long làm Đông Đô. Lê Thánh Tông, đầu năm Quang Thuận mới xây thành Đại La, lại nhân chế độ đời Lý, Trần mà đắp rộng Hoàng thành, mở rộng thêm 8 dặm.

Xét: Trong năm Quang Thuận đặt chế độ quan chức, thấy có 4 lang tướng ở thành là Đông tả, Tây thái, Bắc hậu, Nam tiền và 6 Vệ úy coi cổng thành là Bắc Thần, Nam Hoa, Thiên Hựu, Đại Hưng, Bảo Khánh, Yên Đức, có lẽ đó là chế độ canh gác cổng thành hồi ấy.

Lại đặt ra 13 Thừa tuyên, phủ Phụng Thiên ở Trung Đô đặt chức Phủ doãn; hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức đặt chức Huyện úy, mỗi huyện có 18 phường. Đến đời vua Tương Dực lại đắp thành bao sông Tô Lịch, năm sau lại đắp bao quanh quán Trấn Vũ, phường Thiên Hoa, Kim Cổ làm thành, rộng nghìn trượng. Xây Hoàng thành từ mé đông đến tây bắc, cắt ngang sông Tô Lịch, phía dưới đào hào đất dẫn nước vào để thuyền nhẹ đi lại. Niên hiệu Đoan Thái nhà Mạc (1586-1587) lại tiến hành công việc bồi đắp thành, vài năm mới xong, tu sửa lớp ngoài thành, sửa sang các con đường, sai dân binh tứ trấn đắp thêm thành Đại La, bên ngoài 3 lớp luỹ, bắt đầu từ Nhật Chiêu, Tây Hồ, qua Cầu Dừa đến Cầu Dền, huyện Thanh Trì, thông đến phía tây bắc

---

[1] Ty Bình bạc: là cơ quan hành chính và tư pháp ở kinh đô Thăng Long.

[2] Tứ sương: Trấn binh của kinh đô, chuyên việc phòng vệ, canh gác các cửa thành.

[3] Theo *Toàn thư*, tháng 2 năm Quý Mão niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình (1243), đắp thành nội, gọi là thành Long Phượng (q.5, tờ 12a).

sông Nhị Hà, cao hơn Long Thành vài trượng, rộng 25 trượng. Đời Lê Thế Tông năm thứ 15, Mạc Mậu Hợp phải bỏ thành mà đi, chúa Trịnh sai san phẳng luỹ đất mấy chục trượng, phá rào tre, lấp hào luỹ trở thành đất bằng, đào thành ba lớp rãnh rồi cho trồng cây, kéo dài mấy chục dặm để bao quanh bên ngoài thành. Đến năm Kỉ Tị [1749] đời Cảnh Hưng, cho rằng Kinh sư vốn là vùng đất căn bản, bá quan lục quân đều đóng ở đấy, thế mà bốn phía hở thông thống chẳng có thành lũy gì che chắn, bèn lệnh cho dân ở các huyện ven kinh kỳ khởi công đắp thành, mở ra 8 cổng và các cửa ô tả hữu rồi chia quân lính tới túc trực canh giữ (*ngày nay thành ấy còn lại di chỉ dài 7762 tầm, với 21 cửa ô*).

Cuối đời Lê thành lở đổ, chỉ còn cửa Đại Hưng ở phía nam, cửa Đông Hoa ở phía đông mà thôi.

Triều Tây Sơn gọi là Bắc Thành.

Đầu đời Gia Long đóng đô ở Thuận Hoá, nơi này đặt làm đại trấn thành, đặt chức quan Tổng trấn để cai quản, có 13 trấn lệ thuộc. Năm Ất Sửu [Gia Long] 4 (1805) tu sửa thành, tăng thêm qui củ, lại đổi chữ Long龍 thành chữ Long隆 là lấy ý nghĩa thăng bình thịnh vượng. Thành chu vi 1958 tầm, 2 thước, 5 tấc, xây bằng gạch, gọi là thành ngoài hào sâu, mở 5 cửa: cửa Đông, cửa Tây, cửa Nam, cửa Bắc, cửa Đông Nam, cửa Tây Nam[1]. Thềm giữa làm kiểu trên tròn dưới vuông, trên đặt lầu quân, ngoài thành xây thành góc. Phía ngoài cửa Đông Nam xây đoạn thành thấp để che chắn cổng, đều dùng gạch đá, rất hoành tráng. Trong dựng ngôi nhà gọi là tòa Hiệp nghị, đặt thành 6 phòng, coi giữ việc văn thư và phát trạm. Ngày 27 hàng tháng, dân có việc đến các phòng đó mà kêu. Ngoài thành đặt nhà trạm (đình Quảng

[1] Chỗ này văn bản ghi có 5 cửa nhưng lại kể tên 6 cửa, có lẽ nhầm. Theo sách *Bắc Thành địa dư chí lục* thì 5 cửa thời kỳ này là Đông Nam môn, Tây Nam môn, Chính Đông môn, Chính Nam môn và Chính Bắc môn.

Văn, nơi yết bảng tên người đỗ Tiến sĩ đời Lê hồi trước), là nơi niêm yết các chiếu thư. Góc Cửa Bắc đặt kho chứa lương. Trong thành nội có núi Nùng, dựng hoàng cung, chính điện tòa, tả hữu vu 6 gian, xung quanh xây bao tường gạch, mở 5 cửa nách để thông với nội đình, đặt bậc thềm tam cấp và lối đi. Gặp ngày đại lễ hay những ngày đầu tháng, ngày rằm, quan trong thành mặc phẩm phục cung kính làm lễ vọng bái. Phía ngoài thông với cửa Đoan Môn, trên cổng đề 2 chữ "Đoan Môn". Ở đó có dựng tấm bia, nội dung nói về đình, được làm sau khi tu đắp thành.

Năm Nhâm Thân[1] xây bệ nền kỳ đài bằng gạch, cao ngang mặt thành, trên dựng cột cờ cao trên 75 thước. Gặp ngày đại lễ cùng ngày sóc vọng thì treo lá cờ lớn hình vuông màu đỏ trên đó để làm quốc huy.

Thân thành dài 432 trượng 6 tấc, rộng 4 trượng 6 thước 2 tấc; bên ngoài cao 1 trượng 1 thước 2 tấc; rộng 6 thước; bên ngoài xây gạch cao 1 trượng 1 thước. Cổng dài tổng cộng 260 trượng 6 thước; rộng 2 trượng 8 thước 8 tấc; bên ngoài cao 7 thước 9 tấc; bên trong cao 4 thước 2 tấc. Phần thành đài tổng cộng dài 47 thước, rộng 7 thước; bên ngoài xây gạch cao 7 thước 9 tấc. Hào ở bốn mặt dài 1290 trượng 1 thước 3 tấc, sâu[2] 6 thước. Hào ở từng cửa dài 230 trượng 7 thước 5 tấc; sâu 6 thước, rộng 7 trượng 9 thước.

Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi làm tỉnh Hà Nội[3].

---

[1] Tức Năm Gia Long 11 (1812).

[2] Nguyên văn chép nhầm là chiều cao 6 thước. Chúng tôi căn cứ tài liệu liên quan đính sửa lại.

[3] Các tài liệu khác đều ghi năm Minh Mệnh 12 (1831).

THÀNH TRÌ

Triều Lý gọi là thành Thăng Long, cửa Đại Hưng của thành tức là đình Quảng Minh ngày nay; cửa Đông Hoa nguyên là Đông Tường, tức là cầu Đông Thị ngày nay; cửa Quảng Đức tức nay là đường thành cổ Giảng Võ; cửa Diệu Đức đã bị lở chìm xuống sông.

Thành Thăng Long lập từ năm Thuận Thiên thứ nhất đời Lý (1010), đến năm Gia Long 2 (1803) sửa chữa, gồm 794 năm. Thành đó lấy núi Yên Tử làm Tả thanh long, núi Tản Viên làm Hữu bạch hổ, sông Phú Lương ôm vòng tả hữu, là nơi thắng địa của thiên nhiên.

Xét: Xét hình thế Long Biên, là một thắng địa nước Đại Nam. Thành Long Biên hùng vĩ nhất, có Tam giang dẫn mạch phía sau, Song ngư dựng đỉnh trước mặt; núi Tản trấn ngôi Càn, Tam Đảo giữ cung Cấn; muôn ngọn chầu về như bạch hổ, vạn dòng quấn tựa thanh long; bên ngoài thế vô cùng lâu dài, bên trong khí thiêng đúc kết; sông Tô vòng phía sau bên phải, núi Nùng nằm ở chính giữa; các sao đều hướng tới, muôn nhánh cùng chầu về; vua yên ổn trên ngôi vị, muôn năm cơ đồ thịnh vượng; mong cho được bền vững, sánh cùng với Trung Hoa, thực là một thắng địa của Việt Nam.

Các cửa ô ngoại thành Thăng Long

Nguyên trước có 21 cửa ô, hiện chỉ còn 17.

Chu vi thành Đại La dài 7376 tầm 2 thước 5 tấc, 17 cửa ô đặt ở đó. Cửa ô Kim Hoa ở cửa Chính Nam, trong cửa rộng 2 tầm 2 thước, cách 810 tầm 2 thước đến cửa ô Thịnh Quang, tục gọi Chợ Dừa, trong cửa rộng 2 tầm, lại cách 1343 tầm đến cửa ô châu Vạn Bảo, tục gọi ô Cầu Giấy, trong cửa rộng 2 tầm, cách 814 tầm 1 thước đến cửa ô Tây Hồ, tục gọi ô Quan Thánh, trong cửa rộng 2 tầm, cách 512 tầm 2 thước đến cửa ô Yên Hoa, tục gọi ô Yên Phụ, trong cửa rộng 2 tầm 3 thước, cách 335 tầm 2 thước 3 tấc đến cửa ô Yên Tĩnh tục gọi Tân Khai, trong cửa

rộng 2 tầm 3 tấc, cách 209 tầm 3 thước đến cửa ô Thạch Khối tục gọi ô Hàng Than, trong cửa rộng 1 tầm, Cách 215 tầm 6 tấc đến cửa ô Phúc Lâm tục gọi ô Hàng Đậu, trong cửa rộng 1 tầm 3 thước, cách 98 tầm 1 thước 6 tấc đến cửa ô Nguyên Khiết, tục gọi ô Hàng Khoai, trong cửa rộng 1 tầm 3 thước 6 tấc, cách 137 tầm 4 thước đến cửa ô Đông Hà, tục gọi ô Đông Hà, trong cửa rộng 1 tầm 4 thước, đến cửa ô Trừng Thanh, tục gọi ô Hàng Mắm, trong cửa rộng 1 tầm 4 thước, cách 221 tầm 4 tấc đến cửa ô Đông Yên tục gọi ô Hàng Cau, trong cửa rộng 1 tầm 3 thước 4 tấc, cách 164 tầm 1 thước 8 tấc đến cửa ô Trung Liệt, tục gọi ô Ông Tượng, trong cửa rộng 1 tầm 4 thước 8 tấc, cách 274 tầm 2 thước đến cửa ô Tây Luông, tục gọi ô Tây Luông, trong cửa rộng 2 tầm 2 thước, cách 380 tầm 4 thước 4 tấc đến cửa ô Nhân Hoà, tục gọi ô Hàng Dê, trong cửa rộng 1 tầm 4 thước 8 tấc, cách 551 tầm 2 thước đến cửa ô Yên Thọ, tục gọi ô Cầu Dền, trong cửa rộng 2 tầm 2 thước, cách 535 tầm 3 thước đến cửa ô Kim Hoa tục gọi ô Đồng Lầm.

Thành tỉnh Hà Nội

Chu vi hơn 432 trượng, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc; hào rộng trên dưới 4 trượng, tại địa phận 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận. Từ đời Lê về trước đều đóng đô ở đó. Thành còn có tên là thành Phụng Thiên, ở phía trong thành Đại La, lâu năm đã bị đổ nát. Khi nhà Tây Sơn chiếm cứ, nhân nền cũ từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng xây quây lại làm thành.

Đầu đời Gia Long lấy làm lỵ sở của Bắc Thành. Năm thứ 3 (1804) triều thần bàn cho rằng thể chế thành của Tây Sơn không hợp qui chế cũ, tâu xin sửa đổi. Năm thứ 4 (1805), sai quan đốc thúc việc xây đắp, trong thành dựng 2 toà hành cung và chính điện, tả hữu vu mỗi bên một toà. Mặt sau dựng ba toà nội điện, một tả vu, một hữu vu, sau điện dựng lầu Tĩnh Bắc. Bốn mặt nội điện đều xây tường gạch; lại xây một con đường bằng đá thông ở phía trước chính điện, thẳng đến Đoan Môn, Tại

cửa này có biển bằng đá khắc hai chữ "Đoan Môn", đấy là di tích từ đời Lý. Ngoài cửa dựng nhà bia, xây kỳ đài, đấy là chỗ cửa Nam đời Lý, qui mô thoáng rộng. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) chia tỉnh hạt, đổi làm tỉnh Hà Nội. Năm thứ 16 (1835) vì cho rằng thân thành quá cao, nên giảm bớt đi 1 thước 8 tấc. Các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị đều lấy đây làm nơi tiến hành các việc bang giao.

Phủ chúa Trịnh

Ở cách Kinh thành 1 dặm về phía đông nam, chỗ phố Cẩm Chỉ huyện Thọ Xương tức là cổng trước của phủ, phố Hoành Đình tức là cửa sau của phủ[1]. Truyền rằng: Táo điếm, Lâm điếm là điếm nghe chính sự của ngũ phủ chúa Trịnh.

Xét: Đời Lê ngày trước không đặt chức Tể tướng, chính sự quy về lục bộ nắm giữ. Đến đời Trung hưng, họ Trịnh lấy chức Nguyên soái nắm quyền chính sự chung trong cả nước, việc tuyển chọn đình thần đều thông qua chức quan này để nhận chỉ và ra lệnh chỉ, Chưởng phủ sự, Thự phủ sự, Quyền phủ sự, Chưởng binh quyền, lục bộ thuộc vào đó, còn chức gọi là Tham tụng, Bồi tụng tức Tể tướng, Lục phiên Thiêm sai, suý, úy Lục phiên lệ thuộc vào chức này. Phiên cũng làm việc như bộ, gọi là quan phủ liêu Ngũ phủ, ngồi ở các điếm ở chính đường nghe trình và quyết định chính sự. Các phẩm quan văn võ thuộc các bộ, viện của triều đình nếu không có lệnh chỉ không được can dự vào đây. Phố Hoành Đình ở phường Phục Cổ phía ngoài cửa chính đông 1 dặm, đó là cổng sau của phủ Chúa Trịnh. Tương truyền Trịnh vương làm sinh nhật, sai lấy dây chăng phía sau phố Hoành Đình, ở trong bày trò ca hát theo điệu của man di để vời quỷ sống.

---

[1] Phố Hoành Đình tức phố Đình Ngang, nay thuộc phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

Phủ Phụng Thiên

Chuyên lệ vào thành. Năm Gia Long 4 (1805) đổi Thăng Long 昇龍 làm Thăng Long 昇隆, phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi làm trấn Sơn Tây Thượng, năm thứ 12 (1831) bãi bỏ Tổng trấn Bắc Thành, đổi làm tỉnh Hà Nội.

Phủ Hoài Đức

Đời Lê là phủ Phụng Thiên, kiêm lý 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận, gồm 13 tổng, 239 phường thôn trại. Phủ lỵ tại huyện Thọ Xương.

Huyện Thọ Xương[1]

Huyện lỵ ở địa phận thôn Chiêu Hội, tổng Tiền Túc[2].

Đông tây mỗi chiều rộng 75 tầm, nam bắc mỗi chiều 50 tầm.

Có 8 tổng, 183 phường thôn trại.

1. Tổng Tiền Túc, 29 phường, thôn[3]:

1. Hữu Đông Môn	2. Xuân Hoa
3. Hoa Nương	4. Tố Tịch
5. Tiên Thị	6. Thuận Mỹ
7. Khánh Thuỵ Tả	8. Khánh Thuỵ Hữu
9. Báo Thiên	10. Cổ Vũ
11. Yên Nội Thượng	12. Yên Nội Trung

---

[1] Huyện Thọ Xương: Đời Lê là huyện Vĩnh Xương thuộc phủ Phụng Thiên, gồm 18 phường ở phía nam kinh thành Thăng Long đời Lê. Đời Mạc đổi là Thọ Xương. Nay là đất các phường quận phía nam nội thành Hà Nội.

[2] Nay là phố Hội Vũ, quận Hoàn Kiếm.

[3] Sau đổi là tổng Thuận Mỹ, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

13. Yên Nội Hạ
14. Báo Thiên phường Thị Vật
15....
16. Chùa Tháp
17. Thái Cực
18. Đông Hà
19. Đồng Lạc
20. Phúc Phố
21. Tô Mộc
22. Kim Bát Thượng
23. Kim Bát Hạ
24. Đông Thành
25. Thị Chân
26. Hàng Đàn
27. Phường Đông Thành
28. Chiêu Hội
29. Yên Thái

2. Tổng Tả Túc, 27 phường, thôn[1]:

1. Trừng Thanh Thượng
2. Trừng Thanh Trung Sài Thúc
3. Trừng Thanh Trung Bè Thượng
4. Trừng Thanh Trung Bè Hạ
5. Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu
6. Trừng Thanh Hạ Thượng
7. Trừng Thanh Hạ Hữu
8. Trừng Thanh Trung
9. Trừng Thanh Trung Hàng Kiếm
10. Nguyên Khiết Thượng
11. Nguyên Khiết Hạ
12. Hương Bài Giáp Ngoại Ô Môn
13. Trừng Thanh Trung Cựu Vệ Tả
14. Hà Khẩu Thị Kiên Nghĩa
15. Mỹ Lộc
16. Tả Lâu
17. Trung Liệt Miếu Bến Đá
18. Tây Luông Đồn Bến Đá Thị
19. Vọng Hà
20. Hàng Lược
21. Phúc Lâm thủy cơ
22. Đông Trạch
23. Trúc Võng
24. Biện Dương
25. Vũ Xá Thủy cơ
26. Tự Nhiên
27. Phục Cổ Đình Hạ

[1] Sau đổi là tổng Phúc Lâm, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

3. Tổng Hữu Túc, 21 phường, thôn[1]:

1. Hàng Chè	2. Hàng Chài
3. Đông Yên	4. Trung Yên
5. Nam Hoa	6. Ưu Nhất
7. Hậu Lâu	8. Tả Vọng
9. Hậu Bi	10. Trung Nghĩa
11. Hạ Hà	12. Hà Khẩu
13. Đông Các	14. Diên Hưng
15. Đông Tác	16. Nhiễm Thượng
17. Hàng Cá	18. Kho Súng
19. Hài Cách	20. Báo Thiên
21. Dũng Hãn	

4. Tổng Hậu Túc, 17 phường, thôn[2]:

1. Nghĩa Lập	2. Thanh Hà
3. Huyền Thiên	4. Trung Tiền
5. Vĩnh Trù	6. Phù Từ
7. Đông Hoa Nội Tự	8. Đông Hoa Môn Cầu Cháy
9. Đồng Xuân	10. Vĩnh Thái
11. Đông Tác	12. Nhiễm Trung
13. Đông Hà	14. Hương Bài
15. Yên Phú	16. Đồng Thuận
17. Đông Hoa Môn Hoa Đán	

5. Tổng Tiền Nghiêm, 32 phường, thôn[3]:

1. Vĩnh Xương	2. Yên Trung Thượng
3. Yên Trung Hạ	4. Nam Môn Thị Hoa Ngư
5. Lưu Truyền	6. Thuận Mỹ

---

[1] Sau đổi là tổng Đông Thọ, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[2] Sau đổi là tổng Đồng Xuân, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[3] Sau đổi là tổng Vĩnh Xương, nay thuộc một phần quận Hoàn Kiếm và một phần quận Đống Đa.

7. Hoa Cẩm
8. Nam Phụ
9. Tứ Mỹ
10. Cung Tiên
11. Linh Quang
12. Linh Động
13. Quang Hoa
14. Khâm Thiên Giám
15. Tương Thuận
16. Liên Thuỷ
17. Thể Giao
18. Hữu Lễ
19. Thiền Quang
20. Trung Kính
21. Hàng Dầu
22. Cổ Vũ Bắc Thượng
23. [Cổ Vũ] Bắc Hạ
24. Nguyên Tập
25. Pháp Hoa
26. Báo Thiên
27. Thương Đông Hạ
28. Đông Tác phường Cửa Nam
29. Tô Tiền
30. An Tập
31. Báo Thiên phường Thương Môn Thượng
32. Báo Thiên phường Thương Môn Hạ.

6. Tổng Tả Nghiêm, 23 phường, thôn:
1. Vũ Thạch Tiểu
2. Vũ Thạch Hạ
3. Hồi Thuần
4. Thuần Mĩ
5. Phúc Lâm Tiểu
6. Đổi Mã
7. Giáo Phường
8. Hàng Bài
9. Vệ Hồ Giao
10. Hậu Phong Vân
11. Thống Nhất
12. [Thịnh] Xương
13. Sài Tân
14. Cẩm Chỉ Bán Hạ
15. Nhiễm Hạ phường Đông Tác
16. Phúc Lâm
17. Đông Hạ
18. Kim Hoa
19. Yên Thọ
20. Phục Cổ
21. Hồng Mai
22. Quỳnh Lôi
23. Trung Tự phường Đông Tác

7. Tổng Hữu Nghiêm, 26 phường, thôn:
1. Yên Hoà
2. Văn Mặc
3. Hữu Giám
4. Hậu Giám
5. Hữu Biên Giám
6. Minh Triết
7. Thị Trung Tiền
8. Hàng Gạo

9. Quan Thổ
10. Ngự Sử
11. Huy Văn
12. Đỉnh Tân
13. Tạo Đề
14. Hữu Biên Giám Hàng Cháo[1]
15. Hàng Bột
16. Trung Tả
17. Phụng Thánh
18. Xã Đàn
19. Giao Trì
20. Trung Tiền
21. Giám Thị
22. Tả Bà Ngô
23. Hậu Bà Ngô
24. Cầu Mộng
25. Ngõ Hàng Cờ
26. Nội Súng

8. Tổng Hậu Nghiêm, 20 phường, thôn:

1. Tả Vọng
2. Nhân Chiêu
3. Đức Bác
4. Thanh Nhàn
5. Thanh Lãng
6. Cảm Ứng
7. Hàng Rau
8. Yên Hội
9. Hàng Hương
10. Hộ Quốc
11. Thọ Lão
12. Trung Chí
13. Lương Xá
14. Ngõ Hàng Trứng
15. Hàm Châu
16. Yên Lạc
17. Tây Hồ
18. Yên Xá
19. Trường Khánh
20. Hoa Viên

Huyện Vĩnh Thuận[2]

5 tổng, 56 phường, thôn, trại:

1. Tổng Yên Thành, 26 phường, thôn:

1. Yên Thành
2. Yên Thuận

---

[1] Nguyên bản viết nhầm là Tả Biên Giám Hàng Thiếc.

[2] Huyện Vĩnh Thuận: Đời Lê là huyện Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên. Triều Nguyễn, năm Gia Long 4 (1805) đổi tên là huyện Vĩnh Thuận. Nay là các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình thành phố Hà Nội.

3. Cận Hàn
4. Yên Ninh Hạ
5. Yên Canh
6. Yên Định
7. Trúc Bạch Tự
8. Ngũ Xã tràng
9. Tứ Chiếng tràng
10. Long Châu Tự
11. An Quốc
12. Quan Thánh Trụ Trì
13. [Tăng Phúc Tự]
14. Trấn Võ
15. Hậu Khán Sơn
16. Khán Sơn Núi Sưa
17. Nhất Trụ Tự
18. Thanh Ninh
19. Cận Tú Uyên Hồ
20. Tiên Châu
21. Dụ Hậu
22. Phụ Bảo
23. Thanh Tràng
24. An Diên
25. Tân An
26. Bà Trẻ

2. Tổng Thượng, 7 phường:

1. Hoè Nhai
2. Thạch Khối
3. Yên Phụ
4. Nghi Tàm
5. Tây Hồ
6. Quảng Bố
7. Nhật Chiêu

3. Tổng Trung, 6 phường:

1. Thuỵ Chương
2. Hồ Khẩu
3. Bái Ân
4. Yên Thái
5. Trích Sài
6. Võng Thị

4. Tổng Nội, 10 thôn, trại:

1. Liễu Giai
2. Vĩnh Phúc
3. Đại Yên
4. Ngọc Hà
5. Hào Hà
6. Giảng Võ
7. Cống Vị
8. Vạn Bảo
9. Thủ Lệ
10. Hữu Tiệp

5. Tổng Hạ, 7 phường, trại:

1. Quan Trạm
2. Thịnh Quang
3. Nam Đồng
4. Yên Lãng

5. Khương Thượng 6. Thịnh Hào
7. Công Bộ

Chợ búa

Chợ Đông Thành: ở thôn Đông Thành, huyện Thọ Xương[1].

Chợ Cầu Đông: ở phường Yên Thái huyện Thọ Xương[2].

Chợ Cầu Dền: ở thôn Yên Thọ huyện Thọ Xương[3].

Chợ Đình Ngang: ở thôn Phúc Lâm huyện Thọ Xương[4].

Chợ Cửa Nam: ở phường Đông Tác huyện Thọ Xương[5].

Chợ Nam Hoa: ở thôn Nam Hoa huyện Thọ Xương[6].

Chợ Mới: ở thôn Hồng Mai huyện Thọ Xương[7].

Chợ Yên Thái: tục gọi chợ Bưởi, ở phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận[8].

Chợ Yên Thọ: ở thôn Yên Thọ huyện Vĩnh Thuận[9].

Chợ Tân Thị: ở phía đông tỉnh thành, mỗi tháng 6 phiên, người tụ hội đông đúc, bày bán trăm thứ hàng hoá, là một trong những chợ lớn của kinh thành.

---

[1] Thuộc phố Hàng Bút cũ, nay nhập vào phố Thuốc Bắc, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Hàng Đường, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng.

[4] Nay thuộc phố Đình Ngang, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

[5] Nay là chợ Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

[6] Nay thuộc phố Hàng Bè, quận Hoàn Kiếm.

[7] Nay thuộc phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng.

[8] Nay là chợ Bưởi, phường Bưởi, quận Tây Hồ.

[9] Nay thuộc phố Thịnh Yên, quận Hai Bà Trưng.

Cầu đò

Cầu đá Đông Môn: bắc ngang sông Tô Lịch ở huyện Thọ Xương phía đông kinh thành.

Bến đò Phúc Lâm: tục gọi Bến Đò Mộc, ở thôn Phúc Lâm huyện Thọ Xương[1].

Bến đò Nguyên Khiết: tục gọi Bến Đò Khoai, ở thôn Nguyên Khiết huyện Thọ Xương[2].

Bến đò Cửa Ô: tục gọi Bến Cầu Cháy, ở bên ngoài cửa ô huyện Thọ Xương[3].

Bến đò Trừng Thanh: tục gọi Bến Hàng Mắm, ở thôn Trừng Thanh Thượng huyện Thọ Xương[4].

Bến Hàng Liễm: tục gọi Bến Hàng Cau, ở thôn Hàng Liễm huyện Thọ Xương[5].

Bến đò Trung Liệt: ở thôn Bến Đá huyện Thọ Xương[6].

Bến Tây Luông: ở thôn Tây Luông huyện Thọ Xương[7].

Đê điều

Đê Nhĩ Hà: ở phía đông bắc kinh thành, chạy vòng về phía nam, qua 7 huyện. Dài 3 vạn 475 trượng.

---

[1] Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Hàng Khoai, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc phố Tuệ Tĩnh, quận Hai Bà Trưng.

[4] Nay thuộc phố Hàng Mắm, quận Hoàn Kiếm.

[5] Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[6] Nay thuộc phố Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm..

[7] Nay thuộc phố Phạm Ngũ Lão, quận Hoàn Kiếm.

Trung Đô

36 phường

Phủ Phụng Thiên lĩnh 2 huyện Thọ Xương, Quảng Đức.

Huyện Thọ Xương

18 phường

1. Tổng Nội Thượng:

1. Đồng Xuân	2. Vĩnh Thái
3. Diên Hưng	4. Hà Khẩu
5. Đông Các	6. Đồng Lạc
7. Hà Đông	8. Thái Cực

2. Tổng Hạ:

1. Báo Thiên	2. Đông Tác
3. Phúc Phố	4. Phúc Lâm
5. Phục Cổ	6. Khang Thọ
7. Kim Hoa	8. Xã Đàn
9. Cổ Vũ	10. Bích Câu

Huyện Quảng Đức[1]

18 phường

1. Tổng Trung:

1. Thuỵ Chương	2. Thuỵ Chương
3. Hồ Khẩu	4. Yên Thái
5. Trích Sài	6. Bái Ân
7. Tán Viên	8. Tán Ma

[1] Huyện Quảng Đức là tên đời Lê, năm Gia Long 4 (1805) đổi tên là huyện Vĩnh Thuận.

2. Tổng Nội Ngoại

1. Yên Hoa	2. Nghi Tàm
3. Tây Hồ	4. Quảng Bố
5. Nhật Chiêu	6. Hoè Nhai
7. Diên Đại	8. Quan Trạm
9. Thịnh Quang	10. Công Bộ

Hà Nội là đất đô thành xưa, có 36 phố phường trải ra bao quanh phía đông nam tỉnh thành, nhà ngói nối nhau liên tiếp, trăm thứ hàng hóa tụ hội, người vật phồn thịnh, là đất đô hội lớn nhất của Việt Nam.

Phường Diên Hưng: tục gọi Hàng Ngang, người Đường và người Việt ở xen lẫn, bán thuốc và tạp hoá.

Phường Thái Cực: tục gọi Hàng Đào, nay đổi là phường Đại Lợi, bán các loại vải vóc, lụa là, tơ sợi.

Phường Hà Khẩu: tục gọi Hàng Buồm, người Thanh và người Việt ở chen kẽ, bày bán sách vở, thuốc và tạp hoá.

Phường Hà Khẩu (?): tục gọi Hàng Mã, bày bán quần áo giấy và đồ âm phủ.

Phố Ngư Hàm: tục gọi Hàng Mắm, bán các loại thực phẩm mắm tôm mắm cá.

Phường Báo Thiên: tục gọi Hàng Vải Thâm, bày bán vải đen, dù thâm.

Nam Phố: tục gọi Hàng Thùng, làm bán gàu múc nước, thùng tre để bán.

Phường Dũng Hãn: tục gọi phố Hàng Bạc, trước thuộc phường Đông Tác, phường Đông Tác sau đổi thành Đông Thọ, thôn Dũng Hãn đổi thành thôn Dũng Thọ; bán đồ vàng bạc, đánh lại đồ vàng bạc.

Phố Hài Tượng: tục gọi phố Hàng Da, bày bán giày dép, hòm, cặp.

Phố Đằng: tục gọi phố Mã Mây, bày bán song, mây, tạp hoá.

Phường Đồng Lạc: tục gọi Hàng Vải, bày bán yếm và quần áo phụ nữ.

Phố Đông Hà: tục gọi Hàng Bát, bán đồ sứ và chiếu trắng.

Phường Đông Thành: tục gọi Hàng Thiếc[1], bán đồ thiếc.

Phường Cổ Vũ: tục gọi Hàng Gai, bày bán sách vở, tạp hóa.

Phường Nhân Nội: tục gọi Hàng Bồ, bày bán tạp hoá.

Phố Thanh Hà: tục gọi Phố Mới, bày bán tạp hoá.

Phố Đồng Xuân: tục gọi Hàng Gạo, bày bán tạp hoá.

Phường Thuận Mỹ: tục gọi Hàng Hòm, bày bán rương hòm, đồ gỗ.

Phố Bắc Thượng: tục gọi Hàng Bông, bày bán bông sợi và tạp hoá.

Phường Cổ Vũ: tục gọi Hàng Nón, bán nón và tạp hoá.

Phường Vĩnh Hanh: tục gọi Hàng Đường, bán đường và bánh chay.

Phường Xuân Yên: tục gọi Hàng Cân, bán cân và tạp hóa.

Phường Yên Nội: tục gọi Hàng Nồi, bán các loại sanh nồi.

Phường Yên Phú: tục gọi Hàng Đồng, bán các loại nồi, mâm, thau, đỉnh bằng đồng.

Phố Tố Tịch: tục gọi Hàng Quạt, bán chiếu trắng và tạp hóa.

Phố Hoè Nhai: tục gọi Hàng Giấy, là nơi đào nương ca hát và bán tạp hóa.

Phố Yên Trung: tục gọi phố Hàng Bè, bày bán tạp hoá, thực phẩm.

Phố Tự Tháp: tục gọi phố Hàng Trống, bán trống và tạp hoá.

Phố Thanh Giám: tục gọi Hàng Bông Thợ Nhuộm, chuyên nhuộm các loại tơ vải.

Phố Nam Ngư: tục gọi phố Nam Ngư, bán tạp hoá.

Phố Đông Hà: tục gọi phố Ngõ Gạch, chuyên bán gạch ngói.

Phố Gia Ngư: tục gọi phố Cầu Gỗ, bán thực phẩm.

---

[1] Nguyên văn chép là Hàng Bát, trùng lặp với bên trên.

Phố Trừng Thanh Thượng: tục gọi phố Hàng Muối, bán muối, tương.

Phố Kiếm Hồ: tục gọi phố Hàng Vôi, bán vôi.

Phố Ưu Nghĩa: tục gọi phố Hàng Chĩnh, bán đồ đất.

Phường Thạch Khối: tục gọi phố Hàng Than, bán than.

Phố Phương Trung: tục gọi phố Hàng Gạo.

Phố Báo Khánh: tục gọi phố Hàng Hành.

Phố Văn Tân: tục gọi phố Sinh Từ.

Phố Tiên Thị: tục gọi phố Nhà Chung.

Phố Yên Quang: tục gọi phố Quan Thánh.

Phố Tân Khai: tục gọi phố Hàng Cót.

Phố Phủ Từ: tục gọi phố Tô Lịch.

Phố Bắc Hạ: tục gọi phố Hàng Da.

Phố Nhân Hoà: tục gọi phố Hàng Giấy.

Phố Bột Nhi: tục gọi phố Hội Vũ.

Phố Phúc Lâm: tục gọi phố Hàng Đậu.

Phố Nguyên Khiết: tục gọi phố Hàng Khoai.

Phố Đông Yên: tục gọi phố Hàng Cau.

Phố Đồng Thuận: tục gọi phố Hàng Cá.

Phố Yên Ninh: tục gọi phố Hàng Bún.

Phố Nhân Bác: tục gọi phố Vọng Đức.

Phố Phương Viên: tục gọi phố Châu Long.

Phố Trừng Thanh: tục gọi phố Hàng Tre.

Các phố trên đều có bán tạp hóa, thực phẩm. Còn như phố Kim Hoa dệt đoạn; Tây Hồ nấu lụa; Ngũ Xã đúc đồ đồng; Thuỵ Chương, Võng Thị nấu rượu; Nghi Tàm, Yên Hoa, Nhật Chiêu, Quảng Bố nuôi tằm; Hồ Khẩu, Yên Thái, Trích Sài, Bái Ân làm giấy màu cùng là dệt tơ lụa. Vĩnh Thái, Phúc Lâm, Đức Thọ, Hồng Mai, Đông Tác, Xã Đàn, Yên Hội, Thịnh Quang, Công Bộ đều buôn bán tạp hoá.

Đời Lê Sơ, người Thanh làm thơ để vịnh Tám phong cảnh của Thăng Long gồm: Ngự lâu quan đào (Ngắm sóng ở Ngự lâu), Khán Sơn tịch chiếu (Nắng chiều chiếu Khán Sơn), Thanh Trì vấn tân (Thăm bến Thanh Trì), Bồ Đề viễn diểu (Xa ngắm chùa Bồ Đề), Báo Thiên hiểu chung (Tiếng chuông sớm chùa Báo Thiên), Bạch Mã sấn thị (Đi chợ Bạch Mã), Nhĩ Hà hải phàm (Cánh buồm trên sông Nhị), Lãng Bạc ngư ca (Tiếng hát dân chài hồ Lãng Bạc). Đời Gia Long có chùm thơ Thăng Long tam thập vịnh, gồm các bài: Thành kỳ quải húc (Nắng sớm rọi cờ thành), Lâu cổ truyền canh (Lầu truyền trống canh), Ngũ Môn cận nhật (Mặt trời chiếu Ngũ Môn), Nhất Trụ thê hà (Ráng chiều chùa Một Cột), Khán Sơn thử sắc (Nắng hè Khán Sơn), Nhị thủy tình lưu (Dòng nước trong sông Nhị), Tây Hồ hoàn ti (Giặt tơ hồ Tây), Đông Kiều lộng địch (Tiếng sáo Đông Kiều), Văn đình trữ vân (Mây che Văn đình), Trấn Vũ xao nguyệt (Trăng soi Trấn Vũ), Mai Dịch túy ông (Ông già say rượu Mai Dịch), Hòe Nhai ca nữ (Ca nữ Hòe Nhai), Kiếm hồ sạ đẩu (Sao chiếu hồ Hoàn Kiếm), Bát Tràng lung yên (Mây khói Bát Tràng), La Thành trúc ổ (Khóm tre La Thành), Võng Thị hoa điền (Ruộng hoa Võng Thị), Trấn tự quy tăng (Sư về chùa Trấn Bắc), Giám môn khóa sĩ (Sĩ tử ở trường Giám), Châu Lâm vũ hậu (Mưa tạnh chùa Châu Lâm), Tản lĩnh vân gian (Mây bay đỉnh núi Tản), Liệt tân dã độ (Bến đò quê Thanh Liệt), Chiêu chử ngư can (Cần câu cá bến Nhật Chiêu), Kim Âu thủy giám (Gương nước Kim Âu), Trúc Bạch tiền lô (Lò đúc tiền Trúc Bạch), Thụy phường liên tửu (Rượu sen Thụy Khuê), Huyền quán trúc tiêm (Thẻ tre quán Huyền Thiên), Tô giang ẩm mã (Ngựa uống nước sông Tô Lịch), Linh Động phạn ngưu (Trâu dong Linh Động), Hà thủy thu đăng (Đèn thu soi nước sông), Thủy đồn dạ thác (Tiếng mõ đêm Đồn Thủy). Đương thời có rất nhiều người sáng tác thơ về Thăng Long. Như Giải nguyên Cao Huy Diệu, Thám hoa quận công triều Lê Vũ Công Tể [...]

NÚI SÔNG

Núi Nùng

Ở giữa kinh thành[1], còn có tên khác là núi Long Đỗ, hình đỉnh núi tròn phẳng, cây cối um tùm, tiếp liền với Hồ Tây, phía sau gối đầu vào núi Tam Sơn, nước non hữu tình, là một thắng cảnh của đô thành. Vua Lý Thái Tổ định đô, lấy núi Nùng làm án, dựng chính điện ở trên núi, thường có đôi chim hạc bay tới nhảy múa trước ngự toà. Vận nhà Lý giữa chừng suy vi, hạc cũng không thấy quay trở lại nữa. Triều Trần đổi làm hành cung, dựng lầu Vọng Nguyệt đối diện với núi Nùng. Triều Lê là điện Kính Thiên. Đến triều Nguyễn đặt làm hành cung, lấy theo tên cũ. Năm Thiệu Trị 3 (1843) đổi là điện Long Thiên.

Núi Khán Sơn

Ở lệch về phía tây bắc trong tỉnh thành, chu vi hơn 20 trượng. Vua Lê Đại Hành dựng am thờ Phật trên núi, lợp ngói bạc. Khi vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành qua núi này thấy một phiến đá nằm ngang trên núi, gõ vào thấy phát ra tiếng kêu bèn lệnh cho quân sĩ mang về, sai thợ đá mài thành khánh quý treo trước am, sớm tối gõ lên vẳng vẳng phát ra tiếng vàng tiếng ngọc. Hoàng đế Lê Thánh Tông lên núi này xem duyệt binh, giảng võ nghệ, nên có tên là núi Khán Sơn. Đến năm Dương Đức (1672- 1673) phá am thờ Phật xây dựng Ngự toà. Trước Ngự toà thờ tượng Thánh Tông. Về sau cung điện hoang phế, dân rước tượng [Thánh Tông] đến chùa Dục Khánh để thờ[2].

Hoàng giáp Trần Bá Lãm[3] triều Lê có thơ vịnh [...]

---

[1] Nay thuộc khu vực trong thành Cửa Bắc, quận Ba Đình.

[2] Chùa nay thuộc ngõ Huy Văn, phường Văn Chương, quận Đống Đa.

[3] Trần Bá Lãm (1758-1815): người xã Vân Canh huyện Từ Liêm, đỗ năm Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787). Làm quan trải các chức: Lại khoa cấp sự trung, Đốc đồng Hải Dương, Đốc đồng Bắc Thành, Đốc học Bắc Thành v.v...

Núi Tam Sơn

Ở bên cạnh Cửa Bắc bên trong thành, gò đất ngày nay chính là núi đó[1]. Núi có 3 ngọn nên gọi tên thế, chu vi hơn 30 trượng. Tương truyền núi này là gối của núi Nùng.

Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...]

Núi Thái Hoà

Ở phía tây thành, thuộc địa phận phường Thái Hoà. Triều Lý là Ngự sơn, xa giá của nhà vua thường đến đó. Trên núi có chùa thờ Phật, trước chùa có lầu chuông, sư trụ trì ở đó sớm chiều thỉnh chuông, âm thanh vang vọng cả một vùng. Đó là nơi ở ngày xưa của Việt quốc công Lý Thường Kiệt đời nhà Lý. Qua đời Trần không có gì thay đổi. Sau nhà Lê dựng hành cung nên gọi là núi Thái Hoà.

Trần Bá Lãm triều Lê có thơ vịnh [...]

Sông Tô Lịch

Ở phía đông tỉnh thành, bắt nguồn từ sông Nhị Hà phân nhánh, chảy vào cửa cống thôn Hương Bài tổng Đồng Xuân huyện Thọ Xương, chảy theo phía bắc thành, chuyển sang phía tây qua huyện Vĩnh Thuận, đến xã Nghĩa Đô ở phía đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Quang Liệt, Cổ Điển, Ninh Xá huyện Thanh Trì, quanh co đến 60 dặm tới xã Hà Liễu thì đổ vào sông Nhuệ.

Vào mùa đông, mùa xuân nước cạn; mùa hạ, mùa thu đi bằng thuyền. Theo sách *Lĩnh Nam trích quái* thì xưa Cao Biền một hôm du ngoạn trên sông, bỗng thấy một người tóc bạc, tướng mạo dị kỳ từ dưới sông đi lên. Cao Biền hỏi, người ấy xưng: "Ta họ Tô tên Lịch", nói xong liền biến mất. Cao Biền biết người đó là giang thần, nhân đấy đặt tên sông là Tô Lịch. Cuối đời Trần, quân Minh đến xâm lược, đổi tên

---

[1] Nay thuộc khu vực trong thành Cửa Bắc, quận Ba Đình.

sông là Tô Giang, đến đời Lê lại gọi theo tên cũ. Năm Bảo Thái 6 (1725) nước sông xuất hiện vàng nên nhà Lê đổi thành sông Địa Bảo.

Bùi Thúc Khiêm triều Nguyễn có thơ vịnh [...]

Sông Phú Lương

Nay là sông Nhị Hà, ở phía đông bắc kinh thành cách chừng nửa dặm, bắt nguồn từ sông Lô, sông Trôi tỉnh Tuyên Quang; sông Thao, sông Đà tỉnh Hưng Hoá và sông Đáy tỉnh Sơn Tây, nguồn nước hội về ngã ba sông Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây. Chảy về phía đông nam vào địa phận huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức của tỉnh hạt. Phía đông bắc chảy dọc theo các hạt huyện Vĩnh Thuận, Thọ Xương, Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên. Phía đông chảy qua các huyện Đông Ngàn, Gia Lâm, Văn Giang của tỉnh Bắc Ninh, phía tây chảy qua các huyện Kim Động, Đông Yên tỉnh Hưng Yên, dài đến 157 dặm, tới xã Yên Lệnh gọi là Ngã ba Lệnh, chảy qua Nam Định rồi đổ ra biển.

Năm Hy Ninh thứ 9 đời vua Thần Tông nhà Tống, tức niên hiệu Thái Ninh 5 triều Lý Nhân Tông, Quách Quỳ sang xâm lược nước ta[1], tiến quân đến sông Phú Lương thì bị tinh binh của quân ta cưỡi thuyền chống trả, quân Tống không thể vượt sông. Năm Trùng Hưng 3 (1287) đời vua Trần Nhân Tông, tướng nhà Nguyên là Thoát Hoan lại sang xâm phạm, sai Ô Mã Nhi, A Bát Xích hội quân thủy lục vượt sông Phú Lương, đến dưới thành, giao chiến với quân ta, nhưng không đánh thắng được. Niên hiệu Khai Đại 3 (1405) đời Hồ, tướng Minh là Trương Phụ lại sang xâm lược.

---

[1] Nguyên văn đoạn này chép nhầm về các niên đại là: Năm Hy Ninh thứ 1 đời vua Tống Thần Tông tức niên hiệu Thái Hoà 5 triều Lý Nhân Tông. Đúng ra, Theo *Toàn thư* (q3, t.9a), năm Bính Thìn, niên hiệu Thái Ninh năm thứ 5 (1076) tức năm Hy Ninh năm thứ 9 đời Tống, mùa xuân, tháng 3, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân tướng, hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh, đến sông Như Nguyệt đánh tan được.

Hồ Hán Thương dựng rào lũy ở phía bờ tây sông để cố thủ. Năm Chiêu Thống 3 (1789) vua Quang Trung phá quân Thanh, Tôn Sĩ Nghị thua chạy, qua sông cầu gãy, quân Thanh chết đuối quá nửa, nước sông ứ lại.

Lại xét về tên sông Nhị Hà, Hoàng Phúc nước Minh đắp thành Đại La, thấy nước sông chảy quanh co như chuỗi vòng đeo tai, nhân đó mà đặt tên. Xét vào đầu đời vua Lê Đại Hành, sông Phú Lương sinh ra vàng bạc, quần thần cho rằng đó là vùng đất quý nên chúc mừng. Theo sách *Lễ chí* đời Minh thì sông Phú Lương, sông Tô Lịch là 2 trong 6 con sông lớn của An Nam. Đời Minh Hồng Vũ năm thứ 3 (1370) vua Minh Thái Tổ đích thân làm bài văn khấn sai sứ sang tế, lại sai vẽ hình sông này mang về nước. Năm Minh Mệnh 17 (1836) triều Nguyễn lấy hình tượng sông này khắc vào Tuyên đỉnh. Năm Thiệu Trị 2 (1842) dựng bia đá sông Nhị Hà ở bến sông xã Lâm Hạ huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh. Năm Tự Đức 3 (1850) liệt vào hàng sông lớn.

Bùi Thúc Khiêm triều Nguyễn có thơ vịnh [...]

Hồ Tây

Ở phía tây bắc kinh thành, thuộc địa phận huyện Vĩnh Thuận, chu vi 21 dặm, nước sâu từ 1 thước đến 1 trượng. Xưa là hồ Dâm Đàm, lại có tên là hồ Lãng Bạc, sông Nhị bao bọc phía bắc, sông Tô Lịch vòng quanh phía nam. Nước hồ trong suốt như gương, là chỗ Mã Viện nhà Hán thấy chim diều bay sà xuống nước. Đời Đường Hàm Thông (860-874), Cao Biền làm Tiết độ sứ, đi khắp phương nam tìm thế đất tốt, thấy kiểu đất ở đây dáng "phượng hoàng ẩm thuỷ". Lại truyền có trâu vàng từ núi Lạn Kha tỉnh Bắc Ninh xổng ra ẩn ở hồ này. Lý Thánh Tông dựng hành cung ở đây, gọi là hồ Dâm Đàm. Triều Lê đổi gọi Tây Hồ, lại thường trồng sen trong hồ để thưởng ngoạn, gọi là Li Cung. Đời Cảnh Hưng nước hồ tự nhiên đổi sắc, mùi tanh xông lên nồng nặc, sau đó ở phía đông hồ, đêm đến thường thấy có con trâu ăn cỏ, nếu người đến gần thì trâu liền chạy xuống hồ. Một đêm mưa gió sấm chớp nổi lên, đến sáng thấy có vết chân trâu từ trong hồ ra đến sông Nhị thì mất. Sau không thấy trâu ấy nữa. Nay bờ hồ dân cư đông đúc, chùa quán

trang hoàng lộng lẫy, thật là nơi thắng địa để du ngoạn. Có thơ vịnh [của Trần Bá Lãm, Cao Bá Quát, Dương Lâm].

Ao Văn Lan

Ở bên trong gác Khuê Văn trước Văn Miếu[1], ao vuông xây gạch, nước trong ngọt, có người nếm nước ấy khen là thứ nước đệ nhất của Thăng Long.

Người đương thời có thơ [...]

Hồ Tảo Liên

Ở phía nam kinh thành, thuộc địa phận phường Bích Câu[2], rộng chừng vài mẫu. Giữa hồ nổi lên một gò đất rộng vài trượng, mặt hồ quang đãng, sắc nước trong xanh. Trong hồ có giống sen sắc trắng nhị đỏ, đế hoa chỉ có 8 cánh, hoa nở sớm, chưa đến hè mà hoa đã nở đầy, vì thế có tên là hồ Tảo Liên (Sen nở sớm). Bơi thuyền dưới trăng, mùi hương toả tứ phía, cảnh hồ ẩn hiện tựa đào nguyên. Khi Lý Thái Tổ thu được thiên hạ, đêm mộng thấy Quan Âm Bồ Tát vời gọi lên ngồi trên toà sen rồi ngắt 8 đoá sen trắng trao cho. Vua tỉnh giấc, đem chuyện kể với quần thần và Tăng quan đô sát. Vị Tăng quan tâu: Ở phường Bích Câu phía nam thành có một hồ tên là Tảo Liên, thường sản sinh loài sen này. Vua sai đi lấy, đúng kỳ hoa nở, đem về đặt trước điện. Vua xem, quả như đã thấy trong mộng, bèn sai xây chùa trên gò đất giữa hồ, đặt tên là chùa Đắc Quốc, còn gọi là chùa An Quốc, thờ Phật Quan Âm, sai Tăng quan coi sóc, bốn phía trên bờ thường có lâu thuyền hầu giá. Hàng năm, mỗi khi đến kỳ hoa chúm nở, Tăng quan tâu lên, lập tức từ sáng sớm, vua cùng bách quan xa giá đến bên hồ, xuống lâu thuyền ngắt lấy vài đoá dâng lên trước chùa bái tạ, rồi dâng lên tẩm miếu, sau đó ban thưởng các quan. Nam thanh nữ tú trong thành đến quanh bờ

---

[1] Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc phường Cát Linh, quận Đống Đa.

ngắm hoa, lấy làm nơi thưởng ngoạn. Đến khi Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Thái Tông, lập tức hoa trắng biến thành màu hồng. Nhà Lý truyền ngôi được 8 đời, quả ứng như trong mộng.

Hoàng giáp Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...]

Hồ Minh Đường

Ở cửa tây nam kinh thành, trước cửa tam quan Văn Miếu[1]. Trong hồ sản loài rau tần trắng.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Hồ Tú Uyên

Ở phường Bích Câu phía ngoài cửa tây nam kinh thành[2]. Trong hồ có chùa cổ. Xưa có người học trò tên là Tú Uyên gặp tiên nữ ở đây, kết làm chồng vợ. Tiên nữ tên là Giáng Kiều, trao cho Tú Uyên bí quyết tu tiên, nên đắc đạo thành tiên, vợ chồng đều cưỡi mây bay về trời, người đời sau dựng đền thờ ngay chỗ nhà ở của họ.

Hồ Tả Vọng

Tức hồ Hoàn Kiếm, ở ngoài cửa đông nam kinh thành. Tương truyền Lê Thái Tổ ngự thuyền chơi trên hồ, có con rùa lớn nổi lên, vua lấy kiếm chỉ vào rùa, rùa liền ngậm bảo kiếm lặn xuống nước. Lại có thuyết nói, trước kia vua Thái Tổ bắt được thần kiếm và thần tỉ, bèn khởi binh đánh giặc Minh, sau truyền làm thế bảo. Ngày vua Lê Thánh Tông băng hà thần kiếm thần tỉ đều mất, sau người ta thấy chuôi thanh kiếm nổi trong hồ, chốc lát lại biến mất, nên nhân đấy đặt tên hồ. Sau

---

[1] Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc phố Bích Câu, phường Cát Linh, quận Đống Đa.

lấy hồ làm chỗ duyệt thủy quân nên lại có tên là hồ Thủy Quân. Năm Vĩnh Hựu (1735-1740) dựng cung Khánh Thuỵ, đắp các núi Đào Tai, Ngọc Bội để tượng trưng cho võ công. Sau này ngăn hồ làm hai, phía bắc là Tả Vọng, phía nam là Hữu Vọng. Trong hồ có gò đất dựng đền Ngọc Sơn. Phía trước thờ Văn Xương Đế quân, phía sau thờ Quan Thánh Đế quân[1], có bi ký. Lại có một tháp nhỏ trong hồ. Nay hồ Hữu Vọng đã bị lấp hết. Có thơ vịnh của Hoàng giáp Trần Bá Lãm, Tiến sĩ Vũ Tông Phan, Hoàng giáp Thượng Thư Nguyễn Tư Giản [...]

Hồ Hàng Đào

Ở phường Thái Cực huyện Thọ Xương[2], có đóng thuế thủy lợi. Nay đã bị lấp hết.

Hồ Bảy Mẫu

Ở phía đông nam huyện Thọ Xương 1 dặm. Nhà Tiền Lê dùng hồ này làm chỗ duyệt thủy quân, nay trong hồ có miếu cổ[3].

Hồ Trúc Bạch

Ở phía bắc kinh thành, liền với Hồ Tây, thuộc địa phận thôn Yên Ninh huyện Vĩnh Thuận[4], chu vi 4 dặm. Trong hồ có 1 gò đất như hình cánh cung, dân Ngũ Xã sinh sống ở đó. Chùa Trấn Quốc, quán Trấn Vũ ở hai phía đông, tây; chùa Châu Long, đền Linh Lang ở hai phía đông, bắc. Cây cối nhà cửa xen lẫn, có một đoạn cầu thông với bờ bắc, nước rất trong, vì vậy gọi là hồ Trúc Bạch. Xưa thuyền ngự và thuyền của

---

[1] Tức Quan Vũ, bậc đại trung nghĩa đời Tam Quốc.

[2] Nay thuộc phố Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm.

[3] Hồ trong công viên Lê Nin.

[4] Nay thuộc địa phận phường Trúc Bạch, quận Ba Đình.

cánh ca công đều đậu ở đó để chuẩn bị du chơi Tây Hồ. Đến phía bờ bắc hóng mát, dựa mạn thuyền ngắm nhìn 4 phía, cảnh đẹp hơn tranh vẽ.

Hồ Trương Lạc

Còn có tên là hồ Thủy Liên, hay hồ Thiền Quang, ở phường Phục Cổ huyện Thọ Xương, phía ngoài cửa chính đông của kinh thành 1 dặm[1]. Xưa bùn cát trong hồ thường lẫn các hạt bụi vàng. Tục truyền chúa Trịnh xây cung Trường Lạc trên bãi, nuôi cá để câu chơi. Nhà Trịnh mất, dân lấy cung đó thờ Phật nên gọi là chùa Trường Lạc.

Hồ Lớn

Ở địa phận thôn Minh Giám huyện Thọ Xương. Hồ này rất to, bao quanh Quốc Tử Giám và Tư Thiên Giám, nay dấu tích không còn.

CỔ TÍCH

Nhà cũ của Mục Thận

Đạo sĩ Mục Thận làm nhà cỏ trên gò Tản Cương ấp Võng Thị, lưng tựa làng Trích Sài, mặt trông ra thôn Yên Thái, di chỉ đến nay vẫn còn[2], dân không dám xâm phạm. Xét đất ấy hình giống chiếc ô, hai bên rủ xuống như hai cái tua, trong mọc lên một thân cây lớn như chiếc chuôi, phía dưới chuôi có ao nhỏ, bên ngoài có gò đất hình tròn làm án, cũng là nơi phúc địa vậy.

Cung Ngọc Đàn

Ngọc Đàn là nơi ở của con gái vua Trần Nhân Tông. Cung ở trên

---

[1] Nay thuộc phố Thiền Quang, quận Hai Bà Trưng.

[2] Nay thuộc phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ.

hồ phường Yên Phụ, mặt quay ra hồ, nhìn xa thấy bãi Quy Châu. Nơi đây là di chỉ cũ điện Hàm Nguyên, nay ở phía trước ấp Yên Phụ.

Cửa Ngũ Lâu

Ở phía trước điện Nùng Sơn, nhà Lý xây dựng, biển ngạch đề là "Đoan Môn".

Theo sách *Trần Lê cố sự*, kỳ thi Đình, vào thi ở trước sân rồng, ngày yết bảng từ sáng sớm, 5 cửa chính đều mở, Trạng nguyên được ban cho đứng ở cửa chính giữa; Bảng nhãn, Thám hoa ở Tả Nhị Môn, Hoàng giáp ở Tả Tam Môn, Tiến sĩ ở Hữu Tam Môn. Nếu hàng Tam khôi[1] không có ai thì Ngũ Môn không mở. Đầu đời Gia Long trên Ngũ Môn cho xây dựng tầng lầu.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Khuê Văn Các

Ở ngoài cổng, trước điện Đại Thành của Văn Miếu[2]. Xây dựng năm Gia Long 5 (1806).

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Trường thi Hương

Ở địa phận thôn Bích Lưu huyện Thọ Xương[3] phía đông nam thành. Đây là trường thi của tỉnh Hà Nội. Năm Thiệu Trị 4 (1844) bộ công gửi quy cách để xây dựng trong ngoài trường, đề là Lâu Thí viện, các cổng của trường đều xây gạch lợp ngói.

Người đương thời có thơ [...]

---

[1] Tức hàng Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

[2] Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[3] Nay thuộc phố Hàng Bông - Thợ Nhuộm, quận Hoàn Kiếm.

Đài Cột cờ

Ở trước lầu Ngũ Môn[1], là di chỉ cũ của cổng Tam Môn triều Lý. Đời Gia Long dỡ cửa Tam Môn, năm Gia Long 5 (1806) xây lên thành đài Cột cờ của thành. Đài xây 3 tầng, tầng cao nhất có lan can. Trong lòng đài có lối lên quanh co thành bậc lên đến đỉnh đài. Ngày lễ cùng các ngày rằm, mồng một đều treo cờ màu vàng.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Thềm Ngọc Long

Ở sân điện núi Nùng[2], thềm có 9 bậc. Phía trên ở hai bên tả hữu có 2 rồng ngậm ngọc, dài hơn 2 trượng, được tạo từ triều Lý. Tương truyền vào niên hiệu Thống Nguyên (1522-1527), nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, Mạc Đăng Dung bước lên bậc thứ 9 thì bị rồng ngọc cắn xé áo bào, Đăng Dung tức giận sai chém, nay dấu sứt mẻ vẫn còn.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Cung Thúy Hoa

Ở phường Yên Phụ trên bãi Đại Quy bên hồ, xây từ thời Lý, gọi là cung Thúy Hoa, là nơi vua nghỉ chân khi đi tuần. Đến thời Trần đổi gọi là điện Hàm Nguyên. Di chỉ cũ nay chính là chùa Trấn Bắc[3].

Gác Thiên Phù

Ở phía tây Tây Hồ, mái che ra mặt hồ, xây từ đầu triều Lý, tên là Thiên Phù. Vua Lý Thần Tông đã cho xây 8 vạn 4 nghìn bảo tháp. Sau

---

[1] Nay ở bên đường Điện Biên, phường Điện Biên Phủ, quận Ba Đình. Di tích đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá.

[2] Nay thuộc khu vực trong thành Cửa Bắc, quận Ba Đình.

[3] Nay ở bên đường Thanh Niên, quận Tây Hồ.

khi xây xong làm lễ khánh thành ở đó. Triều Trần đổi là Thiên Thuỵ, vua thường tới du ngoạn. Sau trở thành đền thờ Triệu Đô uý. Nay thuộc ấp Nghĩa Đô.

Nhà cũ của Việt Quốc công

Ông họ Ngô tên Tuấn, tự Thường Kiệt, được ban họ Lý, vốn nhà ở gò Bình Sa, phía nam hồ Dâm Đàm[1]. Nhà Lý định đô ở Thăng Long, lấy đất bờ bắc sông Nhị Hà đổi lại. Thời Trần đổi giáp thành hương, đời Lê đổi hương làm xã, được ban tên, nhà cũ của ông ở đây. Nay chính là xứ Lương Trường thôn Bắc Môn huyện Vĩnh Thuận. Ông còn có một khu nhà riêng ở Nam Nhai trước cổng Thái Hoà thành nhà Lý, là nơi phủ đệ được ban cấp.

Xét: Nam Nhai đến thời Trần thuộc phường Thái Thạch, thời Lê sơ đổi Thái Thạch làm Thái Hoà, thời Hậu Lê bỏ hoang phế, gọi là bến Sa Thảo, tục gọi Hàng Cỏ. Bến Cỏ đầu thời Nguyễn gọi là thôn, thuộc huyện Vĩnh Thuận, nay chính là thôn Hoà Mỹ. Di chỉ phủ đệ của ông đến nay không còn.

Tháp Xá Lị Trần công

Đạo sĩ triều Trần là Trần Tuệ Long sống tại chùa Báo Ân trên hồ Quảng Bố[2], tu luyện đắc đạo thành tiên rồi biến mất. Môn đồ dựng tháp đặt tên Xá Lị phụng thờ. Nay di tích không còn.

Giảng đường Lý Công Ẩn

Ở phía tây bắc Tây Hồ, nay ở trong phường Bái Ân[3]. Công Ẩn tiên sinh là tôn thất nhà Lý, chỉ đọc sách không ra làm quan, thường dạy học trò tại đây, nay di chỉ vẫn còn.

---

[1] Tức Hồ Tây.

[2] Nay thuộc thôn Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

[3] Nay thuộc thị trấn Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy.

Đàn Nam Giao

Ở cửa ô Cầu Dền, phường Yên Thọ, huyện Thọ Xương phía nam kinh thành[1], xây từ triều Lý, là nơi tế trời đất của các triều Lý, Trần, cũng là nơi thờ tự. Khoảng niên hiệu Thuận Thiên đời Lê tu sửa 2 toà, mỗi toà 7 gian ở phía đông và tây, có điện Canh Phục (thay áo), trai cung, phòng bếp, kho đồ, tường bao trong ngoài và cổng nghi môn 3 gian .

Vào niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) xây thêm điện Chiêu Sự. Đời Cảnh Trị (1633-1671) trùng tu, thiết kế 4 góc có 4 cột đá làm giường cột nguy nga, lại chạm trổ hình rồng phượng quấn quýt, sơn son thếp vàng. Văn thần Hồ Sĩ Dương[2] có soạn bài văn bia ở đó. Mùa thu năm Quý Mão, Trịnh Tây vương[3] cho xây điện Chiêu Sự tại đây, nay vẫn còn 1 phần chính điện, cột kèo còn nguyên nhưng ngói lợp đã bị hỏng tới quá nửa. Trước điện có con ly bằng đá ngồi chầu giữa bụi rậm cây cỏ, chim chóc kéo bầy, dây leo quấn quanh, trâu ngựa thả rông bên trên. Năm Gia Long xây dựng thành, dỡ lấy hết gạch đá, chỉ còn để lại tòa điện chính. Trước đàn bên cạnh có tấm bia đá đứng trơ vơ. Năm Tự Đức 11 (1858) bị hỏa hoạn, có thuyết nói rằng bị cháy vào năm Cảnh Hưng. Chúa Tĩnh Vương Trịnh Sâm nhiều năm dâng biểu xin thay [vua Lê] tiến hành tế lễ ở đàn Nam Giao, hễ năm nào chúa đi tế giao thì mùa màng thất bát, bệnh dịch bột phát, dân chúng rất lo sợ.

Người đương thời có thơ vịnh [...].

Tấm bia điện Nam Giao về sau được người Pháp mang về bảo tàng Viện Viễn Đông bác cổ.

---

[1] Nay thuộc khu vực nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng.

[2] Hồ Sĩ Dương (1622-1681): người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu, nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Đỗ Tiến sĩ năm Khánh Đức 4 (1652). Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

[3] Tây vương là tước của Trịnh Tạc.

Đình Nhị Hà

Ở trên bến sông Nhị Hà, phía đông bắc kinh thành. Đình quay hướng bắc, trên bờ sông thuộc thôn Đông huyện Thọ Xương, đối diện với nhà bia bến Bồ Đề. Vào triều Nguyễn mới xây dựng đình để tiến hành các nghi lễ bang giao. Đình trông ra phía sông Nhị, làm nơi dừng xe của các quan đi sứ thượng quốc.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Lầu Vọng Tiên

Ở trước cửa lầu Đại Hưng, cách khoảng hơn 100 trượng, lầu dựng ở giữa đường, nên lối đi ở hai bên. Được xây dựng vào niên hiệu Hồng Đức thời Lê, sự tích có ghi rõ trong gác chùa Ngọc Hồ. Vào đời Gia Long khi xây Bắc thành đã dỡ bỏ cổng Đại Hưng cùng lầu này. Ngày nay, di chỉ cổng Đại Hưng là ở phía trong cổng Đông Nam, cách 20 trượng, còn di chỉ cũ của lầu Vọng Tiên là đoạn thành mang cá ở trước cổng Đông Nam[1].

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Đài Khâm Đức

Ở bên ngoài cửa Đông, cách khoảng 1 dặm, thuộc thôn Khâm Đức huyện Thọ Xương[2], là đài quan sát sao và mây của Ty Khâm thiên giám các triều đại. Người trong thôn trước đều làm ở ty này, tục gọi là ngõ Khâm Thiên, nay đổi là thôn Khâm Thiên, dân ở đây nhiều người đã lưu tán đi hết. Phần trên của đàn xây gạch để thờ các vì sao, bị cây

---

[1] Tương truyền vua Lê Thánh Tông thường gặp tiên nữ ở chùa Ngọc Hồ (sau đổi là chùa Thiên Phúc) thôn Thanh Miến huyện Thọ Xương, sai bồi thần đánh xe theo về cửa Đại Hưng (tức Cửa Nam ngày nay), tiên nữ bèn bay lên trời. Nhân đó, vua cho xây lầu Vọng Tiên ở bên trái cổng. Di tích nay thuộc phố Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa.

[2] Nay là ngõ Khâm Đức, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa.

cối rậm rạp bao phủ.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Đàn Xã Tắc

Ở phía tây nam kinh thành thuộc địa phận huyện Vĩnh Thuận, xây dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5[1] (1120-1126) thời Lý, các triều đại sau đều theo như thế. Nay ở thôn Thịnh Hào di chỉ vẫn còn. Năm Minh Mệnh 12 (1831) triều Nguyễn cho xây dựng lại.

Đàn Tiên Nông, đài Quan Canh

Xây dựng vào đời Lê Thánh Tông, ở huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Bạch Mai huyện Thọ Xương. Di chỉ nay vẫn còn.

Đàn Sơn Xuyên

Ở phía tây nam bên ngoài thành, được xây dựng năm Tự Đức thứ 6.

Đình Quảng Văn

Ở bên ngoài cửa Đại Hưng[2], xây dựng năm Hồng Đức 22 (1491) là nơi niêm yết mệnh lệnh của triều đình. Văn thần Bùi Xương Trạch[3]

---

[1] Nguyên bản viết nhầm là Thiên Cảm Duệ Vũ, chúng tôi sửa lại. Di tích nay thuộc ngõ Xã Đàn I, phố Nguyễn Lương Bằng, quận Đống Đa.

[2] Xây từ đời Lý, vốn tên là đình Trữ Vân, đến đời Tây Sơn đổi là lầu Minh Chiếu, vị trí ở phía nam kinh thành.

[3] Bùi Xương Trạch (1438-1516): quê xã Định Công huyện Thanh Đàm, nay là phường Định Công quận Hoàng Mai, nhà ở xã Thịnh Liệt. Đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức 9 (1478), đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, Chưởng lục bộ sự, Quốc Tử Giám Tế tửu, Thái phó, tước Quảng quận công.

có bài ký. Vào giữa đời Gia Long đổi gọi là đình Quảng Minh. Theo sử nhà Lý, vào kỷ Lý Thần Tông có ghi việc đón xuân ở đình Quảng Văn.

Cung Ngũ Nhạc

Ở thôn Yên Thái thuộc Tây Hồ, chỗ đất ấy có 5 ngọn núi nổi lên nên đặt tên như vậy. Trịnh vương xây dựng hành cung Tây Hồ để dịp trung thu thưởng ngoạn, nay di chỉ vẫn còn.

Pháo đài

Ở trước điện Thái Hoà. Tại cổng Đoan Môn của đài ở 2 bên tả, hữu có gác chuông và gác trống, trước mặt đặt 1 khẩu pháo lớn. Hàng đêm vào khoảng cuối giờ Tuất đầu giờ Dần, dàn quân đánh trống, trống đánh xong, bắn 2 phát pháo báo giờ đóng, mở cửa thành và giờ triều bái của bá quan. Nếu có cử hành đại lễ hoặc gặp dịp nhà vua bất ngờ đến thì đánh trống liên hồi và đại pháo bắn liên tục 7 phát hoặc 9 phát, tiếng pháo vang xa đến nửa dặm đường, chấn động tới hang cùng ngõ hẻm.

Trường thi Hương phủ Phụng Thiên

Đời Hậu Lê đổi là Trung đô, phủ Phụng Thiên đặt Phủ doãn. Vào mùa thu hàng năm tổ chức thi chọn kẻ sĩ, thường quây trường thi tuyển ở Quảng Bố, thực là nơi thắng địa.

Ruộng hoa

Thời xưa, người dân ven hồ, đầm thường trồng hoa để bán, như ở các phường Quảng Bố, Tây Hồ, Nghi Tàm, Yên Phụ, Võng Thị đều là những làng trồng hoa chuyên nghiệp[1], đến đời Hậu Lê vẫn còn duy trì. Từ triều Tây Sơn đến nay nghề này càng phát triển. Một vùng đất rộng

[1] Nay đều thuộc quận Tây Hồ.

lớn trước cửa chùa Kim Liên, tục gọi là Đồng Bông, tức là ruộng hoa của làng Nghi Tàm ngày xưa, nhưng nay chỉ còn tồn tại mỗi tên gọi mà thôi.

Vào đời Gia Long, Bắc Thành Hình bộ Tham tri Uẩn Ngọc hầu Hoàng tướng công có sai đề thơ *Thăng Long tam thập vịnh*.

Chốn dụ voi

Khoảng năm Càn Phù niên hiệu Lý Thái Tông (1039-1041), thường hay có voi bị xổng chuồng, nên mới sai quân lính dẫn bầy voi đến khu đất thuộc phường Quảng Bố[1] để dụ con voi lạc trở về.

Bài ký của Phạm Đình Hổ có nhắc đến "Càn Phù dụ voi" chính là nói nơi này.

Cung Quan Ngư

Hành cung ở tại khu ruộng trồng hoa phường Tích Ma, phía trước chùa Đống Long. Cung dựng vào khoảng năm Gia Khánh (1059-1065) đời Lý Thánh Tông, các vua đời sau thường hay đến đó. Triều Trần cũng lấy tên ấy, triều Lê cũng có hành cung ở làng Tây Hồ, trên bãi Ngư Đại bên hồ, bên trái đền Kim Ngưu. Năm Hồng Đức 10 (1479) vào tháng đầu xuân vua đích thân đến đây xem bắt cá. Vào đời Hậu Lê đã bỏ cung này. Bãi Ngư Đại nay ở ấp Nghi Tàm, người ta thường gọi là gò đất Hành cung[2].

Vườn mới Vân Cốc

Ở trong phường Thuỵ Chương, cây trồng chủ yếu là long nhãn, cũng là nhà cũ của Quế quận công họ Trịnh triều Lê. Đầu triều Nguyễn,

---

[1] Nay thuộc thôn Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

[2] Nay thuộc thôn Nghi Tàm, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

vào đời Gia Long, con trai trưởng của ông Nguyễn Công Phượng từng làm Trấn thủ Tuyên Quang quê xã Vân Cốc huyện Bạch Hạc ở tại đó, nay di tích vẫn còn.

Nhà cũ của Trương Đỗ

Ở ấp Tích Ma[1]. Trương công người Phù Đới, Đồng Lại, đỗ Tiến sĩ, có tên tuổi, đảm nhậm các chức Ngự sử đài kiêm Tổng quản phủ Trung Đô, làm quan thanh bần, con cháu đa phần đều được vinh hiển[2].

Nhà cũ của Phạm Sư Mạnh

Ở ấp Tây Hồ. Ông làm quan dưới triều Trần, kết cỏ tranh làm nhà ở đây. Ông tự Nghĩa Chi, hiệu Úy Trai, biệt hiệu Hiệp Thạch, thi đỗ, làm quan đến chức Thượng thư, nổi tiếng về văn học[3].

Quán Hậu Lý Nam Đế

Ở phía tây nam Tây Hồ, trước là trại Vĩnh Yên, mỏm núi Vĩnh Yên thuộc núi Vạn Bảo. Nhà vua húy Phật Tử, vốn là tướng của Lý Nam Đế, sau lên ngôi thay Triệu Việt vương, đóng đô ở bộ Văn Lang, nay thuộc làng Thảo Thanh của tỉnh Sơn Tây, tức cố đô của Trưng Vương, nay là trị sở của huyện Bạch Hạc. Vua ở ngôi 47 năm, sau bị Dương Kiên nhà Tuỳ đánh bại mà qua đời. Về sau nhà Lý dời đô, chọn đất ấy dựng ngôi quán để thờ. Vua Lý Thái Tông thường đến đây. Đạo sĩ Trần Tuệ Long cũng tu luyện ở đó, sau đắc đạo thành tiên. Đó cũng là chốn phúc địa vậy. Tục gọi vua Hậu Lý là Hồng Vương.

---

[1] Nay thuộc thôn Nghi Tàm, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

[2] Chưa rõ tiểu sử và khoa đỗ.

[3] Phạm Sư Mạnh: người làng Hiệp Sơn, nay thuộc xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Thái học sinh đời Trần Minh Tông (1314-1329). Làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, Tri Khu mật viện sự, Nhập nội nạp ngôn.

Nay quán đã bị hủy hoại, nhưng di chỉ hiện còn, được dựng đàn để thờ phụng.

Nhà cũ của Lý Tiến

Ở trại Tiên Ngư bên cạnh Thượng Nha bên sông Hương Bài làng Long Đỗ, sau đổi là sông Tô Lịch, vốn là nhà của ông. Ông làm quan Thượng sĩ đời Đường, nhà ở của ông sau thành nơi thờ, nay là nơi ở của dân bán cá xã Đồng Thuận huyện Vĩnh Thuận, còn đàn thờ nay ở gần cầu Phúc Kiều thôn Đức Môn. Sau khi nghỉ ông qua đời chôn cất ở đây, nay di tích vẫn còn[1].

Lăng Mục Thận

Nằm trên bãi Thất Tinh ở trong hồ. Một hôm Mục Thận đi du nhàn trở về tới đây vứt bỏ gậy nón mà hoá, không biết đi đâu. Dân bèn gói gậy và nón của ông lại rồi dựng lăng thờ, coi như chôn áo mũ vậy. Nay di tích vẫn còn. Bãi đất ấy nay nằm ở ấp Thuỵ Chương.

Trường Diễn Võ

Ở huyện Vĩnh Thuận[2], chu vi ước đến 12 dặm. Ở trường có đàn Tướng (ngồi), phía bắc đàn này là đình diễn võ, gồm 3 gian, bên ngoài đình đắp thành bằng đất, tường kéo dài về phía đông tây nam, ước đến 50 dặm. Trong trường có quan Tổng binh trấn thủ, quân sĩ gồm 12 doanh, mỗi trại bên trong đều xây tường, mở cửa ra bốn phía đông, tây, nam, bắc thông ra bên ngoài. Trường này vốn do tướng Trương Phụ đời Minh lập ra.

---

[1] Ông cùng Lý Cẩm sang Trung Quốc thi đỗ Tiến sĩ, làm quan với nhà Đường, sau về Việt Nam làm quan. Nhà cũ của ông nay thuộc phố Hàng Cá, đàn thờ nay thuộc phố Hàng Đường, đều thuộc quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phường Giảng Võ quận Ba Đình.

Đài thờ người đàn bà được phong Tiết phụ

Nằm bên sông Tô Lịch, thuộc địa phận phường Yên Thái. Trong phường có 1 người đàn bà, phong tư xinh đẹp, vợ chồng sinh sống trên bờ sông. Bấy giờ vào thời Trần, quân Minh sang xâm lược, đi đến đâu chúng đều giết chóc đàn ông, bức hiếp phụ nữ, thảm khốc không xiết kể. Một hôm quân Minh qua sông nom thấy người đàn bà ấy liền xô lại bắt, bà bèn chạy tắt ra bến sông đâm đầu tự vẫn. Chồng bà không trốn kịp cũng đã bị chúng giết chết. Sau khi Lê Thái Tổ đã đánh tan quân Minh, dân đem sự việc tâu trình lên, vua đánh giá cao tiết hạnh của bà, liền cấp tiền bạc để xây đài thờ bà trên bờ sông Tô Lịch. Ban cho tấm biển vàng treo phía trên đài nơi chính giữa cổng, có đề dòng chữ "Tiết phụ phong đài". Cuối đời Mạc đài đã bị phá huỷ, di chỉ cũng mất theo.

ĐỀN MIẾU

Thăng Long Tứ trấn

Đông trấn là đền Bạch Mã Đại vương ở phố Hàng Buồm.
Tây trấn là đền Linh Lang Đại vương ở Thủ Lệ
Nam trấn là đền Cao Sơn Linh Lang Đại vương ở Kim Liên
Bắc trấn là đền Trấn Vũ đại đế ở Hồ Tây

Thăng Long tứ quán

Gồm quán Chân Vũ, quán Huyền Thiên, quán Đồng Thiên, quán Đế Thích.

Miếu Hội Đồng

Nằm trên núi Tiết Sơn thuộc thôn Khán Xuân huyện Vĩnh Thuận ở phía tây kinh thành[1]. Xây dựng từ năm Gia Long 2 (1803), hàng năm

[1] Nay thuộc khu vực phố Chùa Một Cột, quận Ba Đình.

vào ngày Mậu của hai mùa xuân thu có lễ tế. Quan triều đình vâng mệnh đến tế thần sông núi của đất nước.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Miếu Điếu đài

Ở bên ngoài cửa chính đông của kinh thành chừng 1 dặm, thuộc địa phận các thôn Kiếm Hồ, Thủy Dương, Thọ Xương, Bảo Khánh[1]. Đó chính là đài câu cá ở hành cung của vua Lê Thái Tổ. Đời Lê Trung hưng nhà vua ít lui tới đó, hành cung bỏ hoang phế. Dân bảo vệ hành cung vì tưởng nhớ chốn xưa mà phụng thờ.

Bùi Thúc Khiêm có thơ vịnh [...]

Đền Mục Thái úy

Ở phường Võng Thị[2]. Ông là một đạo sĩ có danh tiếng. Vào đời Lý Nhân Tông, quan Thái sư là Lê Văn Thịnh là người có phép thuật, theo hầu xa giá vua tới hồ Dâm Đàm, đến giữa dòng bỗng biến thành hình hổ làm kinh động thuyền ngự. Bấy giờ ông mặc đồ người đánh cá đứng ở trên bờ nhìn thấy, bèn chèo thuyền nhỏ ra bủa lưới bắt được Lê Văn Thịnh đem về tống ngục. Chiếu ban ông là Phụ quốc Thượng tướng quân, Thái uý, ban cho khu đầm này làm thái ấp, sau này lập sinh từ ở ấp đó, được ít lâu thì hoá.

Đền thờ Mai Hắc Đế

Ở trên núi Xuân Sơn phía nam Tây Hồ, mặt trông ra hồ. Vua húy Thúc Loan, người làng Hương Lãm động Thạch Đường (nay là Nam

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Hàng Hành, quận Hoàn Kiếm.

[2] Còn gọi là đình Võng Thị, đền Sùng Khánh, nay ở làng Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ.

Đường) châu Hoan (nay là Nghệ An), thuộc dòng dõi nhà tướng. Vua là người hào kiệt, bọn quan lại (người Bắc quốc) đến trấn thủ đều phải nể sợ. Các nước Lâm Ấp, Nhật Nam đều thần phục. Đời Đường Huyền Tông năm Nhâm Tuất niên hiệu Khai Nguyên 10 (722), tự xưng Hắc Đế, uy danh vang lừng ở Trung châu, đóng đô ở núi Thiên Nhẫn, được 13 năm thì qua đời. Khắp các địa phương đâu đâu cũng hương khói thờ phụng. Miếu ở thành đến nay vẫn còn. Đền thờ nay thuộc địa phận thôn Khán Xuân.

Đền Kim Ngưu

Ở ấp Tây Hồ[1] phía sau phường Võng Thị. Trên bãi đất nổi ven hồ cũng có thờ. Phạm Đình Hổ có ghi lại rằng, vào cuối đời Đường, Yến quận vương Cao Biền chu du phương nam đến châu Duy Tiên đào sông để cắt mạch núi Phục Tượng tức núi Đọi, thần núi bỗng hoá ra hình con trâu, phát ra ánh sáng vàng chói lọi, cứ ngược theo sông Đường Giang đến Hồ Tây thì lánh ở đó. Dân địa phương lập miếu thờ, rất thiêng.

Điện Càn Nguyên

Ở phía bắc đền Bạch Mã. Điện nằm giữa hồ Bát Giác, được xây dựng từ đầu thời Lý, lấy tên là điện Càn Nguyên. Đến đời vua Thần Tông, có vị Dực Thánh tướng quân có công đánh giặc mà qua đời, vua ban chiếu lấy điện này làm đền thờ ông. Nay chính là đền Dực Thánh ở phường Hổ Khẩu[2].

---

[1] Nay thuộc thôn Tây Hồ, phường Quảng An, quận Tây Hồ

[2] Còn gọi là miếu Giáp Bắc, nay thuộc thôn Giáp Bắc, phường Hồ Khẩu, quận Tây Hồ.

Đền Càn Hải

Cách cửa chính đông của kinh thành 2 dặm, thuộc địa phận các thôn Kiếm Hồ, Thủy Dương và thôn An Cựu huyện Thọ Xương, thờ Dương hậu và Công chúa nhà Tống[1].

Bùi Thúc Khiêm có thơ vịnh [...]

Đền thờ Tản Viên

Ở ngoài cửa chính đông của kinh thành thuộc địa phận các phường Kiếm Hồ, Thủy Dương và Cổ Vũ huyện Thọ Xương, trên cổng có biển đề "Tản Viên ngưỡng chỉ", thờ thần núi Tản Viên[2].

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Đền thờ vọng Phù Ủng

Ở thôn Tiên Thị, Tự Tháp huyện Thọ Xương[3], thờ Hưng Đạo Đại vương triều Trần và Phạm Điện soái, Quan nội hầu Phạm Ngũ Lão.

Hoàng giáp thời Lê là Đặng Minh Khiêm[4] có thơ vịnh [...]

---

[1] Dương hậu và công chúa của vua Độ Tông nhà Tống, khi bị quân Nguyên truy bức đến miền ven biển, cùng đường, cả hai đều nhảy xuống biển tự vẫn, bị sóng đánh trôi dạt về cửa biển Càn Hải (tỉnh Nghệ An). Sau có công âm phù giúp vua Trần Anh Tông đi đánh dẹp phương Nam, thường khiến cá lớn nâng đỡ thuyền bè đi biển của các thương nhân nên được dân nước Nam dựng đền thờ. Đền chính ở cửa biển Càn Hải. Đền thờ nói đây nay thuộc khu vực phố Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc phố Lý Quốc Sư, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

[4] Đặng Minh Khiêm: tự Trinh Dự, hiệu Thoát Hiên, người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi, đỗ Hoàng giáp năm Hồng Đức 18 (1487), từng 2 lần đi sứ Trung Quốc, làm quan Thượng thư kiêm Sử quán Tổng tài, Tri Chiêu văn quán, Tú lâm cục, Triều liệt đại phu. Ông nổi tiếng với thể thơ vịnh sử.

Miếu Chử Đồng Tử

Ở phía đông nam kinh thành, thuộc địa phận phường Bích Câu huyện Thọ Xương[1]. Xưa, Mị nương Công chúa tên là Tiên Dung con vua Hùng tính thích chu du sơn thủy, một hôm đi thuyền trên sông Nhị Hà xuôi về phía nam, đến châu Mạn Trù thấy cát trắng nước trong rất đẹp, bèn hạ lệnh cho quân giăng màn trên bãi cát rồi chở nước đến để tắm. Khi dội nước, lớp cát trôi đi, Chử Đồng Tử lộ ra bên dưới. Hai người bèn lấy nhau. Nguyên bởi Chử Đồng Tử có phép tiên, thường khoả thân nằm trong cát ở bờ sông, vì thế lúc này mới có duyên gặp Tiên Dung mà nên vợ chồng. Ông thường mang theo mình cái gậy và cái nón, đến đâu cắm cây gậy xuống đất, chụp nón lên trên lập tức biến thành tòa lâu đài. Về sau cùng Tiên Dung nhổ lâu đài cùng bay lên trời, chỗ đó biến thành một vùng đầm sâu, tục gọi là đầm Nhất Dạ ở châu Mạn Trù huyện Đông Yên[2]. Dọc theo bờ sông đều có miếu thờ ông. Trải các triều đều được sắc phong là Thượng đẳng thần. Đền ở phường Bích Lưu không rõ nguồn gốc, có lẽ dấu xưa của các vị tiên đến chơi.

Thượng thư Hoàng Giáp Đặng Minh Khiêm có thơ vịnh [...]

Miếu Lạc Long

Cách cửa Bắc kinh thành 1 dặm, thuộc địa phận các thôn Thủy Dương, Yên Ninh hồ Trúc Bạch huyện Vĩnh Thuận[3]. *Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ* ghi: Lạc Long thường ở dưới thủy cung, đi chơi hồ Động Đình gặp Âu Cơ mà nên duyên chồng vợ, sinh được 100 con trai. Một hôm Long Quân nói với Âu Cơ rằng: Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hoả tương khắc nên khó lòng chung sống với nhau lâu dài được. Bèn chia 50 người con theo cha ra biển, 50 người theo mẹ lên

---

[1] Nay thuộc phố Bích Câu, phường Cát Linh, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc khu vực xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[3] Nay thuộc phường Trúc Bạch, quận Ba Đình.

núi. Người con cả là Hùng Vương ở lại nối ngôi cha. Nay miếu ở hồ Trúc Bạch chính là kinh đô xưa của Long Quân vậy.

Bùi Thúc Khiêm có thơ vịnh [...]

Miếu Thiên Hậu

Ở ngoài cửa phía Đông kinh thành, thuộc địa phận phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương[1], phía đông sông Tô Lịch. Sách *Lưu Cầu sử lục* ghi rằng: Thiên Hậu người Quảng Đông, thuộc dòng thần linh, lúc nhỏ theo cha và anh đi thuyền đến vùng Nam Hải làm ăn buôn bán. Ban đêm đang ngồi dệt vải bỗng để rơi chiếc thoa rồi thiếp đi. Một tiếng động lớn, chiếc thoa rơi xuống đất. Nhân đó bà nói: "Đêm ấy con đi thuyền đến Nam Hải, gặp gió bão, rất nguy cấp, may thuyền của cha được bình an, còn anh bị rơi xuống biển chết". Sau quả đúng như vậy. Khi lớn lên, một hôm theo gió mà đi, hoá thành thần biển. Trải các triều Minh, Thanh đều được sắc phong làm Thiên Hậu. Ngày nay khách đi thuyền buôn bán dựng cung thờ phụng. Thường vào đêm tiết Tam nguyên dựng đàn cầu đảo. Tương truyền đó là nơi thắng lãm.

Bùi Thúc Khiêm có thơ vịnh [...]

Đền Mục Thận

Cách phía tây bắc kinh thành 3 dặm, thuộc địa phận thôn Tây Hồ, phường Quảng Bố, huyện Vĩnh Thuận. Năm Thái Ninh triều Lý Nhân Tông, Lê Văn Thịnh là Tiến sĩ khai khoa của triều Lý[2]. Làm quan đến

---

[1] Nay thuộc phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nguyên bản nhầm là năm Hội Phong, chúng tôi sửa lại cho đúng. Lê Văn Thịnh người làng Đông Cứu, huyện Gia Định, nay là làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ đầu khoa thi Minh kinh bác học năm Ất Mão Thái Ninh 4 (1075).

chức Thái sư, học được phép thuật biến hóa của nước Đại Lý bèn nảy sinh tà tâm. Một hôm, vua đến hồ Dâm Đàm xem câu cá, bỗng nhiên nghe thấy tiếng khua chèo vọng ra từ đám sương mù nổi trên mặt nước. Vua liền dùng giáo đâm vào đó. Một lát sau sương tan, nhìn ra chiếc thuyền kia, ở đầu thuyền có một con hổ. Mục Thận bèn bủa lưới lên trên con hổ thì lại thấy bắt được Lê Văn Thịnh. Đế khen ngợi công trạng của Mục Thận, phong ông làm Thái úy phụ quốc thượng tướng quân, ban thưởng cho thực ấp tại Hồ Tây. Sau khi ông qua đời ban thuỵ là Trung Tuệ, sắc phong lập đền thờ tại nơi ông ở, tức phường Quảng Bố, do dân thôn phụng thờ.

Người đương thời có thơ vịnh [...].

Thượng thư triều Lê là Đặng Minh Khiêm có thơ vịnh [...].

Miếu Lý Ông Trọng

Ở cách cửa chính tây kinh thành hơn 5 dặm, thuộc địa phận xã Thuỵ Hương huyện Từ Liêm[1]. Thần húy là Lý Thân, tự Ông Trọng, người cao 2 trượng. Vào đời Tần, khi nước ta còn là nội thuộc, ông làm quan dưới triều Tần Thủy Hoàng, giữ chức Hiệu uý, được Tần Thủy Hoàng sai làm tướng đem quân chiếm giữ Lâm Thao, uy danh lừng lẫy chấn động Hung Nô, sau trở về nhà rồi mất. Thủy Hoàng cho đúc tượng đồng, trong bụng chứa được vài chục người để điều khiển tượng cử động. Lúc quân Hung nô đến, tưởng là ngài Hiệu úy vẫn còn sống thì sợ hãi không dám xâm phạm vào bờ cõi. Đến khi Triệu Xương nhà Đường sang làm Đô hộ, đêm nằm mơ thấy cùng với Ông Trọng bình giảng kinh *Tả thị Xuân Thu*, dò biết được quê quán của ông bèn tìm đến nơi ở cũ để lập đền thờ. Đền thờ ngày nay chính là nhà cũ của ông.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

---

[1] Nay thuộc làng Chèm, xã Thuỵ Phương, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

Văn Miếu

Ở phía tây nam kinh thành, thuộc địa phận thôn Minh Giám huyện Thọ Xương[1]. Miếu được xây dựng từ đời Lý Thánh Tông. Chính điện và các toà sau trước với hàng cột xà sơn son rực rỡ trông như mới, tường bao xây bằng gạch. Trước miếu có biển đề "Thái Học môn", phía sau có biển đề "Minh Luân đường", bên trong tô Thánh [Khổng Tử] và tượng Tứ phối, vẽ hình Thập triết và 72 học trò phối thờ phía sau miếu. Đặt ra Quốc Tử Giám để làm nơi hội tụ học tập cho kẻ sĩ trong nước. Đời Trần, Lê đều theo như vậy. Bia đề danh Tiến sĩ được chia ra đặt ở hai bên sân. Đời Gia Long là Văn Miếu của Bắc thành, đổi đặt bài vị, lại xây thêm Khuê Văn các ở bên trong cửa Nghi Môn, thể chế rất nghiêm trang. Vào ngày Đinh các tiết xuân, thu hàng năm đều sai quan đến tế. Phía sau miếu hàng năm vào 4 tháng trọng[2] tổ chức thi tuyển học trò.

Hoàng giáp triều Lê là Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Tiến sĩ triều Nguyễn là Vũ Tông Phan có thơ vịnh [...].

Đền Khải Thánh

Ở phía sau Văn Miếu, nguyên là Quốc Tử Giám thời Trần, Lê. Đến đời Gia Long mới đổi làm đền.

Miếu Thành hoàng

Ở địa phận thôn Khán Xuân huyện Vĩnh Thuận. Xây dựng năm Thiệu Trị 1 (1841).

---

[1] Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[2] Tức 4 tháng giữa quý: trọng xuân (tháng 2), trọng hạ (tháng 5), trọng thu (tháng 8), trọng đông (tháng 11).

Miếu Trung Liệt

Ở địa phận thôn Cổ Tân huyện Thọ Xương. Xây dựng năm Chính Hoà đời Lê, thờ Quan Thánh Đế quân, phối thờ Quan Bình, Chu Xương, sau thờ thêm vị Công thần tuẫn nạn đời Lê là Lê Lai[1].

Hoàng giáp triều Lê Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Quán Đồng Thiên

Ở bên ngoài cửa chính đông của kinh thành, thuộc thôn Kim Cổ huyện Thọ Xương[2], thờ Thái hậu Ỷ Lan triều Lý. *Sử ký* chép rằng: Cuối đời Lý Thánh Tông, nhà vua đi khắp các chùa chiền để cầu tự, qua làng Thổ Lỗi tỉnh Bắc Giang, có đám thanh nữ kéo nhau ra xem vua. Vua nhác thấy một cô thôn nữ đứng riêng một mình giữa đám cỏ lan, bèn cho vời đến hỏi nguyên do. Cô gái thưa: Cha mẹ tiện nữ bảo đi hái dâu, nên không dám trái lời. Vua nghe lấy làm lạ, bèn mời nàng về ở hậu cung, sắc phong là Ỷ Lan thần phi, đổi tên làng Thổ Lỗi thành làng Siêu Loại. Về sau bà đến kỳ sinh ra Thái tử, đó chính là vua Lý Nhân Tông[3]. Khi vua Nhân Tông mới lên ngôi, mẹ đích là Dương Thái hậu buông rèm nghe chính sự. Về sau, vua sách phong cho mẹ đẻ là Linh Nhân Thái hậu. Thái hậu Linh Nhân phàn nàn với vua về chuyện để bà Dương Thái hậu buông rèm nghe chính sự, vua bèn ra lệnh gỡ rèm rồi

---

[1] Miếu thờ Thọ Đình hầu Quan Thánh đế (Quan Công), Quan Bình, Châu Xương, đều là người Trung Quốc. Về sau thờ thêm công thần đời Lê sơ là Lê Lai, người có công cứu chủ Lê Lợi. Đền được xây dựng khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680 – 1705) đời vua Lê Hy Tông. Nay thuộc phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Đường Thành, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nguyên văn chép nhầm là Lý Thánh Tông. Theo *Toàn thư*, Lý Nhân Tông húy Càn Đức, con trưởng của Thánh Tông, mẹ đẻ là thái hậu Linh Nhân, sinh ra vua ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ, niên hiệu Long Chương Thiên Tự thứ 1 (1066].

bắt Dương Thái hậu đem theo hơn bảy chục cung nữ tới ở trong cung Thượng Dương và ép họ cùng phải chết. Sau vua Nhân Tông hối hận về việc này mới cho xây dựng vài trăm ngôi chùa quán, quán Đồng Thiên cũng là một trong số đó. Quán này nay thờ Ôn thần liệt vị Thiên phù Đại đế. Hễ trong thôn có người bị bệnh dịch tới dâng hương hoa cầu đảo thì sẽ được ứng nghiệm.

Thượng thư triều Lê là Đặng Minh Khiêm có thơ vịnh [...].

Hoàng giáp triều Lê là Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Quán Trấn Vũ

Ở Hồ Tây thuộc huyện Vĩnh Thuận[1], phụng thờ Chân Vũ đại đế. Quán xây dựng từ niên hiệu Vĩnh Trị đời Lê, đến năm Chính Hoà trùng tu, đúc tượng đồng cao 8 thước 2 tấc, chu vi 8 thước 7 tấc, nặng 6600 cân, tay phải cầm kiếm chống lên lưng rùa, có con rắn quấn chung quanh. Thần rất linh thiêng. Văn thần là Trạng nguyên Đặng Công Chất vâng mệnh soạn văn bia văn khắc lên đá. Quán vốn tên là Trấn Vũ. Năm Minh Mệnh 2 (1821) vua xa giá tuần thú phương bắc, ban cho quán 50 lạng vàng. Đến năm Minh Mệnh 21[2] đổi làm quán Chân Vũ, lệnh cho quan đến biện lễ tế. Năm Thiệu Trị 2, vua nhân đi tuần ra Bắc, có tới thăm quán, có ban cho 1 đồng tiền vàng và tặng 1 bộ áo lông màu vàng, lại ban cho tấm biển đồng khắc bài thơ ngự chế cùng 1 đôi câu đối thêu.

Theo *Việt sử*, đời An Dương Vương có con gà trắng đã thành tinh cùng lũ ma quái lẩn quất xuất hiện ở núi Thất Diệu. Thần bèn hiển hiện trên núi Xuân Lôi thuộc tỉnh Bắc Ninh diệt trừ hết lũ yêu quái. Vua

---

[1] Còn gọi là đền Quan Thánh hay quán Chân Vũ, nay ở số 194 phố Quan Thánh. Di tích đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá.

[2] Nguyên văn chép nhầm là năm Minh Mệnh thứ 23.

(Dương Vương) lên ngôi, lập miếu ở cửa bắc thành thờ phụng. Lại có thuyết nói rằng, nước ta vào thời thuộc Minh có bọn giặc lông vàng (Hoàng Mao) nổi lên quấy nhiễu. Quân Minh đánh nhau với chúng bị thua bỏ chạy. Bỗng thấy có một người tay cầm kiếm hô gió bão sấm sét đánh giết hết giặc. Sự việc tâu lên, vua Minh Thành Tổ hỏi Thiên sư họ Trương, mới biết đó là thần Bắc phương Trấn Vũ, bèn hạ lệnh lập miếu đắp tượng phụng thờ.

Hoàng giáp triều Lê là Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Tuần phủ triều Nguyễn Trần Thiện Chánh[1] có thơ vịnh [...].

Quán Huyền Thiên

Ở địa phận phường Đồng Xuân huyện Thọ Xương[2]. Đế quân người phương Bắc sinh vào thời Đường. Khi Đế quân chưa phi thăng lên trời, phàm những nơi có cảnh đẹp trong thiên hạ không nơi nào là không in dấu chân ngài. Nghe đồn rằng nước Nam có La Thành là nơi thắng địa, ngài bèn tìm về phương nam, dựng lều cỏ ở tại phường này. Người trong phường biết ông là dị nhân nên vô cùng kính trọng mà suy tôn làm thần. Sau khi tu luyện đắc đạo, ngài cưỡi hạc bay về trời. Dân trong phường bèn vẽ tranh truyền thần của Đế quân, nhà nhà phụng thờ. Lại lập quán thờ tại nơi ở cũ của ngài. Tương truyền ở quán có một phiến đá, đó chính là di tích luyện đan của Đế quân. Chùa quán đến nay

---

[1] Trần Thiện Chánh (1822-1874): tự Tử Mẫn, hiệu Trừng Giang, người huyện Bình Long huyện Gia Định. Ông đỗ Cử nhân năm Thiệu Trị 2 (1842). Làm quan Tri huyện rồi bị cách. Khi Gia Định thất thủ, ông cùng Lê Huy dấy quan đánh Pháp. Sau đó được vua Tự Đức vời về phục chức, thăng Tri phủ, thăng đến Tuần phủ Ninh Bình. Tác phẩm có: *Trừng Giang thi văn tập, Nam hành thi thảo, Bắc chinh thi thảo, Trần Tử Mẫn công thi tập.*

[2] Nay ở số 54 phố Hàng Khoai, quận Hoàn Kiếm.

vẫn rất linh thiêng. Các triều Lý, Trần đều theo như vậy. Đến triều Lê thì trùng tu. Ở quán hiện nay vẫn còn bia đá.

Hoàng giáp triều Lê là Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Tư đồ Trần Nguyên Đán thời Trần có thơ vịnh [...].

Bảng nhãn Nguyễn Phi Khanh[1] có thơ vịnh [...].

Bích Câu đạo quán

Ở phía ngoài cửa tây nam kinh thành, thuộc địa phận thôn An Trạch huyện Vĩnh Thuận,[2] thờ Chân nhân họ Trần, húy Uyên tự Vưu Ban. Từ nhỏ ông là người thông minh sáng láng, nhà nghèo, kết túp nhà tranh trên gò Kim Qui ở phường Bích Câu để ở, chăm chỉ mài dùi kinh sử. Một hôm đi chơi xuân tới chùa Ngọc Hồ gặp cô tiên nữ áo hồng tên gọi Giáng Kiều, rồi nên duyên chồng vợ. Từ đó chân nhân bỏ nho mà học đạo. Ở với nhau được mấy năm sinh ra con trai tên Tử Chân. Sau khi đắc đạo, có đôi chim hạc trắng miệng ngậm cuốn sách từ trên trời hạ xuống, cả hai vợ chồng chân nhân và Tử Chân cùng bay về trời. Đó là vào khoảng đời Hồng Đức. Dân chúng lấy làm lạ, bèn lập đền thờ tại chính nơi ông bà từng sinh sống, đắp tượng để thờ.

---

[1] Nguyễn Phi Khanh: tên húy là Ứng Long, nguyên người làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, nhân dạy học thiên cư về làng Ngọc Ổi, sau đổi là làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Ông đỗ Bảng nhãn năm Long Khánh 2 (1374). Làm quan với nhà Hồ đến chức Thiếu khanh, Trung thư thị lang, Quốc Tử Giám tư nghiệp. Sau bị quân Minh bắt đem về Kim Lăng rồi mất ở đó. Tác phẩm có: *Nhị Khê thi văn tập, Nguyễn Phi Khanh tập, Thanh Hư động ký, Diệp mã nhi phú* v.v...

[2] Nay là thôn An Trạch, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

Chùa Chiêu Ứng

Thuộc địa phận phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận[1]. Đời Lý Nhân Tông, nhà vua thường mắc bệnh đau mắt, đã tìm kiếm danh y khắp nơi chữa trị mà không khỏi. Một đêm, vua nằm mơ thấy thần sông Tô Lịch hiện về bảo rằng: Ở chỗ hợp lưu của hai con sông Thiên Phù và Tô Lịch có con yêu quái rất thích ăn thịt người, nhưng nhiều năm nay chưa được ăn, vô cùng tức tối, nên thường vào cung điện hành hoành tác quái. Đến giờ Mão sáng ngày mai hễ thấy người đi lại trên bờ sông thì bất luận là trai hay gái hãy đẩy họ xuống nước thì mới tránh được hoạ này. Cần phải nhớ cho kỹ, nếu để giờ khác thì sẽ không công hiệu. Vua tỉnh mộng, trời đã hửng sáng, bèn lệnh cho cấm quân đợi ở bờ sông, đến giờ Mão quả thấy vợ chồng Vũ Phục gánh dầu đi qua. Cấm quân bèn bắt hai người đem ném xuống chỗ gặp nhau của hai con sông. Ngay lập tức thấy xuất hiện một quái vật hình dáng giống con người nhưng mặt mũi nanh ác đứng trên mặt nước, lắc lư như đang khấn vái, một lúc sau thì biến mất. Vua từ đó hết bệnh. Hai vợ chồng từ khi bị đẩy xuống sông, linh hồn không thể tiêu tán, đêm đêm ở cửa sông người ta thường nghe thấy tiếng khóc than. Vua bèn phong là Chiêu Ứng Đại vương phúc thần, lập đền thờ phụng. Thân quyến của hai người sau dời đến ở tại phường Tích Ma, nay là phường Yên Thái để lo giữ việc thờ phụng. Nay họ Vũ ở làng Yên Thái đều là hậu duệ của Thần.

Hoàng giáp triều Lê Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Đền Trưng Vương

Ở châu Đồng Nhân huyện Thọ Xương[2]. Thần họ Trưng húy Trắc, cùng với em gái là Trưng Nhị, con gái Trưng lạc tướng. Năm Kiến Vũ

---

[1] Thờ Chiêu Ứng Phù Vận Đại vương và Thuận Chính Phương Dung công chúa. Di tích thuộc quận Tây Hồ.

[2] Nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng.

đời Hán Quang Vũ, Thái thú Tô Định tham tàn giết chết chồng bà là Thi Sách. Hai chị em Vương vô cùng căm giận, dấy quân khởi nghĩa, đeo trâm thoa nhưng bận nhung phục, mặt thoa phấn mà ruổi chiến trường. Chỉ trong mấy tháng tiến đánh giết chết Tô Định, bình định được 65 thành ở Lĩnh Nam, dựng đô ở Mê Linh rồi lên ngôi vua. Mới được 3 năm, nhà Hán cử bọn Mã Viện, Lưu Long đem quân sang đánh. Vương vì quân yếu không thắng nổi địch mạnh nên đành lui về phòng thủ ở Cấm Khê, cuối cùng thế cùng lực kiệt, hai chị em Vương trầm mình tự tử tại dòng sông Hát. Sau khi qua đời hiển linh ở quãng sông Nhị Hà. Đến năm Đại Định 3 (1142) đời vua Lý Anh Tông, gặp năm đại hạn, vua lệnh cho các quan đến bên sông Nhị Hà cầu mưa. Đêm đến vua mộng thấy 2 người con gái áo mũ rực rỡ từ trên không trung rẽ xuống tự xưng là hai chị em Trưng Vương vâng mệnh trời xuống làm mưa. Vua lập tức ra lệnh dựng đền thờ ở bãi Đồng Nhân để thờ hai bà. Đền rất linh thiêng, các triều đều ban sắc phong. Về sau đền bị lở xuống sông, mới di dời về thôn Hương Viên, giao cho người dân xã này thờ phụng hương hoả lâu dài mãi cùng với trời đất.

Hoàng giáp triều Lê Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Tiến sĩ Vũ Tông Phan triều Nguyễn có thơ vịnh [...].

Đền Ngọc Sơn

Nằm ở gò đất bên trong hồ Tả Vọng[1], thuộc huyện Thọ Xương. Đền gồm 2 toà, phía trước thờ Văn Xương Đế quân, phía sau thờ Quan Thánh Đế quân, có bia đá ghi chép. Gò đất này có chu vi tới 40 trượng. Tương truyền chính là đài câu cá hồi cuối đời Lê.

Tiến sĩ triều Nguyễn Vũ Tông Phan có thơ vịnh [...].

---

[1] Tức hồ Hoàn Kiếm.

Đền Sóc Thiên Vương

Ở trên gò Phượng Cảnh thuộc ấp Minh Tảo, Tây Hồ huyện Vĩnh Thuận[1]. Vương người ở hương Thường Lạc, nay thuộc làng Sóc Sơn huyện Kim Anh. Vương là vị chân nhân người thời Hùng Vương, sau khi đắc đạo về trời, mẹ ngài ở trần thế bị giao long trong hồ làm hại, Vương liền giáng trần giết chết giao long, rước mẹ trở về rồi hoá. Khi thần giáng đã để lại dấu chân lớn trên gò, nên dân ở đây lập đền thờ phụng. Triều Lý đắp tượng ngài để thờ, tượng rất cao lớn, sau khi công việc hoàn thành phong cho thần là Xung Thiên thần vương. Đến năm Chính Hoà đời Hậu Lê đền được trùng tu, bia đá hiện vẫn còn. Vương chính là Trấn Bắc sơn thần hóa thành, tức là một trong tứ vị Thiên vương được chép trong sách nhà Phật. Có thuyết cho rằng đó là Đổng Thiên Vương, thực ra không phải.

Điện Linh Tiên

Ở phía bắc kinh thành, trong địa giới phường Yên Hoa[2], tại mé tây bờ sông, phụng thờ ba vị Công chúa là Mão Dậu, Liễu Hạnh và Thủy Tinh. Pháp tượng trang nghiêm, gian bên ngoài thì phụng thờ các vị thần của ba phủ Thiên - Địa - Thuỷ. Khoảng đời Tây Sơn niên hiệu Cảnh Thịnh (1973-1801) Thành Tín hầu Mạc Văn Thành cùng phu nhân quyên góp tiền của xây dựng nên, dựng xong đề biển ngạch là Linh Tiên điện. Việc này chép trong *Ngô Gia văn phái*. Điện nay không còn nhưng bi kí hãy còn, nên chép lại.

---

[1] Còn gọi là đền Sóc hay đền Quán La, nay thuộc thôn Gò Đông, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm.

[2] Nay thuộc phường Yên Phụ, quận Tây Hồ.

Đền Bố Cái Đại vương

Ở phường Thịnh Quang huyện Thọ Xương[1]. Vương họ Phùng tên Hưng, người xã Đường Lâm trấn Sơn Tây[2]. Thời nhà Đường, Cao Chính Bình bạo ngược, thuế má nặng nề, chính lệnh hà khắc, Vương bèn khởi binh vây phủ trị. Cao Chính Bình lo lắng mà chết. Vương bèn cai quản Giao Châu được 11 năm, người trong nước đều đội ơn. Sau khi mất ngài hiển linh, dân lập đền thờ phụng. Nước ta có tục gọi cha là Bố, gọi mẹ là Cái, nên đặt hiệu gọi ngài là Bố Cái Đại vương. Mỗi khi có án trộm cắp hay kiện tụng cứ đến trước đền mà lập lời thề thì lập tức ứng nghiệm ngay thành điều hoạ phúc.

Quan Thượng thư triều Lê là Đặng Minh Khiêm có thơ vịnh [...].

Thượng thư triều Trần là Phạm Sư Mạnh có thơ vịnh [...].

Đền Hồng Thánh

Ở thôn Ngự Sử huyện Thọ Xương[3], phụng thờ Hồng Thánh Đại vương. Vương húy Phạm Cự Lạng, quan Ngự sử đời Lê Đại Hành, xét xử việc ngục tụng rất sáng suốt. Về sau vào thời Lý, phủ Đô hộ có nhiều nghi án, các quan không quyết đoán được, bèn ra sắc chỉ sai cho dựng đàn ở trong ngục để hỏi ý các thần. Đêm ấy nằm mộng thấy có vị sứ giả áo đỏ đến xưng là Thượng đế sách ban cho Phạm Cự Lạng làm minh chủ của An Nam Đô hộ phủ. Vua tỉnh mộng, hỏi lại tả hữu thấy lời nói rõ ràng như những điều thấy trong mơ, bèn sai lập đền phụng thờ, sách phong cho thần là Hoằng Thánh Đại vương. Về sau tránh miếu húy nên mới đổi là Hồng Thánh Đại vương.

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Thái Thịnh, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc xã Đường Lâm, thị trấn Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc phố Lương Sử, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

Quan Thượng thư thời Trần Phạm Sư Mạnh có thơ vịnh [...].

Thượng thư triều Lê Đặng Minh Khiêm có thơ vịnh [...].

Đền Hoả thần

Ở thôn Yên Nội huyện Thọ Xương[1] do quan tỉnh xin cho xây dựng vào đời Minh Mệnh để phụng thờ Ngũ Hiển Hoa Quang tôn thần. Nhà dân mỗi khi xảy hoả hoạn tới đền cầu khẩn thành tâm thì lửa tự tắt. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) trùng tu.

Đền Lý Quốc Sư

Ở thôn Tiên Thị huyện Thọ Xương[2], được xây dựng dưới triều nhà Lý. Đời Lý Thần Tông nhà vua mắc bệnh, không ai chữa trị được. Có thiền sư Nguyễn Minh Không chữa cho thì lập tức khỏi. Vua xét ngài có công lao với nước, cho lập đền tô tượng để phụng thờ. Trải các triều đều có ban sắc phong, cầu đảo luôn được linh nghiệm. Trải nhiều năm tháng bị mưa gió hủy hoại, đến năm Tự Đức 8 (1855) quan Huyện doãn là Nguyễn Huy Liêm khởi xướng kêu gọi thiện tín hữu duyên tiến hành trùng tu, có bia ghi lại.

Đền Bạch Mã

Ở phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương[3], phụng thờ Long Đỗ thần quân Quảng Lợi Bạch Mã Đại vương. Xưa truyền rằng Cao Biền đời Đường cho đắp thành Đại La, bỗng nhiên thấy mây đen nổi lên, rồi có đám mây ngũ sắc phun từ dưới đất lên, ánh sáng chói lòa. Trong đám mây có một vị dị nhân mặc áo sặc sỡ, cưỡi rồng đỏ một sừng, tay cầm thẻ vàng, ẩn hiện xung quanh đám mây, một hồi lâu mới tan. Cao Biền

---

[1] Nay ở số 30 phố Hàng Điếu, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay ở số 78 phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

kinh hãi cho là kỳ lạ, muốn yểm đi. Đêm hôm ấy nằm mộng thấy thần báo rằng: "Ta là tinh khí của Long Đỗ ở đất này đã lâu, nghe vương gia muốn xây thành ở đây, chỉ đến gặp mà thôi, sao lại định trấn yểm ta?". Cao Biền tỉnh giấc, than rằng: "Ta không thể chế ngự được người phương xa này hay sao mà nảy sinh ra điềm quái dị như vậy". Thế rồi cho làm bùa chú, chôn đồ đồng sắt để yểm thần. Đến đêm, mưa gió sấm chớp ầm ầm. Sáng ra xem thấy các bùa chú bằng đồng đều nát vụn ra như bụi. Cao Biền càng cho là linh dị, bèn cho lập đền ở đấy để thờ phụng.

Hoàng giáp triều Lê là Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Miếu Hoàng Tử

Ở trại Thủ Lệ phường Vĩnh Thuận[1], thờ Linh Lang Đại vương. Vương là con của vua triều Lý, hiển linh ở đấy nên được lập đền để phụng thờ.

Đền Cao Sơn Đại vương

Ở phường Đông Tác huyện Thọ Xương[2]. Xưa truyền rằng thần là một trong các người con của Lạc Long Quân chia ra đi lên núi, chính là Cao Sơn Đại vương, vị thần núi thứ hai thờ ở bên trái đền núi Tản Viên. Đền ban đầu vốn ở xứ Thanh Hoá. Hồi vua Lê Tương Dực dấy binh dẹp loạn thường cầu khẩn ở đền này. Khi vua trở lại Thăng Long, thần vẫn thường hiển linh trợ giúp, nên thường lập đàn cầu đảo ở đây, sau nhân đó mà lập thành đền phụng thờ. Hồi đó Lê Tung[3] có soạn bài văn khắc vào bia đá, đến nay hãy còn.

---

[1] Nay ở trong khuôn viên công viên Thủ Lệ, phường Cống Vị, quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[3] Lê Tung (1451-?): nguyên tên là Dương Bang Bản, người làng Yên Cừ huyện Thanh Liêm, nay thuộc tỉnh Hà Nam. Ông đậu Hoàng giáp năm Hồng đức 24 (1484), được ban quốc tính và đổi tên là Tung. Từng nhiều lần đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức: Thượng thư bộ Lại, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu. Ông nổi tiếng với bài *Việt sử thông giám tổng luận* in ở đầu bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Đền Quý Minh Đại vương

Ở phường Đông Hà huyện Thọ Xương, do giáp Đông phụng sự. Xưa truyền rằng, thần là một trong các người con của Lạc Long Quân theo cha lên núi, chính là Quý Minh Đại vương, vị sơn thần thứ ba thờ ở bên phải của đền núi Tản Viên. Thời Lê, vào các ngày Lập xuân có lệ quan Phủ doãn phủ Phụng Thiên đến trước đền Quý Minh Đại vương ở phường Đông Hà làm lễ dự cáo tế xuân, về sau mới đến hành lễ tại đền Bạch Mã.

Đền Uy Linh Lang Đại vương

Ở phường Yên Phụ huyện Vĩnh Thuận, phía bắc hồ Trúc Bạch, dựa lưng vào La Thành, phía trước đối diện sông Nhị Hà. Xưa truyền rằng là nơi phụng thờ thủy thần Uy Linh Lang Đại vương. Vương cùng 6 người đệ tử chia ra làm phúc thần ở các vùng Nhật Chiêu, Quảng Bố, Tây Hồ, Yên Phụ. Vào đời Vĩnh Thọ nhà Lê, nước sông Nhị Hà dâng lên sói vào phường Yên Phụ, quan quân không trị được, bèn đến cầu đảo thần, nước lập tức rút đi. Từ đó về sau, hàng năm cấp cho 30 quan lấy từ thuế hồ để hương khói thờ phụng.

Đền Tân Khai

Ở phố Tiên Sinh huyện Thọ Xương[1], mới được xây dựng vào năm Giáp Tí niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804), ở giữa phụng thờ thần Bạch Mã Đại vương, bên trái thờ Tô Lịch giang thần, bên phải thờ Thiết Lâm cổ thần, trải các đời đều có sắc phong. Phía trước đền có hai pho tượng đá rất thiêng, phàm trong dân gian có chuyện mất mát trộm cắp, nghi ngờ hay oan uổng thề thốt, đến đây cầu khấn thì lập tức tỏ tường phải trái ngay gian, linh nghiệm chẳng sai bao giờ. Bên cạnh đền là chùa Thái Cam.

---

[1] Nay thuộc phố Hàng Gà, quận Hoàn Kiếm.

Đền thần Đồng Cổ

Ở phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận thôn Nam, mé nam sông Tô Lịch[1]. Đền phụng thờ thần Minh Chủ Chiêu Cảm Linh ứng Đại vương. Đền vốn trước ở núi Đồng Cổ, xã Đan Nê, huyện Yên Định, Thanh Hoá. Xưa vua Lý Thái Tổ thân chinh đi đánh Chiêm Thành, nghỉ quân ở Trường Yên. Đêm nằm mộng thấy một người mình mặc nhung y, nói rằng: "Ta là thần núi Đồng Cổ, nghe tin vua đi đánh phương Nam, ta nguyện theo giúp sức." Đến khi bình định được Chiêm Thành, rút quân về, mệnh sai lập đền phụng thờ thần ở bên trái mé tây kinh thành. Khi vua (Lý) Thái Tổ băng hà, vua Thái Tông kế ngôi. Đêm nằm mộng thấy thần hiển linh nói rằng: "Ba người em của bệ hạ là Dực Thánh vương, Đông Chinh vương, Vũ Đức vương âm mưu phản loạn." Quả nhiên, sớm hôm sau ba vương đặt phục binh trong thành. Sự việc bị phát giác, vua mệnh sai giết đi. Đến khi yên bình lại, vua tưởng nhớ công phù trợ của thần, nên sắc phong làm Minh chủ thiên hạ. Hàng năm cứ ngày mồng 4 tháng Tư, lệnh cho bá quan đến tụ hội làm lễ hội thề, kẻ bề tôi nào mà bất trung thì thần lập tức chu diệt người đó. Ai cũng đều kính sợ, tôn phụng thần. Về sau đời nhà Lê, đổi lấy ngày tháng Giêng làm lễ hội thề, lập đàn ở bãi ven sông, còn đền thần thì sai quan đến tế riêng. Lúc mới đầu thì chỉ có đắp đất làm đàn, đền dựng không biết từ thời nào.

Hoàng giáp triều Lê là Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...]

Đền Thiên Tiên

Ở phố Bờ Hồ, phường Đông Các, huyện Thọ Xương[2]. Đời Lê Thần Tông niên hiệu Vĩnh Tộ, người trong phường là Lê Trọng Hiên

---

[1] Còn gọi là đền Linh Vũ Đại vương, thờ Võ Đức Vương, tên Hoằng, con thứ vua Lý Thái Tổ. Nay thuộc khối 73, phường Bưởi, quận Tây Hồ.

[2] Nay thuộc phố Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm.

lấy nhà mình dựng thành điện, phụng thờ ba vị thánh mẫu, gọi là đền Huyền Chân. Đời Lê Huyền Tông niên hiệu Vĩnh Trị, bà Hoàng Thị Bộ cho trùng tu, đổi tên là điện Thiên Tiên, tục gọi là đền Bà Kiệu. Đời vua (Lê) Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng, ông Lê Trọng Sinh cho xây dựng thêm một toà ba gian. Trải sáu bảy đời, bị gió mưa hủy hoại. Đến năm Tự Đức thứ 6 (1848) có bà Lê Thị Chín, chi tiền nhà cùng quyên góp để tu sửa, đều có chúc thư và bia ký ghi lại. Tháng Giêng năm Thành Thái thứ 2 (1890), quan Đốc lý là Bôcin cắt lấy đất bên ngoài để mở đường, làm vườn hoa, san lấp hai cái ao ước khoảng hơn trăm thước. Phía trước đền lại đặt một đường xe điện. Về sau quan Lục lộ là William định ra lệnh dỡ bỏ phần điện ngoài để mở rộng đường đi, nhưng dân kêu kiện, điều tra thấy quả thực là đất tư, nên bãi bỏ việc ấy.

Quan Thượng thư triều Trần là Phạm Sư Mạnh có thơ vịnh [...].

Đền Trường Lạc

Tức là đền Khán Xuân ở thôn Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận[1], phụng thờ ba vị Thánh Mẫu Tam phủ. Đền rất linh thiêng, nay đền nằm ở mé đông núi Khán Sơn.

Hội quán Việt Đông

Ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương[2], do những người khách Minh hương tự quyên góp xây dựng năm Gia Long thứ 2 (1803), phụng thờ Quan Thánh đế quân, hầu bên trái là Quan Bình, hầu bên phải là Chu Xương, ba vị Đại đế Thượng Trung Hạ Nguyên cùng Đại nguyên soái Mã Phục ba[3], Thiên Hậu Nguyên quân, bên trái có thần tướng

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

[3] Tức Phục ba tướng quân Mã Viện đời Hán.

Thuận phong nhĩ, bên phải có thần tướng Thiên lý nhãn, Đô thiên Trí phú Tài bạch Tinh quân.

Đền Đế Thích

Ở phường Thịnh Yên, huyện Thọ Xương, thờ Đế Thích tôn thần. Hàng năm vào ngày 9 tháng Giêng có lệ mở hội đánh cờ. Trai gái tứ xứ lễ hội hành hương đông vui không kể xiết.

Y Miếu

Ở thôn Thanh Ngô, huyện Thọ Xương, gần cửa trái nhà Giám cũ[1]. Miếu phụng thờ Tam thánh. Miếu do Sách Xuyên hầu và Ngoạn quận công cho xây dựng vào năm Canh Ngọ dưới thời Lê, chưa có phối hưởng. Đến năm Giáp Ngọ lại trùng tu sửa chữa. Năm tháng lâu xa bị hư hỏng cả. Có lương y người Bắc Thành là Ôn Hoà Tử hiệp sức cùng với bản ti dựng lại, mở rộng thêm. Bên phải bên trái miếu phối thờ các vị tiên hiền các triều đại, phía trước miếu có một phòng dùng để làm nơi bố thí trợ giúp người nghèo khó. Phía trước nhà phối đường có cửa nghi môn và trụ cổng. Miếu xây dựng được hoàn hảo là do công sức của Ôn Hoà Tử.

Võ Miếu

Ở phía Nam kinh thành, phía trước hướng ra dòng sông Tô Lịch, phía sau gối đầu vào gò đất. Miếu xây dựng vào năm Chính Hoà thứ 4 (1683) thời Hi Tông Hoàng đế triều Lê, là nơi phụng thờ Võ Thành Vương và Thập triết, tòng tự là các bậc danh tướng của các tiền triều. Tương truyền ngày xưa vua Lê Thái Tổ sau khi bình định được giặc Minh, trả lại kiếm cho thần ở hồ Tả Vọng. Dân chúng các thôn xung

[1] Nay thuộc phố Ngô Sĩ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa.

quanh ven hồ đêm đêm thường nhìn thấy ánh kiếm phát ra từ dưới đáy hồ. Đến sau khi dựng miếu Võ Miếu xong, vào một đêm sao sáng lấp lánh thấy có một vị thần nhân, mình mặc nhung phục lưng đeo bảo kiếm, đi đến đâu ánh kiếm loé sáng lên ở đấy, mọi người đều trông thấy ngài đi vào trong miếu rồi biến mất. Dân chúng tâu việc ấy lên, nên mới cho xây đài Vọng Kiếm ở trước miếu để thờ.

Đền Nghĩa Dũng

Ở phía bắc Hồ Tây, thuộc phường Yên Phụ, huyện Vĩnh Thuận, phụng thờ Càn Hải nhị vị thánh mẫu. Thánh nương là Hoàng hậu và Công chúa của vua Độ Tông nhà Tống, hồi trước bị quân Nguyên truy bức đến vùng ven biển, cùng đường cả hai đều nhảy xuống biển tự vẫn, sóng đánh trôi dạt về cửa biển Càn Hải. Sau khi chết hiển ứng rất linh thiêng, thường mượn lời người khác mà báo ứng, từng hiển linh cầm cờ trắng giúp vua Trần Anh Tông đánh dẹp phương nam. Lại hóa thành cá lớn nâng đỡ thuyền bè đi biển của các thương nhân, những người đi biển ai cũng tìm đến đền cúng tế. Đền chính ở cửa biển Càn Hải[1], trải các triều đều phong tặng Thượng đẳng thần, vô cùng linh thiêng.

Quan Thượng thư đời Trần là Phạm Sư Mạnh có thơ vịnh [...].

Đền Vũ Thạch

Ở thôn Vũ Thạch, huyện Thọ Xương[2]. Đền thờ Tam giới chủ ôn thiên phù đại đế cùng Ngũ phương ôn bộ, Quan Thánh đế quân, Liễu Hạnh Công chúa, rất là linh ứng. Phía sau đền có chùa.

---

[1] Cửa biển Càn Hải, tên Nôm là cửa Cờn, thuộc tỉnh Nghệ An.

[2] Nay thuộc phố Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm.

Miếu Võ Thành

Ở bên ngoài cửa chính đông kinh thành 2 dặm, ở thôn Cựu Lâu, huyện Thọ Xương, bên hồ Thủy Quân[1]. Miếu thờ Võ Thành Vương, tòng tự các bậc danh tướng các đời Chu, Hán, Đường. Tương truyền là do Trịnh Vương đời Lê Trung hưng cho xây dựng.

Đền Quan Công

Ở bên ngoài cửa chính đông kinh thành 2 dặm, bến Tây Luông, bên sông Nhĩ Hà, thuộc thôn Cổ Tân, huyện Thọ Xương[2]. Tương truyền do quan Đô hộ quận Giao Châu đời Đường cho xây dựng. Sau đời Lê trung hưng, Trịnh soái phủ cho trùng tu, trên cổng lầu có biển đề "Thiên cổ vĩ nhân".

Miếu Đạo Hạnh

Ở bên ngoài cửa tây nam kinh thành 2 dặm, thuộc thôn Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận[3]. Thần họ Từ tên Lộ, hiệu là Thiền sư Đạo Hạnh, xuất gia tới ở ẩn tại chùa Hương Hải, niệm kinh 1 vạn 8 ngàn thiên, tu luyện đắc đạo, có thể thuần phục các loài giao long, mãng xà, mãnh thú, chống tích trượng vân du. Lúc thị tịch có để lại bài kệ rằng:

Thu cao bất đầu nhạn lai quy,
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi.
Vị báo môn nhân hưu luyến trứ,
Cổ sư kỉ độ thị kim sư.

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Đinh Lễ, Lê Thạch, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc khu vực phố Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc phường Láng, quận Đống Đa.

Dịch nghĩa:

Trời thu cao vời vợi nhạn bay trở lại,
Nhạt cười cõi nhân gian càng ngày càng buồn.
Chưa kịp báo cho biết, bọn môn đệ cũng đừng lưu luyến nữa,
Thầy ngày trước chẳng mấy chốc lại là thầy ngày nay.

Đền Điền Châu

Ở bên ngoài cửa tây nam kinh thành 2 dặm, thuộc phường Thịnh Quang, huyện Vĩnh Thuận, phía tây đỉnh núi La Tinh. Đời Lê Chiêu Thống quân Tây Sơn xâm phạm cửa khuyết, vua chạy sang Bắc cầu viện nhà Thanh. Quan trấn giữ Điền Châu phụng mệnh lệ thuộc quyền của Tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị, đem quân đến đóng đồn ở cánh đồng núi La Tinh phía tây kinh thành, đánh nhau với quân Tây Sơn 3 ngày đêm, thế quân trơ trọi không có tiếp viện, bị vây hãm giữa trận mà chết. Đến đời vua Gia Long sai các quan hữu ti lập miếu tại chỗ ấy để phụng tự. Sau trở thành nơi cử hành các nghi lễ bang giao tiếp sứ thần sang sách phong hoặc vâng mệnh sang điếu tế an ủi, được ghi chép trong quốc điển.

CHÙA QUÁN

Chùa Châu Long

Ở bên ngoài cửa chính bắc kinh thành. Là mỏm đất tròn giữa hồ Trúc Bạch ở huyện Vĩnh Thuận[1], bốn bề có nước bao bọc, nom như rồng vờn ngọc dưới nước, nên đặt tên chùa như thế. Đấy cũng là thế đất đẹp của Long Đỗ gồm một vùng đất lớn dọc theo dòng Nhĩ Hà, qua một hồ nước rồi nhập vào kinh thành.

---

[1] Còn gọi là chùa Phúc Lâm, nay ở số 44 phố Châu Long, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình.

Chùa Thái Cam

Ở thôn Tân Khai huyện Thọ Xương[1], được xây dựng dưới đời Gia Long, nhiều lần hiển ứng linh thiêng. Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), Tỳ khưu ni hiệu Thanh Cần đi khuyến giáo thập phương để trùng tu, có bi ký ghi lại.

Chùa Khai Quốc

Ở bờ bắc của Hồ Tây, chỗ bến sông ngoài đê phường Yên Phụ. Khi xưa, được xây dựng vào đời Tiền Lý Nam Đế trên nền cũ của chùa Yên Trì có từ thời Hùng Vương, nên gọi là chùa Khai Quốc. Triều Ngô Vương có danh tăng là Nguyễn Vân Phong, người Từ Liêm, đến đời Đinh Lê có quốc sư Ngô Khuông Việt đều đã từng trụ trì ở chùa này. Đến đời Lý lại được trùng tu.

Chùa Vạn Niên

Nằm ở bờ phía tây Hồ Tây, khi xưa tên là Vạn Tuế, nay là Vạn Niên, thuộc địa phận ấp Quán La[2]. Đời Lý năm Giáp Dần niên hiệu Thuận Thiên thứ 5 (1014), Thạch Nhai tăng thống tâu xin cho lập giới đàn ở đây để tập hợp tăng đồ thụ giới, được chiếu chuẩn y. Nhiều nhà sư danh tiếng như Lâm Tuệ Sinh, Lý Thảo Đường kế tiếp nhau trụ trì ở đây. Về sau có vị dị tăng ở Quảng Châu là Biện Tài đến ở tu trì, có sách *Chiếu đối lục* lưu hành ở đời. Nay chùa hãy còn.

Chùa Hương Hải

Ở ngoài cửa đông nam kinh thành, thuộc phường Báo Thiên,

---

[1] Còn gọi là Tân Khai linh tự, nay ở số 44 phố Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc thôn Vệ Hồ, phường Xuân La, quận Tây Hồ

huyện Thọ Xương, ở phía nam tháp chùa Báo Thiên[1]. Tương truyền nhà sư đời Lý quê ở Thanh Hải là Dương Minh Không, lúc còn trẻ làm nghề chài lưới ở trên sông, sau bỏ nghiệp đi tu học thiền, lấy hiệu là Không Lộ thiền sư, pháp thuật tinh thông kỳ ảo khôn lường. Có thể bay trên không trung, bước đi trên mặt nước, có tài phục hổ hàng long. Ngài ở tại chùa Hà Trạch, thường chống tích trượng cưỡi mây du hành, thả nón làm thuyền bơi ở Hồ Tây, lên các chùa Trấn Quốc, Báo Thiên. Ngài còn có biệt hiệu là Hương Hải thiền sư, hưng công xây dựng tháp chùa Báo Thiên, đúc tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, chuông chùa Phả Lại và vạc chùa Phổ Minh, được coi là bốn thứ pháp bảo của nước Nam. Ngài thị tịch vào khoảng niên hiệu Hội Tường [Đại Khánh] đời Lý. Ngài có bài thơ *Ngôn hoài ngâm* như sau:

Trạch đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thời trực thướng cô phong lĩnh,
Nhất khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Dịch nghĩa:

Chọn được thế đất long xà có thể ở được,
Thú vui ruộng đồng suốt cả ngày không lúc nào thôi.
Có lúc trèo lên đỉnh núi cao chót vót,
Hét lên một tiếng lạnh cả trời.

Bùi Thúc Khiêm thời Nguyễn có thơ vịnh [...]

Tháp chùa Báo Thiên

Tại phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương[2]. Đời vua Lý Thái Tông cho xây dựng toà tháp báu Đại Thắng Tư Thiên, gồm 12 tầng, cao

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc khu vực phố Nhà Thờ Lớn, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

hơn mấy chục trượng. Lại phát kho 1 vạn 2 ngàn cân đồng để đúc quả chuông lớn, nhưng chuông đánh không kêu nên đem vứt bỏ xuống ruộng Quy Điền. Mỗi khi gặp hạn lớn thì nghênh rước tượng bốn vị phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện cùng về chùa này để làm lễ cầu mưa. Đến đời nhà Hồ, đỉnh tháp bị đổ. Quan An phủ sứ Đông Đô vì không tâu báo nên bị biếm chức. Đời Minh Tuyên Đức, vua Lê Thái Tổ đem quân vây thành Đông Đô, quan Tổng binh nhà Minh là Thành Sơn hầu Vương Thông cho hủy tháp ấy làm pháo đài lo giữ thành. Về sau dựa theo nền cũ mà đắp thành núi đất lấp lên. Triều đại đổi thay, chùa bị hoang phế mà thành chợ Báo Thiên, còn núi đất ấy biến thành pháp trường. Năm Giáp Dần cho phá nền tháp cũ để lấy gạch đá tu sửa thành Thăng Long. Nguyên sơ, tháp mở ra bốn cửa, đặt tượng bát bộ Kim Cương, ngoài ra còn có tượng tiên, người, chim, thú cho đến các thứ bàn bệ đồ thờ khác nhiều không thể kể hết, đều được làm bằng đá. Gạch hoa thì viên nào cũng đều có khắc dòng chữ "Lý gia đệ tam đế Long Thuỵ Thái Bình tứ niên" (tức năm 1057). Nay còn lưu lại những phiến đá xanh có chạm hình hoa sen, đó là đá ở mặt ngoài của tháp, còn những phiến đá hình bát giác thì là bậc tháp, toàn bộ đều là những đồ cổ cả.

Lại có thuyết nói rằng, cuối đời Lê mạt, quân Tây Sơn lấy gạch đá ấy đem đi xây dựng, không biết thuyết nào đúng.

Quan Thượng thư đời Trần là Phạm Sư Mạnh có thơ vịnh [...].

Hoàng giáp Trần Bá Lãm có thơ vịnh [...].

Chùa Trấn Quốc

Bên mé Hồ Tây thuộc huyện Vĩnh Thuận[1]. Chùa có qui mô thoáng rộng, cảnh trí u nhã. Vào các tháng xuân hàng năm, trai gái thập

[1] Còn gọi là chùa Trấn Bắc, nay ở bên đường Thanh Niên, quận Tây Hồ.

phương đến chùa hành hương. Có bài văn bia ở chùa do Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính người triều Lê soạn, đến nay hãy còn. Đây cũng là một thắng cảnh của đất Thăng Long.

Tiến sĩ triều Lê là Phạm Quý Thích có thơ vịnh [...].

Chùa Một Cột

Ở huyện Vĩnh Thuận[1]. Thời xưa nơi đây hoang vu không có thôn trang, có một cái hồ. Vào đời Đường, Cao Biền giữ chức Đô hộ cho rằng đất ở đây có mạch lưng rồng đi qua, nên dựng một cây trụ đồng để cắt đứt long mạch. Về sau dân mới đến ở lập thành thôn trang, gọi là thôn Nhất Trụ. Đời vua Lý Thánh Tông tuổi già mà vẫn chưa có con kế tự. Một đêm nằm mộng thấy Phật Quan Âm đưa đến chỗ thôn Nhất Trụ, dắt lên đài sen trao cho một đứa bé, lại bảo với vua rằng: "Đất ở đây rất linh thiêng, nhưng long mạch bị cột đồng cắt đứt đã lâu, phải mau phá hủy nó đi, mệnh nước sẽ được lâu dài, nếu không thì sẽ hỏng mất". Vua tỉnh giấc liền mệnh sai dựng một cột đá ngay giữa lòng hồ, trên đỉnh cột cho lập một toà Phật tự, trông xa như hình một toà sen vươn lên khỏi mặt nước, ban cho tên là chùa Diên Hựu. Đến năm sau thì nhà vua sinh hạ được Hoàng tử.

Đời nhà Trần, thiền sư Huyền Quang có thơ vịnh [...].

Hoàng giáp Trần Bá Lãm triều Lê có thơ vịnh [...].

Tiến sĩ triều Nguyễn là Vũ Tông Phan đề thơ vịnh nhan đề "Phỏng Nhất Trụ tăng" [...].

---

[1] Nay thuộc phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

Chùa Linh Quang

Tục gọi là chùa Bà Đá, ở thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương[1], xây dựng dưới triều nhà Lý. Vào thời Lê, chúa Trịnh xây thành ngay gần chùa, cứ xây lên đến đâu lại đổ đến đấy. Về sau đào được khối đá hình người, đem thờ phụng trước chùa thì rất linh ứng, hễ cầu khấn là ứng nghiệm ngay, thế nên gọi là chùa Bà Đá. Đến đời Tây Sơn biến loạn, chùa bị hoang tàn đổ nát. Lúc ấy quan sức cho dân dọn dẹp cỏ dại, người trong thôn là các ông: Nguyễn Văn Phan, Nguyễn Văn Tú, Trần Văn Hiệp, Phan Văn Bi dọn bãi đất tìm lại được pho tượng đá cũ, nhân đó bàn với người trong thôn là Đỗ Bá Ngân, Lý Thị Khiêm cùng dựng lên một gian chùa để phụng thờ. Năm Tự Đức Canh Tuất, nhà sư tên tự là Giác Vượng đến trụ trì, xây dựng thêm cái am. Lúc ấy có bà Hoàng Thị Châu hiệu Diệu Ngọc hưng công quyên góp, cải tạo chùa thành tường gạch mái ngói. Năm Tân Tỵ, sư trụ trì phổ khuyến các vị thiện tín trùng tu lại tiền đường, hậu đường và hành lang hai bên tả hữu, đều có bia đá ghi chép lại sự việc. Hàng năm cứ đến tiết Hạ[2], tăng ni từ các nơi xa đều tụ tập về để giảng kinh hành đạo, trở thành một dòng thiền kế tiếp nối truyền bất tuyệt.

Tiến sĩ triều Lê là Phạm Quý Thích có thơ vịnh [...].

Chùa Kim Liên

Ở phường Nghi Tàm huyện Vĩnh Thuận[3]. Vào khoảng đời Lê Cảnh Hưng, chúa Trịnh Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) mệnh sai tháo dỡ gỗ

---

[1] Nay ở số 3 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm

[2] Hạ: thuật ngữ nhà Phật chỉ mùa an cư, trong khoảng thời gian này không ra ngoài, phải ở yên một chỗ toạ thiền tu trì. Lúc bắt đầu gọi là Kết hạ, lúc kết thúc gọi là Giải hạ.

[3] Tên là Hoàng Ân tự, còn gọi là chùa Nghi Tàm, nay thuộc thôn Nghi Tàm, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

từ chùa Bảo Lâm trong Kinh sư để tu sửa chùa này. Chùa vốn do chúa Dụ Tổ Thuận Vương (Trịnh Giang) xây dựng nên, qui mô cực kì tráng lệ. Sư trụ trì là Nội thần Huệ hoà thượng cho tô tượng của chúa Dụ Tổ thờ ở trước toà Tam bảo. Đến đời Tây Sơn, tượng được dời vào phía sau hậu đường. Lên chùa thì thấy tượng Chúa ở ngay tại chính giữa hậu đường, mặc áo đội mũ miện, chân để trần, tay cầm ngọc khuê. Chú tiểu trong chùa thường hái hoa dại về dâng cúng.

Chùa Địa Linh

Ở phường Tây Hồ huyện Vĩnh Thuận[1], xây dựng vào năm Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708) đời Lê Dụ Tông. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) triều nhà Nguyễn được ban 30 lạng bạc để tu sửa.

Chùa Hoằng Ân

Ở phường Quảng Bố, huyện Vĩnh Thuận[2]. Năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) đời vua Lê Thần Tông, Công chúa Ngọc Tú là vương phi của chúa Trịnh Tráng cho xây dựng chùa, lấy lên là chùa Long Ân. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đổi tên là chùa Sùng Ân. Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) mới đổi tên là chùa Hoằng Ân, cấp cho 200 quan tiền, lại mệnh cho văn thần soạn văn bia ghi lại sự việc.

Chùa Liên Trì

Ở thôn Cựu Lâu huyện Thọ Xương, vốn là nơi đặt lầu Ngũ Long đời Lê. Đất ấy nằm ở cửa Tuyên Vũ của kinh thành, cắt ngang hồ Thủy Quân, có con đường đắp bằng đá thông ra bến Tây Luông, các xưởng thuyền và bãi đúc súng đều ở đó, là một nơi tụ hội lớn của các du khách

---

[1] Còn gọi là chùa Tây Hồ, nay thuộc thôn Tây Hồ, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

[2] Nay thuộc thôn Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

và thương nhân[1]. Đời Tây Sơn nơi đây trở nên hoang phế, có 3 khẩu súng thần công nằm trên đường thôn Cựu Lâu, hai khẩu dài 2 trượng 5 thước, một khẩu nhỏ hơn một chút, tôn gọi là Điện tướng quân, không ai dám xâm phạm đến, được dân thôn lập đền phụng thờ. Khoảng đời Minh Mệnh, dân cư thưa thớt, nên sáp nhập với thôn Hậu Lâu, đổi thành thôn Cựu Lâu. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), quan Tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai cho xây chùa, lớn nhỏ đến 36 toà, gồm 188 gian, cửa Phật rất tráng lệ, tám mặt đều khơi ngòi để trồng toàn hoa sen, nên gọi là chùa Liên Trì.

Chùa Dục Khánh

Ở thôn Huy Văn huyện Thọ Xương[2], tương truyền là nơi Quang Thục hoàng thái hậu triều Lê sinh ra vua Lê Thánh Tông, về sau nhân chỗ ấy dựng chùa Dục Khánh, bên trái là điện Huy Văn phụng thờ Quang Thục hoàng thái hậu. Lệ đời Lê có đặt ra các chức Tự thừa Huy Văn điện và Tri sự giám thủ trông nom.

Chùa Long Ân

Ở phường Quảng Bố huyện Vĩnh Thuận. Đời Lê Huyền Tông khoảng niên hiệu Vĩnh Trị đã tiến hành truy tiến Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế và Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế ở đây.

Chùa Quán Sứ

Ở thôn Yên Tập huyện Thọ Xương[3]. Nguyên trước kia nơi đây chưa có chùa, thường hay có một con yêu quái hoành hành tác hại dân.

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay ở số 13 ngõ Văn Chương, phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa

[3] Nay ở số 73 phố Quán Sứ, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

Người trong thôn xây dựng một cái am nhỏ thờ phụng. Sát cạnh có một đoạn luỹ bỏ hoang, tương truyền là di tích xây dựng cũ của Cao Biền đời Đường. Đời vua Trần Dụ Tông, phá am xây dựng thành Sứ quán. Phàm sứ giả các nước Chiêm Thành, Ai Lao, Cao Miên, Nam Chưởng, Vạn Tượng sang cống phương vật đều đến đây nghỉ ngơi. Sau đời Lê Trung hưng, sứ thần phương xa cũng đều ở tại quán này. Trong bọn họ nếu có người nào áo quần không được sạch sẽ, cử chỉ không cung kính lễ độ thì thường hay mắc các chứng đau bụng, tả lị, nếu biện hương hoa cầu khấn thì khỏi, vì thế mới cho xây dựng chùa Phật ở đây để trấn, từ đó mới được yên ổn. Nhân đấy đặt tên là chùa Quán Sứ.

Chùa Kim Sơn

Ở thôn Kim Mã, huyện Vĩnh Thuận[1]. Sau khi Lý Thái Tổ định đô ở Thăng Long, đất Kim Mã dùng làm pháp trường, mộ cổ nằm chồng chéo không người thừa nhận. Dân trong thôn cho dựng chiếc am cỏ để thờ các linh hồn đó. Năm Tân Tỵ niên hiệu Tự Đức (1881), gặp bão am đổ, người trong thôn cho sửa lại. Bên trong tô tượng Phật, bày các bài vị ở hai bên, đặt tên là chùa Tào Mã. Năm Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái (1898), hội Trợ thiện quyên góp thập phương để thu thập chôn cất hơn 3000 bộ hài cốt khô, hợp làm nghĩa trang chung, lại cải tạo thành chùa lợp ngói. Chùa rất linh thiêng, nên đổi tên thành chùa Kim Sơn.

Chùa Ngọc Hồ

Tục gọi là chùa Bà Ngô, tại thôn Tả Bà Ngô huyện Thọ Xương[2]. Trước là chùa Ngọc Hồ, sau đổi là chùa Tiên Phúc. Tương truyền vua Lê Thánh Tông gặp được tiên nữ ở đây, lệnh cho đi theo hầu xe ngự,

---

[1] Nay ở số 73 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình. Di tích đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá.

[2] Nay ở số 128 phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa.

khi đi qua cổng Đại Hưng, tức Cửa Nam cũ thì tiên nữ cưỡi mây bay đi mất, nhân đó cho dựng lầu Vọng Tiên bên trên cổng. Lại truyện *Bích Câu kỳ ngộ* kể là có chàng thư sinh tên Trần Tú Uyên cũng gặp tiên nữ ở đây.

Chùa Yên Lãng

Ở trại Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận[1]. Tương truyền là nơi tu luyện của thiền sư Từ Đạo Hạnh đời Lý. Thiền sư vốn có mối thù với thiền sư Đại Điên người thôn Dịch Vọng. Đạo Hạnh về sau sang Tây Vực học đạo, đắc đạo quay trở về giết chết Đại Điên. Bởi vậy nên hàng năm cứ đến tháng 3, chùa Yên Lãng làm lễ rước thần, khi đi ngang qua chùa của hai xã Yên Quyết, Dịch Vọng đều bắn pháo, vác gậy giả dạng như đánh nhau, chính là để giữ lại tích cũ. Nay chùa Yên Lãng còn có cái hòm nhỏ trong đựng các lá đồng có viết son bằng chữ Phạn, đó là di vật cổ để lại. Sư Đạo Hạnh về sau lên núi Sài Sơn ở Sơn Tây tu hành đắc đạo rồi thoát xác đầu thai vào phu nhân của Sùng Hiền hầu, trở thành vua Lý Thần Tông.

Hoàng giáp Trần Bá Lãm triều Lê có thơ vịnh [...].

Chùa Linh Diên

Ở trên bến Mã Đầu hồ Trúc Bạch, huyện Thọ Xương, đằng trước miếu Linh Lang, phía bên trái sát bờ sông[2]. Xưa đời Đường, Cao Biền sang nước Nam, yêu thích đất Long Biên, thường cưỡi diều đi chu du các thắng cảnh phong thủy ở Việt Nam, mỗi lần quay trở về đều hạ diều xuống chỗ này, nhân đó dựng chùa, đặt tên là chùa Linh Diên để ghi dấu chốn thắng cảnh. Di chỉ nay tại địa giới của thôn Yên Ninh.

---

[1] Tên chữ là chùa Chiêu Thiền, tên Nôm là chùa Láng, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Ba Đình.

[2] Di tích nay thuộc phường Trúc Bạch, quận Ba Đình.

Chùa Hồng Phúc

Tục gọi là chùa Hoà Giai, ở phường Thạch Khối, huyện Vĩnh Thuận, tục gọi là Hàng Than[1]. Bên phải thuộc phường Hoè Nhai xứ Đông Bộ Đầu. Năm Chính Hoà thứ 19 (1698) đời Lê có bà Nội thị họ Nguyễn hiệu Từ Dụ cung tiến gia tài và quyên góp thập phương xây dựng Phật đường cùng hậu đường và hành lang hai bên phải trái, tam quan, gác chuông gác trống. Chùa thờ Phật Tam Bảo thuộc tôn phái dòng Tào Động lưu truyền xuống phương nam, từng do các vị cao tăng trụ trì, trong đó có Chân Dung hoà thượng tu hành đắc đạo, tiến hành cầu đảo cho quốc gia nhiều lần đều ứng nghiệm. Ông vâng mệnh vào hầu giảng trong cung có công, được ban sắc phong của triều Lê cũ. Chùa đến nay đã trải nhiều lần trùng tu sửa sang, trở thành một cửa thiền thuộc hàng danh thắng lớn của Thăng Long.

Chùa Thiên Quang

Ở thôn Hoà Mã huyện Thọ Xương[2], xây dựng vào đời Lê Trung hưng. Triều Lê định lệ cứ hàng năm tháng Giêng vào các ngày mồng 1, hoặc mồng 2, mồng 3, nhà vua trước tiên đến lễ ở chùa này, cởi đổi áo bào rồi mới đến Giao miếu tế lễ. Nhân đó đặt tên là chùa Đổi Mã. Về sau chùa bị đổ nát, người trong thôn là Lê Văn Danh tự nguyện xuất của nhà đồng thời quyên góp mọi người tu tạo lại chùa, tô tượng phật. Đến năm Gia Long thứ 3 (1804), chùa gặp bão dột nát, sư chùa tên tự là Tịch Khanh khuyến hoá thập phương, dỡ bỏ hết chùa cũ xây thành chùa mới, cho đúc tượng, đúc chuông, cảnh chùa khang trang. Năm Thành Thái thứ 10 (1898), sư chùa tên là Vượng lại khởi xướng quyên góp tu sửa một lần nữa, rường cột đổi mới, tô đẹp thêm cảnh sắc chốn thị thành.

---

[1] Tức chùa Hòe Nhai, nay thuộc phố Hàng Than, quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc phố Hoà Mã, phường Ngô Thì Nhậm, quận Ba Đình.

Chùa Hàm Long

Ở phường Phục Cổ, huyện Thọ Xương[1], địa thế hình như con rồng thần vươn ra cái gò nổi đẹp như viên ngọc, nhân đó mà có tên chùa Hàm Long. Khoảng đời Lê Vĩnh Thuận, nhà vua ưa làm việc thiện, bèn phát tiền ở trong kho mua gỗ quý để trùng tu. Sau lần sửa sang này, phật đường, hành lang trở nên tráng lệ, đồ thờ trang nghiêm đầy đủ, qui mô đổi mới, ngôi chùa nguy nga đứng sừng sững ở mé đông kinh thành. Công đức viên thành, sai văn thần là Thái tể Nguyễn Quý Đức soạn văn bia để ghi lại sự việc.

Chùa Liên Hồ

Ở phía tây điện Càn Thọ của Phượng Thành. Chùa tạo dựng dưới triều Lê. Vào niên hiệu Cảnh Hưng được trùng tu để chuẩn bị đón Hoàng hậu ngự giá tới thăm. Trước điện có lầu gác, trái phải các tòa bố trí ngang dọc, lại xuất tiền trong kho để đúc chuông nghìn cân, sai văn thần soạn văn ghi lại. Bên trái cửa Nam lệch về phía Vương phủ cũng cho dựng ngôi chùa trước hồ Kim Âu, đặt tên là chùa Tiên Tích, kèo cột nguy nga, vàng ngọc huy hoàng, có tượng Cửu long và một quả chuông một chiếc khánh, đều dùng đồng đỏ, có bia ghi lại sự việc. Hàng năm cờ phướn dập dìu, ngựa xe tấp nập khiến chùa thành nơi đô hội lớn. Năm Bính Ngọ, gặp loạn đời Tây Sơn, chuông và tượng bị hủy để đúc tiền, chùa cũng bị hoang phế, chỉ riêng chùa Tiên Tích ở bên ngoài thành là còn lại đến ngày nay.

---

[1] Nay ở số 18 phố Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm.

Chùa Phúc Viên

Ở thôn Yên Viên, huyện Vĩnh Thuận[1]. Chùa dựng từ triều Lê, hồi đó quy mô hẹp nhỏ. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), bà Nguyễn Thị Tư hiệu Diệu Trí, người Sơn Tây định cư ở trong thôn, vợ chồng cùng tôn sùng Phật, quyên góp gia tài, nhân có mảnh đất tư mở rộng ngôi chùa, tô 16 pho tượng Phật, đặt ruộng hương hoả, đều có bi ký ghi chép lại. Năm Mậu Tuất niên hiệu Tự Đức, chùa bị mưa gió làm hư hỏng, các kì lão trong bản thôn cùng quyên góp để trùng tu, đều dựng bia truy tiến các vị tiên linh. Năm Thành Thái thứ 6 (1894) có Tỳ khưu ni hiệu Diệu Trí xuất tiền của sửa sang. Sau quý quan sở Lục lộ truyền rằng khu đất của chùa cũ phải lấy để làm đường cái, vì vậy mới cắm mốc khu đất tư thổ ở trong thôn, tức vị trí chùa ngày nay, để xây ngôi chùa mới gồm năm gian, giữa thờ Phật, bên phải thờ Trần Đại vương[2], bên trái thờ sư tổ, tất cả đều vẽ thành bản đồ lưu trong hồ sơ.

Chùa Yên Ninh

Ở thôn Yên Ninh huyện Vĩnh Thuận, phố Hàng Bún[3]. Chùa cổ Ninh Sơn ở Yên Ninh được xây dựng vào đời Lê niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2 (1664). Đời Vĩnh Hựu ban sắc phong cho bà Chưởng giáo sư Đại Bồ Tát họ Nguyễn được ra khỏi cung về trụ trì ở chùa này. Năm Giáp Tí niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) quan Đốc Lê Tiến Đạt tiến hành tu sửa. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) nhà sư trụ trì là Nguyễn Chân Không cùng với thày thuốc hiệu Thanh Trai lại đứng ra quyên góp trùng tu, đều có bia ghi chép.

---

[1] Nay thuộc phố Nguyễn Trường Tộ, quận Ba Đình.

[2] Tức Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn.

[3] Nay thuộc phố Hàng Bún, quận Ba Đình.

Chùa Yên Kỳ

Chùa ở phường Thịnh Quang huyện Vĩnh Thuận, được dựng từ đời Lê. Chùa thờ Thiền sư Đạo Hạnh. Tương truyền Thiền sư Đạo Hạnh có mối thù với Thiền sư Đại Điên, vì Đại Điên đã dùng phép thuật giết chết Từ Vinh là cha của Đạo Hạnh. Đạo Hạnh biết chưa thể làm gì được, bèn ngầm sang nước Tây Trúc học phép thuật, trở về giết Đại Điên báo thù cho cha. Về sau ngài trụ tại bản phường, được dân địa phương thờ phụng. Hàng năm vào tiết Nhập tịch tháng 3, làng mở hội rước Phật đi qua hai xã Yên Quyết và Dịch Vọng, mọi người đều cầm gậy tre giả đánh nhau để lưu lại sự tích cũ.

NHÂN VẬT

Hàn Minh

Người phường Bích Câu đất Long Đỗ. Vào thời Hùng Vương, vua Thục mang quân sang xâm chiếm. Ông được phong làm Thập đạo tiết chế Lạc Đô tướng cầm quân đánh quân Thục, khiến chúng phải bỏ chạy. Vua bèn phong ông tước Khiết Minh vương, ban thực ấp ở xã Long Tân, bộ Dương Tuyền. Nay ở Bích Câu, Nghi Tàm đều có đền thờ ông.

Vũ Trung

Người động Lâm Ấp đất Long Đỗ. Ông võ nghệ cao cường, làm quan dưới triều Thục Vương, đến chức Chưởng lĩnh tiền quân nguyên soái. Dẹp loạn Phí Công Nguyên được vua gia tặng chức Đô thống, Thái bảo, lại gả cho Công chúa Quỳnh Anh. Đến năm thứ 41, Triệu Đà sang xâm lược, ông phụng mệnh ra trận. Đánh nhau với quân Triệu Đà hơn 10 trận đều thắng. Triệu Đà thế túng phải cầu hoà, vua liền sai ông lui quân trở về. Ông biết vua mắc quỷ kế của Triệu Đà nên nhiều lần can gián, vua vẫn không nghe. Ông liền cáo bệnh về quê. Sau Triệu Đà sang đánh, ông sức địch không lại mà mất.

Lỗ Quốc

Người động Lâm Ấp đất Long Đỗ, làm quan triều Thục giữ chức Đề sát thập đạo tướng quân, cùng với Vũ Trung dẹp giặc Phí Công Nguyên, việc xong được phong Thái bảo, lại được ban thực ấp. Năm thứ 41, Triệu Đà sang đánh, ông phụng mệnh đem quân đến Ba Điểm, nay là phủ Nam Sách đánh nhau với quân Triệu Đà, liên tiếp toàn thắng. Triệu Đà thế túng phải cầu hoà. Ông nhiều lần can gián nhưng vua không nghe. Sau Triệu Đà lại sang đánh, ông cùng với Vũ Trung lại đem quân chống cự, sức không địch lại, chỉ cứu vua thoát khỏi vòng vây rồi lui về giữ Giao Chỉ, quân sĩ chỉ còn hơn 100, ông mất, Thục Vương cũng mất.

Đặng Thiện

Người quận Long Biên, Giao Châu. Ông bẩm tính thông minh khác thường, sức học sâu rộng, tinh thông kinh sử, lại có võ nghệ siêu quần. Thời ấy, về văn học, giáo hoá lễ nghĩa, học vấn ở nước ta còn chưa phát triển, ông luôn lưu tâm truyền bá cho dân chúng học tập chữ nghĩa lễ nghi. Văn hoá nước ta ngày một đổi mới, phần nhiều là nhờ công sức của ông, người người đều kính phục, tôn ông làm Trưởng châu. Đời Hán Chiêu Đế, Châu Chương làm Thứ sử Giao Châu, nghe nói ông có công giáo hoá dân bèn viết sớ tâu lên Hán đế. Hán đế phong tước Liệt hầu. Về sau các tù trưởng ở bảy quận Châu Nhai, Đam Nhĩ, Thương Ngô, Quảng Tín, Phiên Ngung, Mê Lĩnh, Quế Lâm khởi loạn. Vua Hán hỏi các đình thần ai có thể bình được giặc thì ban cho chức Thái thú trông coi bản châu. Sầm Bành tiến cử ông là người có đức, có danh vọng, được lòng người, có thể sai khiến cho việc ấy. Vua Hán liền phong ông làm Thái thú ở bản châu. Ông lĩnh mệnh xong, đem quân đi đánh dẹp, lại sai người đưa hịch nói rõ uy phúc triều đình, các đảng giặc đều đến hàng phục. Bảy quận lại được thanh bình, ông đem quân trở về Long Biên, từ đó giảm hình phạt, bớt tô thuế, nhân dân an cư lạc

nghiệp. Sau khi ông mất, vua Hán sai quan đến dụ tế, sắc phong làm Phúc thần. Đời Hán Bình đế lại gia phong làm Tá Thiện cư sĩ Đại vương.

Lý Bí

Người Thái Bình, Long Biên. Ông diện mạo khôi ngô, tay dài quá gối, sau lưng có hình nhị thập bát tú, trước bụng có hai chữ Lý Bí, nên lấy để đặt tên. Năm lên 5 tuổi đã hiểu thông âm luật, tới khi trưởng thành thì kinh sử tinh thông, văn võ toàn tài. Ông nuôi chí làm việc lớn nên chiêu tập binh mã. Lúc ấy Thứ sử nhà Lương là Tiêu Tư bạo ngược, hại người hại vật, dân sống không nổi. Ông liền làm lễ tế cáo trời đất, khao thưởng quân sĩ, rồi chia đường thủy lục cùng tiến đến Phú Xuân, giao chiến với quân nhà Lương, phá tan được. Trong nước thanh bình, ông lên ngôi Hoàng đế, tức là vua Lý Nam Đế, thiên hạ thái bình. Sau vua nhà Lương sai bọn Trần Bá Tiên, Dương Sằn đem 20 vạn binh mã sang đánh. Vua cùng quân nhà Lương giao tranh một trận lớn, vì quân ít không địch lại được bèn lui về bảo toàn ở động Khuất Lạo, mắc bệnh mà mất. Em trai họ là Lý Phật Tử về sau khôi phục lại được nước, lên ngôi vua, gọi là Hậu Lý Nam Đế.

Lý Đạo Thành

Người phường Thái Cực huyện Thọ Xương[1], là người có thiên tư tuấn nhã, diện mạo phi phàm, mới 13 tuổi đã thông thuộc kinh sử, hay đọc binh thư, am hiểu võ nghệ, người đương thời gọi là thần đồng. Ông thấy người trong nước kiến thức còn ít, phong tục chưa thuần, nên lưu tâm vào việc dạy dỗ nhân dân, khiến cho người người ai cũng hiểu biết chuộng lễ nghĩa. Đời vua Lý Nhân Tông, ông thi đỗ Mậu tài, vua thấy có tài văn chương lại đức độ, ban cho chức Bình chương sự, Nhập thị kinh diên. Sau làm đến chức Thái sư, sai đi đánh quân Tống, bình giặc

[1] Nay là phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm.

Chiêm, từ đó thiên hạ thanh bình. Sau khi ông mất, vua sai quan đến tế, phong làm Phúc thần

Ngô Tuấn

Ông tự là Thường Kiệt, được ban quốc tính họ Lý, người phường Thái Hoà, thành Thăng Long. Ông tuấn tú khôi ngô, kiêm tài văn võ, nhiều mưu trí, có tài làm tướng. Ban đầu từ chức Hoàng môn chi hậu, sau thăng tiến đến chức Thái uý, trải thờ ba triều vua, đánh Tống, bình Chiêm, công danh bao trùm thiên hạ, được vua Lý rất nể trọng, đương thời không ai sánh bằng. Lúc mất được tặng chức Kiểm hiệu, Thái uý, Bình chương quân quốc trọng sự, phong Việt quốc công. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) triều Nguyễn, được tòng tự ở miếu Lịch đại đế vương, mộ ở trại Nam Đồng thuộc ngoại thành. Em ông là Ngô Thường Hiến được tập phong tước hầu.

Người đương thời có thơ vịnh [...]

Có thuyết cho rằng ông người làng Cơ Xá, huyện Vĩnh Thuận.

Mục Thận

Người phường Võng Thị, huyện Vĩnh Thuận[1], làm nghề đánh cá. Vua Lý Nhân Tông ngự ra hồ Dâm Đàm xem đánh cá, bỗng có mây mù che phủ, trong đám mờ mịt nghe thấy vẳng tiếng mái chèo khua tiến lại gần. Vua lấy ngọn giáo ném theo, chốc lát mây mù tan đi, thấy trong thuyền xuất hiện con hổ. Vua sợ hãi biến sắc mặt. Trong cơn bức bách, Mục Thận trông thấy liền bủa lưới chụp lên mình hổ, hóa ra hổ chính là Lê Văn Thịnh. Vua thưởng cho ông chức quan Phụ quốc tướng quân, gia phong Thái úy, lại ban cho đất Tây Hồ làm thực ấp. Nay bên hồ vẫn còn miếu thờ, được phong làm phúc thần.

---

[1] Nay là thôn Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ.

Ngô Lý Tín

Người huyện Vĩnh Thuận, là hậu duệ của Ngô Thường Hiến. Đời Lý Cao Tông năm Trinh Phù thứ 7 (1182), giặc dã nổi lên như ong, triều đình không chế ngự nổi. Vua cho lập đàn bái ông làm Thượng tướng quân, sai đem quân đi đánh dẹp. Về sau được thăng chức Thái phó phụ chính. Tháng 7 năm Canh Tuất niên hiệu Gia Thuỵ thứ 5 (1190) thì ông mất.

Ngô Nghĩa Hoà

Người huyện Vĩnh Thuận. Ông là người có độ lượng, chính trị văn học đều giỏi. Làm quan nhà Lý đến chức Thái bảo, danh tiếng sánh ngang với Tô Hiến Thành, được người đương thời trọng vọng.

Lý Công Ẩn

Ông là tông thất của nhà Lý, ở xóm Bái Ân trại Bố Cái thành Thăng Long. Sớm theo nghiệp Nho, sau được sư Vạn Hạnh truyền thụ đạo quyết nên chuyển sang học đạo mà nổi danh. Việt quốc công Ngô Thường Kiệt lúc thiếu thời thường đến cửa theo học. Năm Càn Phù đời vua Thái Tông ông đắc đạo thành tiên. Núi Trung Hàng ở châu Đông Ba lộ Hồng Châu thuộc An Dương là nơi ông đắc đạo chứng quả, nay miếu vẫn còn.

Trần An Quốc

Ông tên húy là Uyên tự là Vưu Ban, sinh ra ở chùa An Quốc nên lấy làm hiệu, làm nhà trên đảo rùa ở phường Bích Câu đọc sách[1]. Một hôm ra chơi chùa Ngọc Hồ, gặp tiên nữ là Giáng Kiều, được truyền thụ chân quyết trở về tu luyện. Ngày 4 tháng 2 năm Ất Tỵ niên hiệu Hồng

[1] Tức Trần Tú Uyên, nhân vật trong truyện *Bích Câu kỳ ngộ*. Di tích nay ở phố Bích Câu, phường Cát Linh, quận Đống Đa.

Đức thứ 16 (1485) đời Lê bay lên trời đi mất. Dân trong ấp cho là kỳ lạ, liền nhân nhà cũ của ông lập thành đền, tô tượng để phụng thờ, đến nay vẫn còn.

Nguyễn Quang Lộc

Người phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương. Đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) triều Lê, làm quan đến chức Tự khanh[1].

Nguyễn Lan

Người Yên Phú, Nghĩa Đô, huyện Vĩnh Thuận, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3 (1472), làm quan đến chức Hình khoa Cấp sự trung[2].

Vũ Tuấn Chiêu

Người phường Nhật Chiêu, huyện Vĩnh Thuận, nhà ở xã Cổ Liêu, huyện Nam Chân[3]. Đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi năm Hồng Đức thứ 6 (1475), làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

Nguyễn Thái

Người thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương[4]. Tiến sĩ khoa Tân Sửu năm Hồng Đức thứ 12 (1481), chức Đoán sự.

---

[1] Ông đỗ Tiến sĩ năm Bính Tuất Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Quê ông nay là phố Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm.

[2] Ông đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472). Quê ông nay thuộc Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy.

[3] Nhà ở ông nay thuộc phường Nhật Tân, quận Tây Hồ; quê ông nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

[4] Nay thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

Đỗ Tung

Người thôn Xã Đàn huyện Thọ Xương[1]. Hoàng giáp khoa Ất Sửu năm Đoan Khánh 1 (1505), chức Phó đô ngự sử.

Nguyễn Hanh Gia

Người phường Đông Các huyện Thọ Xương[2]. Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận, chức Hàn lâm viện Kiểm thảo.

Bùi Thế Vinh

Người phường Yên Phụ huyện Vĩnh Thuận, nhà ở xã Đan Luân, là Tiến sĩ năm Diên Thành đời Mạc Mậu Hợp[3], chức Tự khanh, sau theo về triều Lê.

Nguyễn Đình Hoàn

Người Bái Ân huyện Vĩnh Thuận[4]. Năm 15 tuổi đỗ Hương giải, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn năm Chính Hoà thứ 9 (1688). Năm Canh Tý niên hiệu Vĩnh Thuận, làm quan Binh bộ Hữu thị lang, Bồi tụng trong phủ Trịnh, mất được tặng tước quận công.

Nguyễn Trù

Người phường Đông Tác huyện Thọ Xương[5]. Hoàng giáp khoa Đinh Sửu năm Chính Hoà 18 (1697), chức Tả thị lang.

---

[1] Nay thuộc ngõ Xã Đàn I, phố Nguyễn Lương Bằng, quận Đống Đa.

[2] Nguyên bản nhầm là Nguyễn Gia Hanh, chúng tôi sửa lại theo các tài liệu *Đăng khoa lục*. Ông đỗ năm Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514).

[3] Các tài liệu *Đăng khoa lục* đều ghi quê ông ở xã Đan Luân. Nhà ông nay thuộc phường Yên Phụ, quận Tây Hồ; quê ông nay là thôn Đan Loan, xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ năm Canh Thìn Diên Thành 3 (1580).

[4] Nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy.

[5] Nay thuộc phố Đông Tác, phường Kim Liên, quận Đống Đa.

Nguyễn Vinh Thịnh

Người Yên Phú, Nghĩa Đô, huyện Vĩnh Thuận[1], Tiến sĩ đời Lê Vĩnh Thịnh.

Nguyễn Quang Thụ

Người phường Quảng Bố, Vĩnh Thuận[2]. Nhà ở Đàn Loan, Tiến sĩ đời Vĩnh Trị, chức Giám sát.

Vũ Đình Quyền

Người Yên Thái, Vĩnh Thuận[3]. Tiến sĩ khoa Bính Thìn đời Vĩnh Hựu, chức Tự khanh.

Nguyễn Quốc Ngạn

Người phường Bái Ân, Vĩnh Thuận[4]. Tiến sĩ năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), chức Đốc đồng xứ Sơn Nam.

Vũ Trọng Tể

Người Yên Thái, Vĩnh Thuận[5]. Tiến sĩ khoa Đinh Mùi năm Chiêu Thống 1 (1787). Gặp lúc nước loạn, chưa kịp vinh quy. Năm sau, vua từ nước Thanh về, được giữ chức Lễ khoa cấp sự trung. Đầu năm Gia Long được ban chức Học sĩ, tước hầu.

---

[1] Quê ông nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy. Nguyên bản ghi ông đỗ năm Vĩnh Thịnh thời Lê. Chúng tôi căn cứ vào các tài liệu *Đăng khoa lục* ghi ông đỗ năm Kỷ Hợi Vĩnh Thọ 2 (1659).

[2] Quê ông nay thuộc Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ. Nhà ông nay thuộc xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

[3] Nay thuộc phường Bưởi quận Tây Hồ. Ông đỗ năm Vĩnh Hựu 2 (1736).

[4] Nay thuộc phường Bưởi quận Tây Hồ.

[5] Nay thuộc phường Bưởi quận Tây Hồ.

Lý Văn Phức

Người phường Hồ Khẩu, Vĩnh Thuận[1]. Hương cống khoa Ất Mão năm Gia Long thứ 6 (1807), phụng mệnh đi sứ phương Bắc, trở về được giữ chức Công bộ Tả thị lang. Ông sở trường về văn học, văn chương tao nhã, lại giỏi quốc âm, có tập thơ *Sứ trình thi tập*.

Vũ Tông Phan

Người Tự Tháp, Thọ Xương[2], Tiến sĩ khoa Bính Tuất năm Minh Mệnh 7 (1826), làm quan Hàn lâm viện Trước tác.

Nguyễn Văn Siêu

Người phường Đông Thọ, Thọ Xương[3], đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất năm Minh Mệnh 19 (1838), chức Án sát, làm việc lâu năm ở Hàn lâm, nổi tiếng về văn học, học trò nhiều người thành đạt. Ông có tập *Phương đình thi văn tập* lưu hành ở đời.

Nguyễn Văn Lý

Người phường Đông Tác, Thọ Xương[4], Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), chức Án sát.

Hoàng Xuân Hiệp

Người phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương[5], Thám hoa khoa Tân Hợi năm Tự Đức thứ 4 (1851), chức Thị giảng học sĩ.

---

[1] Nay là làng Hồ, phường Bưởi quận Tây Hồ.

[2] Nay thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc phố Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm.

[4] Nay là phố Đông Tác, phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[5] Nay thuộc phố Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm.

Phạm Hy Lượng

Người phường Nam Ngư, Thọ Xương[1]. Phó bảng khoa Nhâm Tuất năm Tự Đức 15 (1862), phụng mệnh đi sứ phương Bắc, làm quan đến chức Tuần phủ. Có tập thơ *Sứ trình thi tập*.

Trần Huy Tích

Người phường Dũng Thọ huyện Thọ Xương[2], đỗ Tiến sĩ năm Tự Đức 4 (1851).

Thành Ngọc Uẩn

Người phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương[3], Phó bảng khoa Ất Sửu năm Tự Đức thứ 18 (1865), chức Toản tu.

Vũ Như

Người phường Kim Cổ, Thọ Xương. Tiến sĩ năm Tự Đức thứ 21 (1868), chức Tham tri, sung Quốc sử quán Toản tu.

[1] Nay là phố Nam Ngư, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng.

CÁC TRẤN TỔNG XÃ DANH BỊ LÃM

Các trấn tổng xã danh bị lãm là một tập thống kê đầy đủ danh sách từ trấn, phủ, huyện, tổng, xã, phường, thôn, trại của 15 trấn, xứ và đạo ở nước ta từ Nghệ An trở ra Bắc.

Sách hiện tàng trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.570/1-2, quyển 2, phần ghi về phủ Hoài Đức bị rách nát một số tờ. Sách được viết bằng chữ Hán, có lẫn chữ Nôm, viết chân. Nguyên bản chữ Hán vốn không có tên, không có năm tháng biên soạn, cũng không có Tựa, Bạt. Tên *Các trấn tổng xã danh bị lãm* là do đặt sau này, viết bằng thứ bút sắt mực xanh, có thể mục đích là để tiện lên thư mục thư viện.

Sách đã được Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, nhà xuất bản Khoa học Xã hội in năm 1981. Bản dịch lấy tên là *Làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra* (*Các trấn tổng xã danh bị lãm*).

Trong bài nghiên cứu để ở đầu bản dịch, ông Lê Hiệu đã căn cứ vào một số yếu tố nội tại trong văn bản như duyên cách địa danh, duyên cách hành chính để xác định thời gian biên soạn sách trong khoảng từ năm 1810 đến năm 1913. Ông kết luận: "Đây là một bộ địa danh đời Gia Long, hoặc nói một cách cụ thể hơn là một bộ danh mục các đơn vị hành chính khoảng giữa đời Gia Long"[1].

Các tài liệu Hán Nôm ghi chép kiểu như vậy không nhiều, chúng ta có thể đếm được trên đầu ngón tay, như *Ô Châu cận lục; Bắc Thành địa dư chí lục; Hà Nội địa bạ; Đồng Khánh địa dư chí lục; Hà Đông xã, thôn, trang, trại bạ*. Chính vì vậy mà nó trở thành một trong những tài liệu địa lý rất quý giá. Bắt đầu từ nó, chúng ta có thể ngược dòng về trước để tìm hiểu địa danh làng xã thời Lê, đồng thời xuôi xuống so sánh với

---

[1] *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra*. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn. Nxb KHXH, H. 1981, tr.14.

các tài liệu đời sau để nghiên cứu sự thay đổi địa danh làng xã cho đến hết thời kỳ nhà Nguyễn.

Trong sách này, làng xã Hà Nội được liệt kê trong mục phủ Hoài Đức, gồm 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận.

Chúng tôi xin trích phần ghi về phủ Hoài Đức từ bản dịch nói trên và căn cứ theo nguyên bản để biên tập. Những chỗ nguyên bản bị rách, mất chữ, các dịch giả căn cứ theo sách *Bắc Thành địa dư chí lục* để bổ sung, chúng tôi cũng tham khảo thêm sách *Đại Việt địa dư toàn biên, Thăng Long cổ tích khảo* để biên tập, phần bổ sung này được đặt trong dấu [ ].

CÁC TRẤN TỔNG XÃ DANH BỊ LÃM

Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX

(thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra)[1]

PHỦ HOÀI ĐỨC

2 huyện, 13 tổng, 250 phường, thôn, trại.

Huyện Thọ Xương

8 tổng, 193 phường, thôn, trại.

1. Tổng Tả Túc 29 phường, thôn[2]:

1. Thôn Trừng Thanh Thượng
2. Thôn Trừng Thanh Trung Sài Thúc
3. Thôn Trừng Thanh Trung Bè Thượng
4. Thôn Trừng Thanh Trung Bè Hạ
5. Thôn Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu
6. Thôn Trừng Thanh Trung Cựu Vệ Tả
7. Thôn Trừng Thanh Hạ Thượng
8. Thôn Trừng Thanh Hạ Tả
9. Thôn Trừng Thanh Hạ Hữu
10. Thôn Trừng Thanh Hạ Hàng Kiếm
11. Thôn Nguyên Khiết Thượng
12. Thôn Nguyên Khiết Hạ
13. Thôn ngoại ô giáp Hương Bài phường Đông Hà
14. Thôn Nghĩa Dũng
15. Thôn Phúc Lâm
16. Thôn Kiên Nghĩa Hà Khẩu Thị
17. Thôn Mỹ Lộc

---

[1] Tên sách do các dịch giả đặt.

[2] Sau đổi là tổng Phúc Lâm.

18. Thôn Tả Lâu
19. Thôn Trung Liệt Miếu Bến Đá
20. Thôn Tây Luông Đồn Bến Đá Thị
21. Thôn Vọng Hà 22. Thôn Hàng Lược
23. Thôn Đình Hạ phường Phục Cổ
24. Phường thủy cơ Đông Trạch
25. Phường thủy cơ Trúc Võng
26. Phường thủy cơ Biện Dương
27. Phường thủy cơ Vũ Xá 28. Phường thủy cơ Tự Nhiên
29. Phường thủy cơ Lãng Hồ

2. Tổng Tiền Túc 29 phường, thôn[1]:
1. Thôn Hữu Đông Môn 2. Thôn Xuân Hoa
3. Thôn Hoa Nương 4. Thôn Tố Tịch
5. Thôn Tiên Thị 6. Thôn Thuận Mỹ
7. Thôn Khánh Thuỵ Tả 8. Thôn Khánh Thuỵ Hữu
9. Thôn Tô Mộc 10. Thôn Báo Thiên Tự
11. Thôn Yên Nội phường Cổ Vũ
12. Thôn Thị Vật phường Cổ Vũ
13. Thôn Hàng Nồi[2] 14. Phường Thái Cực
15. Phường Đông Hà 16. Phường Đồng Lạc
17. Phường Phúc Phố 18. Thôn Thượng phường Cổ Vũ
19. Thôn Trung phường Cổ Vũ
20. Thôn Trung Hạ phường Cổ Vũ
21. Thôn Chùa Tháp phường Báo Thiên
22. Thôn Kim Bát Thượng 23. Thôn Kim Bát Hạ
24. Thôn Đông Thành Thị 25. Thôn Chân Sơn
26. Thôn Hàng Đàn 27. Thôn Yên Nội Đông Thành
28. Thôn Chiêu Hội 29. Thôn Yên Thái

---

[1] Sau đổi là tổng Thuận Mỹ.

[2] Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) đổi là thôn Nhân Nội.

3. Tổng Hữu Túc 18 thôn, phường[1]:

1. Thôn Hàng Chè
2. Thôn Hàng Chài
3. Thôn Đông Yên
4. Thôn Trung Yên
5. Thôn Nam Hoa[2]
6. Thôn Ưu Nhất
7. Thôn Hậu Lâu
8. Thôn Tả Vọng
9. Thôn Hàng Cá
10. Thôn Kho Súng
11. Thôn Hậu Bi
12. Thôn Trung Nghĩa
13. Thôn Hạ Hà
14. Phường Hà Khẩu
15. Phường Đông Các
16. Phường Diên Hưng
17. Thôn Nhiễm Thượng phường Đông Tác
18. Phường Dũng Hãn

4. Tổng Hậu Túc 17 thôn, phường[3]:

1. Thôn Nghĩa Lập
2. Thôn Thanh Hà
3. Thôn Huyền Thiên
4. Thôn Tiền Trung
5. Thôn Vĩnh Trù
6. Thôn Phủ Từ
7. Thôn Đông Hoa Môn Nội Tự
8. Thôn Đông Hoa Môn
9. Thôn Hậu Đông Hoa Môn
10. Thôn Cầu Cháy
11. Phường Đồng Xuân
12. Thôn Vĩnh Thái[4]
13. Thôn Nhiễm Trung phường Đông Tác
14. Phường Đông Hà
15. Thôn Yên Phú
16. Thôn Đồng Thuận
17. Thôn Hoa Đán

5. Tổng Tả Nghiêm 23 phường, thôn[5]:

1. Thôn Vũ Thạch Tiểu
2. Thôn Vũ Thạch Hạ

---

[1] Sau đổi là Đông Thọ.

[2] *ĐKDD* là Nam Phố.

[3] Tổng này sau đổi là Đồng Xuân. Bản dịch của Viện Sử học ghi 14 phường, thôn.

[4] *ĐKDD* là Vĩnh Hanh.

[5] Tổng này sau đổi là Kim Liên.

3. Thôn Thuần Mỹ
4. Thôn Hồi Thuần
5. Thôn Phúc Lâm Tiểu
6. Thôn Đổi Mã
7. Thôn Giáo Phường
8. Thôn Hàng Bài
9. Thôn Vệ Hồ Giao
10. Thôn Hậu Phong Vân
11. Thôn Thống Nhất
12. Thôn Thịnh Xương
13. Thôn Sài Tân
14. Thôn Cẩm Chỉ Hạ Bán
15. Thôn Nhiễm Hạ phường Đông Tác
16. Phường Phúc Lâm
17. Phường Phục Cổ
18. Thôn Đông Hạ phường Phục Cổ
19. Phường Kim Hoa
20. Phường Yên Thọ
21. Phường Hồng Mai
22. Trại Quỳnh Lôi
23. Thôn Trung Tự phường Đông Tác

6. Tổng Tiền Nghiêm 30 thôn[1]:

1. Thôn Vĩnh Xương
2. Thôn Yên Trung Thượng
3. Thôn Yên Trung Hạ
4.Thôn Nam Môn Thị Hoa Ngư[2]
5. Thôn Lưu Truyền
6. Thôn Phù Mỹ
7. Thôn Hoa Cẩm
8. Thôn Nam Phụ
9. Thôn Tứ Mỹ
10. Thôn Cung Tiên
11. Thôn Linh Quang
12. Thôn Linh Động
13. Thôn Quang Hoa
14. Thôn Khâm Thiên Giám
15. Thôn Tương Thuận
16. Thôn Liên Thuỷ
17. Thôn Thể Giao
18. Thôn Pháp Hoa
19. Thôn Hữu Lễ
20. Thôn Thiền Quang
21. Thôn Trung Kính
22. Thôn Hàng Dầu
23. Thôn Bắc Thượng, Bắc Hạ phường Cổ Vũ
24. Thôn Thương Môn phường Báo Thiên
25. Thôn Thương Môn Hạ phường Báo Thiên
26. Thôn Thương Đông Hạ phường Báo Thiên

---

[1] Tổng này sau đổi là Vĩnh Xương.

[2] *ĐKDD* là Nam Ngư.

27. Thôn Cửa Nam phường Đông Tác
28. Thôn Tô Tiền 29. Thôn An Tập
30. Thôn Nguyên Khánh

7. Tổng Hữu Nghiêm 27 thôn, phường[1]:
1. Thôn Yên Hoà 2. Thôn Văn Mặc
3. Thôn Hữu Giám 4. Thôn Hậu Giám
5. Thôn Hữu Biên Giám 6. Thôn Minh Triết
7. Thôn Thị Trung Tiền 8. Thôn Hàng Gạo
9. Thôn Cầu Bươu 10. Thôn Quan Thổ
11. Thôn Ngự Sử 12. Thôn Huy Văn
13. Thôn Đỉnh Tân 14. Thôn Tạo Đề
15.Thôn Hữu Biên Giám Thị 16. Thôn Tả Bà Ngô
17. Thôn Hậu Bà Ngô 18. Thôn Trung Tả
19. Thôn Ngõ Hàng Cờ 20. Thôn Nội Súng
21. Thôn Cổ Thành
22. Thôn Hữu Biên Giám Hàng Cháo
23. Thôn Phụng Thánh 24. Phường Xã Đàn
25. Thôn Giao Trì 26. Thôn Hàng Bột
27. Thôn Trung Tiền

8. Tổng Hậu Nghiêm 20 thôn, phường[2]:
1. Thôn Hữu Vọng 2. Thôn Nhân Chiêu
3. Thôn Đức Bác 4. Thôn Thanh Nhàn
5. Thôn Thanh Lãng 6. Thôn Cảm Ứng
7. Thôn Hàng Rau 8. Thôn Yên Hội
9. Thôn Yên Hội Hàng Hương 10. Thôn Hoa Viên
11. Thôn Thọ Lão 12. Thôn Trung Chí
13. Thôn Lương Xá 14. Thôn Hộ Quốc

---

[1] Tổng này sau đổi là Yên Hoà.

[2] Trong thực tế không có phường. Tổng này sau đổi là Thanh Nhàn.

15. Thôn Ngõ Hàng Trứng
16. Thôn Hàm Châu
17. Thôn Yên Lạc
18. Thôn Tây Hồ
19. Thôn An Xá
20. Thôn Trường Khánh

Huyện Vĩnh Thuận

5 tổng, 57 xã, thôn, phường, trại.

1. Tổng Thượng 7 phường:
1. Phường Hoè Nhai
2. Phường Thạch Khối
3. Phường Yên Hoa
4. Phường Nghi Tàm
5. Phường Quảng Bố
6. Phường Tây Hồ
7. Phường Nhật Chiêu

2. Tổng Trung 6 phường:
1. Phường Thuỵ Chương
2. Phường Hồ Khẩu
3. Phường Bái Ân
4. Phường An Thái
5. Phường Trích Sài
6. Phường Võng Thị

3. Tổng Nội 10 thôn, trại:
1. Trại Liễu Giai
2. Trại Vĩnh Phúc
3. [Thôn Cống Yên][1]
4. Trại Ngọc Hà
5. Giảng Võ trại Tam thôn
6. Trại Cống Vị
7. [Trại Vạn Bảo]
8. Trại Hào Nam
9. Trại Hữu Tiệp
10. [Trại Thủ Lệ]

4. [Tổng Hạ 7 phường, trại]:
1. [Trại Quan Trạm]
2. [Trại Nam Đồng]
3. [Phường Khương Thượng]
4. [Phường Công Bộ]
5. [Phường Thịnh Quang]
6. [Trại Yên Lãng]
7. [Trại Thịnh Quang]

---

[1] Nguyên bản ghi là "Vĩnh Phúc trại tịnh Cống Yên thôn", tổng số ghi 10 đơn vị thôn trại nhưng thực kê có 9. Chúng tôi căn cứ vào các tài liệu cùng loại để tách chỗ ghi này thành 2 đơn vị mới đủ 10.

5. Tổng [Yên Thành] 26 [phường], thôn:

1. [Thôn Yên Thành]
2. [Thôn Yên Thuận]
3. [Thôn Cận Hàn]
4. [Thôn Yên Ninh Hạ]
5. [Thôn Yên Canh]
6. [Thôn Yên Định]
7. [Thôn Trúc Bạch Tự]
8. Thôn Ngũ Xã Tràng
9. Thôn Tứ Chiếng Tràng
10. [Thôn Long Châu Tự]
11. [Thôn Yên Viên]
12. Thôn Quan Thánh
13. Thôn Khán Sơn Núi Sưa
14. Thôn Trụ Trì Trấn Vũ
15. [Thôn Hậu Khán Sơn]
16. Thôn Nhất Trụ Tự
17. Thôn Tăng Phúc Tự
18. Thôn Thanh Ninh
19. [Thôn Dụ Hậu]
20. Thôn Thanh Tràng
21. Thôn Cận Tú Uyên
22. Thôn Tiên Châu
23. [Thôn Tân Yên]
24. [Thôn Phụ Bảo]
25. Thôn Bà [Trẻ]
26. Thôn Yên Diên

LÊ CHẤT

BẮC THÀNH
ĐỊA DƯ CHÍ LỤC

Bắc thành địa dư chí lục là một tác phẩm địa phương chí có quy mô lớn nhất được biên soạn vào đầu thời Nguyễn. Sách do Lê Chất[1] soạn, Nguyễn Văn Lý hiệu chỉnh và đề Tựa.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu giữ 3 văn bản, đều là sách chép tay. Cả 3 bản đều không ghi tên người sao chép, không ghi năm và nơi tàng bản. Đó là các bản:

A.1565/1-2: gồm 300 tờ, đầu sách có bài *Tựa* của Nguyễn Văn Lý[2] viết năm Thiệu Trị 5 (1845). Nội dung sách gồm 12 quyển viết về 12 trấn.

A.1758/1-2: gồm 222 tờ, nội dung chỉ còn 4 quyển viết về 4 trấn, không có bài Tựa.

A.81/1-2: 149 tờ, đầu sách không có bài *Tựa*, nội dung có 5 quyển ghi về 5 trấn.

Như vậy chỉ có bản A.1565/1-2 là đầy đủ nhất: gồm bài *Tựa* và 12 quyển. Hai văn bản còn lại đều tàn khuyết.

Qua nghiên cứu văn bản, chúng tôi xác định *Bắc Thành địa dư chí* được biên soạn trong khoảng 3 năm, từ 1818-1821 đời Minh Mệnh. Bản A.1565/1-2 là bản đầy đủ nhất, nhưng trong văn bản đã xuất hiện một vài địa danh thay đổi đời Thiệu Trị, Tự Đức nên nó phải được sao chép từ đời Tự Đức về sau.

Sách *Bắc thành địa dư chí lục* ghi chép về 12 trấn thuộc Bắc Thành, nay là 12 tỉnh của miền Bắc, đó là các trấn, thành: Thành Thăng Long, trấn Hải Dương, Sơn Nam

---

[1] Lê Chất: có sách ghi tên là Lê Văn Chất, Lê Tông Chất, Lê Đại Cương. Ông người làng Phú Mỹ tỉnh Bình Định. Trước làm quan võ với nhà Tây Sơn, sau ra làm quan với nhà Nguyễn. Năm Gia Long 8 (1810), ông làm Hiệp tổng trấn Bắc Thành. Năm Gia Long 17 (1818) được bổ làm Tổng trấn Bắc Thành. Trong khi làm Tổng trấn Bắc Thành, ông tập hợp nhiều học giả, soạn sách *Bắc Thành địa dư chí lục*.

[2] Nguyễn Văn Lý: tự Chí Am và Tuấn Phủ, hiệu Chí Hiên và Đông Khê, người phường Đông Tác huyện Thọ Xương, nay thuộc nội thành TP Hà Nội, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Minh Mệnh 13 (1832).

Thượng, Sơn Tây, Kinh Bắc, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, An Quảng, Lạng Sơn và Cao Bằng.

Trong mỗi trấn đều ghi đủ 12 mục: 1.Trấn thành, 2. Hành cung và các doanh trấn thủ, 3. Cương vực; 4. Danh sơn, 5. Danh xuyên, 6. Miếu vũ, 7. Chức quan, 8. Tô thuế, 9. Quan thôi, 10. Chân độ, hoành độ, 11. Thị triền, 12. Thổ sản (phụ Thuật nghiệp).

Với nội dung phong phú, cách ghi chép tỷ mỷ, *Bắc Thành địa dư chí lục* cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin rất quý về địa lý tự nhiên và địa lý xã hội, đặc biệt là lớp địa danh. Tư liệu địa chí Hán Nôm hiện còn có kẻ được địa danh đến làng xã chỉ có rất ít. Xưa nhất thì có *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An đời Mạc; thời Nguyễn, trong đời Gia Long thì có *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, đời Tự Đức thì có *Bắc Thành địa dư chí lục*, sang đời Đồng Khánh thì có *Đồng Khánh địa dư* và một số bảng kê mang tính chất điều tra như *Hà Nội địa bạ* đời Tự Đức, danh sách các làng xã tỉnh Hà Nội, Hà Đông đời Thành Thái, Khải Định và Bảo Đại.

Vì vậy, ngoài những giá trị thông thường của loại sách địa chí, lớp địa danh đời Minh Mệnh trong *Bắc Thành địa dư chí lục* là một tư liệu hết sức quý giá dùng để nghiên cứu địa danh lịch sử của các trấn thuộc Bắc Thành đầu thời Nguyễn.

Căn cứ vào văn bản A.1565/1, đối chiếu với bản A.81 và một vài tài liệu cùng thể loại, chúng tôi dịch phần ghi về thành Thăng Long và cung cấp nguyên bản chữ Hán.

THÀNH THĂNG LONG[1]

Sách *Long châu kỷ lược*, do Hoàng Nại Am làm vào năm Gia Khánh đời Thanh, chép rằng: Thành này về đời Lê, bên tả có núi Yên Tử, bên hữu có núi Tản Viên, sông Phú Lương bao quanh, thật là nơi đô hội tự nhiên vậy. Sông Phú Lương có tên khác là sông Nhĩ Hà.

Sách *Hoàng Minh chức phương địa đồ* chép: Nước An Nam có thành Đông Quan, xưa gọi là thành Long Biên, lại có tên là Đông Đô. Vua nhà Thanh ngự phê ở sách *Thông giám tập lãm* rằng: "Nước An Nam có Đông Đô và Tây Đô, lấy phủ Giao Châu làm Đông Đô (tức thành Long Biên xưa), lấy phủ Thanh Hoá làm Tây Đô (tức thành Cửu Chân xưa). Đông Đô dựa vào bốn sông: Tuyên, Thao, Đà và Phú Lương làm bền vững. Sông Thao, tức sông Lạn Thương từ đất Vân Nam chảy xuống qua phủ Lâm Thao nước An Nam, cũng gọi là sông Tuyên Hoá, ở phía bắc gọi là sông Tuyên, phía nam sông gọi là sông Đà, chỗ hợp lưu thì gọi là cửa Tam Giang, đến địa giới Giao Châu là sông Phú Lương).

Xét các sách chí của nước ta, thành này bắt đầu có từ đời Đường Bá Nghi. Đời vua Ý Tông, Cao Biền làm Tiết độ sứ Tĩnh Hải quân, lập phủ trị, mở rộng thêm. Thành Đại La là tên gọi chung. Năm Thuận

---

[1] Thành Thăng Long: Theo *ĐNNTC*: Trước là bộ Giao Chỉ. Đời Tần thuộc nước của An Dương Vương, Hán là bộ Giao Chỉ, Tuỳ là quận Giao Chỉ. Đường là An Nam đô hộ phủ. Nhà Tiền Lê gọi là lộ, nhà Lý (đầu đời Thuận Thiên) là Đô Thành, lại gọi là Nam Kinh, đổi gọi là thành Thăng Long và phủ Ứng Thiên. Đời Trần đổi là Trung Kinh, thời thuộc Minh là thành Đông Quan. Năm Thuận Thiên 3 (1430), đổi thành Đông Kinh, lại gọi là Trung Đô. Đời Lê Hiển Tông (1740-1786) về sau gọi là Đông Đô. Đời Tây Sơn gọi là Bắc Thành. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đặt tỉnh Hà Nội.

Thiên thứ 1 (1010)[1] đời vua Lý Thái Tổ mới từ Hoa Lư ra, định đô ở đây, nhân có điềm rồng hiện nên mới đặt tên là thành Thăng Long. Từ triều Lý đến triều Lê đều đóng đô ở đây. Đến khi triều Nguyễn bình được nhà Tây Sơn, đóng đô ở Thuận Hoá, nơi đây đặt làm đại trấn thành, đặt Tổng trấn để cai trị (có 13 trấn lệ thuộc). Đến năm Ất Sửu niên hiệu Gia Long 4 (1805) cho tu sửa rộng rãi hơn. Lại đổi chữ Long (龍: nghĩa là rồng) thành chữ Long (隆: nghĩa là thịnh), đại khái lấy nghĩa thịnh trị. Thành chu vi 1958 tầm[2] 2 thước 5 tấc, bệ xây bằng gạch đá, ngoài thành có hào, mở 5 cửa: Đông Nam môn, Tây Nam môn, Chính Đông môn, Chính Nam môn và Chính Bắc môn. Thềm làm theo kiểu trên tròn dưới vuông. Trên thành có lầu, ngoài xây góc thành, trong cửa thành phía đông nam xây khởi đường, gọi là nhà Hiệp Nghị, đặt 6 phòng để giữ công văn, giấy tờ và các công văn phát trạm, ngày 27 hàng tháng dân có việc đến đó mà kêu. Ngoài thành đặt nhà trạm (đời Lê gọi là đình Quảng Văn, nơi yết bảng tên người đỗ Tiến sĩ[3]), chiếu thư thi hành cũng được niêm yết tại đây. Ở góc cửa phía bắc lại đặt kho chứa lương thực. Thành nội tức núi Nùng, vâng mệnh dựng Hoàng cung gồm 5 toà chính điện và 6 nhà ở hai bên tả hữu, xung quanh xây tường, mở 5 cửa, lại mở một cửa nách để thông vào nội đình, từng bậc dẫn đến đường. Phàm gặp những ngày lễ lớn cùng là ngày rằm, mồng một hàng tháng thì các quan lại ở thành phải mặc phẩm phục cung kính làm lễ bái vọng. Ngoài đường hẻm là cửa Đoan Môn, trên cổng có khắc hai chữ "Đoan Môn" (di tích này từ triều Lý nay vẫn giữ nguyên, trên cổng đặt lầu trống). Phía ngoài đình dựng bia, ghi việc sau khi đắp thành.

---

[1] Nguyên bản chép nhầm là năm Thiên Thánh 1, đời Lý không có niên hiệu Thiên Thánh, năm Thuận Thiên 1 (1010) đời vua Lý Thái Tổ mới có sự kiện này. Theo *Đại việt sử ký toàn thư* (viết tắt là ĐVSKTT), Ngoại kỷ, Q.II, Kỷ nhà Lý, chép: "Mùa thu, tháng 7, vua từ thành Hoa Lư, dời đô ra kinh phủ ở thành Đại La" (Bản dịch của Ngô Đức Thọ, Nxb KHXH, 1993, T.1, tr. 241).

[2] *Tầm*: đơn vị đo chiều dài cổ, 1 tầm tương đương 8 thước.

[3] Đời Nguyễn đổi tên là Quảng Minh, nhưng vẫn quen gọi là Quảng Văn.

(Bài minh trong bia viết:

Tương duy Long Đỗ
Hình thắng tư tại
Tản viên thị duy
Phú Lương (tức Nhĩ Hà) vi đái
Lịch đại hữu tác
Trạch tư sảng khải
Vân vật đệ thiên
Sơn hà bất cải
Hách hách Minh Mệnh
Dụng quyến ngã vương
Nghĩa lữ tây bình
Thiên thanh bắc dương
Lục phi tiến tất
Quan dân tỉnh phương
Mệnh thần kiến tiết
Chức thử phong cương
Dao trượng thần hoạch
Tu quyết thành dịch
Tái lượng sự kỳ
Trùng tân củ hoạch
Tứ cố nga nga
Bách điệp dịch dịch
Hoàng uy tịnh trấn
Vương độ tăng quách
Bảo chướng chi hùng
Vĩnh điện giao phong
Thang bình tuân đạo
Bức thấu đồng phong
Thành dĩ danh hiển
Địa dĩ đức long

Nùng Sơn Nhĩ Thuỷ
Trường minh thánh công.

Dịch nghĩa:

Kìa xem Long Đỗ
Hình thắng nơi đây
Tản Viên làm giải
Sông Nhĩ làm dây
Bao đời gây dựng
Sửa sang rộng rãi
Thay đổi nhiều phen
Núi sông còn mãi
Rạng rỡ mệnh trời
Giúp rập vua ta
Nghĩa truyền trong cõi
Tiếng vang bắc phương
Sáu ngựa tiến bước
Xem dân bốn phương
Mệnh quan xây dựng
Gìn giữ phong cương
Mưu thần trù hoạch
Sửa việc đắp thành
Tính ngày hoàn tất
Mẫu mực mới tinh
Bốn bề nguy nga
Trăm lớp đồ sộ
Oai vua trấn vững
Phép vua mở mang
Phên giậu hùng cường
Châu Giao bền vững
Theo đường bằng phẳng
Bốn bề xôn xao

Thành vì tên rạng
Đất vì đức thăng
Non Nùng sông Nhĩ
Ơn thánh dài lâu.

Đặt đài cột cờ

(Năm Nhâm Thân xây nền gạch cao bằng mặt thành, dựng cột cờ cao 75 thước. Gặp đại lễ cùng là ngày rằm, mồng một thì treo cờ đỏ lớn ở bên trên để làm huy hiệu).

Ở phía trái cung, đặt dinh Tổng trấn và nhà hoạ đồ (phía tây nam trong thành) và nhà kho bạc (phía tây cột cờ), trường binh tịch (phía đông nam nội thành). Bên phải có kho công chứa thuốc súng (phía tây nội thành), nhà ngục (phía bắc thành), chuồng voi (phía đông nam thành). Chân thành về phía đông đến bến sông Nhĩ Hà, đường đi (mất thời gian) 1 khắc, qua đây là đến địa giới huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc, đường đi 2 khắc; phía tây đến địa giới huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây, đường đi 2 khắc; phía nam đến địa giới huyện Thanh Trì trấn Sơn Nam Thượng, đường đi 3 khắc; phía bắc đến địa giới huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây, đường đi 2 khắc.

Thành ngoài

Thành này xưa gọi là thành Đại La, chu vi 7768 tầm, thành mở 21 cửa (các cửa lấy tên các xứ: Trúc Bạch, Yên Hoa, Hoè Nhai, Trấn Quốc, Tây Luông v.v...) tức là địa phận hạt Thọ Xương (xưa là Vĩnh Xương), Vĩnh Thuận (xưa là Quảng Đức) thuộc phủ Hoài Đức. Trong chia đóng 5 quân (đồn Tiền quân đóng ở địa phận tổng Hữu Túc huyện Thọ Xương, đồn Trung quân đóng ở tổng Tả Nghiêm huyện Thọ Xương, đồn Tả quân đóng ở địa phận tổng Tiền Nghiêm huyện Thọ Xương, đồn Hậu quân đóng ở địa phận tổng Tiền Nghiêm huyện Thọ Xương, chỉ có đồn Hữu quân đóng ở phía tây nam bên ngoài thành, đồn Thủy quân

đóng ở địa phận tổng Hậu Nghiêm[1] huyện Thọ Xương). Tượng quân và Tượng khái (chuồng voi) đều đóng ở địa phận tổng Hữu Nghiêm huyện Thọ Xương cùng với trường đúc tiền ở phía bắc hồ Hữu Vọng[2]. Năm Giáp Tuất vua sai quan tại kinh đốc thúc việc này.

PHỦ HOÀI ĐỨC[3]

Đời Lê gọi là phủ Phụng Thiên. Kiêm lý 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, gồm 13 tổng, 239 phường, thôn, trại. Phủ lỵ ở địa phận thôn Chiêu Hội tổng Tiền Túc huyện Thọ Xương[4].

Đông - tây rộng 75 tầm, nam - bắc rộng 50 tầm. Từ phủ lỵ đi về phía đông qua sông lớn, tiếp với địa giới huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc 141 tầm (sông rộng 60 tầm); đi về phía tây, cách địa giới huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây 2428 tầm; đi về phía nam, cách địa giới huyện Thanh Trì trấn Sơn Nam Thượng 1830 tầm; đi về phía bắc, qua sông, cách địa giới huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc 1235 tầm 1 thước (sông rộng 413 tầm).

---

[1] Tổng Hữu Túc sau đổi thành tổng Đông Thọ, nay thuộc khu vực quận Hoàn Kiếm. Tổng Tả Nghiêm sau đổi thành tổng Kim Liên, nay thuộc quận Đống Đa. Tổng Tiền Nghiêm sau đổi thành tổng Vĩnh Xương. Tổng Hậu Nghiêm sau đổi thành tổng Thanh Nhàn, nay thuộc quận Hai Bà Trưng. Tổng Hữu Nghiêm sau đổi thành tổng Yên Hoà, nay thuộc khu vực phố Nguyễn Thái Học.

[2] Hồ Hoàn Kiếm xưa chia làm hai, một nửa hồ ở phía bắc gọi là hồ Tả Vọng, nửa còn lại ở phía nam gọi là hồ Hữu Vọng.

[3] Phủ Hoài Đức: Theo *ĐNNTC*, đời Hán là đất huyện Long Biên, đời Tống tách đặt làm huyện Tống Bình, nhà Nam Tề làm quận Tống Bình, nhà Tuỳ bỏ tên quận đổi làm châu Tống Bình. Đời Lý gọi là thành Thăng Long, thời thuộc Minh là trị sở của phủ Giao Châu, đời Lê Vĩnh Thuận gọi là phủ Phụng Thiên, gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Đời Nguyễn (Gia Long 1805) đổi thành phủ Hoài Đức, lệ thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh 12 (1831) kiêm lý huyện Từ Liêm. Nay là đất nội thành Hà Nội.

[4] Nay thuộc phố Hội Vũ, quận Hoàn Kiếm.

Huyện Thọ Xương[1]

8 tổng, 183 phường, thôn, trại:

1. **Tổng Tiền Túc** 29 phường, thôn:

1. Hữu Đông Môn
2. Xuân Hoa
3. Hoa Nương
4. Tố Tịch
5. Tiên Thị
6. Thuận Mỹ
7. Khánh Thuỵ Tả
8. Khánh Thuỵ Hữu
9. Báo Thiên Tự
10. Cổ Vũ Yên Nội Thượng
11. [Cổ Vũ Yên Nội] Trung Hạ
12. [Cổ Vũ Yên Nội] Hạ
13. Hàng Nồi (nay đổi là Nhân Nội)
14. Báo Thiên phường Thị Vật
16. Chùa Tháp
17. Thái Cực
18. Đông Hà
19. Đồng Lạc
20. [Phúc] Phố
21. Tô Mộc
22. Kim Bát Thượng
23. Kim Bát Hạ
24. Đông Thành
25. Thị [Vật]
26. Hàng Đàn
27. Yên Nội
28. Chiêu Hội
29. Yên Thái

2. **Tổng Tả Túc** 27 phường, thôn[2]:

1. Trừng Thanh Thượng
2. Trừng Thanh Trung Sài Thúc
3. Trừng Thanh Trung Bè Thượng
4. Trừng Thanh Trung Bè Hạ
5. Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu
6. Trừng Thanh Hạ Thượng
7. Trừng Thanh Hạ Tả

---

[1] Huyện Thọ Xương: Theo *ĐNNTC*, đời Hán là đất huyện Long Biên, đời Tống Hiếu Tông mới tách ra đặt là huyện Tống Bình, sau lại đặt làm quận Tống Bình, thời thuộc Minh đổi thành huyện Đông Quan, đời Lê Quang Thuận (1460-1469) gọi là huyện Vĩnh Xương, sau đổi thành Thọ Xương. Nay là đất các quận Hoàn Kiếm, một phần quận Đống Đa, Hà Nội.

[2] Nguyên bản ghi 37 thôn phường, có lẽ con số này không chính xác, chúng tôi căn cứ vào các tài liệu cùng loại để ngắt thành 27.

8. Trừng Thanh Trung 9. Trừng Thanh Trung Hàng Kiếm
10. Nguyên Khiết Thượng 11. Nguyên Khiết Hạ
12. Hương Bài giáp Ngoại Ô Môn
13. Trừng Thanh Trung Cựu Vệ Tả
14. Hà Khẩu Thị Kiên Nghĩa 15. Mỹ Lộc
16. Tả Lâu 17. Trung Liệt Miếu Bến Đá
18. Tây Luông Đồn Bến Đá Thị 19. Vọng Hà
20. Hàng Lược 21. Phúc Lâm thủy cơ
22. Đông Trạch 23. Trúc Võng
24. Biện Dương 25. Vũ Xá thủy cơ
26. Tự Nhiên 27. Phục Cổ Đình Hạ

3. **Tổng Hữu Túc** 21 phường, thôn:
1. Hàng Chè 2. Hàng Chài
3. Đông Yên 4. Trung Yên
5. Nam Hoa 6. Ưu Nhất
7. Hậu Lâu 8. Tả Vọng
9. Hậu Bi 10. Trung Nghĩa
11. Hạ Hà 12. Hà Khẩu
13. Đông Các 14. Diên Hưng
15. Phường Đông Tác 16. Nhiễm Thượng
17. Hàng Cá 18. Kho Súng
19. Hài Cách [1] 20. Phường Báo Thiên
21. Dũng Hãn

4. **Tổng Hậu Túc** 17 phường, thôn:
1. Nghĩa Lập 2. Thanh Hà
3. Huyền Thiên 4. Tiền Trung
5. Vĩnh Trù 6. Phủ Từ
7. Đông Hoa Môn Nội Tự 8. Đông Hoa Môn Cầu Cháy

---

[1] Bản A.81 ghi là Hài Tượng.

9. Đồng Xuân
10. Vĩnh Thái
11. Đông Tác phường
12. Nhiễm Trung
13. Đông Hà phường
14. Hương Bài
15. Yên Phú
16. Đồng Thuận
17. Đông Hoa Môn Hoa Đán

5. **Tổng Tiền Nghiêm** 32 phường, thôn :

1. Vĩnh Xương
2. Yên Trung Thượng
3. Yên Trung Hạ
4. Nam Môn Thị Hoa Ngư
5. Lưu Truyền
6. Phù Mỹ
7. Hoa Cẩm
8. Nam Phụ
9. Tứ Mỹ
10. Cung Tiên
11. Linh Quang
12. Linh Động
13. Quang Hoa
14. Khâm Thiên Giám
15. Tương Thuận
16. Liên Thuỷ
17. Thể Giao
18. Hữu Lễ
19. Thiền Quang
20. Trung Kính
21. Hàng Dầu
22. Cổ Vũ phường Bắc Thượng
23. Cổ Vũ phường Bắc Hạ
24. Nguyên Tập
25. Pháp Hoa
26. Báo Thiên phường
27. Thương Đông Hạ
28. Đông Tác phường Cửa Nam
29. Tô Tiền
30. Yên Tập
31. Báo Thiên phường Thương Môn Thượng
32. Báo Thiên phường Thương Môn Hạ

6. **Tổng Tả Nghiêm** 23 phường, thôn:

1. Vũ Thạch Tiểu
2. Vũ Thạch Hạ
3. Hồi Thuần
4. Thuần Mỹ
5. Phúc LâmTiểu
6. Đổi Mã
7. Giáo Phường
8. Hàng Bài
9. Vệ Hồ Giao
10. Hậu Phong Vân
11. Thống Nhất
12. [Thịnh] Xương
13. Sài Tân
14. Cẩm Chỉ Hạ Bán

15. Nhiễm Hạ phường Đông Tác 16. Phúc Lâm
17. Đông Hạ 18. Kim Hoa
19. Yên Thọ 20. Phục Cổ
21. Hồng Mai 22. Quỳnh Lôi
23. Thôn Trung Tự phường Đông Tác

7. **Tổng Hữu Nghiêm** 26 phường, thôn:
1. Yên Hoà 2. Văn Mặc
3. Hữu Giám 4. Hậu Giám
5. Hữu Biên Giám 6. Minh Triết
7. Thị Trung Tiền 8. Hàng Gạo
9. Quan Thổ 10. Ngự Sử
11. Huy Văn 12. Đỉnh Tân
13. Tạo Đề 14. Hữu Biên Giám Thị
15. Tả Bà Ngô 16. Hậu Bà Ngô
17. Cầu Mộng 18. Ngõ Hàng Cờ
19. Nội Súng 20. Thôn Hàng Cháo Tả Biên Giám
21. Hàng Bột 22. Trung Tả
23. Phụng Thánh 24. Xã Đàn
25. Dao Trì 26. Trung Tiền

8. **Tổng Hậu Nghiêm** 20 phường, thôn:
1. Hữu Vọng 2. Nhân Chiêu
3. Đức Bác 4. Thanh Nhàn
5. Thanh Lãng 6. Cảm Ứng
7. Hàng Rau 8. Yên Hội
9. Yên Hội Hàng Hương 10. Hộ Quốc
11. Thọ Lão 12. Trung Chí
13. Lương Xá 14. Ngõ Hàng Trứng
15. Hàm Châu 16. Yên Lạc
17. Tây Hồ 18. Yên Xá
19. Trường Khánh 20. Hoa Viên

Huyện Vĩnh Thuận[1]

5 tổng, 56 phường, thôn, trại:

1. **Tổng Yên Thành** 26 phường, thôn:

1. Yên Thành	2. Yên Thuận
3. Cận Hàn	4. Yên Ninh Hạ
5. Yên Canh	6. Yên Định
7. Trúc Bạch Tự	8. Ngũ Xã Tràng
9. Tứ Chiếng Tràng	10. Long Châu Tự
11. An Quốc	12. Quan Thánh
13. Trấn Vũ Trụ Trì	14. Hậu Khán Sơn
15. Nhất Trụ Tự	16. Khán Sơn Núi Sưa
17. Tăng Phúc Tự	18. Thanh Ninh
19. Cận Tú Uyên	20. Tiên Châu
21. Dụ Hậu	22. Phụ Bảo
23. Thanh Tràng	24. An Diên
25. Tân An	26. Bà Trẻ

2. **Tổng Thượng** 7 phường:

1. Hoè Nhai	2. Thạch Khối
3. Yên Hoa	4. Nghi Tàm
5. Tây Hồ	6. Quảng Bố
7. Nhật Chiêu	

3. **Tổng Trung** 6 phường:

1. Thuỵ Chương	2. Hồ Khẩu
3. Bái Ân	4. Yên Thái

---

[1] Huyện Vĩnh Thuận: Theo *ĐNNTC*, đời Hán là đất huyện Long Biên, đời Tống về sau thuộc huyện Tống Bình, thời Thuộc Minh đổi là huyện Đông Quan, đời Lê Quang Thuận gọi là huyện Quảng Đức. Năm Gia Long 4 (1805) đổi thành huyện Vĩnh Thuận. Nay là đất các quận Ba Đình, Tây Hồ và một phần quận Đống Đa, nội thành Hà Nội.

5. Trích Sài
6. Võng Thị

4. **Tổng Nội** 10 thôn, trại:

1. Liễu Giai
2. Vĩnh Phúc
3. Đại Yên
4. Ngọc Hà
5. Hào Nam
6. Giảng Võ
7. Cống Vị
8. Vạn Bảo
9. Thủ Lệ
10. Hữu Tiệp

5. **Tổng Hạ** 7 phường, trại:

1. Quan Trạm
2. Thịnh Quang
3. Nam Đồng
4. Yên Lãng
5. Khương Thượng
6. Thịnh Quang
7. Công Bộ

NÚI DANH TIẾNG

Núi Nùng

Ở giữa thành[1]. Tương truyền trong núi có một cái hố thông hơi, gọi là rốn rồng. Nhà Lý đóng đô xây chính điện ở đó. Đời Lê xây điện Kính Thiên. Nay dựng làm hoàng cung tiền điện.

Núi Tam Sơn

Ở phía bắc núi Nùng trong thành[2]. Tục truyền núi này là gối của núi Nùng. Gò đất ở Cửa Bắc ngày nay chính là núi này. Trên núi mọc ba ngọn nên mới gọi là núi Tam Sơn.

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Cửa Bắc, quận Ba Đình

[2] Nay thuộc khu vực phố Cửa Bắc, quận Ba Đình.

Núi Khán Sơn

Ở phía tây bắc thành. Trên núi có chùa thờ Phật. Thuần Hoàng đế đời Lê thường đến đây xem võ sĩ so tài, vì vậy mới có tên đó. Vào năm Dương Đức (1672-1673) sửa sang lại, dựng tượng vua Thuần Hoàng đế để thờ. Đến năm Kỷ Dậu niên hiệu Cảnh Hưng[1] loạn Tây Sơn, chùa bị phá huỷ, tăng nhân vâng rước tượng về thờ tại chùa Dục Khánh ở ngoài thành[2].

Núi Thái Hoà

Ở về phía tây ngoài thành. Xưa có phường Thái Hoà. Đầu thời Lý, Thượng tướng quân Lý Thường Kiệt làm nhà ở đây (xem *Quốc sử*, kỷ nhà Lý). Nhà Hậu Lê có dựng hành cung trên núi, nhân đặt tên là cung Thái Hoà.

CÁC SÔNG, HỒ CÓ TIẾNG

Sông Nhĩ Hà

Sông Nhĩ Hà xưa gọi là sông Phú Lương, một tên là sông Lô. Nguồn sông xuất phát từ Trung Quốc, thật là đại huyết mạch của sông ngòi nước ta vậy. Sông có 2 nguồn, một từ sông Thao chảy về phía nam vào động Quỳnh Lâm thuộc trấn Hưng Hoá của nước ta, chảy qua 4 huyện Hạ Hoà, Thanh Ba, Sơn Vi, Phù Ninh thuộc trấn Sơn Tây, hợp dòng với sông Lô ở ngã ba Bạch Hạc. Một nguồn từ sông Đà ở châu Ninh Viễn tỉnh Vân Nam, chảy vào động Quỳnh Lâm trấn Hưng Hoá của nước ta, qua xã Phú Cẩm huyện Bất Bạt trấn Sơn Tây rồi hợp dòng

---

[1] Đúng ra là năm Kỷ Dậu niên hiệu Quang Trung 2 (1789).

[2] Chùa Dục Khánh nay ở số 13 ngõ Văn Chương, phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa.

với sông Thao ở ngã ba Bạch Hạc, ba dòng hợp lưu chảy ra sông Nhĩ Hà. Sông chảy về phía trái đến huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây chia nhánh làm sông Hát rồi chảy đến huyện Chương Đức phủ Ứng Hoà trấn Sơn Nam Thượng. Chảy về phía phải đến huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, chia nhánh làm sông Thiên Đức, hội với sông Lục Đầu Giang làm thành dòng nước mênh mông ôm lấy thành Thăng Long. Hai bên tả hữu chia dòng làm sông Tô Lịch, men theo thành từ phía bắc chuyển về phía tây, chảy qua huyện Gia Lâm phủ Thuận An thuộc tỉnh Bắc Ninh đến sông Văn Giang, thuận dòng chảy qua phủ Lý Nhân trấn Sơn Nam rồi chuyển nhập vào sông Đại Hoàng mà đổ ra biển, sông rất dài. Về mùa thu, khoảng tháng 8 tháng 9 nước chảy xiết, thường làm vỡ đê quai vạc, nước sông rất đục, khoảng 2, 3 ngày rồi trong lại. Nước ngọt pha trà uống rất ngon. Thường ngày, gió mát trên sông, bóng lâu đài in dưới nước, hai bên bờ cây cỏ um tùm, thuyền bè san sát, trông xa sắc núi xanh xanh, ánh nước lấp loá như ngậm ngọc, thực là kho vô tận của tạo hoá tụ về. Xưa, tướng Quách Quì đời Tống đi đánh giặc Man thấy thế hiểm trở đã đóng quân ở đây. Đến đời Minh, tướng Trương Phụ sang xâm lược, bị quân nhà Lê đánh lại. Trương Phụ bèn bắc cây cầu phao để tiện đi lại, gọi là cầu Đông Tân. Cầu này nay đã hỏng. Sông chảy quanh co như vòng đeo tai nên Hoàng Phúc mới nhân đó đặt tên là sông Nhĩ Hà. Sách Quốc sử có chép sư Thuận[1] cùng với sứ thần nhà Tống liên ngâm với nhau, có câu thơ rằng:

---

[1] Năm Đinh Hợi Thiên Phúc 8 (987), nhà Tống sai Lý Giác sang, vua sai Thiền sư Pháp Thuận, họ Đỗ thuộc thế hệ thứ 11 dòng thiền Ti-ni-đa-lưu-chi giả làm người chèo đò ra đón. Lý Giác rất thích nói chuyện thơ văn. Lúc ấy nhân có hai con ngỗng bơi lội trên mặt nước, Lý Giác ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha
(Ngỗng ngỗng, hai con ngỗng,
Ngửa mặt nhìn chân trời).

Pháp sư liền nối vần làm tiếp hai câu này (*Toàn thư, Bản kỉ*, q1, Kỷ Tiền Lê, 18a).

Bạch mao phô lục thuỷ
Hồng trạo bãi thanh ba

Dịch:

Dòng xanh phô vẻ trắng
Mái hồng lướt sóng xanh

Tức là nói đến sông này.

Sông Tô Lịch

Ở phía đông thành Thăng Long, từ sông Nhĩ Hà chia dòng, men theo thành từ phía bắc ngoặt sang phía tây, đến xã Hà Liễu huyện Thanh Oai hợp lưu với sông Nhuệ làm một dải (sông này có chép ở phần ghi về trấn Sơn Nam Thượng). Vào mùa đông, mùa xuân nước sông khô cạn, mùa hạ, mùa thu thuyền bè mới đi được. Tương truyền khi Cao Biền nhà Đường đóng ở La Thành, thấy một người râu tóc bạc phơ, vóc dáng kỳ dị từ dưới sông đi lên. Cao Biền hỏi, người đó trả lời: "Tôi họ Tô tên Lịch" rồi biến mất. Cao Biền cho là thần sông, nhân đấy đặt tên sông là Tô Lịch (xem *Lĩnh Nam chích quái*). Đến năm Vĩnh Lạc 11 đời Minh, quan Thượng thư bộ Công là Hoàng Phúc lại cho đào sâu thêm. Quân nhà vua đi đánh dẹp, dân được yên nên lại đổi tên là Lai Tô[1] (sự tích xem trong Quốc chí).

(Sông Tô Lịch, trong quốc sử Ngô Sĩ Liên chép: "Hễ mưa to thì nước ứ lại mà chảy ngược". Họ Ngô viết: "sông Tô Lịch bắt nguồn từ sông Nhĩ Hà, từ phường Hà Khẩu[1] chảy ra Hồ Tây. Tại địa phận các phường Thuỵ Chương, Yên Hoa[2], Yên Quyết, sông nông cạn thuyền

---

[1] *Đại Nam nhất thống chí*, Q. XIII chép là Tô Giang.

[1] Nay là đoạn phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay là đoạn thuộc các phường Thuỵ Khuê, Yên Phụ, quận Ba Đình.

không đi lại được, dân cư ở hai bên bờ sông cứ đổ ngói đá nên mưa to nước mới ứ lại rồi chảy ngược dòng, điều đó không lấy gì làm lạ".

Hồ Tây

Hồ Tây, tên khác là hồ Lãng Bạc, lại có tên hồ Dâm Đàm, ở phía tây bắc huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, tiếp giáp với địa giới huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây. Nhĩ Hà ôm phía bắc, Tô Lịch bao về phía nam. Nước hồ trong suốt như gương, ước đến hơn ngàn mẫu, Phục ba tướng quân Mã Viện đời Hán thường đóng quân ở đây. Đến năm Hàm Thông đời Đường, Cao Biền đi khắp phương nam, cho chỗ này được thế đất "Phượng hoàng ẩm thuỷ", tâu lên vua Đường. Lại truyền rằng có trâu vàng từ núi Lạn Kha xổng ra, đến ẩn ở hồ này nên trở thành dấu thiêng thiên cổ. Vua Lý Anh Tông một hôm du thuyền ngắm cảnh trên hồ, quan Thái sư Lê Văn Thịnh hoá thành hổ, leo lên thuyền định giết vua. Người đánh cá tên là Mục Thận lấy giáo ném vào hổ, phá được phép ấy. Nay bên hồ vẫn có đền thờ Mục Thận[1]. Trước đây hồ gọi là Dâm Đàm, đến triều Lê vì kiêng tên húy của vua mới đổi thành Tây Hồ[2]. Sau lại vì kiêng húy chúa Trịnh nên đổi thành Đoài Hồ[3]. Vua sai trồng sen quanh hồ để ngoạn hưởng khi ngự ở Ly Cung, rồi thường cùng các từ thần làm thơ phú. Đến cuối đời Cảnh Hưng, sắc nước trong hồ thay đổi, hơi tanh xông lên, sen từ đấy tàn lụi dần, chẳng bao lâu thì nhà Lê mất. Ôi, có lẽ đây cũng là điềm báo trước của khí thiêng non sông cây cỏ vậy.

Tương truyền: xưa có một núi đá nhỏ, trong núi có một con cáo 9 đuôi, dân quanh vùng khổ vì bị nó quấy nhiễu. Thần Long Đỗ đem việc đó tâu lên Thượng đế. Thượng đế tức giận sai Long Vương giết đi. Long Vương xuất thủy tộc đuổi đến phía trên sông Nhĩ Hà thì bắt được,

---

[1] Đền có tên là Sùng Khánh, hiện còn ở làng Võng Thị, phường Bưởi, quận Ba Đình.

[2] Kiêng húy chữ Đàm là tên vua Thế Tông Lê Duy Đàm (1573-1600).

[3] Kiêng húy chữ Tây là tên tước của chúa Tây Vương Trịnh Tạc (1657-1682).

[cáo dãy dụa], núi đá sụt xuống thành đầm (việc này có chép trong sách *Lĩnh Nam trích quái*).

Hồ Tả Vọng

Ở trong thành Đại La. Xưa, vua Lê Thái Tổ ngự thuyền du ngoạn trên hồ, bỗng thấy có con rùa lớn nổi lên trên mặt nước, vua lấy gươm báu chỉ vào rùa. Rùa liền ngậm kiếm mà lặn mất, nhân thế đặt tên là hồ Hoàn Kiếm. Sau dùng làm nơi duyệt thủy quân, nên lại đổi tên thành hồ Thủy Quân. Hồ chia làm hai, một nửa hồ ở phía bắc gọi là hồ Tả Vọng, nửa còn lại ở phía nam gọi là hồ Hữu Vọng, nhưng đều cùng từ một nguồn mà ra.

Hồ Tú Uyên

Ở cửa ngoài phía tây nam thành, tức phường Bích Câu, trong hồ có một ngôi chùa gọi là chùa An Quốc[1]. Tục truyền có một thư sinh tên gọi Tú Uyên, gặp tiên nữ ở đây nên mới gọi là hồ Tú Uyên (chuyện này có chép trong sách *Bích Câu kỳ ngộ ký*).

ĐỀN CHÙA

Miếu Văn Thánh[2]

Ở phía nam ngoài thành. Miếu dựng từ thời nhà Lý, đến thời Lê nhân đó mà sửa sang rộng thêm. Chính điện cùng hai bên tả hữu và các toà sau trước đều sơn sửa, xung quanh đều xây tường bao bằng gạch. Trước miếu có biển đề ba chữ "Thái Học môn", phía sau miếu có biển

---

[1] Chùa hiện còn, ở số nhà 12-14 phường Cát Linh, quận Đống Đa.

[2] Tức Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

đề ba chữ "Minh Luân đường", các triều đều có bia khắc tên các vị đỗ đại khoa dựng ở đó. Nay vâng dựng thêm Khuê Văn các ở trong cửa Nghi Môn, thể chế nghiêm trang. Hàng năm vào mùa xuân mùa thu, chọn hai ngày Đinh sai quan đến tế. Đằng sau miếu, cứ vào 4 tháng trọng[1] khảo khoá học trò ở đó.

Miếu Hội Đồng

Ở thôn Núi Sưa huyện Vĩnh Thuận[2], dựng từ triều Nguyễn. Hàng năm vào mùa xuân mùa thu chọn ngày Mậu sai quan đến miếu tế thần sông, núi của nước ta.

Miếu Quan Đế

Xét sách *Lam Sơn thực lục* chép: Năm Mậu Tuất, vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, thế địch đang mạnh, bám theo rất gấp. Vua cho gọi các tướng đến hỏi rằng: ai có thể thay ta cầm quân đánh thành Tây Đô thì phải xưng làm chúa Lam Sơn. Nếu thấy bất lợi thì tuẫn tiết để địch khỏi ngờ là ta còn sống để ta có thể náu mình mà lo việc lớn. Khi đó, Lê Lai tự nguyện đổi lấy áo bào của vua mặc rồi cầm quân ra trận, tự xưng chúa Lam Sơn, phi ngựa xông thẳng vào trận giặc, giặc bắt được bèn giết ông.

Miếu Quan Đế ở thôn Bến Đá huyện Thọ Xương[3], xây dựng khoảng năm Chính Hoà thời Lê để thờ Thọ Đình hầu Quan Đế[4] và phụ

---

[1] Tức 4 tháng trọng: trọng xuân (tháng 2), trọng hạ (tháng 5), trọng thu (tháng 8) và trọng đông (tháng 11).

[2] Nay thuộc khu vực vườn Bách Thảo, quận Ba Đình.

[3] Còn gọi là miếu Trung Liệt, nay thuộc khu vực phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

[4] Tức Quan Vũ, người Hà Đông đời Hán, tự là Vân Trường, kết nghĩa anh em với Lưu Bị. Do có công chém Nhan Lương nên được phong Hán Thọ Đình hầu. →

thờ Quan Bình[1], Chu Xương[2] ở bên cạnh. Vị công thần tuẫn nạn đời Lê là Lê Lai được phối thờ.

Đàn Nam Giao

Ở địa phận phường Yên Thọ, huyện Thọ Xương[3]. Thời Lý định đô ở Thăng Long, dựng giao đàn để tế trời đất. Đến đời Lê Quang Hưng dựng thêm điện Chiêu Sự. Việc này có chép trong quốc sử, nay vẫn còn.

Đền Bạch Mã

Ở phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương[4] thờ thần Long Đỗ, hiệu Quảng Lại Bạch Mã Đại vương. Tục truyền thời thuộc Đường, khi Cao Biền đắp thành Đại La, chợt thấy trời đất tối mịt, một đám mây ngũ sắc từ dưới đất bay lên sáng loá cả mắt. Trong đám mây ấy có người lạ mặc áo sặc sỡ, cưỡi cầu vồng đỏ, cầm thẻ vàng cuốn quanh quẩn theo mây mãi hồi lâu mới tan. Cao Biền kinh sợ có ý mốn dùng bùa phép trấn yểm đi. Đêm ấy Biền chiêm bao thấy vị thần hiện lên bảo rằng: "Ta là tinh anh đất Long Đỗ, ở đây đã lâu, nghe tin ông cho đắp thành ở đây nên đích thân đến yết kiến mà thôi, cớ sao định dùng bùa phép trấn yểm?". Cao Biền thức giấc than rằng: Ta không thể thu phục được

---

Phò Lưu Bị, được phong làm Thái thú Thương Dương, giữ Kinh Châu. Sau trúng kế Tôn Quyền, bị sát hại. Ông nổi tiếng là trung nghĩa, được người đời sau thờ phụng như bậc thánh.

[1] Con nuôi của Quan Vũ, bị Tôn Quyền giết hại cùng với cha.

[2] Chu Xương: cũng đọc là Chu (hay Châu) Thương, người đất Bái, theo Lưu Bang đánh lại nhà Tần, giữ chức Trung úy. Lưu Bang lên ngôi, ông được phong chức Ngự sử Đại phu, tước Phần Âm hầu. Sau làm quan nước Triệu. Ông nổi tiếng là người cương trực, thẳng thắn.

[3] Nay thuộc khu đất trong nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng.

[4] Đền hiện còn ở số nhà 76 phố Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

người phương xa hay sao mà lại sinh sự quái lạ vậy? Rồi vẫn dùng đồng, sắt làm bùa, lập tức đêm ấy mưa gió sấm chớp đùng đùng, đến sáng ra thấy đồ bùa phép đều bị tan thành tro bụi. Cao Biền cho đó là sự lạ bèn dựng đền ngay chỗ đất đó để thờ (việc thấy trong sách *Việt điện u linh chí*).

Đền Bố Cái

Ở phường Thịnh Quang, huyện Thọ Xương[1]. Bố Cái Đại Vương họ Phùng tên Hưng, người huyện Đường Lâm[2]. Năm Đại Lịch đời Đường, ông đánh hãm phủ trị, giữ Giao Châu được 11 năm, người người trong nước mến phục. Sau khi ông mất, rất hiển linh, dân lập đền thờ. Tục của nước ta khi ấy gọi cha là Bố, gọi mẹ là Cái, cho nên gọi ông là Bố Cái Đại vương. Phàm gặp chuyện trộm cắp hay án ngục nào ngờ cứ đến đền mà thề sẽ lập tức ứng nghiệm, không việc nào sai.

Miếu Hoàng Tử

Miếu này ở trại Thủ Lệ, huyện Vĩnh Thuận[3], thờ Linh Lang Đại vương. Vương là con của vua nhà Lý nhưng hiển linh ở đây nên dân lập miếu thờ.

Đền thần Cao Sơn

Ở địa phận phường Đông Tác huyện Thọ Xương[4]. Tục truyền thần là một trong số 50 người con của Lạc Long Quân theo mẹ về núi,

---

[1] Nay thuộc phường Thịnh Hào, quận Đống Đa.

[2] Nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Nay vẫn còn di tích đình làng Đường Lâm thờ ông và người em là Phùng Hãi.

[3] Còn gọi là đền Voi Phục, đền Linh Lang. Nay ở trong khuôn viên công viên Thủ Lệ, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình.

[4] Còn gọi là đình Kim Liên, hoặc đền Kim Liên, nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa.

tức là vị thần thứ hai được thờ bên tả đền Tản Viên. Đền thần này trước ở xứ Thanh Hoá, khi vua Lê Tương Dực (1509 - 1516) dấy binh dẹp nạn thường cầu đảo. Khi về Thăng Long thần vẫn thường hiển linh phù giúp, nên vua lập đàn lễ tạ rồi lập đền thờ. Bấy giờ, đình thần Lê Tung vâng mệnh vua soạn văn bia khắc vào đá để kỷ niệm, đến nay vẫn còn.

Đền Quý Minh

Ở phường Đông Hà huyện Thọ Xương[1], do giáp Đông phụng thờ. Tục truyền, thần là một trong số 50 người con của Lạc Long Quân theo cha về núi, tức là Quý Minh Đại vương, là vị thần thứ 3 được thờ bên hữu đền Tản Viên. Đến triều Lê lập ra lệ tế Xuân, Phủ doãn phủ Phụng Thiên (phủ Phụng Thiên nay đổi là phủ Hoài Đức) làm lễ dự cáo ở đền Quý Minh tại phường Đông Hà, rồi sau mới lên hành lễ ở đền Bạch Mã.

Đền Đồng Cổ

Nằm trên sông Tô Lịch tại phía nam thôn Nam, phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận[2], thờ đức Minh Chủ Chiêu Cảm Linh Thị Đại vương. Đền vốn đặt trên núi Đồng Cổ thuộc xã Đan Nê, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Xưa, vua Lý Thái Tổ khi tự làm tướng đi chinh phạt Chiêm Thành, có dừng chân nghỉ lại Trường An. Đêm nằm mộng thấy một người mình mặc áo nhung, miệng nói: "Ta là thần núi Đồng Cổ, nghe tin vua đi đánh giặc phương Nam nguyện xin đi theo để giúp sức". Đến khi bình được giặc Chiêm, quân đội trở về, vua ra lệnh làm đền ở phía tả Đông thành để thờ. Đến khi vua Thái Tổ mất, vua Thánh Tông theo di chiếu lên nối ngôi, đêm đến vua mộng thấy thần hiện lên bảo rằng: các Hoàng đệ là Dực Thánh vương, Đông Chinh vương và Vũ Đức vương âm mưu làm phản. Sớm hôm sau quả nhiên 3 vương đã phục binh ở

---

[1] Nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc khối 73 phường Bưởi, quận Tây Hồ.

trong thành, việc bị phát giác, vua lập tức ra lệnh giết cả. Việc tạm yên, vua cho là thần có công trợ thuận ứng giúp, ban sắc phong thần làm thiên hạ minh chủ. Hàng năm cứ đến ngày 4 tháng 4 sai trăm quan hội họp mà thề rằng: Phàm những người làm tôi mà không trung với vua, lập tức bị thần giết, khiến quan quân mọi người không ai là không khiếp sợ tin theo. Về sau, nhà Lê đổi ngày hội thề sang tháng Giêng ở đàn Trung Diệu, còn đàn Đồng Cổ thì riêng sai quan đến tế. Lúc đầu chỉ có đàn gạch, còn đền lợp ngói thì không biết có từ bao giờ.

Đền Chiêu Ứng

Ở phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận, thờ Chiêu Ứng Đại vương[1]. Tục truyền đời vua Lý Nhân Tông có người họ Vũ tên Phục, hai vợ chồng bỏ mạng xuống chỗ hai sông Tô Lịch và sông Thiên Phù hợp lưu, mong trấn áp được nạn nước sông Nhĩ Hà xoáy lở La Thành nên vua cho lập đền thờ.

Đền Hồng Thánh

Ở thôn Ngự Sử huyện Thọ Xương[2] thờ Hồng Thánh Đại vương. Vương họ Phạm tên Cự Lạng, thời Tiền Lê làm quan Ngự sử, xét đoán án ngục sáng suốt. Đến triều Lý, Đô hộ phủ có nhiều án mạng đáng ngờ, quan Sĩ sư không thể xử được, vua sai thiết lập đàn thần ở ngay trong ngục để kêu thần xét xử. Đêm đến, vua nằm mộng thấy sứ giả mặc áo đỏ xưng là Thượng đế sắc ban cho Cự Lạng là Minh chủ của An Nam Đô hộ phủ. Vua thức giấc đem việc đó hỏi, các quan tả hữu đều nói đúng như trong giấc mộng. Vua bèn sai lập đền thờ, ban sắc phong

---

[1] Đền thờ Chiêu Ứng Phù Vận Đại vương và Thuận Chính Phương Dung Công chúa, di tích nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ.

[2] Nay thuộc phố Lương Sử, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

là Hoằng Thánh Đại vương, sau kiêng miếu húy đổi thành Hồng Thánh (việc thấy trong quốc sử).

Đền Uy Linh Lang

Ở phía bắc hồ Trúc Bạch, phường Yên Hoa, huyện Vĩnh Thuận[1], lưng dựa vào thành Đại La, phía trước mặt trông ra sông Nhĩ Hà. Tương truyền đền này thờ Thủy thần Uy Linh Lang Đại vương. Vương cùng các đệ tử chia làm thần ở các phường Nhật Chiêu, Quảng Bố, Tây Hồ, Yên Hoa. Đến khoảng niên hiệu Vĩnh Thọ triều Lê, sông Nhĩ Hà vỡ, quan quân ở phường Yên Hoa không trị thủy được, phải cầu đảo thần thì nước rút. Từ đó mỗi năm lấy 30 quan tiền thuế hồ để cúng hương hỏa vào đền.

Chùa Dục Khánh

Ở thôn Huy Văn, huyện Thọ Xương. Tục truyền Hoàng hậu Quang Thục thời Lê sinh và nuôi dưỡng vua Thánh Tông tại đây. Sau tại đây dựng chùa Dục Khánh. Bên trái chùa là điện Huy Văn[2], thờ Hoàng hậu Quang Thục. Lệ triều Lê thì ở điện Huy Văn có đặt một vị Tự thừa và một vị Tri sự.

Chùa Long Ân

Ở phường Quảng Bố huyện Vĩnh Thuận[3]. Khoảng năm Vĩnh Trị triều Lê (1676-1680) có rước Triệu Tổ Tĩnh hoàng đế và Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế đến thờ ở chùa này (việc xem trong *Quốc sử tục biên*[4]).

---

[1] Nay thuộc phường Yên Phụ, quận Ba Đình.

[2] Nay ở số nhà 13 ngõ Huy Văn, phường Văn Chương, quận Đống Đa

[3] Nay thuộc thôn Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ

[4] Tức sách *Đại Việt sử ký tục biên*.

Chùa Báo Thiên

Ở phường Báo Thiên huyện Thọ Xương[1]. Vua Lý Thánh Tông có dựng tháp Báo Thiên và chuông Quy Điền, đây cũng là một di tích vậy (việc xem trong quốc sử, Kỷ nhà Lý).

Chùa Trấn Quốc

Ở bên Hồ Tây thuộc huyện Vĩnh Thuận[2], quy mô rất rộng rãi, cảnh trí thanh u. Hàng năm cứ đến mùa xuân, nam thanh nữ tú trong thành đến chùa dâng hương. Thời trước, Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính[3] có làm bài văn bia, đến nay vẫn còn. Đây cũng là một thắng tích nổi tiếng của thành Thăng Long vậy.

Chùa Một Cột

Thuộc huyện Vĩnh Thuận[4]. Nơi đây có một cái hồ, trong hồ dựng một cột đá cao, to mà tròn. Trên cột dựng một toà chùa thờ Phật trông như dáng hoa sen mọc trên mặt nước. Tương truyền vua Lý Thánh Tông tuổi đã cao mà chưa có con trai, đêm nằm mộng thấy Phật Quan Âm hiện trên đài sen trao cho một đứa trẻ. Vua thức dậy, sai dựng chùa tại đây, ban tên chùa là Diên Hựu[5]. Năm sau quả nhiên vua sinh được hoàng tử (việc xem trong quốc sử).

---

[1] Nay thuộc khu vực Nhà Thờ Lớn, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

[2] Tức chùa Trấn Bắc, nay thuộc phường Yên Phụ, quận Tây Hồ.

[3] Nguyễn Xuân Chính: người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn, 50 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên, tước Đạo Ngạn bá.

[4] Nay thuộc phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình. Di tích đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá.

[5] Tên chùa nghĩa là kéo dài tuổi thọ.

Chùa Yên Lãng

Ở trại Yên Lãng thuộc huyện Vĩnh Thuận[1]. Tục truyền triều Lý có thiền sư Từ Đạo Hạnh tu luyện ở đây. Thiền sư người xã Dịch Vọng, vì có thù với sư Đại Điên nên Đạo Hạnh sang Tây Vực học phép thuật, sau đắc đạo, về giết sư Đại Điên[2]. Cho nên hàng năm chùa Yên Lãng có lệ cứ đến tháng 3 rước thần qua chùa 2 xã Yên Quyết và Dịch Vọng, đốt pháo múa gậy làm như vẻ đang tranh đấu để kỷ niệm. Nay chùa Yên Lãng còn cái hòm gỗ, trong đựng mảnh đồng viết chữ Phạn màu đỏ làm di tích. Sau đó, Đạo Hạnh lên núi Sài Sơn ở Sơn Tây tu thành chính quả rồi đầu thai làm vua Lý Thần Tông.

Chùa Ngọc Hồ

Ở thôn Tả Bà Ngô thuộc huyện Thọ Xương[3] (tục gọi là chùa Bà Ngô). Trước gọi là chùa Ngọc Hồ, sau đổi là chùa Tiên Phúc. Tục truyền, vua Lê Thánh Tông thường gặp tiên nữ ở đây, cho ngồi hầu xe vua, kịp khi xe đến cửa Đại Hưng (tức Cửa Nam cũ) tiên nữ cưỡi mây bay đi mất. Vua nhân đấy cho dựng lầu Vọng Tiên trên cổng. Lại truyện *Bích Câu kỳ ngộ* có chép việc thư sinh Trần [Tú] Uyên gặp tiên nữ cũng ở nơi này.

---

[1] Tên chữ là Chiêu Thiền tự, còn gọi là chùa Cả, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

[2] Ở đây nhắc đến việc cha Từ Đạo Hạnh là Từ Vinh, vì có hiềm khích với Diên Thành hầu, hầu nhờ Đại Điên dùng phép thuật đánh chết. Từ Đạo Hạnh muốn báo thù cho cha nên đã sang Tây Vực, tức Tây Trúc học đạo, sau đó trở về tu luyện phép thuật. Khi đã tinh thông bèn đem gậy đi tìm và đánh chết Đại Điên. Sau đó sư đến trụ trì tại chùa núi Phật Tích (tức chùa Thày) ở xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây ngày nay.

[3] Nay ở số nhà 128 phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa.

Chùa Quán Sứ

Ở thôn An Tập thuộc huyện Thọ Xương[1]. Sau khi nhà Lê trung hưng, sứ các thuộc quốc như Nam Chưởng, Vạn Tượng, Trấn Ninh đến cống nạp đều nghỉ ở chùa này. Vì vậy mới đặt tên là chùa Quán Sứ.

Quán Huyền Thiên

Ở phường Đồng Xuân, huyện Thọ Xương[2]. Thờ Huyền Thiên đế quân. Tục truyền, nước ta hồi nội thuộc Đường, Đế quân đi chơi phương nam thường hay ở phường Đông Xuân nên người đời sau lập quán để thờ. Triều Lê có bia nói về việc này, bia ấy đến nay vẫn còn.

Quán Trấn Vũ

Ở phường Thuỵ Chương thuộc huyện Vĩnh Thuận[3], thờ tượng đồng đúc Trấn Thiên Vũ đại đế. Tượng này đúc từ thời Lê, nặng 3300 cân. Trạng nguyên Đặng Công Chất[4] có soạn bài văn bia. Gian bên trái phía trước điện thờ Văn Xương đế quân. Mỗi khi đến dịp thi Hương, thi Hội học trò đến đây cầu xin, thường thấy linh ứng, ngày xuân trai gái đến thưởng ngoạn không lúc nào ngớt.

---

[1] Nay ở số 73 phố Quán Sứ, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phường Hàng Khoai, quận Hoàn Kiếm.

[3] Tức đền Quan Thánh, cũng gọi là quán Chân Vũ, nay ở số 194 phố Quan Thánh, phường Quan Thánh, quận Ba Đình.

[4] Đặng Công Chất: người xã Phù Đổng huyện Tiên Du, nay là thôn Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm. 40 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời vua Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư.

Quán Đồng Thiên

Ở thôn Trung, phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương. Tục truyền bà Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu[1] đời Lý dựng quán này. Trước đây quán ở địa phận thôn Yên Thái thờ Tam thanh[2]. Từ đời Lê Trung hưng về sau, trải nhiều lần bị tàn phá, chỉ chuyên làm nơi thờ Linh Nhân hoàng thái hậu. Đến năm Kỷ Dậu dân thôn Trung mới dời quán này về đây.

QUAN CHỨC, QUAN TY THUỘC THÀNH

Mỗi trấn có 1 viên Tổng trấn, 1 viên Hiệp tổng trấn, 1 viên Thượng thư: bộ Hộ, bộ Binh, bộ Hình mỗi bộ có 1 viên Tham tri; bộ Hộ, bộ Binh mỗi bộ có 1 viên Tham sự; bộ Hình có 3 viên Thiêm sự, 1 viên Thư ký, 1 viên Cai án, 1 viên Tri bạ. Các chức thuộc viên ở bản ty cộng 421 người. Viên chức ở ty Lương y 14 người, ty Chiêm hậu 44 người. Các viên Điển hiệu, Lễ sinh ở Văn Miếu gồm 33 người. Viên chức ở ty Thư tả 48 người.

CHỨC QUAN, LẠI QUÂN CỦA PHỦ HOÀI ĐỨC

1 viên Án phủ sứ, 1 viên Tuyên phủ sứ, 1 viên Đốc học, 1 viên Trợ giáo, 1 viên Cai án, 8 viên Lại thuộc. Quân vệ 66 người, quân Thủ lệ 15 người.

---

[1] Tức Nguyên phi Ỷ Lan, mẹ vua Lý Nhân Tông. Di tích nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[2] Tam thanh: thuật ngữ của Đạo gia, chỉ: Ngọc thanh, Thượng thanh, Thái thanh, đều là những cõi tiên.

NGẠCH THUẾ

Thuế thóc: 3111 hộc 17 bát 4 vốc 5 que.

Cước mễ: 541 bát.

Tiền thuế sai: 10734 quan 3 mạch 46 văn.

Thuế cửa ải.

BẾN ĐÒ

Gồm 7 nơi, lệ không đánh thuế.

- Bến Phúc Lâm: ở thôn Phúc Lâm huyện Thọ Xương, tục gọi bến Chùa Mộc[1].

- Bến Nguyên Khiết: ở thôn Nguyên Khiết huyện Thọ Xương, tục gọi bến Hàng Khoai[2].

- Bến Cửa Ô: ở ngoài cửa ô huyện Thọ Xương, tục gọi bến Cầu Cháy[3].

- Bến Trừng Thanh: ở thôn Trừng Thanh Thượng huyện Thọ Xương, tục gọi bến Hàng Mắm[4].

- Bến Hàng Gươm: ở thôn Hàng Gươm huyện Thọ Xương, tục gọi bến Hàng Cau[5].

---

[1] Nay thuộc phố Hàng Đậu, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Hàng Khoai, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc phố Tuệ Tĩnh, quận Hai Bà Trưng.

[4] Nay thuộc phố Hàng Mắm, quận Hoàn Kiếm.

[5] Nay thuộc phố Hàng Cau, quận Hoàn Kiếm.

- Bến đò Trung Liệt: ở thôn Bến Đá huyện Thọ Xương[1].

- Bến đò Tây Luông: ở thôn Tây Luông Bến Đá Thị huyện Thọ Xương[2].

CHỢ BÚA

Gồm 8 nơi:

- Chợ Đông Thành: ở thôn Đông Thành huyện Thọ Xương[3].

- Chợ Cầu Đông: ở phường Đông Tác, huyện Thọ Xương[4]

- Chợ Nam Hoa: ở thôn Nam Hoa huyện Thọ Xương[5]

- Chợ Mới: ở thôn Hồng Mai huyện Thọ Xương[6]

- Chợ Yên Thái: ở phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, tục gọi là chợ Bưởi[7].

THỔ SẢN
(Phụ THUẬT NGHIỆP)

Thăng Long vốn là đất kinh thành xưa, bốn phương hội tụ tấp nập, hàng trăm hoá vật cũng dồn tụ về đây. Xưa đặt ra 36 phố phường, đến nay vẫn còn ít nhiều. Nghề nghiệp của dân, sản vật cũng có thể kê ra được.

---

[1] Nay thuộc khu vực phố Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc khu vực Viện bảo tàng Lịch sử, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc khu vực phố Hàng Vải, Hàng Bát, quận Hoàn Kiếm.

[4] Nay thuộc phố Hàng Đường, quận Hoàn Kiếm.

[5] Nay thuộc phố Nam Ngư, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

[6] Nay thuộc phố Bạch Mai, phường Ô Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng.

[7] Nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ.

Như phường Thái Cực (tục gọi Hàng Đào) có nghề nhuộm màu, phường Đông Hà (tục gọi là Hàng Bát) bán chiếu trắng. Lại như phường Đồng Lạc[1] thì bán yếm phụ nữ, Phúc Phố[2] thì bán đồ đồng, phường Báo Thiên bán dù xanh bằng vải, phường Đông Vụ làm đồ vàng bạc, phường Diên Hưng (tục gọi là Hàng Ngang) thì người Đường ở lẫn với người Việt nên lấy nghề buôn bán dược liệu và tạp hoá làm chính, phường Hà Khẩu (tục gọi là Hàng Buồm) cũng là ta và người Đường ở lẫn nên làm nghề buôn bán sách vở và hàng Tàu, đúc đồ thiếc thì ở phường Phục Cổ, dệt đoạn[3] Nam thì ở phường Kim Hoa, nghề nấu lụa ở Tây Hồ, nung vôi ở Thạch Khối, nghề nấu rượu ở phường Thuỵ Chương, Võng Thị; các phường Nghi Tàm, Yên Hoa, Nhật Chiêu, Quảng Bố có nghề nuôi tằm, phường nào nghề nấy. Đến như Hồ Khẩu, Yên Thái, Trích Sài, Bái Ân làm nghề giấy ngũ sắc; Ngoài ra các phường Đồng Xuân, Cổ Vũ, Vĩnh Thái, Phúc Lâm, Đắc Thọ, Hồng Mai, Đông Tác, Xã Đàn, Yên Hội, Hoè Nhai, Thịnh Quang, Công Bộ, Quan Tự đều có nghề buôn bán tạp hoá, duy có phường Bích Câu thì siêu tán đã lâu.

Đại để đất đai 2 huyện, làm đồng ruộng ít hơn nghề buôn bán vì ruộng đất ít mà chợ búa nhiều, đó là nói đại lược vậy.

TINH DÃ

Vị trí sao của nước ta, các bậc tiền bối đều nói rằng: nước ta ở thuộc địa phận dã sao Ngưu, sao Nữ. Xét sách *Long châu kỷ lược* (Sách do ông Hoàng Dự làm năm Gia Khánh nhà Thanh) rộng ghi chép trong nước, có viết: "Tỉnh Quảng Tây là khu vực Kinh Châu chép ở thiên Vũ cống, theo thiên văn thì thuộc về sao Dực, sao Chẩn". Xét các phủ: Liễu

---

[1] Nay thuộc phố Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc khu vực phố Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm.

[3] Đoạn là một loại lụa mịn.

Châu, Khánh Viễn, Bình Lạc, Nam Ninh, Tầm Châu đều thuộc về sao Dực, sao Chẩn; duy có Ngô Châu thì thuộc về sao Ngưu, sao Nữ.

Xét: Ngô Châu ở về phía đông bắc tỉnh thành, làm cửa ngõ Việt Đông; từ phủ Tầm Châu, Thái Bình trở xuống đều ở phía tây nam tỉnh thì Long Châu tất cũng thuộc về về sao Dực, sao Chẩn, đợi khảo cứu. Như vậy, nói Long Châu vốn là đất của nước Việt Nam ta; từ đời Hán, Phục ba sang xâm lược mới nhập vào Trung Quốc. Long Châu thuộc sao Dực, sao Chẩn thì nước ta chả cũng thuộc về khu vực sao Dực, sao Chẩn hay sao? Nhưng cũng không dám đoán bậy mà chờ bậc thức giả.

Xét: vua Thanh ngự phê sách *Thông giám* có viết: "Sách *Minh sử địa lý chí* chép: "Phủ Nam Ninh có sông Uất Giang ở phía tây nam phủ thành, hai bên tả hữu có sông Hoà Giang, chảy từ địa giới nước Giao Chỉ hợp lưu ở đó. Chỗ hợp lưu gọi là trấn Hợp Giang (Thanh sử ghi rất kỹ, còn đợi khảo Uất Giang là sông nào ở nước ta).

HOÀNG VIỆT

ĐỊA DƯ CHÍ

Sách được khắc in lần đầu vào năm Minh Mệnh 14 (1833). Sau đó còn được tái bản nhiều lần vào các năm Thành Thái, Duy Tân. Hiện nay tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 11 bản in, 4 bản chép tay và Thư viện Quốc gia còn 3 bản in.

Tất cả các bản in ở trang tên sách chỉ ghi năm in và nhà tàng bản, không ghi tên tác giả, không có Tựa, Bạt, Mục lục. Nhà thư tịch học Trần Văn Giáp sau khi so sánh sách này với thiên *Dư địa chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì cho rằng sách này cũng do Phan Huy Chú trước tác.

Sách gồm 2 quyển, ghi về 24 tỉnh trấn trong cả nước, bao gồm: diên cách các trấn, phủ, số huyện xã thôn; có phần riêng ghi về di tích đền chùa, danh thắng, nhân vật, thổ sản, kỹ nghệ. Ngoài ra sách còn ghi chép khá nhiều thơ ca đề vịnh danh thắng.

Tìm hiểu nội dung sách, chúng tôi thấy có một số đặc điểm sau:

1. Sách ghi tên Hà Nội, Nam Định, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hưng Yên v.v... là tên các tỉnh sau khi chia đặt năm Minh Mệnh 12 (1831).

2. Việc ghi đơn vị hành chính:

- Một số ghi đơn vị trấn: Biên Hoà (16a), Phiên An, Vĩnh Thanh (16b), Định Tường, Hà Tiên (17a), Nam Định (tờ 35a), Kinh Bắc (40a), Hải Dương (55a), An Quảng (71), Thanh Hoa (88b), Nghệ An (101b)

- Một số chỉ ghi tên riêng: Thuận Hoá (tờ 1a), Quảng Nam (9a), Hà Nội (18a), Hưng Hoá (73a), Thái Nguyên (79b), Cao Bằng (84), Lạng Sơn (76b) v.v...

- Một ghi theo đơn vị thành: thành Gia Định (118b).

Từ những đặc điểm trên, chúng tôi có một số nhận xét sau:

1. Có thể sau khi *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú ra đời, có một người nào đó đã tham khảo thiên *Dư địa chí* để soạn ra sách này, và cũng giống như nhiều sách Hán Nôm khác, tác giả đã không để lại dấu ấn cá nhân.

2. Tác giả ghi chép cương vực toàn quốc theo địa dư mới được chia đặt năm Minh Mệnh 12 (1831). Việc tác giả vẫn dùng đơn vị trấn để ghi có lẽ là do thói quen hồi mới đặt tỉnh.

3. Về văn bản các bản hiện còn:

Bản in lại năm Thành Thái và bản chép tay ký hiệu VHv. 1836/1; VHv. 1837/2 có nhiều sai lầm, đặc biệt là việc đóng lộn số tờ nên nội dung sách bị xáo trộn, dẫn đến sai lầm về địa dư của một số phủ thuộc tỉnh Hà Nội.

- Các bản in đều có chung một ván khắc, chỉ khắc lại năm in và nhà tàng bản.

4. Giá trị của *Hoàng Việt dư địa chí*: đây là tài liệu sớm nhất phản ánh sự chia đặt tỉnh năm Minh Mệnh 12 (1831). Lúc này tỉnh Hà Nội gồm 4 phủ:

Hoài Đức, 3 huyện: Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm

Thường Tín, 3 huyện: Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên.

Ứng Thiên, 4 huyện: Thanh Oai, Sơn Minh, Chương Đức, Hoài An.

Lý Nhân, 5 huyện: Nam Xương, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Kim Bảng.

Địa dư này từ đời Tự Đức về sau còn thay đổi nhiều lần. Chỉ tiếc tài liệu không ghi được đến lớp địa danh xã, thôn thời kỳ mới đặt tỉnh này.

Trong các bản in hiện còn thì bản năm Minh Mệnh 14 là bản in sớm nhất. Chúng tôi dựa vào bản này (ký hiệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm: VHv.1074) để trích dịch về phần Hà Nội.

HÀ NỘI

Tức thành Thăng Long xưa, là nơi đóng đô của các triều đại trước, đặt là phủ Phụng Thiên, nay đổi là thành Thăng Long. Trực thuộc thành có 11 trấn, 31 phủ, 115 huyện, 29 châu, 1053 tổng, 7413 xã, thôn, phường, động.

Xưa là nước Lạc Long, đời Tần là quận Nam Hải, đời Hán đặt là quận Giao Chỉ, đời Đường đổi là Giao Châu. Đến đời Đinh-Lê, lúc gọi là đạo, lúc gọi là phủ, các vùng Đỗ Lâm động, Đường Lâm, Phù Liệt đều thuộc đất ấy cả. Thời Lý đổi đặt làm các lộ; đời Trần gồm các lộ là: Thiên Trường, Kiến Xương, Ứng Thiên, Lỵ Nhân, Tân Hưng, Khoái Châu, Trường Yên, Long Hưng, Đại Hoàng, An Tiêm; triều Lê cũng theo như vậy. Trong năm Quang Thuận (1460-1469) đặt làm Thiên Trường thừa tuyên, thống lĩnh các phủ huyện. Đến khi định bản đồ mới đổi làm Sơn Nam thừa tuyên, lệ vào có 9 phủ, 36 huyện. Đời Cảnh Hưng (1740-1786) mới chia làm hai đạo Thượng, Hạ[1]. Đất đó phía tây giáp núi, phía đông đến biển lớn. Xứ Kinh Bắc, Hải Dương ở phía đông bắc; xứ Thanh Hoa ở phía nam. Địa thế rộng rãi, người vật phồn thịnh, đứng đầu cả 4 thừa tuyên[2]. Phong vật của hai đạo [Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ] rất khác nhau. Thượng đạo thì nho nhã mà khí nổi; Hạ đạo thì chất nhiều mà thuần phác. Về văn vật thì Thượng đạo đáng khen là thịnh, về tài vật thì Hạ đạo là chính, thật là cái kho lớn của quốc gia, là phên dậu của chốn kinh sư.

---

[1] Tức Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ.

[2] Tức thừa tuyên: Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Thanh Hoa.

PHỦ HOÀI ĐỨC

Hai huyện (thuộc phủ Phụng Thiên cũ, 13 tổng, 249 thôn, phường): huyện Thọ Xương (18 phường), huyện Vĩnh Thuận (18 phường, trước là Quảng Đức).

Huyện Từ Liêm (trước thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây).

Núi Nùng

Ở chính giữa thành, triều Lý định đô lấy núi này làm chính điện. Đến triều Lê gọi là điện Kính Thiên, nay dựng hoàng cung ở trước điện. Xưa truyền giữa núi có một cái lỗ, là mạch thông khí của núi, cho nên gọi là Long Đỗ (Rốn Rồng).

Núi Tam Sơn

Ở trong thành, nằm ở phía bắc núi Nùng. Xưa truyền rằng chỗ này là cái gối của chính điện núi Nùng, nay gò đất ở cửa Bắc là núi ấy. Vì một núi mà ở trên nổi lên ba ngọn, nên mới có tên như vậy.

Núi Khán Sơn

Ở góc phía tây bắc trong thành, trên núi có chùa thờ Phật. Vua Thánh Tông triều Lê thường đến núi này để xem duyệt võ, nên gọi núi là Khán Sơn. Vào khoảng niên hiệu Dương Đức (1672-1673), có sai quan trùng tu lại chùa, tại chính điện tạc tượng Thánh Tông hoàng đế, sớm tối thờ phụng. Đến năm Kỷ Dậu đời Cảnh Hưng[1], Tây Sơn nổi lên, chùa bị phá, sư tăng vì thế mới dời tượng đến chùa Dục Khánh[2] ở ngoài để thờ.

---

[1] Thực ra là năm Quang Trung 2 (1789).

[2] Nay thuộc ngõ Văn Hương, phường Văn Chương, quận Đống Đa.

Núi Thái Hoà

Ở phía tây trong thành, xưa gọi là núi Thái Hoà. Lúc trước, thượng tướng quân triều Lý là Lý Thường Kiệt từng ở phường này (truyện chép ở Kỷ nhà Lý trong quốc sử). Đời Hậu Lê cũng cho dựng hành cung trên núi, gọi là Thái Hoà cung.

Sông Nhĩ Hà

Còn gọi là Lô Giang, tên khác là sông Phú Lương. Sông ở phía trái thành Đại La. Theo quốc sử, vào thời Tiền Lê, thiền sư nước ta cùng với sứ giả nhà Tống ngâm thơ ở đây, có câu:

Bạch mao phô lục thuỷ,
Hồng trạo bãi thanh ba

Dịch nghĩa:

Lông trắng phô nước biếc,
Chèo hồng rẽ sóng khơi[1]

Xét: Sông này phía trên tiếp giáp đất Sơn Tây (xưa là địa giới đất Phong Châu), Tam Đái (nay đổi là Vĩnh Tường), Bạch Hạc, chảy qua

---

[1] Năm Đinh Hợi, Thiên Phúc 8 (987), nhà Tống sai Lý Giác sang, vua sai Thiền sư Pháp Thuận, họ Đỗ thuộc thế hệ thứ 11 dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi giả làm người coi bến đò ra đón. Lý Giác rất thích nói chuyện thơ văn. Lúc ấy nhân có hai con ngỗng bơi lội trên mặt nước, Lý Giác ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha
(*Ngỗng ngỗng, hai con ngỗng,*
Ngửa mặt nhìn chân trời).

Pháp sư liền nối vần làm tiếp hai câu này (*Toàn thư, Bản kỷ*, q1, Kỷ nhà Tiền Lê, 18a).

huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, Bắc Ninh (xưa là đất Đông Quan) và các xã Ái Mộ, Lâm Du, nước sông mênh mang. Phía dưới tiếp giáp đất Đại Hoàng phủ Lỵ Nhân (xưa gọi là Lợi Nhân, vì tránh quốc húy nên đổi là Lỵ[1], nay đổi là Lý Nhân) rồi chảy ra biển. Xưa tướng nhà Tống là Quách Quỳ đánh dẹp người Man, thấy thế hiểm yếu đã đóng quân ở đây. Đời nhà Minh, Trương Phụ cùng quân nhà Lê giao chiến ở đây, cho rằng dùng thuyền qua lại, sóng gió bất tiện mới cho làm cầu phao, gọi là cầu bến đò Đông Tân. Cầu chỉ dựng được một năm lại thay đi. Về sau tướng nhà Minh là Hoàng Phúc thấy sông khuất khúc uốn lượn như cái vòng đeo tai nên đặt tên là Nhĩ Hà (việc thấy trong *Bản quốc chí lược*).

Sông Tô Lịch

Ở phía đông thành, từ sông Nhĩ Hà chia dòng, chảy men theo thành từ bắc sang tây, đến địa phận xã Hà Liễu đất Thanh Trì thì hợp dòng với sông Nhuệ làm một dải (có trong phần ghi về Sơn Nam Thượng). Sông này vào mùa đông, mùa xuân thì khô cạn, vào mùa thu, mùa hạ thuyền bè mới đi lại được. Đời Đường, Cao Biền lúc còn trấn giữ ở La Thành thấy một người tóc trắng, mặt mũi dị kỳ từ dưới dòng sông nhỏ đi lên, Biền hỏi, người ấy đáp: "Ta họ Tô, tên Lịch" rồi biến mất. Biền biết đó là thần nên đặt tên sông là Tô Lịch (việc chép trong *Lĩnh Nam trích quái*). Năm Vĩnh Lạc thứ 11 (1413), quan Thượng thư bộ Công là Hoàng Phúc cho đào vét khơi thông sông này, lại nhân quân nhà vua đi đánh dẹp, khiến cho dân được yên nên lại gọi sông là Lai Tô[1] (việc thấy trong *Bản quốc chí lược*).

---

[1] Tránh chữ Lợi là tên húy của vua Lê Thái Tổ.

[1] Lai Tô : Chữ Hán có nghĩa là hồi sinh trở lại. Sau lại đổi là Địa Bảo "Năm Bảo Thái thứ 6 nhà Lê đổi làm sông Địa Bảo" (*ĐNNTC*, sđd).

Hồ Tây

Tên khác là hồ Lãng Bạc (đấy là tên có từ thời Hán), một tên khác là Dâm Đàm (tên gọi từ thời Trần). Hồ nằm ở huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, phía tây tiếp huyện Từ Liêm tỉnh Sơn Tây, sông Nhĩ Hà bao bọc ở phía bắc, sông Tô Lịch ôm vòng ở phía nam. Tương truyền, ngày xưa ở đây có một ngọn núi đá nhỏ, trên núi có con cáo chín đuôi sống ở đấy, thường làm hại dân. Thần Long Đỗ đem việc tâu lên, Thượng đế tức giận sai Long Vương giết đi. Long Vương dẫn các loài thủy tộc dâng nước từ sông Nhĩ Hà lên bắt được, [cáo giấy dụa nên] núi bị sụt xuống thành hồ (việc thấy trong *Lĩnh Nam trích quái*). Đời Hán, Mã Viện từng đóng quân ở đây. Vào khoảng niên hiệu Hàm Thông (856- 860) đời Đường, Cao Biền thường tâu về triều, cho đây là thắng địa của phương Nam, có thế "phượng hoàng ẩm thuỷ" (phượng hoàng uống nước). Lại truyền có núi Lạn Kha ở Sơn Nam, sau núi thường có trâu vàng từ hang núi chạy ra đến ẩn ở trong hồ, từ đó trở thành dấu thiêng muôn thủa.

Một hôm, vua Lý Nhân Tông[1] thả thuyền du lãm ở hồ này, Thái sư Lê Văn Thịnh hoá thành hình hổ, leo lên thuyền làm hại. Người đánh cá là Mục Thận lấy mái chèo ném vào hổ, phá được phép ấy. Nay bên hồ còn đền thờ Mục Thận[2]. Đến thời Lê, tránh tên húy nên mới đổi tên là Đoài Hồ[3]. Trong hồ Trịnh vương cho trồng sen, đặt Ly cung làm nơi thưởng ngoạn, thường sai các văn thần làm thơ phú. Cuối đời Cảnh Hưng (1740-1786) nước trong hồ biến sắc, khí hôi tanh nồng nặc, sen tàn dần. Chẳng bao lâu triều đại cũng thay đổi. Ôi! Thật là điềm báo trước của linh khí núi sông cây cỏ vậy.

---

[1] Nguyên bản nhầm là Lý Anh Tông, chúng tôi căn cứ theo sách *Toàn thư* để đính chính.

[2] Đền có tên là Sùng Khánh, hiện còn ở làng Võng Thị, phường Bưởi, quận Ba Đình.

[3] Kiêng húy chữ Tây là tên tước của chúa Tây Vương Trịnh Tạc (1657-1682).

Hồ Tả Vọng

Ở trong thành Đại La. Xưa vua Lê Thái Tổ ngự thuyền du ngoạn trên hồ, bỗng thấy một con rùa lớn nổi trên mặt nước, vua bèn lấy bảo kiếm chỉ về phía rùa, rùa liền ngậm lấy gươm mà lặn xuống, nhân đó mà gọi là hồ Hoàn Kiếm. Về sau còn dùng hồ này để luyện duyệt thủy quân nên cũng còn gọi là hồ Thủy Quân. Giữa hồ có đắp đường ngăn làm hai, phía bắc gọi là hồ Tả Vọng, phía nam gọi là Hữu Vọng, nguyên lúc đầu chỉ là một.

Hồ Tú Uyên

Ở phía tây nam ngoài cổng thành, thuộc phường Bích Câu[1]. Trong hồ có một ngôi chùa, tên là Nam Quốc. Tương truyền có một thư sinh tên là Tú Uyên gặp được tiên nữ ở đây, nên lấy tên đặt cho hồ.

ĐỀN THIÊNG CHÙA QUÁN

Văn Thánh Miếu[2]

Ở phía nam bên ngoài thành, xây dựng từ triều nhà Lý (1070). Triều Lê xây thêm chính điện và hai bên phải trái, trước sau, các toà kèo cột tô vẽ đổi mới, bốn phía đều xây tường gạch. Trước miếu có biển đề "Thái Học môn" (nay đổi là Văn Miếu môn), sau miếu có biển đề "Minh Luân đường", các khoa thi Tiến sĩ đều có bia dựng ở đây[3]. Nay lại xây thêm một toà Khuê Văn các ở phía trong cửa Nghi Môn, thể chế rất trang nhã. Hàng năm vào ngày Đinh của hai mùa xuân, thu, sai

---

[1] Nay thuộc phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa.

[2] Tức Văn Miếu Quốc Tử Giám, nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[3] Lệ dựng bia Tiến sĩ ở Quốc Tử Giám có từ đời Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức 15 (1484), truy dựng bia từ khoa Đại Bảo 3 (1442).

mệnh quan tới tế. Mỗi năm tổ chức thi khảo khoá 4 lần vào các ngày giữa tháng cho các sĩ tử ở đây.

Miếu Hội Đồng

Ở thôn Núi Sưa, huyện Vĩnh Thuận[1], triều ta mới dựng nên. Hàng năm vào ngày Mậu của hai mùa xuân thu, sai quan đến tế các thần linh núi sông của cả nước.

Miếu Trung Liệt

Ở thôn Bến Đá, huyện Thọ Xương[2], dựng từ thời Lê Chính Hoà (1680-1705), là nơi thờ quan Hán Thọ Đình hầu (tức Quan Vân Trường), phụ thờ thêm Quan Bình, Chu Xương. Sau lại cho tòng tự công thần tuẫn nạn vì nước của triều Lê là Lê Lai.

Đền Nam Giao cũ

Ở phường Yên Thọ, huyện Thọ Xương[3]. Triều Lý lúc mới định đô xây đàn tế Nam Giao ở đây. Đời Lê Quang Hưng (1578-1599) cho dựng điện Chiêu Sự (việc thấy trong quốc sử), đến nay vẫn còn.

Đền Bạch Mã

Ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương[4], thờ Long Đỗ thần quân Quảng Lại Bạch Mã Đại vương. Tương truyền Cao Biền đời Đường lúc

---

[1] *ĐNNTC* ghi: miếu ở thôn Khán Xuân huyện Vĩnh Thuận. Nay ở vào khu vực vườn Bách Thảo, quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc khu vực phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc khu đất trong nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng.

[4] Nay thuộc phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

xây thành Đại La, đi chơi ở phía ngoài cửa đông, bỗng thấy mây mù nổi lên, trời đất tối mịt, có đám mây ngũ sắc vọt lên sắc sáng loá mắt, có một dị nhân mặc áo sặc sỡ, cưỡi xích long, tay cầm thẻ vàng theo đám mây mà xoay chuyển. Khí mây u ám một lát mới tan, Biên lấy làm kinh dị muốn trấn yểm đi. Đêm ấy mộng thấy thần bảo rằng: "Ta là tinh của đất Long Đỗ, ở đây đã lâu, nghe nói ngươi xây thành nên đến xem, sao lại trấn yểm?". Biên kinh sợ tỉnh giấc, than rằng: "Ta không thể khuất phục được người phương xa hay sao? Sao lại có chuyện quái đản này." Bèn làm bùa, chôn vàng, đồng để yểm đi. Ngay đêm hôm ấy, sấm nổ mưa rơi ầm ầm, đến sáng thì thấy bùa đồng đều nát như bụi. Biên càng lấy làm kinh dị, bèn lập đền thờ ở đó (việc thấy trong *Việt điện u linh*).

Đền Bố Cái Đại vương

Ở phường Thịnh Quang, huyện Vĩnh Thuận[1], thờ Bố Cái Đại vương. Vương họ Phùng tên Hưng, người Đường Lâm (nay là Phúc Lộc)[2], khoảng giữa năm Đại Lịch (766-779) đời Đường, phát binh vây hãm phủ trị, chiếm cứ Giao Châu gần 11 năm, người trong nước đều được đội ơn. Sau khi mất rất hiển linh, dân bèn lập đền thờ. Tục nước ta gọi cha là "Bố", gọi mẹ là "Cái" nên tôn vương là Bố Cái Đại vương. Phàm những việc trộm cắp, ngục tụng đến đền thề thốt thì không gì không linh ứng.

Miếu Linh Lang

Ở trại Thủ Lệ, huyện Vĩnh Thuận[3], thờ Linh Lang Đại vương. Vương là con vua Lý[4], hiển linh ở đây nên được lập đền để thờ phụng.

---

[1] Nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa.

[2] Nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

[3] Còn gọi là đền Voi Phục. Nay ở khu vực công viên Thủ Lệ, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình.

[4] Vương là con trai thứ 4 của vua Lý Thánh Tông, mẹ họ Nguyễn.

Đền Cao Sơn

Ở phường Đông Tác, huyện Thọ Xương[1]. Tương truyền thần là một trong 50 con của Lạc Long Quân theo cha lên núi, được thờ ở vị trí thứ 2 bên trái trong đền Tản Viên. Tả Sơn Cao Sơn Đại vương chính là vị ấy. Đền thờ thần vốn ở Thanh Hoa, đời vua Tương Dực nhà Lê đấy binh dẹp loạn thường đến cầu đảo. Khi về Thăng Long, thần thường hiển linh phù trợ nên lập đàn lễ tạ ở đấy, nhân dựng đền thờ. Lê Tung[2] vâng sắc soạn văn bia khắc vào đá, đến nay hãy còn.

Đền Quý Minh

Ở phường Đông Hà, huyện Thọ Xương[3], đền do giáp Đông lo việc phụng thờ. Tương truyền thần là một trong 50 người con của Lạc Long Quân theo cha lên núi, được thờ ở vị trí thứ 3 bên phải trong đền Tản Viên, Hữu Sơn Quý Minh Đại vương chính là vị ấy. Vào thời Lê, có lệ ngày lập xuân sai quan Phủ doãn phủ Phụng Thiên (nay đổi là phủ Hoài Đức) đến đền Quý Minh ở Đông Hà, trước dự lễ cáo Xuân Ngưu, sau đến hành lễ tại đền Bạch Mã.

Đền Đồng Cổ

Ở phía nam thôn Đông, phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, bên bờ sông Tô Lịch[4]. Đền thờ thần Minh Chủ Linh Vũ Đại vương

---

[1] Nay thuộc phố Đông Tác, phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[2] Lê Tung (1452- 1514): trước tên là Dương Bang Bản, người xã Yên Cừ, huyện Thanh Liêm, nay thuộc tỉnh Hà Nam. Đỗ Hoàng giáp năm 1484 đời Lê Thánh Tông. Sau được ban quốc tính, đổi tên là Tung. Làm quan đến chức Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Đôn Thư bá. Ông là nhà sử học nổi tiếng với bài *Tổng luận*.

[3] Nay thuộc phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm.

[4] Nay thuộc phường Thuỵ Khuê, quận Ba Đình.

nguyên tại núi Đồng Cổ, xã Đan Nê, huyện Yên Định xứ Thanh Hoa. Xưa vua Lý Thái Tông[1] đưa quân đi đánh Chiêm Thành, đến Trường Yên thì đóng quân nghỉ đêm. Đến canh ba, mộng thấy một người mặc nhung y bảo rằng: "Ta là thần núi Đồng Cổ, nghe vua định đánh phương nam, xin theo quân lập công". Đến lúc bình định được Chiêm Thành, đem quân về kinh, vua sai lập đàn ở phía bắc kinh thành để thờ. Vua Thái Tông băng hà, Thánh Tông lên ngôi[2], đêm thấy thần báo mộng: "Bọn hoàng đệ là Dực Thánh vương, Đông Chinh vương và Vũ Đức vương mưu làm phản". Sớm hôm sau, ba vương quả nhiên đem phục binh vào trong thành, tấn công các cửa. Vua sai tướng dẫn quân đánh lại, đến lúc dẹp yên nội nạn, thần vì có công âm phù nên được sắc phong làm Thiên hạ minh chủ, hàng năm ngày 4 tháng 4 sai trăm quan đến làm lễ hội thề "Phàm là kẻ tôi con mà bất trung thì thần tru diệt", người người không ai là không kính sợ phụng thờ. Đến đời Hậu Lê mới lấy ngày tháng Giêng làm lễ hội thề ở bãi cát, còn đàn Đồng Cổ thì riêng sai quan đến tế. Lúc đầu ở đấy chỉ có đàn cầu đảo mà chưa có đền, không rõ đền được dựng từ thời nào. Nhân ghi lại.

Đền Chiêu Ứng

Ở phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, thờ Chiêu Ứng Đại vương. Tương truyền vương người đời vua Lý Nhân Tông[3], họ Vũ tên Phục, cả hai vợ chồng xả thân tự nhảy xuống chỗ sông Tô Lịch và Thiên Phù hợp lưu để trấn yểm dòng Nhĩ Hà xói lở ăn vào chân La Thành. Vì thế mà được lập đền thờ.

---

[1] Nguyên bản nhầm là vua Lý Thái Tổ. Chúng tôi sửa lại theo *Toàn thư*.

[2] Nguyên bản nhầm là Lý Thái Tổ băng, Thái Tông lên ngôi, chúng tôi sửa lại theo *Toàn thư*.

[3] Nguyên bản nhầm là Lý Anh Tông, chúng tôi đính chính lại theo *Toàn thư*.

Đền Hồng Thánh

Ở thôn Ngự Sử, huyện Thọ Xương[1], thờ Hồng Thánh Đại vương. Vương họ Phạm tên là Cự Lạng, giữ chức Ngự sử đài đời vua Lê Đại Hành. Đến đời Lý Thái Tông (1028-1054) trong phủ đô hộ nhiều nghi án, quan Sĩ sư không xét được, ý muốn lập đền thờ thần ở trong ngục để tỏ oai thần mà răn trừng kẻ gian tặc. Vua bèn tắm gội trai giới, đốt hương làm lễ cáo với Thượng đế. Đêm ấy mộng thấy một vị sứ giả áo đỏ, nói rằng: "Thượng đế khẩu dụ cho Phạm Cự Lạng làm An Nam Đô hộ phủ ngục chủ". Lúc vua tỉnh dậy, đem chuyện hỏi xung quanh, tả hữu đều nói đúng như thấy trong mộng, bèn lập đền thờ, sắc phong cho làm Hoằng Thánh Đại vương. Sau tránh miếu húy nên đổi là Hồng Thánh[2] (việc thấy trong quốc sử).

Đền Uy Linh Lang

Ở phía bắc hồ Trúc Bạch, phường Yên Hoa, huyện Vĩnh Thuận, phía lưng dựa vào La Thành, phía tây trông ra sông Nhĩ Hà[3]. Tương truyền là nơi thờ thần Uy Linh Lang Đại vương. Vương cùng sáu đệ tử phân chia làm thần các nơi: Nhật Chiêu, Quảng Bố, Tây Hồ, Yên Hoa. Đời Lê Vĩnh Thọ (1658-1661), sông Nhĩ Hà xói nước lở đất phường Yên Hoa, quan quân không ngăn nổi, bèn cầu đảo, thủy tai liền ngừng. Từ đó, hàng năm được cấp tiền thuế 30 quan để lo việc hương hoả.

---

[1] Nay thuộc phố Lương Sử, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[2] Kiêng húy miếu hiệu của Hoằng Tổ Dương vương Trịnh Tạc (1657-1682).

[3] Nay thuộc phường Yên Phụ, quận Ba Đình.

Chùa Dục Khánh

Ở thôn Huy Văn, huyện Thọ Xương[1]. Tương truyền bà Quang Thục hoàng hậu nhà Lê sinh vua Lê Thánh Tông ở đây. Về sau đất ấy dựng làm chùa, bên phải chùa là điện Huy Văn thờ Quang Thục hoàng hậu. Triều Lê đặt các chức Huy Văn điện tự thừa cùng các chức Tri sự.

Chùa Long Ân

Ở phường Quảng Bố, huyện Vĩnh Thuận[2]. Đời Lê Vĩnh Trị (1676-1680) đây là nơi truy tiến Triệu tổ Tĩnh hoàng đế và Thái tổ Gia Dụ hoàng đế (việc thấy trong quốc sử tục biên[3]).

Chùa Báo Thiên

Ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương[4]. Đời vua Lý Thánh Tông dựng tháp Báo Thiên, đúc chuông Quy Điền, di tích đều ở đây cả.

Chùa Trấn Quốc

Nguyên ở cạnh Hồ Tây, thuộc huyện Vĩnh Thuận, quy mô rộng rãi, cảnh trí thanh nhã. Hàng năm, vào ngày đầu xuân trai gái trong thành đến chùa hành hương rất đông. Thời trước Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính[5] soạn bài văn bia, đến nay hãy còn.

---

[1] Nay ở số 13 ngõ Huy Văn, phường Văn Chương, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc thôn Quảng Bố, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

[3] Tức bộ *Đại Việt sử ký tục biên*.

[4] Nay thuộc khu vực Nhà Thờ Lớn, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm

[5] Nguyễn Xuân Chính: người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn, 50 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Nhập thị kinh diên, tước Đạo Ngạn bá.

Chùa Một Cột

Ở huyện Vĩnh Thuận[1], chỗ ấy có một cái hồ, giữa hồ dựng một cây trụ đá tròn, cao to, phía trên cột dựng một ngôi chùa, như hình hoa sen nhô lên khỏi mặt nước. Tương truyền vua Lý Thái Tông[2] cuối đời vẫn chưa có con nối dõi, đêm nằm mộng thấy Phật Quan Âm mời lên toà sen, ôm đứa trẻ trao cho, tỉnh dậy liền sai dựng chùa ở chỗ ấy, ban tên là chùa Diên Hựu. Đến năm sau thì sinh hoàng tử (việc thấy trong quốc sử).

Chùa Yên Lãng

Ở trại Yên Lãng, huyện Vĩnh Thuận[3]. Tương truyền đây là nơi thiền sư Từ Đạo Hạnh tu luyện. Thiền sư vốn có thù với tăng chùa xã Dịch Vọng là sư Đại Điên, nên sang Tây Vực học đạo về giết Đại Điện. Thế nên tục lệ làng Yên Lãng hàng năm, vào tháng 3 mở hội rước thần qua hai xã Yên Quyết, Dịch Vọng thì đốt pháo cầm gậy, làm ra vẻ đánh nhau, đến nay lệ ấy vẫn còn. Nay ở chùa Yên Lãng còn có một hòm gỗ chứa các đồ tế khí bằng đồng, sách son chữ Phạn là những di tích còn lại. Về sau Từ Đạo Hạnh lên núi Sài Sơn tu thành đạo, đầu thai làm vua Lý Thần Tông.

Chùa Bà Ngô

Ở thôn Bà Ngô, huyện Thọ Xương, tên cũ là chùa Ngọc Hồ, sau đổi là chùa Tiên Phúc[4]. Tương truyền vua Lê Thánh Tông gặp tiên ở đây, cho theo xa giá về cung, xe đi đến cửa Đại Hưng (tức Cửa Nam cũ)

---

[1] Nay thuộc phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

[2] Nguyên bản nhầm là Lý Thánh Tông. Chúng tôi đính chính lại.

[3] Tên chữ là Chiêu Thiền tự. Nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

[4] Nay ở số nhà 128 phố Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa.

thì tiên nữ cưỡi mây bay đi mất, vua nhân chỗ đó cho dựng lầu Vọng Tiên. Lại truyện *Bích Câu kỳ ngộ* chép truyện chàng thư sinh tên là Tú Uyên gặp tiên cũng ở đây.

Chùa Quán Sứ

Ở thôn An Tập, huyện Thọ Xương[1]. Triều Lê Trung hưng, các nước Nam Chưởng, Vạn Tượng cùng các thuộc quốc ở Trấn Ninh đến triều cống, đều trú ở đây nên đặt tên như vậy.

Quán Huyền Thiên

Ở phường Đồng Xuân, huyện Thọ Xương[2], thờ Huyền Thiên thượng đế. Đời truyền, khi xưa thành nội còn thuộc nhà Đường, Đế quân còn chưa phi thăng thường du ngoạn phương Nam, ở chỗ ấy. Người đời sau dựng quán thờ. Đến thời Lê cho trùng tu lại quán, bia đá hãy còn.

Quán Trấn Vũ

Ở phường Thuỵ Chương, huyện Vĩnh Thuận[3], là nơi phụng thờ Trấn Thiên Chân Vũ đại đế. Đời Lê cho đúc tượng đồng nặng sáu nghìn sáu trăm cân, Trạng nguyên Đặng Công Chất[4] có soạn bài văn bia.

---

[1] Nay là số 73 phố Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm.

[2] Huyền Thiên là 1 trong 4 quán lớn của kinh đô Thăng Long xưa. Nay ở phía bên phải chợ Đồng Xuân, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm.

[3] Tức đền Quan Thánh, cũng gọi là quán Chân Vũ, nay ở số 194 phố Quan Thánh, phường Quan Thánh, quận Ba Đình.

[4] Đặng Công Chất: người xã Phù Đổng huyện Tiên Du, nay là thôn Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm. 40 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời vua Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư.

Trước điện phía bên trái là nơi thờ Tử Đồng Văn Xương đế quân, mỗi lần đến dịp thi Hương, thi Hội, các sĩ tử đến đây cầu mộng rất đông, đều linh ứng (việc xem trong các ghi chép khác).

Quán Đồng Thiên

Ở thôn Trung, phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương[1]. Tương truyền đây là do bà Phù Thánh Linh Nhân hoàng hậu triều Lý[2] cho xây dựng, lúc trước ở địa phận thôn Yên Thái, thờ Tam Thanh. Sau đời Lê Trung hưng, quán bị tàn phế, chỉ còn lại cung thờ Linh Nhân hoàng thái hậu. Năm Kỷ Dậu đời Tây Sơn (1789), dân thôn Trung mới dời quán đến chỗ hiện nay.

PHỦ THƯỜNG TÍN[3]

Gồm 3 huyện.

Huyện Thanh Trì: Xưa gọi là Thanh Đàm, đời Lê Trung hưng kiêng húy vua Thế Tông mới đổi là Thanh Trì. Trước có 71 xã, 11 thôn, 2 sở; nay 13 tổng, 100 xã, thôn.

Huyện Thượng Phúc: Trước có 72 xã, 4 thôn; nay 12 tổng, 81 xã.

---

[1] Đồng Thiên là 1 trong 4 quán lớn của kinh đô Thăng Long xưa. Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[2] Tức Nguyên phi Ỷ Lan, mẹ vua Lý Nhân Tông.

[3] Đời Trần về trước là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh là châu Phúc Yên; đời Lê Quang Thuận mới gọi là Thường Tín, thuộc thừa tuyên Sơn Nam (năm Cảnh Hưng thứ 2/1741 gọi là lộ Sơn Nam); đời Tây Sơn thuộc trấn Sơn Nam Thượng; năm Minh Mệnh 12/1831 mới đổi lệ vào Hà Nội. Nay là đất các huyện Thanh Trì (thuộc Hà Nội) và huyện Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Huyện Phú Xuyên: Thời Lê sơ gọi là Phù Vân, cũng gọi là Quảng Nguyên[1]. Trước có 67 xã, 14 thôn, 2 giáp, 1 trang.

Phủ nằm ở phía bắc địa giới Sơn Nam, gần Trung Đô, các thuộc huyện đều nằm ở ven đường quan lộ, bến bãi bằng phẳng không bị núi non rừng rậm ngăn trở. Duy chỉ có sông Tô Lịch một dải bao bọc, trong khoảng ấy có nhiều nơi còn ghi lại chiến tích cũ như: đền Bộ Đầu, bến Chương Dương, cửa Hàm Tử.

Cả ba huyện đều nổi tiếng văn học, trong đó Thượng Phúc, Thanh Trì là thịnh hơn cả. Huyện Thanh Trì 12 người đỗ đạt, Thượng Phúc 50 người, Phú Xuyên 6 người. Trong đám ấy có các bậc danh thần, ẩn dật như: Lan Xuyên Nguyễn Bảng nhãn[2] là bậc khôi nguyên của thời khai quốc, Nguyễn Hội nguyên ở Nguyệt Áng[3] là bậc học thức đời Trung hưng, họ Bùi ở Định Công[4] cũng khoa hoạn kế tiếp, lưu danh khoa giáp, thảy đều là những nhà vọng tộc đất Sơn Nam. Các làng Cung Hoàng, Nhị Khê lại càng kiệt xuất, các làng Thịnh Đức, Linh Đường gần đây có nhiều bậc dự vào hàng quốc thích, dân tục lề thói đại để là chuộng

---

[1] Xưa là đất huyện Phù Lưu; đời thuộc Minh do châu Phúc Yên lãnh, lệ phủ Giao Châu; Lê Quang Thuận đổi là Phù Vân, lệ phủ Thường Tín; đời Quang Thiệu đổi làm Phú Nguyên; đời Mạc vì húy Mạc Phúc Nguyên (1546-1561) nên đổi "Nguyên" thành "Xuyên". Nay là đất huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây.

[2] Tức Nguyễn Như Đổ (1424-1525), tự Mạnh An, người làng Đại An, huyện Thanh Trì, đỗ Tiến sĩ năm Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông, từng đi sứ Trung Quốc, giữ nhiều chức vụ quan trọng, trải 8 triều vua, ông mất khoảng niên hiệu Thống Nguyên (1522-1527), thọ 102 tuổi.

[3] Tức Nguyễn Đình Trụ (1627-1703), hiệu Chỉ Đường, người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thân năm Thịnh Đức 4 đời Lê Thần Tông (1656), làm quan ở bộ Lại, sau về hưu trí, ở nhà dạy học, học trò nhiều người đỗ đạt, là bậc tôn sư khuôn mẫu thời bấy giờ.

[4] Tức Bùi Xương Trạch (1457-1529) người làng Định Công, đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức 9 (1478), có nhiều công lao, phong tước Quảng Văn hầu, lúc mất được truy tặng Thái phó, Quảng Quận công, thuỵ Văn Lượng.

văn hoa hơn chất phác. Về kỹ nghệ và thợ thuyền nhiều nơi khác cũng không đâu theo kịp (thợ mộc ở Nhị Khê, thợ sơn Văn Giáp, làm nón ở Vĩnh Hưng, làm vòng, xích ở Ngọc Nữ đều rất tinh xảo).

Làng Cung Hoàng ở huyện Thanh Trì, nơi Chu Văn Công[1] dựng nhà ở gò đất lớn, phía trước có đầm nước, người theo học rất đông, lúc ông mất dân trong huyện xây đền ở chỗ ấy để thờ.

Làng Nhị Khê ở huyện Thượng Phúc là quê hương của Nguyễn Trãi, cha ông là Phi Khanh dựng nhà ở gò đất trong làng để ở. Ông học rộng, có tài văn học, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, là bậc đại khai quốc công thần thời ấy, sau khi mất dân làng lập đền thờ ở ngay gò đất ấy.

Làng Thịnh Đức huyện Phú Xuyên, là nơi nguyên quán của họ Đặng, về sau họ ấy dời sang làng Lương Xá, huyện Chương Đức, trải các đời đều quý hiển cả.

Làng Linh Đường, huyện Thanh Trì, ở bên có đầm nước trong, kiểu như hai hàng my đối nhau trong gương. Thời Trịnh Nghị tổ (Trịnh Doanh), bà họ Nguyễn được vào hầu cận chúa, sinh ra Thánh Tổ (Trịnh Sâm)[2].

Đền Bộ Đầu: ở xã Bộ Đầu, huyện Thượng Phúc[3], thờ Huyền Thiên đại thánh. Tương truyền mẹ của vương bị giao long bắt, vương từ trên trời xuống bắt giao thần giết đi, rồi hoá đi mất, chỉ còn vết chân lưu lại. Người trong ấp bèn lập đền thờ, vì có chuyện dẫm chân lên đầu giao long nên gọi đền là Bộ Đầu. Về sau Trịnh Thành Tổ (Trịnh Tùng) đông chinh, vương hiển linh phò trợ, lúc thắng trận khải hoàn, Thành Tổ cho xây điện thờ, có tượng cao 31 thước, to mấy ôm, hai chân đang đạp lên đầu giao long, có Kim Cương bát bộ bao quanh phải trái. Hàng năm vào tháng chín thì đền mở hội.

---

[1] Tức Chu Văn An, quê ông nay thuộc xã Tam Hưng, huyện thanh Trì.

[2] Bà họ Nguyễn, tên là Hoa Dung, con gái Nguyễn Đình Tư.

[3] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Cửa Hàm Tử, bến Chương Dương ở huyện Thượng Phúc, ở dòng giữa là cửa Hàm Tử quan,[1] nước sông mênh mang, đối ngạn có bãi Tự Nhiên châu, là nơi Trần Nhật Duật ngày trước phá giặc Nguyên ở đấy.

Phạm Lập Trai[2] có thơ vịnh rằng:

Thả thuyền buổi sớm chơi ở bến Chương Dương,
Chỉ thấy âu trắng nổi trên mặt nước.
Muốn tìm lại chỗ chiến trường của quân Trần và quân Nguyên xưa,
Chắc là ở chỗ dòng nước cuồn cuộn chảy xiết giữa dòng ấy.

PHỦ ỨNG THIÊN

4 huyện (nay đổi là Ứng Hoà).

Huyện Thanh Oai[3]: 12 tổng, 93 xã, [đến kinh] một ngày.

Huyện Sơn Minh[4]: 4 tổng, 29 xã.

Huyện Chương Đức[5]: 9 tổng, 69 xã, [đến kinh] 2 ngày.

Huyện Hoài An[6]: 4 tổng, 55 xã, xưa là Đường Lâm Trì.

---

[1] Nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Tức Phạm Quý Thích, tự Dữ Đạo, hiệu Thảo Đường cư sĩ, Hoa Đường cư sĩ, người xã Hoa Đường, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Hưng 40 (1779), tước Thích An hầu.

[3] Là đất Đỗ Động xưa, tên huyện Thanh Oai có từ năm Trị Bình Long Ứng 3 (1207) đời Lý Cao Tông. Nay là đất huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[4] Tên huyện có từ đời Trần, thời thuộc Minh là huyện Sơn Định thuộc châu Uy Man, đầu triều Lê lấy lại tên Sơn Minh. Nay thuộc vùng đất huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

[5] Nay là huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[6] Thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường, đời Lê Quang Thuận mới đặt tên này. Nay là đất huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Phủ nằm ở phía tây xứ Sơn Nam, chỉ có huyện Thanh Oai là nằm gần trung thổ, còn từ Chương Đức trở xuống đều là men theo núi, một dải Sơn Minh, Hoài An rừng núi trùng điệp, liên hoàn với miền thượng du xứ Thanh Hoa. Thắng cảnh núi sông thì có: Tuyết Sơn, Hương Tích, Hình Bồng, Tiên Sơn, thứ đến là Tượng Sơn, Ninh Sơn, Chúc Sơn đều là những nơi đáng du ngoạn cả.

Phát đạt về văn học thì có huyện Thanh Oai là nhiều, mà truyền thống khoa bảng thì có xã Chi Nê (Chi Nê nay thuộc huyện Mỹ Lương, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây)[1]. Dòng dõi quan lại, thế phiệt thì có làng Lương Xá[2].

Sĩ phong dân tục đại để không giống nhau. Đất Thanh Oai, ruộng đất tốt mà sản vật lạ, phong tục chuộng phồn hoa; huyện Sơn Minh, Hoài An thì nhiều ruộng sâu cấy vụ chiêm, dân tục bộc trực quê mùa, không giống vùng giáp kinh kỳ.

Núi Tuyết Sơn

Ở huyện Hoài An[3], núi non chất ngất trùng điệp, có động rất kỳ diệu, trong động có thạch nhũ treo rủ xuống, đường nét nhiều lớp như rồng lượn. Trên đỉnh có tượng Phật bằng đá, thân vàng phô kim tướng, tùng cao lớp lớp tán xoè, cảnh trí phong quang tươi đẹp. Trịnh Thánh Tổ (Trịnh Sâm) lên chơi có thơ đề vịnh:

Núi biếc tầng tầng cao vút ở cõi Nam,
Động tạc vào sườn non tạo muôn vẻ kỳ lạ.
Khắc ra đấu Phật ngón tay như có móng vàng,
Ngưng đọng như cây tuyết cành ngọc mỡ màng.

---

[1] Nay thuộc xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[3] Còn gọi là Bạch Tuyết Sơn, nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Gió thổi lay động lao xao các nhánh tùng, nghe như tiếng sáo,
Cửa song thoáng đãng tuyết che, hiện một vầng trăng sáng.
Một hạt nhỏ có thể bao tàng cả thế giới,
Lên cao đàm luận ngụ bức vẽ vào trong bài thơ.

Núi Hương Tích

Ở phía tây núi Tuyết Sơn, đi ngược dòng suối men theo chân núi khuất khúc mà vào. Núi sâu có động như do quỷ thần đẽo tạc, cảnh riêng ảo diệu vô cùng, đây là động đẹp nhất của xứ Sơn Nam. Tương truyền Quan Thế Âm Bồ Tát cưỡi tích trượng đến phương nam, tu hành ở đây. Trong động có tượng Phật trang nghiêm, hương khói không dứt. Mỗi năm đến mùa hội xuân, thiện tín các nơi kéo về hành hương, tiếng niệm phật huyên náo cả sơn cốc, thực là một đại hội lớn.

Núi Hinh Bồng

Ở phía ngoài Hương Tích, dưới chân núi có sông dài bao bọc, hai bên bờ vách cao dựng đứng, có một đường nhỏ xuyên sâu đi vào trong núi như cửa long môn do thần tạc. Trên vách núi muôn nhũ đá rủ treo lấp lánh, soi dòng nước chiếu hắt lên, cảnh sắc như hoạ. Trịnh Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) có thơ vịnh:

Lần theo đường núi, một đường mở xuyên qua,
Bao nhiêu năm hoá công đẽo tạc mới nên.
Vách xanh, đá cứng nghĩ chẳng có đường vào,
Nước biếc trôi lạnh lẽo lại dẫn vào khu trời tuyệt đẹp.
Ráng đỏ in nền đá như ngàn bức gấm dệt,
Nhũ đá nhỏ giọt, hình núm chuông treo lấp lánh.
Trong này tự vui thích, bay lượn,
Cảnh kỳ diệu ấy thật khó lấy bút mà vẽ lại cho được.

Núi Tiên Sơn

Ở phía nam núi Hinh Bồng, phía trước là sông, đá núi như bình phong che chắn, tán cây um tùm, cảnh trí u nhã. Tĩnh Vương [Trịnh Sâm] tuần du phía nam, lên đỉnh núi này làm lễ bái vọng.

Tượng Sơn

Ở xã Cống Khê, huyện Chương Đức[1], nơi đất bằng phẳng đột khởi lên một ngọn cao, khí thế tôn nghiêm, cách bờ là các núi thuộc huyện Hoài An. Cảnh trí ở đây cũng đáng để thưởng ngoạn. Tĩnh Vương [Trịnh Sâm] có thơ vịnh:

Trời cao muôn núi như voi lớn đứng dựng lớp lớp,
Bến bằng một ngọn vút nổi lên cao.
Cốt đá nhẵn mịn sương phủ như sơn quét,
Mầm cây tuyết bám còn lưu vết.
Đầu lũng trông lên, cảnh quang tạnh như thấy ánh sao,
Ngắm cảnh sườn non mây lượn sau mưa.
Thấy vết tích đánh dẹp năm xưa lộ rõ ra,
Tỏ thế quân hùng mạnh, giết giặc nhờn cả búa.

Hành cung Ninh Sơn

Ở phía trên huyện Chương Đức, trên bờ sông Hát, cảnh trí u nhã. Trịnh Vương Hy Tổ [Trịnh Cương] dựng hành cung trên đỉnh núi làm nơi du ngoạn[2].

---

[1] Nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[2] Sau khi chúa Trịnh Cương mất (1729) hành cung được lấy làm nơi thờ, sau đổi thành chùa.

Thành Sứ Quân

Núi Chúc Sơn nằm phía bên phải Ninh Sơn, một mỏm núi tròn nhô lên, bao bọc là rừng, bốn bề cảnh trí u khoát.

Đấu [đong] quân Ngô

Xưa ở đây có thành Sứ Quân, chùa Bối Khê, đấu đong quân Ngô, đều thuộc địa phận Thanh Oai. Trước đây sứ quân Đỗ Cảnh Thạc chiếm cứ vùng Đỗ Động Giang, ngày nay vùng Bảo Đà[1] huyện Thanh Oai còn có vết thành cũ. (Cuối đời nhà Hồ, giặc Minh sang xâm lấn, bị bệnh dịch chết rất nhiều, nên cho đắp đấu đất ở xã Bảo Đà để đong số quân chết, ngày nay di tích hãy còn).

Chùa Bối Khê

Ở xã Bối Khê[2], thờ Bồ Tát chân nhân, người thời Trần, tu hành ở chùa Tiên Lữ, đắc đạo phép thuật. Thường có lúc tu sửa chùa, chân nhân lấy một cái nồi nhỏ nấu cho đông người ăn, mà ăn mãi không hết, có lúc trở về Bối Khê để lấy muối, trong nháy mắt đã quay lại ngay. Sau khi hoá, dân địa phương tạc tượng thờ, rất linh ứng. Về sau dân làng Bối Khê rước về thờ, cầu đảo ứng nghiệm, hương hoả mãi không dứt, việc có chép trong sách [*Công dư*] *tiệp ký*.

Huyện Chương Đức có 41 người đỗ đạt, Sơn Minh 16 người, Thanh Oai 60 người. Xã Chi Nê, huyện Chương Đức là quê ông Trần Phỉ, ông nội thi đỗ năm Quang Thuận, bố lại nối tiếp đỗ Hoàng giáp năm Hồng Đức, về trí sĩ. Trần Phỉ cũng đỗ Thám hoa năm Đoan Khánh,

---

[1] Nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

làm quan với nhà Mạc[1] trải các chức Thượng thư, Thiếu phó, tước Lai quốc công, sau về nghỉ. Gia phả ghi:

Dòng thi thư,
Mạch lễ nhạc.
Rạng đời sau,
Tỏ đời trước.
Có Lai công,
Ở nước Nam.

Làng Lương Xá ở Chương Đức là quê họ Đặng. Họ Đặng kể từ Nghĩa công Đặng Huấn[2] là công thần đời Trung hưng, có con gái được vào hầu An Vương [Trịnh Tùng], sau sinh ra Văn Tổ (Trịnh Tráng). Từ đó về sau đời đời vinh hiển, nhiều người được phong tước quận công, được lấy Công chúa, giữ các chức Trấn thủ nhiều không kể xiết. Hơn hai trăm năm phú quý mãi không dứt.

PHỦ LÝ NHÂN

5 huyện (xưa là Lị Nhân)[3]

Huyện Nam Xương:[4] có 10 tổng, 92 xã; trước 83 xã, 1 trang, 1 trại, 1 sở, [đến kinh] 2 ngày.

---

[1] Nguyên bản khắc nhầm chữ Phi thành chữ Bùi. Trần Phi đỗ Thám hoa năm Đoan Khánh (1505). Ông nội tên là Vân, đỗ chế khoa năm Quang Thuận; cha tên là Trần Khải, đỗ Hoàng giáp năm Hồng Đức (1427).

[2] Đặng Huấn (?-1583) người xã Lương Xá, huyện Chương Đức, từng nhận chức quan của nhà Mạc, sau theo nhà Lê lập được nhiều chiến công, được thăng Thiếu phó, Tả đô đốc. Lúc mất được truy tặng Thái uý, Nghĩa quận công, thuỵ là Cương Chính.

[3] Thời Trần về trước là châu Lợi Nhân, sau húy Lê Thái Tổ đổi thành Lị Nhân, năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi thành Lý Nhân. Nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

[4] Cũng đọc là Nam Xang. Nay là đất huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam

Huyện Duy Tiên[1]: 6 tổng, 61 xã, 2 thôn, 4 trang .

Huyện Thanh Liêm: 7 tổng, 58 xã; trước 50 xã, 1 thôn, 1 sở, 1 trang, [đến kinh] 2 ngày.

Huyện Bình Lục: 4 tổng, 30 xã, 4 trang, 1 sở .

Huyện Kim Bảng[2]: 6 tổng, 60 xã.

Phủ nằm ở phía nam Sơn Nam, giáp giới với Thanh Hoa. Bốn huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, Duy Tiên, Bình Lục đều bao quanh đê công, duy có huyện Nam Xương là nằm ở giữa trung thổ. Xã Châu Cầu huyện Kim Bảng gần trấn sở, chỗ ấy nước chảy chia ba, bên trái liền núi, có đất Lạc Tràng là nơi phong vật phồn lệ, đáng là Lạc Thổ nơi thượng trấn. Cảnh đẹp ở đây có các núi: Nam Công, Bát Cảnh, Kẽm Trống, Quyển Sơn, Lão Sơn, Long Đọi, Điệp Sơn, Thiên Kiện Sơn, đều là nơi xa giá các triều trước từng ngự qua.

Núi Nam Công

Liền một dải, nằm bên phải sông Cầu Châu, lớp lớp giăng bày, từ phía trên huyện Kim Bảng thế núi uyển chuyển nối liền với các núi vùng Thanh Hoa.

Núi Bát Cảnh

Ở xã Quang Thừa, huyện Kim Bảng[3], có 99 ngọn vây quanh, dài mấy mươi dặm, trên có các chùa như Vân Mộng, Thắng Lãm, cảnh trí thanh u. Trịnh Nghị Tổ [Trịnh Doanh] thấy phong cảnh đẹp tựa Tiêu

---

[1] Trước là Duy Tân, sau tránh tên húy Kính Tông Lê Duy Tân (1600-1619) đổi thành Duy Tiên.

[2] Thời Trần về trước gọi là Cảo Bảng, từ đời Lê Quang Thuận gọi tên này. Nay là huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

[3] Nay thuộc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Tương nên gọi tên là núi Tiêu Tương, riêng sai dựng hành cung để nghỉ chân lúc du ngoạn. Là đại thắng cảnh xứ Sơn Nam.

Núi Kẽm Trống

Ở địa đầu huyện Kim Bảng, giáp với Thanh Hoa. Hai núi giao nhau, chỉ hở một dòng nước chảy qua, hình thế rất hẹp, như cửa khoá chặt. Tĩnh Vương [Trịnh Sâm] tuần du phía tây thường có thơ vịnh.

Núi Quyển Sơn

Núi đứng riêng biệt phía trên Châu Giang[1], đá cao vút mà cây cỏ xanh tốt, ở đây có loại cỏ thi. Tương truyền xưa có người lặn xuống nước tìm ngọc chìm luôn không thấy về. Tĩnh Vương [Trịnh Sâm] dừng thuyền nơi ấy, có thơ vịnh:

Xa cách núi sông một cánh buồm,
Đỗ thuyền bờ nam đối Quyển Sơn.
Xa xem cánh phượng bình mây sững,
Gần ngắm rồng nằm gương nguyệt hàm.
Dựa nơi thôn núi đầy thanh trúc,
Lối cũ tiều phu mây tía che.
Nhàn rỗi ngồi bàn chuyện mò ngọc,
Muốn đem dòng nước tẩy lòng tham.

Núi Lão Sơn

Ở địa phận huyện Bình Lục, núi đá rất cao, hình như cái tán, bốn bề thoáng đãng, dưới núi có chùa cổ, tùng già mọc rậm rì lại có cả thạch tích nổi lên ở bên sông. Tương truyền có giếng tiên ở đấy. Trịnh Vương có thơ rằng:

---

[1] Nay thuộc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Địa dư Nam châu xưa vốn là nơi rộng rãi,
Núi Yên Lão thật đáng thưởng ngoạn.
Sắc xanh lớp lớp cùng một phía,
Dòng nước như gấm mênh mang bao bọc.

Núi Long Đọi

Ở xã Đọi Sơn huyện Duy Tiên, chân núi tới gần dòng sông. Vua Lý Nhân Tông cho dựng bia Diên Linh bảo tháp, văn bia toàn dùng lời lẽ của nhà Phật, nói những lời hoang đường quái đản[1]. Cuối thời Trần, người Minh cho phá huỷ. Lúc Lê Thái Tổ bình được thiên hạ, cho dựng lại. Vua Lê Thánh Tông du ngoạn, có thơ vịnh:

Muôn trượng núi cao thành Cổ Hoá,
Vin đá men theo đến chốn thiền.
Bia Lý ghi quái đản giờ không còn,
Giặc Minh tàn bạo khiến chùa đổi thay.
Đường vắng dấu chân rêu mọc kín,
Mưa xuân thêm vẻ buổi sớm xanh.
Lên cao tầm mắt vô cùng ngắm,
Muôn thửa mênh mang cây cỏ bằng.

Núi Thiên Kiện

Ở huyện Thanh Liêm, đời Trần Phế đế vì có quân Chiêm Thành sang cướp, nên sai quân dân vận chuyển của cải đi cất dấu trong núi. Đến khi Thuận Đế lên ngôi, sai thợ đục đá mở cửa động lấy lại tiền của thì núi sập động tắc, thế nên bỏ.

Phát đạt về văn học thì cả năm huyện đều có, duy huyện Duy Tiên

---

[1] Nay thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Bia hiện đặt trước chùa Long Đọi, do Nguyễn Công Bật soạn, vua Lý Nhân Tông ngự bút viết tiêu đề.

là nhiều (Nam Xương, Kim Bảng mỗi huyện 6 người đỗ đạt; Thanh Liêm, Bình Lục 4 người, Duy Tiên 14 người).

Phong vật phồn thịnh thì Nam Xương là nhất, các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm đều là nơi núi khe dày đặc, dân tục chất phác, quê mùa, tài lực lại ít hơn. Các sở trưng tuần thuế thì có sở ở Cầu Châu là chính, Lạc Tràng, Mễ Sở, Dưỡng Mông, Hào Xuyên, Châu Xá là chi nhánh.

PHỦ KHOÁI CHÂU[1]

5 huyện, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

Huyện Đông Yên: 7 tổng, 78 xã [2].

Huyện Tiên Lữ: 6 tổng, 50 xã[3].

Huyện Kim Động: 8 tổng, 61 xã. Xưa là đất Đằng Châu[4].

Huyện Phù Dung: 6 tổng, 46 xã[5]

---

[1] Xưa là đất Chu Diên, thời Lý gọi là châu Khoái, thời Trần gọi là lộ Khoái, sau đổi làm đạo Khoái thuộc phủ Kiến Xương, thời Lê lại gọi là Khoái Châu, đời Mạc cho lệ vào trấn Hải Dương; đời Lê Quang Hưng lại theo như cũ; đời Cảnh Hưng chia Sơn Nam làm 2 trấn: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ lại cho lệ vào Sơn Nam Thượng. Đầu thời Nguyễn vẫn theo như thế. Nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Thời Trần và thời thuộc Minh là huyện Đông Kết. Lê Hồng Đức đổi là Đông Yên. Nay là huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên.

[3] Thời Đường là huyện Cao Lãng thuộc châu Diên, thời thuộc Minh đổi là Tiên Lữ, thuộc phủ Khoái Châu, nhà Mạc gọi là Tiên Hoa, Lê Trung hưng lại theo tên cũ. Nay là huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

[4] Đời Ngô là Châu Đằng, đời Trần là huyện Vĩnh Động, đời Lê Quang Thuận là huyện Kim Động. Nay là huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

[5] Đời Trần là huyện Phù Dung; đời Mạc đổi là Phù Hoa, Lê Trung hưng lại theo tên cũ, năm Thiệu Trị thứ 2 đổi thành Phù Cừ. Nay là huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Huyện Thiên Thi: 8 tổng 60 xã[1].

Phủ trị ở phía bắc Sơn Nam, giáp đất Kinh Bắc, địa thế rộng rãi, sông ngòi vòng vèo không bị núi rừng ngăn trở. Hiến Doanh của huyện Kim Động trước là trấn sở cũ[2], phong vật phồn thịnh. Châu Xích Đằng là cái kho của cải, là nơi xung yếu then chốt của các đời. Những chốn linh thiêng cổ tích thì có bãi Tự Nhiên, đầm Nhất Dạ, đền Đằng Châu, thôn Ả Đào, miếu Đế Thích.

Bãi Tự Nhiên

Ở huyện Đông Yên[3], xưa con gái vua Hùng là Tiên Dung đi du ngoạn nơi cửa biển, thuyền về đến làng Chử Gia, gặp Chử Đồng Tử, hai bên kết làm vợ chồng. Nhà vua nổi giận, Chử Đồng Tử và Tiên Dung phải tránh ra ở nơi bãi ấy. Bỗng đến nửa đêm, mưa gió nổi lên thổi bạt cả nhà cửa cùng gà chó bay đi, duy chỉ còn sót lại nền nhà, nhân đó gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên.

Đầm Nhất Dạ

Ở xã Vĩnh Hưng, huyện Đông Yên[4]. Tương truyền là nơi Tiên Dung bay lên trời nên gọi là đầm Nhất Dạ. Đầm ấy chu vi không biết là bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, trong có nền đất có thể ở được, bốn phía là bùn lầy lội, người ngựa rất khó đi lại, duy chỉ dùng thuyền độc mộc nhỏ lấy sào mà đẩy lướt trên mặt nước, nếu rơi xuống nước thì bị

---

[1] Đời Trần là huyện Thiên Thi; thời thuộc Minh đổi là Thi Hoá, đời Lê lại lấy tên cũ, đời Tự Đức đổi là Ân Thi. Nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

[2] Sau còn gọi là Phố Hiến, nay thuộc thị xã Hưng Yên.

[3] Nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[4] Nay thuộc xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

trùng rắn làm hại. Triệu Quang Phục[1] đời Lý Nam Đế (541-547) giao tranh với Trần Bá Tiên, đóng quân ở giữa đầm này, nhiều phen đánh bại quân nhà Lương, người trong nước gọi là Dạ Trạch Vương.

Đền Đằng Châu[2]

Ở đời Lê Khai Minh[3] hiển ứng linh dị, thần có thể khiến cho một bên sông đổ mưa, một bên sông gió nổi. Vua Khai Minh lấy làm lạ cho tu sửa đền miếu, hương hoả phụng thờ không ngớt, nay đền vẫn còn ở bến sông, rất linh ứng.

Thôn Ả Đào

Ở huyện Tiên Lữ. Tương truyền cuối đời Hồ quân Minh sang xâm lấn, đóng đồn ở đấy. Có một người con hát buổi tối lừa cho giặc vào bao, đem ném xuống sông, giặc Minh phải dời đồn đi ở chỗ khác, dân địa phương được yên ổn. Về sau tưởng nhớ công đức của người ấy, lập đền phụng thờ, nhân đó gọi thôn ấy là thôn Ả Đào, việc này có chép trong *Tiệp ký*[4].

Miếu Đế Thích

Ở xã La Đăng huyện Thiên Thi[5], rất linh ứng. Xưa có hai người phụ nữ ở xã lân cận đến lễ tạ, bỗng dưng biến mất chỉ lưu lại hai mớ tóc, người trong ấp lấy làm lạ bèn lấy hai cái hòm cất đi, lập đền thờ gọi là

---

[1] Triệu Quang Phục (?-571): một danh tướng của nhà Tiền Lý. Lý Nam Đế mất, ông thay quyền chỉ huy, nhân Trung Quốc có nội biến, đánh tan quân Lương, xưng là Triệu Việt Vương.

[2] Thờ sứ quân Phạm Phòng Ất (tức Phạm Bạch Hổ), 1 trong 12 sứ quân. Nay thuộc thôn Đằng Châu, xã Lam Sơn, thị xã Hưng Yên.

[3] Tức Lê Long Đĩnh (ở ngôi: 986-1009).

[4] Tức sách *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề.

[5] Nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

miếu Đế Phi. Thần lại thường hay giáng hạ rất linh dị, cùng đánh cờ với Trương Ba, việc có trong sách *Tiệp ký*.

Về khoa cử đỗ đạt thì cả 5 huyện đều có (Kim Động có 7 người đỗ đạt, Đông Yên 36 người, Tiên Lữ 14 người, Thiên Thi 11 người, Phù Dung 3 người).

Dân phong, tài lực thì huyện Kim Động, Thiên Thi khá hơn, còn lại thì như nhau.

Các sở trưng thu thuế thì ở Lãnh Trì là chính, Kệ Châu là chi nhánh (Lãnh Tuần ở 2 xã Xích Đằng, Đằng Châu của huyện Kim Động, Kệ Tuần thì ở xã Kệ Châu huyện Kim Động).

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ

Đại Nam nhất thống chí được Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn đời Tự Đức là một bộ sách địa lý học lịch sử đầy đủ và lớn nhất của nước ta dưới thời phong kiến. Bộ sách này theo thể thức của bộ *Đại Thanh nhất thống chí* của Trung Quốc để biên soạn. Nội dung ghi chép các mục: Phương vị, Phân dã, Kiến trí, Diên cách, Phủ huyện, Hình thế, Khí hậu, Phong tục, Thành trì, học hiệu, hộ khẩu v.v... của 30 tỉnh thành trong cả nước.

Sách hiện còn một số bản tàng trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện Viện Sử học và Thư viện Quốc gia. Tất cả đều là sách chép tay, không có năm tháng biên soạn, không có tác giả, Tựa, Bạt.

Sách đã được cụ Phạm Trọng Điềm dịch, cụ Đào Duy Anh hiệu đính, Nhà xuất bản Sử học xuất bản. Đến năm 1992, Nhà xuất bản Thuận Hoá - Huế tái bản.

Trong *Lời nói đầu* của lần tái bản này, Viện Sử học - Nhà xuất bản Thuận Hoá đã căn cứ vào tư liệu duyên cách các tỉnh, đạo, phủ, huyện thể hiện trong văn bản để đoán định sách được biên soạn vào đời Tự Đức, khoảng từ Tự Đức 18 (1864) đến Tự Đức 29 (1875). Đồng thời, qua *Lời nói đầu*, chúng ta cũng biết được dịch giả đã căn cứ vào bản Hv.140 của Viện sử học và bản A.69 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm để đối chiếu, phiên dịch, ngoài ra có tham chiếu với các bản khác, nhằm cung cấp cho độc giả một bản dịch hoàn thiện nhất.

Về nội dung, sách *Đại Nam nhất thống chí* cung cấp cho chúng ta những tài liệu vô cùng quý giá về địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hoá v.v..., đặc biệt là về địa lý lịch sử của từng tỉnh, xuyên suốt từ thời cổ đến tận thời điểm biên soạn sách là đời Tự Đức.

Tỉnh Hà Nội, theo sắp xếp của bản dịch, nằm trong Tập 3. Chúng tôi xin trích nguyên văn bản dịch về tỉnh này, có bổ sung thêm phần chú thích khi thấy cần thiết. Trong trường hợp tên phường, xã, thôn cổ không quy đổi được ra địa danh hiện đại, chúng tôi để tên tỉnh của những địa danh ấy trong [...] ngay sau tên địa danh đó. Đồng thời xin cung cấp phần nguyên bản chữ Hán kèm theo.

TỈNH HÀ NỘI

(Quyển XIII)

Đông tây cách nhau 25 dặm, nam bắc cách nhau 129 dặm, phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh 1 dặm, phía tây đến địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây 24 dặm, phía nam đến sông Thanh Quyết đối ngạn với địa giới huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình 124 dặm, phía bắc đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh 8 dặm, phía đông nam đến địa giới huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình 130 dặm, phía tây nam đến địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây 66 dặm, phía đông bắc đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh 3 dặm, phía tây bắc đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 14 dặm.

Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến kinh 1.104 dặm.

Phân dã

Theo thiên văn thuộc về khu vực sao Dực, sao Chẩn, về tinh thứ sao Thuần vĩ (theo sự suy trắc năm Minh Mệnh thứ 18, cao nhất là 20 độ 33 phân 30 sao, lệch về phía tây 1 độ 30 phân).

Dựng đặt và diên cách

Đời Hùng Vương xưa là bộ Giao Chỉ. Đời Tần thuộc nước của An Dương Vương. Đời Hán là bộ Giao Chỉ. Đời Tuỳ là quận Giao Chỉ. Đời Đường là An nam đô hộ phủ, bấy giờ mới đắp thành Đại La. Nước ta nhà Đinh đầu đời Thái Bình gọi là đạo. Nhà Tiền Lê đầu đời Ứng Thiên gọi là lộ. Nhà Lý đầu đời Thuận Thiên làm Đô thành, gọi là Nam Kinh,

thành gọi là Thăng Long (trước gọi là Long Thành), phủ gọi là Ứng Thiên (Lý Thái Tổ dựng kinh thành ở Đại La, thấy rồng vàng hiện ở trước thuyền ngự, nhân đấy đặt tên thành là Thăng Long và đặt tên đất là phủ Ứng Thiên). Nhà Trần đầu đời Thiệu Bảo đổi là Trung Kinh. Thời thuộc Minh làm trị sở của ba ti phủ Giao Châu và gọi là thành Đông Quan.

(*Đại Thanh nhất thống chí* chép: phủ Giao Châu lãnh 5 châu là Phúc Yên, Uy Man, Lỵ Nhân, Từ Liêm và Tam Đái. 13 huyện là Đông Quan, Từ Liêm, Thạch Thất, Phù Lưu, Thanh Đàm, Thanh Oai, Ứng Bình, Bình Lục, Lỵ Nhân, Yên Lãng, Yên Lạc, Phù Ninh và Lập Thạch (2 châu Từ Liêm và Tam Đái, 5 huyện Thạch Thất, Yên Lãng, Yên Lạc, Phù Ninh và Lập Thạch nay đều thuộc tỉnh Sơn Tây).

(*Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Đình Lâm chép: "Năm Minh Vĩnh Lạc thứ năm mới đặt phủ Giao Châu, lãnh hai huyện Đông Quan và Từ Liêm; châu Phúc Yên (trước là Thượng Phúc) lãnh 3 huyện: Bảo Phúc (trước là Thượng Phúc), Phù Lưu và Thanh Đàm (trước là Long Đàm); châu Uy Man lãnh 4 huyện: Sơn Định (trước là Sơn Minh),Thanh Oai, Ứng Bình (trước là Ứng Thiên) và Thái Đường; châu Lỵ Nhân lãnh 6 huyện: Thanh Liêm, Bình Lục, Cổ Bảng, Cổ Giả, Cổ Lễ và Lỵ Nhân").

Như thế số châu huyện gồm 5 châu và 23 huyện. Năm thứ 6, đem tất cả các huyện Bảo Phúc, Sơn Định và Thanh Liêm hợp vào bản châu. Năm thứ 13 đem đất huyện Thái Đường hợp vào châu Uy Man, đất huyện Cổ Lễ hợp vào châu Lỵ Nhân. Năm thứ 17 đem đất huyện Thanh Đàm thuộc châu Phúc Yên hợp vào huyện Đông Quan, đất huyện Phù Lưu hợp vào châu Phúc Yên, đất huyện Thanh Oai hợp vào châu Uy Man, đất huyện Lỵ Nhân hợp vào châu Lỵ Nhân. Năm Thuận Thiên thứ 3, đổi Đông Quan làm Đông Kinh, lại gọi là Trung Đô. Đời Quang Thuận đặt phủ phụ quách của Kinh thành, đổi phủ Ứng Thiên làm Phụng Thiên, lãnh 2 huyện Quảng Đức và Phụng Thiên. Từ đời Hiển

Tông trở đi gọi là Đông Đô (đời Lê Hiển Tông gọi Thanh Hoa là Tây Đô, nên gọi thành Thăng Long là Đông Đô). Đời Tây Sơn gọi là Bắc Thành.

Bản triều năm Gia Long thứ 1, đặt Bắc Thành tổng trấn lãnh 11 trấn, trong ấy có năm nội trấn là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và sáu ngoại trấn là Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Quảng Yên. Năm Minh Mệnh thứ 12 bỏ Bắc Thành tổng trấn, chia tỉnh hạt, đem huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Sơn Tây đổi lệ vào phủ Hoài Đức, lại lấy 3 phủ Ứng Hoà, Lý Nhân và Thường Tín thuộc Sơn Nam đặt riêng làm tỉnh Hà Nội và đặt chức tổng đốc Hà - Ninh coi cả hai tỉnh Hà Nội và Ninh Bình; ở Hà Nội đặt hai ti Bố chính và Án sát. Năm thứ 13 đặt thêm phân phủ Ứng Hoà và Lý Nhân. Năm thứ 15 gọi là Bắc Kì (gọi chung cả 13 tỉnh). Năm Tự Đức thứ 5, bỏ phân phủ, lại bỏ bớt quan chức, huyện Thọ Xương kiêm nhiếp Vĩnh Thuận, huyện Thanh Liêm kiêm nhiếp Bình Lục, huyện Hoài An do phủ Ứng Hoà kiêm nhiếp, huyện Duy Tiên do phủ Lý Nhân kiêm nhiếp.

Nay lãnh 4 phủ 15 huyện.

PHỦ HOÀI ĐỨC[1]

Cách tỉnh thành 7 dặm về phía tây.

Đông tây cách nhau 19 dặm, nam bắc cách nhau 40 dặm, phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh

---

[1] Phủ Hoài Đức: Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Phụng Thiên gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) nhập huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai vào phủ Hoài Đức. Nay là toàn bộ các quận nội thành Hà Nội và huyện Từ Liêm.

9 dặm, phía tây đến địa giới các huyện Đan Phượng và Yên Sơn tỉnh Sơn Tây 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Trì phủ Thường Tín, phía bắc đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh và địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 9 dặm.

Nguyên là đất huyện Long Biên đời Hán. Nhà Tống tách đặt huyện Tống Bình. Nhà Nam Tề làm quận Tống Bình, gồm 3 huyện là Quốc Xương, Nghĩa Hoài và Tuy Ninh. Nhà Tuỳ bỏ tên quận, đổi làm châu Tống Bình. Nhà Đường, năm Vũ Đức thứ 4 đem 2 huyện Tống Bình và Bình Đạo thuộc Giao Châu đặt làm châu Tống, lại tách đặt 2 huyện Hoằng Giáo và Nam Định. Năm thứ 5, tách huyện Nam Định thuộc châu Tống đặt lại huyện Giao Chỉ và đặt huyện Hoài Đức. Đầu đời Đại Lịch dời quận trị đến huyện Tống Bình, đắp thành Đại La. Nhà Lý gọi là thành Thăng Long. Thời thuộc Minh là trị sở của phủ Giao Châu. Nhà Lê, đời Vĩnh Thuận gọi là phủ Phụng Thiên, lãnh 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, đặt các chức Phủ doãn và Thiếu doãn. Bản triều, năm Gia Long thứ 4 đổi tên hiện nay, đặt chức Tuyên phủ sứ và Án phủ sứ, lệ thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 8 đổi đặt Tri phủ. Năm thứ 12, đem huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây cho lệ vào.

Nay lãnh 3 huyện:

Huyện Thọ Xương[1]

Huyện lỵ ở liền tỉnh thành, cách huyện Hoài Đức 9 dặm về phía nam.

Đông tây cách nhau 2 dặm, nam bắc cách nhau 9 dặm. Phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh 1

[1] Huyện Thọ Xương: Đời Lê là huyện Vĩnh Xương thuộc phủ Phụng Thiên, đời Mạc đã có tên Thọ Xương. Nay là đất các phường quận phía nam nội thành Hà Nội.

dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Trì phủ Thường Tín 6 dặm, phía bắc đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh 3 dặm.

Nguyên là đất huyện Long Biên đời Hán. Hiếu Tông nhà Tống[1] mới tách ra đặt huyện Tống Bình, sau lại đặt làm quận Tống Bình. Thời thuộc Minh là huyện Đông Quan. Đời Lê Quang Thuận gọi là huyện Vĩnh Xương, sau đổi tên hiện nay. Đầu đời Gia Long do phủ Hoài Đức kiêm lý. Năm Minh Mệnh thứ 12 mới đặt Tri huyện, đổi do phủ Hoài Đức thống hạt.

Nay lãnh 8 tổng, 115 thôn phường.

Huyện Vĩnh Thuận[2]

Huyện lỵ ở liền tỉnh thành, cách phủ Hoài Đức 6 dặm về phía đông.

Đông tây cách nhau 5 dặm, nam bắc cách nhau 10 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Thọ Xương 1 dặm, phía tây đến địa giới huyện Từ Liêm 4 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Trì phủ Thường Tín 6 dặm, phía bắc đến sông Nhị đối ngạn với huyện Đông Ngàn và huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh 3 dặm.

Nguyên là đất huyện Long Biên đời Hán. Từ đời nhà Tống về sau thuộc huyện Tống Bình. Thời thuộc Minh là huyện Đông Quan. Đời

---

[1] Nhà Tống chép ở đây phải là nhà Tống (420-477) thời Nam Bắc Triều (Trung Quốc), nhưng các vua nhà Tống thời này không có miếu hiệu "Hiếu Tông". Còn nhà Tống do Triệu Khuông Dận sáng lập ra, có miếu hiệu là Hiếu Tông (1163-1189), ngang với triều Anh Tông và Cao Tông nhà Lý nước ta, nhưng lúc này nhà Tống không đặt huyện và quận Tống Bình. Vậy chữ "Hiếu Tông" là chép nhầm.

[2] Huyện Vĩnh Thuận: đời Lê là huyện Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên. Năm Gia Long 4 (1805) đổi là huyện Vĩnh Thuận. Nay là đất các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình, Hà Nội.

Quang Thuận nhà Lê gọi là Quảng Đức. Năm Gia Long thứ 4 đổi tên hiện nay và do phủ Hoài Đức kiêm lý. Năm Minh Mệnh thứ 12 mới đặt Tri huyện. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ Tri huyện, do huyện Thọ Xương kiêm nhiếp.

Nay lãnh 5 tổng, 40 thôn, phường, trang, trại.

Huyện lỵ ở xã Khán Xuân, nay bỏ.

Huyện Từ Liêm[1]

Đông tây cách nhau 11 dặm, nam bắc cách nhau 14 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Vĩnh Thuận 1 dặm, phía tây đến địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Trì phủ Thường Tín 5 dặm, phía bắc đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh và địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 9 dặm.

Nguyên là đất huyện Luy Lâu đời Hán. Đời Tuỳ đổi làm huyện Giao Chỉ. Đời Đường năm Vũ Đức thứ 4 tách đặt châu Từ Liêm (vì có sông Từ và sông Liêm). Thời thuộc Minh huyện Từ Liêm thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận thuộc phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây. Bản triều, đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 đổi do phủ Hoài Đức kiêm lý.

Nay lãnh 13 tổng, 87 xã thôn sở.

Huyện lỵ trước ở xã Ngải Cầu, nay bỏ.

---

[1] Huyện Từ Liêm: đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường. Thời Lý-Trần thuộc phủ Đông Đô. Thời thuộc Minh thuộc phủ Giao Châu. Nhà Lê đặt thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Từ Liêm, Hà Nội.

PHỦ THƯỜNG TÍN[1]

Cách tỉnh thành 31 dặm về phía nam.

Đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 50 dặm. Phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh và địa giới huyện Đông Yên thuộc tỉnh Hưng Yên 10 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Duy Tiên phủ Lý Nhân 32 dặm, phía bắc đến địa giới các huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức 22 dặm.

Nguyên là đất quận Giao Chỉ đời Hán. Từ đời Trần trở về trước là châu Thượng Phúc. Thời thuộc Minh là châu Phúc Yên, lãnh 3 huyện. Đời Lê Quang Thuận đặt tên phủ hiện nay, thuộc thừa tuyên Sơn Nam, vẫn lãnh 3 huyện. Năm Cảnh Hưng thứ 2 thuộc lộ Sơn Nam. Đời Tây Sơn thuộc trấn Sơn Nam Thượng. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 thuộc trấn Sơn Nam. Năm thứ 12 đổi thành tỉnh Hà Nội.

Nay lãnh 3 huyện.

Huyện Thượng Phúc [2]

Đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 23 dặm. Phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Đông Yên tỉnh Hưng

---

[1] Phủ Thường Tín: Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý Trần là châu Thượng Phúc, thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên, nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) cho thuộc vào tỉnh Hà Nội. Nay là đất các huyện Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và Thanh Trì thuộc Hà Nội.

[2] Huyện Thượng Phúc: Thời Lý Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên, từ nhà Lê về sau lại đặt làm huyện Thượng Phúc. Nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Yên 10 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Sơn Minh và Thanh Oai phủ Ứng Hoà 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phú Xuyên 19 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thanh Trì 4 dặm.

Xưa là châu Thượng Phúc. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay, lệ vào phủ Thường Tín. Bản triều vẫn theo như thế, nhưng do phủ kiêm lý.

Nay lãnh 12 tổng, 82 xã thôn.

Huyện Thanh Trì[1]

Cách phủ 12 dặm về phía bắc.

Đông tây cách nhau 12 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm. Phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới 2 huyện Gia Lâm và Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và địa giới huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên 6 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà 6 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thượng Phúc 8 dặm, phía bắc đến địa giới 3 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận và Từ Liêm phủ Hoài Đức 13 dặm.

Xưa là châu Long Đàm, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận là huyện Long Đàm lệ vào phủ Thường Tín, đời trung hưng, vì tránh huý[2] đổi làm Thanh Trì, sau lại đổi chữ *thanh* 清 (nghĩa là trong) làm chữ *thanh* 青 (nghĩa là xanh). Bản triều vẫn theo như thế.

Nay lãnh 12 tổng, 100 xã, thôn, phường, châu.

---

[1] Huyện Thanh Trì: thời Trần là huyện Long Đàm, thời thuộc Minh đổi làm Thanh Đàm đến đầu đời Lê Trung hưng đổi là Thanh Trì. Nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội.

[2] Kiêng húy vua Lê Kính Tông Duy Đàm (1573-1599).

Huyện Phú Xuyên[1]

Cách phủ 26 dặm về phía nam. Đông tây cách nhau 15 dặm, nam bắc cách nhau 14 dặm; phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên 10 dặm, phía tây đến địa giới huyện Sơn Minh phủ Ứng Hoà 5 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Nam Xang và Duy Tiên phủ Lý Nhân 6 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thượng Phúc 8 dặm.

Xưa là đất huyện Phù Lưu. Thời thuộc Minh do châu Phúc Yên lãnh, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận là huyện Phù Vân, đổi lệ vào phủ Thường Tín. Đời Quang Thiệu đổi làm Phú Nguyên, nhà Mạc đổi tên hiện nay[2]

Nay lãnh 11 tổng, 82 xã thôn.

PHỦ ỨNG HOÀ[3]

Cách tỉnh thành 56 dặm về phía tây nam. Đông tây cách nhau 74 dặm, nam bắc cách nhau 83 dặm, phía đông đến địa giới hai huyện Thượng Phúc và Phú Xuyên phủ Thường Tín 32 dặm, phía tây đến địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây 42 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Kim Bảng và Duy Tiên phủ Lý Nhân 50 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức 33 dặm.

---

[1] Huyện Phú Xuyên: Theo *ĐNNTC* xưa là đất huyện Phù Lưu, thời thuộc Minh thuộc châu Phúc Yên, đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín; đời Quang Thiệu (1516-1522) đổi làm huyện Phú Nguyên, nhà Mạc đổi làm huyện Phú Xuyên. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

[2] Kiêng húy tên Mạc Phúc Nguyên (1546-1561) nên đổi Nguyên làm Xuyên.

[3] Phủ Ứng Hoà: Đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên, năm Thuận Thiên 5 (1014) đổi làm Nam Kinh, thời thuộc Minh đổi làm huyện Ứng Bình thuộc châu Uy Man, nhà Lê đặt lại là phủ Ứng Thiên, năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Nguyên là đất quận Giao Chỉ thời Hán. Thời Lý là phủ Ứng Thiên, sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh đổi làm Ứng Bình thuộc châu Uy Man, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận lại đặt làm phủ Ứng Thiên, thuộc Sơn Nam thừa tuyên, lãnh 4 huyện. Năm Cảnh Hưng thứ 2 thuộc Sơn Nam Thượng lộ. Đời Tây Sơn thuộc Sơn Nam Thượng trấn. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế, năm thứ 14 đổi tên hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 3 thuộc trấn Sơn Nam; năm thứ 12 đổi thuộc tỉnh Hà Nội; năm thứ 13 tách lấy hai huyện Chương Đức và Thanh Oai đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, lại lãnh 4 huyện:

Huyện Sơn Minh[1]

Đông tây cách nhau 14 dặm, nam bắc cách nhau 16 dặm. Phía đông đến địa giới hai huyện Thượng Phúc và Phú Xuyên phủ Thường Tín 12 dặm; phía tây đến địa giới hai huyện Hoài An và Chương Đức 13 dặm.

Nguyên là huyện Sơn Minh. Thời thuộc Minh đổi làm Sơn Định thuộc châu Uy Man, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận lại theo tên cũ, do phủ Ứng Hoà kiêm lí. Bản triều vẫn theo như thế.

Nay lãnh 8 tổng, 75 xã thôn.

Huyện Hoài An[2]

Cách phủ thành 7 dặm về phía nam. Đông tây cách nhau 19 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Sơn Minh 5

---

[1] Huyện Sơn Minh: Tên huyện có từ thời Trần, thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định thuộc châu Uy Man, thời Lê lấy lại tên cũ là Sơn Minh, cuối thời Nguyễn đổi là Sơn Lãng. Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

[2] Huyện Hoài An: thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường, thời Lê đặt huyện Hoài An, cuối đời Đồng Khánh bỏ huyện Hoài An, sát nhập với một số xã của huyện Chương Đức để lập huyện Yên Đức thuộc phủ Mỹ Đức. Nay là đất huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

dặm, phía tây đến địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây 14 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân 26 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Sơn Minh và Chương Đức 6 dặm.

Thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường. Đời Lê Quang Thuận mới đặt tên huyện này, do phủ thống hạt. Bản triều vẫn theo như thế, năm Tự Đức thứ 4 bỏ Tri huyện, do phủ kiêm nhiếp.

Nay lãnh 4 tổng, 50 xã thôn phường sở.

Lị sở trước ở xã Đặng Xá, nay bỏ.

Huyện Chương Đức[1]

Cách phủ thành 14 dặm về phía đông nam. Đông tây cách nhau 22 dặm, nam bắc cách nhau 7 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Thanh Oai 7 dặm; phía tây đến địa giới huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây 15 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hoài An và địa giới huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình 56 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Yên Sơn 22 dặm.

Huyện đặt từ đời Lê Quang Thuận, lệ vào phủ Ứng Hoà. Bản triều vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13 đặt làm phân phủ, năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, đặt Tri huyện vẫn do phủ Ứng Hoà thống hạt.

Nay lãnh 9 tổng, 69 xã thôn trại sở.

---

[1] Huyện Chương Đức: đặt từ đầu đời Lê, thuộc phủ Ứng Thiên. Cuối đời Đồng Khánh nhập với huyện Hoài An chia thành 2 huyện mới là Yên Đức và Chương Mỹ. Nay là đất thuộc 2 huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

Huyện Thanh Oai[1]

Cách phủ thành 17 dặm về phía đông bắc. Đông tây cách nhau 11 dặm, nam bắc cách nhau 33 dặm, phía đông đến địa giới hai huyện Thượng Phúc và Thanh Trì phủ Thường Tín 7 dặm, phía tây đến địa giới huyện Chương Đức 4 dặm, phía nam đến địa giới huyện Sơn Minh 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Từ Liêm 13 dặm.

Có lẽ là đất Đỗ Động xưa, tên Thanh Oai mới có từ đời Lý (Lý Cao Tông, năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 gọi là hương Thanh Oai)[2] sau là huyện. Thời thuộc Minh thuộc châu Uy Man, lệ phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận cho lệ vào phủ Ứng Hoà, sau lại đổi chữ *thanh* 清 là trong làm chữ *thanh* 青 là xanh. Bản triều vẫn theo như thế.

Nay lãnh 12 tổng, 93 xã thôn trang.

PHỦ LÝ NHÂN[3]

Cách tỉnh thành 90 dặm về phía đông nam. Đông tây cách nhau 56 dặm, nam bắc cách nhau 77 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định 9 dặm, phía tây đến địa giới huyện Chương Đức 47 dặm; phía nam đến bến Đoan Vĩ đối ngạn với địa giới

---

[1] Huyện Thanh Oai đời Lý là hương Thanh Oai, sau đổi làm huyện, thời thuộc Minh thuộc châu Uy Man, từ đời Lê về sau vẫn là huyện Thanh Oai. Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

[2] *Đại Việt sử kí toàn thư* (Quyển IV tờ 25) chép: "Năm Trị Bình Long Ứng thứ 3, người Man ở núi Tản Viên thuộc châu Quốc Oai đánh phá hương Thanh Oai, quân chúng rất đông".

[3] Phủ Lý Nhân: Đời Lý là châu Lợi Nhân. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Lỵ Nhân thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Lý Nhân, vẫn gồm 5 huyện Kim Bảng, Duy Tiên (trước Lê Trung hưng là Duy Tân), Thanh Liêm, Nam Xương, Bình Lục. Nay phần lớn là đất các huyện thuộc tỉnh Hà Nam.

huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình 40 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín 37 dặm.

Thời Hán là đất quận Giao Chỉ. Từ thời Trần về trước là châu Lị (Lợi) Nhân. Thời thuộc Minh lệ vào phủ Giao Châu, lãnh 6 huyện. Đời Lê Quang Thuận gọi là Lỵ Nhân và thăng làm phủ, thuộc Sơn Nam thừa tuyên, lãnh 5 huyện. Năm Cảnh Hưng thứ 2 thuộc Sơn Nam Thượng lộ. Đời Tây Sơn cho thuộc Sơn Nam Thượng trấn. Bản triều đầu đời Gia Long cũng theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay và cho thuộc trấn Sơn Nam; năm thứ 12 đổi lệ vào tỉnh Hà Nội; năm thứ 13 trích lấy hai huyện Nam Xang và Bình Lục đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, lại lãnh 5 huyện.

Huyện Kim Bảng[1]

Đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 22 dặm. Phía đông đến địa giới hai huyện Duy Tiên và Thanh Liêm 3 dặm, phía tây đến địa giới huyện Chương Đức phủ Ứng Hoà và địa giới phủ Yên Hoá tỉnh Ninh Bình 7 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Liêm 3 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Sơn Minh và Hoài An phủ Ứng Hoà 10 dặm.

Từ thời Trần trở về trước gọi là Cảo Bảng. Thời thuộc Minh do châu Lỵ Nhân lãnh, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi tên hiện nay và cho lệ vào phủ Lý Nhân. Đời Tây Sơn đổi làm lỵ sở của Sơn Nam Thượng trấn. Bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 13 do phủ kiêm lý

Nay lãnh 6 tổng, 57 xã thôn trang sở.

---

[1] Huyện Kim Bảng: Thời thuộc Minh là huyện Cổ Bảng. Sách *ĐNNTC* ghi đời Trần là huyện Cảo Bảng. Năm (1466) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Bảng. Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

Huyện Duy Tiên[1]

Cách phủ thành 13 dặm về phía đông bắc. Đông tây cách nhau 13 dặm, nam bắc cách nhau 22 dặm. Tính từ huyện thành cũ ở xã Ninh Lão thì phía đông đến địa giới huyện Nam Xang 9 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kim Bảng 4 dặm, phía nam đến địa giới hai huyện Kim Bảng và Bình Lục 11 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín 11 dặm.

Mới đặt từ đời Lê Quang Thuận, gọi là huyện Duy Tân, lệ vào phủ Lý Nhân, sau đời Trung hưng, vì tránh tên huý[2] đổi tên hiện nay. Bản triều vẫn theo như thế. Trước do phủ Lý Nhân thống hạt, năm Tự Đức thứ 5 bỏ Tri huyện, do phủ kiêm nhiếp.

Nay lãnh 6 tổng, 60 xã, thôn, trang.

Lỵ sở cũ trước ở xã Ninh Lão, năm Minh Mệnh thứ 18 đóng nhờ ở phủ thành, nay bỏ.

Huyện Thanh Liêm[3]

Cách phủ 7 dặm về phía nam. Đông tây cách nhau 26 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm. Tính từ huyện thành cũ là xã Hương Ngãi thì phía đông đến địa giới huyện Bình Lục 13 dặm, phía tây đến địa giới

---

[1] Huyện Duy Tiên: thành lập năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đời Lê Trung hưng từ năm Hoằng Định 1 (1601) kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi là huyện Duy Tiên. Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

[2] Kiêng húy vua Lê Kính Tông Duy Tân (1600-1619)

[3] Huyện Thanh Liêm: Từ thời Trần về trước đã có tên huyện Thanh Liêm. Từ năm Minh Mệnh 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 cắt chuyển về tỉnh Hà Nam. Nay là huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

huyện Kim Bảng và sơn phận huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình 13 dặm, phía nam đến giang phận huyện Gia Viễn và địa giới huyện Ý Yên tỉnh Nam Định 25 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Kim Bảng và Duy Tiên 5 dặm.

Từ đời nhà Trần về trước gọi là Thanh Liêm. Thời thuộc Minh do châu Lỵ Nhân lãnh, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi làm Thanh Liêm, lệ vào phủ Lý Nhân. Bản triều vẫn theo như thế. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ Tri huyện, do huyện Bình Lục kiêm nhiếp.

Nay lãnh 8 tổng, 63 xã, thôn, trang. Lỵ sở trước ở xã Hương Ngãi, năm Minh Mệnh thứ 20 đóng nhờ ở phủ thành, nay bỏ.

Huyện Nam Xương[1]

Cách phủ thành 50 dặm về phía đông nam. Đông tây cách nhau 22 dặm, nam bắc cách nhau 17 dặm. Phía đông đến sông Nhị đối ngạn với địa giới hai huyện Kim Động và Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên 8 dặm, phía tây vượt sông đến địa giới hai huyện Duy Tiên và Bình Lục 14 dặm, phía nam đến sông Nhị đối ngạn với địa giới hai huyện Thượng Nguyên và Mỹ Lộc tỉnh Nam Định 14 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín 3 dặm.

Nguyên là huyện Lỵ Nhân. Đời Lê Quang Thuận làm huyện Nam Xương.

Trước do phân phủ kiêm lý, nay đặt Tri huyện.

---

[1] Huyện Nam Xương: còn gọi là Nam Xang. Thời Lý-Trần và thuộc Minh là huyện Lị Nhân. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Nam Xương. Từ năm Minh Mệnh 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 cắt chuyển để thành lập tỉnh Hà Nam. Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Huyện Bình Lục[1]

Cách phủ 23 dặm về phía tây nam. Đông tây cách nhau 8 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Nam Xang 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Liêm 3 dặm, phía nam đến địa giới huyện Ý Yên tỉnh Nam Định 16 dặm; phía bắc đến sông Châu đối ngạn địa giới hai huyện Nam Xang và Duy Tiên 12 dặm.

Từ thời Trần về trước vẫn có tên huyện. Thời thuộc Minh do châu lỵ quản lãnh, lệ vào phủ Giao Châu. Đời Lê Quang Thuận đổi lệ vào phủ Lý Nhân. Đời Tây Sơn đổi tên là Ninh Lục. Bản triều đầu đời Gia Long lại theo tên cũ; năm thứ 7 do phủ kiêm lý. Năm Minh Mệnh thứ 13 đặt Tri huyện, sau đặt riêng làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, do phủ Lý Nhân kiêm nhiếp.

Nay lãnh 4 tổng, 37 xã thôn.

HÌNH THẾ

Địa thế ở giữa các tỉnh Bắc Kỳ, các dãy núi ở phía tây nam kéo đến đây mở ra rộng rãi, đất màu đồng phẳng, sông Nhị bao bọc phía tả, sông Hát vòng quanh phía hữu, mặt nam suốt đến Ninh Bình, Nam Định, mặt tây thông đến Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, mặt bắc giáp Bắc Ninh, mặt đông giáp Hưng Yên, đường thuỷ, đường bộ trôi về. Tỉnh thành nương vào sông, bốn mặt là đồng nội, có thể khống chế các hạt khác, các triều đại trước đất này là đô hội nổi tiếng, trải sáu bảy trăm năm linh khí núi sông đã phát tiết hết mà đến nay vẫn còn là nơi quan khổn hùng tráng.

---

[1] Huyện Bình Lục: Tên huyện có từ thời Trần. Từ năm Minh Mệnh 12 (1831) thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1890 chuyển về thành lập tỉnh Hà Nam. Nay là huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

KHÍ HẬU

Tháng giêng mưa nhỏ, hơi rét, còn nhiều gió đông. Tháng 2 và tháng 3 khí hậu trở dần thành điều hoà và nắng ấm. Tháng 4 và tháng 5 thường nóng nực, sau tiết tiểu mãn[1] nước sông Nhị to dần. Ngày thượng phục mưa nhiều, ngày trung phục và mạt phục[2] nước lũ đổ về, việc đê điều là rất quan hệ. Thượng tuần tháng 7 (vào các ngày 3, 7 và 8) mưa nhiều, tục gọi "mưa ngâu". Ngày 9 tháng 9, nếu có mưa thì được mùa, không mưa thì mất mùa (câu ca dao: Mồng chín tháng chín có mưa, sắm sửa cày bừa chăm việc ruộng nương; mồng chín tháng chín không mưa, bán cả cày bừa bỏ cả ruộng nương). Đến tiết sương giáng[3] thì nước lũ hết, gió đông bắc giá rét, có sương như muối (tục gọi sương muối) thì cây cỏ bị thương tổn nhiều. Đại để khí hậu trong một năm hè thu nhiều mưa, đông xuân nhiều nắng, lúa cấy hai vụ, ruộng cao cấy vào những tháng hè, thu hoạch vào mùa đông, ruộng trũng cấy vào những tháng mùa đông, thu hoạch vào mùa hè. Từ tháng Giêng đến tháng 8 đều có thể chăn tằm được.

PHONG TỤC

Dân đều có nghề chuyên, nhiều nhất là nghề làm ruộng. Đàn ông chăm học, phụ nữ siêng dệt may, công nghệ tinh khéo. Thành thị là nơi

---

[1] Tiểu mãn: tiết giữa tháng tư âm lịch.

[2] Sau tiết hạ chí (khoảng 21, 22 tháng 6 dương lịch), ngày nào gặp ngày "canh" lần thứ ba là ngày thượng phục, gặp ngày "canh" lần thứ tư là ngày trung phục; sau tiết lập thu (khoảng ngày 8, 9 tháng 8 dương lịch) ngày nào gặp ngày "canh" lần đầu là ngày mạt phục. Theo thuyết ngũ hành xưa, thì "canh" thuộc loài kim, mà kim sinh thuỷ, nên nước to.

[3] Ngày 23, 24 tháng 10 dương lịch.

tụ họp công thương, có lẫn cả người nước Thanh, tập tục thích xa hoa; dân thôn quê tần tiện chất phác. Những tháng làm ruộng, đàn ông hay uống chè, uống rượu ở quán hàng, việc cày cấy đều về tay phụ nữ. Tết Nguyên đán cúng tế thần thánh và tổ tông, tiết Đoan dương bẻ ngải làm thuốc; ba tháng mùa xuân mở hội vào đám; tiết trung thu thắp đèn chơi trăng; tháng mười cúng cơm mới; tháng chạp họp người trong họ đi tảo mộ. Việc tang tế phần nhiều xa xỉ quá mức, đua nhau làm cỗ bàn để khoa trương (có cái bánh bề ngang hàng thước). Người có việc mời làng nếu rượu thịt không đầy đủ thì bị trách móc chê bai.

THÀNH TRÌ

Thời Lý gọi là thành Thăng Long, mở cửa Đại Hưng, tức là đình Quảng Minh ngày nay, phía bắc là cửa Đông Hoa tức là cầu Đông Thị ngày nay, phía tây là cửa Quảng Đức tức đường Giảng Võ ngày nay, còn cửa Diệu Đức ở phía bắc thì nay bị lở xuống sông.

Xét: Thành Thăng Long dựng từ năm Thuận Thiên 1 (1010) đời Lý, đến năm Gia Long thứ 2 (1803) sửa lại, gồm 794 năm.

Thành tỉnh Hà Nội

Chu vi hơn 432 trượng, cao 1 trượng 1 thước 2 tấc, hào rộng trên dưới 4 trượng, mở 5 cửa, ở địa phận hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận.

Từ thời nhà Lê về trước kinh đô đều đặt ở đây; lại có tên là thành Phụng Thiên, ở trong thành Đại La, thành lâu năm sụt đổ. Đến đời Tây Sơn, theo nền cũ đắp thành quanh từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng. Bản triều đầu đời Gia Long lấy làm lỵ sở của Bắc Thành. Năm thứ 3, triều thần bàn rằng thể chế xây thành của Tây Sơn không hợp qui chế cũ, tâu xin sửa đổi. Năm thứ 4, sai quan đốc sức việc xây đắp, trong thành dựng kỳ đài và hành cung với hai điện chính, một tả vu, một hữu

vu; mặt sau dựng ba toà nội điện, một tả vu, một hữu vu, sau điện dựng lầu Tĩnh Bắc; quanh nội điện đều xây tường gạch; lại đằng trước chính điện xây một đường ống bằng đá thẳng đến Đoan Môn, có biển bằng đá khắc hai chữ "Đoan môn", đấy là di tích từ thời Lý. Ngoài cửa dựng nhà bia, xây kỳ đài, qui mô rộng lớn. Năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, lấy thành này làm thành tỉnh Hà Nội. Năm thứ 16 cho rằng thân thành quá cao, giảm bớt đi một thước 8 tấc. Các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị dùng thành này làm sở bang giao.

Thành phủ Hoài Đức

Thành đất, chu vi 203 trượng 0 thước 2 tấc, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 2 trượng 5 thước; mở 3 cửa, cửa ở địa phận xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm[1], trước ở thôn Tiên Thị huyện Thọ Xương; bản triều năm Minh Mệnh thứ 14 mới dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Thọ Xương

Ở thôn Tiên Thị, tổng Thuận Mỹ[2]. Trước huyện lỵ đóng nhờ ở phía đông nam ngoài tỉnh thành, bản triều Thiệu Trị thứ 2 mới dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Thường Tín

Thành đất, chu vi 203 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 3 trượng, mở 3 cửa, ở địa phận xã Vân Trai huyện Thượng Phúc, trước ở xã La Phù, bản triều năm Gia Long thứ 7 dời đến xã Hà Hồi, năm Minh Mệnh thứ 13 dời đến chỗ hiện nay.

---

[1] Nay là phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy.

[2] Nay thuộc phố Nhà Chung, quận Hoàn Kiếm.

Lỵ sở huyện Thanh Trì

Ở xã Phù Liệt, trước ở xã Quỳnh Đô, sau dời đến xã Đông Phù Liệt, bản triều năm Gia Long thứ 1 mới dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Phú Xuyên

Ở xã Mỹ Lâm, trước ở xã Nam Phú, bản triều đời Gia Long mới dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Ứng Hoà

Thành đất, chu vi 372 trượng, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 2 trượng 2 thước, mở 3 cửa; ở địa phận xã Phương Đình huyện Sơn Minh, đắp năm Minh Mệnh thứ 11.

Lỵ sở huyện Chương Đức

Ở xã Hoàn Xá, trước ở xã Quảng Bị, năm Thiệu Trị thứ 1 mới dời đến chỗ hiện nay.

Lỵ sở huyện Thanh Oai

Ở xã Bảo Đà, trước ở địa phận các xã Thượng Thanh và Ninh Dương, năm Gia Long thứ 17 mới dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Lý Nhân

Thành đất, chu vi 327 trượng, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 5 trượng, mở 3 cửa; ở địa phận xã Châu Cầu, huyện Kim Bảng, trước là thành của trấn Sơn Nam Thượng; đắp năm Gia Long thứ 3, đến năm Minh Mệnh thứ 13 dựng làm thành phủ, sau lại đem huyện lỵ Thanh Liêm và Duy Tiên cùng đóng ở đây.

Thành huyện Nam Xương

Thành đất, chu vi 286 trượng 0 thước 6 tấc, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 1 trượng 5 thước, mở 3 cửa, ở địa phận 2 xã Nga Khê và Nga Thượng, trước ở xã Chi Long; năm Minh Mệnh thứ 10 mới dời đến chỗ hiện nay.

Thành huyện Bình Lục

Thành đất, chu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc; hào rộng 4 trượng, mở 3 cửa, hai bên xây gạch, ở địa phận xã Cổ Thọ; trước ở xã Yên Dương, năm Gia Long thứ 3 do phủ Lý Nhân kiêm lý mới dời đến chỗ hiện nay; năm Minh Mệnh thứ 6 đắp thêm, năm thứ 13 thay đổi, đem huyện Kim Bảng do phủ kiêm lý và dời phủ lỵ Lý Nhân đến trấn Sơn Nam Thượng; đem thành này làm thành huyện Bình Lục, nay vẫn theo như thế.

TRƯỜNG THI HÀ NỘI

Ở phía tây nam tỉnh thành, xung quanh xây tường gạch, chu vi 182 trượng 1 thước, bên trong gồm 21 toà đường viện, dựng năm Thiệu Trị thứ 5.

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Hà Nội: ở phía tây trong tỉnh thành, trước ở phía tả cửa Văn Miếu, năm Minh Mệnh thứ 17 mới dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Hoài Đức: ở phía tây bắc trong phủ thành; trước ở phía tả cửa Văn Miếu, cùng chỗ với trường học của tỉnh, năm Minh Mệnh thứ 21 mới dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Thường Tín: ở xã Hà Hồi phía đông ngoài phủ thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 6.

Trường học huyện Thanh Trì: ở xã Phù Liệt phía tây huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 6.

Trường học huyện Phú Xuyên: ở xã Mỹ Lâm, phía đông bắc huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 15.

Trường học phủ Ứng Hoà: ở xã Phương Đình, phía nam phủ thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 11.

Trường học huyện Chương Đức: ở xã Hoàng Xá phía nam huyện lỵ, trước ở xã Quảng Bị, năm Minh Mệnh thứ 13 mới dời đến chỗ hiện nay.

Trường học huyện Thanh Oai: ở xã Bảo Đà, dựng năm Minh Mệnh thứ 15.

Trường học phủ Lý Nhân: ở lệch về phía đông trong phủ thành.

Xét: từ khi huyện lỵ của hai huyện Duy Tiên và Thanh Liêm dời đến đóng chung ở phủ thành Lý Nhân thì chức Huấn đạo hai huyện này đều bỏ, mà viên Giáo thụ ở phủ kiêm giữ việc dạy học, cho nên bỏ trường học của hai huyện này.

Trường học huyện Nam Xang: ở phía bắc trong huyện thành; trước ở địa phận xã Nga Thượng, năm Minh Mệnh thứ 15 mới dời đến chỗ hiện nay.

Trường học huyện Bình Lục: ở phía tây trong huyện thành, trước ở phía nam ngoài huyện thành, năm [Minh Mệnh] thứ 17 mới dời đến chỗ hiện nay.

HỘ KHẨU

Đời Minh Mệnh, số đinh 52. 355 người, nay 60. 527.

Thuế ruộng:

Ruộng đất 393.066 mẫu, ngạch thuế: 245.650 hộc thóc; 202.995 quan tiền; 1.276 lạng bạc.

(Theo sổ năm Đinh Dậu[1], ruộng đất tỉnh Hà Nội 275.380 mẫu, tỉnh Hà Nam 157.229 mẫu).

NÚI SÔNG

Núi Nùng

Ở trong tỉnh thành, có tên nữa là núi Long Đỗ[2]. Lý Thái Tổ đóng kinh đô, dựng chính điện ở trên núi. Đời Lê gọi là điện Kính Thiên, bản triều đặt làm hành cung, vẫn gọi theo tên cũ; năm Thiệu Trị thứ 3 đổi gọi là điện Long Thiên (điện đình ở núi Nùng có xây bệ rồng cao 9 bậc, tả hữu có hai con rồng, dài hơn 1 trượng, chế từ thời Lý. Tương truyền, đời Lê Thống Nguyên nhà Mạc cướp quyền, khi Mạc Đăng Dung theo từng bậc bước lên bệ, bị con rồng cắn xé áo long cổn, Dung tức giận, sai người lấy búa bổ vào rồng, nay vết sứt vẫn còn).

Núi Khán Sơn

Ở lệch về phía tây bắc trong tỉnh thành, chu vi hơn 30 trượng. Đời Lê, Thuần hoàng đế thường lên núi này xem duyệt binh giảng võ, nên gọi tên là núi Khán Sơn.

Núi Tam Sơn

Ở bên cạnh Cửa Bắc trong tỉnh thành, núi có 3 ngọn nên gọi tên thế, chu vi hơn 30 trượng. Tương truyền núi này là cái gối của núi Nùng.

---

[1] Tức năm Thành Thái thứ 9 (1897).

[2] Nay thuộc khu vực phố Cửa Bắc, quận Ba Đình.

Núi Ninh Sơn

Ở xã Ninh Sơn, cách huyện Chương Đức 79 dặm về phía bắc, trông ra sông Hát, thời Lê dựng hành cung ở trên núi làm nơi tuần du.

Núi Chúc Sơn

Ở xã Chúc Sơn phía tây nam Ninh Sơn; một dải từ núi Tản Viên tỉnh Sơn Tây kéo đến, qua địa phận huyện Mỹ Lương đến huyện Chương Đức nổi lên núi Chúc Sơn, lại ven theo địa phận các huyện Chương Đức, Hoài An, Kim Bảng, Thanh Liêm tiếp đến địa giới Ninh Bình.

Núi Tượng Sơn

Ở cách huyện Chương Đức 19 dặm về phía tây nam, từ đất bằng đột ngột nhô lên, trông ra sông Hát cùng các núi thuộc huyện Hoài An đứng đối nhau cách sông, phong cảnh cũng đẹp.

Núi Bạch Tuyết[1]

Ở thôn Đường An xã Yến Vĩ, cách huyện Hoài An 13 dặm về phía nam, chung quanh khe núi, một ngọn đột khởi lên. Dưới núi có hai phiến đá đứng sát nhau như hình cánh cửa; ở giữa có đường đi, vua Lê đến chơi đây có khắc ba chữ "Bạch Tuyết môn", trước mặt có cái bầu bằng đá rộng chừng một mẫu, nước khe núi chảy ra rất trong, tương truyền là nơi tắm của vua Lê; gần đấy có hành cung gọi là "Bảo đài động khẩu" nay vẫn còn nền cũ. Sườn núi khắc ba chữ "Bạch Tuyết sơn". Theo đường này đi lên thì có động, khắc ba chữ lớn "Ngọc Long động" trong động có thạch nhũ, to chừng một ôm, dài 10 trượng, trắng xoá như tuyết, gọi là "cây trường tuyết", gõ vào thấy thành thanh âm.

---

[1] Còn gọi là núi Tuyết Sơn, nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Núi Hương Tích

Ở xã Yến Vĩ Thượng[1], cách huyện Hoài An 10 dặm về phía nam. Từ Vân Sơn đi về phía tây, ngược dòng suối dài theo ven núi, buộc thuyền ở chân núi, lên bộ đi chừng nửa dặm đường đến chùa Thiên Trù (chùa Chò) nghỉ ngơi; từ đây đi lên, qua khe Giải Oan và đèo Mơ (trong núi có nơi bằng phẳng, rộng chừng 40 mẫu, có những cây mơ già cong queo như hình rồng leo, cây nào cũng đẹp) lên Vân Song, vượt Tam Điệp, đường đi phải vịn vào đá rất hiểm trở, mới đến được cửa chùa Hương Tích. Chùa có động, có chuông đồng, trống đồng treo vào vách đá. Cửa động có khắc 5 chữ lớn "Nam thiên đệ nhất động" có ghi niên hiệu là "Hồng Đức niên gian". Động rộng có thể chứa được dăm trăm người, nhũ đá đều có mầu sắc, chỗ cao chỗ lõm, trông như hình rồng rắn, hoặc giá sách, giá áo v.v...Có phiến đá nhẵn như đá mài rộng chừng 1 trượng, nổi vọt lên một hòn đá trông như tượng Phật; bên cạnh tượng lại có phiến đá đứng sững, người ta gọi là "cây đèn". Nhũ đá tua tủa, gõ vào đều thành thanh âm, giọt nước rỏ xuống, làm thành chỗ trũng đọng nước, múc không bao giờ hết, tục gọi "giếng Tiên". Cảnh sắc núi này thanh nhã, hơn hẳn các núi trong tỉnh Hà Nội.

Núi Hình Bồng

Ở phía nam huyện Hoài An, cạnh núi Hương Tích, sông nước bao bọc, núi dựng thành vách ở hai bên bờ, thạch nhũ tủa xuống như ngọc, phong cảnh như tranh vẽ.

Núi Tiên

Ở cách huyện Hoài An 11 dặm về phía nam, trông ra sông, đá xếp như bình như tán, phong cảnh thanh nhã.

---

[1] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Núi Bát Cảnh

Ở xã Quang Trác, cách huyện Kim Bảng, 19 dặm về phía tây bắc, có 99 ngọn quanh co mấy dặm, núi non cao dốc, một dòng nước quanh co, có 8 ngọn núi nổi tiếng là: Thắng Lãm, Vân Mộng, Tượng Sơn, Bồng Sơn, Bà Sơn, Cao Sơn, Linh Sơn và Tam Giáo. Trên núi có chùa Vân Mộng và chùa Thắng Lãm. Cổ nhân thấy non nước ở đây giống Tiêu Tương (Trung Quốc) nên gọi là núi Tiêu Tương, cũng gọi núi Bát Cảnh. Đời Lê dựng hành cung phòng khi vua du ngoạn. Bên cạnh núi đều là đồng sâu, một chỗ gọi là "thủy sông" có hố đá như hình cái giếng, sâu không biết đâu là tận cùng.

Núi Tam Tinh

Ở địa giới huyện Kim Bảng, một dải núi đá liên tiếp, quãng giữa nổi một ngọn hơi cao, sườn núi có ba phiến đá trắng, hình tròn, đêm thanh vắng thường thấy ánh sáng như ánh sao, nên gọi là núi Tam Tinh. Nay một phiến ánh sáng hơi mờ đi, tương truyền chúa Trịnh sai thợ đục phiến đá này nhưng không đục được, bèn sai lấy lửa để hun.

Núi Quyển Sơ

Ở cách huyện Kim Bảng 9 dặm về phía tây nam, kề vào hữu ngạn sông Châu Giang. Núi rất cao, sản nhiều cỏ thi, bên dưới có hang rùa, khi trời tạnh nắng, rùa kéo ra hàng đàn bên cạnh núi.

Núi Long Đọi

Ở xã Đọi Sơn phía đông nam huyện Duy Tiên. Lê Đại Hành hoàng đế cày tịch điền ở đây bắt được một lọ vàng cốm, nên gọi là "kim điền". Đời Lý, vua Nhân Tông dựng chùa và bảo tháp Diên Linh, có bài ký khắc bia, văn tự dùng toàn lời nhà Phật. Cuối thời Trần, người Minh

phá chùa tháp và đánh đổ bia, đến thời Lê mới dựng lại, vua Thánh Tông đề thơ, có câu:

Lý triều quái đản bi không tại.
Minh tặc hung tàn tự dĩ canh.
Lộ thiểu nhân tung đài giáp lục.
Sơn đa xuân vũ hiểu ngân thanh.

Dịch nghĩa:

Triều Lý hoang đường, bia vẫn đấy,
Giặc Minh hung bạo chùa đã thay.
Đường người đi ít làm rêu biếc,
Núi lắm mưa xuân ngấn sáng xanh.

Dưới chân núi có 9 ngọn suối, lại có huyệt đá, gọi là huyệt "Hàm rồng", cửa huyệt thờ tượng đồng Cao Vương. Gần đấy có Điệp Sơn, cũng gọi là núi Kim Ngưu, hình núi trông như con trâu nằm, trên núi có chùa, đằng trước trông ra sông, phong cảnh cũng đẹp.

Núi Thiên Kiện

Ở cách huyện Thanh Liêm 12 dặm về phía đông, lại có tên là núi Địa Cận, hình núi như bàn tay ngửa; trong núi có hơn trăm mẫu đất bằng, bốn mặt vách đá đứng sững. Thời Trần dựng hành cung ở đây để phòng vua đi du ngoạn. Về sau, vì Chiêm Thành thường sang cướp bóc, Phế đế[1] sai quân dân chuyên chở tiền kho cất giấu trong núi này. Đến lúc Thuận Tông lên ngôi, sai thợ đá đục núi để lấy tiền, núi bị lở, cửa động bị tắc, nên phải bỏ không đục nữa.

[1] Phế đế: tức Đế Nghiễn (1377-1388).

Núi Nam Công

Ở phía hữu sông Châu thuộc huyện Thanh Liêm, phía tây và phía bắc liền nhau, có ngọn Đầu Voi và ngọn Cánh Phượng.

Núi Hiểm Lộng

Tục gọi là Kẽm Trống, ở bên bờ sông Hát, bên bờ tả là địa phận xã Động Xuyên huyện Thanh Liêm, bờ bên hữu là địa phận xã Yên Quyết tỉnh Ninh Bình, hai ngọn núi giao tiếp nhau, hình thế rất đẹp.

Núi Lão Sơn

Ở cách huyện Bình Lục 10 dặm về phía nam, có tên nữa là núi Nguyệt Thường, hình dáng như cái lọng tròn, cao ngang với các núi thuộc huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. Chân núi có chùa cổ, cây thông già mọc thành hàng, bên cạnh sông có giếng Tiên.

Núi Tùng Sơn

Ở phía tây nam huyện Bình Lục, trên núi có nhiều thông, đỉnh núi có giếng đá, gọi là giếng Tiên; bên cạnh có phiến đá lớn gọi là bàn cờ Tiên; sườn núi có chùa gọi là chùa Vọng Tiên, cũng là phong cảnh đẹp. Lại có núi Hạc Sơn, sườn núi có chùa thờ Sơn Thần.

Núi Bảo Áng

Ở phía tây nam huyện Bình Lục, đỉnh núi bằng phẳng, Đinh Tiên Hoàng dựng hành cung ở đây, nền cũ vẫn còn. Gần đấy có núi Lập Kiếm, lại có núi Tranh, sản giống trúc hoa, bên cạnh núi có đền, tương truyền là chỗ táng Lê Lộ, ông tổ tam đại của Lê Đại Hành.

Sông Nhị

Ở cách tỉnh thành Hà Nội chừng nửa dặm về phía đông bắc; do nước sông Lô, sông Chảy tỉnh Tuyên Quang; sông Thao, sông Đà tỉnh Hưng Hoá và sông Đáy tỉnh Sơn Tây đổ vào. Các dòng nước ấy tụ hội ở ngã ba sông Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây, chảy về phía đông nam vào địa phận huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức, chảy về phía đông bắc dọc theo các huyện Vĩnh Thuận, Thọ Xương, Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, gồm 157 dặm, đến xã Yên Lệch (tục gọi ngã ba Lềnh), thì chia thành hai nhánh: một nhánh chảy về phía tây nam dọc theo các huyện Nam Xang, Bình Lục, Duy Tiên và huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, qua ngã ba sông Bộc, sông Ninh gồm 61 dặm, đến địa phận xã Trà Tự. Một nhánh chảy về phía đông, theo địa phận huyện Nam Xang và các huyện Tiên Lữ, Hưng Nhân, Duyên Hà tỉnh Hưng Yên, chảy qua ngã ba Lược gồm 41 dặm, đến địa phận xã Trà Tự, rồi lại hợp lưu làm một[1] tục gọi ngã ba Vường, chảy vào địa phận tỉnh Nam Định, rồi đổ ra biển.

Chi lưu sông Nhị: về phía tây nam có hai sông nhỏ là Hát Môn và Tô Lịch, chảy qua địa phận các huyện Từ Liêm, Thanh Oai, Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An, Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, chia ra nhiều nhánh chảy vào sáu cửa biển thuộc tỉnh Ninh Bình và tỉnh Nam Định. Về phía đông bắc thì các các sông nhỏ là Nguyệt Đức, Thiên Đức, Ngũ Huyện Khê, Hàm Long và Nghĩa Trụ, chảy qua địa phận các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương, rồi đổ ra năm cửa biển thuộc tỉnh Hải Dương.

Theo *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng thì sông Phú Lương, thượng lưu từ sông Lam Thương tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía đông bắc là địa giới ti Tuyên Uy Xa Lí, phía tây nam là địa giới phủ

---

[1] Các tác giả *DNNTC* lầm, khúc sông này cũng chỉ một dòng, song chỗ đầu có bãi sông khiến người ta có cảm giác là sông chia làm hai nhánh.

Lâm Yên, chảy vào cảnh thổ Giao Chỉ ở thác Liên Hoa, chảy về phía đông qua châu Văn Bàn, lại về phía bắc qua huyện Lâm Thao gọi là sông Thao, lại về phía đông đến cảnh thổ Hưng Hoá hợp lưu với sông Bạch Hạc, đến đây lại có nước sông Đà chảy đến gọi là ngã ba Bạch Hạc, lại về phía đông qua phía nam châu Tam Đái đến phía bắc phủ thành Giao Châu, lại về phía đông nam qua địa phận các phủ Thuận An, Thượng Hồng, Hạ Hồng mà chảy suốt ra biển.

Theo *Đại Thanh nhất thống chí* thì sông Phú Lương, ở địa phận huyện Đông Quan phủ Giao Châu, có một tên nữa là sông Lô, thượng lưu giáp sông Bạch Hạc châu Tam Đái, chảy qua phía đông phủ thành, thông đến sông Đại Hoàng thuộc huyện Lỵ Nhân rồi đổ ra biển. Lại xét về tên Nhị Hà thì Hoàng Phúc nước Minh đắp thành Đại La, thấy nước sông chảy vòng quanh như hình cái vòng tai, bèn đặt tên này. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng sông vào Tuyên đỉnh; năm Thiệu Trị thứ 2 dựng bia đá ở bên sông xã Lâm Hạ huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh; năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng sông lớn, chép vào điển thờ.

Sông Tô Lịch[1]

Ở phía đông tỉnh thành, là phân lưu của sông Nhị, chảy theo phía bắc tỉnh thành, và cửa cống thôn Hương Bài tổng Đồng Xuân huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây qua huyện Vĩnh Thuận, đến xã Nghĩa Đô ở phía đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Quang Liệt, Cổ Điển, Ninh Xá huyện Thanh Trì, quanh co 60 dặm, đến xã Hà Liễu thì đổ vào sông Nhuệ.

Sông này mùa đông mùa xuân nông cạn, mùa hè mùa thu nước lớn, phải đi bằng thuyền. Theo *Lĩnh nam trích quái* thì xưa Cao Biền thấy một người tóc bạc, diện mạo kỳ dị, từ sông đi lên. Biền hỏi thì người ấy xưng là họ Tô tên Lịch, nói xong liền biến đi. Biền biết là

[1] Còn có tên là sông Lai Tô, sông Địa Bảo.

giang thần, nhân đấy đặt tên sông là Tô Lịch. Cuối thời Trần, quân Minh xâm lấn, đổi tên sông là Tô Giang[1]. Thời Lê lại gọi theo tên cũ; năm Bảo Thái thứ 6, nhà Lê đổi làm sông Địa Bảo.

Sông Hát

Ở cách tỉnh thành 9 dặm về phía tây nam, là phân lưu của sông Nhị (xem *Sơn Tây tỉnh chí*). Nước sông từ bãi Yên Trung huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây chảy về phía tây nam huyện Từ Liêm thuộc tỉnh hạt, chảy qua huyện Thanh Oai đến xã Phù Yên huyện Chương Đức thì gặp nước sông Bùi ở phía tây chảy đến, lại chảy qua huyện Sơn Minh, đến xã Đục Khê huyện Hoài An thì có sông Thường Vệ, lại chảy từ đây qua các tổng Tiên Xá và Đọi Sơn, rồi lại đổ vào sông Nhị, quanh co 232 dặm, thượng lưu có thể đi thuyền được trong khoảng mùa hè mùa thu, còn mùa đông mùa xuân thì nước cạn.

Sông Bùi

Ở phía bắc huyện Chương Đức, có tên nữa là sông Yên Duyệt, nguồn từ núi Tản Viên chảy xuống (tức là hạ lưu của sông Tích Giang, xem *Sơn Tây tỉnh chí*) qua xã Yên Duyệt huyện Tùng Thiện đến huyện Mỹ Lương, rồi chảy về phía tây bắc huyện lỵ Chương Đức thuộc tỉnh hạt, gồm 15 dặm, đến xã Phù Yên thì hợp lưu với sông Hát.

Sông Thường Vệ

Ở cách huyện Hoài An 10 dặm về phía tây, nguồn từ khe núi thuộc huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây chảy xuống huyện Chương Đức, rồi chảy về phía nam qua phía tây nam huyện hạt 49 dặm, đến xã Đục Khê thì hợp lưu với sông Hát.

---

[1] *Việt sử thông giám cương mục* (*Tiền biên*, Quyển IV) chép là sông Lai Tô.

Sông Châu Cầu

Ở huyện Kim Bảng, nước từ đòng bên tả sông Hát chảy qua xã Châu Cầu, có một chi từ phân lưu sông Nhị chảy qua sông Mông đến đây hợp với nhau, lại chuyển sang phía tây bắc chảy qua địa phận tỉnh Ninh Bình rồi đổ vào sông Thanh Quyết.

Sông Sa Giang

Ở địa phận xã Vĩnh Sơn huyện Kim Bảng có một chi là Sa Giang, chảy khuất khúc từ phía đông nam qua xã Phù Khê, chuyển sang phía nam đến xã Châu Cầu, rồi chia ra một chi làm sông Châu Cầu, còn chi chính thì chảy về phía nam qua phía tây huyện Thanh Liêm, quanh co trong tỉnh hạt 242 dặm đến xã Đoan Vĩ vào địa phận tỉnh Ninh Bình làm sông Thanh Quyết, rồi đổ ra cửa biển Nam Định. Năm Bảo Thái thứ 6 đổi tên làm Vân Bảo[1].

Sông Nhuệ

Ở cách tỉnh thành 34 dặm, có thuyết nói: vì nguồn nhọn nên gọi là Nhuệ Giang. Nguồn từ phía đông nam đầm Bát Long xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm, chảy vào địa phận huyện Thanh Oai, phía đông đến xã Hà Liễu huyện Thanh Trì, ở đây có sông Tô Lịch chảy đến, chảy ngoặt sang phía nam qua địa phận xã Tả Nhai huyện Thượng Phúc, một chi phía đông hợp lưu với sông Kim Ngưu, còn chi chính thì chảy về phía nam vào địa phận xã Thịnh Đức huyện Phú Xuyên, lại hợp lưu với sông Kim Ngưu, chảy suốt đến ngã ba Lương rồi hợp với Sa Giang, lại chuyển sang phía nam đến địa phận tổng Trác Bút huyện Nam Xang thì chia làm hai chi: một chi chảy về phía đông bắc, chuyển đông nam, qua

---

[1] *Việt sử thông giám cương mục* (quyển XXXVI) *chép*: đổi sông Hát làm sông Vân Bảo.

địa phận các tổng Mộc Hoàn và Chuyên Nghiệp huyện Phú Xuyên rồi đổ vào sông Nhị; một chi chảy về phía đông rồi chuyển sang phía nam qua địa phận huyện Duy Tiên, tục gọi ngã ba Vường, lại chảy về phía đông qua xã Thái Đường huyện Sơn Minh, ở đây có kênh Phương Đình chảy đến, tục gọi ngã ba Sa, lại chảy chuyển sang phía đông, qua địa phận xã Đường Xuyên (tục gọi ngã ba Lương) huyện Phú Xuyên. Sông này vào khoảng mùa hè mùa thu có thể đi thuyền, mùa đông mùa xuân thì cạn.

Ngã Ba Bộc

Ở địa giới huyện Bình Lục, nguyên là chi lưu của sông Nhị; từ xã Yên Lãnh chảy xuống đến ngã ba Vường.

Sông Kim Ngưu

Ở phía bắc huyện Thanh Trì, xưa thông với Tây Hồ, sau bị bồi lấp dần. Nay nước sông từ địa phận trại Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận chảy xuống cầu đá, qua địa phận các huyện Thọ Xương, Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, quanh co hơn 80 dặm, rồi hợp với sông Nhuệ. Tương truyền, Cao Biền muốn đào núi Lạn Kha, có trâu vàng từ trong núi xổng ra, ẩn nấp trong Hồ Tây, trâu chạy đến đâu thành sông đến đấy, nên nhân đấy gọi tên sông.

Ngã Ba Mạnh

Có tên nữa là Long Xuyên, ở cách huyện Nam Xương 16 dặm về phía nam, là phân chi của sông Nhị, phía hữu chảy vào địa phận tổng Trấn Xá thuộc huyện hạt; chảy qua địa phận các tổng Ngu Nhuế và An Lý, đến xã Mạnh Khê đổ vào sông Cái, tục gọi ngã ba Mạnh. Sau đắp đê lấp mất thượng lưu, hạ lưu thì đặt cống.

Khe Bình Lục

Ở phía đông nam huyện Bình Lục. Nguồn từ sông Châu Cầu chia ra, một chi chảy vào phía đông nam xã Triệu Xá huyện Thanh Liêm, qua phía đông huyện Thanh Liêm và phía tây nam huyện Bình Lục, quanh co hơn 30 dặm như hình rắn bò, rồi đổ vào địa giới huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Khe huyện Thanh Liêm

Ở phía đông nam huyện Thanh Liêm. Nguồn từ địa phận tổng Kỷ Cầu chảy qua các tổng Mỹ Xá, Động Xá, quanh co hơn 20 dặm; phía nam chảy vào địa giới huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sông Lương

Ở địa phận huyện Duy Tiên [tỉnh Hà Nam]. Có 2 nguồn: một từ sông Hát chảy vào cửa sông Ngoại Độ, một từ sông Nhuệ chảy lại, qua địa phận xã Đôn Lương (tục gọi sông Lương), đến cửa sông Mang xã Mang Sơn rồi chảy vào sông Cái. Lại chảy qua Phạm Giang phát nguyên từ địa phận xã An Xá huyện Thanh Liêm chảy qua đê Kỷ Cầu, quanh co hơn 20 dặm, qua địa phận các tổng Hương Ngãi, Động Xá và Mỹ Xá, rồi chảy vào sông Hát (tục gọi ngã ba Sát) huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Tây Hồ[1]

Ở phía tây tỉnh thành, thuộc huyện Vĩnh Thuận, chu vi 21 dặm, nước sâu từ 1 thước đến 1 trượng. Xưa gọi là Lãng Bạc, sông Nhị bao bọc ở phía bắc, sông Tô Lịch vòng quanh ở phía nam, nước hồ trong suốt như gương, tức là chỗ mà Mã Viện nhà Hán nói là trông thấy chim

---

[1] Tức Hồ Tây, còn có tên là hồ Lãng Bạc, Dâm Đàm, Tây Hồ, Đoài Hồ.

diều đương bay trên không sa xuống nước. Đời Đường Hàm Thông, Cao Biền đi khắp nơi tìm đất tốt phương nam, nhận chỗ này là kiểu đất "phượng hoàng ẩm thuỷ". Lại truyền rằng có trâu vàng từ núi Lạn Kha xổng ra, đến ẩn ở hồ này. Lý Thánh Tông dựng hành cung ở đây, gọi tên là Dâm Đàm; nhà Lê đổi tên là Tây Hồ, thường trồng sen ở hồ để ngoạn thưởng khi ngự ở Ly cung; đời Cảnh Hưng nước hồ tự nhiên đổi sắc, hơi tanh nồng nặc, sau đó ở phía đông hồ, đêm đêm thường thấy có một con trâu ăn cỏ, nếu người đến gần trâu liền chạy xuống hồ. Một đêm sấm sét mưa gió, đến sáng thì có vết chân trâu từ trong hồ ra đến sông Nhị thì mất, sau không thấy trâu ấy nữa. Nay bờ hồ dân cư đông đúc, chùa quán khang trang, thật là nơi thắng địa để chơi dạo thưởng thức.

Hồ Tú Uyên

Ở ngoài cửa tây nam tỉnh thành, xưa gọi là phường Bích Câu, trong hồ có chùa cổ[1]. Trước có người học trò tên là Tú Uyên gặp tiên nữ ở đây, vì thế mà đặt tên hồ. Tương truyền, ngày trước có người học trò tên là Tú Uyên làm nhà học ở gò Kim Quy, gặp tiên nữ tên là Giáng Kiều ở đây, kết duyên vợ chồng. Tiên nữ trao cho bí quyết tu tiên, sau đắc đạo thành tiên, vợ chồng đều bay lên trời. Sau người ta lập đền thờ ở ngay chỗ nhà ở.

Hồ Hoàn Kiếm

Ở ngoài cửa đông nam tỉnh thành. Tương truyền Lê Thái Tổ đi thuyền chơi trên hồ, có con rùa nổi lên, nhà vua lấy kiếm chỉ rùa, rùa liền ngậm bảo kiếm lặn xuống nước. Lại có thuyết nói, trước kia Thái Tổ bắt được thần kiếm và thần tỉ, bèn dấy quân đánh giặc Minh, sau

---

[1] Chùa tên là An Quốc. Di tích nay ở số 12-14 phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa.

truyền làm thế bảo. Đến hôm Lê Thế Tông băng thì thần kiếm thần tỉ đều mất. Sau người ta thấy đầu thanh kiếm nổi ở trong hồ, chốc lát lại biến mất, nên nhân đấy đặt tên hồ. Sau dùng hồ này làm chỗ duyệt thủy quân, nên cũng gọi là hồ Thủy Quân. Đời Vĩnh Hựu (1735-1740) dựng cung Khánh Thuỵ, đắp các núi Đào Tai và Ngọc Bội để tượng trưng võ công. Sau đắp ngăn hồ làm hai, phía bắc là hồ Tả Vọng, phía nam là hồ Hữu Vọng, có thuế thủy lợi. Trong hồ có gò đất, dựng chùa Ngọc Sơn, đằng trước chùa thờ Văn Xương đế quân, đằng sau chùa thờ Quan Công. Có bi ký.

Hồ Bảy Mẫu[1]

Ở cách huyện Thọ Xương 1 dặm về phía đông nam, nhà Lê dùng hồ này làm chỗ duyệt thủy quân. Nay trong hồ có miếu cổ.

Hồ Trúc Bạch

Ở thôn Yên Ninh huyện Vĩnh Thuận[2], phía bắc tỉnh thành, chu vi 4 dặm, có thuế thủy lợi, Trong hồ có núi đất, trên núi có chùa Châu Long.

Hồ Hàng Đào

Ở địa phận huyện Thọ Xương[3], có thuế thủy lợi. Nay bị bồi lấp.

Đầm Thịnh Liệt

Ở xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, trong đầm nhiều cá rô, tục gọi đầm Sét.

---

[1] Tức là hồ trong Công viên Thống Nhất hiện nay.

[2] Nay thuộc phường Trúc Bạch, quận Ba Đình.

[3] Nay thuộc phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm.

Đầm Linh Đường

Ở địa phận huyện Thanh Trì, đầm bọc quanh xã Linh Đường[1], chu vi 12 dặm, hình như trăng lưỡi liềm, nước hồ trong suốt như gương, nên cũng gọi tên hồ Nguyệt Kính. Hồ nhiều hoa sen, hạt rất ngon nên lại có tên là Đầm Sen. Có thuế thủy lợi.

Đầm Phương Trung

Ở phía tây bắc huyện Thanh Oai, chu vi 7 dặm.

Đầm Phù Lạc

Ở phía tây bắc huyện Thanh Oai, chu vi 10 dặm.

CỔ TÍCH

Thành Đại La

Trương Bá Nghi đắp vào năm Đại Hữu thứ 2 nhà Đường, sau Triệu Xương và Trương Nghi đắp thêm. Đời Ý Tông, Cao Biền lại đắp thêm, quanh co 1.982 trượng, có 55 sở vọng lâu, 6 cửa ống, lâu năm đổ lở, không rõ ở chỗ nào. Nay phía ngoài tỉnh thành có luỹ tre bao bọc bốn mặt, hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận có 12 cửa ô là xây đắp vào năm Kỷ Tỵ Cảnh Hưng thứ 10, không phải là dấu cũ thành Đại La của Cao Biền.

Bãi Tự Nhiên

Ở địa phận huyện Thượng Phúc[2], bãi nổi giữa sông, trước là đất của huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 17 mới đổi lệ vào huyện Thượng Phúc.

---

[1] Nay thuộc địa phận thôn Linh Đàm, xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì.

[2] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Bãi Quần Thần

Ở địa phận huyện Từ Liêm, là chỗ Lý Nam Đế và Triệu Quang Phục chia địa giới giảng hoà với nhau. Nay là địa phận hai xã Thượng Cát và Hạ Cát.

Thành cổ Ô Diên

Ở địa phận huyện Từ Liêm, sau khi Lý Nam Đế giảng hoà với Triệu Quang Phục, dời đến ở đây. Lúc Triệu Quang Phục lên ngôi, cũng đóng ở đây. Nhà Đường, năm Vũ Đức thứ 4 đặt làm huyện Ô Diên. Nay là xã Hạ Mỗ.

Thành cổ Đỗ sứ quân

Ở địa phận huyện Thanh Oai. Theo sử chép thì sứ quân Đỗ Cảnh Thạc chiếm cứ Đỗ Động Giang, nay ở địa phận xã Bảo Đà[1] vẫn còn nền thành cũ.

Đàn Nam Giao nhà Lý

Ở địa phận huyện Thọ Xương, phía nam tỉnh thành[2], do nhà Lý xây đắp để làm chỗ tế trời, đời Lê Quang Thuận sửa lại. Gồm chính điện 3 gian, hai bên đông vu tây vu mỗi bên đều 7 gian, có các toà điện Canh y (nơi thay áo). Trai cung, nhà bếp, nhà kho, bên trong, bên ngoài xây tường bao quanh cùng 3 gian nghi môn. Đời Quang Hưng dựng thêm điện Chiêu Sự; đời Cảnh Trị sửa lại. Qui chế thì bốn góc có cột đá, cột rường xà bẩy đều chạm rồng phượng, sơn son thiếp vàng, Hồ Sĩ

---

[1] Nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc khu vực nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng.

Dương[1] có soạn bài ký. Bản triều đầu đời Gia Long dỡ lấy gạch đá để xây thành, chỉ còn đền chính ở phường Thịnh An (có sách chép là phường Lương Giang). Năm Tự Đức thứ 11 đều bị hoả tai.

Đàn Xã Tắc nhà Lý

Ở địa phận huyện Vĩnh Thuận, về phía tây nam tỉnh thành[2], đắp từ năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 5 (1048) nhà Lý. Nay còn nền cũ ở thôn Thịnh Hào.

Đàn Tiên Nông và đài Quan Canh

Ở địa phận huyện Thanh Trì, do Lê Thánh Tông xây dựng, nay còn nền cũ ở phường Bạch Mai huyện Thọ Xương[3].

Đình Quảng Văn

Ở ngoài cửa Đại Hưng. Sử chép thì đình này dựng từ năm Lê Hồng Đức 22 để làm chỗ niêm yết chính lệnh. Bùi Xương Trạch[4] có làm bài ký. Đời Gia Long đổi tên là đình Quảng Minh. Lại sử chép đời Lý Thần Tông có làm lễ nghinh xuân ở đình Quảng Văn, nay chưa rõ ở chỗ nào.

---

[1] Hồ Sĩ Dương: Người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, nay là xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đỗ Tiến sĩ khoa Khánh Đức 4 (1652), năm Vĩnh Thọ 2 (1659) lại đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Tham tụng, tước Duệ quận công.

[2] Nay thuộc ngõ Xã Đàn 1, phố Nguyễn Lương Bằng, quận Đống Đa.

[3] Nay thuộc phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng.

[4] Bùi Xương Trạch: (1438-1516) quê xã Định Công huyện Thanh Trì, nay là phường Định Công, quận Hoàng Mai; nhà ở xã Thịnh Liệt cùng huyện. Ông đỗ Tiến sĩ năm Mậu Tuất Hồng Đức 4 (1478), từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư, Quốc Tử Giám Tế tửu, Thái phó, tước Quảng quận công.

Nhà Huỳnh Cung

Ở địa phận huyện Thanh Trì. Chu Văn An dựng nhà dạy học ở đây, sau người trong huyện lập đền thờ tại ngay nền cũ, tức là chỗ gò đất cao ở xã Cung Hoàng bây giờ[1].

Bến cổ Chương Dương

Ở địa phận huyện Thượng Phúc[2]. Sử chép Ngô Xương Văn đem đất này phong cho Dương Tam Kha làm thực ấp. Bến này đối ngạn với xã Hàm Tử thuộc huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên, tức là chỗ Trần Nhật Duật đánh tan quân của Toa Đô nhà Nguyên. Quang Khải, thượng tướng nhà Trần có bài thơ rằng:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ cựu giang san.

Dịch nghĩa:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân Nguyên.
Thái bình cần gắng sức,
Non sông cũ vạn niên.

Ninh Kiều

Sử chép năm Minh Tuyên Đức thứ 1 (1426), Vương Thông đem quân sang lấn, tướng của Lê Thái Tổ là bọn Lê Triện, Lê Bí đặt quân mai phục đánh ở Ninh Kiều phá quân Minh. Lại theo *An Nam chí* của

---

[1] Nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Cao Hùng Trưng thì Ninh Kiều ở phía tây phủ Giao Châu, tức là địa giới sông Bùi huyện Chương Đức [tỉnh Hà Tây] bây giờ.

Đấu đong quân Ngô

Ở địa phận huyện Thanh Oai. Cuối đời Hồ, quân Minh xâm lược, bị chết dịch rất nhiều, bèn đắp đất làm thành đấu để lường số quân. Nay còn nền thành cũ ở xã Bảo Đà[1].

Thành nhà Hồ

Ở địa phận hai xã Kiện Khê và Vũ Xá huyện Thanh Oai. Chỗ này xung quanh núi đá dựng đứng như tường, trong đó một chỗ rộng chừng hơn bảy tám mươi mẫu, khá bằng phẳng, ở giữa có nền đá, tương truyền là nền cũ thành nhà Hồ.

Kho cũ Đặng Xá

Ở địa phận huyện Kim Bảng. Đời Lê, bà Thị Đình, người xã Đặng Xá, nhà giàu, tiến cúng một ngàn mẫu ruộng, vua Lê cho lập kho ở đây thu thóc tô chứa vào. Người ta gọi là "Kho Thị Đình", nay vẫn còn nền cũ.

Xứ Diễn Võ

Theo *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng thì xứ Diễn Võ ở phía tây nam thành Đông Quan, ngoài phủ thành Giao Châu, chu vi khoảng 12 dặm. Trong có tướng đàn, phía bắc tướng đàn có 3 gian đình diễn võ, bên ngoài đình có thành bằng đất, kéo dài từ đông sang tây ước 50 dặm, mặt đông giáp góc đông nam phủ thành, mặt tây giáp góc tây nam phủ thành, bên trong có 12 dinh của quan Tổng binh và trấn bị quán quân,

---

[1] Nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

quanh mỗi doanh có xây tường, đều mở 4 cửa đông, tây, nam, bắc, gọi chung là ngoại dinh, đều do Trương Phụ xây dựng.

Thăng Long bát cảnh

Thời Lê, người nước Thanh đề vịnh tám cảnh là:

1. *Ngự lâu quan đào* (Ngự lầu xem sóng)
2. *Khán Sơn tịch chiếu* (Nắng chiều chiếu vào Khán Sơn)
3. *Thanh Trì vấn tân* (Thăm bến Thanh Trì)
4. *Bồ đề viễn diểu* (Bồ Đề xa trông)
5. *Báo Thiên hiểu chung* (Chuông sớm chùa Báo Thiên)
6. *Bạch Mã sấn thị* (Họp chợ ở Bạch Mã)
7. *Nhị Hà hải phàm* (Buồm biển ở sông Nhị)
8. *Lãng Bạc ngư ca* (Tiếng hát người chài ở hồ Lãng Bạc).

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Cửa quan Châu Cầu

Ở bờ phía tây sông Châu Giang huyện Kim Bảng, cách thành phủ Lý Nhân 1 dặm, là nhánh của cửa Mễ Sở tỉnh Hưng Yên.

Bảo Đoan Vĩ

Ở giáp đường trạm thuộc địa phận huyện Thanh Liêm, cách lỵ sở cũ của huyện 20 dặm về phía nam, trước đặt một đội binh phòng thủ, năm Thiệu Trị thứ 6 giữ lại 30 tên.

Bảo Hạ Mỗ

Ở địa phận huyện Từ Liêm, cách tỉnh thành 8 dặm về phía tây, năm Tự Đức thứ 4 bỏ.

Bảo Khả Phong

Trước là Hoa Phong, đời Thiệu Trị đổi tên hiện nay[1], ở giáp sơn phận huyện Kim Bảng, năm Tự Đức thứ 4 bỏ.

NHÀ TRẠM

Trạm Hà Trung

Ở thôn Văn Trung huyện Thọ Xương, phía bắc đến trạm Bắc Liêm 39 dặm, phía tây đến trạm Sơn Xá 37 dặm, phía nam đến trạm Hà Mai 6 dặm.

Trạm Hà Mai

Ở xã Phương Liệt (có sách chép Hoàng Mai) huyện Thanh Trì, phía nam đến trạm Hà Hồi 26 dặm.

Trạm Hà Hồi

Ở xã Hà Hồi, huyện Thượng Phúc[2], phía nam đến trạm Hà Cầu hơn 23 dặm.

Trạm Hà Cầu

Ở xã Châu Cầu, huyện Kim Bảng, phía nam đến trạm Hà Phú hơn 27 dặm.

Trạm Hà Phú

Ở xã Yên Phú huyện Kim Bảng, phía nam đến trạm Ninh Đa 29 dặm.

---

[1] Do kiêng húy tên mẹ Thiệu Trị.

[2] Nay là xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Trạm Hà Xuyên

Ở xã Đội Xuyên huyện Nam Xương[1], phía bắc đến tỉnh thành Hưng Yên 16 dặm, phía nam đến trạm Nam Hoàng tỉnh Nam Định 32 dặm.

CHỢ VÀ PHỐ

Phố Hà Khẩu: Ở địa phận huyện Thọ Xương (các phố sau cũng thế), nhà buôn nước ta cùng người Thanh ở lẫn lộn, bày hàng bán các thứ như sách vở, hoá vật, dược liệu phương Bắc, có tên nữa là Hàng Buồm.

Phố Việt Đông: Chỗ ở cũ của khách hộ Minh Hương, mới lấy làm nơi ở và tích trữ hàng hoá.

Phố Hàng Mã: Bán đồ mã, tên chữ gọi là phố Trừng Thanh.

Phố Hàng Mắm

Phố Báo Thiên: bán vải thâm và dù xanh.

Phố Nam Hoa: có tên nữa là Hàng Bè, gần phố có chợ, họp về buổi chiều, dân cư hai bên bán thứ thùng bằng tre để gánh nước.

Phố Hàng Bồ: tên chữ gọi là phố Xuân Yên.

Phố Hàng Bạc: buôn bán các vàng bạc châu báu, phố này trước thuộc phường Đông Các, sau Đông Các đổi làm Đông Thọ, thôn Dũng Hãn thuộc phường này tức là thôn Dũng Thọ ngày nay.

Phố Hàng Giày: bán giày dép, tên chữ là phố Tố Tịch.

Phố Mã Mây: bán song, mây.

---

[1] Nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Phố Đồng Lạc: bán yếm và y phục phụ nữ.

Phố Thái Cực: nhuộm màu hồng lạt để bán, có tên nữa là phố Hàng Đào. Địa dư chí của Nguyễn Trãi nói: "Hàng Đào nhuộm màu đỏ", nay đổi là phường Đại Lợi.

Phố Đông Hà: bán chiếu trơn, có tên nữa là Hàng Bát.

Phố Phúc Kiến: bán đồ đồng.

Phường Phục Cổ: đúc đồ thiếc để bán.

Phố Hàng Lam: tên chữ gọi là phố Yên Trung.

Phố Đồng Xuân

Phố Thanh Hà

Phố Hàng Gai: tên chữ gọi là phố Phục Cổ.

Phố Hàng Đẫy

Phố Hàng Chè

Xét: Hà Nội là kinh đô xưa, nguyên trước có 36 phường phố, nay ở quanh phía đông nam tỉnh thành gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng, nhân vật cũng phồn thịnh.

Đình Quảng Minh[1]: Ở phía nam tỉnh thành, phố xá đông đúc, có nhiều hành khách tạm trú.

Chợ Mới: Ở phía đông tỉnh thành, mỗi tháng sáu phiên, nhiều người họp chợ, buôn bán đủ các mặt hàng, là một chợ lớn trong tỉnh.

Chợ Đông Thành: ở huyện Thọ Xương[2].

Chợ Đông Kiều: ở huyện Thọ Xương.

---

[1] Tên cũ là Quảng Văn. Sau khi đổi tên, vẫn quen gọi là Quảng Văn.

[2] Thuộc phố Hàng Bút, sau sáp nhập vào phố Thuốc Bắc, quận Hoàn Kiếm.

Chợ Yên Thọ: ở huyện Vĩnh Thuận.

Chợ Đình Ngang: ở huyện Thọ Xương [1].

Chợ Đông Ngạc: ở huyện Từ Liêm[2].

Chợ Cửa Nam: ở huyện Thọ Xương[3].

Chợ Phù Diễn: ở huyện Từ Liêm[4].

Chợ Yên Thái: ở huyện Vĩnh Thuận.

Chợ Vân Lâm: ở huyện Kim Bảng

Chợ Dịch Vọng: ở huyện Từ Liêm[5].

Chợ Quế Sơn: ở huyện Thanh Oai.

Chợ Châu Cầu: ở huyện Kim Bảng.

Chợ Đoan Vĩ: ở huyện Thanh Liêm.

Chợ Võ Xá: ở huyện Thanh Liêm

Chợ Phú Thứ: ở huyện Duy Tiên.

Chợ Bảo Đà: ở huyện Thanh Oai[6].

Chợ Hoà Châu: ở huyện Nam Xương[7].

Chợ Phú Đa: ở huyện Nam Xương.

Chợ Nội: ở huyện Bình Lục.

---

[1] Nay là phố Đình Ngang, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

[2] Còn gọi là chợ Vẽ, ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm

[3] Nay là chợ Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

[4] Còn gọi là chợ Diễn, huyện Từ Liêm.

[5] Nay thuộc phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy.

[6] Nay ở xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[7] Nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Chợ Cước: ở huyện Bình Lục.

Chợ Lâm: ở huyện Phú Xuyên.

Chợ Sổ: ở huyện Phú Xuyên (bán nhiều rượu và thuốc viên).

Chợ Văn Tự: ở huyện Thượng Phúc (có cầu)[1].

Chợ Hạ Hồi: ở huyện Thượng Phúc (tục gọi chợ Gồi)[2].

Chợ Bình Vọng: ở huyện Thượng Phúc, phố xá đông đúc, là một chợ lớn trong phủ Thường Tín. Tục gọi chợ Bằng[3].

Chợ Duyên Trường: ở huyện Thanh Trì. Đời Lê có đặt nhà trạm ở đây.

Chợ Am: ở huyện Thanh Trì, chợ giáp với cầu Thọ Am.

Chợ Văn Điển: ở huyện Thanh Trì.

Chợ Vân Đình: ở huyện Sơn Minh (gần chợ có cầu).

Chợ Phương Đình: ở huyện Sơn Minh[4], mỗi tháng 6 phiên, phố xá đông đúc.

Chợ Đặng Xá: ở huyện Hoài An.

Chợ Hoà Xá: ở huyện Hoài An.

Chợ Cao Bộ: ở huyện Thanh Oai.

CẦU ĐÒ

Cầu đá Cửa Đông: ở huyện Thọ Xương, về phía đông tỉnh thành, bắc qua sông Tô Lịch (bảy cầu dưới đây cũng bắc qua sông này).

---

[1] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay là xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[4] Nay thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

Cầu Yên Quyết: tục gọi cầu Giấy, dài 3 trượng, trên cầu có nhà lợp ngói, ở huyện Từ Liêm.

Cầu Nhân Mục: ở huyện Thanh Trì. Lê Triện, tướng của Lê Thái Tổ đánh nhau với quân Minh, bắt được đồ ti nhà Minh là Vi Lượng ở chỗ này.

Cầu Định Công: ở huyện Thanh Trì

Cầu Quỳnh Đôi: ở huyện Thanh Trì, cầu bắc bằng gạch.

Cầu Thọ Am: ở huyện Thanh Trì.

Cầu Yên Phú: ở đường quan thuộc huyện Thanh Trì.

Cầu Nhị Khê: ở huyện Thượng Phúc.

Cầu Thịnh Liệt: ở đường quan cũ thuộc địa phận huyện Thanh Trì, bắc qua sông Kim Ngưu (bốn cầu dưới đây cũng bắc qua sông này).

Cầu đá Đông Phù Liệt: ở huyện Thanh Trì.

Cầu Đại Lộ: ở huyện Thanh Trì.

Cầu Phương Quế: ở huyện Thanh Trì.

Cầu Văn Tự: ở huyện Thượng Phúc, trên cầu có nhà lợp ngói.

Cầu Phương Canh: ở huyện Từ Liêm, bắc qua sông Nhuệ (21 cầu dưới đây cũng bắc qua sông này).

Cầu Đại Mỗ: ở huyện Từ Liêm

Cầu Phú Diễn: ở huyện Từ Liêm.

Cầu Thanh Oai: ở huyện Thanh Oai.

Cầu Cầu Đơ: ở huyện Thanh Oai, trên cầu có nhà lợp ngói.

Cầu Quảng Lai: ở huyện Thanh Oai.

Cầu Hà Liễu: ở huyện Thanh Trì.

Cầu Tam Xá: ở huyện Thượng Phúc.

Cầu Phượng Dực: ở huyện Thượng Phúc.

Cầu Đường Hoàng: ở huyện Phú Xuyên.

Cầu Thịnh Liệt: ở đường quan thuộc huyện Thanh Trì.

Cầu Tiên: ở đường quan thuộc huyện Thanh Trì, cầu xây bằng gạch, bắc qua cửa đầm Linh Đường.

Cầu Vân Đình: ở huyện Sơn Minh.

Cầu Gừng: ở đường quan thuộc huyện Kim Bảng.

Cầu Lưu Xá: ở huyện Kim Bảng.

Cầu Yên Lạc: ở huyện Kim Bảng.

Cầu Kỷ: ở đường quan thuộc huyện Thanh Liêm.

Cầu Đông Xá: ở huyện Thanh Liêm, gần cầu có chợ.

Cầu Ô Mễ: ở huyện Bình Lục.

Cầu Thạch Bích: ở huyện Thanh Oai.

Cầu Cổ Thọ: ở huyện Bình Lục.

Cầu La Sơn: ở huyện Bình Lục

Đò sông Nhị: phần sông thuộc tỉnh hạt dài 259 dặm, gồm 20 bến đò: 1. Hạ Trì, 2. Thuỵ Hương, 3. Trà Mộc, 4. Nguyên Khiết, 5. Ngoại Ô, 6. Trừng Thanh, 7. Trung Liệt, 8. Tây Luông, 9. Thanh Trì, 10. Tranh Khúc, 11. Thâm Xuyên, 12. Cẩm Cơ, 13. Duyên Trang, 14. An Bảo, 15. Từ Đường, 16. Tường Lân, 17. Hào Châu, 18. Phù Sa, 19. Vĩnh Trụ, 20. Trà Tự.

Sông Hát: phần sông thuộc tỉnh hạt dài 243 dặm, có 24 bến đò: 1. Hương Quan, 2. Sơn Ninh, 3. Đồng Hoàng, 4. Lam Điền, 5. Bảo Từ, 6. Mi Sơn, 7. Cổ Hào, 8. Mỗ Xá, 9. Ngã Ba Thế, 10. Vĩnh Lộc, 11. Phượng Đình, 12. Tế Tiêu, 13. Hà Xá, 14. Khả Phong, 15. Thuỵ Lôi, 16. Vân Châu, 17. Quyển Sơn, 18. Phù Khê, 19. Lại Xá, 20. Vũ Đô, 21. Nham Kênh, 22. Tri Lễ, 23. Trung Hiếu, 24. Đoan Vĩ.

Sông Châu: phần sông ở địa phận phủ Lý Nhân dài 24 dặm, có 5 bến đò: 1. Châu Cầu, 2. Triệu Xá, 3. Quang Ẩm, 4. Lê Xá, 5. Dưỡng Mông.

Đò Ô Mễ: ở sông Bộc.

Đò Thường Vệ: ở xã Thường Vệ.

Đò sông Bùi: có 2 bến, đều gọi là bến đò Hoàng Xá.

Đò Bài Lễ: ở hạ lưu sông Sa, đầu đời Gia Long bắc cầu, sau bị đổ mới chở đò qua sông.

Đò Điệp Sơn: ở hạ lưu sông Nhuệ.

Đò Yên Khoái: ở hạ lưu sông Nhuệ.

Đò dọc sông Châu: ở phía tây phủ thành Lý Nhân, đi từ sông Hát thuận dòng đến bến đi Thanh Quyết thuộc tỉnh Ninh Bình, rồi lên bộ mà đi.

Đò dọc Thịnh Liệt: ở bến Kim Ngưu thuộc huyện Thanh Trì, đi từ bến này đến bến Tương Trúc, rồi lên bộ mà đi, về mùa hạ mùa thu, nước sông lên to, có thể đi đò suốt đến bến Vạn Điểm thuộc huyện Thượng Phúc.

Đò dọc Cẩm Cơ: ở bờ sông Nhị về phía đông nam huyện Thanh Trì. Từ bến đò này đi xuôi dòng xuống các bến Hào Châu và Hương Dương thuộc tỉnh Hưng Yên rồi lên bộ mà đi.

ĐÊ ĐẬP

Đê sông Nhị

Ở phía đông bắc tỉnh thành, chạy dài về phía nam, đi qua 7 huyện, dài 30.475 trượng. Huyện Từ Liêm trước đắp 4.050 trượng, đời Gia Long đắp 100 trượng, đời Minh Mệnh đắp 1.350 trượng; huyện Vĩnh Thuận 945 trượng; huyện Thọ Xương 270 trượng, đều là đê đắp từ trước;

huyện Thanh Trì trước đắp 4.050 trượng, đời Gia Long đắp 1.080 trượng; huyện Thượng Phúc trước đắp 2.700 trượng; đời Gia Long đắp 675 trượng; đời Minh Mệnh đắp 540 trượng; huyện Phú Xuyên trước đắp 3.645 trượng, đời Gia Long đắp 405 trượng; huyện Nam Xang trước đắp 8.910 trượng, đời Gia Long đắp 1.350 trượng; đời Minh Mệnh đắp 405 trượng.

Đê sông Hát

Ở phía tây bắc tỉnh thành, rồi chuyển sang phía đông nam, đi qua 7 huyện, dài 31.001 trượng. Huyện Từ Liêm 2.025 trượng, đều đắp từ trước; huyện Thanh Oai trước đắp 4.725 trượng, đời Gia Long đắp 270 trượng; huyện Chương Đức trước đắp 6.460 trượng, đời Gia Long đắp 135 trượng, đời Minh Mệnh đắp 405 trượng; huyện Sơn Minh trước đắp 4.725 trượng, đời Gia Long đắp 135 trượng; huyện Hoài An trước đắp 3.240 trượng, đời Gia Long đắp 86 trượng; huyện Kim Bảng trước đắp 4.725 trượng; huyện Thanh Liêm đắp 4.050 trượng, đều là đê đắp từ trước.

Đê sông Châu

Ở phía bắc phủ thành Lý Nhân rồi chuyển sang phía Đông, qua hai bờ sông thuộc các huyện Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm và Bình Lục, đến xã Dưỡng Mông; về bờ phía đông nam thì chuyển sang phía nam đến xã An Bài, giáp thôn Nhân Trại xã Hưng Công huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, dài 5.805 trượng; huyện Kim Bảng 540 trượng, huyện Duy Tiên hai bờ 2.295 trượng, huyện Thanh Liêm 1.405 trượng, huyện Bình Lục 1.485 trượng.

Cống Khê Ối

Ở xã Khê Ối huyện Kim Bảng, làm năm Gia Long thứ 11.

Cống Khê Đà

Ở 2 xã Mạnh Khê và Cao Đà huyện Nam Xang, làm năm Gia Long thứ 15.

Cống Đỗ Xá:

Ở xã Đỗ Xá huyện Duy Tiên, làm năm Gia Long thứ 15.

LĂNG MỘ

Lăng Lê Chiêu Tông

Ở xã Quỳnh Đô huyện Thanh Trì[1], bản triều năm Minh Mệnh thứ 21 sửa đắp và lập bia, bia khắc chữ "Lê Chiêu Tông hoàng đế lăng".

Mộ tổ Lê Đại Hành

Ở bên miếu xã Ninh Thái huyện Thanh Liêm [tỉnh Hà Nam]. Sách *Việt sử tiêu án* của Ngô (Thì. Sĩ) chép: Lê Đại Hành người xã Bảo Thái huyện Thanh Liêm (Bảo Thái tức xã Ninh Thái).

Mộ Lý Ông Trọng

Ở xã Thuỵ Hương huyện Từ Liêm[2].

Mộ Chu Văn Trinh

Ở xã Quang Liệt huyện Thanh Trì[3].

---

[1] Nay thuộc thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì.

[2] Nay là làng Thuỵ Phương, tên Nôm là làng Chèm, huyện Từ Liêm.

[3] Nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc

Ở phía tây trong tỉnh thành, đắp năm Minh Mệnh thứ 20[1].

Đàn Tiên Nông

Ở sở tịch điền về phía tây nam trong tỉnh thành, đắp năm Minh Mệnh thứ 20.

Đàn Sơn Xuyên

Ở phía tây nam ngoài tỉnh thành, đắp năm Tự Đức thứ 6.

Văn Miếu

Ở thôn Minh Giám huyện Thọ Xương[2], về phía tây nam tỉnh thành, dựng từ đời Lý Thánh Tông, tô tượng thánh Khổng Tử cùng tứ phối, vẽ tượng thập triết và thất thập nhị hiền để thờ. Đằng sau miếu đặt nhà Quốc Tử Giám để làm nơi sĩ tử học tập. Đến thời Trần, thời Lê cũng theo như thế. Hai bên tả hữu dựng bia đề tên Tiến sĩ các triều. Bản triều, đầu đời Gia Long đặt làm Văn Miếu Bắc Thành, đổi đặt lại bài vị, lại dựng thêm gác Khuê Văn ở phía trong Nghi Môn. Nay là Văn Miếu của tỉnh.

Đền Khải Thánh

Ở sau Văn Miếu, nguyên là nơi dựng Quốc Tử Giám ở thời Trần, thời Lê, đầu đời Gia Long đổi làm đền[3].

---

[1] Nay thuộc ngõ Xã Đàn I, phố Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc phố Văn Miếu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

[3] Nay thuộc phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

Miếu Hội Đồng

Ở thôn Khán Xuân huyện Vĩnh Thuận[1], về phía tây tỉnh thành, dựng năm Thiệu Trị thứ 1.

Miếu Đinh Tiên Hoàng đế

Ở xã Ninh Thái huyện Thanh Liêm. Xã Ứng Liêm thuộc huyện này và xã Thường Vệ thuộc huyện Hoài An cũng có miếu. Đinh Tiên Hoàng lúc đầu dấy quân ở Hoa Lư, đến đóng quân ở Thường Vệ.

Miếu Lê Đại Hành

Ở xã Ninh Thái huyện Thanh Liêm. Xã Ứng Liêm thuộc huyện này và xã Tả Thanh Oai thuộc huyện Thanh Oai cũng có miếu thờ.

Miếu Lý Thánh Tông

Ở thôn Chuế Lưu xã Đông Lỗ huyện Sơn Minh[2].

Miếu Triệu Việt Vương

Ở xã Yên Trạch huyện Nam Xương[3]. Vương họ Triệu, tự là Quang Phục, người quận Chu Diên, làm Tả tướng quân dưới triều Tiền Lý Nam đế. Khi quân nhà Lương sang xâm lược, Nam đế sai vương chống cự. Vương đem quân đến đầm Dạ Trạch, chém được tướng Dương Sàn, dẹp được giặc nhà Lương, tự lập làm Nam Việt vương. Lúc đầu đóng đô ở Long Biên, sau dời đến Vũ Ninh. Nhiều lần được các triều phong tặng.

---

[1] Nay thuộc quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Đền Phùng Vương

Ở phường Thịnh Quang huyện Vĩnh Thuận[1]. Vương họ Phùng, tên Hưng, người xã Đường Lâm (xem *Sơn Tây tỉnh chí*).

Đền Lý Ông Trọng

Có tên nữa là đền thần Khang Hi, ở xã Thuỵ Hương huyện Từ Liêm[2]. (Sự tích xem phần *Nhân vật chí*). Triệu Xương nhà Đường làm đô hộ Giao Châu, đêm mộng thấy cùng thần giảng luận nghĩa sách Xuân thu và Tả truyện. Vì thế, Triệu Xương bèn tìm hỏi chỗ nhà cũ của thần, lập đền thờ. Đến lúc Cao Biền đi đánh Nam Chiếu, thần thường hiển linh giúp sức, do đó cho sửa sang lại đền, tạc gỗ làm tượng thờ, gọi là đền Lý Hiệu uý. Trước đền nhằm vào chỗ dòng nước sông Nhị xói mạnh, thế mà không vỡ lở bao giờ. Các triều đều có phong tặng.

Đền Sóc Thiên Vương

Ở xã Minh Tảo huyện Từ Liêm[3], hiệu thần là Tì Sa thiên vương. Đời Thiên Phúc nhà Tiền Lê, Khuông Việt đại sư mộng thấy thần, bèn khắc tượng và lập đền thờ ở núi Vệ Linh hương Bình Lỗ. Đến lúc quân Tống sang xâm lược, vua sai người đến đền cầu đảo, khi quân hai bên giáp trận, thì chợt thấy một người xoã tóc trợn mắt từ sóng nước nhảy lên, vì thế quân Tống sợ hãi tan vỡ. Vua bèn sai sửa sang đền miếu cho thêm nguy nga. Đến thời Lý, muốn cho việc cầu đảo được thuận tiện, bèn lập đền ở hương Minh Tảo thuộc Tây Hồ và phong làm thượng đẳng thần. Các triều đều có gia phong. Có thuyết nói, thần tức là Đổng Thiên Vương.

---

[1] Nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa

[2] Nay thuộc xã Thuỵ Phương, tên Nôm là làng Chèm, huyện Từ Liêm.

[3] Còn gọi là đền Sóc hay đền Quán La, nay thuộc thôn Khu Đông, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm.

Đền Uy Linh thủy thần

Ở phía bắc bờ Trúc Bạch phường Yên Phụ huyện Vĩnh Thuận[1], lưng dựa vào phía tây thành Đại La, trông ra sông Nhị. Tương truyền thần cùng đồ đệ chia nhau làm thần ở Nhật Chiêu, Quảng Bố, Tây Hồ và Yên Phụ. Đời Lê Vĩnh Thọ, nước sông Nhị vỡ tràn vào Yên Phụ, quan quân không sao giữ nổi, sau cầu đảo thần mới khỏi được thủy loạn. Từ đấy hàng năm lấy thuế hồ 30 quan tiền cấp cho để cung ứng việc thờ tự.

Đền Sơn thần Đồng Cổ

Ở trên bờ sông Tô Lịch thôn Yên Thái Đông, huyện Vĩnh Thuận[2] (sự tích xem *Thanh Hoá tỉnh chí*).

Đền Chiêu Ứng

Ở phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận[3]. Theo *Lĩnh nam trích quái* thì vua Lý Nhân Tông bị đau mắt, cho người đến bói ở nhà sư núi Vân Mộng (tại xã Quang Trác huyện Kim Bảng). Sư đoán rằng, vì dòng nước ở phường Kiền Tuất xói vào nên mắt vua bị đau. Bấy giờ có người họ Vũ tên Phục, hai vợ chồng liều mình tự nhảy xuống chỗ sông Tô Lịch và Thiên Phù hợp lưu, để ngăn thủy hoạn. Do đấy nhà vua khỏi bệnh, bèn lập đền thờ, phong làm Chiêu Ứng tôn thần. Sau quyến thuộc của thần dời đến ở phường Tích Ma (tức phường Yên Thái) để giữ việc thờ tự. Nay họ Vũ ở phường Yên Thái đều là dòng dõi của thần. Về vị

---

[1] Nay thuộc quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc khối 73, phường Bưởi, quận Tây Hồ

[3] Thờ Chiêu Ứng Phù Vận Đại vương và Thuận Chính Phương Dung Công chúa, di tích nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ.

trí sông Thiên Phù, thì [*Lĩnh Nam*] *trích quái* cho là ở khoảng hai huyện Quảng Đức và Từ Liêm, nguồn từ sông Lô chảy vào sông Tô Lịch, nhưng nay bị bồi lấp không biết ở đâu.

Đền thần Linh Lang

Ở trại Thủ Lệ huyện Vĩnh Thuận[1]. Tương truyền thần là con vua Lý Thái Tông, hoá thân và hiển linh ở đây, nhân đấy lập đền thờ.

Xét: chỗ này có bãi sông dài 435 trượng; rộng 43 trượng, nước rất trong, mọc nhiều ấu và sen, có tên nữa là hồ Linh Lang, đền ở phía bắc hồ, thường tỏ linh ứng.

Đền Bạch Mã

Ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương[2]. Theo *Việt điện u linh tập* thì đời Đường Hàm Thông, Cao Biền đắp thành Đại La, một hôm ra chơi ngoài cửa đông, chợt thấy trong chỗ mây mù tối tăm, có người kì dị mặc áo hoa, cỡi rồng đỏ, cầm tấm thẻ màu vàng, theo mây bay lượn. Biền kinh sợ, muốn dùng bùa để trấn yểm, đêm thấy thần báo mộng rằng: "Ta là tinh anh ở Long Đỗ, nghe nói ông đắp thành, nên đến đây hội ngộ, việc gì mà phải trấn yểm". Biền lấy làm kì quái, bèn chôn vàng đồng và bùa để yểm, thì ngay đêm hôm ấy nổi cơn mưa và sấm sét dữ dội. Đến sáng ra xem, thì thấy vàng đồng và bùa đều tan nát thành cát bụi. Biền sợ hãi, lập đền thờ ngay tại chỗ ấy và phong làm thần Long Đỗ. Đến đời Lý Thái Tổ dời kinh đô đến Thăng Long, vì đô thành hễ đắp lại lở nên sai người đến đền cầu đảo. Chợt thấy con ngựa trắng từ trong đền đi ra, qua thành một vòng, đi đến đâu có dấu vết đến đấy, rồi

---

[1] Còn gọi là đền Voi Phục, miếu Hoàng Tử, di tích nay ở trong khuôn viên công viên Thủ Lệ, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình.

[2] Nay ở số 78 phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

vào trong đền thì biến mất. Sau theo vết ngựa đi để đắp thành thì thành không lở nữa, bèn thờ làm Thành hoàng Thăng Long. Các triều sau cũng theo đấy phong làm Quảng Lợi Bạch Mã Tối Linh Thượng đẳng thần.

Đền Cao Sơn

Ở phường Kim Liên, huyện Thọ Xương[1]. Thần là con Lạc Long Quân, một trong 50 người con theo cha lên núi, tức là vị thứ hai ở bên tả trong đền Tản Viên. Nguyên trước đền ở Thanh Hoá, khi Tương Dực đế đấy quân, thường đến đền cầu đảo, sau khi bình được loạn bèn lập đàn tràng ở hành cung Thăng Long làm lễ tạ. Sau khi lễ xong, liền lập đền thờ ở đây, lại sai bề tôi là Lê Tung soạn văn bia khắc vào đá, đến nay vẫn còn.

Đền Quý Minh

Ở phường Đông Hà, huyện Thọ Xương[2]. Thần là con Lạc Long Quân, một trong 50 người con theo cha lên núi, tức là vị thứ ba ở bên hữu trong đền Tản Viên. Nay xã Kim Giang, huyện Sơn Lang; xã Dư Xá huyện Hoài An và xã Đường Xuyên huyện Phú Xuyên đều có đền thờ.

Đền Phạm Thái úy

Ở thôn Ngự Sử huyện Thọ Xương[3]. Thần họ Phạm tên Cự Lạng, người huyện Chí Linh phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, làm Thái úy dưới triều Lê Đại Hành. Đến đời Thông Thuỵ nhà Lý, vì phủ Đô hộ có nhiều hình ngục đáng ngờ, quan sĩ sư không sao kết án được, nhà vua muốn

---

[1] Nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[2] Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay thuộc ngõ Lương Sử, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa.

lập đền thờ ở trong nhà ngục, mong thần hiển hiện anh linh để trừng trị bọn gian ác, bèn trai giới cầu Thượng đế. Đến đêm nhà vua thấy sứ giả mặc áo đỏ báo mộng rằng: "Thượng đế sắc phong Phạm Cự Lạng làm chủ ngục, trông phủ Đô hộ nước An Nam". Lúc tỉnh dậy, vua liền sai lập đền thờ ở phía tây kinh thành, phong là "Chủ ngục chi thần".

Đền Trung Liệt

Ở thôn Cổ Tân huyện Thọ Xương[1]. Dựng từ đời Chính Hoà, thờ Quan Công[2], cho Quan Bình[3], Chu Xương[4] phối hưởng; lại thờ phụ Lê Lai là công thần chết vì quốc nạn hồi Lê sơ.

Đền Ngọc Sơn

Ở trên núi đất trong hồ Tả Vọng[5], huyện Thọ Xương. Đền có hai toà, phía sau thờ Quan Công, phía trước thờ Văn Xương đế quân, có bia ghi sự tích. Ngọn núi đất chừng 40 trượng, tương truyền là chỗ đài câu cá thời Lê mạt.

---

[1] Nay thuộc phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm. Miếu thờ 3 vị người Trung Quốc và Lê Lai, vị công thần đời Lê sơ liều mình cứu chúa là Lê Lợi.

[2] Quan Công: tức Quan Vũ, người Hà Đông đời Hán, tự là Vân Trường, kết nghĩa anh em với Lưu Bị. Do có công chém Nhan Lương nên được phong Hán Thọ Đình hầu. Phò Lưu Bị, được phong làm Thái thú Thương Dương, giữ Kinh Châu. Sau trúng kế Tôn Quyền, bị sát hại. Ông nổi tiếng là trung nghĩa, được người đời sau thờ phụng như bậc thánh.

[3] Quan Bình: con nuôi của Quan Vũ, bị Tôn Quyền giết hại cùng với cha.

[4] Chu Xương: cũng đọc là Châu Thương, người đất Bái, theo Lưu Bang đánh lại nhà Tần, giữ chức Trung úy. Lưu Bang lên ngôi, ông được phong chức Ngự sử đại phu, tước Phần Âm hầu. Sau làm quan nước Triệu. Ông nổi tiếng là người cương trực, thẳng thắn.

[5] Tức hồ Hoàn Kiếm.

Đền Hoả thần

Ở thôn Yên Nội huyện Thọ Xương[1]. Đời Minh Mệnh, quan tỉnh xin xây dựng thờ thần Ngũ hiển hoa quang, nhà nào bị hoả hoạn, đến đền này cầu đảo, thì lửa sẽ tắt. Năm Thiệu Trị thứ 1 sửa lại.

Đền thần Hữu Vĩnh

Ở xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An. Tương truyền thần là con Kinh Dương Vương, tên là Quảng Xung. Thời Lê, thuyền vua qua sông Hữu Vĩnh, tự nhiên phù sa nổi vọt lên, thuyền không thể đi qua được. Vua sai quan cầu đảo, đường thủy liền được lưu thông, bèn sắc phong làm Nam Thiên thượng đẳng thần, lại ban cho áo triều bào và tế khí để thờ.

Đền Chu Văn Trinh

Ở xã Cung Hoàng huyện Thanh Trì[2]. Đời Gia Long cấp cho dân phu để giữ đền, năm Tự Đức thứ 3 phong làm thượng đẳng thần. Hàng năm cứ mùa xuân mùa thu, văn thân trong huyện họp để tế.

Đền thần Hiển Khánh

Ở xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì[3]. Tương truyền đời Đại Khánh, Chu Văn Trinh dạy học ở xã Cung Hoàng. Có một người học trò tuấn tú đến xin học, ngôn ngữ cử chỉ khác hẳn người thường, ông lấy làm ngờ, dò xem người ấy ở đâu. Một hôm ông dậy sớm, trông ra xa thấy người ấy ở dưới nước đi lên. Bấy giờ đại hạn đã lâu, các địa phương cầu đảo đều không ứng nghiệm. Ông bèn đem thực tình nói với người ấy. Người ấy trước còn thoái thác, sau thấy ông thành tâm khẩn cầu, mới nói:

---

[1] Nay ở số 30 phố Hàng Điếu, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì.

[3] Nay thuộc xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì.

"Thời trời hạn hán, nên tôi mới tranh thủ được thì giờ rỗi đi chơi, hiện nay bốn biển, ba sông, chín suối, bốn đầm cùng khe cừ ở các địa phương đều có lệnh cấm, chỉ còn một chút nước trong nghiên, thì làm sao mà tưới khắp được mọi chỗ? Nhưng đã có lời dạy bảo của thầy, tôi sẽ xin giải nỗi khô khan cho dân một tổng". Đêm hôm ấy trời im lặng không sấm chớp, chỉ thấy mây nổi lưng chừng trời, một trận mưa ào ào trút xuống, nước đều đen như mực. Sáng sớm ra xem, thì trong vòng năm xã bảy thôn nước mưa chan chứa, lúa mạ nhờ đấy mà sống lại. Sau đó người ấy từ biệt. Ông đem chuyện này nói cho mọi người biết, cho nên xã Hoàng Liệt lập đền thờ ở bên đầm. Các triều vua sắc phong làm Thượng đẳng thần.

Đền Trưng Nữ Vương

Nguyên trước ở xã Đồng Nhân huyện Thanh Trì[1]. Tương truyền, Trưng Vương mất ở sông Nhị, sau hoá thành hai pho tượng đá, ngồi giữa dòng nước, thường có ánh sáng toả ra, rất anh linh. Năm Đại Định thứ 3 đời Lý Anh Tông, gặp đại hạn, đến đền cầu đảo liền được ứng nghiệm, bèn lập đền thờ ở trên bờ sông. Sau vì nước sông chảy xói bị lở, dân địa phương mới dời đền đến thôn Hương Viên huyện Thọ Xương. Lại có đền thờ ở thôn Nam Mẫu, huyện Chương Đức.

Đền thần núi Tản Viên

Ở xã Phúc Am huyện Thanh Trì (sự tích xem *Sơn Tây tỉnh chí*).

Đền thần Bộ Đầu

Ở xã Bộ Đầu huyện Thượng Phúc[2]. Theo *Công dư tiệp kí* thì thần là người xã này. Một hôm, người mẹ bị con giao long làm hại, thần lấy

---

[1] Nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng.

[2] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

chân đạp chết con giao long, phút chốc hoá đi, người địa phương lập đền thờ. Đầu đời Lê sửa lại đền, tạc tượng thần cao 3 trượng 6 thước, lưng to mấy quầng, hai chân đạp lên đầu con giao long, Bát bộ kim cương đứng hai bên tả hữu. Được phong làm Đổng Sóc Huyền Thiên đại thánh thần. Hàng năm, tháng 9 là đại hội tế thần.

Đền thần Đông Hải

Ở xã Mộc Hoàn huyện Phú Xuyên[1] (sự tích xem *Hải Dương tỉnh chí*).

Đền Sĩ Vương

Ở xã Già Cầu huyện Phú Xuyên[2] (sự tích xem *Bắc Ninh tỉnh chí*).

Đền Lê Văn Trinh

Ở xã Mộc Hoàn huyện Phú Xuyên[3]. Thần họ Lê, tên là Trọng Thứ, người xã Duyên Hà, là thân phụ Bảng nhãn Lê Quý Đôn, đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm đến Thượng thư bộ Hình, về hưu trí. Một hôm ông đi thuyền qua bến Mộc Hoàn, thấy người trong xã đều nói, đêm trước thấy thần nhân báo mộng rằng ngày mai có thần bản thổ đi qua sông này. Rồi họ đem đủ nghi trượng rước ông vào trong đền. Sau khi ông chết, dân xã lập đền thờ.

Đền thần Trung Thành

Ở xã Đa Chất huyện Phú Xuyên[4]. Tương truyền, thần Trung Thành tức là thủy thần ở ngã ba Bạch Hạc (sự tích xem *Sơn Tây tỉnh*

---

[1] Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

[4] Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

chí). Đời Lý Thái Tông cầu đảo thường linh ứng, thần được tặng 2 chữ "Trung Thành". Nay các xã Bất Nạo, Đường Xuyên, Lương Xá, Thần Qui, Yên Khoái, Văn Trai thuộc bản huyện và các xã Đông Lỗ, Thanh Hội thuộc huyện Sơn Minh đều có đền thờ.

Đền thần Quảng Bác

Ở xã Thịnh Đức huyện Phú Xuyên[1]. Tương truyền, thần Quảng Bác tức là thủy thần ngã ba Sa. Khi vua Lê Thần Tông đi đánh giặc, sai quan cầu đảo, thần hiển linh giúp sức, khi dẹp tan giặc kéo quân về, bèn dựng đền thờ. Các triều đều có phong tặng.

Đền nữ thần Nguyệt Nga

Ở thôn Hương Lâm xã Hương Lâm huyện Phú Xuyên[2]. Tương truyền, thần là tiên trên trời, hiển linh ở ngã ba sông Châu Lương xã này, nhân đấy lập đền thờ. Khi vua Lê Thánh Tông đi tuần qua đây, chợt gặp gió to, cầu đảo thì gió liền tắt, bèn phong làm thượng đẳng thần. Các triều đều có phong tặng. Nay xã Mỹ Lâm huyện Phú Xuyên và xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng cùng thờ.

Đền Mị Ê phu nhân

Ở hai xã Lý Nhân và Lam Cầu huyện Nam Xang[3]. Phu nhân là vợ Sạ Đẩu, quốc vương Chiêm Thành. Vua Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành giết Sa Đẩu, phu nhân bị bắt. Khi khải hoàn, vua Lý đi thuyền đến hành điện phủ Lý Nhân, cho triệu phu nhân đến hầu, phu nhân rất lấy làm phẫn uất, liền bí mật quấn chăn vào mình, nhảy xuống sông tự

---

[1] Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

tử. Vua khen là trinh tiết, phong làm Hiệp chính hựu thiện phu nhân. Sau dân địa phương thường nghe có tiếng khóc ở bên sông, mới lập đền thờ. Các triều đều có phong tặng.

CHÙA QUÁN

Chùa Hoằng Ân

Ở phường Quảng Bố[1] huyện Vĩnh Thuận. Năm Lê Vĩnh Tộ thứ 10, Công chúa Ngọc Tú là vợ Trịnh Tráng dựng, gọi là chùa Long Ân. Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi làm Sùng Ân. Năm Thiệu Trị thứ 1 đổi làm Hoằng Ân, cấp cho 200 quan tiền, lại sai bầy tôi soạn văn bia để ghi sự tích.

Chùa Trấn Bắc

Nguyên tên là chùa Trấn Quốc, ở bên cạnh Hồ Tây, thuộc phường Yên Phụ, huyện Vĩnh Thuận[2], dựng từ đời Lê Hoằng Định, đến đời Vĩnh Tộ sửa lại, qui chế rộng rãi, phong cảnh cũng đẹp. Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính[3] có viết bài văn bia, đến nay vẫn còn. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 2, ban cho 20 lạng bạc; năm Thiệu Trị thứ 2, ngự giá đến xem, ban cho một đồng tiền vàng hạng lớn là 200 quan tiền, lại cho đổi đề biển ngạch là "Chùa Trấn Bắc".

---

[1] Nay thuộc Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ.

[2] Hiện toạ lạc trên gò Kim Ngư, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ.

[3] Nguyễn Xuân Chính: người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn, 50 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên, tước Đạo Ngạn bá.

Chùa Một Cột (Nhất Trụ tự)

Ở xã Thanh Bảo huyện Vĩnh Thuận[1]. Chỗ ấy có một cái hồ vuông, trong hồ có một cột đá, cao chừng 1 trượng, vòng thân 9 thước, trên đầu cột có một toà chùa ngói, như hoa sen nở trên mặt nước. Sử chép vua Lý Thái Tông mộng thấy Phật Quan Âm ngồi trên đài hoa sen, dắt vua lên đài. Vua tỉnh dậy nói với bầy tôi, có người cho là điềm không tốt. Có nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua dựng chùa trên cột đá ở giữa hồ, làm đài sen Quan Âm ở trên như thấy trong mộng, rồi cho tăng đồ diễu quanh mà tụng kinh để cầu thêm thọ. Vì thế mà gọi là chùa Diên Hựu. Đời Lý Nhân Tông, năm Long Phù Nguyên Hoá thứ 5 sửa lại, xây tháp chóp sắt trắng, vét hồ Linh Chiểu, ngoài hồ xây hành lang vẽ, ngoài hành lang đào ao gọi là Bích Trì và bắc cầu vòng để qua. Trước sân dựng bảo tháp. Mỗi tháng ngày sóc vọng và ngày mồng 8 tháng 4, vua đến đặt nghi thức cầu đảo và tắm Phật, hàng năm làm lệ thường. Lại đúc chuông lớn, chuông xong đánh không kêu, bèn bỏ ở ruộng rùa (qui điền) của chùa. Ruộng thấp, sản nhiều rùa nên gọi thế. Chuông Qui Điền sau Vương Thông nhà Minh bị Lê Thái Tổ vây trong thành Đông Quan, hết quân khí, đã phá chuông để đúc súng đạn.

Chùa Địa Linh

Ở phường Tây Hồ huyện Vĩnh Thuận[2], dựng năm Lê Vĩnh Thọ thứ 4, bản triều năm Minh Mệnh thứ 4 cho 30 lạng bạc.

Chùa Chiêu Thiền

Ở trại Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận[3], là chỗ Từ Đạo Hạnh tu luyện

---

[1] Nay thuộc phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình. Di tích đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá.

[2] Nay thuộc quận Tây Hồ.

[3] Còn gọi là chùa Láng, ở làng Yên Lãng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

thường ngày. Nay trong chùa thờ Từ Đào Hạnh, lại thờ Lý Thần Tông. Chùa có hòm gỗ chứa sách Phạn bằng lá đồng là di tích xưa.

Chùa Dục Khánh

Ở thôn Huy Văn huyện Thọ Xương[1], truyền rằng Quang Thục hoàng hậu nhà Lê sinh Lê Thánh Tông ở đây, sau làm chùa trên đất ấy.

Chùa Báo Thiên

Ở thôn Tiên Thị huyện Thọ Xương[2]. Xưa gọi là phường Báo Thiên, do Lý Thánh Tông dựng. Lại xây bảo tháp Đại Thắng Tư Thiên, cao mấy chục trượng, gồm ba tầng, phát 12.000 cân đồng để đúc chuông lớn. Đến đời nhuận Hồ đỉnh tháp đổ, An phủ sứ Đông Đô vì không báo tai nên bị biếm. Cuối thời Lê, Tây Sơn cho dỡ lấy gạch ngói để làm việc xây dựng, mỗi hòn gạch đều có in niên hiệu triều Lý. Chùa hiện nay là nguyên Tổng đốc Tôn Thất Bật theo chùa cũ mà sửa lại. Những đá xanh còn lại có hình hoa sen là đá mặt tháp, có hình bát giác là bệ của tháp, đều là vật xưa cả.

Chùa Quán Sứ

Ở thôn An Tập huyện Thọ Xương[3]. Đời xưa sứ các nước Chiêm Thành, Vạn Tượng, Nam Chưởng đến cống đều ở đấy. Vì tục các nước đều thờ Phật, cho nên làm chùa cho họ ở, nhân đấy gọi tên chùa.

---

[1] Tức chùa Huy Văn, nay ở số 13 ngõ Huy Văn, phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa.

[2] Tức chùa Sùng Khánh Báo Thiên, dựng tháng 4 năm Long Thụy Thái Bình 3 (1056). Nay thuộc khu vực xung quanh Nhà thờ lớn quận Hoàn Kiếm.

[3] Đời Trần Dụ Tông (1341-1369) tại khu đất gần chùa hiện nay có ngôi nhà công quán của triều đình dựng lên để đón tiếp sứ giả nước ngoài như Chiêm Thành, Vạn Tượng, Nam Chưởng v.v... Đến đời Lê sơ, triều đình dựng chùa để tiện cho sứ các nước đến lễ Phật. Vì thế mà có tên là chùa Quán Sứ. Nay ở số 73 phố Quán Sứ, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

Chùa Liên Trì

Ở thôn Cựu Lâu huyện Thọ Xương[1], là chỗ cũ của lầu Ngũ Long thời Lê. Bản triều đầu đời Thiệu Trị, Hà - Ninh tổng đốc Nguyễn Đăng Giai dựng chùa rất rộng đẹp, tám mặt đào ngòi trồng sen, cho nên gọi là chùa Liên Trì.

Chùa Hương Tích

Ở núi Hương Tích huyện Hoài An[2]. Tương truyền Bồ Tát Quan Âm sang phương nam trụ trì ở đấy (xem phần *Sơn xuyên chí*).

Chùa Tuyết Sơn

Ở trên núi Tuyết Sơn huyện Hoài An[3], có tượng Phật bằng đá (xem phần *Sơn xuyên chí*).

Chùa Vân Mộng, chùa Thắng Lãm

Đều ở núi Bát Cảnh, huyện Kim Bảng.

Chùa Bồ Tát

Ở xã Quang Trác huyện Kim Bảng, tục gọi là chùa Ông, dân địa phương cầu tự thường được linh nghiệm. Vua Lê đến thăm, ban cho biển ngạch đề chữ "Bảo ngã tử tôn", nay vẫn còn. Các triều đều có phong tặng.

---

[1] Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Chùa Đại Bi

Ở hai xã Bối Khê, Thanh Khê huyện Thanh Oai[1], thờ Thiện Truyền chân nhân. Theo *Lĩnh nam trích quái*, chân nhân họ Nguyễn, tự là Bình An, người xứ Bối Khê. Từ trẻ xuất gia tu hành, trụ trì ở chùa xã nhà, lớn lên đến ở chùa Quảng Giáo xứ Sơn Tây, lại trở về quê dựng chùa Đại Bi. Sau khi chân nhân mất, hai xã ấy tô tượng để thờ, các triều đều có phong tặng.

Chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện

Ở hai xã Văn Giáp và Gia Phúc huyện Thượng Phúc[2] (xem *Bắc Ninh tỉnh chí*).

Quán Chân Vũ

Ở phường Thuỵ Chương huyện Vĩnh Thuận[3], thờ Trấn Thiên Chân Vũ đại đế, dựng đời Lê Vĩnh Trị, lại đúc tượng đồng cao 8 thước 2 tấc, chu vi 8 thước 7 tấc, nặng 6.600 cân, rất linh ứng.

Nguyên tên là quán Trấn Vũ, bản triều năm Minh Mệnh thứ 2, vua tuần du phương bắc cho 50 lạng bạc; năm thứ 21 đổi tên hiện nay, sai quan đến tế, tặng một áo nhung vàng. Năm Thiệu Trị thứ 2, vua Bắc tuần đến thăm, cho một đồng kim tiền lớn, tặng một áo nhung vàng, lại cấp cho biển đồng khắc một bài thơ và một đôi câu đối thêu.

---

[1] Nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[2] Xã Văn Giáp nay thuộc xã Văn Bình, xã Gia Phúc nay thuộc xã Nguyễn Trãi, đều thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[3] Còn gọi là đền Quan Thánh, quán Trấn Vũ, nay ở số 194 phố Quan Thánh, phường Quan Thánh, quận Ba Đình. Di tích đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá.

Quán Huyền Vũ

Ở phường Đồng Xuân huyện Thọ Xương[1], thờ Huyền Thiên đế quân; dựng thời Lê, năm Thiệu Trị thứ 7 sửa lại, có bia đá vẫn còn.

Hội quán Việt Đông

Ở phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương[2]. Năm Gia Long thứ 2, những người khách Minh Hương quyên tiền xây dựng để thờ Quan Công Đại đế.

NHÂN VẬT

Đời Tần

Lý Ông Trọng

Người xã Thuỵ Hương huyện Từ Liêm[3], làm Tư lệ hiệu úy của nhà Tần. Thủy Hoàng sai đem binh đi giữ Lâm Thao, uy danh lừng lẫy Hung Nô. Đến khi già về làng, Thủy Hoàng cho là dị nhân, đúc đồng làm tượng đặt tại cửa Tư Mã ở Hàm Dương, người Hung Nô cho là quan Hiệu úy còn sống, không dám xâm phạm.

Thời Lý

Lý Thường Kiệt

Người phường Thái Hoà thành Thăng Long. Tự thiến mình, sung chức Hoàng môn chi hậu, nhiều mưu lược, có tài làm tướng, trải thờ ba triều, đánh bại quân Tống, dẹp yên quân Chiêm, công nghiệp rất lớn.

---

[1] Nay ở số 54 phố Hàng Khoai, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay thuộc phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

[3] Nay là xã Thuỵ Phương, tên Nôm là làng Chèm, huyện Từ Liêm.

Chết tặng Việt quốc công. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 4, cho tòng tự ở miếu Lịch đại đế vương.

Thời Trần

Chu An[1]

Người xã Quang Liệt huyện Thanh Trì[2], tính cứng thẳng trong sạch, không cầu danh lợi, ở nhà đọc sách, học thuật tinh thuần, học trò nhiều người thành danh. Vua Trần Minh Tông vì đạo học mà mời ra làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy thái tử học. Vua Dụ Tông chính sự trễ nải, bầy tôi nhiều người không giữ phép, ông dâng sớ xin chém bảy nịnh thần. Sớ không được trả lời, ông treo mũ từ quan, sang ở núi Chí Linh, tự hiệu là Tiều Ẩn. Trước tác có sách *Tứ thư thuyết ước* và sách *Tiều Ẩn thi tập*. Chết ban cho tên thuỵ là Văn Trinh, tòng tự ở Văn Miếu. Bản triều cũng theo như thế (xem *Hải Dương tỉnh chí*).

Trần Bình Trọng

Người xã Bảo Thái huyện Thanh Liêm[3], dòng dõi Lê Đại Hành, nhà Trần ban cho quốc tính, phong Bảo Nghĩa công, đánh nhau với quân Nguyên bị bắt, không chịu khuất, người Minh dụ sẽ phong vương ở Trung Quốc, ông nói: "Thà làm ma phương Nam, không thèm làm vua phương Bắc". Rồi bị giết.

---

[1] Chu An, tức Chu Văn An (?-1370), tên húy là Tường, là bậc đại danh Nho của nước ta. Sau khi từ quan, ông đến huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương làm nhà ở trên núi Phượng Hoàng. Ông mất năm 1370, được vua Trần Duệ Tông ban tên thuỵ là Văn Trinh, được tòng tự ở Văn Miếu tại kinh đô Thăng Long.

[2] Nay thuộc thôn Huỳnh Cung xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì.

[3] Nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Thời Lê

Lý Tử Tấn

Người xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc[1], học vấn rộng khắp, đậu Thái học sinh đời Hồ. Theo Lê Thái Tổ, vua khen là học nhiều, sai giữ việc văn thư. Trải thờ các đời Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, làm đến Hàn lâm viện học sĩ. Trước tác có *Chiết trai văn tập*.

Nguyễn Trãi

Người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc[2], nổi tiếng ở đời về văn chương. Kinh sử bách gia cùng lược thao binh thư, không gì là không thông suốt. Đậu Thái học sinh đời Hồ. Theo Lê Thái Tổ, dự bàn mưu lược nơi màn trướng, phàm từ lệnh đều tự tay ông soạn. Vì có công được phong Quan Phục hầu và được ban quốc tính. Đến đời Thái Tông, vì việc ám muội của Nguyễn Thị Lộ mà bị giết. Thánh Tông thương là oan, truy tặng Tế Văn hầu. Bản triều năm Gia Long thứ 1, liệt vào hàng đệ nhất công thần khai quốc nhà Lê, miễn lao dịch cho một người dòng dõi để giữ việc thờ tự, cho hai người trong họ làm sái phu.

Phan Phu Tiên

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm[3], năm Thuận Thiên 2 (1429) đậu khoa Minh kinh, làm đến Tri sử quán, soạn sách *Sử ký tục biên*, có *Việt âm thi tập* lưu hành.

---

[1] Ông đỗ Nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ, làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc. Quê ông nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Thái học sinh năm Thánh Nguyên 1 đời Hồ Quý Ly (1400).

[3] Nay là xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Nguyễn Trực

Người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nhà ở thôn Nghĩa Bang, huyện Yên Sơn[1]. Năm Đại Bảo 3 (1442) đỗ Trạng nguyên, tức là Trạng nguyên đầu tiên của triều Lê, làm đến Hàn lâm thừa chỉ, hoạ thơ lưu biệt của sứ Minh 50 vận, làm vẻ vang cho quốc thể. Lê Nhân Tông từng sai hoạ công vẽ tượng của ông đặt ở bên cạnh để tỏ là không quên. Lê Thánh Tông sai đem *Thiên nam dư hạ tập* đến tận nhà cho ông điểm bình. Trước tác có *Hu Liêu thi tập*.

Nguyễn Như Đổ

Người xã Đại Lan huyện Thanh Trì, nhà ở xã Tứ Dương huyện Thượng Phúc[2]. 19 tuổi đậu Hội nguyên năm Đại Bảo, thi Điện đậu Bảng nhãn, ba lần phụng mệnh đi sứ Bắc quốc, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, trải thờ 8 triều vua, thọ 102 tuổi.

Ngô Sĩ Liên

Người xã Chúc Sơn huyện Thượng Đức[3], đậu Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo, làm đến Thị lang kiêm Quốc sử quán Tu soạn, hiệu chính sách *Đại Việt sử ký* thêm vào phần *Ngoại kỉ*; thọ 99 tuổi.

---

[1] Quê ông nay thuộc xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây; nhà ở nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

[2] Quê ông nay là thôn Đại Lan, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì; nhà ở nay thuộc thôn Tử Dương, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông thi đỗ năm Đại Bảo 3 (1442).

[3] Nay thuộc thị xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Tiến sĩ năm Đại Bảo 3 (1442).

Lê Tung

Người xã An Cử huyện Thanh Liêm[1], đậu Chánh Tiến sĩ khoa Giáp Thìn, đời Hồng Đức được ban quốc tính, đổi tên là Tung, làm đến Thượng thư Lễ bộ, coi việc Kinh diên, viết bài *Việt giám tổng luận*.

Dương Trực Nguyên

Người xã Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc[2], đậu Chánh Tiến sĩ đời Hồng Đức, dự Tao đàn, làm đến Tả thị lang Lễ bộ. Khi Tương Dực đế khởi binh từ Thanh Hoá biếm bức Đông Đô thì Uy Mục đế sai ông làm Tán lý đem cấm binh đi chống cự, chết trận, tặng Đô ngự sử.

Lê Sạn

Người xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì[3], đậu Bảng nhãn đời Cảnh Thống. Trần Cao hãm kinh thành, Chiêu Tông từ Tây Đô chia binh tiến đánh, sai ông làm Đề sát Sơn Nam, tiến vây cửa Đại Hưng, lấy lại Kinh sư. Làm đến Thượng thư bộ Hộ rồi trí sĩ.

Bùi Bỉnh Uyên

Người xã Định Công, huyện Thanh Trì[4]. Ông học rộng, văn hay, thi Hương trúng tam trường; đầu đời Thuận Bình, đem cả họ vào Thanh Hoá, tham dự giúp việc binh cơ, lấy lại Kinh thành, được phong công

---

[1] Nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Ông trước tên là Dương Bang Bản, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ năm Hồng Đức 15 (1845). Được ban quốc tính, đổi tên là Tung.

[2] Nay thuộc thôn Hoè Thị, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Nhị giáp Tiến sĩ năm Hồng Đức 21 (1490).

[3] Nay thuộc huyện Thanh Trì. Ông đỗ Nhất giáp Tiến sĩ (Bảng nhãn) năm Cảnh Thống 5 (1502).

[4] Nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai.

thần. Làm đến Thượng thư bộ Binh, tước Văn Phong hầu, thọ 95 tuổi, tặng Tiên quận công. Bình sinh thanh liêm thẳng thắn, không mưu sản nghiệp, khi chết nhà không có của dư, mà phúc ấm dồi dào, con cháu quý hiển, là một họ lớn ở tỉnh Hà Nội.

Nguyễn Hữu Liêu

Người xã Tây Đam huyện Từ Liêm[1]. Đời Lê Quang Hưng cầm quân làm tiên phong, đánh đuổi Mạc Mậu Hợp, thu phục thành Đông Kinh, được phong Phụ quốc công thần. Liêu là người thông minh quyết đoán, đánh là phải thắng, mà lại chất phác giữ lễ, đời khen là lương tướng. Khi chết được tặng Phu nghĩa công thần. Bản triều năm Gia Long thứ 1 liệt vào hàng đệ nhất công thần trung hưng nhà Lê, miễn giao dịch cho một người dòng dõi để giữ việc thờ tự, cho 2 người trong họ làm sái phu.

Đặng Huấn

Người xã Lương Xá, huyện Chương Đức[2], theo Lê Bá Ly đi đánh dẹp; từng trải nhiều trận, có công giúp Lê diệt Mạc, làm đến Tả đô đốc, tước Nghĩa quận công. Bản triều liệt vào hàng đệ nhất công thần trung hưng nhà Lê, miễn giao dịch cho một người dòng dõi để giữ việc thờ tự, cho 2 người trong họ làm sái phu.

Nguyễn Đình Trụ

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì[3], đỗ Hội nguyên Tiến sĩ đời Thịnh Đức. Làm đến Cấp sự trung Lại khoa; ham khuyến dụ bọn

---

[1] Nay thuộc xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm.

[2] Nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì. Ông đỗ Tam giáp năm Thịnh Đức 4 (1656).

hậu tiến, tác thành nhiều người, có mấy nghìn môn sinh, trong đó nhiều người đỗ đạt. Người đời coi là mực thước trong rừng nho, tôn xưng là tôn sư. Mất năm 77 tuổi.

Đặng Đình Tướng

Người xã Lương Xá, huyện Chương Đức[1]. Ông là chắt của công thần trung hưng Đặng Huấn, đậu Đồng Tiến sĩ đời Cảnh Trị, làm đến Tả thị lang Lại bộ, đổi sung hàng võ làm Đô đốc, ra làm trấn thủ Sơn Tây, bắt giặc yên dân, tham dự triều chính, hiểu thuộc điển cố, 80 tuổi mới về nghỉ. Người đời gọi là Quốc lão tiên. Thọ 87 tuổi, tặng Đại tư không, phong phúc thần.

Nguyễn Quý Đức

Người xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm[2], đậu Thám hoa đời Vĩnh Trị, làm đến Thượng thư bộ Binh, tước Liêm quận công. Làm chính sự thì cốt cẩm việc phiền hà, rộng tha việc trốn thiếu, bớt nhẹ lực dịch, nhân dân đều nhờ, 71 tuổi mới về nghỉ.

Ngô Đình Thạc

Người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai[3], đậu Đồng Tiến sĩ đời Chính Hoà, làm đến Thượng thư bộ Lễ. Ra trấn giữ Lạng Sơn, phiên tù là bọn Toản Cơ vây Đoàn thành[4], trong thành binh ít, có người khuyên

---

[1] Nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Tam giáp năm Cảnh Trị 8 (1670).

[2] Nay là xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm. Ông đỗ Nhất giáp đệ tam danh (Thám hoa) năm 1676.

[3] Nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì. Ông đỗ Tam giáp năm Chính Hoà 21 (năm 1700).

[4] Đoàn Thành: tức thành Lạng Sơn.

chạy, Thạc nói: "Chức vụ của ta là giữ đất, phải sống chết với thành này". Thành bị hãm, ông chết, được tặng Thái phó.

Ngô Thì Sĩ

Người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai[1], học rộng văn hay, đậu Chánh Tiến sĩ đời Cảnh Hưng, làm đến Thiên đô ngự sử; làm sách *Việt sử tiêu án*, từ Hồng Bàng đến triều Trần, có nhiều phát minh. Sau ra trấn Lạng Sơn, chiêu tập dân lưu vong khai khẩn ruộng hoang, tự mình trông nom cày cấy, khuyến khích thổ dân, trong ba năm giặc cướp im hơi, trong cõi yên ổn, mất tại chức. Nay có đền thờ ở động Nhị Thanh tỉnh ấy.

Lý Trần Quán

Người xã Vân Canh, huyện Từ Liêm[2], đậu Đồng Tiến sĩ đời Cảnh Hưng; tính rất hiếu, để tang cha mẹ làm lều ở bên mộ 3 năm; làm quan đến Tri lại phiên. Cuối đời Lê chết vì việc nghĩa, gia tặng tước quận công.

Lê Trọng Thường

Người xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc[3], đậu Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Cảnh Hưng; làm đến Tham chính Kinh Bắc. Trong loạn Tây Sơn, cự chiến ở xã Liên Đường huyện Gia Lâm, thế yếu không địch nổi, cùng con là Đình Định bị giặc bắt, giặc dụ hàng không chịu khuất, đều bị hại.

---

[1] Nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì. Ông đỗ Nhị giáp năm Cảnh Hưng 27 (1766).

[2] Nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Tam giáp năm Cảnh Hưng 27 (1766)

[3] Nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Tam giáp năm Cảnh Hưng 33 (1772).

Bùi Huy Bích

Người xã Định Công, huyện Thanh Trì, nhà ở Thịnh Liệt[1], đậu Chánh Tiến sĩ đời Cảnh Hưng, làm đến Thị lang bộ Lại, Hành Tham tụng. Nhà Lê mất, ẩn cư không ra làm quan. Bản triều đầu đời Gia Long vời vào kinh yết kiến, thưởng hậu hĩnh rồi cho về. Có các tập *Văn tuyển* và *Thi tuyển* lưu hành.

Nguyễn Huy Túc

Người xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì[2], là con Thái phó Nguyễn Công Án, đậu Hương cống đời Lê. Đầu đời Chiêu Thống làm đốc trấn Cao Bằng. Loạn Tây Sơn cùng Trường Phái hầu Lê Quýnh rước Lê thái hậu và nguyên tử sang nương tựa nước Thanh để xin binh; đến khi viện binh đến, vua Chiêu Thống lấy lại được nước, thăng Binh bộ Thị lang, Đồng bình chương sự. Nhà Lê mất, không chịu nhục.

Đời Nguyễn

Đặng Trần Thường

Người xã Lương Xá, huyện Chương Đức[3], gặp loạn Tây Sơn, cùng người đồng quận là Nguyễn Bá Xuyến theo Nguyễn Đình Đắc vào Gia Định ứng nghĩa, ứng đối hợp ý vua, có công trù hoạch, làm đến Thượng thư bộ Binh, sau bị tội.

---

[1] Quê ông nay thuộc phường Định Công, quận Hoàng Mai; nhà ở nay thuộc xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì. Ông đỗ Nhị giáp năm Cảnh Hưng 30 (1769).

[2] Nay là thôn Kim Lũ (tên Nôm là làng Lủ), xã Đại Kim, huyện Thanh Trì.

[3] Nay là xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

Nguyễn Bá Xuyến

Người huyện Thanh Oai[1], gặp loạn Tây Sơn, cùng với Đặng Trần Thường vào Gia Định ứng nghĩa. Được sai về Bắc Hà chiêu dụ hào kiệt khởi binh để chia thế giặc. Khi trở vào Nam, được trao chức Chánh vệ, theo Nguyễn Văn Thành đi đánh giặc. Năm Gia Long thứ 1, đại binh tiến đánh lấy Bắc Thành, được trao chức Khâm sai chưởng cơ, lãnh An phủ sứ phủ Phụng Thiên (nay là phủ Hoài Đức), rồi thăng Trấn thủ Sơn Nam Thượng, lại đổi Trấn thủ Cao Bằng, sau bị tội cách chức.

Bá Xuyến là người dũng cảm, từng kịch chiến với giặc, bị súng bắn cụt cánh tay phải. Đến khi ở Phụng Thiên, dựng một gian nhà làm chỗ nghỉ ngơi, xin Phạm Quý Thích đặt tên. Quý Thích đặt tên là "Thận độc đường"[2]. Xuyến cười bảo người ta rằng: "Phạm tiên sinh nói ta đó". Bèn viết làm biển ngạch.

Trần Đăng Viên

Người xã Dũng Thọ huyện Thọ Xương[3]. Tổ tiên quê ở huyện Thuỵ Nguyên xứ Thanh Hoá, đời Lê mạt, Viên mới dời nhà đến Thăng Long, làm quan nhà Lê được bổ Nhập thị. Nhà Lê mất, họp dân chúng cự chiến với giặc ở địa phận Cổ Bi, thế yếu không địch nổi, quân vỡ. Đến khi bản triều khôi phục Gia Định, sai Nguyễn Đình Đắc chiêu dụ hào mục Bắc Hà, Viên vâng mệnh, trước đến Tuyên Quang họp các thổ mục dấy binh để chia thế giặc. Đến khi dẹp yên, yết kiến ở hành tại Thăng Long, được cho theo quan Tổng trấn sai phái, bổ chức Bình luận. Năm Gia Long thứ 7, đem binh giữ đồn Bắc Cạn ở Tuyên Quang, đảng giặc Dương Văn Cúc hơn nghìn người đến vây, Viên hết sức đánh, giữ

---

[1] Nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[2] *Thận độc*: Thận trọng cả khi ở một mình, lại có nghĩa giễu cợt là cẩn thận giữ một cánh tay, vì Nguyễn Bá Xuyến bị cụt một tay.

[3] Nay thuộc phố Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm.

được ba ngày đêm. Nhưng viện binh của trấn không đến, đồn bị hãm, Viên bị chết. Việc tâu lên, được tặng Tráng liệt tướng quân thiết kị uý, tước An Nhân hầu.

Trịnh Hiến

Người huyện Vĩnh Lộc, trấn Thanh Hoa, nhà ở Thượng Phúc[1]. Cuối đời Lê làm Tri phủ, theo vua Chiêu Thống sang nước Thanh, người Thanh bắt ép cạo tóc, rốt cuộc không chịu khuất. Ở lại Yên Kinh 16 năm. Bản triều năm Gia Long thứ 3, người Thanh đưa về nước, được triệu vào yết kiến, trao chức Thị trung học sĩ, trải làm đến Tham tri bộ Binh, làm việc ở Hình tào Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 1, sung việc sứ ở cửa quan rồi mất, ban cho 200 quan tiền.

Lý Gia Hiền

Người xã Thuỵ Lôi huyện Kim Bảng[2], đậu Hương cống đời Cảnh Hưng. Loạn Tây Sơn, đem vua Chiêu Thống sang nước Thanh, người Thanh bắt ép cạo tóc, không chịu khuất. Bản triều năm Gia Long thứ 3, rước quan tài vua Chiêu Thống về nước, được triệu vào yết kiến, trao cho chức Thị trung học sĩ, rồi thăng Ký lục dinh Quảng Đức, điều ra Bắc Thành trông nom công việc các mỏ, rồi chết.

Hà Tôn Quyền

Người xã Cát Động, huyện Thanh Oai[3], đậu Hội nguyên Tiến sĩ khoa Nhâm Ngọ năm Minh Mệnh thứ 3, làm đến Tham tri bộ Lại, ở Cơ mật Nội các trước sau hơn 10 năm. Khi mất tặng Thượng thư bộ Lại.

---

[1] Quê ông nay thuộc tỉnh Thanh Hoá; nhà ông nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Thuỵ Lôi, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

[3] Nay là thôn Cát Động, xã Kim An, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Tiến năm Minh Mệnh 3 (1822).

Hoàng Tế Mỹ

Người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm[1], nguyên quán huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Đậu Hội nguyên Chánh Tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Minh Mệnh, làm đến Tham tri bộ Binh, giỏi việc lại trị, đầu đời Tự Đức sung chức Kinh diên nhật giảng quan. Khi mất được tặng Thượng thư bộ Lễ.

BỔ DI

Thời Lý

Tô Hiến Thành

Triều Lý Anh Tông làm Thái sư phụ chính, khi Anh Tông sắp băng hà, nhận di chiếu lập Cao Tông. Thái hậu muốn lập thái tử cũ là Long Xưởng, hối lộ cho vợ Thành là Lữ Thị. Thị khuyên Thành, Thành nói: "Ta là đại thần chịu mệnh ký thác mà lại ăn hối lộ để đổi mệnh, còn mặt mũi nào thấy tiên đế ở dưới đất nữa!" Thái hậu nói trăm cách cũng không nghe. Đến đời Trần Nghệ Tông sai vẽ tranh "Tứ phụ" để ban cho Lê Quý Ly, bốn vị phụ thần đó là: Chu công giúp Thành Vương, Hắc Quang giúp Chiêu Đế, Khổng Minh giúp Hậu chúa, Tô Hiến Thành giúp Cao Tông.

Mục Thận

Người huyện Vĩnh Thuận, làm nghề đánh cá. Lý Nhân Tông đi chơi Dâm Đàm (Hồ Tây), đi thuyền nhỏ xem đánh cá, bỗng mây mù nổi lên, trong mù tối nghe có tiếng thuyền đến, tiếng chèo rầm rập. Vua lấy giáo ném, thì chốc lát mây tan, thấy trong thuyền ấy có con cọp,

---

[1] Nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm. Ông đỗ Nhị giáp năm Minh Mệnh 7 (1826).

mọi người sợ thất sắc, nói việc nguy lắm. Thận lấy lưới quăng úp lên mình con cọp, thì cọp chính là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua thưởng cho quan tước và tiền của, cho đất Tây Hồ làm thực ấp, làm đến Thái uý. Nay bên hồ có đền thờ[1].

Nguyễn Duy Đôn

Người huyện Sơn Minh[2], từ nhỏ thông minh, đậu Tiến sĩ đệ nhị giáp đời Vĩnh Thịnh; năm Mậu Thân lại đậu Đình nguyên khoa thi Đông các; làm quan đến Tả thị lang bộ Binh. Khi mất được tặng Thượng thư bộ Công, tước hầu.

Mai Nghĩa Chính

(sau đổi làm Trọng Tương)[3]

Con Mai Danh Châu, đậu Tiến sĩ khoa Bính Thìn đời Vĩnh Hựu, làm đến Hàn lâm hiệu lý. Được gia đình giáo dục, nổi tiếng văn học.

Nguyễn Quốc Trinh

Người huyện Thanh Trì[4], 21 tuổi đậu Giải nguyên, 25 tuổi đậu Trạng nguyên. Làm đến Hữu thị lang bộ Hình. Vâng mệnh đi sứ sang Bắc quốc, xin sáu năm cống luôn hai kỳ, vua Thanh chuẩn cho. Bấy giờ

---

[1] Đền thờ có tên là Sùng Khánh hoặc đền Mục Thái uý, hiện ở thôn Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ.

[2] Sách *Đăng khoa lục* ghi ông người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh, nay thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Nhị giáp năm Vĩnh Thịnh 8 (1712).

[3] Sách *Đăng khoa lục* ghi ông người xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh, nay thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ năm Vĩnh Hựu 2 (1736).

[4] Sách *Đăng khoa lục* ghi ông người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay thuộc thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì. Ông đỗ Nhất giáp đệ nhất danh (Trạng nguyên) năm Vĩnh Thọ 2 (1659).

vua Thanh cấp cho sứ nước ta và sứ Triều Tiên mỗi người một cái bài, dài rộng chỉ chừng 2 thước, bảo viết tên một trăm người hiền có tiếng. Sứ Triều Tiên ngồi suốt ngày viết chữ rất nhỏ. Trinh thì luôn tay viết "Khổng môn thất thập nhị hiền. Vân Đài nhị thập bát tướng" (72 người hiền trong cửa Khổng, 28 tướng ghi ở Vân Đài) dâng lên, vua Thanh khen là tài và nhanh. Khi về, thăng Tả thị lang bộ Lại. Trinh tính cương trực. Bấy giờ Trịnh Dương Vương (Trịnh Tạc) muốn tiếm ngôi, xây đài Thụ Thiện ở Đô thành, dẫn Trinh đến hỏi thử. Trinh nói: "Nhân tâm thiên hạ không vui đâu". Vương giận nói: "Thiên hạ rộng, một người làm sao biết được?". Trinh đáp: "Thiên hạ là Trinh, lòng Trinh không vui thì biết lòng thiên hạ". Đêm ấy sét đánh đài tan nát, việc bèn thôi. Bấy giờ quân Tam phủ kiêu hỗn, Trinh cùng Phạm Công Trứ hết lòng nghĩ cách ức chế. Quân Tam phủ đốt nhà Phạm Công Trứ, Trinh dõng dạc ra đàn áp, bèn bị giết. Khi xong việc, sai giết ba tên thủ xướng để tế và ban tặng hàm Binh bộ Thượng thư, tước Trì quận công, tiết nghĩa công thần, cấp cho 95 mẫu ruộng tế và lục dụng con cháu.

Đào Quang Nhiên

Người huyện Thanh Oai, đời Gia Tông tòng chinh có công, ra trấn Nghệ An kiêm châu Bố Chính, phó tướng thống suất Tả Khuông quân dinh, là bậc danh tướng đời Trung hưng, làm đến Thiếu uý, tước Dương quận công. Ông là người có tháo thủ, độ lượng khoan hậu, khi mất được tặng Thái tể, phong phúc thần (xem *Cổ kinh danh tiết lục*).

Nguyễn Đình Cẩm

Trước tên Miên, người huyện Từ Liêm, năm Ất Dậu theo vua Chiêu Thống sang nước Thanh. Bản triều năm Gia Long thứ 3, rước quan tài vua Chiêu Thống về nước, năm Tự Đức được thờ ở đền Lê tiết nghĩa, cho thuỵ là Trung Mẫn.

Nguyễn Trọng Diệu

Người huyện Thanh Trì, làm Tổng binh sứ. Năm Bính Ngọ cùng với Hoàng Phùng Cơ của Tây Sơn đánh nhau ở sông Vị Hoàng, lui đến giang phận sông Thúy Ái thì quân Lê bại, Diệu hăng hái đứng trên mũi thuyền lực chiến mà chết

LIỆT NỮ

Thời Trần

Lê Thị Ta

Người phường Tây Nhai ở phía hữu tỉnh thành. Chồng là Phạm Khoá đi sứ sang nước Nguyên ốm chết, thị nghe tin, thương nghĩ suốt ba ngày không ăn rồi chết. Việc tâu lên, vua Trần Anh Tông cho bạc và lụa để biểu dương.

Thời Nguyễn

Lê Thị Bản

Người xã Hoành Phúc, huyện Thượng Phúc[1], vợ Tạ Bá Khôi. 17 tuổi lấy chồng, mới được 4 tháng thì chồng chết, thị thờ cha mẹ chồng, sống nuôi chết chôn theo lễ, ở goá giữ tiết, chung thủy không sai. Năm Minh Mệnh thứ 11 được biểu dương.

Nguyễn Thị Quyên

Người xã Linh Đường, huyện Thanh Trì[2], vợ Bùi Bình Thuần. Lấy chồng được một năm thì chồng chết, không có con, mới 24 tuổi.

---

[1] Nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc thôn Linh Đàm, xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì.

Cha chồng là cố Tham tụng Bùi Huy Bích bảo thị về nhà để thử lòng, thị bèn lấy dao cắt tóc thề rằng: nếu không thờ chồng giữ tiết trọn đời thì sẽ như tóc này. Từ đó chỉ nương tựa nhà chồng. Năm Thiệu Trị thứ 1 được biểu dương.

Nguyễn Thị Tư

Người xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì[1], vợ Nguyễn Mậu Du. 21 tuổi chồng chết, không có con, hết tang, mẹ thị gọi về bắt cải giá, thị không chịu về. Ngày giỗ chồng, thị đau chướng bụng, cha mẹ chồng mời thầy thuốc, thị xin đừng chữa để được chết cùng ngày với chồng. Cả nhà ngờ là thị uống thuốc độc, tức thì tẩy nước rau muống mài phấn chì vào cho uống, bèn nôn ra rồi tỉnh. Tìm thì quả thấy có vết thạch tín trong bãi nôn. Từ đó vẫn ở nhà chồng, không đổi tiết. Năm Thiệu Trị thứ 1 được biểu dương.

NHÀ SƯ

Thời Lý

Từ Lộ

Tự là Đạo Hạnh, người trại Yên Lãng, huyện Thanh Trì, tu ở chùa Phật Tích huyện Yên Sơn, là cao tăng đời ấy (sự tích *xem Sơn Tây tỉnh chí*, Yên Lãng sau thuộc huyện Vĩnh Thuận).

Viên Chiếu thiền sư

Người huyện Thanh Trì, rất thông minh, học nhiều, nghiên cứu thiền tôn. Một hôm đương nhập định thì thấy Văn Thù bồ tát cầm dao

---

[1] Nay thuộc phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân.

mổ bụng rửa ruột cho rồi bôi thuốc. Từ đấy những điều trong lòng học được đều như hẹn trước từ xưa.

THỔ SẢN

Gạo tẻ: có gạo di, gạo thơm, gạo hoa khế, gạo trĩ, gạo hương, gạo sài đường, gạo cánh trắng.

Gạo nếp: nếp hoa vàng, nếp răng ngựa, nếp vằn, nếp rồng, nếp cau, nếp vải.

Kê đuôi chồn, ngô; tơ, bông, lụa trắng; trừu nam, là: phần nhiều sản ở huyện Từ Liêm.

Lãnh hoa: sản ở các xã Yên Thái, Trích Sài.

Sại nam: ở La Khê và Ngải Cầu, có thuế.

The hoa: ở hai xã Bất Nạo và Cao Lãm.

The mình băng[1]: ở hai xã Minh Thuỵ và Phúc Hâm huyện Thượng Phúc.

Sa hoa nhỏ, nón lá, dầu nước, diêm tiêu; giấy sắc, các hạng giấy: sản ở hai xã Yên Thái và Trích Sài.

Quạt tre, ngói, nồi đất, chè: các xã Bài Lễ huyện Kim Bảng đều có, sản ở huyện Chương Đức tốt nhất.

Mật mía: xã Hà Châu huyện Từ Liêm; các xã Mộc Hoàn, An Hoà, Lãnh Trì, Từ Đường, An Hội, Tường Lân huyện Phú Xuyên đều có nấu.

Đường đen, muối, bánh phục linh: phố Hàng Đường và phường Đồng Xuân huyện Thọ Xương.

---

[1] The mình băng là the mình có hoa lấm tấm.

Cốm dẹp: ở xã Dịch Vọng ngon nhất, tục gọi cốm Vòng.

Cốm trộn đường: sản ở huyện Chương Đức.

Quai thao; rượu trắng: ở các xã Thuỵ Chương, Cương Vọng, Bình Vọng đều nấu, duy rượu Hoàng Mai là ngon nhất.

Khoai nước, khoai sáp vàng, khoai sáp trắng, khoai lang (có ba loại đỏ, trắng, vàng), củ từ, củ đậu, củ trĩ, củ gan lợn, củ mài (tức sơn dược), hoàng tinh, quả muỗm, quả mít, quả vải: các xã Trường Cát, Cát Động đều có, duy các xã Thanh Liệt và Bằng Liệt là ngon nhất, có lệ thượng tiến.

Quả nhãn, quả dương mai (quả sơn trà).

Chuối: có chuối thanh tiêu (gọi tắt là chuối tiêu), chuối vàng, chuối cau, chuối mật, chuối lùn, chuối bụt, chuối cánh, chuối sữa.

Quả thanh yên, quả phật thủ, quả bưởi, quả chanh, quả quít, quả na, quả đu đủ. Quả cam: cam chanh, cam vàng, cam nhũ, cam giấy. Cây vông đồng, cây xoan, cây mít, cây thị, cây thông, cây bàng, cây liễu, cây tre gai, cây tre bụi, cây tre cái, cây hồng, cây dừa.

NGUYỄN VĂN SIÊU - BÙI QUỸ

ĐẠI VIỆT ĐỊA DƯ TOÀN BIÊN

Sách còn được gọi là *Phương Đình dư địa chí*, do 2 nhà sử học danh tiếng đời Nguyễn là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) và Hữu Trúc Bùi Ngọc Quỹ (1796 -1861) soạn.

Sách hiện được lưu giữ tại các thư viện lớn tại Hà Nội với 2 tên gọi:

- *Đại Việt địa dư toàn biên*: 3 bản. Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm: VHv.1709/1-3; Thư viện Quốc gia: R236/1R.259/1, R,260/2, R.261/2, R.239/3, R.247/4; Thư viện Viện Sử học: Hv.42/1-3.

- *Phương Đình địa chí loại*: 4 bản. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm: A.72/1-2, VHv.1711/1-3, VHv.1593/1-2, VHv.849/2.

Sách gồm 5 quyển, Nguyễn Văn Siêu soạn quyển 1, quyển 2 và quyển 4; Bùi Ngọc Quỹ (tức Bùi Quỹ) soạn quyển 3 và quyển 5. Sách được hoàn thành năm Tự Đức Nhâm Ngọ (1882). Kim Giang Nguyễn Trọng Hợp viết bài *Tựa* năm Canh Tý Thành Thái 12 (1900). Đó cũng chính là năm in sách.

Nội dung:

- Quyển I: Tác giả tham khảo các sách cổ của Trung Quốc để khảo về địa dư nước Việt Nam thời cổ.

- Quyển II: Khảo chung về địa dư nước Việt Nam đời Tiền Lê, trong đó có kinh đô Thăng Long.

- Quyển III: Khảo địa dư của 16 tỉnh thuộc miềnTrung và Nam Bộ (Kinh sư, Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hoá, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên), trong tỉnh khảo diên cách từ cổ xưa cho đến thời Nguyễn đối với từng phủ, huyện.

- Quyển IV: Khảo về các nước láng giềng như Cao Miên, Vạn Tượng, Nam Chưởng v.v... và sông ngòi lớn của một số tỉnh.

- Quyển V: Khảo tiếp địa dư của 13 tỉnh thuộc Bắc Bộ (Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng).

Sách đã được ông Ngô Mạnh Nghinh dịch, Cơ sở báo chí và xuất bản Tự do xuất bản năm 1959 tại Sài Gòn. Năm 1997, Viện sử học và Nhà xuất bản Văn hoá kết hợp xuất bản bản dịch và hiệu đính của Tổ biên dịch Viện Sử học.

Đại Việt địa dư toàn biên là một trong những bộ sách địa chí rất có giá trị, người nghiên cứu có thể tìm thấy ở đây những tư liệu quý của sử sách Trung Quốc ghi chép về bờ cõi nước ta cùng sự diên cách của cả nước cũng như từng địa phương phủ huyện qua mấy nghìn năm lịch sử. Trong đó, giá trị nhất là những dòng ghi lại tên các phường thôn của ngoại thành Thăng Long Thời Lê.

Chúng tôi xin trích nguyên văn bản dịch của Tổ biên dịch Viện sử học: phần khảo về Thăng Long thời Lê trong quyển II và phần viết về tỉnh Hà Nội thời Nguyễn trong quyển V, có đính chính và bổ sung một số chú thích khi cần thiết.

THÀNH THĂNG LONG

(Địa chí loại, Quyển II)

PHƯƠNG DƯ CHÍNH BIÊN ĐỜI TIỀN LÊ NƯỚC VIỆT TA

Căn cứ vào đồ bản thành Thăng Long đời Hồng Đức, thì thành này hình như thước thợ mộc. Ba mặt đông, nam, bắc vuông vắn, mặt tây và nam dài bằng một nửa. Cửa đông bắt đầu từ thôn Đức Môn (trước là thôn Đông Môn) tổng Đồng Xuân[1], theo hướng bắc đến sông Tô Lịch, đi bờ bên tả qua cửa bắc về phía tây đối với phường Nhật Chiêu[2], theo về phía nam là cửa Bảo Khánh, theo hướng nam đến phía trước bên hữu Văn Miếu, lại đến phía sau qua sang bên tả là Cửa Nam, đi thẳng về phía đông. Đấy là dấu cũ thành Thăng Long, ở giữa là cung thành, trong cửa cung thành là Đoan Môn. Trong Đoan Môn là điện Thị Triều, trong điện Thị Triều là điện Kính Thiên. Bên hữu điện Kính Thiên là điện Chí Kính, bên tả là điện Văn Thọ. Bên hữu Đoan Môn là Tây Trường An, bên tả là Đông Trường An. Trong có suối Ngọc. Ngoài cung thành là Hoàng thành. Về bên đông, phía trước là Thái Miếu, phía sau là Đông Cung. Bên tây qua núi Khán Sơn là điện Giảng Võ. Lại về phía tây là đền thờ Linh Lang. Trường thi Hội đều ở đấy. Hoàng thành, cung thành đều xây bằng gạch. Nền điện Kính Thiên ở chỗ đất bằng có gò đất nổi lên cao bằng vuông vắn. Sách địa lý nói rằng: núi Nùng ở chính giữa, tức là nơi này. Đằng sau lại mọc ra núi Tam Sơn, bên hữu lại mọc ra núi Khán Sơn.

Xét: sử nhà Lê chép: Lê Thái Tổ đã lấy được Đông Quan, dựng điện Kính Thiên, điện Cần Chính, điện Vạn Thọ thì quy chế của thành cùng tên điện từ đầu thời nhà Lê đến đời Cảnh Hưng vẫn như cũ.

---

[1] Nay thuộc phố Hàng Đường, quận Hoàn Kiếm.

[2] Nay là phường Nhật Tân, quận Tây Hồ.

Lại xét: sử nhà Lý chép: Lý Thái Tổ mới dời đến đóng kinh đô ở Thăng Long, xây thành có 4 cửa thành, cửa nam là cửa Đại Hưng, cửa bắc là cửa Diệu Đức, cửa đông là cửa Tường Phù, cửa tây là cửa Quảng Phúc. Dẫu tên cửa có hơi khác đi, mà nền thành thì đến thời nhà Lê vẫn không đổi. Đấy là đất huyện Long Biên quận Giao Chỉ đời Đông Hán, mà sở phủ Giao Châu cũng ở đấy. Duy từ nhà Lý đóng kinh đô đến cuối nhà Trần, người Minh lấy đất ấy làm quận huyện. Lê Thái Tổ lấy lại nước, tiến lên lấy được thành Đông Quan là yên cả. Thế thì Long Biên đổi làm Đông Quan là đổi từ nhà Trần trở về trước, không biết từ lúc nào. Xét *Hán chí*, *Đường chí* và *Minh chí* việc đặt châu huyện đều không có tên Đông Quan. Nếu bảo Đại La thành ở Long Biên là phủ trị An Nam đô hộ đời Đường do Trương Bá Nghi, Cao Biền đắp nên thì là theo nhau nói bậy, không ai cãi nổi. Tôi đã có bài xét kỹ ở sau này để đợi người có kiến thức.

Lại xét: quốc sử viết nhà Mạc tiếm ngôi, ở thành Thăng Long. Đến lúc nhà Lê trung hưng, quân Trịnh Kiểm đến Sơn Tây, Kinh Bắc, Mạc Mậu Hợp dời ra ở ngoài Cửa Nam. Rồi thì tướng nhà Trịnh về Thanh Hoá. Mạc lại vào ở thành Thăng Long, sửa đắp lại, nung gạch xây thành, vừa một năm mới xong. Nền thành cuối nhà Lê như ở trong đồ bản là nhà Mạc xây đắp đấy.

NGOẠI THÀNH LONG THÀNH

Ngoại thành tức là thành Đại La.

Xét: theo *Bản quốc chí lược* thì Trương Bá Nghi đắp từ đời Đường. Đời Ý Tông, Cao Biền làm Tinh hải quân Tiết độ sứ đặt trại quân ở đấy, lại đắp rộng thêm ra. Từ đời Lý đến đời Lê đều lấy đấy làm đô thành. Xung quanh thành rộng 7.768 tầm 2 thước 5 tấc.

Thành có 21 cửa ô (cửa ô có các tên Trúc Bạch, Yên Hoa, Hoè Nhai, Trấn Quốc, Tây Luông thuộc đất 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận (trước là huyện Quảng Đức).

PHỦ HOÀI ĐỨC[1]

Kiêm lý hai huyện, cộng 13 tổng, 239 phường, thôn, trại.

Lỵ sở phủ ở đất thôn Chiêu Hội, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương[2], đông tây đều rộng 75 tầm, nam bắc đều rộng 50 tầm, phía đông từ phủ lỵ qua sông cái đến giáp cõi huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc, cộng 741 tầm (trong số ấy cả sông rộng 60 tầm). Phía tây từ phủ lỵ đến giáp cõi huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây, cộng 2.428 tầm. Phía nam từ phủ lỵ đến giáp cõi huyện Thanh Trì trấn Sơn Nam Thượng, cộng 1.830 tầm. Phía bắc từ phủ lỵ qua sông cái đến giáp cõi huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc, rộng 1.235 tầm 1 thước (trong số ấy cả sông rộng 430 tầm).

Huyện Thọ Xương[3]

8 tổng, cộng 183 phường, thôn, trại (dưới đây các tên tổng và tên các thôn phường phần nhiều thay đổi và dồn lại, tạm để tên cũ để tham khảo).

1. **Tổng Tiền Túc**[4], có 29 thôn phường:

1. Hữu Đông Môn	2. Xuân Hoa
3. Hoa Nương	4. Tố Tịch
5. Tiên Thị	6. Thuận Mỹ
7. Khánh Thuỵ Tả	8. Khánh Thuỵ Hữu
9. Báo Thiên Tự	10. Cổ Vũ
11. Yên Nội Thượng	12. Yên Nội Trung

---

[1] Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đổi thành Phụng Thiên, năm Gia Long 4 (1805) đổi thành Hoài Đức. Nay là đất nội thành thành phố Hà Nội.

[2] Nay là phố Hội Vũ, quận Hoàn Kiếm.

[3] Đời Lê là huyện Vĩnh Xương, đời Mạc đổi là Thọ Xương. Nay là đất các quận phía nam nội thành Hà Nội.

[4] Sau đổi là tổng Thuận Mỹ, nay thuộc địa phận quận Hoàn Kiếm.

13. Yên Nội Hạ
14. Hàng Nồi
15. Thị Vật phường Báo Thiên
16. Chùa Tháp
17. Thái Cực
18. Đông Hà
19. Đồng Lạc
20. Phúc Phố
21. Tô Mộc
22. Kim Bát Thượng
23. Kim Bát Hạ
24. Đông Thành
25. Thị Chân
26. Hàng Đàn
27. Yên Nội
28. Chiêu Hội
29. Yên Thái

2. **Tổng Tả Túc**[1], 27 phường:

1. Trừng Thanh Thượng
2. Trừng Thanh Trung Sài Thúc
3. Trừng Thanh Trung Bè Hạ
4. Trừng Thanh Trung Bè Thượng
5. Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu
6. Trừng Thanh Hạ Thượng
7. Trừng Thanh Hạ Tả
8. Trừng Thanh Trung Hàng Kiếm
9. Nguyên Khiết Thượng, Hạ
10. Hương Bài Giáp Ngoại Ô Môn
11. Nghĩa Dũng
12. Trừng Thanh Trung Cựu Vệ Tả
13. Kiên Nghĩa Hà Khẩu Thị
14. Mỹ Lộc
15. Tả Lâu
16. Trung Liệt Miếu Bến Đá
17. Tây Luông đồn Bến Đá Thị
18. Vọng Hà
19. Hàng Lược
20. Phúc Lâm thủy cơ
21. Đông Trạch
22. Trúc Võng
23. Lãng Hồ thủy cơ
24. Biện Dương
25. Vũ Xá
26. Tự Nhiên
27. Phục Cổ Đình Hạ

---

[1] Sau đổi là tổng Phúc Lâm, nay thuộc địa phận quận Hoàn Kiếm.

3. **Tổng Hữu Túc**[1], 21 phường, thôn:

1. Hàng Chè
2. Hàng Chài
3. Đông Yên
4. Trung Yên
5. Nam Hoa
6. Ưu Nhất
7. Hậu Lâu
8. Tả Vọng
9. Hậu Bị
10. Trung Nghĩa
11. Hạ Hà
12. Hà Khẩu
13. Đông Các
14. Diên Hưng
15. Phường Đông Tác
16. Nhiễm Thượng
17. Hàng Cá
18. Kho Súng
19. Hài Tượng
20. Báo Thiên phường
21. Dũng Hãn

4. **Tổng Hậu Túc**[2], 17 phường thôn:

1. Nghĩa Lập
2. Thanh Hà
3. Huyền Thiên
4. Tiền Trung
5. Vĩnh Trù
6. Phủ Từ
7. Đông Hoa Môn Nội Tự
8. Đông Hoa Môn Cầu Cháy
9. Đồng Xuân
10. Vĩnh Thái
11. Phường Đông Hà
12. Nhiễm Trung
13. Phường Đông Hà
14. Hương Bài
15. Yên Phú
16. Đồng Thuận
17. Đông Hoa Môn Hoa Đán

5. **Tổng Tiền Nghiêm**, 32 phường thôn:

1. Vĩnh Xương
2. Yên Trung Thượng
3. Yên Trung Hạ
4. Nam Môn Thị Hoa Ngư
5. Lưu Truyền
6. Phù Mỹ
7. Hoa Cẩm
8. Nam Phụ

---

[1] Sau đổi là tổng Đông Thọ, nay thuộc địa phận quận Hoàn Kiếm.

[2] Sau đổi là tổng Đồng Xuân, nay thuộc địa phận quận Hoàn Kiếm.

9. Tứ Mỹ
10. Cung Tiên
11. Trung Kính
12. Linh Quang
13. Linh Động
14. Quang Hoa
15. Khâm Thiên giám
16. Tương Thuận
17. Liên Thuỷ
18. Thể Giao
19. Hữu Lễ
20. Thiền Quang
21. Hàng Dầu
22. Bắc Thượng phường Cổ Vũ
23. Bắc Hạ phường Cổ Vũ
24. Nguyên Tập
25. Pháp Hoa
26. Thương Đông Hạ
27. Phường Báo Thiên
28. Phường Tô Tiền
29. Đông Tác phường Cửa Nam
30. Yên Tập
31. Báo Thiên phường Thương Môn Thượng
32. Báo Thiên phường Thương Môn Hạ

6. **Tổng Tả Nghiêm**[1], 23 phường thôn trại:

1. Võ Thạch Tiểu
2. Võ Thạch Hạ
3. Hồi Thuần
4. Thuần Mỹ
5. Phúc Lâm Tiểu
6. Đổi Mã
7. Giáo Phường
8. Hàng Bài
9. Vệ Hồ Giao
10. Hậu Phong Vân
11. Thống Nhất
12. Thịnh Xương
13. Sài Tân
14. Cẩm Chỉ Hạ Bán
15. Nhiễm Hạ phường Đông Tác
16. Phúc Lâm
17. Đông Hạ
18. Kim Hoa
19. Yên Thọ
20. Phục Cổ
21. Hồng Mai
22. Quỳnh Lôi
23. Trung Tự phường Đông Tác

[1] Sau đổi là tổng Kim Liên, nay thuộc địa phận quận Đống Đa.

7. **Tổng Hữu Nghiêm**[1], 26 phường thôn:

1. Yên Hoà	2. Văn Mặc
3. Hữu Giám	4. Hậu Giám
5. Hữu Biên Giám	6. Minh Triết
7. Thị Trung Tiền	8. Hàng Gạo
9. Quan Thổ	10. Ngự Sử
11. Huy Văn	12. Đinh Tân
13. Tạo Đề	14. Hữu Biên Giám Thị
15. Tả Bà Ngô	16. Hậu Hà Ngô
17. Cầu Mộng	18. Ngõ Hàng Cờ
19. Nội Súng	20. Hàng Cháo Tả Biên Giám
21. Hàng Bột	22. Trung Tả
23. Phụng Thánh	24. Xã Đàn
25. Giao Trì	26. Trung Tiền

8. **Tổng Hậu Nghiêm**[2], 20 phường thôn trại:

1. Hữu Vọng	2. Nhân Chiêu
3. Đức Bác	4. Thanh Nhàn
5. Thanh Lãng	6. Cảm Ứng
7. Hàng Rau	8. An Hội
9. Hàng Hương	10. Hộ Quốc
11. Thọ Lão	12. Trung Chí
13. Lương Xá	14. Ngô Hàng Trứng
15. Hàm Châu	16. An Lạc
17. Tây Hồ	18. An Xá
19. Trường Khánh	20. Hoa Viên

---

[1] Sau đổi là tổng Yên Hoà, nay thuộc địa phận quận Đống Đa.

[2] Sau đổi là tổng Thanh Nhàn, nay là phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng.

Huyện Vĩnh Thuận[1]

5 tổng gồm 56 phường thôn trại:

1. **Tổng Yên Thành**[2], 26 phường thôn:

1. Yên Thành	2. Yên Thuận
3. Cận Hàn	4. Yên Ninh Hạ
5. Yên Canh	6. Yên Định
7. Trúc Bạch	8. Ngũ Xã Tràng
9. Tứ Chiếng Tràng	10. Long Châu Tự
11. An Quốc	12. Quan Thánh Trụ Trì
13. Trấn Vũ	14. Hậu Khán Sơn
15. Nhất Trụ Tự	16. Khán Sơn Núi Sưa
17. Tăng Phúc Tự	18. Thanh Ninh
19. Cận Tú Uyên	20. Tiên Châu
21. Du Hậu	22. Phụ Bảo
23. Thanh Tràng	24. An Diên
25. Tân An	26. Bà Trẻ

2. **Tổng Thượng**[3], 7 thôn:

1. Hoè Nhai	2. Thạch Khối
3. Yên Hoa	4. Nghi Tàm
5. Tây Hồ	6. Quảng Bố
7. Nhật Chiêu	

3. **Tổng Trung**[4], 6 phường:

1. Thuỵ Chương	2. Hồ Khẩu
3. Bái Ân	4. Yên Thái
5. Trích Sài	6. Võng Thị

---

[1] Đời Lê là huyện Quảng Đức, năm Gia Long 4 (1805) đổi tên này. Nay là đất các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc địa phận quận Ba Đình.

[3] Nay thuộc địa phận quận Ba Đình và quận Tây Hồ.

[4] Nay thuộc địa phận quận Tây Hồ.

4. **Tổng Nội**[1], 10 thôn trại:

1. Liễu Giai	2. Vĩnh Phúc
3. Đại Yên	4. Ngọc Hà
5. Hào Nam	6. Giảng Võ
7. Cống Vị	8. Vạn Bảo
9. Thủ Lệ	10. Hữu Tiệp

5. **Tổng Hạ**[2], 7 phường trại:

1. Khai Trạm	2. Thịnh Quang
3. Nam Đồng	4. Yên Lãng
5. Khương Thượng	6. Thịnh Quang[3]
7. Công Bộ	

Nay xét:

Hán thư quận quốc chí chép "Đời Tây Hán, lỵ sở phủ Giao Châu ở huyện Liên Lâu. Đời Đông Hán dời đến huyện Long Biên, tức là thành Thăng Long bây giờ. Đời Tuỳ, năm Đại Nghiệp dời lỵ sở đến huyện Tống Bình ở phía nam huyện Long Biên, Long Biên lại làm huyện thuộc vào đấy. Đến đời Đường cứ để nguyên như thế". Địa lý chí đời Tuỳ đời Đường đều chép huyện Tống Bình là đầu quận Giao Chỉ, lại chua lỵ sở tại phủ trị thì Đại La thành của Long Biên có từ đầu đời Hán, chứ không phải lúc Cao Biền làm Tinh Hải Tiết độ sứ mới đắp đã là đích xác lắm. Trừ khi *Chí lược* chép lầm, bởi vì họ căn cứ vào dấu cũ Đại La thành ở Long Biên, cho là Cao Biền đắp thành ấy, nhưng lại không biết lúc nào Cao Biền đến, mà lỵ sở phủ đã ở Tống Bình. *Việt sử tiền biên* nhân thế hùa theo bảo là Cao Biền tự xưng vương, đắp Đại La thành, lại chép rõ số trượng thước rộng hẹp, cửa nhà các buồng để

---

[1] Nay thuộc địa phận quận Ba Đình.

[2] Nay thuộc địa phận quận Đống Đa.

[3] Trong danh sách tổng Hạ ở nguyên bản có kê hai địa danh Thịnh Quang với chữ Hán khác nhau (盛光và 盛珖).

chứng thực. Về việc ấy, Lý Thái Tổ nước ta dời đô đến Thăng Long, ban tờ chiếu nói rằng đô cũ của Cao Vương ở Đại La thành là nói theo lời lầm của các chí truyện mà không kịp xét kỹ đến chính sử Hán Đường.

Lại Đại La thành, đến đời Lê Trung hưng, quân vua tiến đánh lấy được kinh đô cũ, san bằng thành Đại La vài nghìn trượng đều thành đất bằng. Đến đời Cảnh Hưng, vì giặc tỉnh Đông là Nguyễn Hữu Cầu nhân sơ hở đến thẳng phía đông bắc bờ sông Nhị Hà cướp bóc, mà đô ấp ở phía tây nam sông Nhị Hà không có thành quách. Hoàng Ngũ Phúc mới tâu xin theo bờ sông đắp luỹ đất. Lại đắp luỹ đất ở phía tây nam ngoài thành Đại La để bao bọc lấy. Nay từ Quỳnh Lôi trở về phía nam qua trại Khương Đình đến Hồng Đô, dấu cũ vẫn còn thì Đại La thành ngày nay như trượng thước cùng các sở ô chép ở trên này đều đã có từ cuối thời Lê. Đến lúc Tây Sơn đổi gọi là Bắc Thành cũng có sửa đắp.

Lại xét:

Quốc sử chép: Mạc Mậu Hợp lại vào ở thành Thăng Long, bèn đắp thêm 3 lần thành (ở ngoài) Đại La thành, bắt đầu từ Nhật Chiêu qua Tây Hồ, qua cầu Liễu đến cầu Rền; lại từ phía tây bắc sông Nhị Hà huyện Thanh Trì dài đến vài mươi dặm. Thế thì cuối đời Lê đắp thành ấy cũng vẫn theo nền thành cũ mà đắp đấy thôi.

(Bản dịch, T.3, từ trang 177 đến 184)

KHẢO CỨU VỀ NGUỒN LẠCH SÔNG NHỊ HÀ

(Địa chí loại, Quyển IV)

Sách Khang Hi hà nguyên kí chép rằng: Vân Nam có sông Lan Thương, nguồn từ Thổ Phồn đến Xa Lý là sông Cửu Long, chảy vào Miến Điện. Phía Tây sông Lan Thương có sông Lô Giang, cùng nguồn từ Thổ Phồn tức là sông Hắc Thuỷ chép ở thiên *Vũ cống*. Sông ấy chảy qua Vĩnh Xương vào cõi nước Miến Điện.

Sách *Lý Nguyên Dương Hắc thủy khảo* chép rằng: *Vũ cống* nói rằng "dẫn nước sông Hắc Thuỷ đến núi Tam Nguy chảy vào biển". Núi Tam Nguy chẳng biết ở đâu, cứ Lũng, Thục, Điền (Vân Nam) 3 phương đứng chân đỉnh, thì nước ở Lũng, Thục, vốn không chảy vào biển. Duy 2 sông Lan Thương, Lô Giang ở tỉnh Vân Nam (Điền) đều phát nguyên từ Thổ Phồn chảy về phía tây bắc rồi chảy vào Nam Hải. Nhưng sông Lô Giang từ Nộ Di chảy về phía tây nam, loanh quanh trong nước Miến Điện, trong ngoài đều man di, hình như không thuộc về Lương Châu. Duy sông Lan Thương chảy về phía tây bắc, loanh quanh lại chảy về phía đông nam quanh quất khoảng cõi tỉnh Vân Nam qua đất Việt Nam, rồi chảy vào biển. Thì sông này trong thì thuộc tỉnh Vân Nam, ngoài thì thuộc Miến Điện, Việt Nam. Vua Đại Vũ đào khai để phân biệt địa giới Lương Châu thì sông Lan Thương là đủ đảm đương việc ấy. *Nguyên sử* chép: năm Chí Nguyên thứ 2, đại lý là Trương Lập Đạo đi sứ Việt Nam, đi qua Hắc Thủy sang Vân Nam, rồi đến Việt Nam, đấy cũng là một dẫn chứng. Cứ theo thuyết ấy, thì cho Lô Giang làm Hắc Thủy chưa chắc là phải mà lại bảo sông Lan Thương chỉ chảy vào Miến Điện, cũng là xét chưa kỹ.

Nay đem sách *Nhất Thống chí* đời Minh, đời Thanh, cùng sách *Vân Nam thông khảo* mà xét cho kỹ, thì 2 nguồn sông Lan Thương đều phát ra từ núi Thạch Lộc (lại gọi là Khách Mộc địa).

Ở Ta Hoà Kha Điện nước Thổ Phồn, hợp lại ở phía nam đất Mộc Sát Mộc Đá Miếu (cũng gọi là Soa Mộc Đa) chảy vào tỉnh Vân Nam, qua các phủ Vĩnh Xương, Thuận Ninh, Cảnh Đông, Trấn Nguyên, Phổ Nhị, gọi là sông Lan Thương, chảy đến dưới núi Cửu Long đất Du Lạc Điện thì gọi là sông Cửu Long, qua ty Xa Lý thì gọi là sông Xa Lý, chảy vào đất Lai Châu nước ta thì gọi là sông Bờ (Đà Giang) (sông Cửu Long chảy đến phủ Khai Hoá chia ra một nhánh chảy qua Miến Điện hợp vào sông Đại Kim chảy vào biển; Lão Qua, Ai Lao tức là Vạn Tượng cùng lấy sông này làm địa giới, gọi là Khung Giang). Một sông Lễ Xá, phát nguồn từ Triệu Châu tỉnh Vân Nam đến Mông Hoá qua các phủ Sở Hùng, Nguyên Giang qua huyện Mông Tự phủ Lâm An hợp với sông Bạch Thuỷ, Xích Thủy làm sông Lê Hoa, lại gọi là sông Khu Hà, theo gành Liên Hoa chảy vào châu Thủy Vĩ nước ta là sông Thao Giang.

Lại có sông Ngưu Giang cũng từ phủ Lâm An chảy xuống, đấy là 3 nguồn sông tỉnh Hưng Hoá. Một dòng sông từ ty Giáo hoá trưởng quan phủ Khai Hoá chảy vào huyện Vĩnh Tuy nước ta, là sông Lô Giang.

Lại một dòng sông từ châu Qui Thuận, phủ Trấn An tỉnh Quảng Tây chảy vào huyện Để Định nước ta, gọi là sông Ngâm (cũng gọi là sông Ngô) đấy là hai dòng sông tỉnh Tuyên Quang. Sông Thao cùng sông Ngưu chảy dồn vào nhau ở phố Bảo Thắng, châu Thủy Vĩ, chảy qua Văn Bàn, Trấn Yên, qua các huyện Thanh Ba, Hạ Hoà, Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, đến cõi huyện Bạch Hạc. Sông Bờ (Đà Giang) từ Lai Châu chảy qua các châu Quỳnh Nhai, Luân, La, Phù An, Mai, Mộc, Đà Bắc đến huyện Sơn Vi tỉnh Sơn Tây, chảy vào sông Thao. Sông Lô từ huyện Vĩnh Tuy qua Vị Xuyên, Hàn Yên đến phía đông thành tỉnh Tuyên Quang. Sông Ngâm (Ngâm Giang) từ huyện Để Định chảy qua Vĩnh Điện, Chiêm Hóa, có một dòng khác bắt nguồn từ núi Khưu Hoắc, huyện Cảm Hoá, tỉnh Thái Nguyên rót vào "ba biển", chảy qua khe đá đến châu Chiêm Hoá hợp với sông Ngâm, rồi chảy về huyện Hàm Yên, đến phía đông thành tỉnh Tuyên Quang chảy vào sông Lô chảy suốt đến

huyện Tây Quan, phủ Hùng Quan, tỉnh Sơn Tây. Lại có một dòng sông từ Lục Yên, Thu Châu, tỉnh Hưng Hoá chảy lại gọi là Sông Chảy (Lôi Giang) hợp vào với sông Lô chảy đến Bạch Hạc nhập vào sông Thao. Thế là 5 dòng sông của Tuyên Hưng đến Sơn Tây thì làm 2 dòng sông.

Lại có sông Đáy (Để Giang) phát nguồn từ núi Tam Đảo qua các huyện Sơn Dương, Thuỳ Quan, Lập Thạch tỉnh Sơn Tây đến Bạch Hạc chảy vào sông Lô. Các sông từ ngã ba Bạch Hạc họp lại chảy thẳng xuống Hà Nội, gọi là sông Nhị Hà. Sông này chảy qua Nhĩ Châu, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên chia làm 2 dòng, 1 dòng chảy về phía tây nam đến Giáp Khẩu, Đọi Sơn lại cùng hạ lưu của sông Hát chia ra cùng chảy vào cửa sông Hoàng Giang, thành sông lớn, 1 dòng chảy về phía đông nam chảy qua huyện Nam Xương lại nhập vào sông Hoàng Giang làm sông nhánh. Sông này ở về phía đông huyện Nam Xương lại chia một chi làm sông Luộc, huyện Hưng Nhân; chảy suốt đến bến tuần Thuần Mĩ, huyện Diên Hà. Lại chia ra chảy vào các cửa biển Thái Bình, Diêm Khẩu.

Duy sông Đại Hà từ Hoàng Giang qua Nam Định chảy vào biển có 8 dòng: to nhất là cửa Ba Lạt rộng, sâu, tàu buôn to của khách Quảng Đông đến thì vào cửa biển này. Thứ 2 là cửa Liêu Hải, các thuyền hải vận nam bắc cùng thuyền buôn đi lại thì do cửa biển này. Nhưng cửa biển này cát hay lấp thuyền đi tất phải đợi nước triều lên. Còn các cửa như cửa Lịch, cửa Hà Lạn, cửa Lân, cửa Trà Lý, cửa Diêm, cửa Thái Bình phần nhiều bị cát lấp không phải kỳ nước mùa hạ, dẫu có nước triều lên cũng vẫn khó đi.

Thượng lưu sông này ở xã Hát Môn huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây, bên hữu chia ra một dòng là sông Hát Giang, qua Đan Phượng lại chảy qua các huyện Thanh Oai, Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An, tỉnh Hà Nội. Lại có một dòng sông phát nguyên từ núi Tản Viên, chảy qua huyện Minh Nghĩa, huyện Mỹ Lương đến huyện Hoài An chảy vào sông Hát, lại chảy qua xã Lạc Tràng, huyện Kim Bảng, là cửa sông

Châu Giang. Một dòng chảy về phía tây nam thì hợp với sông Quyết Giang, qua chỗ ngã ba Thiên Phái hợp với nước các khe ngòi chảy quanh tỉnh thành Ninh Bình bèn chảy ra cửa Chính Đại vào biển. Một dòng chảy về phía đông nam thì chảy qua huyện Duy Tiên đến Giáp Khẩu, Đọi Sơn lại hợp vào sông Nhị Hà.

Quãng giữa sông này (Nhị Hà) ở bên hữu quanh thành Hà Nội chia ra một nhánh là sông Tô Lịch chảy quanh phía bắc thành lại chảy về phía nam, chảy vào sông Nhuệ Giang. Nay sông Tô Lịch đã lấp.

Xét: Thanh Oai có sông Nhuệ phát nguồn từ làng Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm là những nước đọng chảy vào thành sông chứ không phải ở sông Nhị Hà chia ra cho nên không nói vào sông Nhị Hà. Sông Nhuệ này vẫn còn chảy.

Phía thượng nguồn sông này, ở bên tả chợ An Lão huyện Yên Lạc chia ra một chi làm sông Nguyệt Đức (sông Cầu) ở Bắc Ninh (thượng nguồn này nay đã tắc), chảy qua Kim Anh, Thiên Phúc, Yên Phong, Võ Giang, Quế Dương chảy vào Lục Đầu Giang.

Quãng giữa sông này ở xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh, bên tả chia ra một chi là sông Thiên Đức (sông Đuống) chảy qua Gia Lâm, Siêu Loại, Quế Dương cũng chảy vào Lục Đầu Giang. Qua Hải Dương chia làm 5 dòng chảy vào biển. Dòng sông này phân hợp đại khái như thế.

Sông này có chỗ gọi là sông Lô, vì có một dòng sông Lô ở Tuyên Quang chảy vào. Sông này lại gọi là sông Phú Lương bởi vì sông chảy qua bến đò Phú Lương (xã Phú Viên trước là thôn Phú Lương) huyện Gia Lâm.

Còn tên gọi là Nhị Hà xét các sách cũng không có dẫn chứng. Có người nói rằng: sông này phát nguồn ở sông Tây Nhị Hà là theo sách *Thủy Kinh chú* chép rằng: "Tây Nhị Hà phát nguồn ở huyện Diệp Du

chảy ra Giao Chỉ đến huyện Mê Linh chia làm 5 dòng chảy quanh quất trong quận" cho nên gọi là sông Nhị Hà.

Nay xét các chí, thì huyện Thái Hoa, tỉnh Vân Nam tức là huyện Diệp Du đời Hán. Nguồn sông ở huyện Lãng Khung phủ Đại Lý chảy qua phía nam châu Đặng Xuyên, chảy vào chân núi Điểm Thương, huyện Thái Hoà, thành sông to tức là chằm Diệp Du ngày xưa (Diệp Du là tên huyện đời Hán cho nên gọi là chằm Diệp Du) gọi là Nhị Hải, lại gọi là Tây Nhị Hà, chảy vào sông Dạng Bị (cũng gọi là sông Hắc Huệ) qua huyện Mông Hoá, Triệu Chiêu chảy vào sông Lan Thương.

Lại *Minh Chí* chép rằng: sông Tây Nhị Hà[1] hình như tai người, rộng 300 dặm, chảy xuông sông Dạng Bị.

Lại *Thái Hoà huyện chí* chép rằng: hình sông này như mặt giăng ôm lấy ngọc đeo tai, cho nên gọi là Nhị Thuỷ, chữ nhị đổi 3 chấm thủy làm chữ ngọc một bên (xem đồ bản phủ thì chằm Diệp Du như tai người một bên tròn, một bên thẳng, giáp vào núi Điểm Thương).

Nay xét: Tây Nhị Hà chỉ là một cái chằm ở huyện Thái Hoà, nước đã chảy vào sông Dạng Bị dẫu cũng chảy vào sông Lan Thương. Mà sông Lan Thương lại làm sông Cửu Long, làm sông Xa Lý, chảy vào sông này chẳng qua chỉ có một sông Bờ mà thôi. Sông Nhị Hà nước ta từ tỉnh Tuyên tỉnh Hưng chảy lại có 5 dòng sông, há lại lấy một dòng ra từ Tây Nhị Hà mà gọi là Nhị Hà sao? *Thủy Kính chú* nói: 5 dòng sông ở Giao Chỉ đều bởi một dòng sông huyện Diệp Du chia ra đã là xét chưa được đủ. Người sau lại theo *Thủy Kính* mà gán ghép vào là bởi vì không xét kỹ đầu cuối sông này. Trước kia tôi nghe thầy dạy rằng: bậc tiền bối lấy hình sông vòng cong hướng lại với nhau, chỗ cong ra như ngọc đeo tai, cho nên gọi là sông Nhị Hà. Nay chép cả ra để cùng tham khảo.

(Bản dịch, từ trang 347 đến trang 352).

---

[1] Nguyên văn chép nhầm là Tây Nhị Hải.

TỈNH HÀ NỘI

(Địa chí loại, Quyển V)

ĐẠI NAM PHƯƠNG DƯ CHÍNH BIÊN

Hà Nội là đất Nam Giao đời xưa, sau khi nội thuộc, lỵ sở của châu huyện và lỵ sở phủ Đô hộ đều ở đấy cả (đời Hán lỵ sở quận Giao Chỉ ở Long Biên, cuối đời Hán dời đến Phiên Ngung). Thời thuộc Ngô chia ra Giao Châu, lại đóng lỵ sở ở Long Biên. Đời Đường, năm Điều Lộ (679-680) đặt An Nam đô hộ phủ, gọi là thành Đại La đều là đất tỉnh Hà Nội ngày nay.

Sách *Thủy kinh chú* chép rằng: đời Hán, năm Kiến An thứ 25 (196), lúc đầu lập ra quận Giao Chỉ, có con giao long quanh quất ở hai bên nam bắc, cho nên gọi là Long Uyên; hai sách *Hán chí* đều chép là Long Biên, là do Sư Cổ, Trương Hoài tránh tên húy nhà Đường (Đường Cao Tổ tên là Lý Uyên). Đời Lý gọi là Thăng Long. Lại gọi là Nam Kinh (Lý Thái Tổ dời đến đóng kinh đô ở thành Đại La, có con rồng vàng hiện lên ở thuyền vua, nhân thế đổi gọi là Thăng Long. Lấy đất này đặt làm phủ Ứng Thiên, năm Thuận Thiên thứ 5, đổi tên phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh). Cuối nhà Trần gọi là Đông Đô (vua Trần Thuận Tông đóng Tây Đô ở Thanh Hoá, gọi Thăng Long làm Đông Đô), thời thuộc Minh làm lỵ sở tam ty phủ Giao Châu, cũng gọi là thành Đông Quan. (Sách *Đại Thanh nhất thống chí* chép rằng: Giao Châu có 5 châu phủ là Phù An, Uy Man, Lợi Nhân, Từ Liêm, Tam Đới. 13 huyện là Đông Quan, Từ Liêm, Phù Lưu, Thanh Đàm, Thanh Oai, Ứng Bình, Bình Lục, Lợi Nhân, Yên Lãng, Yên Lạc, Phù Ninh, Lập Thạch).

Xét: Sách *Thiên hạ lợi bệnh toàn thư*[1] chép rằng: Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), mới đặt phủ Giao Châu lĩnh 2 huyện là Đông Quan, Từ Liêm. Châu Phúc Yên (trước là châu Thượng Phúc) lĩnh 3 huyện là Bảo

[1] Tức sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Viêm Vũ (Cố Đình Lâm).

Phúc (trước là Thượng Phúc), Phù Lưu, Thanh Đàm (trước là Long Đàm). Châu Uy Man lĩnh 4 huyện là Sơn Định (trước là Sơn Minh), Thanh Oai, Ứng Bình (trước là Ứng Thiên), Thái Đường. Châu Lợi Nhân lĩnh 6 huyện là Thanh Liêm, Bình Lục, Cổ Bảng, Cổ Giả, Cổ Lễ, Lợi Nhân. Châu Từ Liêm lĩnh 2 huyện là Đan Sơn (trước là Đan Phượng) Thạch Thất. Châu Tam Đới lĩnh 6 huyện là Phù Long, Yên Lãng, Yên Lạc, Lập Thạch, Phù Ninh, Nguyên Lang (8 huyện thuộc 2 châu Từ Liêm, Tam Đới nay là đất tỉnh Sơn Tây). Cộng 5 châu, 23 huyện. Năm thứ 6, dồn các huyện Đan Sơn, Bảo Phúc, Sơn Định, Thanh Liêm, Phù Long đều cho thuộc vào các châu ấy. Năm thứ 13 (1425) huyện Thái Đường dồn vào châu Uy Man, Cổ Lễ dồn vào châu Lợi Nhân, huyện Cổ Bảng dồn vào huyện Bình Lục, Cổ Giả dồn vào huyện Lợi Nhân, Nguyên Lang dồn vào huyện Phù Ninh. Năm thứ 17 (1429), châu Phúc An thì huyện Thanh Đàm dồn vào huyện Đông Quan, huyện Phù Lưu dồn vào châu Phúc An, huyện Thanh Oai dồn vào châu Uy Man, huyện Lợi Nhân dồn vào châu Lợi Nhân, huyện Yên Lãng dồn vào huyện Yên Lạc, huyện Phù Ninh dồn vào huyện Lập Thạch.

Thời Lê lại đóng kinh đô ở Thăng Long, gọi là Đông Kinh (năm Thuận Thiên thứ 3 (1012), đổi Đông Đô gọi là Đông Kinh) đặt một phủ ngoài thành gọi là phủ Phụng Thiên, lĩnh 2 huyện là Quảng Đức, Vĩnh Xương. Đời Tây Sơn đổi gọi là Bắc Thành. Bản triều (triều Nguyễn) năm Gia Long thứ nhất (1802), đặt Tổng trấn Bắc Thành (cai quản 11 trấn là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Yên Quảng). Phủ Phụng Thiên chuyên thuộc vào thành. Năm thứ 4 (1805) đổi chữ Thăng Long昇龍 làm chữ Thăng Long昇隆, đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức. Lại nghi thành cũ không đúng cách thức, đắp lại thành.

Xét: Thành Thăng Long vốn là kinh đô cũ của các triều, lâu ngày lở đổ. Lúc Tây Sơn chiếm cứ, theo nền thành cũ, đắp từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng vòng quanh làm thành, mới đặt quân đóng giữ đất

Phúc (trước là Thượng Phúc), Phù Lưu, Thanh Đàm (trước là Long Đàm). Châu Uy Man lĩnh 4 huyện là Sơn Định (trước là Sơn Minh), Thanh Oai, Ứng Bình (trước là Ứng Thiên), Thái Đường. Châu Lợi Nhân lĩnh 6 huyện là Thanh Liêm, Bình Lục, Cổ Bảng, Cổ Giả, Cổ Lễ, Lợi Nhân. Châu Từ Liêm lĩnh 2 huyện là Đan Sơn (trước là Đan Phượng) Thạch Thất. Châu Tam Đới lĩnh 6 huyện là Phù Long, Yên Lãng, Yên Lạc, Lập Thạch, Phù Ninh, Nguyên Lang (8 huyện thuộc 2 châu Từ Liêm, Tam Đới nay là đất tỉnh Sơn Tây). Cộng 5 châu, 23 huyện. Năm thứ 6, dồn các huyện Đan Sơn, Bảo Phúc, Sơn Định, Thanh Liêm, Phù Long đều cho thuộc vào các châu ấy. Năm thứ 13 (1425) huyện Thái Đường dồn vào châu Uy Man, Cổ Lễ dồn vào châu Lợi Nhân, huyện Cổ Bảng dồn vào huyện Bình Lục, Cổ Giả dồn vào huyện Lợi Nhân, Nguyên Lang dồn vào huyện Phù Ninh. Năm thứ 17 (1429), châu Phúc An thì huyện Thanh Đàm dồn vào huyện Đông Quan, huyện Phù Lưu dồn vào châu Phúc An, huyện Thanh Oai dồn vào châu Uy Man, huyện Lợi Nhân dồn vào châu Lợi Nhân, huyện Yên Lãng dồn vào huyện Yên Lạc, huyện Phù Ninh dồn vào huyện Lập Thạch.

Thời Lê lại đóng kinh đô ở Thăng Long, gọi là Đông Kinh (năm Thuận Thiên thứ 3 (1012), đổi Đông Đô gọi là Đông Kinh) đặt một phủ ngoài thành gọi là phủ Phụng Thiên, lĩnh 2 huyện là Quảng Đức, Vĩnh Xương. Đời Tây Sơn đổi gọi là Bắc Thành. Bản triều (triều Nguyễn) năm Gia Long thứ nhất (1802), đặt Tổng trấn Bắc Thành (cai quản 11 trấn là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Yên Quảng). Phủ Phụng Thiên chuyên thuộc vào thành. Năm thứ 4 (1805) đổi chữ Thăng Long昇龍 làm chữ Thăng Long昇隆, đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức. Lại nghi thành cũ không đúng cách thức, đắp lại thành.

Xét: Thành Thăng Long vốn là kinh đô cũ của các triều, lâu ngày lở đổ. Lúc Tây Sơn chiếm cứ, theo nền thành cũ, đắp từ cửa Đông Hoa đến cửa Đại Hưng vòng quanh làm thành, mới đặt quân đóng giữ đất

này. Năm Tân Dậu, đại binh tiến lấy kinh Phú Xuân, Quang Toản bỏ thành chạy ra Thăng Long, năm sau bị bắt. Đến năm Gia Long thứ 4 (1805) đắp lại thành, chu vi 1.295 trượng, cao 1 trượng 3 thước 2 tấc (năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đo hạ thấp 1 thước 8 tấc). Trong thành đặt hành cung (trước theo tên cũ đời Lê gọi là điện Kính Thiên, năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi tên là điện Long Thiên. Đằng trước dựng lầu 5 cửa, các kho tàng và nhà các quan văn võ đều theo lối cũ đời Lý. Ngoài thành xây cột cờ, cách thức cũng khéo). Năm Minh Mệnh thứ 3, đổi trấn Sơn Nam Thượng làm trấn Sơn Nam (lãnh 4 phủ là Ứng Hoà, Thường Tín, Lý Nhân, Khoái Châu). Năm thứ 12 (1831) bãi Bắc Thành tổng trấn, chia đặt tỉnh hạt, bỏ trấn Sơn Nam. Lấy huyện Từ Liêm trước thuộc Sơn Tây cho đổi thuộc phủ Hoài Đức, cùng các phủ Ứng Hoà, Lý Nhân, Thường Tín của trấn Sơn Nam đặt làm tỉnh Hà Nội. (Đặt Hà Ninh Tổng đốc cai quản 2 hạt Hà Nội, Ninh Bình. Lúc bắt đầu chia hạt đặt thêm chức Tuần phủ ở Hà Nội, sau lại bỏ đi. Tỉnh lỵ Hà Nội đóng ở Thăng Long).

Năm thứ 13 (1832), đặt thêm Ứng Hoà phân phủ và Lý Nhân phân phủ. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), bỏ 2 phân phủ ấy đi. Huyện Vĩnh Thuận do huyện Thọ Xương kiêm nhiếp, huyện Thanh Liêm do huyện Bình Lục kiêm nhiếp, huyện Hoài An do phủ Ứng Hoà kiêm nhiếp, huyện Duy Tiên do phủ Lý Nhân kiêm nhiếp.

Sông thì có sông Nhị Hà (nguồn nước sông này từ các sông Lô tỉnh Tuyên Quang, sông Bờ tỉnh Hưng Hoá và sông Thao dồn vào nhau ở Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây mà chảy xuôi, suốt các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định, rồi đổ ra biển. Sông này lại gọi là sông Phú Lương. Đời Lý, Quách Quỳ nhà Tống sang xâm lược đóng quân ở sông Phú Lương. Đời Trần, Thoát Hoan nhà Nguyên vào cướp phá, cho quân sang sông Phú Lương, đóng quân ở dưới thành tức là sông Nhị Hà này).

Tỉnh này phía đông giáp huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh (lấy sông Nhị Hà làm địa giới), phía tây đến huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây,

phía nam giáp huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình, phía bắc đến huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, phía nam tiến vào kinh 1.104 dặm.

Hộ khẩu 59.638 suất, lĩnh 4 phủ, 11 huyện, tịnh nhiếp 4 huyện.

PHỦ HOÀI ĐỨC[1]

Cách phía tây tỉnh thành 7 dặm, lĩnh 2 huyện, tịnh nhiếp 1 huyện (sự thay đổi đã nói ở trên. Đầu đời Lê đặt các chức Phủ doãn, Thiếu doãn. Bản triều đầu năm Gia Long đặt Tuyên phủ, An phủ mỗi chức một người. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đặt chức Tri phủ).

Huyện Từ Liêm[2]

Đời Đường, năm Vũ Đức thứ 4 đặt huyện này (vì có 2 sông là sông Từ, sông Liêm nên mới gọi là Từ Liêm thuộc Từ Châu. Năm Trinh Quán thứ nhất (627) bỏ Từ Châu, hợp 2 huyện ở Ô Diên, Vũ Lập đặt làm huyện Giao Chỉ. Đời Minh lại gọi là huyện Từ Liêm, cho thuộc vào phủ Giao Châu. Đời Lê thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Nay đổi thuộc vào tỉnh Hà Nội. Có 13 tổng, 87 xã thôn, trang, trại, châu.

Huyện Thọ Xương[3]

Thời thuộc Minh là đất huyện Đông Quan (huyện Vĩnh Thuận dưới đây cũng thế). Đời Lê chia đặt gọi là huyện Vĩnh Xương, sau đổi là huyện Thọ Xương. Có 8 tổng, 115 thôn.

---

[1] Phủ Hoài Đức: đời Hán là đất huyện Long Biên, đời Tống đặt làm huyện Tống Bình, nhà Nam Tề làm quận Tống Bình, nhà Tuỳ đổi làm châu Tống Bình. Đời Lý gọi là thành Thăng Long, thời thuộc Minh là trị sở của phủ Giao Châu, đời Lê Vĩnh Thuận gọi là phủ Phụng Thiên, gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Đời Nguyễn (Gia Long 4/ 1805) đổi thành phủ Hoài Đức, lệ thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh 12 (1831) kiêm lý huyện Từ Liêm. Nay là đất nội thành Hà Nội.

[2] Nay là huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội và phần phía nam huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

[3] Nay là đất các quận phía nam nội thành Hà Nội.

Huyện Vĩnh Thuận[1]

Là huyện tịnh nhiếp (đời Lê gọi là huyện Quảng Đức, năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi là huyện Vĩnh Thuận. Có 5 tổng, 40 thôn phường, trang, trại).

PHỦ THƯỜNG TÍN[2]

Cách phía nam tỉnh 31 dặm, lĩnh 3 huyện (trước thuộc trấn Sơn Nam, các huyện dưới đây đều thế).

Huyện Thượng Phúc[3]

Trước vẫn là huyện Thượng Phúc, thời thuộc Minh đổi là Bảo Phúc, thuộc châu Phúc An. Đời Lê lại gọi tên cũ. Có 12 tổng, 82 xã, thôn.

Huyện Thanh Trì[4]

Đời xưa là huyện Long Đàm, thời thuộc Minh đổi là Thanh Đàm thuộc châu Phúc An. Đời Lê Trung hưng đổi làm Thanh Trì, lại đổi chữ Thanh 清 làm chữ Thanh 青. Có 12 tổng, 100 xã, thôn, trại, sở.

Huyện Phú Xuyên[5]

Đời Lê năm Hồng Đức (1470- 1497) gọi là huyện Phù Vân, khoảng năm Quang Thiệu (1516- 1522) gọi là huyện Phú Nguyên, Mạc

---

[1] Nay là đất các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình.

[2] Phủ Thường Tín: Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý Trần là châu Thượng Phúc. Thời thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên. Nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) cho phủ Thường Tín thuộc tỉnh Hà Nội. Nay là đất các huyện Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

[3] Nay là đất huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[4] Nay là huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

[5] Nay là huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây.

Phúc Nguyên mới đổi là Phú Xuyên. Có 11 tổng, 64 xã, thôn, trang, trại.

PHỦ ỨNG HOÀ[1]

Cách phía tây nam tỉnh 56 dặm, trước là phủ Ứng Thiên thời Lý. Thời thuộc Minh đổi là huyện Ứng Bình thuộc châu Uy Man. Thời Lê lại gọi là phủ Ứng Thiên. Bản triều năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà, lĩnh 3 huyện, tịnh nhiếp 1 huyện:

Huyện Sơn Minh[2]

Vốn là huyện Sơn Minh, thời thuộc Minh đổi là Sơn Định, đời Lê lại gọi tên cũ. Có 8 tổng, 75 xã thôn.

Huyện Chương Đức[3]

Đặt vào đời Lê. Có 9 tổng, 69 xã thôn trang trại sở.

Huyện Thanh Oai

Đời xưa là đất Đỗ Động, thời thuộc Minh gọi là huyện Thanh Oai. Đời Lê để như thế, sau đổi chữ Thanh 清 làm chữ Thanh 青. Có 12 tổng, 93 xã, thôn, trang.

---

[1] Phủ Ứng Hoà: Đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên; cuối năm Thuận Thiên 5 (1014) Lý Thái Tổ đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Ứng Bình thuộc châu Uy Man. Nhà Lê đặt lại phủ Ứng Thiên. Năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

[2] Nay là đất huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay là đất thuộc huyện Chương Mỹ và một phần huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Huyện Hoài An[1]

Là huyện tịnh nhiếp (đặt vào đời Lê). Có 4 tổng, 53 xã, thôn, trang, sở.

PHỦ LÝ NHÂN[2]

Cách phía nam tỉnh thành 90 dặm. Thời thuộc Minh gọi là châu Lợi Nhân, đời Lê đổi là Lỵ Nhân, thăng làm phủ. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 3 đổi là Lý Nhân, lĩnh 3 huyện, tịnh nhiếp 2 huyện:

Huyện Kim Bảng

Thời thuộc Minh gọi là huyện Cổ Bảng, đời Lê đổi là Kim Bảng, có 6 tổng, 57 xã, thôn, trang, sở.

Huyện Nam Xương[3]

Đặt đời Lê. Có 9 tổng, 86 xã, thôn, trang, trại, sở.

Huyện Bình Lục

Đặt thời thuộc Minh, đời Lê theo như thế. Bản triều khoảng năm Gia Long thuộc phủ nha kiêm lý. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đổi làm huyện nha. Có 4 tổng, 37 xã, thôn, trang, sở.

Hai huyện tịnh nhiếp:

Huyện Duy Tiên

Đầu nhà Lê gọi là huyện Duy Tân, sau năm Hoằng Định (1600-1618) đổi gọi là huyện Duy Tiên. Có 6 tổng, 60 xã, thôn, trang.

---

[1] Nay là đất huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

[2] Phủ Lý Nhân: Thời Lý là châu Lợi Nhân. Thời thuộc Minh thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Lị Nhân, thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Lý Nhân. Nay là toàn bộ đất tỉnh Hà Nam.

[3] Nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Huyện Thanh Liêm

Thời thuộc Minh gọi là huyện Thanh Liêm 清廉縣, đời Lê đổi là Thanh Liêm 青廉. Có 6 tổng, 63 xã, thôn, sở.

Xét: Đồ bản đời Hồng Đức: Sơn Nam thừa tuyên lĩnh 11 phủ, 42 huyện là: phủ Thường Tín lĩnh 3 huyện là Thanh Đàm, Thượng Phúc, Phù Vân. Phủ Ứng Thiên lĩnh 4 huyện là Thanh Oai, Sơn Minh, Chương Đức, Hoài An. Phủ Lý Nhân lĩnh 5 huyện là Nam Xang, Duy Tân, Thanh Liêm, Bình Lục, Kim Bảng. Phủ Khoái Châu lĩnh 5 huyện là Đông Yên, Tiên Lữ, Kim Động, Thiên Thi, Phù Dung. Phủ Thiên Trường lĩnh 4 huyện là Tây Chân, Mỹ Lộc, Giao Thuỷ, Thượng Hiền. Phủ Nghĩa Hưng lĩnh 4 huyện là Đại An, Vọng Doanh, Thiên Bản, Ý Yên. Phủ Thái Bình lĩnh 4 huyện là Thuỵ Anh, Quỳnh Côi, Phụ Phượng, Đông Quan. Phủ Tân Hưng lĩnh 4 huyện là Ngự Thiên, Thần Khê, Diên Hà, Thanh Lan. Phủ Kiến Xương lĩnh 3 huyện là Thư Trì, Chân Định, Vũ Tiên. Phủ Trường An lĩnh 3 huyện là Gia Viễn, Yên Mô, Yên Ninh. Phủ Thiên Quan lĩnh 3 huyện là Phụng Hoá, Ninh Hoá, Lạc Thổ. Nhà Mạc cướp ngôi vua nhà Lê, chỉ chiếm cứ 2 phủ Trường An và Thiên Quan trở ra bắc. Sau nhà Lê Trung hưng mới đem 2 phủ Trường An, Thiên Quan cho thuộc vào Thanh Hoa, gọi là Thanh Hoa ngoại trấn. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) lại chia Sơn Nam làm Thượng, Hạ 2 lộ. Thượng lộ lĩnh 4 phủ là Thường Tín, Lý Nhân, Ứng Thiên, Khoái Châu; Hạ lộ lĩnh 5 phủ là Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Thái Bình, Tiên Hưng, Kiến Xương, vẫn đặt 1 viên Trấn thủ kiêm lĩnh cả. Trấn lỵ Sơn Nam Thượng dời đến ở phố Châu Cầu, huyện Kim Bảng. Quốc triều để nguyên như thế. Năm [Minh Mệnh] thứ 12 (1831) chia hạt, bỏ trấn Sơn Nam, lấy trấn lỵ làm thành phủ Lý Nhân kiêm lý huyện Kim Bảng. Viên Tri phủ cùng hai huyện nha Duy Tiên, Thanh Liêm cũng ở với nhau một nơi (hai huyện nha ấy nay bỏ).

ĐỒNG KHÁNH

ĐỊA DƯ CHÍ

Đồng Khánh địa dư chí là một bộ địa chí đồ sộ được hoàn thành vào đời Đồng Khánh. Hiện nay, tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ được một bản, ký hiệu A.537. Đó là bản chép tay mà Viện Viễn Đông Bác cổ tại Hà Nội được phép sao chép lại từ chính bản *Đồng Khánh địa dư chí lục* được lưu tại Nội các của triều đình Huế. Tại Viện Sử học còn một bản chép tay, ký hiệu Hv.525.

Sách không có Tựa, Bạt, gồm 25 tập, mỗi tập ghi chép riêng về một tỉnh[1], ở mỗi tập đều ghi đủ các mục, từ tỉnh đến phủ, huyện, gồm: thành; vị trí; giáp giới; danh sách các cấp hành chính từ tỉnh đến phủ, huyện, xã, thôn, trại, ấp; thành trì; binh ngạch; dân đinh; ruộng đất; thuế; đền miếu; phong tục; sản vật; khí hậu; sông núi; danh thắng; đường đi; đồn luỹ v.v... Đặc điểm của bộ sách này là có kèm bản đồ. Sau phần ghi chung về tỉnh, phủ, huyện đều có kèm bản đồ của tỉnh, phủ, huyện đó, tất cả gồm 314 bức.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Viễn Đông Bác cổ tại Hà Nội đã hợp tác dịch chú bộ sách này, Nhà xuất bản Thế giới ấn hành năm 2002, gồm 3 tập, tập 1 và 2 là phần dịch chú, tập 3 dành riêng in hệ thống bản đồ màu[2].

Về tác giả, trong bài nghiên cứu *Đồng Khánh địa dư chí - Thư tịch địa lý học cuối thế kỷ XIX* để ở đầu sách, PGS. TS Ngô Đức Thọ đã nhận định "Hoàng Hữu Xứng có thể là nhân vật chính đảm trách biên soạn sách, nhưng dù sao việc ấy cũng không được chính thức ghi trên văn bản, cho nên hợp lý vẫn là nên giữ như cách trình bày của văn bản, mà vai trò chính là tác giả tập thể Quốc sử quán triều Nguyễn (cuối đời Tự đức và đời Đồng Khánh)"[3].

Về niên đại: ngoài tên sách mang niên đại Đồng Khánh, sách không ghi rõ quá trình biên soạn: năm bắt đầu và kết thúc vào năm Đồng Khánh thứ mấy. Chúng tôi

---

[1] Riêng tập 7 viết về tỉnh Hải Dương chia thành 2 quyển Thượng và Hạ, nhưng vẫn đóng chung 1 tập, ký hiệu A.537/7.

[2] Nhóm dịch giả: Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, Phan Văn Các, Lê Việt Nga, Dương Thị Thc.

[3] Xem Ngô Đức Thọ: *Đồng Khánh địa dư chí lục*, T.1, tr.33

đã đem danh sách các phủ huyện của tỉnh Hà Nội được ghi trong sách này đối chiếu với các tài liệu cùng loại viết về Hà Nội[1] thì thấy: sách *Hoàng Việt địa dư chí* (VHv.1074), *Hà Nội địa bạ* (A.628) và *Đồng Khánh địa dư chí lục* (A.537) đều ghi 4 phủ, gồm: Hoài Đức (3 huyện), Thường Tín (3 huyện), Ứng Thiên (4 huyện), Lý Nhân (5 huyện), tổng cộng 15 huyện. Tài liệu *Danh sách các phủ huyện của tỉnh Hà Nội năm 1888* (ký hiệu Cục Lưu trữ E02 30395) ghi Hà Nội lúc này vẫn có 4 phủ, nhưng chỉ còn 14 huyện, lý do là 2 huyện Chương Đức, Hoài An của phủ Ứng Hoà đã cắt chuyển về nơi khác và phủ Hoài Đức có thêm huyện mới là huyện Đan Phượng. Tài liệu *Danh mục làng xã Hà Nội năm 1890* ghi Hà Nội lúc này có 11 huyện, bao gồm cả huyện Đan Phượng. Vì vậy, chúng tôi cho rằng bộ *Đồng Khánh địa dư chí lục* đã được hoàn thành trước năm 1888, tức là trước năm Đồng Khánh 3.

Về giá trị: đây là bộ địa chí đồ sộ và đủ 25 tỉnh khi ấy thuộc triều đình nhà Nguyễn, từ Bình Thuận trở ra Bắc đến Cao Bằng. Nội dung ghi chép của sách này chi tiết hơn các sách địa chí khác, nhất là ở mục phong tục, nghề thủ công v.v... Nhưng giá trị đặc sắc của sách là ở phần kê danh sách làng xã thôn của từng tỉnh. *Đồng Khánh địa dư chí* là một trong số ít tài liệu hiện còn có kê lớp địa danh làng xã, với quy mô rộng lớn nhất. Dùng nó đối chiếu với các tài liệu có kê danh mục làng xã như *Ô Châu cận lục, Các trấn tổng xã danh bị lãm, Bắc Thành địa dư chí lục, Hà Nội địa bạ, Hà Đông xã thôn trang trại bạ* v.v... người nghiên cứu có thể lần tìm diên cách địa danh thôn xã ở các tỉnh thuộc Bắc Kỳ, đặc biệt là Hà Nội.

Chúng tôi xin trích in lại nguyên văn bản dịch phần Tỉnh Hà Nội từ bản dịch nói trên, kèm theo nguyên bản chữ Hán. Và để thống nhất với cách chú thích của cả bộ sách, chúng tôi xin biên tập lại một số chú thích khi cần thiết.

---

[1] Ví dụ: sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Hoàng Việt địa dư chí* (in 1833), *Hà Nội địa bạ* (soạn 1866); tài liệu của Cục Lưu trữ: *Danh sách các phủ huyện của tỉnh Hà Nội* (tập tâu 1888) và *Danh mục làng xã Hà Nội cuối thế kỷ XIX* (tập tài liệu kê khai năm 1890).

TỈNH HÀ NỘI

Tờ tâu Tỉnh thần Hà nội kính tuân lời phê biên vẽ bản đồ tiến trình

Thành tỉnh[1] ở địa phận huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Thân thành bốn mặt xây gạch, chiều dài tổng cộng 1.285 trượng[2] 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng. Mở 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng; bên ngoài đều có thành dê ngựa[3]:

Thành dê ngựa ở cửa Đông Nam dài 60 trượng.

Thành dê ngựa ở cửa Tây Nam dài 60 trượng.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Đông dài 57 trượng 3 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Tây dài 60 trượng 3 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Bắc dài 65 trượng 5 thước.

Những thành này đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 7 thước.

---

[1] Tỉnh Hà Nội: Thành lập năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) trên vùng đất Kinh đô Thăng Long xưa và một số vùng lân cận. Tỉnh Hà Nội đời Đồng Khánh gồm phần phía nam thành phố Hà Nội, thị xã Hà Đông và các huyện Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và toàn bộ tỉnh Hà Nam hiện nay.

[2] Trượng: đơn vị đo chiều dài, bằng 10 thước (10 x 0,333m = 3,33m).

[3] Thành dê ngựa (dương mã thành [hoặc tường]): tường thấp đắp thêm bên ngoài thành, có các lỗ hở để bắn ra. Thời cổ, khi quân địch đánh đến, cho dân chúng ngoài thành vào trong tường thành lánh tạm, có thể lùa theo cả dê ngựa, nên gọi là "thành dê ngựa".

Mỗi thành mở 1 cửa hai lớp[1], rộng 1 trượng. Ngoài cổng có hào, rộng hơn 8 trượng; xung quanh rộng 5 trượng, sâu 6 trượng.

Tỉnh hạt phía đông giáp giang phận sông Nhị Hà thuộc hai huyện Đông Yên và Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp địa phận ba huyện Đan Phượng, Yên Sơn, Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây. Phía nam giáp địa phận bốn huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Thượng Nguyên tỉnh Nam Định và phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Phía bắc giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và giang phận sông Nhị Hà của ba huyện Đông Ngàn, Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 90 dặm[2] có lẻ. Nam bắc cách nhau 113 dặm 120 trượng.

Tỉnh có 4 phủ, gồm 15 huyện:

1. Phủ Hoài Đức:

- Kiêm lý[3]: huyện Từ Liêm.

- Thống hạt[4]: 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

2. Phủ Thường Tín:

- Kiêm lý: huyện Thượng Phúc.

- Thống hạt: 2 huyện Thanh Trì, Phú Xuyên.

3. Phủ Ứng Hoà:

- Kiêm lý: huyện Sơn Minh.

---

1 Nguyên văn: chép chữ "khổn" (cửa trong hoàng cung), đã có dấu xoá, thay bằng chữ "ân" là cửa 2 lớp.

2 Dặm (lí): đơn vị đo chiều dài, bằng 0,5km

3 Kiêm lý: Đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị cấp dưới, không đặt bộ máy riêng.

4 Thống hạt: quyền quản lý lãnh thổ theo cấp hành chính.

- Thống hạt: 3 huyện Thanh Oai, Chương Đức, Hoài An.

4. Phủ Lý Nhân:

- Kiêm lý: 2 huyện Kim Bảng, Duy Tiên.

- Thống hạt: 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Dân đinh[1]: 56.748 người.

Binh đinh[2]: 5.822 người.

Ruộng đất: 393.914 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 223.424 quan có lẻ.

- Nộp bằng thóc: 216.108 hộc vuông có lẻ.

- Biệt nạp bằng sản vật: the, lụa, vải trắng, các loại giấy: hội, lệnh, thị.

Phong tục

Thờ thần nghiêm trang kính cẩn. Việc cúng tế, giỗ chạp, cưới xin, ma chay trong năm có nơi xa hoa có nơi tiết kiệm, không giống nhau. Dân lương[3] nhiều, dân đạo[4] ít. Phong tục tập quán của sĩ dân thì hai phủ miền dưới là Ứng Hoà, Lý Nhân phần nhiều chất phác, ít chuộng văn hoa. Duy các huyện Thanh Oai, Nam Xương phần nhiều bướng bỉnh điêu bạc. Hai phủ phía trên là Hoài Đức, Thường Tín phần nhiều hào

---

[1] Dân đinh: dàn ông trưởng thành, khoẻ mạnh chịu sai dịch; lệ triều Nguyễn theo chiếu chỉ năm Minh Mệnh 18 (1819) quy định từ 18 đến 59 tuổi; không tính các hạng miễn sai dịch như quan viên chức sắc, người có học từ Tú tài trở lên.

[2] Binh đinh: quân lính tại ngũ.

[3] Lương, từ đương thời chỉ người không theo Thiên Chúa giáo, quen gọi là *dị lương*.

[4] Đạo, chỉ người theo đạo Gia Tô.

hoa phù phiếm. Hai huyện Từ Liêm, Phú Xuyên rải rác có những người dân hung hãn. Dân các mặt phố thuộc hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận xung quanh tỉnh thành thì thói tục chuộng xa hoa quá đáng.

Sản vật

Lúa thu, lúa hè, dâu, chè[1], rau, dưa, khoai, đậu cùng vải lụa và các sản vật thông thường khác nơi nào cũng có. Từ Liêm có nghề dệt nhiễu[2] lĩnh[3], nghề làm bột nếp, mạch nha. Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng, giấy màu. Thanh Trì có vải quả, nghề làm bún. Thanh Oai có lụa quyến[4]. Đó là những sản vật có tiếng. Gần đây nhiều biến cố, các hộ làm nghề bị nghèo túng lưu tán, không được thịnh vượng như trước.

Khí hậu

Các huyện gần núi Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên, Kim Bảng sáng sớm có sương mù từ giờ Mão đến giờ Thìn[5] mới tan. Ngoài ra nói chung mùa xuân ấm áp, thường hay mưa dầm; mùa hè nóng bức, thường có mưa bão; mùa thu mát mẻ, mùa đông lạnh rét. Hàng năm vào các tháng 5, 6, 7 nước lũ dâng cao, sau tiết Sương giáng[6] mới rút dần. Thượng tuần tháng bảy, vào các ngày 3, 7, 8 thường hay có mưa, tục gọi là mưa Ngâu (có lẽ do tích Ngưu lang Chức nữ hư truyền). Ngày 9 tháng chín có mưa là điềm lành được mùa; không mưa là điềm xấu mất mùa đói kém. Cho nên ngạn ngữ có câu sau đây cũng ứng nghiệm:

---

[1] Nguyên văn: sơn trà: chè núi, phân biệt với chè vườn.

[2] The hoặc nhiễu: lụa mỏng dệt để hở lỗ như lưới.

[3] Lĩnh: một loại lụa nhỏ mặt.

[4] *Lụa quyến*: loại lụa trắng sợi mịn nhỏ.

[5] Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng; giờ Thìn: từ 7-9 giờ sáng.

[6] *Sương giáng*: Một trong 24 tiết khí hậu; hàng năm vào ngày 23 hoặc 24 tháng 10 (dương lịch) ban đêm bắt đầu có sương.

Mồng chín tháng chín không mưa,
Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn.
Mồng chín tháng chín có mưa,
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng.

Chân ruộng cao thì cấy vào mùa hè, tháng 10, 11 thì gặt. Chân ruộng thấp thì cấy vào mùa đông, tháng 5, 6 [năm sau] thì gặt.

Núi sông

Hà Nội xưa là thành Thăng Long. Tên thời cổ gọi là Long Đỗ; lại có tên là Long Biên. Mạch đất xuất phát từ núi Tản Viên ở tỉnh Sơn Tây, vượt qua sông Hát, quanh co mà tới, đến núi Nùng thì dừng lại. Chỗ đó ngày nay là chính điện của Hành cung[1]. Trước mặt nhìn về hướng nam là hai núi Đội Sơn và Điệp Sơn. Phía sau gối lên núi Tam Sơn. Sông Nhị Hà ôm quanh về bên trái. Núi Khán Sơn nằm về bên phải Thành nội, tương truyền đó là nơi giảng võ ngày trước, cho nên gọi là Khán Sơn. Hồ Tây là cái *óc nước*[2], sông Tô Lịch tính khí hung hãn chảy qua về phía bên hữu, cùng với sông Nhuệ, sông Ngưu, sông Tô quanh co chảy qua phía trước, cùng đổ vào ngã ba Lương, ra sông Nhị, chảy xuống Hưng Yên, Nam Định rồi ra biển.

Các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên, Kim Bảng địa thế thấp, đọng nước (phần lớn là ruộng vụ hè), là vùng đất trũng[3] ở địa cục Hà Nội.

---

[1] Hành cung chính điện: Cung điện trong hoàng thành Thăng Long của triều Lê, triều Nguyễn dùng làm Hành cung khi các vua Nguyễn từ Phú Xuân ra.

[2] Nguyên văn: não thuỷ, chỗ nước dồn tụ lại.

[3] Nguyên văn: Minh đường thuỷ. Thuật ngữ phong thuỷ, nơi khí đất tụ hội gọi là Minh đường. Minh đường thủy là nơi tụ hội của nhiều dòng nước.

Danh thắng

Phía tây nam giáp Mỹ Lương, Nho Quan, lấy các núi làm giới hạn. Một dãy núi rừng trùng điệp. Núi Hương Tích thuộc huyện Hoài An[1], núi Đọi Sơn thuộc huyện Duy Tiên[2]. Núi Tiêu Tương, núi Quyển Sơn thuộc huyện Kim Bảng. Núi Kẽm Trống thuộc huyện Thanh Liêm; núi An Lão ở huyện Bình Lục là các núi có danh tiếng. Huyện Thọ Xương có Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm (bên bờ hồ có nhiều đền chùa). Chùa Tiên Phúc [tương truyền] là nơi vua Lê Thánh Tông gặp tiên nữ. Huyện Vĩnh Thuận có chùa Yên Lãng là nơi tu luyện của Từ Đạo Hạnh, cao tăng đời Lý. Huyện Hoài An có động Hương Tích (trong động có thạch nhũ màu rũ xuống ở phía trước, bên phải và bên trái). Núi Tiêu Tương và núi Quyển Sơn ở huyện Kim Bảng có chùa cổ, cảnh trí thanh u tươi tốt, là những danh thắng thời xưa.

Đường đi

- Một đường quan báo từ [trạm] Hà Trung đi về phía nam, qua 6 trạm Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều, Hà Phú đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 130 dặm.

- Một đường quan báo từ trạm Hà Trung [có 2 nhánh] đi về phía bắc và về phía đông đến bến sông Nhị (nhánh đi về phía bắc đến bến sông ở cửa ô Thanh Hà; nhánh đi về phía đông đến bến sông ở cửa ô Cựu Lâu), đối bờ với địa giới tỉnh Bắc Ninh, mỗi nhánh dài 1 dặm.

- Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi về phía tây, đến địa giới tỉnh Sơn Tây, giáp trạm Sơn Xá, dài 3 dặm.

- Một đường quan báo từ trạm Hà Kiều đi về phía đông, đến trạm Hà Xuyên, giáp giang phận tỉnh Hưng Yên, dài 10 dặm.

---

[1] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà.

PHỦ HOÀI ĐỨC

Phủ Hoài Đức ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Từ Liêm, thống hạt 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận. Phủ lỵ đặt tại xã Dịch Vọng tổng Dịch Vọng huyện Từ Liêm[1].

Phủ hạt[2] phía đông giáp sông Tô, phía tây ôm lấy sông Nhuệ; sông Hát lượn phía trước, sông Nhị uốn phía sau. Thành phủ đắp đất, hình vuông trên vùng đất bằng, mỗi chiều dài 43 trượng 2 thước; chu vi 172 trượng 8 thước. Thân thành cao 7 thước, dầy 1 trượng, 1 thước. Phía ngoài 4 mặt đều có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước 5, 6 tấc, hoặc 4 thước, [nông, sâu] không đều nhau. Có 3 cửa ở phía trước, bên tả và bên hữu, đều cao 9 thước. Trên cửa có lầu canh lợp ngói, ở dưới dùng loại gỗ tốt. Bốn góc thành xây gạch, cao 5 thước, rộng 4 thước 5 tấc. Mỗi góc đều có một pháo đài xây bằng gạch, giữa đặt đại pháo.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với hai huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp giang phận huyện An Sơn (sông Hát); phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ là 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 21 dặm 13 trượng. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

Phủ có 3 huyện, gồm 26 tổng.

---

[1] Nay thuộc phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy.

[2] Phủ Hoài Đức: Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đổi làm phủ Phụng Thiên, gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Huyện Vĩnh Xương đến đời Mạc đã đổi làm huyện Thọ Xương. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi tên huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận và đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức (gồm 2 huyện) thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai nhập vào phủ Hoài Đức (gồm 3 huyện). Như vậy, phủ Hoài Đức từ đầu triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh bao gồm toàn bộ các quận nội thành Hà Nội và huyện Từ Liêm hiện nay.

1. Huyện Từ Liêm, 13 tổng:

1. Tổng Dịch Vọng
2. Tổng Hương Canh
3. Tổng Đại Mỗ
4. Tổng La Nội
5. Tổng An Lũng
6. Tổng Thượng Ốc
7. Tổng Cổ Nhuế
8. Tổng Minh Tảo
9. Tổng Hạ Trì
10. Tổng Thượng Trì
11. Tổng Thượng Hội
12. Tổng Phú Gia
13. Tổng Tây Tựu

2. Huyện Thọ Xương, 8 tổng:

1. Tổng Thuận Mỹ
2. Tổng Đồng Xuân
3. Tổng Đông Thọ
4. Tổng Phúc Lâm
5. Tổng Yên Hòa
6. Tổng Vĩnh Xương
7. Tổng Kim Liên
8. Tổng Thanh Nhàn

3. Huyện Vĩnh Thuận, 5 tổng:

1. Tổng Yên Thành
2. Tổng Thượng
3. Tổng Trung
4. Tổng Nội
5. Tổng Hạ

Dân đinh: 13.124 người.

Binh đinh: 1.274 người.

Ruộng đất: 46.933 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 34.854 quan.

- Nộp bằng thóc: 26.091 hộc.

Đường đi

- Một đường quan báo trên từ trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng giáp tỉnh Sơn Tây đi qua trạm Hà Trung huyện Thọ Xương, rồi đi về phía nam, đến giáp trạm Hà Mai huyện Thanh Trì, dài 20 dặm.

- Một đường nhỏ, trên từ xã Thượng Mỗ thuộc bản phủ giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, qua phủ lỵ rồi đi về phía đông, đến thôn Lương Yên huyện Thọ Xương giáp địa phận huyện Thanh Trì, dài 21 dặm 13 thước.

HUYỆN TỪ LIÊM

Huyện Từ Liêm[1] do phủ Hoài Đức kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Vĩnh Thuận, phía tây giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giang phận huyện Yên Sơn, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 17 dặm 13 trượng lẻ. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

Huyện có 13 tổng, gồm 87 xã, thôn, trại, châu, sở:

1. Tổng Dịch Vọng, 10 xã, trại, sở:

1. Xã Dịch Vọng	2. Xã Thượng Yên Quyết
3. Xã Hạ Yên Quyết	4. Xã Mễ Trì
5. Trại Đoài Môn	6. Xã Trung ái
7. Xã Nhân Mục	8. Xã Mai Dịch
9. Sở Dịch Vọng	10. Xã Nghĩa Đô

2. Tổng Hương Canh, 5 xã:

1. Xã Hương Canh	2. Xã Vân Canh

[1] Huyện Từ Liêm: Tên huyện đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường, thuộc Từ Châu. Thời Lý-Trần đặt lại huyện Từ Liêm thuộc phủ Đông Đô. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Giao Châu. Nhà Lê đặt thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đặt thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội và phần phía nam huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

3. Xã Nhân Mỹ
4. Xã Phú Mỹ
5. Xã Miêu Nha

3. Tổng Đại Mỗ, 7 xã, thôn:

1. Xã Đại Mỗ[1]
2. Xã Hương Đô[2]
3. Xã Ngọc Trục
4. Xã Tây Mỗ
5. Xã Phùng Khoang
6. Thôn Vạn Bảo
7. Thôn Mộ Lao

3. Tổng La Nội, 6 xã:

1. Xã La Nội
2. Xã Ỷ La
3. Xã Yên Lộ
4. Xã Nghĩa Lộ
5. Xã La Tinh
6. Xã La Khê

4. Tổng Yên Lũng, 6 xã:

1. Xã Yên Lũng
2. Xã Vân Lũng
3. Xã Yên Thọ
4. Xã La Phù
5. Xã La Dương
6. Xã Ngải Cầu

5. Tổng Thượng Ốc, 7 xã, trang:

1. Xã Thượng Ốc
2. Xã Hương Quan
3. Xã Lại Dụ
4. Trang Linh Thượng
5. Xã Thanh Quang
6. Xã Đông Lao
7. Xã Hương Côn

6. Tổng Cổ Nhuế, 6 xã, thôn:

1. Thôn Tam xã Cổ Nhuế
2. Thôn Hoàng xã Cổ Nhuế
3. Xã Phú Diễn
4. Xã Phù Diễn
5. Xã Phu Diễn
6. Xã Cáo Đỉnh

7. Tổng Phú Gia, 8 xã, sở:

1. Xã Phú Gia
2. Xã Phú Xá

---

[1] Tổng (và xã) Đại Mỗ: Trước là Thiên Mỗ; năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

[2] Xã Hương Đô: Trước là xã Hồng Đô, đời Tự Đức đổi tên này

3. Xã Nhật Tảo[1]
4. Xã Quán La
5. Xã Thượng Thụy
6. Xã Đường Ngạc[2]
7. Sở Quán La
8. Xã Thụy Hương

8. Tổng Minh Tảo, 8 xã, thôn, châu, sở:

1. Xã Minh Tảo
2. Sở Minh Tảo[3]
3. Xã Đông Ngạc
4. ThônNgoại châu TamBảo
5. Châu Bảo Xuyên
6. Châu Vạn Bảo
7. Sở Tam Bảo
8. Thôn Nội châu Tam Bảo

9. Tổng Hạ Trì, 6 xã:

1. Xã Hạ Trì
2. Xã Mạc Xá
3. Xã Đại Cát
4. Xã Thượng Cát
5. Xã An Nội
6. Xã Hoàng Xá

10. Tổng Thượng Trì, 5 xã:

1. Xã Thượng Trì
2. Xã Bồng Lai
3. Xã Đông Lai
4. Xã Hữu Cước
5. Xã Bá Dương

11. Tổng Thượng Hội, 6 xã:

1. Xã Thượng Hội
2. Xã Vĩnh Kỳ
3. Xã Thúy Hội
4. Xã Thượng Mỗ
5. Xã Hạ Mỗ
6. Xã Phù Trung

12. Tổng Tây Tựu, 7 xã, thôn:

1. Xã Tây Tựu[4]
2. Xã Trung Đam
3. Xã Phúc Lý[5]
4. Thôn Ngọc Kiệu

---

[1] Xã Nhật Tảo: Trước là xã Nhật Cảo, từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên này.

[2] Xã Đường Ngạc: Trước là xã Hoa Ngạc, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[3] Tổng (xã, sở) Minh Tảo: Trước là Minh Cảo, năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên này.

[4] Tổng (và xã) Tây Tựu: Trước là Tây Đam; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi tên này.

[5] Xã Phúc Lý: Trước là xã Phúc Đam; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi tên này.

5. Xã Đan Hội 6. Xã Hạ Hội

7. Thôn Hạnh Đàn

Dân đinh: 8.993 người.

Binh đinh: 1.124 người.

Ruộng đất: 41.884 mẫu lẻ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 24.681 quan.

- Nộp bằng thóc: 25.076 hộc vuông lẻ.

Phong tục

Các xã Đông Ngạc, Tây Tựu, Hương Canh, Vân Canh, La Khê, La Nội, Phú Diễn có nhiều nhà khoa bảng nên tương đối hào hoa phong nhã. Còn lại thì chất phác nhưng ương ngạnh. Việc cưới xin, ma chay trong huyện nói chung giản tiện. Hàng năm đến mùa xuân mở hội tế thần, có ca hát, kéo giây, múa rối, vui chơi hàng tuần[1] mới thôi. Dân Cổ Nhuế, Hạ Mỗ hung hãn. Các xã Thượng Thuỵ, Phú Gia, Phùng Khoang rải rác có dân theo đạo [Thiên chúa].

Sản vật

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm, khoai, đậu trồng ở đất bãi ven sông. Xã La Khê có nghề dệt the hoa[2], lương ta[3]. Các nghề làm phụ khi nhàn rỗi thì như ở ba xã Đại Mỗ, Thượng Yên Quyết, Dịch

---

[1] Cách tính ngày xưa: 1 tuần có 10 ngày.

[2] Nguyên văn: Trực sa.

[3] Nguyên văn: Nam lương, hàng dệt bằng sợi nhỏ mịn: bằng sợi tơ gọi là *the* hoặc *nhiễu*; bằng sợi bông gọi là *lương*. Hàng do người nước ta sản xuất thì thêm từ Nam, phân biệt với hàng Tàu (Trung Quốc).

Vọng dệt đũi. Xã Ngải Cầu dệt nhung ta. Xã Nghĩa Đô dệt lĩnh, làm mạch nha. Xã Đông Lao làm bột nếp. Xã Dịch Vọng còn có nghề làm cốm xanh. Các xã Thượng Cát, Phú Gia, Hạ Hội, Phú Diễn, Đông Ngạc dệt loại vải trắng để nộp thuế. Các xã Ngải Cầu, Thượng Cát và Đại Cát có nghề nấu rượu, nhưng hương vị không ngon lắm. Các nghề thợ thì xã Thượng Hội có thợ thêu, xã Vĩnh Kỳ có thợ đóng bành ngựa.

Khí hậu

Các tháng giêng, hai, ba ấm áp, có mưa phùn. Các tháng tư, năm, sáu, bảy nắng nóng, thường có mưa rào, nước sông dâng cao. Tháng tám mát dịu, nhiều mưa, thỉnh thoảng có bão. Tháng chín ít mưa, nước sông rút dần. Tháng mười đến đầu tháng chạp gió bấc rét lạnh.

Núi sông

- Núi Bạch Tuyết: ở trang Linh Thượng, núi đất xen đá, chu vi 110 trượng lẻ.

- Một đoạn sông Nhị Hà từ địa phận huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây chia làm 2 nhánh: Nhánh lớn trên từ bãi Hương Lang huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đổ xuống, chảy qua các xã, châu: Bá Dương, Bồng Lai, Đông Lai, Hữu Cước, Thượng Trì, Hạ Trì, Thượng Cát, Đại Cát, An Nội, Mạc Xá, Hoàng Xá, Thụy Hương, Đông Ngạc, Đường Ngạc, Nhật Tảo, Thượng Thụy, Phú Gia, Phú Xá, thôn Nội Châu, châu Vạn Bảo, Bảo Xuyên, thôn Ngoại châu Tam Bảo đến phường Nhật Chiêu huyện Vĩnh Thuận, dài 39 dặm, sâu 3 trượng, rộng trên dưới 100 trượng. Nhánh vừa là sông Hát, qua xã Hương Bảng huyện Đan Phượng, men theo các xã Thượng Ốc, Thanh Quang, Lại Dụ, Đông Lao, La Phù, La Tinh, An Lộ, Nghĩa Lộ, đến xã Đạo Lộ huyện Thanh Oai chảy xuôi xuống, dài 17 dặm 60 trượng 5 thước lẻ, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng.

- Một đoạn sông Nhuệ: phát nguồn từ xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm, quanh co chảy qua các xã, thôn Vĩnh Kỳ, Thúy Hội, Thượng Hội, Ngọc Kiệu, Đan Hội, Hạnh Đàn, Phúc Lý, Phú Diễn, Phú Mỹ, Hương Canh, Hương Đô, Đại Mỗ, Mộ Lao trong huyện, rồi chảy xuống huyện Thanh Oai, dài 35 dặm, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Tô Lịch: phát nguồn từ thôn Dũng Thọ huyện Thọ Xương chảy ngược qua phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận rồi chảy xuống bao quanh các xã Nghĩa Đô, Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết, Trung Ái, Nhân Mục, huyện Từ Liêm, rồi chảy xuống huyện Thanh Trì, dài hơn 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu 1 trượng.

Đường đi

- Một đường quan báo trên từ xã Thượng Mỗ giáp trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đi về phía đông đến xã Thượng Yên Quyết giáp trại Thủ Lệ huyện Vĩnh Thuận, dài 17 dặm 8 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến xã Thượng Yên Quyết giáp giới huyện thống hạt Vĩnh Thuận, dài 2 dặm 8 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến xã Thượng Mỗ, giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, dài 15 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến xã Nghĩa Lộ giáp giới huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây, dài 12 dặm 11 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, đến xã Thụy Hương giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 4 dặm.

HUYỆN THỌ XƯƠNG

kiêm nhiếp HUYỆN VĨNH THUẬN

Thọ Xương[1] là huyện thống hạt thuộc phủ Hoài Đức. Huyện lỵ đặt ở thôn Tiên Thị tổng Thuận Mỹ, phía đông nam tỉnh thành. Huyện nguyên không có thành, chỉ trồng rào tre bao quanh, chu vi 80 trượng, mở 1 cửa [ở mặt tiền].

Huyện hạt phía đông và phía nam giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Từ Liêm, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 3 dặm. Nam bắc cách nhau 2 dặm.

HUYỆN THỌ XƯƠNG

8 tổng, gồm 116 xã, thôn, phường, trại, trại[2]:

1. Tổng Thuận Mỹ[3], 22 thôn, phường:

1. Thôn Thuận Mỹ
2. Thôn Hữu Đông Môn
3. Thôn Tiên Thị
4. Thôn Nhân Nội
5. Thôn Khánh Thuỵ Tả
6. Thôn Xuân Yên[4]
7. Thôn Yên Nội phường Cổ Vũ[5]

---

[1] Huyện Thọ Xương: Đời Lê là huyện Vĩnh Xương thuộc phủ Phụng Thiên, gồm 18 phường ở phía nam kinh thành Thăng Long đời Lê. Đời Mạc đổi là Thọ Xương. Nay là đất các phường quận phía nam nội thành Hà Nội.

[2] Nguyên văn chép hai chữ 寨 và 砦, đều âm *Trại*, hiện chưa xác định được sự phân biệt.

[3] Tổng Thuận Mỹ: tên cũ là tổng Tiền Túc. Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[4] Thôn Xuân Yên: Trước là thôn Xuân Hoa, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[5] Phường Cổ Vũ là 1 trong 18 phường thuộc huyện Thọ Xương đời Lê, từ đầu triều Nguyễn đã chia nhỏ thành 7 thôn (Yên Nội, Thị Vật, Thượng, Trung, Trung Hạ, Bắc Thượng, Bắc Hạ). Tên cả 7 thôn này đều có định ngữ để chỉ thuộc phường Phục Cổ đời Lê.

8. Phường Đại Lợi
9. Thôn Tố Tịch
10. Thôn Kim Cổ
11. Thôn Yên Thái
12. Thôn Phúc Tô
13. Thôn Báo Khánh
14. Thôn Chân Cầm
15. Phường Đông Hà
16. Thôn Đồng Lạc
17. Thôn Tự Tháp phường Báo Thiên
18. Thôn Hội Vũ
19. Thôn chợ Đông Thành 20. Thôn Đông Thành xã Yên Nội
21. Thôn Thượng phường Cổ Vũ
22. Thôn Tân Khai

2. Tổng Đồng Xuân[1], 14 thôn, phường:

1. Phường Đồng Xuân
2. Thôn Phương Trung
3. Thôn Tiền Trung
4. Thôn Nghĩa Lập
5. Thôn Cổ Lương
6. Thôn Huyền Thiên
7. Thôn Hà Thanh
8. Thôn Vĩnh Trù
9. Thôn Phủ Từ
10. Phường Vĩnh Hanh
11. Thôn Hương Bài phường Đông Hà[2]
12. Thôn Yên Phú
13. Thôn Đồng Thuận
14. Thôn Đức Môn

3. Tổng Đông Thọ[3], 13 thôn, phường:

1. Thôn Dũng Thọ
2. Thôn Hương Mính
3. Thôn Ngư Võng
4. Thôn Đông Yên
5. Thôn Nam Phố
6. Phường Hà Khẩu
7. Thôn Diên Hưng

---

[1] Tổng Đồng Xuân: tên cũ là tổng Hậu Túc. Nay là phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm.

[2] Phường Đông Hà ghi đây là Phường Đông Hà đầu Nguyễn; đến đời Đồng Khánh, phường Đông Hà thuộc tổng Thuận Mỹ (đã ghi trên), tách thôn Hương Bài sang tổng Đồng Xuân.

[3] Tổng Đông Thọ: tên cũ là tổng Hữu Túc. Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

8. Thôn Nhiễm Thượng phường Đông Tác[1]

9. Thôn Trung Yên 10. Phường Gia Ngư

11. Thôn Ưu Nghĩa 12. Thôn Cựu Lâu

13. Thôn Thanh Hà

4. Tổng Phúc Lâm[2], 18 xã, thôn:

1. Thôn Phúc Lâm
2. Thôn Trừng Thanh Thượng
3. Thôn Sài Thúc Trừng Thanh Trung[3]
4. Thôn Kiếm Hồ Trừng Thanh Hạ
5. Thôn Nguyên Khiết Thượng
6. Thôn Nguyên Khiết Hạ
7. Thôn Ngũ Hầu Trừng Thanh Trung

8. Thôn Mỹ Lộc 9. Thôn Hữu Thị Tây Luông

10. Thôn Vọng Hà 11. Thôn Hương Nghĩa

12. Thôn Hữu Tân 13. Thôn Nghĩa Dũng

14. Thôn Trang Lâu 15. Thôn Thanh An

16. Thôn Trừng Thanh 17. Xã Cơ Xá

18. Thôn Bảo Linh

5. Tổng Yên Hòa[4], 11 thôn, phường:

1. Thôn Yên Hoà 2. Phường Xã Đàn

3. Thôn Trung Phụng 4. Thôn Thổ Quan

5. Thôn Hữu Biên Giám 6. Thôn Thanh Miến

7. Thôn Văn Hương 8. Thôn Minh Giám

---

[1] Tức thôn Lương Thượng trước thuộc phường Đông Tác (Đông Tác là 1 trong 18 phường của huyện Thọ Xương đời Lê).

[2] Tổng Phúc Lâm: tên cũ là tổng Tả Túc. Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

[3] Thôn Trừng Thanh Trung Sài Thúc: nguyên đã có từ đầu triều Nguyễn, hiểu nghĩa là thôn Sài Thúc trước thuộc thôn Trừng Thanh Trung (đời Lê). Ở dưới cũng thế.

[4] Tổng Yên Hoà: tên cũ là tổng Hữu Nghiêm. Nay thuộc quận Đống Đa.

9. Thôn Cổ Giám
10. Thôn Văn Tân
11. Thôn Lương Sử

6. Tổng Vĩnh Xương[1], 15 thôn, phường:

1. Thôn Vĩnh Xương
2. Thôn Yên Trung Thượng
3. Thôn Yên Trung Hạ
4. Thôn Linh Quang
5. Thôn Linh Động
6. Thôn Bắc Thượng, Bắc Hạ phường Cổ Vũ
7. Thôn Yên Tập
8. Thôn Bích Lưu
9. Thôn Đông Mỹ
10. Thôn Mỹ Đức
11. Thôn Liên Đường
12. Thôn Nam Ngư[2]
13. Thôn Thuyền Quang
14. Thôn Tiên Mỹ
15. Thôn Phụ Khánh

7. Tổng Kim Liên[3], 15 thôn, phường, trại:

1. Phường Kim Liên[4]
2. Phường Bạch Mai[5]
3. Trại Quỳnh Lôi
4. Thôn Trung Tự phường Đông Tác
5. Phường Phục Cổ
6. Thôn Phúc Lâm Tiểu
7. Thôn Hoà Mã
8. Phường Phúc Lâm
9. Thôn Vũ Thạch
10. Thôn Hồi Mỹ
11. Thôn Vân Hồ
12. Thôn An Nhất
13. Thôn Thịnh Yên
14. Thôn Đông Tân
15. Thôn Giáo Phường

8. Tổng Thanh Nhàn[1], 8 thôn:

---

[1] Tổng Vĩnh Xương: tên cũ là tổng Tiền Nghiêm. Nay thuộc quận Đống Đa.

[2] Thôn Nam Ngư: Trước là Hoa Ngư; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[3] Tổng Kim Liên: tên cũ là tổng Tả Nghiêm. Nay là phường Kim Liên, quận Đống Đa.

[4] Phường Kim Liên: tên cũ là phường Kim Hoa, năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[5] Phường Bạch Mai: trước là Hồng Mai; từ năm Tự Đức thứ 1 (1848) đổi tên này.

1. Thôn Thanh Nhàn
2. Thôn Lương Yên
3. Thôn Lạc Trung
4. Thôn Lãng Yên
5. Thôn Hàm Khánh
6. Thôn Vọng Đức
7. Thôn Hương Viên[2]
8. Thôn Cảm Hội

Dân đinh: 2.775 người.

Binh đinh: 36 người.

Ruộng đất: 1.904 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.642 quan.

- Nộp bằng thóc: 567 hộc.

HUYỆN VĨNH THUẬN[3]

5 tổng, gồm 40 thôn, trại, phường:

1. Tổng Yên Thành, 12 thôn:

1. Thôn Yên Thành
2. Thôn Yên Trạch
3. Thôn Yên Định
4. Thôn Yên Thuận
5. Thôn Yên Ninh
6. Thôn Lạc Chính
7. Thôn Thanh Bảo
8. Thôn Trúc An
9. Thôn Khán Xuân
10. Thôn Châu An
11. Thôn Yên Viên
12. Thôn Yên Quang

2. Tổng Thượng, 7 phường:

1. Phường Giai Cảnh[1]
2. Phường Thạch Khối

---

[1] Tổng Thanh Nhàn: nay thuộc quận Hai Bà Trưng.

[2] Thôn Hương Viên: Trước là Hoa Viên; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[3] Huyện Vĩnh Thuận: Đời Lê là huyện Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên. Triều Nguyễn, năm Gia Long 4 (1805) đổi tên là huyện Vĩnh Thuận. Nay là các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình thành phố Hà Nội.

3. Phường Yên Phụ[2]
4. Phường Tây Hồ
5. Phường Quảng Bố
6. Phường Nhật Chiêu
7. Phường Nghi Tàm

3. Tổng Trung, 6 phường:

1. Phường Thuỵ Chương
2. Phường Hồ Khẩu
3. Phường Yên Thái
4. Phường Bái Ân
5. Phường Võng Thị
6. Phường Trích Sài

4. Tổng Nội, 9 trại, thôn:

1. Trại Liễu Giai
2. Thôn Tam trại Giảng Võ
3. Trại Vĩnh Phúc và thôn Cống Yên
4. Trại Đại Yên
5. Trại Ngọc Hà
6. Trại Thủ Lệ
7. Trại Cống Vị
8. Trại Vạn Bảo
9. Trại Hữu Tiệp

5. Tổng Hạ, 6 phường, trại:

1. Trại Nam Đồng
2. Trại Khương Thượng
3. Phường Nhược Công
4. Trại Thịnh Quang
5. Trại Yên Lãng
6. Phường Thịnh Hào

Dân đinh: 1.356 người.

Binh đinh: 114 người.

Ruộng đất: 3.145 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 4.531 quan.

- Nộp bằng thóc: 448 hộc vuông.

---

[1] Phường Giai Cảnh: Trước là phường Hoè Nhai. Nay là phố Hoè Nhai, quận Ba Đình.

[2] Phường Yên Phụ: Trước là Yên Hoa, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

Phong tục

Trong La Thành dân thưa. Những người quê gốc dời đổi nơi ở bất thường. Quan lại và nhà Nho các nơi đổ về tụ hội. Đàn ông chuyên việc văn học, đàn bà lo việc chợ búa. Các nhà làm thợ đều là chuyên nghiệp. Những kẻ du đãng cũng không phải ít. Có hai, ba phố người Thanh (Trung Quốc) và người nước ta ở xen với nhau, thích xa hoa phù phiếm.

Hàng năm đến ngày tết Nguyên đán mọi người ăn mặc đẹp đẽ đi chúc mừng nhau rồi đi chơi các nơi lễ chùa vãng cảnh, trên đường người đông như mắc cửi. Tết Đoan dương[1] nhà nhà bày rượu, treo hổ ngải[2]. Tết Trung thu chơi đèn cá[3], tiếng hò reo thâu đêm mới tan.

Ngoài La Thành có một ít ruộng đất ao đầm, tập tục còn quê mùa. Thôn Chân Cầm có người theo đạo [Thiên chúa].

Sản vật

Huyện Thọ Xương không có thổ sản, nhưng hàng ta hàng Tàu đổ về không thiếu thứ gì. Gần đây các nhà buôn giàu bị thua lỗ, hàng hoá tích trữ chỉ được một phần mười khi trước mà thôi.

Hai phường Yên Thái, Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng. Phường Bái Ân, Trích Sài có nghề dệt lĩnh dày[4]. Hồ Tây

---

[1] Tết Đoan dương: cũng gọi là tết Đoan ngọ, tức ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch, tương truyền ý nghĩa ban đầu là kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên.

[2] Hổ ngải hoặc gọi là ngải hổ: dùng rơm, cỏ bện thành hình con hổ để trừ tà trong ngày tết Đoan ngọ.

[3] Nguyên văn: Ngư đăng, thường lấy 2 chiếc lá cây thiên tuế buộc úp bụng vào nhau, cài lá vào với nhau, bên trong để chiếc đĩa nhỏ đựng dầu lạc và bấc đèn, hoặc cắm cây sáp, ban đêm thắp đèn đốt nến, trông xa như hình con cá, gọi là *ngư đăng* (đèn cá).

[4] Nguyên văn: Nam tố lăng.

ngày trước thường có chim sâm cầm, thịt thơm ngon. Từ khi vỡ đê ở Quảng Bố thì ít khi thấy chim đến.

Khí hậu

Giống huyện Từ Liêm.

Danh thắng

Nùng Sơn, Tam Sơn, Khán Sơn[1] đều là các núi đất ở trong tỉnh thành.

Sông thì có Nhị Hà là sông lớn.

Sông Tô, sông Ngưu cạn và hẹp, quanh co uốn khúc.

Hồ Hoàn Kiếm hai bên bờ có nhiều chùa, miếu. Giữa hồ có [gò đất nổi gọi là] Ngọc Sơn, trên gò có miếu thờ Văn Xương đế quân. Phía trước có đình Trấn Ba, bên phải là cầu Thê Húc. Phía ngoài cầu ghép đá thành hình Tháp bút, Đài nghiên, cách thức khả quan.

Hồ Tây rất lớn mà trong, ven bờ cũng có nhiều danh lam cổ tự đáng để cho du khách lãm thưởng.

Hồ Trúc Bạch, hồ Cổ Ngựa, hồ Bảy Mẫu thì nhỏ hơn.

Chùa Một Cột[2], chùa Tiên Phúc[3], chùa Yên Lãng[4] đáng kể là những nơi cổ tích danh thắng.

---

[1] Các núi này đều không còn, vị trí nay thuộc quận Ba Đình.

[2] Thuộc phố Chùa Một Cột, phường Đội Cấn, quận Ba Đình.

[3] Tên Nôm là chùa Bà Nành, ở số nhà 27 phố Văn Miếu, phường Văn Miếu, quận Đống Đa.

[4] Tên chữ là Chiêu Thiền tự, tức chùa Láng, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

Đường đi

- Một đường quan báo từ trạm Hà Mai, qua trạm Hà Trung đi về phía tây đến xã Thượng Yên Quyết giáp tỉnh Sơn Tây, dài 3 dặm.

- Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi lên phía bắc đến bến sông Nhị Hà, dài 1 dặm lẻ 10 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến thôn Lương Yên giáp huyện Thanh Trì, dài 2 dặm.

- Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến phường Trích Sài giáp huyện Từ Liêm, dài 2 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến phường Kim Liên giáp huyện Thanh Trì, dài 1 dặm.

- Một đường nhỏ từ hyện lỵ đi về phía bắc đến bến sông Nhị Hà thôn Kiếm Hồ, đối bờ bên là huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh, dài 1 dặm.

PHỦ THƯỜNG TÍN

Phủ Thường Tín[1] ở phía nam tỉnh thành. Phủ kiêm lý huyện Thượng Phúc, thống hạt hai huyện Thanh Trì, Phú Xuyên. Phủ lỵ cũ trước đặt ở xã La Phù[2] huyện Thượng Phúc; năm Gia Long thứ 7 (1808) dời về xã Hà Hồi[3]; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) dời về địa phận xã Vân Trai tổng Thượng Cung.

---

[1] Phủ Thường Tín: Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý Trần là châu Thượng Phúc. Thời thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên. Nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau đổi là trấn). Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách toàn bộ phủ Thường Tín đặt thuộc vào tỉnh Hà Nội. Nay là các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

[2] Nay thuộc xã Khánh Hoà, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[3] Nay thuộc xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Thành phủ đắp bằng đất. Bên trái gần đường dịch trạm, bên phải gần khu dân cư. Trước sau, phải, trái mỗi chiều đều dài 50 trượng 4 thước lẻ. Chu vi 201 trượng 6 thước lẻ; cao 5 thước 8 tấc, dày 1 trượng 5 thước. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 4 trượng 3 thước lẻ, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cửa (Tiền, Tả, Hữu, mỗi cửa dài 1 trượng 5 thước 1 tấc, rộng 1 trượng 7 tấc, cao 1 trượng 1 thước 6 tấc, lòng cửa rộng 1 thước 2 tấc). Trên thành 4 góc đều có đặt pháo đài.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là giang phận 2 huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và giang phận 2 huyện Đông Yên, Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp giới huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà. Phía nam giáp giới huyện Duy Tiên phủ Lý Nhân. Phía bắc giáp giới 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 64 dặm.

Phủ có 3 huyện, gồm 35 tổng:

1. Huyện Thượng Phúc, 12 tổng:

1. Tổng Cổ Hiền	2. Tổng Thượng Cung
3. Tổng La Phù	4. Tổng Triều Đông
5. Tổng Đông Cứu	6. Tổng Phượng Dực
7. Tổng Hà Hồi	8. Tổng Bình Lăng
9. Tổng Tín An	10. Tổng Vạn Điểm
11. Tổng Chương Dương	12. Tổng Thụy Phú

2. Huyện Thanh Trì, 12 tổng:

1. Tổng Thanh Trì	2. Tổng Cổ Điển
3. Tổng Hoàng Mai	4. Tổng Ninh Xá
5. Tổng Nam Phù Liệt	6. Tổng Vĩnh Đặng
7. Tổng Khương Đình	8. Tổng Thanh Liệt
9. Tổng Vạn Phúc Châu	10. Tổng Vân La
11. Tổng Sâm Thị	12. Tổng Hà Liễu

3. Huyện Phú Xuyên, 11 tổng:

1. Tổng Hoà Mỹ
2. Tổng Đường Hoàng Trung
3. Tổng Lương Xá
4. Tổng Già Cầu
5. Tổng Đường Xuyên
6. Tổng Thịnh Đức
7. Tổng Mỹ Lâm
8. Tổng Biện Thuỷ
9. Tổng Khai Thái
10. Tổng Mộc Phàm
11. Tổng Chuyên Nghiệp

Dân đinh: 14.103 người.

Binh đinh: 1.515 người.

Ruộng đất: 91.211 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 62.493 quan.

- Nộp bằng thóc: 41.156 hộc vuông.

Đường đi

- Một đường quan báo từ địa giới huyện Thọ Xương qua trạm Hà Mai đến phủ lỵ, rồi qua các trạm Hà Hồi, Hà An đi về phía nam đến giáp huyện Duy Tiên, dài 64 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía đông, qua huyện Thanh Trì đến Bãi Tự Nhiên giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa phận tỉnh Hưng Yên, dài 15 dặm 108 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía tây, qua sông Nhuệ đến xã La Phù giáp giới huyện Thanh Oai, quanh co dài 9 dặm 14 trượng.

HUYỆN THƯỢNG PHÚC

Huyện Thượng Phúc[1] do phủ Thường Tín kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Thanh Oai, phía nam giáp huyện Duy Tiên, phía bắc giáp huyện Thọ Xương.

Đông tây cách nhau 8 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm 63 trượng.

Huyện có 12 tổng, gồm 83 xã, thôn:

1. Tổng Cổ Hiền, 9 xã, thôn:

1. Thôn Bảo Hiền xã Cổ Hiền
2. Thôn Phụng Công xã Cổ Hiền
3. Xã Nhuệ Giang
4. Xã Hưng Hiền
5. Xã Dưỡng Hiền
6. Xã Nhân Hiền
7. Thôn Hạ xã Nhị Khê
8. Thôn Thượng Đình Tam xã Nhị Khê
9. Xã Thụy Ứng

2. Tổng Thượng Cung, 7 xã, thôn:

1. Xã Thượng Cung[2]
2. Xã Yên Phú
3. Thôn Văn Ngoại xã Văn Giáp
4. Thôn Văn Hội xã Văn Giáp
5. Thôn Định Quán
6. Thôn Trát Cầu
7. Xã Vân Trai

---

[1] Huyện Thượng Phúc: Thời Lý Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên phủ Giao Châu. Từ đời Lê đến đời Nguyễn đặt làm huyện Thượng Phúc thuộc phủ Thường Tín. Hiện nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

[2] Tổng (và xã) Thượng Cung: Trước là Thượng Hồng, từ năm Tự Đức 1 (1848) đổi tên này.

3. Tổng La Phù, 8 xã, thôn:

1. Xã La Phù
2. Thôn Hoè Thị xã Thượng Phúc
3. Xã Phác Động
4. Thôn Đình Tổ xã Hoành Phúc
5. Xã Gia Phúc
6. Xã La Uyên
7. Thôn Lộc Dư xã Hoành Phúc
8. Thôn Mễ Sơn xã Thượng Phúc

4. Tổng Triều Đông, 4 xã:

1. Xã Triều Đông
2. Xã Nghiêm Xá
3. Xã Yên Cốc
4. Xã Liễu Viên

5. Tổng Đông Cứu, 6 xã, thôn:

1. Xã Đông Cứu
2. Thôn Cổ Chất xã Tả Giai
3. Thôn Vĩnh Mộ xã Tả Giai
4. Xã Ba Lăng
5. Xã Cống Xuyên
6. Xã Cao Xá

6. Tổng Phượng Dực, 7 xã:

1. Xã Phượng Dực
2. Xã Đồng Quan
3. Xã Trình Viên
4. Xã Phú Túc[1]
5. Xã Phù Bật
6. Xã Tiến Động
7. Xã Xuân La

7. Tổng Hà Hồi, 9 xã, thôn:

1. Xã Hà Hồi
2. Xã Phương Quế
3. Xã Khê Hồi
4. Xã Đức Trạch
5. Xã Phú Cốc
6. Xã Bạch Liên[2]
7. Thôn Bình Vọng
8. Xã Quất Lâm
9. Xã Quất Tỉnh

---

[1] Xã Phú Túc: Trước là xã Phú Hoa; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[2] Xã Bạch Liên: Trước là Bạch Hoa; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

8. Tổng Bình Lăng, 9 xã, thôn:

1. Xã Bình Lăng
2. Xã Vũ Lăng
3. Xã Hương Giai
4. Xã Tử Dương
5. Xã Tam Xá
6. Xã Đô Quan
7. Xã Quất Động
8. Xã Hướng Dương
9. Xã Từ Vân

9. Tổng Tín Yên, 5 xã:

1. Xã Tín Yên
2. Xã Đông Duyên
3. Xã Yên Duyên
4. Xã Lưu Khê
5. Xã Hà Vĩ

10. Tổng Vạn Điểm, 6 xã:

1. Xã Vạn Điểm
2. Xã Văn Tự
3. Xã Hoàng Xá
4. Xã Địa Mãn
5. Xã Nhân Vực
6. Xã Do Lễ

11. Tổng Chương Dương, 8 xã:

1. Xã Chương Dương
2. Xã Kỳ Dương
3. Xã Thư Dương
4. Xã Bộ Đầu
5. Xã Yên Cảnh
6. Xã Cát Ba
7. Xã Chương Lộc
8. Xã Tự Nhiên Châu

12. Tổng Thụy Phú, 5 xã:

1. Xã Thụy Phú
2. Xã Đại Gia
3. Xã Duyên Yết
4. Xã Duyên Trang
5. Xã Lật Dương

Dân đinh: 5.080 người.

Binh đinh: 499 người.

Ruộng đất: 27.274 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 20.512 quan.
- Nộp bằng thóc: 11.991 hộc phương.

Phong tục

Tập tục tương đối thanh nhã; việc ma chay cưới hỏi theo nếp tiết kiệm. Hàng năm mở hội ca hát tế thần: vùng cấy lúa thu thì mở hội vào mùa xuân; vùng cấy lúa hè thì mở hội vào mùa thu. Đàn ông đàn bà phần nhiều theo đạo Phật. Dân xã Xuân La có những kẻ hung hăng lỗ mãng. La Khê[1], Hà Hồi, Hoàng Xá, Thượng Cung, Định Quán, Nghiêm Xá, Yên Cốc, Trình Viên, Do Lễ là các xã, thôn theo đạo Tây, đều gián tòng[2].

Sản vật

Lúa thu, lúa hè ngang nhau. Dâu trồng ở đất bãi. Các xã Hà Hồi, Đức Trạch, Phú Cốc, Khê Hồi, Phương Quế làm nghề nấu rượu. Xã Đình Tổ dệt vải, nộp sản vật.

Khí hậu

Giống như huyện Từ Liêm.

Sông núi

Trong huyện không có núi.

- Sông Kim Ngưu: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo các tổng Tín Yên, Vạn Điểm thuộc bản huyện, rồi chảy sang huyện Phú Xuyên, đổ vào sông Nhuệ, dài khoảng 73 dặm lẻ.

---

[1] La Khê chắc chép lầm, vì huyện Thượng Phúc không có xã La Khê. Gần xã Hà Hồi có xã Xuân La, xã Khê Hồi.

[2] Gián tòng: chỉ một số nhà (trong xã, thôn) theo đạo Thiên chúa; phân biệt với toàn tòng là tất cả mọi nhà trong xã, thôn đều theo đạo Thiên Chúa.

- Sông Tô Lịch: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo thôn Nhuệ Giang tổng Cổ Hiền thuộc bản huyện, rồi chảy về phía tây hợp vào sông Nhuệ, dài khoảng 44 dặm 114 trượng.

- Sông Nhuệ: phía trên giáp huyện Thanh Oai, chảy qua phía Nam bản huyện sang huyện Phú Xuyên rồi lại hợp với sông Kim Ngưu, đến ngã ba Lương Thủy hợp dòng với sông Sa Giang, lại chuyển về phía Nam, đến địa phận tổng Trác Bút huyện Nam Xương thì chia làm 2 dòng: Một dòng đổ vào cửa cống sông Mang. Một dòng chảy về phía đông qua huyện Duy Tiên, hợp với sông Nhị Hà, dài 91 dặm 45 trượng.

Danh thắng

Ba ngôi chùa thiêng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi (ở các xã thôn Văn Ngoại, Văn Hội, Gia Phúc), hàng năm làm lễ cầu tạnh, cầu mưa đều thấy linh ứng. Có khi gặp hạn, cầu đảo 3 đến 5 ngày chưa thấy mưa, [quan sở tại] sức cho các thôn Văn Hội, Văn Ngoại sắm sửa rồng rơm cờ phướn đem sang rước thần linh Pháp Vũ đến 2 chùa Pháp Vân, Pháp Lôi cùng cầu đảo lập tức linh ứng.

Đường đi

- Một đường quan báo trên từ thôn Ba xã Thượng Đình giáp xã Phú Am huyện Thanh Trì, phía dưới đến xã Hoàng Xá giáp xã Nam Phú huyện Phú Xuyên, dài 20 dặm 63 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía đông đến địa giới huyện Thanh Trì, dài 1 dặm 10 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía tây, đến địa giới huyện Thanh Oai dài 6 dặm 69 trượng.

HUYỆN THANH TRÌ

Thanh Trì[1] là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ đặt trong khu dân cư thuộc địa phận xã Đông Phù liệt tổng Nam Phù Liệt. Không có thành trì, bốn mặt trồng tre gai làm rào, chu vi 28 trượng 5 thước. Mở 1 cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp huyện Thanh Oai; phía nam giáp huyện Thượng Phúc; phía bắc giáp huyện Thọ Xương.

Đông tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 25 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 100 xã, thôn, trại, sở:

1. Tổng Thanh Trì, 9 xã, thôn, trại, sở:

1. Xã Thanh Trì
2. Xã Đồng Nhân Châu
3. Xã Nam Dư
4. Sở Vĩnh Tuy
5. Thôn Hạ sở Yên Duyên
6. Xã Yên Duyên
7. Xã Thúy Ái Châu
8. Xã Khuyến Lương
9. Thôn Thượng sở Yên Duyên

2. Tổng Hoàng Mai, 10 xã, thôn:

1. Xã Phương Liệt
2. Xã Tương Mai
3. Thôn Giáp Nhất xã Thịnh Liệt
4. Thôn Giáp Nhị
5. Thôn Giáp Tứ
6. Thôn Giáp Bát
7. Xã Hoàng Mai
8. Xã Mai Động
9. Thôn Giáp Lục
10. Thôn Giáp Thất

---

[1] Huyện Thanh Trì: Đời Trần là huyện Long Đàm. Thời thuộc Minh đổi làm Thanh Đàm. Đầu đời Lê Trung hưng đổi là Thanh Trì; sau lại kiêng chữ Thanh清 (trong) đổi dùng chữ Thanh青 (xanh). Nay là huyện Thanh Trì và phần phía nam nội thành Hà Nội.

3. Tổng Cổ Điển, 12 xã, thôn:

1. Xã Cổ Điển
2. Xã Cương Ngô
3. Xã Đồng Trì
4. Xã Quỳnh Đô
5. Thôn Bảo Thị xã Vĩnh Trung
6. Thôn Ngọc Hồi xã Vĩnh Trung
7. Xã Văn Điển
8. Xã Huỳnh Cung
9. Xã Yên Ngưu
10. Thôn Ích Vịnh xã Vĩnh Trung
11. Thôn Yên Kiện xã Vĩnh Trung
12. Xã Lưu Phái

4. Tổng Khương Đình, 11 xã, thôn:

1. Thôn Thượng xã Định Công
2. Thôn Hạ xã Định Công
3. Xã Kim Lũ
4. Thôn Thượng Đình xã Nhân Mục Cựu
5. Thôn Hạ Đình
6. Thôn Giáp Nhất xã Nhân Mục Môn
7. Thôn Quan Nhân
8. Thôn Cự Lộc
9. Thôn Minh Kinh[1]
10. Thôn Trung xã Khương Đình
11. Thôn Hạ

5. Tổng Hà Liễu, 11 xã, thôn:

1. Thôn Khánh Vân xã Hà Liễu
2. Thôn Hoàng Xá xã Hà Liễu
3. Thôn Xuân Nê
4. Xã Thiên Giản

---

[1] Thôn Minh Kinh: Trước là Hoa Kinh thuộc xã Nhân Mục Môn. Năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

5. Xã Dụ Tiền[1] 6. Xã Dư Dụ
7. Thôn Đỗ Hà
8. Thôn Liễu Nội xã Hà Liễu
9. Thôn Liễu Ngoại xã Hà Liễu
10. Thôn Tứ xã Vĩnh Dụ
11. Trại Từ Am

6. Tổng Thanh Liệt, 7 xã, thôn:
1. Xã Thanh Liệt[2] 2. Xã Tựu Liệt
3. Thôn Tứ Kỳ xã Hoàng Liệt 4. Thôn Linh Đường
5. Xã Bằng Liệt
6. Thôn Đại Từ xã Linh Đường
7. Thôn Pháp Vân xã Hoàng Liệt

7. Tổng Vĩnh Đặng, 5 xã
1. Xã Vĩnh Đặng 2. Xã Nguyệt Áng
3. Xã Vĩnh Bảo 4. Xã Đại Áng
5. Xã Vĩnh Trung

8. Tổng Nam Phù Liệt, 9 xã, thôn:
1. Thôn Việt Yên xã Nam Phù Liệt
2. Thôn Hưu Liệt xã Nam Phù Liệt
3. Xã Văn Uyên 4. Xã Tương Trúc
5. Xã Đông Phù Liệt 6. Xã Đông Trạch
7. Xã Mỹ Ả[3] 8. Xã Tranh Khúc
9. Thôn Tự Khoát xã Nam Phù Liệt

9. Tổng Ninh Xá, 11 xã:
1. Xã Ninh Xá 2. Xã Đại Lộ
3. Xã Diên Trường 4. Xã Thọ Am

---

[1] Xã Dụ Tiền: Trước là Dụ Tuyền. Năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[2] Tổng (và xã) Thanh Liệt, tên cũ là Quang Liệt.

[3] Xã Mỹ Ả: Trước là Hoa Ả; năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

5. Xã Nhị Châu
6. Xã An Phú
7. Xã Bằng Sở
8. Xã Hạ Thái
9. Xã Phúc Am
10. Xã Nội Am
11. Xã Phương Nhị[1]

10. Tổng Xâm Thị, 6 xã:

1. Xã Xâm Thị
2. Xã Xâm Động
3. Xã Xâm Hồ
4. Xã Xâm Dương
5. Xã Xâm Xuyên
6. Xã Cẩm Cơ

11. Tổng Vân La, 7 xã, thôn:

1. Thôn Thượng xã Vân La
2. Thôn Chợ
3. Thôn Nội 4. Xã Thận Vi
5. Xã Nỏ Bạn
6. Xã Đông Đài
7. Xã Dương Tảo[2]

12. Tổng Vạn Phúc, 2 xã:

1. Xã Vạn Phúc Châu
2. Xã Yên Mỹ Châu

Dân đinh: 4.678 người.

Binh đinh: 411 người.

Ruộng đất: 25.577 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 17.187 quan.
- Nộp bằng thóc: 13.380 hộc vuông

Phong tục

Mười hai tổng trong huyện thì dân Hà Liễu cần kiệm, dân Vạn Phúc keo kiệt, dân Cổ Điển thì chất phác, dân Hoàng Mai thì văn nhã, dân Nam

---

[1] Xã Phương Nhị: Trước là Hoa Nhị, năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[2] Xã Dương Tảo: Trước là Dương Cảo; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên này.

Phù [Liệt], Ninh Xá, Thanh Liệt thì thuần hậu, dân Sâm Thị, Văn La thì thô quê. Dân Vĩnh Đặng thì xảo trá, dân Thanh Trì chân chất ít văn vẻ, Khương Đình dân gian xảo, kẻ sĩ thì phù phiếm. Đó chỉ là nét đại khái.

Còn như việc cưới xin, ma chay đều tiết kiệm. Thờ thần rất thành kính. Dân phần nhiều theo đạo Phật. Theo đạo [Thiên chúa] gián tòng ở các xã Đồng Trì, Giáp Bát, Đàn Giản, Sâm Dương, Bằng Sở; toàn tòng chỉ một thôn Sở Hạ mà thôi.

Sản vật

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ngoài đê phần nhiều trồng dâu, mía, khoai, đậu, dưa, cà. Riêng các xã Thanh Liệt, Bằng Liệt, Tựu Liệt có lệ nộp quả vải làm cống phẩm. Các xã Giáp Thất, Giáp Bát có lệ mua bột để chuyển về Kinh. Còn như Sâm Dương thì sản xuất mành trúc; Liễu Nội, Liễu Ngoại làm nón lá; Bằng Sở làm nón sơn; Hoàng Mai nấu rượu hoa; Nỏ Bạn ủ rượu nếp, đều là những sản vật bình thường không có gì đặc biệt lắm.

Khí hậu

Cũng giống như huyện Từ Liêm.

Sông núi

Trong huyện không có núi.

- Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Đồng Nhân giáp huyện Thọ Xương, phía dưới đến xã Thận Vi giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 6 thước; rộng 18 đến 19 trượng, cũng có chỗ 4 đến 5 trượng hoặc 6 đến 7 trượng; sâu 4 đến 5 trượng.

- Một đoạn sông Ngưu Giang: phía trên từ thôn Giáp Bát, phía dưới đến xã Sâm Động giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 55 trượng; rộng 1 đến 2 trượng; sâu khoảng 4 đến 5 thước.

- Một đoạn sông Tô Giang: phía trên từ thôn Quan Nhân giáp huyện Từ Liêm, phía dưới giáp sông Nhuệ, quanh co dài 32 dặm 52 trượng 6 thước; rộng 1 trượng hoặc 2 đến 3 trượng; sâu khoảng 5 đến 6 thước.

- Một đoạn sông Nhuệ: phía trên giáp sông Tô Lịch, phía dưới đến xã Dưỡng Hiền huyện Thượng Phúc, dài 4 dặm 8 thước; rộng 1 trượng lẻ; sâu khoảng 3, 4 thước.

Danh thắng

- Đền thờ bậc đại Nho họ Chu [Văn An] ở xã Huỳnh Cung[1].

- Đền thờ Hai Bà Trưng Nữ vương ở xã Đồng Nhân[2].

- Đền thờ bà tiết nghĩa họ Phan ở xã Thúy Ái[3].

Đều là những nơi cổ tích.

Đường đi

- Một đường quan báo trên từ xã Hoàng Mai giáp huyện Thọ Xương, đến điểm cuối đến xã Phúc Am giáp huyện Thượng Phúc, dài 12 dặm 8 trượng 8 thước, rộng hơn 1 trượng.

- Một đường ven sông, trên từ xã Thanh Trì giáp huyện Thọ Xương đến xã Thận Vị giáp huyện Thượng Phúc, dài 32 dặm 15 trượng 8 thước; rộng hơn 1 trượng.

---

[1] Nay là thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì.

[2] Nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng.

[3] Nay thuộc phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thờ bà Phan Thị Thuấn, người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà (nay thuộc thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh), vợ thiếp Thu Lĩnh hầu Ngô Cảnh Hoàn (1720-1876).

HUYỆN PHÚ XUYÊN

Phú Xuyên[1] là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ ở xã Mỹ Lâm, tổng Mỹ Lâm. Đông tây đều tiếp giáp với khu dân cư, không có thành trì, bốn phía đều trồng tre gai làm rào. Mở một cửa ở mặt trước và một cửa ở mặt sau. Chu vi 80 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; phía tây giáp huyện Sơn Minh; phía nam giáp [hai huyện] Duy Tiên và Nam Xang; phía bắc giáp [hai huyện] Thượng Phúc và Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 84 xã, thôn:

1. Tổng Hoà Mỹ, 5 xã:

1. Xã Hoà Mỹ
2. Xã Trung Lập
3. Xã Tri Chỉ
4. Xã Hoàng Lưu
5. Xã Tư Sản

2. Tổng Lương Xá, 5 xã:

1. Xã Lương Xá
2. Xã Bất Náo
3. Xã Văn Trai
4. Xã Phú Đôi
5. Xã Đồng Phố

3. Tổng Già Cầu, 5 xã, trang:

1. Xã Già Cầu
2. Xã Sơn Minh

---

[1] Huyện Phú Xuyên: xưa là đất huyện Phù Lưu; thời thuộc Minh đặt thuộc châu Phúc Yên. Đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín; khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi làm huyện Phú Nguyên. Nhà Mạc, khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Định (1547) đổi làm huyện Phú Xuyên; các đời sau giữ nguyên tên không đổi. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

3. Xã Hà Thao
4. Xã Lễ Nhuế
5. Xã Ngải Khê

4. Tổng Đường Hoàng Trung, 5 xã:

1. Xã Đường Hoàng Trung
2. Xã Đường Hoàng Hạ
3. Xã Đường Hoàng Đông
4. Xã Cổ Đường
5. Xã Viên Hoàng

5. Tổng Đường Xuyên, 9 xã, thôn:

1. Thôn Thượng xã Đường Xuyên
2. Xã Hoàng Vân
3. Xã Đa Chất[1]
4. Xã Thượng An
5. Xã Từ Điều
6. Thôn Cổ Trai xã Đường Xuyên
7. Thôn Cầu Đông xã Đường Xuyên
8. Thôn Cầu Đoài xã Đường Xuyên
9. Thôn Thái xã Đường Xuyên

6. Tổng Thịnh Đức, 15 xã, thôn:

1. Thôn Thượng xã Thịnh Đức
2. Thôn Hạ xã Thịnh Đức
3. Thôn Thần xã Thịnh Đức
4. Thôn Trung xã Chuyên Mỹ
5. Thôn Cầu xã Thịnh Đức
6. Thôn Phùng xã Thịnh Đức
7. Thôn Nam Cai xã Thịnh Đức
8. Thôn Thượng, thôn Hạ xã Chuyên Mỹ
9. Thôn Quan Châm xã Thịnh Đức
10. Xã Đồng Vinh
11. Thôn Ngọ xã Chuyên Mỹ
12. Xã Kim Lung
13. Xã Giới Đức

---

[1] Xã Đa Chất: Trước là xã Tông Chất, từ năm Thiệu Trị 1 (1842) đổi tên này.

14. Xã Bối Khê
15. Xã Nhị Khê

7. Tổng Mỹ Lâm, 9 xã, thôn, trang:

1. Xã Mỹ Lâm
2. Xã Nam Phú[1]
3. Xã Nam Quất
4. Xã Phú Mỹ[2]
5. Xã Thao Chính[3]
6. Xã Đỗ Xá
7. Xã Yên Quyết
8. Thôn Ứng Hoà
9. Trang Đăng Triều

8. Tổng Biện Thủy, 10 xã, thôn:

1. Xã Biện Thuỷ
2. Xã Kim Quy
3. Xã Bái Xuyên
4. Xã Bái Đô
5. Xã Vĩnh Bảo
6. Thôn Hương Lâm
7. Xã Thần Quy
8. Thôn Lập Thành xã Mai Trang
9. Thôn Mỗ xã Mai Trang
10. Thôn Khả Liễu xã Hương Lâm

9. Tổng Khai Thái, 5 xã:

1. Xã Khai Thái
2. Xã Vĩnh Xuân
3. Xã Lật Đường
4. Xã Cổ Liêu
5. Xã Tầm Khê

10. Tổng Mộc Phàm, 8 xã, trại:

1. Xã Mộc Phàm[4]
2. Xã Dĩ Phố
3. Xã Viên Dương
4. Xã An Ninh
5. Xã An Bảo
6. Xã Nha Xá
7. Xã Lãnh Trì
8. Trại An Hoà

---

[1] Xã Nam Phú: Trước là Nam Nguyễn. Từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

[2] Xã Phú Mỹ: Trước là Phú Nguyễn; từ năm Tự Đức 6 đổi tên này.

[3] Xã Thao Chính: trước là Thao Triền; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) đổi tên này.

[4] Xã Mộc Phàm: tên đời Lê là xã Mộc Hoàn. Đến đời Gia Long đổi là Mộc Phàm.

11. Tổng Chuyên Nghiệp, 8 xã, thôn:

1. Xã Chuyên Nghiệp
2. Xã Chuyên Mỹ
3. Xã Từ Đường
4. Xã An Lệnh
5. Xã Quan Phố
6. Xã Trung Giản
7. Xã Du Mi
8. Xã Tường Lân

Dân đinh: 4.345 người.

Binh đinh: 605 người.

Ruộng đất: 38.360 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 24.794 quan.

- Nộp bằng thóc: 15.785 hộc vuông.

Phong tục

Các xã Tư Sản, Mộc Phàm, An Bảo, An Lệnh, Từ Đường có thói hung hãn, những nơi khác phần nhiều đều chất phác, ít học vấn, lễ nghi đơn giản. Tháng 7, tháng 8 hàng năm dân các xã mở hội ca hát để tế thần, hoặc thi đua thuyền để làm vui. Đàn ông đàn bà tin theo đạo Phật, đình chùa cũng có nơi được trang trí. Theo đạo [Gia Tô] có 5 xã, thôn toàn tòng: Bái Xuyên, Bái Đô, Hoàng Nguyên, Đồng Tư, Chuyên Mỹ; 10 xã, thôn gián tòng: Lương Xá, Hà Thao, Cầu Đông, Phú Mỹ, Thành Lập, Hữu Liêu, Tâm Khê, Chuyên Nghiệp, Du Mi, An Lệnh.

Sản vật

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ven sông thích hợp với việc trồng dâu, mía, khoai, đậu.

Khí hậu

Giống như huyện Từ Liêm.

Sông núi

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Lật Dương huyện Thượng Phúc chảy về phía nam đến Ngã ba Lệnh (xã An Lệnh), dài 30 dặm.

- Một dòng sông nhỏ (sông Kim Ngưu): trên từ xã Trì Mãn huyện Thượng Phúc chảy về phía nam, quanh co qua các xã, thôn: Bất Náo, Sơn Minh, Hà Thao, Thao Chính, Mỹ Lâm, Đỗ Xá, Ứng Hoà đến xã Thượng An, hợp với sông Nhuệ, dài 16 dặm; rộng trên dưới 8 thước; sâu hơn 2 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Nhuệ): trên từ xã Trình Viên huyện Thượng Phúc chảy về phía đông, qua các tổng Hoà Mỹ, Đường Hoàng, Lương Xá, Giá Cầu, Thịnh Đức, Đường Xuyên, Mỹ Lâm đến xã Hương Lâm, đổ với sông Lương, dài 56 dặm; rộng trên dưới 10 trượng; sâu hơn 3 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Sa Giang): trên từ xã Xuân Tình huyện Sơn Minh chảy về phía đông nam, đối bờ với hai huyện Sơn Minh, Duy Tiên, qua các tổng Thịnh Đức, Đường Xuyên, đổ vào sông Lương, dài 32 dặm, rộng trên dưới 10 thước, sâu hơn 6 thước.

Ba sông nhỏ này chảy đến ngã ba Lương thì cùng hợp dòng chảy về phía đông nam, đối bờ với huyện Duy Tiên, chảy qua tổng Biện Thủy thuộc bản huyện đến xã Thần Quy, lại chảy qua tổng Trác Bút huyện Nam Xương đến xã Hoàng Mộ, rồi đổ vào cửa sông nơi sông Mang nối với sông Nhị, dài trên dưới 17 dặm, rộng 5 trượng, sâu hơn 5 thước.

Đường đi

- Một đường quan báo phía bắc giáp xã Hoàng Xá huyện Thượng Phúc, từ thôn Nam Xá đi về phía nam, qua bến An Quyết ở trạm Hà An, đến bến thôn Hạ xã Thịnh Đức đến giáp đường quan báo huyện Duy Tiên; dài 14 dặm 79 trượng; rộng khoảng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Khai Thái giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; dài 6 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Mỹ Lâm, Giá Cầu, Lương Xá, Đường Hoàng, Hoà Mỹ, đến địa giới huyện Thanh Oai; dài 45 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Biện Thủy v.v... đến địa giới huyện Nam Xương; dài 19 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua địa phận các tổng Mỹ Lâm, Lương Xá, Giá Cầu, đến đường đê nhỏ; dài 5 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ ỨNG HOÀ

Phủ Ứng Hoà[1] ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Sơn Minh, thống hạt 3 huyện Hoài An, Chương Đức, Thanh Oai.

---

[1] Phủ Ứng Hoà: Đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên; cuối năm Thuận Thiên 5 (1014) Lý Thái Tổ đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh. Thời thuộc Minh đổi làm huyện ứng Bình thuộc châu Uy Man. Nhà Lê đặt lại phủ Ứng Thiên, gồm 4 huyện Chương Đức, Thanh Oai, Sơn Minh, Hoài An. Đến đầu đời Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Phủ lỵ đặt ở xã Phương Đình tổng Phương Đình huyện Sơn Minh, liền với địa phận xã Bạch Xá. Phía trước giáp xã Bạch Xá của tổng ấy; phía sau giáp xã Lựu Khê tổng Xà Cầu, bên trái giáp xã Dương Khê tổng Đạo Tú, bên phải là xã Phương Đình sở tại.

Thành phủ nguyên đắp bằng đất, chu vi 192 trượng 4 thước; cao 8 thước 3 tấc (trong đó ụ thành bậc thứ 2 cao 1 thước 5 tấc); dày 1 trượng 1 thước. Ngoài thành bốn mặt đều có hào, rộng 4 trượng 6 thước, sâu 3 thước. Mở 3 cửa phía trước, trái và phải. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 1 thước 8 tấc; rộng 7 thước 5 tấc. Bốn góc đều có xây một pháo đài. Trong thành có công đường, nhà ở, nhà học, kho thuốc, mỗi hạng một nhà.

Phủ hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Mỹ Lương, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Từ Liêm.

Đông tây cách nhau 13 dặm 83 trượng. Nam bắc cách nhau 42 dặm 114 trượng.

Phủ có 4 huyện, gồm 33 tổng:

1. Huyện Sơn Minh, 8 tổng:

1. Tổng Sơn Minh	2. Tổng Bạch Sam
3. Tổng Xà Cầu	4. Tổng Phương Đình
5. Tổng Đạo Tú	6. Tổng Trầm Lộng
7. Tổng Đại Bối	8. Tổng Đông Lỗ

2. Huyện Thanh Oai, 12 tổng:

1. Tổng Thượng Thanh Oai	2. Tổng Tả Thanh Oai
3. Tổng Đồng Dương	4. Tổng Thắng Lãm
5. Tổng Bảo Đà	6. Tổng Nga My
7. Tổng Phương Trung	8. Tổng Đại Định
9. Tổng Động Cứu	10. Tổng Bối Khê
11. Tổng Ước Lễ	12. Tổng Thủy Cam

3. Huyện Chương Đức, 9 tổng

1. Tổng Quảng Bị
2. Tổng Chúc Sơn
3. Tổng Lương Xá
4. Tổng Bài Trượng
5. Tổng Hoàng Xá
6. Tổng Văn La
7. Tổng Viên Nội
8. Tổng Bột Xuyên
9. Tổng Tuy Lai

4. Huyện Hoài An, 4 tổng:

1. Tổng Thái Đường
2. Tổng Phù Lưu Thượng
3. Tổng Phù Lưu Tế
4. Tổng Trinh Tiết

Dân đinh: 16.371 người.

Binh đinh: 1.620 người.

Ruộng đất: 118.544 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 58.299 quan.

- Nộp bằng thóc: 66.169 hộc vuông.

Đường đi

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng 2 thước 6 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, giáp huyện Thanh Oai, dài 10 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.

HUYỆN SƠN MINH

Huyện Sơn Minh[1] do phủ Ứng Hoà kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Hoài An, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 7 dặm 48 trượng. Nam bắc cách nhau 25 dặm 40 trượng.

Huyện có 8 tổng, gồm 77 xã, thôn:

1. Tổng Sơn Minh, 5 xã, thôn:

1. Xã Sơn Minh
2. Xã Tử Dương
3. Xã Nghi Lộc
4. Thôn Vĩnh Thượng xã Vĩnh Lộc
5. Thôn Hạ xã Vĩnh Lộc

2. Tổng Bạch Sam, 8 xã, thôn:

1. Thôn Họa Đống xã Bạch Sam
2. Thôn Đống Vũ xã Bạch Sam
3. Thôn Trung Thịnh xã Bạch Sam
4. Thôn An Trường xã Bạch Sam
5. Xã Kỳ Vật
6. Xã Bạch Sam
7. Xã Cao Lãm
8. Xã Thanh Dương

3. Tổng Xà Cầu, 10 xã, thôn:

1. Xã Xà Cầu
2. Xã Phú Lương
3. Xã Thường Bạt
4. Thôn Vũ Nội xã Liên Bạt

---

[1] Huyện Sơn Minh: Tên huyện có từ đời Trần. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định thuộc châu Uy Man. Từ đời Lê lấy lại tên cũ là Sơn Minh. Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

5. Xã Quảng Nguyên
6. Thôn Ngọ xã Liên Bạt
7. Thôn Chùa xã Liên Bạt
8. Thôn Trung xã Liên Bạt
9. Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt
10. Xã Lựu Khê

4. Tổng Phương Đình, 10 xã, thôn:

1. Xã Phương Đình[1] (3 thôn: Lương Xá, Đình Chàng, Hoàng Xá)
2. Thôn Vân Đình
3. Thôn Thượng xã Đoàn Xá
4. Xã Ngọ Xá
5. Xã Thanh Âm[2]
6. Xã Đông Dương
7. Xã Tảo Khê[3]
8. Xã Văn Ông
9. Xã Bạch Xá
10. Xã Đức Thọ

5. Tổng Đạo Tú, 9 xã, thôn:

1. Xã Đạo Tú
2. Xã Động Phí
3. Xã Phí Trạch
4. Xã Dũng Cảm
5. Xã Chẩn Để
6. Xã Quảng Đới
7. Xã Khánh Vân
8. Xã Thanh Hội
9. Xã Dương Khê

6. Tổng Trầm Lộng, 12 xã, thôn:

1. Xã Trầm Lộng
2. Thôn Giản Giáng xã Vạn Phúc
3. Thôn Phúc Quan xã Vạn Quất
4. Thôn Quất Lâm
5. Xã Hoà Tranh[4]
6. Xã Lương Đa

---

[1] Xã (và tổng) Phương Đình: Trước là xã (và tổng) Hoa Đình, năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[2] Xã Thanh Âm: Trước là xã Hoa Âm, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[3] Xã Tảo Khê: Trước là xã Cảo Khê; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên này.

[4] Xã Hoà Tranh: Trước là xã Tông Tranh; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

7. Xã An Hoà
8. Xã Kiện Vũ
9. Xã Trạch Bái
10. Xã An Cư[1]
11. Xã Trạch Xá
12. Xã Cống Khê

7. Tổng Đại Bối, 11 xã, thôn:

1. Thôn Ngũ Luân xã Đại Bối
2. Thôn Du Đồng xã Đại Bối
3. Thôn Giang Triều xã Đại Bối
4. Thôn Quan Tự xã Đại Bối
5. Thôn Trung Thượng xã Đại Bối
6. Xã Thọ Vực
7. Thôn Kim Châm xã Triều Hồi
8. Thôn Phục Lễ xã Triều Hồi
9. Thôn Ngoại Độ xã Triều Hồi
10. Xã Hương Ái
11. Thôn Triều Khê

8. Tổng Đông Lỗ, 12 xã, thôn:

1. Thôn Ngọc Đường xã Đông Lỗ
2. Thôn Xuyết Lưu
3. Thôn Nhân Trai
4. Thôn Tiêu Thiều
5. Thôn Mạnh Tân
6. Thôn Viên Đình xã Viên Kiệu
7. Thôn Đào Xá xã Viên Kiệu
8. Thôn Kim Bồng xã Ngọc Đường
9. Thôn Kim Giang
10. Xã Tu Lễ
11. Thôn Mãn Đường xã Ngọc Đường
12. Thôn Cung Thuế

---

[1] Xã An Cư: Trước là An Triền; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) đổi tên này.

Dân đinh: 4.353 người.

Binh đinh: 450 người.

Ruộng đất: 30.308 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 13.839 quan.

- Nộp bằng thóc: 16.553 hộc vuông.

Phong tục

Hai tổng Phương Đình, Xà Cầu có học khá, còn lại phần nhiều làm nghề nông và buôn bán. Xóm Thượng xã Sơn Minh theo đạo Tây[1] toàn tòng. Cả xóm Thượng và xóm Hạ đều giỏi nghề thủ công. Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt, thôn Nguyễn Xá xã Đông Phú có nghề thợ đúc. Các việc cưới xin, ma chay đều theo nếp tiết kiệm.

Sản vật

Bốn tổng phía trên là Sơn Minh, Bạch Sam, Xà Cầu, Phương Đình địa thế tương đối cao, phần nhiều là ruộng vụ thu, trồng xen khoai, đậu. Bốn tổng phía dưới là Đạo Tú, Trầm Lộng, Đại Bối, Đông Lỗ địa thế tương đối thấp, nhiều ruộng vụ hè. Hàng năm mùa hè, mùa thu mưa nhiều, dân được nguồn lợi cá sống bằng nghề đánh cá. Tháng 11, 12 ở vùng thấp nước chưa cạn hết, thường có loài chim nước tục gọi là *Mòng két* tụ tập lại kiếm ăn, người ta nhân lúc sương mù giăng lưới bắt chim đem bán để sinh sống.

---

[1] Nguyên văn: Tây giáo, chỉ Thiên chúa giáo.

Sông núi

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông Hát: phía trên từ xã Tử Dương giáp xã Viên Nội huyện Chương Đức, dưới đến xã Thanh Âm thuộc bản huyện, dài hơn 5.100 trượng, rộng hơn 25 trượng; khi nước lên sâu hơn 2 trượng; khi nước cạn, sâu không dưới 8 đến 9 thước.

Đường đi

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng, rộng 2 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Oai, dài 6 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.

HUYỆN THANH OAI

Thanh Oai[1] là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Nguyên trước huyện lỵ đặt ở xã Bảo Đà[2], năm Tự Đức 16 (1863) dời đến địa phận 2 xã Ninh Dương, Thượng Thanh tổng Nga My. Thành phủ đắp bằng đất,

---

[1] Huyện Thanh Oai: Thời Ngô-Đinh-Lê là đất hương Đỗ Động (cũng gọi là Đỗ Động Giang). Thời thuộc Minh đặt thuộc châu Uy Man. Nhà Lê vẫn giữ tên huyện Thanh Oai, đặt thuộc phủ Ứng Thiên. Các triều sau đều giữ tên cũ. Đời Lê Trung hưng, đổi chữ *Thanh* (trong) thành chữ *Thanh* (xanh). Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

chu vi 132 trượng, cao 7 thước, dày 7 thước 5 tấc. Phía sau và phía trái có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Mở 2 cửa ở phía trước và phía sau.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Thượng Phúc, Thanh Trì; phía nam giáp hai huyện Chương Đức, Sơn Minh; phía bắc giáp hai huyện Từ Liêm, Thanh Trì; phía tây giáp huyện Chương Đức [cùng phủ] và huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 15 dặm 39 trượng. Nam bắc cách nhau 17 dặm 74 trượng.

Huyện có 12 tổng, gồm 93 xã, thôn, trang:

1. Tổng Thượng Thanh Oai, 9 xã, thôn, trang:

1. Xã Triều Khúc
2. Trang Văn Quán
3. Thôn An Phúc
4. Thôn Cầu Đơ xã Thượng Thanh Oai
5. Thôn Xa La xã Trung Thanh Oai
6. Xã Đa Sĩ
7. Thôn Mậu Lương xã Trung Thanh Oai
8. Thôn Yên Xá xã Trung Thanh Oai
9. Thôn Hà Trì

2. Tổng Tả Thanh Oai, 7 xã, thôn:

1. Xã Tả Thanh Oai
2. Xã Hữu Thanh Oai
3. Thôn Thượng Phúc
4. Thôn Phú Điền
5. Thôn Phú Diễn
6. Thôn Khúc Thủy
7. Thôn Cự Đà

3. Tổng Đồng Dương, 6 xã:

1. Xã Đồng Dương
2. Xã Mai Lĩnh
3. Xã Đồng Hoàng
4. Xã Cao Bộ
5. Xã Phù Lạc
6. Xã Đàn Viên

4. Tổng Thắng Lãm, 11 xã, thôn:

1. Xã Thanh Lãm
2. Thôn Văn La xã Quang Lãm
3. Thôn Chợ xã Quang Lãm
4. Thôn Văn Nội xã Thắng Lãm
5. Xã Động Lãm
6. Thôn Thượng Mạo xã Bác Lãm
7. Thôn Nhân Trạch xã Thắng Lãm
8. Xã Trinh Lương
9. Thôn Quan xã Bác Lãm
10. Thôn Huyền Khâu xã Bác Lãm
11. Xã Tuân Lộ

5. Tổng Bảo Đà, 5 xã:

1. Xã Bảo Đà
2. Xã Sinh Quả
3. Xã Tê Quả
4. Xã Thạch Bích[1]
5. Xã Kỳ Thuỷ

6. Tổng Đại Định, 7 xã:

1. Xã Đại Định
2. Xã Hưng Giáo
3. Xã Khê Tang
4. Xã Lê Dương
5. Xã Quảng Lại
6. Xã Đan Thầm
7. Xã Siêu Quần

7. Tổng Nga My, 7 xã:

1. Xã Nga My
2. Xã Trường Cát
3. Xã My Dương
4. Xã Cao Mật
5. Xã Thanh Thần
6. Xã Thượng Thanh Thần
7. Xã Ninh Dương

8. Tổng Phương Trung, 7 xã, thôn:

1. Xã Phương Trung
2. Xã Đôn Thư
3. Xã Kim Châu
4. Xã Cát Động

---

[1] Xã Thạch Bích: Trước là Thạch Tuyền; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

5. Thôn Nhuyễn xã Kim Bài
6. Thôn Thượng Lâm Trầm xã Kim Bài
7. Thôn Vực xã Kim Bài

9. Tổng Động Cứu, 5 xã:

1. Xã Động Cứu
2. Xã Động Dã
3. Xã Úc Lý
4. Xã Bạch Nao[1]
5. Xã Tam Đăng[2]

10. Tổng Bối Khê, 7 xã, thôn:

1. Xã Bối Khê
2. Xã Thanh Khê[3]
3. Xã Văn Khê
4. Xã Phượng Lịch
5. Xã Thiên Đông
6. Xã Thạch Nham
7. Xã Đan Nhiễm

11. Tổng Ước Lễ, 7 xã, thôn:

1. Xã Ước Lễ
2. Thôn Tri Lễ xã Ứng Lễ
3. Xã Minh Thuỵ
4. Thôn Phúc Lâm xã Tri Lễ
5. Xã Quế Sơn
6. Thôn Châu Mai xã Quế Sơn
7. Xã Từ Châu

12. Tổng Thủy Cam, 15 xã, thôn:

1. Xã Thủy Cam[4]
2. Thôn Vũ Lăng
3. Xã Canh Hoạch

---

[1] Xã Bạch Nao: Trước là Hoa Nao; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[2] Xã Tam Đăng: Trước là Tam Hoa; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[3] Xã Thanh Khê: Trước là Hồng Khê; từ năm Tự Đức 1 (1848) đổi tên này.

[4] Xã (và tổng) Thủy Cam: Trước là Tuyền Cam; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

4. Xã Tảo Dương[1]
5. Thôn Hà xã Hương Nhuỵ
6. Thôn Ang Phao xã Cao Xá
7. Thôn Thượng và thôn Thị Nguyên xã Cao Xá
8. Xã Mục Xá
9. Xã Hoàng Mộc[2]
10. Xã Mạch Kỳ
11. Xã Ngô Đồng[3]
12. Thôn Ba Dư xã Hương Nhuỵ
13. Xã Trường Xuân
14. Thôn Vân Chàng xã Văn Xá
15. Thôn Xuyên Dương xã Văn Xá

Dân đinh: 6.542 người.

Binh đinh: 654 người.

Ruộng đất: 38.355 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 19.589 quan.

- Nộp bằng thóc: 22.383 hộc vuông.

Phong tục

Tập tục xã Thạch Bích tổng Bảo Đà nhiều người hung hãn, ngoài ra đều thật thà trung hậu. Hai xã Tả Thanh Oai, Hữu Thanh Oai có danh tiếng nhất về văn học. Việc cưới xin có nơi xa hoa, nơi tiết kiệm không giống nhau. Mùa xuân hàng năm tế thần, mở hội ca hát hoặc các trò vui

---

[1] Xã Tảo Dương: Trước là Cảo Dương; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên này.

[2] Xã Hoàng Mộc: Trước là Hoàng Hoa; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[3] Xã Ngô Đồng: Trước là Ngô Hoa; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

chơi. Hai xã Hoàng Mộc, Mạch Kỳ hàng năm vào trung tuần tháng 7 mở hội thi đua thuyền. Theo Thiên chúa giáo gián tòng ở các xã, thôn: Thạch Bích, Văn Nội, Cao Mật, Cao Bộ, Phương Trung, Đôn Thư, Canh Hoạch, Thủy Cam, Động Cứu cũng có người theo giáo.

Sản vật

Các tổng Thượng Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Đồng Dương, Thắng Lãm, Bảo Đà, Nga My, Phương Trung, Thủy Cam ít ruộng vụ hè, nhiều ruộng vụ thu, trồng xen bông, khoai, đậu. Các tổng Đại Định, Động Cứu, Bối Khê, Ước Lễ ít ruộng vụ thu, nhiều ruộng vụ hè. Các xã, thôn Tri Lễ, Mạch Kỳ, Huyền Khâu dệt vải trắng. Các xã, thôn Ước Lễ, Phúc Lâm, Minh Thuỵ dệt lụa hoa, nộp thuế sản phẩm.

Khí hậu

Giống như huyện Từ Liêm.

Sông núi

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông vừa là sông Hát từ giang phận huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây và huyện Chương Đức [thuộc bản phủ] ở phía tây chảy về phía nam đến giáp giang phận huyện Chương Đức, dài 3.786 trượng, rộng 20 trượng 9 thước, sâu 1 trượng 2 thước.

- Một đoạn sông nhỏ là sông Nhuệ, phía bắc giáp giang phận huyện Từ Liêm chảy về phía đông đến giáp giang phận huyện Thanh Trì, dài 3.360 trượng 7 thước, rộng 14 trượng 5 thước, sâu 7 thước.

Đường đi

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Thanh Trì dài 12 dặm 51 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp bến sông huyện Chương Đức, dài 2 dặm 142 trượng 8 thước, rộng 2 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Sơn Minh, dài 14 dặm, 47 trượng, 3 thước, rộng 4 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Trì, dài 14 dặm 48 trượng 2 thước, rộng 4 thước.

HUYỆN CHƯƠNG ĐỨC

Chương Đức[1] là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Quảng Bị[2]. Thành xây đá ong hình vuông, chu vi 46 trượng 5 thước 2 tấc, dày 1 thước; mở một cửa ở mặt trước và một cửa nhỏ phía bên trái. Bốn phía không có hào.

Huyện hạt phía đông giáp vùng sông huyện Thanh Oai, phía tây giáp vùng núi huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giới xã Xuy Xá huyện Hoài An, phía bắc giáp giới xã Long Châu huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 35 dặm 111 trượng 6 thước. Nam bắc cách nhau 29 dặm 110 trượng.

Huyện có 9 tổng, gồm 66 xã, thôn.

1. Tổng Quảng Bị, 6 xã, thôn:

1. Thôn Tiểu Ứng Hoà
2. Xã Đăng Ngạn
3. Xã Quảng Bị
4. Xã Ổ Vực

---

[1] Huyện Chương Đức: Huyện và tên huyện đặt đầu đời Lê, thuộc phủ Ứng Thiên (sau đổi là Ứng Hoà). Cuối đời Đồng Khánh nhập huyện Chương Đức với huyện Hoài An chia thành 2 huyện mới là Yên Đức và Chương Mỹ. Nay là đất thuộc 2 huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Quảng Bị huyện Chương Mỹ.

5. Xã Đồng Luân
6. Xã Thượng Lao

2. Tổng Chúc Sơn, 9 xã, thôn:

1. Xã Chúc Sơn
2. Xã Ninh Sơn
3. Xã Chúc Lý
4. Xã Đại Phẩm
5. Xã Đồng Lệ
6. Xã Đại An Trường
7. Xã An Khê[1]
8. Xã An Duyệt
9. Thôn Giáp Ngọ

3. Tổng Lương Xá, 7 xã, thôn:

1. Xã Thuỵ Dương
2. Xã Hương Lang
3. Xã Lam Điền
4. Xã Ứng Hoà
5. Xã Diên Ứng
6. Thôn Bảo Từ
7. Xã Lương Xá

4. Tổng Bài Trượng, 6 xã, thôn:

1. Xã Bài Trượng
2. Xã An Vọng
3. Xã Cổ Hiệu
4. Thôn Xuyến Cốc
5. Xã Khẳng Hoạch
6. Xã Vũ Lao

5. Tổng Hoàng Xá, 10 xã:

1. Xã Hạ Dục
2. Xã Lễ Khê
3. Xã Do Lễ
4. Xã Thiết Tháp
5. Xã Đường Kệ
6. Xã An Lạc
7. Xã Hoàng Xá
8. Xã An Cốc
9. Xã Cảm Lâm
10. Xã Phúc Lâm

6. Tổng Văn La, 7 xã, thôn:

1. Xã Mỗ Xá
2. Xã Phụ Chính
3. Xã An Nhân
4. Xã Văn La
5. Xã Viên Ngoại
6. Xã Tử La
7. Thôn Nam Mẫu

---

[1] Xã An Khê: Trước là Triền Khê; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) đổi tên này.

7. Tổng Viên Nội, 7 xã:

1. Xã Phù An
2. Xã Viên Nội
3. Xã Vĩnh Xương
4. Xã Phú Hữu
5. Xã Vĩnh Lạc
6. Xã Đường Lê
7. Xã Thượng Lâm

8. Tổng Bột Xuyên, 10 xã, trại, sở:

1. Xã Bột Xuyên
2. Xã Cống Khê
3. Xã Kênh Đào
4. Xã Đoan Nữ
5. Xã Tảo Khê[1]
6. Xã Lê Xá
7. Sở Cống Khê
8. Xã Thanh Áng
9. Trại Hanh Lợi
10. Xã Lai Tảo[2]

9. Tổng Tuy Lai, 4 xã, thôn:

1. Xã Tuy Lai
2. Xã Vĩnh Lãng
3. Xã Cao Đăng
4. Thôn My Sơn

Dân đinh: 3.267 người.

Binh đinh: 326 người.

Ruộng đất: 28.829 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 16.207 quan.

- Nộp bằng thóc: 15.105 hộc vuông.

Phong tục

Tập tục các xã An Cốc, Bảo Từ, Viên Nội, Viên Ngoại, Quảng Bị, Đăng Ngạn tương đối thanh nhã. Dân xã Thượng Lâm ngoan ngạnh

---

[1] Xã Tảo Khê: Trước là Cảo Khê. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi tên này.

[2] Xã Lai Tảo: Trước là Lai Cảo. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi tên này.

bướng bỉnh. Hai xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở cách biệt trong chỗ núi rừng hẻo lánh, dân địa phương đều là những người bắn cung nỏ rất giỏi. Từ khi thành lập cơ Hà Dũng đến nay, mọi người dân đều làm lính, khi có việc sai phái đều rất biết kỷ luật, gần với phong tục người Kinh. Hai thôn, phường Ngân Ngư, Lưu Xá sống trên sông nước làm nghề đánh cá, rải rác có người theo đạo Thiên chúa, nhưng cũng không nhiều. Đại để người dân trong huyện thật thà, sinh sống bằng nghề nông. Người ở gần núi thì kiếm củi, người ở gần sông thì đánh cá, không có nguồn lợi nào khác. Các việc cưới xin ma chay đều theo nếp giản dị.

Sản vật

Các xã, thôn gần chân núi như Thượng Lâm, Tuy Lai, Đường Kệ, Lỗ Sơn phần nhiều trồng chè xanh. Cao Đăng nuôi vịt cỏ, gà trống thiến, lại có cả cây phục linh ta, tục gọi là *khúc khắc*. Núi Áng Bằng ở xã Tuy Lai có cây sâm nam, ngoài ra không có sản vật gì lạ. Rải rác một số nơi có đất bãi thì trồng mía; chân ruộng cao thì trồng khoai, đậu, cũng giống như các huyện khác.

Khí hậu

Khí hậu bốn mùa cũng giống như ở các huyện khác. Duy các tháng 4, 5 thường có mưa lũ lớn, nước từ thượng du và khe núi trút xuống làm cho lúa hè úng ngập tổn hại. Sau tháng 6, tháng 7 nước sông dâng lên, ruộng đồng mênh mông nước ngập, đi lại đều phải dùng thuyền, lúa vụ thu cũng thường bị ngập hại. Riêng 2 xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở quanh chân núi thì không bị thiệt hại lũ lụt, nhưng lại bị khí lam chướng nặng nề, sương núi dày đặc từ giờ Mão đến cuối giờ Thìn vẫn chưa tan hết. Trong các nhà thổ dân nền đất ẩm ướt, ban đêm hơi nước bốc lên như đổ mồ hôi, sáng ngày ra quét nhà mới ráo, cũng phải đến giữa buổi mới khô. Nước khe rất độc, lỡ uống nhiều khi chết người. Người miền xuôi lên đó chỉ 3 đến 4 ngày phần nhiều phát bệnh sốt rét,

quả đúng như người ta nói chướng khí ở đây còn độc hơn cả miền Tuyên [Quang], Lạng [Sơn]. Lại có qủy núi hoá sùng, người Kinh lên đây không may mà gặp nó thì phải mời thầy mo người địa phương đọc chú để giải trừ mới khỏi, nếu không thì khó sống nổi.

Sông núi

Núi Hoả Tinh, núi Sấu ở xã Chúc Sơn; núi Hoa ở xã Hương Lang. Xã Chúc Lý có núi Phượng Hoàng. Xã Ninh Sơn có núi Ninh. Xã Đại An Trường có núi Nộn Dài, núi Nùng. Xã Đường Kệ có núi Tượng (tục gọi là Miếu Môn), núi Chùa, núi Xóc (lấy nửa núi làm giới hạn). Xã Tuy Lai có núi Áng Bằng. Xã Vĩnh Lãng có núi Con Muỗi. Xã Cống Khê có núi Mã Yên. Xã Hanh Lợi có núi Ngũ Nhạc, núi Trùng Sách. Sở Cống Khê có núi Cóc Mẹ, Cóc Con. Xã Cao Đăng có núi Các Quan. Đều là những núi có danh tiếng đáng kể. Ngoài ra ở các xã, thôn Đường Kệ, Cao Đăng, My Sơn, Tuy Lai, Vĩnh Lãng núi non trùng điệp, muôn hố nghìn khe, khó kê ra hết được.

- Một đoạn sông vừa là sông Hát: chia dòng từ sông cái Nhị Hà chảy qua phía bên trái huyện hạt (trên từ chỗ bên phải là bến sông xã Xuyên Cốc thuộc bản huyện, bên trái là xã Nga My huyện Thanh Oai), chảy xuôi xuống (đến chỗ bên phải là bến sông xã Kinh Đào thuộc bản huyện, bên trái là bến sông xã Tử Dương huyện Sơn Minh), dài 22 dặm 120 trượng; ở chỗ bên phải là xã Phù An, bên trái là xã Lưu Xá rộng 28 trượng 5 thước, sâu 2 trượng 8 thước.

- Một đoạn sông nhỏ là sông Bùi từ tỉnh hạt Sơn Tây chảy xuống phía bên phải huyện hạt, phía trên từ bến đò xã Chi Nê huyện Mỹ Lương, chảy xuống đến xã Lưu Xá thuộc bản huyện (tục gọi là Ngã Ba Thá, nơi sông Bùi và sông Hát hợp dòng), dài 30 dặm 40 trượng, độ rộng (ở chỗ bên trái là xã Phúc Lâm, bên phải là xã Lưu Xá) 10 trượng 5 thước, sâu 1 trượng 6 thước.

- Một dòng khe nhỏ (tục gọi là sông Độc): bắt nguồn từ khe núi

xã Cao Đăng, chảy qua địa phận hai xã, trại Hanh Lợi, Vĩnh Lãng, đến giáp xã Đoan Nữ thì dừng, dài là 6 dặm 92 trượng 3 thước, độ rộng (ở chỗ Cửa Suối) là 3 trượng, sâu 6 thước.

Danh thắng

Miếu Đường Kệ [ở xã Đường Kệ], chùa Ninh Sơn ở xã Chúc Sơn, chùa Hàm Long ở xã Tuy Lai quy mô đều nhỏ hẹp, nhưng xây dựng đã lâu đời; lại ở trong các động trong núi nên cũng đáng kể là các am chùa có tiếng.

Đường đi

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến bến sông xã Cổ Hiệu giáp vùng sông huyện Thanh Oai, dài hơn 200 dặm 155 trượng 4 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến xã Cao Đăng giáp xã Minh Lương huyện Mỹ Lương, dài 32 dặm 136 trượng 2 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến xã Lê Xá giáp xã Xuy Xá huyện Hoài An, dài 18 dặm 116 trượng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến xã Ninh Sơn giáp xã Long Châu huyện An Sơn, dài 10 dặm 73 trượng 7 thước.

HUYỆN HOÀI AN

Hoài An[1] là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) do phủ nha kiêm lý, đến năm Tự Đức thứ 15 (1862) lại đặt

---

[1] Huyện Hoài An: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường. Đời Lê Thánh Tông gộp chung lập huyện mới Hoài An. Các đời sau vẫn theo thế. Nay là đất huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

huyện lỵ ở xã Đặng Xá tổng Thái Đường. Xung quanh huyện lỵ không có thành trì, chỉ trồng tre làm hàng rào. Huyện lỵ phía trước, phía sau mỗi chiều dài 40 trượng 5 thước; bên phải, bên trái mỗi chiều dài 9 trượng 4 thước.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Sơn Minh; phía tây giáp huyện Mỹ Lương, lấy chân núi làm giới hạn; phía nam giáp hai huyện Sơn Minh và Kim Bảng; phía bắc giáp hai huyện Sơn Minh và Chương Đức.

Đông tây cách nhau 10 dặm 35 trượng. Nam bắc cách nhau 18 dặm 100 trượng 8 thước.

Huyện có 4 tổng, 51 xã, thôn, phường[1]:

1. Tổng Thái Đường, 10 xã, thôn:

1. Xã Thái Đường
2. Xã Hòa Xá[2]
3. Xã Nam Dương
4. Xã Nội Xá
5. Thôn Đức Dương xã Đinh Xuyên
6. Xã Đinh Xuyên
7. Xã Dư Xá
8. Xã Đặng Xá
9. Thôn Quán Xá xã An Phú
10. Thôn Đoàn Xá xã An Phú

2. Tổng Phù Lưu Thượng, 13 xã, thôn:

1. Xã Phù Lưu Thượng
2. Xã Nội Lưu
3. Xã Thanh Bồ
4. Thôn Cáp Hoàng xã Thanh Bồ
5. Xã Ngoại Hoàng
6. Xã Hữu Vĩnh

---

[1] Nguyên văn: chép: "ngũ thập nhất" (51) là cộng nhầm; đúng chỉ là 50 xã, thôn, phường như danh sách và số cộng các xã của 4 tổng đã kê.

[2] Xã Hòa Xá: Trước là xã Nguyễn Xá; từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

7. Xã Đục Khê
8. Thôn Thượng xã Yến Vĩ
9. Xã Đường An
10. Xã Bài Lâm
11. Thôn Bạch Độc xã Hội Xá
12. Thôn Phú Dư xã Hữu Vĩnh
13. Xã Hội Xá

3. Tổng Trinh Tiết, 15 xã, thôn:

1. Xã Trinh Tiết
2. Xã Hà Xá
3. Xã Kim Bôi
4. Xã Vạn Phúc
5. Xã Đốc Tín
6. Xã Đông Mật
7. Xã Nông Khê
8. Xã Tụy Hiền
9. Xã An Đà
10. Xã Thượng Tiết
11. Xã Trung Trọng
12. Xã An Duyệt
13. Xã Phú Đôi
14. Thôn Đốc Hậu xã Vạn Phúc
15. Thôn An Lạc xã Phú Đôi

4. Tổng Phù Lưu Tế, 12 xã, thôn:

1. Xã Phù Lưu Tế
2. Xã Tế Tiêu
3. Xã Xôi Xá
4. Xã Thượng Quất
5. Xã Phùng Xá
6. Xã Viêm Minh
7. Xã Thường Vệ[1]
8. Xã Chú Nhan
9. Thôn Đồng Chiêm xã Minh Nông
10. Thôn Hạ xã Minh Nông
11. Xã Ngọ Xá
12. Thôn Hổ Khê

Dân đinh: 2.209 người.

Binh đinh: 189 người.

---

[1] Xã Thường Vệ: Trước là xã Hằng Vệ. Từ năm Tự Đức 1 (1848) đổi tên này.

Ruộng đất: 21.052 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 8.664 quan.

- Nộp bằng thóc: 12.128 hộc vuông.

Phong tục

Huyện lỵ tiếp giáp vùng rừng (tục gọi là Rừng Ngang), đất xấu, dân nghèo, tục chuộng quê mùa chất phác. Dân làm nghề nông tang, đánh cá, kiếm củi, ít học hành. Việc cưới xin ma chay theo tục tiết kiệm. Việc thờ thần đơn giản. Theo đạo [Thiên chúa] chỉ ở: Thanh Hà, Túy Hiền, Đồng Chiêm, Hạ Đoạn, Thường Vệ (Ải Giáp), Xuy Xá (Nghĩa Giáp), Ngưu Xá (Nghĩa Giáp) 7 xã, thôn, phường mà thôi.

Sản vật

Địa thế thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu. Sau khi thu hoạch, hai tổng trong đê là Thái Đường và Phù Lưu Thượng rải rác có trồng khoai, đậu. Hai tổng ngoài đê là Trinh Tiết và Phù Lưu Tế thường có nước lũ, không hợp với trồng mầu. Hai xã Yến Vĩ, Đục Khê giáp rừng có sơn dược tục gọi là củ mài, cũng là phẩm vật bình thường.

Khí hậu

Tháng giêng, hai mát mẻ, thỉnh thoảng có gió bấc, trời âm u, sương núi dày đặc. Tháng 3 ấm nắng. Mùa hè thường có gió đông nam, nắng nóng oi bức. Từ tháng 6, tháng 7 trở đi, đồng ruộng ngập lũ, dân ngoài đê đi lại bằng thuyền, đến tháng 9 nước mới rút. Mùa đông gió bấc giá rét, đến tháng chạp rét đậm nhất.

Sông núi

Phía tây huyện giáp vùng rừng hai huyện Mỹ Lương, Nho Quan, núi đá trùng điệp không thể kể hết được. Núi Tiên Sơn thuộc xã Hữu Vĩnh ở phía nam huyện lỵ. Núi Hương Tích thuộc xã Yến Vĩ[1]. Núi Tuyết Sơn thuộc thôn Đường An[2] đều là núi đá cao dựng đứng.

- Một đoạn sông Hát từ xã Xuy Xá giáp vùng sông huyện Sơn Minh, chảy xuống đến xã Hữu Vĩnh, giáp vùng sông xã Quế Sơn huyện Kim Bảng, dài 4.812 trượng 6 thước, rộng khoảng hơn 15 trượng, sâu khoảng 1 trượng 5 đến 6 thước.

- Một dòng sông nhỏ tục gọi là sông Thanh Hà, từ vùng sông ba xã Viêm Minh, Chương Đức, Ứng Đăng, chảy xuống đến phường Hạ Đoàn thuộc bản huyện, rồi hợp dòng với sông Hát ở chỗ tục gọi là Ngã ba Đục, dài 3.980 trượng 2 thước; sâu 1 trượng 1 thước.

- Một dòng sông nhỏ, phía trên từ thôn Đồi xã Minh Nông huyện Mỹ Lương, tục gọi là *Đá Bạc*, chảy xuống đến Ngã ba Đồng Chiêm, hợp dòng với sông Thanh Hà, dài 1.806 trượng; rộng 6 trượng, sâu 8 thước.

Danh thắng

- Động Hương Tích: ở vùng núi xã Yến Vĩ, đi thuyền ngược theo Khe Dài, hai bên núi dựng đứng như thành khoảng hơn nửa dặm. Lên núi, qua hai chùa Thiên Trù, Giải Oan là đến động. Trong động tượng Phật trang nghiêm, khói hương không ngớt. Phía trước và hai bên trái phải thạch nhũ rủ xuống như hình giá áo, cây báu, rồng mây, mặt trăng mặt trời, trông như bức tranh màu năm sắc do quỷ thần khắc hoạ, hơn hẳn sự tạo tác của con người. Lại có giếng đá gọi là *Giếng Rồng*, cửa

---

[1] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

[2] Nay thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

giếng hình tròn, chỉ to bằng miệng thúng, sâu 8 tấc, đường kính 6 tấc, nước múc không hết. Cửa động khắc dòng chữ "Nam Thiên Đệ nhất động". Trấn ở cửa có hai hòn đá nhỏ ở bên trái, bên phải đối diện nhau, gọi là *Cây tiền* và *Cây thóc*; nhân đó làm hai chiếc cầu trên lợp ngói, dưới lát ván làm nhà nghỉ. Mỗi khi đến mùa xuân, thiện nam tín nữ khắp nơi đến hành hương xôn xao khắp hang núi, gọi là hội Đại thắng.

- Động Tuyết Sơn: ở thôn Đường An, trong dãy núi chồng lớp. Trên đỉnh động có một pho tượng đá, bốn phía trồng cây trúc, tán cây như chiếc lọng che, cảnh trí âm u vắng vẻ.

Đường đi

- Một đường đê: trên từ xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, đi xuống đến địa phận thôn Ngoại Hoàng thuộc bản huyện, dài 18 dặm 100 trượng 8 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, dài 10 dặm 24 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ LÝ NHÂN

Phủ Lý Nhân[1] ở phía đông nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Duy Tiên, Kim Bảng; thống hạt 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Phủ lỵ ở địa phận hai xã phường Châu Cầu, Quy Lưu tổng Phù Đạm huyện Kim Bảng. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, chu vi 317

---

[1] Phủ Lý Nhân: Đời Lý là châu Lợi Nhân. Thời thuộc Minh là huyện Lị Nhân thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Lị Nhân, thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Các triều sau vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Lý Nhân. Nay là đất các huyện thuộc tỉnh Hà Nam.

trượng, cao 7 thước; mặt thành rộng 2 thước, chân thành dày 2 trượng. Ngoài thành, ba phía có hào, dài cộng 324 trượng, sâu 3 thước 6 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mở 3 cửa, mỗi cửa cao 1 trượng 1 thước. Ở bốn mặt thành xây 6 pháo đài.

Phủ hạt phía đông giáp tỉnh Hưng Yên, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Nam Định, phía bắc giáp huyện Phú Xuyên.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Phủ có 5 huyện, gồm 33 tổng:

1. Huyện Duy Tiên, 6 tổng:

1. Tổng Bạch Sam	2. Tổng Lam Cầu
3. Tổng Tiên Xá	4. Tổng An Khê
5. Tổng Hoàng Đạo	6. Tổng Đội Sơn

2. Huyện Kim Bảng, 6 tổng:

1. Tổng Kim Bảng	2. Tổng Hương Đàn
3. Tổng Phù Lưu	4. Tổng Thuỵ Lôi
5. Tổng Phù Khê	6. Tổng Quyển Sơn

3. Huyện Thanh Liêm, 8 tổng:

1. Tổng Mễ Trường	2. Tổng Kỷ Cầu
3. Tổng Mai Cầu	4. Tổng Mỹ Xá
5. Tổng Hương Ngải	6. Tổng Động Xá
7. Tổng Cẩm Bối	8. Tổng Điều Hộ

4. Huyện Bình Lục, 4 tổng:

1. Tổng Ngô Xá	2. Tổng Yên Đổ
3. Tổng Bồ Xá	4. Tổng Mai Động

5. Huyện Nam Xương, 9 tổng:

1. Tổng Vũ Điện	2. Tổng Thổ Ốc
3. Tổng An Trạch	4. Tổng Công Xá
5. Tổng Ngô Khê	6. Tổng Trần Xá

7. Tổng Trác Bút 8. Tổng Đồng Thuỷ

9. Tổng Ngu Nhuế

Dân đinh: 13.151 người.

Binh đinh: 1.414 người.

Ruộng đất: 137.219 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 59.772 quan.

- Nộp bằng thóc: 82.689 hộc vuông.

Đường đi

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công) từ địa giới huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, qua các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 23 dặm 73 trượng 5 thước, rộng 8 thước.

- Một đường quan báo từ địa giới tỉnh Hưng Yên qua trạm Hà Xuyên huyện Nam Xương đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 27 dặm, rộng 8 thước, 5 tấc.

- Một đường quan báo (cũng thay làm đê công) từ địa giới huyện Phú Xuyên, qua 2 trạm Hà Cầu, Hà Phú huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm đến địa giới tỉnh Ninh Bình dài 46 dặm 129 trượng 4 thước.

HUYỆN DUY TIÊN
HUYỆN KIM BẢNG

Hai huyện Duy Tiên và Kim Bảng đều do phủ Lý Nhân kiêm lý.

Địa hạt hai huyện này phía đông giáp huyện Nam Xương, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp huyện Bình Lục, phía bắc giáp Phú Xuyên.

HUYỆN DUY TIÊN

6 tổng, gồm 60 xã, thôn, trang[1]:

1. Tổng Bạch Sam, 6 xã:

1. Xã Bạch Sam	2. Xã Bài Nhiễm
3. Xã Bài Lễ	4. Xã Thần Nữ
5. Xã Hoà Khê	6. Xã Văn Phái

2. Tổng Lam Cầu, 13 xã:

1. Xã Lam Cầu	2. Xã Đại Cầu
3. Xã Đình Ngọ	4. Xã Hoàng Vân
5. Thôn Ngoại xã Đỗ Xá	6. Xã Lương Cổ
7. Xã Đường Ấm	
8. Xã Quang Ấm	9. Xã Quỳnh Trân
10. Thôn Nội xã Đỗ Xá	11. Xã Phú Thứ
12. Xã Phú Hoàn	13. Xã Quán Nha

3. Tổng Tiên Xá, 10 xã:

1. Xã Tiên Xá[2]	2. Xã Ngô Xá
3. Xã Hoà Trung	4. Xã Đồng Bào
5. Xã An Thặng	6. Xã Kim Lũ
7. Xã Lộc Nộn	8. Xã Đồng Văn
9. Xã Bạch Xá	10. Xã Yên Bảo

4. Tổng An Khê, 8 xã:

1. Xã Đôn Lương	2. Xã Lũng Xuyên

---

[1] Huyện Duy Tiên: vốn là huyện Duy Tân, thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đời Lê Trung hưng, đầu niên hiệu Hoằng Định (1601-1619) kiêng húy vua Lê Kính Tông Duy Tân, đổi là Duy Tiên. Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

[2] Tên xã (và tổng) Tiên Xá: Trước là xã Nguyễn Xá. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) đổi tên này.

3. Xã Quan Nha
4. Xã Ỷ Quan
5. Xã Thận Tu[1]
6. Xã Mang Sơn
7. Xã Điệp Sơn
8. Xã An Khê[2]

5. Tổng Hoàng Đạo, 9 xã:

1. Xã Hoàng Đạo
2. Xã Hoàng Lý
3. Xã Ngô Nhi
4. Xã Thọ Lão
5. Xã Ninh Lão
6. Xã An Lão
7. Xã Động Linh
8. Xã Ngọc Thị
9. Xã Dưỡng Hoà

6. Tổng Đội Sơn, 14 xã, thôn, trang:

1. Xã Đội Sơn
2. Xã Dưỡng Mông
3. Xã Đội Lĩnh
4. Xã Mỹ Duệ
5. Xã Đội Trung
6. Trang Hùng Văn
7. Xã Lê Xá
8. Xã Thọ Cầu
9. Xã Vĩnh Duệ
10. Xã Đinh Xá
11. Thôn Trung Tín
12. Xã Câu Tử
13. Trang Hùng Văn Nhị
14. Trang Phạm Xá

Dân đinh: 1.782 người.

Binh đinh: 255 người.

Ruộng đất: 23.972 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.364 quan.

- Nộp bằng thóc: 14.334 hộc.

---

[1] Xã Thận Tu: Trước là xã Triền Đầu; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) đổi tên này.

[2] Xã (và tổng) An Khê: Trước là xã Hồng Khê. Từ năm Tự Đức 1 (1848) đổi tên này.

HUYỆN KIM BẢNG

Huyện Kim Bảng[1] có 6 tổng, gồm 60 xã, thôn, phường, trang, trại, sở:

1. Tổng Kim Bảng, 15 xã:

1. Xã Kim Bảng
2. Xã Phương Lâm
3. Xã Phương Xá[2]
4. Xã Châu Xá
5. Xã Bình Chính
6. Xã Nhật Tảo[3]
7. Xã Văn Bối
8. Xã Siêu Nghệ
9. Xã Lưu Xá
10. Xã Điền Xá
11. Xã Đặng Xá
12. Xã Vân Châu
13. Xã Vân Lâm
14. Xã An Lạc
15. Xã Đồng Lạc

2. Tổng Hương Đàn, 7 xã:

1. Xã Hương Đàn
2. Xã Nông Vụ
3. Xã An Đông
4. Xã Cao Mật
5. Xã Dương Cương
6. Xã Thịnh Đại
7. Xã Lạc Nhuế

3. Tổng Phù Lưu, 7 xã, thôn:

1. Xã Phù Lưu
2. Thôn Phủ xã Vĩnh Sơn
3. Xã Phù Đê
4. Xã Quang Trác
5. Thôn Tân xã Đức Mộ
6. Thôn Đông xã Đức Mộ
7. Xã Phù Sơn

4. Tổng Thuỵ Lôi, 15 xã, thôn, trại:

1. Xã Thuỵ Lôi Hạ
2. Xã Hương Khê

---

[1] Huyện Kim Bảng: Thời thuộc Minh là huyện Cổ Bảng. Đời Lê Thánh Tông (1466) đổi là huyện Kim Bảng. Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

[2] Xã Phương Xá: Trước là xã Hoa Xá. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[3] Xã Nhật Tảo: Trước là xã Nhật Cảo; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên này.

3. Xã Thuỵ Lôi Thượng
4. Xã Thuỵ Lôi
5. Xã Mã Não
6. Xã Hồi Trung
7. Xã Trung Khê
8. Xã Đinh Xá
9. Xã Khả Phong[1]
10. Xã Khuyến Công
11. Xã Tam Chúc
12. Xã Đồng Sơn
13. Trại Bài Lễ
14. Xã Thức Cốc
15. Thôn Cốc

5. Tổng Phù Đạm, 10 xã, trại, sở, phường:

1. Xã Phù Đạm
2. Xã Thịnh Châu
3. Xã Trâu Xá
4. Sở Lạc Tràng
5. Xã Châu Cầu[2]
6. Xã Hùng Phú
7. Sở Đình Trường
8. Sở Bào Cầu
9. Trại Hạnh Lâm
10. Phường Quy Lưu

6. Tổng Quyển Sơn, 6 xã, trại:

1. Xã Quyển Sơn
2. Xã Lạt Sơn
3. Xã Bút Sơn
4. Trại Bút Sơn
5. Xã Phù Viên
6. Xã Thanh Non

Dân đinh: 2.229 người.

Binh đinh: 221 người.

Ruộng đất: 26.178 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 11.278 quan.

- Nộp bằng thóc: 14.423 hộc vuông.

---

[1] Xã Khả Phong: Trước là xã Hoa Phong; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

[2] Xã này từ trước vẫn gọi là xã Châu Cầu; Nguyên văn: chép nhầm là xã Cầu Cầu.

Phong tục

Người dân quê mùa chất phác, tục chuộng tiết kiệm, giản tiện. Việc cưới xin, ma chay dù là được mùa hay mất mùa cũng chỉ làm ở mức vừa phải. Hàng năm xuân thu hai kỳ làm lễ tế thần, có khi mở hội ca hát, hoặc diễn trò 1 đến 2 ngày mới thôi. Các nơi theo Thiên chúa giáo thì ở huyện Duy Tiên có: Hoà Khê, Ngọc Thị, Động Linh, Hoàng Lý, Thọ Lão, Đồng Bào, Hòa Trung, Tiên Xá, Điệp Sơn, Phú Thứ, Vĩnh Duệ, Đinh Xá; huyện Kim Bảng có: Cúc Sơn, Kim Bảng, Bình Chính, Cát Lâm, Thịnh Đại, Cao Mật, Lạc Nhuế, Vĩnh Chính, Đồng Sơn; tất cả 21 xã gián tòng; toàn tòng chỉ một xã Bút Sơn huyện Kim Bảng mà thôi.

Sản vật

Ít lúa thu, nhiều lúa hè; rải rác có trồng dâu, khoai, đậu; ngoài ra không có sản vật gì khác.

Khí hậu

Địa thế hai huyện này gần núi, nhiều sương mù, hàng ngày đến giờ Thìn, giờ Tỵ mới tan. Tháng giêng, hai thường rét nhẹ, mưa phùn, gió bấc. Tháng 3 nắng nóng. Tháng 4, tháng 5, tháng 6 nóng gắt, thường có gió tây nam. Tháng 7, tháng 8 mưa nhiều, đồng ruộng ứ đọng, lúa thu phần nhiều bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bấc rét buốt.

Sông núi

(phụ Danh thắng)

Phía tây huyện tiếp giáp vùng núi huyện Hoài An và tỉnh Ninh Bình, núi non trùng điệp. Huyện Duy Tiên có núi Long Đọi, núi Điệp. Huyện Kim Bảng có núi Tiêu Tương Bát Cảnh, núi Nam Tụng, núi

Thuỵ Lôi, núi Quyển. Núi Đọi, núi Tiêu Tương có chùa cổ, đó cũng là những nơi cảnh đẹp.

- Một đoạn sông Hát: từ xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An chảy qua huyện Kim Bảng (ở *Ngã ba Đạm*) và huyện Thanh Liêm hợp dòng đổ vào vùng sông tỉnh Ninh Bình, dài 4.709 trượng 8 thước 5 tấc, rộng 18 trượng, sâu 2 trượng 4 thước.

- Một đoạn sông Châu (Châu Giang): phía trên từ chỗ sông Mang chia dòng (ở ngã ba sông Gấp) chảy xuống, qua các huyện Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng, đổ vào Lạc Trường (ở *Ngã ba Đạm*), dài 1.677 trượng 9 thước 5 tấc, rộng 30 trượng, sâu 2 trượng 1 thước.

- Một đoạn sông Long Xuyên: phía trên bắt đầu từ xã Thịnh Đại huyện Kim Bảng, chảy qua huyện Duy Tiên, đổ vào sông Châu, dài 3.540 trượng, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

Đường đi

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): phía trên từ huyện Duy Tiên, qua trạm Hà Kiều, đến địa giới huyện Kim Bảng, dài 23 dặm 177 trượng 5 thước.

- Một đường nhỏ trên từ địa giới huyện Duy Tiên qua huyện Kim Bảng, dài 41 dặm 82 trượng 8 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 2 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua Kim Bảng đến giáp giới huyện Hoài An, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 1 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua địa giới hai huyện Kim Bảng, Duy Tiên, đến giáp giới huyện Phú Xuyên, dài 9 dặm.

HUYỆN THANH LIÊM

Thanh Liêm[1] là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ cũng đóng ở trong phủ thành. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) [huyện Thanh Liêm] do huyện Bình Lục kiêm nhiếp. Năm 15 (1862) lại vâng mệnh chia đặt; [huyện lỵ] vẫn ở trong phủ thành, gồm 1 toà huyện đường ở phía đông phủ thành.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bình Lục, phía tây giáp vùng núi của 2 tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Kim Bảng.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 63 xã, thôn, trang, sở:

1. Tổng Mễ Trường, 8 xã:

1. Xã Mễ Trường	2. Xã Ngải Trì
3. Xã Bằng Khê	4. Xã Ngọc Trì
5. Xã Triệu Xá	6. Xã Bích Trì
7. Xã Lư Xá	8. Xã Văn Xá

2. Tổng Kỷ Cầu, 9 xã:

1. Xã Kỷ Cầu	2. Xã Ứng Liêm
3. Xã Ngoại Khê	4. Xã Mạo Chử
5. Xã An Xá	6. Xã Lại Xá
7. Xã Dương Xá	8. Xã Thạch Tổ
9. Xã Kiện Khê	

3. Tổng Hương Ngải, 8 xã, trang:

---

[1] Huyện Thanh Liêm: Từ đời Trần về trước đã có tên huyện Thanh Liêm. Qua các đời tên huyện không đổi. Đầu niên hiệu Hoằng Định (1601-1619) kiêng chữ Thanh (trong) đổi viết thanh (xanh), các đời sau đều theo như thế. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

1. Xã Hương Ngải
2. Xã Ninh Tảo[1]
3. Xã Toái Khê
4. Xã Vũ Xá
5. Xã Ninh Thái
6. Xã Thanh Liêm
7. Xã Đặng Xá
8. Xã Ô Cách

4. Tổng Mỹ Xá, 9 xã, thôn, sở:

1. Xã Mỹ Xá
2. Xã Đồng Diên
3. Xã Chi Truật
4. Xã Phượng Vĩ
5. Thôn Ninh Xá sở Phượng Vĩ
6. Xã Liễu Đôi
7. Xã Kênh Thuỷ
8. Thôn Nhị xã Phượng Vĩ
9. Thôn Ninh Phú sở Phượng Vĩ

5. Tổng Cẩm Bối, 10 xã, thôn, trang:

1. Xã Cẩm Bối
2. Xã Cẩm Du
3. Thôn Chàng xã Nham Kênh
4. Xã An Lại
5. Xã Nham Kênh
6. Xã Thử Hinh
7. Xã An Phú
8. Trang Lưỡng Biên xã Nam Công
9. Xã Kênh Động
10. Xã Đinh Đồng

6. Tổng Mai Cầu, 8 xã, sở, trang:

1. Xã Mai Cầu
2. Xã Bồng Lãng (2 trang Thượng, Hạ)
3. Xã Đại Kiện[2]
4. Sở Đại Kiện
5. Xã Cổ Động
6. Xã Động Xuyên
7. Xã Trà Châu
8. Xã Thuỵ Vĩ[1]

---

[1] Xã Ninh Tảo: Trước là xã Ninh Cảo; từ năm Minh Mệnh đổi tên này.

[2] Xã (và sở) Đại Kiện: Trước là xã (và sở) Thiên Kiện; từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

7. Tổng Điều Hộ, 6 xã, thôn:

1. Thôn Mộc Tùng[2] xã Điều Hộ
2. Thôn Tri Lễ
3. Xã Trung Hiếu
4. Xã Thanh Khê
5. Xã Đại Bái
6. Thôn Kim Lũ xã Điều Hộ

8. Tổng Động Xá, 5 xã, thôn:

1. Xã An Cừ
2. Xã Cát Trì
3. Xã Nga Sơn
4. Trang Thượng và trang Hạ xã Cát Trì
5. Xã Động Xá

Dân đinh: 2.266 người.

Binh đinh: 216 người.

Ruộng đất: 31.999 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 12.290 quan.

- Nộp bằng thóc: 21.843 hộc vuông.

Phong tục

Trong huyện ít người đi học, dân phần nhiều làm nghề nông, người buôn không có là bao. Các lễ cưới xin ma chay chỉ gọi là làm cho có. Duy thôn Xá xã Ngoại Khê, xã Bằng Khê tổng Mễ Trường, sở Đại Kiện tổng Mai Cầu dân thích kiện tụng mà lại hay lắm lời. [Các nơi

---

[1] Xã Thuỵ Vĩ: Trước là xã Đoan Vĩ; từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

[2] Thôn Mộc Tùng: Trước là thôn Hoa Miên xã Điều Hộ tổng Điều Hộ huyện Ý Yên phủ Nghĩa Hưng, sau tách về huyện Thanh Liêm phủ Lý Nhân. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841), đổi tên này.

theo đạo Thiên chúa] gián tòng: xã Bích Trì tổng Mễ Tràng; các xã Sơn Nga, Động Xá tổng Động Xá; các xã Kỷ Cầu, Mạo Chữ, Kiện Khê, Lại Xá tổng Kỷ Cầu; các xã Bồng Lãng, Mai Cầu tổng Mai Cầu; xã Đồng Diên tổng Mỹ Xá. Toàn tòng chỉ một thôn Ninh Xá mà thôi.

Sản vật

Địa thế huyện hạt thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu; rải rác một số nơi có đất bồi bãi hơi cao thì trồng được khoai, lúa, nhưng cũng không được là bao. Duy các xã Đồng Diên, Trà Châu, Bồng Lãng có trồng chè xanh (đã chịu thuế). Các xã Kiện Khê, Nham Kinh có nghề phá núi lấy đá; các xã Kiện Khê, Ninh Phú, Mộc Tùng, Đồng Diên làm nghề nấu rượu (đã chịu thuế).

Khí hậu

Đông rét, hè ấm, cũng như các huyện khác. Khoảng tháng 5, tháng 6 đến tháng 7, tháng 8 thường có mưa lũ, nước sông đục ngầu. Gặp năm nước lớn hơn bình thường, lũ từ thượng nguồn đổ về thì dân các xã ngoài đê phải làm nhà chòi mà ở, đồng ruộng úng ngập, đến tháng 9 nước mới rút hết.

Sông núi

(phụ Danh thắng)

- Một dãy núi đá ở phía tây vùng sông thuộc bản huyện, phía trên từ vùng núi xã Thịnh Trâu huyện Kim Bảng, vượt qua các xã, thôn Kiện Khê, Ô Cách, Nam Công, Bồng Lãng, Trung Hiếu, xuống đến vùng núi Địch Lộng tỉnh Ninh Bình, nhấp nhô cao thấp liền nhau. Bên phải giáp vùng rừng có người ở của tỉnh Ninh Bình. Trong núi này có những người làm nghề lấy đá vôi, thường phá núi lấy đá vôi đem đi bán.

Trên núi xã Vũ Xá có đền thờ Hạc Lai tôn thần. Vùng núi xã Nam Công có đền thờ Sơn Tinh phu nhân. Cửa núi xã Bồng Lãng có đền thờ Thanh Y Công chúa. Dân địa phương có việc đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

- Núi Kẽm Trống (phía bắc giáp địa phận xã Trung Hiếu thuộc bản huyện, phía nam giáp địa phận xã Địch Lộng tỉnh Ninh Bình): núi dựng đứng hai bên bờ sông, lấn ra gần đến giữa dòng. Nay mới mở một đoạn sông nhỏ ở phía đông núi để thông dòng chảy.

- Núi Trinh Tiết: ở đông nam địa phận xã Động Xuyên, núi đất xen đá, cây cối um tùm. Vì trên đỉnh núi có chùa Trinh Tiết cho nên có tên đó.

- Một dải núi đất ở địa phận xã Ninh Thái. Phía trước núi có đền thờ nhà Lê, phía sau núi có lăng nhà Lê, trên lăng tre mọc um tùm.

- Một đoạn sông Châu Giang ở phía đông huyện, nguồn từ sông Nhị Hà chia dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông tổng Ngô Xá huyện Bình Lục, chảy qua Bích Trì, Ngải Trì, Triệu Xá, Mễ Trường. Phía dưới giáp vùng sông xã Châu Cầu huyện Kim Bảng. Dài 1.230 trượng, rộng 15 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Châu Giang từ phía tây huyện hạt, nguồn từ hạ lưu sông Hát, qua huyện Kim Bảng ở Ngã ba Đạm hợp dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông Hùng Phú thuộc bản phủ, qua các xã Đỗ Xá, Lại Xá, Kiện Khê, Ô Cách, Vũ Xá, Đặng Xá, Nam Công, Thử Hinh, thôn Chàng, Nham Kinh, Đại Bái, Bồng Lãng, Tri Lễ, Động Xuyên, Trung Hiếu, Đoan Vĩ. Phía dưới giáp bến đò Thanh Quyết tỉnh Ninh Bình. Dài 2.327 trượng, rộng 15 trượng, sâu 6, 7 trượng.

- Một dòng sông nhỏ (tục gọi là *sông Đào*) chảy đến phía đông sông lớn. Phía trên giáp Động Xuyên, chảy bao quanh dưới núi Kẽm Trống, phía dưới đến vùng sông xã Đoan Vĩ; dài 100 trượng, rộng 2 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

Đường đi

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): Trên từ xã Ngoại Khê đến giáp giới xã Hùng Phú huyện Kim Bảng, dưới đến xã Đoan Vĩ, giáp vùng sông tỉnh Ninh Bình; dài 22 dặm 31 trượng 9 thước. Trên đường đặt 1 trạm gọi là trạm Hà Phú ở địa phận xã Hà Phú. Cuối đường đặt 1 đồn gọi là đồn Đoan Vĩ, ở địa phận xã Đoan Vĩ; khi xảy việc, quan tỉnh sai lính đến đồn trú, ngày thường thì giao cho xã ấy phòng thủ (như cách thức canh đê).

- Một đường đi trên đê: trên từ xã Mễ Trường giáp địa phận xã Châu Cầu phủ Lý Nhân đến xã Bích Trì giáp huyện Bình Lục, dài 156 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bối: trên giáp đê công ở xã Đoan Vĩ, dưới đến giáp địa phận xã Kinh Thanh tỉnh Nam Định (tục gọi là *Cửa cống Kênh Ma*), dài 2 dặm 56 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bối: giáp phía đông sông lớn. Phía trên từ xã An Xá đi ven đê đến các xã Động Xuyên, Đoan Vĩ, dài 30 dặm 60 trượng.

HUYỆN BÌNH LỤC

Bình Lục[1] là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Cổ Thọ tổng Bồ Xá. Thành huyện nguyên đắp bằng đất cả 4 phía, mỗi chiều đều dài 65 trượng, chu vi 260 trượng. Thân thành cao 6 thước, mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 2 trượng 2 thước. Ba mặt tiền,

[1] Huyện Bình Lục: Tên huyện có từ đời Trần. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy của vua Quang Trung), đổi là huyện Ninh Lục. Nhà Nguyễn lấy lại tên cũ là Bình Lục. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

tả, hữu đều đắp thành vòm, có cửa xuyên xây gạch, trên tròn dưới vuông; lòng cửa xuyên cao 9 thước, rộng 7 thước 5 tấc. Trên trán cửa trước có biển đá khắc 4 chữ: *Lý Nhân phủ môn*. Cửa lớn ở cả 3 mặt trước, trái, phải đều có cánh cổng. Cửa thành xây gạch, cao 1 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng 7 thước 3 tấc. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 3 trượng, sâu 3 thước.

Huyện hạt phía đông giáp 2 huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Thanh Liêm thuộc bản phủ; phía nam giáp huyện Ý Yên tỉnh Nam Định; phía bắc giáp hai huyện Nam Xương, Duy Tiên thuộc bản phủ.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 37 xã, trang:

1. Tổng Ngô Xá, 11 xã, trang:

1. Xã Ngô Xá
2. Xã Đôn Thư
3. Xã Tái Kênh
4. Xã Ô Mễ
5. Xã An Cước
6. Xã An Thư
7. Xã Đồng Du
8. Xã An Bài
9. Trang An Cước Nội
10. Trang An Cước Ngoại
11. Trang Hoà Mục

2. Tổng Bồ Xá, 8 xã, sở:

1. Xã Bồ Xá
2. Xã Cổ Thọ
3. Xã Đồn Xá
4. Xã La Hào
5. Xã Tập Mỹ
6. Xã An Dương
7. Xã An Phú
8. Sở La Sơn

3. Tổng Yên Đổ, 8 xã, trang:

1. Xã Yên Đổ
2. Xã Yên Tập
3. Xã Hương Cái
4. Xã Duy Dương
5. Xã Trung Lương
6. Xã Phù Tải
7. Xã Mạnh Chư
8. Trang Yên Tập

4. Tổng Mai Động, 10 xã, trang:

1. Xã Mai Động	2. Xã Tiêu Động
3. Xã An Lão	4. Xã Hương Đô
5. Xã Bối Kênh	6. Xã Bối Thuỷ
7. Xã Thứ Nhất	8. Xã Liên Đích[1]
9. Xã Vinh Tứ	10. Trang Tiêu Động

Dân đinh: 1.937 người.

Binh đinh: 231 người.

Ruộng đất: 20.011 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 7.702 quan.

- Nộp bằng thóc: 15.351 hộc vuông.

Phong tục

Dân trong huyện quê mùa chất phác, chuộng tiết kiệm giản dị. Nam cày ruộng đọc sách, nữ dệt vải cấy lúa. Tháng 2, tháng 8 hàng năm làm lễ tế thần, mở hội ca hát, hoặc diễn kịch, một hai ngày mới tan. Các nơi theo đạo [Thiên chúa] toàn tòng chỉ có trang Hoà Mục; gián tòng có 15 xã trang: Ngô Xá, Bồ Xá, La Hào, La Sơn, Yên Đổ, Trung Lương, Yên Tập, Phù Tải, Mạnh Chư, Tiêu Động, Mai Động, Thứ Nhất, Bối Kênh, Hương Đô.

Sản vật

Huyện hạt thuộc vùng hạ du, địa thế thấp ẩm. Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Duy ruộng lúa thu ở xã An Lão xen kẽ có một hai khu tương đối

---

[1] Xã Liên Đích: Trước là xã Đích Hoa; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi tên này.

cao, cấy lúa hương canh[1]. Hai thôn Thượng Thọ, An Thái xã Cổ Thọ; thôn Hương Cái xã Hương Cái, thôn Hà Ngoại xã Yên Đổ dệt vải thô. Thôn Đổ xã Yên Đổ nấu rượu để bán (có nộp thuế).

Khí hậu

Tháng giêng, tháng 2 khí hậu ôn hoà, thỉnh thoảng có gió bấc, trời âm u, có mưa. Tháng 4, tháng 5 nắng gắt, thường có gió tây nam. Khoảng tháng 7, tháng 8 thường có mưa dầm, ruộng đồng đọng nước, lúa thu bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bấc lạnh rét.

Sông núi

(không có danh thắng)

Xã An Lão có một đỉnh núi, đất sỏi lẫn lộn, tên tục là núi Quế (Quế Lĩnh), trên đỉnh có ngôi miếu lợp ngói, cạnh miếu có giếng. Dưới chân núi có đình nhỏ thờ thần Cáo trắng (Hồ tố linh thần).

Trong huyện có 2 sông nhỏ:

- Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Tái Kênh ở đầu địa giới huyện men theo các xã, thôn: Ngô Xá, Đôn Thư, Hoà Mục, Đồn Xá, Hương Cái, Yên Tập, Vị Thượng, Vị Hạ, Đồng Quan, Duy Dương, Trung Lương, Mai Động, Tiêu Động, An Lão, Hương Đô, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn [tức sông Hồng] (thuộc địa phận tỉnh Nam Định), dài khoảng 17 đến 18 dặm, có đoạn rộng 1, 2, 3 trượng; sâu 2, 3 thước không đều nhau.

- Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Mễ Trường huyện Thanh Liêm quanh co qua Bồ Xá, An Phú, An Dương (có cầu gỗ bắc ngang), Cổ Thọ (có cầu gỗ), La Hào, La Sơn, Phù Tải (có cầu gỗ), chảy

---

[1] Lúa *hương canh*, tức lúa *tẻ thơm*.

vào sông xã Tiêu Động rồi ven theo các xã An Lão, Hương Đô, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn (thuộc địa hạt tỉnh Nam Định), dài khoảng 15 đến 16 dặm. ở vùng trên có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 1, 2 thước; vùng dưới có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 3, 4 thước, không đều nhau.

Đường đi

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến xã Tái Kênh giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 5 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến các xã Yên Tập, Duy Dương giáp giới hai huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản, dài 5 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến xã Bối Kênh giáp giới huyện Ý Yên dài 14 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến các xã Đồng Du, An Cước giáp giới huyện Nam Xương, dài 6 dặm.

HUYỆN NAM XƯƠNG

Nam Xương[1] là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Nga Thượng tổng Trần Xá. Thành huyện đắp bằng đất, chu vi 194 trượng 4 thước; có 3 cửa. Mỗi cửa rộng 1 trượng 6 thước 6 tấc; cao 1 trượng 2 thước 3 tấc; đều xây gạch. Ngoài thành có hào bao quanh, dài cộng 220 trượng, rộng 2 trượng 2 thước, sâu trên dưới 5 thước.

Huyện hạt phía đông nam tiếp giáp sông Nhị Hà, đối bờ là tỉnh Hưng Yên và tỉnh Nam Định; phía tây bắc là sông nhỏ bao quanh, đối bờ là các huyện Phú Xuyên, Duy Tiên, Bình Lục.

---

[1] Huyện Nam Xương: cũng đọc là Nam Xang, thời Lý-Trần và thuộc Minh là huyện Lị Nhân thuộc châu Lợi Nhân. Từ đầu nhà Lê đổi tên là huyện Nam Xương (Nam Xang). Nay là đất huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 87 xã, thôn, trang, trại:

1. Tổng Trần Xá, 7 xã:

1. Xã Trần Xá
2. Xã Nga Khê
3. Xã Chi Long
4. Xã Thư Lâu
5. Xã Nga Thượng
6. Xã Nhĩ Độ
7. Xã Lỗ Hà

2. Tổng Công Xá, 11 xã, thôn:

1. Xã Công Xá
2. Xã Vĩnh Trụ
3. Thôn Thượng xã Mạc Xá
4. Thôn Hạ xã Mạc Xá
5. Xã Dũng Kim
6. Xã Hội Động
7. Xã Nhân Giả
8. Xã Phú Đa
9. Xã Vĩnh Kiện
10. Xã Khoan Trọng
11. Xã Mai Xá

3. Tổng Ngô Khê, 10 xã:

1. Xã Ngô Khê
2. Xã Cát Lãn
3. Xã Quan Quan Thượng
4. Xã Quan Quan Hạ
5. Xã Văn Quan
6. Xã Để Trụ
7. Xã Thái Đường
8. Xã Tiền Đường
9. Xã Quan Quan Trung
10. Xã Yên Lãng

4. Tổng Trác Bút, 9 xã:

1. Xã Văn Bút
2. Xã Vân La
3. Xã Lôi Hà
4. Xã Lạt Hà
5. Xã Thượng Châu
6. Xã Lệ Thuỷ
7. Xã Trác Bút
8. Xã Phúc Châu
9. Xã Hoà Mạc[1]

5. Tổng Ngu Nhuế, 6 xã:

---

[1] Xã Hoà Mạc: Trước là Thiên Mạc; từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

1. Xã Ngu Nhuế
2. Xã Vũ Xá
3. Xã Mão Cầu
4. Xã Văn Xá
5. Xã Tế Cát
6. Xã Tế Xuyên

6. Tổng Vũ Điện, 12 xã, thôn:

1. Xã Vũ Điện
2. Thôn Cựu xã Bảo Châu
3. Xã Hào Châu
4. Xã Thọ Ích
5. Xã Phú Ích
6. Xã Thọ An
7. Xã Trạm Khê
8. Xã Đồng Lư
9. Xã Phú Lư
10. Thôn Mã Hậu
11. Thôn Đồng An
12. Xã Ngô Xá

7. Tổng An Trạch, 8 xã, thôn:

1. Xã An Trạch[1]
2. Thôn Thanh An xã Thanh Khê
3. Xã Xuân Khê
4. Xã Tào Nha
5. Xã Đức Bản
6. Thôn Hương Khê
7. Xã Nam Xá[2]
8. Xã Thượng Nông

8. Tổng Đồng Thuỷ, 16 xã, thôn, trang, trại:

1. Xã Tảo Môn
2. Xã Lam Cầu
3. Xã Do Đạo
4. Xã Bàng Ba
5. Xã Phúc Mãn
6. Xã Lý Nhân
7. Xã Đồng Thuỷ
8. Xã Phú Cốc
9. Xã Cao Đà
10. Xã Thọ Mai
11. Xã Bảo Đà
12. Xã Đà Xuyên
13. Xã Đại Hoàng
14. Thôn Nguyễn xã Trà Tự
15. Trang Bảo Đà
16. Trại Bảo Đà

9. Tổng Thổ Ốc, 9 xã, thôn:

1. Xã Như Trác
2. Xã Điện Bàn

---

[1] Xã (và tổng) An Trạch: Trước là An Triền; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) đổi tên này.

[2] Xã Nam Xá: Trước là Nguyễn Xá; từ năm Tự Đức 6 (1853) đổi tên này.

3. Xã Đồng Bàn 4. Xã Hưng Nhân
5. Thôn Đồng Vinh xã Thổ Ốc 6. Xã Trần Thương
7. Xã Quang Ốc 8. Xã Đội Xuyên
9. Xã Đà Tiềm

Dân đinh: 4.937 người.

Binh đinh: 491 người.

Ruộng đất: 35.059 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 27.138 quan.
- Nộp bằng thóc: 16.738 hộc vuông.

Phong tục

Trong huyện có nơi thanh nhã, có nơi hung hãn, có nơi chất phác thuần hậu, có nơi ương ngạnh điêu toa không giống nhau. Người theo đạo Phật thì nhiều, người theo đạo Thiên chúa ít (toàn tòng chỉ 2 xã Phú Đa và Công Xá mà thôi). Còn như việc cưới xin, ma chay tập tục cũng như các huyện khác.

Sản vật

Ít lúa thu, nhiều lúa hè. Đất bãi bồi ven sông trồng mía, khoai, đậu thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Mạc Xá, Dũng Kim nấu mật. Vũ Xá, Vân La nấu rượu. Đức Bản, Tất Hương, Đại Hoàng, Phù Diệp, Chi Long dệt *đũi*. Nga Khê dệt lụa quyến. Trần Xá, Mai Xá dệt vải trắng. Trần Thương buôn bán thuốc lào, nhưng vì có năm mất mùa [thuốc lào] nên nhiều người bỏ nghề.

Khí hậu

Cũng giống như hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng.

Sông núi

Không có núi cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông Nhị Hà ở phía đông huyện.

- Một dòng sông nhỏ từ huyện Phú Xuyên chảy xuống, chia làm 3 nhánh: một nhánh chảy về phía đông, rồi đổ vào sông Nhị Hà; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía tây, rồi đổ vào cửa cống Lê Xá; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía đông nam, rồi lại đổ vào sông Nhị Hà.

- Một dòng sông nhỏ là sông Long Xuyên, trên từ thôn Thượng xã Mạc Xá, quanh co chảy qua giữa đồng ruộng sát chân đê, đến cửa cống xã Xuân Khê rồi đổ vào sông nhỏ (là sông Mang), dài khoảng 1.352 trượng, rộng 3 trượng 5 thước, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cầu bắc ngang sông (tục gọi là *Cầu Triều, Cầu Tế, Cầu Không*).

Đường đi

- Một đường từ trạm Hà Xuyên đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 15 dặm; phía trên đến địa giới tỉnh Hưng Yên, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ thấp lầy lội từ huyện lỵ đi về phía tây qua giữa cánh đồng, đến xã Xuân Khê, đi chung với đường dưới chân đê cho đến bờ sông lớn [tức sông Đào] thuộc tỉnh Nam Định, dài 25 dặm.

(Bản dịch, tập 1, từ trang 1 đến 44)

SÁCH DẪN

A

A Bát Xích....402
Ải Quyết Lý....171
Ái Mộ....148
Am (*chợ*)....591
An Bài (*xã*)....132, 739
An Bảo (*xã*)....129, 251, 698
An Cốc (*xã*)....121, 134, 715
An Cư (*xã*)....132, 244, 706
An Cừ (*xã*)....130, 735
An Cước (*xã*)....132, 739
An Cước Ngoại (*trang*)....132, 739
An Cước Nội (*trang*)....132, 739
An Diên....392
An Duyệt (*xã*)....120, 121, 715, 721
An Dương (*xã*)....132, 739
An Dương Vương ... 34, 67, 79, 188, 221, 427, 545
An Đà (*xã*)....120, 721
An Định (*thôn*)....106
An Đông (*xã*)....127, 249, 729
An Hoà (*trại*)....698
An Hoà (*xã*)....117, 706
An Khê (*tổng*)....128, 251, 725, 727
An Khê (*xã*)....121, 128, 251, 715, 728
An Lạc (*xã*)....121, 126, 249, 715, 729
An Lạc xã Phú Duy (*thôn*)....120
An Lạc xã Phú Đôi (*thôn*)....721
An Lai (*xã*)....131, 734
An Lão....56, 129, 132, 252, 647, 665, 728, 740, 741
An Lão (*xã*)....129, 132, 252, 728, 740, 741
An Lệnh (*xã*)....699
An Lũng (*tổng*)....667
An Nhân (*xã*)....121, 715
An Nhất (*thôn*)....103, 677
An Ninh (*xã*)....698
An Nội phường Cổ Vũ (*thôn*)....103
An Phú (*xã*)....131, 132, 229, 693, 734, 739
An Phú xã Thượng Thanh Oai (*thôn*)....123
An Phúc (*thôn*)....709
An Quốc....392
An Quốc (*chùa*)....459
An Sơn....89, 666, 709, 713, 714, 719
An Tập....390
An Tập (*thôn*)....472
An Thái (*phường*)....473
An Thăng (*xã*)....129, 251, 727
An Thư (*xã*)....132, 739
An Trạch....77, 106, 134, 143, 211, 429, 725
An Trạch (*thôn*)....106
An Trạch (*tổng*)....134, 725, 744
An Trạch (*xã*)....134, 211, 744
An Trường xã Bạch Sam (*thôn*)....704
An Vọng (*xã*)....121, 715
An Xá (*thôn*)....473
An Xá (*xã*)....130, 733
An Xá xã Trung Thanh Oai (*thôn*)....123
Ang Phao....263

Ang Phao (*thôn*).....248
Ang Phao xã Cao Xá (*thôn*).....125
Ao Vằn Lan.....404
Âm Viên (*thôn*).....188
Ẩu Cơ.....422

B

Ba Dư.....263
Ba Dư xã Hương Nhị (*thôn*).....125, 712
Ba Dư xã Phương Nhị (*thôn*).....248
Ba Lai.....271
Ba Lai (*thôn*).....236
Ba Lăng.....266
Ba Lăng (*xã*).....108, 230, 686
Bà Đá (*chùa*).....447
Bà Ngô (*chùa*).....91, 450, 502, 524
Bà Trẻ.....392
Bà Vãi (*cầu*).....331
Bá Dương.....255
Bá Dương (*xã*).....100, 237, 670
Bá Dương Thị thôn.....255
Bác Lăm Quán.....262
Bác Lăm Quán (*thôn*).....123
Bạch Độc xã Hội Xá (*thôn*).....119, 721
Bạch Hạc.....33, 46, 90, 171, 187, 402, 416, 490, 514, 573, 574, 606, 645, 646, 651
Bạch Liên.....265
Bạch Liên (*xã*).....229, 686
Bạch Mã (*đền*).....70, 198, 434, 496, 518, 601
Bạch Mã Đại vương.....66, 189, 418, 434, 436, 496, 518
Bạch Mai (*phường*).. 102, 240, 288, 413, 464, 583, 677
Bạch Mai (*xã*).....153
Bạch Nao.....263
Bạch Nao (*xã*).....125, 248, 711
Bạch Sam (*tổng*).....116, 128, 243, 250, 259, 702, 704, 725, 727
Bạch Sam (*xã*).. 128, 153, 243, 251, 704, 727
Bạch Thạch.....274
Bạch Tuyết.....273
Bạch Tuyết (*núi*).....568, 672
Bạch Tuyết Sơn.....57
Bạch Vân.....162
Bạch Xá (*xã*).....117, 129, 251, 705, 727
Bài Lâm.....261
Bài Lâm (*xã*).....119, 721
Bài Lễ (*trại*).....127, 730
Bài Lễ (*xã*).....128, 250, 251, 727
Bài Nhiễm (*xã*).....128, 251, 727
Bài Trượng.....274
Bài Trượng (*tổng*).....121, 274, 703, 715
Bài Trượng (*xã*).....121, 245, 715
Bái Ân.....256, 392, 395
Bái Ân (*phường*).....241, 473, 679, 680
Bái Đô.....271
Bái Đô (*xã*).....114, 237, 698
Bái Xuyên.....271
Bái Xuyên (*xã*).....114, 237, 698
Bàng Ba (*xã*).....134, 744
Bảo Cầu (*sở*).....127, 730
Bảo Cầu (*xã*).....249
Bảo Áng (*núi*).....572
Bảo Châu (*xã*).....154, 155
Bảo Đà.....57, 89, 124, 134, 138, 140, 165, 179, 184, 217, 218, 533, 564, 566, 582, 585, 702, 710, 712, 713, 744
Bảo Đà (*chợ*).....590
Bảo Đà (*tổng*).....124, 702, 710
Bảo Đà (*trại*).....134, 744

Bảo Đà (*trang*) 134, 744
Bảo Đà (*xã*) 134, 708, 710, 744
Bảo Đài 57, 165
Bảo Hiển xã Cổ Hiển (*thôn*) 106, 685
Bảo Khánh 36, 47, 381, 634
Bảo Lâm (*chùa*) 448
Bảo Linh (*thôn*) 104, 676
Bảo Thị xã Vĩnh Trung (*thôn*) 110, 691
Bảo Từ (*thôn*) 715
Bảo Tứ (*xã*) 120
Bảo Xá (*xã*) 124
Báo Khánh (*phố*) 398
Báo Khánh (*tháp*) 41
Báo Khánh (*thôn*) 675
Báo Thiên 387, 389, 390, 395
Báo Thiên (*chợ*) 445
Báo Thiên (*chùa*) .40, 444, 501, 523, 586, 610
Báo Thiên (*phố*) 588
Báo Thiên phường Thị Vật 388
Báo Thiên phường Thương Môn Hạ 390
Báo Thiên phường Thương Môn Thượng ... 390
Báo Thiên Tự (*thôn*) 469
Bát Cảnh (*núi*) 61, 165, 535, 570
Bát Giác (*hồ*) 420
Bát Lang (*đầm*) 65, 173
Bát Tràng (*bến*) 341
Bảy Mẫu (*hồ*) 406, 580
Bắc (*cửa*) 400
Bắc Cầu (*xã*) 148
Bắc Hạ (*phố*) 398
Bắc Hạ phường Cổ Vũ (*thôn*) 102
Bắc Ninh 33, 46, 53, 137, 148, 149, 152, 165, 171, 173, 348, 402, 403, 428, 491, 515, 545, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 560, 573, 574, 606, 612, 624, 647, 651, 661, 665, 666, 674, 682, 683, 690
Bắc phương Trấn Thiên Chân Vũ (quán) 78
Bắc Thành 34, 158, 207, 214, 382, 385, 387, 415, 439, 547, 548, 562, 597, 622, 623, 643, 650, 651
Bắc Thượng (*phố*) 397
Bắc Thượng phường Cổ Vũ (*thôn*) 102
Bằng (*chợ*) 591
Bằng Khê (*xã*) 130, 733
Bằng Liệt 267
Bằng Liệt (*xã*) 110, 234, 692
Bằng Sở 269
Bằng Sở (*xã*) 111, 234, 693
Bằng Xá (*xã*) 119
Bất Náo (*xã*) 209, 696
Bất Nạo 113, 235, 270, 607, 629
Bến Đá 71, 205, 394, 469, 485, 495, 506, 518, 637
Bia đề danh Tiến sĩ 425
Bích Câu 395
Bích Câu đạo quán 429
Bích Câu kỳ ngộ .. 91, 212, 451, 494, 502, 525
Bích Lưu (*thôn*) 102, 677
Bích Trì (*xã*) 130, 733
Biện Dương 388
Biện Thủy (*tổng*) 114, 684
Biện Thủy (*xã*) 114, 698
Bình Chính (*xã*) 126, 249, 729
Bình Đà 262
Bình Đà (*tổng*) 246, 262
Bình Đà (*xã*) 246
Bình Giang (*chùa*) 92
Bình Làng 265
Bình Lăng (*tổng*) 107, 230, 265, 683, 687
Bình Lăng (*xã*) 107, 230, 687
Bình Lục 56, 132, 135, 137, 154, 155, 156, 160, 161, 162, 167, 174, 181, 535, 536, 538,

546, 547, 557, 558, 559, 565, 566, 572, 573, 577, 578, 590, 591, 593, 595, 649, 650, 651, 655, 656, 662, 665, 724, 725, 726, 733, 737, 738, 742
Bình Lục (*huyện*)..... 132, 156, 162, 182, 535, 560, 655, 565, 725, 738
Bình Lục (*khe*) 578
Bình Vọng.....265
Bình Vọng (*chợ*).....591
Bình Vọng (*thôn*)..... 107, 229, 686
Bố Đề (*sông*) 70, 92
Bố Ông 166
Bố Ông (chùa) 61
Bố Tát (*chùa*).....611
Bố Xá (*tổng*) 132, 725, 739
Bố Xá (*xã*) 132, 739
Bố Cái Đại vương..... 81, 82, 433, 497, 519
Bố Cái Đại vương (*đền*).....433
Bộ Đầu 41, 91, 202, 212, 265, 452, 527, 528, 605
Bộ Đầu (*xã*) 108, 230, 687
Bộc (*sông*).....573
Bộc Giang.....65
Bối Kênh (*xã*).....133, 740
Bối Khê.....89, 124, 153, 217, 218, 235, 247, 263, 270, 533, 612, 616, 702, 713
Bối Khê (*chùa*).....533
Bối Khê (*thôn*).....113
Bối Khê (*tổng*)..... 124, 247, 262, 702, 711
Bối Khê (*xã*)..... 124, 235, 247, 698, 711
Bối Thủy (*xã*) 132, 740
Bồng Châu (*xã*) 153
Bồng Lai 255
Bồng Lai (*xã*) 237, 670
Bồng Lãng (*xã*) 734
Bột Nhi (*phố*) 398
Bột Xuyên 272
Bột Xuyên (*tổng*).....122, 272, 703, 716
Bột Xuyên (*xã*).....122, 716
Bờ Hồ (*phố*) 437
Bùi (*sông*) 151, 575, 585, 594, 718
Bùi Bỉnh Uyên 617
Bùi Huy Bích 621
Bùi Phác 138
Bùi Thế Vinh 461
Bùi Thúc Khiêm 401
Bùi Xá.....269, 274
Bùi Xá xã Vĩnh Dụ (*thôn*).....233
Bùi Xương Trạch 52, 413, 583
Bút Sơn (*trại*) 127, 250, 730
Bút Sơn (*xã*).....127, 250, 730
Bưởi (*chợ*) 393, 506

C

Ca Đồ Lê 92
Cảm Hội (*thôn*) 678
Cảm Lãm.....271
Cảm Lâm (*xã*).....121, 715
Cảm Ứng 391
Cảm Ứng (*thôn*) 472
Canh Hoạch.....263
Canh Hoạch (*xã*).....126, 248, 711
Canh Phục (*đàn*).....183
Canh Phục (*điện*).....283, 411
Càn Hải (*đền*) 421
Càn Nguyên (*điện*).....420
Càn Thọ (*điện*).....85, 453
Cao Biền..... 35, 169, 170, 173, 183, 189, 278, 279, 380, 401, 403, 420, 434, 446, 450, 451, 478, 492, 493, 496, 515, 516, 518, 574,

577, 579, 581, 599, 601, 635, 642
Cao Bộ 262, 273
Cao Bộ (*chợ*) 591
Cao Bộ (*tổng*) 273
Cao Bộ (*xã*) 124, 246, 709
Cao Chính Bình 82, 433
Cao Dương 272
Cao Đà (*xã*) 134, 744
Cao Đẳng (*xã*) 122
Cao Huy Diệu 399
Cao Lãm 259
Cao Lãm (*thôn*) 116
Cao Lãm (*xã*) 704
Cao Mật 263
Cao Mật (*xã*) 124, 127, 247, 249, 710, 729
Cao Sơn (*đền*) 602
Cao Sơn Đại vương 191, 193, 435, 520
Cao Sơn Đại vương (đền) 70
Cao Sơn Linh Lang Đại vương (*đền*) 418
Cao Vương 27, 65, 66, 67, 571, 643
Cao Xá 141, 258, 264, 266
Cao Xá (*xã*) 152, 153, 230, 242, 686, 712
Cảo Nương 77, 87
Cáo Đỉnh 256
Cáo Đỉnh (*xã*) 239, 669
Cáp Hoàng 261
Cáp Hoàng (*xã*) 245
Cáp Hoàng xã Thanh Bồ (*thôn*) 720
Cát Bi 265
Cát Bi (*xã*) 108, 230
Cát Động 263
Cát Động (*xã*) 125, 247, 710
Cát Lại (*xã*) 134
Cát Tri (*xã*) 130, 735
Cát Tướng quân 39
Cẩm Bối (*tổng*) 131, 725, 734
Cẩm Bối (*xã*) 131, 734
Cẩm Chỉ (*phố*) 386
Cẩm Chỉ Bán Hạ 390
Cẩm Chỉ Hạ Bán (*thôn*) 471
Cẩm Cơ 268
Cẩm Cơ (*xã*) 693
Cẩm Du (*xã*) 131, 734
Cẩm Khê 68, 188, 431
Cấn Xá 322
Cận Hàn 392
Cận Tú Uyên (*thôn*) 474
Cận Tú Uyên hồ 392
Câu Tử (*thôn*) 129
Câu Tử (*xã*) 251, 728
Câu Xoang (*thôn*) 245
Cầu Bươu (*thôn*) 472
Cầu Cháy (*bến*) 394, 505
Cầu Cháy (*thôn*) 470
Cầu Dền (*chợ*) 393
Cầu Dền (*cửa ô*) 385
Cầu Đoài (*thôn*) 236
Cầu Đoài xã Đường Xuyên (*thôn*) 113, 697
Cầu Đông (*chợ*) 393, 506
Cầu Đông (*thôn*) 236
Cầu Đông xã Đường Xuyên (*thôn*) 113, 697
Cầu Đơ xã Thượng Thanh Oai (*thôn*) 123, 246, 709
Cầu Giấy (*cửa ô*) 384
Cầu xã Thịnh Đức (*thôn*) 113, 235, 697
Chàng xã Nham Kênh (*thôn*) 734
Chàng xã Nham Kinh (*thôn*) 131
Chẩm Kỳ 260
Chân Cầm (*thôn*) 103, 675, 680
Chân Sơn (*thôn*) 469
Chân Vật (*xã*) 243
Chân Vũ (chùa) 64

Chân Vũ (*đền*) 78
Chân Vũ (*quán*) 78, 220, 427, 418, 612
Chẩn Đề (*xã*) 705
Chẩn Kỳ (*xã*) 117, 244
Châu Bảo Xuyên 670
Châu Cầu 162
Châu cầu (*chợ*) 590
Châu cầu (*sông*) 171, 576, 578
Châu cầu (*xã*) ... 127, 154, 161, 174, 181, 249, 535, 564, 576, 587, 730, 737, 738
Châu Giang .. 56, 60, 166, 174, 536, 570, 586, 647, 732, 737
Châu Long (*chùa*) 406, 442, 580
Châu Long (*phố*) 399
Châu Mai xã Quế Sơn (*thôn*) 711
Châu Xá (*xã*) 126, 127, 249, 729
Châu Yên (*thôn*) 106
Chi cầu (*xã*) 131
Chi Long (*xã*) 133, 182, 565, 743
Chi Nê 31, 154, 530, 533, 718
Chi Nê Mĩ 273
Chi Truật (*xã*) 734
Chiêm Thành 60, 77, 85, 94, 201, 211, 400, 437, 450, 498, 521, 537, 571, 607, 610
Chiển Kiểu 36
Chiêu Hội 388
Chiêu Hội (*thôn*) 387, 469, 483, 636
Chiêu Sự (*điện*) 38, 411
Chiêu Thiền (*chùa*) 86, 187, 285, 609
Chiêu Ứng (*chùa*) 430
Chiêu Ứng (*đền*) 499, 521, 600
Chiêu Ứng Phù Vận Đại vương 84
Chiêu Ứng Phù Vận Đại vương (*đền*) 83
Chính Bắc 37, 479, 660
Chính Đông 37, 479, 660
Chính Kinh 267
Chính Tây 37, 660
Chợ Đông Thành (*thôn*) 675
Chợ xã Quang Lãm (*thôn*) 710
Chu Công 39, 84, 185
Chu Diên 77, 187, 598
Chu Kiều 46
Chu Mai 264
Chu Mai (*thôn*) 248
Chu Mai xã Quế Sơn (*thôn*) 125
Chu Sán 49
Chu Thương 206, 222
Chu Tước (*cổng*) 52
Chu Tước (*cửa*) 52
Chu Văn An 74, 614
Chu Văn Trinh 68, 74, 202, 203, 596, 604
Chu Văn Trinh (*đền*) 604
Chu Xương 72, 603
Chú Nham 272
Chú Nhan (*xã*) 721
Chú Nhan xã Thường Vệ (*thôn*) 119
Chùa Mộc (*bến*) 505
Chùa Tháp phường Báo Thiên (*thôn*) 469
Chùa xã Liên Bạt (*thôn*) 116, 243, 705
Chúc Lý 273
Chúc Lý (*xã*) 121, 715, 718
Chúc Sơn 60, 273, 530, 533, 568, 616, 703, 715, 718, 719
Chúc Sơn (*núi*) 568
Chúc Sơn (*tổng*) 121, 273, 703, 715
Chúc Sơn (*xã*) 121
Chuông chùa Phả Lại 444
Chuông Qui Điền 41, 42, 212
Chuyên Mỹ (*xã*) 699
Chuyên Mỹ Đồng Vinh 270
Chuyên Mỹ Ngọ thôn 270
Chuyên Mỹ Trung thôn 270

Chuyên Nghiệp (*tổng*)..... 115, 235, 684, 699
Chuyên Nghiệp (*xã*)..... 115, 235, 699
Chuyên Thiện (*xã*) 115, 235
Chuyết Lưu 260
Chuyết Lưu (*thôn*) 187
Chử Đồng Tử 93, 422, 539
Chử Đồng Tử (*miếu*) 422
Chử Gia Hương (*bãi*) 93
Chương Dương 265
Chương Dương (*tổng*) 108, 230, 265, 683, 687
Chương Dương (*xã*) 108, 230, 687
Chương Đức..... 59, 62, 135, 140, 154, 159, 165, 174, 179, 282, 491, 528, 529, 530, 532, 533, 534, 554, 555, 556, 557, 566, 568, 573, 575, 585, 595, 605, 618, 619, 621, 629, 630, 646, 654, 656, 662, 663, 701, 703, 708, 709, 713, 714, 720, 723
Chương Đức (*huyện*) 120, 159, 529, 555, 564, 654, 703, 714
Chương Đức (*huyện*)..... 564
Chương Lộc 265
Chương Lộc (*xã*) 108, 230, 687
Cổ Chất 266
Cổ Chất (*xã*) 230
Cổ Chất xã Tả Giai (*thôn*) 108, 686
Cổ Châu 270
Cổ Điển 268
Cổ Điển (*tổng*) 110, 232, 268, 683, 691
Cổ Điển (*xã*) 110, 232, 691
Cổ Động (*xã*) 131, 734
Cổ Đương (*xã*) 113, 697
Cổ Giám (*thôn*) 103, 677
Cổ Hiền 274
Cổ Hiến (*tổng*) 106, 231, 264, 683, 685
Cổ Hiệu (*xã*) 121, 715
Cổ Hoàng 270
Cổ Hoàng (*xã*) 236
Cổ Liễn 274
Cổ Liêu 271
Cổ Liêu (*xã*) 114, 236, 698
Cổ Loa 34
Cổ Lương (*thôn*) 104, 675
Cổ Ngoã 258
Cổ Ngoã (*xã*) 242
Cổ Nhuế (*tổng*) 100, 239, 256, 667, 669
Cổ Nhuế chùa Đống 256
Cổ Nhuế Hoàng 256
Cổ Nhuế Viên 256
Cổ Tân..... 71, 104, 205, 426, 441, 603
Cổ Tân (*thôn*)..... 104
Cổ Thọ (*cầu*)..... 593
Cổ Thọ (*xã*) 132, 181, 182, 565, 738, 739, 741
Cổ Trai..... 271
Cổ Trai (*thôn*)..... 236
Cổ Trai xã Đường Xuyên (*thôn*)..... 113, 697
Cổ Viễn..... 156
Cổ Vũ 387, 395
Cổ Vũ (*phường*) 397
Cổ Vũ Bắc Hạ..... 390
Cổ Vũ Bắc Thượng..... 390
Cốc (*thôn*)..... 122, 250, 730
Côn Luân 34
Công Bộ..... 47, 393, 396
Công chúa Nguyệt Nga..... 210
Công Thị..... 262
Công Xá (*tổng*) 135, 725, 743
Công Xá (*xã*) 135, 743
Cống Khê..... 260
Cống Khê (*sở*)..... 122, 716, 718
Cống Khê (sở)..... 272
Cống Khê (*thôn*) 117
Cống Khê (*xã*).. 122, 141, 244, 532, 706, 716,

Cống Khê (xã) 272
Cống Vị 392
Cống Vị (*trại*) 105, 241, 473, 679
Cống Xuyên 66, 108, 230, 266
Cống Xuyên (*xã*) 108, 230, 686
Cống Yên 105, 274, 473, 679
Cơ Hà Dũng 141
Cơ Xá (*xã*) 137, 148, 149, 240, 676
Cù Sơn (*xã*) 148
Cung Thuế (*thôn*) 706
Cung Thuế (*xã*) 245
Cung Tiên (*thôn*) 471
Cư Triển 34
Cử Nghĩa (*thôn*) 150
Cự Đà 262
Cự Đà (*thôn*) 246, 709
Cự Đà xã Hạ Thanh Oai (*thôn*) 123
Cự Lộc 267
Cự Lộc (*thôn*) 691
Cự Lộc xã Nhân Mục Môn (*thôn*) 110, 232
Cửa Nam (*chợ*) 393, 590
Cửa Nam phường Đông Tác (*thôn*) 472
Cửa Ô (*bến*) 505
Cức Hà (*xã*) 133
Cức Sơn (*xã*) 127
Cước (*chợ*) 591
Cương Ngô 268
Cương Ngô (*thôn*) 232
Cương Ngô (*xã*) 110, 691
Cửu An (*sông*) 46
Cửu Long 46, 644, 645, 648
Cứu Sinh 288
Cựu Lâu 44, 45, 214, 441, 448, 611, 665
Cựu Lâu (*thôn*) 676
Cựu Quán 258
Cựu Quán (*xã*) 242
Cựu Súng 45, 213
Cưu xã Bảo Châu (*thôn*) 134, 744

D

Da Kiều 36
Da Ngư 264
Dã Cát 274
Dã Cát (*tổng*) 274
Dâm Đàm 64, 70, 168, 279, 284, 419, 424, 458, 493, 516, 579, 624
Dâm Đàm (*hồ*) 403, 410
Dầu (*ngõ*) 84
Dền (*cầu*) 36, 381, 411
Di Ái (*xã*) 242
Di Trạch 258
Dĩ Phố (*xã*) 698
Dịch Vọng 33, 48, 86, 101, 150, 177, 238, 256, 451, 455, 502, 524, 563, 590, 629, 666, 672
Dịch Vọng (*sở*) 101, 238, 668
Dịch Vọng (*tổng*) 101, 238, 256, 667, 668
Dịch Vọng (*xã*) 101, 238, 668, 672
Diên An 40
Diên Đại 396
Diên Hà 38, 209, 646, 656
Diên Hưng 389, 395
Diên Hưng (*phường*) 104, 396, 470
Diên Hưng (*thôn*) 676
Diên Hựu 42, 501, 524, 609
Diên Hựu (*chùa*) 42, 216, 446
Diên Khánh (*chùa*) 305, 326, 330, 374
Diên Linh (*tháp*) 219
Diên Linh bảo tháp 167
Diên Trang 266

Diên Trường....269
Diên Trường (*xã*)....111, 234, 692
Diên Ứng....273
Diên Ứng (*xã*)....120, 715
Diên Yết....266
Diệu Đức....35, 380, 635
Diệu Đức (*cửa*)....384
Diệu Đức (*cửa*)....562
Do Đạo (*xã*)....134, 744
Do Lễ....266, 271
Do Lễ (*xã*)....121, 230, 687, 715
Do Lộ....261
Do Lộ (*xã*)....246
Du Đồng....261
Du Đồng (*thôn*)....244
Du Đồng xã Đại Bối (*thôn*)....118, 706
Du Mi (*xã*)....699
Du My (*xã*)....115
Dụ Hậu....392
Dụ Hậu (*thôn*)....474
Dụ Tiền....269
Dụ Tiền (*thôn*)....111
Dụ Tiền (*xã*)....233, 692
Dục Khánh (*chùa*)....50, 164, 400, 449, 490, 500, 513, 523, 610
Duệ (*thôn*)....242
Dũng Cảm....260
Dũng Cảm (*xã*)....244, 705
Dũng Hãn....389
Dũng Hãn (*phường*)....396, 470
Dũng Kim (*xã*)....135, 743
Dũng Thọ (*thôn*)....104, 675
Duy Dương (*xã*)....132, 739
Duy Tân....161
Duy Tiên....54, 128, 135, 144, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 161, 167, 173, 174, 181, 182, 186, 250, 402, 420, 535, 537, 538, 547, 551, 553, 557, 559, 560, 564, 566, 570, 573, 577, 578, 590, 595, 596, 647, 651, 655, 656, 662, 663, 664, 665, 683, 684, 685, 689, 696, 700, 701, 724, 725, 726, 731, 732, 739, 742, 745
Duy Tiên (*huyện*)....128, 155, 161, 182, 250, 535, 558, 655, 725, 731, 727
Duyên Trang (*xã*)....687
Duyên Trường (*chợ*)....591
Duyên Yết (*xã*)....108, 687
Dư Dụ....269
Dư Dụ (*thôn*)....111
Dư Dụ (*xã*)....233, 692
Dư Xá (*xã*)....119, 179, 602, 720
Dừa (*cầu*)....36, 381
Dực Thánh (*đền*)....420
Dương Bá Cung....29, 31
Dương Cương (*xã*)....127, 249, 729
Dương Đức Diệu....139
Dương Khê....260, 271
Dương Khê (*xã*)....117, 244, 705
Dương Liễu....258
Dương Liễu (*tổng*)....258
Dương Liễu (*xã*)....242
Dương Minh Không....444
Dương Tảo....268
Dương Tảo (*xã*)....112, 232, 693
Dương Trực Nguyên....617
Dương Xá (*xã*)....130, 733
Dưỡng Hiền....264
Dưỡng Hiền (*xã*)....107, 231, 685
Dưỡng Hoà (*xã*)....129, 252, 728
Dưỡng Mông (*xã*)....129, 156, 251, 595, 728

Đ

Đa Chất 271
Đa Chất (*xã*) 113, 236, 697
Đa Hoà (*xã*) 152
Đa Sĩ 261
Đa Sĩ (*xã*) 123, 246, 709
Đà (*sông*) 46, 171, 402, 478, 490, 573, 574, 737, 746
Đà Dương vương 76
Đà Tiềm (*xã*) 135, 745
Đà Xuyên (*xã*) 134, 744
Đá Tiên (*núi*) 59
Đài Cột cờ 409
Đại An Trường (*xã*) 121, 715, 718
Đại Áng 269
Đại Áng (*xã*) 111, 232, 692
Đại Bái (*xã*) 131, 735
Đại Bi (*chùa*) 89, 217, 612
Đại Bối (*tổng*) 118, 244, 261, 702, 706
Đại Cát 255
Đại Cát (*xã*) 239, 670
Đại cầu (*xã*) 128, 252, 727
Đại Điên 86, 285, 451, 455, 502, 524
Đại Định 262
Đại Định (*tổng*) 124, 247, 262, 702, 710
Đại Định (*xã*) 124, 247, 710
Đại Gia 266
Đại Gia (*xã*) 108, 231, 687
Đại Hoàng 34, 46, 134, 171, 174, 491, 512, 515, 574, 745
Đại Hoàng (*xã*) 134, 744
Đại Hưng 35, 36, 37, 52, 91, 212, 284, 380, 381, 382, 384, 412, 413, 451, 502, 524, 562, 583, 617, 635, 650
Đại Hưng (*cửa*) 385, 562
Đại Kiên (*sở*) 131, 734
Đại Kiên (*xã*) 131, 734
Đại La 27, 34, 36, 38, 65, 66, 169, 189, 190, 277, 278, 380, 381, 384, 385, 403, 434, 478, 482, 494, 496, 500, 514, 517, 518, 545, 548, 562, 574, 581, 600, 601, 616, 635, 642, 643, 649
Đại La (*thành*) 183
Đại Lộ 269
Đại Lộ (*cầu*) 592
Đại Lộ (*xã*) 111, 234, 692
Đại Lợi (*phường*) 396, 589
Đại Mỗ 99, 142, 151, 239, 257, 592, 619, 671, 673
Đại Mỗ (*tổng*) 99, 239, 257, 667, 669
Đại Mỗ (*xã*) 99, 239, 669
Đại Nam nhất thống chí 136, 138, 143
Đại nam nhất thống chí 140
Đại Nha 77, 87, 211
Đại Phẩm 273
Đại Phẩm (*xã*) 121, 715
Đại Phùng 258
Đại Phùng (*xã*) 241
Đại Quan (*xã*) 152
Đại Quy (*bãi*) 409
Đại Quý (*xã*) 162
Đại Thành (*điện*) 39, 185, 283, 408
Đại Thắng Tư Thiên (*tháp*) 40, 211, 444, 610
Đại Từ 53, 68, 188, 203, 234, 267, 273, 692
Đại Từ xã Linh Đường (*thôn*) 692
Đại Tự 258
Đại Tự (*thôn*) 241
Đại Yên 392
Đại Yên (*trại*) 105, 241, 679

Đại Yên Trường 273
Đan Chẩm (*xã*) 247
Đan Hội 256
Đan Hội (*xã*) 238, 671
Đan Né (*xã*) 201, 437, 498, 521
Đan Nhiễm 263
Đan Nhiễm (*xã*) 124, 247, 711
Đan Phượng 258
Đan Phượng (*huyện*) 241, 258
Đan Phượng (*tổng*) 258
Đan Phượng Thượng (*tổng*) 241
Đan Thẩm 262
Đan Thẩm (*xã*) 124, 710
Đàn (*xã*) 391, 395
Đàn Giản (*thôn*) 111
Đàn Viên (*xã*) 124, 246, 709
Đào Huy Điển 346
Đào Quang Nhiên 626
Đào Tai 43, 580
Đào Tai (*núi*) 405
Đào Xá 260
Đào Xá xã Viên Kiều (*thôn*) 118
Đào Xá xã Viên Kiều (*thôn*) 706
Đạo Hạnh (*miếu*) 441
Đạo Tú 260
Đạo Tú (*tổng*) 117, 244, 260, 702, 705
Đạo Tú (*xã*) 117, 244, 705
Đáy (*sông*) 402
Đắc Quốc (*chùa*) 404
Đắc Sở 258
Đắc Sở (*tổng*) 242, 258
Đắc Sở (*xã*) 242
Đăng Ngạn (*xã*) 121, 714
Đăng Triều (*trang*) 114, 698
Đằng (*phố*) 396
Đằng Châu (*đền*) 540
Đặng Công Chất 78, 427, 503, 525
Đặng Đình Tướng 619
Đặng Đình Tửu 372, 375
Đặng Huấn 618
Đặng Thiên 456
Đặng Trần Thường 621
Đăng Xá (*chợ*) 591
Đặng Xá (*xã*) ... 119, 126, 130, 140, 141, 179, 245, 249, 555, 585, 720, 729, 734
Đầm Linh Đường 581
Đầm Nhất Dạ 539
Đầm Phù Lạc 581
Đầm Phương Trung 581
Đèo Ngang 163
Để Trụ (*xã*) 134, 743
Đế Thích (*đền*) 439
Đế Thích (*miếu*) 540
Đế Thích (*quán*) 418
Địa Bảo (*sông*) 65, 401, 575
Địa Linh (*chùa*) 215, 448, 609
Địa Mãn 266
Địa Mãn (*xã*) 230, 687
Địch Vĩ 148, 149
Địch Vĩ châu 258
Điền Châu (*đền*) 442
Điền Xá (*xã*) 126, 249, 729
Điện Bàn (*xã*) 135, 744
Điện Xiết Tướng quân 45
Điệp Sơn 54, 128, 156, 182, 535, 571, 594, 664, 728, 731
Điệp Sơn (*xã*) 128, 182, 728
Điều Hộ (*tổng*) 131, 725, 735
Đình Đồng (*trang*) 131
Đình Đồng (*xã*) 734
Đinh Tiên Hoàng ... 76, 83, 186, 380, 572, 598
Đinh Tiên Hoàng đế (*miếu*) 598

Đình Xá (*xã*).....127, 129, 250, 251, 728, 730
Đình Xuyên (*xã*).....245, 720
Đình Chàng xã Vân Đình (*thôn*).....244
Đình Hạ phường Phuc Cổ (*thôn*).....469
Đình Ngang (*chợ*).....393, 590
Đình Ngọ (*xã*).....128, 252, 727
Đình Tổ.....265
Đình Tổ (*xã*).....230, 688
Đình Tổ xã Hoành Phúc (*thôn*).....107, 686
Đình Tràng (*xã*).....127
Đình Trường (*sở*).....730
Đỉnh Tân.....391
Đỉnh Tân (*thôn*).....472
Định Công (*cầu*).....592
Định Công Hạ.....267
Đình Công Thượng.....267
Định Quán.....265
Định Quán (*thôn*).....107, 229, 685
Đoài (*cầu*).....271
Đoài (*hồ*).....64, 280
Đoài Khê (*thôn*).....241
Đoài Môn.....256
Đoài Môn (*trại*).....101, 238, 668
Đoan Hùng.....69, 198
Đoan Minh (*cửa*).....51
Đoan Minh (*điện*).....51
Đoan Môn.....51, 52, 183, 383, 385, 386, 408, 414, 479, 563, 634
Đoan Nữ.....272
Đoan Nữ (*xã*).....122, 716
Đoan Vĩ (*chợ*).....590
Đoan Vĩ (*xã*).....131
Đoàn Công Ngôn.....366
Đoàn Thượng.....88, 208
Đoàn Xá (*xã*).....245
Đoàn Xá Ngọ.....260
Đoàn Xá Thượng.....260
Đoàn Xá xã An Phú (*thôn*).....119, 720
Đô Bảo.....82
Đô đốc Bảo.....282
Đô Quan.....265
Đô Quan (*thôn*).....208
Đô Quan (*xã*).....230, 687
Đô Quận.....82
Đô Thiên Chí Phú Tài Bạch tinh quân.....222
Đố Trà.....216
Đỗ Động.....31, 173, 533, 556, 582, 654
Đỗ Động (*sông*).....65
Đỗ Hà.....269
Đỗ Hà (*thôn*).....692
Đỗ Hà xã Hà Liễu (*thôn*).....111
Đỗ Thế Dận.....349
Đỗ Thế Giai.....339
Đỗ Tung.....461
Đỗ Xá.....271
Đỗ Xá (*xã*).....114, 236, 252, 698
Đốc Hậu xã Vạn Phúc (*thôn*).....120, 721
Đốc Tín.....272
Đốc Tín (*xã*).....120, 721
Độc Giang.....46
Độc Khê.....273
Độc Khê (*xã*).....140
Đổi Mã.....390
Đổi Mã (*chùa*).....452
Đổi Mã (*thôn*).....471
Đội Lãnh (*xã*).....251
Đội Lĩnh (*xã*).....129, 728
Đội Sơn (*tổng*).....251, 725
Đội Sơn (*xã*).....129, 251, 728
Đội Trung (*xã*).....129, 251, 728
Đội Xuyên (*xã*).....135, 745
Đôn Lương (*xã*).....128, 251, 727

Đôn Thư.....263
Đôn Thư (*xã*)..... 125, 132, 247, 710, 739
Đông (*cầu*).....271
Đông Các 389, 395
Đông Các (*phường*) 470
Đông Cứu (*tổng*) 108, 230, 683, 686
Đông Cứu (*xã*) 108, 230, 686
Đông Cựu 273
Đông Duyên.....266
Đông Duyên (*xã*).....230, 687
Đông Dương 260
Đông Dương (*xã*) 117, 244, 705
Đông Đô 40, 157, 212, 381, 445, 478, 547, 610, 617, 649, 650
Đông Hà 69, 103, 104, 197, 198, 224, 388, 389, 397, 398, 436, 484, 486, 498, 507, 520, 602, 637, 638
Đông Hà (*cửa ô*) 385
Đông Hà (*phố*) 589
Đông Hà (*phường*) 103, 469, 470, 638, 675
Đông Hạ 390
Đông Hạ phường Phục Cổ (*thôn*).....471
Đông Hải Đại vương.....88
Đông Hoa 36, 37, 52, 382, 384, 389, 485, 486, 562, 638, 650
Đông Hoa (*cửa*) 385
Đông Hoa Môn (*thôn*) 470
Đông Hoa Môn Nội Tự (*thôn*).....470
Đông Ích (*phường*) 321
Đông Khê (*thôn*) 241
Đông Kinh.....34, 157, 381, 546, 618, 650
Đông Lai.....255
Đông Lai (*xã*) 100, 237, 670
Đông Lao.....257
Đông Lao (*xã*).....239, 669, 672
Đông Lỗ (*tổng*)..... 117, 245, 260, 702, 706
Đông Lỗ (*xã*)..... 155, 187, 245, 598, 607
Đông Mật.....272
Đông Mật (*xã*).....120, 721
Đông Môn ...66, 103, 387, 394, 469, 484, 634, 636
Đông Mỹ (*thôn*).....102, 677
Đông Ngạc.....256
Đông Ngạc (*làng*)..... 298, 299, 301, 304, 347
Đông Ngạc (*xã*)..... 100, 238, 301, 304, 314, 319, 320, 321, 345, 615, 624, 670, 671
Đông Phù Liệt.....268
Đông Phù Liệt (*cầu*).....592
Đông Phù Liệt (*xã*)... 111, 180, 219, 233, 564, 692
Đông Quan ...34, 49, 157, 381, 478, 515, 546, 549, 574, 585, 609, 634, 635, 649, 650, 652, 656
Đông Tác.....389, 395
Đông Tác (*phường*)..... 191, 390, 393, 396, 435, 461, 463, 487, 497, 506, 520, 639
Đông Tác phường cửa Nam 390
Đông Tân.....41, 49, 103, 172, 212, 491, 515
Đông Tân (*thôn*).....103, 677
Đông Thai.....268
Đông Thai (*xã*) 232
Đông Thành.....388
Đông Thành (*chợ*).....393, 506, 589
Đông Thành (*phường*).....388, 397
Đông Thành Thị (*thôn*).....469
Đông Thành xã Yên Nội (*thôn*).....675
Đông Thành Yên Nội (*thôn*) 103
Đông Thị.....65, 66, 170, 384
Đông Thị (*cầu*).....562
Đông Thọ (*tổng*)..... 104, 667, 675
Đông Trạch..88, 219, 233, 268, 388, 485, 637
Đông Trạch (*xã*).....111, 233, 692

Đông Trường An (*cửa*) 52
Đông Tường....384
Đông xã Đức Mộ (*thôn*)....127, 250, 729
Đông Xá (*cầu*) 593
Đông Yên 93, 104, 148, 152, 153, 389, 402, 422, 485, 538, 539, 541, 551, 552, 581, 584, 638, 656, 661, 683
Đông Yên (*cửa ô*)....385
Đông Yên (*phố*) 398
Đông Yên (*thôn*) 104, 470, 675
Đồn Xá (*xã*) 132, 739
Đồng An (*thôn*) 134, 744
Đồng Bàn (*xã*) 135, 745
Đồng Bào (*xã*) 129, 251, 727
Đồng Bông 415
Đồng Chiêm xã Minh Nông (*thôn*)....119, 721
Đồng Chiềm....272
Đồng Cổ (*đền*) 82, 498
Đồng Cổ (*núi*) 201, 437, 498, 521
Đồng Cốc 272
Đồng Diên (*xã*) 130, 734
Đồng Du (*xã*) 132, 739
Đồng Dương (*tổng*) ... 124, 246, 262, 702, 709
Đồng Dương (*xã*) 124, 246, 709
Đồng Hoàng 262
Đồng Hoàng (*xã*) 124, 246, 709
Đồng Lạc....258, 388, 395
Đồng Lạc (*phố*)....589
Đồng Lạc (*phường*)....103, 397, 469
Đồng Lạc (*thôn*)....241, 675
Đồng Lạc (*xã*)....126, 249, 729
Đồng Lầm (*cửa ô*)....385
Đồng Lệ....273
Đồng Lệ (*xã*)....121, 715
Đồng Luân (*xã*)....121, 715
Đồng Lư (*xã*)....134, 744
Đồng Nhân ...51, 67, 109, 187, 188, 234, 267, 430, 605, 694, 695
Đồng Nhân (*bãi*) 431
Đồng Nhân Châu (*xã*)....109, 234, 690
Đồng Phố....270
Đồng Phố (*xã*)....235, 696
Đồng Quan 266
Đồng Quan (*xã*) 108, 231, 686
Đồng Quang (*chùa*) 288
Đồng Sơn (*trại*) 127, 250
Đồng Sơn (*xã*)....730
Đồng Thiên (*quán*)....418, 426, 504, 526
Đồng Thuận....389
Đồng Thuận (*phố*)....398
Đồng Thuận (*thôn*)....104, 470, 675
Đồng Thủy (*tổng*)....134, 143, 726, 744
Đồng Thủy (*xã*)....134, 744
Đồng Trì....268
Đồng Trì (*xã*)....110, 232, 691
Đồng Trữ....273
Đồng Trường....50
Đồng Văn (*xã*)....129, 251, 727
Đồng Vinh (*thôn*)....235
Đồng Vinh (*xã*)....697
Đồng Vinh xã Chuyên Mỹ (*thôn*)....113
Đồng Vinh xã Thổ Ốc (*thôn*) 135, 745
Đồng Xá....53
Đồng Xuân....33, 91, 104, 150, 176, 222, 292, 389, 395, 401, 428, 486, 503, 507, 525, 574, 613, 629, 634, 638
Đồng Xuân (*phố*) 397, 589
Đồng Xuân (*phường*)....104, 470, 675
Đồng Xuân (*tổng*) 104, 667, 675
Đống Đa (*gò*)....280, 282, 283
Đống Ếch....321
Đống Long....260

Đống Long (*chùa*) 415
Đống Long xã Vạn Quất (*thôn*) 117, 244
Đống Ngạc 321
Đống Vũ 259
Đống Vũ xã Bạch Sam (*thôn*) 116, 704
Động (*trang*) 162
Động Cứu 263, 266
Động Cứu (*tổng*) 125, 248, 263, 266, 702, 711
Động Cứu (*xã*) 125, 248, 711
Động Dã 263
Động Dã (*xã*) 125, 248, 711
Động Lãm 262
Động Lãm (*xã*) 123, 246, 710
Động Linh (*xã*) 129, 252, 728
Động Phí 260
Động Phí (*xã*) 117, 244, 705
Động Xá (*tổng*) 130, 725, 735
Động Xá (*xã*) 130, 735
Động Xuyên (*xã*) 131, 166, 572, 734, 737, 738
Đơ (*cầu*) 51, 123, 246, 261, 592
Đục Khê (*xã*) 120, 721
Đức Bắc 391
Đức Bác (*thôn*) 472
Đức Bản (*xã*) 135, 744
Đức Diễn 256
Đức Dương 272
Đức Dương xã Đinh Xuyên (*thôn*) 720
Đức Hậu 272
Đức Mộ (*xã*) 151
Đức Môn (*thôn*) 104, 675
Đức Thọ 272
Đức Thọ (*xã*) 117, 705
Đức Trạch 265
Đức Trạch (*xã*) 107, 229, 686
Đường An (*xã*) 721
Đường An xã Yến Vĩ (*thôn*) 120
Đường Ấm (*xã*) 128, 727
Đường Bạt (*xã*) 116
Đường Hào 88
Đường Hoàng (*cầu*) 593
Đường Hoàng Đông (*xã*) 697
Đường Hoàng Hạ (*xã*) 112, 697
Đường Hoàng Trung (*tổng*) 112, 684, 697
Đường Hoàng Trung (*xã*) 112, 697
Đường Kệ (*xã*) 121, 715, 718
Đường Lâm 81, 159, 433, 497, 512, 519, 529, 599
Đường Lê (*xã*) 122, 716
Đường Ngạc (*xã*) 100, 237, 670
Đường Xuyên (*tổng*) 113, 684, 697

G

Gác Thiên Phủ 409
Gia Dụ 269
Gia Dụ xã Vĩnh Dụ (*thôn*) 233
Gia Lâm (*huyện*) 137, 148, 149, 150, 152, 403, 482, 483, 491, 515, 545, 547, 548, 549, 551, 552, 574, 620, 636, 647, 651, 666, 674, 682, 683
Gia Lộc 88, 208, 217
Gia Ngư (*thôn*) 104
Gia Phúc 265
Gia Phúc (*xã*) 107, 230, 686
Gia Quất (*cung*) 50
Gia Thụy 148
Giá Cầu 270
Giá Cầu (*tổng*) 113, 270, 684, 696
Giá Cầu (*xã*) 113, 696
Giá Khê 266
Giá cầu (*xã*) 235

Giác Hải.....285, 287
Giai Cảnh (*phường*).....105, 678
Giám Thị.....391
Giang Triều.....261
Giang Triều (*thôn*).....244
Giang Triều xã Đại Bối (*thôn*).....118, 706
Giản (*đàn*).....269
Giản Giáng xã Vạn Phúc (*thôn*).....705
Giáp Tứ xã Thịnh Liệt (*thôn*).....233
Giảng Võ trại Tam thôn.....473
Giáng Kiều.....405, 459
Giao Châu....33, 90, 157, 213, 380, 433, 441, 456, 478, 497, 512, 519, 546, 548, 550, 552, 553, 554, 556, 557, 559, 560, 574, 585, 599, 635, 642, 649, 652
Giao Chỉ..... 33, 46, 157, 279, 380, 456, 508, 512, 545, 548, 550, 551, 554, 557, 574, 635, 642, 648, 649, 652
Giao Trì.....391
Giao Trì (*thôn*).....472
Giáo nghệ trường.....50
Giáo phường.....390
Giáo Phường (*thôn*).....471, 677
Giáp Bát.....267
Giáp Bát (*thôn*).....690
Giáp Bát xã Thịnh Liệt (*thôn*).....109, 233
Giáp Lục.....267
Giáp Lục (*thôn*).....690
Giáp Lục xã Thịnh Liệt (*thôn*).....109, 233
Giáp Ngọ.....273
Giáp Ngọ (*thôn*).....121, 715
Giáp Nhất.....267
Giáp Nhất xã Nhân Mục Môn (*thôn*).110, 232, 691
Giáp Nhất xã Thịnh Liệt (*thôn*)..109, 233, 690
Giáp Nhị.....267
Giáp Nhị (*thôn*).....690
Giáp Nhị xã Thịnh Liệt (*thôn*).....109, 233
Giáp Rộng (*núi*)..... 60
Giáp Thất.....267
Giáp Thất (*thôn*).....690
Giáp Thất xã Thịnh Liệt (*thôn*).....109, 233
Giáp Tứ.....267
Giáp Tứ (*thôn*).....690
Giảng Võ..... 47, 50, 51, 105, 384, 392, 489, 562, 634, 642
Giấy (*cầu*).....278, 592
Giới Đức.....270
Giới Đức (*xã*).....113, 235, 697
Gừng (*cầu*).....593

H

Hà Châu (*xã*).....162, 629
Hà Đình..... 50
Hà Đông.....395
Hà Hồi.....265
Hà Hồi (*tổng*)..... 107, 229, 265, 683, 686
Hà Hồi (*xã*)..... 107, 180, 229, 563, 566, 587, 682, 686, 688
Hà Khẩu..... 66, 104, 189, 222, 224, 389, 395, 396, 423, 434, 438, 485, 492, 496, 507, 518, 588, 601, 613, 637, 638
Hà Khẩu (*phường*)..... 104, 396, 470, 675
Hà Khẩu thị Kiên Nghĩa.....388
Hà Liễu.....170
Hà Liễu (*cầu*).....592
Hà Liễu (*tổng*)..... 111, 233, 269, 683, 691
Hà Nội.....31, 34, 80, 98, 137, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 207, 214, 221, 229, 289, 291, 321, 322, 383, 385, 386, 387, 396, 408, 512,

547, 551, 554, 557, 562, 563, 565, 567, 569, 573, 589, 618, 646, 647, 649, 651, 652, 664
Hà Tân....82
Hà Thanh (*thôn*)....675
Hà Thao....270
Hà Thao (*xã*)....113, 235, 697
Hà Tôn Quyền....623
Hà Trạch (*chùa*)....444
Hà Trì....261
Hà Trì (*thôn*)....246, 709
Hà Vĩ....266
Hà Vĩ (*thôn*)....230
Hà Vĩ (*xã*)....108, 687
Hà xã Hương Nhị (*thôn*)....125
Hà xã Hương Nhuỵ (*thôn*)....712
Hà xã Phương Nhị (*thôn*)....248
Hà Xá....272
Hà Xá (*xã*)....721
Hạ (*thôn*)....691
Hạ (*tổng*)....100, 105, 239, 241, 392, 395, 473, 489, 642, 667, 679
Hạ Cát....87, 582
Hạ Dục....271
Hạ Dục (*xã*)....121, 715
Hạ Đình....267
Hạ Đình (*thôn*)....691
Hạ Đình xã Nhân Mục Cựu (*thôn*)....110, 232
Hạ Hà....389
Hạ Hà (*thôn*)....470
Hạ Hồi (*chợ*)....591
Hạ Hội....255
Hạ Hội (*xã*)....101, 238, 671
Hạ Mỗ....33, 65, 87, 99, 173, 237, 255, 576, 582, 586, 647, 671, 672
Hạ Mỗ (*xã*)....99, 237, 670
Hạ sở Yên Duyên (*thôn*)....690
Hạ Thái....269
Hạ Thái (*xã*)....111, 234, 693
Hạ Trì....255
Hạ Trì (*tổng*)....100, 239, 255, 667, 670
Hạ Trì (*xã*)....100, 239, 670
Hạ xã Cát Trì (*trang*)....735
Hạ xã Chuyên Mỹ (*thôn*)....697
Hạ xã Định Công (*thôn*)....110, 232, 691
Hạ xã Khương Đình (*thôn*)....110, 232
Hạ xã Mạc Xá (*thôn*)....135, 743
Hạ xã Minh Nông (*thôn*)....119, 721
Hạ xã Nhị Khê (*thôn*)....231, 685
Hạ xã Thịnh Đức (*thôn*)....113, 235, 697
Hạ xã Vĩnh Lộc (*thôn*)....243, 704
Hạ Yên Quyết (*xã*)....101, 238, 668
Hai trang Thượng, Hạ xã Bồng Lãng....131
Hài Cách....389
Hài Tượng (*phố*)....396
Hải Dương....46, 74, 171, 202, 329, 512, 547, 573, 602, 606, 614, 647, 650
Hải Trì (*hồ*)....50
Hàm Châu....391
Hàm Châu (*thôn*)....473
Hàm Dương (*cung*)....67, 189
Hàm Khánh (*thôn*)....104, 678
Hàm Long (*chùa*)....453
Hàm Nguyên (*điện*)....407, 409
Hàm Tử (*bãi*)....63
Hàm Tử Quan....46, 171, 172
Hanh Lợi (*trại*)....122, 716
Hanh Lợi trại....272
Hàn Minh....455
Hàng Bạc (*phố*)....396
Hàng Bạc (*phố*)....588
Hàng Bài....390
Hàng Bài (*thôn*)....471

Hàng Bát 589
Hàng Bè 397, 588
Hàng Bồ 397
Hàng Bố *(phố)* 588
Hàng Bông 397
Hàng Bông Thợ Nhuộm 398
Hàng Bột 391
Hàng Bột *(thôn)* 472
Hàng Bún *(phố)* 398
Hàng Buồm 396, 588
Hàng Buồm *(phố)* 418
Hàng Cá 389
Hàng Cá *(phố)* 398
Hàng Cá *(thôn)* 470
Hàng Cau 505
Hàng Cau *(bến)* 394
Hàng Cau *(cửa ô)* 385
Hàng Cau *(phố)* 398
Hàng Cân 397
Hàng Chài 389
Hàng Chài *(thôn)* 470
Hàng Chè 389
Hàng Chè *(phố)* 589
Hàng Chè *(thôn)* 470
Hàng Chĩnh 398
Hàng Cỏ 410
Hàng Cót 398
Hàng Cờ *(ngõ)* 391
Hàng Da *(phố)* 396, 398
Hàng Dầu 390
Hàng Dầu *(thôn)* 471
Hàng Dê *(cửa ô)* 385
Hàng Đàn 388
Hàng Đàn *(thôn)* 469
Hàng Đào 396
Hàng Đào *(hồ)* 406, 580
Hàng Đào *(phố)* 589
Hàng Đậu *(cửa ô)* 385
Hàng Đậu *(phố)* 398
Hàng Đẫy *(phố)* 589
Hàng Đồng 397
Hàng Đường 397
Hàng Gai 397
Hàng Gai *(phố)* 589
Hàng Gạo 390, 397, 398
Hàng Gạo *(thôn)* 472
Hàng Giày *(phố)* 588
Hàng Giấy 397
Hàng Giấy *(phố)* 398
Hàng Gươm *(bến)* 505
Hàng Hành 398
Hàng Hòm 397
Hàng Hương 391
Hàng Khoai *(bến)* 505
Hàng Khoai *(cửa ô)* 385
Hàng Khoai *(phố)* 398
Hàng Lam *(phố)* 589
Hàng Liễm *(bến)* 394
Hàng Liễm *(thôn)* 394
Hàng Lược 388
Hàng Lược *(thôn)* 469
Hàng Mã 396
Hàng Mã *(phố)* 588
Hàng Mắm 396
Hàng Mắm *(bến)* 394
Hàng Mắm *(bến)* 505
Hàng Mắm *(cửa ô)* 385
Hàng Mắm *(phố)* 588
Hàng Muối *(phố)* 398
Hàng Ngang 396
Hàng Nón 397
Hàng Nồi 397

Hàng Nồi (*thôn*) 469
Hàng Quạt 397
Hàng Rau 391
Hàng Rau (*thôn*) 472
Hàng Than 398
Hàng Than (*cửa ô*) 385
Hàng Thiếc 397
Hàng Thùng 396
Hàng Tre (*phố*) 399
Hàng Trống (*phố*) 397
Hàng Trứng (*ngõ*) 391
Hàng Vải 397
Hàng Vải (*cầu*) 331
Hàng Vải Thâm 396
Hàng Vôi 398
Hành Nhân (*xã*) 156
Hán Thương (*hồ*) 402
Hạnh Đàn 256
Hạnh Đàn (*thôn*) 101, 671
Hạnh Đàn (*xã*) 238
Hạnh Làng 273
Hạnh Lâm (*trại*) 127, 730
Hạnh Lâm (*xã*) 249
Hào Châu (*xã*) 134, 744
Hào Hà 392
Hào Nam (*trại*) 473
Hát (*sông*) 46, 60, 68, 148, 149, 151, 165, 171, 188, 431, 491, 532, 560, 568, 572, 575, 576, 578, 594, 595, 646, 647, 664, 666, 672, 703, 708, 713, 718, 723, 732, 737
Hát Môn 46, 171, 187, 573, 646
Hắc Thủy 45, 172
Hắc Thủy (*sông*) 172, 644
Hậu Bà Ngô 391
Hậu Bà Ngô (*thôn*) 472
Hậu Bi 389
Hậu Bi (*thôn*) 470
Hậu Đông Hoa Môn (*thôn*) 470
Hậu Giám 390
Hậu Giám (*thôn*) 472
Hậu Khán Sơn (*thôn*) 474
Hậu Lâu 45, 214, 389, 449, 470, 485, 638
Hậu Nghiêm (*tổng*) 391, 472, 487, 640
Hậu Thổ Địa Kỳ Nguyên quân 85
Hậu Túc (*tổng*) 389, 470
Hậu Xá 260
Hậu Xá (*xã*) 244
Hiến Doanh 66, 173, 539
Hiệp Chính phu nhân 94
Hiệp nghị (*tòa*) 382
Hiệu úy (*đền*) 67
Hình Bồng (*núi*) 58, 165, 531, 569
Hoa Âm (*xã*) 174
Hoa Cẩm 389
Hoa Cẩm (*thôn*) 471
Hoa Dương (*xã*) 155
Hoa Đán (*thôn*) 470
Hoa Lư 34, 183, 380, 479, 598
Hoa Nương 387
Hoa Nương (*thôn*) 469
Hoa Viên 391
Hoa Viên (*thôn*) 472
Họa Đồng xã Bạch Sam (*thôn*) 704
Hoà Châu (*chợ*) 590
Hoà Giai (*chùa*) 452
Hoà Khê (*xã*) 128, 250, 251, 727
Hoà Lạc (*xã*) 235
Hoà Mã (*thôn*) 102, 677
Hoà Mạc (*xã*) 133, 743
Hoà Mục 256, 274
Hoà Mục (*trang*) 739
Hoà Mục (*xã*) 132

Hoà Mỹ 269
Hoà Mỹ (*thôn*) 410
Hoà Mỹ (*tổng*) 112, 234, 269, 684, 696
Hoà Mỹ (*xã*) 112, 234, 696
Hoà Tranh 260
Hoà Tranh (*xã*) 117, 244, 705
Hoà Trung (*xã*) 129, 251, 727
Hoà Xá (*chợ*) 591
Hoà Xá (*xã*) 119, 245
Hoả Thần (*đền*) 604
Hoả Thần (*miếu*) 206
Hoạ Đồng 259
Hoạ Đồng xã Bạch Sam (*thôn*) 116, 243
Hoạch Yên 263
Hoài An 57, 59, 82, 92, 119, 135, 140, 141, 151, 154, 159, 164, 174, 175, 529, 530, 532, 547, 554, 555, 557, 568, 569, 573, 575, 591, 595, 598, 602, 604, 611, 646, 651, 655, 656, 662, 663, 665, 701, 703, 704, 714, 719, 731, 732
Hoài An (*huyện*) 119, 159, 179, 529, 554, 646, 655, 665, 703, 719
Hoài Đức 31, 34, 48, 99, 148, 151, 152, 153, 158, 169, 177, 188, 255, 314, 321, 387, 402, 482, 493, 498, 513, 516, 520, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 563, 565, 573, 622, 636, 650, 651, 660, 661, 662, 666, 668, 674
Hoài Đức (*phủ*) 652
Hoàn Dương (*xã*) 115, 235
Hoàn Hải 85
Hoàn Kiếm (*hồ*) 169, 405, 579, 681
Hoàng (*thành*) 35
Hoàng Ân (*chùa*) 608
Hoàng Đạo (*tổng*) 129, 252, 725, 728
Hoàng Đạo (*xã*) 129, 252, 728
Hoàng Đặng Quỳnh 294
Hoàng Đông 270
Hoàng Đông (*xã*) 236
Hoàng Hạ 270
Hoàng Hạ (*xã*) 236
Hoàng Kế Viêm 355
Hoàng Lưu 269
Hoàng Lưu (*xã*) 112, 234, 696
Hoàng Lý (*xã*) 129, 252, 728
Hoàng Mai (*tổng*) 109, 233, 267, 683, 690
Hoàng Mai (*xã*) 109, 233, 690
Hoàng Mao 79, 220, 428
Hoàng Mộc (*xã*) 125, 712
Hoàng Nại Am 478
Hoàng Phúc .65, 170, 403, 491, 492, 515, 574
Hoàng Phúc địa linh 168
Hoàng Tế Mỹ 624
Hoàng Trọng Phu 365
Hoàng Trung 263, 270
Hoàng Trung (*tổng*) 270
Hoàng Trung (*xã*) 236, 248
Hoàng Tử (*miếu*) 435, 497
Hoàng Văn (*xã*) 128, 154, 252, 697, 727
Hoàng xã Cổ Nhuế (*thôn*) 100, 239, 669
Hoàng Xá 255, 260, 266, 269, 271
Hoàng Xá (*thôn*) 244
Hoàng Xá (*tổng*) 121, 271, 703, 715
Hoàng Xá (*xã*) .. 108, 121, 152, 153, 179, 230, 239, 566, 670, 687, 689, 701, 715
Hoàng Xá , (*tổng*) 121
Hoàng Xá xã Hà Liễu (*thôn*) 111, 233, 691
Hoàng Xuân Hiệp 463
Hoành Đình (*phố*) 386
Hoằng Ân (*chùa*) 64, 81, 214, 448
Hoằng Lao (*xã*) 121
Hoằng Tế Tối Linh Đại vương (đền) 70
Hoằng Thánh Đại vương (*đền*) 83

Hoè Nhai 392, 396
Hoè Nhai (*phố*) 397
Hoè Nhai (*phường*) 473
Hoè Thị 139, 265
Hoè Thị (*thôn*) 230
Hoè Thị xã Thượng Phúc (*thôn*) 686
Hồ Khẩu (*phường*) 105, 241, 473, 679
Hồ Phúc (*xứ*) 204
Hồ Văn Duy 138
Hổ Khê 272
Hổ Khê (*thôn*) 721
Hộ Quốc 391
Hộ Quốc (*thôn*) 472
Hồi Mỹ (*thôn*) 102, 677
Hồi Thuần 390
Hồi Thuần (*thôn*) 471
Hồi Trung (*xã*) 127, 250, 730
Hội Động (*xã*) 135, 743
Hội Khê 92
Hội quán Việt Đông 222, 438, 613
Hội Vũ (*phố*) 398
Hội Vũ (*thôn*) 103, 675
Hội Xá 273
Hội Xá (*xã*) 120, 721
Hồng Châu 88, 208, 459
Hồng Mai 48, 390, 393, 399, 471, 487, 506, 507, 639
Hồng Phúc (*chùa*) 452
Hồng Thánh (*đền*) 433, 499, 522
Hợp Phố 33
Hung Nô 67, 189, 424, 613
Hùng Phú (*xã*) 127, 249, 730
Hùng Văn (*trang*) 129, 251, 728
Hùng Văn Nhị (*trang*) 129, 251, 728
Hùng Vương 67, 93, 187, 380, 423, 432, 443, 455, 545
Huy Văn 47, 391, 449, 472, 487, 500, 523, 610, 640
Huy Văn (*điện*) 449, 500, 523
Huyền Chân (*đền*) 438
Huyền Khâu xã Bắc Lãm (*thôn*) 710
Huyền Kỳ 261
Huyền Kỳ (*thôn*) 246
Huyền Kỳ xã Bắc Lãm (*thôn*) 123
Huyền Thiên 389
Huyền Thiên (*quán*) 91, 222, 418, 428, 503, 525
Huyền Thiên (*thôn*) 104, 470, 675
Huyền Thiên Đại Đế 222
Huyền Vũ (*quán*) 613
Huỳnh Cung 68, 74, 202, 203, 232, 268, 584, 695
Huỳnh Cung (*xã*) 110, 232, 691
Hứa Thế Hanh 281
Hưng Công (*xã*) 153, 156, 595
Hưng Đạo Vương 51
Hưng Giáo 262
Hưng Giáo (*xã*) 124, 247, 710
Hưng Hiển 264
Hưng Hiển (*xã*) 107, 153, 231, 685
Hưng Hóa 53
Hưng Hoá (*tỉnh*) 171, 402, 573, 645, 646, 651
Hưng Long (*chùa*) 88, 219
Hưng Môn (*cổng*) 52
Hưng Nhân (*xã*) 135, 745
Hưng Nông Hạ 272
Hưng Phúc (*chùa*) 88, 219
Hưng Thánh (*quán*) 93
Hưng Yên 40, 46, 148, 152, 153, 154, 155, 162, 402, 538, 551, 552, 553, 559, 560, 573, 584, 586, 588, 594, 646, 651, 661, 664, 665, 683, 684, 696, 701, 725, 726, 742, 746

Hương Ái (*xã*).....118, 706
Hương Bài.....389
Hương Bài Giáp Ngoại Ô Môn.....388
Hương Bài phường Đông Hà (*thôn*)...104, 675
Hương Cái (*xã*) 132, 739
Hương Canh (*tổng*) 101, 667, 668
Hương Canh (*xã*) 101, 668
Hương Côn (*xã*) 101, 669
Hương Đàn (*tổng*) 127, 725, 729
Hương Đàn (*xã*) 127, 729
Hương Đô (*xã*) 99, 133, 669, 740
Hương Giai (*xã*) 107, 687
Hương Hải (*chùa*).....441, 443
Hương Khê (*thôn*) 135, 744
Hương Khê (*xã*) 127, 729
Hương Lang (*xã*)..... 120, 148, 149, 715, 718
Hương Lâm (*thôn*).....698
Hương Lâm xã Hương Lâm (*thôn*).....114
Hương Minh (*thôn*).....104, 675
Hương Ngải (*tổng*) 130, 725, 733
Hương Ngải (*xã*).....130, 181, 734
Hương Nghĩa (*thôn*) 104, 676
Hương Quan (*xã*).....101, 669
Hương Thôn (*xã*).....210
Hương Tích ...31, 58, 162, 164, 165, 327, 530, 531, 569, 611, 665, 723
Hương Tích (*chùa*).....611
Hương Tích (*núi*).....531, 569
Hương Viên (*thôn*).....104, 678
Hướng Dương 265
Hướng Dương (*xã*) 107, 230, 687
Hưu Liệt xã Nam Phù Liệt (*thôn*).....111, 692
Hữu Bạn 34
Hữu Biên Giám Hàng Cháo.....391
Hữu Biên Giám 390
Hữu Biên Giám (*thôn*) 103, 472, 676
Hữu Biên Giám Hàng Cháo (*thôn*).....472
Hữu Biên Giám Thị (*thôn*) 472
Hữu Cước.....255
Hữu Cước (*xã*).....100, 237, 670
Hữu Đông Môn (*thôn*) 103, 469, 674
Hữu Giám 390
Hữu Giám (*thôn*) 472
Hữu Lễ.....390
Hữu Lễ (*thôn*).....471
Hữu Nghiêm (*tổng*).....390, 472, 487, 640
Hữu Tân (*thôn*).....676
Hữu Thanh Oai.....262
Hữu Thanh Oai (*xã*) 123, 246, 709
Hữu Thị Tây Luông (*thôn*).....676
Hữu Tiệp.....392
Hữu Tiệp (*trại*).....241, 473
Hữu Túc (*tổng*).....388, 470
Hữu Văn.....274
Hữu Vĩnh.....92, 154, 261, 604, 720, 721, 723, 732
Hữu Vĩnh (*xã*).....120, 245, 720
Hữu Vọng.....43, 169, 472, 483, 487, 580, 640
Hữu Vọng (*hồ*) 406, 494, 517

I

Ích Vịnh 258, 268
Ích Vịnh (*xã*) 232, 242
Ích Vịnh xã Vĩnh Trung (*thôn*).....110, 691

K

Kẽm Trống.....572
Kẽm Trống (*núi*).....166, 536, 665, 737

Kênh Đào (*xã*) 122, 716
Kênh Động (*xã*) 131, 734
Kênh Thủy (*xã*) 734
Khả Liễu 271
Khả Liễu (*thôn*) 237
Khả Liễu xã Hương Lâm (*thôn*) 698
Khả Phong (*xã*) 127, 250, 730
Khai Quốc (*chùa*) 443
Khai Thái 271
Khai Thái (*tổng*) 114, 236, 271, 684, 698
Khai Thái (*xã*) 114, 236, 698
Khang Hy Đại vương (*đền*) 67
Khang Thọ 395
Khán (*núi*) 163, 400, 438, 567, 634
Khán Sơn 50, 163, 392, 400, 438, 488, 513, 567, 586, 634, 641, 664, 681
Khán Sơn (*núi*) 490
Khần Sơn (*núi*) 513
Khán Sơn núi Sưa 392
Khán Sơn núi Sưa (*thôn*) 474
Khán Xuân (*thôn*) 137, 178, 186, 418, 420, 425, 438, 598, 678
Khánh Thụy (*cung*) 43, 170
Khánh Thụy Hữu 387
Khánh Thụy Hữu (*thôn*) 469
Khánh Thụy Tả 387
Khánh Thụy Tả (*thôn*) 103, 469, 674
Khánh Vân 260, 269
Khánh Vân (*xã*) 117, 244, 705
Khánh Vân xã Hà Liễu (*thôn*) 111, 691
Khẳng Hoạch (*xã*) 121, 247, 715
Khâm Đức (*đài*) 412
Khâm Thiên 47
Khâm Thiên (*ngõ*) 412
Khâm Thiên Giám 390
Khâm Thiên Giám (*thôn*) 471
Khẩu (*hồ*) 392, 395
Khê Hàm (*thôn*) 143
Khê Hồi 265
Khê Hồi (*xã*) 107, 229, 686
Khê Tang 262
Khê Tang (*xã*) 124, 710
Khê Than 274
Kho Súng 389
Kho Súng (*thôn*) 470
Khoai (*bến đò*) 394
Khoái Châu (*phủ*) 148, 152, 153, 154, 155
Khoan Vĩ (*xã*) 135
Khôn Duy 274
Khôn Duy (*thôn*) 151
Không (*cầu*) 77, 211, 746
Không Lộ thiền sư 444
Khổng Tử 39, 40, 185, 283, 425, 597
Khúc Thủy (*thôn*) 709
Khúc Thuỷ 262
Khúc Thủy (*xã*) 123, 246
Khuê Văn các 40, 186, 408, 425, 495, 517
Khuyến Công (*xã*) 127, 250, 730
Khuyến Lương 267
Khuyến Lương (*xã*) 234, 690
Khương Đình (*tổng*) 110, 232, 267, 683, 691
Khương Ha 267
Khương Thượng 280, 393
Khương Thượng (*trại*) 106, 241, 679
Kiếm Hồ 43, 103, 398, 419, 421, 676, 682
Kiên Nghĩa (*đình*) 49
Kiên Nghĩa Hà Khẩu Thị (*thôn*) 468
Kiện Khê 60, 130, 154, 184, 585, 733, 736, 737
Kiện Khê (*xã*) 130, 733
Kiện Vũ 260
Kiện Vũ (*xã*) 117, 244, 706

Kiệt Đặc....74, 202
Kiểu sứ quân (*thành*) 34
Kim Âu (*hồ*)....85, 453
Kim Bài....263
Kim Bảng.... 56, 61, 83, 126, 135, 144, 151, 154, 155, 161, 162, 163, 165, 166, 174, 181, 249, 535, 536, 538, 553, 555, 558, 564, 565, 568, 570, 573, 576, 585, 586, 587, 590, 593, 595, 596, 600, 607, 611, 623, 629, 647, 655, 656, 662, 663, 664, 665, 702, 703, 704, 708, 720, 723, 724, 725, 726, 731, 732, 733, 736, 737, 738, 745
Kim Bảng (*huyện*).... 126, 151, 154, 161, 174, 249, 535, 557, 558, 559, 595, 655, 656, 665, 725, 731, 729
Kim Bảng (*tổng*).... 126, 249, 725, 729
Kim Bảng (*xã*).... 126, 249, 729
Kim Bát Hạ 388
Kim Bát Hạ (*thôn*) 469
Kim Bát Thượng....388
Kim Bát Thượng (*thôn*)....469
Kim Bôi....272
Kim Bôi (*xã*)....120, 721
Kim Bồng....260
Kim Bồng (*thôn*)....245
Kim Bồng xã Ngọc Đường (*thôn*)....118, 706
Kim Châm xã Triều hồi (*thôn*) 706
Kim Châm xã Triều Khúc (*thôn*)....244
Kim Châu....263
Kim Châu (*xã*)....125, 247, 710
Kim Cổ.... 36, 103, 356, 426, 464
Kim Cổ (*phường*)....381
Kim Cổ (*thôn*) 103, 675
Kim Điền....54, 167
Kim Động....40, 148, 152, 153, 154, 155, 402, 538, 539, 541, 553, 559, 656, 661, 683, 696, 701
Kim Giang....260
Kim Giang (*thôn*)....706
Kim Giang (*xã*)....118, 245
Kim Hoa....390, 395
Kim Hoa (*cửa ô*)....385
Kim Hoa (*phố*)....399
Kim Hoa (*phường*)....471
Kim Lâm 263
Kim Liên.... 70, 102, 153, 191, 293, 418, 602, 682
Kim Liên (*chùa*)....415, 447
Kim Liên (*phường*) 102, 677
Kim Liên (*tổng*) 102, 667, 677
Kim Lũ 267
Kim Lũ (*xã*) 113, 129, 232, 235, 251, 691, 727
Kim Lũ xã Điều Hộ (*thôn*)....131, 735
Kim Lung (*xã*) 697
Kim Lũng 270
Kim Lũng (*xã*) 113, 235
Kim Mã (*thôn*)....241, 450
Kim Ngân (*xóm*)....322
Kim Ngưu....31, 162, 173, 420, 571, 576, 592, 594, 688, 689, 700
Kim Ngưu (*đền*)....415
Kim Ngưu (*sông*)....577
Kim Ngưu (sông)....65
Kim Qui (*gò*) 429
Kim Quy....271
Kim Quy (*xã*)....114, 237, 698
Kim Sơn (*chùa*)....450
Kim Thìa (*tổng*) 241, 258
Kim Trâm....261
Kim Trâm xã Triều Khúc (*thôn*) 118
Kinh Bắc 33, 281, 312, 329, 482, 483, 512, 539, 547, 620, 635, 636, 650

Kinh Đào....272
Kinh Sư....37, 382, 448, 617
Kinh Thanh (*xã*)....154, 155, 738
Kinh Thủy (*xã*)....131
Kính Thiên (*cổng*)....52
Kinh Thiên (*điện*)....51, 52, 163, 400, 489, 513, 567, 634, 651
Kỳ Dương....265
Kỳ Dương (*xã*)....230, 687
Kỳ Thuỷ....262
Kỳ Thủy (*xã*)....124, 247, 710
Kỳ Vật (*xã*)....704
Kỳ (*cầu*)....593
Kỳ Cầu (*tổng*)....130, 725, 733
Kỳ Cầu (*xã*)....130, 733
Kỳ Phố (*xã*)....115, 235

L

La Dương....257
La Dương (*xã*)....101, 239, 669
La Giáng....274
La Hào (*xã*)....132, 739
La Khê....151, 239, 629, 671, 688
La Khê (*xã*)....239, 669, 671
La Khê Bắc....257
La Khê Đông....257
La Khê Nam....257
La Khê Tây....257
La Nội....99, 239, 257, 268, 671
La Nội (*tổng*)....99, 239, 257, 667, 669
La Nội (*xã*)....99, 239, 669
La Phù....33, 139, 180, 230, 239, 257, 265, 563, 672, 682, 684
La Phù (*tổng*)....107, 230, 265, 683, 686
La Phù (*xã*)....107, 230, 669, 686
La Sơn (*cầu*)....593
La Sơn (*sở*)....739
La Sơn (*xã*)....132, 155
La Thạch....258
La Thạch (*tổng*)....258
La Thạch (*xã*)....242
La Thành....35, 82, 170, 201, 380, 428, 436, 492, 499, 515, 522, 680
La Tỉnh....257, 442, 672
La Tỉnh (*xã*)....239, 669
La Uyên....265
La Uyên (*xã*)....107, 230, 686
Lạc Chính (*thôn*)....106, 678
Lạc Long (*miếu*)....422
Lạc Long Quân....69, 70, 191, 197, 435, 436, 498, 520, 602
Lạc Nhuế (*xã*)....127, 249, 729
Lạc Sơn (*xã*)....250
Lạc Thị....268
Lạc Thị xã Vĩnh Trung (*thôn*)....232
Lạc Tràng....31, 127, 144, 155, 249, 535, 538, 607, 647, 730
Lạc Tràng (*xã*)....127, 249
Lạc Trung (*thôn*)....104, 678
Lạc Trung (*xã*)....240
Lai Tảo....272
Lai Tảo (*xã*)....122, 716
Lai Tô (*sông*)....170, 492
Lai Tô (sông)....65
Lai Triều....49
Lai Xá....258
Lai Xá (*xã*)....242
Lại Dụ....257
Lại Dụ (*xã*)....101, 239, 669
Lại Xá (*xã*)....130, 733

Lại Yên 258
Lại Yên (*xã*) 242
Lam Cầu (*tổng*) 128, 252, 725, 727
Lam Cầu (*xã*) 128, 134, 252, 727, 744
Lam Điền 273
Lam Điền (*xã*) 120, 715
Lãng Bạc 31, 64, 162, 168, 279, 493, 516, 578, 586
Lãng Bạc (*hồ*) 403
Lãng Yên (*thôn*) 104, 240, 678
Lãnh Trì (*xã*) 698
Lạn Kha (*núi*) 64, 169, 403, 493, 516, 577, 579
Lạn Kha (*thôn*) 165
Lạn Thương 46, 478
Lạng Sơn 53, 547, 619, 620, 650
Lão Sơn (*núi*) 536, 572
Lạt Sơn (*xã*) 730
Lâm (*chợ*) 591
Lâm Thao 67, 188, 424, 478, 574, 613
Lâm Tuệ Sinh 443
Lập Kiếm (*núi*) 572
Lập Thành (*thôn*) 237
Lật Dương 266
Lật Dương (*xã*) 231, 687
Lật Điền (*xã*) 156
Lật Đường (*xã*) 698
Lật Phương 271
Lê Chiêu Thống 280
Lê Chiêu Tông 76, 204, 596
Lê Dương 262
Lê Dương (*xã*) 124, 247, 710
Lê Đại Hành 54, 76, 83, 167, 186, 380, 400, 403, 433, 522, 570, 572, 596, 602, 614
Lê Đại Hành (*miếu*) 598
Lê Đàn 74, 202
Lê Lai 72, 206, 426, 495, 496, 518, 603
Lê Lộ 572
Lê Ngọa Triều 76, 186
Lê Sạn 617
Lê Thái Tổ 34, 43, 54, 157, 167, 169, 206, 219, 381, 405, 418, 419, 439, 445, 494, 495, 517, 528, 537, 579, 584, 592, 609, 615, 634, 635
Lê Thánh Tông 54, 78, 163, 167, 212, 381, 400, 405, 413, 449, 450, 502, 523, 524, 537, 583, 607, 610, 616, 665
Lê Thị Bản 627
Lê Thị Chín 438
Lê Thị Ta 627
Lê Trọng Hiên 437
Lê Trọng Sinh 438
Lê Trọng Thứ 209, 606
Lê Trọng Thường 620
Lê Trung Tông 76, 186
Lê Tung 70, 435, 498, 520, 602, 617
Lê Tương Dực 43, 191, 280, 435, 498
Lê Văn Thịnh 64, 169, 280, 419, 423, 458, 493, 516, 625
Lê Văn Trinh (*đền*) 606
Lê Xá 272
Lê Xá (*xã*) 122, 129, 251, 716, 728
Lễ Khê 271
Lễ Khê (*xã*) 121, 715
Lễ Nhuế 270
Lễ Nhuế (*xã*) 235, 697
Lệ Thủy (*xã*) 133, 743
Lệnh Trì (*xã*) 235
Lị Nhân 160
Liên Bạt chùa 259
Liên Bạt Ngọ 259
Liên Bạt Trung 259

Liên Đích (*xã*) 132, 740
Liên Đường (*thôn*) 102, 677
Liên Hoa (*chùa*) 45, 214
Liên Hồ (*chùa*) 85, 453
Liên Mạc 255
Liên Ngạc 256
Liên Phái (*chùa*) 288
Liên Thuỷ 390
Liên Thủy (*thôn*) 471
Liên Tông (*chùa*) 288
Liên Trì (*chùa*) 44, 213, 448, 611
Liêu Công 61
Liễu Đôi (*xã*) 131, 734
Liễu Giai 392
Liễu Giai (*trại*) 105, 164, 184, 241, 473, 679
Liễu Hạnh Công chúa 440
Liễu Ngoại 269
Liễu Ngoại xã Hà Liễu (*thôn*) 692
Liễu Nội 269
Liễu Nội xã Hà Liễu (*thôn*) 111, 233, 692
Liễu Thắng (*xã*) 156
Liễu Viên 266
Liễu Viên (*xã*) 108, 231, 686
Linh Chiểu (*ao*) 42
Linh Chiểu (*hồ*) 216, 609
Linh Diên (*chùa*) 451
Linh Đàm 267
Linh Đàm (*hồ*) 200
Linh Động 390
Linh Đông (*thôn*) 102, 471, 677
Linh Đường (*thôn*) 692
Linh Đường xã Linh Đường (*thôn*) 110
Linh Lang (*đền*) 406, 418
Linh Lang (*hồ*) 71, 201, 601
Linh Quang 390
Linh Quang (*chùa*) 447
Linh Quang (*thôn*) 102, 471, 677
Linh Sơn 274
Linh Thượng (*trang*) 239, 669
Linh Thượng trang 257
Linh Tiên (*điện*) 432
Linh Tiên điện 432
Lĩnh Nam 68, 188, 401, 431, 494, 601
Loa Thành 34, 280
Long Ân (*chùa*) 81, 214, 448, 449, 500, 523, 608
Long Biên 33, 77, 157, 211, 380, 384, 451, 456, 457, 478, 548, 549, 598, 635, 642, 649, 664
Long Châu 62, 150, 151, 280, 488, 508, 641, 714, 719
Long Châu (*núi*) 62
Long Châu Tự 392
Long Đọi 31, 42, 76, 167, 219, 535, 731
Long Đọi (*núi*) 186, 537, 570
Long Đọi Sơn (*chùa*) 54
Long Đỗ 31, 64, 66, 162, 169, 189, 399, 417, 434, 442, 455, 456, 480, 481, 493, 496, 513, 516, 518, 567, 601, 664
Long Đội 162
Long Hàm 63
Long Phượng (*thành*) 35, 381
Long Thiên (*điện*) 163, 400, 567, 651
Long Uyên 33, 380, 649
Long Xuyên (*bến*) 77, 211
Lô (*sông*) 171, 174, 402, 490, 573, 574, 601, 644, 645, 646, 647, 651
Lô Giang 45, 514, 644, 645
Lỗ Hà (*xã*) 133, 743
Lỗ Quốc 456
Lộc Dư 265
Lộc Dư (*thôn*) 107, 230

Lộc Dư xã Hoành Phúc (*thôn*).....107, 686
Lôi Hà (*xã*).....133, 743
Lôi Thần 38
Lợi Nhân 160, 515, 649, 650, 655
Lớn (*hồ*).....407
Lục Đầu (*sông*) 46, 171, 491
Lục Nộn (*xã*) 129, 251
Lũng Triền 33
Lũng Xuyên (*xã*) 128, 251, 727
Luộc (*sông*).....46, 646
Luy Lâu.....33, 550
Lư Xá (*xã*).....130, 733
Lương (*sông*) 578
Lương Cổ (*xã*) 128, 252, 727
Lương Đa 260
Lương Đa (*xã*) 117, 244, 705
Lương Giang 65, 90, 174, 209, 210, 583
Lương Sơn 273
Lương Sử (*thôn*).....103, 677
Lương Xá 270, 273, 391
Lương Xá (*thôn*).....472
Lương Xá (*tổng*) 113, 120, 234, 270, 273, 684, 696, 703, 715
Lương Xá (*xã*)..... 113, 120, 235, 696, 715
Lương Xá Đình Chàng.....260
Lương Xá xã Phương Đình (*thôn*).....244
Lương Yên (*thôn*)..... 104, 152, 668, 678, 682
Lương Yên (*xã*) 240
Lưỡng Biên xã Nam Công (*thôn*).....131
Lưỡng Biên xã Nam Công (*trang*).....734
Lưu Khê (*xã*).....108, 230, 687
Lưu Phái 268
Lưu Phái (*xã*) 232, 691
Lưu Truyền 389
Lưu Truyền (*thôn*) 471
Lưu Vĩnh Phúc 366
Lưu Xá 258
Lưu Xá (*cầu*) 593
Lưu Xá (*thôn*).....162
Lưu Xá (*xã*)..... 126, 242, 249, 729
Lưu Khê 259, 266
Lưu Khê (*xã*)..... 116, 243, 705
Lý Bí 457
Lý Chiêu Hoàng.....404
Lý Công Ẩn.....410, 459
Lý Đạo Thành 457
Lý Gia Hiến.....623
Lý Huệ Tông 88
Lý Nam Đế 33, 77, 87, 211, 416, 443, 457, 539, 582
Lý Nguyên Gia.....278, 380
Lý Nguyên Hy 34
Lý Nhân.....86, 94, 134, 135, 137, 143, 151, 152, 153, 160, 161, 162, 167, 171, 174, 175, 181, 182, 187, 219, 419, 423, 426, 430, 457, 458, 499, 515, 516, 521, 534, 537, 547, 551, 553, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 564, 565, 566, 586, 594, 595, 600, 607, 609, 624, 651, 655, 656, 662, 683, 726, 733, 738, 742
Lý Nhân (*phủ*).....126, 724
Lý Nhân (*xã*).....134, 744
Lý Ông Trọng..... 67, 188, 424, 596, 613
Lý Ông Trọng (*đền*).....599
Lý Ông Trọng (*miếu*).....424
Lý Phật Tử 77, 457
Lý Quốc Sư (*đền*).....434
Lý Thái Tổ...34, 183, 201, 380, 400, 404, 437, 450, 479, 498, 546, 567, 601, 635, 642, 649
Lý Thái Tông...70, 82, 94, 200, 209, 216, 415, 416, 444, 521, 522, 524, 601, 607, 609
Lý Thánh Tông..... 39, 85, 169, 187, 211, 283, 284, 400, 403, 415, 425, 426, 446, 501,

523, 579, 597, 610
Lý Thánh Tông (*miếu*).....598
Lý Thảo Đường.....443
Lý Thân.....424
Lý Thường Kiệt .164, 401, 410, 458, 490, 514, 613
Lý Thường Minh.....90, 209
Lý Tiến.....417
Lý Trần Quán.....620
Lý Tử Tấn.....92, 615
Lý Văn Phức.....463

M

Mã Hậu (*thôn*).....744
Mã Mây (*phố*).....396
Mã Mây (*phố*).....588
Mã Não (*xã*).....127, 250, 730
Mã Viện.....68, 169, 188, 279, 403, 431, 493, 516, 579
Mạc Đăng Dung.....409
Mạc Mậu Hợp.....36, 382, 461, 618, 635, 643
Mạc Văn Thành.....432
Mạc Xá (*xã*).....100, 143, 239, 670
Mạch Kỳ.....263
Mạch Kỳ (*xã*).....125, 248, 712
Mai Cầu (*tổng*).....131, 725, 734
Mai Cầu (*xã*).....131, 734
Mai Dịch.....256
Mai Dịch (*xã*).....238, 668
Mai Động (*tổng*).....132, 725, 740
Mai Động (*xã*).....109, 132, 233, 690, 740
Mai Hắc Đế.....420
Mai Lĩnh.....262
Mai Lĩnh (*xã*).....124, 246, 709
Mai Nghĩa Chính.....625
Mai Trang Mỗ.....271
Mai Trang Thành Lập.....271
Mai Xá (*xã*).....135, 743
Man Nương.....92, 216
Mang Sơn (*xã*).....128, 251, 728
Mãn Đường xã Ngọc Đường (*thôn*).....118, 706
Mãn Nguyệt (chùa).....61
Mãn Xoang.....260
Mạn Trù (*châu*).....422
Mạnh Chư (*xã*).....132, 739
Mạnh Tân.....260
Mạnh Tân (*thôn*).....245, 706
Mạnh Tân xã Đông Lỗ (*thôn*).....118
Mão cầu (*xã*).....134, 744
Mạo Chử (*xã*).....130, 733
Mậu Hoà.....258
Mậu Hoà (*xã*).....242
Mậu Lương.....261
Mậu Lương xã Trung Thanh Oai (*thôn*).....123, 246, 709
Mễ sở (*xã*).....153
Mễ Sơn.....139, 265
Mễ Sơn (*thôn*).....230
Mễ Sơn xã Thượng Phúc (*thôn*).....107, 686
Mễ Trì.....256
Mễ Trì (*xã*).....101, 238, 668
Mễ Trường (*tổng*).....130, 725, 733
Mễ Trường (*xã*).....130, 155, 733, 738, 741
Mi Dương (*xã*).....247
Mi Sơn.....141
Mĩ Lương.....82
Mị Ê phu nhân (*đền*).....607
Miêu Nha (*xã*).....101, 238, 669
Minh Cảo.....83
Minh Đường (*hồ*).....405

Minh Giám (*thôn*) 103, 185, 283, 407, 425, 597, 676
Minh Kha 262
Minh Không 285, 287, 434
Minh Kinh (*thôn*) 691
Minh Luân đường 39, 185, 425, 495, 517
Minh Lương (*xã*) 150, 719
Minh Tảo (*sở*) 100, 670
Minh Tảo (*tổng*) 100, 667, 670
Minh Tảo (*xã*) 100, 670
Minh Thuỵ (*xã*) 125, 711
Minh Triết 390
Minh Triết (*thôn*) 472
Mỗ xã Mai Trang (*thôn*) 114, 698
Mỗ Xá 274
Mỗ Xá (*xã*) 121, 715
Mộ Lao 151, 239, 257, 673
Mộ Lao (*thôn*) 669
Mộc (*bến đò*) 394
Mộc Hoàn ... 88, 115, 208, 209, 235, 577, 606, 629
Mộc Hoàn (*tổng*) 115, 235
Mộc Hoàn (*xã*) 115, 235
Mộc Phàm (*tổng*) 684
Mộc Phàm (*xã*) 698
Mộc Tùng xã Điều Hộ (*thôn*) 131, 735
Mông Giang (*sông*) 174
Mộng (*cầu*) 391
Một Cột (*chùa*) ... 42, 216, 446, 501, 524, 609, 681
Mới (*chợ*) 393, 506, 589
Mới (*phố*) 397
Mục Môn 110, 232
Mục Thận ... 64, 169, 280, 407, 417, 424, 458, 493, 516, 624
Mục Thận (*đền*) 423
Mục Xá 264
Mục Xá (*xã*) 126, 248, 712
My Dương 263
My Dương (*xã*) 124, 710
My Sơn 272
My Sơn (*thôn*) 122, 716
Mỹ Ả 268
Mỹ Ả (*xã*) 111, 233, 692
Mỹ Duệ (*xã*) 129, 251, 728
Mỹ Đức (*thôn*) 102, 677
Mỹ Lâm 271
Mỹ Lâm (*tổng*) 270
Mỹ Lâm (*xã*) 114, 160, 181, 236, 564, 566, 607, 696, 698
Mỹ Liệt 268
Mỹ Lộc 388
Mỹ Lộc (*huyện*) 156, 162, 661
Mỹ Lộc (*thôn*) 104, 468, 676
Mỹ Lương (*tổng*) 274
Mỹ Lương Cảm 274
Mỹ Lương. (*huyện*) 150
Mỹ Xá (*tổng*) 725
Mỹ Xá (*xã*) 130, 734

N

Na Ơi (*xứ*) 329
Nam Cai xã Thịnh (*thôn*) 113, 697
Nam Chiếu 67, 189, 599
Nam Chính 270
Nam Chính (*thôn*) 235
Nam Chưởng 213
Nam Công (*núi*) 535, 572
Nam Dư 267
Nam Dư (*xã*) 109, 119, 234, 690

Nam Dương (*xã*) 119, 245, 720
Nam Định ...46, 148, 153, 154, 155, 156, 161, 162, 171, 365, 402, 548, 556, 559, 560, 572, 573, 576, 578, 588, 595, 646, 651, 661, 664, 725, 726, 738, 739, 741, 742, 746
Nam Đồng 280, 288, 392
Nam Đồng (*trại*) 106, 241, 473, 679
Nam Giao (*đàn*) 38, 93, 183, 411, 496, 582
Nam Hài 274
Nam Hải 45, 172, 225, 423, 512, 644
Nam Hoa 389
Nam Hoa (*chợ*) 393, 506
Nam Hoa (*phố*) 588
Nam Hoa (*thôn*) 470
Nam Huân (*cửa*) 52
Nam Hưng 53
Nam Kinh 545
Nam Mẫu 274
Nam Mẫu (*thôn*) 121, 715
Nam Môn (*cổng*) 52, 85
Nam Môn Thị Hoa Ngư 389
Nam Môn Thị Hoa Ngư (*thôn*) 471
Nam Ngư (*phố*) 398
Nam Ngư (*thôn*) 102, 677
Nam Phố (*thôn*) 104, 675
Nam Phù Liệt (*tổng*). 110, 180, 233, 268, 683, 690, 692
Nam Phú 270
Nam Phú (*xã*) ...114, 160, 180, 236, 564, 689, 698
Nam Phụ 389
Nam Phụ (*thôn*) 471
Nam Quất 270
Nam Quất (*xã*) 114, 236, 698
Nam Xá (*xã*) 134, 744
Nam Xương..... 46, 77, 133, 135, 153, 155, 156, 161, 182, 211, 534, 535, 538, 577, 588, 590, 598, 646, 655, 662, 689, 700, 701, 724, 725, 726, 739, 742
Nam Xương (*huyện*). 133, 155, 182, 534, 559, 565, 655, 725, 742
Nam Xương (*huyện*)..... 565
Nga Khê (*xã*) 133, 182, 565, 743
Nga Mi (*tổng*) 124, 138, 140, 263
Nga My 263
Nga My (*tổng*) 702
Nga My (*xã*) 124, 710
Nga Sơn (*xã*) 735
Nga Thượng (*xã*)..... 133, 182, 566, 742, 743
Ngã ba Bạch Hạc..... 491
Ngã Ba Bộc 577
Ngã ba Lềnh 402
Ngã Ba Mạnh..... 577
Ngạc (*bến*) 322
Ngải Cầu..... 257
Ngải Cầu (*xã*)..... 101, 239, 669, 672
Ngải Khê..... 270
Ngải Khê (*xã*)..... 235, 697
Ngải Trì (*xã*)..... 130, 733
Ngạnh Xá (*xã*)..... 151
Nghi Lộc 259
Nghi Lộc (*xã*) 243, 704
Nghi Tàm..... 392, 396
Nghi Tàm (*phường*)..... 240, 473, 679
Nghĩa Dũng (*đền*) 440
Nghĩa Dũng (*thôn*) 468, 676
Nghĩa Đô..... 256
Nghĩa Đô (*xã*)..... 101, 238, 668, 672
Nghĩa Hảo..... 274
Nghĩa Hưng (*phủ*) 148, 154, 155, 156
Nghĩa Lập 389
Nghĩa Lập (*thôn*)..... 104, 470, 675

Nghĩa Lộ 99, 239, 257, 672, 673
Nghĩa Lộ (*xã*) 99, 239, 669
Nghiêm Văn Thiệp 367, 375
Nghiêm Xá 266
Nghiêm Xá (*xã*) 231, 686
Ngõ Gạch (*phố*) 398
Ngõ Hàng Cờ (*thôn*) 472
Ngõ Hàng Trứng (*thôn*) 473
Ngõ Ngạc 301, 311, 318, 322
Ngõ Rượu 322
Ngọ Môn (*cửa*) 285
Ngọ Phong 35, 55, 75, 82
Ngọ xã Chuyên Mỹ (*thôn*) 113, 235, 697
Ngọ xã Đoàn Xá (*thôn*) 117
Ngọ xã Liên Bạt (*thôn*) 116, 243, 705
Ngọ Xá 272
Ngọ Xá (*xã*) 119, 705, 721
Ngọ Xá xã Đoàn Xá (*thôn*) 244
Ngoại châu Phương Lang (*thôn*) 242
Ngoại châu Tam Bảo (*thôn*) 100
Ngoại châu Tam Đa (*thôn*) 240
Ngoại Đô 261
Ngoại Đô xã Triều hồi (*thôn*) 706
Ngoại Đô xã Triều Khúc (*thôn*) 245
Ngoại Hoàng 261
Ngoại Hoàng (*xã*) 119, 245, 720
Ngoại Khê (*xã*) 130, 154, 733, 735, 738
Ngoại xã Đỗ Xá (*thôn*) 128, 727
Ngoạn Thiềm (*cầu*) 52
Ngọc Bội 43, 170, 580
Ngọc Bội (*núi*) 406
Ngọc Chúc (*núi*) 69, 198
Ngọc đàn (*cung*) 407
Ngọc Đường xã Đông Lỗ (*thôn*) 117, 706
Ngọc Giang (*xã*) 149
Ngọc Hà 50, 392, 489, 642
Ngọc Hà (*trại*) 241, 473, 679
Ngọc Hồ (*chùa*) 91, 212, 412, 429, 450, 459, 502, 524
Ngọc Hồi 268
Ngọc Hồi xã Vĩnh Trung (*thôn*) 232, 691
Ngọc Khánh (*thôn*) 241
Ngọc Kiều 255
Ngọc Kiều (*xã*) 101, 238
Ngọc Liên 263
Ngọc Sơn (*chùa*) 44, 199, 580
Ngọc Sơn (*đền*) 406, 431, 603
Ngọc Thị (*xã*) 129, 252, 728
Ngọc Trì (*xã*) 130, 733
Ngọc Trục 257, 260
Ngọc Trục (*xã*) 99, 239, 669
Ngọc Uẩn (*thành*) 464
Ngọc Xuyên (*châu*) 240
Ngô Đình Thạc 619
Ngô Đồng 263
Ngô Đồng (*xã*) 125, 248, 712
Ngô Khê (*tổng*) 134, 725, 743
Ngô Khê (*xã*) 134, 156, 743
Ngô Khuông Việt 443
Ngô Lý Tín 459
Ngô Nghĩa Hoà 459
Ngô Nhi (*xã*) 129, 252, 728
Ngô Phúc 72
Ngô Sĩ Liên 616
Ngô Thì Sĩ 620
Ngô Thường Hiến 458, 459
Ngô Thường Kiệt 459
Ngô Tuấn 458
Ngô vương 33, 34
Ngô Xá (*tổng*) 132, 725, 739
Ngô Xá (*xã*) 129, 132, 134, 251, 727, 739, 744

Ngu Nhuế (*tổng*) 134, 726, 743
Ngu Nhuế (*xã*) 134, 744
Ngũ Hầu Trừng Thanh Trung (*thôn*) 676
Ngũ Lâu (*cửa*) 408
Ngũ Luân 261
Ngũ Luân xã Đại Bối (*thôn*) 118, 244, 706
Ngũ Môn (*lầu*) 409
Ngũ Môn (*lầu*) 51
Ngũ Nhạc (*cung*) 414
Ngũ Phượng Tinh 51
Ngũ Xã 53, 399, 406, 488, 641
Ngũ Xã Tràng 392
Ngũ Xã Tràng (*thôn*) 474
Nguyên Đỉnh 33
Nguyên Hoảng (*trại*) 152
Nguyên Khánh (*thôn*) 472
Nguyên Khiết (*bến*) 505
Nguyên Khiết (*bến đò*) 394
Nguyên Khiết (*cửa ô*) 385
Nguyên Khiết (*phố*) 398
Nguyên Khiết Hạ 388
Nguyên Khiết Hạ (*thôn*) 104, 468, 676
Nguyên Khiết Thượng 388
Nguyên Khiết Thượng (*thôn*) 104, 468, 676
Nguyên Tập 390
Nguyễn Bá Lân 193
Nguyễn Bá Tể 320
Nguyễn Bá Xuyến 622
Nguyễn Cấp 342
Nguyễn Chu 90, 355
Nguyễn Công Bật 54
Nguyễn Công Trứ 39
Nguyễn Dịch 343
Nguyễn Duy Đôn 625
Nguyễn Đăng Giai 137, 214, 449, 611
Nguyễn Đình Cẩm 626
Nguyễn Đình Đắc 622
Nguyễn Đình Hoàn 461
Nguyễn Đình Trụ 618
Nguyễn Hanh 140
Nguyễn Hanh Gia 461
Nguyễn Hoằng Dụ 193
Nguyễn Huân 350
Nguyễn Huy Liêm 434
Nguyễn Huy Túc 621
Nguyễn Huyễn 136
Nguyễn Hữu Chính 135
Nguyễn Hữu Độ 355
Nguyễn Hữu Liêu 618
Nguyễn Hựu 135
Nguyễn Lan 460
Nguyễn Nghiễm 344
Nguyễn Nhã 140
Nguyễn Nho 137
Nguyễn Nhuận 367
Nguyễn Như Đổ 77, 211, 616
Nguyễn Nộn 88, 208
Nguyễn Quang Lộc 460
Nguyễn Quang Thụ 462
Nguyễn Quý Đức 619
Nguyễn Quốc Ngạn 462
Nguyễn Quốc Trinh 625
Nguyễn Thái 460
Nguyễn Thế Quảng 342
Nguyễn Thế Thường 208
Nguyễn Thị Hai 350
Nguyễn Thị Hy 351
Nguyễn Thị Lộ 615
Nguyễn Thị Quyên 627
Nguyễn Thị Tấu 329
Nguyễn Thị Tư 454, 628
Nguyễn Trãi 528, 589, 615

Nguyễn Trọng Diệu.....627
Nguyễn Trù.....461
Nguyễn Trực.....616
Nguyễn Văn Huệ.....280
Nguyễn Văn Lữ.....70, 193
Nguyễn Văn Lý.....463
Nguyễn Văn Năm.....371
Nguyễn Văn Siêu.....463
Nguyễn Vân Phong.....443
Nguyễn Vinh Thịnh.....462
Nguyễn xã Trà Tự (*thôn*).....744
Nguyễn Xuân Chính.....446, 501, 523, 608
Nguyệt Áng.....269
Nguyệt Áng (*xã*).....111, 232, 692
Nguyệt Hằng.....31, 56, 167
Nguyệt Kính (*hồ*).....581
Ngư Hàm (*phố*).....396
Ngư Võng (*thôn*).....104, 675
Ngự Sơn.....401
Ngự Sử.....47, 83, 391
Ngự Sử (*thôn*).....472
Nha Xá (*xã*).....115, 235, 698
Nhà Chung (*phố*).....398
Nhà Hồ (*thành*).....60, 585
Nhã Lang.....87
Nhã Lang (*đền*).....87
Nham Kênh (*xã*).....734
Nham Kinh (*xã*).....131
Nhân Bác (*phố*).....398
Nhân Chiêu.....391
Nhân Chiêu (*thôn*).....472
Nhân Giả (*xã*).....135, 743
Nhân Hiền.....264
Nhân Hiền (*xã*).....107, 231, 685
Nhân Hoà (*cửa ô*).....385
Nhân Hoà (*phố*).....398
Nhân Lý.....274
Nhân Mục (*cầu*).....592
Nhân Mục (*xã*). 101, 110, 149, 150, 232, 238, 282, 668, 691
Nhân Mục Cựu.....110, 232, 691
Nhân Mỹ.....257
Nhân Mỹ (*xã*).....101, 238, 669
Nhân Nội (*phường*).....397
Nhân Nội (*thôn*).....103, 674
Nhân Trạch.....262
Nhân Trạch xã Phú Lãm (*thôn*).....246
Nhân Trạch xã Thắng Lãm (*thôn*).....123, 710
Nhân Trai.....260
Nhân Trai (*thôn*).....706
Nhân Trai xã Đông Lỗ (*thôn*).....118, 245
Nhân Vực.....266
Nhân Vực (*xã*).....108, 230, 687
Nhất Dạ (*đầm*).....422
Nhất Dạ Trạch.....93
Nhất Trụ (*thôn*).....446
Nhất Trụ Tự.....392
Nhất Trụ Tự (*thôn*).....474
Nhật Chiêu.....36, 278, 328, 381, 392, 396, 399, 436, 460, 488, 500, 507, 522, 600, 634, 641, 643, 672
Nhật Chiêu (*phường*).....473, 679
Nhật Tảo.....256
Nhật Tảo (*xã*)... 126, 155, 237, 323, 349, 670, 729
Nhật Tân (*phường*).....240
Nhật Tựu (*xã*).....249
Nhĩ Độ (*xã*).....133, 743
Nhị Châu.....269
Nhị Châu (*xã*).....111, 234, 693
Nhị Hà.....36, 45, 65, 73, 152, 169, 170, 171, 172, 190, 222, 278, 279, 281, 323, 327, 332,

382, 401, 402, 422, 431, 436, 574, 586, 643, 644, 646, 647, 648, 651, 652, 661, 664, 666, 668, 672, 674, 681, 682, 683, 684, 689, 690, 694, 696, 700, 718, 737, 742, 746
Nhị Hà (*đình*) 412
Nhị Hà (*sông*) 403, 410, 412, 490
Nhị Khê 270
Nhị Khê (*cầu*) 592
Nhị Khê (*xã*) 113, 235, 698
Nhị Khê Hạ Đình 264
Nhị Khê Thượng Đình 264
Nhị xã Phượng Vĩ (*thôn*) 734
Nhị Xá xã Phượng Vỹ (*thôn*) 131
Nhiễm Hạ phường Đông Tác 390
Nhiễm Hạ phường Đông Tác (*thôn*) 471
Nhiễm Thượng 389
Nhiễm Thượng phường Đông Tác (*thôn*) ..104, 470, 676
Nhiễm Trung 389
Nhiễm Trung phường Đông Tác (*thôn*) 470
Nho Lâm (*xã*) 152
Nhuận Trạch Xuân Mai 274
Nhuệ (*sông*) 65, 152, 170, 173, 401, 492, 515, 574, 576, 577, 578, 592, 594, 647, 664, 666, 672, 684, 688, 689, 695, 700, 713
Nhuệ Giang 264
Nhuệ Giang (*xã*) 107, 150, 231, 685
Nhuyễn xã Kim Bài (*thôn*) 125, 711
Như Trác (*xã*) 135, 744
Nhữ Đình Toản 343
Nhữ Tiến Dụng 190
Nhược Công (*phường*) 106, 241, 679
Nhượng Lê 272
Ninh (*sông*) 573
Ninh Bình 46, 60, 148, 154, 161, 163, 166, 171, 174, 545, 547, 555, 557, 558, 560, 568, 572, 573, 576, 594, 647, 651, 652, 661, 665, 725, 726, 731, 732, 733, 736, 737, 738
Ninh Dương 263
Ninh Dương (*xã*) 124, 138, 140, 247, 708, 710
Ninh Kiều 584
Ninh Lão (*xã*) 129, 182, 252, 558, 728
Ninh Phú sở Phượng Vĩ (*thôn*) 734
Ninh Phú sở Phượng Vỹ (*thôn*) 131
Ninh Sơn 273
Ninh Sơn (*núi*) 60, 568
Ninh Sơn (*xã*) 121, 715, 718
Ninh Tảo (*xã*) 130, 734
Ninh Thái 76
Ninh Thái (*xã*) 130, 734
Ninh Xá 88, 111, 219, 234, 269, 401, 574, 694, 734, 736
Ninh Xá (*tổng*) 111, 234, 268, 683, 692
Ninh Xá (*xã*) 111, 234, 692
Nỏ Bạn 268
Nỏ Bạn (*xã*) 112, 232, 693
Nội (*chợ*) 590
Nội (*tổng*) ..105, 184, 241, 392, 395, 396, 473, 489, 642, 667, 679
Nội Am 268
Nội Am (*xã*) 111, 234, 693
Nội châu Phương Lang (*thôn*) 242
Nội châu Tam Bảo (*thôn*) 100, 670
Nội châu Tam Đa (*thôn*) 240
Nội Lưu 261
Nội Lưu (*xã*) 119, 245, 720
Nội Súng 391
Nội Súng (*thôn*) 472
Nội xã Đỗ Xá (*thôn*) 128, 252, 727
Nội xã Vân La (*thôn*) 112, 232
Nội Xá (*xã*) 119, 245, 720
Nông Giang (*sông*) 46

Nông Khê 272
Nông Khê (*xã*) 721
Nông Vụ (*xã*) 127, 249, 729
Nùng (*núi*)...52, 163, 190, 224, 383, 384, 399, 400, 409, 479, 489, 513, 567, 634, 664, 718
Nùng Sơn 50, 481, 681
Nùng Sơn (*điện*)....408

Ô

Ô Cách (*xã*) 130, 734
Ô Diên 33, 87, 582, 652
Ô Diên (*thành*) 582
Ô Mã Nhi 402
Ô Mễ (*cầu*)....593
Ô Mễ (*xã*) 132, 155, 739
Ổ Vực (*xã*) 121, 714
Ôn Hoà Tử....439
Ông Tượng (*cửa ô*)....385

P

Phác Động....265
Phác Động (*xã*)....230, 686
Phạm Cự Lạng.... 83, 433, 499, 602, 603
Phạm Cự Lượng....522
Phạm Đắc Phùng....347
Phạm Đình Hổ 415, 420
Phạm Gia Tĩnh....355
Phạm Hy Lượng....464
Phạm Mạnh Xứng 366, 371, 374
Phạm Ngũ Lão....421
Phạm Quang Vi 371
Phạm Sư Mạnh....416, 440
Phạm Thái ủy (*đến*) 602
Phạm Thọ Chỉ....321
Phạm Tuyên 372
Phạm Xá (*trang*) 129, 728
Phạm Xá (*xã*)....251
Phạm Xuân Lam....375
Phan Đắc Phùng 347
Phan Huy Khiêm....289
Phan Phu Tiên....305, 615
Phan Thị Thuấn 72
Phan Tiêm Quỳ....371, 375
Phan Trọng Phiên....314
Phàn Xước....172
Pháp điện 92, 216, 217, 445, 612
Pháp Hoa....390
Pháp Hoa (*thôn*) 471
Pháp Lôi 92, 216, 217, 445, 612, 689
Pháp Vân....92, 203, 216, 217, 234, 267, 445, 689
Pháp Vân (*chùa*)....612
Pháp Vân xã Hoằng Liệt (*thôn*).110, 234, 692
Pháp Vũ.... 92, 217, 445, 612, 689
Phật Tích 62, 86, 628
Phí Công Nguyên....455
Phí Trạch 260
Phí Trạch (*xã*) 117, 244, 705
Phiên Ngung....33, 456, 649
Phó Dữ Lệ....213
Phong bá 38
Phong Châu....33, 187, 209, 514
Phong Triều 270
Phong Triều (*trang*)....236
Phong Vân.... 47, 390, 471, 486, 639
Phong Vân (*đàn*)....184
Phong Vũ (*đàn*).... 38
Phổ Minh 41, 212

Phổ Minh *(đỉnh)* 41
Phổ Tế Đại vương 90, 208
Phu Diễn *(xã)* 100, 239, 669
Phù An 259
Phù An *(xã)* 122, 716
Phù Bật 266
Phù Bật *(xã)* 109, 231, 686
Phù Diễn 65, 173, 239, 590
Phù Diễn *(xã)* 239, 669
Phù Đạm *(tổng)* 144, 249, 724
Phù Đạm *(xã)* 127, 249, 730
Phù Đê *(xã)* 127, 250, 729
Phù Đổng 32
Phù Khê *(tổng)* 725
Phù Lạc 262
Phù Lạc *(thôn)* 124
Phù Lạc *(xã)* 246, 709
Phù Lưu 261
Phù Lưu *(tổng)* 119, 127, 245, 250, 703, 721, 725, 729
Phù Lưu *(xã)* 119, 127, 245, 250, 721, 729
Phù Lưu Tế 272
Phù Lưu Tế *(tổng)* 119, 272, 703, 721
Phù Lưu Tế *(xã)* 119, 721
Phù Lưu Thượng *(tổng)* 119, 245, 261, 273, 703, 720
Phù Lưu Thượng *(xã)* 119, 245, 720
Phù Mỹ *(thôn)* 471
Phù Sơn *(xã)* 127, 250, 729
Phù Tải *(xã)* 132, 739
Phù Trung 255
Phù Trung *(xã)* 237, 670
Phù Vân 160, 553, 654, 656
Phù Vân *(huyện)* 526
Phù Viên *(xã)* 127, 250, 730
Phù Yên 272, 274
Phù Yên *(xã)* 243
Phủ Từ 389
Phủ Từ *(phố)* 398
Phủ Từ *(thôn)* 104, 470, 675
Phủ xã Vĩnh Sơn *(thôn)* 127, 250, 729
Phú Cốc 265
Phú Cốc *(xã)* 107, 229, 686, 744
Phú Diễn 256, 262
Phú Diễn *(cầu)* 592
Phú Diễn *(thôn)* 246, 709
Phú Diễn *(xã)* 100, 239, 669
Phú Diễn xã Hạ Thanh Oai *(thôn)* 123
Phú Du 148
Phú Duy 272
Phú Duy *(xã)* 120
Phú Dư 261
Phú Dư *(xã)* 245
Phú Dư xã Hữu Vĩnh *(thôn)* 119, 721
Phú Đa *(chợ)* 590
Phú Đa *(thôn)* 242
Phú Đa *(xã)* 135, 743
Phú Điền 262
Phú Điền *(thôn)* 709
Phú Điền *(xã)* 123, 246
Phú Đô 257
Phú Đôi 270
Phú Đôi *(xã)* 113, 235, 696, 721
Phú Gia 256
Phú Gia *(tổng)* 100, 237, 256, 667, 669
Phú Gia *(xã)* 100, 237, 669
Phú Hoàn *(xã)* 128, 252, 727
Phú Hữu 272
Phú Hữu *(xã)* 122, 716
Phú Ích *(xã)* 134, 744
Phú Lãm *(tổng)* 246, 261
Phú Lư *(xã)* 133, 243, 744

Phú Lương....45, 49, 151, 152, 171, 243, 259, 284, 402, 478, 480, 490, 573, 574, 647, 651
Phú Lương (*sông*)....384, 402, 514
Phú Lương (*xã*)....243, 704
Phú Mỹ....257, 262, 268, 270
Phú Mỹ (*xã*)....114, 152, 236, 238, 669, 698
Phú Thọ....263
Phú Thứ....257
Phú Thứ (*chợ*)....590
Phú Thứ (*xã*)....128, 252, 727
Phú Túc....266
Phú Túc (*xã*)....109, 231, 686
Phú Viên....148
Phú Vinh....274
Phú Xá....256
Phú Xá (*xã*)....100, 237, 669
Phú Xuyên..88, 135, 150, 152, 153, 154, 155, 156, 160, 173, 180, 208, 209, 210, 234, 402, 526, 527, 528, 552, 553, 554, 557, 558, 559, 566, 573, 576, 577, 591, 593, 595, 602, 606, 607, 629, 654, 661, 663, 664, 682, 688, 689, 702, 703, 704, 708, 725, 726, 732, 742, 746
Phú Xuyên (*huyện*).. 112, 153, 160, 180, 234, 269, 533, 564, 654, 683, 696
Phú Xuyên (*huyện*)....564
Phú Yên....273
Phụ Bảo....392
Phụ Bảo (*thôn*)....474
Phụ Chính....274
Phụ Chính (*xã*)....121, 715
Phụ Khánh (*thôn*)....677
Phúc Am....269
Phúc Am (*xã*)....111, 234, 693
Phúc Châu (*xã*)....133, 743
Phúc Diễn....256
Phúc Kiến....40, 44
Phúc Kiến (*phố*)....589
Phúc Kiều (*cầu*)....417
Phúc Lâm....264, 271, 390, 395
Phúc Lâm (*bến*)....505
Phúc Lâm (*bến đò*)....394
Phúc Lâm (*cửa ô*)....385
Phúc Lâm (*phố*)....398
Phúc Lâm (*phường*)....102, 471, 677
Phúc Lâm (*thôn*)....102, 103, 125, 248, 468, 676, 711
Phúc Lâm (*tổng*)....103, 137, 240, 667, 676
Phúc Lâm (*xã*)....121, 237, 715
Phúc Lâm Tiểu....390
Phúc Lâm Tiểu (*thôn*)....102, 471, 677
Phúc Lâm xã Trì Lễ (*thôn*)....125, 711
Phúc Lộc....81
Phúc Lý....256
Phúc Lý (*xã*)....101, 238, 670
Phúc Mậu....262
Phúc Nghiêm (*chùa*)....216
Phúc Phố....388, 395
Phúc Phố (*phường*)....469
Phúc Quan....260
Phúc Quan (*thôn*)....244
Phúc Quan xã Vạn Quất (*thôn*)....117, 705
Phúc Tô (*thôn*)....103, 675
Phúc Viên (*chùa*)....454
Phục ba tướng quân....34, 64, 188, 493
Phục Cổ....390, 395
Phục Cổ (*phố*)....589
Phục Cổ (*phường*)....102, 386, 471, 589, 677
Phục Cổ Đình Hạ....388
Phục Lễ....261
Phục Lễ (*xã*)....244
Phục Lễ xã Triều hồi (*thôn*)....706
Phục Lễ xã Triều Khúc (*thôn*)....118

Phục Tượng (*núi*) 420
Phùng Hưng 81, 433
Phùng Khoang 257
Phùng Vương (*đền*) 599
Phùng xã Thịnh Đức (*thôn*) 113, 235, 697
Phùng Xá 272
Phụng Công 264
Phụng Công (*thôn*) 231, 685
Phụng Công xã Cổ Hiền (*thôn*) 106, 685
Phụng Hóa 70
Phụng Thánh 391
Phụng Thánh (*thôn*) 472
Phụng Thiên ... 34, 46, 53, 157, 158, 381, 385, 387, 395, 414, 436, 483, 498, 512, 513, 520, 546, 548, 562, 622, 650
Phương Bảng 258
Phương Bảng (*xã*) 242
Phương Canh 257
Phương Canh (*cầu*) 592
Phương Canh (*tổng*) 256
Phương Canh (*xã*) 238
Phương Đại Lợi 103
Phương Đàn (*tổng*) 249
Phương Đàn (*xã*) 249
Phương Đình (*chợ*) 591
Phương Đình (*tổng*) .. 117, 178, 243, 260, 702, 705, 707
Phương Đình (*xã*) 178, 564, 566, 702, 705
Phương Giai 265
Phương Hài 274
Phương Hạnh 274
Phương Hạnh (*tổng*) 274
Phương Lang Ngoại 258
Phương Lang Nội 258
Phương Lâm (*xã*) 126, 249, 729
Phương Liệt (*xã*) 233, 690
Phương Lý Yên Trình 274
Phương Mạc 258
Phương Mạc (*xã*) 242
Phương Nhị 268
Phương Nhị (*xã*) 234, 693
Phương Quan 257
Phương Quan (*xã*) 238
Phương Quế 265
Phương Quế (*cầu*) 592
Phương Quế (*xã*) 107, 229, 686
Phương Trà (*tổng*) 162
Phương Trà (*xã*) 162
Phương Trung 263
Phương Trung (*phố*) 398
Phương Trung (*thôn*) 104, 675
Phương Trung (*tổng*) 263, 702
Phương Trung (*xã*) 125, 247, 710
Phương Viên (*phố*) 399
Phương Viên (*xã*) 242, 258
Phương Xá (*xã*) 126, 249, 729
Phượng Dực (*cầu*) 593
Phượng Dực (*tổng*) 108, 683, 686
Phượng Dực (*xã*) 108, 686
Phượng Hoàng (*núi*) 202
Phượng Lịch (*xã*) 124, 711
Phượng Mỹ 262
Phượng Mỹ (*xã*) 247
Phượng Thành .. 34, 35, 46, 85, 176, 381, 453
Phượng Trì (*xã*) 241
Phượng Trì Thọ Vực 258
Phượng Vĩ (*sở*) 734
Phượng Vĩ (*xã*) 734
Phượng Vũ 266
Phượng Vũ (*tổng*) 266
Phượng Vỹ (*sở*) 131

Q

Quách Quỳ 402, 491
Quan (*thôn*) 246
Quan Bình ..72, 206, 222, 426, 438, 496, 518, 603
Quan Canh (*đài*) 413, 583
Quan Châm 270
Quan Châm xã Thịnh Mỹ (*thôn*) 113
Quan Châu 46
Quan Công (*đền*) 441
Quan Ngư (*cung*) 415
Quan Nha (*xã*) 128, 251, 728
Quan Nhân 267, 269
Quan Nhân (*thôn*) 691
Quan Nhân xã Nhân Mục Môn (*thôn*) 232
Quan Nhân xã Vĩnh Dụ (*thôn*) 233
Quan Phố (*xã*) 235, 699
Quan Quan Hạ (*xã*) 134, 743
Quan Quan Thượng (*xã*) 134, 743
Quan Quan Trung (*xã*) 134, 743
Quan Thánh 71
Quan Thánh (*miếu*) 51
Quan Thánh (*phố*) 398
Quan Thánh (*thôn*) 474
Quan Thánh Trụ Trì 392
Quan Thổ 391
Quan Thổ (*thôn*) 472
Quan Trạm 392, 396
Quan Tự 261
Quan Tự (*thôn*) 244
Quan Tự xã Đại Bối (*thôn*) 118, 706
Quan Vân Trường 518
Quan xã Bác Lãm (*thôn*) 710
Quang Âm (*xã*) 128
Quang Ẩm (*xã*) 252
Quang Hoa 390
Quang Hoa (*thôn*) 471
Quang Lãm Thị 261
Quang Lãm Thị (*thôn*) 123
Quang Ốc (*xã*) 135, 745
Quang Thừa 61, 535
Quang Trác (*xã*) 127, 250, 729
Quản Tử 51
Quảng Bị (*tổng*) 121, 274, 703, 714
Quảng Bị (*xã*) 121, 141, 179, 564, 566, 714
Quảng Bố ...81, 105, 214, 289, 392, 396, 399, 410, 414, 415, 423, 436, 448, 449, 462, 488, 500, 507, 522, 523, 600, 607, 608, 641, 681
Quảng Bố (*phường*) 105, 240, 473, 679
Quảng Châu 33, 443
Quảng Đới (*xã*) 705
Quảng Đức .34, 158, 277, 380, 381, 384, 395, 482, 513, 546, 548, 550, 601, 623, 636, 650, 653
Quảng Đức (*cửa*) 562
Quảng Đức (*huyện*) 395
Quảng Lai (*cầu*) 592
Quảng Lại 262
Quảng Lại (*xã*) 124, 247, 710
Quảng Lợi Đại vương 66
Quảng Minh (*đình*) 53, 384, 414, 562, 583
Quảng Minh (*đình*) 589
Quảng Nguyên 259
Quảng Nguyên (*thôn*) 116
Quảng Nguyên (*xã*) 705
Quảng Phúc 35, 380, 635
Quảng Tái (*xã*) 244
Quảng Tái Hạ 260
Quảng Tái Thượng 260

Quảng Văn (*đình*) 52, 413, 583
Quảng Văn (*đình*) 53, 383, 414, 479, 583
Quán Châm (*thôn*) 235
Quán La (*sở*) 100, 237, 670
Quán La (*xã*) 100, 237, 670
Quán La sở 256
Quán Nha (*xã*) 128, 252, 727
Quán Sứ 213
Quán Sứ (*chùa*) 213, 449, 503, 525, 610
Quán Xá (*xã*) 245
Quán Xá xã An Phú (*thôn*) 119, 720
Quân Thần (*châu*) 87
Quần Hiền 264
Quần Hiền (*xã*) 231
Quần Thần (*bãi*) 582
Quất Động 265
Quất Động (*xã*) 107, 230, 687
Quất Lâm 260, 265
Quất Lâm (*thôn*) 705
Quất Lâm (*xã*) 107, 117, 229, 244, 686
Quất Tỉnh 265
Quất Tỉnh (*xã*) 229, 686
Quế Anh Công chúa 88
Quế Dương 258
Quế Dương (*xã*) 242
Quế Đường 33, 46
Quế Sơn 264
Quế Sơn (*chợ*) 590
Quế Sơn (*xã*) 125, 248, 711
Qui Điền (*ruộng*) 42, 216
Quý Minh (*đền*) 602
Quốc Oai (*phủ*) 148, 149, 150, 151, 158, 171, 177, 304, 321, 345, 491, 513, 530, 548, 550, 652
Quy Châu (*bãi*) 407
Quy Lưu (*phường*) 127, 249, 730
Quý Minh 69, 197, 436, 498, 520
Quý Minh Đại vương 197, 436
Quý Minh Đại vương (*đền*) 436
Quý Minh Đại vương (đền) 69
Quyển Sơ (*núi*) 570
Quyển Sơn 56, 60, 127, 166, 535, 594, 665, 725, 730
Quyển Sơn (*núi*) 536
Quyển Sơn (*tổng*) 127, 250, 725, 730
Quyển Sơn (*xã*) 127, 250, 730
Quỳnh Anh Công chúa 88, 219
Quỳnh Đô 76, 110, 204, 232, 268, 564, 596
Quỳnh Đô (*xã*) 110, 232, 691
Quỳnh Đôi (*cầu*) 592
Quỳnh Lâm (*chùa*) 41, 212, 444
Quỳnh Lâm (*động*) 171, 490
Quỳnh Lôi 48, 102, 240, 390, 487, 639, 643
Quỳnh Lôi (*trại*) 102, 240, 471, 677
Quỳnh Trân (*xã*) 128, 252, 727

R

Rùa (*núi*) 323

S

Sa Giang (*sông*) 173, 576
Sa Thảo (*bến*) 410
Sài Sơn 50, 187, 286, 287, 451, 502, 524
Sài Tân 390
Sài Tân (*thôn*) 471
Sái Phó 172
Sắc tứ Trấn Bắc tự 81, 215
Sầm Nghi Đống 280, 281, 282

Sen xã Kim Bài (*thôn*).....247
Sĩ Dương (*hồ*)..... 38, 78, 183, 411, 582
Sĩ Vương.....33
Sĩ Vương (*đền*).....606
Siêu Loại 33, 92, 426, 647
Siêu Nghệ (*xã*)..... 126, 249, 729
Siêu Quần 262
Siêu Quần (*xã*) 124, 247, 710
Sinh Liêm 262
Sinh Quả 262
Sinh Quả (*xã*) 124, 247, 710
Sinh Từ (*phố*).....398
Sóc Thiên Vương (*đền*).....432, 599
Sổ (*chợ*).....591
Sơn Đồng 258
Sơn Đồng (*tổng*) 258
Sơn Đồng (*xã*) 242
Sơn Lãng.....259
Sơn Lãng (*huyện*)..... 151, 229, 243, 259
Sơn Lãng (*tổng*).....243, 259
Sơn Lãng (*xã*).....243
Sơn Minh 270
Sơn Minh (*huyện*) 116, 159, 529, 554, 654, 702, 704
Sơn Minh (*tổng*) 116, 702, 704
Sơn Minh (*xã*) 113, 116, 696, 704
Sơn Nam 61, 157, 159, 161, 346, 462, 482, 483, 491, 492, 512, 516, 527, 530, 531, 535, 536, 539, 547, 551, 554, 557, 564, 565, 617, 622, 636, 650, 651, 653, 656
Sơn Nga (*xã*) 130
Sơn Quyết 274
Sơn Tây.....53, 148, 149, 150, 151, 158, 171, 177, 187, 319, 321, 335, 341, 351, 357, 387, 402, 416, 433, 451, 454, 482, 483, 490, 493, 502, 513, 514, 516, 530, 545, 546, 547, 548, 550, 553, 555, 560, 568, 573, 575, 599, 605, 606, 612, 619, 628, 635, 636, 645, 646, 650, 651, 652, 661, 664, 665, 666, 667, 668, 672, 673, 682, 709, 713, 714, 718, 733
Sơn Thanh (*xã*).....235
Sùng Ân điện 81
Sùng Ân tự.....214
Sùng Khánh Báo Thiên (*chùa*).....40, 211
Sùng Mi (*tổng*) 247
Sùng Mi (*xã*) 247
Sùng Thiện Diên Linh (*tháp*) 54
Sứ Quân (*thành*).....533

T

Tả Bà Ngô 391
Tả Bà Ngô (*thôn*) 472
Tả Bạn..... 34
Tả Lâu 388
Tả Lâu (*thôn*).....469
Tả Nghiêm (*tổng*).....390, 470, 486, 639
Tả Thanh Oai.....262
Tả Thanh Oai (*tổng*).. 123, 246, 262, 702, 709
Tả Thanh Oai (*xã*).....123, 246, 709
Tả Túc (*tổng*).....388, 468
Tả Vọng..... 43, 169, 198, 224, 389, 391, 431, 439, 470, 485, 580, 603, 638
Tả Vọng (*hồ*)..... 170, 405, 494, 517
Tái Khê (*xã*).....154
Tam Á..... 33
Tam Bảo (*sở*).....670
Tam Chúc (*xã*)..... 127, 151, 250, 730
Tam Đa.....263
Tam Đa (*xã*).....248
Tam Đăng (*xã*).....125, 711

Tam Đức 46
Tam Giáo....166
Tam Giáo (chùa)....61
Tam Kỳ (*sông*)....84, 92
Tam Lạc (*sở*)....238
Tam Lộng....166
Tam Môn (*lầu*)....51
Tam Nguy....45, 644
Tam Phượng (*lầu*)....52
Tam sở Phượng Vỹ (*thôn*)....131
Tam Sơn....50, 163, 400, 489, 567, 634, 664, 681
Tam Sơn (*núi*)....489
Tam Sơn (*núi*)....513
Tam Tinh (*núi*)....570
Tam trại Giảng Võ (*thôn*)....105, 241, 679
Tam xã Cổ Nhuế (*thôn*)....100, 239, 669
Tam Xá....265
Tam Xá (*cầu*)....593
Tam Xá (*xã*)....107, 230, 687
Tang Khê (*xã*)....247
Tản Viên (*núi*)....69, 70, 191, 198, 222, 384, 421, 435, 436, 478, 568, 575, 646, 664
Tán Ma....395
Tán Viên....395
Tào Mã (*chùa*)....450
Tào Nha (*xã*)....134, 744
Tảo Dương....264
Tảo Dương (*xã*)....125, 248, 712
Tảo Khê....260, 272
Tảo Khê (*xã*)....117, 122, 244, 705, 716
Tảo Liên (*hồ*)....404
Tảo Môn (*xã*)....134, 744
Tạo Để....391
Tạo Để (*thôn*)....472
Tắc (*xã*)....47, 597
Tăng Phúc Tự (*thôn*)....474
Tầm Khê....271
Tầm Khê (*xã*)....237, 698
Tân An....392
Tân Khai (*đền*)....436
Tân Khai (*phố*)....398
Tân Khai Tân lập (*thôn*)....103
Tân Lang (*xã*)....250
Tân Thị (*chợ*)....393
Tân xã Đức Mộ (*thôn*)....127, 250, 729
Tân Yên (*thôn*)....474
Tần Thủy Hoàng....67
Tần Thủy Hoàng....424
Tập Mỹ (*xã*)....132, 739
Tây (*hồ*)..36, 64, 65, 168, 169, 176, 214, 278, 279, 280, 348, 399, 403, 406, 418, 420, 424, 427, 440, 443, 444, 445, 492, 493, 501, 516, 523, 577, 608, 624, 664, 665, 680, 681
Tây (*thôn*)....143
Tây Hồ....169, 215, 351, 381, 392, 396, 399, 403, 406, 409, 410, 414, 415, 416, 420, 423, 432, 436, 448, 458, 488, 493, 500, 507, 522, 577, 578, 579, 599, 600, 609, 625, 640, 641, 643
Tây Hồ (*cửa ô*)....384
Tây Hồ (*phường*)....105, 240, 473, 679
Tây Hồ....391
Tây Hồ (*thôn*)....473
Tây Long Thạch Thị (*thôn*)....104
Tây Luông (*bến*)....213, 394
Tây Luông (*bến*)....44, 441, 448
Tây Luông (*bến đò*)....506
Tây Luông (*cung*)....281
Tây Luông (*cửa ô*)....385
Tây Luông Đồn Bến Đá Thị....388
Tây Luông Đồn Bến Đá Thị (*thôn*)....469

Tây Mỗ 99, 257
Tây Mỗ (*xã*) 99, 239, 669
Tây Tựu 256
Tây Tựu (*tổng*) 101, 238, 255, 667, 670
Tây Tựu (*xã*) 101, 238, 670
Tê Quả 262
Tê Quả (*xã*) 124, 247, 710
Tế Cát (*xã*) 134, 744
Tế Tiêu 272
Tế Tiêu (*thôn*) 119
Tế Tiêu (*xã*) 721
Tế Xuyên (*xã*) 134, 744
Thạch Bi 87
Thạch Bích 262
Thạch Bích (*cầu*) 593
Thạch Bích (*xã*) 124, 246, 710
Thạch Cầu 148
Thạch Khanh 90, 209
Thạch Khối 392
Thạch Khối (*cửa ô*) 385
Thạch Khối (*phường*) 105, 398, 473, 678
Thạch Nham 262
Thạch Nham (*xã*) 124, 247, 711
Thạch Tân 71
Thạch Tổ (*xã*) 130, 733
Thái Bình (*xã*) 245
Thái Cam (*chùa*) 436, 443
Thái Công 51
Thái Cực 388, 395
Thái Cực (*phố*) 589
Thái Cực (*phường*) 469
Thái Đường (*tổng*) 119, 141, 703, 720
Thái Đường (*xã*) 119, 134, 720, 743
Thái Hà 280
Thái hậu Thượng Dương 216
Thái Hòa (*cung*) 50
Thái Hoà (*cung*) 164, 490
Thái Hoà (*núi*) 164, 401, 490, 514
Thái học (*nhà*) 39, 75, 185, 283
Thái học môn 33
Thái Học môn 40, 186, 425, 494, 517
Thái Nguyên 53, 547, 645, 650
Thái xã Đường Xuyên (*thôn*) 697
Thái xã Thường Xuyên (*thôn*) 236
Thanh An (*thôn*) 104, 134, 676
Thanh An xã Thanh Khê (*thôn*) 134, 744
Thanh Áng 272
Thanh Áng (*xã*) 122, 716
Thanh Ẩm 260
Thanh Âm (*xã*) 117, 705
Thanh Ấm (*xã*) 244
Thanh Bảo 42, 216, 609
Thanh Bảo (*thôn*) 678
Thanh Bồ 261
Thanh Bồ (*xã*) 245, 720
Thanh Dương 259
Thanh Dương (*xã*) 116, 243, 704
Thanh Đàm 160, 546, 649, 650, 653, 656
Thanh Đàm (*huyện*) 526
Thanh Giám (*phố*) 398
Thanh Hà 272, 389
Thanh Hà (*phố*) 397, 589
Thanh Hà (*thôn*) 104, 470, 676
Thanh Hoá (*tỉnh*) 191, 201, 498
Thanh Hội 260
Thanh Hội (*xã*) 117, 244, 705
Thanh Khê ..59, 124, 131, 134, 161, 217, 218, 263, 612, 735
Thanh Khê (*xã*) 124, 131, 247, 711, 735
Thanh Lãm 261
Thanh Lãm (*xã*) 123, 246, 710
Thanh Lãng 391

Thanh Lãng (*thôn*) 472
Thanh Liêm 60, 76, 130, 135, 137, 154, 155, 156, 161, 163, 166, 168, 174, 181, 184, 186, 535, 537, 538, 546, 547, 557, 559, 560, 564, 566, 568, 571, 572, 573, 576, 578, 586, 590, 593, 595, 596, 598, 614, 617, 650, 651, 656, 662, 665, 724, 725, 726, 732, 734, 739, 741, 742
Thanh Liêm (*huyện*) 130, 154, 161, 181, 535, 558, 656, 725, 733
Thanh Liêm (*khe*) 578
Thanh Liêm (*xã*) 130, 734
Thanh Liệt ..68, 110, 151, 203, 234, 267, 630, 694
Thanh Liệt (*tổng*) 110, 234, 267, 683, 692
Thanh Liệt (*xã*) 110, 234, 692
Thanh Lương 262
Thanh Miến 91, 212
Thanh Miến (*thôn*) 676
Thanh Nê 273
Thanh Ngô (*thôn*) 212
Thanh Nhàn 391
Thanh Nhàn (*thôn*) 104, 472, 678
Thanh Nhàn (*tổng*) 104, 240, 667, 677
Thanh Nhàn (*xã*) 240
Thanh Ninh 392
Thanh Ninh (*thôn*) 474
Thanh Non (*xã*) 730
Thanh Nộn (*xã*) 127, 250
Thanh Oai (*cầu*) 592
Thanh Oai (*huyện*) ... 123, 151, 159, 179, 245, 261, 529, 556, 564, 654, 702, 708
Thanh Quang 257
Thanh Quang (*xã*) 101, 238, 669
Thanh Quyết 46, 60, 154, 174, 545, 576, 594, 737
Thanh Sam 259
Thanh Sam (*xã*) 116, 243
Thanh Thần 263
Thanh Thần (*xã*) 124, 247, 710
Thanh Tràng 392
Thanh Tràng (*thôn*) 474
Thanh Trì 36, 65, 67, 72, 74, 76, 135, 136, 149, 150, 151, 152, 160, 170, 173, 187, 202, 203, 204, 205, 219, 231, 233, 234, 267, 278, 282, 381, 401, 402, 413, 482, 483, 515, 526, 527, 528, 548, 549, 550, 552, 556, 566, 573, 574, 576, 577, 580, 581, 583, 584, 586, 587, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 604, 605, 614, 616, 617, 618, 621, 625, 627, 628, 636, 643, 653, 661, 663, 667, 668, 673, 674, 682, 684, 685, 688, 689, 690, 694, 695, 709, 713, 714
Thanh Trì (*huyện*) 109, 152, 160, 180, 231, 267, 526, 527, 552, 564, 653, 683, 690
Thanh Trì (*tổng*) 109, 233, 267, 683, 690
Thanh Trì (*xã*) 109, 234, 690
Thành Hoàng (*miếu*) 186
Thành Lập xã Mai Trang (*thôn*) 114
Thao (*sông*) 46, 171, 402, 490, 491, 573, 574, 645, 646, 651
Thao Chính 270
Thao Chính (*xã*) 236, 698
Tháp (*chùa*) 388
Tháp Thượng 258
Tháp Thượng (*thôn*) 241
Thăng Long 34, 40, 84, 93, 157, 171, 183, 223, 277, 282, 380, 384, 387, 404, 410, 415, 418, 435, 445, 446, 450, 452, 458, 459, 479, 491, 492, 496, 498, 501, 506, 512, 520, 546, 547, 548, 586, 601, 602, 613, 622, 634, 635, 642, 643, 649, 650, 664
Thăng Long (*thành*) 562

Thắng Lăm (*chùa*) 611
Thắng Lâm (*tổng*) 123, 702, 709
Thần Đông Hải (*đền*) 606
Thần Đồng Cổ (*đền*) 82, 437
Thần Hiển Khánh (*đền*) 604
Thần Hữu Vĩnh (*đền*) 604
Thần núi Tản Viên (*đền*) 605
Thần Nữ (*xã*) 128, 251, 727
Thần Quy 271
Thần Quy (*xã*) 114, 154, 156, 237, 698, 700
Thần Tam Giang 90
Thần xã Thịnh Đức (*thôn*) 113, 235, 697
Thận Tu (*xã*) 128, 251, 728
Thận Vi (*xã*) 232, 693
Thất Diệu (*núi*) 80, 221, 427
Thất Tinh (*bài*) 417
Thầy (*chùa*) 286
Thể Giao 390
Thể Giao (*thôn*) 471
Thềm Ngọc Long 409
Thi Sách 68, 187, 431
Thị Chân 388
Thị Nguyên xã Cao Xá (*thôn*) 125, 248, 712
Thị Trung Tiền 390
Thị Trung Tiền (*thôn*) 472
Thị Vật 47
Thị Vật phường Cổ Vũ (*thôn*) 469
Thị xã Quang Lăm (*thôn*) 246
Thị xã Vân La (*thôn*) 112, 232
Thiên Bản 56, 167, 347, 656
Thiên Đình 162
Thiên Đông 263
Thiên Đông (*xã*) 124, 247, 711
Thiên Đức (*sông*) 171, 491, 647
Thiên Giản (*xã*) 691
Thiên Hậu (*miếu*) 423
Thiên Hoa 36
Thiên Hoa (*phường*) 381
Thiên Kiện (núi) 31, 60, 161, 168, 535, 537, 571
Thiên Nhẫn (*núi*) 420
Thiên Phù (*sông*) 65, 430, 499, 601
Thiên Quan (*phủ*) 148, 154
Thiên Quang (*chùa*) 452
Thiên Thuỵ (*gác*) 410
Thiên Tiên (*đền*) 437
Thiên Trường (*phủ*) 153, 156, 174
Thiền Quang 390
Thiền Quang (*thôn*) 471
Thiết Tháp 271
Thiết Tháp (*xã*) 121, 715
Thiệu Bạt 259
Thiệu Hoá (*phủ*) 201
Thịnh Châu (*xã*) 127, 249, 730
Thịnh Đại (*xã*) 127, 249, 729
Thịnh Đức 270
Thịnh Đức (*tổng*) 113, 235, 270, 684, 697
Thịnh Đức (*xã*) 155, 209, 576, 607, 697, 701
Thịnh Đức Hạ thôn 270
Thịnh Đức Phùng thôn 270
Thịnh Đức Thần thôn 270
Thịnh Đức Thượng 270
Thịnh Hào 393
Thịnh Hào (*phường*) 241, 679
Thịnh Liệt 65, 173, 233, 580, 593, 594, 621
Thịnh Liệt (*cầu*) 592
Thịnh Liệt (*đầm*) 580
Thịnh Quang 81, 106, 173, 280, 288, 289, 293, 384, 392, 396, 399, 433, 442, 455, 473, 489, 497, 507, 519, 642
Thịnh Quang (*trại*) 106, 241, 473, 679
Thịnh Xương 390

Thịnh Xương (*thôn*) 471
Thịnh Yên 38, 65, 102, 183, 439
Thịnh Yên (*thôn*) 102, 677
Thọ Am 268
Thọ Am (*cầu*) 592
Thọ Am (*xã*) 234, 692
Thọ An (*xã*) 134, 744
Thọ cầu (*xã*) 129, 251, 728
Thọ Ích (*xã*) 134, 744
Thọ Lão 391
Thọ Lão (*thôn*) 472
Thọ Lão (*xã*) 129, 154, 252, 728
Thọ Mai (*xã*) 134, 744
Thọ Vực 261
Thọ Vực (*phường*) 241
Thọ Vực (*xã*) 244, 706
Thọ Xương 38, 40, 46, 48, 51, 53, 71, 91, 102, 135, 136, 149, 150, 152, 153, 158, 176, 177, 183, 185, 188, 189, 191, 197, 198, 205, 206, 207, 208, 211, 212, 213, 222, 240, 289, 380, 385, 386, 387, 393, 394, 401, 402, 406, 407, 408, 411, 412, 413, 419, 421, 422, 423, 425, 426, 428, 430, 431, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 443, 444, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 457, 460, 461, 463, 464, 482, 483, 484, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 513, 518, 520, 522, 523, 524, 525, 526, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 562, 563, 573, 574, 577, 580, 581, 582, 583, 587, 588, 589, 590, 591, 595, 597, 601, 602, 603, 604, 605, 610, 611, 613, 622, 629, 636, 651, 652, 653, 660, 661, 663, 665, 666, 667, 668, 673, 674, 680, 683, 684, 685, 688, 689, 690, 694, 695
Thọ Xương (*huyện*) .. 102, 149, 158, 178, 240, 387, 395, 468, 484, 548, 636, 652, 667, 680, 674
Thoát Hoan 402
Thổ Khối (*xã*) 152
Thổ Lệnh 209
Thổ Lệnh 90
Thổ Ốc (*tổng*) 135, 143, 725, 744
Thổ Ốc (*xã*) 143
Thổ Quan (*thôn*) 103, 676
ThônThượng xã Đường Xuyên 113
Thống Nhất 390
Thống Nhất (*thôn*) 471
Thu Quế 258
Thu Quế (*xã*) 241
Thu Vĩ (*châu*) 242
Thủ Lệ 70, 105, 200, 283, 284, 392, 418, 435, 489, 497, 519, 601, 642, 673
Thủ Lệ (*trại*) 105, 241, 473, 679
Thuần Mĩ 390
Thuần Mỹ (*thôn*) 471
Thuận An (*phủ*). 148, 149, 152, 491, 515, 574
Thuận Chính Phương Dung Công chúa 84
Thuận Chính Phương Dung Công chúa (*đến*) 83
Thuận Lương 258
Thuận Mỹ 387, 389
Thuận Mỹ (*phường*) 397
Thuận Mỹ (*thôn*) 103, 469, 674
Thuận Mỹ (*tổng*) 103, 667, 674
Thuận Thượng (*thôn*) 241
Thuận Vi 268
Thuế (*cung*) 260
Thủy Quân (*hồ*) 43, 44, 53
Thúy Ái 72, 73
Thúy Ngọc (*điện*) 50
Thụy Chương 33, 78
Thụy Đường 32

Thụy Hương..... 31, 67, 319, 670, 672, 673
Thụy Quang (*điện*).....76
Thủy Cam (*tổng*)..... 125, 248, 263, 702, 711
Thủy Cam (*xã*)..... 125, 248, 711
Thủy cơ Biện Dương (*phường*) 469
Thủy cơ Đông Trạch (*phường*) 469
Thủy cơ Lăng hồ (*phường*).....469
Thủy cơ Trúc Võng (*phường*) 469
Thủy cơ Tự Nhiên (*phường*) 469
Thủy cơ Vũ Xá (*phường*) 469
Thủy Liên (*hồ*) 407
Thủy Quân (*hồ*) 170, 213, 405, 441, 448, 494, 517, 580
Thủy thần (*miếu*).....92
Thúy Ái Châu (*xã*)..... 109, 234, 690
Thúy Hoa (*cung*).....409
Thúy Hội.....255
Thúy Hội (*xã*).....99, 237, 670
Thúy Lĩnh.....267
Thụy Chương.....392, 395
Thụy Chương (*phường*)..... 105, 473, 679
Thụy Dương.....273
Thụy Dương (*xã*)..... 120, 715
Thụy Hương.....162
Thụy Hương (*xã*)..... 100
Thụy Khuê (*phường*).....241
Thụy Lôi (*tổng*) 127, 144, 250, 725, 729
Thụy Lôi (*xã*)..... 127, 250, 729, 730
Thụy Lôi Hạ (*xã*)..... 127, 250, 729
Thụy Lôi Thượng (*xã*)..... 127, 250, 730
Thụy Phú.....266
Thụy Phú (*tổng*)..... 108, 231, 266
Thụy Phú (*xã*)..... 108, 231
Thụy Phương.....256
Thụy Quang (*điện*).....204
Thụy Ứng.....258, 264
Thụy Ứng (*thôn*).....241
Thụy Ứng (*xã*).....107, 231
Thuyên Mỹ Thượng Hạ 270
Thư Dương.....265
Thư Dương (*xã*).....108, 230, 687
Thư Lâu (*xã*) 133, 743
Thử Hinh (*xã*).....131, 734
Thứ Nhất (*xã*).....132, 740
Thức Cốc (*xã*) 122, 154, 250, 730
Thương Đông Hạ 390
Thương Đông Hạ phường Báo Thiên (*thôn*) 471
Thương Môn phường Báo Thiên (*thôn*).....471
Thường Bạt (*xã*).....704
Thường Tín 31, 106, 138, 149, 150, 151, 152, 154, 155, 156, 160, 180, 526, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 556, 557, 558, 559, 563, 566, 591, 651, 656, 661, 662, 682, 685, 690, 696
Thường Tín (*phủ*) 106, 152, 160, 264, 526, 551, 661, 682
Thường Vệ.....272
Thường Vệ (*sông*) 575
Thường Vệ (*xã*).....721
Thường Xuyên 271
Thường Xuyên (*tổng*) 236, 271
Thường Xuyên Thượng thôn.....271
Thượng (*tổng*) 99, 100, 101, 105, 123, 229, 237, 240, 392, 473, 488, 641, 667, 678
Thượng An (*xã*).....697
Thượng Cát..... 87, 100, 255, 582, 672
Thượng Cát (*xã*).....100, 239, 670
Thượng Châu (*xã*).....133, 743
Thượng Cung.....265
Thượng Cung (*tổng*).. 107, 229, 264, 683, 685
Thượng Cung (*xã*).....107, 229, 685

Thượng Duy Thàng 282
Thượng Đình 267
Thượng Đình Tam xã Nhị Khê (*thôn*) 685
Thượng Đình xã (*thôn*) 110, 232, 691
Thượng Hạ xã Cát Trì (*trang*) 130
Thượng Hội 255
Thượng Hội (*tổng*) 99, 237, 255, 667, 670
Thượng Hội (*xã*) 99, 237, 670
Thượng Lao (*xã*) 121, 715
Thượng Lâm (*xã*) 122, 716
Thượng Lâm Trầm xã Kim Bài (*thôn*) 125, 247, 711
Thượng Lâu 272
Thượng Mạo 262
Thượng Mạo (*thôn*) 246
Thượng Mạo xã Bác Lãm (*thôn*) 123, 710
Thượng Mỗ 255
Thượng Mỗ (*xã*) 237, 670
Thượng Nguyên (*huyện*) .. 153, 156, 556, 559, 573, 595, 726, 739, 742
Thượng Nông (*xã*) 135, 744
Thượng Ốc 257
Thượng Ốc (*tổng*) 101, 238, 257, 667, 669
Thượng Ốc (*xã*) 101, 238, 669
Thượng Phúc 91, 92, 93, 106, 123, 135, 139, 150, 151, 152, 153, 160, 172, 176, 180, 202, 216, 229, 246, 262, 402, 526, 527, 528, 529, 546, 551, 552, 553, 554, 556, 563, 573, 576, 577, 581, 584, 587, 591, 592, 593, 594, 595, 605, 612, 615, 616, 617, 620, 623, 627, 629, 649, 653, 656, 661, 664, 682, 690, 694, 695, 696, 700, 701, 709
Thượng Phúc (*huyện*) 106, 152, 160, 229, 264, 526, 551, 653, 683, 685
Thượng Phúc xã Hạ Thanh Oai (*thôn*) 123
Thượng phường Cổ Vũ (*thôn*) 103, 469, 675
Thượng Quất 272
Thượng Quất (*xã*) 119, 721
Thượng sở Yên Duyên (*thôn*) 109, 690
Thượng Thanh Oai (*tổng*) 123, 246, 261, 702, 709
Thượng Thanh Thần 138, 140, 179, 263
Thượng Thanh Thần (*xã*) 124, 247, 710
Thượng Thụy (*xã*) 670
Thượng Thuỵ 256, 258, 264
Thượng Thuỵ (*xã*) 237, 242, 248
Thượng Tiết 272
Thượng Tiết (*xã*) 120, 721
Thượng Trì 255
Thượng Trì (*tổng*) 100, 237, 255, 667, 670
Thượng Trì (*xã*) 100, 237, 670
Thượng xã Cao Xá (*thôn*) 125, 248, 712
Thượng xã Cát Trì (*trang*) 735
Thượng xã Chuyên Mỹ (*thôn*) 697
Thượng xã Định Công (*thôn*) 110, 232, 691
Thượng xã Đoàn Xá (*thôn*) 244, 705
Thượng xã Đường Xuyên (*thôn*) 697
Thượng xã Mạc Xá (*thôn*) 135, 743
Thượng xã Thịnh Đức (*thôn*) 113, 235, 697
Thượng xã Trung Thuỵ (*thôn*) 242
Thượng xã Vân La (*thôn*) 112, 232, 693
Thượng xã Vĩnh Lộc (*thôn*) 116, 243
Thượng xã Yến Vĩ (*thôn*) 120, 721
Thượng Yên 271
Thượng Yên (*xã*) 101, 113, 236
Thượng Yên Quyết (*xã*) 101, 668
Tích Giang (*sông*) 575
Tích Ma (*phường*) 415
Tịch Điền (*điện*) 48
Tiên (*cầu*) 593
Tiên (*cung*) 390
Tiên (*núi*) 569

Tiên Châu....392
Tiên Châu (*thôn*)....474
Tiên Du (*núi*)....165
Tiên Dung....93, 422, 539
Tiên Lữ....263
Tiên Lữ (*chùa*)....89, 217, 218, 533
Tiên Lữ (*núi*)....217
Tiên Mai....273
Tiên Mỹ (*thôn*)....677
Tiên Nông (*đàn*)....185, 583
Tiên Phúc (*chùa*) .91, 212, 450, 502, 524, 681
Tiên Sơn (*núi*)....165, 532
Tiên Thị....387
Tiên Thị (*phố*)....398
Tiên Thị (*thôn*) ..103, 137, 177, 178, 421, 434, 469, 563, 610, 674
Tiên Thị (*xã*)....211
Tiên Tích (*chùa*)....86, 453
Tiên Trượng....274
Tiên Xá (*tổng*)....129, 251, 725, 727
Tiên Xá (*xã*)....129, 251, 727
Tiền Đường (*xã*)....134, 743
Tiền Lệ....258
Tiền Lệ (*xã*)....242
Tiền Nghiêm (*tổng*)....389, 471, 486, 638
Tiền Tiệp....47
Tiền Trung (*thôn*)....470, 675
Tiền Túc (*tổng*)....387, 469, 484, 636
Tiến Ân....274
Tiến Đông....266
Tiến Động (*xã*)....231, 686
Tiến Phối....273
Tiến Tiến....274
Tiết Nghĩa (*đền*)....72, 205
Tiêu (*hồ*)....76
Tiêu Đông (*trang*)....740
Tiêu Động (*xã*)....132, 133, 740
Tiêu Thiều (*thôn*)....706
Tiêu Thiều xã Đông Lỗ (*thôn*)....117
Tiêu Tư....457
Tiểu Thiền....260
Tiểu Ứng Hoà (*thôn*)....714
Tiểu Ứng Hoà (*xã*)....121
Tĩnh Đường....63
Tĩnh Hải quân....35, 183, 478
Tín An (*tổng*)....683
Tín Trai....199
Tín Yên....266
Tín Yên (*tổng*)....108, 230, 266
Tín Yên (*xã*)....108, 230, 687
Toái Khẻ (*xã*)....130, 734
Tô Định....68, 187, 188, 431
Tô Hiến Thành....624
Tô Lịch....31, 35, 36, 46, 65, 66, 86, 162, 169, 170, 173, 286, 380, 381, 394, 401, 417, 418, 423, 430, 436, 437, 439, 491, 492, 493, 498, 499, 521, 522, 527, 573, 575, 576, 578, 591, 600, 601, 634, 647, 664, 673, 689, 695
Tô Lịch (*phố*)....398
Tô Lịch (*sông*)... 381, 403, 492, 515, 516, 574
Tô Mộc....388
Tô Mộc (*thôn*)....469
Tô Tiền....390
Tô Tiền (*thôn*)....472
Tố Tịch....387
Tố Tịch (*phố*)....397
Tố Tịch (*phố*)....588
Tố Tịch (*thôn*)....103, 469, 675
Tôn Sĩ Nghị....281, 402, 442
Tôn Thất Linh....142
Tôn Thất Phan....136
Tôn Thất Trương....142

Tôn Tử.....51
Tồn Am.....75
Tông Chất.....90, 208
Tống Bình (*huyện*).....548
Tống Bình (*quận*).....548
Tống Nhân Tông.....38
Tốt Động.....31, 151, 274
Trà Châu (*xã*).....131, 734
Trà Tự (*xã*).....134, 143, 573
Trác Bút (*tổng*).....133, 726, 743
Trác Bút (*xã*).....133, 153, 155, 743
Trạch Bái.....260
Trạch Bái (*xã*).....117, 244, 706
Trạch Xá.....141, 260
Trạch Xá (*xã*).....244, 706
Trại Kênh (*xã*).....132
Trạm Khê (*xã*).....134, 744
Trạm Linh Hoằng Trạch Đại vương (đền).....68
Trang Lâu (*thôn*).....104, 676
Tranh Khúc.....268
Tranh Khúc (*xã*).....111, 233, 692
Tràng Cát (*xã*).....247
Trát Cầu.....265
Trát Cầu (*xã*).....229
Trầm Lộng.....260
Trầm Lộng (*tổng*).....117, 244, 260, 702, 705
Trầm Lộng (*xã*).....117, 244, 705
Trần An Quốc.....459
Trần Anh Tông.....85, 440, 627
Trần Bá Lãm.....401
Trần Bình Trọng.....614
Trần Đăng Viên.....622
Trần Huy Tích.....464
Trần Nhật Duật.....172, 529, 584
Trần Phế Đế.....168
Trần Quang Huấn.....141
Trần Thương (*xã*).....135, 745
Trần Tuệ Long.....410, 416
Trần Xá (*tổng*).....133, 725, 743
Trần Xá (*xã*).....133, 743
Trấn Bắc (*chùa*).....64, 81, 215, 409, 608
Trấn Ninh.....213
Trấn Quốc (*chùa*) 80, 215, 406, 445, 501, 523
Trấn Sơn Nam Thượng.....159, 160, 181, 551
Trấn Võ.....392
Trấn Vũ.....36, 406, 427, 428, 488, 525, 612, 641
Trấn Vũ (*đền*).....418
Trấn Vũ (*quán*).....78, 220, 381, 503
Trâu Canh.....62
Trâu Xá (*xã*).....730
Tri Chỉ.....269
Tri Chỉ (*xã*).....234, 696
Tri Lễ.....264
Tri Lễ (*thôn*).....735
Tri Lễ (*xã*).....248
Tri Lễ xã Điều Hộ (*thôn*).....131
Tri Lễ xã Tri Lễ (*thôn*).....125
Tri Lễ xã Ứng Lễ (*thôn*).....711
Tri Thuỷ.....271
Trí Thuỷ.....274
Trị An.....93
Trích Sài.....392, 395
Trích Sài (*phường*).....241, 473, 679
Triều Đông.....266
Triều Đông (*tổng*).....108, 230, 266, 683, 686
Triều Đông (*xã*).....108, 231, 686
Triều Khê.....261
Triều Khê (*thôn*).....706
Triều Khê (*xã*).....118, 245
Triều Khúc.....261
Triều Khúc (*thôn*).....154
Triều Khúc (*xã*).....123, 149, 152, 246, 709

Triệu Đà....455
Triệu Quang Phục. 77, 87, 211, 539, 582, 598
Triệu Việt Vương....33, 157, 211
Triệu Việt Vương (đền)....77
Triệu Việt Vương (*miếu*)....598
Triệu Xá (*xã*)....130, 733
Triệu Xương....67, 183, 189, 278, 380, 424, 581, 599
Trinh Lương (*thôn*)....246
Trinh Lương (*xã*)....710
Trinh Lương xã Thắng Lãm (*thôn*)....123
Trinh Tiết....272
Trinh Tiết (*tổng*)....120, 272, 703, 721
Trinh Tiết (*xã*)....120, 721
Trinh Viên (Đường Trung)....266
Trinh Viên (Tân Độ)....266
Trinh Viên (*xã*)....231, 686
Trịnh Hiến....623
Trịnh Lương....262
Trịnh Tĩnh vương....59
Trụ Trì Trấn Vũ (*thôn*)....474
Trúc (*thành*)....35
Trúc Bạch...53, 392, 406, 422, 436, 442, 451, 482, 488, 500, 522, 600, 635, 641, 681
Trúc Bạch (*hồ*)....580
Trúc Thành....380
Trúc Vông....388
Trúc Yên (*thôn*)....106
Trục Mãn (*sở*)....134
Trung (*thôn*)....241
Trung (*tổng*)105, 241, 392, 395, 473, 488, 641, 667, 679
Trung Ái (*xã*)....101, 152, 153, 238, 668
Trung Bộ....273
Trung Chí....391
Trung Chí (*thôn*)....472
Trung Đam (*xã*)....101, 670
Trung Đô....34, 157, 277, 381, 395, 416, 527, 546
Trung Giản (*xã*)....115, 235, 699
Trung Hạ phường Cổ Vũ (*thôn*)....469
Trung Hiếu (*xã*)....131, 735
Trung Hoà....272
Trung Hoàng....274
Trung Khê (*xã*)....127, 250, 730
Trung Kính....34, 157, 256, 381, 390, 546
Trung Kính (*thôn*)....471
Trung Lập....269
Trung Lập (*xã*)....112, 234, 696
Trung Liệt (*bến đò*)....506
Trung Liệt (*cửa ô*)....385
Trung Liệt (*đền*)....603
Trung Liệt (*miếu*)....71, 205, 426, 518
Trung Liệt miếu Bến Đá....388
Trung Lương (*xã*)....132, 739
Trung Nghĩa....389
Trung Nghĩa (*thôn*)....470
Trung Phụng (*thôn*)....103, 676
Trung phường Cổ Vũ (*thôn*)....469
Trung Tả....391
Trung Tả (*thôn*)....472
Trung Thịnh....259
Trung Thịnh xã Bạch Sam (*thôn*)....116, 243, 704
Trung Thuỵ....258
Trung Thuỵ (*xã*)....242
Trung Thượng....261
Trung Thượng xã Đại Bối (*thôn*) 118, 244, 706
Trung Tiến....389, 391
Trung Tiến (*thôn*)....472
Trung Tín (*xã*)....129, 251
Trung Trọng (*xã*)....120, 721

Trung Tự phường 390
Trung Tự phường (*thôn*) 102, 471, 487
Trung Tự phường Đông Tác (*thôn*) 677
Trung Tựu 256
Trung Tựu (*xã*) 238
Trung xã Chuyên Mỹ (*thôn*) 113, 235, 697
Trung xã Khương Đình (*thôn*) 110, 232, 691
Trung xã Liên Bạt (*thôn*) 243, 705
Trung Yên 389
Trung Yên (*thôn*) 104, 470, 676
Trừ Xá (*xã*) 245
Trưng Nhị 68, 430
Trưng Nữ Vương (*đền*) 605
Trưng Vương 34, 51, 416, 431, 605
Trưng Vương (*đền*) 67, 430
Trừng Thanh (*bến*) 505
Trừng Thanh (*cửa ô*) 385
Trừng Thanh (*phố*) 399, 588
Trừng Thanh (*thôn*) 103, 104, 676
Trừng Thanh Hạ Hàng Kiếm (*thôn*) 468
Trừng Thanh Hạ Hữu 388
Trừng Thanh Hạ Hữu (*thôn*) 468
Trừng Thanh Hạ Kiếm hồ (*thôn*) 103
Trừng Thanh Hạ Tả (*thôn*) 468
Trừng Thanh Hạ Thượng 388
Trừng Thanh Hạ Thượng (*thôn*) 468
Trừng Thanh Thượng 388
Trừng Thanh Thượng (*phố*) 398
Trừng Thanh Thượng (*thôn*) 103, 468, 676
Trừng Thanh Trung 388
Trừng Thanh Trung Bè Hạ 388
Trừng Thanh Trung Bè Hạ (*thôn*) 468
Trừng Thanh Trung Bè Thượng 388
Trừng Thanh Trung Bè Thượng (*thôn*) 468
Trừng Thanh Trung Cựu Vệ Tả 388
Trừng Thanh Trung Cựu Vệ Tả (*thôn*) 468
Trừng Thanh Trung Hàng Kiếm 388
Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu 388
Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu (*thôn*) .. 103, 468
Trừng Thanh Trung Sài Thúc 388
Trừng Thanh Trung Sài Thúc (*thôn*) .. 103, 468
Trương Bá Nghi 183, 278, 380, 581, 635
Trương Chu 278, 380
Trương Đình Giảng 143
Trương Đỗ 416
Trương Phụ .. 49, 171, 402, 417, 491, 515, 586
Trương Sĩ Long 282
Trương Thiên sư 79, 220
Trường An 34, 47, 52, 286, 498, 634, 656
Trường Cát 263
Trường Cát (*xã*) 124, 710
Trường Diễn Võ 417
Trường Khánh 391
Trường Khánh (*thôn*) 473
Trường Lạc (*chùa*) 407
Trường Lạc (*cung*) 407
Trường Lạc (*đền*) 438
Trường Lạc (*hồ*) 407
Trường Xuân 264
Trường Xuân (*xã*) 126, 248, 712
Tu Hoàng 258
Tu Hoàng (*xã*) 242
Tu Lễ 260
Tu Lễ (*xã*) 245, 706
Tú Uyên 91, 170, 405, 451, 488, 494, 517, 525, 579, 641
Tú Uyên (*hồ*) 405, 494, 517, 579
Tuân Lộ (*xã*) 123, 710
Tùng Sơn (*núi*) 572
Tuy Lai 272
Tuy Lai (*tổng*) 122, 272, 703, 716
Tuy Lai (*xã*) 122, 716, 718

Tuy Hiển 272
Tuy Hiển (*xã*) 120
Tuyên Quang 53, 281, 312, 335, 341, 350, 354, 402, 416, 547, 560, 573, 622, 645, 647, 650, 651
Tuyên Vũ (*cổng*) 44
Tuyết Sơn 57, 58, 164, 165, 327, 367, 530, 531, 611, 723, 724
Tuyết Sơn (*chùa*) 611
Tuyết Sơn (*núi*) 530
Tư Long 34
Tư Sản 269
Tư Sản (*xã*) 234, 696
Tư Thiên Giám 407
Từ Am 269
Từ Am (*trại*) 111, 233, 692
Từ Châu (*xã*) 152, 711
Từ Chu 264
Từ Chu (*xã*) 125, 248
Từ Đạo Hạnh 86, 187, 285, 286, 287, 441, 451, 455, 502, 524, 609, 628, 665
Từ Điều (*xã*) 236, 697
Từ Đường (*xã*) 115, 699
Từ Liêm 33, 48, 65, 87, 99, 135, 142, 149, 150, 151, 152, 153, 158, 162, 169, 173, 174, 177, 188, 237, 304, 320, 343, 345, 401, 402, 424, 443, 482, 483, 493, 513, 516, 546, 547, 548, 549, 550, 552, 553, 556, 563, 573, 574, 575, 576, 582, 586, 590, 592, 595, 596, 599, 601, 613, 615, 618, 619, 620, 624, 626, 629, 636, 647, 649, 651, 661, 663, 666, 667, 668, 672, 673, 674, 681, 682, 688, 694, 695, 700, 702, 709, 713
Từ Liêm (*huyện*) 652
Từ Lộ 86, 628
Từ Sơn (*phủ*) 149, 165, 171, 173, 491
Từ Vân 265, 271
Từ Vân (*xã*) 107, 230, 687
Từ Vinh 86, 455
Tử Chân 429
Tử Dương 259, 265
Tử Dương (*xã*) 107, 116, 151, 230, 243, 687, 704, 708, 718
Tử La 274
Tử La (*xã*) 121, 715
Tử Nê 273
Tử Sầm 62
Tứ Chiếng Tràng 392
Tứ Kỳ 267
Tứ Kỳ xã Hoằng Liệt (*thôn*) 234, 692
Tứ Mỹ 390
Tứ Mỹ (*thôn*) 471
Tứ Nghiêm 46
Tứ phối 39, 40, 185, 425
Tứ Túc 46
Tứ xã Vĩnh Dụ (*thôn*) 111, 692
Tự Khoát 268
Tự Khoát xã Nam Phù Liệt (*thôn*) 233, 692
Tự Nhiên 388
Tự Nhiên (*bãi*) 46, 93, 529, 539, 581, 684
Tự Nhiên Châu 265
Tự Nhiên Châu (*xã*) 108, 230, 687
Tự Tháp 40, 103, 421, 447, 460, 463, 675
Tự Tháp (*phố*) 397
Tự Tháp phường Bảo Thiên (*thôn*) 103, 675
Tương Mai 267
Tương Mai (*xã*) 109, 233, 690
Tương Thuận 390
Tương Thuận (*thôn*) 471
Tương Trúc 88, 219, 233, 268, 594
Tương Trúc (*xã*) 111, 233, 692
Tường Lân 49, 156, 593, 629, 699

Tường Nguyên (*quán*).....78
Tường Quang (*điện*).....36
Tường Thiều xã Đông Lỗ (*thôn*).....245
Tượng Bát bộ Kim cương.....55
Tượng quận.....157
Tượng Sơn.....59, 165, 530, 532, 570
Tượng Sơn (*núi*).....568
Tưu Liệt.....267
Tưu Liệt (*xã*).....234, 692

U

U linh tập.....66, 85
Úc Lý.....263
Úc Lý (*xã*).....125, 248, 711
Ung Hoà (*thôn*).....271
Uy Linh Lang (*đền*).....500, 522
Uy Linh Lang Đại vương (*đền*).....436
Uy Man (*châu*).....654
Ứng Hoà.....273
Ứng Hoà (*phủ*).....116, 140, 141, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 159, 175, 178, 179, 259, 322, 491, 547, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 564, 566, 651, 654, 661, 683, 701, 704, 708, 714, 719
Ứng Hoà (*thôn*).....236, 698
Ứng Hoà (*xã*).....120, 715
Ứng Liêm (*xã*).....130, 598, 733
Ứng Thiên (*phủ*).....529, 546
Ước Lễ (*tổng*).....125, 248, 264, 702, 711
Ước Lễ (*xã*).....125, 248, 264, 711
Ưu Nghĩa (*phố*).....398
Ưu Nghĩa (*thôn*).....104, 676
Ưu Nhất.....389
Ưu Nhất (*thôn*).....470

V

Vạc chùa Phổ Minh.....444
Van Bảo.....99, 100, 105, 149, 151, 392, 416, 489, 642, 672, 679
Vạn Bảo (*châu*).....100, 384, 670
Vạn Bảo (*thôn*).....99, 669
Vạn Bảo (*trại*).....105, 241, 473, 679
Vạn Điểm.....266
Vạn Điểm (*tổng*).....108, 230, 266, 683, 687
Vạn Điểm (*xã*).....108, 230, 687
Vạn Điển.....268
Vạn Kiếp.....32
Vạn Ngọc (*châu*).....240
Vạn Niên (*chùa*).....443
Vạn Phúc.....257, 268, 272
Vạn Phúc (*tổng*).....111, 233, 268, 683, 693
Vạn Phúc (*xã*).....120, 233, 693, 721
Vạn Phúc Châu (*xã*).....233, 693
Vạn Thọ (*điện*).....47, 634
Vạn Thu Vĩ.....242
Vạn Tượng.....213
Văn Bối (*xã*).....126, 249, 729
Văn Bút.....133, 155, 743
Văn Điển (*chợ*).....591
Văn Điển (*xã*).....110, 232, 691
Văn Giang.....148
Văn Giang (*sông*).....491
Văn Giáp.....92, 107, 153, 216, 229, 528, 612
Văn Giáp (*xã*).....217
Văn Hội.....264
Văn Hội (*thôn*).....107, 229, 685
Văn Hội xã Văn Giáp (*thôn*).....685
Văn Hương (*thôn*).....103, 676

Văn Khê.....263
Văn Khê (*xã*).....124, 247, 711
Văn La.....261, 274
Văn La (*thôn*).....246
Văn La (*tổng*).....121, 274, 703, 715
Văn La (*xã*).....121, 715
Văn La xã Quang Lãm (*thôn*).....123, 710
Văn Mặc.....390
Văn Mặc (*thôn*).....472
Văn miếu.....39, 40, 74, 186, 202, 283, 404, 405, 408, 425, 504, 517, 565, 597, 614, 634
Văn Ngoại.....264
Văn Ngoại xã Văn Giáp (*thôn*).....107, 685
Văn Nội.....261
Văn Nội (*thôn*).....246
Văn Nội xã Thắng Lãm (*thôn*).....123, 710
Văn Ông.....260
Văn Ông (*xã*).....117, 244, 705
Văn Phái (*xã*).....128, 251, 727
Văn Quan (*xã*).....134, 743
Văn Quán.....261
Văn Quán (*trang*).....123, 246, 709
Văn Tân (*phố*).....398
Văn Tân (*thôn*).....677
Văn Trai.....270
Văn Trai (*xã*).....235, 696
Văn Trì.....256
Văn Tự.....266
Văn Tự (*cầu*).....592
Văn Tự (*chợ*).....591
Văn Tự (*xã*).....108, 230, 687
Văn Uyên.....268
Văn Uyên (*xã*).....233, 692
Văn Xá (*xã*).....130, 134, 733, 744
Văn Xương Đế quân.....44, 78, 406, 431
Vân Canh.....65, 101, 173, 238, 257, 620, 671
Vân Canh (*xã*).....101, 238, 668
Vân Cát.....32, 347
Vân Chàng.....264
Vân Chàng xã Văn Hội (*thôn*).....248
Vân Chàng xã Văn Xá (*thôn*).....125, 712
Vân Châu (*xã*).....126, 249, 729
Vân Côn.....257
Vân Côn (*xã*).....238
Vân Đình.....260
Vân Đình (*cầu*).....593
Vân Đình (*chợ*).....591
Vân Đình (*thôn*).....244, 705
Vân Đình xã Phương Đình (*thôn*).....117
Vân Hoàng.....271
Vân Hoàng (*xã*).....113, 236
Vân Hồ (*thôn*).....677
Vân La (*tổng*).....112, 232, 268, 683, 693
Vân La (*xã*).....133, 743
Vân La Thị.....268
Vân La Thượng.....268
Vân Lâm (*xã*).....126, 249, 729
Vân Lũng.....257
Vân Lũng (*xã*).....101, 239, 669
Vân Mộng.....166
Vân Mộng (chùa).....61
Vân Mộng (*chùa*).....61, 570, 611
Vân Nho (*xã*).....180
Vân Nội (*xã*).....243
Vân Trai.....265
Vân Trai (*xã*).....107, 229, 685
Vật (*thành*).....259
Vệ Hồ Giao.....390
Vệ Hồ Giao (*thôn*).....471
Viêm Khê.....272
Viêm Minh (*xã*).....119, 721
Viên (*đàn*).....262

Viên Chiếu thiền sư....628
Viên Dương (*xã*)....698
Viên Đình Viên Kiều....260
Viên Đình xã Viên Kiều (*thôn*)....118, 245
Viên Đình xã Viên Kiệu (*thôn*)....706
Viên Hoàng....236, 270, 697
Viên Ngoại....259
Viên Ngoại (*xã*)....121, 243, 715
Viên Nội....259
Viên Nội (*tổng*)....122, 259, 272, 703, 716
Viên Nội (*xã*)....122, 716
Việt Đông (*phố*)....588
Việt Yên....268
Việt Yên (*thôn*)....233
Việt Yên xã Nam Phù Liệt (*thôn*)....110, 692
Vinh Tứ (*xã*)....133, 740
Vĩnh Bảo (*xã*)....692, 698
Vĩnh Cơ....255
Vĩnh Cơ (*xã*)....99
Vĩnh Dụ (*sông*)....89, 217
Vĩnh Duệ (*xã*)....129, 251, 728
Vĩnh Đặng (*tổng*)....111, 683, 692
Vĩnh Đặng (*xã*)....111, 692
Vĩnh Hanh (*phường*)....397
Vĩnh Hanh (*thôn*)....104
Vĩnh Hưng (*làng*)....76
Vĩnh Hưng (*xã*)....152, 539
Vĩnh Kiện (*xã*)....135, 743
Vĩnh Kỳ (*xã*)....237
Vĩnh Lạc....272
Vĩnh Lạc (*xã*)....122, 716
Vĩnh Lãng....272
Vĩnh Lãng (*xã*)....122, 716, 718
Vĩnh Lộc Hạ....259
Vĩnh Lộc Thượng....259
Vĩnh Mộ....266
Vĩnh Mộ (*thôn*)....230, 686
Vĩnh Mộ xã Tả Giai (*thôn*)....686
Vĩnh Ninh....269, 271
Vĩnh Ninh (*tổng*)....269
Vĩnh Ninh (*xã*)....232, 237
Vĩnh Phúc....392
Vĩnh Phúc (*trại*)....241, 473
Vĩnh Phúc và thôn (*trại*)....105, 679
Vĩnh Thái....389, 395
Vĩnh Thái (*thôn*)....470
Vĩnh Thị....269
Vĩnh Thị xã Vĩnh Dụ (*thôn*)....233
Vĩnh Thịnh....269
Vĩnh Thịnh (*xã*)....232
Vĩnh Thuận....34, 42, 46, 48, 50, 53, 65, 70, 81, 135, 136, 149, 150, 152, 153, 158, 164, 169, 173, 176, 184, 186, 187, 200, 201, 214, 215, 216, 220, 240, 277, 380, 385, 387, 393, 402, 403, 406, 410, 413, 417, 418, 422, 423, 425, 427, 429, 430, 432, 435, 436, 437, 438, 440, 441, 442, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 482, 483, 488, 493, 495, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 506, 513, 516, 518, 519, 521, 522, 523, 524, 525, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 562, 573, 574, 577, 578, 580, 581, 583, 590, 595, 598, 599, 600, 601, 608, 609, 612, 624, 628, 636, 641, 651, 652, 653, 661, 663, 665, 666, 668, 672, 673, 680, 683
Vĩnh Thuận (*huyện*)....46, 105, 137, 150, 158, 178, 240, 277, 391, 473, 488, 549, 641, 651, 653, 665, 667, 674, 878
Vĩnh Trù....389
Vĩnh Trù (*thôn*)....470, 675
Vĩnh Trụ (*xã*)....135, 743
Vĩnh Trung....269

Vĩnh Trung (*thôn*) 232
Vĩnh Trung (*xã*) 692
Vĩnh Tuy (*sở*) 109, 234, 690
Vĩnh Xuân 271
Vĩnh Xuân (*xã*) 114, 236, 698
Vĩnh Xương 34, 102, 122, 158, 272, 277, 283, 380, 381, 389, 482, 486, 548, 549, 638, 644, 645, 650, 653, 716
Vĩnh Xương (*thôn*) 102, 471, 677
Vĩnh Xương (*tổng*) 102, 667, 677
Vĩnh Xương (*xã*) 716
Võ Giàng (*huyện*) 173
Võ Miếu 68, 439
Võ Thành (*miếu*) 441
Võ Xá (*chợ*) 590
Voi Phục (*đền*) 283
Võng Thị 392
Võng Thị (*phường*) 105, 241, 473, 679
Vọng Cung 51
Vọng Đức (*phố*) 398
Vọng Đức (*thôn*) 678
Vọng Hà 388
Vọng Hà (*thôn*) 104, 469, 676
Vọng Kiểm (*đài*) 440
Vọng Nguyệt (*lầu*) 400
Vọng Tiên (*lầu*) 91, 212, 412, 451, 502, 525
Vũ Công Tể 399
Vũ Cống 172
Vũ Đế 33, 380
Vũ Điện (*tổng*) 133, 725, 744
Vũ Điện (*xã*) 133, 744
Vũ Đình Quyền 462
Vũ Đương (*núi*) 79, 220
Vũ Giàng 33
Vũ Lao 274
Vũ Lao (*xã*) 715
Vũ Lăng 263, 265
Vũ Lăng (*thôn*) 711
Vũ Lăng (*xã*) 230, 248, 687
Vũ Lăng xã Thủy Cam (*thôn*) 125
Vũ Ngoại 259
Vũ Ngoại xã Liên Bạt (*thôn*) 116, 243, 705, 707
Vũ Như 464
Vũ Ninh 33, 165, 598
Vũ Nội 259
Vũ Nội xã Liên Bạt (*thôn*) 116, 243, 704
Vũ Phục 83, 430
Vũ sư 38
Vũ Thạch (*đền*) 440
Vũ Thạch (*thôn*) 102, 677
Vũ Thạch Hạ 390
Vũ Thạch Hạ (*thôn*) 470
Vũ Thạch Tiểu 390
Vũ Thạch Tiểu (*thôn*) 470
Vũ Thành Vương 51
Vũ Tông Phan 463
Vũ Trọng Tể 462
Vũ Trung 455
Vũ Tuấn Chiêu 460
Vũ Xá (*xã*) 130, 134, 734, 744
Vũ Xá Thủy cơ 388
Vực (thôn) 263
Vực Lâm 70, 193
Vực xã Kim Bài (*thôn*) 125, 247, 711
Vương Bạt Tụy 319
Vương Thông 445, 584, 609
Vương Thức 35, 380
Vườn Tịch 68, 188

X

Xa La 261
Xa La (*thôn*) 246
Xa La xã Trung Thanh Oai (*thôn*) 123, 709
Xa Lý 46, 644, 645, 648
Xà Cầu 259
Xà Cầu (*tổng*) 116, 243, 259, 702, 704
Xà Cầu (*xã*) 116, 152, 243, 704
Xã Đàn (*phường*) 103, 240, 472, 676
Xã Đàn (*xã*) 391, 395
Xã Tắc (*đàn*) 185, 413, 583
Xạ Đẩu 94
Xâm Dương 268
Xâm Dương (*xã*) 112, 231, 693
Xâm Động 268
Xâm Động (*xã*) 231, 693
Xâm Hồ 268
Xâm Hồ (*xã*) 112, 231, 693
Xâm Thị 268
Xâm Thị (*tổng*) 112, 231, 268, 693
Xâm Thị (*xã*) 112, 231, 693
Xâm Xuyên 268
Xâm Xuyên (*xã*) 112, 231, 693
Xỉ Man 285
Xích Đằng 66, 173, 539, 541
Xối Xá (*xã*) 721
Xuân Ái (*xã*) 245
Xuân Hoa 387
Xuân Hoa (*thôn*) 469
Xuân Khánh 88, 208
Xuân Khê (*xã*) 135, 744
Xuân La 266
Xuân La (*xã*) 108, 231, 686
Xuân Lôi (*núi*) 80, 221, 428
Xuân Nê 269
Xuân Nẻ (*thôn*) 691
Xuân Nẻ xã Hà Liễu (*thôn*) 233
Xuân Quang 261
Xuân Tảo 256
Xuân Tảo (*sở*) 238
Xuân Tảo (*tổng*) 256
Xuân Tảo (*xã*) 238
Xuân Yên (*phố*) 588
Xuân Yên (*phường*) 397
Xuân Yên (*thôn*) 103, 674
Xung Cốc 274
Xuy Xá 272
Xuy Xá (*xã*) 119
Xuyên Cốc (*xã*) 121
Xuyên Dương 264
Xuyên Dương (*xã*) 248
Xuyên Dương xã Văn Xá (*thôn*) 125, 712
Xuyến Cốc (*thôn*) 715
Xuyết Lưu (*thôn*) 706
Xuyết Lưu xã Đông Lỗ (*thôn*) 117, 245
Xương Hậu (*thôn*) 134

Y

Y miếu 439
Ỷ La 99, 239, 257, 426
Ỷ La (*xã*) 99, 239, 669
Ỷ Lan Thần phi 426
Ỷ Quan (*xã*) 128, 251, 728
Yên Bảo (*xã*) 115, 727
Yên Bệ 258
Yên Bệ (*xã*) 242

Yên Canh 392
Yên Cảnh 265
Yên Cảnh (*xã*) 230, 687
Yên Chỉ 274
Yên Cốc 266, 271
Yên Cốc (*xã*) 231, 686
Yên Cư 260
Yên Diên (*thôn*) 474
Yên Duyên 266, 267
Yên Duyên (*xã*) ..109, 230, 233, 234, 687, 690
Yên Duyên Hạ 267
Yên Duyên Thượng 267
Yên Duyệt 272, 273
Yên Đà 272
Yên Định 392
Yên Định (*huyện*) 201, 437, 498, 521
Yên Định (*thôn*) 678
Yên Đổ (*tổng*) 132, 725, 739
Yên Đổ (*xã*) 132, 739
Yên Đức (*huyện*) 243
Yên Hoa 396
Yên Hoa (*phường*) 473
Yên Hoà 260, 390
Yên Hoà (*thôn*) 103, 472, 676
Yên Hoà (*tổng*) 103
Yên Hoà (*trại*) 235
Yên Hoà (*xã*) 238, 244
Yên Hoá (*huyện*) 154
Yên Hội 391
Yên Hội (*thôn*) 472
Yên Hội Hàng Hương (*thôn*) 472
Yên Khê 273
Yên Khoái 263, 271
Yên Khoái (*xã*) 114, 236
Yên Kiện 268, 274
Yên Kiện (*tổng*) 273
Yên Kiện xã Vĩnh Trung (*thôn*) ..110, 232, 691
Yên Kỳ (*chùa*) 455
Yên Lạc 271, 272, 391
Yên Lạc (*cầu*) 593
Yên Lạc (*thôn*) 473
Yên Lãng ..34, 65, 85, 86, 134, 148, 149, 153, 173, 187, 285, 286, 392, 441, 451, 489, 502, 545, 546, 548, 550, 577, 609, 628, 642, 649, 650, 652, 661, 665, 666, 668, 673, 681
Yên Lãng (*chùa*) 451, 502, 524
Yên Lãng (*trại*) 241, 473, 524, 679
Yên Lãng (*xã*) 134, 743
Yên Lệnh (*xã*) 115, 235
Yên Lộ 99, 239, 257
Yên Lộ (*xã*) 99, 239, 669
Yên Lũng 257
Yên Lũng (*tổng*) 101, 239, 257, 669
Yên Lũng (*xã*) 101, 239, 669
Yên Mỹ 268
Yên Mỹ Châu (*xã*) 233, 693
Yên Ngưu 268
Yên Ngưu (*xã*) 110, 232, 691
Yên Nhân 88, 274
Yên Ninh (*chùa*) 454
Yên Ninh (*phố*) 398
Yên Ninh (*thôn*) 106, 178, 406, 451, 454, 580, 678
Yên Ninh (*xã*) 115, 235
Yên Ninh Hạ 392
Yên Nội 255
Yên Nội (*phường*) 397
Yên Nội (*xã*) 100, 239
Yên Nội Đông Thành (*thôn*) 469
Yên Nội Hạ 388
Yên Nội phường Cổ Vũ (*thôn*) 469
Yên Nội Thượng 387
Yên Nội Trung 387

Yên Phong....34, 329, 647
Yên Phú....261, 265, 268, 389
Yên Phú (*cầu*)....592
Yên Phú (*phường*)....397
Yên Phú (*thôn*)....104, 246, 470, 675
Yên Phú (*xã*)....107, 111, 234, 685
Yên Phụ....80, 105, 215, 292, 392, 407, 409, 414, 436, 440, 443, 461, 600, 608
Yên Phụ (*cửa ô*)....384
Yên Phụ (*phường*)....105, 240, 679
Yên Quang (*phố*)....398
Yên Quang (*thôn*)....106, 678
Yên Quyết....86, 150, 166, 209, 238, 256, 451, 455, 492, 502, 524, 572, 671, 673, 682, 698
Yên Quyết (*cầu*)....592
Yên sở....258
Yên sở (*xã*)....242
Yên Sơn (*huyện*)....148, 150, 151, 217, 555, 616, 628, 668, 673
Yên Tập (*thôn*)....102, 677
Yên Tập (*trang*)....132, 739
Yên Tập (*xã*)....132, 739
Yên Thái....82, 83, 103, 105, 201, 290, 291, 388, 393, 395, 399, 407, 414, 418, 430, 437, 462, 484, 488, 498, 499, 504, 506, 507, 521, 526, 590, 600, 629, 637, 641, 673, 680
Yên Thái (*chợ*)....393
Yên Thái (*phường*)....105, 241, 679
Yên Thái (*thôn*)....103, 469, 675
Yên Thành....47, 106, 137, 178, 246, 262, 391, 488, 641
Yên Thành (*thôn*)....106, 474, 678
Yên Thành (*tổng*)106, 391, 488, 641, 667, 678
Yên Thọ....257, 390
Yên Thọ (*chợ*)....393, 590
Yên Thọ (*cửa ô*)....385
Yên Thọ (*phường*)....471
Yên Thọ (*xã*)....239, 669
Yên Thuận....391
Yên Thuận (*thôn*)....106, 474, 678
Yên Tĩnh (*cửa ô*)....384
Yên Trạch (*thôn*)....678
Yên Trung....258
Yên Trung (*châu*)....242
Yên Trung (*phố*)....397, 589
Yên Trung Hạ....389
Yên Trung Hạ (*thôn*)....102, 471, 677
Yên Trung Thượng....389
Yên Trung Thượng (*thôn*)....102, 471, 677
Yên Trường....259, 273
Yên Tử (*núi*)....288, 384, 478
Yên Vĩ....273
Yên Viên (*thôn*)....106, 678
Yên Vĩnh....258
Yên Vĩnh (*xã*)....241
Yên Vọng....274
Yên Xá....261, 391
Yên Xá (*thôn*)....161, 246
Yên Xá xã Trung Thanh Oai (*thôn*)....709
Yến Vĩ (*xã*)....164, 722, 723

PHẦN PHỤ LỤC
NGUYÊN BẢN CHỮ HÁN

A1154

河內地輿

艮亭公撰

形勢

龍肚之地、千里汾衍、四方道均、西南沿山奠其坤維、東北大海為之天塹、各山則天健香積龍隊月恒、分布羅列、各水則浪泊金牛杜洞蘇溼、曲折縈紆、歷朝設險守要于懷德常信之間、襟山帶海河背山向海、其形廣而平高而爽、其勢雄且險厚且長、足以壯金湯而資翰屏也、瑞香樂場、以通其關

承省臣奉旨修
纂德肆年肆月日

市之往來、芝泥洞、以栝其林巒之出沒、自古以
為鈐轄重地、但其百川所滙、萬水奔騰、所以五六
閒月常漲溢、而為害爭河、視諸省為最云、

風俗

男好禮詩、女勤縫織、工精技藝、農力田園、知識者多恶爭、蠢愚者亦恥犯、賓友以文詞為餽遺、鄉村以禮讓相周還、三等奉神、或為古像、三章倡樂、鑿用陳聲、祈禳則雜以釋科、燕會則參諸土俗、除夕上標、散灰放砲、謂之驅儺、端陽采艾、染指繫絲、謂之引紀、中元栽絲為冥、中秋張燈賞月、上田以祈神嗇、後丁以祀鄉賢、重月薦新、歲華祠灶、春初訪寺、冬至省塋、迎女以攔路邀歡、試兒以聆盤飽喜、

至于共社而二亭同村而三寺、祝傚相沿、扶董瑞
桂萬劫雲葛、諸要遊無不艷慕而爭趨也、大抵一
省之習尚、城市者好奢、故近於澆、村閭者尚作、故
近於野、而應酬之品節、祈賽之儀文、大畧相似、若
夫瑞璋之蓮菊酒、同春之茯苓糕、羅浮之蜂子飯
驛望之嫩香糯、亦皆其好尚也、

省、漢交趾郡之龍編地也。元鳳年間、武帝開九郡置守牧、莊所在焉、兩廣皆來服屬輸納、初名龍淵、建安立為交州、有蛟龍盤踞於兩北津、乃改為編、士王郡嬴樓、今起鄭陌屋社、有故城址、王祠在焉、有太學門、朱爵、史記為龍編城、王墳在嘉平三橋社、吳主以其地懸遠、乃分合浦以北屬廣州、治番隅以南屬交州、仍治龍編、黎貴惇堂云、潯縣桂大、當系有南北之地、

劉南。帝亦都于此、趙王遷武寧部、今即武江縣、寧古遠北

為嘉下姚、後李遂舉州、白鶴令有城址、或曰劉使君、安朗屋社、亦有城故址、相傳為馬伏波與徵王戰于此、今社人並祀為神、

前史都蝶城、安豐古蝶、相傳安陽王所築、廣千

又、又曰昇龍城、今呼為嵩嶺城、
即古大黃、黎前為長安府、
刱太祖順天遷都、有黃龍見于御舟、因命曰昇龍、
陳為中京、定左右伴坊為六十一、胡號東都、明為
東關、黎太祖號東京、光順置十三承宣、為中都、奉
天府、置府尹、廣德永昌二縣、置縣尉、每縣十八坊、
嘉隆四年、改奉天為懷德、廣德為永順、升龍為昇
隆城、為北城、統十二鎮、置總鎮郡公、兵戶刑三曹、
以管轄之、明命十二年、分設為河內省、領府四、縣
十五、

界龍內城、即古之凤城故處、大羅城為城外古墨
周長廋肆年、李元嘉以都護府城有逆水、恐州人
多生叛意、乃移府治于蘇瀝江、初築小城、大中間、
王式至府、樹荔木為柵、深塹其外、植以刺竹、號曰
竹城、咸通肆年、置靜海軍、命高駢為節度、據府稱
王、築羅城、一千九百八十二丈、五尺、高二丈六尺、
女墻高五丈餘、望敵樓五十五、甕門水
渠三、蹈道三十四、堤子二千一百二十五丈、吳午
劄公云、我城之築、其傷殘地形、壓斷龍脈、安多至
今城址尚存、其下甃皆築皆青石、而功役之重基
矣、

李順天元年、定都、起宮殿、修城隍、城為四門、東

曰祥符、西曰耀德、南曰大興、北曰廣福、又築四圍土城、天成二年、築周圍一重、曰鳳城、陳初因之、定治京城左(太右)佐坊、置評(推司、羅城四門、委鳳城四霸官輪守、營內城曰龍鳳城、築光順、初砌築大羅城、又因李陳之制、廣築鳳城、延廣八里、(按光順年間建官職制有東左西太北後南前四城郎將、並北衙東衙天佑大興保慶安德六門街衙、或其門制也)

襄翼帝造城色蘇瀝江為殿、次年又色圍鎮武館觀、千花金鼓坊為城、廣千丈、自東邊至西北、橫截蘇水、上築皇城、下為水寶、掘地引水、以運輕舟、莫

端泰年間修築陶作工役纔半而成又修理外羅城整理街衢令四鎮兵民增築大羅城外三重壘起自日炤西湖經棚橋至圓橋通青池趙班河之西北高過舊城數丈濶二十五丈裂壘基十五年莫茂治築城主簿府令刊平土壘直數千丈除荊棘剔蓼草為平地掘為壕三重俱植苗茅延數十里以為城外景興己巳己巳以京師原本之地百官六軍所在而四通五達無有城壘可憑乃命近畿各縣民起築城開八門左右塢門分兵宿直令其城周圍七千七百六十二尋開二十一塢門即其遺址也

黎末內城頹壞、所存南之大興、東之東華而已、國初嘉隆改築為五門、正東、正西、正北、東南、西南、等名、上有戍樓、下浚濠、砌橋以通之、外為舁城、以為門之障蔽、並用砌石、最為宏麗、城身通長四百三十二丈六寸、橫四丈六尺二寸、外邊高一丈一尺二寸、內邊高五丈五寸、城臺通長七百五十二丈、七尺六寸、橫七尺、外邊砌磚、高一丈一尺、門門通長二百六十丈六尺、橫二丈八尺八寸、外邊高七尺九寸、內邊高四尺二寸、城臺通長四十七丈七尺、橫七尺、外邊砌磚高七尺九寸、濠四面、長一千二百九十

丈、一尺三寸、高六尺、門門濠袤長二百三十丈、七尺五寸、高六尺、廣七丈九尺、有外、三寸七尺者、

南郊、焰事殿在城之南、今壽昌盛安村、李英尊大定十三年、築圓丘壇于大羅城南門、癸光順年間、始建為正殿三間、東西廡各七間、歷朝因之、景治四年、重修其殿、四角為石柱、棟樑椳楯、朱漆金繩、詞臣胡士揚撰記、嘉隆初築城、撤取磚石以供役、其正殿及碑、仍存、殿所之右、為風雲壇所、奉事風伯雨師雷師 諸神牌、有堂三間、今已廢壞、

村民立廟祀之、 相傳百神聚集之所、靈應如響、國初累次課撤正殿、以顯有靈蹟乃止、前黎廷河社奉堂將軍

葛將軍周將軍三位、有社衆赴京、夢見報謂早明至郊垓門、抄我名號、以歸祀之、社衆旦往、問見前位、依言回報邑人奉祀、說郭云、張尚書言天門有三人守衛、皆金甲執、謂葛將軍掌旗、周將軍掌印、宋仁尊夢至大澤中、逢道、遂望天門旛旛車蓋、乘雲而至、以奉、帝問何人、曰葛將軍、以像衛訴送、帝至殿作所、乃詔設像奉之、

文廟、在城外之西南、李朝聖皇帝天貺二年所建、塑孔子周公及四配像、畫七十二賢像、奉祀、黎朝為太學、正中為大成殿、有東西廡、明倫堂、書板庫、歷科碑、寶景治年間重修、遍植樹木花卉、前湖築小宅、以象璧水、參從范公著為詩十詠、廊像多有廢和、歷朝以為肄習多士之地、石硯四座在焉、國初因之、殿前起奎文閣、其外之太學門扁、改為文廟門、惟廟之北一條地脉、年前築城開墅稍深、其城即此、相傳靈氣使然、

世傳先朝奉事有聖像及四配像、北使自中國迎回、嗣隆初奉勅埋藏、與安之金洞祠宇、亦有石像奉祀、明命年間、所在延安社築室藏之、現存、

崇慶報天寺、在壽昌縣寺塔村、起於劉朝龍瑞三年、有鐘、帝親製文以銘之、又築大勝資天寶塔、高數十丈、制為十二層、潤胡、其頂落、東都安撫以不報災得貶、乾隆初年、闔人魏氏、有昇龍八景、其一報天曉鐘云、塔撑鯨響啾名區、萬象烟含萬象割、樹色浮沈空濶曉、水光高下海天迂、棊未西兵毀其鐘為錢、發磚瓦以供築作、其磚片有印李帝年號者、字字皆然、今其寺原鄧督部因舊修之、所晉青石各樣、一為蓮花、是塔之表、一為八角、是塔之

陛、其柱高五六尺、橫八寸、塔之左太為浸鳳、其頭為人頭形、皆其故器也、

按悉考普明禹銘云、臣少年常見故老相傳、我國之重器有四、曰報慶塔、曰普明殿、曰瓊林寺、曰龜、曰鍾、後明永樂遷馬于東津步頭、將鎔為銃砲、其寺及塔仍存、

城西之一柱、永順青寶村、其初為延佑、李帝崇興元年、梵觀音佛坐蓮花臺、引帝登之、因建石柱于池中、構臺其上以奉之、柱大或圍許、高十丈餘、後大寧間、鑄鐘、撞之不鳴、乃廢之寺之龜田、其地多產龜、故曰

龜田鐘、龍符五年重修之、起塔二、按龍隊山崇善塔碑有曰、伺而禁之名園、殿廷佑之法寺、鑿靈沼之芳池、池中湧出一石幹、幹上特(拆)千葉蓮花、花上安紺殿、殿中坐金湘、池之外周繞畫廊、廊之外又跨碧池、架飛橋以通之、前橋之庭左右、梵琉璃窗塔、以月之朔、親乘玉輦、大啓清筵、花香設祈祚之像、盥盥陳浴佛之式、其崇尚巧麗如此、陳初因舊修之、其寺所有堂三間、殿前一間、石柱有閣、近年都督鄭部所建也、

水軍湖在城之東左右望村、黎朝操演水手之所、
亦曰劍湖、世傳黎太祖遊于此、忽見大龜浮出、以
寶劍招之、龜含劍而去、故名、或以為襄翼帝事、
湖之左為慶瑞宮、有桃腮玉佩諸山水、乃永佑年
間所築、以象平賊武功、其中最高山、相傳鄭府釣
臺處、故事、湖多巨魚、有佩金銀環者、民間帶鉄器
入有禁、未年魚多浮死、未幾而黎亡、
嘉隆初年有劍湖射斗詩云寒烟寶劒沼姑蘇還
劍番名憶禹湖、蛟棠波含千古恨、龍光影炤七星

孤、明命年間、善會建聖官廟于其上、名曰玉山寺、外奉文昌帝君、紹治初又重修之、頗為宏麗、有碑記、嗣德初如清使部常禱于此、及回聲請賜祭、

舊樓村之蓮池寺乃黎朝龍樓故處其地自都府之宣武門橫截水軍湖砌石橋以通之兩龍津銃場船廠皆在焉為商旅一大湊會乾隆初元閱客有御樓觀濤詩云合璧雙輝耀羽旄海天空濶御樓高三層朱戶閉金鎖八面韶華灩焰錦袍亂後廢壞有神鏡(鏡)三位卧于舊銃村街其二大一尺長五尺其一稍小銃電擊將軍人無敢犯國初官軍移所在亭挽之不動備禮致祷即應如推之者村民乃立廟祀之明命年間以居民稀少捧與後樓

改為蓄樓村紹治初阮西督起寺甚宏麗八面開
渠遍植蓮花名曰蓮花寺

珥河、或云、其形彎曲如耳、故名、有名瀘江、亦曰富良江、水流沙如硃、至秋始清、自內地雲南來、按南貢云、導黑水至于三危、入于南海、先儒云、西夷之水、南流于海者四、一曰西珥河、黎桂堂云、本郡府有洛澗江、與九龍江、連于交趾、為富良江、則洛澗為黑水下流、富良為洛澗下流、其流有二、一為洮江、一為沱江、合于白鶴之三岐、號珥河、其中流、為自然州鹹子關、南昌縣、連之南定海、其右分支、流自喝門江、為蘇瀝江、為瀨江、為珠橋江、為青厭江、為大黃江、連之寧平海、其左之北寧

之三德江、六頭江、興安之禄江、農江、達之海陽海
五七月間、雨潦一降、萬水噴風、陳初築為耳堤、自
源頭至海、農功多獲其利、明命年間、下畔海口浮
沙成土、可三四縣、河水侵漲為災、乃命浚久安河
于興安之關川、以殺水潦、紹治初、始命鎮塞南定
有新開一條江于省之水屯、

鳳城之南、左為奉天府尹莅所、壽昌永順隸焉、前黎為坊三十六、壽昌為四肅四嚴八縱、永順為上中下內安城五縱、其坊肅有以殿名者、徽文講武之類、有以門名者、長安保慶之類、有以坊名者、社稷風雲之類、有以宮衙名者、欽天工部御史之類、有以軍名者、侍物前捷之類、官廳軍廨、參錯以居、民閭百藝、以類相從、各有別肆、每閭纔六七尺、行路如碁枰然、皆磚砌之、中有當空兩條、盛沙以容車幅、謂之車道、其三岐處、有戍店、夜懸鈴以警之、府治在壽昌、前有大市場、為都城五市之最、湊聚處、黎中興以後、迎年正月二

十七日、行慶壽禮、府尹先於市所、構草堂設御榻、掌慶官捧千歲樹、自殿亭出、衛兵具香案儀仗雅樂、前後遮護、至亭、置樹于榻、巫師跪祝、卜珓得吉、歡呼、百官朝服望拜趨出、掌慶官、再捧入殿中、侍衛奉置駕前、帝御萬壽殿、百官拜賀、分班侍立、賜宴賜梅酒、歷代因之、觀者以為盛會、有詩云、春滿瓊雲珥水邊、樹迎千歲艷陽天、光回壽萼浮佳氣、駿入香條裊瑞烟、舜殿九重舒舜日、堯封三祝慶堯年、微臣何幸陪清宴、願捧霞杯進御筵、亂後莅所

僅存。嘉隆初、設為懷德府衙、明命間移之慈廉驛望、永順壽昌二縣、各置縣尹以莅之、

籍田行殿、在紅梅社界、黎朝淸皇帝所立、有先農壇、高七尺、廣三十六丈、觀耕臺、高五尺、廣四十丈、中興以後、奉御行禮訖、命府尹官耕籍、其後又委之戶部官、今墳墨柴有壇遺址者、或是黎末始移于此、籍田之在四近仍存、

堅義亭乃裂朝候接天朝封使故處、相傳明永樂
年間、張輔據東關城、築浮橋于此、以便往來、名東
津橋、俗號林炷、其北岸為館舖、商客湊會之所、前
黎定例、外國人不得擅入內鎮、洪德以後、始許立
庸于祥麟東潮滿、亦有居住于此者、皆屋蜂聚、船
艘麟鱗次、歷朝宮館在焉、康熙年間、天朝封使周
燦渡河、有即事詩云、滕膧月炤高良江、青雀黃龍
列畫艘、金甲健兒齊鼓棹、虹霓錦纜渡高缸、自注
云、安南船如蓮花瓣、篙工進止有節、

亂後殘

破其亭所在奉事神國初天使往來亦于此起宮迎接號曰河亭其北岸為嘉橘宮

城之西土山層層聳起有名節山三山者皆其支節也秦和宮今屬永順縣在山堆最高處相傳黎朝所建下有一帶水號玉河自宮址達于城之三山世傳鄭皇帝常即此觀武舉較藝山上有寺洪德間重修命塑鄭皇帝像祀之黎末西兵據其寺僧人奉其像于鎮慶祀寺祀之史記光順年間鑿海池屈曲百里中為翠玉殿池邊起講武殿以練習兵象意其故處也今其宮址之層級存焉旁近諸寨有以玉河講武名者民間往往掘得石磚甚多亦有兵器及鉄木

者、又有一處名同場、為歷朝會試貢士之所、試纔故址宛然、

城西較藝場、為前黎歷代講習武藝之地、史謂之較藝場、光順年間、九較交場之外、廣延八里、

保泰四年、始建武學所、今在壽昌安國、有廟奉事先師太公、置官以教授生員、常合試塲舉于此、其後乃開場于林多、築觀試樓、如講武殿之制、中造

士者榮歸後、有禮謁先師于廟、亂後、其遺址及樹木仍存、明命年間、同仁洲坍圮、奉准為徵王廟、
右奉武成王為正位、孫子管子以下八人、分兩廡祀之、以陳朝興道大王從祀、春秋祭、用仲月戊日、給民戶奉一邑奉之、關聖廟祀亦同、

望宮之五門樓、正中有端門二字、乃李朝之五鳳
樓、外有三樓門、體制亦然、李崇興五年、黃龍見
于殿端明殿、光順初亦
稱端明門、其後乃曰端門、
黎初因之、中起敬天
殿、為視朝之所、世傳即懷山中有一竅、為山澤
通氣處、稱龍膽焉、李朝寢殿
即此、
光順年間、立石欄于殿陛、定例、百官進朝、至大興
門下轎、從者至玩蟾橋
止、衛吏至東長安南薰等門止、不得入朱雀門、
鐘聲已過五十、而猶在端門外者糾舉、

常策試進士于此、中者揭榜于東華門、中興以後置爲奉祀天地、殿所、視朝於故天門、今爲望宮、考先朝皇帝常巡幸駐蹕焉、外有旗臺、相傳朱雀門故處、或曰三鳳樓、天朝封使至國都南門、隨人下馬、至東長安門外、欽使下轎、國王迎于門內之左右、至敬天殿、置龍亭、百官分班立于殿庭石龍陛及端門之左右、

廣文亭、在大興門之外、城中鳳樓之前、複道銀溝、回繞左右、黎光順年間、立為懸治法之所、詞臣裴昌澤撰記、兵燹之後、燒毀無存、嘉隆初、城官起亭于南興坊、建樓其上、為廣明亭、民間猶號為廣文亭、蓋因襲古名也、

奉天府為歷朝肇毅之地三年鄉試壽昌永順二縣設為一場諸外鎮間有附試者國初乙卯科置試場于河津合山西北寧宣興太諭士人試于此紹治年間奉准堂店內外繚墻砌以磚瓦在前朝堂府改地令為壽昌　村坊

永順之外帛坊、黎朝錢場所在、其鑄匠皆大慈桐
舍五社人、磨練肄習、為商買一湊會處、今錢皆有
京字者、皆其遺錢也、國朝嘉隆七年、城臣奉設寶
貨局于水軍湖畔、鼓鑄鉛錢、每文有七分字、其
古號銅錢、並偽號錢、一切銷毀、置大使副使以董
之、

罍山在維先縣、土石相間、俯臨江流、望之如匝絹然、裊大。行皇帝、耕籍于此、得黃金一甕、謂之金田、

李朝第四帝建寺、命曰龍隱山、有崇善延齡寶塔、

開太。尊十五年塔數頽、其制為十三層、四十尺、以大慶九年夏戊戌夏、經始、睿主武四年辛丑秋、工畢、兵部員外郎阮公。弼撰碑記文、明人来侵、踞毀之、裊太。祖再命豎立、光順八年登覽、有石刻詩云、千仞層巒石化成、攀緣石磴叩禪扃、李皇怪誕碑空在、明賊凶殘寺已更、路少人行蹤苔甲綠、山多春雨燒痕青、登高

眼界無窮看、萬里茫茫草樹平、令其寺四村民奉
守、李朝碑在焉、又有石跡三片、號八部金剛像、蓋
亦故器所畱也、
刊峰詩云、數柱烟霞浸碧川、龍蟠鳳舞勢相聯、天
開紺宇無邊勝、石立金剛自化禪、

老山在平陸縣一名月恆山其山甚高形如傘蓋與天本諸山對峙四望寬濶上下古寺老松森列有石磧突起江邊相傳僊井在焉黎前登覽有詩云南州自古地輿寬安老山頭小勝觀老障重重青拱向長流淼淼水迴環

卷山在金榜縣、峙于硃江右岸、山上有石甚高聳、蒼莽幽迴、其中著草生焉、下有龍窟、遇天晴霽、餘出山旁、相傳昔有人貪利入水採硃、沈沒不還、前黎有詩云、迢遞江山一片帆、卷山對泊岸之南、遠看鳳翅雲屏峙、近啟鰲居月鏡涵、

劉山在懷安縣、餘山聯落、中有一峰高聳、山腰有
崗、可容百人餘、中垂石乳、如五色雲霞、流光似雪、
故名劉山、頂有石佛、金身鋪相、長松個個排傘、景
致蒼光、黎前築行宮于山外、名曰寶臺洞口曰白
雪山、有詩云、翠屏疊疊峙南維、洞鑿山腰造設
奇、象出神蹤金爪甲、凝成雪樹玉枝肥、

香積山在雪山之西、長溪緣三障、疊嶂八山、山腰有洞、鬼鑿神刓、窈殊妙特、相傳觀音與菩薩飛錫而來、住持于此、洞中佛像莊嚴、香火常在、每春二月、十方善信行香、念佛之音、喧闐山谷、為一方之勝會、前黎常行幸、有建瓦橋二座于洞中、扁題天南第一洞、

磬蓬山在香積之外、山下長江縈迴、兩岸峭壁、有一徑深穿、似龍門神鰲、萬乳懸殊、珠臨流亂灺、前黎登覽有詩云、巒徑擘開一徑穿、化工椎鑿幾多年青攢塵磴幾疑無地、碧引寒流忽有天、其南名僊山、俯臨長江、石屏樹傘、景致蒼幽、前黎常登山頂、行柴望禮、

劉山在彰德縣貢溪社、平津突起、勢極尊嚴、與懷安諸山、隔岸相對、黎前有詩云、從天萬象列重巒、排列平津起萬山、石骨霜肥滌出色、木芽雪瘦尚晉癯、其上縣有寧山俯臨喝江、景致幽雅、前黎建行宮于山巔、以備巡幸、其右有圓峰突起、傍接重林、四望幽谿、名曰祝山、

天健山、在青廉縣、峯巒聳拔、中有平地百餘畝、故四壁峭立、陳初建行宮于此、後廢帝以占城屢寇、命軍民發運財貨藏之山中、順帝既立、令石工鑿開、取前所藏、山崩洞塞、遂廢之、

青廉珠江之西石山層層自卷山來中為武舍之鶴山壹嶺最高有一處與健溪夾界四圍並是石壁中寬約七八畝餘地皆平坦上有一路可容出入其土基竇口存焉相傳胡城故處稍下為洞川之峽巖山右與寧平青巖接兩岸山如峭壁中容一水去來恰似關鎖然多有伏石水汎湍激行者戒心

八景山在金榜珠[illegible]其山九十九峯、一帶周回高低相續、中有雲夢蒲翁三教諸寺、與可別景凡九處、前黎經御其山、以山水似瀟湘、因名八景山、特建行營、以備巡幸、遠近登獻、為山南一大勝景、山之旁皆沃野、約百畝、泥濘沮洳、苔蘚深蒼、山上有一處為水窓、其窓乃一深坑、蓬索交加、廣可容庵、坑口有石如井欄、攀欄而望、深不見底、忽然水至、先有聲如殷雷簸米、自然湧出彌山、四圍峻壁、皆衝波捲浪處、相傳昔有人從窓採樵而去、望見窓口

水動、有龜龜各一、隨水而去、左右顧望、少刻兩三彩舟、爭浮覺戲、羅綺炤耀、弦管清鳴、宛如宮庭奏樂之狀、其人望久、連作咳聲不住、所見三舟遂沒、忽有巨黿浮水而去、景興庚辰、內監邁公重修三教寺、與雲夢滿月諸寺、落成、為文記之、

龍珠山、在彰德之紫岑、自佛跡迢迢而來、其西有石山十二峯、中有石洞、前黎建行宮于此、改為龍珠社、陳朝鄂庚家貫在焉、世傳庚素貧、母開茶館山旁、山嶺有一名類踞坐蟾蜍、山脚之東、有地平坦、每日斜蟾影正炤前湖、有數丈餘、其外右邊田數畝、抱前如藥刀形、一日北客過其館喫茶、語曰、此山蟾影炤徹、居此三年、貴近君王、但既驗、宜速撤去、免犯疾依其言、構茅屋居之、其後裕皇有疾、延使醫治、耆待甚厚、未幾得罪放回、客言果驗、黎

未、太長公主爲其尊姑鄧氏、建寺于山側、號靜堂、有鐘記文、

鹹子洲、有一處聲出、曰龍頷磯、向來並無沙土浮落、其下即深淵、水至三十餘丈、每六月間、江水大下、回來數轉、放聲如萬雷、俗傳此乃龍王宮庭、永盛閒、漁人有名隊者、嘗拋網于此、覺有所罣、其人素善泅、下水尋之、足踏屋上、瓦片鱗鱗然、疾惟解取以去、聞一聲如雷、右耳已聾矣、陳詩有云、奮槳章陽渡、橋胡鹹子關、即此、

西湖、古為浪泊、又曰霍潭。黎朝避諱、改為西湖、又曰兌湖。一色水天、光澄如鏡、漂帛者推為第一水。其湖廣二千九百七十丈餘、深有至一丈餘。相傳古有一小石、九尾狐居之、為民害。龍肚神以事奏聞、上帝命龍王、率水族誅之、遂陷成潭、漢伏波將軍常于此駐軍。唐高王斷爛柯山脊龍、有金牛自谷出逸出、隱于湖中。李帝泛舟遊玩、有黎文盛幻出虎形乘舟來逼、漁人李穆牧以戈投之、令有穆慎祠在焉。四顧民居湊會、寺觀宏壯、多是前朝弘定永祚所

建、以為遊幸勝地、裂未建行宮植蓮、常命詞臣賦詠、其後水氣變腥、蓮亦彫謝、未幾而亡、國初明命紹治年間奉
聖駕巡幸弘恩真武鎮北諸寺、敕賜扁額、

蘇滙江、在羅城之東、自珥河分流、過東帝之石橋、黎前所建有石碑、與天浮江西湖通、沿北而南、抵青池銳江、合灌于良江、以通之仙江、與大河合、世傳高王據府築城、見一人髮白貌奇、從小江而上、問之、曰姓蘇名滙、倏不見、因名其江、明永樂黃福重、浚名曰蘇、黎末號地寶江、國初城築、圖其東北一段為濠、有行路不便者埋之、民間因之有哉為私湖者、所以河水不能流通、

銳江、有名杜洞、自慈廉下、姥八郎潭發源、或云源頭尖銳、故名、至執演雲耕稍深、下至河柳、與蘇江合、通之大河、

金牛江、世傳高王所壓、金牛遺跡、自永順安朗寨發源、流盛安之石橋、劉朝所建有碑、至盛烈、為歷朝往來、赤藤憲營水道、灌于貢川、與蘇銳二水合、流于大河、

白馬大王祠廟、在城之河口坊、按幽靈集云、初高王築大羅城、偶出城東門、忽見五雲氣從地湧起、中有僊人、雲衣霞冠、駕虬龍、執簡、異香襲人、倏忽而散、高王異之、夜夢神人謂曰、我龍肚之精也、喜公新開都府、是以顯現、王以語其下、乃埋鉄千斤、為符以壓之、俄有風雨、皆自拔出、高王驚異、對朝定都初、商賈輻湊、相與東市闢會場、造屋連互長街、只留一衢閭為祠所、忽北風暴起、一帶屋宇、盡皆倒地、獨祠所宛然如舊、上聞而異之、封為廣利王、

每年迎春土牛、祈福于此、陳初、東市三失火、延燒甚多、惟神祠不損、累朝封贈為龍肚神君廣賴白馬大王、稔著靈應、黎正和年間、村民重修之、又有碑記、

廟禮大王祠、在瑞香社、王姓李字翁。仲瑞香人、或云雄。王世人諱兔、身長二丈三寸、勇悍殺人、初秦欲加兵于我國、安陽王以王貢之、始皇以為司隸校尉、或云少府供奴鄉邑、為其長所笞、乃將兵擊臨洮、擊聲振匈奴、沒後、始皇命鑄銅為像、置咸陽宮門外、藏數十人、潛搖動之、匈奴以為生、校尉不敢犯、唐趙昌為都僕護、夢見王講春秋左傳、訪其故宅祠之、及高王平南詔、常顯助順、乃刻木為像、號李校尉祠、

徵王祠在青池同仁洲、王初姓雒、後改徵諱側、雒將之女、建武年間、內屬、太守蘇定殺其夫、詩索、乃與其弟弍起兵、攻陷州治、威振嶺南、漢命馬援為伏波將軍討之、王退保禁溪、世傳王與妹投于竭江、化成白石、真身、白頂至蓮座、天然鮮麗、流至同仁園席處江分、常有火光湧起、李大定間、大旱、命于河津祈雨、夢見二女衣冕騰空而降、稱為王姊

妹奉命行雨、令汞而得之、該社卜珓、以赤絹迎之得吉、即立廟于此、有正殿及左右前後六座、其謝表御筆有云、豈意玄冥至妙、現成水底之真容、為何紅絹有緣、偏應江邊之敬邑、前黎祈禱靈應甚著、有敕封、並免雜稅例、奉祀敕旨仍存、其後洲土坍圮、所在遷之大慈處、嘉隆十七年、奉准前黎武廟所建之、

清烈一總五村奉湛靈弘澤大王朱文貞門人也
陳大慶年間先生講學于黌宮有秀士常來授業
先生見其進士止特異嘗嘱之一日早起望見從
水出遇有大旱先生告以為民救命再三辭遜乃
云四海三江九河四瀆各有令禁只此硯水安能
潤澤既承師命姑為少救一方焉敢爾已而一夜
寂無雷電忽有雲起半空沛然雨下周潭皆黑總
內是年獨得豐熹其後秀士辭別先生具道其事
所在乃於潭邊立廟奉為大王黎朝累考並優贈

封上等最靈、今為中等神、

33

貴光明大王、祠在東河坊、世傳王名俊字光明、貴黎龍君五十子之一、傘圓右山王也、王與傘圓君自海中而歸、至東河津顯聖、坊人立廟祀之、陽德年間、端雄一府、多被疫病、忽于玉燭山、見一老直立、侍從以千數、府人以情密禱、遂得寧帖、保泰乙巳、上

皇夢見一老叟、言我乃傘圓山判錄、
雄一方、皆得治命、乃封為福神、永盛年間、考較百
神、王裂絹旗、隨風而去、俄而復綴如初、迎年春祭
土牛、府尹詣詞禎禱、然後就白馬行禮、故例、兵戶
並除、以供祭祀、

高山大王、祠在金蓮坊、世傳神乃貉龍五十子歸山之一、傘圓山祠在山大王也、黎洪紅順年間、參督阮文侶、奉命討賊、至奉化縣、見山林廣漠、有淵名淋、嘗一祓許、上為茅祠、右題曰高山大王、文侶驚異、陰祝以陰扶國祚、及事平、奏聞、敕構祠宇于此奉祀、詞臣黎嵩撰碑以記之、其後浮于菩提江津弘定年間、其坊拽得之、置于寺地、屢有靈應、景興三十三年、奉立于本祠之右、

弘濟靈大王、祠在永順守隸寨、李朝所建、相傳李太尊幸霍潭、見女子漂帛而悅之、及歸有娠、十四月誕一男、八歲未能言、忽值元旱、語鄉長曰、可將我就見文皇、其鄉長乃與之赴闕、帝召其母問故、具以事對、乃留之宮中、已而出痘、三月不收靨、黑光炯然、帝曰、倘非我子、當從所之、何用菩匿為也、對曰、臣非文皇子、幸托聖體、有年于茲、當去、乃請屏之、左右下帷幔、約一更、化成黃龍、乘風至靈郎湖、卧于樹上、滾然入水而逝、帝命立廟祀之、以

靈郎二字為諱、歷朝祈禱、稔有靈應、有敕封贈、例許寨民二十五率、以供洒掃、令其故址、樹木蓍茂、宛然、

ECOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME-ORIENT BIBLIOTHÈQUE

忠烈廟在壽昌古津村 昔陡矽亦名石津奉祀壽亭關聖周倉關平陪祀前黎永佑六年間所立有國初徇難功臣黎柬從祀事出藍山綠祭用春秋二仲戊日奉事有對聯云大節等乾坤故自漢以來鳳眼蠶眉一千載居諸于其廟庭凜若孚至人不死正氣皆南北今有人於此忠肝義膽若一二臣壯烈列之俎豆庶幾于夫子有辭

節義祠、在青池之翠藹、黎朝管寺前揮吳福之妾也、娘姓潘字氏舜、丙午西兵戰于翠藹、王師潰敗、吳侯挺刀立船頭、與賊力戰、中砲墜江死、娘搗僮尋其屍不見、乃設坫祭于江岸、著赤紫色服、泛舟江中、仰天誓曰、願與夫君相從於水雲鄉、乃投江自盡、鄉人義之、爲立廟以祀、

牧郊一陣倒高干、三百基圖一局殘、翠藹黃塵汚白骨、珥河碧水潔朱顏、浮生瞬息誰無死、就義從容世又難、千古寒江千古廟、癡情依却望

朱文貞先生祠在青池黃社先生姓朱字安陳朝徵拜國子監司業授太子經紹豐年間逆臣政權臣不法上疏乞斬佞臣七人不報掛冠歸田愛歸至靈山水居之屬海陽傑特社鳳凰山翳未悉

察使黎壹有碑記紹治年間者

臣亦立碑于此

號樵隱每大朝會則赴闕紹慶元年杖策上謁復乞還鄉辭不受封敕及卒命官諭祭賜謚文貞從祀文廟歷代因之具有褒贈景興己巳裴存庵有香臺刻文云秦惟夫子純乎理學進以義退以義

出其門者卓然明理學而闡邪詖遺風餘韻雖有
世猶親炙之詩不云乎高山仰止景行行止千峰
過別祠有詩云一縣(縣)此日誠多助七疏如今尚凜
然寒名共芹風香碧壁水節偕秋(松)月照靈山

永興陵在青池瓊都社黎史記炤皇光紹七年莫
降為沱陽王尋密殺之因葬于此前黎建瑞光殿
祀之有殿堂陵寢二座各五間像門各三間遍年
正月初八日忌辰並正旦端陽中元中秋嘗新
開仰各節准該社租稅錢米備辦並進兵徭以充
洒夫奉守其後失火燒毀村民即其土基立祠祀
之明命二十一年敕建碑于陵所俗號切椒處

青廉之寧秦黎大行皇帝原貫在焉有禁林一頃相傳黎氏祖墳其地自龍隊山來至此突出土山三嶺其一形如寶蓋為禁地其二對立俗呼兩士扶肩山下有祠奉丁先皇及大行皇帝凡有祈禱靈應最著明命紹治年間節奉聖駕北巡命官致祭

趙越祠在南昌之宅安王姓趙諱光復朱鳶縣人從南帝征伐有功拜左將軍南帝亮乃稱王都龍編二十三年李後帝謀襲之王自度勢屈乃捐其女果娘南奔偶至安宅社住李兵躡之乃奔大鵝投于海事詳史記後常顯靈于此安宅立祠奉之

黎朝淳皇帝往伐占城舟泊龍川夢見一將執黃旗請以扈從助順夢覺遣尚書阮如堵往駭所見林空江岸祠有黃旗奉事乃命致祭取旗揭在御舟及凱還命修廟宇褒封上等並准三村皃夫三

十率、春祭錢二十貫、自製文鎸于銅以記之、福泰五年、勅封鎮都保民天尊大王、

○北方鎮天真武玄天上帝觀、在瑞璋坊、前黎聖尊洪德五年、以宮城之地逼側、廢、宇始移之城外、帝親製疏文、祈禱于此、正和二年仲冬、出內庫銀錢、買銅鑄像、命陪從鄧公瓚胡士楊撰碑記、畧云、北方正氣、得道真人也、生而神靈、長而勇猛、持白刃而妖氣盡掃、踏青龍而毒氣頓消、鎮治北方、統攝威武、南國仰慕、而崇奉之、等句、按宋祥符年間皇

城司言、保聖營之西南有見龜蛇者、因就見真武祠、會衆湧祠側、疫癘者飲之多愈、因即其地起祠瀕觀、其靈跡與本國相類、俗傳為文昌帝君降世前參諸貢士應試、求夢輒應、古稱鎮武觀、明命二年、 聖駕北巡、奉賜精銀五十兩、二十一年、奉改為真武觀、命官致祭、贈黃羽緜衣壹領、紹治二年、奉 聖駕巡幸、賜金龍大錢一枚、命官致祭、亦贈黃羽緜衣一領、再放銅扁、有

聖製詩云、三化神通誕降祥、重離靜裕道彌敷、亢

民屢見清書部佑國多傳應武當明成祖詔黃毛
擲子及明人敗走空中有人持劍驅動風雷
殺破黃毛賊成祖詔之張天師知是北方真武
之神乃設武當山塑金身起宮祝祀之賚謝大熙
平賊顯靈明永樂蕩魔助順蜀安陽王
南遊蜀安陽王詔白鶴精興伏兒出沒七曜山
神乃顯于春雷山盡除怪黨于是王即立廟于
城之北門祀之

正和增貢增金碧崇奉虔祈眞北方
最為精工高八尺二寸餘周圍八尺七寸重六
千六百斤西山賊虐焰之餘無禮於神像終不
能為于河內省城北門重修廟貌香火不絕有

黎熙尊鑄銅像端坐

事祈禱、素有靈應、朱田辰巡、命駕臨幸、親製諭
祭文、爲民祈福、再遣皇子粘看、命官致祭、又製
羅漢衣勅刺綉双聯云、長治久安扶國祚、阵祥
錫慶佑民安、上供以穿掛銅像、皆用度祈國泰
民安永奠北圻之地也、
紹治二年十二月吉日奉鈑、

鎮國寺、在安阜坊、古在河洲、弘定十六年、始遷于此、永祚六年、伊坊所造有殿堂係門各座、陽和五年、王公又重修之、規模壯麗、為都城一名藍、歷朝有行宮在焉、嘉隆初、坊人又倣文以祀之、明命二年、

聖駕北巡、奉賜精銀弍拾兩、紹治二年

聖駕巡幸、奉賜飛龍大金錢壹枚、再賞白鉛錢二百貫、改為鎮北寺、扁題云、敕賜鎮北寺、紹治二年仲春穀日建、

隆恩寺、在廣布坊、黎永祚十年所建、為追薦國朝列聖之所、明命二年、

聖駕北巡、奉賜銀精弐百兩、寺夫二名、改扁額為崇恩殿、紹治元年、改為弘恩寺、二年

聖駕巡幸、賞錢二百貫、再給碑文備記其事、扁題云、勅賜弘恩寺、紹治元年十一月建、

布蓋大王祠、在永順盛光坊、王姓馮名興、唐林人、或云即福祿縣、牛峯公云、懷安美良之間、貞元年間、經畧使高正平、為政煩重、王與其弟起兵攻之、自號都君、弟號都保、沒後、其子尊為布蓋大王、蓋以蠻俗父曰布、母曰蓋、故也、土人以其神靈、立祠都府之西祀之、稱為西興王、凡有盜竊疑獄盟誓、多有靈驗、

ECOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME ORIENT BIBLIOTHÈQUE

銅鼓神祠、在羅城之安城、歷朝會盟故處、李天
成元年、夢見神語以三王作亂、速調兵討之、及覺、
即令警備果驗、乃封以王爵、立廟于此、歲以四月
初四日、命于廟築壇、會百官誓、其詞曰、為子不孝
為臣不忠、神明殛之、陳朝因之、是日御大明殿、百
官具騶從以至祠所、會盟云、為臣盡忠、為官清白、
有偷此盟、神明殛之、觀者以為盛事、黎朝以正月
戊日、盟于河津、其銅鼓祠、差官致祭、

弘聖大王祠、在御史林。王姓范名巨倆、武安人、黎大行為太尉大將軍、其先祖事吳、為銅甲將軍、父事南晉、為參政都護、兄在丁先皇、為衛尉將軍、李初以都護府多疑獄、士師不能決擬、立祠以主之、乃薰沐請告于上帝、是夜夢見赤衣使者、稱上帝勅賜范巨倆為都護監主、夢覺、即問左右、命立祠祀之、勅為弘聖大王、

炤應扶運大王、順正芳蓉公主、祠在安泰坊、世傳武伏夫婦也、狀字福善、明景社人、以賣油為業、李帝有目病、医治不效、聞金榜之雲夢山、有善易者、遣問之、先生曰、卦中隱有君象、陛下建都定位、水破乾方、掩傷睿燄、若能鎮鎖、可保無虞、又有大河衝激、將犯昇龍城角、防護莫得、特帝乃使人就三岐河、禱于河伯僊宮、夜夢神人、儀衛甚盛、語曰其日昧爽、有人先至河津者、可從其所好、然後放之河中、封以為神、廟而祀之、方可鎮過、使者驚覺、還奏、

帝令依期往候、是日太旱、果見武伏夫婦、抬油自鄉
果而來、舍人邀之、馳驛回奏、帝曰、當依神語、以意
曉之、不可迫脇、乃令語以故、且慰之曰、人生自古
誰無死、當使有名於後、昔武王有疾、周公為壇請
代之、後帝世稱其忠、公姬勿慰生前陋巷、當勉作
死後貴神、陰相聖躬、默扶國祚、永垂忠義之名、不
亦美乎、武伏榮然、曰諾、使者詢以所好、曰羹、雌鷄
炊黍飯、遂各命飽食訖、仰天曰、老夫婦忘身狥國
上天有知、乞賜炤鑒、即投于水、自是河心水穩、帝

疾大愈、即命于此立廟、封為炤應扶運大王、順正芳蓉公主、今明早有油巷舊址存焉、

后土地祇元君祠、在安朗案紫、昔李聖皇征占城、至環海門、大風雨不能行、泊於沙岸、夢見白衣女人、自言本國土地之神、假名于木、願從王師以立戰功、上覺、命求諸岸、得一木肖人形、置之御船、封后土夫人、及凱還、畫其處、敕令立廟、忽然風雨如初、請環以立上京立祠、風濤頓帖、及至京、乃命立祠于安朗鄉以奉之、有犯謗者、立見災咎、陳英皇遇旱、元君托于帝、謂本部有匈奴神、善行雨、上命設祭、果得澍雨焉、贈應天化育后土夫人、幽冥集稱雨國大王土神、

蓮湖寺、在鳳城乾壽殿之西。黎先朝所立、景興修之、以備慈宮行幸、殿堂樓閣、左右羅布、又出內帑銀錢、鑄鐘千斤、命詞臣為文記之、其南門之右偏、王府亦建寺于金甌湖前、名僊跡、棟宇巍峩、金碧輝煌、有九龍像、及鐘磬各一、並用朱銅、有碑記其事、逐年旛幢聚會、為轂輦中一大觀、丙午之亂、西兵毀鐘及像為錢、寺亦廢壞、惟僊跡在城外焉、所在今奉之、

昭禪寺、在安朗坊、世傳徐道行煉(修)之所、道行姓徐名路、字道行、父榮、仕李為僧官都察、常遊安朗鄉娶女曹氏而生路、中李朝白蓮科、其父與太傅顓有隙、太傅顓以邪術殺之、棄蘇瀝江、流至安次橋路乃往佛跡山受戒、一日藏形、至太傅顓所擊之、李仁皇晚年、未有儲嗣、乃化身投胎、為李神皇、其後顓靈、村民立寺奉之、以其顓著嘉祥、故名昭禪寺、黎朝盛德年重修之、俗例、逾年三月、迎神過安次驛望等社、來放炮持杖、為爭戰之狀、存其故也、寺中有

木瓜有銅器朱書梵文皆其遺跡存焉

雅郎祠在慈廉下姥初李南帝與趙越王戰屢敗疑有異術遂請與王和割界于君臣洲今上葛下葛是趙越王居烏篴城南帝為其子雅郎求其女果娘為婚許之王鍾愛其女居雅郎為贅婚其後果娘密取龍爪龍鳌以示雅郎雅郎潛易其爪

與帝謀襲攻之、趙越奔大鴉投于海、世傳景娘怨
雅郎亦自盡、城中有塚在、今石碑田處、村民相傳
福王墓碑、夜常聞有琴瑟之聲、碑自燕没失跡不
可考、後人有詩云、烏鳶故趾渺難尋、苔鎖殘碑緑
草深、光復飛魂溪水咽、景娘荒塚雪花洗、

興隆寺在東澤村社相傳李朝二公主出家投歸于此帝勅命田俗公主遍之湘竹興福寺帝見其眞心修行再修所焚之寺居之惠賜田百畝在該等社界為寺田二公主又于寺之接近寓舍田一畝造壙至會豐四年二月十五日二公主及二婢就此壙俱化逾年是月常見雲陣自東起風雨大作及霽壙上蔓草枯草黃有龍抱痕迹宛然民人追思之於寺後起祠塑像奉之有禱即應前黎封為靈通大菩薩二婢為桂英瓊英公主

東海大王祠在富川本凡杜王姓閔字尚嘉祿椿慶人與李惠皇同亂仕李食祿千鐘其後建嘉年間為政頗專朝臣勠力之遂歸淵泉州築城自保及陳代李堅不肯降與阮孝交戰陣亡前黎歷封為大王今廟豪之安仁祠凡海客販竟免于洲州者必獻之王則賈流通否則沮滯委棄江津若其不然亦有風濤之患

大悲寺在見溪社、奉大聖菩薩眞人、世傳眞人見溪人、其母夢佛降而生、少孤寒、亦六歲依舅姑牧牛、所得魚鰕、並放之、永裕江、常作小宇、取飯作糗供之、九歲出家、住持本寺、後之安山侍僊侶寺、學得其道、乃鳩工百餘修寺、煮飯一鍋、歸見溪取鹽鹹、舍其寺石階有足跡在、瞬息間、復到、喚人喫之、皆飽、及寺既成、坐本龕中、與僧尼訣曰、我超塵之後、如其馨香、即當奉之、及百日視之果然、僧乃造像以祀、其後見溪民迎回、遍年正月十二日、

設會、觀者駢集、胡未明人火其像不壞、見一人報以燈心沃油焚之、忽然兩血三目、明人死者不可勝數、乃于保沱社、築土為斗、以量兵數、今其遺址在保沱社界仍存、見其耗損太半、頗有悔心再北田、製造原像、迎回僊侶寺、又崇修本社寺、設醮祭之、黎朝封為上等春秋賜祭、禱雨祈晴、稔有靈應、

普濟大王祠在宋質社乃良江三岐水神也號土
令喪唐永徽年間內屬李常明為交州都督夢見
神人一稱土令一稱石鄉趨前皆爭先常明曰較
願較藝勝者為先石鄉應聲一躍到南邊江已見
土令先於江邊住石鄉再躍又見土令先在北邊
了遂塑土令像奉之李朝御舟經過有默相功封
為忠誠大王

按交州記云神本白鶴江神名王令卅人奉為
三江神陳朝學士阮周從征哀牢拜謁有詩云

黽蛇符仰掛腰間、功業希求付將官、賤質書生無
所望、祇来祠下乞平安、

玉壺寺、在壽昌青麻村、亦曰僊福、俗號望吳寺、世傳黎淳皇帝、常過僊于此、命陪從御輦回至大興門、僊女乘雲而去、因建望僊樓于其上、其後書生名秀澗、亦遇僊妹于此、詳見碧澗寺遇、

玄天觀在同春坊、世傳帝君尚未飛升常遊于此、
人立廟祀之、永祚辛酉年間、重修碑記、有云黎朝
七年所列、上福縣頭、亦有玄天大聖祠、相傳聖母
為蛟所捉、王從天降、捉蛟殺之、倏然化去、有足跡
在、因立祠奉祀、以其戾蛟頭故名、黎朝東征顯靈
助勝、命造像高三十二尺、足踏蛟頭、左右有金剛
八像、逾年九月設會、

法雲法雨法電法雷寺、在上福文甲、世傳漢建安年間平江寺、今天德有尼名蠻娘、常一夜煮粥熟、雖其僧伽國梨步遍、因而有娠、慚歸生得一女、寄于三岐江榕樹間、其後樹壞、流至寺前、江娘拽得之、造為佛像四、命曰法雲法雨法電法雷、歷代祈禱、無不靈應、黎初李子晉、有長風古篇、記為土名即都事、

今超類縣、

水神廟、在懷安有永社、世傳前黎所積大木百株、
在菩提江津、一日忽盡失不見、守者以聞、帝怪之、
令往各處江津尋之、漬溪有永二社、上言、某月日
本境所見巨木數百浮在水面、上說曰、水神敢爾
盜取吾木、傳貶下等、委中使收回、救命明早使者
纔發、夕已見江津、浮出巨木無數、堆積之處、一如
其初、帝笑曰、神亦畏法、即馳召中使回仍許奉祀、

自然洲、在上福文呷大河中流、褚童子故居也、世傳雄王有女曰儀容媚娘、出遊海外、船泊至褚家鄉洲、步行洲上沐浴、遇褚童子裸身、課身先匿叢葦中、自以為月老宿因、與合為夫婦、王覺而詰之、畏罪避居岸上、所居便成都會、王怒調兵討之、童子與儀容、恐懼待罪、忽夜半風雨大至、拔所居屋宇居人鷄犬、一一飛升、惟空址存焉、後人呼其洲曰自然洲、澤曰一夜澤、其地古屬東安、紹治年間、合之上福縣界、

興聖觀、在上福治安、上奉眞武聖像、有舊扁書李帝年號、相傳其初居民居升龍城、李朝定都乃移之此、今其田里、多在別社界者、下殿覆瓦、類似南郊殿樣、所在多言北客所建、以藏寶、有鐘亦高大、黎弘定年間、鑄、有記文、

協正夫人祠、在里仁社、夫人失其姓、名媚豔、占城主𠊎斗之妃、李太尊明遣三年、占城不修貢職、𠊎將攻之、𠊎斗陣亡、俘其妻妾而歸、至里仁行殿、令內人召侍御舟、夫人曰、俚婦蠻妻、不類羌姬、國破夫亡、自分一死、遂以白氈自纏投江而死、帝嘉其貞節、封協正佑善夫人、方民常於江邊、聞有哭聲、其後靈蹟日著、為立祠祀之、

河內地簿

嗣德拾玖年玖月初壹日承編

計開

一河內省轄肆府拾五縣壹百貳拾柒總該壹千壹百肆社村坊庄寨峝洲所

丁數肆萬柒千捌百叁拾捌員人

現徵田土叁拾玖萬叁千柒百貳拾叁畝零

全年各項稅錢貳拾萬五千貳百捌拾柒貫零

全年米貳拾壹萬五千叁百捌拾叁斛零

懷德府以下

慈廉縣拾叁總捌拾柒社村庄寨洲所

羅內總 陸社
吳內社 倚笑社 吳生社
安洛社 美路社 吳漢社
大姥總 朱社村
大姥社 西姥社 葛宝村 慕宰村
玉輔社 香都社 鵑脫村
上會總 陸社
上會社 下姥社 淳甲社
永歲社 舉會社 上姥社
上池總 五社
上池社 有脚社 建秉社
豬陽社 東秉社
下池總 陸社
下池社 上高社 大吉社
安內社 慕舍社 黃舍社
富家總 柳社所
富家社 富舍社 瑞香社
崇郭社 覓哭社 覓哭所
明早總 柳社村 所所
明早社 葛宝洲 明早所
東郭社 三宝洲內村 三宝所
古尚總 陸社村
古尚社三村 敦滴社 三宝洲外村
古尚社黃村 富滴社 宝川洲
部昇社
扶滴社

驛望總 拾社
集所

驛望社 驛望所
上安次社 東池社

西杭總 柒社村

西杭社 西精社
福履社 下會社
工次社 清琉社
香湖社 鵲裕社
安庵社 雲庵社
文棟社 吳陽社
香稷社 雲耕社
仁美社 茜茅社

工次總 柒社左

工次社 香塘村
香湖社 香兎社
安庵社 東宇社
文棟社 安壽社
香稷社 吳浔社
仁美社 富美社

安隴總 陸社

安隴社 仁睦社
下安次社 忠愛社
甲儒社 持會社

吳工庄

安壽社 故驛社
吳浔社 兌門寨
富美社

香稷總 五社

丁数柒千柒百拾玖員人

現徵田土肆萬壹千玖百捌拾陸畝零

全平各項銭文萬叁千玖百叁拾陸貫零

全平案戶萬五千伴拾五斛零

壽昌縣捌總壹百拾陸社村坊岩

永昌總 拾五村
永昌村 安忠上村 安忠下村 武光村
美方村 南魚村 阜慶村 安業村
東美村 碧瑞村 仙美村
蓮塘村
金蓮總 拾五村 坊岩
金蓮坊 白梅坊 瓊昌岩岩 復古坊 武勇坊北上地下村
慶林小村 教坊村 和馬村 福林坊
盛安村 東新村
安忠村 雲湖村
安和總 拾壹村
安和村 社坊坊 東作坊中寺村
右边盛村 良史村 文香村 武石村
回美村
順美總 弐拾弐村坊
順美村 右東门村 中奉村 土閘村 古盛村 青翁村
慶福左村 金鼓村 素席村 明盛村 文新村
鼓舞坊禽村 仁月村 仙市村 同樂坊 大利坊
東河坊

福林總 拾捌社村

東城市村 安內東城村 安泰村 會舞村 福舞村 直琴村
鼓舞坊上村 板大坊青塔村 春燈村 新立新湖村 報慶村
福林村 澄清上村 澄清中五侯村 澄清中桑東村
澄清下劉朗村 原潔上村 原潔下村 美易村
美被村 望河村 香夏村 粧樓村 宝貝村
西毫石市村 清安村 澄清村 机舍社
勇壽村 香茗村 魚網村 東安村 延典坊
青壘魚村 首樓村 東作坊梁上村 優美村 忠安村
南廂村 河口坊
河清村

同春總 拾肆村坊

同春坊 方中村 美立村 永亨坊 清阿村
安富村 同鳳村 前中村 方门村 東河坊香牌村
南朝村 古梁村
玄天村 永嘩村

清閒總 捌村

清閒村 良安村 會慶村 望方村
香園村 集中村 朗安村 感會村

丁敖弋千壹百法拾員人

現徵田土壹千捌百柒拾法畝零

仝平各項稅錢建千五百捌拾壹貫零

仝平粟五百捌斛零

永順縣五總該建拾村坊寨峒

上總 柒坊 佳境坊 石塊坊 安阜坊 宜安坊

西湖坊 廛市坊 日昭坊

中總 陸坊 瑞璋坊 湖口坊 拜是坊 橋葉坊

安泰坊 網市坊

肉總 拾村 永慶寨 美貢安村 大安寨 玉河寨

坊寨 靜佳寨 萬武寨三村 貢渭寨 萬宝寨 右捷村

守隸寨

下總 清村
寨勞 南同寨 姜上坊 安朗坊
若工坊 盛琥寨 盛豪坊
安城總 拾弋村 安城村 安朋村 球安村 安寧村 安園村 清宝村
竹安村 安定村 安宅村 安光村 集政村 看春村

丁數壹千壹百玖拾弋員人

現徵田土叁千弋拾五畝零

全平各項稅錢準千壹百五拾柒貫零

全平栗叁百柒拾叁斛零

常信府以下
上福縣拾弋總該捌拾座社村

古閻總 玖社村 古閻社 保公村 義閻社 仁閻社 菜溪社上亭村
戴江社 古閻社保賢村 興閻社 瑞應社 菜溪社下村

上供總 柔社村
羅浮總 柳社村
河湄總 玖社村
平陵總 玖社
東究總 陸社村
潮東總 肆社
萬點總 陸社
信安總 五社村

上供社 札棟社
羅浮社 朴洞社
河湄社 方澤社
平陵社 楠洞社
東究社 巴陵社
潮東社 柳園社
萬點社 黃舍社
信安社 蓄溪社

安富社 定錦村 雲巖社
文甲社文外村 文甲社文會村
義福社 宏福社厚祖村 羅溯社
宏福社楊餘村 上福社米山村 上福社槐市村
溪洲社 富敷社 芳桂社 白蓮社
平望村 楠林社 楠井社
慈雲社 三舍社 香桂社 都官社
紫陽社 向陽社 武陵社

左佳社古賀村
育川社 高舍社
巖舍社
安谷社
文字社 地滿社
仁域社 由礼社
河尾村 安沿社
東沿社

彰陽總 捌社 彰陽社 彰祿社 安蜀社
睦陽社 葛政社 自然洲社 安境社
瑞富總 五社 瑞富社 延謁社 岐陽社
大家社 栗陽社
鳳翼總 柒社 鳳翼社 同免社 延莊社
扶溝社 富尺社 春雁社
進閑社 程園社

丁教津千玖拾弐員人

現徵田土弐萬柒千弐百柒拾津畝零

全平各項稅艮壹萬捌千陸百柒津貢零

全平栗壹萬壹千壹百弐拾叁斛零

青池鄉拾弐總該壹百社村寨所

青池總 玖社村所
青池社 同仁洲社 永安所 南舍社 勸良社
安緣社 翠露洲社 安緣所上村 安緣所下村

黃梅總 拾社村
黃梅社 湘梅社 盛烈社甲二村 盛烈社甲一村 盛烈社甲八村 枚洞社
盛烈社甲四村 盛烈社甲六村 茅烈社

姜亭總 拾壹社村
姜亭社中村 姜亭社下村 仁睦門社甲一村 仁睦門社甲二村 仁睦門社甲三村
仁睦門社官人村 仁睦門社巨楝村 仁睦門社明堤村 定功社上村 定功社下村 金樓社

清烈總 柒社村
清烈社 邁烈社 弘烈社法雲村 弘烈社四岐村 弘烈社
荅塔社荅塔村 荅塔社大堤村

古典總 拾玖社
古典社 文典社 閑格社 慶都社 安牛社 洞池社
永忠社玉洞村 永忠社蓋詠村 永忠社保市村 永忠社安健村 蠻富社 刘派社

南扶烈總 玖社村
南扶烈社越安村 南扶烈社烈村 南扶烈社李洞村 東扶烈社 孜珊社
湘竹社 東澤社 美河社 文澗社

河柳總 拾壹社村寨
河柳社慶雪村 河柳社黃舍村 河柳社柳內村 塔簡社
河柳社柳外村 徐裕村 永裕社四村 蓮庵寨

裕戴社
河柳社社河村

河柳社春泥村

寧舍總拾壹社　寧舍社　延長社　賀泰社　內庵社　愚河社　壽庵社
福庵社　棗珠社　大路社　安富社　芳菜社
萬福洲總弍社　萬福洲社　永卿總五社　大巷社　永保社
安美洲社　琛市社　永卿社　永中村
琛市總陸社　琛湖社　琛陽社　琛河社　卿机社
琛湖社　琛川社　月巷社
雲羅總柒社村　雲羅社市村　雲羅社上村　雲衆花園村　滻為社
聲律社　陽早社　東台社

丁数肆千弍拾壹閒人

現徵田土弍萬五千叁百陸拾捌畝零

仝平各項稅錢壹萬五千陸百玖拾陸貫零

仝平粟壹萬壹千壹百拾壹斛零

富川縣拾壹總該柯拾肆社村庄寨

永美總五社
永美社　中立社　知止社
黃流社　滋產社

唐黃中總五社
唐黃中社　唐黃下社　唐黃東社
古唐社　卽黃社

梁舍總五社
梁舍社　不撓社　文泰社
富堆社　同浦社

盛德總拾五村
盛德社下村　盛德社上村　盛德社神村　盛德社南該村　盛德社馬村
盛德社柿村　尊美社中村　尊美社上下二村　尊美社周梁村　尊美社子村
周溪社　盛德社官民村　茅德社
葉溪社　金竜社

遮栜總五社庄
遮栜社　山明社　礼首社
河洮社　文溪庄

唐川總玖社村
唐川社上村　唐川社古廟村　唐川社柳東村　唐川社柳洗村　唐川社泰村
雲黃社　多賀社　上安社　慈誦社

美林總 玖社村庄
美林社 南富社 南橘社 富美社 洮正社
杜舍社 安快社 安快社應和村 登朝庄
汴水總 拾社村
汴水社 金龜社 香林社香林村 沛郁社 香林社可丁村
枚庄社成五村 枚庄社某村 承保社
開泰總 五社
開泰社 永春社 神龜社
古邊社 潯漢社 栗唐社
木凡總 捌社寨
木凡社 迴湯社 泥浦社 全泥社
安寧社 安保社 衙舍社 安和寨
事業總 捌社村
事業社 事喜社 祠堂社 開浦社
安舍社 中澗社 瑜藥社 祥麟村

丁數叁千叁百柒拾玖員人

現徵田土叁萬捌千叁百陸拾畝零

全平各項稅銀玖千捌百陸拾兩零

全平累壹萬五千陸百柒拾五斛零

應和府以下
山明縣附總該柒拾柒社村

山明總 五社村
山明社 紫陽社 復祿社
永祿社工村 永祿社下村

旋棣總 拾社村
旋棣社 廣泉村 榮美社 連接社厨村 連接社下村
連接社中村 連接社外村 連接社內村 楠溪社 富良社

白杉總 捌社村
白杉社 白杉社中區村 白杉社安長村 青杉社
白杉社棣宇村 高覺社 青陽社 產物社

芳亭總 拾社村
芳亭社果舍亭私貢舍三村 芳亭社雲亭村 段舍社上村 段舍社下村 旱淡社
清陰社 東陽社 文翁社 白舍社 勿壽社

道秀總 玖社村
道秀社 陽淡社 洞貢社 貴澤社 勇敢社
鄂城社 慶喜社 青會社 廣義社

況平總 拾貳社村
況平社 萬福社棣隆村 楠林社 萬福社楠閘村 澤舍社 和坪社
良多社 安和社 健武社 澤沛社 貢淡村 安居社

東魯總拾玖社村　東魯社玉堂村　東魯社紙摸村　東魯社羊部村　東魯社孟陳村　東魯社仁寿村
供稅社　金江社　圖橋社尚舍村　圖轎社圖寿村　玉堂社滿堂村　玉堂社金蓮村　修礼社
大員總拾壹社村　大員社五倫村　大員社中上村　大員社攸周村　大員社江潮村　大員社開寿村
喬城社　潮溪社　潮曲社復礼村　潮曲社金釵村　香露社　潮曲社外復村

丁敖叁千五百捌拾捌閒人

現徵田土叁萬叁百捌畝零

全平各項稅銀壹萬玖千肆拾五兩零

全平粟壹萬陸千肆百五拾壹斛零

懷安縣肆總該五拾社村所

太堂總拾社村　太堂社　和舍社　南陽社　內舍社　丁川社万陽村
余舍社　鄭舍社　安富社阮舍村　安富社館舍村　丁川社

芙蓉細總 拾玖社村
芙蓉細社 細蕉社 教舍社 失明社
平舍社 常術社 常術社鱗翮村 上橋社 馮舍社
明裳社周古村 明裳社下村
明裳社虎溪村
芙蓉上總 拾捌社村
芙蓉上社 內當社 外當社 排林社 有永社富餘村
會舍社白橋村 青蒲社閘黃村 會舍社 燕尾社上村 燕尾社唐安村
清溪社 有永社
青蒲社
商節總 拾五社村
商節社 金盃社 安陀社 寫信社 富維社
富維社安東村 萬福社 何舍社 萬福社馬拿村 安悅社
華閣社 東岑社 申仲社
上節社 翠溪社

丁數壹千捌百捌拾五員人
現徵田土弐萬壹千拾捌畝零

九

全平各項稅錢捌千捌拾肆貫零

全平粟壹萬玖千玖拾陸斛零

彰德縣玖總該陸拾捌社寨所

良舍總 柒社

良舍社　瑞陽社　香廊社　藍田社
應和社　延應社　保意社

祝山總 玖社村

祝山社　祝里社　大安場社　甲午村　寧山社
安溪社　安悅社　大品社　周朗社

廣被總 陸社

廣被社　登岸社　小應和社　安仁社
周備社　鳴城社　上宇社

排扶總 陸社

排扶社　安望社　古寺社
平谷社　青蓋社　武宇社

文羅總 柒社村

文羅社　姚舍社　紫雅社
輔政社　南部林　鄭小社

黃舍總 拾社
黃舍社 撒林社 禮漢社 下浴社 鉄冶社
由礼社 安梁社 塘倘社 稽林社 安谷社
鄭內總 梁社
鄭內社 扶安社 富有社 永昌社
永梁社 上林社 梁梨社
渤川總 拾社寨
渤川社 來早社 早漢社 涅淘社 端女社
青漢社 青春社 幕舍社 亨利寨 青漢所
綏來總 陸社村
綏來社 永朗社 高塔社
武谷社 眉山村 谷村

丁數玖千柒百捌拾叁員人
現徵田土玖萬玖千肆拾叁畝零
全平各項稅銭壹萬五千壹百柒貫零
全平栗壹萬五千捌百柒斛零

青威縣拾弍總該玖拾叁社村庄

上青威總 玖社村庄
- 上青威社 秣多村
- 中青威社 漆良村
- 下青威社 富附村
- 左青威社
- 右青威社
- 上青威社 秣泥村
- 中青威社 安會村
- 下青威社 上福村
- 中青威社 車灑村
- 下青威社 藤陀村
- 潮田社
- 文屈庄
- 官田社
- 多仕社

左青威總 柒社村
- 曲水社

勝覺總 拾壹社
- 勝覺社 仁定村
- 勝覺社 吉卯村
- 勝覺社 員良村
- 琉覺社 文興村
- 覺勝社 文內村
- 琉覺社 市村
- 勝覺社 上悄村

桐楊總 陸社村
- 桐楊社
- 高麥社
- 桐黃社
- 犀果社
- 石壁社
- 琉覺社 官村
- 連路社
- 洞覺社
- 清覺社

保陀總 五社
- 保陀社
- 望果社
- 枚崗社
- 扶棗社
- 坑園社
- 漢水社

大定總 柒社
- 大定社
- 溪桑社
- 梨湯社
- 興教社
- 丹悅社
- 超群社
- 廣嗣社

同漢總 柒社
- 同漢社
- 十冬社
- 清漢社
- 鳳唐社
- 石名社
- 丹梁社
- 大漢社

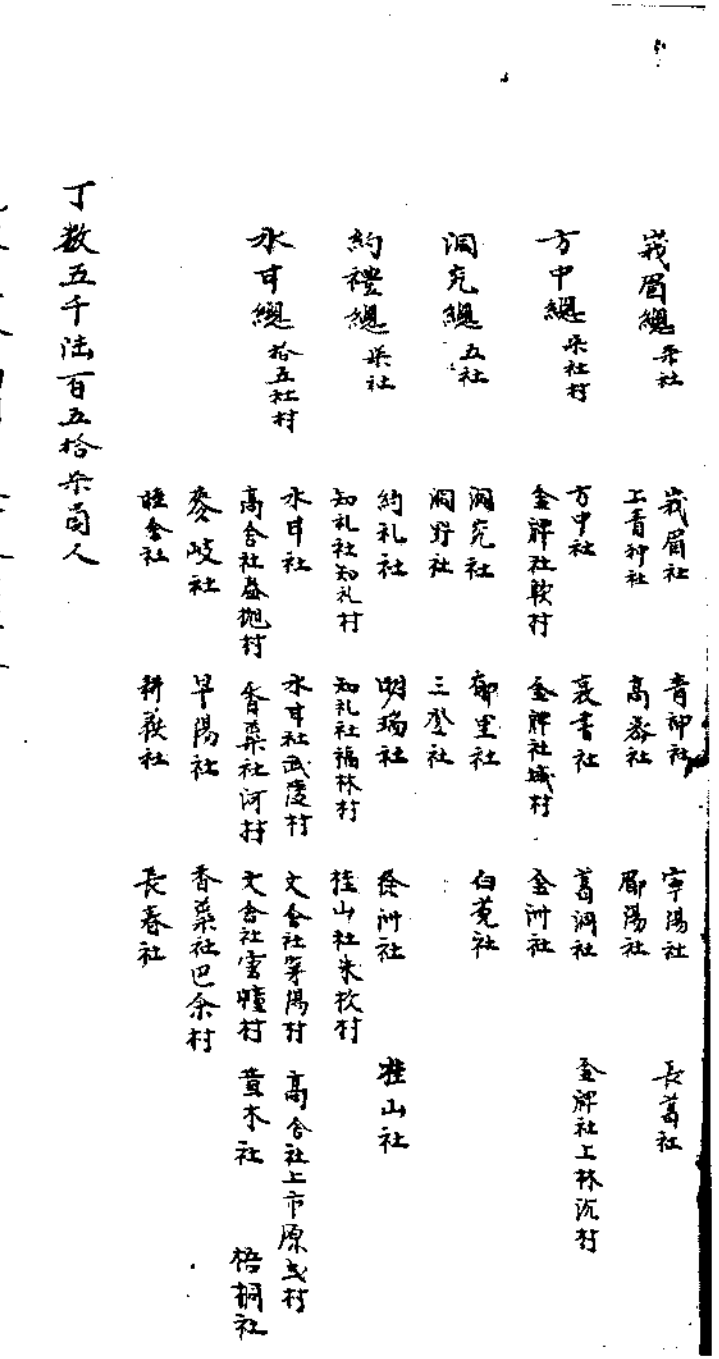

嶽眉總 柒社
方中總 柒社村
洞宛總 五社
約禮總 柒社
永甘總 拾五社村

嶽眉社 工青村社
方中社 金牌社敏村
洞宛社 阁野社
約礼社 知礼社知礼村
永甘社 高舍社盘抛村
麥岐社
睦舍社

青神社 高麥社
衰書社 金牌社城村
鄭里社 三登社
明瑞社 知礼社福林村
永甘社武陵村 香菜社河村
早陽社
新秩社

宇陽社 鄜陽社
蓮洞社 金河社
白苑社
登州社 雀山社
雀山社来牧村 文舍社茅陽村 高舍社上市原戈村
文舍社雷疃村 董木社 倍桐社
香菜社巴余村
長春社

長蓮社 金牌社工林沉村

丁数五千陆百五拾柒箇人
現徵田土叁萬捌千叁百拾弐畝零

全平各項稅戍壹萬柒千玖百拾五貫零

全平業戍萬戍千戍百捌拾肆斛零

里仁府以下
金榜縣陸總該五拾捌社村庄寨所

金榜總拾五社
金榜社　劉舍社　鄭舍社　平正社　安渠社
雲洲社　珠舍社　芳舍社　雲林社　同業社
田舍社　日草社　超詣社
芳林社　文員社
瑞雷總拾貳社
瑞雷社　瑞雷上社　勤功社　瑞雷下社
田中社　中漢社　三祝社　桐山寨　瑪瑙社
辦礼寨　香漢社
可封社
扶淡總拾社坊寨所
扶淡社　鄭舍社　樂場社　珠林社
雄雷社　亭場上　香林寨　峭泥坊　祀業表旗

芙留總 柔社村　芙蓄社　芙山社　永山社府村　分慕社津村
芙堤社　琥琢社　為慕社東村
香垓總柔社村　香垓社　洛淘社　盛代社　安東社
楊明社　裳拐社　高斜社
卷山總 陸社寨　卷山社　符圖社　辣山社
青鐵社　筆山寨　筆山社

丁數壹千玖百拾柔員人

現徵田土弐萬五千玖百陸拾畝零

全平各處稅錢壹萬弐百五拾叁貫零

全平粟壹萬肆千柔百畝拾玖斛零

維先縣陸總設治拾社村庄

白杉總 清社
白杉社 排礼社
神女社 文氷社
藍棣總 柴衣社村
藍棣社 社舍社內村
亭午社 大棣社
槐蔭社 部衙社
黃雲社

安漢總 桐社
安漢社 排槊社
芭山社 和漢社
黃道總 玖社
黃道社 社舍社外村
洞灵社 富宛社
隊山總 柊李社村庄
隊山社 硫蔭社
永裔社 良古社
黎舍社 富庶社
壽棣社 瓊珍社

先舍總 柊社
先舍社 懷良社
金陵社 清湖社
同祀社 玉市社
同文社 安老社
隊崩社
危舍庄

安利社 開樹社
安保社 滄川社
寧老社
吳舍社 吾兒社
和忠社 黎蒙社
丁舍社

黃里社
雄文庄
雄文武庄

鮮徽社
白舍社

丁數壹千陸百拾玖員人

現徵田土弍萬叁千玖百柒拾弍畝零

全平各項稅賦銅千玖百陸拾陸貫零

全平粟壹萬肆千叁百拾壹斛零

青廉originally銅鏈該陸拾叁社村庄所

米場鏈 銅社　米場社　隨漢社　趙舍社　芙池社
米場鏈 銅社　玉池社　洞舍社　碧池社　文舍社
洞舍鏈 五社庄　洞舍社　安渠社　山岐社
　　蕭池社　蕭池上下庄
杞林鏈 玖社　杞林社　鞠舍社　鴉猪社　安舍社
　　斜溪社　楊舍社　鷹鼻社　石祖社　健漢社

香芝總 割社庄
美舍總 玖社村庄所
錦囲總 裕社村庄
枝棣總 扒社村所
調護總 法社村

香芝社 武舍社 寧早社 寧春社
鄧舍社 烏格社 青棗庭 洋漢社
美舍社 同地社 涇水社 鳳尾所
鳳尾社武舍村 鳳尾所三村 柳堆社 芝來社
錦囲社 安富社 安穎社 黍磬社
皆涇社 男涇社私村 涇洞社 錦榆社
枝棣社 古岡社 大健所 洞川社
大健社 茶洲社 端佛社 逢閭社上下二庄
調護社金像村 調護社木松村 忠孝社 調護社如礼村
大拜社 清漢社

鳳尾所寧富村
南功両辺二庄
丁同庄

丁數壹千捌百五拾柒箇人

現徵田土叁萬壹千玖百五拾五畝零

仝平多項抵徵壹萬壹千陸拾柒畝零

仝平東戈萬戈千戈百玖拾玖斛零

平陸縣本總該參拾柒社村庄所

吳舍總 拾壹社村庄
蒲舍總 捌社
安堵總 捌社庄
枚洞總 拾社

吳舍社 安爵社 桐油社 塞澄社 安排社
烏米社 喜哀書社 安腳社 安腳內庄 安腳外庄 和睦社
蒲舍社 市舍社 古書社 安富社 王山所
安陽社 東美社 罗豪社 香蓋社
安堵社 安東社 雖湯社 安東庄
孟請社 忠良社 扶載社 連的社
枚洞社 蕉洞社 安老社 香都社 蕉洞庄
次一社 員逕社 榮腸社 員水社

丁數壹千五百柒拾柒員人

現做田土戈萬壹百玖拾捌畝零

全平各項稅錢柒千玖百柒拾貫零

全平業壹萬五千玖百玖拾五斛零

南昌縣玖總該捌拾捌社村庄寨附

陳舍總 柒社 陳舍社 支竜社 書樓社 曾河社

戎工社 義漢社 仰慶社

卓筆總 玖社 卓筆社 龍水社 和慕社 雷河社 濱河社

工河社 福河社 雲羅社 文筆社

禹甸總 拾弍社 禹甸社 富岡社 昌復村 港溪社 保河社首村

村 美舍社 富益社 壽益社 壽安社 豪洲社

周岡社

周安村

虞苟總 陸社 寶前社 文舍社

細川社 武舍社

細舊社

卿林社

梧溪總 拾社
梧溪社 覃閑上社
砥社社 太室社
潼水總 拾陸社村 庄寨所
潼水社 壽教社
大黃社 由道社
逐滿所 安穀社
保陀寨 早門社
安宅總 捌社村
安宅社 會洞社
上裳社 方本社
公舍總 拾壹社村
公舍社 會洞社
永建社 寬悟社
土汰總 玖社村
土汰社同榮村 現汰社
莫盖社 興仁社

覃閑中社 文定社
覃閑下社 前社 安浪社
壽波社 高陀社 吉牖社
覃林社 里仁社 保陀庄
保陀社 陀川社
茶敕社
南舍社
春溪社
湧金社
富多社
如琢社
潛陀社

清僕社清安村
香溪村
寡舍社上村 寡舍社下村
永祚社 仁者社 教舍社
銅盖社 陳舍社
豚川社

丁教肆千叁百玖拾柒貫
現徵田土叁萬五千五拾玖畝

全平各項稅錢弐萬五千肆百弐拾弐貫零

全平粟壹萬陸千玖百陸拾捌斛零

一省轄慈廉壽昌永順七福青池山明悵安青威彰德等玖縣從徵在省
場全年稅例分爲夏冬弐務供納

一省轄富川金榜雄先青豪平陸南昌等陸縣從徵在里仁府倉全年
稅粟徵收夏務稅錢徵收冬務

顧普池縣知縣阮炫書

稟為具稟事緣承勘啟大南一統志壹部茲奉發文到省覆檢事清發遞回部宜詳究自嗣德肆年来茲畢縣發訂共屬轄各總社有無分合沿革及原来有無設置湏沢市堡如何就中何年月日建設在何総社地分詳究務得確實稟辨等因畢承已詳問嗣據縣轄各総該副総里林原来無有向上等欵亂敢具稟候承

審照令南

稟

嗣德拾玖年捌月貳拾

日

壽昌縣知縣伏攝永順縣印務尊室潘書

稟為具稟事緣承飭奴宣照自嗣德肆年来茲甲轄莅所與傜轄各總社村有無分合沿革如何及傜轄原来有無置設關汛屯堡如何就甲何年月日建設在總社地分明白彙稟等因茲甲承照自嗣德肆年来茲惟是

年拾壹月日敬奉

旨武省甲伏轄之永順縣于壽昌縣兼攝其壽昌縣莅原設在順美總仙市村地分存永順縣莅原設在安城總看春村地分經已撤去再拾載月

七 日接戶部咨錄原經畧大臣故阮登楷擱請北寧省嘉林縣機合社請

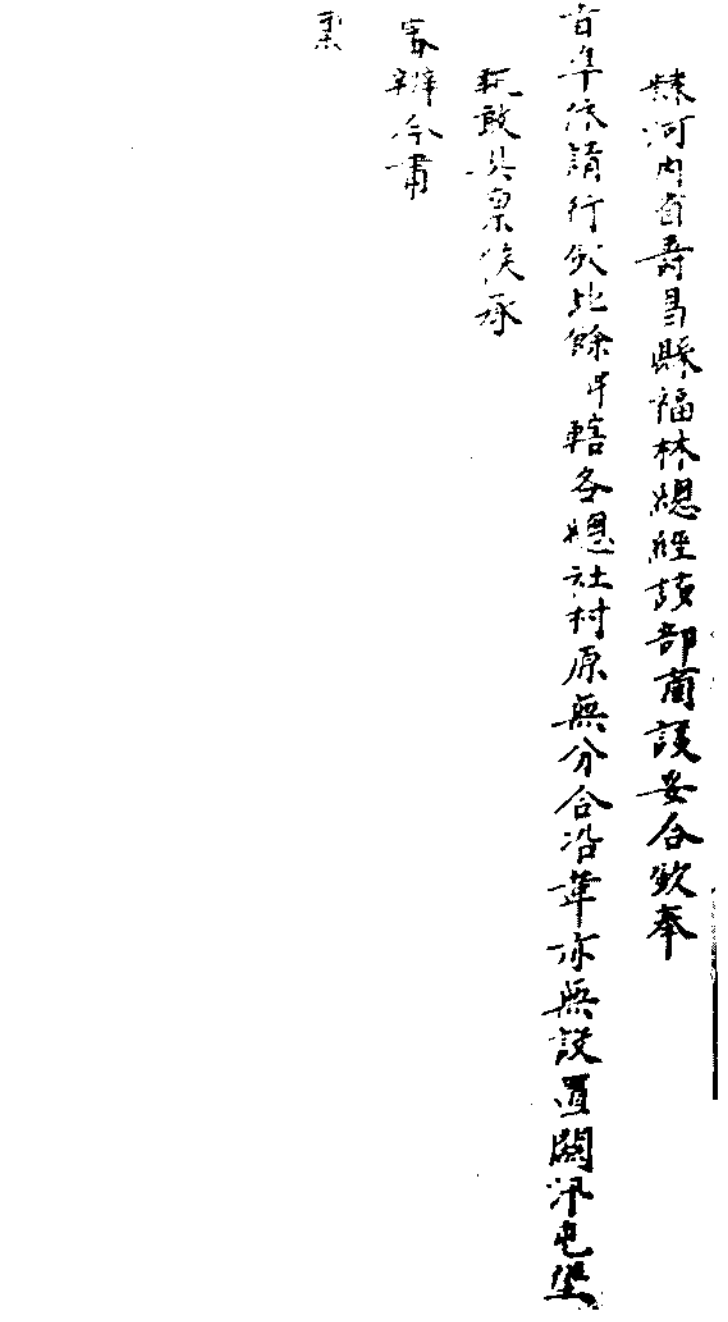

嗣德拾玖年捌月拾日

18

攝辦平陸縣印務院儒事

棠為具稟事緣承飭叙宜詳充自嗣德癸年来該縣轄莅所屬轄各總社村有無分合沿革如何及屬轄原来有無設置關汛屯堡如何就中何年月日建設在何總社地分各行明白彙稟憑辦等因間早遵承按款詳究惟有分合壹款早縣與青康縣從前原設知縣各壹員於嗣德癸年拾壹月日承省飭叙青康平陸貳縣該奉改設知縣壹員其縣員仍于早縣莅店駐扎攝青康縣印務迨至嗣德拾五年陸月日再承飭叙在省摺将早縣原扎攝之青康縣請仍省復設青康縣知縣壹員仍于里仁府城合住各等因飭無有向上等款亂敢具稟候承

審照令事
票

嗣德拾玖年捌月貳拾 日

領青威縣知縣胡文惟青

稟為具稟事緣承勑叙宜照嗣德肆年来玄縣在與屬轄各總社村有無分合沿革如何及屬轄原来有無設置閘汛屯堡如何具稟等因奉此縣在原年前設置在保陀社地分嗣德拾陸年拾壹月日原知縣裴輝稟充移建我局總寧陽上青神等社地分斷屬轄各總社村並無有分合沿革無設置閘汛屯堡何勑亂敢具稟淚承

審理全書

稟

嗣德拾玖年捌月貳拾
日

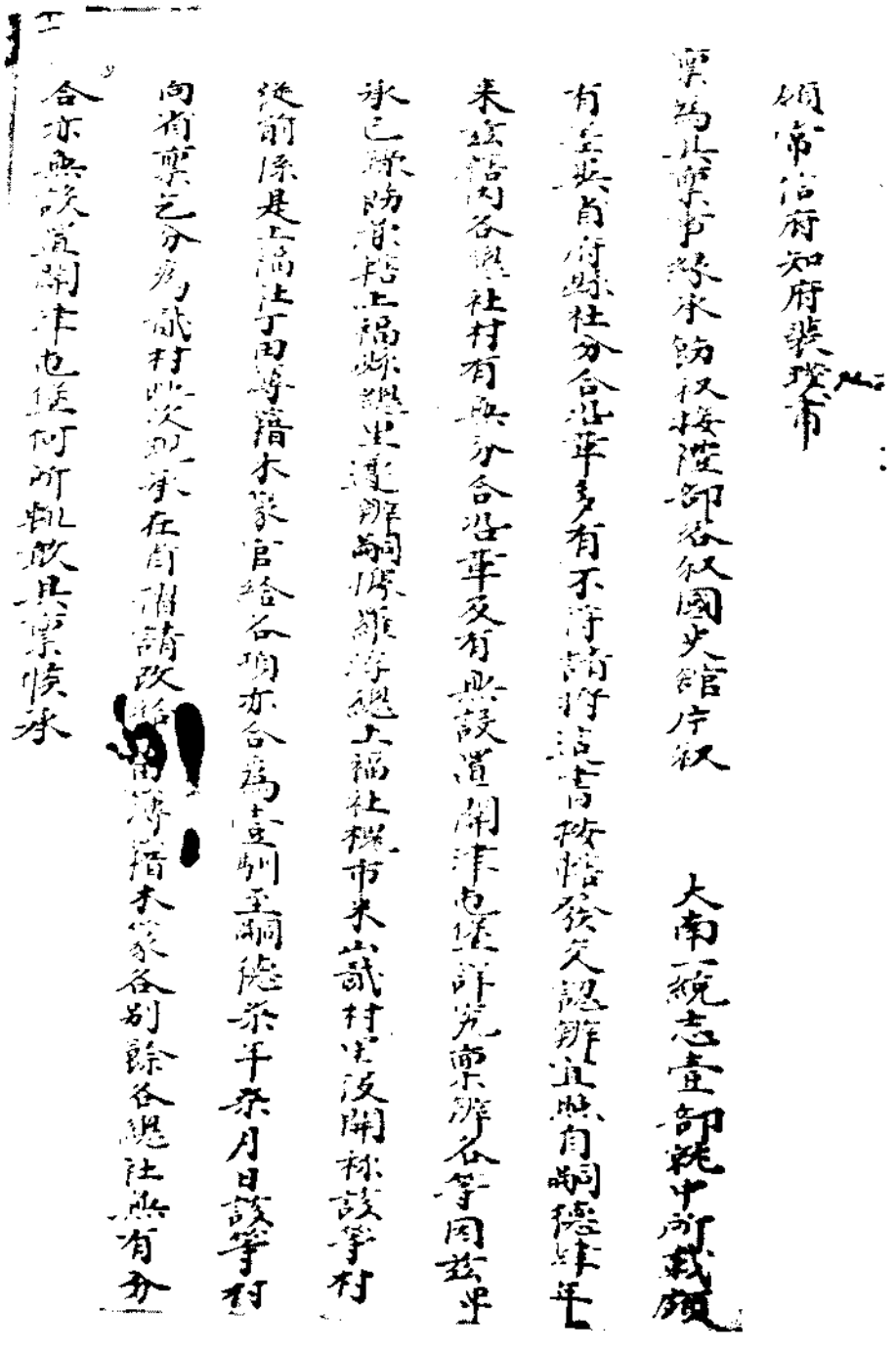

欽命協辦大學士總督河內等處地方兼理軍務阮
欽差巡撫河內等處地方兼理軍務阮
欽差提督河內等處軍務兼理糧餉阮
欽差總理河內等處軍務兼理糧餉阮
欽差總理河內等處軍務兼理糧餉阮
欽差總理

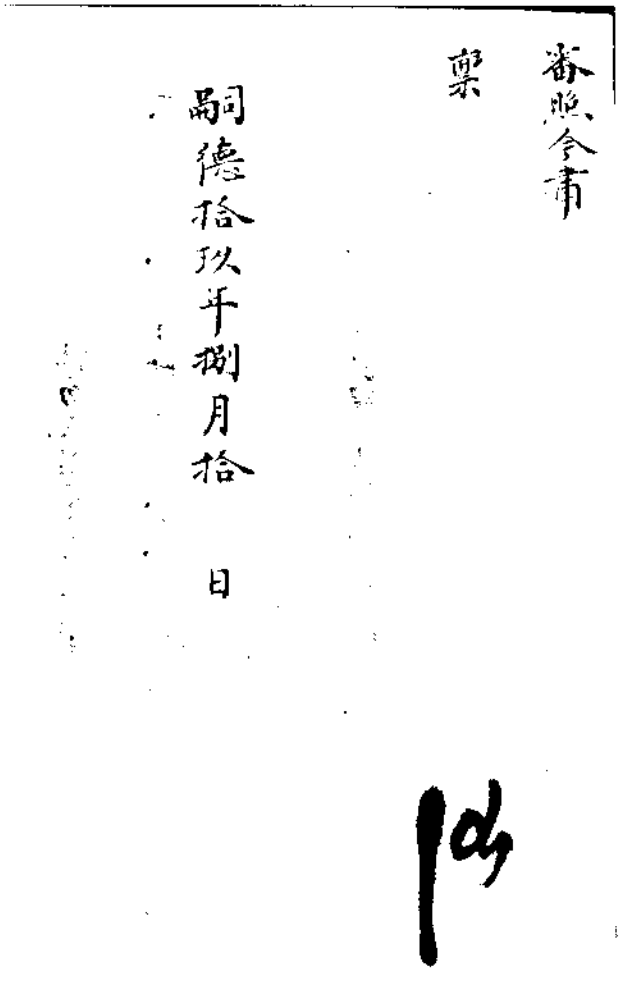

審照令甫
棄

嗣德拾玖年捌月拾 日

嗣德拾玖年捌月初拾日藩司未入流書吏[illegible]
在省學舍十座正堂一座參間弍廈後堂一座壹間弍廈厨
家壹座參間弍廈廉訂一座壹間原在城外西南角自分
轄以後五屯之兵來歸各省城內空曠致原省摺請移建于城
內經年打弊於嗣德捌年參月日在省相擇原城辰象廠公
土壹區頗屬爽塏疏請移建于此以便肄習是年拾壹月日
業已開銷玖拾捌日準銷冩冰字

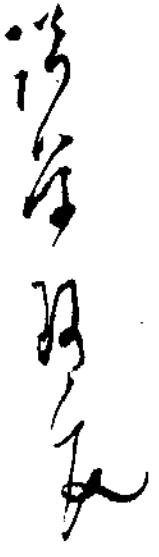

頒應和府知府阮耳青

稟為具稟事緣承飭叙　大南一統志書宣帥詳檢事清宜照旨嗣德肆年
来茲府轄祉所与儻轄各總社村有無分合沿革如何及原来有設置綱屯堡
就中何年月日建立在何社村地分有無何款明白具稟等因　本承已詳究惟懷
安縣嘉隆年間既有縣衙在鄧舍社又有瀆溪社壹大屯承平日久此屯便廢而
該縣于嗣德肆年由府侯攝嗣德拾五年陸月日承省摺請懷安縣衙仍前復設
在鄧舍社與夫青威縣所原前在保陀社地方嗣德拾陸年拾壹月日移建在戴
總安陽上青神等社地分餘統轄並儻轄各總社村向来無有分合沿革興設

置詞汛屯堡何欵輒敢具稟候承
審辦令甫
稟
嗣德拾玖年 捌月貳拾 日

嗣德縣如縣所屬
東為具稟事緣承飭照自嗣德肆年來玆縣轄社所與屬轄各總社村有
無分合沿革如何及年來有無設置湖汗屯堡如何就中何月日建設
在何社村地分按歷明白具稟等因 甲戌承 甲 衙原應和分府嗣德
肆年裁省分府設為縣玆原置在廣被社與縣轄高登眉山 [redacted] 村
原例揀兵嗣德拾肆年奉改為河勇奇自虛望五設五隊餘無何變
[redacted] 25
諒敢具稟候承
審照令前

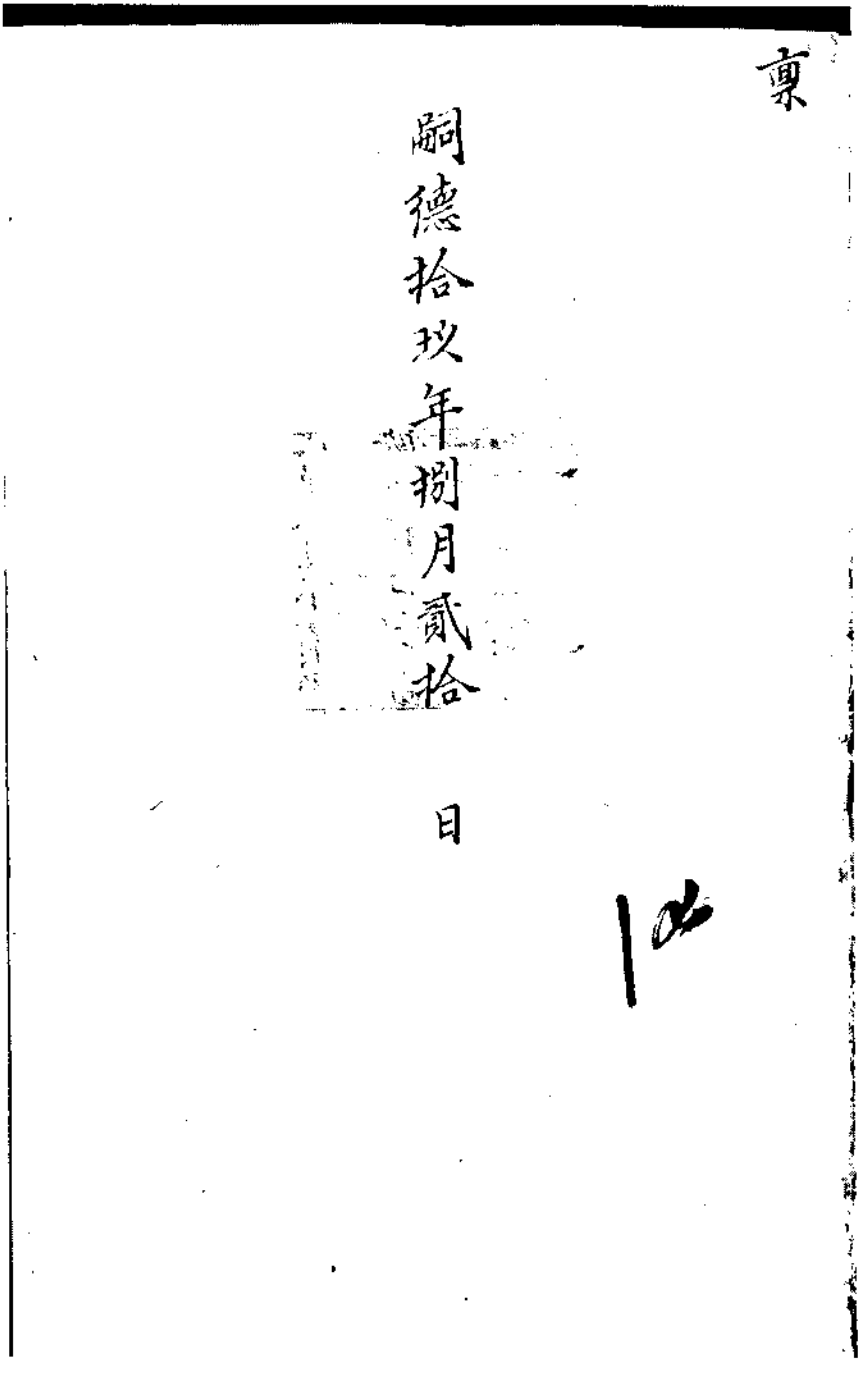
嗣德拾玖年捌月貳拾日

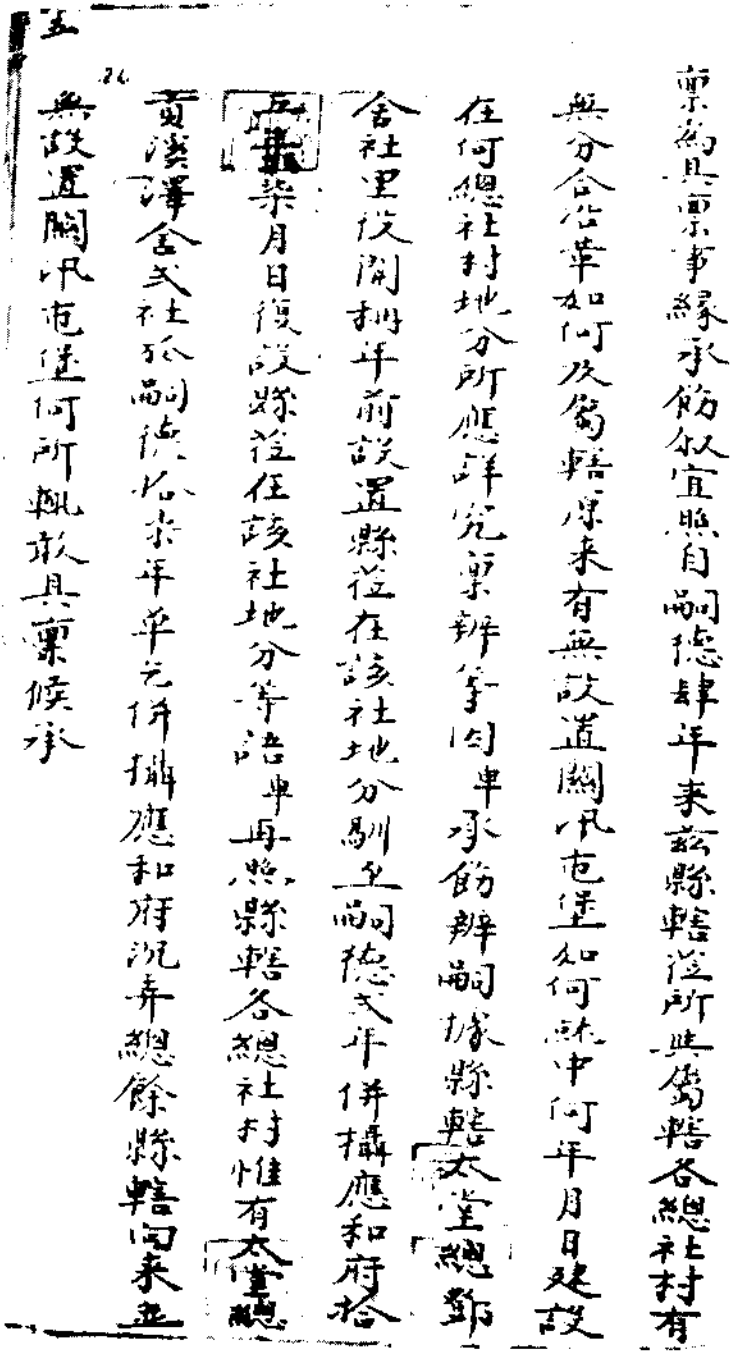

懷安縣知縣陳光訓甫
案為具案事緣承飭欽宜照自嗣德肆年来該縣轄從所無為轄各總社村有
無分合沿革如何及為轄原来有無改道關汛地堡如何歷年月日建設
在何總社村地分所應詳究案辦等因奉承飭據縣轄太堂總鄭
合社里役開册呈前該縣從在該社地分駐劄至嗣德式年併攝應和府裕
興縣柒月日復改縣從在該社地分等語奉再照縣轄各總社村惟有太堂總
貢溪澤合式社外嗣德拾柒年平元併攝應和府況弄總餘縣轄同来並
無改道關汛地堡何所概欽具案候
承
玉

審照令甫
稟

嗣德拾玖年 玖月 初

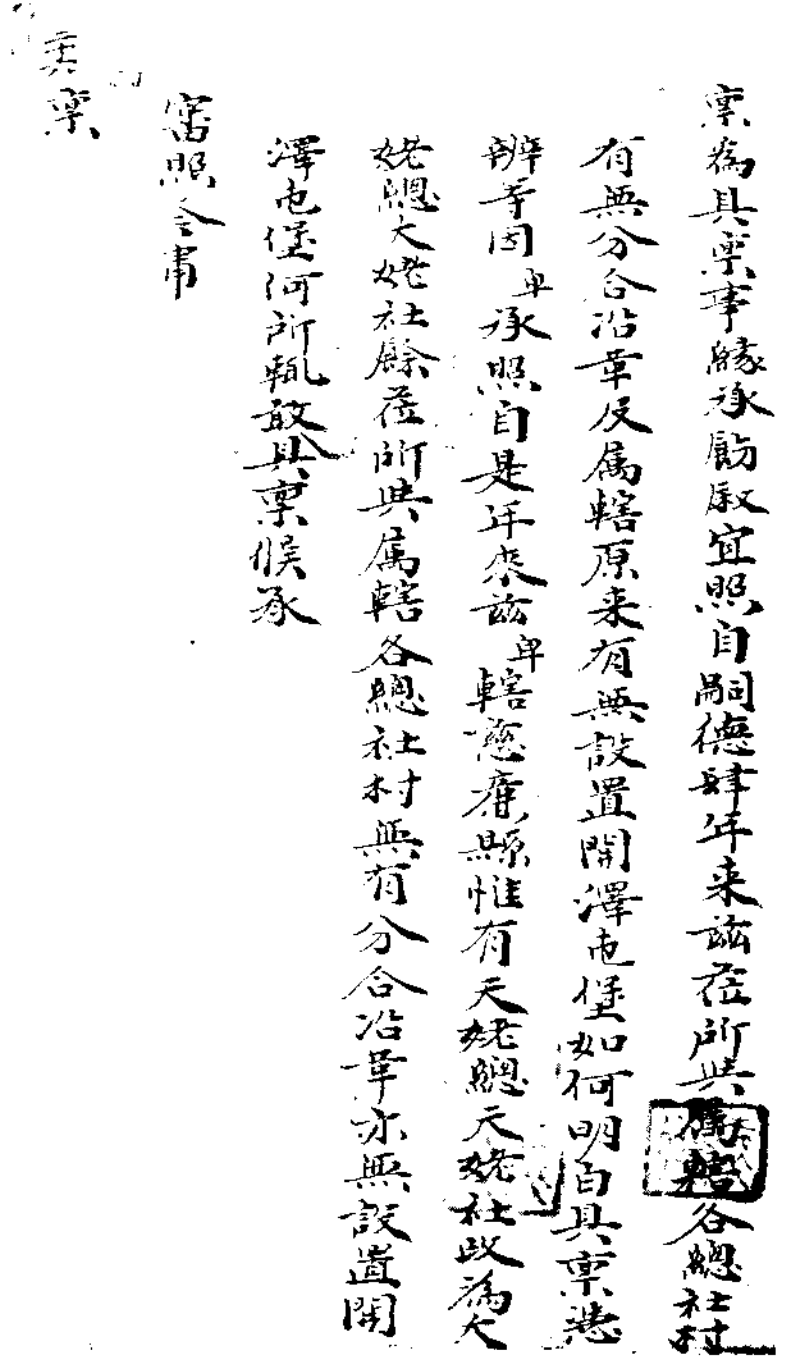

顧懷德府知府尊宣張甫

稟為具稟事緣承勘叙宣照自嗣德肆年来該在所屬各總社村有無分合沿革及屬轄原来有無設置開澤屯堡如何明白具稟憑辦等因承照自是年冬該屬轄德唐縣惟有天姥總天姥社以為大姥總大姥社餘在所屬轄各總社村無有分合沿革亦無設置開澤屯堡何所執叙故具稟候

承

富照會甫

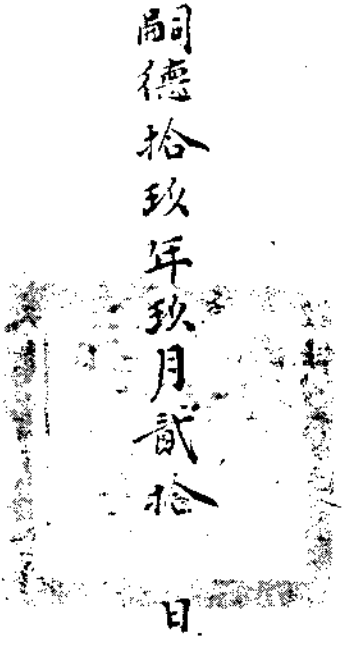

同德拾玖年玖月貳拾日

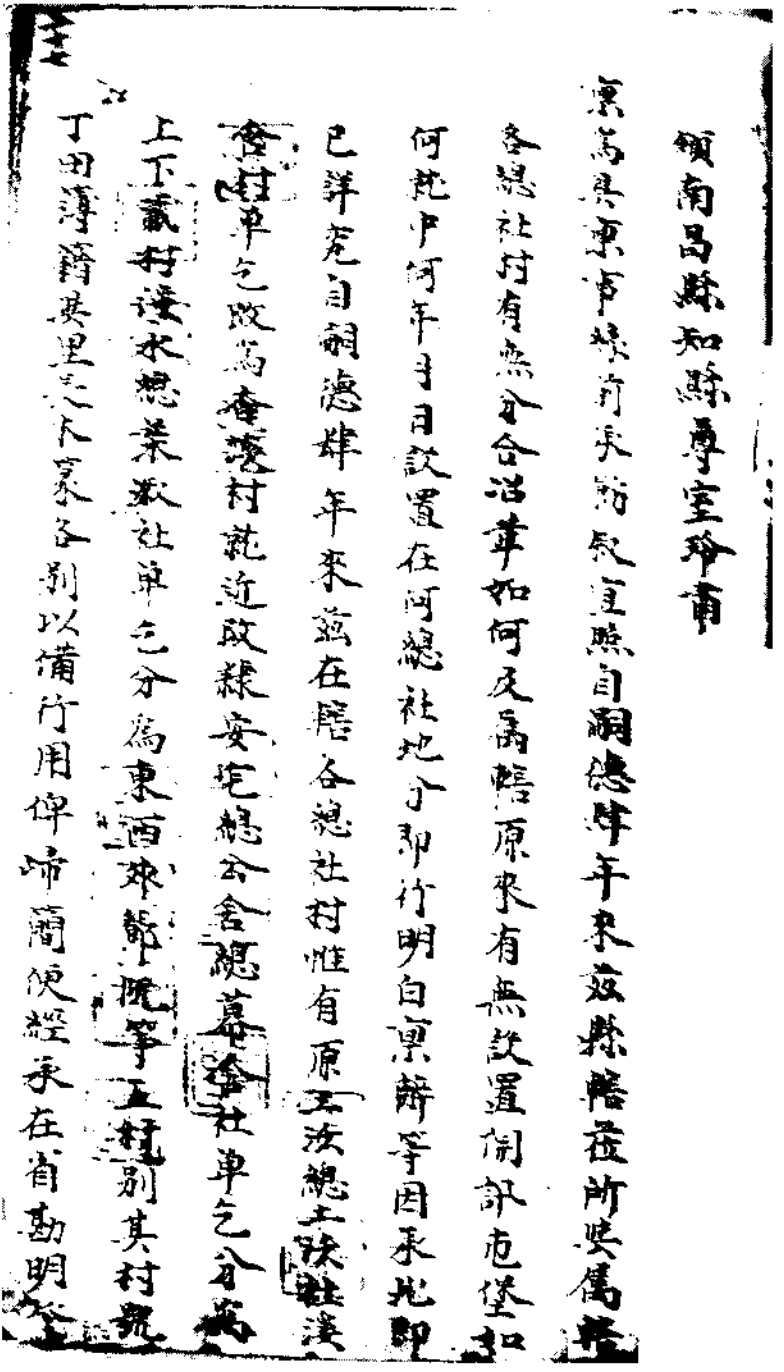

領南昌縣知縣學室爺前

禀為禀乞事緣前天朝欽定照自嗣德肆年來玆縣轄在所要屬各總社村有無分合沿革如何及高幅原來有無設置備訳志堡如何統計何年月日設置在何總社地分即行明白禀覆等因承此即已詳究自嗣德肆年來玆在轄各總社村惟有原土法總土狄社漢舍社東之改為舍蔗村就近改隸安定總今舍總慕舍社東之分為上下武村漫水總業數社東之分為東西東鄭院等五村別其村號丁田薄籍與里之下家各別以備行用仰祈爺爾俯經禀在省勘明

案取其事社各村妥順記貼籍摺致遞致奉

[illegible]各左案融而案數社而村人衆而事再向

三出同單叫懇免仍前合為壹社以免剔離之苦等奉文在省究明妥擬

復參向令這單究辦未清致該社分合之事尚未底止除飭衙莅

衙吏各總社村並無沿單分合在路向來亦無設置開訊屯堡在何總

社村地分數數具供候來

審照令事

[illegible]

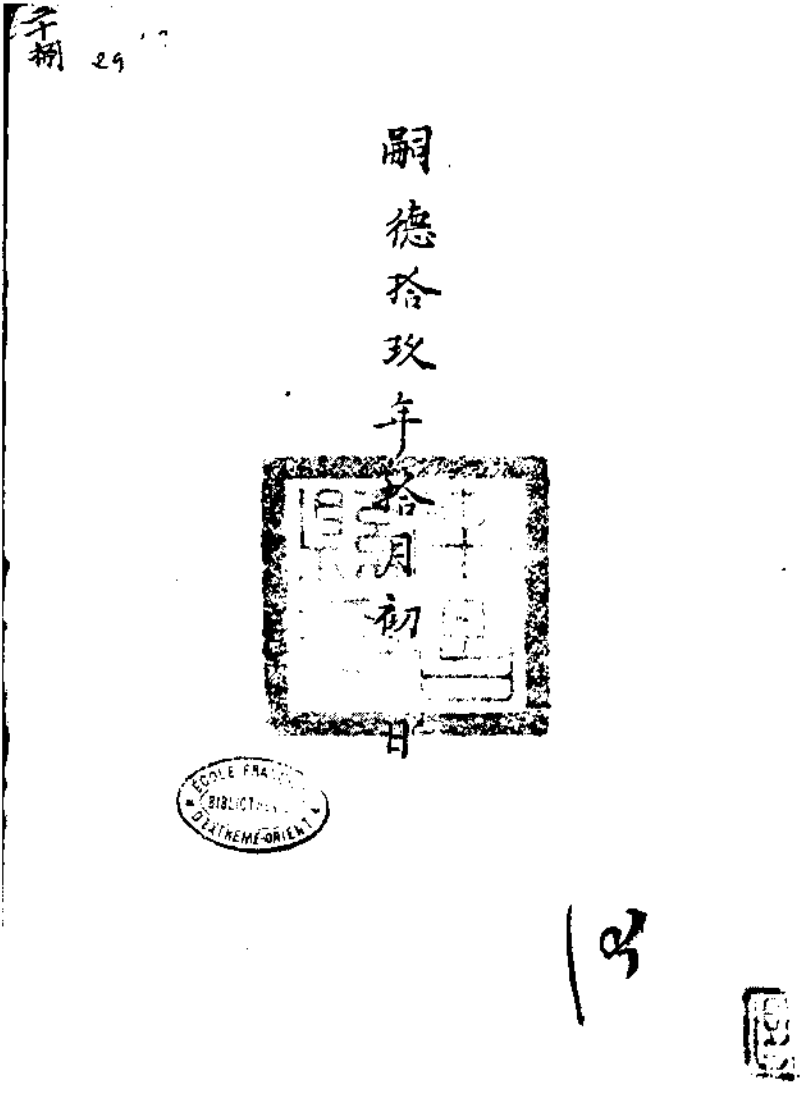
嗣德拾玖年拾月初
日

領里仁府知府張廷講奉

勅為具稟書線承勅叙按禮部咨叙大南一統志書部所載省府縣社之分合沿革多有不符宜無自創信詩手禾社革籍徵所與屬轄各處社村有無分合沿革及原來有無設置何年改就中何年月日建設在何處社地分詳究具稟許令回承欽此欽遵查得先據徵收官員別設縣府在府城內至是年臺月初拾日承欽府何侯論令查勘社村無有分合之無沿革與大統前原設立支錢查訖在金榜縣於天邊渠場社地分公堡座所在治處地可對社地分中間

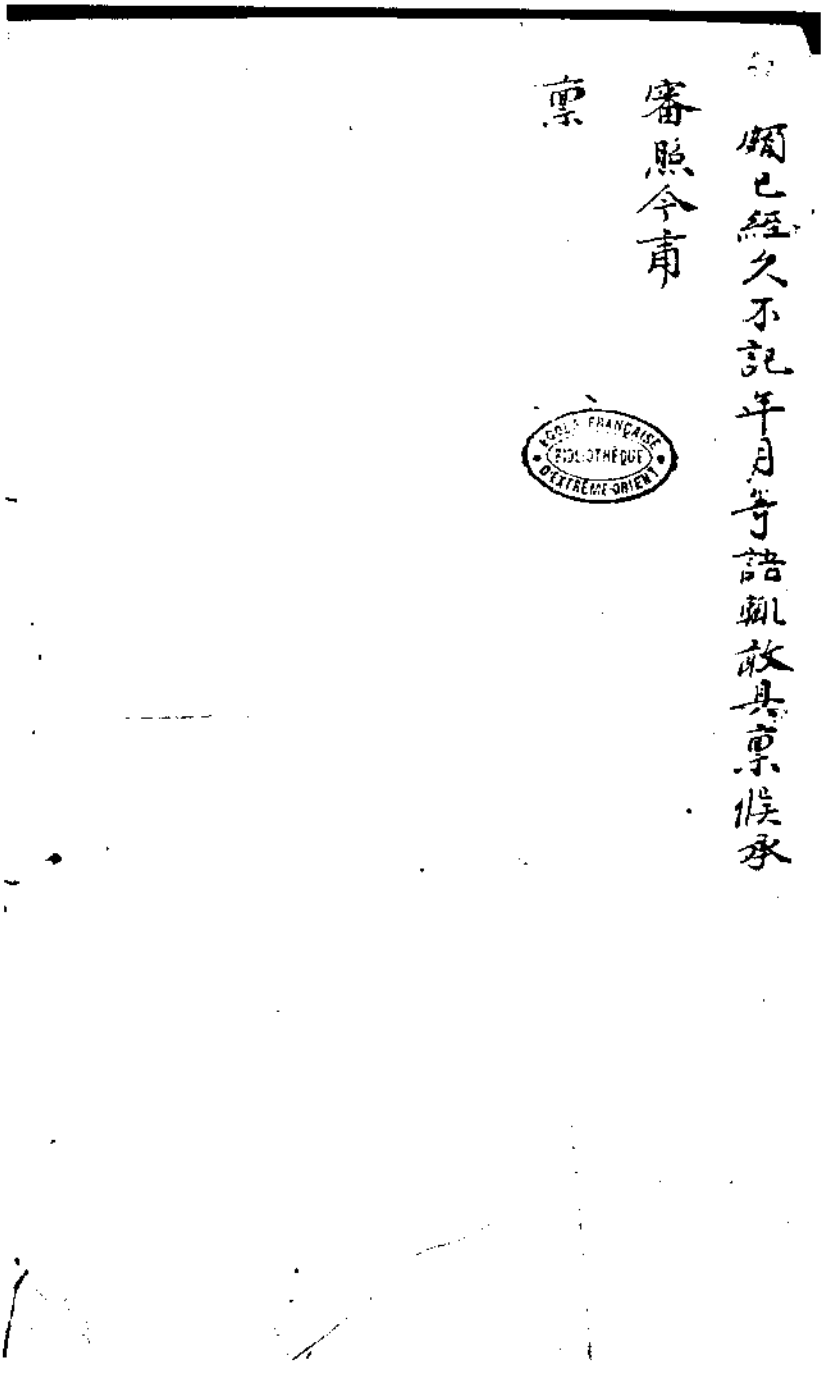

獨已經久不記年月等語亂故具稟候承
審照今甫
稟

ECOLE FRANÇAISE BIBLIOTHÈQUE D'EXTRÊME-ORIENT

嗣德拾玖年拾月初 日

12

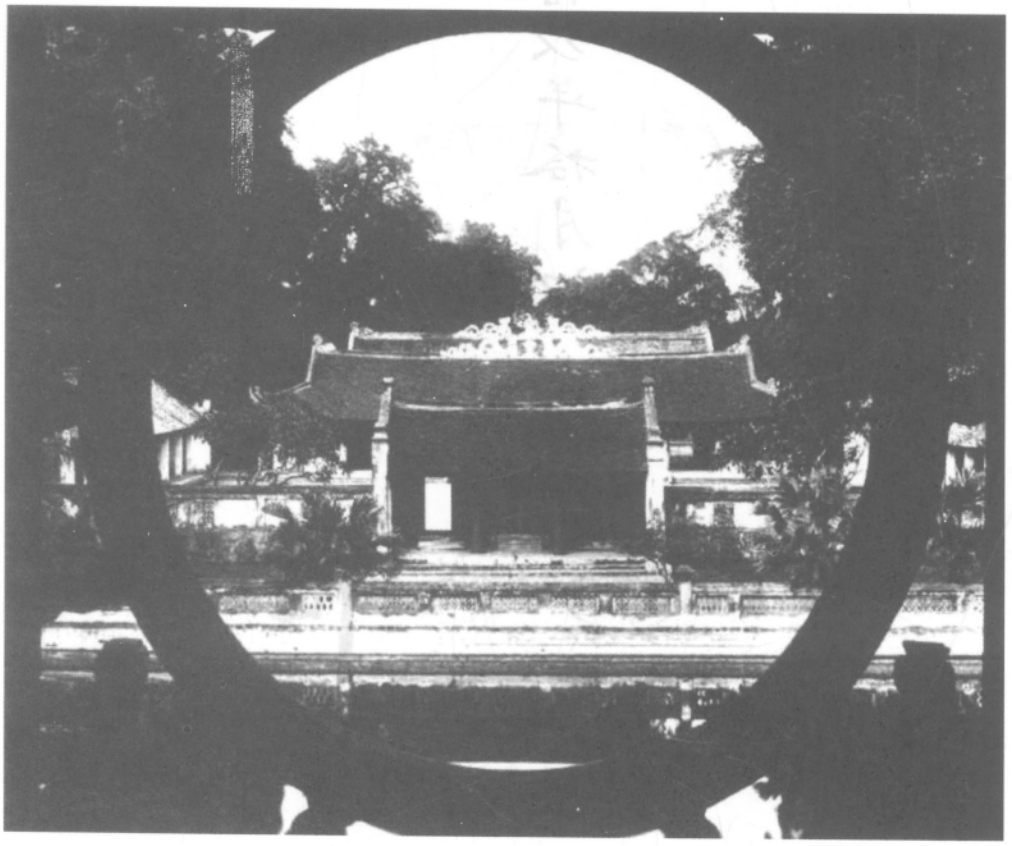

大南一統志

河內省

東西距二十五里、南北距一百二十九里、東至珥河、對岸北寧省嘉林縣界一里、西至山西省丹鳳縣界二十四里、南至青歐江、對岸寧平省嘉遠縣界一百二十一里、北至珥河、對岸北寧省嘉林縣界八里、東南至寧平省嘉遠縣界一百三十里、西南至山西省美良縣界六十六里、東北至珥河、對岸北寧省東岸縣界三里、西北至珥河、對岸山西省安朗

縣界十四里、自省莅南進　京一千一百四里、

分野

天文翼軫分野鶉尾之次、極高二十度三十三分三十秒、偏西一度三十分、明命十八年測。

史記天官書翼軫荊州、唐天文志翼軫鶉尾也初張十五度、中翼十二度、終軫九度、得長沙武陵逾南紀、清一統志、廣西之南寧太平、廣東之欽州廉州、皆屬翼軫、本國諒山廣安高平太原以及北寧河內興安南定海陽寧平清化又安、與清連接、皆其餘氣所及、當

屬冀輸

置建治華古雄王為交趾部秦屬安陽王國之地漢為交趾部隋為交趾郡治唐為安南都護府築大羅城丁太平初為道前黎應天初為路李順天初為都城又曰南京城曰昇龍城（舊龍城）府曰應天府（劉太祖建都大羅城黃竜見于御制以城曰昇竜城為應天府）陳紹寶初改為中京屬明為交州府三司治曰東關城

清一統志交州府領州五福安威蛮利仁慈廉三縣十三東關縣

慈廉石室芙蓉清潭清威應平平陸利仁安朗安樂扶寧廉

慈廉三縣二州石室安朗安樂梅亭亦名今山西地顧亭林天下郡國利病書明永樂五年本府領東關慈廉二縣福安州（原上福縣改）領保福（原上福縣改）芙蓉清潭（原清潭縣改）三縣威蠻州領山定（原山縣改）清威應平（原應平縣改）太堂四縣利仁州領青廉平陸古榜古者古禮利仁六縣（餘慈廉州二縣三清州六縣沿革詳山西志）元州五縣二十三年併保福山定清廉諸縣各以其地入本州十三年太堂併入威蠻州古禮入利仁州古榜入平陸縣古者入利仁縣十七年福安州之清潭併入東關縣芙蓉入福安州清威入威蠻州利仁入利仁州

黎為東京又曰中都光順年間置附京府改應天為奉天領廣
德奉天二縣順宗以後復稱東都順宗以清化為西京都都改以副京為東都僞西曰北城
本朝嘉隆元年置北城總鎮統山南上下山西京北海陽謂之五內鎮宣光
興化高平諒山太原廣安德土雜居謂之外六鎮十一鎮按山南古交趾地丁谷為
道黎改為路李陳改稱諸路黎初因之洪德中定版圖始改為山
南承宣領府十一縣四十二曰常信府領清潭上福湯雲三縣應
天府領青威山明彰德忻安四縣在仁府領南昌維新青廣

平陸金榜五縣、快州府領東安仙侶金洞天施芙蓉五縣、天長府領西真美祿勝水上賢四縣、義興府領大安望盧天本懿安四縣、太平府領瑞英琼瑰附翼東關四縣、新興府領御天神溪延河青蘭四縣、建昌府領安池真定武先三縣、長安府領嘉遠安謨安寧三縣、天關府（領奉化華化興三縣與民簽裂據有長安天關）以外、黎中興後始以長安天關隸之、清華外鎮二府（今寧平地）景興二年又分山南為上下二路、上路領常信應天莊仁快州四府、下路領天長美興太平先興建昌五府（今新定興安地）乃置鎮守一員

兼領之鎮莅在金洞之赤藤，僞西始分為上下二鎮，各置官以治，山南上鎮莅移于金榜之珠梯，

國朝初因之，

奉天府專隸於城，四年改昇竜旧昇隆，奉天府為懷德府，明命三年改山南上鎮為山南鎮（仍管領常信應天二府），十二年罷北城總鎮，分設省轄，以山西省之慈廉縣改隸懷德府，及山南之應和里仁常信置為河內省，設河寧總督，統河內寧平二轄，河內置布政按察司

各一、十三年、增設應和里仁分府、十五年、名曰新（十三省通稱）、嗣德五年、省分府、復裁省官吏、壽昌併攝永順、青廉併攝平陸、怀安由應和府併攝、維先由里仁府併攝、九領府四縣十五、

怀德府、

在省城西七里、東西距十九里、南北距四十里、東至珥河對岸北寧、嘉林縣界九里、西至山西丹鳳安山等縣界十里、南至常信府青池縣界、應和府青威縣界三十一里、北至珥河對岸北寧省東岸

五

縣、屬山西省安朗縣界九里。漢縣屬竜編縣地。宋拆置宋平縣、南齊為宋平郡、有國昌、美休、綏安三縣。隋廢郡改為宋平州、唐武德四年、以交州之宋平、平道二縣置宋州、并拆置弘教、南定二縣。五年拆宋州之南定縣復置交趾、并置休泠縣。大曆初、移郡治宋平築大羅城、李昌巙、以昇竜城、屬明為交州府治。黎光順曰奉天府、領永昌廣泠二縣、置府尹、小尹等職。

本朝嘉隆四年、改今府名、置宣撫、按撫使各一、隸北城、明命八年、

改置知府十二年以山西省國威府

慈廉縣增隸、領縣三

壽昌縣附郭在府東南九里東西距二里南北距九里東至珥河對岸北寧省嘉林縣界一里西至永順縣界一里南至常信府青池縣界六里北至珥河對岸北寧省東岸縣界三里漢竟編縣地宋孝尊初析置永平縣又尋置宋平郡屬明為東關縣黎光順曰永昌後改今名

國朝嘉隆初為恢勤府兼理明命十二年始置知縣改為統轄領總八村坊一百十五

永順縣附郭在府東六里東西距五里南北距十里東至壽昌兼攝領總五村坊在寨四十縣治在肴春社今廢

慈廉縣東西距十一里南北距十四里東至永順縣界一里西至山西丹鳳縣界十里南至常信府青池縣界五里北至珥河對岸北寧省東岸縣與山西省安朗縣界九里漢嶲陵縣地隋改交趾

壽昌縣界一里西至慈廉縣界四里南至常信青池縣界六里北至珥河對岸北寧東岸嘉林二縣界三里漢屬龍編縣地宋以後屬宋平萬明為東關縣黎光順曰廣德後改

今名本朝嘉隆四年改今名爲懷德府兼理明命十二年始置知縣嗣德四年省知縣曲

縣唐武后四年析置慈廉縣又置慈州以縣有慈水廉水因以名之。六年改慈州貞觀初州廢合三縣仍省入交趾縣爲都護府後復原縣名何代未詳爲明祿交州府黎光順爲山西國威府統轄

本朝嘉隆因之明命十二年改隸爲府兼理領總十三社村所八十七縣沿舊在艾球社今廢

㊀按二水不可考今縣內有小江二從坦河入白流在天賜社爲銳一從沼江入白流在青艾社爲小漢堤綫縣內舉復合流南下或者古以爲慈水廉水不可知

常信府在省城南三十一里東西距二十里南北距五十里東至珥河對岸北寧省嘉林縣興興安省東安縣界十里西至應和青

七

威縣界十里南至里仁府維先縣界三十二里北至悅
順等縣界二十二里漢僞交趾郡陳以前為上福州僞明為福安
州領縣三註見前黎光順置今府名僞山南承宣仍領縣三註見前景興
二年僞山南路僞西僞山南上鎮
本朝嘉隆初因之明命三年隸山南鎮十二年改隸九領縣三
上福縣東西距二十里南北距二十三里東至珥河對岸與安省東
安縣界十里西至應和府山明青威二縣界十里南至富川縣界

十九里北至青池縣界四里古上福州明改保福縣屬福安州隸
交州府黎光順置縣名改隸府轄
本朝因之屬府兼理頒綏十二社村八十二
青池縣在府北十二里東西距十二里南北二十一里東至珥河對
岸北寧省嘉林文江二縣界興興安省東安縣界六里西至慶
和府青威縣界六里南至上福縣界八里北至依芳府壽昌永順
慈廉三縣界十三里古竜潭州隸交州府黎光順改隸府統轄

中興後避諱改清池縣復改清為青

本朝因之領總十二社村坊洲一百

富川縣在府南二十六里東西距十五里南北距十四里東至珥河對岸興安金洞縣界十里西至應和府山明縣界五里南至里仁府南昌雄先二縣界六里北至上福縣界八里蓋古芙蓉之地屬明福安州領之隸交州府黎光順曰浮雲縣改隸府統轄光紹年間曰富原莫改今名

本朝因之領總十一社村八十二

應和府在省城西南五十六里、東西七十四里、南北八十三里、東至常信府上福富川二縣界三十二里、西至山西省美良縣界四十二里、南至里仁府金榜維先二縣界五十里、北至忻為府慈廉縣界三十三里。漢屬交趾郡、李為應天府、後改應天縣、明改應平屬威垂州、隸交州府、黎光順復置為應天府、屬山南承宣、領縣四（註見前）景興二年屬山南上路、偽西屬山南上鎮。

九

本朝嘉隆初因之十四年改為今名明命三年隸山南鎮十三年改隸十三年析彰為青威二縣設為分府嗣為五年省復領縣四山明縣東西距十四里南北距十六里東至常信府上福富川三縣界十三里西至懷安彰為二縣界十三里本山明明改山定屬威雲州隸交州府黎光順復舊名屬府兼理

本朝因之領總八社村七十五

懷安縣在府南七里東西距十九里南北距二十六里東至山明縣

界五里西至山西美良縣界十四里南至里仁府金榜縣界二十里北至山明彰為二縣界六里屬明扶蓋太堂二縣蓋其地也改今縣轄有芙蓋太堂二社黎光順置本縣名屬府統轄本朝因之嗣德四年省知縣由府併攝領總四社村坊所五十縣治在鄧舍社今廢

彰德縣在府西南十四里東西距二十二里南北距七十八里東至青威縣界七里西至山西美良縣界十五里南至怀安縣界

寧平嘉遠縣界五十六里北至山西安山縣界二十三里泰光順

置隸府轄

本朝因之明命十三年別為分府兼理嗣德五年省設知府一員

統轄領總九社村寨所六十九

青威縣在府東北十七里東西距十一里南北距三十三里東至常信府上福青池二縣界七里西至彰為縣界四里南至山明縣界二十里北至慈廉縣界十三里蓋古杜洞之地清威之名始見

河內省 成泰 年 摘 里仁府舊榜 維先二縣及 青廉兩縣半境 別設河內省 在里仁府 城

於李高尊治平改應三年日清威鄉後為縣屬明以威蠻州領之隸交州府黎光順改隸府統轄後改清為青

本朝因之領總十二社村庄九十三

里仁府在省城東南九十里東西距五十六里南北距七十七里東至南定省上元縣界九里西至彰方縣界四十七里南至端偉渡對岸寧平嘉遠縣界四十里北至常信府富川縣界三十七里漢屬交趾郡陳以前日利仁州屬明隸交州府領縣

六(見前)黎光順曰里仁陞為府屬山南兼宣領縣五(見前註)景興二年屬山南上路僞西屬山南上鎮

本朝嘉隆初因之明命三年改今名隸山南鎮十二年改隸十三年析南昌平陸二縣設為分府嗣德五年省分府復領縣五

金榜縣東西距二十里南北距二十二里東至維先青廉二縣界(曲至應和府前德縣興寧平安化縣界十七里南至青廉縣三界里)三里北至應和府山明依安二縣界十里陳以前曰古樓屬明以利仁州領之隸交州府黎光順改今名隸府轄僞西改為山南上鎮

河南

治所

本朝嘉隆初因之明命十三年改設為府兼理領總社村五十七、

維先縣在府東北十三里東西距十三里南北距二十二里自寧老社舊縣城東至南昌縣界九里西至金榜縣界四里南至金榜平陸二縣界十一里北至常信府富川縣界十一里黎光順初置曰維新縣

隸本府中興後避諱改今名

本朝因之原府統轄嗣德五年省知縣由府兼攝領總六社村庄

六十縣所舊在寧老社明命十八年寄治府城今廢

青廉縣在府南七里東西距二十六里南北距三十里有香艾社舊城東至平陸縣界十三里西至金榜縣界平嘉遠縣山分十三里南至嘉遠縣江分及南定懿安縣界二十五里北至金榜縣先二縣界五里陳以前曰清廉屬明以利仁州領之隸交州府黎光順改青廉隸府轄

本朝因之明命十三年別設為分府兼理嗣德五年省知縣由平陸縣兼攝領總八社村庄六十三縣所舊在香艾社明命

久南縣 河南

二十年奉治府城今廢、由府統轄、總九社村庄所八十六、

平陸縣在府西南二十三里東西距八里南北距二十八里、東至南昌縣界五里西至青廉縣界三里南至南定懿安縣界十六里、北至珠江、對岸南昌維先二縣界十二里、陳以前原縣名、屬明以利仁州領之、隸交州府黎光順改隸府轄、偽西改寧陸、

本朝嘉隆初復舊名、七年、設為府兼理、明命十三年、改設知縣別為分府、仍由府轄兼攝、紹治元年、省分府、仍由府轄、總社村三十七

形勢

地居北圻諸省之中西南羣山至此豁盡沃土平野珥河經流抱其左喝江支流（遠）其右南達寧平南定西通山興宣光北抵北寧東毗興安水陸所會省城據河曲（四）望平原可以控（制）諸鄙前代以為名都六七百年山川之氣發洩已盡今猶足為一雄聞云

氣候

正月細雨微寒東風尚多二三月氣漸和煦四五月常暑小滿以

後珥河漸漲上伏多雨中未伏潦水大至、堤防最為可憂、七月上旬（初三七八等日）多雨俗謂之半雨蓋因牛女渡河故事而訛傳也、九月初九日得雨為豐嗇雨為歉（諺云九月九日雨壽雨接秫迎農後九月九日晴賀雨擔柚罷蚌町）霜降潦盡東北風寒浿遇有霜如搥（俗謂搥霜）則草木多傷大抵一歲之中夏秋多雨冬春多晴稻再熟高田者夏月稼冬月穫低田者冬月稼夏月穫自正月至八月皆可耕蠶

風俗

四民各有專業而農為多士工商參之城市之地工商所聚雜以
唐人習尚奢麗村野之民亦頗倣模農月丈夫多坐店茶酒
田事耕稼皆歸婦女力作惟元旦端陽神祀奠祖親戚相往來
三春之日開筵設席歌樂祈神仲秋張燈祠月于庭孟冬報穀臘
月合族掃墓惟喪祭奢僭競以盤饌（相埒餅有至極尺者）延請鄉里酒肉或不
豐腆動相嫌責此亦流俗之靡也

城池 李朝命昇龍城其城大興門即今之廣明亭北東北門即原東
今之東市橋西廣德門今之講武古城道北耀德門沒于河

昇龍城創自李
順天元年至嘉
隆二年凡八百
七百九十四年

河內省城周四百三十二丈有奇高一丈一尺二寸濠廣九丈四
在壽昌永順二縣地黎以前皆都于此一名奉天城在大羅城內歲
久頹圮及僞西竊據因其舊址自東華門至大興門圍而城之
本朝嘉隆初以為北城莅所三年建臣謹以為僞西城制不應矩
襲奏請改修四年命官督築城內建
行宮正殿二座左右廡各一後面建內殿三座左右廡各二殿後建靖
北樓內殿四圍砌磚墻又於正殿之前石砌甬道一條直通端

十五

門其門額石刻端門二字乃李朝遺跡門之外起碑亭（城臺是李朝之門）砌旗臺、規制宏敞、明命十二年、分轄以為省城、十六年、以城身過高、量減一尺八寸、嘉隆明命紹治年間、皆以為邦交之所、

附錄昇龍城碑曰、相彼龍肚形勝斯在傘圓（名）是維富良（江名）為帶、歷代有作、宅茲爽塏、雲物通遷、山河不改、赫赫明命、眷佑我

皇、爰旅西平天聲北揚、六飛進蹕觀民省方、命旌建節、戒此封（疆）遥仗、神畫修此城役載量事功重新規模四周崇崇百堞奕奕、

皇威靜鎮

王度增嘉保障之雄永奠交封萬平遵道輻輳同風城以名顯地

以德隆濃山珥水長銘

聖功

懷德府城

土城周二百三丈二寸高七尺二寸濠廣二丈五尺門三在慈廉縣驛望

社舊在壽昌縣仙市村

十六

本朝明命十四年移築爲

壽昌縣治在順美縣仙市村原寄治于城外之東南

本朝紹治二年移爲

常信府城

土城周二百三丈二尺高七尺二寸濠廣三丈門三在上福縣雲齋社舊在羅浮社嘉

本朝嘉隆七年移于河泡社明命十三年移築今所

青池縣治在扶烈社舊在瓊都社後移于東扶烈社

本朝嘉隆元年移今所

富川縣治在美林社舊在南富社

本朝嘉隆年間移焉

應和府城

土城周三百七十一丈高七尺二寸濠廣二丈二尺門三在山明縣芳亭社

明命十一年築

彰德縣治在黃舍社舊在廣被社紹治元年移焉。

青威縣治在保陀社舊在上書寧陽等社嘉隆十七年移焉

里仁府城 今河南省在在此其里仁府在別建在藍棣社

土城三百二十七丈高七尺二寸濠廣五丈門三在金榜縣珠棣社原

山南上鎮城嘉隆三年築明命十三年以其城為府城後又將青廉

維先二縣同駐焉今維先縣治廢

南昌縣城

土城周二百八十六丈六寸高七尺二寸濠廣一丈五尺門三在哉漢哉
上二社舊在支龍社明命十年移築

平陸縣城

土城周二百七十一丈六尺高七尺二寸濠廣四丈門三兩邊砌磚在古
壽社舊在安陽社

本朝嘉隆七年改為里仁府兼理移今所明命六年增築十三年改
以金榜縣為府兼理移府治于原山南上鎮以其城為縣城今因之

六

河內試場在省城西南四圍磚牆周一百八十二丈一尺堂院各所凡二十一座紹治五年構造

河內省學在省城內西南社原在文廟門之左明命十七年移焉

懷德府學在府城內西北原在文廟門之左與省學同駐明命二十年移焉

常信府學在省城外之東河泗社明命六年建

青池縣學在縣西東扶烈社明命六年建

富川縣學在縣治東北美林社明命十五年建

應和府學在府城之南芳亭社明命十一年建

彰德縣學在縣治南黃舍社舊在廣被社明命十三年移焉

青威縣學在縣治之南保陀社明命十五年改修

里仁府學在府城內東偏按府轄維先青廉二縣自移駐于府城各裁省訓導以教授兼領其二縣學舍撤去

南昌縣學在縣城內之北原在栽上社明命十五年移焉

平陸縣營在縣城內之西明命十五年建在城外之南十七年移今所

戶口

明命年間丁數五萬二千三百三十五人今六萬二百五十七人

田賦

丁酉年簿河內田土共二十七萬五千三百八十畝
河南田土共十五萬七千二百二十九畝

田土三十九萬三千六十六畝額徵粟二十四萬五千六百五十斛錢二十萬二千九百九十五貫銀一千二百七十六兩

十九

山川

濃山在省城中一名龍肚山李太祖定都建正殿於其上蔡為敬天殿
本朝設為行宮因舊名紹治三年改為龍天殿
看山在省城內西北偏周圍二十丈餘蔡淳皇帝登此山看閱兵講武
故名
三山在城內北門之側今土山是山有三嶺故名周圍三十丈餘相傳此山
乃濃山之枕也
寧山在彰德縣北十九里俯臨喝江蔡建行宮于山上以為巡幸之所

玉龍嶂
在濃山殿庭嶂九級上左右玉龍二長丈餘李朝所製世傳太祖元聞異獸登此山嶂玉龍哮模製衣衾蓋覆之今缺處猶存

二十

祝山在寧山西南一條自山西省拿圓山來經美良縣至彰德縣祝山
又沿彰德懷安金榜青康等縣接連平省界
象山在彰德縣西南十九里平地突起與懷安諸山隔岸相對景致
亦佳 又有鹿山山小有寺可供勝賞路繞山回間突起大小二石狀如雄雌甘子然五行山勢高算
上有五山峯共六可愛馬鞍山平地落出峯亦起伏形如馬鞍故名
白雪山在懷安縣南十三里四外溪山一峯聳峭山下兩石夾立如門
中有路故黎遊覽刻白雪門三大字前有石盤寬廣可一畝山溪
流出水甚清洌相傳黎帝御沐之所近有行宮在山側名曰寶

臺故址今存山畔刻白雪山三字過此而上有洞洞中刻玉龍洞三大字洞中有石乳大一圍(圓)長十丈碓(白)石如雪號長雪樹叩之成聲石佛石座銅鼓銅鐘建置猶昨古木陰森峯雲上下溪間樵歌山裏漁聲自有烟霞之趣(宋樂史太平寰宇記云有雪山在縣西南外有羅崖路險人罕得到)

香跡山在依安縣南十里雪山峙其西山之外溪流屈曲峯巒隱伏惟小舟可通客有登臨者溯長溪緣竇嘯維舟山下半里至天尉寺休憩從此而上過鮮冤溪經梅嶺(山中平坦可四十畝老梅北屈樹樹可愛)雲窓跨三疊磴石

緣崖路極險窄至香跡寺門而下有洞洞前曰蓮橋左右各一銅鐘
銅鼓懸于石壁洞口故黎刻南天第一洞五大字旁鐫洪德年間洞
中寬廣可容五百人石皆彩色左右隱起如龍蛇書桌衣架之狀有
片石丈許平坦如砥突起一石似佛像一石卓立其側人號燈擎石
乳垂下以手捫之各成五音滴下自成宮調之不竭俗號仙井景
致清幽為河內諸山之冠

馨蓬山在恢安縣南香跡山之旁長江縈紆兩岸峭壁排立石乳

懸珠景色如畫

仙山在懷安縣南十一里俯臨長江石屏排列景致蒼幽

八景山在金榜縣西北十九里九十九峰週迴數里犖峰聳峭一水縈紆且有雲夢勝覽諸寺古人以山水顧似瀟湘因名瀟湘山亦曰八景山黎建行宮以備遊幸山之旁皆沃野沮洳有一處名水窓有石如井其深無底

其有名者一覽陽山二雲起雲山三象山四蓬山五婆山六高山七雲山八三教山俯瞰長江景致蒼幽

三星山在金榜縣界石山一帶聯絡中間突起一嶺稍高山腰有白石

三片圖樣每清夜望見光芒如曙星故名（舊二石微暗相傳為王命名匠擘之不得以大董之）

卷山在金榜縣西南九里珠江之右岸山甚高聳相傳常有雲擁其上多產蓍草下有龜窟遇天晴霽聲出山旁

龍隊山在維先縣東南黎大行皇帝耕藉田于此得黃金一雇故名

金田李仁尊常建寺及延齡寶塔有碑記文字全用佛家說荒誕不經陳末明人毀寺塔而踣其碑黎初復立（聖朝初年李仁尊再興此寺已見碑文碑今仆地而碑陰猶存有詩山下有九條人有不識之者）

天健山在青廉縣東偏十二里一名地覲山形如仰掌其中平地百

餘畝四面石壁峭立明史志安南名山二十一其一即此觀山也洪武初年同天下山川列祀郊壇三年命官致祭圖其形勢以歸即此山也陳朝於此建行宮以備巡幸其後廢帝以占城寇掠令軍民搬運庫錢藏山中及順尊立令石工鑿開山洞取錢山崩洞塞遂廢之

南功山在青廉縣珠江之右西北相連有象頭山鳳翅山

山腳有三石穴前臨泉溝前有平洲可百餘步有祠祀山神甚民

儉弄山俗號鼓峽山當喝江之流左岸青廉縣洞川社右岸寧平省安厥社地兩山交股勢甚窄狹詳寧平省誌

老山在平陸縣南十里一名月常山形似圖蓋與南定務本縣諸山對
峙山下有古寺老松排列有石磧突起江邊相傳仙井在焉○
珥河在省城東北半里許原出宣光之瀘江流江興化之洮江沱江山
西之底江衆水會于山西省白鶴三岐河東南流入省轄懷德府慈
廉縣東北沿永順壽昌青池上福富川維先等轄東及北寧東
岸嘉林文江興安之東安金洞縣西凡一百五十七里至安令社俗
稱令三岐分二支其一西南流沿南昌平陸維先等縣與南定

之上元縣經濮江寧江諸三岐凡六十一里至茶漱社其一東流沿南昌縣興興安之仙侶興仁延河等縣經祿江三岐凡四十一里至茶漱社復合為一俗稱曰三岐注于南定而放之海（河之支流其西南出則有陽門蘇瀝二甲小江經慈廉青威彰德山明悵安金榜綠尤青廉諸縣分注寧平南定六海口東北出則有月德天德五縣溪合壺美社諸中小江經北寧興安海陽諸省而注于海陽五海口）

明安南志曰富良江上源出雲南之瀾滄江自車里宣慰司東北界及臨安府之西南界流入我國境曰蓮花灘東流歷文盤州臨洮府北境曰洮江又東至興化府境合于江北之白鶴江江岸

又有泡江來注謂之三岐江又東歷三帶州南至交州府城之東北南流歷順安上鴻下鴻諸境縱橫貫串以達於海清一統志富良江在交州府東關縣一名瀘江上接三帶州白鶴江經府城東下通利仁縣大黃江而放之海宋史神尊熙寧九年（即李仁宗大平五年）郭達來侵西進至富良江我軍以精兵乘船拒戰宋師不能濟陳史重興三年元脫驩來侵遣烏馬兒阿八赤合水陸兵渡富良江次城下官軍與戰不利胡開大三年明張輔來侵漢蒼於珥河之兩岸

樹柵以為固又按珥河之名明黃福築大羅城見江流灣曲如垂珥因名之黎大行初年珥河產黃金羣臣以地寶稱賀按明禮志富良江蘇滬江為安南六大江之二洪武三年明太祖親為祝文遣使往祭又令圖其形以還

本朝明命十七年取其象勒于宣點紹治二年立珥河石碑于北寧嘉林縣臨賀社津次嗣德三年列為大川載在祀典

案在工在省城東自珥河分流入壽昌縣同春總香牌村實口

二十五

治城之北轉西經永順縣西通慈廉縣東美都社青池縣姜喜光烈古典寧含等總蜿蜒凡六十里至河柳社入于銳江其江冬春乾涸夏秋通舟嶺南摭怪昔高駢見一人髮白貌奇從此江而上問之曰我姓蘇名瀝倏然不見駢知其為江神因名其江為蘇瀝江陳末明人來侵名曰蘇江黎復篤名黎保泰六年改為地寶江

喝江在省城西南二十九里源從珥河分流詳山西省志自山西丹鳳縣安中洲流入省轄慈廉縣西南經青威至彰德扶安社有裴江西來

注之又經山明至恢安縣瀆溪社有常衙江自此至先合隊山等總亦八千珥河遶迤二百三十二里其上流夏秋可行舟冬春乾涸

裴江在彰德縣北一名安悅江源自傘圖山注下卽浙江下流詳山西省志經過從善縣安悅社歷美良縣流入省轄彰德縣治西北凡十五里至扶安社合于喝江

常衙江在恢安西十里源自山西美良縣山澗注下彰德縣山分南流經縣轄西南四十九里至瀆溪杏社于喝江

二十六

珠梂江在金榜縣水從喝江左流經珠梂社有一支自珥河分流經蒙江來合之又東北流經寧平省入青厥社

沙江在金榜縣永山社分一派為沙江屈從東南流過扶溪社轉南至珠梂社分一派為珠梂江其正派南經青廉縣西蜿蜒省轄二百四十二里至端偉社入寧平省為青厥江放于南定海口保泰六年改為雲寶江

銳江在省城三十四里或云源頭尖銳故名源自慈廉縣下姥社入

即潭東西南流入青威縣東至青池縣河柳社受蘇江水折而南經上福之左佳社分一支東合金牛江其正流南入富川縣威德社復合金牛江水達三岐良水與沙江合又轉南至南昌縣卓筆總分二派一東北流轉東南經富川縣木丸專業等總入于珥河一東流轉南經維先縣俗稱三岐彙水東流經山明縣汪堂社受芳亭港水俗號三岐沙水轉而東流經富川縣唐川社俗稱三岐良水其江夏秋可行舟冬春乾涸

三岐濮江在平陸縣界本珥河支流自安令社注下達于三岐瑞江、
金牛江在青池縣北舊通于西湖後漸堙塞今自永順安朗寨注
永之石橋經壽昌青池沿上福富川諸縣蜿蜒凡八十餘里與銳
江合相傳高駢欲鑿此江爛柯山有金牛自山中逸出隱于西湖中
成所過江故名
三岐孟溪水一名龍川在南昌縣南十六里源自珥河分支右流入
縣轄陳舍總經虞芮安里諸總里至孟溪社復入大河俗號孟

○良江 在維先縣源二從一從銅江來入外滙合良社界至出社邑江入于大江經義江源自青廉安舍社邑和橋堤蛇頭寺前里過義狀洞舍美舍等總注平南安縣富江合流三岐

三岐其後築堤橫塞上源下流設竇口平陸溪在平陸縣東南七里源自珠梯江一支分入青廉縣趙舍社東南經流青廉縣東平陸縣西南屈曲如蛇行三十餘里入南定懿安縣界

青廉縣溪在青廉縣東南源自杞梯總注下經美舍洞舍等總蜿蜒二十餘里南入于南定懿安縣界○

西湖在省城西屬永順縣周圍二十一里水深自一尺至一丈古名浪

五嶽宮 在西湖水陰對泰村其地有五峰因名鄭氏建而湖行宮名五嶽宮中秋遊賞今故址在焉

長樂湖 在城正東門外一里復古城湖泥汰產黃金屑世傳鄭氏於湖中洲築長樂宮養魚遊釣鄭亡民因宮奉佛曰長樂寺

泊珥河抱其北蘇瀝透其南湖水澄清似鏡漢馬援望飛鳧點點墜水處唐咸通高駢適認天南勝地以此為鳳凰飲水格又傳聞有金牛自爛柯山南走此湖（逸出隱于見牛江註）李聖尊造行宮于此名霪潭黎改名西湖又嘗於湖中植蓮以為離宮賞玩景興年間湖水忽見慘色腥氣逼人後湖之東常夜見一牛食草人近輒入湖中一夕雷雨及曉有牛跡自湖出珥河而沒後不復見今湖畔民居湊會寺觀宏麗真遊覽勝地明安南志

郡道元曰葉遊水過交趾麊泠縣北分為五水絡交趾縣中其南水自麊泠東經封谿縣北又東經浪泊馬援以其地高自西里作雩進屯焉郡國志浪泊在交趾封谿縣界馬援分西里置

封谿望海二縣

秀淵湖在省城西南門外古碧溝坊湖中有古寺昔有書生名秀淵者遇仙女于此故名

相傳昔有書生名秀淵者初至館路書于金星驛遇仙女于此船為先導女名曰嬋娟生以修仙故得通成仙皆編竹為書傳人即其所居之祠祀公為記

還劍湖在省城東南門外相傳黎太祖舟遊此湖有大龜浮出

橫亭街在正東門外一里後割城鄭府後街也世傳鄭帥以謀日命於橫亭後街布屋閒設臺歌戲以招生魂

錦城街在城東南門一里壽昌縣錦城街故鄰部衙前門也世傳東店林底鄰五府咱事店也往前祭不置宰相政歸大部掌尚書老宰相心中興後鄰以元帥總國政特開建邸入侍今官曰掌府事署府事權府事者掌兵柄六部屬焉曰參從陪從者宰相也二補九

以寶劍指之龜含劍而沒云黎太祖初得神劍神龜乃起兵因傳以為世寶及黎淳皇帝登遐之久神劍神龜皆失後人見其劍首浮于湖中頃之復沒故名後以為簡閱水軍之所亦名水軍湖永佑年間建慶瑞宮築桃腮玉珮諸山以象武功其後分築為二北曰左望湖南曰右望湖有水利稅湖中有二塚土人傳云黎太宗與李之昌帝昌從李國公有卽此

甲有古廟七畝湖在壽昌縣東南一里前黎以為簡閱水軍之所今湖

00060

六番會差帥尉屬焉者亦部事也是曰五府府僚官坐政堂諸店聽事八柄柱焉其朝廷文武部院官品與令旨者不與也

竹帛湖在省城之北永順縣安寧村周環四里有水利稅（湖中有山有老樹等）

行桃湖在壽昌縣有水利稅（今漸湮塞）

荅塘潭在青池縣其潭曲抱荅塘社周環十二里形如新月澄清如鏡亦名月鏡湖多產蓮花子最美故又名蓮潭有水利稅

方中潭在青威縣西北周環七里

扶樂潭在青威縣西北周環十三里

龍綸城明安南志在交州府東漢郡治也漢志交趾郡治（在嘉）

三十

隸後漢孫吳黃武六年交州自番禺縣徙治焉晉宋以後因之水經注漢建安二十三年立城之始有蛟龍盤繞於水南北二澤因改龍淵曰龍編或疑縣本名龍淵唐顏師古章懷太子避唐諱改漢志淵為編也隋開皇中仍為交趾大業中移交趾郡治宋平而龍編為屬縣唐武德四年置龍州又析置武寧平樂二縣貞觀初州廢以二縣省入龍編隸宪州十年州廢仍屬交州黎為奉天府或曰即龍編也

宋平城明安南志在交州府南漢龍編縣地宋孝建初析置宋平縣尋又置宋平郡治焉梁陳因之隋平陳郡廢縣屬交州大業初為交趾縣治唐武德四年置宋州并置弘教南定二縣五年析置怀德交趾二縣隸交州六年改曰南宋州貞觀元年州廢省弘教怀德八于宋平南定二縣徙交趾縣于其地隸交州大歷中為交州治後移今所

南定城明安南志在交州府東北本宋平地唐武德四年析置南

三十一

定縣屬宋州明年改屬交州大歷五年廣貞觀八年復置咸通六年高駢為安南都護自海門進兵至南定擊峯州蠻衆大破之即此

東關城史記陳興慶元年明永樂五年明檜胡置交州三司治東關城黎太祖丁未初明宣德二年命將分屯圍逼其城明將王通等憂懼求和乃會盟於其下今省城地是

天使館清一統志在交州府元傳興礪使本國館此題詩曰使

星入館青雲動仙蓋臨江白日迴吟蜀豈勞司馬檄朝周終見越裳來

石磯鎮史外紀晉義熙七年晉廣州刺史盧循自合浦向交州刺史杜慧度拒之破於石磯既又敗循於龍編南津明安南志石磯鎮在交州東南岸曲曰磯今永順縣江岸近省城地有一處舊石堆壘不知何代俗號曰翹翰郎此

自然洲在上福縣本與安東安縣地江中浮洲本朝明命十七年

三十二

改隸

君臣洲在慈廉縣李南帝與趙王光復講約分界處今上下萬二社是

烏戈鳥廢城在慈廉縣李南帝講和遷(居)于此後趙王光復襲位亦都其地唐武德四年因舊置為(烏鳥)定縣今下姥社是

杜使君廢城在青威史記使君杜景碩據杜(洞)江今保泡社是城址尚存

李南郊舊址在省城南壽昌縣李朝所築以為禋祀之所
光順年間東西兩廡各七間有更服殿齋宮廚房器庫各座
內外繚墻並後門三間光興間增建昭事殿景治間重修其制
四角有石柱棟樑梁桷並刻龍鳳朱漆金飾詞臣胡仕揚撰記
本朝嘉隆初築城撤取磚石惟正殿在盛安坊今存 存貢江坊 嗣德丁丑年大災
李社稷舊壇在省城西南永順縣李天感聖武五年築歷代因
之今盛豪村遺址尚存

黎先農玄觀耕臺在青池縣黎淳帝所建今爲壽昌白梅坊尚存故址

廣文亭在大興門外史記黎洪德二十二年建爲懸治法之所詞臣裴昌澤爲記本朝嘉隆年間改爲廣明亭又按李史神尊紀迎春于廣文亭今未詳所在

龍興黃堂在青池縣陳大儒朱文貞築室講學處今縣人即其遺址立祠祀之龍興黃社大率是其地

章陽古渡在上福縣史外紀吳昌文所賜（楊）王三哥食邑地是
興興安來安鹹子社相對陳日燏破元帥唆都處陳上將光啟
詩曰奪矟章陽渡拎胡鹹子闕太平須致力萬古護江山黎
范貴適詩曰商舟曉發章陽渡但見沙鷗浮洲渚欲尋陳元
古戰場疑在中流滿激處

東津古渡明安南志在東關縣即富良（江）渡口也

寧橋黎史明王通等來侵（明宣德元年）黎太祖將黎篆黎秘設伏戰

三十四

于寧橋大破之明安南志在交州府西今彰德縣梨江界是也

吳兵斗城在青威縣胡末明兵來侵疫死甚衆乃築土為斗城以量其數今保沱社故址尚存

胡城在青威縣縣健溪武舍二社四圍石山壁立中有一處寬廣約七八十畝餘頗平坦中有石基相傳胡城遺址

鄧舍舊庫在金榜縣黎長鄧舍社民傳家富以田千畝恭進黎帝命立庫于此徵租貯之人呼為民停庫故址今存

演武處明高熊徵安南志演武處近在交州府城外東關縣西南周圍約十二里內有將坛坛之北上有演武亭三間亭之外有土城一座延亘東西南約五里東際府城東南隅西際府城西南隅內有總兵官鎮備官軍凡十二營每營周圍內設墻垣各開東西南北四門通號外營皆裴輔所創也

昇龍八景黎初清人題詠曰御樓觀濤看山夕炤青池問津菩提遠眺報天曉鐘白馬趁市珥河海帆浪泊漁歌

本朝嘉隆年間有三十詠（何人著未詳）城旗掛旭樓鼓傳更五門觀日
一柱棲霞看山曙色珥水晴流西湖浣絲東橋弄笛文學貯
雲鎮武敲月梅驛醉翁槐街歌女劍湖射斗鉢場籠烟羅
城竹塢網市花田鎮寺歸僧監門課士珠林雨後傘嶺雲間烈
津野渡船渚漁竿金甌水鑑竹帛錢爐瑞坊蓮酒玄觀竹
箴蘇江飲鳥靈洞飲牛河水秋燈水屯夜柝（擂辰作者甚眾而高
得猶為楊陽翰之）

三十五

闕汛

珠梯閘在金榜縣珠滿之西岸去府城一里與安米所之支閘四

瑞偉堡在青廉縣夾驛路舊縣治南二十里原防守兵一隊紹治六年量留三十兵

下姥堡在慈廉縣距城西八里嗣德四年省

可封堡原華封紹治年間改今名在金榜縣夾山分嗣德四年省

站驛

河忠站在壽昌縣文忠村北至北橋站三十九里西至山含站三十

三十六

七里南至河枚站六里、

河枚站在青池縣芳烈社（舊黃梅）南至河涸站二十六里

河涸站在上福縣河涸社南至河安站二十八里

河安站在富川縣安快社南至河棣站二十三里零

河棣站在金榜縣珠棣社南至河富站二十七里零

河富站在金榜縣安富社南至寧多站二十九里

河川站在南昌縣隊川社北至興安省城十六里南至南定省南

潢站三十二里

市廂

河口廂在壽昌縣地分商戶清人間處列賣書籍北貨藥材一名行帆下同

粵東廂明鄉客戶舊處新居化貨隨居奇之所

行槓廂列賣衣衾器 字名為澄清廂

魚鹹廂

三十七

報天廂列賣黑布青帕

南廂一名行篦近有市晚會兩傍民居造指水竹桶發賣

行蒲廂

金銀廂販鬻金銀重寶廂舊屬東閣坊東閣後改東壽勇悍村人之今勇壽村是

鞋匠廂列賣鞋履字為素席廂

藤廂列賣龍藤雲藤鐵

同樂甫列賣柯柯子女服

太極甫染淺赤色販賣一名行桃阮爲地輿志行桃赤染今改

大利坊

東河甫販賣素席又名行蓚

福建甫列賣銅器又復古坊鑄錫器販賣

行藍甫 李爲忠甫安 同春甫 清河甫

行黃甫 李爲敬甫 荷包甫 行茶甫

三十八

按河內古都城之地坊庸本三十六今環到省城之東南凡二十一

庸屋蟬駢百貨所聚人物亦称繁盛云

廣明亭在省城南屋舍稠密行客多住有住宿

新市在省城東每月六番湊會多人到賣百貨為省城一大市

東城市在壽昌縣

東橋市在壽昌縣

安壽市在永順縣

亭昂市在壽昌縣

東郭市在慈廉縣

南門市在壽昌縣

扶演市在慈廉縣
雲林市在金榜縣
桂山市在青威縣
端儒市在青廉縣
富庶市在維先縣
豪洲市在南昌縣
內市在平陸縣

安泰市在永順縣
膵望市在慈廉縣
珠林市在金榜縣
武舍市青廉縣
保陀市在青威縣
富多市在南昌縣
脚市在平陸縣

三十九

林市在富川縣

文字市在上福縣西有橋

平望市在上福縣店舍稠密為常信府大市

延長市在青池縣故黎有驛在此

庵市在青池縣夾壽庵株故名

文興市在青池縣

芳亭市在山明縣月六番會店舍聯絡

數市在富川縣多賣酒共藥丸

河涸市在上福縣

雲亭市在山明縣近市有渡

鄧舍市在懷安縣　　和舍市在懷安縣

高步市在青威縣

津

東門石橋在省城東壽昌縣橫跨蘇瀝江下十七所同上

上安決橋俗名紙橋長三丈覆以瓦屋在慈廉縣

仁睦橋在青池縣黎太祖將黎篆與明人戰擒明都司韋亮於此

定功橋在青池縣

瓊都橋在青池縣砌甎為之

四十

壽庵石橋在青池縣

安富橋在青池縣官路

藥溪橋在上福縣

盛烈橋在青池縣舊官路橫跨金牛江下四所同

東扶烈石橋在青池縣

大路橋在青池縣

芳桂橋在青池縣

文字橋在上福縣覆以瓦屋

香梗橋在慈廉縣跨銳江下十二所同

大姥橋在慈廉縣

富演橋在慈廉縣

青威橋在青威縣

廣賴橋在青威縣

三舍橋在上福縣

唐黃橋在富川縣

仙橋在青池縣官路砌以土塘橫跨荅塘潭口

雲亭橋在山明縣

劉舍橋在金榜縣

棘多橋在青威縣覆以瓦屋

河柳橋在　縣

鳳翼橋在上福縣

威烈橋在青池縣官路

姜橋在金榜縣官路

安樂橋在金榜縣

札橋在青廉縣官路　　洞舍橋在青廉縣近有市

烏米橋在[illegible]縣　　石壁橋在青威縣

古壽橋在平陸縣　　羅山橋在平陸縣

珥河渡　河分在省轄二百五十九里渡口二十一所日下池渡瑞香渡厨木渡源潔渡外鴉村渡澄清渡中州渡西龍渡青池渡珍珀渡琛川渡錦機渡延莊渡安保渡祠堂渡祥麟渡蓁洲渡浮沙渡永柱渡茶淑渡

喝江渡江分在省轄二百四十三里渡二十五所曰香闕渡寧山渡桐
黃渡藍田渡保慈渡鄔山渡古鷄渡姥舍渡三岐世渡永祿渡芳
亭渡細蕉渡何舍渡可封渡瑞雲渡雲珠渡卷山渡扶溪渡頓舍
渡武舍渡岩澄渡知禮渡忠孝渡端偉渡
珠江渡江分在里仁府轄二十四里渡五所曰珠梯渡趙舍渡珖陰
渡黎舍渡養蒙渡
烏米渡 在濮江

常衡渡 在常衡社

張江渡　渡二所曰黃金社渡下俗社渡

排禮渡在沙江下流嘉隆初造橋橋壞始渡

豐山渡在銳江下流　安快渡在銳江下流

珠江渡在里仁府城西唱江順流至寧平省青厥渡起陸

威烈渡在青池縣金牛津次流至湘竹社津次起陸夏秋水溢可通至上福縣萬興社津次

錦機渡在青池縣東南珥河岸順流至興安省豪洲香楊等社津

次起陸

堤堰

珥河堤在省城東北迤南凡經七縣長三萬四百七十五丈慈廉縣舊築四千五十丈嘉隆年築一百丈明命年築一千三百五十丈永順縣九百四十五丈壽昌縣二百七十丈並舊築青池縣舊築四千五十丈嘉隆築一千八十丈上福縣舊築二千七百丈嘉隆年築六百七十五丈明命年築五百四十丈富川縣舊築三千六百四十五丈

四十三

嘉隆年築四百五丈南昌縣舊築八千九百十丈嘉隆年築一千三百五十丈明命年築四百五丈

唱江堤在省城西北轉東南凡經七縣長三萬一千一丈慈廉縣二千二十五丈並舊築青威縣舊築四千七百二十五丈嘉隆年築二百七十丈彰德縣舊築六千四百六十丈嘉隆年築一百三十五丈明命年築四百五丈山明縣舊築四千七百二十五丈嘉隆年築一百三十五丈懷安縣舊築三千二百四十丈嘉隆年築八十六丈金

榜縣四千七百二十五丈青廉縣四千五十丈並舊築

珠江堤在里仁府城北轉東經金榜維先青廉平陸等縣兩岸至養蒙社其東南岸轉南至安排社爽南定省上元縣興功社仁齋村堤通長五千八百五丈金榜縣五百四十丈維先縣兩岸二千二百九十五丈青廉縣一千四百五丈平陸縣一千四百八十五丈

溪猥水竇在金榜縣溪猥社嘉隆十一年造

溪陀水竇在南昌縣孟溪高陀二社地分嘉隆十五年造

杜舍水窩在維先縣杜舍社嘉隆十五年造

陵墓

黎昭尊陵　在青池縣瓊都社本朝明命二十一年修築立碑

內鵠黎昭尊皇帝陵等字

黎大行祖墓在青廉縣寧泰社廟旁按吳史記大行青廉縣保大社人保大卽位尊泰社

李翁仲墓在慈廉縣瑞香社

朱文貞墓在青池縣光烈社

祠廟

社稷壇　在省城內之西明命二十年築

先農壇　在省城內之西南籍田所明命二十年築

山川壇　在省城外之西南嗣德六年築

文廟　在省城之西南壽昌縣明監村李聖尊辰建塑聖像及四配像畫十哲七十二賢像以祀廟後設胄監以為肄習多士

四十五

之所陳黎因之歷代進士題名碑列于左右

本朝嘉隆初為北城文廟改設牌位又增建奎文閣于後門之內今為本省文廟

啟聖祠在文廟之後原陳黎胄監之所嘉隆初改為祠

會同廟　在省城西永順縣看春村嘉隆二年建

城隍廟　在永順縣看春村紹治元年建

丁先皇帝廟　在青廉縣寧泰社伊縣應康社及怀安縣常

衛社皆有廟丁先皇初起自華閭至常衛住兵今伊社廟祈禱稔有靈應

黎大行皇帝廟　在青廉縣寧泰社伊縣應廉社青威縣左青威社皆有廟在

李聖尊皇帝廟　在山明縣東魯社縱旒村

趙越王廟　在南昌縣安宅社王姓趙字光復宋為人為前李南帝左將軍梁兵來侵帝命禦之王平眾至夜澤中斬其

四十六

將楊孝遂平梁冠自立為南越王初都番禺後遷武寧歷朝累加封贈

馮王祠　在永順縣盛光坊王姓馮名興唐林人詳山西省誌

李翁仲祠一名康禧神祠　在慈廉縣瑞香社事跡詳人物志唐趙昌為交州都護常夜夢與神講春秋左傳因訪其故宅立祠致祭迨高駢破南詔常顯靈助順駢重修廟宇雕木為像號李校尉祠祠前正當珥河之衝水流湍激終不潰決歷代

封贈本朝封贈

朔天王祠　在慈廉縣明早社神號此沙天王黎天福間匡越太師黃見乃刻像立祠于平魯鄉街靈山祀之及宋兵來侵黎帝命祝祠懇禱兩軍未接忽見一人騎出波間披髮怒目宋兵驚潰遂命增修祠宇至李朝欲使祈禱乃立祠于西湖之明早鄉封為上等神歷朝累有加封一說即董天王

威靈水神祠　在永順縣安阜坊竹帛湖之北背倚大羅城西

四七

臨珥水世傳供其第子分為日昭廣布西湖安阜之神黎永壽間珥河決于安阜官軍不能治禱于神水害得息自是歲給湖稅三十緡供祀

銅鼓山神祠　在永順縣安泰東村蘇瀝江上事跡詳清省誌

昭應祠　在永順縣安泰坊嶺南撫怪傳李仁尊患目痛卜于雲夢山（在金榜縣光弼社）僧以為乾戌水射羅城所致問有姓武名仗者夫妻並捨身自投于蘇瀝天符二流合流處以厭水患李帝疾

愈立祠祀之封為昭應尊神其眷屬徙居績麻坊(安泰坊)守護祀裏今安泰武族皆神之後裔也天符江瘴怪傳以為在廣德慈廉二縣間原自溫江入于蘇溪今湮塞失詳

靈郎神祠　在永順縣守隸寨相傳神是李太尊之子也卜化顯靈于此因立祠祀之按此處公改長四百三十五丈闊四十三丈水最清多產菱蓮一名靈郎湖祠在湖北畔稔著靈應

白馬祠　在壽昌縣河口坊越甸幽靈集唐咸通間高駢築

吳

大羅城一日出遊東門外忽見雲霧晦冥中有彩衣異人駕赤虬執金簡隨雲逍遥駢驚異欲厭之夜夢神謂曰我龍肚之精聞公築城故来相見何以厭為駢以為怪乃埋金銅符以厭之即夜雷雨大作及旦視之則金銅符皆碎為塵土矣駢惧因即其地立祠祀之封為龍肚神李太祖從都昇龍因以都城隨築隨圮舍禱于神忽見白馬從祠中出遶城一周隨地落痕八祠而没依其迹築之城遂不圮祀為昇龍城隍之神歷朝因之封為廣

利白馬最靈上等神。

高山祠 在壽昌縣金逵域神乃貉龍君五十子歸山之一傘圓祠第二位高山是也祠原在清化襄翼帝起兵常祷于神定鼎後設位于昇龍行宮賓讌禮後回其處立祠祀之命詞具參高棋碑文刻石今存。

貴明祠 在壽昌縣東河坊神乃貉龍君五十子歸山之一傘圓祠第三位右山是也今省轄山朗縣金江社怀安縣余舍社富川縣唐川社皆有祠

范太尉祠 在壽昌縣御史村神姓范名巨倆海陽南策至靈人黎大行長為太尉李太尊通瑞中以都護府多疑獄士師不決欲夜夢見朱衣使者稱上帝立祠于獄中要得彰著神靈以懲奸慝乃齋戒請于上帝勅賜

四十九

范巨倆為安南都護府獄主及覺卽立祠祀於城西祀之封為獄主之神

忠烈祠　在壽昌縣古津村黎正和間建祀漢壽亭侯關公以關平周昌陪祀又以黎初殉難功臣黎米從祀

玉山祠　在壽昌縣左望湖中玉山祠二座後奉祀漢壽亭侯前奉祀文昌帝君有碑記玉山可四十丈相傳黎末釣臺處

火神祠　在壽昌縣安內村明命年間省臣聲請營建奉

祀五顯花光尊神位民家每有火患就祠虔禱火尋滅紹治元年重修

有永神祠　在依安縣有永社相傳神乃涇陽王子諱廣沖黎辰御舟過有永江忽浮沙突起舟不能行命官祈禱水道即通勅封南天上等神又賜朝袍祭器以祀之

朱文貞公祠　在青池縣龍冀黃社嘉隆年間準給祠天嗣德三年封為上等神遇年春秋本縣文紳會祭祠所事跡詳古

五十

績人物註

顯慶神祠　在青池縣弘烈社相傳陳朝大慶年間朱文貞公講學于龍黃社有秀士受業言語舉止特異公疑之每瞷其出處一日早起遥見從水中出良久旱四方祈禱不驗公具以情告秀士初猶推托後見公誠心懇惻始云天辰元南以此偷得閑遊況今四海三河九江四瀆與諸地漢港並有禁令只有硯中餘水安能洒潤皋方然有師命姑為一縣民少解焦熱之苦是夜

寂無雷電但見雲起半空沛然下雨水皆黑色平旦視之五社七村間雹渥禾稼復蘇此後秀士辭別公語之故伊社(於)潭邊立祠祀之歷代勅封上等神

徵(女)王祠　原在青池縣同仁洲社相傳徵王汎遊于珥河後化成石像二蹲居流水中常湧出火光最靈顯李英尊大定三年旱禱立應即建祠江岸以祀之後為河水衝圮社民始移建于

壽昌縣香圍村　彰德縣南敢村亦有祠有劉駙云著譜系則炎皇之裔姜侯之孫聖神世出詳人品則趙媼之南吳姬之北豪傑並傳

五十一

傘圓山神祠　在青池縣福庵社事跡詳山西省志

步頭神祠　在上福縣步頭社公餘捷記神伊社人其母生居脫生其後討賊立功勝宋高遷百

為蛟所傷神以足踢蛟斃之倏然化去後邑人立祠祀之初參

重修廟宇造神像高三丈六尺腰大數圍兩足踏蛟頭金剛八

將環列于左右(封董嗣玄天大聖神)每年九月為祀神大會

東海神祠　在富川縣木凡社事詳海陽省志

士王祠　在富川縣遮栜社事詳北寧省志

黎文貞祠　在富川縣木凡社。神姓黎諱仲庶延河社人榜眼黎貴惇之父也。黎朝進士官刑部尚書致仕舟回過木凡江津次見社人具言去夜夢神人報謂來日有本土神過此江過仍具儀仗迎入祠內卒後伊社人立祠祀之

忠誠神祠　在富川縣多質社相傳乃白鶴三岐水神事詳山西省志。李太尊辰祈禱稔靈封贈忠誠二字今伊縣不撓唐川梁舍神龜安快文齋共山明縣東魯清會諸社各有祠

五十二

廣培神祠　在富川縣盛德社相傳神乃沙江三岐水神黎神尊辰討賊命官祈禱神顯靈助順賊平凱還建祠祀之歷朝皆有封贈

月娥女神祠　在富川縣香林社香林村世傳神乃天仙顯靈于伊村珠良江三岐津次因立祠奉祀黎聖尊辰巡幸經北(過)忽遇風祈禱立即止封上等神歷朝褒贈今伊縣美林社與金榜縣樂場社同奉事

媚醞夫人祠　在南昌縣莊仁藍林二社夫人乃占城國王乍斗之妃李太尊伐占城誅乍斗夫人被俘亂還李帝御龍舟至莊仁府行殿召夫人立侍夫人不勝憤鬱密以璽自經投江而死帝嘉其貞節封加正佑善夫人後方民每於水邊夜聞哭聲為之立祠歷朝封贈事詳史記

寺觀

弘恩寺　在永順縣廣布坊黎永祚十年本朝公主王秀為

五十三

鄭樞配、建寺名隆恩明命二年改為崇恩紹治元年改弘恩給
錢二百貫再命詞臣製碑文紀其事

鎮北寺　原名鎮國寺在永順縣安寧坊西湖之側黎弘定間
建至永祚年間重修制度漸詘景致亦佳狀元阮春正碑記存
焉本朝明命二年賜銀二十兩紹治二年篤孝賜大金錢一枚錢
二百貫改賜扁額為鎮北寺

一柱寺　在永順縣清寶村其地有方湖中立一石柱高可二

文腰圍九尺柱頭起蓮寺一座如蓮花出水狀史記李太尊初夢觀音佛坐蓮花臺引帝登臺及覺語羣臣或以為不祥有僧慧者勸帝造寺立石柱于池中構觀音蓮花臺于其上如夢中所見僧徒環繞誦經以求延壽又故名延壽寺李仁尊

竜符元化五年重修之作白黿塔沒蓮花臺靈沼池池外繞以畫廊廊外疏鑿池並架飛橋以通之廷前立寶塔每月朔望及四月初八日臨幸設祈禱之儀陳浴佛之式歲以為常又鑄大

五十四

鐘鑄成鐘不鳴乃廢置于寺之龜田田濕多產龜謂之龜田鐘黎太祖辰明王通據東關城太祖圍迫之通在城中軍器盡散毀龜田鐘為銃碑

地靈祠寺 在永順縣西湖坊黎永祚四年建本朝明命三年賜銀三十兩

昭禪寺 在永順縣安朗寨原偏青池今偏永順乃徐道行平日修煉之所今寺中祀徐道行又祀李神尊寺有木

西貯銅葉梵書是其遺跡

毓慶寺　在壽昌縣徵文村世傳黎光淑皇后誕育聖尊于此後即其地建寺（古為徵文殿祀光淑皇后黎辰置寺西知事各一主祀事　本朝嗣德十八年重修）

報天寺　在壽昌縣仙市村古號報天坊李聖尊造又築大勝資天寶塔高數十丈其制為十二層發銅一萬二千斤鑄大鐘追閔朝辰其塔頂落東都安極以不報完得貶黎末偽西取塼瓦以供築作其塼皆印李朝年號今所留青

五十五

石有蓮花樣者是塔之表有八角者是塔之階皆其故器也

館使寺　在壽昌縣安集村黎初古城萬象南掌諸屬國來貢者館于此蓋諸國俗皆崇佛故為寺以館之因以為名

蓮池寺　在壽昌縣舊樓村乃黎朝五龍樓故處其地自都城之宣武門橫截水軍湖砌石以通之西龍津鏡場船廠皆在焉為商旅一大湊會處西山廢址有神鏡三位

即于舊樓村街其二長二丈五尺其一稍小號電將軍人無敢犯村民立祠祀之明命丁酉以民居稀少挪歸興後樓村改為舊樓紹治六年河亭總督阮楷建寺大小三十六座通一百八十八間梵宇宏麗八面開渠遍植蓮名蓮池寺

香蹟寺　在懷安縣香蹟山相傳觀音菩薩南來住持于此像法莊嚴香火繁盛寺以山而勝為河內諸寺之最餘詳在山川註

五十六

雲山寺　在懷安縣雲山上有石像金身鍮相餘詳山註

雲夢寺　勝覽寺　並在金榜縣八景山上

菩薩寺　在金榜縣光琢社俗號翁寺方民求嗣稔有見高僧院手安造詳大寺

應驗朝臨幸賜扁額曰保我子孫今存歷朝皆封贈具有

大悲寺　在青威縣貝溪清溪二社祀善傳真人、掾怪傳記真人姓阮字平安貝溪人自少出家住持本社寺及濮住卓錫山西廣嚴廣西陵寺又返回建大悲寺沒後二社塑像奉

事歷朝具有勅封詳山西省志

法雲法雨法雷法電寺　在上福縣文甲壽福二社事跡詳在北寧省志

隆興寺　在青池縣東扶烈社東澤社相傳李朝二公主出家皈依此寺李帝焚寺逼令回俗二公主遁皈于伊總湘竹寺潤等社村帝見其真心皈佛重修所焚之寺居之賜田在該等社二百畝以為香火之需二公主又于接近之寧舍地

五十七

分同闕處田一畝營造墳壙至會曲四年三月十五日二公主及二侍婢同下此壙俱化逮年三月日常有电雲自東而來雷雨交作及霽見墳壙上蔓草枯僵有痕跡如游龍之狀社民追思之建寺塑像奉事

鎮武觀　在永順縣瑞璋坊祀玄天真武大帝黎永治年間建正和年間重修鑄銅像高八尺三寸重六千六百斤（同圍八尺七寸）

右手按劍仗龜背上蛇遶之神最靈鄧公瓚撰碑文勒石

原名鎮武觀明命二年北(大駕)巡臨幸賜銀五十兩三十二年改真武觀命官致祭賜黃羽絲衣一領紹治二年北(大駕)巡臨幸賜金錢一枚贈黃羽絲衣一領又(再)給銅匾刻御詩一首並勅繡對聯一對按越史蜀安陽王辰白鷄精與伏鬼出沒七曜山神乃顯于春雷山(偏北省)盡除怪黨(王)即立祠(廟)于城之北門祀之

玄武觀 在壽昌縣同春坊祀玄天大帝黎朝建正紹治七年重修有石碑今存

一說我朝爲明辰黃毛賊起明命興之戰敗走急有人持劍騙風雲殺賊事聞明成祖以開張天師北是北方鎮武之神乃命立廟塑像祀之

五六

粵來會館　在壽昌河口坊嘉隆二年明鄉屬客各自捐貲建造奉事關大帝左侍關平右侍周將軍倉上元中元下元三官大帝馬伏波大元帥天后元君左侍順風眼神將右侍千里耳神將都天至富財帛星君。○林楊館　青廉縣多仕社祀佛如諸三宇相傳比人寄謝我國長建

人物

秦李翁仲慈廉縣人仕秦為司隸校尉始皇使將兵守臨洮聲振匈奴及老歸田卒始皇以為異人鑄銅為像置咸陽司

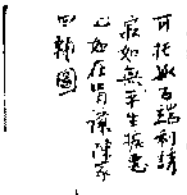

馬門向奴以為李校尉不敢犯、

李常傑永順縣人多謀略有將帥才歷事三朝敗宋平占、勳業最著幸賜越國公本朝明命四年從祀歷代帝王廟、

穆慎永順縣人業漁李仁尊幸霆潭御小舟觀漁忽有霧起冥晦中聞有船來櫓聲戛戛帝以杖投之須臾霧散船中有虎衆懼變色曰事過矣慎以漁網繳之獲虎上乃太師黎文盛也帝賞慎官爵財物賜西湖為食邑官至太尉、

五十九

今湖邊還有廟在焉、

陳朱安字靈澈青池縣人剛介清修不求利達居家讀書學業精醇及門成達者多陳明尊以道學徵拜國子監司業、授太子經、裕尊怠政辟臣多不法、上疏乞斬佞臣七人疏入不報掛冠歸田里至雲山居之自號樵隱詳海陽省志所著有四書說及樵隱詩集卒賜號文貞本朝明命十八年、從祀文廟

陳平仲青廉縣人黎大行之後陳賜國姓封保美公陳仁尊紹寶六年與元兵戰於(天)慕江(興安省東安縣慢恫洲)被拎不屈元人誘封以北王曰寧為南鬼不為北王遂遇害

黎李子晉上福縣人(李一作阮)胡太學生仕黎太祖學文詰歷仕太尊仁尊官翰林學士(院)子晉(晋)學問該博文章典重有法詔誥似漢(拙)詩賦似唐有極齋文集登科錄皇趣詩選載邑里官業並同

六十

阮爲上福縣人以文章名世經史百家及韜畧兵書無不淹貫
朝太學生從黎太祖參謀帷幄詞令皆出其手以功封冠服侯
賜國姓建事太尊以妾阮氏路暖昧事誅聖尊軫其冤進
贈濟文侯本朝嘉隆元年列為黎開國功臣第一復其後
裔一人主祀事族內二人為洒夫

潘孚先慈廉縣人天順二年登明經科仕至史館修越史
記有越音詩集行世

阮直青威縣人大寶三年狀元為黎開國狀元仕至翰林承旨
適明使至命作往復文書明使嘉嘆及和明使留別詩五十
韻常奉北使仁尊命畫工繪其像置之左右以示不忘聖尊
命賚天南餘暇集至其家命之評點所著有雪谿詩集
申仁忠稱其文章結知累朝諫恭以保終始仕終祭酒
阮如堵青池縣人十九歲大寶會元殿試榜眼三奉北使仕吏部至
尚書歷事六朝壽一百二歲

六十一

吳伯連、彰德縣人、大寶壬戌進士、官至侍郎、兼史館修撰、校正大越史記、增入外紀、壽九十一歲、

黎嵩、青廉縣人、鴻德甲辰正進士、原名楊邦本、賜國姓改嵩、仕至禮部尚書、知經筵事、作越鑑總論、

楊直源、上福縣人、鴻德正進士、預登壇官兵部侍郎（左）、襄翼帝自清化進起兵進逼東京、威穆帝命為贊理領禁兵禦之、陣沒贈都御史、

黎崴青池縣人景統榜眼陳嵩陷京城昭○尊自西都分兵進
討命為山南提察進圖大興門克復京師官戶部尚書致仕
裴秉淵青池縣人學問博洽文章贍麗中鄉試三場順天初舉
族入清化預贊戎機克復京城封功臣官兵部尚書爵文舉侯
壽九十五贈仙郡公平生清介不營貲產沒後家無餘產而福
蔭流衍子孫貴顯為河內望族之云 裔孫北衣碧景興正進士官吏部侍郎行參從黎亡不仕 本朝嘉隆召見以疾辭歸有存庵詩及文選詩選各集行世

阮有僚慈廉縣人黎光興年間統兵為先鋒擊走莫茂洽收

六十二

復東京城，封輔國功臣，有像為人英果，戰無不勝，而樸直好禮，世稱良將。卒，贈孚義公神，尊德隆中，追恩功臣，賜有像與范為黃廷愛鄧訓配享西鎮廟，謂之西配功臣。本朝嘉隆元年，列為參中興功臣第一級，給復其後裔一人主祀事，族內二人為洒夫。

鄧訓，彰德縣人，從黎（伯）驥征討，累經行陣，有功佐祭，減莫，官左都督，美郡公。本朝嘉隆元年，列為中興功臣第一級，給復其後裔一人主祀事。

阮廷桂青池縣人盛德會元進士歷官吏朝
科給事中好勸誘
後進所多成名門生以千數登科甲者甚多儒林矩範號稱尊
師年七十七卒

鄧廷相訓之玄孫也景治同進士歷官吏部左侍郎改都督
出鎮西南戰盜安民入預朝政練達故典年八十致仕称國老仙
壽八十七贈大司空封福神

阮貴德慈廉縣人永治探花歷官吏部尚書兼即公為政務

六十三

禁煩苛寬通欠省力役人皆賴之年七十一致仕子貴恩孫貴懃皆以功封大王

吳廷碩青威縣人正和間進士官禮部尚書出鎮諒山蕃酋贊基等圍城城中兵少或勸之走曰吾戍守土當死此城去將安之城陷卒贈少傅

吳仕青威縣人學問淵博文章贍麗景興正進士官禮部御史著越史標案史自鴻厖至陳多所發明後鎮諒山招流亡墾荒田督耕稼為土民敬三年盜賊平息境內無事卒于官今有祠在該省二清山

李陳瓘慈廉縣人景興同進士性至孝居喪（父母）廬墓三年官發滿欽差知史番黎末死節加贈郡公

黎仲瑞上福縣人景興壬辰同進士仕至京北參政偽西之亂拒戰于嘉林縣蓮塘社勢寡不敵與子婿掟為賊所拴賊誘不屈俱遇害

裴釋堅青池縣人景興正進士官史部左侍郎行參從黎亡隱居不仕本朝嘉隆初召見辭賜遣還有存巷詩集及文選

六十四

詩選各集行世

阮佾劍青威縣人僞西之亂入嘉定應募奉派往北河招諭豪傑使之起兵以分賊勢及還授正衛從阮文誠討賊嘉隆元年大兵進克北城授欽差掌奇領奉天守按撫使尋還山南上鎮守又遷高平鎮守

陳登垣壽昌縣人在衆鄉試中三場黎亡紆衆與西賊拒戰于古碑地方勢寡不敵衆潰及北河大定官授評論嘉

隆七年守宣光北洋屯匪目楊文蔭黨夥千餘人突來圍之垣盡力攻守凡三日夜援兵不至屯遂隕垣死之事聞贈壯節將軍鐵騎尉

鄭憲清化永祿人從家上福黎末官知府從招統帝出奔清人迫使薙髮終不屈留幽十六年本朝嘉隆三年清人送回國召見授侍中學士歷官兵部參知卒

李嘉猷郎李東通金榜縣人景興年間領鄉薦官里仁府撫論西

阮登賓清威人石室奇謀汲明命十五年勦匪于陷沈被害贈建功都尉同將人事蹟何廣平以降比俱列忠義祠

武文谷慈廉縣人

山之亂、從昭統奔清、清人逼令薙髮、不從、本朝嘉隆三年、回國、
授侍中學士、尋遷廣德營記錄、又調營城諸礦廠事務、尋乞
歸、
裴溥、青池縣人、秉淵之後也、嘉隆初以上封事見知、歷中外、
三十餘年、居官清白、十七年、以工部尚書致仕、卒于家、
何權、青威縣人、明命壬午會元進士、官至吏部參知、在機密
內閣前後十餘年、聖祖仁皇帝嘗稱為健捷才子、後贈尚書、
黃澤、美慈縣人、明命丙戌進士、官至吏部參知、吏事精

後定科試差時
陞明命十四年
補殿十四年
已贈功希尉
義祠
商而懸人前雄
奇該陞明命十
四年編已二次
有陞沒陞建
功希尉祠義
祠

六十五

敕嗣德初年元經筵日講官卒贈禮部尚書、×

烈女

黎氏些省城西街坊人、右伴夫范謀俠元病卒、氏聞訃、哀思不食、三日死事聞、陳英尊賜銀帛以旌之

本朝

黎氏本上福縣人、謝伯魁之妻、年十七于歸、纔四月、聞夫亡、氏孝事舅姑、養生送死如禮、嫡居守節、明命十一年旌表、

阮氏捐消青池縣人、裴秉諄之妻、于歸纔一年、夫亡、無出、年二十四、

僧釋劉徐路字道行青池縣人幸福平望社皆當地興志黃梅酒連前大十六

勇公羽求禪師玉旨改裂使之回家以觀其志氏即以刀斷髮自誓曰若不能事夫以節終其身者有如此髮仍是惟怵夫家紹治元年旌表僧釋李徐路字道行青池縣人幸錫於安山佛跡寺為世高僧師禪宗法及山西省志按山西志道行禪師名空寂僧生論業林於永樂間入國師禪師清如僧聽論多學研究禪旨一日遇中見大雨雪花注禪刁劉體沈腸付之口藥自是中心所習灰然如宿契者風大悟義所禪師香成縣僧神辰住沿山寺修行得道坐身舍存永順瑞彭網市土福平望皆當地興志黃梅酒連前大十六

土產

香稻

青嫩糯米出慈廉縣膝望社者佳

白酒出黃梅社者佳

茨苓餅糕出行廊庸壽昌同春坊

赤鹽慈廉之河泗高川之木丸安和冷池祠堂安全祥鄉皆煮之

土茶金榜鄉禮各社皆有惟彰德縣為佳

院扁地輿志
光烈最佳

院扁地輿志
盛烈頻魚
即此

翁枝 出青池光烈憑烈者佳
例有上進 青威萬洞皆有

過山魚 出青池荅塘潭光烈潭者佳

土元堝釜 出金榜桂山釜山

絲條 出青威潮潮回社所結

花絹 出富川不境社
山明高覺社

永紬 出上福璃明 彰德
僊林三社

南緞 出壽昌縣
金道社坊所織

魚 出西湖者佳院扁地輿志西湖巨魚
。西湖屬永順

龍眼 出永順威光。院扁地輿志威光龍眼
社者佳 威光屬永順

蓬笠 出青威方中夜書知禮
洞宛長春等社所結

綿絹 出永順宜蠶
瑞璋等社

白布 惟古院舍所出
廣細為最

花綾 出永順安泰
橋柒二社

南紬 出慈廉
安和社

南紗 出慈廉羅溪社

紙 出慈廉艾林羅溪社有槐產

竹紙 出壽昌春畑社 沅廣地輿志在一扇子

通稻

稚稻

紙 出安泰永順摘葉沅廣地輿志在一扇子

飴稻

預稻

五廉花稻

白粳稻 以上杭稻

馬齒稻

欅稻

黃花稻

龍稻

荔枝稻 以上糯稻

六十七

狼尾粱
絲纊
細鱗紗
硝硝 產祝
黃腊芋
山薯 山藥
甜薯 卽紅薯
豆薯 紅豆

玉蜀黍
絲羅
花絹 富川不挽山明高朗俱出
糖烘糯米 出彰德縣
田芋 宜於旱
猪肝薯 赤色
香薯 卽赤白黃三類
勃薑 紅薑

六十八

黃精　波羅宕

香柿　朱柿

波羅木　柿木

松木　楓木

柳木　刺木

大竹　樽竹

糖石灰　永順縣志作大綱地輿石塊煮灰石塊坊院爲地輿志河津石灰即此

粢餅

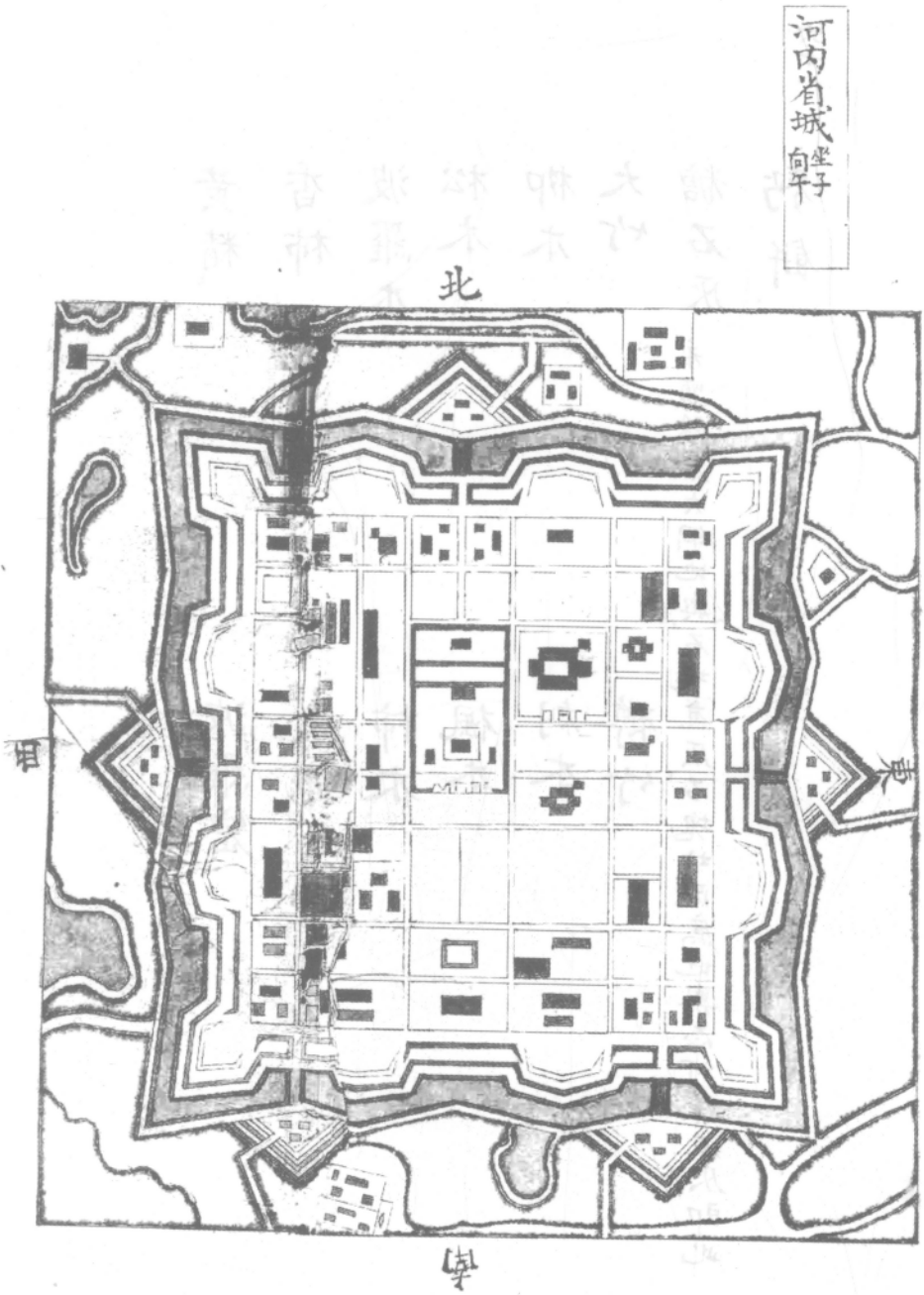
河內省城
坐子向午
北
西
東
南

同慶敕製御覽

河內省

省城在懷德府壽昌縣地分。四面城身均用土磚，通長壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸，高壹丈壹尺，厚肆丈。開有正東、正西、正北、東南、西南五門，各高壹丈叁尺，廣壹丈。門外各有羊馬城東南羊馬城長陸拾丈，西南羊馬城長陸拾丈，正東羊馬城長五拾柒丈叁尺，正西羊馬城長陸拾丈叁尺，正北羊馬城長陸拾五丈五尺。各高柒尺五寸，闊貳尺。開有閘門，廣壹丈。門外有濠廣捌丈餘，周圍濠廣五丈，深各陸尺。省轄東夾興安省東安、金洞貳縣珥河江分，西夾山西省丹鳳、安山、美良叁縣界分，南夾南定省美祿、務本、懿安、上元肆縣，並寧平省儒關府界分，北夾山西省安朗縣，與北寧省東岸、嘉林、文江叁縣珥河江分。東西相距玖拾里零，南北相距壹百拾叁里壹百貳拾丈。

省轄統府肆，縣拾五。

懷德府

兼理慈廉縣

統轄壽昌、永順貳縣

常信府

兼理上福縣

統轄青池、富川貳縣

應和府
兼理山明縣
統轄青威、彰德、懷安叁縣
里仁府
兼理金榜、維先貳縣
統轄青廉、平陸、南昌叁縣
民丁五萬陸千柒百肆拾捌人
兵丁五千捌百貳拾貳人。
田土叁拾玖萬叁千玖百拾肆畝零。
仝年稅錢貳拾貳萬叁千肆百貳拾肆貫零。
仝年稅粟貳拾貳萬陸千壹百捌斛方零。
又別納產稅南紈沙白布會令示各項紙。

風俗

事神嚴謹，歲辰伏臘，冠婚葬祭奢儉不同。良多道少。其民風士習，下游貳府之應和、里仁多質少文。惟青威、南昌太半习頑。上游貳府之懷德、常信文勝氣浮。惟慈廉、富川間有黠悍。習尚奢華則寡省壽、永諸庸面爲甚。

物產

秋夏禾、桑、山茶、瓜、茹、芋、荳及布帛常產處處有之。慈廉紗綾、糯粉、麥芽；永順白紙、色紙；青池荔枝、粘粉；青威土紈頗屬有名。近因多事，業户貧

乏流散，不能如昔辰全盛也。

氣候

近山之彰德、懷安、維先、金榜早嵐自卯辰已始散。餘春溫和常霖雨。夏暑熱常暴雨。秋涼冬冷，五、陸、柒等月潦水盛漲，霜降後漸殺。柒月上旬，參、柒、捌等日常雨，俗謂之牛女雨蓋因牛女故事而虛傳也。玖月玖日得雨爲豐兆，不得雨爲歉兆。蓋諺語『矇尪腦尪空湄，媄琨半奇耜耡麻哇。矇尪腦尪固湄，媄琨趁歟術譴默恚』而亦驗云。高田夏稼，拾、拾壹月獲。低田冬稼，五、陸月獲。

山川

河內舊昇隆城也。古名龍肚，又名龍編。自山西之傘圓山出脈，渡喝江迢遞而來，至濃山而止。今爲行宮正殿南向。前峙隊、疊二山，後枕三山。珥河遶其左。城內之右邊看山，舊傳講武地，故謂之看山。及西湖胭水蘇瀝爲悍氣流過右邊，與銳江、牛江、蘇江滐迴其前，同注于良三岐，出珥河，經興安、南定，歸于海。上福、富川、維先、金榜等縣地勢卑濕水淤田多夏務，爲河內局之明堂水。

名勝

西南夾美良、儒關，以山爲界。一帶林嶂疊重，有名則懷安之香跡，維先之隊山，金榜之瀟湘、卷山，青廉之隒磯，平陸之安老等山。壽昌之西湖、還劍湖沿岸多寺廟。僊福寺，黎聖尊遇僊女處也。永順安朗寺，徐道行李朝高僧修煉所也。懷安之香跡峒峒中有色石前左右乳垂下。金榜之瀟湘、卷山有古寺，景致蒼幽，古之名勝也。

路程

壹條關報路自河忠而南，由河梅、河洄、河安、河橋、河富陸站至寧平省界，通長壹百捌拾里。

壹條關報路自河忠站而北而東至珥河津次北至清河塢門津次，東至舊樓塢門津次對岸北寧省界，長各壹里。

壹條關報路自河忠站而西至山西省界，夾山舍站，長叁里。

壹條關報路自河橋站而東至河川站，夾興安省界江分，長拾里。

懷德府

府轄在省城之西南，兼理慈廉縣，統轄壽昌、永順貳縣。府莅在慈廉縣驛望總驛望社，東夾蘇江，西擁銳江。喝江遶前，珥河灣後。平地起築方土城，每面肆拾叁丈貳尺，通長壹百柒拾貳丈捌尺。城身高柒尺，厚壹丈壹尺。外肆面濠廣貳丈，深叁尺五陸寸或肆尺不等。前、左、右叁門，均高玖尺。門上有樓，上蓋土瓦，下用色木，肆角砌以土磚，高五尺，廣肆尺五寸。城肆角砌土磚砲臺，中置大砲。東夾珥河，對岸北寧嘉林、文江貳縣；西夾山省以下丹鳳縣界；南夾安山縣江分喝江；北夾珥河，對岸安朗、安樂貳縣界。東西相距貳拾壹里拾叁丈。南北相距叁拾叁里玖拾丈貳尺零。

縣屬叁，總貳拾陸

慈廉縣拾叁總：

驛望總　香粳總　大姥總　羅內總　安隴總　上沃總　古芮總

明早總　下池總　上池總　上會總　富家總　西就總

壽昌縣捌總：

順美總　同春總　東壽總　福林總　安和總　永昌總　金蓮總

清閒總

永順縣五總：

安城總　上總　中總　內總　下總

民丁壹萬叁千壹百貳拾肆人

兵丁壹千貳百柒拾肆人

田土肆萬陸千玖百叁拾叁畝零

仝年稅錢叁萬肆千捌百五拾肆貫

仝年稅粟米貳萬陸千玖拾壹斛方零

路程

壹條關報路上自夾山西省丹鳳縣山舍站經壽昌縣轄河忠站而南，至夾青池縣河梅站，長貳拾里。

壹條小路上自府轄上姥社，夾山西省丹鳳縣界經府莅而東，至壽昌縣良安村，夾青池縣轄，長貳拾壹里拾叁丈。

慈廉縣

懷德府兼理。縣轄東夾永順縣界，西夾山西省丹鳳縣界，南夾安山縣江分、北夾珥河，對岸安朗、安樂貳縣界。東西相距拾柒里拾叁丈零，南北相距叁拾叁里玖拾丈貳尺零。

縣轄拾叁總捌拾柒社村寨洲所

驛望總拾社寨所：

驛望社　上安決社　下安決社　米池社　兑門寨　忠愛社　仁睦社枚驛社
驛望所　義都社

香粳總五社：

香粳社　雲耕社　仁美社　富美社　苗芽社

大姥總柒社村：

大姥社　香都社　玉軸社　西姥社　馮珖社　萬寶村　慕牢村

羅内總陸社：

羅内社　綺羅社　安路社　義路社　羅星社　羅溪社

安隴總陸社：

安隴社　雲隴社　安壽社　羅浮社　羅陽社　艾棣社

上沃總柒社庄：

上沃社　香關社　賴裕社　靈上庄　清珖社　東牢社　香崑社

古芮總陸社村：
古芮社三村　古芮社黃村　富演社　扶演社　敷演社　鄔鼎社
富家總捌社所：
富家社　富舍社　日早社　觀羅社　上瑞社　堂鄂社　觀羅所　瑞香社
明早總捌社村洲所：
明早社　明早所　東鄂社　三寶洲外村　寶川洲　萬寶洲　三寶所
下池總陸社：
下池社　幕舍社　大吉社　上葛社　安內社　黃舍社
上池總五社：
上池社　蓬萊社　東萊社　有腳社　霸陽社
上會總陸社：
上會社　永幾社　翠會社　上姥社　下姥社　浮中社
西就總柒社村：
西就社　中僊社　福履社　玉轎村　丹會社　下會社　杏壇村
民丁捌千玖百玖拾叁人
兵丁壹千壹百貳拾肆人
田土肆萬壹千捌百捌拾肆畝零
全年稅錢貳萬肆千陸百捌拾壹貫
全年稅粟米貳萬五千柒拾陸斛方零、

風俗

縣轄東鄂、西就、香粳、雲耕、羅溪、羅內、富演等社多儒科，稍有文雅。餘質而梗。全轄婚喪簡便。遞年春月設筵事神，或唱歌緣索傀儡爲樂，旬日方罷。古芮、下姥人民鷙悍。上瑞、富家、馮珖等社間有道民。

物產

全轄秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳沿江洲土有之。羅溪社以織造綢紗南涼，生業閑藝織作如大姥、上安決、驛望等參社南紬，艾棻社南剪絨，義都社南綾、麥芽，東牢社白糯粉，驛望又有青嫩糯米，上葛、富家、下會、富演、東鄂產白布稅，艾棻、上葛，又與大吉煮酒味不甚佳。工匠則上會社之繡縫、冶匠，永畿馬掛匠。

氣候

正、貳、叁月天氣暄和細雨。肆、五、陸、柒月酷熱而多陣雨，河水盛漲。捌月涼和多雨，間有颶風。玖月雨少，河水漸殺。拾月至拾貳月朔風嚴寒。

山川

白雪山在靈上庄，土石相雜。周圍通長壹百拾丈零。珥河壹帶自山省福壽縣轄分貳支。大支上自該省丹鳳縣香榔洲注下，沿轄霸陽、蓬萊、東萊、有腳、上池、下池、上葛、大吉、安內、幕舍、黃舍、瑞香、東鄂、日早、上瑞、富家、富舍、三寶內、萬寶、寶川、三寶外等社洲達永順縣日昭坊，通長叁拾玖里，深叁丈，廣壹百丈上下。中支爲喝江，經丹鳳香榜社注下，沿上沃、清光，賴裕、東牢、

羅浮、羅星、安路、義路等社，達青威縣遵路社而下，通長拾柒里陸拾丈五尺零，廣貳拾丈，深貳丈。銳江壹帶發源自慈廉縣下姥社，縈繞縣內永畿、翠會、上會、玉轎、丹會、杏壇、福履、富演、富美、香粳、香都、大姥、慕牢等社村，下連青威縣轄，通長叁十五里，廣叁丈，深壹丈五尺。蘇瀝江壹帶發源自壽昌縣勇壽村，逆流經永順縣安泰坊注下，縈繞慈廉縣義都、上安決、下安決、忠愛、仁睦等社，下至青池縣轄，通長叁里零，廣五丈，深壹丈。

路程

壹條關報路上自上姥社，夾山省丹鳳縣山舍站而東至縣轄上安決社，夾永順縣守隸寨，通長拾柒里捌丈。

壹條小路自府莅而東，至上安決社，夾統轄永順縣界，長貳里捌丈。

壹條小路自府莅而西，至上姥社，夾山省丹鳳縣界，長拾五里。

壹條小路自府莅而南，至義路社，夾山省安山縣界，長拾貳里拾壹丈。

壹條小路自府莅而北，至瑞香社，夾山省安朗縣界，長肆里。

壽昌縣 併攝永順縣

懷德府統轄。縣莅在省城之東南順美總儳市村。原無縣城，肆圍樹竹爲藩。通長捌拾丈。開有壹門。縣界東南夾青池，西夾慈廉，北夾珥河，對岸北寧省嘉林縣。東西相距叁里，南北相距貳里。

壽昌縣轄捌總，壹百拾陸社村坊寨砦

順美總貳拾貳村坊：

順美村　右東門村　儷市村　仁內村　慶瑞左村　春煙村　鼓舞坊安內村
大利坊　素席村　金鼓村　安泰村　福蘇村　報慶村　眞琴村　東河坊　同樂
村　報天坊寺塔村　會舞村
東城市村　安內東城村　鼓舞坊上村　新立新開村

同春總拾肆村坊：

同春坊　方中村　前中村　義立村　古梁村　玄天村河清村　永嚏村　府詞
村　永亨坊　東河坊香牌村　安富村　同順村　德門村

東壽總拾叁村坊：

勇壽村　香茗村　漁網村　東安村　南庸村　河口枋　延興村東作坊染上村
忠安村　嘉魚坊　優義村　舊樓村　清河村

福林總拾捌社村：

福林村　澄清上村　澄清中藥東村　澄清下劍湖村　源潔上村　源潔下村
澄清中五侯村　美祿村　西龍右市村　望河村　香義村　右津村　義勇村
粧樓村　清安村　澄清村　寶靈村

安和總拾壹村坊：

安和村　社壇坊　中奉村　土關村　右邊監村　青麵村　文香村　明監村
古監村　文新村　良使村

永昌總拾五村坊：

永昌村　安忠上村　安忠下村　靈珖村　靈洞村　鼓舞坊北上北下村
安集村　碧瑠村　東美村美德村　蓮塘村　南魚村　禪珖村　儷美村
阜慶村

金蓮總拾五村坊砦

金蓮坊　白梅坊　瓊壘砦　東作坊中寺村　復古坊　福林小村　和馬村福林
坊　武石村　回美村　雲湖村　安一村　盛安村　東新村教坊村

清閑總捌村：

清閑村　良安村　樂忠村　朗安村　含慶村　望德村　香園村感會村

民丁貳千柒百柒拾五人

兵丁參拾陸人

田土壹千玖百肆畝

仝年稅錢五千陸百肆拾貳貫

仝年稅粟米伍百陸拾柒斛方

安城總拾貳村：

安城村　安宅村　安定村　安順村　安寧村　樂政村　清寶村竹安村
看春村　珠安村　安園村　安光村

上總柒坊：

佳境坊　石塊坊　安阜坊　西湖坊　廣布坊　日昭坊　宜蠶坊

中總陸坊：

瑞彰坊　湖口坊　安泰坊　拜恩坊　網市坊　摘菜坊

內總玖寨村：

柳街寨　講武寨三村　永福寨幷貢安村　大安寨　玉河寨

守隸寨貢渭寨　萬寶寨　右捷寨

下總陸坊寨砦：

南同寨　姜上砦　若工坊　盛珖砦　安朗砦　盛豪坊

民丁壹千叁百五拾陸人

兵丁壹百拾肆人

田土叁千壹百肆拾五畝

仝年稅錢肆千五百叁拾壹貫

仝年稅粟米肆百肆拾捌斛方

風俗

羅城內民希，土著遷徙不常。縉紳儒者四方湊集。男務文學，女服市肆。工藝之家各有專業。遊蕩子亦復不少。貳叁庸面清漢相雜，頗好浮麗。遞年元旦盛服往來嘻祝。人日後遊賞寺刹，道路如織。端陽節家家置釀酒，懸虎艾。中秋爲魚燈戲，歡呼載路，撤夜乃罷。羅城外少有田池，習尚漸野。眞琴村間有道民。

物產

壽昌無所產，而南北貨項無不匯集。近來富商虧折，居積甚少，僅十分之壹耳。永

順縣安泰、湖口造白紙。沛恩、摘蘗織南素綾。西湖昔常有參禽，肉味頗香，河決廣布以來，罕有至者。

氣候

與慈廉縣同

山川，名勝

濃山、三山、看山俱土山，在省城內。水有珥河爲大。蘇江、牛江淺狹縈迴。還劍湖兩岸多寺廟。湖中有玉山，山上有奉文昌廟，前爲鎮波亭，右爲棲旭橋，外又砌石爲筆塔、硯臺，規制可觀。西湖尤大而清，環岸亦多名藍古刹可賞。竹帛湖、馬頸湖、七畝湖較小，一柱寺、僊福寺、安朗寺亦稱勝跡。

路程

壹條關報路自河梅經河忠而西，至上安決社，夾山省，長參里。

壹條關報路自河忠站而北，至珥河津次，長壹里零拾丈。

壹條小路自縣菹而東，至良安村，夾青池縣轄，長貳里。

壹條小路自縣菹而西，至摘蘗坊，夾慈廉縣轄，長貳里。

壹條小路自縣菹而南，至金蓮坊，夾青池縣轄，長壹里。

壹條小路自縣菹而北，至劍湖村珥河津次，對岸北寧省嘉林縣轄，長壹里。

常信府

府轄在省城之南。兼理上福縣，統轄青池、富川貳縣。府莅舊在上福縣羅浮社。嘉隆柒年移于河洄社。明命拾叁年移于上供總雲齋社地分。土城左邊近驛路，右邊近民居。前後左右各長五拾丈肆尺零，通長貳百壹丈陸尺零，高五尺捌寸，厚壹丈五尺。濠肆圍，各闊肆丈叁尺零，深五尺上下。門叁前左右各長壹丈五尺壹寸，闊壹丈柒寸，高壹丈壹尺陸寸，門心闊壹尺貳寸。城上肆角各置砲臺壹。其轄東夾珥河，對岸北寧省嘉林、文江貳縣江分，興安省東安、金洞貳縣江分，西夾應和府青威縣界，南夾里仁府維先縣界，北夾壽昌、永順貳縣界。東西相距貳拾五里，南北相距陸拾肆里零。

屬縣叁，總叁拾五

上福縣拾貳總：

古賢總　上供總　羅浮總　潮東總　東究總　鳳翼總　河洄總平陵總
信安總　萬點總　彰陽總　瑞富總

青池縣拾貳總：

青池總　古典總　黃梅總　寧舍總　南扶烈總　永鄧總　姜亭總青烈總
萬福洲總　雲羅總　琛市總　河柳總

富川縣拾壹總：

禾美總　唐黃中總　梁舍總　遮梂總　唐川總　盛德總　美林總汴水總
開泰總　木凡總　專業總

民丁壹萬肆千壹百叁人。
兵丁壹千五百拾五人。
田土玖萬壹千貳百拾壹畝。
仝年稅錢陸萬貳千肆百玖拾叁貫。
仝年稅粟米肆萬壹千壹百五拾陸斛方。

路程

壹條關報路自壽昌縣界，經河梅站至府莅，過河洄、河安等站而南，夾維先縣界，通長陸拾肆里。

壹條小路自府莅而東，經青池縣轄，至自然洲，夾珥河對岸興安省界，通長拾五里壹百捌丈。

壹條小路自府莅而西，經銳江至羅浮社，夾青威縣界迂迴長玖里拾肆丈。

上福縣

常信府兼理。東夾青池，西夾青威，南夾維先，北夾壽昌。東西相距捌里，南北相距貳拾里陸拾叁丈。

縣轄拾貳總，捌拾叁社村

古賢總玖社村：

古賢社保賢村　古賢社奉公村　銳江社　興賢社　養賢社　仁賢社蕊溪社下

村　慈溪社　上亭三村　瑞應社

上供總柒社村：

上供社　安富社　文甲社文外村文甲社文會村　定館村　札梂村雲齋社

羅浮總捌社村：

羅浮社　上福社槐市村　朴洞社　宏福社亭祖村　嘉福社　羅淵社

宏福社祿餘村　上福社米山村

潮東總肆社：

潮東社　嚴舍社　安谷社　柳園社

東究總陸社村：

東究社　左佳社古質村　左佳社永慕村巴陵社　貢川社　高舍社

鳳翼總柒社：

鳳翼社　同館社　程園社　富足社　扶弼社　進洞社　春羅社

河洞總玖社村：

河洞社　芳桂社　溪洞社　德澤社　富穀社　白蓮社　平望村橘林社

橘井社

平陵總玖社村：

平陵社　武陵社　香佳社　紫陽社　三舍社　都官社　橘洞社向陽社

慈雲社

信安總五社：

信安社　東沿社　安沿社　菑溪社　河尾社

萬點總陸社：

萬點社　文字社　黃舍社　地滿社　仁域社　由禮社

彰陽總捌社：

彰陽社　岐陽社　睢陽社　步頭社　安境社　葛波社　彰祿社自然洲社

瑞富總五社：

瑞富社　大家社　延謁社　延莊社　粟陽社

民丁五千捌拾人

兵丁肆百玖拾玖人

田土貳萬柒千貳百柒拾肆畝

仝年稅錢貳萬五百拾貳貫

仝年稅粟米壹萬壹千玖百拾壹斛方

風俗

俗稍文雅，婚葬從儉。遞年歌唱事神，秋田之民以春月，夏田之民以秋月。男女從釋者多。間有春羅社人多憒悍。羅溪、河洄、黃舍、上供、定館、嚴舍、安谷、程園、由禮等社村俱問從西教。

物產

田禾半夏半秋。洲土植桑。河洄、德澤、富穀、溪洄、芳桂等社煮酒爲業。亭祖社織布納產。

氣候

與慈廉縣同。

山川

轄無山

壹條金牛江，上夾壽昌，經青池沿縣轄之信安、萬點等總復過富川縣，合注于銳江，凡柒拾叁里零。

壹條蘇瀝江，上夾壽昌，經青池沿縣轄古賢總銳江村，西流合于銳江，凡肆拾肆里壹百拾肆丈。

壹條銳江，上夾青威，經轄南入富川縣轄，復合于金牛江，達良水三岐，與沙江合，又轉而南，至南昌縣卓筆總分爲貳流。壹流放于芒江竇口；壹流東經維先縣合于珥河，長玖拾壹里肆拾伍丈。

名勝

法雲、法雨、法雷在文外、文會、嘉福等叁社村叁靈寺。

遞年祈晴，禱雨每有靈應。間有禱叁伍日未雨者，飭文會、文外整辦葛龍嘉旆，遞迎法雨靈神詣法雲、法雷貳寺會禱即應。

路程

壹條關報路，上自上亭三村，夾青池縣富庵社界，下至黃舍社，夾富川縣南富社界，長貳拾里陸拾叁丈。

壹條小路自府莅而東，至青池縣界，長壹里拾丈。
壹條小路自府莅而西，至青威縣界，長陸里陸拾玖丈。

青池縣

常信府統轄。縣莅在南扶烈總東扶烈社分。民居無城池。肆面均樹青竹爲籓。肆圍通長貳拾捌丈五尺。開有壹門。轄界東夾珥河，對岸北寧省文江縣界，西夾青威，南夾上福，北夾壽昌等縣界。東西相距叁拾里，南北相距貳拾五里。

縣轄拾貳總，壹百社村寨所

青池總玖社村所：

青池社　同仁洲社　南畬社　永綏所　安緣所下村　安緣社
翠藹洲社　勸良社　安緣所上村

黃梅總拾社村：

方烈社　湘梅社　盛烈社甲一村甲二村　甲四村　甲八村　黃梅社
梅洞社　甲六村　甲七村

古典總拾貳社村：

古典社　崗捂社　銅池社　瓊都社　永忠社保市村　永忠社玉洄村
文典社　黌宮社　安牛社　永忠社益詠村　永忠社安健村　劉派社

姜亭總拾壹社村：

定功社上村　下村　金縷社　仁睦舊社上亭村　下亭村　仁睦門社甲一村
官人村　巨祿村　明經村　姜亭社中村　下村

河柳總拾壹社村：
河柳社慶雲村　河柳社黃舍村　春泥村　擅簡社　裕錢社　餘裕社　杜河村
河柳社柳內村　河柳社柳外村　永裕肆村　慈庵寨

清烈總柒社村：
清烈社　就烈社　泓烈社四岐村　苓塘村憑烈社　苓塘社大慈村　泓烈社法雲村

永鄧總五社：
永鄧社　月盎社　永保社　大盎社　永忠社

南扶烈總玖社村：
南扶烈社越安村　南扶烈社休烈村　文淵社　湘竹社　東扶烈社　東澤社
美坷社　琤珊社　南扶烈社寺闊村

寧舍總拾壹社：
寧舍社　大路社　延長社　壽庵社　慈珠社　安富社　憑所社　賀泰社
福庵社　內庵社　芳蕊社

琛市總陸社：
琛市社　琛洞社　琛湖社　琛陽社　琛川社　錦機社

雲羅總柒社村：

雲羅社上村　市村　內村　愼爲社　弩伴社　東台社　陽早社

萬福總貳社：

萬福洲社　安美洲社

民丁肆千陸百柒拾捌人

兵丁肆百拾壹人

田土貳萬五千五百柒拾柒畝

仝年稅錢壹萬柒千壹百捌拾柒貫

仝年稅粟米壹萬叁千叁百捌拾斛方

風俗

屬轄拾貳總。河柳之勤儉；萬福之吝嗇；古典之樸野；黃梅之文雅；南扶、寧舍、青烈之淳厚；琛市、雲羅之麤鄙；永鄧之譎詐；青池之質多文少；姜亭之民詐士浮，此其大略也。至如婚葬從儉，事神最爲虔誠，多有從釋，間從道者銅池、甲八、壇簡、琛陽、憑所；仝從者惟所下村而已。

物產

秋禾多，夏禾少。外堤洲土多樹土桑、甘蔗、芋荳、瓜茄。惟清烈、憑烈、就烈等社，荔枝例充貢品。甲七、甲八等村粘粉例有買遞。餘如琛陽出竹笘，柳內、柳外出葉笠，憑所出漆笠，黃梅花酒，弩伴醴酒皆尋常物產，無甚異也。

氣候

與慈廉縣同

山川

轄無山

壹條琍河，上流自同仁社，夾壽昌縣界，下流至愼爲社，夾上福縣界，長貳拾捌里陸尺，橫拾捌、拾玖丈，或肆、五丈，或陸、柒丈上下，深肆、伍丈。

壹條牛江，上自甲八村至琛洞社，夾上福縣，長貳拾捌里五拾五丈，橫壹、貳丈，深肆、五尺上下。

壹條蘇江，上自官人村，夾慈廉縣，下夾銳江迂迴，長參拾貳里五拾貳丈陸尺，橫壹丈，或貳、參丈，深五、陸尺上下。

壹條銳江，上夾蘇瀝江，下夾上福縣養賢社，長肆里捌尺，橫壹丈零，深參、肆尺上下。

名勝

黌宮朱大儒祠，同仁二徵女王祠，翠鷁潘氏節義祠皆古跡也。

路程

壹條關報路，上自黃梅社，夾壽昌縣界，下至福庵社，夾上福縣界，長拾貳里捌八尺，橫壹丈零。

壹條沿江路，上自青池社，夾壽昌縣，至愼爲社，夾上福縣界，長參拾貳里拾五丈捌尺，橫壹丈零。

富川縣

常信府統轄。縣莅在美林總美林社。東西連接民居，無城池。肆圍均樹青竹爲藩。前後各開壹門。肆圍通長捌拾丈。縣轄東夾珥河，對岸與安省金洞縣界，南夾山明縣界，南夾維先、南昌，北夾上福、青威。東西相距拾玖里，南北相距拾陸里。

縣轄拾壹總，捌拾肆社村

禾美總五社：
禾美社　中立社　知止社　黃流社　滋產社

梁舍總五社：
梁舍社　不撓社　文齋社　富堆社　同庸社

遮梂總五社庄：
遮梂社　山明社　河洮社　禮芮社　艾溪庄

唐黃中總五社：
唐黃中社　唐黃下社　唐黃東社　古塘社　鄖黃社

唐川總玖社村：
唐川社上村　黃雲社　多質社　上安社　慈調社　唐川社古齋村唐川社梂東村　唐川社梂兌村　唐川社泰村

盛德總拾五社村：

盛德社上村　盛德社下村　盛德社神村　專美社中村　盛德社棣村
盛德社馮村　盛德社南該村　專美社上下二村　盛德社官箴村
同榮社　專美社午村　金龍社　界德社　貝溪社　蕊溪社

美林總玖社村庄：
美林社　南富社　南橘社　富美社　洮正社杜　舍社　安決社　應和村
登朝庄

汴水總拾社村：
汴水社　金龜社　沛川社　沛都社　永保社香林村　神龜社　枚粧立成村
枚粧社某村　香林社可了村

開泰總五社：
開泰社　永春社　栗唐社　古邊社　潯溪社

木凡總捌社寨：
木凡社　汜浦社　洹陽社　安寧社　安保社　衙舍社　冷池社　安和寨

專業總捌社村：
專業社　專美社　祠堂社　安令社　關浦社　中澗社　瑜麋社　祥麟村

民丁肆千叁百肆拾五人
兵丁陸百五人
田土叁萬捌千叁百陸拾畝零
仝年稅錢貳萬肆千柒百玖拾肆貫

仝年稅粟米壹萬五千柒百捌拾五斛方

風俗

滋產、木丸、安保、安令、祠堂等社俗好鷙悍，餘皆樸野少文學。禮從便苟簡。遞年柒、捌兩月諸社民多設筵歌唱事神，或以競舟爲樂。男女信尚釋典。亭寺間有粧飾。全從道者沛川、沛都、黃元、同私、專美五社村，餘梁舍、河洮、梂東、富美、成立、右邊、潯溪、專業、瑜麋、安令等社村間從。

物產

秋禾多夏禾少。沿江洲土宜桑、甘蔗、芋荳。

氣候

與慈廉縣同。

山川

縣轄無山亦無名勝

壹條珥河，上夾上福縣粟陽社下流而南，至我巴冷安冷社江，長叁拾里。

壹條小江金牛江，夾上福縣下流而南，縈迴不撓、山明、河洮、洮正、美林、杜舍、應和等社村至上安社合注于銳江，長拾陸里，廣捌尺上下，深貳尺零。

壹條小江銳江上夾上福縣程圓社下留而東，經禾美、唐黃、梁舍、遮梂、盛德、唐川、美林等總，至香林社，合注于良江，長五拾陸里，廣拾丈上下，深叁尺零。

壹條小江沙江上夾山明縣春情社而東南，對岸山明、維先貳縣，經盛德、唐川等總，合注于良江，長叁拾貳里，廣拾尺上下，深陸尺零。

此叁條小江至我巴良合注下流而東南，對岸維先縣界，經縣轄汴水總，至神龜社，又經南昌縣卓筆總，至和慕社，由芒江寶口連于珥河，長拾柒里上下，廣五丈，深五尺零。

路程

壹條關報路，北夾上福縣黃舍社界，自南舍而南，經河安站安決津次，至盛德社下村津次，對夾維先縣關報路，長拾肆里柒拾玖丈，橫壹丈上下。

壹條小路自縣而東，至開泰社，夾珥河對岸與安省金洞縣界，長陸里，橫五尺。

壹條小路自縣莅而西南，沿小河堤路，經美林、遮林、梁舍、唐黃、禾美等總至青威縣界，長肆拾五里，橫五尺。

壹條小路自縣莅而南，沿小河堤路，經汴水等總至南昌縣界，長拾玖里，橫五尺。

壹條小路自縣莅而西北，經美林、梁舍、遮林等總分至小河堤路，長五里，橫五尺。

應和府

府轄在省城之西南，兼理山明縣，統轄懷安、彰德、青威叁縣。府莅在山明縣芳亭總芳亭社連白舍社地分。前夾伊總白舍社，後夾蛇林總榴溪社，左夾道秀總陽溪

社，右所在芳亭社。原築土城，周圍通長壹百玖拾貳丈肆尺。城高捌尺叁寸內第貳級女墻高壹尺五寸，厚壹丈壹尺。肆面濠廣各肆丈陸尺，深叁尺。前、左、右設門叁，各高壹丈壹尺捌寸，廣柒尺五寸。肆角砌砲廠各壹。城內原設公堂，住房，學舍，藥庫各壹。東夾富川縣界，西夾美良縣界。東西相距拾叁里捌拾叁丈，南夾金榜縣界，北夾慈廉縣界，南北相距肆拾貳里壹百拾肆丈。

屬縣肆，總叁拾叁

山明縣捌總：

山明總　白杉總　蛇林總　芳亭總　道秀總　沉弄總　大貝總　東魯總

青威縣拾貳總：

上青威總　左青威總　桐陽總　勝覽總　保陀總　峨眉總　方中總　大定總
洞究總　貝溪總　約禮總　水甘總

彰德縣玖總：

廣被總　祝山總　良舍總　排杖總　黃舍總　文羅總　鄖內總　渤川總
綏來總

懷安縣肆總：

太堂總　芙菑上總　芙菑細總　貞節總

民丁壹萬陸千叁百柒拾壹人
兵丁壹千陸百貳拾人
田土拾壹萬捌千五百肆拾肆畝

仝年稅錢五萬捌千貳百玖拾玖貫
仝年稅粟米陸萬陸千壹百陸拾玖斛方

路程

壹條小路自府莅而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾五丈，闊叁尺。
壹條小路自府莅而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。
壹條小路自府莅而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈貳尺五寸。
壹條小路自府莅而北，夾青威縣界，長拾里五十五丈，闊肆尺。

山明縣

應和府兼理。縣轄東夾富川，西夾懷安，南夾金榜，北夾青威。東西相距柒里肆拾捌丈，南北相距貳拾五里肆拾丈。

縣轄捌總，柒拾柒社村

山明總五社村：
山明社　紫陽社　儀祿社　永祿社永上村　永祿社下村

白杉總捌社村：
白杉社畫棟村　白杉社棟宇村　白杉社中盛村　白杉社安長村　其物社　白杉社　高覽社　青陽社

蛇梂總拾社村：

蛇梂社　富良社　裳茭社　連拔社武內村　廣源社　連拔社午村
連拔社廚村　連拔社中村　連拔社武外村　榴溪社

芳亭總拾社村：
芳亭社良舍、亭撞、黃舍三村　雲亭村　段舍社上村　午舍社　青陰社
東陽社　早溪社　文翁社　白舍社　德壽社

道秀總玖社村：
道秀社　洞費社　費澤社　勇敢社　畛坻社　廣戴社　慶雲社　青會社
陽溪社

沉弄總拾貳社村：
沉弄社　萬福社　揀降村　萬橘社　福關村　橘林村　和琤社　良多社
安和社　健武社　澤沛社　安居社　澤舍社　貢溪社

大貝總拾壹社村：
大貝社五倫村　大貝社攸同村　大貝社江潮村　大貝社關寺村　大貝社中上村　壽域社　潮回社金針村　復禮村潮回社外度村　香謨社　潮溪村

東魯總拾貳社村：
東魯社玉堂村　緞旒村　仁齋村　簫韶村　孟津村　圖轎社圓亭村　圓輪社陶舍村　玉堂社金蓬村　金江村　修禮社　玉堂社滿堂村　供稅村

民丁肆千叁百五拾叁人
兵丁肆百五拾人

田土叁萬叁百捌畝
仝年稅錢壹萬叁千捌百叁拾玖貫
仝年稅粟米壹萬陸千五百五拾叁斛方

風俗

芳亭、蛇梂貳總文學稍盛，餘多業農商。山明社上笘全從西教。伊笘與下笘業工語好。連拔社武外村、洞費社阮舍村家有冶匠。婚喪禮一皆從儉。

物產

上肆總之山明、白杉、蛇梂、芳亭地勢稍高，多秋田，間植芋荳。下肆總之道秀、沉弄、大貝、東魯地勢稍低，多夏田。遞年夏秋雨水積漲，人獲魚利。拾壹、拾貳等月低田未盡漧殺，水鳥俗名蒙結聚食，人每霜務辰網之生理。

氣候

與慈廉縣同

山川

無山亦無名勝

喝江壹條，上自紫陽夾彰德縣圓內社下至本縣青蔭社，通長五千壹百丈零，闊貳拾五丈零。大汛之期深貳丈零，落期不下捌玖尺。

路程

壹條小路自府莅而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾四丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。
壹條小路自府莅而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈，闊貳尺五寸。
壹條小路自府莅而北，夾青威縣界，長陸里五拾五丈，闊肆尺。

青威縣

應和府統轄。原莅在保陀社。嗣德拾陸年移設于峨眉總寧陽、上青貳社。土城周圍通長壹百叁拾貳丈，高柒尺，厚柒尺五寸。後、左兩邊有濠廣壹丈，深叁尺。前、後貳門。縣界東夾上福、青池，南夾彰德、山明，北夾慈廉、青池，西夾山省安山、彰德縣界。東西相距拾五里叁拾玖丈，南北相距拾柒里柒拾肆丈。

縣轄拾貳總，玖拾叁社村庄

上青威總玖社村庄：

潮曲社　文館庄　安福村　上青威社梂多村　中青威社車羅村
多士社　中青威社茂良村　中青威社安舍村　荷池村

左青威總柒社村：

左青威社　右青威社　上福村　富田村　富衍村　曲水村　巨陀村

桐陽總陸社：

桐陽社　枚嶺社　桐黃社　高步社　扶樂社　壇園社

勝覽總拾壹社村：

青覽社　珑覽社文羅村　珑覽社市村　勝覽社文內村　洞覽社　博覽社上帽村　勝覽社仁宅村　貞良社　博覽社官村　博覽社玄邱村　遵路社

保陀總五社：

保陀社　笙果社　犀果社　石壁社　淇水社

大定總柒社：

大定社　興教社　溪桑社　梨陽社　廣賴社　丹忱社　超群社

峨眉總柒社：

峨眉社　長葛社　酈陽社　高密社　青神社　上青神社　寧陽社

方中總柒社村：

方中社　敦書社　金洲社　葛洞社　金牌社軟村金牌社上沉村　金牌社域村

洞究總五社：

洞究社　洞野社　郁里社　白覓社　三登社

貝溪總柒社村：

貝溪社　清溪社　文溪社　鳳歷社　千冬社　石岩社　丹染社

約禮總柒社村：

約禮社　應禮社知禮村　明瑞社

知禮社福林村　桂山社　桂山社朱枚村徐洲社

水甘總拾五社村：

水甘社　武陵村　耕獲社　早陽社　香蕊社河村　高舍社盎抛村　高舍社上

市原貳村　睦舍社　黃木社　麥岐社　梧桐社　香蕊社巴余村　長春社　文舍社雲幢村　文舍社穿陽村

民丁陸千五百肆拾貳人

兵丁陸百五拾肆人

田土叁萬捌千肆百五拾五畝

仝年稅錢壹萬玖千五百捌拾玖貫

仝年稅粟米貳萬貳千叁百捌拾叁斛方

風俗

保陀總之石壁社俗多悍鷙，餘皆質厚。左右青威貳社文學爲盛。婚禮奢儉不同。遞年春事神唱歌或百戲。惟黃木、麥岐貳社遞年柒月中旬競舟鬥勝，石壁、文內、高密、高步、方中、敦書、耕獲、水甘、洞究等社村間從西教。

物產

上青威、左青威、桐陽、勝覽、保陀、峨眉、方中、水甘等總夏田少，秋田多，間樹土纊芋荳。大定、洞究、貝溪、約禮等總秋田少夏田多。知禮、麥岐、玄邱等社村織造白布。約禮、福林、明瑞等社村織造羅紈，經受產稅。

氣候

與慈廉縣同

山川

縣轄無山，亦無名勝

壹條中江喝江西夾山省安山並彰德等地界江分，注下而南，夾彰德縣界江分，通長叁千柒百捌拾陸丈，橫貳拾丈玖尺，深壹丈貳尺。

壹條小江銳江北夾慈廉江分，注下而東，夾青池江分，通長叁千叁百陸拾丈柒尺，橫拾肆丈五尺，深柒尺。

路程

壹條小路自縣莅而東，夾青池縣，通長拾貳里五拾壹丈，橫叁尺。

壹條小路自縣莅而西，夾彰德縣界江津，通長貳里壹百肆拾貳丈捌尺，橫貳尺五寸。

壹條小路自縣莅而南，夾山明縣界，通長拾肆里肆拾柒丈叁尺，橫肆尺。

壹條小路自縣莅而北，夾青池縣界，通長拾肆里肆拾捌丈貳尺，橫肆尺。

彰德縣

應和府統轄。縣莅在廣被社地分。城砌蜂石方樣，周圍通長肆拾陸丈五尺貳寸，厚壹尺。前開壹門，左壹小門。肆面無濠。東夾青威社界江分，西夾山西省美良縣山界，南夾懷安縣敕舍社界，北夾山西省安山縣龍珠社界。東西相距叁拾五里壹百拾壹丈陸尺，南北相距貳拾玖里壹百拾丈。

縣轄玖總，陸拾陸社村

廣被總陸社村：
小應和村　燈岸社　廣被社　塢域社　同倫社上牢社

祝山總玖社村：
祝山社　寧山社　祝里社　大品社　同例社　大安場社　安溪社　安悅社
甲午村

良舍總柒社村：
瑞陽社　香椰社　藍田社　應和社　延應社保慈村　良舍社

排杖總陸社村：
排杖社　安望社　古號社　串谷村　肯獲社　武牢社

黃舍總拾社：
下浴社　禮溪社　由禮社　鐵塔社　塘偈社　安樂社　黃舍社　安穀社
橄林社　福林社

文羅總柒社村：
姥舍社　輔政社　安仁社　文羅社　鄖外社　紫羅社　南畝村

鄖內總柒社：
扶安社　鄖內社　永昌社　富有社　永樂社　棠梨社　上林社

渤川總拾社寨所：
渤川社　貢溪社　涇陶社　端女社　早溪社　黎舍社　貢溪所　青盎社

亨利寨　來早社

綏來總肆社村：

綏來社　永朗社　高燈社　眉山村

民丁叁千貳百陸拾柒人

兵丁叁百貳拾陸人

田土貳萬捌千捌百貳拾玖畝

仝年稅錢壹萬陸千貳百柒貫

仝年稅粟米壹萬五千壹百伍斛方

風俗

安谷、保慈、鄖外、廣被、登岸等社稍有文雅。上林社俗尚頑悍。高燈、眉山貳社村僻居山林，均是土民善射。自設河勇奇以來，盡民爲兵，差派稍知紀律，近有漢風。銀魚、劉舍貳村坊浮居水面以攻魚爲業。間從西教，但亦無幾。大抵轄內人民質野業農。近山則採柴薪，近水則求魚利，無他生理。婚葬禮一從簡易。

物產

近山腳之上林、綏來、塘偈、魯山等社村多植青茶。高燈則產土鴨、土閹雞，又有土茯苓俗號曲克。綏來之盎朋山產南參，餘無他產。問有洲土之甘蔗，高田之芋荳與他轄同。

氣候

肆辰氣候與諸轄同。惟肆、五等月常苦雨爲災。上游及山溪水注下，夏禾浸損。

陸、七月之後河水漲溢田間，一望汪洋，往來非舟不可。秋禾屢被浸損。惟高墱、眉山二社村環居山腳，水潦不能爲災，而嵐瘴深重。山煙自卯至辰未尚盤鬱未散。土民室中土基，夜間濕氣蒸上如汗，逮旦以帚掃淨匝辰始乾。溪水多毒，誤飲殺人。漢民入寓此，三四日多發寒熱症。人言瘴氣較勝宣、諒，信然。又有山魈爲祟，漢民不幸遭此必得伊土師咒解之始愈，否鮮能生者。

山川

祝山社之火星峰瘦山，香廊社之華山，祝里社之鳳凰山，寧山社之寧山，大安場社之嫩踐山、濃山，塘偈社之象山俗號廟門、廚山、嚟山半山爲界，綏來社之盎朋山，永朗社之琨蝦山，貢溪社之馬鞍山，亨利社之五岳山、重棚山，貢溪所之蛤媄蛤琨，高墱社之各官山，均屬名山可指。餘塘偈、高墱、眉山、綏來、永朗等社村山勢重巒疊峰，千溪萬壑難以枚舉。

壹條中江俗號喝江自珥河大江分流縣轄之左，上自本縣串谷社津次之右，青威縣峨眉社津次之左，下至本縣涇陶社津次之右，山明縣紫陽津次之左，長貳拾貳里零壹百貳拾丈，橫度右邊扶安社，左邊劉舍社貳拾捌丈五尺，深貳丈捌尺。

壹條小江俗號裴江自山省轄流下縣轄之右，上自美良縣芝泥社津次，下至本縣劉舍社俗號我巴他，裴江喝江合流度，長參拾里零肆拾丈，橫度左邊福林社，右邊劉舍社長拾丈五尺，深壹丈陸尺。

壹條小溪俗號瀆江自高墱社山溪而出，經亨利、永朗貳社寨，夾端女社界分而止，度長陸里零玖拾貳丈參尺橫度網溉長參丈，深陸尺。

名勝

塘偈之廟，躅山之寧山寺，綏來之含龍寺規模均是狹小，但創建自古，又有山峒，間有名庵也。

路程

壹條小路自縣莅而東，至古號社津次，夾青威縣江界，度長貳百里零壹百五拾五肆尺。

壹條小路自縣莅而西，至高墱社，夾山省美良縣明涼社界，度長參拾貳里壹百參拾陸丈貳尺。

壹條小路自縣莅而南，至黎舍社，夾懷安縣欵舍社，度長拾捌里零壹百拾陸丈參尺。

壹條小路自縣莅而北，至寧山社，夾山省安山縣龍珠社界，度長拾里零柒拾參丈柒尺。

懷安縣

應和府統轄。嗣德肆年併攝府衙。至拾五年設縣莅在太堂總鄧舍社。無城池，惟樹竹表爲籓。前後度長各肆拾丈五尺，左右度長各玖丈肆尺。縣界東夾山明、彰德等縣界，東西相距拾里參拾五丈，南北相距拾捌里壹百丈捌尺。

縣轄肆總，五拾壹社村坊

太堂總拾社村：

太堂社　和舍社　南陽社　內舍社　丁川社德陽村　丁川社　余舍社　鄧舍社　安富社館舍村　安富社段舍村

芙蓢上總拾叁社村：

芙蓢上社　內蓢社　青蒲社　青蒲社閤黃村　外黃社　有永社　瀆溪社　燕尾社上村　唐安社　排林社　會舍社白犢村　有永社富餘村　會舍社

貞節總拾五社村：

貞節社　河舍社　金盃社　萬福社　篤信社　東密社　農溪社　萃賢社　安陀社　尚節社　中仲社　安悅社　富堆社　萬福社篤厚村　富堆社安樂村

芙蓢細總拾貳社村：

芙蓢細社　細蕉社　欸舍社　上橘社　馮舍社　炎明社　常衛社　鑄顏社　明農社同占村　明農社下村　午舍社　虎溪村

民丁貳千片玖人

兵丁壹百捌拾玖人

田土貳萬壹千伍拾貳畝

仝年稅錢捌千陸百陸拾肆貫

仝年稅粟米壹萬貳千壹百貳拾捌斛方

風俗

縣莅接夾林分俗號棱昂，地瘠人貧，俗尚樸野。農桑漁樵爲業。少文學。婚喪從儉，

事神簡約。從道者惟青河、萃賢、同占、下段、常衛隘甲欵舍義甲柒社村坊而已。

物產

地勢低濕，夏禾多，秋禾少。收獲後，其堤內太堂、芙菑上貳總間植芋荳。堤外貞節、芙菑細貳總常有潦水，不宜葩利。林分之燕尾、瀆溪貳社有山藥俗號矩礫亦常品也。

氣候

正、貳月清和，辰有北風陰雨，山霧蔽天。叁月溫暑，夏常有東南風，烈暑逼人。陸、柒月以後同田水潦。外堤之民舟行。玖月始殺。冬北風寒冷。臘月更甚。

山川

縣之西夾美良、儒關林分。石巖萬疊，不可枚舉。僊山屬有永社，在縣莅之南；香跡山屬燕尾社；雪山屬唐安村，均石山高聳。

壹條喝江，自欵舍社，夾山明縣江分，下至縣內有永社，夾金榜縣桂山社江分，度長肆千捌百拾貳丈陸尺，廣約拾五丈零，深壹丈五陸尺上下。

壹條小江俗號清河江自炎明、彰德、應登社江分，下至縣內下段坊合流喝江俗號我巴瀆，通長叁千玖百捌拾丈貳尺，深壹丈壹尺。

壹條小江，上自美良縣明農社頹村俗號夛泊，下至我巴同占，合流清河江，通長壹千捌百陸丈，廣陸丈，深捌丈。

名勝

香跡峒

在燕尾社山分。溯長溪舟行，兩岸山立如壁，約半里許，登山過天廚、解冤貳寺至峒。峒中佛像莊嚴，香火常在。前左石乳垂下，爲日、月、龍、雲、寶樹、衣架狀。望之如五色繪畫，神刓鬼刻，絶勝人工。又有壹石龍井，圓樣似箕，深捌寸，徑陸寸，水汲不竭。峒門刻『南天第壹峒』等字。鎮門有貳小石山左右相對，號爲錢樹、粟樹所在，因樹貳橋，上瓦下板，爲歇宿地。每至春節，諸方信善行香，喧闐山谷，稱爲大勝會云。

雪山峒

在唐安村重峰中。峒嶺有壹石像。肆面樹竹排傘，景致蒼幽。

路程

壹條因堤爲路，丈自縣轄太堂社，夾山明縣界，下至縣轄外黃村地分，通長拾捌里壹百丈捌尺，橫壹丈貳尺。

壹條小路，自縣而東，至太堂社，夾山明縣界，通長拾里貳拾肆丈，橫五尺。

里仁府

府莅在省城之東南。兼理維先、金榜貳縣，統轄青廉、平陸、南昌叁縣。府莅在金

榜縣扶淡總珠梂、歸流貳社坊。土城通長參百拾柒丈，高柒尺，面貳尺，腳貳丈。參面濠池長參百貳拾肆丈，深參尺陸寸，橫貳丈柒尺。門參，高各壹丈壹尺。城肆面設砲臺陸。其轄東夾興安省，西夾寧平省，南夾南定省，北夾富川縣界。東西相距貳拾五里，南北相距參拾壹里。

屬縣五，總參拾參

維先縣陸總：

白杉總　藍梂總　先舍總　安溪總　黃道總　隊山總

金榜縣陸總：

金榜總　香壇總　芙蓢總　瑞雷總　扶溪總　卷山總

青廉縣捌總：

米場總　杞梂總　枚梂總　美舍總　香艾總　洞舍總　錦貝總　調護總

平陸縣肆總：

吳舍總　安堵總　蒲舍總　枚洞總

南昌縣玖總：

禹甸總　土沃總　安宅總　公舍總　梧溪總　陳舍總　卓筆總　潼水總　虞芮總

民丁壹萬參千壹百五拾壹人

兵丁壹千肆百拾肆人

仝年稅錢伍萬玖千柒百柒拾貳貫

仝年稅粟米捌萬貳千陸百捌拾玖斛方

路程

壹條驛路代作公堤自南定省上元縣界，經平陸、青廉、維先、金榜各等縣至寧平省界，長貳拾叁里柒拾叁丈五尺，橫捌尺。

壹條關報路，自興安省界，經南昌縣河川站至南定省界，長貳拾柒里，橫捌尺五寸。

壹條關報路，並代作公堤，自富川縣界，經維先、金榜、青廉、河橋、河富貳站至寧平省界，長肆拾陸里壹百貳拾玖丈肆尺。

維先、金榜貳縣

里仁府兼理。東夾南昌，西夾寧平，南夾平陸，北夾富川。東西相距拾五里，南北相距拾柒里。

維先縣陸總，五拾社村庄

白杉總陸社：

白杉社　排染社　排禮社　神女社　和溪社　文派社

藍棣總拾叁社：

藍棣社　大棣社　亭午社　黃雲社　杜舍社外村　良古社　棠蔭社　珑蔭社　瓊珍社　杜舍社內村　富庶社　富完社　館衙社

先舍總拾社：

先舍社　吳舍社　和忠社　同胞社　安剩社　金縷社　篠簸社　同文社
白舍社　安保社

安溪總捌社：

惇良社　隴川社　關衙社　綺關社　愼修社　芒山社　疊山社　安溪社

黃道總玖社：

黃道社　黃里社　吾兒社　壽老社　寧老社　安老社　洞靈社　玉市社
養和社

隊山總拾肆社村庄：

隊山社　養蒙社　隊嶺社　美裔社　隊中社雄文庄　黎舍社　壽栜社
永裔社　丁舍社忠信村　駒子社雄文二庄　范舍庄

民丁壹千柒百捌拾貳人
兵丁貳百五拾五人
田土貳萬叁千玖百柒拾貳畝
仝年稅錢壹千叁百陸拾肆貫
仝年稅粟米壹萬肆千叁百叁拾肆斛方

金榜縣陸總，陸拾社村坊庄寨所

金榜總拾五社：

金榜社　芳林社　芳舍社　珠舍社　平正社　日早社　文貝社　超詣社

劉舍社　田舍社　鄧舍社　雲洲社　雲林社　安樂社　同樂社

香壇總柒社：

香壇社　農務社　安東社　高密社　楊剛社　盛代社　洛芮社

芙蓄總柒社村：

芙蓄社　永山社府村　芙堤社　珖琢社　德慕社津村　德慕社東村　芙山社

瑞雷總拾五社村寨：

瑞雷下社　香溪社　瑞雷上社　瑞雷社　瑪瑙社　回中社　中溪社　丁舍社

可封社　勸功社　三祝社　桐山社　排禮寨　式谷社　谷村

扶淡總拾社寨所坊：

扶淡社　盛邨社　鄒舍社　樂場所　朱球社　雄富社　亭場所　袍裘所

杏林寨　歸流坊

卷山總陸社寨：

卷山社　濂山社　筆山社　筆山寨　符園社　青嫩社

民丁貳千貳百貳拾玖人

兵丁貳百貳拾壹人

田土貳萬陸千壹百柒拾捌畝

仝年稅錢壹萬壹千貳百柒拾捌貫

仝年稅粟米壹萬肆千肆百貳拾叁斛方

風俗

人民樸野，習尚儉約。凡婚葬豐殺有常。遞年春秋祈神，或唱歌或演戲，壹貳日即止。從左者維先縣之和溪、玉市、洞靈、黃里、壽老、同胞、和忠、先舍、疊山、富庶、永裔、丁舍與金榜縣濕山、金榜、平正、吉林、盛代、高密、洛汭、永正、桐山等貳拾壹社間從。惟金榜縣筆山社全從。

物產

秋禾多夏禾少，間有蠶桑芋苴而已。無他產。

氣候

地近山霧瘴，日辰巳牌始散。正、貳月長微寒，北風陰雨。叁月暑，肆、五、陸月烈暑，常有西南風。柒、捌等月多雨，田間水淤，秋禾多被浸溺。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

山川

附名勝

縣之西接懷安與寧平山分，峰嶂重疊。維先有龍隊山、疊山，金榜有瀟湘八景山、南訟山、瑞雷山、卷山。其隊山、瀟湘山間有古寺，亦勝跡也。

喝江壹帶，自懷安縣有永社注下，經金榜我巴淡、青廉合注于寧平省江分，長肆千柒百玖丈捌尺五寸，橫拾捌丈，深貳丈肆尺。

珠江壹帶，上自芒江我巴滝墘分流注下，經青廉、維先、金榜連注于樂場我巴淡，長壹千陸百柒拾柒丈玖尺五寸，橫叁拾丈，深貳丈壹尺。

龍川壹帶，上自金榜縣盛代社，經維先縣轄注于珠江，長叁千五百肆拾丈，橫叁

丈，深五尺。

路程

壹條驛路代作公堤上自維先縣經河橋站達于金榜縣界，長貳拾叁里壹百柒拾柒丈五尺。

壹條小路，上自維先縣界，經金榜縣界，長肆拾壹里捌拾貳丈捌尺伍寸。

壹條小路自府莅之東，經金榜縣夾青廉縣界，長貳里。

壹條小路自府莅之西，經金榜縣夾懷安縣界，長拾貳里。

壹條小路自府莅之南，經金榜縣界，夾青廉縣界，長壹里。

壹條小路自府莅之北，經金榜、維先貳縣界，夾富川縣界，長玖里。

青廉縣

里仁府統轄。縣莅同住府城。嗣德肆年併合平陸縣，拾五年再奉分設在府城內。縣堂壹座在府城之東。縣轄東夾平陸縣界，西夾寧平、山西貳省界山分，南夾寧平省界，北夾金榜縣界。東西相距拾壹里，南北相距拾五里。

縣轄捌總，陸拾叁社村所

米場總捌社：

米場社　艾池社　憑溪社　玉池社　趙舍社　碧池社　閻舍社　文舍社

杞梂總玖社：

杞梂社　應廉社　外溪社　瑁猪社　安舍社　賴舍社　楊舍社　石祖社
健溪社

香艾總捌社庄：

香艾社　寧早社　淬溪社　武舍社　寧泰社　青廉社　鄧舍社　烏格社

美舍總玖社村所：

美舍社　同延社　芝朮社　鳳尾社　鳳尾所寧舍村　柳堆社　涇水社
鳳尾社二村　鳳尾所寧富村

錦貝總拾社村庄：

錦貝社　錦榆社　岩涇社撞村　安賴社岩涇社　黍馨社　安富社
南功社兩邊庄　涇洞社　丁同社

枚梂總捌社所庄：

枚梂社　蓬澗社上、下二庄　大健社　大健所古洞社　洞川社　茶洲社
瑞璋社

調護總陸社村：

調護社木松村　知禮村　忠孝社　清溪社大拜社　調護社金縷村

洞舍總五社庄：

安渠社　葛池社　峨山社　葛池上、下庄　洞舍社

民丁貳千貳百陸拾陸人

兵丁貳百拾陸人

田土叁萬壹千玖百玖拾玖畝
仝年稅錢壹萬貳千貳百玖拾貫
仝年稅粟米貳萬壹千捌百肆拾捌斛方

風俗

縣轄學業少，農穡多，商買無幾。冠婚喪祭稱其有無。惟杞梂總之外溪杜舍村、米場總之憑溪、枚梂總之大健所民好詞訟而涉於叨。間從者米場之碧池，洞舍之峨山、洞舍，杞梂之杞梂、瑠猪、健溪、賴舍，枚梂之蓬澗、枚梂，美舍之同延。仝從者寧舍村而已。

物產

縣轄地勢卑濕，夏禾多，秋禾少。間有稍高洲土，或植芋麥，然亦無幾。惟同延、茶洲、蓬澗等社樹青茶已經受稅，健溪、岩涇等社攻山石，健溪、寧富、木松、同延等社煮酒爲業已經受稅。

氣候

冬寒春溫，與諸轄同。五、陸月至柒、捌月陣雨屢降，河水濁流。如遇大汛勝常，每被上流注下，堤分之社民棚居，田禾浸沒，至玖月始殺。

山川

附名勝

壹條石山在縣轄江分之西，上夾金榜縣盛鄒社山分，經逾健溪、烏格、南功、蓬

澗、忠孝，下夾寧平迪弄山分，高低連絡，右夾寧平林分。土民居焉。此山間有碳石。所業之民常攻取發兌。所屬之武舍社山上有祠，奉祀鶴來尊神。南功山分有祠，奉祀山晶夫人。蓬澗山門有祠，奉祀青衣公主。人民有事祈禱輒應。嶻嶭山在江岸北夾縣轄忠孝社分，南夾寧平迪弄社分屹立兩邊，迫近中流，今開小江壹段于山之東以通水道。貞節山在洞川社分之東南，土石相雜，樹木叢生。山嶺有貞節寺，故名。

壹條土山在寧泰社地分。山前有故黎祠。山後有故黎陵。陵上竹木叢生。

壹條珠江，在縣轄之東，源自珥河分流注下，上夾平陸縣梧舍總江分，經過碧池、艾池、趙舍、米場，下夾金榜縣珠林江分，通長壹千貳百參拾丈，橫拾五丈，深貳丈五尺。

壹條珠江，自縣轄之西，源自喝江下流，由金榜縣轄俗號我巴淡合流注下，上夾府轄雄富江分，經過杜舍、賴舍、烏格、鄧舍、南功、黍罄、撞村、岩溼、大拜、蓬澗、知禮、洞川、忠孝、端偉，下夾寧平省青厥渡，通長貳千參百貳拾柒丈，橫拾五丈，深陸、柒丈。

壹條小江俗號瀧陶達于大河之東，上夾洞周圍嶻嶭山下，至端偉社江分，通長壹百丈，橫貳丈，深壹丈五尺。

路程

壹條驛路代作公堤上自縣轄外溪社，夾金榜縣雄富社界，下至端偉社，夾寧平省江分，通長貳拾貳里參拾壹丈玖尺。途間設壹站名河富站，在河富社地分極界設壹屯名端偉屯，在端偉社地分。有事承省派兵住紮，平日便交皋社防守由中河

堤式。

壹條路因堤爲路上自米場，夾里仁府珠梂社地分，下至碧池，夾平陸縣界，通長陸里壹百五拾陸丈五尺。

壹條路因私埧爲路，上夾端偉公堤，下夾南定省經青社地分俗號涇麻貢口，通長貳里五拾六丈五尺。

壹條路因休埧爲路，夾大河之東，上自安舍，沿至洞川、端偉，通長參拾里陸拾丈。

平陸縣

里仁府統轄。縣莅在蒲舍總古壽社。原設土城肆圍，各長陸拾五丈貳尺。成闉門前、左、右參門，各穿砌門竇。其體制上圓下方，門心高玖尺，廣柒尺五寸。前門門額石刻《里仁府門》肆字。前、左、右參門各有門扉。城門砌磚，高壹丈貳尺五寸，廣壹丈柒尺參寸。肆面濠廣各參丈，深參尺。縣內地界東夾南定省上元、務本貳縣界，西夾本府青廉縣界，南夾南定省懿安縣界，北夾本府南昌、維先貳縣界。東西相距拾里，南北相距貳拾里。

縣轄肆總，參拾壹社村

吳舍總十壹社庄：

吳舍社　敦書社　塞涇社　烏米社　安腳社　安舒社　桐油社　安排社

安腳內庄　安腳外庄　和睦庄

蒲舍總捌社所：

蒲舍社　古壽社　屯舍社　羅豪社　集美社　安陽社　安富社　羅山所

安堵總捌社庄：

安堵社　安集社　香蓋社　維陽社　忠良社　扶載社　孟諸社　安集庄

枚洞總拾社庄：

枚洞社　蕉洞社　安老社　香都社　貝涇社　貝水社　次一社　蓮荀社

榮賜社　蕉洞庄

民丁壹千玖百叁拾柒人

兵丁貳百叁拾壹人

田土貳萬拾壹畝

仝年稅錢柒千柒百貳貫

仝年稅粟米壹萬五千叁百伍拾壹斛方

風俗

縣轄人民樸野，習尚儉約。男則耕讀，女事織稼。遞年貳、捌等月祈神或唱歌或演戲，壹、貳日即止。仝從惟和睦庄，餘吳舍、蒲舍、羅豪、羅山、安堵、忠良、安集、扶載、孟諸、洞枚、次壹、貝涇、香都等拾五社庄間從。

物產

縣轄係是下游，地勢卑濕。夏禾多，秋禾少。惟安老社秋田，間有稍高壹、貳區產

出香粳粟。古壽社之上壽、安泰貳村，香蓋社之香蓋村，安堵社之河外村織極粗布。安堵社之安堵村煮酒發兌由經受稅。

氣候

正、貳月溫和，辰有北風陰雨，猶作餘寒。肆、伍月烈暑，常有西南風。柒、捌月多霖雨，田間水淤積，秋禾常被浸溺。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

山川

無名勝

安老社有山壹嶺，沙土香雜，俗名桂嶺。山嶺有瓦廟。廟旁有井。山腳有亭宇，奉事狐素靈神。

縣轄原有小江貳條。壹派上自界首塞涇社公堤貢口，沿吳舍、敦書、和睦、屯舍、香蓋、安集、渭上、渭下、同官、維陽、忠良、枚洞、蕉洞、安老、香都等社村，經巴瀝江口放于大河由南定省地轄，約長拾柒、拾捌里，有段廣壹、貳、叁丈，深貳、叁尺不齊。壹派上自青廉縣米場社公堤貢口縈迴經蒲舍、安富、安陽有木橋橫架，古壽有木橋、羅豪、羅山、扶載有木橋合注于蕉洞，沿安老、香都，經巴瀝江口通于大河南定省轄，約長拾五、拾陸里。上流段或廣壹、貳丈，深壹、貳尺。下流或廣壹、貳丈，深叁、肆尺不等。

路程

壹條小路，自縣莅而西北，至塞涇社，夾青廉縣界，長五里。

壹條小路，自縣莅而東，至縣遐安集、維陽等社，夾上元、務本貳縣界，長五

里。

壹條小路，自縣莅而南，至縣界貝涇社，夾懿安縣界，長拾四里。

壹條小路，自縣莅而北，至縣轄桐由、安腳等社，夾南昌縣界，長陸里。

南昌縣

里仁府統轄。縣莅在陳舍總峨上社。土城肆面通長壹百玖拾壹丈肆尺。城門叁，橫各壹丈陸尺陸寸，高各壹丈貳尺叁寸，並用磚砌。外池肆面，通長貳百貳拾丈，廣貳丈貳尺，深五尺上下。東南界接珥河，對岸興安、南定省界。西北小江包繞，對岸富川、維先、平陸等轄界分。東西相距貳拾里，南北相距肆拾里。

縣轄玖總，捌拾柒社村庄寨

陳舍總柒社：

陳舍社　峨溪社　支龍社　書樓社　峨上社　你度社　魯河社

公舍總拾壹社村：

公舍社　永柱社　幕舍社上村　幕舍社下村湧金社　會洞社　仁者社富多社

永建社　寬仲社　枚舍社

梧溪總拾社：

梧溪社　吉懶社　觀關上社　觀關下社　文關社　砥柱社　太堂社　前堂社

觀關中社　安朗社

卓筆總玖社：
文筆社　雲羅社　雷河社　滶河社　上洲社　麗水社　卓筆社　福洲社
和幕社
虞芮總陸社：
虞芮社　武舍社　卯俠社　文舍社　細葛社　細川社
禹甸總拾貳社村：
禹甸社　保洲社舊村　豪洲社　壽益社　富益社　壽安社　湛溪社　同閭社
富閭社　馬後村　同安村　吳舍社
安宅總捌社村：
安宅社　青溪社清安村　春溪社　曹衙社　德本社　香溪村　南舍社
上農社
潼水總拾陸社村庄寨：
早門社　藍梂社　由道社　旁波社　福滿社　里仁社　潼水社　富穀社　高
陀社　壽枚社　保陀社　陀川社　大黃社　茶溆社阮村　保陀庄　保陀寨
土沃總玖社村：
如琢社　奠盤社　銅盤社　興仁社　土沃社同榮村　陳倉社　珖沃社
隊川社　沱潛社
民丁肆千玖百叁拾柒人
兵丁肆百玖拾壹人

田土叁萬五千五拾玖畝
仝年稅錢貳萬柒千壹百叁拾捌貫
仝年稅粟米壹萬陸千柒百叁拾捌斛方

風俗

文雅、鷙悍；淳樸、刁豪相間。從釋者多，從道者少。富多、公舍貳社全從。至如冠婚喪祭俗尚與他轄同。

物產

秋禾少夏禾多。沿江洲土甘蔗芋荳處處有之，但不甚多。幕舍、湧金煮蜜，武舍、雲羅煮酒，德本漆香，大黃芙葉，支龍南紙，峨溪生絹，陳舍、枚舍白布，陳倉商賣煙藥。偶因荒歉，多有廢業。

氣候

與維先、金榜同。

山川

無山亦無名勝

珥河當縣之東。又壹條小江自富川縣而下，岐爲叁。壹東流注于珥河，壹自縣之北轉西注于黎舍竇口，壹自北而西轉東南，復入于河。

龍川壹條，問在同田內縈迴屈曲，上自幕舍社上村沒入堤身，下至春溪社竇口，流注于小江芒江，徑度壹千叁百伍拾貳丈，廣叁丈五尺上下，內叁橋橫架俗號枺

潮、棶細、棶空。

路程

壹條路自河川站至南定省界，長拾五里，上至興安省界，長拾貳里。

壹條小路卑濕，自縣莅而西，連與同田，徑行縣內，下至春溪社，合與堤腳，接南定省大河岸界，長貳拾五里。

MỤC LỤC

Tài liệu địa chí cổ với việc nghiên cứu Thăng Long - Hà Nội 5
Danh mục tài liệu địa chí Hà Nội 23
Phàm lệ 25
[Chiếu dời đô] 27
Hà Nội địa dư 29
Hà Nội địa bạ 95
Hà nội sơn xuyên phong vực 145
Danh mục làng xã Hà Nội cuối thế kỷ XIX 227
Monographie de la province De Hanoi en 1901
(Địa chí tỉnh Hà Nội năm 1901) 253
Hoàn Long huyện chí 275
Đông Ngạc xã chí 295
Thăng Long cổ tích khảo tịnh hội đồ 377
Các trấn tổng xã danh bị lãm 465
Bắc Thành địa dư chí lục 475
Hoàng Việt địa dư chí 509
Đại Nam nhất thống chí 543
Đại Việt địa dư toàn biên 631
Đồng Khánh địa dư chí 657
Sách dẫn 747
Phụ lục: Nguyên bản chữ Hán
Hà Nội địa dư 811
Hà Nội địa bạ 917
Đại Nam Nhất thống chí (*trích*) 975
Đồng Khánh địa dư chí (*trích*) 1111
Mục lục 1169

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 0084.4.8253841 Fax: 0084.4.8269578
Email: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

ĐỊA CHÍ THĂNG LONG – HÀ NỘI
qua thư tịch Hán Nôm

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập:	Đào Quế Anh
Trình bày:	Phạm Đức Hoàng
Bìa:	Ngô Xuân Khôi
Sửa bản in:	Nguyên Anh

In 700 bản khổ 15 x 23 cm, tại Trung tâm Công nghệ thông tin Chế bản và In, Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 86-2007/CXB/2-12/ThG cấp ngày 25 tháng 1 năm 2007. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2007.

ĐỊA CHÍ
THĂNG LONG HÀ NỘI
TRONG THƯ TỊCH HÁN NÔM

Giá: 205.000đ